MỤC LỤC

Lời giới thiệu 5

PHẦN THỨ NHẤT : LƯỢC SỬ VÀ TRUYỀN THỐNG ĐẤU TRANH

Chương I : Lược sử hình thành và phát triển thành phố Đà Lạt 7

Chương II : Truyền thống đấu tranh cách mạng 29

Phong trào đấu tranh cách mạng thời kỳ 1930 - 1975 29

Đà Lạt, 30 năm xây dựng và phát triển (1975 - 2005) 44

PHẦN THỨ HAI : TỰ NHIÊN VÀ DÂN CƯ

Chương I : Tự nhiên 61

Chương II : Dân cư 101

PHẦN THỨ BA : KINH TẾ

Chương I : Nông nghiệp – lâm nghiệp 131

Nông nghiệp 131

Lâm nghiệp 167

Chương II : Du lịch và dịch vụ 173

Du lịch 173

Dịch vụ 196

Chương III: Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp 218

Chương IV : Cơ sở hạ tầng kỹ thuật 241

Giao thông 241

Điện lực 257

Hệ thống cấp thoát nước 264

PHẦN THỨ TƯ : VĂN HOÁ XÃ HỘI

Chương I : Văn học nghệ thuật, thiết chế văn hóa và báo chí 274

Văn học nghệ thuật 274

Thiết chế văn hoá và báo chí 294

Chương II : Quy hoạch và kiến trúc 299

Quy hoạch 299

Kiến trúc 309

Chương III : Y tế, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ 337

Y tế 337

Giáo dục và đào tạo 349

Khoa học và công nghệ 363

Chương IV : Tín ngưỡng và tôn giáo 373

TỔNG LUẬN 406

PHỤ LỤC

Niên biểu thành phố Đà Lạt 420
Danh sách Bà mẹ Việt Nam anh hùng thành phố Đà Lạt 428
Danh sách các đơn vị được tuyên dương danh hiệu "Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân" 431
Danh sách các Bí thư chi bộ, Thành uỷ Đà Lạt qua các thời kỳ 431
Danh sách các Thị trưởng Đà Lạt (1901-1975) 432
Danh sách các Chủ tịch Uỷ ban quân quản, Uỷ ban nhân dân thành phố Đà Lạt 432
Alexandre Yersin 433
Về phong cách Đà Lạt 439
Người Cơ Ho ở Đà Lạt 444
Đường phố Đà Lạt 454
Danh mục các ngôi đình ở Đà Lạt 459

TÀI LIỆU THAM KHẢO 460
BẢNG CHỈ DẪN 474



ĐỊA CHÍ
ĐÀ LẠT

Chịu trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

Biên tập : PHẠM VĂN THỊNH
Sửa bản in : ĐỨC DŨNG
Trình bày : HUY KHÔI - QUỲNH GIAO
NGUYỄN HOÀNG TUẤN
Bìa : BÁ TRUNG

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận I
ĐT: 38225340 - 38296764 - 38247225 - 38296713 - 38223637
Fax: 08.38222726 * Email: nxbtphcm@vnn.vn
www.dulichmuasam.com

Thực hiện liên doanh: Uỷ ban Nhân dân thành phố Đà Lạt

In lần thứ nhất. Số lượng: 2.000 cuốn, khổ 20,5cm x 29,5cm.
Tại: Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt.
GPXB số: 986-08/CXB/21-97 THTPHCM ngày 28 - 10 - 2008.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 - 2008.

CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN

NGUYỄN TRI DIỆN - ĐOÀN VĂN VIỆT

BAN BIÊN SOẠN

TRẦN SỸ THỨ: Trưởng ban

NGUYỄN HỮU TRANH: Phó trưởng ban

ĐẶNG QUANG KHÔI: Thư ký

TRƯƠNG TRỔ - NGUYỄN THÁI XUÂN - NGUYỄN TUẤN TÀI
NGUYỄN DANH HẢI - NGUYỄN VĂN TỚI - LÊ VĂN DŨNG

CHỦ NHIỆM CÁC ĐỀ TÀI VÀ CỘNG TÁC VIÊN

Nguyễn Bạn - Phạm Bé - Nguyễn Bình - Vũ Thị Châu - Lê Minh Chiến – Phạm Ngọc Cương - Lê Dũng - Nguyễn Đức Dũng - Nguyễn Hữu Dũng - Võ Khắc Dũng Nông Văn Duy - Trần Thị Kim Duyên - Phó Đức Đỉnh - Nguyễn Quốc Khai Nguyễn Hữu Khải - Phan Văn Kiển - Trần Thị Ngân Hà - Nguyễn Sỹ Hiền - Trần Xuân Hiền - Trần Công Hoà - Nguyễn Sỹ Hợi - Nguyễn Văn Hương - Lương Thị Thu Lan - Nguyễn Thị Lang - Đinh Gia Lập - Trần Duy Liên - Hoàng Đức Liễu Nguyễn Kim Long - Hoàng Lợi - Đặng Quang Lượng - Nguyễn Vinh Luyện Nguyễn Quang Mân - Lê Thị Thanh Nga - Nguyễn Văn Nghĩa - Hoàng Kim Ngọc Đường Anh Ngữ - Nguyễn Pháp - Phạm Bá Phong - Nguyễn Văn Quý - Trần Quý Phạm Lương Văn Sáu - Nguyễn Mộng Sinh - Nguyễn Trường Sơn - Vương Thị Tâm Nguyễn Xuân Thành - Vũ Minh Tiến - Hà Phước Toản - Nguyễn Thị Liễu - Lê Thành Tôn - Trần Ngọc Trác - Cao Thế Trình - Nguyễn Trung Trực - Ngô Xuân Trường - Trần Minh Tuấn - Nguyễn Thanh Tùng - Lê Tứ - Phan Minh Tuyến Nguyễn Ước...

NHIẾP ẢNH

Ngô Huy Đông - Nguyễn Đình Hiến - Lý Hoàng Long

MPK - Nguyễn Bá Mậu - Võ Văn Nghệ - Nguyễn Bá Nhân - Nguyễn Phương Phi Phạm Phước - Lê Thái Sơn - Dương Quang Tín - Nguyễn Văn Tới - Nguyễn Bá Trung

Lời giới thiệu

Đà Lạt là một thành phố thuộc cao nguyên Lâm Viên, nằm ở độ cao trung bình 1.500 mét so với mực nước biển. Trải qua 115 hình thành và phát triển, Đà Lạt đã trở thành trung tâm chính trị, kinh tế và văn hoá của tỉnh Lâm Đồng, đồng thời là một trong những trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng nổi tiếng của cả nước và khu vực.

Khí hậu trong lành mát mẻ quanh năm, cảnh quan phong phú với ngàn thông, thác nước giữa muôn loài hoa rực rỡ đã tạo nên cho Đà Lạt một sức thu hút lạ kỳ, như một bức tranh đẹp huyền ảo làm say đắm lòng người.

Qua quảng thời gian 115 năm hình thành và phát triển, Đà Lạt đã trân trọng giữ gìn, bảo tồn những di sản thiên nhiên và tài sản tinh thần quý báu của cha ông để lại. Đặc biệt là tính cách của người dân Đà Lạt vẫn luôn mang đậm bản sắc văn hoá của mỗi miền quê đất Việt được nhiều thế hệ người Đà Lạt và của những người con đến từ mọi miền đất nước hội tụ về để xây dựng nên thành phố trên cao nguyên xinh đẹp ngày nay.

Với đặc điểm thành phố trong rừng và rừng trong thành phố, Đà Lạt có nhiều ngôi biệt thự xinh đẹp, đầy hoa ẩn mình giữa rừng thông trùng điệp đã tạo nên một giá trị đặc trưng, riêng biệt của cảnh quan đô thị mà chỉ Đà Lạt mới có. Thiên nhiên còn ưu đãi cho Đà Lạt trở thành một vùng hoa nổi tiếng của cả nước. Sản lượng, chất lượng hoa ngày càng được nâng cao và có sức cạnh tranh do áp dụng công nghệ cao.

Sau ngày đất nước thống nhất, năm 1976 thị xã Đà Lạt đã trở thành một thành phố đô thị loại 3 và đến năm 1999, thành phố Đà Lạt đã được công nhận là đô thị loại 2. Theo quy hoạch chung thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng và vùng phụ cận đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, đến năm 2020 thành phố Đà Lạt là " Trung tâm chính trị – hành chính, kinh tế, văn hoá, dịch vụ và đầu mối giao lưu kinh tế quan trọng, là tỉnh lị của tỉnh Lâm Đồng; một trong những trung tâm du lịch, đặc biệt là du lịch tham quan, nghỉ dưỡng, hội nghị, hội thảo và sinh thái của vùng và cả nước; một trong những trung tâm đào tạo đa ngành, trung tâm nghiên cứu khoa học lớn của cả nước; là khu vực sản xuất chế biến rau và hoa chất lượng cao để phục vụ cho nhân dân trong nước và xuất khẩu; có vị trí quan trọng về an ninh và quốc phòng".

Với những định hướng nêu trên, việc xây dựng và phát triển Đà Lạt trong giai đoạn hiện nay và sắp tới sẽ là một nhiệm vụ quan trọng mà Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các dân tộc thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng cần phải nỗ lực, phấn đấu để hoàn thành xuất sắc, xứng đáng với danh hiệu "Thành phố Anh hùng" Nhà nước đã phong tặng. Trong chặng đường đầy khó khăn đó, Địa chí Đà Lạt sẽ là một trong những tài liệu quan trọng và cần thiết cho việc nghiên cứu, phân tích, tính toán để hoạch định những chương trình xây dựng và phát triển Đà Lạt đúng với những tiềm năng, thế mạnh về kinh tế xã hội, về tự nhiên và con người phù hợp với sự phát triển bền vững của thành phố. Với tinh thần đó,

được sự quan tâm của Tỉnh ủy, Uỷ ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng và Thành uỷ Đà Lạt, Uỷ ban nhân dân thành phố Đà Lạt đã phối hợp với Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh xuất bản cuốn ***Địa chí Đà Lạt, nhằm đáp ứng nhu cầu tìm hiểu của đông đảo*** *người yêu mến, quan tâm và nghiên cứu về thành phố Đà Lạt.*

Địa chí Đà Lạt là công trình nghiên cứu khoa học với sự *đóng góp trí tuệ, công sức và tâm huyết của nhiều tác giả, cộng tác viên là lãnh đạo tỉnh và thành phố qua các thời kỳ, các nhà khoa học, nhân sĩ trí thức, cán bộ và nhân dân trong và ngoài thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng. Công trình cũng có sử dụng, trích dẫn một số tư liệu, hình ảnh có liên quan đến Đà Lạt của các tác giả trong và ngoài nước. Xin được bày tỏ lòng biết ơn trân trọng nhất đến các tác giả, cộng tác viên, các đơn vị và cá nhân đã có những đóng góp cho việc ra đời cuốn Địa chí* **Đà Lạt.**

Địa chí Đà Lạt tuy đã được nghiên cứu thận trọng nhưng *chắc chắn sẽ không thể tránh khỏi những thiếu sót ngoài ý muốn. Uỷ ban Nhân dân thành phố Đà Lạt và Ban Biên so?n rất mong được sự quan tâm đóng góp, phê bình và góp ý của đọc giả khắp nơi để trong những lần tái bản sau, Địa chí Đà Lạt sẽ được hoàn chỉnh hơn.*

Được hoàn thành và xuất bản đúng vào dịp kỷ niệm Đà Lạt 115 năm hình thành và phát triển, Địa chí Đà Lạt sẽ là món quà quý giá xin được trân trọng giới thiệu cùng quý vị và các bạn.

ĐOÀN VĂN VIỆT

Chủ tịch
Uỷ ban Nhân dân thành phố Đà Lạt

PHẦN THỨ NHẤT
LƯỢC SỬ VÀ TRUYỀN THỐNG ĐẤU TRANH

CHƯƠNG I
LƯỢC SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT

Đà Lạt, thành phố trẻ trên Tây Nguyên, đã trở thành một địa danh rất quen thuộc với mọi người Việt Nam và du khách quốc tế.

Đà Lạt được ghi nhận hình thành từ năm 1893 khi bác sỹ Alexandre Yersin đặt chân lên cao nguyên Lâm Viên và nhờ đó ông có ý kiến hết sức thuyết phục khi Paul Doumer - Toàn quyền Đông Dương hỏi tìm một địa điểm vùng cao để xây dựng nơi nghỉ dưỡng. Từ đó, thành phố Đà Lạt dần dần hình thành và đã trải qua không ít thăng trầm.

1. THỜI KỲ TRƯỚC NĂM 1945

1.1 Giai đoạn trước thế kỷ XX

Từ xa xưa, Đà Lạt và cả cao nguyên Lâm Viên là địa bàn cư trú của người Lạch, Chil, Srê thuộc dân tộc Cơ Ho.

Trên bản đồ đạo Ninh Thuận, ở khu vực Đà Lạt và vùng phụ cận có ghi 3 chữ "Lâm Sơn Phần".

Khi huyện Tân Khai được thành lập, Đà Lạt nằm trong tổng Lâm Viên với 17 buôn và 268 suất đinh.

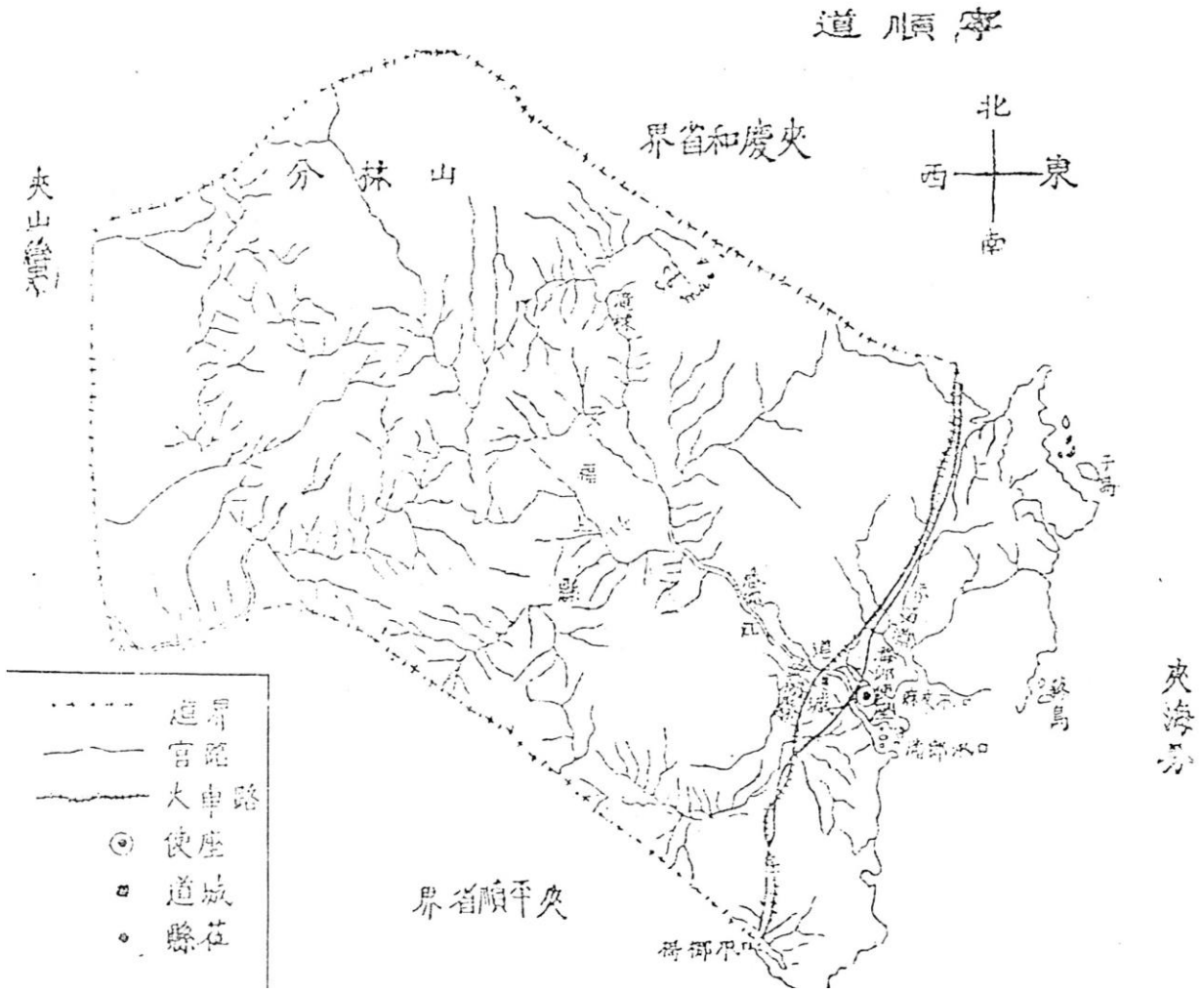
Với nhiệm vụ tìm hiểu thượng lưu sông Đồng Nai, bác sỹ Paul Néis và trung uý Albert Septans có đến thăm một số làng người Lạch trên cao nguyên Lâm Viên ngày 16-3-1881 và ghi chép được nhiều số đo khí tượng và nhân trắc học cư dân trong vùng.

Ngày 21-6-1893, trong một chuyến thám hiểm vùng rừng núi ở Nam Trung Kỳ giữa biển Đông và sông Mê Công, đầu nguồn sông Đồng Nai và Xê Băng Can, bác sỹ Alexandre Yersin đặt chân lên cao nguyên Lâm Viên.

Nhân một chuyến thăm một vài nơi nghỉ dưỡng vùng cao ở Ấn Độ, toàn quyền Paul Doumer bắt đầu quan tâm đến việc tìm kiếm những nơi nghỉ dưỡng cho người da trắng ở Đông Dương. Trong thư gửi cho các khâm sứ, công sứ, ông nêu bốn điều kiện cần thiết cho một trạm nghỉ dưỡng: độ cao trên 1200 mét, nguồn nước dồi dào, đất đai canh tác được và khả năng thiết lập đường giao thông dễ dàng. Nhờ chuyến thám hiểm Lâm Viên năm 1893, Yersin đã đề xuất chọn cao nguyên Lâm Viên làm nơi nghỉ dưỡng và được Toàn quyền Paul Doumer ghi nhận.

Năm 1897, Paul Doumer cử một phái đoàn quân sự, dưới sự chỉ huy của đại úy Thouard, nghiên cứu con đường từ Nha Trang lên Lâm Viên. Sau 11 tháng làm việc, Thouard đã chứng minh không thể đi thẳng từ Nha Trang lên được Lâm Viên và phác thảo một con đường đi từ Phan Rang lên Đà Lạt qua ngã Fimnom và cũng gợi ý xây dựng trực tiếp một con đường từ Sài Gòn lên.

Năm 1898, khi đoàn Thouard chưa kết thúc, các đoàn tiếp theo do Garnier, Odhéra, Bernard cùng tiến hành khảo sát con đường Phan Thiết – Djiring – Đà Lạt. Missigbrott, một thành viên tùy tùng đoàn Thouard, đã ở lại sau chuyến khảo sát để lập vườn rau và chăn nuôi gia súc, tạo cơ sở cho trạm nông nghiệp và trạm khí tượng sau này.



Bản đồ đạo Ninh Thuận

Ngày 1-11-1899, Toàn quyền Đông Dương ký nghị định thành lập tỉnh Đồng Nai Thượng với thủ phủ là Djiring và hai trạm hành chính là Tánh Linh và Lâm Viên (đặt tại Đà Lạt bây giờ). Đó là tiền đề pháp lý đầu tiên cho việc hình thành chức năng hành chính của Đà Lạt.

1.2 Giai đoạn 1900 - 1915

Sau khi Paul Doumer ký nghị định thành lập tỉnh Đồng Nai Thượng và trạm hành chính ở Lâm Viên, Champoudry được cử lên Đà Lạt bấy giờ với tư cách như một "Thị trưởng". Trước khi về nước (1902), ông còn quyết định thành lập tuyến đường sắt Tháp Chàm – Đà Lạt (1901). Kế hoạch lập thành phố trên cao bị gián đoạn, các công trình gần như bỏ dở do khó khăn về đầu tư và trở ngại giao thông.

Toàn quyền Paul Beau (nhiệm kỳ 1902-1908) tiếp tục cử nhiều đoàn khảo sát cao nguyên Lâm Viên như các đoàn quân sự do tướng Beylié (1903), tướng Pennequin (1904), đại uý Bizar (1905) chỉ huy, các đoàn y tế có bác sỹ Grall (1904), bác sỹ Vassal (1905),... Giai đoạn này có nhiều người tham gia khảo sát bị chết vì sốt rét, nên dự án bị lên án và thậm chí có ý kiến đề nghị huỷ bỏ. Người Pháp còn cho tìm kiếm thêm địa điểm thay thế tại thung lũng sông Đa Nhim và trên cao nguyên Djiring. Nhưng chính nhờ các đoàn khảo sát này mà người ta càng khẳng định chắc chắn hơn việc chọn Đà Lạt.

Ngày 5-1-1906, sau khi tham khảo ý kiến các đoàn khảo sát và theo đề nghị của bác sỹ Tardif, Hội đồng quốc phòng Đông Dương (gồm có Toàn quyền, Tướng Voyron, Thống đốc Nam Kỳ và Khâm sứ Trung Kỳ) họp tại Đà Lạt đã quyết định chọn cao nguyên Lâm Viên làm nơi nghỉ dưỡng vì hội đủ điều kiện cần thiết, đồng thời xác định vị trí Đà Lạt hiện nay thay cho Đan Kia.

Tuy vậy, cho đến hết nhiệm kỳ của Toàn quyền Klobukowski (1908 - 1910), mọi hoạt động chẳng tiến triển được bao nhiêu. Thị trưởng Champoudry cùng hội đồng thị xã của ông trong giai đoạn này "không có một khoản ngân sách đáng kể, không có một sự trợ giúp nào cả". Trong giai đoạn ngắn này cũng có vài công trình được xây dựng, đáng lưu ý là trạm khí tượng từ Đan Kia chuyển về; một lữ quán cho khách vãng lai, tiền thân của Khách sạn Hồ (Hôtel du Lac) đặt ở vị trí Khách sạn Hàng Không ngày nay; đường sắt Tháp Chàm - Xóm Gòn hoàn thành sau sáu năm xây dựng (1909).

Nhiệm kỳ kế tiếp của Toàn quyền Albert Sarraut mang lại cho Đà Lạt ít nhiều sinh khí. Sự đe doạ của Nhật Bản khiến Chính phủ Pháp nới rộng quyền hạn cho Toàn quyền, cho phép cai trị bằng những nghị định do chính ông ban hành. Ông còn cho phát triển ngành y tế, tổ chức lại giáo dục và chỉ thị hoàn thành xây dựng các công trình đường sá lên Đà Lạt trước năm 1914.

Năm 1913, hoàn thành tuyến đường Phan Thiết - Djiring; năm 1914, tuyến Djiring- Đà Lạt. Đường sắt Phan Rang - Krongpha được đưa vào sử dụng cho phép sự buôn bán và đi lại giữa Đà Lạt và vùng xuôi phát triển. Đến năm 1915, từ Sài Gòn có thể đi Đà Lạt bằng hai con đường: Sài Gòn - Ma Lâm - Đà Lạt (354km) mất một ngày rưỡi và Sài Gòn - Phan Rang - Đà Lạt (414km) mất hai ngày.

Chiến tranh thế giới lần thứ nhất bùng nổ, làn sóng người Âu đầu tiên lên Đà Lạt vì điều kiện về quê hương trong những ngày nghỉ phép gặp khó khăn. Họ muốn đến nghỉ dưỡng ở Đà Lạt, một vùng khí hậu lý tưởng gợi nhớ quê hương. Đường sá lúc này khá thuận tiện. Điều đáng tiếc là cơ sở vật chất không đáp ứng đủ nhu cầu của du khách.

1.3 Giai đoạn 1916 - 1945

Đây là giai đoạn có nhiều biến động lịch sử. Chiến tranh thế giới lần thứ nhất và lần thứ hai đã làm cho tình hình chính trị xã hội có nhiều thay đổi.

Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai ở Đông Dương sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất trở nên sôi động. Nếu số vốn đầu tư của tư bản Pháp từ năm 1888 - 1918 là 492 triệu quan thì giai đoạn từ 1924-1930 đã tăng vọt lên, cụ thể là : 1924: 170, 1925: 195, 1926:625, 1927: 705, 1928: 735, 1929: 755, 1930: 585 triệu quan. Năm 1917, Hãng Kinh tế Đông Dương (Agence économique de l'Indochine) được thành lập tại Paris với nhiệm vụ quảng cáo về khu vực này. Tình trạng lạm phát ở Pháp làm cho đồng bạc Đông Dương và các nguyên liệu tăng giá. Điều đó đã thúc đẩy sự đầu tư của tư bản Pháp trong 6 năm nói trên đạt tới con số 3 tỷ quan. Sau khủng hoảng kinh tế từ năm 1930, nền kinh tế Việt Nam lại sôi động hơn vì sự đầu tư ngày càng nhiều của tư bản Pháp.

Chính sự đầu tư đó đã làm tăng số người ngoại kiều tới lập cư ở Việt Nam, chẳng hạn người Pháp đạt tới con số 30 ngàn người (1937), Hoa kiều 466 ngàn người (1943). Hai cuộc chiến tranh làm cho nhu cầu nghỉ ngơi tại chỗ của người ngoại quốc tăng lên. Đà Lạt lúc này được nhiều

người biết đến, nhất là sau một số bài giới thiệu và quảng cáo trên báo chí của Pháp.

Chính sách cai trị của nhà nước bảo hộ đã chuyển sang chế độ trực trị. Triều đình Huế không có quyền kiểm soát nền ngoại giao và quân đội, chỉ giữ lại cho mình một nền hành chính hình thức, bắt đầu từ việc các công chức Pháp được biệt phái đến các cơ quan Việt Nam với tư cách phụ tá, dần dần họ lấn quyền, biến những quan lại người Việt trở thành phụ tá.

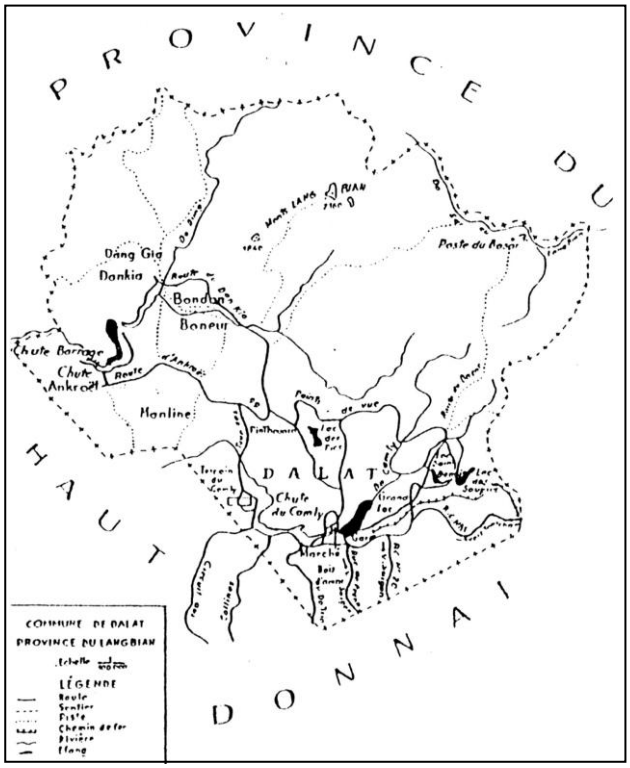
*

Nghị định 6-1-1916 của Toàn quyền Roume về việc thành lập tỉnh Lâm Viên (bao gồm vùng rừng núi các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Phước và Lâm Đồng) cũng chỉ mới mở rộng sự tiếp xúc của người Âu và các tỉnh lân cận với Đà Lạt. Địa giới tỉnh Lâm Viên được xác định như sau: phía bắc là sông Krông Knô, phía đông nam là sông Krông Pha, phía nam là sông La Giai (một nhánh sông Phan Rí), phía tây là biên giới Cămpuchia. Nhưng Đà Lạt chưa đủ điều kiện sinh hoạt tối thiểu cho nghỉ dưỡng, đặc biệt là cơ sở pháp lý chưa thực sự bảo đảm cho ai muốn đầu tư xây dựng tại đây.

Ngày 20-4-1916, Hội đồng nhiếp chính của vua Duy Tân đã thông báo Dụ thành lập thị tứ Đà Lạt. Tinh thần của Dụ này là trao toàn bộ quyền hạn cho Toàn quyền Đông Dương đối với Đà Lạt, nói cách khác là cho người Pháp toàn quyền sở hữu đất đai (mua bán, sang nhượng) trong khu vực và dưới quyền điều hành trực tiếp của Toàn quyền Đông Dương. Dụ này được triển khai và bổ sung thêm trong các nghị định ngày 30-5-1916, ngày 5-7-1918, ngày 30-7-1926.

Ngày 31-10-1920, Toàn quyền Maurice Long ký nghị định thành lập khu tự trị Lâm Viên (thực hiện Dụ 11-10-1920 của triều đình Huế tách cao nguyên Lâm Viên ra khỏi tỉnh Lâm Viên). Phần đất còn lại của tỉnh Lang Bian mang tên Đồng Nai Thượng, tỉnh lị đặt tại Djiring. Công sứ Đồng Nai Thượng đóng tại Đà Lạt trong khi chờ xây dựng các cơ sở cần thiết ở Djiring.

Cùng ngày, một nghị định khác của Toàn quyền Đông Dương ấn định khu tự trị trên cao nguyên Lâm Viên thành thị xã Đà Lạt và xác định nâng Đà Lạt lên thị xã hạng hai với những quy chế rộng rãi.



Một nghị định khác cùng ngày về sự thành lập tại Đà Lạt Sở Nghỉ dưỡng Lâm Viên và Du lịch Nam Trung Kỳ nêu rõ:

"G*iám đốc Sở Nghỉ dưỡng Lâm Viên và Du lịch Nam Trung Kỳ là Đại biểu của Toàn quyền Đông Dương ở Đà Lạt và kiêm nhiệm chức vụ Thị trưởng Đà Lạt.*

Đại biểu chịu trách nhiệm tổ chức khu tự trị trên cao nguyên Lâm Viên và vùng phụ cận, đặc biệt là xây dựng nơi này thành một nơi nghỉ dưỡng và một trung tâm du lịch hấp dẫn. Giám đốc có sứ mạng góp phần tôn tạo cảnh quan và tài nguyên du

lịch ở Nam Trung Kỳ, cũng như các bãi tắm có thể được thiết lập.

Đại biểu quản lý và kiểm tra các công trình xây dựng từ ngân sách của khu tự trị Lâm Viên; có quyền hạn của một viên chức hành chính địa phương về các công trình thực hiện từ ngân sách, kể cả công trình xây dựng đường lên cao nguyên Lâm Viên từ biên giới Nam Kỳ và Tháp Chàm.

Ông phải được tham khảo ý kiến về các điều kiện hoạt động, thời gian biểu và giá cả các dịch vụ vận tải đường bộ, đường sông và đường biển lên Lang Bian và đề nghị, nếu cần thiết, những sự thay đổi và cải tiến các dịch vụ.

Ông được quyền sử dụng bưu chính và viễn thông trong những điều kiện được quy định dành cho khâm sứ ghi trong bảng C và D của Nghị định ngày 17-4-1916, cũng như các công sứ, trưởng trạm hành chánh và cảnh binh của tỉnh Đồng Nai Thượng, Khánh Hoà, và Bình Thuận, hội đồng kỹ thuật công chánh và nhà ở dân dụng, nhân viên đường sắt tuyến đường Sài Gòn – Khánh Hòa và Đà Lạt, nhân viên và giám đốc các sở dưới quyền.

Công sứ ở Djiring, Phan Thiết và Nha Trang hợp tác với đại biểu.

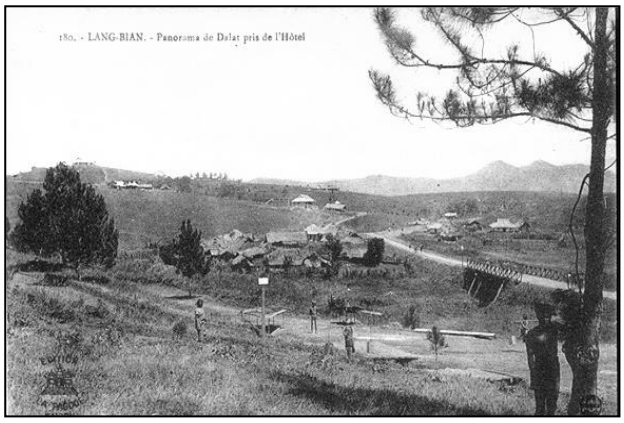
Một kỹ sư trưởng hay một kỹ sư, một kiến trúc sư hay một thanh tra chính hay thanh tra nhà ở dân dụng, do Tổng Thanh tra Công chính chỉ định với sự thoả thuận của Đại biểu Toàn quyền Đông Dương ở Đà Lạt, có nhiệm vụ nghiên cứu và theo dõi tất cả các vấn đề đòi hỏi thẩm quyền kỹ thuật đặc biệt và các vấn đề mà Đại biểu xét thấy cần thiết."

Để hoàn chỉnh hơn, một nghị định nhằm tổ chức lại thị xã Đà Lạt được ký ngày 26-7-1926. Các nghị định này đã đưa địa vị Đà Lạt lên cao hơn: vừa trở thành đơn vị trực thuộc Toàn quyền, vừa có tính tự trị cao hơn so với các thị xã khác. Tinh thần đó cũng đã được duy trì trong thời kỳ Pháp thuộc và kéo dài mãi cho đến tận năm 1975.

Dân số Đà Lạt tăng dần, đến năm 1923 là 1.500 người và năm 1925 dân số lên tới trên 2.400 người.

Về mặt hành chính, Đà Lạt trong giai đoạn này trở thành một đơn vị tự trị. Về mặt pháp lý, công sứ - thị trưởng Đà Lạt có những quyền hạn cho phép tiếp nhận đầu tư từ ngoài vào. Lúc này, việc mua các lô đất ở Đà Lạt trở nên sôi động trong giới quan chức và kinh doanh người Pháp. Những công trình cơ sở hạ tầng được xây dựng: khách sạn Palace (1916 - 1922), ngăn đập xây hồ trên dòng Cam Ly (1919), nhà máy điện (1918), nhà bưu điện, kho bạc, trường học (1920). Số nhà gỗ tăng lên rất nhanh.

Năm 1919, Labbé - kỹ sư công chánh, xây dựng hồ nước trên dòng suối Cam Ly.



Buôn người Lạch trước khi xây dựng Hồ Lớn

Nhiều khu phố được thành lập phía nam, đông - nam và tây của Hồ Lớn. Người Việt sống trong làng Đa Lạc ở phía bắc suối Cam Ly và hướng tây - bắc.

Ngày 16-8-1921, Toàn quyền René Robin thành lập khu bảo tồn Trạm Bò rộng 8.000ha. Năm 1921, trạm xá Đà Lạt chỉ là một mái nhà tranh, đến năm 1922 bệnh viện được xây dựng.

Năm 1921, kiến trúc sư Ernest Hébrard nhận nhiệm vụ thiết lập đồ án quy hoạch Đà Lạt. Tháng 8-1923, công trình được hoàn thành với tầm nhìn và dự kiến lớn: xây dựng Đà Lạt thành thủ phủ của Liên bang Đông Dương. Theo đồ án quy hoạch, trên dòng suối Cam Ly sẽ có một chuỗi hồ từ đầu thác Cam Ly lên đến hồ Than Thở, hồ lớn nhất là ở khu vực Học viện Lục quân ngày nay. Khu công sở sẽ bố trí dọc theo trục này. Nhiều đề nghị của tác giả đã không thực tế, vì ngân sách Đông Dương lúc bấy giờ không đủ khả năng đem đồ án đó ra thực hiện. Ngoài ra, người ta còn trách tác giả không để ý đúng mức đến cảnh trí của vùng trải ra từ đồi đến núi Lâm Viên có giá trị thẩm mỹ rất lớn. Dù sao bản quy hoạch cũng đã góp phần cho việc mở mang thị xã trong những bước đầu theo một định hướng nhất quán.

*

Ban đầu một hội đồng thị xã gồm 4 người (2 Pháp, 2 Việt Nam) được khâm sứ Trung Kỳ chỉ định giúp việc cho đốc lý. Đến năm 1930, thị xã Đà Lạt đã có dáng dấp của một thành phố và hội đồng thị xã được tăng lên 9 người (6 Pháp, 2 Việt Nam và 1 Hoa).

Đây là thời kỳ đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tương đối lớn. Đà Lạt đã có đủ điều kiện khách quan và chủ quan để phát triển. Bộ máy hành chính của người Pháp và cơ sở hạ tầng đến giai đoạn này được xây dựng gần như đầy đủ: hệ thống giao thông đường bộ từ Sài Gòn, Phan Thiết, Phan Rang được hoàn tất, kể cả đường sắt Tháp Chàm - Đà Lạt (1932).

Năm 1933, một chương trình chỉnh trang mới đã được kiến trúc sư Pineau thiết lập theo một quan điểm thực tế hơn. Ông cố gắng bảo tồn các thắng cảnh và đã dự trù nhiều khoảng đất trống. Phía bắc được mở ra cho dân cư đến sinh sống. Theo đồ án này, thị xã bao quanh hồ từ phía tây đến phía đông bắc. Hầu hết những nét chủ đạo của chương trình này đã được giữ lại trong chương trình 1943.

Hệ thống điện, nước, bệnh viện, chợ,... cũng đã được xây cất. Việc mua bán, sang nhượng cũng như thầu khoán trong xây dựng dễ dàng, nên khá nhiều công trình lớn được mọc lên trong giai đoạn này.

Năm 1927, xây dựng thêm một nhà máy điện mới.

Năm 1930, doanh trại Courbet được thành lập.

Năm 1932, đường bộ Đà Lạt trực tiếp nối với Sài Gòn đi ngang qua đèo Blao bắt đầu khai thông.

Năm 1935, khánh thành trường Lycée Yersin .

Năm 1936, thành lập Viện Pasteur.

Năm 1937, khai thông đường số 21 nối Đồng Nai Thượng với Đắc Lắc, dinh Toàn quyền được khởi công xây dựng.

Năm 1938, xây dựng xong ga Đà Lạt.

Năm 1939, Trường Thiếu sinh quân được thành lập trên khu vực Trường Đại học Đà Lạt ngày nay.

Các biệt thự xinh đẹp ở đường Hoa Lay-ơn (Rue des Glaïeuls), Hoa Hồng (Rue des Roses), cư xá Saint Benoit,... mọc lên. Tốc độ xây dựng tương đối nhanh, chẳng hạn như số lượng biệt thự ở Đà Lạt vào các năm như sau: 1936: 327, 1937: 378, 1938: 398, 1939: 427.

Năm 1937, một chiến dịch tuyên truyền và tiếp thị cho Đà Lạt được phát động trên báo chí Pháp và Đông Dương. Báo *L'Asie nouvelle illustrée* dành riêng số 56 để viết chuyên đề về Đà Lạt. Đà Lạt đươc ca ngợi

là vùng du lịch, nghỉ dưỡng, thể thao và săn bắn lý tưởng, một trung tâm giáo dục có thứ hạng của Pháp tại Đông Dương (sau Hà Nội và Sài Gòn).



Đồi Cù (1937)

Du khách lên Đà Lạt ngày một đông, các buồng trong khách sạn được đặt thuê từ nhiều tháng trước. Công ty du lịch được thành lập với 80 nhân viên. Dịch vụ du lịch và xây dựng đã thu hút khá nhiều luồng cư dân lên Đà Lạt.

Dân số Đà Lạt tăng nhanh, đến năm 1939, lên đến 11.500 người. Họ là những người phu làm đường, phu đồn điền, thợ xây dựng ở lại định cư tại Đà Lạt. Trạm Nông nghiệp Đan Kia không thể cung cấp đủ thực phẩm cho thành phố, ấp trồng rau Hà Đông được thành lập do nhu cầu nói trên (1938). Việc đến định cư lẻ tẻ ở vị trí các ấp Tân Lạc, Trại Hầm, Nam Thiên, Trại Mát, đồn điền trà và canh-ki-na ở Xuân Trường, Xuân Thọ,... làm tăng thành phần cư dân Đà Lạt lên ít nhiều. Lúc này Đà Lạt và vùng phụ cận sản xuất rau, canh-ki-na, trà và các loại hoa. Thành phần cư dân Pháp chủ yếu là các quan chức dân sự và quân sự, một số giáo viên và học sinh ở các trường học.

Người Việt, người Hoa và người Thượng, trừ một số ít là viên chức hạng thấp, phần lớn sống bằng những nghề dịch vụ như: buôn bán, thợ xây dựng và làm vườn. Đà Lạt chia thành hai khu vực: người Pháp ở phía nam suối Cam Ly, đa số người Việt ở phía bắc suối Cam Ly.

Cơ sở văn hoá và giáo dục ở giai đoạn này cũng khá phát triển. Một số trường học như Lycée Yersin, Couvent des Oiseaux, Thiếu sinh quân (École des enfants de troupe) thu hút học sinh từ khắp nơi trong nước và các nước ở Đông Dương đến học.

Có thể nói, trong những năm này, Đà Lạt chuyển sang giai đoạn phát triển. Nhu cầu xây dựng thủ phủ Đông Dương bị chìm đi, nhưng nhu cầu du lịch, nghỉ dưỡng tăng lên, dịch vụ du lịch, sự phát triển nghề làm vườn với các giống rau quả ôn đới làm cho cư dân Đà Lạt tăng vọt lên hẳn so với giai đoạn trước. Càng ngày người ta càng phát hiện ra những ưu điểm mới của Đà Lạt, một địa điểm thích hợp cho việc nghiên cứu và học tập. Lúc này Đà Lạt đã có thể xứng đáng được gọi là thành phố trên cao nguyên. Nhịp độ phát triển này vẫn có thể tiếp tục kéo dài đến những năm sau nếu Chiến tranh thế giới thứ hai không xảy ra vào năm 1939 làm tăng nhịp độ xây dựng Đà Lạt cao hơn trước.

*

Năm 1940, Toàn quyền Decoux ngay khi mới nhậm chức đã bắt tay thực hiện ý tưởng của các vị tiền nhiệm là biến Đà Lạt thành trung tâm hành chính. Năm này, kiến trúc sư Mondet phần nào trở lại quan điểm của Hébrard, đã chỉnh lại đồ án của Hébrard cho phù hợp thực tế hơn: mở rộng Đà Lạt theo hướng nam - bắc và quy tụ tập trung các khu vực chức năng lại thành từng cụm. Ngoài các khu vực dành cho các biệt thự và cho nhà của thường dân, đồ án dự trù xung quanh hồ Đà Lạt những trung tâm công cộng gồm có:

- Trung tâm hành chánh tập hợp các nha sở thuộc phủ toàn quyền Đông Dương và toà thị chính tập hợp tất cả các ty sở trực thuộc thị xã.

- Trung tâm thương mại.

- Trung tâm giải trí và thể thao (sân cù, hồ, thao trường, trường đua ngựa, câu lạc bộ, nhà thuỷ tạ, vườn trẻ, casino,…).

Mặc dù đây là một đồ án rất đầy đủ về nhiều khía cạnh như giao thông đường sá, bảo vệ môi trường, các khu vực tự do và các khu có cây nhưng đã không được chấp thuận.

Ngày 8-1-1941, tỉnh Langbian (Lâm Viên) được thành lập, Thị trưởng Đà Lạt kiêm Tỉnh trưởng tỉnh Langbian, tỉnh lỵ Đồng Nai Thượng đặt tại Djiring.

Về mặt hành chính, thành phố được điều hành theo tinh thần của Nghị định 30-7-1926, khi khu tự trị Lâm Viên thành thị xã Đà Lạt. Thị xã hạng hai này được cai trị bởi một đốc lý người Pháp với sự phụ tá của viên thư ký thị xã thuộc ngạch quan cai trị thuộc địa Pháp. Triều Nguyễn có cử thêm một quản đạo và một tri huyện người Thượng cùng đóng tại Đà Lạt. Thị xã có một khoản ngân sách riêng do quyền sở hữu đất đai và quyền thu những khoản thuế bất thường. Nguồn ngân sách này được quy định nghiêm ngặt dùng để duy tu và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng của thị xã.

Munier đã viết trong tạp chí *Indochine* về Đà Lạt:

"Không ai có thể phủ nhận Đà Lạt chiếm một vị trí đặc biệt thuận lợi ở Viễn Đông. Khí hậu, danh lam thắng cảnh, tiềm năng phát triển làm cho Đà Lạt thành một nơi được ưu đãi, không nơi nào có thể so sánh được. Đà Lạt có thể trở thành một nơi nghỉ mát lớn ở Viễn Đông... Đà Lạt là xứ sở của hoa, xứ sở của thông, xứ sở của rau... thích hợp cho sinh hoạt trí thức, Đà Lạt còn có vùng ven săn bắn lý tưởng."

Chiến tranh một lần nữa làm tăng làn sóng du khách lên Đà Lạt. Hàng hoá từ Pháp sang gặp khó khăn, chính quyền Pháp ở Đông Dương đã phải áp dụng chính sách tự túc, Đà Lạt được chú ý ngày càng nhiều.

Toàn quyền Decoux đã giao cho kiến trúc sư Lagisquet thiết lập đồ án chỉnh trang và mở rộng Đà Lạt. Trong thời gian chờ quy hoạch mới, một số biện pháp bảo vệ như bãi bỏ việc sang nhượng đất đai, kiểm soát các hầm đá, quy định mới về phân lô... được đưa ra áp dụng nghiêm ngặt. Chương trình chỉnh trang mới này đã được Toàn quyền ban bố theo Nghị định ngày 27-4-1943. Thị xã được chia ra thành 21 khu vực, đặc tính của mỗi khu vực được ấn định rất cụ thể: 7 khu vực cho nhà ở với 5 hạng biệt thự, nhà liên căn, nhà chung cư, 2 khu vực cho khu thương mại, khu riêng cho công sở, khách sạn, trường học, thể thao, trồng trọt chăn nuôi, làng nông thôn, bệnh viện và 4 khu vực không được xây cất, bất kiến tạo dành cho du lịch và tạo các khoảng không.

Đồ án chỉnh trang còn dự trù các khoản địa dịch khác như vấn đề thẩm mỹ, việc phân lô và mua bán đất đai của tư nhân, việc xây cất nhà cửa và khai thác các đất đai ấy, việc khai thác các hầm đá, việc trừng phạt các vụ vi phạm đồ án này.

Sau gần ba mươi năm xây dựng, Đà Lạt vào năm 1945 đã trở thành một thành phố tuyệt đẹp của vùng Viễn Đông lúc bấy giờ. Sinh hoạt của "Thủ đô mùa hè" hết sức nhộn nhịp.

Tốc độ phát triển đô thị cao nhất từ trước đến nay: hơn 500 biệt thự được xây cất trong vòng 5 năm bằng số biệt thự xây trong 30 năm trước: năm 1940 có 550 biệt

thự, đến năm 1943 có 810 biệt thự và đến năm 1945 có 1.000 biệt thự.

Năm 1939 xảy ra Chiến tranh thế giới lần thứ hai, liên lạc với nước ngoài bị gián đoạn, người Pháp phải ở lại Đông Dương trong thời gian lâu hơn khiến cho số người lên nghỉ mát ở Đà Lạt luôn luôn tăng lên.

Vốn đầu tư không sử dụng ở Nam Kỳ được đưa lên Đà Lạt. Khắp nơi người ta bán đất, xây dựng các biệt thự.

Tháng 10-1942, nhà máy thủy điện Ankroet được khởi công xây dựng.

Tháng 2-1943, bắt đầu xây dựng đường Prenn mới thay đường Prenn cũ (đường Khe Sanh, Mimosa ngày nay).

Năm 1944, Trường Kiến trúc thuộc Trường Cao đẳng Đông Dương được chuyển từ Hà Nội vào Đà Lạt (thuộc Trường Quốc gia Cao đẳng Mỹ thuật Paris).

Cuối 1944, Sở Địa dư Đông Dương dời từ Gia Định lên Đà Lạt.

Toàn quyền Decoux chủ trương lấy Đà Lạt làm "thủ đô mùa hè" của Đông Dương, mỗi năm nhiều quan chức làm việc ở đây đến 6 tháng. Ngoài việc xây dựng đô thị, chính quyền còn chú trọng đời sống kinh tế và văn hoá của Đà Lạt. Về kinh tế, các trục đường giao thông với miền xuôi được sửa sang và mở rộng. Nhờ thế, việc lưu thông hàng hoá (vật liệu xây dựng cũng như hàng hoá nông nghiệp thực phẩm) lên Đà Lạt được nhanh chóng. Tại Đà Lạt , người Pháp cho mở rộng diện tích trồng rau hoa. Cư dân người Kinh tăng nhanh: 25.000 người (1944). Các khu dân cư được xây dựng nhiều. Khu vực phía bắc suối Cam Ly, dốc Nhà Làng (đường Nguyễn Biểu), đường Cầu Quẹo (Phan Đình Phùng), đường An Nam (Nguyễn Văn Trỗi),...

Đời sống văn hoá Đà Lạt cũng phát triển nhanh chóng nhờ hệ thống trường học khá phong phú, các công trình thể thao, các cơ sở lớn của tôn giáo đều được xây xong năm 1942. Cảnh quan Đà Lạt ở khu trung tâm gần như hoàn chỉnh và được giữ nguyên mãi đến sau này.

2. THỜI KỲ 1945 – 1954

Chiến tranh thế giới lần thứ hai đi vào giai đoạn khốc liệt, quân đội Đồng Minh, đi đầu là Liên Xô mở chiến dịch phản công phe phát xít. Từ năm 1940, một số đảng viên bắt liên lạc với nhóm "Tiến Bộ" thành lập Ban Cán sự và Uỷ ban Mặt trận Phản đế Đà Lạt.

Sau cuộc Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945), Nhật kéo quân lên Đà Lạt chuẩn bị đối phó với Đồng minh, Chính phủ Trần Trọng Kim thân Nhật được thành lập. Nguyễn Tiến Lãng, sau đó Hoàng thân Ưng An được cử làm Tỉnh trưởng tỉnh Lâm Viên.

Phối hợp với Uỷ ban khởi nghĩa tỉnh Khánh Hòa, trong sáu ngày (23 - 28-8-1945), nhân dân đã tham gia khởi nghĩa giành chính quyền tại hai tỉnh Lâm Viên và Đồng Nai Thượng. Uỷ ban nhân dân cách mạng lâm thời tỉnh Lâm Viên được thành lập do ông Phan Đức Huy làm Chủ tịch, chấm dứt ách đô hộ của thực dân Pháp. Từ sau sự kiện lịch sử trọng đại này, sự vận động của lịch sử Việt Nam đã thay đổi, người Pháp không còn khả năng và hết tham vọng thực hiện giấc mơ phát triển Đà Lạt thành thủ phủ Đông Dương.

Đây là thời kỳ giao thời, bộ máy chính quyền do người Pháp cai trị chuyển dần sang người Việt Nam. Tình hình Việt Nam lúc này nổi bật lên một số sự kiện quan trọng.

Pháp tái chiếm Việt Nam với ý đồ giành lại quyền hành ở Đông Dương. Thierry d'Argenlieu, Cao uỷ Pháp tại Đông Dương, ngoan cố chống đối nền độc lập của Việt

Nam, tìm cách phá hiệp định sơ bộ 6-3-1946, tự ý thành lập xứ Nam Kỳ tự trị. Tháng 5-1946, Đà Lạt chứng kiến hội nghị trù bị cho hội nghị Fontainebleau (7-9-1946), một hội nghị không đem đến kết quả mong muốn. Dưới áp lực của các kiều dân Pháp ở Đông Dương, chính quyền Pháp tìm cách thoả hiệp với các đảng phái khác ở Việt Nam và dùng cả quân sự nhằm cô lập và đẩy Chính phủ Việt Minh sang phía đối lập. Kết cục là đêm 19-12-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thay mặt Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đọc "Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến". Uỷ ban hành chính được đổi là Uỷ ban hành chính kháng chiến.

*

Năm 1946, đáp lời kêu gọi kháng chiến của Uỷ ban Kháng chiến tỉnh Lâm Viên, đại bộ phận nhân dân Đà Lạt đã tản cư rút xuống vùng ven. Dân số Đà Lạt bị giảm xuống đột ngột, năm 1946 còn 5.200 người. Vài năm sau, người Đà Lạt mới hồi cư trở lại và đến 1947 dân số lên đến 18.513 người và cuối năm 1952 lên đến 25.041 người. Trong thời kỳ này, người Pháp đang thắng thế về mặt quân sự, Việt Minh rút lui vào rừng núi để lập căn cứ kháng chiến.

Cuộc chiến ngày càng bất lợi cho thực dân Pháp, chính quyền ở Đông Dương đang tìm kiếm một giải pháp chính trị cho vấn đề Việt Nam. Các đảng phái theo chủ nghĩa quốc gia chống đối cộng sản nhóm họp tại Hương Cảng quyết định thành lập Mặt trận quốc gia đặt dưới quyền lãnh đạo của Bảo Đại, tuyên bố sẵn sàng hợp tác với Pháp nếu Pháp thừa nhận nền độc lập của Việt Nam.

Để chuẩn bị cho Bảo Đại trở về nước, cả hai phía đã tiến hành một loạt hoạt động. Ngày 8-3-1949, một thoả hiệp được ký giữa Tổng thống Pháp Vincent Auriol và Bảo Đại, đến 30-12-1949 nước Pháp tuyên bố cho Việt Nam độc lập trong Liên hiệp Pháp.

Ngày 15-4-1950, Bảo Đại ký Dụ số 6-QT/TD thành lập Hoàng triều Cương thổ bao gồm cao nguyên miền Bắc và miền Nam.

Ngày 14-12-1950, Chủ tịch Uỷ ban Hành chính Kháng chiến Nam Trung Bộ Nguyễn Duy Trinh ký nghị định sáp nhập hai tỉnh Lâm Viên và Đồng Nai Thượng thành tỉnh Lâm Đồng.

Ngày 22-2-1951, Phó Thủ tướng nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa Phạm Văn Đồng ký nghị định hợp nhất hai tỉnh Lâm Viên và Đồng Nai Thượng thành tỉnh Lâm Đồng.

Ngày 11-4-1951, phi trường Liên Khàng sáp nhập vào Đà Lạt.

Ngày 30-10-1951, sáp nhập làng Đa Phú, Phước Thành, Trại Mát vào Đà Lạt.

Ngày 10-11-1951, Bảo Đại ký Dụ số 4-QT/TD ấn định ranh giới thị xã Đà Lạt: phía bắc đến Đan Kia, phía đông đến núi Láp-bê Nam, phía nam được xác định theo tọa độ (117 grat 8804 kinh độ đông, 13 grat 2304 vĩ độ bắc), phía tây - nam đến sân bay Cam Ly. Diện tích 67 km², chưa kể sân bay Liên Khàng với 34 km².

Trong giai đoạn này, bộ máy hành chính vẫn giữ nguyên hiện trạng của giai đoạn trước. Thị xã do một thị trưởng quản lý với sự tham dự của Hội đồng thị xã. Thị trưởng có hai phó thị trưởng phụ tá và một thư ký của Hội đồng thị xã. Hội đồng gồm 22 thành viên được phân bổ như sau: 10 uỷ viên chính thức người Việt Nam do chỉ định và 4 dự khuyết do dân bầu, 6 uỷ viên chính thức người Pháp và 2 dự khuyết do Khâm sứ chỉ định bằng nghị định. Nhiệm kỳ của Hội đồng thị xã và Hội đồng khu phố là hai năm.

Về tổ chức hành chính, Đà Lạt có văn phòng toà thị chính và các sở: Y tế, Quản lý đường bộ, Cảnh sát, Thú y, Thuế và An ninh.

Các đơn vị hành chính cấp dưới là 10 khu phố với 30 ấp:

Khu phố	Ấp
I	Ánh Sáng, An Hoà, Đa Hoà, Ga
II	Nam Thiên, Mỹ Thành, Đa Cát, Đa Trung, Đa Thuận, Đa Thành
III	Cao Bá Quát, Nguyễn Siêu, Đinh Công Tráng, Bạch Đằng, Cao Thắng
IV	Tây Hồ, Đa Lợi, Sào Nam
V	Phước Thành
VI	Đông Hòa, Tây Thuận, Trung An
VII	Saint Jean, An Lạc, Xuân An
VIII	Tân Lạc
IX	Hà Đông, Nghệ Tĩnh, Đa Thiện
X	Đa Phước

Đà Lạt còn là thủ phủ của Hoàng triều Cương thổ, Cao nguyên miền Nam, nên có nhiều công sở các cơ quan liên tỉnh, quốc gia và liên bang đóng tại đây.

Cơ quan liên tỉnh: Nha An ninh Đặc biệt, Thanh tra Tiểu học, Hạt Đường sắt, Chi cục Thuế quan, Chi cục Bưu chính - Viễn thông, Đài Phát thanh Đà Lạt, Sở Thông tin.

Cơ quan Cao nguyên miền Bắc và Cao nguyên miền Nam: Khâm sứ, Tổng thư ký, Thanh tra hành chính và chính trị, Thanh tra lao động, Ban hành chính và thanh tra địa phương, Thanh tra thuỷ lâm, Khu công chính Cao nguyên miền Nam và các sở thuộc Cao nguyên miền Nam: Tài chính, Nông nghiệp, Thú y, Thuế, An ninh và Cảnh sát quốc gia, Xã hội.

Cơ quan quốc gia: Văn phòng quốc trưởng, Tòa Hoà giải, Trường Quốc gia Hành chính, Trường trung học Bảo Long, Trung tâm Nghiên cứu Lâm nghiệp.

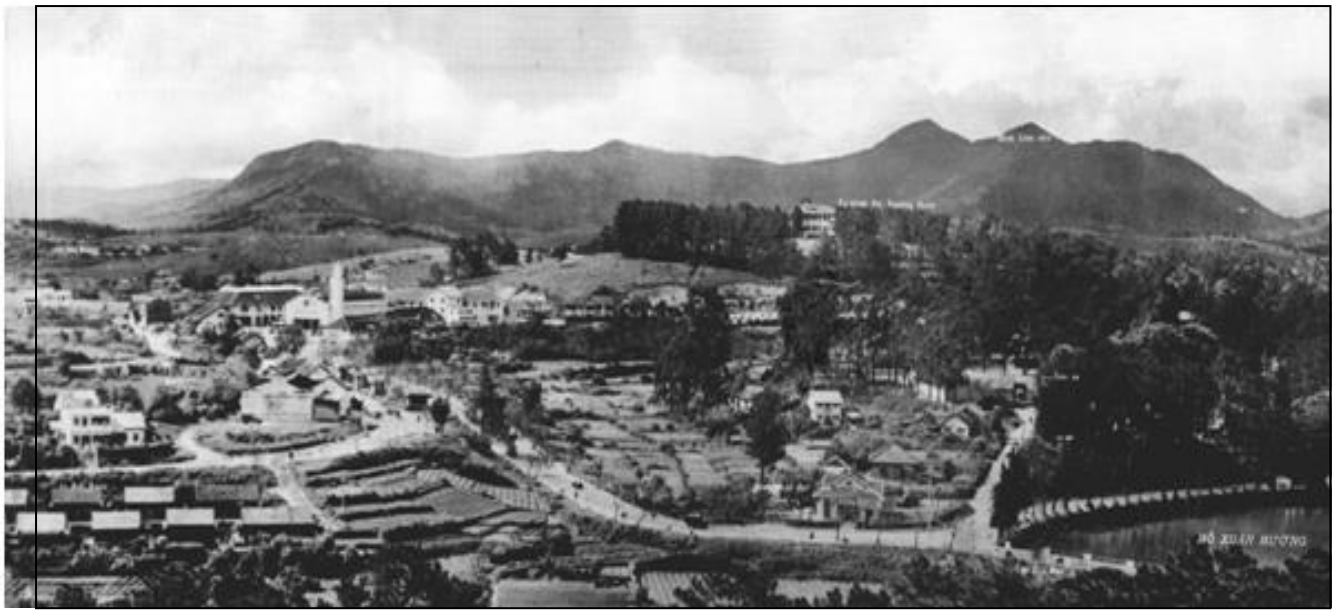
Cơ quan liên bang: Toà án hành chính hỗn hợp, Sở Địa dư Đông Dương, Trường trung học Yersin, Bệnh viện Dân y, Sở Hàng không dân dụng Liên Khàng, Sở Nội vụ, Sở Kỹ thuật vô tuyến, Sở An ninh, Viện Pasteur.

Cơ quan quân sự: Đà Lạt là tổng hành dinh của đại tá tư lệnh khu Đồng Nai Thượng, trung đoàn Ngự Lâm Quân cũng đóng tại đây, bệnh viện Catroux tiếp nhận bệnh nhân trong quân đội bảo vệ thị xã và các phân đội biệt động của cơ quan an ninh quốc gia bảo đảm an ninh cho thành phố.

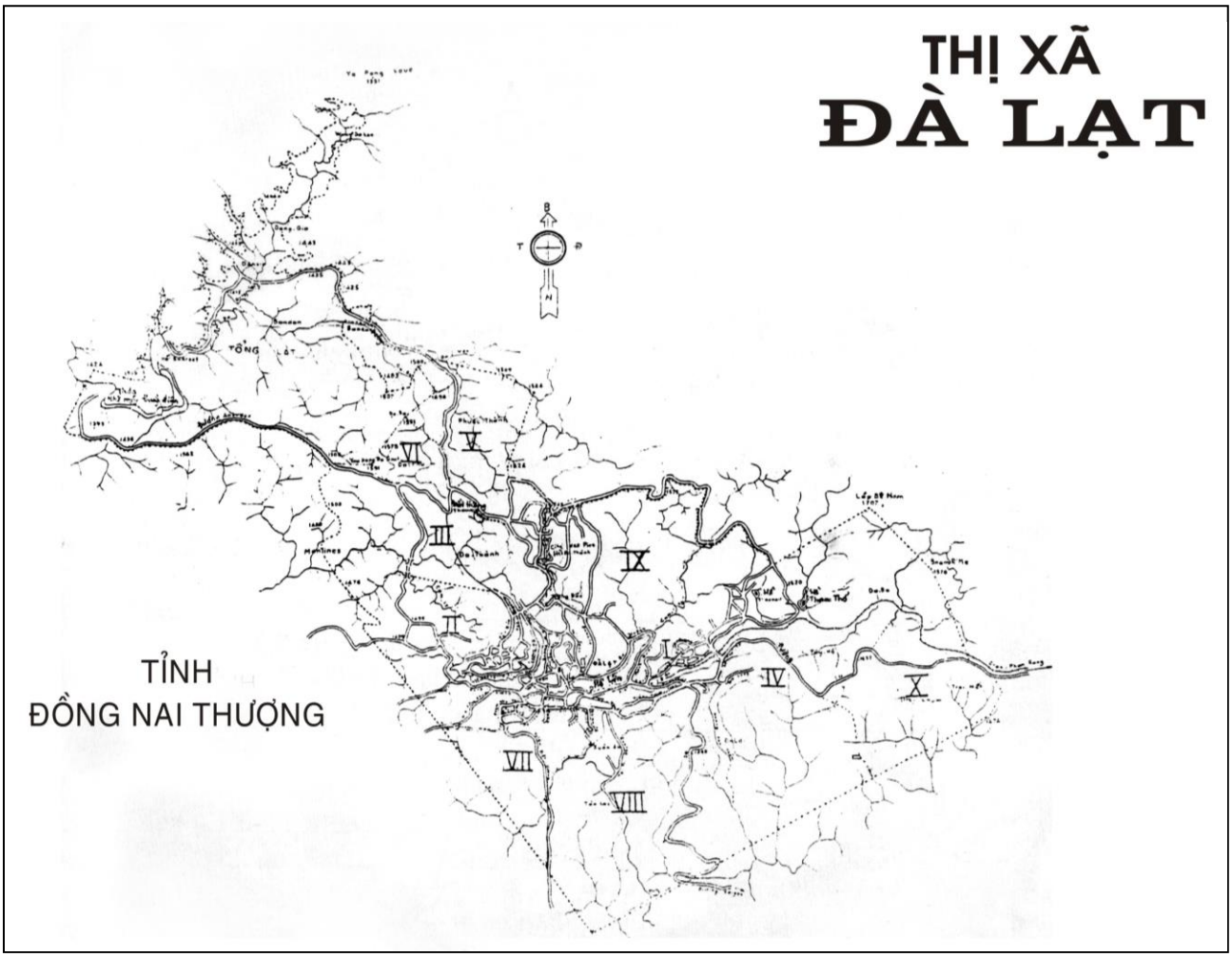
Sự cố gắng của chính quyền Pháp và chế độ Hoàng triều Cương thổ trong giai đoạn này là hạn chế đến mức tối đa các luồng cư dân của người Việt Nam lên Đà Lạt, làm cho dân số suốt 9 năm trời hầu như không hề thay đổi, vẫn giữ mức của năm 1945 tuy có thay đổi về cơ cấu.

Đà Lạt tuy bình yên nhưng không được xây cất gì thêm, ngoại trừ trường dành cho học sinh miền núi (École montagnarde du Lang Bian) vào tháng 3-1947, theo chủ trương chia để trị và việc thành lập "Tây Nguyên tự trị" của D'Argenlieu. Một đường hàng không Hà Nội – Đà Lạt được xây dựng xong (1948). Đà Lạt vẫn là nơi nghỉ ngơi du lịch của quan chức người Pháp và bản xứ.

Trong khoảng thời gian 1945 - 1954, mạng lưới trường học phát triển rộng khắp với nhiều loại hình đa dạng. Trước hết, Trường chỉ huy liên quân thành lập 1950 và Trường Quốc gia Hành chính thành lập ngày 1-1-1953. Cho đến năm 1953 Đà Lạt có tất cả 3 trường trung học công lập (Lycée Yersin, Lycée Bảo Long, Lycée vietnamien), 7 trường sơ học công lập (trường Nam Đà Lạt, Nữ Đà Lạt, Đa Nghĩa, Đa Thành, Xuân An, Tây Hồ và Đa Phước), 5 trường tiểu học công lập (trường Đa Lợi, Trung Bắc, Đa Phú, Phước Thành, Tây Hồ và trường miền núi Lang Bian. Về trường tư thục, Đà Lạt có 4 trường trung tiểu học (Notre Dame du Lang Bian, Adran, Ste Marie, Tuệ Quang) và 5 trường sơ tiểu học trong đó có một trường Hoa. Ngoài ra, còn phải kể đến trường thiếu sinh quân Đà Lạt được thành lập từ trước.



Trung tâm Đà Lạt (1950)



Bản đồ thị xã Đà Lạt năm 1953

3. THỜI KỲ 1954 - 1975

Theo Hiệp định Genève (1954), nước Việt Nam tạm chia làm hai miền, lấy vĩ tuyến 17 làm ranh giới. Ngay từ năm 1954, chính quyền Sài Gòn đã cố gắng xác lập một nền hành chính mang sắc thái riêng. Dụ số 21 bãi bỏ chế độ Hoàng triều Cương thổ được ký vào ngày 11-3-1955. Theo Dụ số 17 ngày 14-12-1955, các Phủ Thủ hiến được thay bằng Toà Đại biểu, nhưng Đà Lạt vẫn trực thuộc Tổng thống như tinh thần của sắc lệnh số 4 - QT/TD ngày 13-4-1953. Giai đoạn này có biến động cơ học về dân số, vì dòng người Bắc di cư vào năm 1954.

Năm 1956, dân số Đà Lạt là 58.958 người, trong đó người Việt Nam: 58.445, Hoa kiều: 1.307, Pháp kiều: 206. Thành phố Đà Lạt đặt dưới quyền Đô trưởng và Hội đồng đô thị giúp việc. Đô thị Đà Lạt giữ nguyên 10 khu phố như cũ, chỉ thêm làng Liên Hiệp (vùng sân bay Liên Khương) và 5 ấp mới: khu phố I có ấp Ga chia thành 2 ấp Cô Giang, Chi Lăng; khu phố III thêm ấp Kim Thạch; khu phố IV thêm ấp Thái Phiên; khu phố V thêm ấp Tùng Lâm.

Ngày 19-5-1958, ông Ngô Đình Diệm ký sắc lệnh 261 – VN cắt bớt đất Đà Lạt chuyển sang tỉnh Tuyên Đức và cử thị trưởng Đà Lạt kiêm luôn tỉnh trưởng tỉnh Tuyên Đức. Chức vụ này được cụ thể hoá như một sự kết hợp giữa hai toà thị chính và toà hành chính theo sự vụ lệnh 68 VP/NV ngày 9-11-1960, do thị trưởng Đà Lạt kiêm tỉnh trưởng Tuyên Đức ký. Tỉnh Tuyên Đức gồm thị xã Đà Lạt và 3 quận Lạc Dương, Đơn Dương, Đức Trọng. Xuân Thọ, Thái Phiên lúc này thuộc tổng Phước Thọ, quận Lạc Dương, Xuân Trường thuộc tổng Xuân Lạc, quận Đơn Dương. Nền hành chính của thời kỳ Ngô Đình Diệm vẫn giữ nguyên tinh thần của sắc lệnh ngày 13-4-1953. Do vậy, dân số Đà Lạt đã giảm xuống còn 43.000 người.

Từ khi Ngô Đình Diệm bị lật đổ, cuộc chiến ở Việt Nam ngày càng khốc liệt hơn, các sỹ quan thay thế các thị trưởng dân sự. Những cố gắng xây dựng quy hoạch mới cho đô thị Đà Lạt đều không thành công.



Trung tâm Đà Lạt (1960)

Về tổ chức hành chính, Đà Lạt được chia thành 10 khu phố, 1 xã Liên Hiệp và 1 ấp Thái Phiên. Mỗi khu phố gồm nhiều ấp, mỗi ấp đều có ấp trưởng trực tiếp quản lý mạng lưới liên gia, mỗi liên gia có từ 10 - 30 gia đình đặt dưới sự giám sát của liên gia trưởng về mọi mặt hành chính cũng như an ninh trật tự.

Năm 1961, toà thị chính Đà Lạt tách ra khỏi toà hành chính Tuyên Đức, nhưng đến năm 1964 lại được sáp nhập thành toà hành chính Đà Lạt - Tuyên Đức. Chỉ đến năm 1966 Đà Lạt mới có trụ sở hành chính riêng biệt với cơ quan tỉnh. Mặc dù trong lúc này hay lúc khác, chức tỉnh trưởng và thị trưởng có thể do một người đảm nhận. Chế độ tự trị và độc lập của thị xã vẫn được giữ nguyên tinh thần cũ của thời Pháp thuộc. Vai trò của Hội đồng thành phố vẫn chiếm giữ vị trí quan trọng trong đời sống chính trị của Đà Lạt.

Ngoài bộ máy hành chính của địa phương, đóng tại Đà Lạt còn nhiều trụ sở của cơ quan hành chính liên tỉnh, quốc gia

Nền kinh tế của Đà Lạt vẫn giữ nguyên định hướng như trước: phát triển kinh tế nghỉ dưỡng – du lịch và nông nghiệp trồng rau hoa. Đặc biệt, từ năm 1958, sau Đại hội Lâm Viên - Đà Lạt, chính quyền Sài Gòn với Chương trình khai thác Cao nguyên Trung Phần muốn biến Đà Lạt thành trung tâm du lịch quốc tế đã mở ra hướng dịch vụ mới về giáo dục và nghiên cứu khoa học. Hàng loạt trường học, cơ sở nghiên cứu khoa học và đào tạo được mở ra:

- Viện Đại học Đà Lạt (1957).

- Trung tâm Sơn cước, Giáo hoàng Học viện, Trung tâm Nghiên cứu Nguyên tử, Phòng Thống kê địa phương Đà Lạt, Trường Võ bị liên quân đổi thành Trường Võ bị quốc gia (1958).

- Chi nhánh Nha Văn khố quốc gia, Thư viện Đà Lạt (1958).

- Hội Việt Mỹ (1963).

- Trường Đại học Chiến tranh chính trị (1966).

- Trường Chỉ huy và Tham mưu - Trung tâm Văn hóa Pháp (1967).

Ngoài ra, không kể các trường sơ tiểu học, Đà Lạt còn có 24 trường trung học, giáo dục chuyên nghiệp và dạy nghề, trong đó có những trường nổi tiếng như Lycée Yersin, Couvent des Oiseaux, Adran,... Đặc biệt là các loại hình trường nội trú thu hút học sinh từ mọi miền đến học tập.

Các công trình phục vụ du lịch được tiếp tục xây dựng và sửa chữa: Chợ Đà Lạt, đường xung quanh hồ Xuân Hương, khu vực trung tâm, mở rộng và sáp nhập vào Đà Lạt sân bay Liên Khương (1961), một loạt các khách sạn như Mộng Đẹp, Ngọc Lan, Duy Tân, Anh Đào,… đều được xây dựng trong thời gian này.

Các điểm du lịch hồ Than Thở, thác Prenn, Thung lũng Tình Yêu,… được tôn tạo và xây dựng thêm (hồ Đan Kia, Đa Thiện 1, 2, 3) hấp dẫn du khách. Hàng loạt biệt thự do các quan chức, tướng tá Sài Gòn xây dựng tập trung ở khu vực đường Nguyễn Du, Quang Trung, Nguyễn Đình Chiểu, Lữ Gia, Trần Bình Trọng.

Chùa chiền, các tu viện của các dòng tu Thiên Chúa giáo và Tin Lành được xây dựng làm cho sinh hoạt văn hoá Đà Lạt ngày càng đa dạng và phong phú. Đến năm 1975, Đà Lạt đã có hơn 40 chùa, trong đó có những chùa đẹp có nhiều du khách vãn cảnh như: chùa Linh Sơn, chùa Linh Quang,

chùa sư nữ Linh Phong, Thiên Vương Cổ Sát (còn gọi Chùa Tàu)... Nhà thờ, tu viện của 29 dòng tu Thiên Chúa giáo và các cơ sở văn hoá giáo dục do các giáo hội lập ra đã làm tăng vẻ trang nghiêm cho cảnh quan Đà Lạt.

4. THỜI KỲ SAU NĂM 1975

Mùa xuân 1975 đã mở đầu một trang sử mới của dân tộc, trong đó có Đà Lạt. Ngày 3-4-1975, chính quyền cách mạng, chính quyền của nhân dân, đã làm chủ thành phố. Lúc này thành phố Đà Lạt, cũng như các địa phương khác ở miền Nam nước ta, đều trong chế độ quân quản. Thời gian ban đầu Đà Lạt trực thuộc tỉnh Tuyên Đức (4-4-1975), sau đó chuyển sang khu VI (6-5-1975). Ngày 5-6-1976, Đà Lạt được xác định là thành phố tỉnh lị của tỉnh Lâm Đồng.

Tình hình kinh tế hậu chiến của cả nước gặp không ít khó khăn. Thành phố du lịch Đà Lạt, trong bối cảnh chung đó, càng gặp khó khăn hơn.

4.1 Giai đoạn 1975 – 1985

Về tổ chức hành chính, Đà Lạt có những thay đổi:

Theo Quyết định ngày 20-9-1975 của Bộ Chính trị, Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn, Đà Lạt trực thuộc Trung ương.

Ngày 20-12-1975, Bộ Chính trị ra quyết định điều chỉnh lại việc hợp nhất trên, Đà Lạt trực thuộc khu VI.

Tháng 2-1976, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ra nghị định hợp nhất thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, tỉnh Tuyên Đức thành tỉnh Lâm Đồng.

Đà Lạt gồm 3 khu phố trực thuộc tỉnh Lâm Đồng.

Đến tháng 2-1979, Đà Lạt được bổ sung thêm phần đất vùng kinh tế mới Tà In (xã Đà Loan, huyện Đức Trọng ngày nay).

Ngày 14-3-1979, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 116 - CP chia một số huyện thuộc Lâm Đồng, xác định Đà Lạt gồm 6 phường và 3 xã (Tà Nung mới thành lập và xã Xuân Trường, Xuân Thọ).

Công tác an ninh, ổn định chính trị, cải tạo xã hội được đặt lên hàng đầu, khách du lịch trong và ngoài nước vắng hẳn, thỉnh thoảng mới có một vài đoàn du lịch đi theo chế độ bao cấp.

Mục tiêu của Đà Lạt lúc này là tập trung ổn định các cư dân vùng nông thôn, mở rộng địa giới Đà Lạt ra các vùng ven như Thái Phiên (1975), Xuân Trường, Xuân Thọ (1979), đặc biệt là ổn định vùng đồng bào dân tộc ít người với việc sáp nhập thêm xã dân tộc ít người Tà Nung vào thành phố Đà Lạt. Vùng nông nghiệp được kiến thiết lại, đường sá ở các khu vực này được sửa sang và làm mới. Hệ thống mạng lưới điện đưa vào phục vụ nông thôn và sản xuất nông nghiệp ngày càng mở rộng.

Các hồ được nạo vét và xây dựng như:

- Đập I Đa Thiện (1977).
- Hồ Chiến Thắng (1981).
- Hồ Xuân Hương (1983 – 1984).
- Hồ Tuyền Lâm (1984).

Nông dân Đà Lạt trong giai đoạn này sớm tiếp cận với việc ứng dụng phương pháp nuôi cấy mô vào sản xuất khoai tây. Đến năm 1978, diện tích khai hoang tăng 40%, trồng rừng 43%.

Chăn nuôi được khuyến khích với đàn bò 3.746 con, đàn heo 7.500 con, xí nghiệp gà Đà Lạt 30.000 con (1981).

Nghề trồng hoa vẫn được duy trì như trước đây, một vài ngành như trồng lan xuất khẩu được rộ lên trong giai đoạn này do nhu cầu thị trường Liên Xô và Đông Âu, nhưng lại lắng xuống do biến động chính trị, kinh tế du lịch gặp nhiều khó khăn.

Hình thức du lịch công đoàn mang lại cho du lịch Đà Lạt nét khởi sắc. Một vài thắng cảnh được tôn tạo như khu vực thác Datanla, hồ Tuyền Lâm, Thung lũng Tình Yêu, thác Cam Ly,… Một số dinh thự và biệt thự được đưa vào phục vụ du lịch với hình thức liên doanh.

Nhà nghỉ Đồng Tháp, khách sạn Hải Sơn được khởi công vào những năm cuối của giai đoạn này.

Một số công trình văn hóa được đầu tư xây dựng: Nghĩa trang Liệt sỹ, Nhà Thiếu nhi Lâm Đồng, Đài Phát thanh - Truyền hình… làm tăng thêm cơ sở sinh hoạt văn hóa của Đà Lạt.

Ngoài việc mở rộng mạng lưới điện đưa vào phục vụ tận các làng nông nghiệp, một thành tựu quan trọng khác là hoàn thành việc xây dựng nhà máy nước Suối Vàng với sự viện trợ của Đan Mạch vào năm 1984 (công suất 18.000m^3/ngày), bảo đảm cho nhân dân Đà Lạt và du khách đủ lượng nước cần dùng với chất lượng cao hơn.

Những năm đầu tiên của chế độ mới, chính quyền và nhân dân Đà Lạt đã làm được khá nhiều việc để giải quyết những khó khăn. Tuy nhiên, nhiều khó khăn và lo toan trước mắt đã cản trở tầm nhìn xa của Đà Lạt. Vẻ đẹp của thành phố bị xuống cấp ngày một rõ rệt. Trước hết đường sá nội thị bị hư hỏng vì vốn đầu tư ít ỏi lại tập trung cho các con đường ngoại vi. Việc mở rộng diện tích nông nghiệp làm cho các hồ bị bồi lấp nhanh chóng. Việc khai thác rừng làm cho khí hậu và cảnh quan ngày một xấu. Quan trọng hơn, nguồn nước của các nhà máy thủy điện Đa Nhim và Trị An ngày càng bị thiếu hụt vào mùa khô.

4.2 Giai đoạn từ sau năm 1986

Ngày 6-6-1986, Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định số 67-HĐBT điều chỉnh địa giới hành chính: Đà Lạt từ 6 phường lên 12 phường và 3 xã như trước.

Đà Lạt được xác định là một trong những trung tâm du lịch - nghỉ dưỡng của cả nước, ngành du lịch - dịch vụ trở thành kinh tế động lực của địa phương.

Dự án VIE/89/003 của Tổ chức du lịch quốc tế (OMT) cũng đã xác nhận Đà Lạt là một trong các hạt nhân của tổ chức đó.

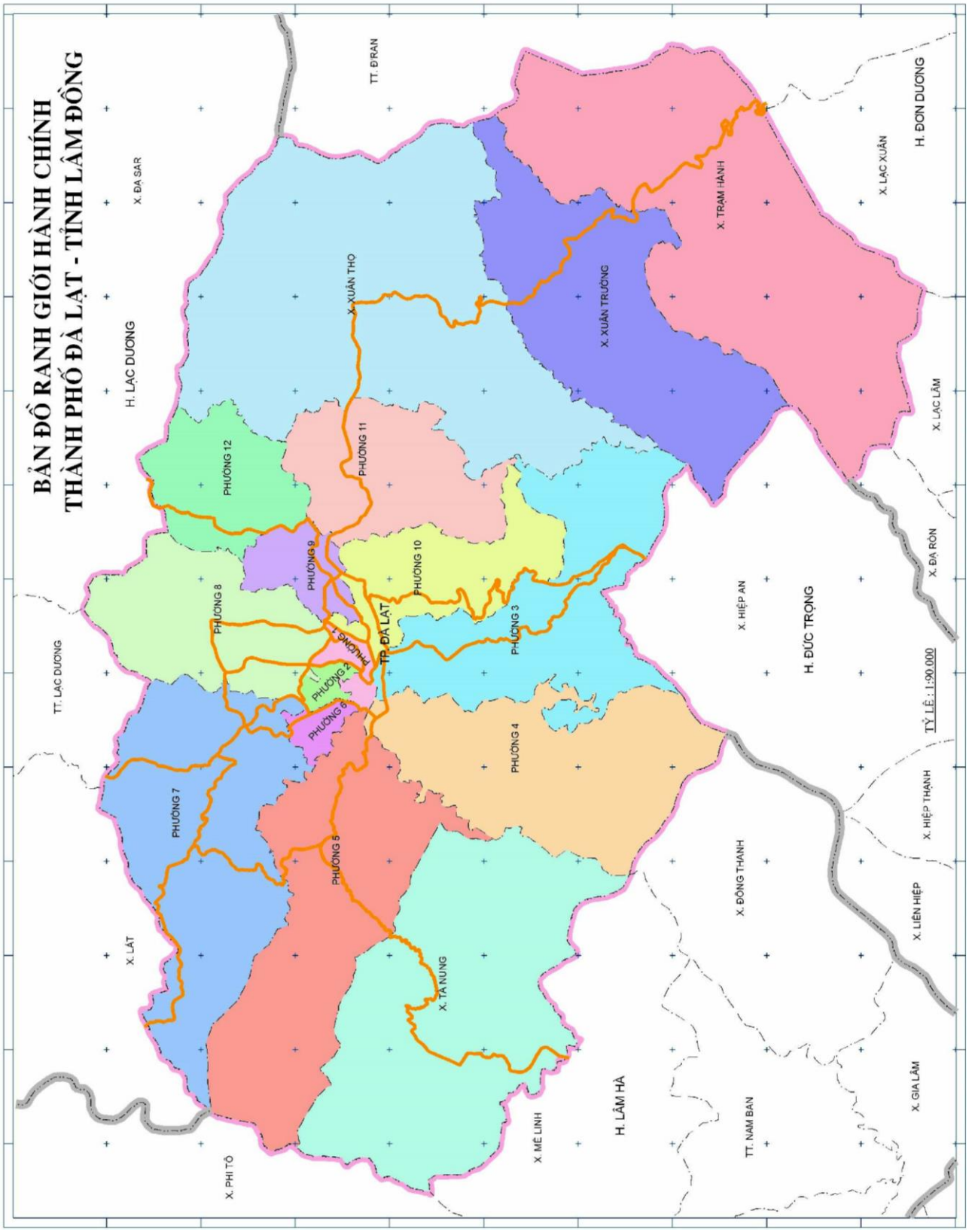
Năm 1994, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể xây dựng thành phố Đà Lạt xác định là Trung tâm du lịch - nghỉ dưỡng cả nước và quốc tế.

Năm 1996, Viện Nghiên cứu và Phát triển Du lịch Việt Nam và UBND tỉnh Lâm Đồng đã hoàn thành Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Đà Lạt - Lâm Đồng thời kỳ 1996 - 2010.

Ngày 24-7-1999, Đà Lạt được Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận là đô thị loại hai.

Ngày 27-5-2002, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Đà Lạt, Lâm Đồng và vùng phụ cận đến năm 2020.

Căn cứ vào những chức năng và tính chất được xác định, Tỉnh uỷ và Uỷ ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng, Thành uỷ và Uỷ ban nhân dân thành phố Đà Lạt đã ban hành một số văn bản pháp lý về phát triển du lịch Đà Lạt.



Bản đồ ranh giới hành chính thành phố Đà Lạt 2007

Ngày 20-11-2001, Hội nghị Tỉnh uỷ lần thứ V (khoá VII) thông qua Nghị quyết 03-NQ/TU về phát triển kinh tế du lịch thời kỳ 2001 – 2005 và định hướng đến năm 2010. Nghị quyết nêu rõ: "Phấn đấu đến năm 2010, xây dựng Đà Lạt xứng đáng là một trong những trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng lớn của cả nước; đưa ngành du lịch – dịch vụ thật sự trở thành ngành kinh tế động lực của tỉnh" và đề ra bốn nhiệm vụ và giải pháp lớn như sau:

a. Nâng cao chất lượng các dịch vụ và sản phẩm du lịch hiện có, phát triển mạnh các sản phẩm du lịch mới.

b. Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng; bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái phục vụ du lịch.

c. Tăng cường công tác quản lý nhà nước, củng cố, kiện toàn bộ máy tổ chức, cán bộ trên lĩnh vực dịch vụ du lịch.

d. Xây dựng các cơ chế, chính sách nhằm khai thác tối đa các nguồn lực để phát triển du lịch.

Năm 1986, dân số Đà Lạt là 112.000 người và đến năm 2007 là 197.013 người.

Công tác dân số – gia đình – trẻ em đạt kết quả khả quan, tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi qua các năm đều giảm, năm 2007 còn ở mức 11,5%; mức độ tăng tự nhiên dân số hàng năm giảm từ 2% (năm 1993) xuống còn 1,76% (năm 2000) và đến năm 2007 chỉ còn 1,37% nhưng lại gia tăng cơ học.

Trong những năm 1990, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm xã hội (GDP) bình quân hàng năm là 13,3%, cao hơn mức trung bình của cả nước và toàn tỉnh. Trước thềm thiên niên kỷ mới GDP có chiều hướng tăng lên, tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2007 là 17%. Tổng kim ngạch xuất khẩu 23 triệu USD và tạo việc làm mới cho 3.000 lao động. Hộ đói nghèo đã giảm, đời sống xã hội được nâng lên. Trong những năm 1990, tỷ lệ hộ đói nghèo từ 5 đến 8%, đến nay chỉ còn ở mức 3,2% tổng số hộ trên địa bàn (theo tiêu chuẩn quy định mới). Năm 2007, thu nhập bình quân đầu người hàng năm của thành phố Đà Lạt đạt 13,4 triệu đồng/năm.

Tổng thu ngân sách trên địa bàn thành phố hàng năm đều tăng, nhất là từ năm 1996 trở lại đây, tỷ lệ thu tăng nhanh hơn tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế nhờ có nhiều biện pháp quản lý thu tích cực và những năm gần đây có cơ chế giao khoán quyền sử dụng đất để tăng cường đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng. Trong quá trình phát triển, Đà Lạt luôn là đơn vị đóng góp cho ngân sách toàn tỉnh lớn nhất, bình quân cả thời kỳ hàng năm chiếm tỷ lệ hơn 45%. Tổng thu ngân sách trên địa bàn tăng đều theo các năm, năm 1994 đạt 91 tỷ đồng thì đến năm 2002 đạt 238 tỷ đồng và đến năm 2007 đạt 325 tỷ.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng về du lịch - dịch vụ từ 51,13% (1993) lên 61,94% (2000) và đạt tới 72,1% (2007), công nghiệp - xây dựng từ 23,45% giảm xuống còn 16,1% và trên lĩnh vực nông - lâm nghiệp ở mức 25,42% giảm xuống còn 11,8%. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2007 đạt 1.518 tỷ đồng.

Đến nay, cơ sở hạ tầng của Đà Lạt phát triển khá tốt. Toàn bộ mạng lưới hệ thống cấp điện nội thành đã được cải tạo với 30km dây dẫn trung - cao thế bằng cáp ngầm và hệ thống hạ thế bằng cáp xoắn có vỏ bọc cách điện ở các khu vực tập trung dân cư trên địa bàn. Đầu năm 2003 đã

khởi công xây dựng nhà máy xử lý nước thải, cải tạo suối Phan Đình Phùng, suối Cam Ly.

Hàng loạt khách sạn, nhà hàng được xây dựng, tân trang. Nhiều biệt thự ở khu vực đường Trần Hưng Đạo, Nguyễn Du, Lê Lai, đường 3 tháng 4,… được đưa vào phục vụ du lịch.

Hệ thống điện thoại tự động 2.000 số được xây dựng, mạng lưới điện mở rộng, hệ thống cấp nước nâng lên 25.000m^3/ngày vào năm 2000. Nâng cấp sân golf, khách sạn Palace, chợ Đà Lạt,...

Sản xuất nông lâm nghiệp giảm về tỷ trọng nhưng tổng sản phẩm trồng trọt và chăn nuôi hàng năm đều tăng. Đà Lạt vẫn là một trung tâm rau hoa, đặc biệt là những chủng loại rau hoa ôn đới. Thủ công nghiệp Đà Lạt những năm gần đây được chú ý. Hàng mỹ nghệ mây tre và chạm bút lửa phụ thuộc thị trường nên lên xuống thất thường, nay được thay thế bằng nghề đan thêu ngày càng thu hút nhiều lao động của thành phố (hiện nay có 2.500 người có tay nghề cao).

Giáo dục Đà Lạt mở ra những triển vọng mới, thu hút nhiều học sinh và sinh viên từ các địa phương khác đến đây học tập. Loại hình trường công lập, trường dân lập, trường tư thục, trường chuyên, trường dân tộc nội trú,… làm cho hệ thống trường lớp ở Đà Lạt đa dạng hơn. Đến đầu năm học 2007 - 2008, trên toàn địa bàn có 53.530 học sinh các cấp. Số lượng sinh viên các trường đại học và cao đẳng là 20.000 người, chưa kể các lớp học ngắn hạn, ban đêm do các Trường Đại học Đà Lạt, Trường Đại học dân lập Yersin Đà Lạt, Trường Cao đẳng Sư phạm Lâm Đồng, Trung tâm Bồi dưỡng - Đào tạo Cán bộ tại chức tỉnh,… tổ chức.

Việc giữ gìn cảnh quan, bảo vệ môi trường, chống những biểu hiện vi phạm trật tự quản lý đô thị, xây dựng đời sống văn hóa ở cơ quan, đơn vị và trên địa bàn dân cư đã từng bước trở thành ý thức của cả cộng đồng.



Trung tâm Đà Lạt (2007)



Trụ sở Uỷ ban Nhân dân thành phố Đà Lạt

Năm 1993, lễ hội kỷ niệm 100 năm Đà Lạt hình thành và phát triển được tổ chức trọng thể tại sân vận động thành phố Đà Lạt.

Từ đó về sau, nhiều lễ hội tiếp tục được tổ chức: kỷ niệm 110 năm Đà Lạt hình thành và phát triển (2003), kỷ niệm 30 năm giải phóng Đà Lạt (2005), lễ hội văn hoá trà (2006), lễ hội hoa Đà Lạt (2005 và 2007).

Cùng với không khí tưng bừng của ngày hội với những sân khấu hoành tráng, khu hội chợ nhộn nhịp, nhiều công trình được xây dựng hay tôn tạo: đường Hoàng Văn Thụ, đường ven hồ Tuyền Lâm, công viên Yersin, công viên Ánh Sáng, vườn hoa thành phố,…

Nhân dịp lễ hội, thực hiện chủ trương Nhà nước và nhân dân cùng làm, nhiều con đường hẻm, cầu nhỏ, hội trường, vườn hoa,… cũng được nhân dân đóng góp xây dựng tại các khu phố, thôn xã làm cho bộ mặt đô thị Đà Lạt ngày càng khang trang, sạch đẹp và văn minh hơn.



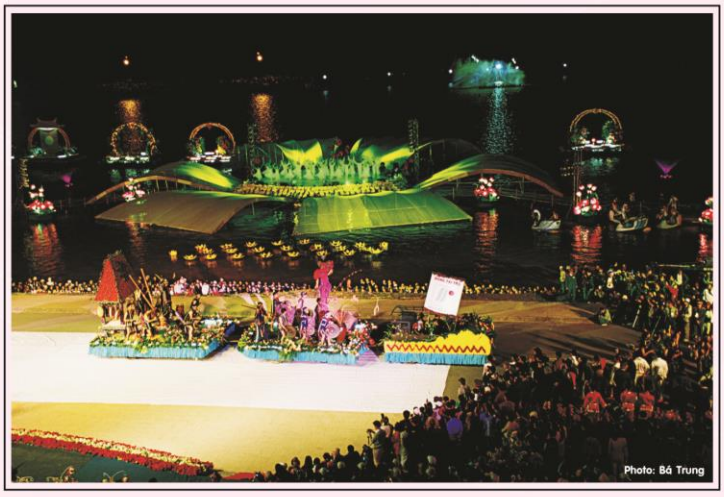
ĐỊA CHÍ ĐÀ LẠT • 27



Lễ hội kỷ niệm Đà Lạt 110 năm (2003)



Lễ hội Sắc hoa Đà Lạt (2004)



Lễ hội Hoa Đà Lạt (2005)



Đêm pháo hoa



Lễ hội Văn hóa trà (2006)



Lễ hội Hoa Đà Lạt (2007)

CHƯƠNG II
TRUYỀN THỐNG ĐẤU TRANH CÁCH MẠNG
PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CÁCH MẠNG THỜI KỲ 1930 - 1975

1. PHONG TRÀO CÁCH MẠNG GIAI ĐOẠN 1930 - 1945

Năm 1928, Đảng Tân Việt cách mạng, một tổ chức yêu nước đã có cơ sở ở Trung Kỳ và Nam Kỳ.

Đầu năm 1929, ông Trần Hữu Duyệt, cán bộ Đảng Tân Việt đến Đà Lạt thành lập chi bộ Tân Việt tại một căn nhà thuộc dãy "Nhà thiếc" (nay là nhà số 5A đường Hồ Tùng Mậu). Chi bộ có 3 đảng viên do ông Trần Hữu Duyệt làm Bí thư. Giữa năm 1929, ông Trần Diệm được cử làm Bí thư chi bộ.

Chi bộ Tân Việt Đà Lạt trực thuộc Liên tỉnh Ngũ Trang gồm các tỉnh: Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đắc Lắc và Đồng Nai Thượng. Ngay sau khi ra đời, chi bộ Đảng Tân Việt Đà Lạt đã tích cực tuyên truyền, vận động, giác ngộ cách mạng và xây dựng cơ sở trong công nhân, công chức, trí thức. Cuối năm 1929, chi bộ kết nạp thêm một số đảng viên.

Ngày 3-2-1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đánh dấu bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử cách mạng Việt Nam.

Tháng 4 năm 1930, Liên tỉnh Ngũ Trang tổ chức hội nghị ở Tân Mỹ (Ninh Thuận) để công bố việc hợp nhất ba tổ chức cộng sản, thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam ở các tỉnh Cực Nam Trung Bộ. Theo chủ trương của Trung ương Đông Dương Cộng sản Liên đoàn, khi giải thể các chi bộ Tân Việt để thành lập các chi bộ cộng sản phải thực hiện ba biện pháp: tăng cường giáo dục để nâng cao trình độ nhận thức cho đảng viên; đưa đảng viên đi "vô sản hoá"; chỉ chuyển những đảng viên đủ tư cách sang chi bộ cộng sản.

Sau khi dự hội nghị ở Tân Mỹ về, ông Trần Diệm triệu tập hội nghị để thực hiện quyết định việc giải thể chi bộ Tân Việt và thành lập chi bộ Cộng sản gồm 3 đảng viên. Hội nghị được tổ chức trên tầng gác căn buồng số 2 nhà xe khách sạn Palace.



Căn phòng số 2 nhà xe khách sạn Palace, nơi thành lập chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên tại Đà Lạt

Từ khi chi bộ ra đời, ảnh hưởng của Đảng đã nhanh chóng lan rộng trong quần chúng, công tác xây dựng Đảng được tăng cường. Để tập hợp được lực lượng quần chúng, chi bộ tổ chức Công hội đỏ trong công nhân các nhà máy, hãng thầu xây dựng, đồn điền, công nhân xe lửa. Ở Trạm Bò (Xuân Thọ) thành lập Hội Tương tế và một số hội ái hữu đồng hương gồm những

người cùng quê đến đây làm ăn sinh sống. Ngoài ra còn có hội Phụ nữ, hội Phản đế đồng minh thu hút nhiều hội viên tham gia. Thông qua hoạt động của các tổ chức quần chúng, chi bộ đã từng bước tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng.

Đầu năm 1930, cuộc khủng hoảng kinh tế của chủ nghĩa thực dân Pháp đã có ảnh hưởng đến Đà Lạt. Nhiều hãng thầu của Pháp ngưng hoạt động, công nhân thất nghiệp, số người có việc làm cũng chỉ được trả lương rất thấp. Trước tình hình đó, công nhân xây dựng ở hãng Dragages (37 đường Trần Hưng Đạo) bãi công đòi chủ không được sa thải công nhân và giảm lương của những người còn có việc làm. Chính quyền thực dân Pháp không những không giải quyết những đòi hỏi chính đáng của công nhân, mà còn bắt những người lãnh đạo cuộc bãi công và bắt ép công nhân đi làm. Cuộc bãi công tuy thất bại nhưng đánh dấu sự chuyển biến về ý thức, trình độ giác ngộ và có ảnh hưởng đối với giai cấp công nhân và nhân dân lao động Đà Lạt.

Nhân ngày Quốc tế Lao động 1-5, chi bộ Đảng và các tổ chức quần chúng đã tiến hành nhiều hoạt động kỷ niệm. Tối 30-4-1930, cờ đỏ búa liềm được treo ở chợ Đà Lạt, Cầu Đất, truyền đơn xuất hiện trên các đường phố, đồn điền và dọc đường từ Đà Lạt đến Cầu Đất.

Trong ngày 1 tháng 5, chính quyền Pháp ở Đà Lạt huy động lực lượng đi thu cờ, lượm truyền đơn, chặn đường khám xét và truy lùng những người bị tình nghi nhưng không có kết quả.

Mặc dù bị thực dân Pháp khủng bố ráo riết, nhưng chi bộ Đảng ở Đà Lạt vẫn tích cực hoạt động, xây dựng cơ sở cách mạng và phát triển đảng viên. Đến cuối năm 1930, chi bộ kết nạp được 5 đảng viên mới, cấp trên tăng cường 3 đảng viên, nâng tổng số đảng viên lên 11 người và chia làm 2 chi bộ:

- Chi bộ Palace có 5 đảng viên, do ông Trần Diệm làm Bí thư, hoạt động trong các khách sạn, nhà máy đèn, ngành xe lửa.

- Chi bộ Cầu Quẹo (đường Phan Đình Phùng hiện nay) có 6 đảng viên, do ông Nguyễn Sĩ Quế làm Bí thư, hoạt động trong công nhân xây dựng, thợ may.

Để duy trì các hoạt động của Đảng và tránh địch khủng bố, tổ chức Đảng ở Đà Lạt xây dựng hai cơ sở bí mật: cơ sở hội họp và in ấn tại nhà ông Kiểm Tỵ ở đường Cầu Quẹo (nay là nhà 221 đường Phan Đình Phùng). Cơ sở liên lạc và mở lớp học tại nhà một đảng viên ở cây số 12 (Trạm Bò) trên đường 11. Tổ chức đảng và số đảng viên ở Đà Lạt tuy còn ít nhưng đều nằm trong các cơ sở kinh tế quan trọng như nhà máy đèn, khách sạn, hãng thầu xây dựng, ngành xe lửa. Trong số 11 đảng viên ở 2 chi bộ có 8 người là công nhân nên việc tuyên truyền, giác ngộ cách mạng cho công nhân có nhiều thuận lợi.

Trên tuyến đường xe lửa Tháp Chàm - Đà Lạt, đường hầm xe lửa Cầu Đất là một công trình lớn nhưng chỉ làm bằng thủ công, thiếu phương tiện bảo hộ lao động. Công nhân làm việc nặng nhọc, khí hậu khắc nghiệt lại bị bọn chủ thầu, cai thầu, đốc công bóc lột thậm tệ bằng các hình thức cúp phạt, quỵt lương, trả lương không đúng kỳ. Ngày 4-5-1930, hầm bị sập làm nhiều người chết và bị thương nên công nhân toàn công trường bãi công, đòi cai thầu trả 3 tháng lương còn thiếu. Tên cai thầu hoảng sợ chạy trốn, công nhân tịch thu tài sản chia cho những người gặp khó khăn, sau đó chặn xe chủ hãng đòi trả lương thay cho tên

cai thầu. Trước tinh thần đoàn kết và đấu tranh quyết liệt của công nhân, tên chủ hãng nhận trả cho công nhân một nửa số lương mà tên cai thầu còn thiếu. Cuộc bãi công đã giành được thắng lợi.

Đầu năm 1931, hai chi bộ và các tổ chức quần chúng chuẩn bị truyền đơn để tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ nữ 8-3.

Công việc đang được tiến hành thì ngày 6-3-1931 tên công sứ Pháp chỉ huy một toán lính đến bao vây và khám xét cơ sở của Đảng ở đường Cầu Quẹo, bắt 3 đảng viên và trên 30 người nghi vấn có hoạt động cách mạng. Một số đảng viên khác tạm lánh vào Sài Gòn nhưng đến ngày 24-4-1931 cũng bị bắt giải về Đà Lạt. Như vậy, đến cuối tháng 4 năm 1931, các chi bộ Đảng và các tổ chức quần chúng ở Đà Lạt bị tan rã, phong trào công nhân và phong trào cách mạng dần dần lắng xuống. Trong những năm 1932 - 1935 chỉ có một số cuộc đấu tranh lẻ tẻ, tự phát, không tập hợp được đông đảo quần chúng tham gia.

Sau cuộc khủng hoảng kinh tế của chủ nghĩa tư bản, các ngành kinh tế ở Đà Lạt bắt đầu phục hồi và phát triển. Số lượng người Kinh đến Đà Lạt ngày càng đông nên thành phần xã hội có nhiều thay đổi. Giai cấp công nhân và những người lao động ở Đà Lạt tuy có việc làm nhưng đời sống vẫn gặp nhiều khó khăn vì lương thấp, trả không đúng kỳ và giá cả đắt đỏ. Lúc này tổ chức Đảng vẫn chưa được khôi phục, nhưng tin tức về phong trào đấu tranh ở trong nước và báo chí công khai của Đảng đã có tác dụng nâng cao nhận thức, ý thức đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Đà Lạt.

Tại đồn điền chè Cầu Đất, công nhân thường bị bọn chủ cúp phạt và trả lương không đúng kỳ, nhiều người phải vay tiền nặng lãi của bọn cai ký. Ngày 14-12-1936, hơn 500 công nhân đình công đưa yêu sách đòi chủ phải trả đủ lương và đúng kỳ hạn. Chiều hôm đó yêu sách được chấp nhận, cuộc đình công thắng lợi nhanh chóng. Phát huy thắng lợi đã giành được, ngày 2-1-1937, gần một ngàn công nhân lại đình công đòi tăng lương. Để bảo vệ quyền lợi cho chủ đồn điền, tên công sứ Đà Lạt chỉ huy lực lượng đến đàn áp, tìm cách chia rẽ và uy hiếp công nhân. Sau 2 ngày đình công, chúng chỉ bắt ép được một số công nhân đi làm, còn phần lớn vẫn tiếp tục đấu tranh, cuộc đình công kéo dài trong 5 ngày.

Như vậy, chỉ trong vòng 19 ngày, công nhân đồn điền chè Cầu Đất đã có hai cuộc đình công lớn. Cuộc đình công sau có quy mô lớn hơn, yêu sách cao hơn cuộc đình công trước, chứng tỏ ý thức đấu tranh và tinh thần đoàn kết của công nhân ngày càng được nâng cao.

Đầu năm 1937, Đảng xuất bản nhiều tờ báo công khai để tuyên truyền đường lối và đưa tin hoạt động của Mặt trận Dân chủ. Tại Đà Lạt, một số công nhân tiên tiến thành lập nhóm Tiến bộ và Hội thanh niên du lịch. Thông qua các hoạt động công khai hợp pháp, nhóm Tiến bộ và Hội thanh niên du lịch từng bước giác ngộ cách mạng cho công nhân, thanh niên, học sinh, quyên góp ủng hộ phong trào đấu tranh của công nhân và phong trào ái hữu ở Đà Lạt.

Được sự tổ chức và lãnh đạo của nhóm Tiến bộ, ngày 27-6-1938, hàng trăm công nhân hãng SIDEC làm việc tại công trường xây dựng dinh nghỉ mát của toàn quyền Đông Dương (nay là Dinh II ở đường Trần Hưng Đạo) và công nhân ngành xây dựng đình công kéo đến Dinh Quản Đạo và đồn cảnh sát đòi giải quyết các yêu sách:

- Tăng lương 30%;

- Ngày làm việc 8 giờ;
- Không được đuổi thợ vô cớ và thả 3 công nhân bị bắt.

Trước khí thế đấu tranh của công nhân, cảnh sát phải thả 3 công nhân bị bắt. Sau 3 ngày đình công, tên công sứ Đà Lạt và chủ hãng điều đình với đại biểu công nhân, nhận tăng lương 10% và làm việc 9 giờ một ngày, nhưng đại biểu công nhân không chấp nhận, đòi phải thực hiện đầy đủ các yêu sách nên cuộc điều đình thất bại.

Công nhân hãng SIDEC tiếp tục nghỉ việc, chủ hãng định lấy công nhân ở nơi khác đến thay thế nhưng không thực hiện được. Sau hơn một tháng đình công, do quỹ cứu tế đã hết nên một số công nhân đi làm lại, một số bỏ đi tìm việc ở nơi khác. Tuy cuộc đình công không giành được thắng lợi hoàn toàn, nhưng sau đó công nhân của hãng và toàn ngành xây dựng Đà Lạt đều được tăng lương 10 - 20% và làm việc 9 giờ một ngày.

Hưởng ứng cuộc đình công của hãng SIDEC và ngành xây dựng Đà Lạt, ngày 3-9-1938, hơn một ngàn công nhân đồn điền chè, công nhân xe lửa và các xưởng cưa ở Cầu Đất đình công đòi tăng lương. Đây là cuộc đình công có quy mô lớn nhất của công nhân Đà Lạt giai đoạn này.

Trước sự chuyển biến mạnh mẽ của phong trào cách mạng địa phương, tháng 12 năm 1938, được sự phân công của Ban cán sự Đảng các tỉnh Nam Trung Kỳ, ông Nguyễn Văn Chi lên Đà Lạt tìm hiểu phong trào công nhân, tiếp xúc với nhóm Tiến bộ và Hội thanh niên du lịch. Qua một thời gian tuyên truyền về Đảng cho một số công nhân tiên tiến, tháng 12 năm 1938, ông Nguyễn Văn Chi triệu tập cuộc họp tại sân trường tiểu học Pháp - Việt (nay là trường tiểu học Đoàn Thị Điểm) để thành lập chi bộ Đảng Cộng sản gồm 3 đảng viên. Như vậy, sau hơn 7 năm bị gián đoạn, tổ chức Đảng ở Đà Lạt lại được khôi phục để trực tiếp lãnh đạo phong trào cách mạng địa phương. Nhiệm vụ trước mắt của chi bộ là duy trì và phát triển các tổ chức quần chúng nửa công khai như nhóm Tiến bộ, Hội thanh niên du lịch, tổ chức hội Ái hữu trong công nhân, tích cực tuyên truyền cách mạng và phát triển đảng viên.

Từ khi có chi bộ Đảng trực tiếp lãnh đạo, phong trào cách mạng ở Đà Lạt phát triển cả bề rộng lẫn chiều sâu.

Giữa năm 1939, Ban vận động thành lập hội Ái hữu ở Đà Lạt được thành lập. Ngày 6-8-1939, Đại hội trù bị thành lập hội Ái hữu thợ mộc được tổ chức với trên 300 người dự. Đại hội nghe báo cáo về tình hình làm việc, đời sống của công nhân và vận động công nhân tích cực tham gia hội Ái hữu để đoàn kết giúp đỡ nhau. Đại hội tán thành thành lập hội Ái hữu thợ mộc, thông qua dự thảo điều lệ và bầu Ban trị sự lâm thời.

Sau đại hội của công nhân thợ mộc, công nhân các ngành nghề khác ở Đà Lạt cũng tích cực tuyên truyền, vận động thành lập hội Ái hữu của mình, nhưng bị thực dân Pháp phát hiện và cấm hoạt động vì chúng cho rằng các hội này do Đảng Cộng sản lãnh đạo.

Từ khi chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ (1-9-1939), thực dân Pháp ra sức khủng bố phong trào cách mạng nước ta và đóng cửa hàng chục tờ báo của Đảng. Trước tình hình đó, chi bộ Đảng họp bàn kế hoạch chống khủng bố và quyết định chuyển hình thức hoạt động công khai và nửa công khai sang hoạt động bí mật, cất giấu tài liệu. Ngày 7-10-1939, một số đảng viên và công nhân tiên tiến trong nhóm Tiến bộ bị bắt. Cuối tháng 10 năm 1939, Chi bộ Đảng ở Đà Lạt không còn nữa, các tổ chức quần chúng

ngưng hoạt động, phong trào cách mạng tạm lắng xuống.

Từ năm 1940 đến năm 1944, tổ chức Đảng ở Đà Lạt 3 lần được khôi phục nhưng chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn nên các cuộc đấu tranh đều mang tính tự phát, không thu hút được lực lượng quần chúng tham gia.

Đầu năm 1945, phong trào cách mạng trong nước lên cao, tổ chức Mặt trận Việt Minh phát triển rộng rãi. Tháng 4 năm 1945, tù nhân ở nhà lao Buôn Ma Thuột đấu tranh thắng lợi, Nhật buộc phải thả hết tù chính trị. Tổ chức Đảng trong nhà lao phân công ông Ngô Huy Diễn và ông Nguyễn Thế Tính về Đà Lạt xây dựng cơ sở, chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền. Chỉ trong một thời gian ngắn, Uỷ ban Mặt trận Việt Minh Đà Lạt, Tỉnh bộ Việt Minh lâm thời tỉnh Lâm Viên và các đoàn thể cứu quốc lâm thời tỉnh Lâm Viên được thành lập tập hợp đông đảo quần chúng tham gia.

Sau khi Uỷ ban khởi nghĩa toàn quốc ra mệnh lệnh Tổng khởi nghĩa trong cả nước và một số địa phương khởi nghĩa thắng lợi đã có ảnh hưởng rất lớn đối với các tầng lớp nhân dân Đà Lạt.

Tại Cầu Đất, ông Trịnh Lý đã tập hợp một số công nhân, thanh niên bàn kế hoạch khởi nghĩa giành chính quyền. Ngày 21-8-1945, nhân dân Cầu Đất, Trạm Hành khởi nghĩa thắng lợi, thành lập chính quyền cách mạng.

Được sự giúp đỡ của Uỷ ban khởi nghĩa tỉnh Khánh Hoà, đêm 21-8-1945, Hội nghị bàn kế hoạch khởi nghĩa được tổ chức tại Đà Lạt. Hội nghị thông qua chủ trương, phương pháp vận động, tổ chức nhân dân tiến hành khởi nghĩa, thành lập Uỷ ban khởi nghĩa và quyết định khởi nghĩa giành chính quyền vào ngày 23-8-1945.

Công việc chuẩn bị khởi nghĩa được tiến hành hết sức khẩn trương, từ việc phổ biến kế hoạch, tổ chức đội ngũ đến việc may cờ, viết khẩu hiệu đều chạy đua với thời gian. Lực lượng quần chúng được tổ chức theo các phường, ấp gồm các đoàn thể công nhân, thanh niên, phụ nữ, phụ lão và các đội tự vệ, mỗi người tự trang bị cho mình một loại vũ khí thô sơ.

Theo đúng kế hoạch đã định, sáng sớm ngày 23 tháng 8, hàng ngàn nhân dân mang theo cờ, biểu ngữ kéo về tập trung tại khu vực chợ Đà Lạt (nay là khu Hoà Bình). Từng đoàn công nhân, thanh niên, phụ nữ, phụ lão tay cầm dao kiếm, cuốc, nỉa, gậy gộc; các đội tự vệ mặc đồng phục và được trang bị dao găm, mã tấu, lựu đạn. Sau khi tổ chức mít tinh, đoàn biểu tình kéo đến bao vây dinh Tỉnh trưởng Lâm Viên (nay là nhà số 4 đường Thủ Khoa Huân) và hô vang khẩu hiệu "đả đảo đế quốc chủ nghĩa", "đả đảo chính phủ Trần Trọng Kim", "Mặt trận Việt Minh muôn năm". Trước sức mạnh của quần chúng, Tỉnh trưởng Ưng An hoảng sợ đem nộp ấn tín, giấy tờ sổ sách cho Uỷ ban khởi nghĩa. Sau đó, đoàn biểu tình kéo đến lấy đồn bảo an, phá cửa nhà lao đón những đồng chí, đồng bào đang bị giam trong xà lim.

Ngày 24 tháng 8, nhân dân Đà Lạt tiếp tục biểu tình kéo đến dinh Tổng đốc Lâm - Đồng - Bình - Ninh buộc Tổng đốc Trần Văn Lý nộp ấn tín, giấy tờ cho cách mạng. Sau đó Uỷ ban khởi nghĩa cử các đoàn cán bộ đến tiếp quản các công sở. Tối ngày 24 tháng 8, Uỷ ban khởi nghĩa và những cán bộ tham gia khởi nghĩa họp đánh giá tình hình, đề ra một số công tác trước mắt và thành lập Uỷ ban nhân dân cách mạng lâm thời tỉnh Lâm Viên gồm 7 thành viên do ông Phan Đức Huy làm Chủ tịch. Những

ngày sau đó, Uỷ ban Việt Minh tỉnh, các đoàn thể quần chúng như: Công nhân cứu quốc, Thanh niên cứu quốc, Phụ nữ cứu quốc và chính quyền cách mạng ở cơ sở được thành lập.

Cùng với nhân dân cả nước, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Đà Lạt thắng lợi là một sự kiện có ý nghĩa lịch sử quan trọng, nhân dân ta từ người nô lệ trở thành người chủ đất nước có quyền quyết định tương lai và vận mệnh của mình. Cách mạng tháng Tám bước đầu đã đem lại những quyền lợi thiết thực mà giai cấp công nhân và nhân dân lao động hằng mơ ước: xoá bỏ áp bức bóc lột, bình đẳng dân tộc, bình đẳng nam nữ, ngày làm 8 giờ,…

2. PHONG TRÀO CÁCH MẠNG ĐÀ LẠT TRONG 9 NĂM KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1945-1954)

Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà vừa mới ra đời đã phải đương đầu với nhiều khó khăn, phức tạp. Chính sách cai trị, bóc lột của thực dân Pháp, phát xít Nhật đã để lại nhiều hậu quả nghiêm trọng về kinh tế, văn hoá, xã hội. Bọn đế quốc và bè lũ tay sai cấu kết với nhau, âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng.

Tại Đà Lạt, Uỷ ban nhân dân cách mạng lâm thời và Mặt trận Việt Minh đã đề ra một số chủ trương và nhiệm vụ trước mắt:

1. Giải tán bộ máy chính quyền cũ, thành lập chính quyền cách mạng từ tỉnh xuống cơ sở.

2. Củng cố Mặt trận Việt Minh và tổ chức các đoàn thể quần chúng như Công nhân cứu quốc, Thanh niên cứu quốc, Phụ nữ cứu quốc.

3. Thi hành sắc lệnh bãi bỏ thuế thân, thực hiện ngày làm việc 8 giờ.

4. Thực hiện sắc lệnh thanh toán nạn mù chữ, tổ chức cơ quan bình dân học vụ, mở các lớp học ban đêm.

5. Tịch thu và sung công quỹ tài sản của chính quyền thực dân Pháp. Thành lập các ban tự quản trong công nhân để quản lý các nhà máy, đồn điền, tiếp tục đẩy mạnh sản xuất.

6. Giải tán các đội bảo an, các cơ quan cảnh sát, mật thám của Nhật, Pháp, tổ chức các đơn vị vệ quốc đoàn và dân quân tự vệ. Thu nhận một số binh lính Nhật, lính bảo an tình nguyện tham gia cách mạng.

7. Quyết định bắt giam và giải ra Trung Bộ xét xử Trần Văn Lý, Ưng An và một số tên ác ôn.

8. Tổ chức phong trào quyên góp giúp đồng bào miền Bắc bị đói. Hưởng ứng "quỹ độc lập", "tuần lễ vàng", "tuần lễ đồng".

Những chủ trương và nhiệm vụ trên đã được các tầng lớp nhân dân đồng tình và thực hiện có hiệu quả.

Nhân dân Đà Lạt được hưởng những ngày độc lập tự do chưa được bao lâu lại phải bước vào cuộc chiến mới.

Dựa vào thế lực quân Anh, thực dân Pháp buộc quân Nhật phải chiếm lại những nơi bị mất và bàn giao lại cho Pháp. Trước những âm mưu, thủ đoạn của đế quốc Pháp và phát xít Nhật, Uỷ ban nhân dân tỉnh Lâm Viên chủ trương dùng lực lượng quần chúng đòi quân Nhật trả lại những nơi mà chúng còn chiếm giữ. Sáng ngày 3-10-1945, nhân dân Đà Lạt tập trung tại khu vực chợ họp mít tinh hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh ủng hộ Nam Bộ kháng chiến, sau đó tổ chức các đoàn đến bao vây viện Pasteur, khách sạn Palace, nhà máy đèn, kho bạc, đồn lính thuỷ. Trong hai ngày cuộc chiến đấu diễn ra không cân sức, nhân dân Đà Lạt tuy chỉ có vũ khí thô sơ, nhưng

với tinh thần chiến đấu dũng cảm đã tiêu diệt 20 tên Nhật, bắn bị thương nhiều tên khác.

Lực lượng cách mạng có 40 đồng bào và chiến sĩ anh dũng hy sinh và 80 người khác bị thương.

Cuối tháng 10 năm 1945, thực dân Pháp tiếp tục đánh chiếm các tỉnh Nam Bộ và chuẩn bị tiến công các tỉnh Nam Trung Bộ. Trước tình hình đó, Uỷ ban nhân dân tỉnh Lâm Viên quyết định đưa các cơ quan, đoàn thể và phần lớn nhân dân Đà Lạt tản cư về Cầu Đất; xây dựng phòng tuyến Trại Mát, từ cây số 6 đến cây số 8 trên đường 11. Tỉnh chỉ để lại một bộ phận thường trực và bộ phận thanh niên, tự vệ làm nhiệm vụ tuần tra canh gác, sẵn sàng chiến đấu.

Tại phòng tuyến Trại Mát, lực lượng cách mạng có một đại đội vũ trang, lực lượng tự vệ, thanh niên, công nhân và các đơn vị vệ quốc đoàn của tỉnh. Phòng tuyến được bố trí thành nhiều tuyến, có hầm hào, công sự chiến đấu và chướng ngại vật nhằm ngăn chặn quân địch từ Đà Lạt xuống, bảo vệ các cơ quan, đoàn thể và nhân dân tản cư ở Cầu Đất.

Nhằm phát huy quyền làm chủ của nhân dân, ngày 6-1-1946, cả nước tổ chức Tổng tuyển cử bầu Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Tại Đà Lạt, tuy hoàn cảnh gặp nhiều khó khăn nhưng cuộc bầu cử vẫn tiến hành khẩn trương và bảo đảm đúng nguyên tắc. Trong vùng địch kiểm soát, ta tổ chức các hòm phiếu bí mật đưa đến từng nhà để cử tri bỏ phiếu. Ở khu vực Cầu Đất và những vùng ta làm chủ, cuộc bầu cử được tổ chức chu đáo, có đông cử tri bỏ phiếu. Lần đầu tiên nhân dân được quyền lựa chọn đại biểu xứng đáng vào cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất. Kết quả, ông Ngô Huy Diễn trúng cử đại biểu Quốc hội của tỉnh Lâm Viên.

Sau khi chiếm xong các tỉnh Nam Bộ, thực dân Pháp tập trung lực lượng đánh chiếm các tỉnh Nam Trung Bộ. Ngày 27-1-1946, thực dân Pháp đưa một lực lượng lớn từ Sài Gòn lên Đà Lạt. Ngày 28 tháng 1, phối hợp với quân Nhật tại chỗ, chúng tấn công vào phòng tuyến Trại Mát. Tại đây, các đơn vị bộ đội và lực lượng tự vệ đã chiến đấu dũng cảm, gây cho địch nhiều thiệt hại. Do lực lượng quá chênh lệch nên chiều hôm đó lực lượng ta phải rút xuống Cầu Đất và cùng các cơ quan, đồng bào tản cư xuống Ninh Thuận. Từ đây, nhân dân Đà Lạt lại bước vào cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp xâm lược.

Từ khi chiếm Đà Lạt, thực dân Pháp tổ chức lại bộ máy cai trị, kêu gọi nhân dân, công nhân hồi cư, nhất là công nhân nhà máy điện. Mặt khác, chúng khủng bố những người tình nghi hoạt động cách mạng hoặc có hành động phá hoại.

Để tiếp tục đẩy mạnh phong trào cách mạng ở Đà Lạt, Uỷ ban kháng chiến tỉnh Lâm Viên chủ trương đưa một số nhân dân, công nhân và cán bộ trở về Đà Lạt xây dựng cơ sở cách mạng trong vùng địch kiểm soát; tổ chức đường dây liên lạc theo đường hợp pháp để đưa tài liệu, truyền đơn và cán bộ lên hoạt động tại Đà Lạt.

Các đội công tác và cán bộ được tăng cường lên hoạt động ở Đà Lạt, Cầu Đất và dọc đường 11 đều bám sát nhân dân để tuyên truyền chủ trương đường lối của Đảng và Mặt trận Việt Minh, chống mọi luận điệu tuyên truyền xuyên tạc của địch, xây dựng cơ sở cách mạng trong quần chúng.

Vận dụng hình thức hoạt động hợp pháp và bất hợp pháp, ta đã củng cố và phát triển

các tổ chức quần chúng và hội "Phổ hiếu" ở một số địa bàn. Tổ chức công đoàn được thành lập ở nhà máy đèn với trên 20 hội viên do ông Đinh Văn Hội phụ trách. Nhiệm vụ của công đoàn là tham gia và ủng hộ kháng chiến; phối hợp cắt điện ở những địa bàn ta tổ chức treo cờ, rải truyền đơn; lấy tin tức qua Đài Tiếng nói Việt Nam để tuyên truyền, giác ngộ công nhân. Hoạt động của công đoàn nhà máy đã có ảnh hưởng lớn trong công nhân và kết nạp được nhiều đoàn viên mới.

Tại Sở Địa dư Đà Lạt (nay là Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt), mặc dù địch kiểm soát, theo dõi chặt chẽ nhưng một số cơ sở vẫn tìm cách tuyên truyền và giác ngộ cách mạng cho công nhân, cung cấp nhiều bản đồ, tài liệu và tin tức quan trọng có ý nghĩa chiến lược để ta có kế hoạch đối phó, làm thất bại nhiều âm mưu và hoạt động quân sự của địch. Đêm 13-3-1947, hai cơ sở đã lấy súng và đồ dùng trong kho đưa ra chiến khu.

Từ năm 1946 đến năm 1949, cơ sở cách mạng được xây dựng ở hầu khắp các địa bàn, nhiều cán bộ hoạt động hợp pháp đã tìm cách vào làm ở nhà máy đèn, sở Địa dư, khách sạn Palace để tuyên truyền giác ngộ và xây dựng cơ sở trong công nhân. Ở khu vực vùng ven, ta xây dựng các mật khu, chiến khu để đưa cán bộ lên hoạt động và chỉ đạo phong trào cách mạng địa phương.

Nhằm tăng cường sự lãnh đạo của Đảng ở các tỉnh Cực Nam, tháng 4 năm 1949, Liên Khu uỷ V thành lập Ban Cán sự Đảng tỉnh Lâm Viên do ông Lê Tự Nhiên làm Bí thư và tháng 1 năm 1950, Thị uỷ Đà Lạt được thành lập do ông Phan Như Thạch làm Bí thư. Đây là sự kiện quan trọng, lần đầu tiên tỉnh Lâm Viên và Đà Lạt có tổ chức Đảng cao nhất trực tiếp lãnh đạo phong trào cách mạng ở địa phương.

Từ cuối năm 1950, phong trào cách mạng Đà Lạt có sự chuyển biến đáng kể, toàn thị xã xây dựng được trên hàng ngàn cơ sở cách mạng, hàng trăm công nhân, thanh niên, học sinh thoát ly ra chiến khu tham gia kháng chiến. Tại chợ Đà Lạt, chị em thành lập tổ chức phụ nữ "Minh Khai" với nhiệm vụ tuyên truyền, vận động ủng hộ kháng chiến, tiếp tế cho chiến khu. Cuộc vận động quyên góp "áo mùa đông chiến sĩ" được đông đảo chị em tham gia. Chỉ trong một thời gian ngắn, chị em đã quyên góp được hàng trăm áo len, quần áo và bí mật chuyển ra chiến khu.

Đầu năm 1951, Thị uỷ Đà Lạt tuyển chọn một số công nhân, thanh niên, học sinh thoát ly ra chiến khu dự lớp huấn luyện quân sự, sau đó thành lập đội cảm tử Phan Như Thạch, 13 tổ cảm tử và các đội vũ trang tuyên truyền làm nhiệm vụ xây dựng cơ sở cách mạng và đẩy mạnh diệt tề trừ gian. Trong 6 tháng đầu năm 1951, nhiều tên mật thám ác ôn đã bị trừng trị.

Đầu tháng 5 năm 1951, đội cảm tử Phan Như Thạch được giao nhiệm vụ đột nhập vào thị xã diệt ác trừ gian, hỗ trợ phong trào đấu tranh chính trị lập thành tích kỷ niệm ngày sinh nhật Bác Hồ. Với vinh dự đó, toàn đội rất phấn khởi tự hào, quyết tâm hoàn thành nhiệm vụ. Sau khi đưa ra một số mục tiêu quan trọng, đội quyết định đột nhập vào nhà tên Haasz, chánh thanh tra mật thám Đà Lạt để bắt sống, thu tài liệu và dùng tên này làm con tin buộc địch phải trao trả những chiến sĩ và đồng bào đang bị giam giữ.

Sau mấy ngày điều tra nắm tình hình và vạch kế hoạch cụ thể, ngày 11-5-1951, đội

cảm tử cử một tổ gồm 7 người đột nhập vào nhà tên Haasz tại biệt thự Hoa Hồng (nay là nhà số 17 đường Huỳnh Thúc Kháng). Đến 17 giờ, tên Haasz về nhà, phát hiện có lực lượng ta đang mai phục nên bỏ chạy, biết không thể bắt sống được, anh Nguyễn Lại bắn 3 phát súng tiểu liên, tên Haasz ngã gục giữa sân. Các chiến sỹ đội cảm tử nhanh chóng thu tài liệu, chiến lợi phẩm và rút về chiến khu, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ tiêu diệt tên mật thám cáo già của thực dân Pháp.

Để trả thù cách mạng và trấn an tinh thần binh lính, lúc 19 giờ cùng ngày, địch đưa 20 tù nhân ở nhà lao Đà Lạt đi bắn tại một khu rừng gần sân bay Cam Ly, 19 người đã hy sinh, riêng chị Nguyễn Thị Lan bị thương nặng còn sống sót.



Tượng đài Cam Ly tưởng niệm 19 tù nhân bị thảm sát năm 1951

Trước hành động trả thù dã man của địch, ngày 12-5-1951, hàng ngàn nhân dân Đà Lạt xuống đường biểu tình đòi trừng trị những tên gây tội ác, đòi bồi thường thiệt hại cho những gia đình có người bị giết hại và chị Nguyễn Thị Lan. Trước sức mạnh đấu tranh của nhân dân, địch không dám đàn áp, bắt bớ, tìm cách xoa dịu, đưa những tên gây ra vụ thảm sát lên Buôn Ma Thuột. Trong cuộc đấu tranh này, chúng ta đã tranh thủ được sự ủng hộ của bà Từ Cung (mẹ của vua Bảo Đại). Chính bà cử người lo chăm sóc, nuôi dưỡng và bảo vệ tính mạng cho chị Nguyễn Thị Lan.

Vụ thảm sát 20 tù nhân ở Cam Ly không những gây chấn động lớn ở Đông Dương mà còn cả ở nước Pháp. Chủ tịch Quốc hội Pháp công kích chính phủ và quân đội Pháp ở Việt Nam không đảm bảo trật tự an ninh. Những đảng viên Đảng Cộng sản Pháp là nghị sĩ Quốc hội đưa vụ này ra chất vấn và tố cáo trước Quốc hội, yêu cầu phải chấm dứt ngay những hành động tội ác đối với các nước thuộc địa, nhất là ở Việt Nam.

Nhân dịp kỷ niệm ngày sinh nhật Bác Hồ, Thị uỷ chủ trương vận động nhân dân bãi thị, ngừng các hoạt động trong ngày 19 tháng 5. Đêm 18 tháng 5, lực lượng cảm tử đột nhập vào thị xã rải truyền đơn, treo cờ, dán áp phích và lúc 4 giờ 30 phút ngày 19 tháng 5 đã cho nổ 3 quả lựu đạn ở những đường phố lớn và gài 3 quả không nổ ở trước chợ Đà Lạt để cảnh cáo địch. Suốt ngày 19 tháng 5, chợ Đà Lạt không họp, học sinh nghỉ học, đường phố vắng người, các cửa hiệu đóng cửa. Cuộc bãi thị gây được ấn tượng sâu sắc, thể hiện tình cảm của các tầng lớp nhân dân Đà Lạt đối với Bác Hồ kính yêu.

Để đối phó với các hoạt động của ta, địch điều một tiểu đoàn com-măng-đô (commando) từ Sài Gòn lên tăng cường cho Đà Lạt. Đội cảm tử được giao nhiệm vụ đột nhập vào thị xã để nắm tình hình hoạt động và có phương án tiêu diệt bọn này. Đêm 27-6-1951, anh Lê Trần Thái, chính trị viên đội cảm tử Phan Như Thạch cùng một tiểu đội đến dấu quân tại nhà xác bệnh viện. Sáng hôm sau, anh Lê Trần Thái đến nhà một cơ sở (nay là nhà số 9

đường Hai Bà Trưng) gặp anh Sinh cán bộ tình báo. Khoảng 9 giờ sáng, do có người khai báo nên một đại đội com-măng-đô đến bao vây căn nhà để bắt sống hai anh. Quyết không để bị địch bắt, hai anh đóng chặt cửa và rút lên lầu đốt tài liệu, con dấu của đội cảm tử, sau đó mở cửa sổ ném lựu đạn, dùng súng ngắn tiêu diệt bọn địch đang bao vây căn nhà. Sau 30 phút chiến đấu, hai anh đã tiêu diệt 6 tên địch và anh dũng hy sinh bằng 2 viên đạn còn lại của mình. Khi đưa hai thi hài về nhà xác bệnh viện, địch phát hiện tiểu đội cảm tử đang dấu quân tại đây. Tuy ở trong thế bị bao vây, nhưng các chiến sĩ cảm tử đã dũng cảm vượt ra khỏi nhà xác, vừa chiến đấu, vừa rút lui, anh Nguyễn Lại, tiểu đội trưởng anh dũng hy sinh. Cuộc chiến đấu diễn ra không cân sức nhưng các chiến sĩ cảm tử đã tiêu diệt 4 tên địch, thoát khỏi vòng vây và trở về chiến khu.

Được tin 3 chiến sỹ cảm tử anh dũng hy sinh, hàng ngàn nhân dân Đà Lạt đến nhà xác bệnh viện thăm viếng, tỏ lòng thương tiếc vô hạn. Lúc đầu địch tìm cách ngăn cản nhưng đồng bào vừa dùng lý lẽ đấu tranh hợp pháp vừa kiên quyết đòi được vào nhà xác, nên chúng phải nhượng bộ. Suốt 3 ngày liền, đồng bào mang đến viếng thi hài 3 chiến sỹ những bó hoa tươi, các loại nước hoa đắt tiền, sau đó quyên góp tiền mua quan tài, vải liệm và tiễn đưa 3 người con yêu quý về nơi an nghỉ cuối cùng. Bọn địch tuy rất căm tức nhưng không dám đàn áp vì sợ nổ ra cuộc biểu tình lớn.

Trước sự phát triển mạnh mẽ của phong trào cách mạng Đà Lạt, từ tháng 11 năm 1951, địch tập trung lực lượng đánh phá. Chúng điều quân từ Buôn Ma Thuột, Djiring, Dran đến phối hợp với lực lượng tại chỗ liên tục khủng bố bên trong và hành quân càn quét đánh vào chiến khu và kho tàng của ta ở vùng ven, gây nhiều khó khăn, tổn thất cho cách mạng. Trước tình hình đó, cuối năm 1951, Ban Cán sự Đảng Cực Nam chủ trương chuyển phương châm, phương thức hoạt động mới: "Kiên trì vận động cách mạng, tiến hành gây cơ sở". Các đội vũ trang tuyên truyền, lực lượng cảm tử được tổ chức thành các đội xây dựng cơ sở, đồng thời giảm biên chế trong các cơ quan, đơn vị.

Sau hơn 2 năm thực hiện chủ trương chuyển phương châm, phương thức hoạt động mới, phong trào cách mạng Đà Lạt đã vượt qua những khó khăn thử thách, gian khổ ác liệt và tiếp tục phát triển. Trên địa bàn đã móc nối được các cơ sở cũ, phát triển thêm cơ sở mới nhưng vẫn bảo đảm bí mật. Những cuộc đấu tranh của nhân dân chống lập hợp tác xã rau, hợp tác xã gạo, đòi giảm thuế chợ đã buộc địch phải nhượng bộ và chấp nhận các yêu sách. Cuộc đấu tranh chính trị lớn nhất thời gian này là đám tang bà Nguyễn Thị Xuân (tức bà Xu Nguyên), một cơ sở cách mạng trung kiên ở Dran. Bà Nguyễn Thị Xuân thường tiếp tế cho đội công tác và có quan hệ với nhiều cơ sở ở Đà Lạt. Bà bị địch bắt đưa về giam tại nhà lao Đà Lạt và tra tấn rất dã man hòng buộc bà khai báo những cơ sở cách mạng ở Dran, Đà Lạt. Tuy còn đang mang thai, nhưng những đòn tra khảo của kẻ thù không làm bà Nguyễn Thị Xuân run sợ, bà vẫn giữ vững khí tiết đến hơi thở cuối cùng. Biết bà Xuân là một tín đồ đạo Tin Lành, lực lượng cách mạng đã vận động và tranh thủ mục sư Phạm Đình Liệu, người có uy tín trong đạo Tin Lành ở Đà Lạt xin đưa xác bà Xuân về làm lễ chôn cất. Lúc đầu địch không cho nhưng ông Phạm Đình Liệu kiên quyết đấu tranh và nói với chúng: "Tôi chưa thấy một chế độ nào dã man như chế độ này. Phần xác các ông đã đánh chết người ta, còn phần

hồn là của đạo chúng tôi các ông cũng muốn cướp đi". Cuối cùng địch đuối lý phải để ta tổ chức đám tang. Cơ sở bên trong đã vận động hàng ngàn đồng bào tham gia, biến đám tang thành một cuộc biểu tình tố cáo hành động và tội ác dã man của địch. Trong ngày hôm đó, cơ quan Thị uỷ và các đội xây dựng cơ sở tổ chức lễ truy điệu bà Nguyễn Thị Xuân, một cơ sở cách mạng, một phụ nữ trung kiên đã anh dũng hy sinh vì sự nghiệp cách mạng.

3. PHONG TRÀO CÁCH MẠNG ĐÀ LẠT TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ (1954 - 1975)

Sau khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp kết thúc thắng lợi, các cơ quan đơn vị và hầu hết cán bộ, đảng viên hoạt động ở Đà Lạt chuyển xuống chiến khu Lê Hồng Phong (Bình Thuận) để thực hiện việc chuyển quân tập kết theo tinh thần Hiệp định Genève.

Được sự hậu thuẫn của Mỹ, chính quyền Ngô Đình Diệm trắng trợn phá hoại Hiệp định Genève, thẳng tay đàn áp phong trào cách mạng, đi ngược lại nguyện vọng và lợi ích chính đáng của nhân dân. Tại Đà Lạt, địch tập trung xây dựng bộ máy ngụy quyền các cấp, thực hiện chính sách "tố cộng", "diệt cộng" nhằm truy bức quần chúng, khủng bố cơ sở cách mạng, cán bộ, đảng viên.

Trước tình hình quần chúng đang bị địch kìm kẹp, cán bộ đảng viên bị truy lùng gắt gao, tháng 10 năm 1954, Ban Cán sự Đảng Cực Nam bố trí một số cán bộ lên Đà Lạt hoạt động hợp pháp, bất hợp pháp để xây dựng cơ sở, lãnh đạo quần chúng đấu tranh.

Hưởng ứng phong trào bảo vệ hoà bình của nhân dân Sài Gòn - Chợ Lớn, giữa năm 1955, Ban Cán sự Đảng Đà Lạt chủ trương thành lập Uỷ ban bảo vệ hoà bình ở địa phương, tập hợp những người yêu nước tán thành Hiệp định Genève, ủng hộ hoà bình. Uỷ ban đã in và phát hành các loại tài liệu để giải thích, tuyên truyền Hiệp định; tập hợp đại diện các tầng lớp nhân dân kéo lên tòa thị chính Đà Lạt đưa kiến nghị đòi chính quyền thực hiện hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất nước nhà, tự do dân chủ, tự do đi lại làm ăn.

Nhằm tiếp thêm sức mạnh cho phong trào, tháng 8 năm 1955, nghiệp đoàn tiểu thương chợ Đà Lạt vận động trên 300 chị em bãi thị, cử đại diện gặp chính quyền yêu cầu thực hiện nghiêm chỉnh Hiệp định, Mỹ không được can thiệp vào miền Nam Việt Nam, đòi giảm thuế chợ và cho nhân dân tự do đi lại buôn bán.

Giữa lúc phong trào đấu tranh đòi hoà bình đang trên đà phát triển thì bị địch khủng bố, một số cán bộ lãnh đạo Uỷ ban và cơ sở nòng cốt bị bắt nên đến đầu năm 1956 phong trào ngưng hoạt động. Tuy nhiên, ở hầu hết các địa bàn, cơ sở cách mạng được khôi phục và tiếp tục phát triển, kết nạp đảng viên và thành lập thêm hai chi bộ.

Sau một thời gian tập trung đánh phá phong trào cách mạng ở các tỉnh đồng bằng, đầu năm 1957, chính quyền Ngô Đình Diệm chuyển hướng hoạt động, tăng cường đánh phá phong trào miền núi. Chúng vừa tiến hành nhiều cuộc hành quân càn quét vào vùng căn cứ kháng chiến, vừa đẩy mạnh đôn quân bắt lính bổ sung cho lực lượng bảo an, dân vệ, thanh niên chiến đấu.

Từ giữa năm 1961, đế quốc Mỹ thực hiện chiến lược "chiến tranh đặc biệt" nhằm bình định miền Nam trong vòng 18 tháng. Ở hầu hết các vùng ở nông thôn, địch dồn dân vào các khu tập trung, ấp chiến lược

hòng cắt đứt sự liên lạc giữa lực lượng cách mạng ở bên ngoài với cơ sở và quần chúng trong vùng địch kiểm soát. Tại Đà Lạt, địch vừa tập trung củng cố bộ máy chính quyền các cấp, đánh phá cơ sở cách mạng, vừa tăng cường kiểm soát các ấp vùng ven và vùng nông thôn như Xuân Thành, Đất Làng, Trường Sơn, Xuân Sơn,…

Trước những âm mưu và thủ đoạn mới của địch, lực lượng vũ trang của tỉnh nhiều lần đột nhập vào các ấp tiêu diệt và làm tan rã bộ máy kìm kẹp, lực lượng dân vệ, thanh niên chiến đấu. Ở bên trong, tổ chức Đảng và cơ sở cốt cán đã vận động, lãnh đạo tiểu thương chợ Đà Lạt cử đại diện gặp Thị trưởng đòi bãi bỏ việc tăng thuế chợ. Nhân dân các ấp vùng ven đấu tranh tẩy chay cuộc bầu cử Hội đồng thành phố, yêu cầu chính quyền phải chăm lo hơn nữa đời sống của dân. Năm 1963, nhiều tăng ni, Phật tử đấu tranh bất bạo động chống địch khủng bố Phật giáo ở Sài Gòn, Huế, đòi huỷ bỏ các luật lệ ngăn cấm, khủng bố, đàn áp Phật giáo.

Từ năm 1966, với phương châm đánh địch bằng hai chân ba mũi, phong trào cách mạng Đà Lạt đã có sự chuyển biến đáng kể. Các đơn vị bộ đội địa phương, đội công tác liên tục đột nhập vào các ấp dọc đường 11, tiêu diệt nhiều tên ác ôn, hỗ trợ nhân dân nổi dậy giành quyền làm chủ ở nhiều mức độ khác nhau. Các đơn vị biệt động, đặc công đánh mìn khách sạn Lê Rơ-vin (Les Revines), tập kích sân bay Cam Ly, gây cho địch nhiều thiệt hại. Đơn vị 810 và 870 chặn đánh đoàn xe chở cố vấn Mỹ tại Hầm Xẻ, Dốc Đu đi từ Đà Lạt xuống đài ra-đa Cầu Đất tiêu diệt nhiều tên và thu nhiều vũ khí.

Phối hợp với phong trào đấu tranh chính trị của nhân dân Huế, Đà Nẵng, Sài Gòn, từ cuối tháng 3 năm 1966, nhân dân Đà Lạt, trong đó học sinh sinh viên là lực lượng xung kích đã tiến hành cuộc đấu tranh với qui mô lớn. Tối 26-3-1966, tại chùa Linh Sơn, đại diện công nhân, tiểu thương, học sinh, sinh viên thành lập "Lực lượng nhân dân, sinh viên, học sinh tranh thủ dân chủ", bầu Ban Chấp hành và quyết định phát động cuộc đấu tranh vào ngày 28 - 3 - 1966.

Theo kế hoạch đã định, sáng 28 tháng 3, sau khi lễ chào cờ ở trường Trần Hưng Đạo kết thúc, cơ sở cốt cán trong học sinh phát động cuộc đấu tranh, cùng lúc đó trong sân trường xuất hiện nhiều truyền đơn, biểu ngữ, học sinh bãi khoá. Khi học sinh trường Trần Hưng Đạo xuống đường biểu tình, đi qua khu vực Viện Đại học, trường Bùi Thị Xuân, Bồ Đề (nay là trường trung học phổ thông Nguyễn Du) đã có thêm hàng ngàn sinh viên, học sinh tham gia. Tại khu Hoà Bình, một cuộc biểu tình có trên 5.000 người gồm học sinh, sinh viên, tiểu thương, công nhân và nhân dân lao động. Lãnh đạo Ban Chấp hành "Lực lượng nhân dân, sinh viên, học sinh tranh thủ dân chủ" tuyên bố mục tiêu đấu tranh và kêu gọi nhân dân tích cực hưởng ứng.



Phong trào đấu tranh của nhân dân và sinh viên, học sinh Đà Lạt năm 1966

Từ ngày 29-3 đến ngày 7-5-1966, nhân dân Đà Lạt, sinh viên, học sinh tiến hành nhiều cuộc mít tinh, biểu tình đòi dân sinh dân chủ, đòi Mỹ rút về nước và không can thiệp vào công việc nội bộ của Việt Nam. Lực lượng đấu tranh đã chiếm Đài phát thanh từ ngày 30 tháng 3 đến sáng ngày 4 tháng 4, tuyệt thực 24 giờ và tổ chức đêm không ngủ tại trung tâm Hoà Bình, bắt tên đại uý chỉ huy lực lượng cảnh sát, chiếm Hợp tác xã rau làm trụ sở. Trong cuộc đấu tranh này đã có 5 thanh niên anh dũng hy sinh, 37 người bị thương và hàng chục người bị bắt. Nội dung và khẩu hiệu đấu tranh phù hợp với nguyện vọng quần chúng nên thu hút được hàng chục ngàn lượt người tham gia, đồng thời làm cho nội bộ địch mâu thuẫn, chia rẽ lẫn nhau. Trong quá trình đấu tranh đã phát triển thêm 140 cơ sở, 10 du kích mật, hình thành các lõm chính trị ở Nam Thiên, Đa Thiện, Xuân An, An Hoà, đường Hai Bà Trưng, Trương Công Định, Thung lũng Kim Khuê, Thiên Thành,… Ở các lõm chính trị, phần lớn quần chúng đều hướng về cách mạng, có tổ chức Đảng trực tiếp lãnh đạo, lực lượng thanh niên làm nòng cốt, bộ máy ngụy quyền cơ sở chỉ tồn tại trên hình thức.

Sau hai cuộc phản công chiến lược bị thất bại, chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của đế quốc Mỹ đứng trước nguy cơ phá sản. Trước tình hình đó, tháng 12 năm 1967, Bộ Chính trị Trung ương Đảng họp và quyết định mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy xuân Mậu Thân (1968) nhằm giáng một đòn sấm sét vào ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ.

Nằm trong vị trí chiến lược quan trọng ở Nam Tây Nguyên nên trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy xuân Mậu Thân, Khu uỷ Khu 6 chọn Đà Lạt làm trọng điểm 2 (thị xã Phan Thiết là trọng điểm 1), đồng thời tăng cường hai tiểu đoàn 145, 186 cùng lực lượng vũ trang tỉnh Tuyên Đức phối hợp tấn công địch, hỗ trợ nhân dân nổi dậy giành quyền làm chủ.

Theo kế hoạch chung của toàn Miền Nam, đêm 30-1-1968 (tức đêm giao thừa Tết Mậu Thân) các đơn vị được lệnh tấn công nhưng do công tác chuẩn bị và nắm tình hình chưa chu đáo nên cả 3 hướng ta đều không vào được trong thị xã, phải rút ra ngoài để củng cố lực lượng. Đêm 31 tháng 1, cả 3 hướng đều đồng loạt tấn công địch.

Ở hướng Tây Nam, các đơn vị đánh chiếm Viện Pasteur, các công sở và một phần Tiểu khu. Ngày hôm sau, địch phản kích quyết liệt nên phải rút ra các ấp Saint Jean, Du Sinh, Nam Thiên, An Lạc, trụ lại đánh địch phản kích và pháo kích sân bay Cam Ly.

Ở hướng Tây Bắc, các đơn vị tiến công vào nội thị, đánh các mục tiêu quan trọng như Tỉnh đoàn Bảo an, Lữ quán Thanh niên, dinh Tỉnh trưởng, Ty công an nhưng không dứt điểm. Trước sự phản kích ác liệt của địch, các đơn vị phải rút ra, trụ lại đánh địch suốt 11 ngày đêm, hỗ trợ nhân dân các ấp Đa Cát, Đa Phú nổi dậy giành quyền làm chủ, thành lập chính quyền cách mạng.

Ở hướng Đông Nam, các đơn vị đánh địch ở Trại Hầm, ga xe lửa, Nha Địa dư và làm chủ khu vực trường Yersin, đánh lui nhiều đợt phản kích của địch, sau đó rút ra vùng ven để củng cố lực lượng.

Phối hợp với các mũi tấn công quân sự, sau khi khu vực từ Đa Cát đến Đa Phú được giải phóng, hàng ngàn nhân dân kéo về nội thị để cùng nhân dân khu trung tâm nổi dậy giành quyền làm chủ. Khi đoàn người đến gần ngã ba Chùa, máy bay địch bắn chặn ác liệt nên phải quay trở lại.

Trong suốt 11 ngày đêm bám trụ tại khu vực Đa Cát, các đơn vị đã đánh lui nhiều đợt phản kích của địch có xe tăng, pháo binh và máy bay yểm trợ, đồng thời tổ chức cho nhân dân sơ tán về hướng Kim Thạch, Tùng Lâm, dòng Chúa cứu thế. Ở những vùng mới giải phóng, lực lượng tự vệ, dân quân được thành lập, tổ chức các đội dân công phục vụ vận chuyển vũ khí, tiếp tế, đào hầm hào, cứu chữa thương binh,…

Sau khi bị tổn thất khá nặng nề, địch tăng cường đến Đà Lạt một tiểu đoàn lính Cộng hoà và một biệt đoàn cảnh sát để phối hợp với lực lượng tại chỗ tổ chức phòng thủ xung quanh thị xã, ngăn chặn các cuộc tiến công của ta.

Ngày 17-2-1968, các đơn vị bước vào đợt 2 của chiến dịch, tiếp tục đánh vào thị xã trên 3 hướng.

Trong 4 ngày chiến đấu ác liệt, ta không chiếm lĩnh được các mục tiêu đã định nên đến ngày 21 tháng 2 chỉ để lại 1/3 lực lượng còn phần lớn rút ra hoạt động ở vùng nông thôn.

Từ đầu năm 1969, đế quốc Mỹ chuyển sang thực hiện chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh". Bản chất của chiến lược này là tìm cách rút dần quân Mỹ về nước mà vẫn duy trì được chính quyền tay sai, duy trì chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở miền Nam nước ta.

Tại Đà Lạt, địch tập trung củng cố bộ máy kèm ở cơ sở, đưa lực lượng bảo an, các đoàn bình định xuống các ấp, phát triển điệp ngầm để theo dõi hoạt động của lực lượng cách mạng và đánh phá cơ sở cách mạng bên trong. Trong chương trình bình định có trọng điểm, địch tập trung vào những nơi có phong trào cách mạng phát triển như Xuân Trường, Xuân Thọ. Ở các vùng bàn đạp, chúng tăng cường các cuộc hành quân càn quét, dùng pháo tầm xa bắn vào những khu vực nghi ta đóng quân, phá hoại kho tàng và các cơ sở sản xuất.

Thực hiện chủ trương về vũ trang hoá cơ sở chính trị, đặc công hoá lực lượng vũ trang, từ năm 1969, lực lượng vũ trang tỉnh Tuyên Đức và các đơn vị biệt động, du kích mật, tự vệ mật Đà Lạt đã đánh những trận táo bạo, bất ngờ, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, phá huỷ nhiều phương tiện chiến tranh, tiêu biểu là trận đánh vào Trường Chiến tranh chính trị (3-3-1969), sân bay Cam Ly (20-3-1969), diệt tên Phó Ty Cảnh sát kiêm Trưởng phòng Cảnh sát đặc biệt (22-4-1969), Trung tâm Vô tuyến Viễn thông,…

Trong đợt hoạt động Xuân- Hè năm 1970 (lấy tên là chiến dịch TK), Tỉnh uỷ Tuyên Đức chọn Đà Lạt làm trọng điểm. Chiến dịch TK tấn công vào Đà Lạt bắt đầu lúc 18 giờ ngày 28-5-1970 được triển khai trên 3 hướng:

- Ở hướng chủ yếu đánh vào Trường Võ bị, Trung tâm Vô tuyến Viễn thông, Lữ quán Thanh niên, Dinh Thị trưởng và Tỉnh đoàn Bảo an.

- Hướng thứ yếu 1 từ phía Nam đánh vào dinh II, trại Cao Thắng, trận địa pháo Tân Lạc.

- Hướng thứ yếu 2 từ phía Tây Bắc tiến vào chiếm lĩnh Lãnh địa Đức Bà, Đa Cát, đồi Đất Đỏ.

Chiến dịch TK không những có ý nghĩa lớn đối với phong trào cách mạng địa phương mà còn có ảnh hưởng đến toàn miền Nam. Dư luận thế giới ca ngợi thắng lợi có ý nghĩa to lớn của chiến dịch này. Báo *Le monde (Thế giới)* của Pháp cho rằng *"Diễn biến và kết quả cuộc tiến công Đà Lạt là một thí dụ nổi bật nhất từ trước đến nay của sự phối hợp hành động giữa những bộ phận tiến công từ bên ngoài và những bộ phận đã xâm nhập vào bên trong thành phố."*

Cùng với hoạt động vũ trang, phong trào đấu tranh chính trị ở Đà Lạt tiếp tục phát triển nhằm đòi dân sinh, dân chủ, chống khủng bố, đàn áp, chống bắt lính. Tháng 4 năm 1970, sinh viên Viện Đại học Đà Lạt tổ chức nhiều cuộc hội thảo, bãi khoá để phản đối chính quyền Sài Gòn đàn áp học sinh, sinh viên, đòi quyền tự trị đại học. Tháng 7 năm 1970, sinh viên lại tổ chức đấu tranh chống chủ trương "Quân sự hoá học đường" của Mỹ - Thiệu.

Tiêu biểu cho phong trào đấu tranh chính trị thời kỳ này là cuộc đấu tranh của nhân dân Đà Lạt từ ngày 28-9 đến ngày 3-10-1971 chống cuộc bầu cử độc diễn của chính quyền Nguyễn Văn Thiệu.

Trước khi phát động cuộc đấu tranh, Thị uỷ Đà Lạt chỉ đạo cơ sở cốt cán hoạt động trong các tổ chức công khai hợp pháp như: Mặt trận nhân dân tranh thủ hoà bình, Phong trào phụ nữ đòi quyền sống, Mặt trận bảo vệ văn hoá dân tộc, Đoàn Sinh viên Phật tử và Tổng đoàn Học sinh Đà Lạt để thống nhất nội dung và chương trình đấu tranh. Đêm 27 tháng 9, tại chùa Linh Sơn, sinh viên, học sinh tổ chức cuộc hội thảo với chủ đề "Sinh viên, học sinh trước hiện tình của đất nước" nhằm vạch trần bản chất độc tài của chính quyền Nguyễn Văn Thiệu, đòi dân sinh dân chủ, đòi hoà bình, chấm dứt chiến tranh.



Phong trào học sinh, sinh viên đấu tranh chống độc diễn bầu cử năm 1971

Sáng ngày 28 tháng 9, Ban lãnh đạo các tổ chức công khai hợp pháp tổ chức cuộc hội thảo "Nhận định về cuộc bầu cử độc diễn ngày 3-10". Tham dự hội thảo còn có đại diện Mặt trận nhân dân tranh thủ hoà bình Sài Gòn; Phong trào sinh viên, học sinh Sài Gòn; Giáo hội Phật giáo và một số nhà báo. Những người dự hội thảo phản đối trò hề bầu cử bịp bợm của Mỹ- Thiệu, đốt thẻ cử tri, các bích chương cổ động cuộc bầu cử, thành lập "Uỷ ban nhân dân Đà Lạt - Tuyên Đức chống bầu cử bịp bợm ngày 3-10" và ra Bản Tuyên bố chung đòi huỷ bỏ cuộc bầu cử, đòi Mỹ rút về nước, trả lại quyền tự quyết cho đồng bào miền Nam.

Liên tục từ tối 28 tháng 9 đến ngày 2 tháng 10, các tầng lớp nhân dân Đà Lạt và sinh viên, học sinh tổ chức nhiều cuộc mít tinh, biểu tình. Các tổ xung kích và sinh viên, học sinh tổ chức đêm không ngủ, hát vang những bài ca yêu nước do học sinh, sinh viên sáng tác; làm nhiệm vụ rải truyền đơn, căng biểu ngữ, phân phát Bản Tuyên bố chung; mỗi ngày tổ chức 3 buổi phát thanh để phản đối cuộc bầu cử, thông báo tình hình đấu tranh, kêu gọi nhân dân trong ngày bầu cử không đi bỏ phiếu.

Để đối phó với cuộc biểu tình lớn có thể nổ ra, trong ngày 3 tháng 10, địch huy động toàn bộ lực lượng bao vây chùa Linh Sơn, chặn các con đường vào trung tâm thị xã, làm cho tình hình Đà Lạt hết sức căng thẳng. Trong ngày hôm đó, toàn Đà Lạt bãi thị, bãi khoá để phản đối bầu cử.

Trong những năm 1971 - 1972, mặc dù địch tăng cường thêm lực lượng, đẩy mạnh các hoạt động quân sự, chính trị nhưng phong trào cách mạng Đà Lạt vẫn giữ vững, làm thất bại, âm mưu và kế hoạch bình định của địch.

Thắng lợi của quân và dân ta trên cả hai miền Nam - Bắc đã buộc chính phủ Mỹ

phải ký Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam vào ngày 27-1-1973. Đây là thắng lợi có ý nghĩa lịch sử, đánh dấu sự thay đổi lớn về so sánh lực lượng có lợi cho ta, tạo ra khả năng hoàn thành sự nghiệp giải phóng miền Nam.

Tại Đà Lạt, cơ sở bên trong hướng dẫn sinh viên, học sinh tổ chức nhiều cuộc hội thảo, hoạt động văn nghệ và phát hành một số tập san công khai, nửa công khai với chủ đề "Quê hương và hoà bình", "Chính sách hoà hợp dân tộc". Những tập san của sinh viên, Phật tử, phong trào Phụ nữ đòi quyền sống đều đăng tải các văn kiện của Hiệp định và phát hành rộng rãi trong nhân dân.

Đối phó với những âm mưu, thủ đoạn của địch, trong 2 năm 1973 - 1974, ta vừa đẩy mạnh hoạt động vũ trang để ngăn chặn và làm thất bại kế hoạch bình định, lấn chiếm của địch, vừa vận động nhân dân tiến hành hàng chục cuộc đấu tranh đòi thi hành Hiệp định Paris, đòi dân sinh dân chủ. Tuy nhiên, do sự đánh phá, khủng bố ác liệt của địch, nhiều đảng viên, cơ sở bị bắt nên thực lực cách mạng ở Đà Lạt giảm nhiều so với những năm trước.

Đầu năm 1975, thắng lợi vang dội, dồn dập trên các chiến trường đã tạo ra bước ngoặt mới của cách mạng miền Nam. Trước thời cơ ngàn năm có một và được sự chỉ đạo của Tỉnh uỷ Tuyên Đức, Thị uỷ Đà Lạt giao nhiệm vụ cho các chi bộ bên trong và cơ sở cốt cán trong lực lượng sinh viên, học sinh in truyền đơn kêu gọi nhân dân nổi dậy giải phóng quê hương, kêu gọi sĩ quan, binh lính, địch làm binh biến. Giữa tháng 3 năm 1975, Thị uỷ tổ chức cho một số cán bộ, đảng viên, cơ sở nội thị ra căn cứ để học tập tình hình và nhiệm vụ mới, phổ biến kế hoạch tự giải phóng khi có thời cơ, chiếm lĩnh và bảo vệ các cơ sở quan trọng.

Sau khi giải phóng Tây Nguyên và một số tỉnh duyên hải miền Trung, quân địch ở Đà Lạt hoang mang cực độ và trong đêm 31-3-1975 chúng rút chạy xuống Phan Rang. Một số đảng viên và cơ sở bên trong nhanh chóng thành lập Ban Tự quản, tổ chức lực lượng tự vệ để tiếp quản các vị trí quan trọng như Trung tâm Nghiên cứu Nguyên tử, nhà máy điện, nhà máy nước, bưu điện,… đồng thời trấn áp những phần tử phá hoại, gây rối an ninh trật tự. Ngày 1 và 2-4-1975, nhân dân ở các ấp vùng ven đã hoàn toàn làm chủ tình hình. Sáng ngày 3-4-1975, cờ cách mạng tung bay trên Toà Hành chính tỉnh Tuyên Đức và Toà Thị chính Đà Lạt, đánh dấu giờ phút lịch sử: Tuyên Đức và thị xã Đà Lạt hoàn toàn giải phóng.

ĐÀ LẠT, 30 NĂM XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN (1975 - 2005)

1. TỪNG BƯỚC ỔN ĐỊNH TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ , THỰC HIỆN NHIỆM VỤ XÂY DỰNG THỰC LỰC CÁCH MẠNG, KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI SAU CHIẾN TRANH (1975 - 1977)

Đà Lạt là một trong những địa phương được giải phóng tương đối sớm. Khi địch rút chạy, lực lượng cách mạng đã tổ chức tiếp quản cơ sở vật chất, kỹ thuật hầu như nguyên vẹn.

Ngày 3-4-1975, thành phố Đà Lạt hoàn toàn giải phóng, kết thúc hơn hai mươi năm tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ đầy gian khổ, hy sinh.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, quân và dân Đà Lạt cùng cả nước bước sang kỷ nguyên mới - kỷ nguyên hoà bình, thống nhất và đi lên chủ nghĩa xã hội.

Để kịp thời chỉ đạo các mặt hoạt động của thành phố, tối ngày 4-4-1975, Uỷ ban quân quản thành phố được thành lập. Sau khi Uỷ ban quân quản đi vào hoạt động, chính quyền cách mạng một số phường cũng được tổ chức. Quần chúng nhân dân phấn khởi, tỏ rõ niềm tin vào các chủ trương mới của Đảng, hăng hái tham gia công tác cách mạng, tích cực tố giác và đấu tranh với các phần tử phản cách mạng.

Ngày 6-4-1975, Khu uỷ VI ra quyết định thành lập Thành uỷ Đà Lạt. Ban Chấp hành gồm có 11 thành viên, ông Huỳnh Minh Nhựt giữ chức vụ Bí thư Thành ủy. Thành phố Đà Lạt tách khỏi tỉnh Tuyên Đức và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Khu uỷ VI.

Thực hiện chủ trương của Khu uỷ, Thành uỷ Đà Lạt đề ra nhiệm vụ : Tiếp tục xây dựng, củng cố chính quyền cách mạng mạnh về mọi mặt; phát động quần chúng tiến hành truy quét ngụy quân, ngụy quyền ngoan cố không chịu ra trình diện; kêu gọi quần chúng đã di tản trở về; vận động nhân dân đẩy mạnh tăng gia sản xuất để giải quyết một phần lương thực cứu đói; huy động sức người, sức của cho chiến dịch Hồ Chí Minh, giải phóng miền Nam.

Sáng ngày 14-4-1975, hơn mười ngàn nhân dân Đà Lạt tham gia cuộc mít tinh mừng quê hương giải phóng và đón đoàn cán bộ Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam. Tại buổi lễ, Chủ tịch Huỳnh Tấn Phát thay mặt Chính phủ đã tặng thưởng cho Đảng bộ, quân dân thành phố Đà Lạt Huân chương Thành đồng hạng nhất.



Ông Huỳnh Tấn Phát, Chủ tịch Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam thay mặt đoàn Chủ tịch đọc diễn văn trong cuộc mít tinh mừng Đà Lạt giải phóng (14-4-1975)

Dưới sự chỉ đạo của Thành uỷ Đà Lạt và các cấp chính quyền cách mạng, tính đến cuối tháng 4 năm 1975, chính quyền đã được xây dựng ở 36 trên tổng số 39 ấp và xã Thái Phiên; phát triển thêm hàng ngàn du kích ấp, hàng trăm tự vệ thoát ly; thành lập các ban chấp hành Công đoàn, Phụ nữ, Thanh niên.

Trong khi tỉnh Tuyên Đức, Đà Lạt và nhiều địa phương khác đã giải phóng thì cuộc Tổng tiến công mùa Xuân năm 1975 bước vào những giờ phút quyết định. Để góp phần vào nhiệm vụ chung của cách mạng, quân dân Đà Lạt đã góp người, góp của phục vụ cho chiến dịch.

Nha Địa dư Đà Lạt đã huy động hết công suất cả ngày đêm in hàng vạn ảnh Bác Hồ, cờ Mặt trận, cờ đỏ sao vàng, bản đồ thành phố Sài Gòn - Gia Định để kịp thời chuyển cho các đơn vị chủ lực trên đường tiến quân thần tốc.

Tuy đang gặp nhiều khó khăn, nhưng trước yêu cầu của cách mạng, thành phố Đà Lạt đã chuyển hàng trăm tấn gạo, hàng ngàn lít xăng dầu phục vụ cho chiến dịch Hồ Chí Minh.

Những đóng góp về sức người, sức của đã thể hiện tinh thần cách mạng lớn lao của

quân dân thành phố, góp phần vào chiến thắng vẻ vang của dân tộc, hoàn toàn giải phóng miền Nam vào ngày 30-4-1975, đưa sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ của dân tộc ta đến thắng lợi hoàn toàn.

Đầu tháng 5 năm 1975, nhiều cơ sở kinh tế - xã hội đã hoạt động trở lại như giao thông công chánh, bưu điện, nhà máy nước, nhà máy điện, nhà máy thủy điện Suối Vàng, ngân khố, các cơ sở y tế, bệnh viện, Viện Pasteur, các trường học như: Trần Hưng Đạo, Bùi Thị Xuân, Trung tâm Giáo dục Hùng Vương.

Sau ngày giải phóng, hàng ngàn ngụy quân, ngụy quyền tan rã tại chỗ, bộ máy cơ sở của địch chưa bị quét sạch, một số tên ngoan cố không chịu trình diện, cải tạo đã cấu kết với bọn tay sai của địch cài lại, ngấm ngầm âm mưu chống lại cách mạng. Cuối tháng 5 năm 1975, bọn FULRO có sự cấu kết của một số tên phản động trong các tôn giáo đã nổi dậy hoạt động ở một số địa bàn nông thôn, rừng núi xung yếu.

Một trong những khó khăn lớn do chiến tranh để lại là gần một vạn người thất nghiệp; một số phần tử tệ nạn xã hội đã gây cho tình hình xã hội thêm phức tạp.

Đời sống nhân dân gặp vô vàn khó khăn, nhất là việc thiếu hụt lương thực trầm trọng, trong khi đó các sản phẩm như rau, hoa không có thị trường tiêu thụ; các loại vật tư thiết yếu như giống, phân bón, thuốc trừ sâu, xăng dầu không đủ phục vụ cho nhu cầu sản xuất và đời sống.

Chính quyền cách mạng mới thành lập được một số nơi, còn mới mẻ, non yếu, chưa đảm đương được mọi công việc, nhất là thiết lập trật tự trị an và ổn định đời sống nhân dân.

Tháng 2 năm 1976, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam ra nghị định giải thể cấp khu, hợp nhất một số tỉnh ở miền Nam. Theo nghị định này, tỉnh Lâm Đồng, tỉnh Tuyên Đức và thành phố Đà Lạt được sáp nhập thành tỉnh Lâm Đồng như hiện nay; thành phố Đà Lạt trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của tỉnh; về bộ máy hành chính, Đà Lạt giải thể 8 phường và thành lập 3 khu phố trực thuộc tỉnh.

Qua hơn hai năm, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Trung ương, của Khu uỷ VI, Tỉnh uỷ Tuyên Đức, Tỉnh uỷ Lâm Đồng, Đảng bộ và quân dân Đà Lạt đã phát huy cao độ truyền thống cách mạng, vượt qua khó khăn gian khổ, hy sinh và đã đạt được nhiều thành tích cao trên tất cả các lĩnh vực, làm thay đổi tình hình, tạo được chuyển biến tiến bộ, từng bước khắc phục những hậu quả do chiến tranh để lại, nhanh chóng khôi phục và phát triển sản xuất, tăng trưởng kinh tế, xây dựng đời sống văn hoá, giải quyết khó khăn trong đời sống, giữ vững trật tự xã hội, bảo đảm an ninh chính trị, xây dựng, củng cố chính quyền cách mạng, các đoàn thể quần chúng, dân quân tự vệ và lực lượng vũ trang, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động trên tất cả các mặt.

Công tác truy quét bọn phản cách mạng, bảo vệ an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội

Thực hiện chính sách khoan hồng của Đảng và Nhà nước đối với những người trước đây đứng trong hàng ngũ của địch, trong hơn hai năm đã có 12.134 binh lính, nhân viên ngụy quyền ra trình diện, phần lớn họ được tổ chức học tập, cải tạo tại phường. Sau khi học tập, quản chế tại địa phương, hơn 90% được phục hồi quyền công dân trong dịp bầu cử Quốc hội, các ngày lễ lớn. Kết quả đó đã tạo được sự an tâm, phấn khởi, tin tưởng của những gia đình có người tham gia chế độ cũ.

Qua các đợt học tập chính trị, quần chúng đã hiểu rõ đường lối, nhiệm vụ của cách mạng trong giai đoạn mới, hiểu rõ trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của người công dân, tạo được sự chuyển biến trong thực hiện quyền làm chủ tập thể, từng bước khắc phục những nhận thức lệch lạc, mơ hồ về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, những tư tưởng và hành động tiêu cực; đấu tranh phê phán những sai trái trong nội bộ, phát huy tinh thần đoàn kết tương trợ giúp đỡ nhau. Qua học tập, phát động, nhiều cốt cán được chọn lọc bổ sung cho đội ngũ cán bộ chính quyền các cấp, giúp cho chính quyền phát huy hiệu lực trong thực hiện chức năng quản lý hành chính, quản lý kinh tế, quản lý đời sống nhân dân.

Công tác khôi phục và phát triển kinh tế, văn hoá, chăm lo đời sống nhân dân

Các ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, điện, nước đã khắc phục việc thiếu hụt thiết bị, duy trì hoạt động, giữ vững công suất hàng triệu kW giờ điện, gần 3 triệu m^3 nước phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân. Các xưởng cơ khí nhỏ đã bảo đảm việc sửa chữa các phương tiện vận tải, máy móc nông nghiệp, cải tiến, chế tạo một số máy móc, công cụ chế biến nông sản thực phẩm. Những sản phẩm làm ra tuy chưa nhiều, chất lượng chưa cao nhưng đã biểu hiện sự cố gắng của ngành cơ khí đang rất nhỏ bé sau chiến tranh. Một số xí nghiệp, cơ sở sản xuất như xưởng cao lanh Trại Mát, xí nghiệp phân bón Trại Mát, nhà máy sứ Thiên Nhiên, các công trường khai thác đá đã khắc phục khó khăn về nhiên liệu, máy móc, thiết bị sửa chữa thay thế để duy trì hoạt động bảo đảm chỉ tiêu kế hoạch.

Về nông nghiệp, sản phẩm rau ở Đà Lạt được xác định chiếm vị trí quan trọng đối với toàn bộ nền kinh tế của thành phố. Do vậy, ngay từ đầu các tầng lớp nhân dân đã tập trung mọi cố gắng, khắc phục khó khăn về giống, phân bón, thuốc trừ sâu để từng bước phát triển sản xuất rau cả về diện tích, năng suất và sản lượng.

Trên mặt trận lưu thông phân phối, thành phần thương nghiệp quốc doanh có nhiều cố gắng để từng bước quản lý những mặt hàng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống, nhờ vậy đã góp phần làm cho giá cả thị trường ít biến động lớn, hạn chế nạn đầu cơ tích trữ, nâng giá.

Về công tác quản lý lao động, trên cơ sở đẩy mạnh sản xuất, khôi phục, phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, xây dựng cơ bản, từng bước bảo đảm việc làm cho số đông người có nghề, giảm bớt số thất nghiệp. Riêng số người không có hoặc thiếu đất sản xuất đã thực hiện chủ trương đi xây dựng vùng kinh tế mới. Tính đến giữa năm 1976, 756 hộ gồm 4.275 người đi xây dựng vùng kinh tế mới ở các huyện Di Linh, Đức Trọng, Đơn Dương. Hầu hết người đi xây dựng vùng kinh tế mới đều cần cù lao động, khắc phục khó khăn, khai hoang phục hóa, đẩy mạnh sản xuất.

Các ngành giao thông vận tải, thương nghiệp, vật tư, xây dựng cơ bản, tài chính, ngân hàng đều nỗ lực củng cố và ổn định tổ chức, đưa hoạt động của ngành đi dần vào nề nếp, đúng phương hướng và bước đầu phục vụ cho sản xuất và đời sống nhân dân.

Cùng với đẩy mạnh sản xuất, sự nghiệp văn hoá, giáo dục, y tế và xã hội cũng từng bước hoạt động có hiệu quả. Công tác thông tin - văn hoá bằng nhiều hình thức, phong phú đã tích cực góp phần vào việc tuyên truyền giáo dục, động viên quần chúng thực hiện đường lối, chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước và địa phương, xây dựng nếp sống văn hoá vui tươi lành mạnh, nâng

cao tinh thần làm chủ tập thể, ý thức lao động sản xuất, xây dựng đất nước, đấu tranh bài trừ tàn dư của các loại văn hoá phẩm phản động, đồi trụy.

Các chính sách thương binh xã hội từng bước triển khai tốt, tổ chức cho nhân dân học tập các chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác thương binh, liệt sỹ, bước đầu đã công nhận và giải quyết chính sách cho 109 gia đình thương binh, liệt sỹ.

2. PHÁT HUY TRUYỀN THỐNG CÁCH MẠNG, THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CẢI TẠO VÀ XÂY DỰNG QUAN HỆ SẢN XUẤT MỚI XÃ HỘI CHỦ NGHĨA (1977 - 1986)

Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Đà Lạt lần thứ nhất

Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Đà Lạt lần thứ nhất được tiến hành từ ngày 26 đến ngày 28-8-1977. Về dự Đại hội có 63 đại biểu thay mặt cho 180 đảng viên trong toàn Đảng bộ.

Đại hội quán triệt đường lối chung và đường lối kinh tế của Đảng, nắm chắc hai mục tiêu cơ bản và cấp bách trước mắt là: Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội và cải thiện một bước đời sống của nhân dân. Củng cố một bước vững chắc an ninh chính trị và trật tự xã hội; dấy lên một khí thế cách mạng sôi nổi trong toàn Đảng, toàn quân, toàn dân để đẩy mạnh phong trào thi đua lao động sản xuất nhằm xây dựng chế độ mới, nền kinh tế mới, con người mới mà trọng tâm trước mắt là phát triển mạnh mẽ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thực hiện mục tiêu hàng đầu là giải quyết cơ bản vấn đề lương thực tại chỗ.

Đại hội đề ra nhiệm vụ, mục tiêu của thành phố trong hai năm là: "*Trên cơ sở phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, ra sức xây dựng hệ thống chuyên chính vô sản ngày càng vững mạnh là cơ sở đảm bảo an ninh chính trị, trật tự xã hội cả bên trong và bên ngoài thành phố ngày càng tốt hơn, tiến lên thật sự ổn định. Ra sức xây dựng phát triển kinh tế và văn hóa theo hướng vừa giữ vững sản xuất rau vừa nhanh chóng phát triển các ngành tiểu thủ công nghiệp, từng bước xây dựng nền văn hóa mới, con người mới. Đồng thời khẩn trương đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội theo hướng hoàn thành công cuộc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, giao thông vận tải, nhà đất, đẩy mạnh cải tạo nông nghiệp, kết chặt tổ chức sản xuất, phân bổ lại lực lượng lao động, chuyển một phần lớn tiểu thương sang sản xuất, nhằm xây dựng Đà Lạt trở thành thành phố lao động sản xuất, trung tâm văn hóa, du lịch, nghỉ dưỡng*".

Đại hội đã bầu Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố gồm 17 uỷ viên chính thức, 2 uỷ viên dự khuyết; Ban Chấp hành đã bầu 6 uỷ viên Ban Thường vụ, ông Huỳnh Minh Nhựt giữ chức Bí thư Thành uỷ.

Thực hiện phương hướng mục tiêu nhiệm vụ do Đại hội đại biểu lần thứ nhất thành phố đề ra trong điều kiện chung của cả nước gặp nhiều khó khăn do liên tiếp bị thiên tai, đặc biệt là cuộc chiến tranh ở hai đầu biên giới phía Bắc và Tây Nam, đã ảnh hưởng trực tiếp tới địa phương. Khó khăn nhất vẫn là lương thực và các vật tư phục vụ sản xuất và đời sống, bộ máy và đội ngũ cán bộ các cấp vừa thiếu lại vừa yếu, nhiều ban ngành chưa được hình thành, việc phân cấp quản lý trong quá trình chuyển giao có nhiều mặt còn chồng chéo, nhất là các cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ sản xuất, phục vụ đời sống, trong điều kiện đó các cấp chính quyền vừa triển khai công việc vừa tiếp tục sắp xếp, xây dựng củng cố bộ máy từ thành phố đến phường.

Tiến hành phân bổ lại lao động, chuyển cho được số người không có nghề nghiệp, việc làm về sản xuất nông nghiệp ở nông thôn, khai hoang phục hóa, xây dựng vùng kinh tế mới, chuyển một số lao động tiểu thủ công sang trồng rừng và chăn nuôi. Phát triển các loại cây rau, hoa, dược liệu, tăng thêm diện tích, năng suất và sản lượng. Đối với ngành tiểu thủ công nghiệp, củng cố và mở rộng hợp tác xã, tổ chức sản xuất với yêu cầu dựa vào nguồn nguyên liệu của địa phương là chủ yếu, tăng khối lượng hàng hóa và chủng loại phục vụ cho sản xuất, đời sống và xuất khẩu, giải quyết một phần lương thực, thực phẩm tại chỗ, đẩy mạnh sản xuất màu, chăn nuôi.

Về nông nghiệp, đi đôi với công tác cải tạo là tổ chức, đẩy mạnh phát triển sản xuất, bảo đảm đời sống nhân dân. Từ kinh nghiệm xây dựng tập đoàn sản xuất rau Tự Phước, trong hai năm 1978-1979 đã có 70 đến 80% hộ nông dân trồng rau vào các tập đoàn sản xuất với hình thức tập thể hóa toàn bộ tư liệu sản xuất, số còn lại tham gia vào tổ sản xuất với hình thức thấp. Các cấp đã chỉ đạo việc điều tra cơ bản về đất đai, vật tư, lao động, chuẩn bị đội ngũ cán bộ quản lý tập đoàn, xây dựng cơ sở nòng cốt cho công tác phát động, giải quyết chính sách cho nông dân, thành lập ban cải tạo của thành phố và các phường, các ban vận động theo khu vực tập đoàn, đánh giá tư liệu để công hữu hóa, xác định quy mô tập đoàn phù hợp với điều kiện thực tế của mỗi địa phương.

Về cải tạo nông nghiệp, phương hướng và nhiệm vụ cơ bản là: *"Không chỉ nhằm thay đổi chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất mà chính là nhằm tổ chức lại sản xuất và phát triển sản xuất, tổ chức phân công lại lao động, nâng cao năng suất lao động, cải thiện đời sống, tăng tích luỹ, tăng xuất khẩu. Từng bước gắn cải tạo ngành sản xuất rau theo hướng tập trung chuyên canh, thâm canh, gắn quy hoạch vùng rau với quy hoạch chung của thành phố..."*. Cải tạo quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa là một cuộc vận động cách mạng có ảnh hưởng sâu sắc trong nông thôn và tác động mạnh mẽ đến nông nghiệp, công thương nghiệp, giao thông vận tải và sự phát triển của các ngành khác.

Về lâm nghiệp, thực hiện việc khoanh cấm 42.000 ha rừng thông ở Đà Lạt và chăm sóc, tu bổ, trồng rừng, bảo vệ rừng nhằm góp phần phát triển kinh tế, giữ được vẻ mỹ quan và không khí trong lành của thành phố.

Công tác y tế, giáo dục, xã hội, thương binh xã hội, thông tin văn hóa đã có nhiều cố gắng trong việc chăm lo đời sống tinh thần và sức khỏe cho nhân dân, mạng lưới y tế từ thành phố đến phường đã có sự chấn chỉnh và đi vào hoạt động nề nếp, nhất là trong công tác tiêm phòng dịch bệnh, phát động phong trào vệ sinh trong nhân dân, đã quan tâm nhiều đến vùng kinh tế mới, đồng bào dân tộc vùng ven.

Ngày 10-7-1978, Ban Thường vụ Thành uỷ ra Nghị quyết 04/TVTU về nhiệm vụ công tác quân sự địa phương trong những năm 1978-1980, chỉ rõ một số tình hình nổi bật trong nước cũng như ở địa phương : Đế quốc Mỹ vẫn đang âm mưu dùng các lực lượng phản động mà chúng đã nuôi dưỡng trước đây câu kết với lực lượng ngụy quân, ngụy quyền, đảng phái phản động tan rã tại chỗ để tìm mọi cách gây bạo loạn lật đổ. Trong khi đó, bọn phản động bên ngoài tiến hành gây chiến tranh ở biên giới phía Bắc và Tây Nam của Tổ quốc nhằm phá hoại sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa của nước ta.

Tại địa phương, âm mưu hoạt động của địch là móc nối xây dựng cơ sở, xây dựng lực lượng vũ trang và bán vũ trang trong các tổ chức phản động FULRO, "Lực lượng phục hưng quốc gia", "Cộng hòa Tây Nguyên tự trị". Chúng đã hình thành các bộ khung từ tiểu đoàn, phân chi khu, tiểu khu và phân chia địa bàn hoạt động. Bọn phản động đội lốt tôn giáo hoạt động ngày càng tinh vi hơn, đẩy mạnh tuyên truyền xuyên tạc phong trào làm ăn tập thể, tổ chức nắm quần chúng giáo dân, một số ngụy quân, ngụy quyền, đảng phái phản động tiếp tục hoạt động chống phá cách mạng.

Xuất phát từ tình hình trên, Đảng bộ Đà Lạt chủ trương đẩy mạnh phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc, kiện toàn các tổ chức đoàn thể, dân quân du kích, xây dựng lực lượng vũ trang, mở các đợt truy quét bọn FULRO và các tổ chức phản động khác, kết hợp giữa đẩy mạnh sản xuất và sẵn sàng chiến đấu.

Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Đà Lạt lần thứ II

Từ ngày 8 đến ngày 10-6-1979, Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Đà Lạt được tổ chức. Về dự Đại hội có 125 đại biểu thay mặt cho hơn 1.300 đảng viên thuộc 83 tổ chức cơ sở Đảng trong toàn thành phố.

Đại hội đã bầu Ban Chấp hành khóa II gồm 25 thành viên, Ban Thường vụ có 7 ủy viên, ông Huỳnh Minh Nhựt được bầu làm Bí thư.

Trên cơ sở đánh giá những thành tựu, khuyết điểm yếu kém trong nhiệm kỳ trước, Đại hội đã xác định phương hướng, nhiệm vụ nhiệm kỳ 1979-1982 là: *"Nâng cao giác ngộ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của tập thể nhân dân lao động, nêu cao tinh thần tự lực, tự cường, khắc phục khó khăn, ra sức sản xuất, phát triển kinh tế theo yêu cầu: giữ vững sản xuất rau và các loại cây đặc sản khác, đẩy mạnh chăn nuôi, tăng cường lương thực, tích cực phát triển tiểu thủ công nghiệp, tăng nguồn hàng xuất khẩu; khẩn trương cải tạo quan hệ sản xuất trên mọi lĩnh vực, kết hợp tích cực phân công lao động trên phạm vi thành phố. Tăng cường xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật theo hướng từng bước hình thành cơ cấu công-nông nghiệp. Trong hướng đi lên lâu dài xây dựng Đà Lạt thành thành phố văn hóa, khoa học kỹ thuật, du lịch và nghỉ dưỡng. Ra sức xây dựng, củng cố quốc phòng, tăng cường công tác an ninh đi đôi với phát triển kinh tế, đẩy mạnh phát triển văn hóa, giáo dục, y tế, xã hội nhằm từng bước cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Xây dựng Đảng, chính quyền, các đoàn thể ngày càng vững mạnh bảo đảm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị trong tình hình mới"*.

Để thực hiện thắng lợi những nhiệm vụ, mục tiêu trên đây chính quyền các cấp đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng an ninh, từng bước tháo gỡ những khó khăn trong sản xuất, phân phối lưu thông, quản lý thị trường nên đã tạo được động lực, cách nhìn nhận mới trong chỉ đạo và tổ chức thực hiện trên một số lĩnh vực quan trọng.

Trên cơ sở vận dụng các chủ trương, chính sách của Đảng, Thành uỷ Đà Lạt đã tập trung chỉ đạo, tháo gỡ khó khăn để giữ vững việc ổn định sản xuất các loại rau thương phẩm, đẩy mạnh sản xuất màu và từng bước vận động nhân dân trồng cây dài ngày, chủ yếu là cây cà phê và cây hồng; phát động phong trào "Nhà nước và nhân dân cùng làm" để xây dựng cơ sở vật chất cho vùng rau.

Đối với việc sản xuất rau thương phẩm, tuy tình hình chung vẫn còn nhiều khó

khăn, song thuận lợi cơ bản là có các chỉ thị, nghị quyết của Trung ương, nhất là sự chỉ đạo trực tiếp của tỉnh, một số chủ trương chính sách mới nên sản xuất đã có xu hướng bung ra, chuyển cơ cấu cây trồng, giá cả thu mua theo thời vụ, đi đôi với việc khoán sản phẩm, thực hiện hợp đồng hai chiều trong các đơn vị sản xuất tập thể. Nhờ đó, tình hình sản xuất nông nghiệp đã có một số mặt phát triển hơn những năm trước.

Sản xuất tiểu thủ công nghiệp tuy còn nhiều khó khăn song đã tập trung tháo gỡ vướng mắc để duy trì sản xuất ở một số ngành có chiều hướng phát triển khá như gia công đan thêu, ngành mỹ nghệ, hóa chất. Tổng giá trị hàng năm ước tính trên dưới 15 triệu đồng.

Về hoạt động kinh doanh thương nghiệp, Thành uỷ chỉ đạo đẩy mạnh việc thu mua, nắm nguồn hàng, tăng cường công tác quản lý thị trường, quản lý việc buôn bán của tư thương, đẩy mạnh hoạt động kinh doanh của các hợp tác xã tiêu thụ, quản lý sản phẩm và thực hiện một số chủ trương về giá cả, do vậy việc thu mua đạt được một số kết quả.

Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Đà Lạt lần thứ III

Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố lần thứ III được tiến hành từ ngày 3 đến ngày 6-2-1983.

Đại hội xác định phương hướng nhiệm vụ chung cho nhiệm kỳ 1983-1985 là: *"Tăng cường giáo dục chính trị tư tưởng, phát huy truyền thống cách mạng, tinh thần tự lực, tự cường; nâng cao nhận thức đường lối chủ trương của Đảng, tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, nâng cao năng lực quản lý của chính quyền và phát huy mạnh mẽ quyền làm chủ của nhân dân, đẩy mạnh công cuộc cải tạo và xây dựng kinh tế-xã hội, củng cố quan hệ sản xuất mới, tạo điều kiện cho những năm sau phát triển mạnh mẽ hơn, trên cơ sở đó ổn định và từng bước cải thiện đời sống nhân dân. Nêu cao tinh thần cảnh giác cách mạng, tăng cường thực lực cách mạng, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tăng cường sức mạnh vật chất tinh thần, xây dựng Đà Lạt thành trung tâm chính trị, văn hóa, kinh tế của tỉnh, hướng mọi hoạt động của thành phố phù hợp với phương hướng xây dựng Đà Lạt thành trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng của cả nước, một thành phố xã hội chủ nghĩa giàu đẹp."*

Đại hội bầu Ban Chấp hành Đảng bộ khóa III (nhiệm kỳ 1983-1985) gồm có 29 thành viên, ông Nguyễn Xuân Khanh được bầu làm Bí thư Thành ủy, ông Nguyễn Duy Anh - Phó Bí thư.

Trước yêu cầu nhiệm vụ chính trị xây dựng Đà Lạt thành một thành phố du lịch, nghỉ dưỡng, một trong những trung tâm nghiên cứu khoa học kỹ thuật của cả nước; trung tâm chính trị, văn hóa của tỉnh Lâm Đồng, đó là một nhiệm vụ cực kỳ quan trọng, là vấn đề chiến lược phải tiến hành lâu dài nhưng đồng thời là yêu cầu cấp bách nhằm biến đường lối, nghị quyết của Đảng thành hiện thực bằng các phong trào hành động cách mạng của quần chúng.

Chương trình hành động cho những năm 1983-1985 là: *"Động viên mọi nỗ lực của Đảng, chính quyền, các đoàn thể và toàn dân tiếp tục phát huy cao độ ý chí tự lực, tự cường, tinh thần cách mạng tiến công, sức mạnh làm chủ tập thể, sức mạnh tổng hợp, chủ động sáng tạo khai thác tốt nhất các tiềm năng, đẩy mạnh sản xuất, kinh doanh với năng suất, chất lượng hiệu quả ngày càng cao, làm chuyển biến một bước trong công tác quản lý kinh tế của thành phố, gắn với việc hoàn thành thắng lợi các nhiệm vụ kinh tế xã hội."*

Những mục tiêu chính là tập trung sức tạo chuyển biến một bước tình hình các đơn vị cơ sở, phải từ cơ sở đi lên, lấy phục vụ cho các đơn vị cơ sở, tạo chuyển biến ở các đơn vị cơ sở là tiêu chuẩn hàng đầu để đánh giá hiệu quả mọi hoạt động của các cấp, các ngành. Thực hiện cải tiến quản lý kinh tế, cải tiến phân phối, nhất là trong chính sách đòn bẩy kinh tế, cải tiến trong công tác khoán, thực hành khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong các tập đoàn sản xuất và trong hợp tác xã nông nghiệp.

Cùng với khôi phục và phát triển sản xuất đã tiến hành củng cố, tăng cường một bước quan hệ sản xuất mới và xây dựng thêm cơ sở vật chất kỹ thuật cho vùng rau, với phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm, xây dựng mới nhiều công trình thủy lợi nhỏ, hạ thế điện để phục vụ cho sản xuất và đời sống.

Những cố gắng và tiến bộ bước đầu trong cải tiến quản lý kinh tế đã có tác dụng thúc đẩy sản xuất phát triển, nhất là trong nông nghiệp, năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất đã có bước tiến bộ, chuyển biến theo hướng đi lên, ổn định và phát triển.

Về lâm nghiệp, từng bước quy hoạch, đẩy mạnh khâu lâm sinh, khai thác chế biến lâm sản đáp ứng được một phần cho nhu cầu sản xuất, phục vụ đời sống nhân dân, hạn chế việc khai thác rừng bừa bãi và diện tích rừng bị cháy.

Ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, tuy gặp khó khăn về cung ứng nguyên liệu, vật tư và thị trường nhưng đã cố gắng duy trì sản xuất, mở rộng diện gia công, nâng tỉ trọng hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu và giải quyết thêm việc làm cho người lao động, giá trị sản lượng tiểu thủ công nghiệp hàng năm đều tăng.

Lĩnh vực phân phối lưu thông và dịch vụ tuy vẫn còn nhiều khó khăn phức tạp, nhưng đã có những chuyển biến tiến bộ trong việc nắm hàng, nắm tiền, quản lý giá cả, giữ vững hai mặt hàng trọng yếu là gạo và thịt. Thương nghiệp xã hội chủ nghĩa trong ba năm có bước phát triển cả số lượng và chất lượng, mạng lưới phục vụ, kinh doanh mở rộng hơn trước và bước đầu sắp xếp bố trí hợp lý hơn.

Hoạt động tài chính và ngân hàng có nhiều tiến bộ, thu ngân sách và tiền mặt hàng năm đều đạt và vượt kế hoạch, góp phần quan trọng vào nguồn thu của tỉnh và bảo đảm cơ bản nhu cầu chi của thành phố.

3. ĐÀ LẠT, NHỮNG NĂM ĐẦU ĐỔI MỚI (1986 - 1991)

Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố Đà Lạt lần thứ IV

Từ ngày 20 đến 24-9-1986 đã diễn ra đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Đà Lạt lần thứ IV. Về dự đại hội có 197 đại biểu, thay mặt cho 937 đảng viên trong toàn Đảng bộ thành phố.

Xuất phát từ tình hình địa phương, Đại hội đã đề ra phương hướng nhiệm vụ nhiệm kỳ 1986-1989 là: *"Ra sức khai thác sử dụng có hiệu quả nhất tài nguyên, thế mạnh và khả năng hiện có để phát triển mạnh nông nghiệp đặc sản, tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp và công nghiệp chế biến, mở nhanh các dịch vụ du lịch, bảo đảm cho người lao động có đủ việc làm, từng bước ổn định tình hình kinh tế- xã hội, tạo tích luỹ, hình thành cơ cấu công - nông - lâm nghiệp; phát triển sự nghiệp văn hoá xã hội, tăng cường an ninh trật tự và xây dựng quân sự địa phương vững mạnh."*

Đại hội đã bầu Ban Chấp hành khoá IV gồm 39 thành viên, Ban Thường vụ có 8 ủy viên, ông Trần Thế Việt được bầu làm Bí

thư Thành uỷ, ông Trần Lộc và ông Phan Thiên -Phó Bí thư.

Thực hiện ba chương trình kinh tế với chủ trương tiếp tục phát triển mạnh nông nghiệp đặc sản cả trồng trọt và chăn nuôi, đẩy nhanh hơn nữa tốc độ chuyển dịch cơ cấu cây trồng, hình thành nhanh vùng chuyên canh đặc sản có tỷ xuất hàng hoá và giá trị kinh tế cao. Khuyến khích nhân dân và cán bộ công nhân viên chức phát triển mạnh kinh tế vườn, chủ yếu là cây ăn trái đặc sản, Nhà nước tạo điều kiện và giúp đỡ phát triển kinh tế vườn.

Thực hiện có hiệu quả việc bố trí lại cơ cấu sản xuất và điều chỉnh cơ cấu đầu tư theo hướng tập trung, từng bước đổi mới cơ chế quản lý, phát huy quyền tự chủ của cơ sở, phát triển sản xuất hàng hoá nhiều thành phần. Do vậy, tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân hàng năm đều tăng, sản xuất tiếp tục phát triển. Quán triệt và nhận thức nội dung Nghị quyết 10/BTC của Bộ Chính trị, người sản xuất chủ động trong kế hoạch và chủng loại cây trồng, đẩy mạnh kinh tế tập thể chuyển hướng kinh doanh tổng hợp có hiệu quả.

Cơ chế quản lý nông nghiệp được tháo gỡ về kế hoạch hoá, không gò ép về cơ cấu chủng loại, thực hiện hợp đồng theo đơn đặt hàng và thu mua, tiêu thụ sản phẩm theo cơ chế thị trường. Một số hợp tác xã, tập đoàn sản xuất đã triển khai cơ chế khoán gọn theo giá trị và sản lượng, chủ động hơn trong kế hoạch sản xuất tiêu thụ, có nơi dự trữ được vật tư cho sản xuất vụ sau.

Các ngành, các cấp đã từng bước đổi mới cơ chế quản lý và vận dụng hợp lý các chính sách, nhất là quy định tạm thời của Hội đồng Bộ trưởng về quyền tự chủ của các cơ sở để đẩy mạnh sản xuất hàng xuất khẩu đã động viên mọi đơn vị kể các hộ cá thể, tư nhân thông qua kinh doanh để tạo nguồn hàng xuất khẩu, mọi hoạt động xuất, nhập đều thực hiện theo kế hoạch thống nhất do Uỷ ban nhân dân thành phố trực tiếp điều hành thông qua công ty xuất khẩu thành phố. Uỷ ban nhân dân thành phố đã uỷ quyền cho các đơn vị sản xuất trực tiếp xuất khẩu theo đúng thể thức và quy định hiện hành; mỗi cá nhân, tổ chức tham gia xuất khẩu đều được phân phối công bằng về quyền lợi do việc xuất khẩu những sản phẩm của mình làm ra.

Về dịch vụ du lịch, đã khẩn trương mở rộng các hoạt động dịch vụ, khuyến khích các cơ quan, đơn vị có nhà khách, nhà nghỉ, các hộ gia đình có điều kiện đều đăng ký đón nhận khách; tiến hành xếp chuyển một số biệt thự sang kinh doanh, liên kết với một số địa phương bạn xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ kinh doanh du lịch với nguyên tắc đôi bên đều có lợi. Đồng thời, khuyến khích các tập thể và tư nhân đầu tư vốn để tổ chức các dịch vụ du lịch, tổ chức các hoạt động vui chơi giải trí và thực hiện chính sách bảo hộ quyền lợi của người kinh doanh.

Trong đầu tư xây dựng cơ bản, vừa đầu tư chiều sâu để khai thác tối đa năng lực sản xuất hiện có, phát huy hiệu quả vốn đã đầu tư trước đây, vừa đầu tư mới để phát triển sản xuất. Bằng mọi biện pháp tạo ra nhiều nguồn vốn cho nhu cầu đầu tư xây dựng cơ bản; động viên và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn vốn tự có, vốn vay, vốn do trên chi viện và nguồn vốn thông qua liên kết nhiều thành phần kinh tế, giữa các đơn vị sản xuất, kinh doanh, giữa thành phố và các địa phương khác, giữa các ngành, đơn vị của tỉnh và Trung ương. Đồng thời, phát huy mạnh mẽ phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm", "thành phố, phường, xã cùng làm".

Về phân phối lưu thông, đã thực hiện cơ chế thị trường một giá, xoá bỏ bao cấp, triển khai thực hiện việc đổi mới cơ chế quản lý, các đơn vị thương nghiệp quốc doanh, tập

thể đã năng động hơn, phát huy quyền tự chủ của cơ sở, đẩy mạnh kinh doanh dưới nhiều hình thức, tái tạo được vốn và nộp vào ngân sách, giải quyết việc làm cho một số lao động dôi ra, giữ được vai trò chủ đạo của kinh tế quốc doanh và từng bước tạo được kết quả kinh doanh phong phú trên địa bàn thành phố.

Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố Đà Lạt lần thứ V

Từ ngày 13 đến ngày 15-3-1989, Đảng bộ thành phố tiến hành Đại hội đại biểu lần thứ V. Về dự Đại hội có 179 đại biểu, thay mặt cho 1.342 đảng viên của 75 tổ chức cơ sở Đảng.

Xuất phát từ tình hình địa phương, căn cứ quan điểm đổi mới và mở cửa của Đảng, Đại hội đã đề ra phương hướng nhiệm vụ cho nhiệm kỳ 1989-1991 là: *"Ra sức giải phóng năng lực sản xuất để tập trung đẩy mạnh thực hiện 3 chương trình kinh tế lớn theo hướng phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, nhằm từng bước đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch quốc tế góp phần kiềm chế và đẩy lùi dần lạm phát, giải quyết việc làm cho người lao động, xây dựng nếp sống văn hoá văn minh, thực hiện công bằng xã hội, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị. Tập trung xây dựng tổ chức cơ sở Đảng và đào tạo cán bộ theo yêu cầu của tình hình nhiệm vụ mới."*

Đại hội đã bầu 31 thành viên vào Ban Chấp hành khoá V, Ban Thường vụ Thành uỷ có 9 ủy viên. Ông Trần Thế Việt tiếp tục giữ chức vụ Bí thư, ông Hồ Ngọc Thắng và ông Phan Thiên - Phó Bí thư.

Đảng bộ thành phố đề ra chủ trương: Tích cực thực hiện việc đổi mới cơ chế quản lý và chính sách kinh tế nhằm giải phóng lực lượng sản xuất, khai thác mọi tiềm năng và thế mạnh của thành phố du lịch, chuyển mạnh các đơn vị kinh tế sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, mở rộng quyền tự chủ cơ sở, mở rộng hợp tác quốc tế, đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để phát triển sản xuất hàng hoá nhiều thành phần. Giải quyết hài hoà mối quan hệ về lợi ích nhằm tạo được phong trào lao động sáng tạo, nâng cao hiệu quả kinh tế. Đổi mới công tác tổ chức và cán bộ, tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ có năng lực và trình độ quản lý, có phẩm chất đạo đức đáp ứng yêu cầu đổi mới.

Trong những năm 1989-1991, nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần tiếp tục phát huy, nhất là trong sản xuất nông nghiệp, dịch vụ đời sống, dịch vụ du lịch, lưu thông hàng hoá, thương nghiệp và một số bộ phận trong sản xuất tiểu thủ công nghiệp, hình thành sự cạnh tranh giữa các thành phần kinh tế để phát triển. Kinh tế quốc doanh sau khi chuyển sang cơ chế mới đã củng cố lại, bước đầu các đơn vị thực hiện việc tự chịu trách nhiệm về sản xuất, bảo đảm lương cho công nhân và làm nghĩa vụ đối với Nhà nước. Phương thức quản lý trong sản xuất kinh doanh đã có những thay đổi cơ bản như: tiếp cận với thị trường và đạt hiệu quả kinh tế, giảm khâu trung gian và bộ máy hành chính, phát huy khả năng của người lao động và liên kết với các thành phần kinh tế khác để phát triển. Một số cơ sở đã có sự điều chỉnh về quan hệ sản xuất, sản xuất gắn với thị trường, hộ gia đình xã viên là đơn vị kinh tế tự chủ, các thành phần kinh tế tư nhân, cá thể và gia đình phát triển sản xuất và dịch vụ đã góp phần tăng nhanh năng lực sản xuất hàng hoá của địa phương.

Thực hiện chủ trương phát triển sản xuất hàng tiêu dùng bằng nhiều hình thức, nhất là hợp tác gia công quốc tế nhằm tạo

điều kiện quan trọng để tăng kim ngạch xuất khẩu, chống lạm phát, giải quyết lao động, góp phần thực hiện mục tiêu ổn định tình hình kinh tế -xã hội của thành phố.

Phương thức phát triển sản xuất hàng tiêu dùng của thành phố hướng vào trọng tâm là công nghiệp chế biến nông, lâm đặc sản, hàng hoá tiểu thủ công nghiệp, tạo ra cơ cấu công nghiệp từ cơ sở với quy mô vừa và nhỏ, có kỹ thuật cao và tinh xảo; mở rộng gia công các mặt hàng xuất khẩu, cụ thể là phát triển công nghiệp chế biến rau, hoa, quả, dược liệu, tinh dầu, gia công đan, thêu, may mặc, dệt kim, giầy da xuất khẩu và phát triển các mặt hàng gỗ cao cấp, gỗ mỹ nghệ, đá ốp lát, sản xuất các loại vật liệu xây dựng trang thiết bị nội thất. Đồng thời tích cực thực hiện các tiền đề để từng bước thực hiện chương trình phát triển công nghiệp du lịch, công nghiệp cao lanh, công nghiệp điện tử và tin học.

Căn cứ vào nhu cầu của thị trường và thế mạnh của thành phố, đã mở rộng liên doanh, liên kết và hợp tác quốc tế để phát triển đặc sản gắn với công nghiệp chế biến, tiểu thủ công mỹ nghệ, đẩy mạnh gia công xuất khẩu, tạo ra những sản phẩm có chất lượng, có sức cạnh tranh và đạt hiệu quả cao.

Nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần đã thu hút được nhiều lao động, đồng thời thay đổi nhận thức về việc làm trong xã hội, nhất là trong thanh niên, đã kích thích người lao động làm việc có hiệu quả, tạo ra thu nhập cao cho nhiều đối tượng, nhất là trong hoạt động kinh tế dịch vụ và một bộ phận sản xuất nông nghiệp.

Việc thực hiện chính sách xã hội, chính sách đoàn kết dân tộc đạt được nhiều kết quả, đã triển khai và thực hiện tốt 5 chính sách xã hội, quy tập được 20 hài cốt về nghĩa trang liệt sỹ; phát động phong trào đền ơn đáp nghĩa, vận động các tổ chức xã hội và nhân dân góp phần xây dựng 25 ngôi nhà tình nghĩa cho những đối tượng chính sách khó khăn với giá trị hơn 100 triệu đồng.

Là thành phố du lịch vốn có những nét phức tạp riêng về tình hình an ninh trật tự, những nhân tố mất ổn định tại chỗ vẫn còn những tác động từ bên ngoài; trong những năm 1989-1991, địa bàn Đà Lạt vẫn là điểm có nhiều diễn biến phức tạp, nóng bỏng về an ninh chính trị và trật tự xã hội. Nhưng dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ, quán triệt vận dụng và cụ thể hoá Nghị quyết 02/BTC của Bộ Chính trị, Chỉ thị 135, Nghị quyết 140/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng, Thành uỷ đã chỉ đạo sự phối hợp giữa các ngành, các cấp, các đoàn thể phát động phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc, nhất là những địa bàn quan trọng, xung yếu có nhiều phức tạp.

4. TIẾP TỤC CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI, TỪNG BƯỚC THỰC HIỆN CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ (1991 - 2005)

Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố Đà Lạt lần thứ VI

Từ ngày 16 đến ngày 19-10-1991, Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố lần thứ VI được tiến hành.

Xuất phát từ tình hình thực tế của thành phố, Đại hội lần thứ VI đã đề ra phương hướng, nhiệm vụ cho nhiệm kỳ 1991-1995 là: *"Động viên mọi yếu tố tích cực để vượt qua khó khăn thử thách, ổn định và tăng trưởng nhanh về kinh tế, bước đầu nghiên cứu và thực hiện việc chăm sóc, bảo vệ thực vật bằng phương pháp sinh học; thực hiện nhất quán chính sách kinh tế nhiều thành phần, sắp xếp lại sản xuất, điều chỉnh lại*

quan hệ sản xuất thích hợp, giữ vững ổn định chính trị, thường xuyên đấu tranh có hiệu quả chống các hiện tượng tiêu cực và chống tham nhũng, khắc phục bất công xã hội, cải thiện một bước quan trọng về đời sống và giải quyết tốt việc làm cho nhân dân, tạo điều kiện cho bước phát triển mạnh mẽ hơn trong những năm sau."

Đại hội đã bầu 31 thành viên vào Ban Chấp hành Đảng bộ khoá VI, bầu 9 ủy viên vào Ban Thường vụ Thành uỷ; ông Tạ Như Bích được bầu làm Bí thư Thành uỷ khoá VI, ông Lê Văn Long - Phó Bí thư.

Phương hướng và những mục tiêu cụ thể mà Đại hội đề ra là: thực hiện tốt chính sách kinh tế hàng hoá nhiều thành phần và cơ chế quản lý mới phù hợp với đặc điểm tình hình thành phố, nhằm phát huy thế mạnh bên trong và tranh thủ đầu tư từ bên ngoài vào để khai thác tiềm năng về du lịch, nghỉ dưỡng, phát triển kinh tế nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ nhằm tăng trưởng nền kinh tế, đưa tổng sản phẩm xã hội tăng hàng năm từ 8 đến 10%, thu nhập quốc dân tăng gấp đôi năm 1990, huy động vào ngân sách đạt từ 12,4% năm 1991, lên bình quân 15% năm so với thu nhập quốc dân.

Xác định kinh tế hàng hoá nhiều thành phần nằm trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước trước mắt cũng như lâu dài. Do vậy cần khuyến khích và hướng dẫn các thành phần kinh tế phát triển nhằm phục vụ cho nhu cầu quốc kế dân sinh của thành phố, vừa cạnh tranh, vừa hợp tác trong một nền kinh tế thống nhất theo định hướng xã hội chủ nghĩa có sự quản lý của Nhà nước bằng pháp luật. Các đơn vị kinh tế tự chủ và tự chịu trách nhiệm sản xuất kinh doanh theo cơ chế thị trường, gắn chặt giữa quyền lợi, trách nhiệm và nghĩa vụ.

Đi đôi với phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, công tác quản lý của Nhà nước từ thành phố đến cơ sở cần phải đổi mới phù hợp với cơ chế mới: không can thiệp vào hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị kinh tế cơ sở, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh theo cơ chế thị trường, bảo đảm cho sản xuất kinh doanh đi đúng định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố Đà Lạt lần thứ VII

Từ ngày 8 đến ngày 10-4-1996, Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Đà Lạt lần thứ VII được tổ chức. Về dự Đại hội có 195 đại biểu thay mặt cho 2.056 đảng viên của 78 tổ chức cơ sở trong toàn Đảng bộ.

Với tinh thần Đổi mới - Dân chủ - Kỷ cương - Đoàn kết, phấn đấu xây dựng thành phố Đà Lạt ngày càng vững mạnh và giàu đẹp, Đại hội đã đề ra phương hướng nhiệm vụ của thành phố trong giai đoạn 1996-2000 là: " *Đẩy mạnh công cuộc đổi mới toàn diện theo định hướng xã hội chủ nghĩa do Đảng đề ra, ra sức bồi dưỡng và phát huy yếu tố con người, khai thác mọi khả năng và thế mạnh, cùng với tranh thủ các điều kiện và thời cơ để phát triển kinh tế nhanh và bền vững, nâng cao đời sống nhân dân, giải quyết những vấn đề bức xúc về xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng, khôi phục truyền thống và nếp sống đặc trưng của nhân dân Đà Lạt, xây dựng Đảng bộ trong sạch,vững mạnh đủ sức lãnh đạo thành phố phát triển toàn diện."*

Đại hội đã bầu 35 thành viên vào Ban Chấp hành, Ban Chấp hành bầu 11 uỷ viên vào Ban Thường vụ. Ông Phan Hữu Giản làm Bí thư Thành uỷ, ông Hà Phước Toản và ông Phan Thiên làm Phó Bí thư.

Quán triệt sâu sắc nhiệm vụ chính trị trong 5 năm, Đảng bộ Đà Lạt đã lãnh đạo thực hiện thành công các mục tiêu đề ra về chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và giải quyết các vấn đề xã hội. Kinh tế tiếp tục tăng trưởng, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng du lịch, dịch vụ, các thành phần kinh tế được phát huy, thu chi ngân sách đạt kết quả khá, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng có chuyển biến tích cực. Ngành nông nghiệp đã phát triển tương đối toàn diện, đa dạng, phong phú trên cơ sở phát huy các thế mạnh về cây công nghiệp dài ngày, rau, hoa, cây đặc sản theo hướng sản xuất hàng hoá.

Nông nghiệp Đà Lạt trong giai đoạn 1996-2000 đã phát triển trên cả ba hướng: mở rộng diện tích, tăng vụ, tăng năng suất và chất lượng sản phẩm, nhiều kỹ thuật tiên tiến trong nước cũng như của thế giới đã được áp dụng, các thế mạnh về phát triển rau, hoa, nấm, quả xứ lạnh đã được phát huy; do ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật mới, nhất là sản xuất rau theo hướng nông nghiệp tổng hợp, sử dụng các giống cây trồng mới có đặc tính chống chịu sâu bệnh, áp dụng các chế độ phân bón hợp lý và các biện pháp quản trị dịch hại tổng hợp (IPM), nhà che plastic, nhựa phủ luống, phương pháp tưới thấm và nhỏ giọt đã được triển khai rộng khắp trên nhiều vùng sản xuất đem lại hiệu quả kinh tế cao, hàng năm vùng rau Đà Lạt đã xuất sang các nước trong khu vực với mức 10% sản lượng sản xuất.

Công tác bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, các chương trình quốc gia phòng chống tội phạm, phòng chống các tai nạn, tệ nạn xã hội được triển khai thường xuyên và được quần chúng tích cực hưởng ứng; công tác đấu tranh chống tham nhũng, chống xâm phạm tài sản Nhà nước và xâm phạm trật tự quản lý kinh tế; đã phát hiện, điều tra và khởi tố 17/20 vụ tham nhũng với 24 đối tượng, 411 vụ xâm phạm khác với 483 đối tượng, thu hồi cho Nhà nước hơn 2,2 tỷ đồng; tổ chức nhiều đợt truy quét tội phạm hình sự, các tụ điểm xì ke, ma túy, mại dâm góp phần làm lành mạnh hoá xã hội; công tác đấu tranh phá án đạt tỷ lệ trên 77%, riêng án nghiêm trọng đạt 95%; công tác xây dựng lực lượng công an nhân dân từ thành phố đến cơ sở đạt kết quả khá, cơ bản đã kiện toàn các khu phố, tổ dân phố, tổ an ninh nhân dân ở các phường.

Hội đồng nhân dân thành phố và phường xã đảm bảo hoạt động đúng luật định, đảm bảo chế độ tiếp xúc cử tri, phát huy vai trò là cơ quan đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, cơ quan quyền lực Nhà nước ở địa phương, góp phần thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp có nhiều chuyển biến trong việc tổ chức các kỳ họp, kiểm tra đôn đốc và giám sát việc triển khai nghị quyết, nắm tâm tư nguyện vọng quần chúng và đề xuất với chính quyền giải quyết các quyền lợi chính đáng của công dân, triển khai thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở.

Mặt trận và các đoàn thể, các ngành, các cấp thực hiện nhiều biện pháp giúp nhau phát triển kinh tế, xoá đói giảm nghèo, cải thiện đời sống nhân dân, qua đó huy động được nhiều nguồn lực kinh tế với số tiền gần 20 tỷ đồng giúp đoàn viên, hội viên có vốn phát triển sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tỷ lệ hộ nghèo giảm từ

3,5% năm 1996 xuống còn 1,36% năm 2000. Tại 15 phường, xã đã vận động nhân dân đóng góp hơn 30 tỷ đồng xây dựng trên 100 công trình phục vụ dân sinh, dân trí; phối hợp vận động hơn 3 tỷ đồng cùng nhiều thực phẩm, quần, áo giúp đồng bào bị thiên tai, bão lụt trong và ngoài tỉnh; vận dụng nhân dân tham gia mua công trái xây dựng Tổ quốc hơn 4 tỷ đồng; tặng quà cho các đối tượng chính sách, đối tượng xã hội trị giá hơn 3 tỷ đồng; vận động xây dựng 45 nhà tình nghĩa, tình thương, sửa chữa 23 căn nhà cho các đối tượng chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số.

Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố Đà Lạt lần thứ VIII

Tháng 11 năm 2000, Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Đà Lạt lần thứ VIII được tiến hành. Về dự Đại hội có 179 đại biểu thay mặt cho hơn 2.000 đảng viên của 70 tổ chức cơ sở Đảng trong toàn Đảng bộ thành phố.

Đại hội đã đề ra mục tiêu, phương hướng cho quân dân Đà Lạt phấn đấu trong 5 năm (2000-2005) là: "*Tập trung các nguồn lực xây dựng thành phố Đà Lạt từng bước trở thành trung tâm du lịch nghỉ dưỡng của vùng, cả nước và quốc tế; trung tâm giáo dục-đào tạo, huấn luyện và nghiên cứu khoa học của cả nước, trung tâm chính trị, kinh tế và văn hoá của tỉnh Lâm Đồng; là địa bàn phân bố công nghiệp sạch. Trung tâm sản xuất rau, hoa đặc sản và các loại giống rau, hoa phục vụ cho thị trường trong nước và xuất khẩu; một đô thị sạch, đẹp, văn minh, cửa ngõ của trung tâm du lịch lớn*".

Đại hội đã bầu vào Ban Chấp hành Đảng bộ 29 thành viên, Ban Chấp hành bầu 8 uỷ viên thường vụ. Ông Hà Phước Toản được bầu giữ chức vụ Bí thư Thành uỷ, ông Nguyễn Đức Hưng - Phó Bí thư thường trực Thành uỷ, ông Nguyễn Tri Diện - Phó Bí thư Thành uỷ,.

Phát huy truyền thống của một thành phố anh hùng, Đảng bộ và nhân dân thành phố đã phát huy động lực tinh thần to lớn, tăng cường đoàn kết, thi đua lao động sản xuất đã tạo cho thành phố có bước phát triển về nhiều mặt. Kinh tế tăng trưởng khá và chuyển dịch cơ cấu đúng hướng. Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ sản xuất kinh doanh và hoạt động xã hội được tăng cường. Các lĩnh vực văn hoá-xã hội phát triển theo tinh thần xã hội hoá ngày càng tốt hơn. Đời sống nhân dân, kể cả vùng nông thôn, vùng dân tộc thiểu số được cải thiện. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội cơ bản được giữ vững. Hệ thống chính trị được củng cố, đội ngũ cán bộ, đảng viên có bước trưởng thành.

Chủ trương về khai thác tiềm năng, phát huy nội lực đã có chuyển biến tiến bộ. Các thành phần kinh tế phát triển mạnh hơn, nhân dân tham gia các cuộc vận động lớn như xây dựng cơ sở vật chất, hoạt động nhân đạo, xây dựng đời sống văn hoá, giúp đỡ người nghèo, khuyến học, khuyến tài đều duy trì thường xuyên và có hiệu quả.

Phát huy năng lực sản xuất của các thành phần kinh tế, thu hút nhiều dự án đầu tư, góp phần quan trọng vào sản xuất hàng hoá, cung cấp dịch vụ, giải quyết việc làm. Cùng với các doanh nghiệp Nhà nước, hơn 770 doanh nghiệp tư nhân, 7.400 hộ kinh doanh có đăng ký, 39 hợp tác xã và các hộ cá thể đã vươn lên tự chủ trong sản xuất kinh doanh thu hút thêm hơn 10.000 lao động.

Trong lĩnh vực văn hoá - xã hội, do kinh tế phát triển, đời sống nhân dân được cải thiện nhiều mặt, người nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, các đối tượng chính sách, đối tượng xã hội được chăm lo bằng nhiều nguồn lực. Hoạt động đền ơn đáp nghĩa, nhân đạo, từ thiện, giúp nhau giảm nghèo được các tầng lớp nhân dân, Mặt trận, đoàn thể, tổ chức xã hội, tôn giáo hưởng ứng tích cực.

Các hoạt động kỷ niệm 110 năm Đà Lạt hình thành và phát triển, lễ hội Sắc hoa Đà Lạt đã tạo sự chuyển biến về chỉnh trang đô thị, phát triển du lịch, dịch vụ, giới thiệu quảng bá tiềm năng phát triển của thành phố, là cơ hội để thu hút đầu tư, phát triển của các ngành kinh tế.

Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố Đà Lạt lần thứ IX

Từ ngày 19 đến ngày 23-9-2005, Đảng bộ thành phố Đà Lạt đã tổ chức Đại hội Đại biểu lần thứ IX. Về dự Đại hội có 248 đại biểu thay mặt cho 2.576 đảng viên sinh hoạt trong 74 tổ chức cơ sở Đảng.

Đại hội đã thảo luận và thông qua phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu tổng quát của Đảng bộ nhiệm kỳ 2005-2010 là:

"Giữ vững và nâng cao khối đoàn kết nhất trí trong hệ thống chính trị, sự đồng thuận trong các tầng lớp nhân dân; tiếp tục đổi mới tư duy, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, các tổ chức Đảng, năng lực tổ chức thực hiện của chính quyền và Mặt trận, các đoàn thể; khai thác có hiệu quả các nguồn lực, tập trung đầu tư phát triển du lịch - dịch vụ, giáo dục - đào tạo, nông nghiệp công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến và tiểu thủ công nghiệp; đẩy mạnh đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, kinh doanh và nâng cao đời sống nhân dân.

Tập trung tổ chức thực hiện có kết quả các chương trình trọng tâm, các công trình trọng điểm trong cả nhiệm kỳ và hàng năm; phấn đấu xây dựng thành phố sớm trở thành trung tâm du lịch, trung tâm giáo dục - đào tạo đa ngành, trung tâm nghiên cứu khoa học và trung tâm sản xuất - chế biến - xuất khẩu rau, hoa, quả chất lượng cao của cả nước.

Tiếp tục đổi mới và chỉnh đốn Đảng, xây dựng các tổ chức Đảng và đội ngũ cán bộ, đảng viên trưởng thành toàn diện hơn nữa, đủ sức đáp ứng yêu cầu quản lý, phát triển thành phố trong thời kỳ mới."

Đại hội bầu Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố nhiệm kỳ 2005-2010 gồm 39 thành viên, bầu 11 uỷ viên vào Ban Thường vụ Thành uỷ. Ông Hà Phước Toản tiếp tục được bầu giữ chức vụ Bí thư Thành uỷ; ông Nguyễn Trọng Ánh Đông giữ chức vụ Phó Bí thư thường trực và ông Nguyễn Tri Diện giữ chức vụ Phó Bí thư - Chủ tịch Uỷ ban Nhân dân thành phố Đà Lạt.

Đến giữa năm 2007, ông Hà Phước Toản và ông Nguyễn Tri Diện chuyển công tác, ông Vũ Công Tiến giữ chức vụ Bí thư Thành uỷ, ông Đoàn Văn Việt giữ chức vụ Phó Bí thư - Chủ tịch Uỷ ban Nhân dân thành phố Đà Lạt.



Trụ sở Thành ủy Đà Lạt, Mặt trận và các đoàn thể

Trong 30 năm (1975-2005), trên cơ sở đường lối chủ trương đúng đắn, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng bộ thành phố, các tầng lớp nhân dân Đà Lạt đã đoàn kết nhất trí, nỗ lực phấn đấu, vượt qua khó khăn gian khổ, hy sinh, thực hiện các phong trào cách mạng, thi đua lao động sản xuất và đã đạt được những thành tựu quan trọng trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, an ninh quốc phòng, từng bước đưa thành phố ngày càng phát triển vững mạnh, xứng đáng với truyền thống của một thành phố anh hùng.

Sau khi hoàn thành cuộc cách mạng giành lại độc lập dân tộc, tiến hành đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thành phố Đà Lạt đứng trước vô vàn khó khăn thử thách, hậu quả nặng nề do hai cuộc chiến tranh khốc liệt để lại, nạn thất nghiệp, nạn đói, nạn mù chữ, bệnh tật cùng với các tệ nạn xã hội khác đã tác động trực tiếp đến đời sống vật chất cũng như tinh thần của các tầng lớp nhân dân; bên cạnh đó, các thế lực thù địch, phản động ra sức chống phá cách mạng, tìm cách chia rẽ sự đoàn kết giữa các dân tộc anh em. Trước tình hình đó, Đảng bộ Đà Lạt đã vận dụng linh hoạt, sáng tạo các chủ trương đường lối của Đảng cộng sản Việt Nam, của Tỉnh uỷ Lâm Đồng vào tình hình cụ thể của địa phương, kịp thời đề ra nhiều chủ trương, biện pháp thích hợp để lãnh đạo các tầng lớp nhân dân thực hiện các phong trào thi đua nhằm từng bước ổn định tình hình, khôi phục và phát triển kinh tế-xã hội, trọng tâm là đẩy mạnh sản xuất, nâng cao đời sống vật chất cho nhân dân, hạn chế và đẩy lùi các tệ nạn xã hội, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận chiến tranh nhân dân, củng cố an ninh gắn với phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội; tạo thế và lực để phát triển toàn diện và vững chắc.

Đặc biệt, sau 20 năm thực hiện công cuộc đổi mới, với những bước đi vững chắc, công cuộc đổi mới đã thu được nhiều kết quả, đó là những tiền đề cho mục tiêu đưa thành phố Đà Lạt tiến lên công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Thành quả trong 30 năm khôi phục, xây dựng và phát triển của Đà Lạt đã tạo ra những chuyển biến tích cực, càng khẳng định sự nghiệp cách mạng là của quần chúng dưới sự lãnh đạo tập trung của Đảng.



PHẦN THỨ HAI
TỰ NHIÊN VÀ DÂN CƯ

CHƯƠNG I
TỰ NHIÊN

1. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ

Thành phố Đà Lạt nằm trên cao nguyên Lang Biang, độ cao trung bình so với mặt biển khoảng 1.500m, có toạ độ địa lý :

Kinh độ : từ $108^0$19’23’’ đông đến $108^0$36’27’’ đông;

Vĩ độ : từ $11^0$48’36’’ bắc đến $12^0$01’07’’ bắc.

Đà Lạt ở phía đông bắc tỉnh Lâm Đồng, không có đường địa giới hành chính chung với các tỉnh lân cận, phía bắc giáp huyện Lạc Dương, phía đông và đông nam giáp huyện Đơn Dương, phía tây giáp huyện Lâm Hà, phía tây nam giáp huyện Đức Trọng.

Phần lớn đường địa giới hành chính giữa thành phố Đà Lạt với các địa phương lân cận chạy theo các đường phân thủy qua các điểm cao và theo các sông suối, đường tụ thủy,...

Diện tích tự nhiên là 391,06 km^2 chiếm diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

Theo phân loại đô thị toàn quốc, Đà Lạt là đô thị loại II. Đối với tỉnh Lâm Đồng, thành phố Đà Lạt có chức năng là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh.

2. ĐỊA CHẤT

2.1 Địa chất kiến tạo

2.1.1 Hoạt động kiến tạo

Căn cứ vào các kết quả nghiên cứu có liên quan về đới kiến tạo Đà Lạt, có thể chia quá trình hình thành lãnh thổ Đà Lạt ra ba thời kỳ :

- Thời kỳ biển;
- Thời kỳ hình thành lục địa;
- Thời kỳ hình thành bậc thềm.

Thời kỳ biển

Vào đại Thái cổ (Ackeozoi, cách đây khoảng 3.000 triệu năm), vỏ lục địa của đới Kon Tum đã ra đời, trong lúc đó phía nam của khối Kon Tum là biển. Trên địa phận Đà Lạt, chế độ biển vẫn tồn tại qua cả đại Nguyên sinh (Proteozoi, cách đây khoảng 2.000 triệu năm) và đại Cổ sinh (Paleozoi, cách đây khoảng 600 triệu năm).

Thời kỳ hình thành lục địa

Thời kỳ này bắt đầu từ cuối kỷ Jura kéo dài đến hết kỷ Kreta, cuối đại Trung sinh (cách đây khoảng 100 triệu năm). Trong thời kỳ này đã diễn ra nhiều hoạt động macma mãnh liệt tạo ra các thành hệ xâm nhập và thành hệ phun trào đã chia cắt, làm biến dạng, biến chất và bao phủ lên các trầm tích có trước. Các thành hệ phun trào đaxit, anđezit đã tạo nên những khối núi to lớn, địa hình sắc sảo. Các thành hệ xâm nhập đã tạo nên các khối, dãy núi granit ở ven vùng địa khối như tây nam Du Sinh, giáp với Nam Ban, Tà Nung,... Cùng với đá mạch lampocfia, đá phun trào (riolit, riođaxit, tuf núi lửa,…) được tìm thấy ở khu vực phía đông bắc, đông nam Đà Lạt, từ Datanla đến Fimnom). Các hoạt động này kéo dài suốt 30 triệu năm của kỷ Kreta, được các nhà địa chất xác định thành nhiều pha riêng biệt. Móng trực tiếp của địa khối

là các đá trầm tích Jura giữa – muộn hiện lộ ra ở một số nơi, còn phần lớn đã bị các xâm nhập Kreta xuyên cắt qua hoặc phủ chồng lên. Các thành tạo tuổi Kreta bao gồm các đá trầm tích và phun trào lục địa, phân bố điển hình quanh Đà Lạt.

Sau khi hình thành lục địa, lãnh thổ Đà Lạt trải qua một giai đoạn yên tĩnh về kiến tạo và chịu sự tác động của ngoại lực. Các quá trình phong hóa, xói mòn, rửa trôi, lắng đọng,… đã gọt giũa dần bề mặt địa hình khiến cho các địa hình cổ đã bị san phẳng gần hết. Các hoạt động kiến tạo trong thời kỳ này xảy ra trên diện hẹp, quy mô nhỏ và yếu nên không làm biến đổi lớn vỏ lục địa đã hình thành. Thời kỳ này kéo dài suốt kỷ Paleogen của đại Tân Sinh (Kainozoi) khoảng 30 triệu năm. Đến cuối kỷ Paleogen, một đồng bằng rộng lớn kiểu bóc mòn bằng phẳng, hơi lượn sóng với các đồi núi sót cao 300-400m có sườn thoải đã bao trùm cả Tây Nguyên, Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ.

Thời kỳ hình thành cao nguyên bậc thềm

Cách đây hơn 25 triệu năm, vùng Tây Nguyên chưa phải là cao nguyên. Sự hình thành cao nguyên diễn ra trong thời kỳ tân kiến tạo từ kỷ Neogen đến kỷ Đệ Tứ thuộc đại Tân sinh.

Trong quá trình tạo thành cao nguyên bậc thềm đã xảy ra 3 đợt lớn:

Đợt 1 : Vào Mioxen giữa (có tác giả cho rằng còn sớm hơn, vào cuối Oligoxen), sự hoạt hoá kiến tạo mạnh kèm theo xâm nhập đã nâng cao địa hình với cự ly nơi mạnh nhất khoảng 500-700m. Do đợt vận động tạo núi này, toàn bộ khu vực Lâm Đồng đều được nâng lên, trong đó vùng Đà Lạt được nâng lên cao hơn hẳn so với vùng chung quanh. Đợt vận động này cũng đẩy lên cao hơn các khối núi granit thâm nhập thấp đã có từ trước và như vậy vùng nổi cao Đà Lạt đã được hình thành.

Tiếp đó, các vận động nâng cao chậm và yếu dần nhường chỗ cho quá trình phá hủy của ngoại lực, từ đó đã tạo ra các bề mặt bằng phẳng dạng thung lũng rộng với các dãy núi cao trên 1.000m. Đây là các dãy núi sót hoặc các đỉnh do các khối granit xâm nhập lộ ra.

Đợt 2 : Đến giữa Plioxen các hoạt động phun trào macma (chủ yếu là bazan) xảy ra rầm rộ kèm với các hoạt động xâm nhập, một lần nữa địa hình được nâng lên 500 - 600m. Quá trình phát triển các hệ thống đứt gãy mới, mở rộng diện tích các vùng võng hạ đã tạo tiền đề cho các hoạt động phun trào bazan mạnh mẽ, rộng khắp lãnh thổ Tây Nguyên trong Plioxen. Quá trình kiến tạo xảy ra mạnh mẽ và phân dị rõ, bên cạnh các vùng được nâng lên với cường độ khác nhau còn tồn tại các bộ phận tương đối yên tĩnh. Các biểu hiện kiến tạo như vậy, cộng với các quá trình ngoại sinh đã làm biến dạng bề mặt san bằng tuổi Oligoxen trước đó, thậm chí biến cải để tạo nên địa hình đồi và núi thấp, các phần trũng được lấp đầy bởi các vật liệu phun trào, trạng thái địa hình tương phản của địa hình giảm đi đáng kể. Chính cảnh quan núi lửa với trạng thái địa hình ít tương phản đã tạo điều kiện để lắng đọng tập trầm tích hạt mịn, cũng như tạo các lớp sét bentonit và điatomit.

Trong thời gian này hoạt động phun trào bazan xảy ra mạnh mẽ phủ lên một vùng rộng lớn từ Bảo Lộc - Di Linh đến Đức Trọng - Lâm Hà một lớp bazan có tuổi Neogen. Tuy nhiên, tại vùng Đà Lạt hầu như chỉ chịu tác động của hoạt động xâm nhập mà không có phun trào nên tiếp tục được nâng cao làm cho các thành tạo trước đó bị uốn nếp mạnh mẽ, các dãy núi phía đông, tây và bắc Đà Lạt được nâng cao

thêm. Đến cuối Plioxen địa hình Lâm Đồng đã có dạng bậc rõ ràng, hoạt động nâng cao địa hình và phun trào giảm dần và đi vào thời kỳ yên tĩnh nhường chỗ cho quá trình ngoại sinh san phẳng địa hình.

Đợt 3 : Vào giai đoạn đầu của kỷ Đệ Tứ (cách đây độ 3 triệu năm), hoạt động kiến tạo lại bùng nổ, lãnh thổ Lâm Đồng được nâng cao với cự ly 400 - 500m. Một mặt các dung nham bazan (tuổi Plioxen hay Đệ Tứ) trào ra theo khe nứt rất phổ biến và đã phủ lên các đồng bằng bóc mòn tích tụ vốn là địa hình thấp nhất lúc bấy giờ. Cùng với phun trào, các hoạt động nâng lên vẫn tiếp tục dọc theo các nếp oằn và đứt gãy đã hoạt động lâu dài từ trước. Các khối tảng như Đà Lạt được tiếp tục nâng cao và sự tương phản địa hình càng rõ nét. Phun trào bazan cũng làm đổi dòng các sông suối, nhiều hệ thống sông suối được đổi mới và trẻ hoá. Các dịch chuyển theo đứt gãy làm đảo lộn các lớp đá Neogen và bazan, tạo nên tính chất khối tảng của địa hình.

Các hoạt động phun trào bazan này diễn ra dưới dạng vừa chảy tràn vừa phun nổ, do đó các lớp đá bazan hình thành có nhiều lỗ hổng, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình phong hoá sau này để hình thành nên lớp đất có phẫu diện rất dày và cấu trúc tốt. Trong giai đoạn này địa khối Đà Lạt chỉ chịu sự tác động yếu ớt, bazan phun trào xảy ra ở diện nhỏ và lẻ tẻ ở Datanla, Cam Ly, Tà Nung, Xuân Trường, Xuân Thọ với chiều dày mỏng; vùng Đà Lạt qua chu kỳ này càng vượt cao và uốn nếp tăng thêm. Phần lớn các nhà địa chất cho rằng đợt phun trào bazan này là đợt cuối trên lãnh thổ.

Nửa sau của kỷ Đệ Tứ, lãnh thổ Đà Lạt vẫn tiếp tục chịu ảnh hưởng của các vận động kiến tạo nhưng với cường độ yếu kiểu mạch động nhưng vắng bóng hẳn các hoạt động phun trào.

Sau 3 đợt nói trên, lãnh thổ Đà Lạt có dạng cao nguyên bậc thềm. Từ đó đến nay hoạt động ngoại sinh hoàn thiện dần bộ mặt như hiện nay.

2.1.2 Các địa tầng và đứt gãy kiến tạo

Địa tầng

Thành phố Đà Lạt nằm trong "trũng Đà Lạt" là một đơn vị cấu trúc trong cấu trúc Đông Nam Bộ - Nam Bộ, nằm ở phía nam địa khối Kon Tum và phía đông nam đới rifter Cửu Long.

Đây là miền hoạt hoá macma kiến tạo trên nền với mức độ hoạt động mạnh. Các đơn vị cấu trúc chính gồm có :

- Các thành hệ kiến trúc trước Mezozoi muộn.
- Thành hệ kiến trúc hoạt hoá macma kiến tạo Mezozoi muộn – Kainozoi gồm có 3 thành hệ:

* Phụ thành hệ dưới (T2) lấp đầy các vật liệu tướng biển nông. Đây là thời kỳ nếp võng tương đối, kiểu khối tảng, không có nghịch đảo kiến tạo, uốn nếp.

* Phụ thành hệ giữa (J3-K) lấp đầy bởi các vật liệu núi lửa và xâm nhập nhiều thời kỳ và nhiều thành phần. Đây là giai đoạn bột phát, bồn trũng bị phân dị mạnh, hoạt động xâm nhập, phun trào mãnh liệt.

* Phụ thành hệ trên (N-Q) lấp đầy bởi các vật liệu núi lửa trên lục địa.

Các địa tầng chính trên lãnh thổ Đà Lạt gồm hai giới : Mezozoi và Kainozoi.

- **Giới Mezozoi**

*** Hệ Jura, bậc giữa (J2)**

Trầm tích Jura gồm toàn hướng biển chất và uốn nếp mạnh. Mặt cắt bắt đầu bằng

một tập cơ sở dày 350 - 400m gồm những lớp cuội kết, sạn kết và cát kết đa khoáng hạt thô, có đôi lớp xen sét vôi và bột kết chứa hóa thạch động vật biển thuộc bậc Sinêmus của thống dưới hệ Jura. Phần giữa gồm bột kết, đá phiến sét, đá vôi sét và cát kết hạt mịn chứa các hóa thạch chân rìu và các hóa thạch Jura sớm. Phần trên cùng gồm các lớp phiến sét, bột kết và cát kết hạt thô chứa các hóa thạch biển thuộc phần cao của Jura sớm và bậc alen của Jura giữa. Cả điệp này dày trên 2.000m.

Các trầm tích Jura giữa này thường bị uốn nếp mạnh, nhiều nơi bị xâm nhập Kreta xuyên qua, gây nên nhiều diện rộng bị sừng hóa. Đồng thời ở nhiều nơi chúng bị phủ không chỉnh hợp bởi các thành tạo Kreta, Neogen và kỷ Đệ Tứ.

*** Hệ Kreta**

Hệ tầng Đơn Dương tuổi Kreta bao gồm các đá trầm tích và phun trào lục địa, phân bố quanh vùng Đà Lạt. Ở vùng Đà Lạt - Đơn Dương hệ tầng này dày khoảng 1.000-2.000m.

Phần dưới cùng gồm cuội kết, sạn kết, cuội kết tuf, xen những lớp mỏng fenzit, riolit pocfia, cát kết, bột kết màu đỏ gu, dày khoảng 200m. Tập này nằm thoải trên các khối granitoit tuổi Kreta sớm và trầm tích Jura.

Tầng kế gồm riolit pocfia, riolito - đaxit pocfia, đaxit oandezit pocfia, xen đôi lớp mỏng cát kết, bột kếp tuf và sạn hoặc cát kết, chiều dày khoảng 350 - 450m.

Tiếp theo là tầng cát kết, bột kết tuf, đá phiến sét đỏ gụ xen lẫn nhau, dày khoảng 150m.

Tầng trên cùng là đaxit pocfia, tuf đaxit, riolit đaxit, riolit pocfia, dày khoảng 400m. Trong bột kết hệ tầng Đơn Dương chỉ phát hiện được loài *Lygodium sp., Picea sp.* và *Oedrus sp.* là các phấn hoa thường gặp trong Kreta sớm. Xuyên qua các hệ tầng có các xâm nhập granit Kreta muộn.

- Giới Kainozoi

Bazan ở Đà Lạt được xếp vào loại bazan Pleixtoxen giữa - muộn, phát triển không nhiều ở phía tây và đông nam thành phố Đà Lạt. Đó là các bazan clivin kiềm, đolerit clivin kiềm, dày khoảng 90 - 120m. Trong các diện bazan này thường gặp các thành tạo phun nổ và các thể đá siêu mafic kiềm, meimetrit, pirit, okeanit, ankaramit, các bao thể và khoáng vật olivin, ogit, anbit, zircon, magnetit, ilmenit, cromspinen, grơna, các mảnh đá phiến kết tinh, granit,… Các bazan này gồm 1- 4 lớp cách nhau bởi các bề mặt phong hóa đất đỏ laterit hóa yếu, đôi khi có xen vài lớp sa khoáng vôi và vật liệu bở rời (2 - 15cm) phủ trên các thềm sông cổ.

*** Hệ Đệ Tứ**

Ở Tây Nguyên nói chung và lãnh thổ Đà Lạt nói riêng, trầm tích bở rời hệ Đệ Tứ ít phát triển. Loại bồi tích hiện đại phát triển ở nhiều nơi, dày khoảng 4 - 5m, có thành phần mặt cắt rất thay đổi gồm : cuội, sỏi, cát, bột, sét, có nơi có than bùn như tại vùng Măng Lin. Vỏ phong hóa rất phát triển và thay đổi tùy theo các thành tạo địa chất và địa hình. Chiều dày phong hóa thay đổi từ 0 đến vài chục mét, đáng chú ý là vỏ phong hóa kiểu caolinit trên một số đá axit.

Macma xâm nhập

Trên lãnh thổ Đà Lạt, các thành tạo macma xâm nhập phổ biến và đa dạng, thường tạo ra những thể xâm nhập có diện lộ khá lớn.

Các thành tạo xâm nhập Mezozoi muộn – Kainozoi phổ biến rộng rãi ở khu vực phía nam Tây Nguyên, tạo thành nhiều thể xâm nhập có kích thước từ vừa đến lớn, rải rác

xuyên qua các thành tạo cổ hơn, mức độ gây biến chất các đá chung quanh khá mạnh mẽ, có nơi được các thành tạo mới hơn phủ lên và bao gồm hai loại : xâm nhập granodiorit và granit, xâm nhập granit - granoxienit.

* Xâm nhập granodiorit và granit thường tạo thành các thể xâm nhập từ vừa đến lớn. Các thể xâm nhập thường có diện lộ không đều, có khi là những khối kéo dài theo phương đông bắc - tây nam. Chúng gây biến chất các đá chung quanh và tạo thành đá sừng (cocdierit biotit, cocdierit chiastolit) trong các đá trầm tích Jura. Thành phần thạch học của đá granodiorit và granit ở đới tiếp xúc trong phổ biến là xienit diorit, pyrotxen,...

Đá mạch nói chung ít phổ biến, thường chỉ gặp granodiorit pocfia, aplit. Đá mạch phân bố chủ yếu trong phạm vi khối hoặc ở đới ven rìa dưới dạng những đai mạch nhỏ kéo dài hàng chục mét.

Thành phần khoáng vật chủ yếu là plagiocla, octocla, thạch anh, hocblen, biotit và pyrotxen.

Nhìn chung, granodiorit và granit khá phổ biến ở Đà Lạt, phân bố ở Prenn, Datanla, Tà Nung,… Granit thường tạo thành các thể xâm nhập độc lập. Các granit này có khi bị anbit hóa, thạch anh hóa. Đi kèm với chúng có khoáng hóa đặc trưng.

Tuổi của chúng xếp vào Jura muộn – Krêta, chúng xuyên qua trầm tích Jura hạ và có tuổi tuyệt đối khoảng 100 triệu năm.

* Xâm nhập granit – granoxienit phân bố khá rộng rãi ở phía bắc và tây Đà Lạt, Cam Ly - Tà Nung, Láp-bê Nam, Trại Mát, Trại Hầm,… thường tạo thành các thể xâm nhập từ vừa đến lớn.

Đứt gãy kiến tạo

Trong suốt lịch sử hình thành, địa khối Đà Lạt còn bị các chấn động địa cầu khu vực tác động, cộng với các lực co rút của các khối đá macma đã làm biến dạng, méo mó các khối xâm nhập, làm xê dịch, uốn nếp, vò nhàu, dập nát các lớp đá trước đó và làm biến cải bình đồ kiến tạo.

Tại thành phố Đà Lạt hoạt động đứt gãy khá phong phú với nhiều phương khác nhau, trong đó phổ biến nhất là theo phương đông bắc - tây nam (lộ rõ ở khu vực thác Cam Ly, thác Datanla).

Các đứt gãy xuất hiện vào cuối kỷ Kreta trong Paleogen, phát triển chủ yếu theo phương đông bắc - tây nam kéo dài hàng trăm cây số, xuyên cắt suốt từ bắc địa khối, qua hết cao nguyên Di Linh xuống đến Đồng Nai, hình thành các đới cà nát. Chúng bộc lộ rõ rệt trên các vùng được tạo dựng bởi xâm nhập granit tuổi Kreta với các phun trào cùng tuổi và bị trầm tích bazan phủ lấp.

Lực co rút theo phương ngược lại yếu và muộn hơn, tạo nên hệ thống đứt gãy ngược phương. Đi kèm với các đứt gãy là hệ thống khe nứt dạng lông chim hoặc các đứt gãy đi cùng mà sau này các sông suối đặt lòng trên đó. Suối Cam Ly cũng là một vết đứt gãy mà các thung lũng hẹp dọc sân Cù, chợ Đà Lạt, suối Phan Đình Phùng thuộc hệ thống chân chim của vết đứt gãy đó.

2.2 Địa chất công trình

Có thể phân vùng địa chất công trình của thành phố Đà Lạt ra thành 3 nhóm:

2.2.1 Nhóm vùng kiến tạo - xâm thực núi trung bình

Nhóm này phân bố ở khu vực núi cao trung bình phía bắc và sườn phía đông Đà Lạt, khu vực đèo Prenn. Tham gia vào kiến trúc địa chất của vùng có đá biến chất kết tinh, đá xâm nhập, phun trào axit và một ít phun trào Kainozoi cũng như lục nguyên Paleozoi và Mezozoi.

Địa hình có độ cao tuyệt đối 1.200 - 1.500m, phân cắt sâu 300 - 500m, phân cắt ngang 0,8 - 1km/km^2, thung lũng sông thường hẹp, dốc đứng, nhiều thác ghềnh, mặt cắt dọc sông có độ dốc lớn (10 - 15^o, có khi lớn hơn). Tầng chứa nước liên tục hầu như không gặp, nước dưới đất phần lớn tồn tại trong mùa mưa lũ.

Vận động tân kiến tạo khá mạnh, các quá trình ngoại sinh chủ yếu là phong hoá, xâm thực của nước tràn bề mặt và dòng chảy, đổ đá, sụt đá và trượt lỡ.

Đất đá cấu tạo nền thuộc loại đá cứng, đất mềm rời thường lẫn nhiều dăm vụn và bề dày mỏng đất trung bình. Ở đáy sông có cuội, đá tảng nhưng hiếm cát. Đá cuội, đá tảng được sử dụng làm vật liệu xây dựng chất lượng tốt.

Khu vực vùng kiến tạo - xâm thực núi trung bình này không thích hợp cho xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây tải điện, đường ống. Ở đây có thể xây dựng đường giao thông, các công trình thuỷ lợi loại nhỏ đến trung bình cũng như các công trình quốc phòng.

2.2.2 Nhóm vùng xâm thực bào mòn núi thấp xen đồi

Nằm kề khu vực trên là lãnh thổ các vùng xâm thực bào mòn núi thấp xen đồi, phân bố ở khu vực Xuân Trường, Xuân Thọ, phía tây Đà Lạt. Trong kiến trúc địa chất khu vực này có sự tham gia của đá biến chất Proterozoi, đá xâm nhập Paleozoi, Mezozoi, các thành tạo lục nguyên phun trào Paleozoi, Mezozoi, trầm tích lục nguyên Mezozoi muộn và một ít phun trào Kainozoi.

Các núi, đồi thường có độ cao 1.200 – 1.300m, phân cắt ngang trung bình 0,5 - 0,7km/km^2, sườn thoải, mương xói phát triển nhiều nơi.

Các khu vực này tương đối thuận lợi cho xây dựng các loại công trình vì đá nền cứng, cung cấp nước khá thuận lợi vì nước dưới đất ở những chỗ thấp, thoải đã hình thành tầng chứa nước liên tục, vật liệu xây dựng khá phong phú.

2.2.3 Nhóm vùng bóc mòn - xâm thực bình sơn và cao nguyên

Đặc trưng là bình sơn nguyên Đà Lạt, có độ cao tuyệt đối 1.400 - 1.500m, lãnh thổ được cấu tạo từ đá biến chất Proterozoi, đá xâm nhập và lục nguyên phun trào Mezozoi, lục nguyên Paleozoi, Mezozoi giữa và ít phun trào bazan Kainozoi. Do tác động của quá trình bình nguyên hóa trong kỷ Neogen nên lãnh thổ địa hình cao nguyên khá bằng phẳng. Thỉnh thoảng gặp một số đồi núi sót vượt cao so với chung quanh 50 - 200m, cá biệt có đỉnh cao hơn, sườn thoải, mức độ phân cắt sâu 50 - 100m. Nước dưới đất đã hình thành tầng chứa nước liên tục, song độ phong phú nước thấp, tầng chứa nước nằm sâu 5 - 10m có khả năng ăn mòn bêtông yếu.

Vận động tân kiến tạo yếu, quá trình phong hóa feralit và mương xói, xói mòn bề mặt phổ biến.

Lãnh thổ các vùng này hoàn toàn có khả năng xây dựng các công trình, nhất là công trình công nghiệp, dân dụng, đường dây tải điện, đường ống, đường giao thông. Công trình thủy lợi chỉ thích hợp với quy mô nhỏ đến trung bình. Sức chịu tải của nền đất đạt tới 3-5 kg/cm^3. Vật liệu đất, đá, cát, cuội, sỏi khá phong phú.

3. KHOÁNG SẢN

3.1 Khoáng sản phi kim loại

Khoáng sản phi kim loại gồm có: kaolin và vật liệu xây dựng.

3.1.1 Kaolin

Kaolin được hình thành do quá trình phong hóa của felspat, được gọi là quá trình kaolin hóa.

Trong thành phần cấu tạo của các loại đá macma thường gặp ở Đà Lạt như đá hoa cương, đá đaxit, đá bazan có các tinh khoáng chủ yếu như: thạch anh, felspat, mica, amphibol, peridot, pirotxen,… Khi đá bị phong hoá giải phóng ra các tinh khoáng, trong đó có felspat.

Felspat là những tinh thể màu trắng hoặc hồng rất dễ biến đổi thành sét, đó là những silicat alumin hợp thêm hoặc với Ca (plariocla) hay Na (anbit).

Kaolin ở Đà Lạt có nguồn gốc chủ yếu là sản phẩm phong hóa từ đá granit pha phức hệ Cà Ná và đá felsit, ryolit hệ tầng Đơn Dương.

Chất lượng kaolin tốt hay xấu phụ thuộc vào lượng khoáng vật màu biotit, hocblen trong đá granit có nhiều hay ít và nơi đó địa mạo có thuận lợi cho khai thác hay không.

Căn cứ vào nguồn gốc phong hóa, kaolin ở Đà Lạt có thể chia ra:

*** Kaolin có nguồn gốc phong hóa từ granit biotit phức hệ Cà Ná**

Loại kaolin này phát triển rộng rãi ở đới phong hóa từ đá granit pha 2 phức hệ Cà Ná, đã phát hiện tại Trại Mát, phía tây Đà Lạt, Láp-bê Nam,... Chúng phân bố rộng và có 2 phụ biểu:

- **Kaolinit – gipxit:** điển hình là mỏ kaolin Trại Mát.

Đây là mỏ có chất lượng khá tốt do lượng khoáng vật màu biotit, hocblen thấp. Độ mịn của kaolin khá cao: thu hồi qua rây 0,1mm chiếm 31,5 - 47,4%.

Qua rây 0,1mm, độ hạt của kaolin có đường kính 1,1 - 0,05mm chiếm 58,55%, đường kính 0,05 - 0,01mm chiếm 18,43%, đường kính 0,01 - 0,005mm chiếm 12,37%.

Kaolin Trại Mát ở dạng phong hóa felspat triệt để, do đó ở dạng nguyên khai có độ trắng hơn nhiều so với các nơi khác.

Thành phần khoáng vật và hóa học của kaolin phụ thuộc vào mức độ phong hóa mạnh trung bình hay yếu, loại kaolin cao nhôm và kaolin kiềm có hàm lượng Al_2O_3 khá cao, chiếm 20- 45% và có hàm lượng Fe_2O_3 thấp (0,42 - 1,9%).

Trong phẩu diện hàm lượng Al_20_3 cũng thay đổi giảm dần từ trên xuống dưới.

Với độ chịu lửa khá cao (1.680 - 1.760^oC), có thể sử dụng loại kaolin cao nhôm để sản xuất sứ cao cấp, sứ cách điện, sứ bền nhiệt, gạch chịu lửa sa mốt và loại kaolin kiềm cao để làm cốt sứ nung ở nhiệt độ thấp, sứ dân dụng cao cấp, chất độn cho công nghiệp giấy, sản xuất sunphat alumin,…

Độ dẻo của kaolin (<0,1mm): 16,35 - 23,17.

Độ pH : 4,8 - 6,4, trung bình 5,61.

Trữ lượng : khoảng 55.910.000 tấn.

- **Kaolinit - gipxit - gơtit** phân bố ở mỏ Cam Ly – phía tây Đà Lạt.

Loại kaolin này có thành phần SiO_2 47,3- 64,9%, Al_2O_3 21,7 - 32,2%, Fe_2O_3 3,4 - 3,6%, TiO_2 0,25 - 0,28%, độ chịu lửa 1.670 - 1.770^oC. Do có hàm lượng sắt cao nên không sử dụng được cho sản xuất sứ, có thể dùng để sản xuất gạch chịu lửa hoặc

điều chế sunphat alumin (phèn nhôm). Trữ lượng đánh giá sơ bộ đạt 38 triệu tấn.

*** Kaolin có nguồn gốc phong hóa từ đá riolit, felsit hệ tầng Đơn Dương**

Loại kaolin này phân bố điển hình ở mỏ Prenn và Datanla. Kaolin ở Prenn và Datanla được phong hóa từ đá felsit nên chất lượng khá tốt hơn những loại phong hóa từ đá riolit vì ít hàm lượng Fe_2O_3 và khoáng vật màu.

Mỏ kaolin Prenn có dạng kaolin bán phong hóa, trong đó có lẫn những vi thể felspat. Thân mỏ có phương đông bắc - tây nam dài 4 km, rộng 1,3 km. Vì phân hóa từ đá felsit nên kaolin có độ hạt rất mịn, do đó không cần phải lọc và nghiền trước khi tạo sản phẩm.

Thành phần Al_2O_3 của kaolin không cao nên nhiệt kết khối thấp hơn kaolin Trại Mát; thạch anh ở dạng vi tinh, hàm lượng Fe_2O_3 khá cao, có thể dùng để sản xuất xương sứ dân dụng.

Trữ lượng 73.144.421 tấn, trong đó kaolin dạng bột: 23.727.841 tấn, kaolin dạng cục: 49.416.580 tấn.

3.1.2 Khoáng sản vật liệu xây dựng

Tiềm năng khoáng sản vật liệu xây dựng của Đà Lạt khá lớn. Từ năm 1996, Trung tâm Kiến tạo, Tai biến và Môi trường của Liên đoàn Địa chất 6 đã thu thập tài liệu, khảo sát thực địa, lấy mẫu và sơ bộ đánh giá tiềm năng về vật liệu xây dựng của tỉnh Lâm Đồng, trong đó có những mỏ thuộc địa bàn thành phố Đà Lạt. Theo tài liệu này, vật liệu xây dựng của Đà Lạt bao gồm các loại: đá xây dựng, sét gạch ngói,…

Đá xây dựng

Đá xây dựng trên địa bàn Đà Lạt được thành tạo từ các loại:

- Đá granit phức hệ Cà Ná;
- Đá bazan hệ tầng Xuân Lộc;
- Đá riolit - đaxit hệ tầng Đơn Dương.

*** Đá granit phức hệ Cà Ná**

Qua nghiên cứu tham số phóng xạ của đá granit phức hệ Cà Ná cho thấy suất liều tương đương luôn lớn hơn mức giới hạn cho phép. Đặc biệt, trong các công trình xây dựng bằng đá granit và xây trên nền đá granit thì độ phóng xạ ở các phòng kín cao hơn rất nhiều so với những nơi thoáng khí.

Về thành phần thạch học, hoá học, cơ lý, đá granit phức hệ Cà Ná đạt chất lượng xây dựng, có cường độ kháng nén cao có thể sử dụng làm đá rải đường, sản xuất bêtông, đá hộc, đá chẻ cho các công trình trên cạn và dưới nước. Về quy mô, trữ lượng của đá granit phức hệ Cà Ná rất lớn, từng khu vực có thể đạt vài triệu đến vài chục triệu mét khối. Tuy nhiên, độ phóng xạ đo được tại các mỏ khai thác và các công trình xây dựng bằng đá granit phức hệ Cà Ná cao hơn tiêu chuẩn cho phép.

Hiện nay trên bản đồ khoáng sản đã đăng ký được 10 mỏ ở Cam Ly, Tà Nung, Trại Mát,... Các mỏ đều nằm cạnh đường giao thông, diện tích phân bố từ vài km^2 đến vài chục km^2.

*** Đá bazan hệ tầng Xuân Lộc**

Đá bazan hệ tầng Xuân Lộc phân bố ở khu vực Măng Lin, sân bay Cam Ly, khu vực Prenn – Datanla, Xuân Trường, Xuân Thọ,… tạo thành những khối nhỏ có diện tích phân bố từ vài km^2 đến vài chục km^2. Trữ lượng ước khoảng 1 triệu m^3.

Đá có cường độ kháng nén cao, chất lượng thích hợp để làm đá xây dựng, làm đường, sản xuất bêtông; đá hộc, đá chẻ cho

các công trình trên cạn và dưới nước. Độ hút vôi khá cao có thể sử dụng làm phụ gia xi măng, gạch không nung. Độ phóng xạ thấp nên thích hợp cho các công trình xây dựng có độ thoáng khí kém. Tuy nhiên, hầu hết các mỏ này đều phân bố xa đường giao thông, lớp phong hóa dày (5 - 10m) nên hạn chế trong việc chọn điểm khai thác, mỏ có triển vọng là mỏ đá xây dựng Datanla với chiều dài điểm mỏ 250m, chiều rộng 200m, dày 20m, trữ lượng khoảng 1 triệu m^3 và mỏ Prenn - Định An với chiều dài điểm mỏ 400m, chiều rộng 200m, dày 10m, trữ lượng khoảng 0,8 triệu m^3.

*** Đá riolit - đaxit hệ tầng Đơn Dương**

Đá riolit - đaxit hệ tầng Đơn Dương lộ ra trên diện tích 300km^2, kéo dài thành một dải có chiều ngang 5 - 15km, chiều dài trên 35km từ Lâm Hà qua Prenn - Datanla, Xuân Thọ đến thượng nguồn sông Đa Nhim, ngoài ra còn gặp ở Tà Nung.

Diện phân bố của đá hệ tầng Đơn Dương nằm cạnh quốc lộ 20 và các trục đường thuận tiện giao thông nên dễ dàng trong khai thác và vận chuyển.

Đá riolit - đaxit hệ tầng Đơn Dương có cường độ kháng nén cao, đạt chất lượng làm đá xây dựng, làm đường, các công trình trên cạn và dưới nước. Độ phóng xạ của đá thấp, thích hợp để xây dựng các công trình có độ thoáng khí kém.

Trong các loại đá này thường có chứa các mạch quặng đi kèm như quặng thiếc, vàng, asen,…

Sét gạch ngói

Sét gạch ngói có hai nguồn gốc : phong hóa và trầm tích. Do đặc điểm địa hình, tại Đà Lạt không phổ biến sét có nguồn gốc trầm tích.

Sét gạch ngói Đà Lạt có nguồn gốc phong hóa từ sét kết, bột kết của hệ tầng La Ngà được phát hiện tại phía đông bắc thôn Măng Lin, phân bố khá rộng trên diện tích khoảng 30km^2 từ nam huyện Lạc Dương đến bắc thành phố Đà Lạt. Chiều dày lớp phong hóa có thể đạt đến hơn 10m.

Sét có màu vàng, vàng nâu, nâu đỏ, đôi chỗ loang lỗ trắng, trong sét còn gặp tàn dư của các mạch mỏng thạch anh màu trắng có chiều dày khoảng 1cm.

So với các loại sét có nguồn gốc trầm tích thì độ hạt của sét có nguồn gốc phong hóa kém mịn hơn, nhưng sét tại khu vực này có độ hạt khá mịn, đạt yêu cầu làm gạch ngói, nhưng thành phần Al_2O_3 khá cao, SiO_2 thấp, thành phần khoáng của sét chủ yếu là kaolinit và hydromyca, không chứa monmorylonit, vì vậy loại sét này khi nung đến 1.050^oC vẫn chưa chín nên độ hút nước cao, cường độ kháng nén thấp, phải pha thêm sét có hàm lượng SiO_2 cao vào để hạ thấp nhiệt độ nung và tăng chất lượng gạch ngói. Ngoài ra, loại sét này có độ hút vôi lớn nên có thể dùng làm phụ gia cho xi măng, gạch không nung.

3.2 Khoáng sản kim loại

Khoáng sản kim loại gồm có thiếc và vàng.

3.2.1 Thiếc

Quặng thiếc ở Lâm Đồng nói chung và thành phố Đà Lạt nói riêng thuộc loại quặng caxiterit, nằm trong phụ đới sinh khoáng Đà Lạt - Bảo Lộc.

Một kết quả phân tích theo phương pháp kích hoạt cho thấy, với mẫu nghiền mịn, hàm lượng thiếc là 64%, stibi: 0,7%, asen: 0,008%, đồng: 0,04%, vonfram: 0,09%, scandi: 0,003%, natri: 0,5%, nhôm: 2,5%, mănggan: 0,0013%, magie: 0,6%, vanadi: 0,003%.

Có hai loại thiếc: thiếc gốc và thiếc sa khoáng.

*** Thiếc gốc** có nguồn gốc nhiệt dịch và pegmatit, quặng thiếc có liên quan tới đá granit phức hệ Ankroet, tập trung trong đá biến đổi berezit hóa, greizen hóa có nguồn gốc nhiệt dịch nhiệt độ cao.

Đến nay đã phát hiện được trên địa bàn Đà Lạt 3 mỏ lớn ở núi Cao, Thái Phiên và Đa Thiện, 3 điểm quặng phía đông Thái Phiên, Đa Thiện, núi Khôn, trữ lượng tổng cộng ước khoảng 10.000 - 12.000 tấn.

*** Thiếc sa khoáng** phân bố khá rộng rãi trong tích tụ aluvi, deluvi, proluvi tại khu vực phía bắc Đà Lạt đến Đạ Chais, trữ lượng chưa được đánh giá đầy đủ, ước tính khoảng 1.600 -1.800 tấn SnO_2.

3.2.2 Vàng

Vàng gồm hai loại: vàng gốc và vàng sa khoáng.

*** Vàng gốc** gồm có các thành hệ:

- Thành hệ thạch anh - sunfua vàng phát triển khá rộng rãi và chiếm tỷ trọng lớn. Các mạch thường có kích thước vài centimet đến 1 mét, phân bố theo dạng mạch đơn hoặc tạo thành đới mạch, hàm lượng 0,8 – 5,5g/tấn. Tại Đà Lạt các điểm mỏ ở khu vực Đa Thiện, Trại Hầm có nhiều triển vọng nhưng mới ở mức độ lộ trình tìm kiếm nên chưa xác định được trữ lượng.

- Thành hệ thạch anh - asen vàng có nguồn gốc nhiệt dịch cao. Loại thành hệ này không phổ biến, chỉ mới tìm thấy điểm quặng ở khu vực Trại Hầm, Măng Lin, Sào Nam. Vàng phân bố trong các mạch thạch anh, chiều của mạch thạch anh 1 - 2cm, có nơi đạt 50cm, đá vây quanh là granit biotit phức hệ Ankroet bị greizen hóa. Hàm lượng vàng: 2,55 g/tấn, bạc: 4,8 g/tấn.

- Thành hệ sunfua vàng - bạc phát triển tương đối phổ biến trong đá phun trào hệ tầng Đơn Dương, hàm lượng thấp (0,1 - 1,7 g/tấn), phân bố ở khu vực Datanla.

*** Vàng sa khoáng** có dạng vẩy, hạt trong các bãi bồi thung lũng ven sông suối, quy mô nhỏ và hàm lượng thấp.

3.3 Đá bán quý

Các đá ngọc ở Đà Lạt có nguồn gốc liên quan với phun trào bazan và phun trào đaxit, đã phát hiện 3 loại : opan - caxedoan, saphia, tectit.

3.3.1 Opan – caxedoan

Opan - caxedoan có mặt ở phần thấp của mặt cắt phun trào bazan Pleitoxen. Bề dày của lớp đá ngọc này là 10 - 30cm. Đá có mặt vỡ vỏ chai, láng bóng, ánh thủy tinh, có thể chế tác thành đồ trang sức mỹ nghệ.

3.3.2 Saphia

Nguồn gốc sinh thành saphia là đá bazan kiềm. Nơi chứa là các trầm tích bãi bồi aluvi, deluvi. Phát hiện điểm quặng ở khu vực Xuân Trường, chưa được nghiên cứu và đánh giá.

3.3.3 Tectit

Tectit được tìm thấy tại nhiều nơi, nằm trên bề mặt bào mòn xảy ra trong Pleitoxen, nhiều nơi tectit bị đưa xuống lắng đọng trong các bậc thềm, bãi bồi của thung lũng cổ tuổi từ Pleitoxen giữa đến Holoxen. Tectit là sản phẩm phun trào bazan có phụt nổ trong thời kỳ Pleitoxen. Do phụt nổ, đá vừa cháy vừa bay trong không khí nên có nhiều người cho rằng đá tectit có nguồn gốc vũ trụ. Đá tectit là một loại đá thủy tinh dạng viên, có hình thon dài, giọt nước, hạt đào ; màu xám đen đến đen huyền, ánh và bóng, được dùng để làm đồ trang sức và mỹ nghệ.

3.4 Nhóm xạ

Các đá bazan, andezit,… bị greizen hóa có cường độ phóng xạ 50-70 µRh, nhưng tại các điểm dị thường xạ cường độ phóng xạ cao (70 - 170µRh).

Trong phạm vi thành phố Đà Lạt có điểm dị thường xạ Prenn.

Điểm xạ Prenn nằm trong đá fensit hệ tầng Đơn Dương, mạch đá cấu tạo dạng dòng chảy hoặc vi uốn nếp, rộng 1 - 2m, phương đông bắc - tây nam, xuyên cắt đá tuf phun trào hệ tầng Đơn Dương, diện lộ quan sát được dài 100 - 150m, rộng 50 - 70m. Độ phóng xạ cao, đạt 1.700µRh, cường độ xạ của đá vây quạnh mạch felsit pocphia là 26 - 28µRh. Hàm lượng U:52,9g/tấn; Th:18,0g/tấn; Ce:55,7g/tấn; La:38,6g/tấn.

4. ĐỊA HÌNH

Bình sơn nguyên Đà Lạt chỉ là một bộ phận của đới Đà Lạt. Từ lâu người ta vẫn thường gọi bình sơn nguyên này là cao nguyên Lang Biang hay Lâm Viên.

Trong các cao nguyên và bình sơn nguyên của Tây Nguyên thì bình sơn nguyên Đà Lạt có tuổi cổ nhất, được thành tạo từ cuối Paleogen đến Mioxen, còn các cao nguyên khác thực chất chưa phải là cao nguyên điển hình, đó thường là các bề mặt bazan được tích tụ trong các thung lũng, hồ cổ hoặc pedimen, các bề mặt đó được hoạt động tân kiến tạo nâng lên dạng vòm hoặc bậc và bị chia cắt mạnh mẽ.

Bình sơn nguyên Đà Lạt có độ cao trung bình 1.500m, độ cao có xu hướng thấp dần từ 1.600m ở phía bắc xuống 1.400m về phía nam. Giới hạn về phía tây, bắc và đông bắc là các dãy núi hình cánh cung cao gần 2.000m. Trên bề mặt có những núi sót có độ cao tương đối từ 200 đến 400m. Bình sơn nguyên Đà Lạt có dạng một thung lũng cổ, đây là bề mặt san bằng cổ được bảo tồn tốt nhất trên lãnh thổ Việt Nam. Bề mặt này được tạo nên bởi đá phiến sét, bột và trầm tích phun trào, đã bị phân cắt mạnh, biên độ đạt khoảng 100m, tạo nên những đồi kéo dài với sườn khá dốc. Đặc điểm của những đồi này là đá bị phong hóa mạnh, vỏ phong hóa có chỗ dày trên 30m. Ở đây quá trình rửa trôi đóng vai trò chủ yếu. Tuy nhiên, trên các sườn núi sót vẫn phát triển kiểu bào mòn trọng lực.



Bên trong bình sơn nguyên, thành phố Đà Lạt có hai dạng địa hình: địa hình núi và địa hình bình nguyên trên núi.

4.1 Địa hình núi

Địa hình núi phân bố chung quanh vùng cao nguyên trung tâm thành phố.

Từ thành phố Đà Lạt nhìn về hướng bắc, dãy núi Lang Biang sừng sững như một trường thành kéo dài theo hướng đông bắc - tây nam từ suối Đạ Sar đến hồ Đan Kia. Dãy núi này có nhiều đỉnh cao, trong đó hai đỉnh cao nhất có độ cao 2.167m và 2.064m.



Dọc theo ranh giới giữa thành phố Đà Lạt và huyện Lâm Hà, kéo dài từ khu vực Măng Lin phía bắc đến tận hồ Tuyền Lâm ở phía nam là các dãy núi có độ cao trên 1.600m kéo dài liên tục theo hình cánh cung án ngữ phía tây thành phố, trong đó có các núi cao như: You Lou Rouet (1.632m), Nao K'lan (1.763m), B'Nam (1.710m), B'Nam Qua (1.666m).

Các khối núi cấu tạo chủ yếu là các loại đá granit, chạy theo hướng đông bắc - tây nam, giữa các dãy núi là các thung lũng sâu. Địa hình phân cắt dọc và ngang rất lớn. Đây là vùng núi cao thuộc phần rìa chuyển tiếp xuống cao nguyên Đức Trọng – Lâm Hà nên dốc nhiều về phía sườn tây nam.

Về phía đông, các núi phân bố theo hình cánh cung chạy từ bắc xuống nam ôm lấy vùng trũng trung tâm Đà Lạt, đó là các núi: Láp-bê Bắc (1.733,7m), Láp-bê Nam (1.709m), Đỉnh Gió Hú (1.644m), Bnom R'Me (1.570m), Tan Hô (1.633m).

Các núi Láp-bê Bắc, Láp-bê Nam được cấu tạo từ đá phiến sét và bột kết, Đỉnh Gió Hú cấu tạo từ granit. Đây là các núi sót, đỉnh tròn và khá cân đối, độ cao tương đối khoảng 150 - 200m.

Từ vòng cung Láp-bê Bắc - Láp-bê Nam - Đỉnh Gió Hú đến giáp ranh giới thành phố Đà Lạt - huyện Đơn Dương là địa hình đồi núi thấp, độ cao tương đối 50 - 100m, xen với các thung lũng dạng lông chim.

Cấu trúc từ các đá đaxit, granit, một số lãnh thổ quy mô nhỏ có phun trào bazan lục địa bắt đất từ Mioxen đến Pleixtoxen tạo thành địa hình khá bằng phẳng (khu vực nhà máy chè Cầu Đất).

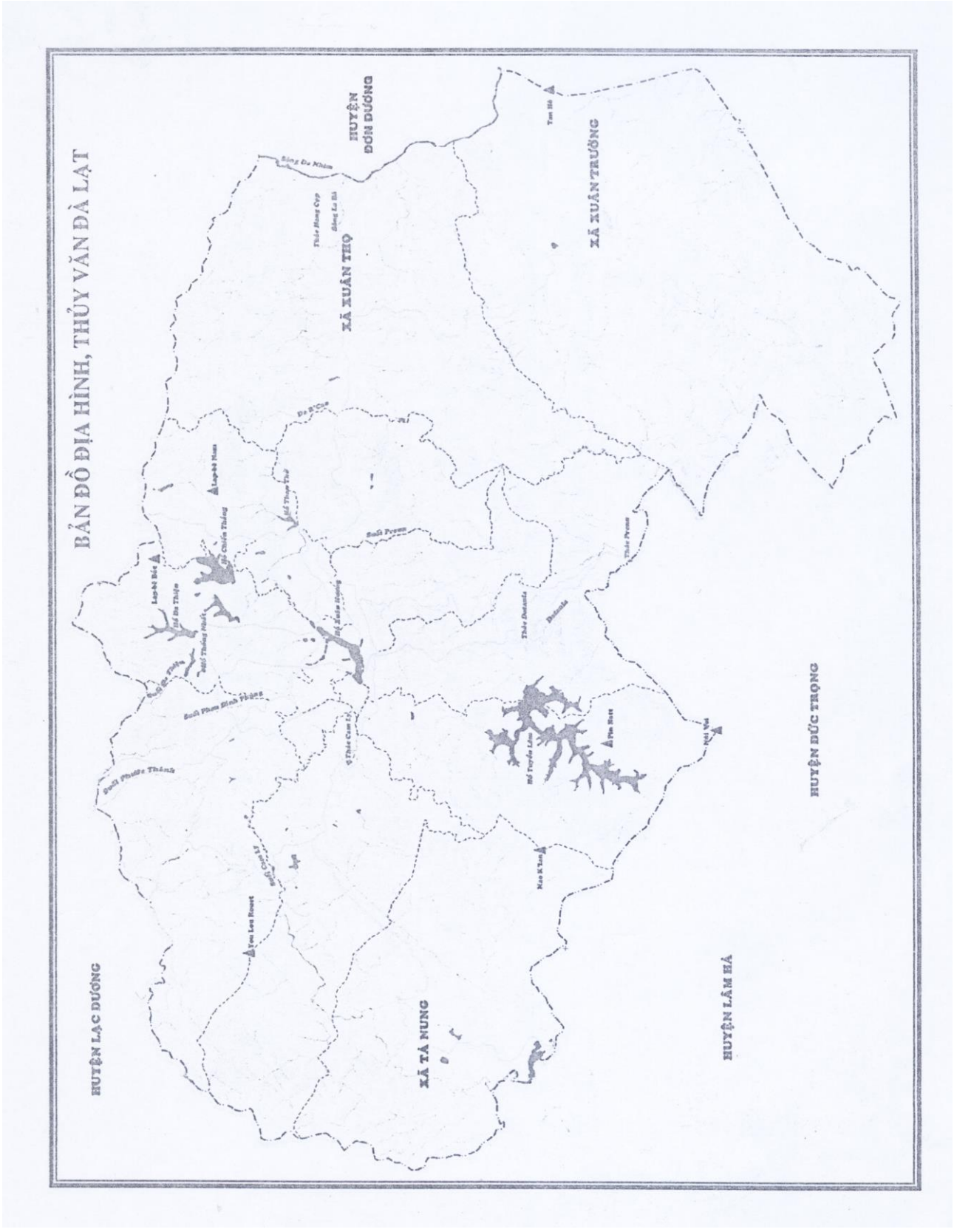
Ở phía nam, địa hình núi chuyển tiếp sang bậc địa hình thấp hơn, đặc trưng là khu vực đèo Prenn với các núi cao xen với các thung lũng sâu. Địa hình phân cắt dọc và ngang lớn, các núi có độ cao tương đối từ 200 đến 300m, sườn dốc. Cấu trúc địa chất phức tạp, chủ yếu là các đá axit và phiến sét.

Ở phía tây nam, gần ranh giới Đà Lạt - Lâm Hà, núi Pin Hatt (1.691m) là một bộ phận trong dãy núi Voi.

4.2 Địa hình bình nguyên trên núi

Loại địa hình này phân bố ở vùng trung tâm thành phố, được bao quanh bởi những dãy đồi đỉnh tròn, sườn thoải hướng về trung tâm là hồ Xuân Hương có cao độ 1.477m. Phần lớn các đồi này là đồi trọc, có độ cao tương đối đồng nhau, càng xa trung tâm càng cao dần để đi đến vùng núi cao bao phủ chung quanh, làm cho khu vực trung tâm thành phố Đà Lạt có dạng như một lòng chảo hình bầu dục mà trục lớn theo hướng bắc - nam có độ dài độ 18km và trục nhỏ theo hướng đông - tây dài độ 12km. Địa hình bằng phẳng, thung lũng dọc sông suối phân cắt dọc không quá 50 - 70m, phân cắt ngang 0,3 - 0,7km/km^2, chỉ có một số đồi sót thấp được hình thành do quá trình xâm thực bóc mòn, pedimen hóa, các đồi này có đỉnh tròn, sườn thoải đến rất thoải chạy theo hướng bắc – nam như khu vực sân Cù, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lâm Đồng, khu Hòa Bình, Trường Đại học Đà Lạt,… Tham gia vào kiến trúc địa chất là thành hệ trầm tích lớp phủ lục địa và các loại đá macma axit (phân bố chủ yếu phía nam suối Cam Ly) và đá phiến sét.




BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH, THỦY VĂN ĐÀ LẠT
HUYỆN ĐƠN DƯƠNG
XÃ XUÂN THỌ
XÃ XUÂN TRƯỜNG
HUYỆN LẠC DƯƠNG
XÃ TÀ NUNG
HUYỆN LÂM HÀ
HUYỆN ĐỨC TRỌNG

Lịch sử địa chất và các hoạt động kiến tạo phức tạp trên địa bàn thành phố Đà Lạt đã hình thành nhiều loại đá mẹ như : đá macma, đá trầm tích, đá biến chất và trầm tích sông suối hiện đại. Các loại đá phụ thuộc vào điều kiện hình thành (xâm nhập hay phun trào), thành phần và đặc điểm cấu tạo, dưới ảnh hưởng của các yếu tố : khí hậu, địa hình, thủy văn, hệ thực vật, hoạt động của con người,… theo thời gian đã phong hóa hình thành những lớp phủ thổ nhưỡng với các loại đất khác nhau.

5.1 Các loại đá mẹ

Trên địa bàn Đà Lạt có nhiều loại đá mẹ được hình thành trong những hoàn cảnh địa chất kiến tạo và thời kỳ địa chất khác nhau: đá macma, đá trầm tích, đá biến chất.

5.1.1 Đá macma

Ở dạng xâm nhập hoặc phun trào, trong đá macma có các tinh khoáng chủ yếu như: thạch anh, felspat, mica, amphibol, peridot, pirotxen.

Các loại đá macma thường gặp ở Đà Lạt là đá granit, đá đaxit, đá bazan.

Đá granit (đá hoa cương) là đá macma axit rất cứng do núi lửa phun ra nên còn gọi là phún xuất thạch. Lớp đá chưa tan rã nằm sâu trong lòng đất khoảng 1 - 10m, vẫn còn giữ nguyên màu xám hay trắng, đen của những phần tử cấu tạo là thạch anh (SiO_2), tràng thạch (felspat) và mica.

Đá granit rất phổ biến, phân bố ở khu vực đông nam Đà Lạt (Trại Hầm, Trại Mát), Sầm Sơn, chung quanh khu vực Tà Nung,… với diện lộ rộng, trong đó có nhiều mỏ đã được khai thác.

Đá đaxit cũng là một thứ đá hoa cương nhưng các hạt rất bé, phân bố ở khu vực đèo Prenn, Ngô Quyền, Đa Cát và khu vực phía bắc thành phố Đà Lạt.

Đá bazan (đá huyền vũ) là đá macma bazơ có màu đen, nặng cũng do núi lửa phun ra. Lớp đá này ở rất sâu từ 3 đến 10m trở xuống, khi chưa tan rã có màu đen và xám ô-liu của pirotxen (chứa Mg, Fe), từ thiết (chứa nhiều Fe) và vi tràng thạch.

Đá bazan phân bố ở khu vực Vạn Thành, sân bay Cam Ly, trung tâm xã Tà Nung, Cầu Đất với diện lộ nhỏ.

Trong đá macma axit các hạt thạch anh rất cứng khó bị huỷ hoại, còn các tinh thể felspat trái lại rất dễ biến đổi thành sét.

Trong đá macma, felspat kali (ortoze) thường khó bị phân huỷ hơn các felspat canxi, natri (anorti hay lơxit), còn các silicat sắt và mangan (như pyrotxen, ôlivin) rất dễ bị hủy hoại.

Các felspat axit chứa nhiều oxyt silic (SiO_2) khó bị huỷ hoại. Các felspat kiềm chứa ít SiO_2 (dưới 52%) dễ bị huỷ hoại, do đó các đá macma bazơ bị huỷ hoại nhanh hơn các đá macma axit. Trên các đá này tầng phong hoá thường dày hơn.

Đá macma bazơ huỷ hoại nhanh hơn, các sản phẩm tạo nên chứa ít thạch anh và nhiều sét. Ngoài ra, các đá đó đều chứa sắt và mangan nên khi huỷ hoại tạo nên oxyt sắt làm cho đất có màu đỏ, nâu đỏ hay đỏ vàng tuỳ theo mức thuỷ hợp của các oxyt đó.

5.1.2 Đá trầm tích

Trên địa bàn Đà Lạt có các loại đá phiến sét, bột kết, cát kết. Các loại đá này thường gồm nhiều hạt thạch anh liên kết lại bởi một thứ xi măng silic. Đá trầm tích lục nguyên có tuổi Mezozoi giữa phân bố ở vùng trũng

trung tâm thành phố, khu vực phía bắc, tây bắc và đông của trung tâm thành phố.

Khi xi măng liên kết bị huỷ hoại sẽ phóng thích các hạt thạch anh và do đó đất được tạo ra có nhiều cát.

5.1.3 Đá biến chất

Đá biến chất giống như đá macma vì có tinh thể và giống đá trầm tích vì xếp thành các lớp song song. Đây là những đá trầm tích bị vùi sâu và nóng chảy, tái kết tinh trở thành đá biến chất.

Đá biến chất phân bố với diện lộ nhỏ ở khu vực tây suối Phước Thành, phía nam phường 11.

Đá biến chất tuy có kiến trúc hình hạt nhưng thường các tinh khoáng mica xếp thành lớp mỏng song song lần lượt xen kẽ với các lớp thạch anh và felspat màu nhạt nên dễ bị khoáng hoá hơn các đá macma.

5.2 Quá trình khoáng hoá

5.2.1 Quá trình feralit

Tại những nơi dễ thoát nước và trên đá mẹ dễ thấm nước, giàu canxi và nghèo silic, chất silic bị phóng thích sẽ hoàn toàn hòa tan và bị nước thoát thuỷ lôi cuốn theo cùng với canxi, magie. Đất sẽ rất giàu oxyt sắt (Fe_2O_3), oxyt nhôm (Al_2O_3), đặc biệt là Al_2O_3 tự do. Đó là các đất sắt nhôm chính, có

tỷ số SiO_2/Al_2O_3 của thành phần sét nhỏ thua 1,7. Tại Đà Lạt thường thấy các loại đất này trên đá bazan, trên các sườn đồi thoát nước tốt và có mực thuỷ cấp sâu.

Tại những nơi sự trực di của silic không hoàn toàn vì đá mẹ giàu silic (trên đá hoa cương) hoặc vì sự thoát nước không đầy đủ (mực thuỷ cấp cạn, do địa hình bằng phẳng hay trũng thấp) thì có sự tạo thành kaolinit do silic hợp với oxyt nhôm để tạo ra kaolin, đây là đất sắt-nhôm hơi yếu, giàu kaolinit, nghèo Al_2O_3 tự do, có tỷ số SiO_2/ Al_2O_3 nhỏ thua 2. Tại Đà Lạt thường thấy các loại đất này trên đá macma axit, trên các địa hình bằng phẳng và có mực thuỷ cấp cạn.

Tại những nơi ẩm ướt, ít có sự thoát nước thì oxyt silic (SiO_2) cũng như các bazơ không thể bị trực di (đất lầy úng, mực thuỷ cấp ngay trên mặt đất), nếu đá mẹ phóng thích ra nhiều canxi, magie (như đá bazan) thì tạo ra nhiều loại sét giàu silic như các montmorilonit. Tại Đà Lạt thường thấy các loại đất này trong các vùng trũng thấp, thoát nước kém.

Hầu hết đất trên địa bàn thành phố Đà Lạt đều được xếp vào loại đất feralit, có màu từ nâu đỏ, đỏ đến nâu vàng, đỏ vàng, vàng đỏ và vàng do sự hiện diện của oxyt sắt trong đất. Càng lên cao quá trình feralit càng yếu đi, trong đất chỉ thấy tích lũy nhôm mà ít tích lũy sắt; vì vậy tỷ lệ SiO_2/Al_2O_3 trong cấp hạt sét cao hơn vành đai đất dưới 1.000m.

Tại những nơi có quá trình feralit mạnh mẽ và có sự tập trung oxyt sắt-nhôm trong một tầng trắc diện (do được mang đến từ các tầng trên hoặc do sự mất đi hoàn toàn các chất bazơ và vì thiếu silic nên không có sự tạo thành kaolinit được, đất rất giàu Al_2O_3 tự do) sẽ tạo thành các lớp laterit trong đất.

Nếu trên đất này xảy ra sự xói mòn rất mạnh do thiếu lớp phủ thực vật thì các lớp đất mặt sẽ bị trôi đi, lộ ra lớp laterit và Fe^{++} dễ hoà tan trong nước bị ôxyt hoá thành Fe^{+++} trở nên cứng chắc, đây là một trong các nguy cơ để đất bị trơ sỏi đá. Hiện tượng này gặp trên các đồi trọc khu vực Cam Ly, Phước Thành, Nam Hồ, Trại Mát,… với quy mô nhỏ.

5.2.2 Quá trình tích lũy mùn

Càng lên cao nhiệt độ giảm dần nên quá trình feralit, quá trình khoáng hoá càng yếu đi và nhường chỗ cho quá trình tích lũy mùn phát triển. Tuy nhiên, Đà Lạt không quá cao để cho quá trình trên chấm dứt hẳn và nhường chỗ hoàn toàn cho quá trình tích lũy mùn.

Trên các khu vực cao của Đà Lạt, nhiệt độ thấp, thảm thực vật rừng còn khá tốt, địa hình khá hiểm trở, ít được khai thác nên tỷ lệ chất hữu cơ trong đất cao, giàu mùn. Thành phần thực vật chủ yếu là thông 3 lá có tỷ lệ các chất khó phân huỷ cao nên tỷ lệ mùn trong đất khá cao.

5.2.3 Quá trình bào mòn, rửa trôi, tích tụ

Quá trình dịch chuyển đất đá trên sườn dốc

Có thể chia quá trình dịch chuyển đất đá thành 3 loại:

- Đá đổ gặp nhiều trên các sườn núi cao và dốc trên 40^o, dưới chân núi hoặc trong lòng suối, đá đổ ngổn ngang tạo thành dòng hoặc bãi đá rộng.
- Sụt hay lở đá thường gặp nhiều ở những sườn dốc lớn hơn 30^o được cấu tạo từ đá macma, biến chất bị phong hóa.
- Trượt đất đá phát triển trên các sườn đồi núi, tập trung vào những địa hình bị nâng kiến tạo mạnh, sườn núi dốc và hoạt động xâm thực mạnh mẽ.

Các loại trên thường thấy trên đèo Prenn, trên đường Đà Lạt - Tà Nung.

Quá trình xói mòn và mương xói

Do đặc điểm mưa Đà Lạt tập trung theo mùa với cường độ lớn nên quá trình này xảy ra mạnh mẽ, đặc biệt trên các sườn đồi có lớp phủ thực vật mỏng.

Nước tràn bề mặt bào mòn, rửa trôi các chất màu, khoét nên các khe rãnh, mương xói dài 10-20m đến hàng trăm mét, sâu 0,5 - 5m. Hiện tượng bào mòn rửa trôi xảy ra mạnh trên vùng đất dốc trồng rau hoa (khu vực Tây Hồ, Nam Hồ, Trại Mát, Tùng Lâm, Đa Thiện, Sầm Sơn,...) và trên đất trống, đồi trọc chung quanh thành phố Đà Lạt.

Có nhiều nơi nước xói mòn rửa trôi hết tầng canh tác và lộ đến tầng đá mẹ, hình thành loại đất xói mòn trơ sỏi đá, thường gặp ở các đỉnh và sườn đồi khu vực Đa Thiện, Tùng Lâm, Xuân Trường, Xuân Thọ.

Trong phẫu diện đất sự rửa trôi cũng xảy ra theo chiều dọc, nước từ các tầng trên thấm xuống mang theo các vật chất dễ hoà tan và tích tụ lại những chất khó hoà tan.

Quá trình xâm thực

Các dòng suối tại Đà Lạt hầu hết rất dốc và chưa đạt đến trắc diện cân bằng, lưu lượng giữa các mùa chênh lệch rất lớn, nên vào mùa lũ quá trình xâm thực xảy ra rất dữ dội. Vào mùa lũ nước dâng cao, chảy siết, xâm thực lòng suối và xói lở, gây sụp đổ bờ, cuốn theo nhiều sản phẩm xâm thực.

Quá trình tích tụ, bồi tụ

Dưới tác động của các quá trình phong hóa và bị dòng nước xâm thực, các loại đá ở vùng thượng lưu bị hủy hoại dần, đá to vỡ thành đá nhỏ, đá nhỏ thành tinh khoáng, tinh khoáng bị quá trình thủy phân, thủy hợp, oxy hóa,… tác động hủy hoại thành các hợp chất vô cơ đơn giản và được dòng nước lôi cuốn vào các dòng suối chuyên chở đi. Dòng chảy vận chuyển các vật chất rắn, khi đến nơi có độ dốc thấp, vận tốc chậm lại, các sản phẩm đất đá mang theo được lắng đọng lại và bồi lấp dòng chảy ở những đoạn nhất định.

6. KHÍ HẬU

Với ưu thế về độ cao và quần hệ thực vật rừng, đặc biệt là rừng thông, Đà Lạt

thừa hưởng khí hậu miền núi ôn hòa, dịu mát quanh năm.

6.1 Bức xạ mặt trời

6.1.1 Độ cao mặt trời và thời gian chiếu sáng

Ở Đà Lạt trong năm có hai lần mặt trời đi qua thiên đỉnh: lần thứ nhất vào ngày 22 tháng IV, lần thứ hai vào ngày 22 tháng VIII. Thời gian giữa hai lần mặt trời đi qua thiên đỉnh là 4 tháng. Tháng IV và tháng VIII là những tháng có độ cao mặt trời lớn nhất, tháng XII bé nhất.

Độ dài ngày trong các mùa không chênh lệch nhau mấy: trung bình mỗi ngày có khoảng từ 11 đến ít hơn 12 giờ (trong mùa đông) và trên 12 giờ (trong mùa hè).

6.1.2 Mức độ phân bố bức xạ

Lượng bức xạ tổng cộng lý tưởng trung bình năm ở Đà Lạt là 140 kCalo/cm^2/năm. Sự phân bố bức xạ tổng cộng lý tưởng giữa các tháng trong năm khác nhau: tháng nhiều nhất là tháng IV (trên 16 kCalo/cm^2), tháng ít nhất là tháng VIII (chỉ đạt 9,3 kCalo/cm^2). Điều này liên quan đến biến trình năm của độ cao mặt trời. Độ cao mặt trời càng lớn thì lượng bức xạ lý tưởng càng cao.

Vào mùa mưa lượng bức xạ thu nhập giảm dần. Tháng IX mưa nhiều, lượng mây tổng quan trung bình đạt trên 8/10 bầu trời, đây là tháng bức xạ thu nhập đạt giá trị thấp nhất trong năm.

Trong mùa khô bức xạ hữu hiệu lớn hơn làm nhiệt độ mặt đất hạ thấp về ban đêm. Đó cũng là một trong những nguyên nhân của sự hình thành sương muối trong tháng I và II ở Đà Lạt.

Lượng bức xạ mặt đất nhận được trong các tháng đều lớn hơn nhiều so với lượng đã bị mất đi. Kết quả này được biểu thị trong cán cân bức xạ. Giá trị cực đại của thang bức xạ ở Đà Lạt rơi vào tháng IV và cực tiểu vào tháng XII. Cường độ bức xạ trung bình, quanh năm lớn đã đem lại cho Đà Lạt nguồn năng lượng dồi dào. Ngoài độ cao địa hình, mức độ phân bố bức xạ là nhân tố quyết định chế độ nhiệt nên nền nhiệt độ ở Đà Lạt thấp so với những vùng đồng bằng lân cận.

6.2 Hoàn lưu khí quyển

Ở Đà Lạt có hai mùa rõ rệt : mùa khô và mùa mưa.

Mùa khô trùng với mùa gió mùa đông bắc, kéo dài từ tháng XI hàng năm đến tháng IV năm sau.

Mùa mưa trùng với mùa gió mùa tây nam bắt đầu từ tháng V và kết thúc vào tháng X.

Trong mùa khô, Đà Lạt chịu ảnh hưởng của khối không khí biển Đông. Đây là khối không khí chủ yếu của gió mùa đông, mang lại thời tiết nắng ấm, ít mây, không mưa, nhiệt độ về ban đêm hạ thấp, biên độ nhiệt lớn. Tuy nhiên, vào những tháng XI, XII và tháng I, khối không khí này thỉnh thoảng bị thay thế bởi khối không khí cực đới biến tính. Khi những khối không khí này hoạt động mạnh ở miền Bắc thì ở Đà Lạt trời nhiều mây, có mưa nhỏ, gió mạnh, tốc độ gió mạnh nhất có thể lên tới trên 20m/s.

Trong mùa mưa, từ tháng V trở đi, gió mùa đông bắc hầu như không còn ảnh hưởng đến Đà Lạt nữa, thay vào đó là khối không khí xích đạo từ phía Nam tràn lên phía Bắc, khống chế bán đảo Đông Dương. Gió mùa tây nam được thiết lập và phát huy ảnh hưởng ở khu vực này mang lại nguồn ẩm chủ yếu cho những trận mưa lớn và những đợt mưa dài ngày. Trong mùa này thời tiết xấu, trời nhiều mây và có mưa, nhiệt độ trung bình ngày và độ ẩm không khí cao. Tuy nhiên, khối không khí nhiệt đới Thái Bình Dương thỉnh thoảng vẫn khống chế Đà Lạt trong chế độ rìa cao áp,

do đó trong mùa mưa ở đây vẫn có những thời kỳ thời tiết trở nên trong sáng, tạnh ráo.

6.3 Chế độ nhiệt

6.3.1 Nhiệt độ không khí trung bình

Đà Lạt có nền nhiệt độ thấp. Nhiệt độ trung bình tháng (TBT) dao động trong khoảng 15,8-19,3ºC, trong những tháng nóng nhất nhiệt độ TBT không vượt quá 20ºC, trong những tháng lạnh nhất nhiệt độ TBT cũng không thấp hơn 14ºC.

Theo số liệu thống kê trung bình nhiều năm (TBNN), từ năm 1964 đến năm 1998, nhiệt độ trung bình năm (TBN) là 17,9ºC, năm có nhiệt độ TBN cao nhất là năm 1973 (18,5ºC), năm có nhiệt độ TBN thấp nhất là năm 1967 (17,4ºC), giá trị nhiệt độ TBN dao động trong khoảng 17,4- 18,5ºC.

YẾU TỐ NHIỆT ĐỘ TBNN THÁNG (°C) Ở TRẠM ĐÀ LẠT

(1964 - 1998)

Yếu tố	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Cả năm
T.Tb	15,8	16,7	17,8	18,9	19,3	19,0	18,6	18,5	18,4	18,1	17,3	16,2	17,9
T.x	28,5	29,2	29,8	29,2	27,6	26,7	26,4	26,7	26,4	25,9	25,9	26,0	29,8
Tx.tb	22,3	24,0	25,0	25,2	24,5	23,4	22,8	22,5	22,8	22,5	21,7	21,4	20,6
T.n	4,3	5,3	6,2	10,8	11,3	12,3	13,0	12,8	12,3	8,7	8,0	5,4	4,3
Tn.tb	11,3	11,7	12,6	14,4	16,0	16,3	16,0	16,1	15,8	15,1	14,3	12,8	14,3

T.tb : nhiệt độ không khí TBNN tháng
T.x : nhiệt độ không khí cao nhất tháng
T.n : nhiệt độ không khí thấp nhất tháng
Tx.tb : nhiệt độ không khí cao nhất TBNN tháng
Tn.tb : nhiệt độ không khí thấp nhất TBNN tháng

Ở Đà Lạt tháng I là tháng lạnh nhất trong năm với nhiệt độ TBT là 15,8ºC. Từ tháng II trở đi, nhiệt độ TBT tăng dần và đạt giá trị lớn nhất vào tháng V (nhiệt độ TBT là 19,3ºC), sau đó lại giảm dần cho đến cuối năm. Theo số liệu TBNN, nhiệt độ TBT thấp nhất là 14,3ºC (tháng I năm 1965). Trong tháng lạnh nhất nhiệt độ TBT ở Đà Lạt vẫn lớn hơn 14ºC.

Mặc dù nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhưng ở Đà Lạt hầu như không có ngày nào nền nhiệt độ trung bình ngày lớn hơn hoặc bằng 25ºC hay thấp hơn 10ºC.

6.3.2 Nhiệt độ không khí cao nhất, thấp nhất

Nhiệt độ cao nhất TBT dao động 21,4 - 25,2ºC, giá trị cực đại của nhiệt độ cao nhất TBT là 26,6ºC (tháng III năm 1964) và giá trị cực tiểu của nhiệt độ cao nhất TBT là 19,3ºC (tháng XII năm 1995).

Nhiệt độ thấp nhất TBT dao động 12,8 - 16,3ºC, giá trị cực đại của nhiệt độ cao nhất TBT là 16,9ºC (năm 1973 và 1987) và giá trị cực tiểu của nhiệt độ cao nhất TBT là 8,9ºC (tháng I năm 1965).

Theo chuỗi số liệu quan trắc được từ năm 1981 đến năm 1998, nhiệt độ cao nhất trong tháng ở Đà Lạt dao động trong

khoảng 25,9 - 29,8°C và giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 29,8°C (tháng III năm 1998). Nhiệt độ thấp nhất trong tháng ở Đà Lạt dao động trong khoảng 4,3-13°C và giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 4,3°C (tháng I năm 1996).

6.3.3 Biên độ nhiệt độ

Biên độ nhiệt độ ngày đêm ở Đà Lạt rất lớn, biên độ trung bình năm là 11°C. Trong các tháng giữa mùa khô (I - III) biên độ rất lớn (có thể đạt tới giá trị 13 - 14°C) và giữa mùa mưa biên độ nhiệt độ ngày đêm lại nhỏ (chỉ ở khoảng 6 - 7°C). Nếu so với một số tỉnh khác thuộc Tây Nguyên thì Đà Lạt là nơi có biên độ nhiệt độ ngày đêm rất lớn. Bên cạnh đó biên độ nhiệt độ TBNN ở Đà Lạt giữa các tháng lại nhỏ, chênh lệch giữa tháng ấm nhất và lạnh nhất khoảng 3,5°C. Từ tháng này sang tháng khác nhiệt độ ít thay đổi, trong mùa mưa sự thay đổi này không đáng kể, về mùa khô sự chênh lệch này có tăng lên đôi chút, song cũng chỉ dao động 1 - 1,5°C.

6.3.4 Biến động nhiệt độ

Nhiệt độ luôn luôn thay đổi từ năm này sang năm khác. Ở miền Bắc sự thay đổi này khá lớn, nhiệt độ trung bình một tháng trong từng năm cụ thể đều dao động xung quanh giá trị trung bình 3 - 4°C, trong khi đó ở Đà Lạt giá trị này không vượt quá 1°C. Trong mùa mưa, sự biến động nhiệt độ không đáng kể (trị số biến động chỉ đạt 0,1 - 0,3°C), tuy nhiên trong mùa khô trị số biến động này lại lớn, nhưng cũng chỉ đạt tới 0,9°C.

6.3.5 Sự tích nhiệt

Ở Đà Lạt tích nhiệt hoạt động năm của các cấp 5, 10, 15 nhỏ, chỉ từ 6.200 đến 6.500°C, vụ đông xuân 2.200 - 2.500°C, vụ mùa khoảng 4.000°C. Tích nhiệt hữu hiệu toàn năm $t \geq 5°C$ là 4.700°C, $t \geq 10°C$ là 2.800°C, $t \geq 15°C$ là 1.000°C. Do điều kiện thời tiết mỗi năm không giống nhau, mùa đông có thể đến sớm hay muộn, dài hay ngắn, vì thế tổng tích nhiệt của các năm có sự chênh lệch.

Theo số liệu quan trắc được, năm lạnh nhất là năm 1967 :

$t \geq 5°C$: 6.356°C

$t \geq 10°C$: 6.356°C

$t \geq 15°C$: 5.92°C

Năm nóng nhất là năm 1973 :

$t \geq 5°C$: 6.718°C

$t \geq 10°C$: 6.718°C

$t \geq 15°C$: 6.656°C

6.3.6 So sánh nền nhiệt độ ở Đà Lạt ở thời gian đầu và cuối thế kỷ XX

Nhiệt độ TBN ở hai giai đoạn B (1964 - 1980) và C (1981 - 1988) không có sự chênh lệch lớn. Nhiệt độ trung bình giữa các tháng và nhiệt độ cao nhất, thấp nhất có chênh lệch, nhưng sự chênh lệch ở mức độ cho phép. Như vậy, nền nhiệt độ ở Đà Lạt từ năm 1964 đến năm 1998 rất ổn định.

Nhiệt độ TBN ở giai đoạn A (1918 - 1940) lớn hơn B và C từ 0,4 đến 0,5°C, có tháng sự chênh lệch này lên tới 1°C. Nhiệt độ TBN ở giai đoạn A cao hơn giai đoạn B và C, nhưng có thể nói sự chênh lệch này không lớn lắm.

Yếu tố nhiệt độ cao nhất ở giai đoạn A cao hơn hẳn 2 giai đoạn sau và nhiệt độ thấp nhất ở giai đoạn A lại thấp hơn hẳn 2 giai đoạn B, C. Sự chênh lệch rất lớn và hầu như những giá trị cực đại, cực tiểu đều xảy ra ở thời kỳ A, không hề xảy ra ở hai giai đoạn sau.

Có mấy nguyên nhân dẫn đến sự chênh lệch này, trong đó vị trí đo đạc số liệu, phương pháp quan trắc, máy móc tuy

đóng một vai trò quan trọng nhưng nguyên nhân này không lớn lắm.

Một nguyên nhân khác là sự hoạt động của con người làm cho môi trường sống thay đổi và dẫn đến sự biến động một số yếu tố khí hậu.

Từ năm 1918 đến năm 1940, thời tiết ở Đà Lạt tương đối khắc nghiệt. Sự khắc nghiệt này biểu hiện rõ ở biên độ nhiệt độ ngày đêm (trong mùa khô có những thời điểm nhiệt độ cao nhất quan trắc được đạt tới 31,5°C, nhưng ban đêm lại xuống dưới 0°C). Rõ ràng là ban ngày thì nóng và ban đêm rất lạnh. Nhưng từ năm 1964 trở về đây, hầu như không có năm nào nhiệt độ cao nhất lên tới 30°C và nhiệt độ thấp nhất xuống dưới 0°C. Sự chênh lệch nhiệt độ TBN của thời gian đầu và thời gian cuối thế kỷ XX này là không lớn lắm.

NHIỆT ĐỘ Ở ĐÀ LẠT QUA CÁC GIAI ĐOẠN

Giai đoạn	Yếu tố	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Cả năm
1918-1940 (A)	T.tb	16,7	16,9	18,2	19,2	29,8	19,6	19,1	19,0	18,8	18,3	17,7	16,2	18,3
	T.x	30,0	31,0	31,5	31,2	30,6	30,0	29,2	29,3	29,7	30,0	29,2	29,4	31,5
	T.n	-0,1	-0,6	4,2	4,0	10,0	10,9	10,4	10,6	10,0	8,1	4,4	2,6	-0,6
1964-1980 (B)	T.tb	15,8	17,0	17,9	18,9	19,1	19,0	18,5	18,4	18,3	18,1	17,2	16,5	17,9
	T.x	28,7	28,1	28,9	28,9	27,0	26,5	26,3	26,0	26,5	25,5	26,3	26,2	28,9
	T.n	4,9	5,0	6,4	8,9	12,9	12,5	12,9	13,0	12,2	10,2	8,0	6,8	4,9
1981-1988 (C)	T.tb	15,7	16,1	17,9	18,8	19,4	19,1	18,6	18,5	18,4	18,0	17,2	16,0	17,8
	T.x	28,5	29,2	29,8	29,2	27,6	26,7	26,4	26,7	26,4	25,9	25,9	26,0	29,8
	T.n	4,3	5,3	6,2	10,8	11,3	13,4	13,0	12,8	12,4	11,0	8,0	6,4	4,3

6.3.7 So sánh nền nhiệt độ ở Đà Lạt với nền nhiệt độ ở Thành phố Hồ Chí Minh

Đà Lạt và Thành phố Hồ Chí Minh đều nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa song lại có sự khác biệt lớn về nền nhiệt độ TBNN vì ở hai vị trí địa lý khác nhau và có sự chênh lệch lớn về độ cao so với mặt biển.

Nhiệt độ TBNN ở Đà Lạt thấp hơn nhiệt độ TBNN ở Thành phố Hồ Chí Minh 9,1°C. Tháng có sự chênh lệch lớn nhất là tháng III (10°C), tháng có sự chênh lệch nhỏ nhất là tháng IX (8,3°C). Chênh lệch nhiệt độ giữa các tháng ở Đà Lạt và Thành phố Hồ Chí Minh là tương đối lớn, dao động trong khoảng 8,3 - 10°C.

6.4 Chế độ nắng

Đà Lạt là nơi có tổng số giờ nắng trong năm tương đối cao : năm có tổng số giờ nắng cao nhất là năm 1987 (2.507 giờ) và năm có tổng số giờ nắng thấp nhất là năm 1996 (1.883 giờ). Tổng số giờ nắng trong năm ở Đà Lạt dao động trong khoảng từ 2.507 đến 1.883 giờ. Trung bình trong một năm có khoảng 2.258 giờ có nắng, tổng

số giờ nắng trong năm tập trung chủ yếu vào các tháng XII, I, II, III trong mùa khô.

Tháng có tổng số giờ nắng TBNN cao nhất là tháng III (263 giờ) và tháng có tổng số giờ nắng TBNN thấp nhất là tháng IX (126 giờ). Tổng số giờ nắng TBNN giữa các tháng dao động trong khoảng 126 - 263 giờ.

6.5 Lượng mây

Lượng mây tổng quan TBNN ở Đà Lạt dao động từ 5 phần bầu trời (PBT) đến 9 PBT nhưng biến đổi theo mùa. Lượng mây tổng quan TBNN là 7 PBT, lượng mây dưới TBNN là 5PBT. Tỷ lệ giữa lượng mây dưới và lượng mây tổng quan TBNN là 74%.

Từ tháng IV, tháng V, lượng mây tăng nhanh lên cho đến tháng VIII và tháng IX thì đạt giá trị cực đại trong năm (9 PBT). Đó cũng là thời kỳ khí đoàn nhiệt đới Ấn Độ Dương hoạt động mạnh nhất. Lượng mây trung bình các tháng mùa mưa có từ 6 PBT đến 9 PBT.

Thường vào cuối tháng X, đầu tháng XI, khi gió mùa tây nam hoàn toàn mất ảnh hưởng trên cao nguyên Lang Biang thì lượng mây cũng giảm đi rõ rệt. Đặc biệt từ tháng I đến tháng III là thời gian khí đoàn cực đới hoạt động chủ yếu, lượng mây rất ít, chỉ vào khoảng từ 2 PBT đến 3 PBT.

Biến trình của lượng mây dưới tuy cũng giống với lượng mây tổng quan. Lượng mây dưới lớn nhất vào các tháng VI, VII, VIII và nhỏ nhất vào các tháng I, II, III.

6.6 Độ ẩm tương đối của không khí

Độ ẩm tương đối TBT của không khí ở Đà Lạt có giá trị cực đại vào tháng VIII (91%) và giá trị cực tiểu vào tháng III (77%), dao động trong khoảng 77 - 91%.

ĐỘ ẨM KHÔNG KHÍ TBNN (%)

Yếu tố	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Cả năm
U.tb	82	78	77	84	87	88	90	91	90	89	85	84	85
U.n	17	13	9	20	43	47	53	48	51	39	27	24	9

U.tb : độ ẩm không khí TBNN (1964 - 1998)

U.n : độ ẩm không khí thấp nhất (1983 - 1998)

Nhìn chung, vào các tháng mùa mưa (từ tháng V đến tháng X), độ ẩm tương đối TBNN của không khí ở Đà Lạt cao (87 - 91%), nhưng vào mùa khô giá trị này chỉ dao động trong khoảng 77-85% .

Năm có độ ẩm TBNN cao nhất là năm 1966 (88%), năm có độ ẩm TBNN thấp nhất là năm 1977 (81%), như vậy biên độ độ ẩm tương đối TBNN ở Đà Lạt là 7%.

Giá trị độ ẩm tương đối TBT lớn nhất của không khí là 94% (tháng VIII năm 1990) và giá trị độ ẩm tương đối TBT nhỏ nhất của không khí là 64% (tháng III năm 1964).

Tuy nhiên, trong mùa mưa có ngày giá trị độ ẩm tương đối của không khí đạt tới 100%, ngược lại cũng có ngày giá trị này chỉ đạt 9% (tháng III năm 1998).

6.7 Chế độ gió

Mặc dù điều kiện địa hình tác động không ít đến hướng gió, song gió ở Đà Lạt vẫn giữ được hai hướng chính và tiêu biểu: Mùa khô (từ đầu tháng XI đến hết tháng IV năm sau) hướng gió thịnh hành là hướng đông bắc;

- Mùa mưa (từ đầu tháng V đến hết tháng X) hướng gió thịnh hành chủ yếu là hướng tây.

Từ tháng X gió đông bắc đã ảnh hưởng đến thời tiết Đà Lạt. Trường gió này hoạt động mạnh vào các tháng XI, XII và tháng I năm sau với tần suất 45 - 65%. Sang tháng II tần suất gió đông bắc giảm chỉ còn đạt khoảng 26% và tháng III, tháng IV gió đông lại chiếm ưu thế hơn so với gió đông bắc song tần suất cũng ít khi vượt quá 20%.

Từ tháng V đến tháng IX là thời kỳ hoạt động của trường gió tây, xen kẽ với gió tây nam và tây bắc với tần suất khoảng 10 - 15%. Gió tây hoạt động mạnh nhất vào tháng VIII với tần suất khoảng trên 60%.

Do ảnh hưởng của độ cao địa hình nên tốc độ gió ở Đà Lạt tương đối lớn, tốc độ gió trung bình năm đạt khoảng 2,2m/s.

Căn cứ vào tốc độ gió trung bình và tần suất lặng gió, có thể chia gió ở Đà Lạt ra làm ba thời kỳ:

- Thời kỳ lặng gió là thời kỳ có tốc độ gió trung bình tháng 1,2 - 1,3m/s, tần suất lặng gió trên 50%, thường xảy ra vào các tháng II, III, IV.

- Thời kỳ gió nhẹ là thời kỳ có tốc độ gió trung bình tháng 1,5 - 2,1m/s, tần suất lặng gió khoảng 30 - 45%, thường xảy ra vào các tháng I, V và IX, X.

- Thời kỳ gió mạnh là thời kỳ có tốc độ gió trung bình tháng trên 2,5m/s, tần suất lặng gió khoảng 15 - 30%, thường xảy ra vào các tháng VI, VII, VIII và XI, XII.

Thời kỳ gió mạnh ở Đà Lạt được chia làm hai giai đoạn:

Giai đoạn thứ nhất do trường gió tây nam hoạt động mạnh kết hợp với các nhiễu động như bão, áp thấp nhiệt đới thường xảy ra vào các tháng VI, VII, VIII. Tốc độ gió mạnh nhất của giai đoạn này đã quan sát được trên 20m/s.

Bước sang tháng XI, XII và tháng I năm sau, khi gió mùa đông bắc tràn về mạnh ở phía Bắc nước ta thì ở Đà Lạt lại xuất hiện giai đoạn gió mạnh thứ hai trong năm. Gió mùa đông bắc thường ít ảnh hưởng đến các vùng phía Nam, nhưng do Đà Lạt ở độ cao trên 1.500m so với mặt biển nên ảnh hưởng của trường gió này thể hiện khá rõ nét và mạnh. Vào các tháng trên tốc độ gió trung bình ở đây lên đến 3 - 3,5m/s. Tốc độ gió mạnh nhất có thể lên tới trên 20m/s. Gió mạnh xảy ra từng đợt liên tục, mỗi đợt kéo dài vài ngày, có khi đến 5 - 6 ngày.

Do ảnh hưởng của các nhiễu động nhiệt đới đổ bộ vào một số tỉnh lân cận, trong các tháng IX, X và thậm chí tháng XI những đợt gió mạnh tuy xảy ra không thường xuyên hằng năm, song với gió mạnh cấp 6 - 7, gió giật cấp 8 - 9 thổi liên tục trong nhiều giờ, kết hợp với mưa to, mang lại những thiệt hại lớn cho đời sống và sản xuất của nhân dân.

6.8 Chế độ mưa

6.8.1 Thời gian bắt đầu và kết thúc mùa mưa

Mùa mưa ở Đà Lạt thường bắt đầu từ cuối tháng IV, đầu tháng V và kết thúc vào cuối tháng X sang đầu tháng XI. Tuy nhiên,

hằng năm mùa mưa có thể xê dịch, thời gian bắt đầu và kết thúc khác nhau, sớm hay muộn, nhưng nhìn chung ở Đà Lạt mùa mưa kéo dài khoảng hơn 6 tháng.

6.8.2 Tổng lượng mưa và tính chất mưa

Tổng lượng mưa tháng TBNN ở Đà Lạt là 1.739mm. Lượng mưa trong năm tập trung chủ yếu vào các tháng VII, IX và X là 3 tháng có sự hoạt động mạnh của trường gió mùa tây nam. Năm có tổng lượng mưa cả năm lớn nhất là năm 1973 (2.191mm) và năm có tổng lượng mưa năm nhỏ nhất là năm 1965 (1.076mm). Trong mùa mưa, tháng có tổng lượng mưa lớn nhất là tháng IX năm 1973 (493mm) và tháng có tổng lượng mưa nhỏ nhất là tháng V năm 1988 (41mm).

Tổng lượng mưa trong mùa mưa chiếm khoảng 78,7% của tổng lượng mưa cả năm (nếu lấy trung bình từ tháng V đến tháng X). Trong mùa khô tổng lượng mưa chỉ chiếm khoảng 21,3% của tổng lượng mưa năm.

LƯỢNG MƯA TRUNG BÌNH NHIỀU NĂM (mm)

Yếu tố	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Cả năm
RRR	11	24	62	170	191	213	229	214	282	239	97	36	1.739
JJ	2	2	5	11	18	20	23	22	23	19	10	5	161

RRR : tổng lượng mưa TBNN trong tháng (mm)

JJ : số ngày có mưa TBNN trong tháng (ngày)

Khi bắt đầu vào mùa mưa thường có mưa rào và dông vào buổi chiều. Những trận mưa này tuy không kéo dài song cường độ mưa lại nhanh nên cũng mang lại một lượng mưa đáng kể (tháng V, VI). Khi bắt đầu bước sang tháng VII, gió mùa tây nam hoạt động mạnh và dày lên, thường có mưa vừa, mưa to, liên tục kéo dài nhiều ngày. Tháng IX, X là hai tháng thường có mưa liên tục nhiều nhất, thậm chí có mưa rất to do ảnh hưởng kết hợp của gió mùa tây nam và một số nhiễu động nhiệt đới (bão, áp thấp nhiệt đới, dải hội tụ nhiệt đới,...), lượng mưa ngày lớn nhất có thể đo được trên 140 mm/24 giờ. Mưa lớn và kéo dài đã làm cho tổng lượng mưa trong hai tháng này ở Đà Lạt thường đạt giá trị lớn nhất trong mùa mưa.

6.8.3 Số ngày mưa

Trung bình trong một năm có khoảng 161 ngày có mưa. Năm có tổng số ngày có mưa nhiều nhất là năm 1996 (206 ngày), năm có tổng số ngày có mưa ít nhất là năm 1965 (96 ngày).

Tháng có tổng số ngày có mưa nhiều nhất là các tháng VII, VIII, IX và X và tháng có tổng số ngày có mưa ít nhất trong năm thường rơi vào tháng II và III.

6.9 Các hiện tượng thời tiết khác

6.9.1 Dông

Trung bình mỗi tháng ở Đà Lạt có khoảng 5 - 6 ngày có dông. Tháng có số ngày có dông nhiều nhất là hai tháng IV và

V (13 - 14 ngày có dông trong tháng). Trong hai tháng XII và I hầu như không có dông hoạt động, đây là hai tháng thịnh hành của gió mùa đông bắc.

Tuy nhiên, tổng số ngày có dông xuất hiện trong một năm nhiều hay ít cũng còn phụ thuộc vào chế độ thời tiết của năm đó. Theo chuỗi số liệu thống kê TBNN, năm có tổng số ngày có dông xuất hiện nhiều nhất là năm 1997 (106 ngày), năm có tổng số ngày có dông xuất hiện ít nhất là năm 1984 (37 ngày).

6.9.2 Mưa đá

Mưa đá là dạng mưa băng đặc biệt. Mưa đá thường xuất hiện vào thời kỳ nóng trong năm. Ở Đà Lạt mưa đá thường xuất hiện vào các tháng IV, V và VI, nhất là hai tháng đầu mùa mưa. Trong thời kỳ này mặt đệm nhận được lượng bức xạ lớn, về trưa và chiều trời nóng, dòng thăng phát triển mạnh, điều kiện nhiệt động lực thuận lợi cho sự hình thành những cơn dông mạnh, mây vũ tích phát triển rất nhanh, đỉnh mây rất cao nên mưa đá dễ dàng phát sinh.

Kích thước những hạt mưa đá lớn nhỏ tuỳ thuộc vào điều kiện hình thành của nó. Thông thường hạt mưa đá to bằng khoảng hạt đậu, cũng có trường hợp lớn hơn nhưng không nhiều.

Mưa đá ít khi xảy ra, nhưng khi có mưa đá xảy ra thì gây thiệt hại không ít cho sản xuất nông nghiệp, chủ yếu là do tác động cơ giới làm gãy dập cây trồng, nhất là cây con, rau màu.

6.9.3 Sương mù

Sương mù là hiện tượng hơi nước trong khí quyển ngưng kết lại thành những hạt nước rất nhỏ lơ lửng trong không khí.

Ở Đà Lạt phổ biến nhất là loại sương mù bức xạ được hình thành khi mặt đệm (mặt đất) bị lạnh đi nhiều do bức xạ vào lúc trời quang, lặng gió. Hiệu ứng của sự thăng động không khí ẩm ướt trên triền núi đưa ra gió cũng đóng góp vào sự hình thành sương mù. Khi ánh nắng mặt trời hâm nóng mặt đất lên thì sương mù tan biến nhanh chóng, ở một số thung lũng ẩm ướt và lạnh sương mù có thể tồn tại lâu hơn.



Sương mù dày tương đối ít xảy ra hơn. Mùa mưa thường có loại sương mù này hơn mùa nắng, nhất là tháng IX và tháng X, trung bình có khoảng 4 - 5 ngày có sương mù dày. Nguyên nhân chủ yếu là trong hai tháng này có mưa nhiều, độ ẩm không khí cao, gió yếu, đêm dài và năng lượng của mặt trời mà mặt đất hấp thụ được ít, do đó nền nhiệt độ hạ thấp tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành và phát triển sương mù.

Ở Đà Lạt trung bình hằng năm có khoảng từ 80 đến 85 ngày có sương mù xuất hiện. Năm có tổng số ngày có sương mù xuất hiện nhiều nhất là năm 1998 (128 ngày), năm có tổng số ngày sương mù xuất hiện ít nhất là năm 1985 (45 ngày).

Tần suất xuất hiện sương mù nhiều nhất là các tháng II - V và IX - X. Tháng có số ngày có sương mù nhiều nhất là tháng III. Đây là thời kỳ mà mặt đất bị đốt nóng nhiều nhất trong khoảng thời gian 6 - 16 giờ mỗi ngày, sau đó thường có mưa rào và dông vào chiều tối, dễ tạo điều kiện thuận lợi cho sự hình thành của sương mù bức xạ.

6.9.4 Sương muối

Sương muối được hình thành trong những điều kiện sau:

- Nền nhiệt độ không khí và đất thấp;
- Tốc độ gió nhỏ hay lặng gió;
- Bầu trời thường ít hay quang mây.

Ở Đà Lạt sương muối thường xảy ra vào các tháng I và II. Vào tháng III hiện tượng sương muối có thể xảy ra nhưng nhẹ. Sương muối gây tác hại đáng kể đối với cây trồng.

6.10 Áp suất không khí

Áp suất không khí ở Đà Lạt thấp hơn vùng đồng bằng, trung bình chỉ 644mm Hg (thủy ngân), tạo nên cảm giác nhẹ nhàng, khoan khoái. Không khí khô chứa nhiều khí oxy và ít hơi nước làm cho hô hấp dễ dàng, hồng huyết cầu tái sinh nhanh, người ta cảm thấy dễ chịu, người lao động trí óc ít bị căng thẳng thần kinh, làm việc ít mệt nhọc, bền bỉ, dẻo dai hơn.

7. THỦY VĂN

7.1 Đặc điểm nguồn nước các dòng suối

Trên địa bàn thành phố Đà Lạt có trên 20 dòng suối có chiều dài hơn 4km, toàn bộ đều là những dòng suối đầu nguồn thuộc lưu vực sông Đồng Nai, trong đó có 14 suối bắt nguồn từ độ cao trên 1.500m.

Là các suối đầu nguồn nên số lượng các suối cạn chiếm trên 50% số dòng chảy. Đây là những suối có dòng chảy vào mùa mưa, cạn kiệt vào mùa khô.

Các dòng suối đều chảy trên một khu vực miền núi có độ cao địa hình lớn, mức độ chia cắt địa hình mạnh nên độ dốc bình quân trên một số lưu vực có nơi lên đến 30 - 40%. Dòng chảy bị chi phối chủ yếu do địa hình, thường men vào các thung lũng giữa núi, các hợp thuỷ.

Mật độ lưới dòng chảy khá dày, dao động trong khoảng 0,6 – 0,9 km/km^2, khu vực đồi núi cao phía bắc, đông và nam thành phố là những nơi có mạng dòng chảy dày đặc nhất. Do hầu hết các dòng suối chưa đạt đến trắc diện cân bằng nên xâm thực sâu trên các dòng suối chiếm ưu thế, lòng sâu và hẹp, sườn dốc đứng, thường không có bậc thềm, hệ số uốn khúc thấp.

Chịu sự chi phối trực tiếp của môi trường địa lý (khí hậu, địa hình, địa chất, thổ nhưỡng, thảm thực vật) tới sự hình thành dòng chảy, môđun dòng chảy toàn năm trên các dòng suối dao động 35 - 40 l/s/km^2.

Mưa ở Tây Nguyên nói chung cũng như ở Đà Lạt nói riêng mang tính rải đều theo thời gian, số ngày mưa khá lớn, phân bố mưa trong ngày cũng không tập trung với cường độ lớn nên đã giảm lượng dòng chảy mặt, tăng dòng chảy ngầm, do đó tính chất lũ cũng không gay gắt như các vùng khác.

Địa hình, địa chất và đất có ảnh hưởng đến chế độ thuỷ văn thông qua tính thấm nước và giữ nước.

Tại các vùng núi cao phía bắc, đông, nam thành phố Đà Lạt và các núi sót, mặc dù địa hình có độ dốc lớn, thành phần thạch học chủ yếu là đá macma axit có độ thấm nước thấp nhưng trên các tầng đá gốc là các vỏ phong hóa khá dày, thảm thực vật phần lớn là rừng thông che phủ nên có tác dụng tích cực trong giữ nước, làm giảm dòng chảy mặt và tăng lượng nước thấm vào đất. Mặt khác, các dòng suối trong vùng này thường có lòng sâu dễ dàng nhận được sự cung cấp từ nguồn nước ngầm, do đó chế độ thuỷ văn của các dòng suối trong vùng khá điều hoà. Cá biệt tại các vùng đất trống, đồi trọc ở phía tây và tây - nam thành phố, do không có lớp phủ thực vật điều tiết nên sự phân hoá lũ kiệt trong dòng chảy khá gay gắt.

Bề mặt vùng trung tâm có dạng thung lũng cổ, khá bằng phẳng, thành phần thạch học là đá phiến sét và granit, trên các tầng đá gốc là các vỏ phong hóa khá dày có độ thấm nước trung bình nhưng lớp phủ thực vật quá mỏng (vườn rau hoặc đất thổ cư) nên mùa lũ trên các dòng suối thường đến và kết thúc gần như trùng với mùa mưa, phân hoá lũ kiệt trên dòng chảy cũng khắc nghiệt hơn. Trên khu vực này tỷ lệ những khe suối cạn có nước một mùa cũng nhiều hơn khu vực trên, suối có lòng chia cắt không sâu vì độ dốc lòng suối bé. Tính chất này được thể hiện rõ đối với những dòng suối xuất phát trong vùng trũng trung tâm thành phố Đà Lạt (suối Phước Thành), các dòng suối khác không được thể hiện rõ vì hầu hết xuất phát tại các vùng đồi núi cao và chảy qua vùng trũng trung tâm thành phố.

Chế độ dòng chảy ở Đà Lạt phụ thuộc vào khí hậu và phân ra hai mùa rõ rệt: mùa lũ và mùa kiệt.

Tháng V Đà Lạt bước vào thời kỳ mùa mưa, dòng suối sau thời kỳ khô đã kiệt nước, vì thế những trận mưa đầu mùa không sinh ra được dòng chảy mặt mà thấm vào đất đai, nhờ tính thấm khá nên mùa lũ trên suối đến chậm hơn mùa mưa 1,5 - 2 tháng.

Thời kỳ từ tháng V đến tháng VII là mùa chuyển tiếp từ kiệt sang lũ trên các dòng suối của Đà Lạt. Trong mùa chuyển tiếp lưu vực được tích thêm ẩm và bước vào mùa lũ trong tháng VII trùng với những tháng mưa lớn và kéo dài của mùa mưa.

Mùa mưa kết thúc vào tháng XI, sự chuyển tiếp từ lũ sang kiệt không đột ngột, nước suối từ từ rút xuống và trong quá trình rút thường có những trận lũ khá lớn do những trận mưa cuối mùa rơi trên lưu vực đã no nước. Trong thời gian chuyển tiếp từ lũ sang kiệt, vai trò của nước ngầm điều tiết lại lượng nước trong các dòng suối rất đáng kể, làm giảm sự phân hoá trong chế độ dòng chảy, mùa lũ thực sự chấm dứt vào cuối tháng XI.

Vào mùa lũ, lượng nước trong các dòng suối chiếm khoảng 70% lượng nước toàn năm, tháng lũ lớn nhất thường xảy ra vào tháng IX, X, lượng nước vào tháng này chiếm khoảng 20% lượng nước toàn năm.

Lũ đầu mùa thường do những đợt mưa dông gây ra, lũ lớn trong mùa lũ chính do ảnh hưởng bão và dãi hội tụ nhiệt đới, lũ cuối mùa thường do ảnh hưởng bão hoặc đôi khi là những đợt mưa phông.

Ngay khi mùa mưa kết thúc, nước trong các suối bắt đầu rút, đến tháng IV có lượng dòng chảy bé nhất, chiếm khoảng 2% lượng nước toàn năm. Các suối có lưu vực nhỏ (<5km^2) tại vùng tây- nam, đông - nam thành phố bắt nguồn tại những độ cao không có thực vật rừng che phủ, lớp phong hoá mỏng nên thường bị cạn kiệt, không còn dòng chảy.

7.2 Hệ thống sông, suối

7.2.1 Hệ thống suối phía bắc thành phố Đà Lạt

Hệ thống này gồm suối Phước Thành và suối Đa Thiện phân bố ở phía bắc thành phố Đà Lạt và đổ vào hồ Đan Kia. Suối có 2 nhánh : suối Phước Thành và suối Đa Thiện.

Suối Phước Thành dài 4,1km, xuất phát từ khóm (ấp) Đa Thành, độ cao bắt nguồn cao nhất 1.566m. Suối chảy theo hướng nam - bắc giữa các thung lũng trong vùng địa hình đồi núi và nhập vào suối Dô đổ vào hồ Đan Kia. Lưu vực phần lớn là đồi núi trọc, đất trồng rau và thổ cư nên khả năng điều tiết nước kém, môđun dòng chảy kiệt nhất trong năm đo được là 7,4 l/s/km^2.

Suối Phước Thành là nguồn nước tưới cho rau hoa của vùng rau phía bắc thành phố (Tùng Lâm, Đa Phú, Phước Thành, Thánh Mẫu). Trong mùa khô, cường độ khai thác nước lớn làm kiệt dòng chảy.

Suối Đa Thiện dài 10,5km, bắt nguồn gần một ngọn núi cao 1.550m gần đường địa giới hành chính giữa thành phố Đà Lạt và huyện Lạc Dương. Suối chảy theo hướng bắc - nam giữa các thung lũng trong vùng địa hình đồi núi, sau đó chuyển dòng theo hướng đông - tây và đổ vào suối Phước Thành. Năm 1973, trên thượng nguồn của suối, một đập tràn được xây dựng để lấy nước tưới cho vùng rau Đa Thiện. Hồ Đa Thiện nằm giữa những đồi thông xanh đã trở thành khu du lịch Thung lũng Tình yêu.

7.2.2 Hệ thống suối Cam Ly

Suối Cam Ly dài 64,1km là hệ thống suối lớn nhất thành phố Đà Lạt, có vai trò quan trọng trong việc tạo ra cảnh quan cho khu vực trung tâm thành phố. Dòng chảy trung bình nhiều năm tại hồ Xuân Hương là 0,7 m^3/s, tổng lượng nước đến bình quân hằng năm là 22,1 triệu m^3.

Thượng nguồn có 2 nhánh suối lớn:

Nhánh 1 dài 3,7km, bắt nguồn gần hồ Đa Thiện, chảy theo hướng bắc - nam, diện tích lưu vực nhỏ, phần lớn là đất nông nghiệp nên lưu lượng không lớn và điều tiết kém. Trên suối có 2 đập nhỏ được xây dựng để lấy nước tưới rau: đập I và đập II Đa Thiện.

Nhánh 2 dài 5,4km bắt nguồn gần một ngọn núi cao 1.583m thuộc xã Đạ Sar (huyện Lạc Dương), chảy theo hướng đông bắc - tây nam. Năm 1981, một đập được xây dựng hình thành nên hồ Chiến Thắng.

Suối Phan Đình Phùng là một nhánh của suối Cam Ly, có chiều dài 5,7km. Bắt nguồn tại khu vực Thánh Mẫu, độ cao bắt nguồn cao nhất 1.566m, suối chảy theo hướng bắc - nam gần đường Xô Viết Nghệ Tĩnh. Sau khi chảy qua cầu trên đường La Sơn Phu Tử, suối chảy giữa hai đường Phan Đình Phùng và Hai Bà Trưng, gặp suối Cam Ly tại gần cuối đường Nguyễn Thị Định. Suối Phan Đình Phùng là tuyến thoát

nước tự nhiên theo trục bắc – nam của một số khu vực các phường: 1, 2, 6.

Trước đây tại khu vực gần trường Trần Hưng Đạo (cũ), người Pháp đã đắp một đập ngăn dòng suối và hình thành nên hồ Đa Thành (hồ Vạn Kiếp), về sau hồ bị bồi lấp và trở thành vườn rau.

Suối Cam Ly bắt nguồn từ khu vực Đa-ra-hoa (huyện Lạc Dương) và nhận nước từ các núi Láp-bê Nam, Láp-bê Bắc. Suối chảy theo hướng bắc - nam, nhận nước từ nhánh 1 và nhánh 2, sau đó đổ vào hồ Xuân Hương.

Năm 1938, người Pháp đã đắp một đập nhỏ trên dòng suối tạo thành hồ Than Thở, nhà máy nước được xây dựng bên cạnh để cung cấp nước sinh hoạt.

Sau khi hoàn thành đập hồ Than Thở, một đập nhỏ phía hạ lưu cũng được xây dựng, hình thành hồ Saint Benoit (hồ Mê Linh), đến nay đã bị bồi lắng hoàn toàn.

Sau khi qua đập của hồ Xuân Hương (cầu Ông Đạo), suối Cam Ly chảy theo hướng đông - tây gần khóm (ấp) Ánh Sáng và các đường Nguyễn Văn Cừ, Nguyễn Thị Định,...

Cách trung tâm thành phố 2km dòng nước chảy trên các phiến đá granit tạo thành thác Cam Ly.

Đến khu vực gần sân bay Cam Ly, suối Cam Ly uốn lượn và chảy về phía tây thành phố. Cách trung tâm thành phố Đà Lạt 10km, trong địa phận xã Tà Nung, suối Cam Ly đổi hướng bắc-nam và chảy trên nền đá bazan với nhiều đứt gãy tạo nên thác Cửa Thần (Liang Pong Yang). Hạ lưu thác có hồ Cam Ly Thượng được hình thành từ năm 1995 do ngăn đập thuỷ lợi.

Trên một nhánh suối Cam Ly, tại thị trấn Nam Ban có thác Voi rất hùng vĩ.

Suối Cam Ly tiếp tục chảy qua huyện Lâm Hà và nhập vào sông Đạ Đờng (Đa Dâng, thượng nguồn sông Đồng Nai) tại xã Tân Văn.

7.2.3 Hệ thống suối Đa Tam

Đây là hệ thống suối lớn phân bố ở khu vực phía nam thành phố. Suối Đa Tam có 3 nhánh suối lớn : Datanla, Prenn, Đa R'Cao.

Suối Datanla có nhiều nhánh, nhánh dài nhất bắt nguồn gần ngọn núi Pin Hatt thường gọi là suối Tía (Đa Trea) dài 6,1km. Lưu vực là địa hình đồi núi cao với thảm thực vật là rừng thông dày. Năm 1984, suối Tía được chặn lại tạo thành hồ Tuyền Lâm để lấy nước tưới cho cánh đồng huyện Đức Trọng. Đây là một hồ lớn với nhiều nhánh nhỏ, sơn thủy hữu tình.



Hồ Tuyền Lâm

Suối Datanla chảy men theo các thung lũng giữa núi dài 6,7km.

Đến gần thác Datanla, suối đổi hướng tây bắc - đông nam, chảy trên địa hình rất dốc, men theo thung lũng ven đèo Prenn. Suối chảy trên nền đá granit có nhiều đứt gãy địa chất nên có lòng sâu, bờ dốc đứng, có nhiều thác ghềnh, trong đó thác Datanla là cảnh quan du lịch. Hạ lưu thác còn có

nhiều thác nhỏ nhưng chưa được khai thác do bờ dốc đứng. Ven suối là rừng hành lang với các loài cây rừng ẩm á nhiệt đới góp phần tăng thêm nét hoang dã và hùng vĩ. Suối Datanla hợp lưu với suối Prenn tại khu vực gần cầu Prenn.

Suối Prenn bắt nguồn từ khu vực gần đường Hùng Vương, có độ dài 11,7km, lưu lượng khá điều hòa, chảy theo hướng bắc - nam. Về phía hạ lưu, dưới chân đèo Prenn có thác Prenn. Đây là một thác đẹp và gần đường giao thông nên được nhiều du khách ghé thăm.

Suối Đa R'Cao bắt nguồn tại khu vực thôn Túy Sơn (xã Xuân Thọ). Lưu vực khá rộng lớn nằm trên địa bàn phường 11, xã Xuân Thọ và Xuân Trường. Suối dài 24,2km, trong đó thuộc địa phận thành phố Đà Lạt 15,6km, các phụ lưu là suối nhỏ. Lưu vực phần lớn là rừng núi, xa đường giao thông nên ít có giá trị trong nông nghiệp và du lịch.

7.2.4 Hệ thống sông Đa Nhim

Thượng lưu hồ Đa Nhim có 2 nhánh sông là Đa Nhim và Krông Klet, phát nguyên từ khu vực núi cao thuộc huyện Lạc Dương. Nhánh sông Đa Nhim là một phần địa giới tự nhiên giữa thành phố Đà Lạt và huyện Đơn Dương.

Các phụ lưu sông Đa Nhim trong lưu vực thuộc thành phố Đà Lạt xuất phát từ khu vực xã Xuân Thọ, Xuân Trường có độ cao 1.450 - 1.550m chảy theo hướng tây - đông. Trên lưu vực sông Đa Nhim mạng lưới suối khá dày do địa hình phân cắt lớn, phần lớn là các suối nhỏ chảy men các thung lũng giữa núi, có nước thường xuyên do lớp phủ rừng khá dày.

Do chảy trên phần rìa của bậc địa hình nên độ chênh cao 400 - 500m, chiều dài các suối 4 - 6 km nên độ dốc lớn, lòng sâu và có nhiều ghềnh thác.



Sông La Bá

Trong địa phận Đà Lạt, dòng chảy lớn nhất là Đa Dousoung (sông La Bá) dài 19,2km xuất phát từ chân một ngọn núi cao 1.604m ở xã Đạ Sar (huyện Lạc Dương), chảy qua xã Xuân Thọ và đổ vào sông Đa Nhim.

8. THỰC VẬT

8.1 Quần hệ thực vật rừng

Thành phố Đà Lạt có 25.646ha đất lâm nghiệp. Theo quan điểm hệ sinh thái của GSTS Thái Văn Trừng, Đà Lạt có 4 kiểu rừng chính:

- Rừng kín thường xanh mưa ẩm, á nhiệt đới, núi thấp.
- Rừng kín hỗn hợp cây lá rộng - lá kim, ẩm á nhiệt đới, núi thấp.
- Rừng thưa cây lá kim hơi khô, á nhiệt đới, núi thấp.
- Rừng thưa cây lá kim hơi khô, nhiệt đới.

Hai kiểu rừng kín có tác dụng phòng hộ tốt hơn 2 kiểu rừng thưa, nhưng diện tích lại chỉ bằng 1/7 diện tích rừng thưa.

Hai kiểu rừng kín có nhiều loài cây quý hiếm, nhưng số lượng cá thể không đáng kể so với rừng ở các huyện khác trong tỉnh và các tỉnh khác trong nước ta.

Do tác động của con người, các kiểu rừng này biến động, có thể được cải thiện tốt lên, có khi bị thoái hóa hình thành các kiểu phụ thứ sinh hay bị hủy diệt.

8.1.1 Rừng kín thường xanh mưa ẩm, á nhiệt đới, núi thấp (rừng kín cây lá rộng thường xanh, rừng lá rộng, rừng tạp)

Rừng có hai tầng, không có tầng vượt tán, tầng cao bao gồm các cây họ Dẻ (*Fagaceae*), họ Re (*Lauraceae*), họ Chè (*Theaceae*), họ Mộc Lan (*Magnoliaceae*) chiếm ưu thế rõ rệt. Cây thường có tầm vóc trung bình cao, 15 - 20m, đường kính 0,40 - 0,60m.

Tầng cây dưới tán không liên tục và có chiều cao khác nhau, bao gồm các cá thể của những loại cây chịu bóng, xen lẫn với cây con của những loài ở tầng trên.

Tầng cây bụi thấp, khá dày gồm có các loài thuộc các họ *Rubiaceae, Theaceae, Myrtaceae, Euphorbiaceae*. Trong tầng này còn thấy xuất hiện các loài dương xỉ thân gỗ (*Crylthea podophylla, Cibotium barometz* dưới tán và *Crylthea spimulosa* ở rìa rừng). Trong tầng cây bụi thấp nhiều loài tre trúc mọc riêng rẽ từng cây thuộc các chi *Arundinaria* và *Phyllostachys*, nhiều loài thuộc họ Cọ Dừa (*Palmaceae*) có thân cao như cau rừng (*Pinanga baviensis*), móc (*Caryota ocflandra*). Tầng cỏ gồm có các loài dương xỉ của các chi: *Asplenium, Diplazium, Plagiogryria, Polystichum, Tectaria, Angiopteris*. Ở rìa rừng xuất hiện một loài guột lá to (*Dieranopteris splendida*). Những thực vật phụ sinh gồm có nhiều loài dương xỉ thuộc các chi: *Trichomanes, Hymenophylum, Vandseboschia, Asplenium, Vittaria, Lemmophyllum,* các loài cây trong các họ: *Ericaceae, Vacciniaceae, Araliaceae, Apocynaceae*. Dây leo có ít hơn thuộc các họ: *Gnetaceae, Connaraceae, Asclepidiaceae, Ampelidaceae.* Ít cây có bạnh vè, ngay cả trong số các loài có tầm vóc to lớn. Kiểu rừng này có thể thấy ở đèo Prenn.

8.1.2 Rừng kín hỗn hợp cây lá rộng, lá kim, ẩm á nhiệt đới, núi thấp (rừng hỗn giao lá rộng, lá kim)

Kiểu rừng này nằm đan xen với kiểu rừng kín cây lá rộng thường xanh, nhưng ở vị trí độ cao lớn hơn.

Cấu trúc của nó cũng như rừng kín cây lá rộng thường xanh, chỉ khác trong thành phần các loại cây xuất hiện thêm các cây trong lớp hạt trần, có lá rộng hơn lá kim như: thông tre (*Podocarpaceae*), ngo tùng (*Keteleeria*).

Những loại cây có giá trị hiện còn ở kiểu rừng này:

- *Keteleeria davidiana* Beissner: Ngo tùng.
- *Pinus dalatensis* Ferré: Thông 5 lá.
- *Libocedrus macrolepis* Benth.: Bách xanh.
- *Taxus baccata* var. *wallichiana* (Zuce) Hooks: Thông đỏ.
- *Dacrydium pierrei* Hikel: Hồng tùng
- *Podocarpus wallichianus* C. Prel.: Kim giao
- *Podocarpus imbricatus* Bulusne: Bạch tùng

Ngay trên đường Lý Tự Trọng, Phan Bội Châu, có thể bắt gặp cây bách xanh, ngo tùng.

Hai kiểu rừng kín thường xanh này còn 2.057 ha chiếm 7,11% diện tích, có tác dụng tốt cho phòng hộ môi trường, phân bố rải rác ở các đỉnh núi cao và ven khe dốc hiểm trở: Prenn, Datanla, hồ Tuyền Lâm, Cam Ly, xã Xuân Trường, Xuân Thọ, Tà Nung.

Tùy theo mức độ xuống cấp, hai kiểu rừng này được chia thành các trạng thái sau:

Rừng giàu có diện tích nhỏ (44 ha), đã bị khai thác một phần nhỏ, cấu trúc vẫn

còn hai tầng đặc trưng, đường kính cây gỗ > 35cm.

Rừng trung bình có 1.190,83 ha, chiếm 4,11% diện tích, trữ lượng 179,815m^3, bị khai thác vừa phải, độ tàn che của rừng 0,5 - 0,7%, độ che phủ thảm tươi 30 – 50%. Tái sinh tự nhiên dưới tán rừng gồm các loài: dẻ, trâm,... Mật độ tái sinh 2.000 – 5.000 cây/ha, khả năng phục hồi có nhiều triển vọng.

Rừng nghèo có 161,04 ha, chiếm 0,55% diện tích. Loại rừng này đã bị tàn phá mạnh, kết cấu nhiều tầng, chủ yếu là tầng cây gỗ nhỏ và thảm tươi. Cây gỗ lớn rải rác, chất lượng xấu có các loài dẻ, giổi, xoan đào, chò xót, trâm,... Tầng cây gỗ nhỏ có các loài cóc, dẻ, truỗng, trâm,... Tầng cây bụi thảm tươi có các loài lá nến, thầu tấu,... Độ che tán rừng 2,2-0,4%, độ che phủ của thảm tươi 50 - 70%. Tái sinh tự nhiên dưới tán rừng gồm các loài dẻ, trâm, trường, giổi,... Mật độ: 500 - 1.000 cây/ha. Nếu được bảo vệ tốt, khả năng phục hồi rừng có nhiều triển vọng.

Rừng non có trữ lượng có 555,38 ha. Đây là trạng thái phục hồi sau khai thác kiệt bao gồm những quần thụ non với những loài tương đối ưa sáng, thành phần loài phức tạp không đều tuổi. Vượt lên tán rừng kiểu này có thể còn sót lại một số cây của quần thụ cũ nhưng trữ lượng không đáng kể.

Rừng non chưa có trữ lượng có 106,04ha. Đây là trạng thái phục hồi rừng sau nương rẫy, đặc trưng là lớp cây tiên phong ưa sáng, mọc nhanh, đều tuổi, một tầng.

Các trạng thái rừng lá rộng hỗn giao với tre nứa, rừng tre nứa, đặc trưng bởi loài le và lồ ô nhỏ, thường phân bố ở ven khe, có diện tích nhỏ (67,37ha), lá kiểu phụ thứ sinh nhân tác (do con người chặt phá) của hai kiểu rừng kín thường xanh.

8.1.3 Rừng thưa cây lá kim, hơi khô, á nhiệt đới, núi thấp (rừng thông Đà Lạt)

Loài cây chủ yếu là thông 3 lá (Pinus kesiya Royle ex Gordon), có diện tích 14.628ha, chiếm 50,6% diện tích rừng và đất rừng.

Thông 3 lá chủ yếu cho gỗ, cây có đường kính nhỏ, tỉa thưa dùng làm bột giấy; cây có đường kính lớn được dùng trong xây dựng và làm đồ gia dụng.

Trong 4 kiểu rừng, rừng thông 3 lá chiếm vị trí đáng kể nhất, vừa phòng hộ cho các con sông lớn, bảo vệ các hồ đập, thủy lợi, thủy điện, tôn tạo cho các danh thắng, phục vụ du lịch - nghỉ dưỡng.

Rừng thông 3 lá có thể thay thế cho 3 kiểu rừng kia nếu bị chặt phá. Cấu trúc của nó vừa ổn định, bền vững, vừa có xu thế trở lên rừng nguyên sinh hỗn giao lá rộng, lá kim.



Các trạng thái hiện tại của rừng thông 3 lá rất đa dạng từ hỗn giao theo tầng, 1 tầng tán chính, tầng tán bậc thang hoặc tái sinh tự nhiên theo đám, đến các mật độ dày, thưa, trung bình, rừng thông rải rác đều các dạng thảm cỏ cây bụi và trảng cỏ khác nhau làm cho cảnh sắc thật phong phú, hấp dẫn.

Hai kiểu rừng kín kể trên và kiểu rừng thưa lá kim này đều nằm gọn trong vành đai á nhiệt đới, núi thấp, mưa ẩm, độ cao 1.000 - 1.800m.

Đà Lạt là trung tâm phân bố của thông 3 lá.

Tuy vậy, thông 3 lá có thể mở rộng khu phân bố tự nhiên của nó lên cao tới 2.000m (dãy Lang Biang) hoặc xuống thấp đến độ cao 600 – 800m (huyện Bảo Lâm).

Rừng thông 3 lá có cấu trúc hỗn giao theo tầng. Thông 3 lá chiếm tầng cây gỗ ưu thế, có thể đạt chiều cao đến 25 – 30m. 1 ha chưa bị chặt có đến khoảng 1.000 cây thông.

Cây gỗ nhỏ lá rộng chiếm tầng phụ, có chiều cao 10 – 12m. Thành phần thực vật tương đối đơn giản, khoảng trên 10 loài, chủ yếu thuộc họ *Fagaceae*. Do bị chặt phá, nhiều cá thể ở dạng bụi, thậm chí có khi, có nơi cả tầng bị mất hẳn. Thực vật ở tầng này phần lớn chịu bóng, chống chịu được lửa rừng, đâm chồi gốc khoẻ, có chồi dầy, cây chồi phát triển nhanh, khả năng kinh doanh tầng cây gỗ nhỏ lá rộng này trước đây chưa được chú ý tới.

Tầng thảm cỏ - cây bụi nhờ chiếm khoảng không gian 3 – 3,6m trên mặt đất và 2 – 0,5m đến mặt đất. Tố thành loài cây rất phong phú. Họ Hoà Thảo (*Poaceae*) có số loài nhiều nhất và chiếm ưu thế. Ở thảm cỏ, cỏ lâu năm giữ vị trí quan trọng, cỏ 2 lá mầm xuất hiện với số loài khá nhiều, nhưng lượng cá thể của từng loài ít, mọc rải rác với những loài 1 lá mầm. Quyết thực vật với các loài *Dicranopteris linearis, Pteridium aquilimum* xuất hiện từng đám lớn. Thảm cỏ phát triển theo mùa: mùa mưa cỏ phát triển mạnh, đến mùa khô cây chết tạo thành thảm khô dễ bắt lửa gây cháy rừng.

Diễn thế

Rừng thông 3 lá dễ dàng thay thế cho hai kiểu rừng kín thường xanh kể trên nếu bị phá hoại.

Ở những khu rừng thông 3 lá mật độ dày trung bình, nếu trong thời gian dài không bị chặt phá và lửa gây cháy, tầng cây bụi và cây con của các loài lá rộng (*Indigofera, Rhododendron langbianensis, Melastoma villosum, Engenia sp., Pieris ovalifolia, Craibiodendron stellatum, Carpinus polanei, Lithocarpus sp., Quercus sp.,...*) sẽ thay thế dần thảm cỏ và ngày càng chiếm địa vị ưu thế trong tầng cây bụi gỗ nhỏ tầng dưới, đẩy xu hướng diễn thế trở lại trạng thái rừng nguyên sinh của nó, tức là rừng hỗn giao lá rộng, lá kim.

Nếu rừng thông bị chặt phá (kể cả việc khai thác chọn thô) và lửa cháy thường xuyên, trảng cỏ với 2 loài ưu thế *Kerriocholoa siamensis* và *Eremochloa ciliaris* xuất hiện. Ở những khu rừng gần khu dân cư, do cắt cỏ, chăn thả gia súc, đã tạo nên một thảm cỏ với sự hiện diện của một số loài cỏ bụi như : *Lantana camara, Saccioleppis indica, Axonopus compressus,...* Cuối cùng khi tầng thông mất đi, trảng cỏ xuất hiện. Có trường hợp trảng cỏ rất thấp (5 - 15cm) gồm nhiều bụi cỏ nhỏ mà các loài ưu thế là *Aristida cumingiana, Dimeria sp., Eremochloa ciliaris, E. ciliaris, Fimbustylis diphylia, Lantan camara, Malastoma villosum,...*

Trảng cỏ với 2 loài ưu thế: *Aristida cumingiana, Dimeria sp.* có thể xem như giai đoạn thoái hóa thấp nhất của thảm thực vật rừng thông 3 lá dưới tác động của con người.

Rừng thông 3 lá là rừng thứ sinh, cây ưa sáng, mọc nhanh. Nếu giữ gìn tốt, không bị chặt phá và lửa cháy thì rừng thông 3 lá có xu hướng trở lại trạng thái rừng lá rộng nguyên sinh. Nếu giữ trong 5 – 7 năm lửa chỉ cháy qua 1 lần thì duy trì được sự ổn định. Nếu bị chặt phá và lửa cháy thường xuyên thì thành rừng thưa và suy thoái thành trảng cỏ, cây bụi.

Tăng trưởng

Thông 3 lá ở giai đoạn non chiều cao tăng chậm, trong 20 năm đầu chỉ đạt 30 - 40% tùy chất lượng đất. Giai đoạn này thường bị cỏ quyết chen lấn. Vào mùa khô nếu thảm cỏ bị cháy thì thiêu hủy luôn cả thông non.

Trong giai đoạn non, rễ cọc phát triển mạnh, sau đó rễ bàng mới phát triển. Do vậy tầng đất mặt dầy và tơi xốp thuận lợi cho giai đoạn thông non tái sinh. Tăng trưởng gỗ bình quân của rừng thông 3 lá ở Đà Lạt hiện tại đạt 8 - 12m^3/ha/năm.

Trong khu vực phân bố tự nhiên của thông 3 lá, những nơi gần nguồn gieo giống tự nhiên, trên những diện tích rừng sau khai thác, nơi nương rẫy bỏ hoang, có lửa cháy qua, thảm thực bì được dọn sạch hoặc mặt đất bị cày xới lên, thông con tái sinh tự nhiên dễ dàng xuất hiện.

Lửa là nhân tố sinh thái để hình thành rừng thông, và lửa cũng là nhân tố dẫn đến sự suy thoái, hủy diệt rừng thông.

Cấp tuổi của rừng thông

Rừng thông 3 lá tự nhiên được chia theo các cấp tuổi:

- Rừng non: 10 – 20 tuổi
- Rừng sào: 20 – 30 tuổi
- Rừng trung niên: 30 – 50 tuổi
- Rừng gần thành thục: 50 – 60 tuổi
- Rừng thành thục: 60 – 70 tuổi
- Rừng quá thành thục: > 70 tuổi

Rừng non có 323,1ha, chiếm 1,11% diện tích, đường kính ở vị trí 1,3m (D1,3) = 10cm.

Rừng sào có 665,15 ha, chiếm 2,3% diện tích, D1,3 = 10 – 19cm.

Hai trạng thái rừng non và rừng sào phân bố rải rác theo đám, xen kẽ trong rừng gần thành thục và thành thục.

Rừng trung niên có 3.686 ha, chiếm 12,75% diện tích.

Tùy theo mật độ, có thể còn chia hai trạng thái rừng sào và trung niên theo các cấp nhỏ hơn:

- Rừng sào non: 1.000 – 1.500cây/ha.
- Rừng sào lớn: 700 – 1.000cây/ha.
- Rừng trung niên nhỏ: 500 - 700cây/ha.
- Rừng trung niên lớn: 400 - 500 cây/ha.
- Rừng gần thành thục có 8.712ha, chiếm diện tích lớn nhất (30,66%) và trữ lượng cũng lớn nhất, mật độ trung bình khoảng 300 – 400cây/ha.
- Rừng thành thục có diện tích nhỏ (74,1ha), mật độ trung bình 200 - 300cây/ha.
- Rừng thông rải rác có 1.168ha, phân bố đường kính không đều (20 - 60cm), mật độ 40 – 50cây/ha, gồm nhiều cấp tuổi khác nhau, trữ lượng bình quân 40m^3/ha.

Nhìn chung, rừng thông Đà Lạt thưa, độ dày của rừng trung niên trở lên chỉ đạt 0,45 – 0,5. So với mật độ chuẩn, mật độ thực tế chỉ đạt 40 – 50% của 20m^3/ha/năm (8 – 12m^3/ha/năm).

Hơn nữa, tầng cây gỗ nhỏ lá rộng mọc ở dưới tầng tán của thông lại bị chặt phá

làm củi, đốt than nên đã tạo điều kiện cho ánh sáng chiếu xuống mặt đất làm thảm cỏ phát triển mạnh. Về mùa khô thảm cỏ chết đi làm mồi cho nạn lửa hoành hành.

8.1.4 Rừng thưa cây lá kim hơi khô nhiệt đới (rừng thông 2 lá)

Loài cây chủ yếu là thông 2 lá (*Pinus merkusii* Jungh và de Vriese) và dầu trà beng (*Dipterocarpus obtusifolius* Teysm.).

Thông 2 lá có thể là loài cây duy nhất của tầng trên, nhưng nhiều khi cũng mọc xen với dầu trà beng.

Kiểu rừng này hiện có rất ít, gần 20 ha, phân bố ở phường 5 tiếp giáp với xã Tà Nung (Rông Trời). Kiểu rừng này phân bố chủ yếu ở cao nguyên Di Linh. Đây là điểm tiếp giáp của hai cao nguyên Di Linh và Lang Biang.

Tuy có phân bố ở Đà Lạt nhưng kiểu rừng này nằm ở độ cao thấp hơn so với 3 kiểu rừng kể trên (2 kiểu rừng kín thường xanh và 1 kiểu rừng thông 3 lá).

Từ năm 1980 đến năm 1990, nhiều diện tích kiểu rừng này đã bị chặt phá và một số được trồng lại bằng loài thông 3 lá.

Trong tầng cây bụi thấp thường thấy có loài *Vaccinium chevalierii* (chua nem) và *Schima crenata* (vối thuốc). Loài cỏ thường có là *Kerriechloa siamensis, Dicranofteris linearis* (guột), *Nephrolefis hirsuta* (quyết móng trâu), *Imperata cylindrica* (cỏ tranh) và các loài thuộc chi *Exotheca, Polytocca, Cymbopogon,...*

Nhờ rễ có nấm cộng sinh, thông 3 lá và thông 2 lá đều có thể mọc được trên đất xấu. Nếu được cày xới, cây sinh trưởng vẫn xanh tốt.

Thông 3 lá giai đoạn non sinh trưởng nhanh hơn thông 2 lá, trong vòng 4 – 5 năm dễ dàng vượt lên trên tầng thảm cỏ, cây bụi. Ở giai đoạn non, thông 2 lá mọc chậm, từ năm thứ 10 trở đi mới sinh trưởng nhanh và đuổi kịp thông 3 lá.

Thông 2 lá chủ yếu cho nhựa, cây 15 – 20 tuổi bắt đầu lấy nhựa, bình quân 5kg/cây/năm, có thể khai thác trong 30 năm.

8.1.5 Sự biến động của thảm thực vật rừng

Ở Đà Lạt, tính đa dạng sinh học của thảm thực vật rừng đã bị suy giảm.

Tuy Đà Lạt có 4 kiểu rừng nhưng tổng thể chỉ có kiểu rừng thông là bao trùm cả. Ngay diện tích rừng thông 3 lá có cấu trúc hỗn giao theo tầng, bền vững cũng chỉ còn ở một số khu vực được bảo vệ nghiêm ngặt, chiếm dưới 5%, còn chủ yếu hiện nay là cấu trúc một tầng, trên mặt đất chỉ có thảm cỏ.

Do quá trình đô thị hóa, nhiều diện tích rừng quanh khu vực dân cư bị thu hẹp lại, một số danh thắng như: thác Cam Ly, hồ Than Thở, Thung lũng Tình Yêu,... không còn hoang vu như xưa.

8.2 Thực vật thuỷ sinh

Trong các ao hồ ở Đà Lạt, thực vật thuỷ sinh chỉ còn lại một số lượng nhỏ nhưng cũng có ích trong nuôi cá nước ngọt.

Thực vật nổi trên mặt nước gồm có các loài bèo: bèo ong, bèo hoa dâu, bèo tấm, bèo Tây (lục bình), sen, súng, trang,...

Thực vật nằm trong nước có các loài rong: rong nhám, rong đuôi chồn, rong đuôi chó, rong mái chèo.

Thực vật phù du (phytoplankton) có các loài tảo: tảo silic, tảo lam, tảo lục, tảo giáp, tảo mắt.

Sự phát triển của các quần hệ tảo trong các hồ biến thiên theo từng mùa vụ. Trong các tháng 2, 3, 4, loài chiếm ưu thế là tảo

lam (Merismopedia) và các loài tảo lục thuộc các chi Scenedesmus, Tetraedon, Crucigenia, Astinastrum. Tảo silic chủ yếu là Melosira, còn các loài khác phát triển ít hơn.

Thực vật phù du là mồi ngon của các loài cá. Cá không ăn tảo lam vì mùi hôi nhưng rất thích tảo lục, nhất là cá mè trắng.

8.3 Rau

Năm 1898, Trạm Nông nghiệp được thiết lập ở Dankia.

Trong báo cáo ngày 15-12-1901, kỹ sư A. D'André - Thanh tra Nông nghiệp, Trạm trưởng Trạm Nông nghiệp Lang Biang - cho biết trạm có diện tích 16,6706 ha, trồng thử nghiệm một số loài rau ôn đới: măng tây, cà tím, xà lách, xà lách xon, cải bắp (các giống đỏ, Cabus, Joanet, Milan, Bruxelles, Quintal), cải bông, su hào, dưa leo, dưa chuột, hành tây, củ cải, củ dền, cà rốt, đậu xanh, đậu Hà Lan, cần, ngò tây, cà chua, a-ti-sô,...

Về sau, các loại rau này được trồng trong những nông trại và vườn nhỏ ở Đà Lạt.

Ngoài một số giống rau do nông dân tự gây giống, trước năm 1960, nông dân các ấp Tân Lạc, Hà Đông, Nghệ Tĩnh, Đa Thành, Đa Phú, Ánh Sáng,... đã trồng thêm các giống mới nhập từ Pháp.

Từ năm 1960, nông dân tiếp nhận một số giống rau của Pháp, Mỹ, Đài Loan, Nhật Bản,... do Trung tâm Thực nghiệm rau hoa Đà Lạt (Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Đà Lạt) phổ biến, quan trọng nhất là các giống cải bắp, khoai tây, hành tây.

8.4 Hoa

Đà Lạt được mệnh danh là Thành phố cao nguyên, Thành phố sương mù, Phố núi, nhưng phổ biến nhất là Thành phố hoa với nhiều loài hoa đa dạng: hoa rừng, hoa dại, hoa trồng trong công viên, trong vườn, hoa thương phẩm, hoa thân mộc, hoa miền núi, hoa vùng đồng bằng, hoa phương Đông, hoa phương Tây.

Từ năm 1898, đồng thời với canh tác thử nghiệm các giống rau, Trạm Nông nghiệp ở Đan Kia đã di thực các giống hoa: hoa hồng, cúc, cúc trắng, cúc tím, dong riềng, bóng nước (balsamine), sen cạn (capucine), cô-cơ-li-cô, thược dược, mõm sói (gueule de loup), bất tử (immortelle), forget-me-not, cẩm chướng, cẩm nhung, á phiện, tư tưởng (pensée), phong lữ (géranium), móng rồng (phlox), hoa tím (violette), cúc lá nhám (zinnia),...

Về sau, người Pháp mang thêm đến Đà Lạt những giống hoa từ quê hương họ và trồng trong các vườn hoa quanh các biệt thự. Người Việt Nam có dịp đi ra nước ngoài hay định cư ở nước ngoài cũng mang về cho gia đình ở Đà Lạt những giống hoa lạ. Ngoài ra, qua con đường bưu điện và nhập khẩu, nhiều giống hoa mới cũng có mặt ở Đà Lạt bổ sung cho bộ sưu tập hoa của Đà Lạt ngày càng phong phú.

Người Kinh ở Đà Lạt là người tứ xứ đã mang từ vùng đồng bằng lên các loài hoa: vạn thọ, trà mi, dừa nước, sam, mười giờ,...

Từ năm 1993, Công ty Dalat Hasfarm hoạt động, nhiều loài hoa và giống hoa mới xuất hiện trên thị trường: tuy-líp (tulipe), cúc, cẩm chướng, hồng, lys,...

Ngoài ra, Đà Lạt còn có một số loài hoa ít thấy ở các nơi khác: mai anh đào (*Cerasus cerasoides* L.), phượng tím (*Jacaranda mimosaefolia*), mi-mô-da (*Mimosa sp.*), liễu tràm (*Callistemon lanceolatus* Sw.), cẩm tú cầu (*Hydrangea*

hortensia D. C.), tư tưởng (pensée: *Viola tricolor* L.), hoa tím (violette: *Viola odorata*), forget-me-not *(Myosotis sp.* L.*),...*

Hiện nay, Đà Lạt có trên 400 loài hoa đã có từ lâu đời ở địa phương hay xuất xứ từ châu Á (Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Thái Lan,...), châu Âu (Pháp, Hà Lan,...), châu Mỹ, châu Phi, châu Úc, sinh sản vô tính hay hữu tính, trong đó họ Lan (*Orchidaceae*) và họ Cúc (*Asteraceae*) là hai họ có nhiều chi và nhiều loài nhất.

Hoa trong vườn

Ngoài những loài hoa được trồng với mục đích cắt cành, Đà Lạt còn có nhiều loài hoa được trồng với mục đích trang trí cho sân vườn: a-ga-păn (*Agapanthus africanus* (L.) Hoffm.), báo vũ (*Zephyranthes rosea* (Spreng.) Linds.), Iris (*Iris halophyla* Pall.), chuối hoa (*Canna indica* L.), thiên lý (*Telosma cordata* (Burm.f.) Merr.), cúc trắng (Marguerite: *Chrysanthemum maximum* Ramax.), thu hải đường (*Begonia integrifolia*), kim ngân (*Lonicera japonica* Thunb.), đỗ quyên (*Azalea japonica* (Mollis) Pers.), đỗ quyên Lang Biang (*Rhododendron langbianensis*), trạng nguyên (*Poinsettia pulcherrima* (Willd. ex Klotzsch) Grah.), phong lữ (*Pelargonium inquinans* (L.) W.Ait.), xác pháo (*Salvia splendens* Sello), mãn đình hồng (*Althaea rosea* (L.) Cav.), bông giấy (*Bougainvillea spectabilis* Willd.), lồng đèn (*Fuchsia japonica* L.), Ngọc Hân (*Angelonia salixifolia*, Hymb.), huyết huệ (*Hippeastrum equestre* Herb.), mai địa lan hay mộc tài (*Impatiens balsamina* L.), ngọc nữ (*Verbena peruviana* Britt.), chuông vàng (*Spathodea campanulala* Bean.), hoa lài hai màu (*Brunfeldsia hopeana* Benth.), mõm sói *(Antirrhinum majus),...*

8.5 Cây cảnh

Trong những năm gần đây, kinh tế phát triển, mức sống nhân dân khá hơn, cây cảnh đã được trồng để trang trí vườn tược, nhà ở, vườn hoa, công sở,… và bán cho du khách hay chuyên chở đến Thành phố Hồ Chí Minh.

Đa số cây cảnh là cây thường xanh và chịu bóng, dễ mọc rễ, được lấy từ rừng núi hay gây trồng và uốn tỉa để tạo hình khối mang tư tưởng triết học và thẩm mỹ.

Các cây cảnh quen thuộc là: đỗ quyên, trường sinh, kim ngân, phát tài, bồ đề, tùng, bách, sanh, si, hoa giấy, ngũ sắc, cần thăng, tầm xuân, chân chim, đinh lăng,…

Nhận thấy nhiệt độ ở Đà Lạt tăng dần, một số người chơi cây cảnh đã trồng thử nghiệm một số cây cảnh thích nghi với vùng đồng bằng: bằng lăng, mai vàng,…

8.6 Cây ăn trái

Cây ăn trái ôn đới cần có một điều kiện rất quan trọng là độ lạnh cần thiết trong thời gian hưu miên (nghỉ đông). Trong thời gian này cây hoàn toàn bất động, chồi ngủ, lá rụng hết, chỉ còn trơ lại cành. Đà Lạt có khí hậu tương đối lạnh, nhất là các tháng 1 và 2, độ lạnh tối thiểu tương đối có thể thỏa mãn nhu cầu đòi hỏi trong thời gian hưu miên của một số loại cây. Do đó, từ đầu thế kỷ đến nay, nông dân Đà Lạt đã trồng một số cây ăn trái ôn đới: hồng, đào, mận, dâu tây,… Phần lớn các giống cây ăn trái trồng tại Đà Lạt đều có xuất xứ từ Pháp, Mỹ, Trung Hoa, Nhật Bản.

8.7 Cây công nghiệp

8.7.1 Chè

Cây chè (*Camellia sinensis* (L.) O. Kuntze) là một loài cây công nghiệp được trồng tại sở trà Cầu Đất (xã Xuân Trường) từ năm 1922.



Mai anh đào



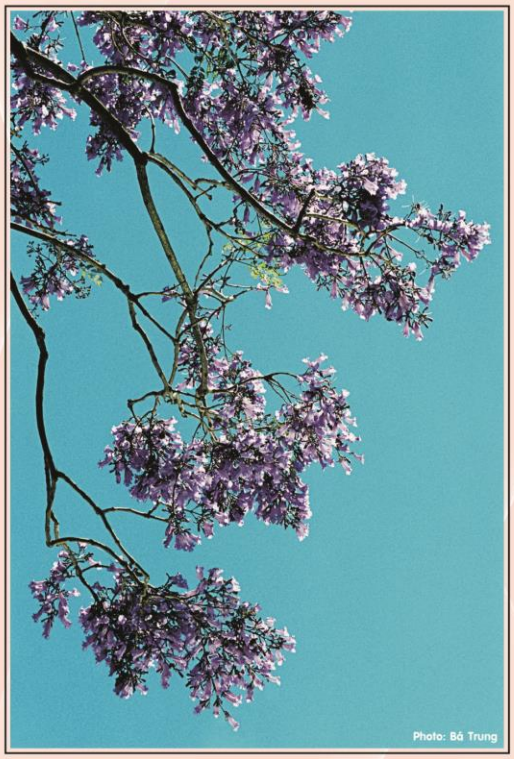
Mimosa



Cẩm tú cầu



Forget-me-not



Phượng tím



Đỗ quyên

Chè Cầu Đất được đánh giá là chè có chất lượng cao, được chế biến thành trà đen, trà xanh, phục vụ cho xuất khẩu.

8.7.2 Cà phê

Tại Đà Lạt, cây cà phê được trồng đầu tiên vào khoảng năm 1930 tại Xuân Trường, Trại Hầm, sau đó mở rộng sang các vùng khác.

Ngoài các giống cà phê chè (*Coffea arabica* L.), Đà Lạt còn có một địa phương canh tác cà phê vối (*Coffea robusta*) là xã Tà Nung.

8.8 Cây lương thực

Nông dân Đà Lạt trồng lúa, bắp, khoai lang, chuối nước,… nhưng diện tích nhỏ.

8.9 Nấm

Từ năm 1990, nấm linh chi đỏ (*Ganoderma lucidum* (W. Xurt.: Fr.) Karst) đã được tìm thấy ở Đà Lạt và nuôi trồng thành công.

Năm 1993, Công ty Nông phẩm Đà Lạt do Xí nghiệp giống lâm nghiệp Đà Lạt liên doanh với 3 công ty của Nhật Bản và Đài Loan sản xuất nấm mỡ (*Agaricus bisporus* (Lange) Sing.).

Ngoài ra, một số công ty trách nhiệm hữu hạn trồng nấm mèo (*Auricularia porphyrea* Lev.), nấm linh chi *(Ganoderma lucidum)*, nấm hầu thủ *(Hericium erinaceum)*, nấm Đông - cô *(Donko) (Lentinus edosdes),...*

8.10. Cây dược liệu

Đà Lạt không những có nhiều cây thuốc vùng nhiệt đới nhưng còn có một số cây thuốc vùng ôn đới, đặc biệt là cây a-ti-sô.

Cây canh ki na (Quinquina : *Cinchona ledgeriana* (How.) Moens) đã được A. Yersin trồng ở xã Xuân Thọ từ năm 1927 tại Trạm Thực nghiệm canh-ki-na có diện tích 16ha.

Vỏ cây canh-ki-na được dùng làm thuốc chữa sốt, sốt rét, thuốc bổ.

Từ năm 1980, Trung tâm giống cây thuốc và Trung tâm Nghiên cứu Dược liệu đã di thực và thuần hóa nhiều cây thuốc có nguồn gốc từ nước ngoài (Trung Quốc, Liên Xô, Ô-xtrây-li-a) và các tỉnh trong nước: bạc hà, bạch chỉ, bạch truật, cà Úc, cỏ ngọt, dương cam cúc, dương địa hoàng, đương quy, địa hoàng, hà thủ ô đỏ, hoàng bá, hồi, huyền sâm, lan gấm, lão quang thảo, quế, sâm Ngọc Linh, solanum, thanh hao hoa vàng, tục đoạn, vân mộc hương, xuyên khung,..

Trung tâm còn phục tráng, nhân giống các cây sinh địa, ba gạc, tam thất.

9. ĐỘNG VẬT

9.1 Động vật hoang dã

Vùng rừng núi trên địa bàn thành phố Đà Lạt từ xa xưa đã là giang sơn của cọp, voi, gấu, bò rừng, nai, hươu, cà tông, cheo, heo rừng, vượn, khỉ,... và các loài thú rừng nhỏ: thỏ, gà gô, gà rừng, công, vịt trời,...

Trong những năm đầu thế kỷ XX, cọp vẫn là nỗi kinh hoàng của những người sống ở Đà Lạt. Duclaux đã đến Đà Lạt vào năm 1908 nhận xét:

"*Chuyện cọp là chuyện thường ngày, không phải là chuyện vui đùa bịa đặt mà là một thực tế đáng lo ngại. Chó, ngựa, nhiều người giúp việc, nhiều người bưu trạm đã bị cọp vồ; nhiều người Âu cũng cùng chung số phận*."

Năm 1960, ở khu vực đường Prenn cũ (Khe Sanh, Mimosa hiện nay) còn bắn được cọp.

Năm 1979, trên đường từ Phát Chi vào hồ Tiên (xã Xuân Trường), một cán bộ lâm nghiệp còn gặp cọp.

Năm 1940, ở Phát Chi có một đàn voi và trên bản đồ cũ ở khu vực này còn ghi địa danh "Đường voi" (Piste des Éléphants).

Cà tông là một loài nai cao 1,15m, dễ thương, thường gặp trên Đường vòng Lâm Viên trong những năm 1950.

Đà Lạt có 45 loài chim hấp dẫn các nhà điểu học, trong đó có 4 loài chim đặc hữu của Việt Nam: mi Lang Biang (*Crocias langbianis*), khướu đầu đen má xám (*Garrulax yersini*), trèo cây mỏ vàng (*Sitta solangiae*), sẻ thông họng vàng (*Carduelis monguilloti*).

Chim sẻ và chim yến cằm trắng là hai loài chim quen thuộc với nhân dân nội thành Đà Lạt thường xuất hiện trên bầu trời và làm tổ dưới mái nhà ngói hay trong rừng cây.

Năm 1921, khu bảo tồn Le Bosquet rộng 8.000ha ở khu Tam Giác Đà Lạt - Dran - Fimnom được thành lập đã góp phần bảo vệ động, thực vật trong khu vực nằm giữa các quốc lộ 20, 11 và 21.

Ngày 26-1-1951, Bảo Đại ký Dụ số 7/QT/TD và ngày 12-2-1951, Nghị định số 67 quy định về việc săn bắn trên lãnh thổ Hoàng triều Cương thổ.

Theo các văn bản pháp quy này, rừng Đà Lạt là khu rừng cấm, dành cho muôn thú trú ẩn, không được săn bắn, chỉ được săn bắn ở vùng quanh Đà Lạt tại những khu vực không phải là khu rừng cấm và vùng dự trữ tạm thời cho săn bắn.

Tuy nhiên, do nạn săn bắn bừa bãi và sự thu hẹp, xuống cấp của rừng ở Đà Lạt đã kéo theo sự giảm sút về số lượng loài cũng như số lượng cá thể các loài động vật rừng.

Hiện nay chỉ còn một số loài động vật hoang dã phân bố chủ yếu tại vùng quanh hồ Tuyền Lâm, thác Datanla, Prenn, núi Voi và ba xã : Tà Nung, Xuân Thọ, Xuân Trường.

Thành phần các loài động vật hoang dã phân bố trên địa bàn Đà Lạt hiện có : báo gấm, báo lửa, cầy giông sọc, cầy hương, cầy mò cua, cầy vằn bắc, cầy vôi mốc, chồn bạc má bắc, chồn vàng, dùi mốc lớn, hoẵng (đỏ), gấu ngựa, khỉ đuôi lợn, lỏn tranh, lửng lợn, mang lớn, mèo cá, mèo gấm, mèo rừng, nai xám, nhím, rái cá thường, sóc bay lớn, sóc chân vàng, sóc chuột, sói đỏ, sơn dương, triết bụng vàng,...

9.2 Động vật nuôi

Nông dân Đà Lạt nuôi bò, lợn, ngựa, gà, thỏ.

Ngày 23-12-1900, kỹ sư A. D'André mang từ Phan Rang lên 10 con cừu, trong đó có một con cừu đực. Số cừu này là giống lai giữa cừu Ấn Độ và cừu Trung Hoa cho loại len dài nhưng thô.

Hiện nay, nông dân Đà Lạt không còn nuôi cừu.

9.3 Động vật phù du

Động vật phù du là các loài thức ăn có giá trị như sữa mẹ của các loài động vật trên mặt đất, rất cần thiết cho sự sống và tăng trọng của cá.

Trong các ao hồ, sông suối ở Đà Lạt có 20 loài *Rotatoria* (trùng bánh xe), 5 loài *Cladocera*, 1 loài *Daphnia*, 1 loài *Moina*, 1 loài *Copepoda*, 1 loài *Cyclops*, 1 loài *Asplanchua (Rotifer)*.

Các loài động vật phù du được phân bố rộng và thay đổi số lượng tuỳ theo vùng và mùa vụ.

Hồ Xuân Hương có rất nhiều *Moina,* đôi khi 8.600 con trong 1 lít nước. Trong $1m^3$ khối nước có khoảng 100.000 con *Moina,* 25.000 - 60.000 con *Rotatoria,* 20.000 con *Daphnia*.

9.4 Động vật sống dưới nước

Các loài sinh vật đang sống tự nhiên trong các ao hồ, suối ở Đà Lạt gồm có lươn, ốc, rùa đá và các loài cá : cá bạc đầu, cá bống đá, cá diếc, cá chạch bông, cá tràu, cá bươm bướm, cá thia, cá hồng nhao, cá rô đồng, cá trắng, cá ngựa, cá lòng tong mương,...

Các loài cá tự nhiên ở Đà Lạt có từ lâu đời, không có các loài cá khác từ vùng thấp lên vùng cao vì suối bị các ghềnh thác cắt ngang, các loài cá ở vùng đồng bằng theo suối không thể lên cao được.

Về sau, người ta phóng sinh, thả vào hồ cá chép, cá trê, cá diếc,...

Năm 1950, một đoàn du lịch - thể thao ở Pháp sang đã thả cá Black Bass vào Hồ Lớn (hồ Xuân Hương ngày nay) để du khách bơi thuyền, liệng mồi câu. Giống cá này đã sinh sản rất nhiều cá con.

Ty Ngư nghiệp Đà Lạt - Tuyên Đức đã thả vào hồ cá chép, cá trôi, cá trắm, cá mè để thực nghiệm, theo dõi sự tăng trọng và sinh sản.

Năm 1966, Ty Ngư nghiệp đã thả vào hồ Xuân Hương trứng cá trì hương của Nhật Bản. Cá nở rất tốt, tăng trọng nhanh. Rất tiếc, cá Black Bass và cá trì hương không còn nữa vì thuốc trừ sâu và xả hồ.

Hiện nay, trong các ao, hồ, còn nuôi các loài cá: cá chép, cá rô phi, cá trắm, cá mè, cá trôi, cá lóc, cá trê, cá tràu, cá tai tượng, cá sặt,... Ngoài ra, các người chơi cá cảnh cũng đã nuôi nhiều loài cá cảnh chuyển từ Thành phố Hồ Chí Minh lên.



CHƯƠNG II
DÂN CƯ

1. SỰ HÌNH THÀNH CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ ĐÀ LẠT

Ngay từ khi mới thành lập, Đà Lạt đã nhanh chóng trở thành một trung tâm nghỉ dưỡng và du lịch được nhiều người biết đến. Với điều kiện tự nhiên khá thuận lợi để xây dựng một thành phố mới nên cùng với các cư dân bản địa, một nhóm không nhỏ cư dân các vùng khác của Việt Nam và cả người Âu, Hoa,… đã từng bước xây dựng Đà Lạt như ngày nay.

Cộng đồng cư dân Đà Lạt phát triển theo quá trình hình thành và phát triển của thành phố. Dân số Đà Lạt không những thay đổi theo tự nhiên mà còn tăng hoặc giảm theo cơ học từ những biến động của lịch sử, chính trị cùng những đổi thay của cơ cấu tổ chức hành chính.

1.1 Giai đoạn 1900 - 1914

Bác sỹ Alexandre Yersin đến cao nguyên Lang Biang ngày 21-6-1893 đã nhận xét: *"Vùng đất dân cư thưa thớt, một vài làng của người Lạch (M'Lates) được tập trung ở chân núi. Nơi đó người ta làm ruộng lúa nước rất đẹp. Người Lạch nói tiếng Chăm cũng thạo như tiếng Mạ. Phụ nữ xoi vành tai thật rộng để nong vào đó những chiếc hình xoắn ốc rất nặng. Người ta tiếp tôi trong căn nhà làng. Mỗi già làng đem tới vò rượu cần của mình. Có đến sáu vò rượu xếp thành hàng dài trước mặt tôi, may thay người ta không yêu cầu tôi phải thưởng thức hết."*

Sau nhiều lần điều tra, Toàn quyền Paul Doumer và các cộng sự đã thiết lập một chương trình xây dựng ở vùng rừng núi Nam Tây Nguyên Việt Nam một thành phố nghỉ dưỡng với trung tâm là Dankia – Suối Vàng. Theo chương trình này, Đà Lạt sẽ là một thành phố toàn vẹn với những trụ sở hành chính hoạt động về mùa hè và những quy hoạch kiến trúc hạ tầng như đường giao thông, trường học, doanh trại quân đội, khu giải trí… Tuy nhiên, đến năm 1902, Paul Doumer phải chuyển về Pháp nên chương trình xây dựng Đà Lạt của ông bị dở dang vì nguồn kinh phí đã bị cắt. Đến lúc này, cư dân Đà Lạt vẫn là những nhóm người thiểu số Lạch, Chil và một nhóm nhỏ người Việt di cư lên đây từ trước đó.



Đến năm 1906, Đà Lạt một lần nữa được chọn làm nơi nghỉ dưỡng dành cho công chức và binh sỹ Pháp, nhưng trung tâm được chuyển về vùng hồ Xuân Hương ngày nay. Toàn quyền Đông Dương lúc bấy giờ là Paul Beau đã quyết định xây dựng tại đây một lữ quán dành cho khách vãng lai, xây xong vào năm 1907. Đồng thời, cũng trong năm này, người Pháp đã chuyển trạm khí tượng và trạm nông nghiệp từ Dankia về Đà Lạt. Thời kỳ này, ở Đà Lạt, ngoài các nhóm cư dân bản địa còn có các công chức Pháp, khách viễn du người Âu. Đặc biệt, người Việt đã bắt đầu đến nhiều hơn so với trước, họ là những nhà buôn, tù nhân, người giúp việc trong các phái đoàn nghiên cứu…

Năm 1908, một người Pháp tên là Pierre Duclaux đã đến cao nguyên này và mô tả lại như sau:

"Đà Lạt! Tám hay mười mái nhà tranh của người Việt, một nhà sàn bằng ván thô sơ dành cho lữ khách... Còn cư dân? Vài chục người Việt bị đày, vài khách người Âu đi công tác hay trắc địa, những người thợ săn hay lữ khách hiếm hoi cùng đoàn tuỳ tùng... Cư dân phải chống lại cọp beo có rất nhiều ở khắp vùng..."

Trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914), mọi hoạt động xây dựng Đà Lạt vẫn chưa có gì đáng kể nhưng đây là bước khởi đầu để hình thành cộng đồng dân cư Đà Lạt trong giai đoạn kế tiếp.

1.2 Giai đoạn 1915 - 1939

Năm 1914, Thế chiến thứ nhất bùng nổ đã gây khó khăn đối với người Âu trong việc trở về quê hương vào những dịp nghỉ hằng năm.

Ngày 6-1-1916, tỉnh Lang Bian được thành lập. Ngày 20-4-1916, Hội đồng Nhiếp chính của triều đình Huế thông báo Dụ thành lập thị tứ Đà Lạt. Với các quyết định hành chính trên, Đà Lạt không những có cơ hội mở mang cơ sở hạ tầng mà còn là điều kiện để tăng nhanh về dân số. Năm 1915, nhiều người Âu đã đến Đà Lạt. Đồng thời, người Việt cũng đến định cư ở đây.

Trong giai đoạn này, Đà Lạt đã có nhiều cơ sở hạ tầng rất quan trọng được đầu tư xây dựng thu hút nhiều người Kinh lên Đà Lạt thi công các công trình.

Đồ án quy hoạch Đà Lạt được kiến trúc sư người Pháp Ernest Hébrard bắt đầu thực hiện từ năm 1921 và đến tháng 8-1923 thì hoàn thành. Theo đó, kiến trúc sư Ernest Hébrard có dự định xây dựng Đà Lạt thành thủ phủ của Liên bang Đông Dương. Theo đồ án quy hoạch của E. Hébrard, Đà Lạt ngoài các công sở, khu quân sự,… còn có các khu dân cư như: khu dân cư người Việt ở phía tây bắc thành phố với "khu Việt Nam, khu Việt Nam nới rộng, khu Việt Nam dự kiến, khu Việt Nam dự kiến nới rộng…". Thực hiện đề án này, nhiều cơ sở hạ tầng từ Đà Lạt nối liền với các địa phương khác được hình thành như nối liền đường bộ Đà Lạt – Sài Gòn vào năm 1932, khai thông đường bộ Đồng Nai Thượng – Đắc Lắc năm 1937, hoàn thành hệ thống nhà ga xe lửa và đường sắt Tháp Chàm – Đà Lạt năm 1938.

Việc mở mang đường sá, xây dựng các cơ sở hạ tầng ở Đà Lạt đã tạo điều kiện thuận lợi cho dân cư từ khắp nơi đổ về Đà Lạt để định cư, du lịch và nghỉ dưỡng. Dân số Đà Lạt đã tăng lên một cách đáng kể từ 1.500 người năm 1923 lên 5.500 người năm 1935, 9.000 người năm 1938 và 11.500 người năm 1939 (trong đó có 600 người Pháp).

1.3 Giai đoạn 1940 – 1945

Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ vào ngày 1-9-1939 đã làm cho các viên chức và binh lính người Pháp ở Đông Dương khó có điều kiện trở về quê hương. Tại Việt Nam, người Pháp vốn không quen với khí hậu nóng bức nên trong những dịp nghỉ, họ lên thành phố Đà Lạt quanh năm mát mẻ. Toàn quyền Decoux cũng chọn Đà Lạt làm nơi làm việc vào mùa hè từ tháng 5 đến tháng 10 hàng năm. Trước áp lực gia tăng dân số và các điều kiện khác, đồ án chỉnh trang và mở rộng Đà Lạt dựa trên ý tưởng của kiến trúc sư Pineau được kiến trúc sư J. Lagisquet bắt tay thực hiện kể từ ngày 8-1-1942. Theo đồ án này, Đà Lạt tiếp tục được mở rộng về phía nam, tây và tây bắc. Trong đó, khu trung tâm vẫn nằm ở phía nam Hồ Lớn (hồ Xuân Hương ngày nay) với các khu giải trí, khu chợ, trường học,… Bên cạnh đó, các cơ sở về giáo dục,

y tế, giao thông, điện … cũng được tiếp tục phát triển trong giai đoạn này. Đáng chú ý là công trình đường Prenn mới đã được thay thế cho đường Prenn cũ (đường Khe Sanh, Mimosa ngày nay); nhà máy thuỷ điện Ankroet được khởi công.

Trước 1945, ở nội thành Đà Lạt hình thành hai khu vực cư dân cơ bản là phía bắc suối Cam Ly và phía nam suối Cam Ly. Ở cả hai khu vực này đều có người Việt sinh sống. Ở phía bắc suối Cam Ly, người Việt sống tập trung trong làng Đa Lạc, Cây số 4 (Đa Thuận, Hai Bà Trưng, La Sơn Phu Tử) Cây số 6 (Đa Thành), … Ở khu vực phía nam suối Cam Ly, người Việt sống tập trung tại Tân Lạc, Trại Hầm, Suối Cát (Xuân An), Nam Thiên,… Đồng thời, nhóm cư dân người Việt là công chức sống xen kẽ ở gần các khu bệnh viện, nhà ga, Sở Địa dư, Trường Yersin, Viện Pasteur,… Nếu cư dân người Việt sống tập trung ở hai khu vực bắc và nam suối Cam Ly thì người Hoa vốn hành nghề bán buôn nên hầu như chỉ sống tập trung ở khu vực Cầu Quẹo (đường Phan Đình Phùng) và quanh khu chợ (nay là khu Hòa Bình). Trong khi đó, người Pháp chủ yếu sống trong các khu biệt thự nằm ở phía nam suối Cam Ly và trong cư xá Bellevue, Decoux. Trong giai đoạn này, dân số Đà Lạt bắt đầu tăng lên khá nhanh: 13.000 người năm 1940 lên 20.000 người năm 1942, 21.000 người năm 1943 và 25.500 người vào năm 1944.

1.4 Thời kỳ 1945 - 1954

Các biến cố chính trị liên tục xảy ra trong vòng hai năm 1945 và 1946 đã làm cho cục diện cuộc chiến tranh Đông Dương có sự thay đổi một cách cơ bản.

Khi phát xít Nhật đảo chính thực dân Pháp (đêm 9-3-1945), tại Đà Lạt, Nhật đưa quân chiếm đóng nhiều nơi, đồng thời đào nhiều hầm hào công sự ở những vị trí quan trọng, dự trữ lương thực, thực phẩm và ráo riết bắt lính, bắt xâu. Giai đoạn này có đến 600 viên chức và kiều dân Pháp bị bắt tập trung ở hai cư xá Decoux và Bellevue khiến cho cư dân Đà Lạt càng thêm hoang mang.

Sau khi Nhật đảo chính Pháp, nội các Trần Trọng Kim ra đời ngày 17-4-1945, Đà Lạt được giao cho người Việt Nam quản lý. Cách mạng tháng Tám thắng lợi, vua Bảo Đại thoái vị tại Huế ngày 30-8-1945. Trước đó, ngày 25-8-1945, tại Đà Lạt, Uỷ ban Nhân dân cách mạng lâm thời tỉnh Lâm Viên đã được thành lập. Tuy nhiên, chẳng bao lâu sau đó, Pháp chiếm lại Sài Gòn và Đà Lạt một lần nữa rơi vào tay người Pháp.

Thực hiện chủ trương của Uỷ ban kháng chiến tỉnh Lâm Viên, một bộ phận dân chúng Đà Lạt đã lánh về Cầu Đất, Đơn Dương, Ninh Thuận, Bình Thuận hoặc trở về quê cũ làm ăn. Do đó đến năm 1946, dân số của Đà Lạt chỉ còn lại rất ít: chỉ khoảng 5.200 người. Người Pháp phải gọi Đà Lạt là "thành phố quạnh hiu".

Khi trở lại chiếm đóng Đà Lạt, thực dân Pháp tìm mọi cách để đưa các hoạt động kinh tế – xã hội trở lại bình thường. Bộ máy chính quyền ở Đà Lạt đã được tổ chức lại, Tòa Đốc lý được đổi thành Tòa Thị chính cùng với việc thành lập hội đồng kỳ mục ở các phường. Chính quyền ở Đà Lạt một mặt ráo riết đàn áp những người bị tình nghi hoạt động cách mạng hoặc có hành động phá rối, mặt khác cũng ra sức kêu gọi dân chúng hồi cư.

Từ năm 1946 trở đi, tình hình chiến sự ở Đà Lạt và vùng ven đã không cho phép người Pháp và người Việt tự do đi lại như trước kia.

Từ năm 1947 đến đầu năm 1949, khi giao thông đã trở lại bình thường thì dân số Đà Lạt mới trở lại ổn định, người từ nhiều nơi dần quay về Đà Lạt. Tuy nhiên, sự kiện

này không kéo dài bởi một thỏa hiệp được ký ở Paris giữa Bảo Đại với Pháp về vấn đề Đà Lạt và Tây Nguyên. Theo thỏa hiệp này, Pháp nhìn nhận Việt Nam là một quốc gia "độc lập và thống nhất"; nhưng trên thực tế, bởi một sự mặc cả giữa Bảo Đại và Bollaert, Pháp khuyên triều đình Huế nên tách Tây Nguyên thành một đơn vị hành chính riêng. Theo đó, ngày 14-4-1950, Bảo Đại ra Dụ số 6 – QT/TD lập nên "Hoàng triều Cương thổ" và chọn Đà Lạt làm trung tâm. Sau đó, ngày 10-11-1950, Bảo Đại tiếp tục ra Dụ số 4 – QT/TD với nội dung sửa đổi địa giới hành chính thị xã Đà Lạt và sáp nhập một phần tỉnh Lâm Viên vào tỉnh Đồng Nai Thượng. Bởi sự thay đổi đó, kể từ đây, người Kinh không còn tự do lên định cư ở Đà Lạt như trước. Mặc dầu vậy, chỉ vài năm sau đó, khoảng cuối năm 1953 đến đầu năm 1954, cuộc kháng chiến chống Pháp bước vào giai đoạn khốc liệt nhất nên dân chúng ở các tỉnh lân cận đã đổ về Đà Lạt để tị nạn chiến tranh.

Đây có thể xem là giai đoạn có rất nhiều biến động về dân cư của thành phố Đà Lạt. Dân số Đà Lạt vào tháng 3 - 1948 là 18.513 người. Cuối năm 1952, Đà Lạt có 25.041 người, trong đó 1.217 người Âu (không kể quân nhân), 752 người Hoa, 22.232 người Kinh, 840 người dân tộc bản địa.

1.5 Thời kỳ 1954 - 1975

Ngày 20-7-1954, Hiệp định Genève được ký kết. Pháp rời khỏi Đông Dương và Việt Nam tạm thời bị chia cắt thành hai miền Bắc và Nam. Ngày 11-3-1955, Ngô Đình Diệm ra Dụ số 21 giải thể Hoàng triều Cương thổ để sáp nhập Đà Lạt vào Cao nguyên Trung Phần do đại biểu tại Cao nguyên Trung Phần phụ trách. Từ đây, mọi người dân được tự do đến Đà Lạt cư trú. Vì Đà Lạt vẫn được xem là địa bàn chiến lược quan trọng ở Nam Tây Nguyên nên chính quyền Sài Gòn lúc bấy giờ cấp tốc thiết lập nơi đây một hệ thống hành chính khá hoàn chỉnh. Trong hệ thống này, trên hết là Thị trưởng với bộ máy giúp việc gồm các Ty Nội an và Quân vụ, Hành chính, Tài chính, Kinh tế, Vệ sinh, Trung tâm Huấn luyện và Tu nghiệp, Văn phòng,… Bên cạnh đó còn có Hội đồng tư vấn đô thị bao gồm những người có chức tước và có quyền lực về kinh tế (các nhà thầu khoán, các nhà buôn). Về tổ chức hành chính, Đà Lạt được chia thành 10 khu phố, xã Liên Hiệp và ấp Thái Phiên. Mỗi khu phố gồm có nhiều ấp, mỗi ấp đều có ấp trưởng trực tiếp quản lý mạng lưới liên gia có từ 10 đến 30 hộ gia đình đặt dưới sự giám sát của liên gia trưởng về mọi mặt hành chính cũng như an ninh trật tự.

Bởi vậy, chỉ trong vòng hơn hai năm từ 1954 đến 1956, dân số Đà Lạt đã tăng vọt từ trên 25.000 người lên 58.958 người, trong đó một bộ phận dân cư rất quan trọng bổ sung vào dân số Đà Lạt trong giai đoạn này là dòng người di cư từ miền Bắc vào theo chính sách di dân của chính quyền miền Nam, cùng với làn sóng người miền Trung đến lập nghiệp.

Ngày 19-5-1958, Ngô Đình Diệm ban hành sắc lệnh 261/NV thành lập tỉnh Tuyên Đức và cắt một phần lãnh thổ Đà Lạt nhập vào tỉnh Tuyên Đức nên dân số Đà Lạt đã giảm xuống còn 43.000 người.

Trong những năm 1960, dân số Đà Lạt gia tăng điều hòa: từ 73.000 người năm 1965 lên 89.656 người năm 1970. Từ năm 1970 trở đi, bởi tình hình chiến sự ngày càng ác liệt nên cư dân Đà Lạt cũng có sự biến động đáng kể, đến năm 1975 dân số Đà Lạt chỉ còn 85.833 người.

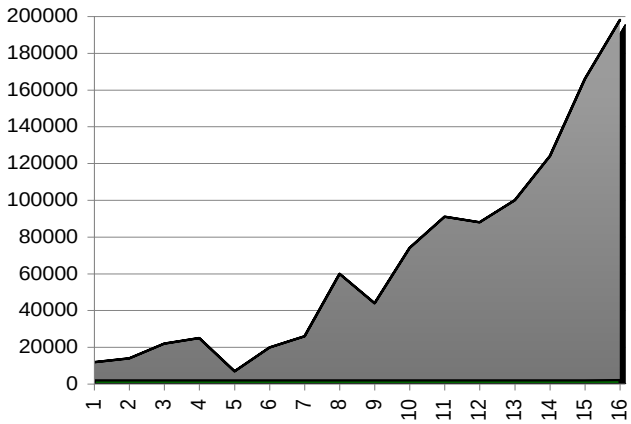
1.6 Thời kỳ từ năm 1975 đến nay

Ngày 3-4-1975, Đà Lạt được giải phóng. Một trang sử mới của thành phố trên cao nguyên Lang Biang đã được mở ra.

Những ngày đầu giải phóng, dân số Đà Lạt bị tụt xuống một ít vì những người phục vụ trong quân đội, trong bộ máy chính quyền của chế độ cũ và một số người trở về quê quán; một bộ phận dân cư người Đà Lạt đi xây dựng vùng kinh tế mới ở các địa phương khác trong tỉnh Lâm Đồng. Tuy nhiên, chẳng bao lâu sau, dân số Đà Lạt đã được bổ sung nhờ chính sách tăng cường cán bộ từ miền Bắc, miền Trung vào cùng với việc tập trung ổn định cư dân vùng nông thôn, mở rộng địa giới Đà Lạt ra khu vực Thái Phiên (1975), Xuân Trường, Xuân Thọ (1979), và đặc biệt là sáp nhập thêm xã dân tộc ít người Tà Nung vào thành phố Đà Lạt.

Từ năm 1975 đến nay, địa giới hành chính thành phố Đà Lạt được mở rộng, nhiều cơ quan, đơn vị được thành lập, kinh tế - xã hội phát triển nên có sự gia tăng dân số cơ học đáng kể. Năm 1981, dân số Đà Lạt tăng lên 98.437 người. Đến năm 1982, Đà Lạt vượt lên ngưỡng 100.000 dân. Năm 1990 : 120.261 người. Theo thống kê ngày 1-4-1999, dân số Đà Lạt là 160.663 người, đến năm 2007 là 197.013 người.

Biến động dân số thành phố Đà Lạt



2. THÀNH PHẦN DÂN CƯ VÀ SỰ PHÂN BỐ DÂN CƯ ĐÀ LẠT

Thành phố Đà Lạt được khai sinh vào những năm cuối cùng của thế kỷ thứ XIX. Nguồn gốc dân cư Đà Lạt phong phú, đa dạng. Bởi vậy, thành phần dân cư Đà Lạt có đặc điểm khá riêng biệt, không giống như nhiều thành phố khác trong cả nước. Điểm khác biệt đó là nhóm cư dân người Việt, người Âu, người Hoa và các tộc người thiểu số phía Bắc do sự biến động của lịch sử đã cùng tụ cư với nhóm dân bản địa sinh sống trong một cộng đồng thống nhất.

2.1 Các dân tộc bản địa

Cư dân bản địa thành phố Đà Lạt là dân tộc Cơ Ho* gồm ba tộc người chính là Lạch, Chil và Srê.



Buôn dân tộc

* Nhiều tư liệu ghi là *Cơho, Kơho, K'Ho,…* Quy định về tổng điều tra dân số năm 1999 sử dụng chính thức từ *Cơ Ho*.

2.1.1 Người Lạch

Người Lạch (hay còn gọi là Làc, Lat, M'Lates) là tên gọi của một nhóm cư dân người Cơ Ho, sống lâu đời trên cao nguyên Lang Biang. Theo tiếng Cơ Ho, "Lạch" ám chỉ vùng rừng thông và đồi trọc từ dãy núi Lang Biang trải dài xuống phía tây nam bao gồm cả thành phố Đà Lạt ngày nay. Người Lạch có quan hệ nguồn gốc gần gũi với người Chil về mặt ngôn ngữ, sự trùng hợp về dòng họ và phong tục tập quán. Địa bàn cư trú chính của người Lạch là thành phố Đà Lạt và xã Lát thuộc huyện Lạc Dương ngày nay. Trên vùng đất rộng lớn nhưng với cư dân ít ỏi nên người Lạch sống và canh tác theo từng buôn nhỏ, mỗi buôn chỉ trên dưới chục ngôi nhà. Tuy sống tương đối ổn định trên một vùng đất của buôn nhưng người Lạch trong suốt chiều dài lịch sử đã có không ít những cuộc dời buôn bởi nhiều nguyên nhân khác nhau. Trong các loại hình kinh tế của người Lạch, lúa nước được đặt lên hàng đầu. Ruộng người Lạch tập trung ở các thung lũng, ven suối và hoàn toàn phụ thuộc vào thời tiết nên chỉ canh tác mỗi năm được một vụ. Về sau, ruộng của người Lạch được chuyển lên vùng cao hơn và được làm bậc thang. Bổ sung cho nền kinh tế trồng trọt, người Lạch còn chăn nuôi ngựa, trâu, dê, heo, gà, vịt,… và sau này là bò. Địa bàn cư trú chính của họ hiện nay là thị trấn Lạc Dương và xã Lát (huyện Lạc Dương). Trong suốt thời kỳ lịch sử, nhờ tiếp xúc với nền văn hóa phát triển hơn, đặc biệt là văn minh phương Tây trước đây và người Việt sau này, nên người Lạch đã từ bỏ nhiều hủ tục và có sự cởi mở hơn trong việc tiếp thu các nền văn hóa mới

2.1.2 Người Chil

Địa bàn cư trú của người Chil tập trung chủ yếu ở vùng phía bắc, nam và đông bắc núi Lang Biang kéo dài đến phía nam tỉnh Đắc Lắc, từ vùng sông Đa Nhim đến sông Krông Knô. Đầu thế kỷ XX, một bộ phận người Chil từ vùng đất Đam Rông đã dần đến Tà Nung theo lối sống du canh du cư. Khi người Pháp lập đồn điền canh-ki-na, một số người Chil đã vào làm công trong đồn điền. Đến năm 1965, một bộ phận người Chil chuyển xuống cư trú ở vùng Đinh Văn ngày nay, một bộ phận khác tiếp tục sống tại Tà Nung bởi có quan hệ hôn nhân với người Srê.

Tổ chức quản lý xã hội truyền thống của người Chil chủ yếu là *ɓòn* (bon giống như buôn, plei,… của các tộc người thiểu số Tây Nguyên khác và cũng giống như chòm xóm của người Việt). Mỗi bon của người Chil trước đây thường gồm vài ngôi nhà dài và mỗi một ngôi nhà dài là một đại gia đình huyết tộc. Các bon của người Chil thường nằm gần các sông suối, hồ và trong các thung lũng. Trước đây, việc chuyển bon thường diễn ra theo chu kỳ kinh tế rẫy (10 – 15 năm một lần, nhưng người Chil thường giữ lại tên làng cũ khi đến nơi ở mới). Ngày nay, tình trạng du canh du cư cơ bản không còn nữa. Đồng thời, những ngôi nhà dài có nhiều bếp lửa sống theo đại gia đình huyết tộc cũng đã dần dần bị phá vỡ.

2.1.3 Người Srê

Người Srê tự gọi mình là *Cau Srê,* có nghĩa là người làm ruộng. Theo nhiều nhà nghiên cứu dân tộc học, người Srê là nhóm người có số dân đông nhất trong các nhóm thuộc người Cơ Ho. Lối sống của người Srê là định cư luân khoảnh với địa bàn cư trú trong một khu vực nhất định. Srê là tộc người biết kỹ thuật canh tác lúa nước khá sớm cùng với khả năng canh tác rẫy với trình độ tiến bộ hơn một số dân tộc bản địa khác nên cuộc sống của họ tương đối ổn

định và có chiều hướng phát triển. Ở Đà Lạt đa số người Srê sống trong xã Tà Nung.

Xã Tà Nung nằm cách trung tâm thành phố Đà Lạt 17km về phía tây nam, có độ cao trên 800m so với mặt biển. Đây là vùng đất có địa hình lòng chảo giữa những đồi núi. Diện tích xã Tà Nung là 45,4998km^2, trong đó có 802,58ha đất nông nghiệp; 2.386,83ha đất lâm nghiệp; 125,35ha đất chuyên dùng; 34,81ha đất ở. Theo thống kê ngày 1-4-1999, xã Tà Nung có 3.245 nhân khẩu, trong đó nữ chiếm 1.621 người; đồng bào dân tộc thiểu số có 327 hộ với 1.796 người.

Tà Nung thuở sơ khai là vùng đất của người Srê, có tên là *ƀòn Tơrnun (Teurnoun)* - một công xã có tính huyết thống cao với một dòng họ duy nhất là Dacat (Đạ Chát). Về sau, nhiều dòng họ từ nơi khác đến lập nghiệp đã làm cho cộng đồng cư dân ở đây phong phú dần lên, trong đó đáng kể là từ đầu thế kỷ XX, một nhóm người Chil từ Đam Rông đã chuyển dịch đến Tà Nung theo lối du canh du cư. Khoảng đầu những năm 1950, một nhóm người Chil khác cũng từ vùng Lạc Dương dich chuyển theo hướng tây nam cũng đã đến sinh sống trên vùng đồi ở hướng tây bắc Tà Nung. Năm 1965, tại Tơrnun xảy ra một vụ hoả hoạn làm hầu hết nhà cửa của đồng bào bị thiêu rụi. Do đó một bộ phận người Chil và người Srê dịch chuyển ra vùng Cam Ly để sinh sống.

Sau năm 1975, Tà Nung là khu quy hoạch định canh định cư của người dân tộc thiểu số. Các nhóm dân thiểu số cũ ở Tà Nung được quy hoạch đưa về định canh định cư. Đồng thời, một nhóm người Chil ở Đưng Knớ, Đạ Chais, Đạ Long (huyện Lạc Dương) cũng được chuyển đến Tà Nung theo chính sách định canh định cư. Bên cạnh đó, trong hai năm 1978-1979, theo quy hoạch, một nhóm người Lạch ở vùng Măng Lin (phường 7) cũng được đưa vào Tà Nung. Từ những năm 1980, một bộ phận người Kinh cũng được di chuyển vào Tà Nung theo chính sách kinh tế mới.

Hiện nay, đa số cư dân ở xã Tà Nung sống về nông nghiệp, trồng lúa, bắp, dâu tằm, cà phê, chè,..

2.2 Người Hoa

Vào những năm đầu thế kỷ XX, những thương gia người Hoa bắt đầu đến Đà Lạt. Điều kiện để thương nhân người Hoa đến được Đà Lạt lúc bấy giờ là đường xe lửa Đông Dương đi qua chặng Tháp Chàm (Ninh Thuận). Từ Tháp Chàm, bằng nhiều cách, người Hoa mang hàng hóa lên buôn bán với cư dân ở vùng rừng núi Lang Biang. Sự có mặt của người Hoa tại Đà Lạt lúc đầu chỉ đơn thuần là nhằm mục đích buôn bán, trao đổi hàng hóa. Dần dần về sau, một bộ phận trong số đó đã định cư tại Đà Lạt. Đến năm 1935, số người Hoa định cư tại Đà Lạt là 333 người, sinh sống chủ yếu bằng các nghề buôn bán (52,6%), công nhân (17%), giúp việc (25%) và làm vườn (5,4%). Đến năm 1952, tại Đà Lạt có 752 người Hoa sinh sống. Trong 50 năm, với những thăng trầm của lịch sử Việt Nam cùng với những biến động về kinh tế – xã hội của Đà Lạt, người Hoa đến với cao nguyên Lang Biang đã dần hòa nhập vào cộng đồng người Việt và có quốc tịch Việt Nam, cùng chung xây dựng thành phố Đà Lạt.

Theo thống kê ngày 1-4-1999, người Hoa ở Đà Lạt có 1.812 người. Quê quán của những người Hoa này thuộc các bang của Trung Quốc là Quảng Đông, Hải Nam, Phúc Kiến, Triều Châu, Sơn Đông. Người Hoa ở Đà Lạt sống tập trung tại phường 1, phường 2 và xã Xuân Trường; một số sống rải rác ở các phường khác.

Nghề nghiệp chủ yếu của người Hoa ở Đà Lạt là buôn bán, làm dịch vụ và làm các nghề tiểu thủ công nghiệp.

2.3 Người Pháp ở Đà Lạt

Sau bước chân thám hiểm của bác sỹ người Pháp A. Yersin, những người Pháp đầu tiên đặt chân lên cao nguyên Lang Biang chính là các trắc địa viên cùng đoàn tuỳ tùng. Trong đó, đáng kể là các phái đoàn Beylié (1903), Bennequin (1904), Grall (1904), Bizar (1905), Garnier (1906), Cunhac (1907),… Trong năm 1907, Hôtel du Lac (Khách sạn Hồ) là khách sạn đầu tiên được xây cất trên đất Đà Lạt – đây chính là "quán trọ" (khách sạn chỉ được làm bằng gỗ đơn sơ) dành chủ yếu cho người Pháp nghỉ khi đến Đà Lạt. Trong số những người Pháp đầu tiên đến cao nguyên Lang Biang có Missigbrott - một người lính Pháp trong phái đoàn trắc địa đã ở lại Dankia để biến khu vực này thành những khu vườn trồng rau cải và bắt đầu chăn nuôi một ít súc vật để tiếp tế lương thực, thực phẩm cho phái đoàn. Việc làm này đã đặt nền móng cho nông trại Dankia của người Pháp ra đời sau đó. Song song với chương trình mở mang của chính phủ, ngoài những doanh nhân, viên chức, công chức, binh sỹ người Pháp phục vụ trong các công sở và trường học, trên vùng rừng núi Lang Biang lúc đó cũng đã xuất hiện một nhóm người Pháp đến để khai phá đất đai thành lập những nông trại, đồn điền,… trong đó có những cơ sở thường được nhắc đến như Trại chăn nuôi Dankia, Sở trà Cầu Đất, Đồn điền Cam Ly, các nông trại ở Tân Lạc, Suối Tía, Trại Hầm,... Đặc biệt, cũng trong giai đoạn này, sự mở mang của Đà Lạt về nhiều mặt cũng đã làm cho không ít công dân Pháp tìm đến nơi này để xây dựng các nhà hàng, khách sạn với mục đích kinh doanh.

Từ năm 1935, tổng số người Pháp ở Đà Lạt đã là một con số đáng kể: 470 người. Con số đó tăng dần vào các năm 1940 với 750 người, 1944 có 1.130 người, đỉnh điểm là vào năm 1952: 1.217 người. Tuy nhiên, do biến động của chiến tranh, đến năm 1955, số người Pháp ở Đà Lạt chỉ còn 608 người.

2.4 Người Kinh ở Đà Lạt

2.4.1 Những làng, ấp đầu tiên

Làng Đa Lạc

Làng Đa Lạc nằm ở hữu ngạn suối Cam Ly, có Quảng trường Chợ (Place du Mar ché) và các con đường: Annam, Van Vollenhoven, Foch, Gia Long, Đồng Khánh, Khải Định, Minh Mạng, Cầu Quẹo, Lò Gạch,… (nay là Khu Hoà Bình và các con đường: Nguyễn Văn Trỗi, Phan Bội Châu, 3 tháng 2, Lê Đại Hành, Nguyễn Chí Thanh, Nguyễn Văn Cừ, Trương Công Định, Phan Đình Phùng, Hoàng Diệu,…).

Không rõ làng Đa Lạc được thành lập từ năm nào, chỉ biết đình Đa Lạc được xây dựng từ năm 1920, hiện còn một bức hoành phi ghi 3 chữ "Đa Lạc đình".

Trong bài *Le Langbian* đăng trong *Tạp chí Đông Dương (Revue indochinoise)*, số 53-54, xuất bản tại Hà Nội vào năm 1907, bác sỹ J.J.Vassal có cho biết trong khu vực người Kinh ở Đà Lạt có 18 cái giếng và 365 mái nhà tranh; 24/47 học sinh bị đau mắt hột.

Làng Đa Lạc có nhiều dốc, trong đó một con dốc gọi là dốc Nhà Làng (nay là đường Nguyễn Biểu) dẫn đến Nhà Làng - nơi hội họp của nhân dân trong làng.

Đa số cư dân là người quê quán ở miền Trung, sống bằng nghề buôn bán, xây dựng

nhà cửa, cưa xẻ gỗ, trồng rau, sản xuất gạch, làm công trong các công sở, nhà hàng, khách sạn của người Pháp.

Lúc đầu, người Kinh sống tập trung tại làng Đa Lạc. Về sau, họ phát triển dần ra ở các khu vực phía bắc và các ấp ở phía nam suối Cam Ly.

Hiện nay, khu vực làng Đa Lạc thuộc về một phần của phường 1, phường 2 và phường 5.

Ấp Tân Lạc và ấp Xuân An

Đây là những ấp nằm ở tả ngạn suối Cam Ly được hình thành sau làng Đa Lạc.

Ấp Tân Lạc được thành lập vào năm 1920. Đình Tân Lạc đầu tiên được dựng tại khu vực chân đồi Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lâm Đồng hiện nay. Sau hai lần di dời, đình được xây dựng trên địa điểm mới gần Khu du lịch Cáp Treo.

Cư dân của ấp Tân Lạc và ấp Xuân An ban đầu sống ở ven suối, về sau họ đào giếng nước và đắp đập, dần dần phát triển lên phía sườn đồi.

Công việc làm của người Kinh trong hai ấp lúc bấy giờ là buôn bán, làm vườn, công tư chức, thợ xây dựng, làm công trong các khách sạn, nhà hàng, khu thương mại Poinsard et Veyret (nay là Le café de la poste), nông trại Grillet và Farraut.

Ấp Đa Lợi

Thuở ban đầu, ở khu vực ấp Đa Lợi có một lán trại của ông Hầm cùng một vài người dân làm nghề khai thác đá nên về sau được mang địa danh ấp Trại Hầm.

Tại đây có ba nông trại của người Pháp: một nông trại ở đầu ấp (đường Hoàng Hoa Thám) nuôi bò sữa, một nông trại trồng hồng ở cuối ấp và một nông trại trồng mận ở chân đèo Prenn. Người Kinh đến ấp Đa Lợi để làm công trong các nông trại này ngày càng tăng.

Năm 1930, do khu dân cư gần đường xe lửa bị giải toả, ông Huỳnh Chuẩn và một số người dân xin đất để tái định cư. Chính quyền Đà Lạt cho phép nhóm dân này được cư trú tại ấp Đa Lợi.

Ấp Đa Lợi nổi tiếng với cây mận (mận Trại Hầm) và các giống hồng ăn trái. Hiện nay, ngoài các hộ sống bằng nghề làm vườn, khu vực này đang thu hút một số cư dân về sống tại các khu chung cư và các biệt thự mới được xây dựng.



Làng Đa Phú

Trong những năm đầu thế kỷ XX, một số người Kinh quê ở miền Bắc , Thừa Thiên và Quảng Nam sống trong làng Đa Phú ở Cây số 13 thuộc vùng Dankia (huyện Lạc Dương ngày nay). Cư dân sống bằng nghề làm vườn, buôn bán với người Lạch và làm công trong nông trại sản xuất rau và chăn nuôi bò sữa của người Pháp.

Năm 1944, hồ Dankia được xây dựng để cung cấp thêm nước cho nhà máy thủy điện Ankroët. Nước hồ dâng cao ngập làng Đa Phú, 25 hộ dân phải dời về Cây số 7, gần đường Ankroët, xây dựng làng Đa Phú với diện tích gần 100ha.

Năm 1947, lập hai ấp Tây Thuận và Trung An.

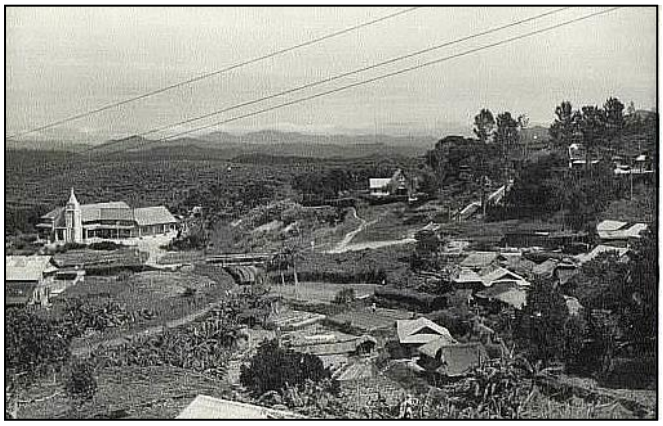
Năm 1953, sau khi xây dựng xong tu viện Dòng Chúa cứu thế, một số công nhân không về quê nhưng ở lại lập ấp Đông Hòa.

Năm 1954, một số đồng bào miền Bắc di cư vào Đà Lạt, sống trong ấp Tây Thuận, thường gọi là Liên gia 3 Cựu binh sĩ.

Hiện nay, ấp Tây Thuận, Trung An và Đông Hòa thuộc khu phố 7, phường 7, thành phố Đà Lạt.

Làng Trường Xuân

Năm 1922, Sở Trà Cầu Đất được thành lập. Đến cuối năm 1927, ông Nguyễn Đình Sung cùng với 10 người khác (Trương Tiến Đức, Nguyễn Lục Trạch, Hoàng Trí, Huỳnh Thân, Tô Thế Lộc, Lưu Trọng Nhơn, Võ Hòa, Kiều Bút, Hồ Thông và Trần Mạnh Trung) đứng ra xin thành lập làng Trường Xuân và làng được công nhận chính thức vào ngày 23 - 4 - 1929.



Làng Trường Xuân ban đầu chỉ có diện tích 3,5ha, sau đó mở rộng lên 30ha thuộc khu vực đất Quảng Thắng để thành lập khu Đất Làng. Cũng trong năm 1927, 5 người khác (Nguyễn Khoa Đài, Trần Vinh, Lương Tùng, Đỗ Hoặc và Nguyễn Khoa Hy) đứng ra xin chính quyền thành lập làng Trạm Hành. Làng Xuân Sơn được các ông Nguyễn Danh, Nguyễn Xin, Bùi Văn Pháp, Phùng Liên,… xây dựng và được công nhận vào năm 1946.

2.4.2 Người Kinh gốc miền Bắc và các tỉnh bắc Trung Bộ

Người Kinh gốc miền Bắc và các tỉnh bắc Trung Bộ là một bộ phận quan trọng trong cộng đồng dân cư Đà Lạt. Sự phát hiện ra cao nguyên Lâm Viên cùng với ý đồ xây dựng ở nơi này một thành phố du lịch và nghỉ dưỡng của người Pháp đã hình thành nên một làn sóng di cư từ nơi khác tìm đến đây với nhiều mục đích khác nhau, trong đó có nhóm cư dân thuộc các tỉnh bắc Trung Bộ và miền Bắc Việt Nam.

Người Nghệ An, Hà Tĩnh vào Đà Lạt từ những năm 1928 để làm công nhân, viên chức, tạp vụ,... Sau đó, từ đầu những năm 1930 trở đi, dưới sự hướng dẫn của ông Nguyễn Thái Hiến, đã tiến hành thành lập các vườn rau tại ấp Tân Lạc, Xuân An, dọc suối Phan Đình Phùng, Trại Mát (1934), Đất Làng (1937),...

Từ năm 1938, nhiều cụm dân cư mới được hình thành : ấp Hà Đông (1938), ấp Nghệ Tĩnh (1940), ấp Đa Thiện (1953),... Sau Hiệp định Genève (20-7-1954), với chính sách di dân của chính quyền Ngô Đình Diệm, một bộ phận dân cư gồm người Việt và một số tộc người thiểu số phía Bắc đã có thêm một cơ hội để vào Lâm Đồng nói chung và Đà Lạt nói riêng. Sau ngày đất nước thống nhất, dân số Đà Lạt lại một lần nữa biến động, trong đó có tác nhân thuộc nhóm cư dân các tỉnh phía Bắc và bắc Trung Bộ. Đáng kể là những cán bộ miền Bắc được tăng cường đã đem theo cả gia đình vào lập cư tại Đà Lạt, sau đó là bà con, dòng họ. Tương tự như vậy, lực lượng cán bộ thuộc quân đội, công an, các trường đại học, trung học chuyên nghiệp và cả người đi xây dựng kinh tế mới là người Bắc và người các tỉnh bắc Trung Bộ cũng góp phần không nhỏ vào việc làm gia tăng dân số Đà

Lạt. Nhìn chung, mặc dầu, nhóm cư dân này vào định cư tại Đà Lạt với nhiều mục đích khác nhau, có nhiều dạng khác nhau nhưng về cơ bản, họ đã sống hòa nhập vào cộng đồng các dân tộc bản địa và người Việt đến từ các nơi trên đất nước Việt Nam. Có thể xem các ấp Hà Đông, Nghệ Tĩnh, Đa Thiện là "hiện thân" của làng xã miền Bắc và các tỉnh Bắc Trung Bộ trên cao nguyên Lang Biang từ thuở khai sinh đến nay.

Ấp Hà Đông

Nhận thấy Đà Lạt là nơi đất rộng người thưa và khí hậu quanh năm mát mẻ, rất thuận tiện cho việc trồng rau hoa nên và năm 1936, ông quản đạo Trần Văn Lý đã bàn bạc với các ông Hoàng Trọng Phu, Lê Văn Định và một vài viên chức có thế lực can thiệp với chính phủ nhằm thực hiện một cuộc di dân từ miền Bắc vào đây. Được sự đồng ý của chính phủ, nhóm cư dân đầu tiên của ấp Hà Đông gồm 33 người thuộc các làng Ngọc Hà, Quảng Bá, Nghi Tàm, Xuân Tảo, Tây Tựu và Vạn Phúc của tỉnh Hà Đông đã đến Đà Lạt. Những người này khi đến Đà Lạt đã tụ cư quanh một con suối nhỏ và khai khẩn đất hoang để sử dụng vào mục đích trồng rau. Bắt đầu từ cuối những năm 1930, việc trồng rau ở Đà Lạt khá phát đạt. Sự phát đạt của nghề trồng rau đã làm cho tình hình nhân công bị thiếu một cách nghiêm trọng. Bởi vậy, nhiều chủ vườn ở ấp Hà Đông từ 1939 đến 1942 đã phải trở ra miền Bắc chiêu mộ nhân công từ các tỉnh Nam Định, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh… vào Đà Lạt làm công. Ấp Hà Đông được chính thức thành lập vào năm 1938. Từ 1954, ấp Hà Đông không còn thuần tuý dân miền Bắc mà còn có cả người miền Trung đến lập nghiệp, chủ yếu là làm công cho các chủ vườn. Tuy nhiên, tại ấp Hà Đông, người gốc miền Bắc vẫn chiếm đa số.

Ấp Nghệ Tĩnh

Do yêu cầu lấy đất để xây dựng trường Adran, một số vườn ở ấp Tân Lạc bị giải toả. Nhiều hộ không còn đất để sản xuất và di dời nhà mới nảy ý tưởng xin đất, đồng thời xin luôn đất cho một số bà con Nghệ Tĩnh vào Đà Lạt đã khá đông muốn làm vườn nhưng chưa có đất.

Ông Nguyễn Thái Hiến, ông Nghiêm Trang cùng một số bà con trong Hội Hoan Châu Ái Hữu làm đơn xin đất lập ấp. Được sự ủng hộ và tận tình giúp đỡ của ông Phạm Khắc Hoè – quản đạo Đà Lạt, ấp Nghệ Tĩnh được chính thức thành lập vào năm 1940.



Ấp Nghệ Tĩnh lúc bấy giờ có khoảng 36ha đất cấp cho 70 hộ, người dân của ấp này sống bằng nghề làm công cho các công sở và khai hoang làm vườn. Nông dân ở ấp Nghệ Tĩnh trồng các loại rau ôn đới và một diện tích nhất định được trồng cây a-ti-sô. Kể từ năm 1954, ấp Nghệ Tĩnh đã tiếp nhận thêm một bộ phận dân cư mới là người gốc Nam - Ngãi - Bình - Phú.

Ấp Đa Thiện

So với hai ấp Hà Đông và Nghệ Tĩnh thì ấp Đa Thiện được thành lập muộn hơn – năm 1953 – nhưng diện tích lại tương đối rộng rãi (500ha). Ấp Đa Thiện ngay từ khi thành lập đã có đủ người dân miền Bắc lẫn người miền Trung. Một bộ phận cư dân miền Bắc thuộc ấp Đa Thiện ngay từ đầu là

55 người dân của ấp Hà Đông, Nghệ Tĩnh đến khai phá đất đai. Bên cạnh đó còn có những cựu nhân viên trong Uỷ ban Hành chính Khu phố IX. Về sau, Đa Thiện còn có một bộ phận khác của cư dân miền Bắc quê quán ở Đức Ninh thuộc tỉnh Thái Bình do công vụ hoặc di dân đã tụ lại để cùng chung sống với nhóm cư dân miền Bắc đã đến từ trước đó.

Các ấp khác

Tháng 11-1954, khoảng 40 hộ Công giáo người Bắc ở Hà Đông, Bắc Ninh, Hà Nội, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình,… quen biết với linh mục Bửu Dưỡng, đã di cư vào Đà Lạt và quy tụ lại lập trại định cư Du Sinh. Đến năm 1960, Du Sinh chính thức trở thành tên của một ấp ở Đà Lạt. Vào khoảng cuối tháng 3 đầu tháng 4 năm 1955, dưới sự hướng dẫn của linh mục Mạnh Trọng Bích, khoảng 400 giáo dân làng Nghị Yên, Cầu Khống thuộc huyện Đức Thọ (Hà Tĩnh) đã di dân vào Đà Lạt và lập nên trại định cư Thánh Mẫu, sau đó khai phá đất đai lập nên ấp Thánh Mẫu. Cùng thời điểm này, khoảng 3.000 giáo dân gốc Hải Phòng, Nam Định, Hà Nội, Thái Bình và Bắc Ninh được linh mục Đỗ Ngọc Bích đưa vào Đà Lạt lập nên trại định cư Đa Minh. Đến năm 1957, trại định cư giải tán, khoảng 2.000 người di chuyển xuống Đồng Nai, chỉ còn 1.000 người ở lại trong khóm Nam Thiên. Năm 1957, linh mục Mai Đức Thạc đã đưa khoảng 600 giáo dân vùng Phát Diệm vào Đà Lạt lập nghiệp tại Phát Chi.

Ngoài ra, cũng có những nhóm người miền Bắc đến Đà Lạt rồi nhập cư vào những ấp đã được thành lập từ trước như ấp Tùng Lâm.

Năm 1949, một số gia đình người Kinh, từ Huế qua Lào rồi trở về Việt Nam, lập ấp ở vùng đất thuộc Cây số 7 trên đường Đà Lạt – Lạc Dương. Năm 1954, người Bắc nhập cư vào ấp, đa số là người làng Thạch Bích (Hà Đông - Hà Nội), được các linh mục đưa đến hai trại: Tùng Lâm và Kim Thạch, sinh sống nhờ vào việc đi làm thuê cho những người Huế đã vào trước đó. Dần dần họ khai phá đất và chuyển sang nghề làm vườn, trồng chủ yếu hành, sú, khoai tây,…

2.4.3 Người Kinh gốc Thừa Thiên – Huế

Trước đây, nhóm cư dân gốc Thừa Thiên – Huế đến Đà Lạt thường theo những hành trình nhỏ lẻ từ những năm 1920. Điều này rất khác so với nhóm cư dân miền Bắc đến Đà Lạt trong cùng thời kỳ. Những cư dân Thừa Thiên – Huế đến Đà Lạt đại đa số là những thanh niên và lao công ở các đồn điền. Họ đến đây chủ yếu bằng đôi chân của mình với thời gian khoảng trên dưới một tháng ròng rã và chịu nhiều gian khổ trên đường đi lẫn khi đặt chân định cư ở vùng đất mới. Người Thừa Thiên – Huế rời quê hương đến Đà Lạt lập nghiệp chủ yếu là những người muốn xa lánh sự tàn phá của chiến tranh, muốn thoát khỏi chính sách tô thuế nặng nề của chế độ đương thời, tìm một vùng đất mới mà ở đó có điều kiện sống thuận lợi hơn so với điều kiện ở quê hương. Bên cạnh đó, một bộ phận người Thừa Thiên – Huế đã đến Đà Lạt làm công cho các chủ người Pháp, khi mãn hạn cũng không muốn trở về quê hương mà ở lại tìm đất khai hoang sinh sống.

Cộng đồng dân cư Thừa Thiên - Huế sống tập trung ở các ấp Ánh Sáng, Đa Thuận, Đa Thành, Thái Phiên, khu Hòa Bình và sống đều khắp ở các phường xã trong thành phố Đà Lạt.

Đối với người gốc Thừa Thiên – Huế ở Đà Lạt, yếu tố đồng hương có tính quan trọng trong việc tụ cư để hình thành một đơn vị hành chính, trong đó ấp Ánh Sáng là một ví dụ.



Ấp Ánh Sáng

Ấp Ánh Sáng là điểm tụ cư đầu tiên của cư dân Thừa Thiên – Huế trên đất Đà Lạt. Ấp Ánh Sáng nằm ở gần trung tâm thành phố Đà Lạt, trước đây chỉ là những mảnh vườn nhỏ trên các mô đất cao, về sau được khai phá và lập nên những vườn rau mới. Năm 1946, dân Đà Lạt tản cư nên vùng ấp Ánh Sáng chỉ còn lại vài ba gia đình. Từ năm 1947 trở đi, dân Huế lại tụ tập về đây và đến năm 1952 ấp Ánh Sáng đã có 36 gia đình cư ngụ. Ấp Ánh Sáng được thành lập vào năm 1952 dưới sự giúp đỡ của Thị trưởng Đà Lạt Cao Minh Hiệu. Đến những năm 1960, do tình hình chính trị rối ren ở các đô thị miền Nam và nhất là do chiến sự năm Mậu Thân với trận tuyến Trị - Thiên vô cùng ác liệt nên hàng loạt gia đình đã phải giã từ cố đô Huế để tìm đến Đà Lạt sinh cơ lập nghiệp, ấp Ánh Sáng là một trong những nơi để họ đến. Ngày nay, ấp Ánh Sáng có khá đông dân cư là người gốc Thừa Thiên - Huế vẫn còn lưu giữ những nét Huế cổ xưa rất đáng trân trọng.

2.4.4 Người Kinh gốc Nam – Ngãi – Bình – Phú

Người gốc Nam – Ngãi – Bình – Phú (Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên) là một bộ phận dân cư quan trọng trong cộng đồng dân cư Đà Lạt.

Người Nam – Ngãi – Bình – Phú có mặt ở Đà Lạt từ rất sớm. Đó là những phu cầu đường tham gia xây dựng các quốc lộ 1, 20, 27 và đường xe lửa Tháp Chàm – Đà Lạt.

Khi Sở trà Cầu Đất được thành lập cũng là lúc hệ thống đường sá nơi đây được mở mang. Người Pháp lúc bấy giờ rất cần đến nhân công vừa làm việc trong Sở trà vừa làm việc trên các tuyến giao thông. Nguồn nhân công đó là người gốc Nam – Ngãi – Bình – Phú. Họ đã thành lập nên làng Trường Xuân (xã Xuân Trường ngày nay) vào năm 1929, một trong những làng người Việt đầu tiên của Đà Lạt. Ngoài làng Trường Xuân, người Nam – Ngãi – Bình Phú còn sống trong các khu dân cư khác như Tân Lạc, Xuân An, Trại Hầm, Trại Mát, Nam Hồ, Thái Phiên, Xuân Thọ,…

Xã Xuân Trường

Xã Xuân Trường nằm ở phía đông nam Đà Lạt và cách thành phố Đà Lạt khoảng 22km. Vùng đất này có độ cao 1.600m so với mặt biển, có tổng diện tích tự nhiên là 32km^2. Đất đai ở đây thích hợp cho việc trồng rau, hoa và các loại cây ăn quả. Xuân Trường là cửa ngõ của Đà Lạt ở hướng đông, nằm trên quốc lộ 11 trước đây và hiện nay là quốc lộ 20 trải dài.

Tháng 7-1955, ấp Phát Chi ở khu vực này cũng được thành lập với trên 600 đồng bào Thiên Chúa giáo từ miền Bắc di cư vào. Trước năm 1975, bằng Nghị định số 592 – BVN/HC/P7/NĐ, chính quyền Sài Gòn đã lập nên xã Xuân Trường bao gồm 5 làng: Trường Xuân, Trạm Hành, Xuân Sơn, Trường Sơn và Phát Chi với trên 3.000 dân. Xã Xuân Trường trực thuộc tổng Lạc Xuân, quận Đơn Dương. Từ năm 1979, xã Xuân Trường trực thuộc thành phố Đà Lạt đến nay.

Nhìn chung, từ khi thành lập các làng và sáp nhập thành xã, dân số của Xuân Trường đã gia tăng một cách đáng kể về cơ học lẫn tự nhiên. Năm 1933, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế nên nhiều người thất nghiệp từ nhiều nơi đã tìm đến Xuân Trường để làm công nhân đồn điền hoặc định cư trồng rau và hoa. Sau 1945, một số cán bộ, đảng viên cộng sản và đồng bào các tỉnh miền Trung bị địch khủng bố đã tìm cách vào Xuân Trường, Đà Lạt để sinh sống và tiếp tục hoạt động nên dân số ở đây đã gia tăng lên khoảng 4.000 người. Theo điều tra dân số ngày 2-4-1967 của chính quyền Sài Gòn, dân số xã Xuân Trường đã lên đến 5.556 người. Từ 1975 đến nay, dân số Xuân Trường tăng lên khá nhanh: Theo tổng điều tra dân số ngày 1-4-1999, đã có 9.392 người, trong đó có 520 người là đồng bào dân tộc thiểu số.

Xuân Trường là vùng đất giàu truyền thống cách mạng. Theo thống kê, Xuân Trường có 19 liệt sỹ trong kháng chiến chống Pháp, 127 liệt sỹ trong kháng chiến chống Mỹ, 9 liệt sỹ trong thời kỳ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, 6 người được công nhận là Bà Mẹ Việt Nam anh hùng. Xã Xuân Trường đã được Nhà nước trao tặng danh hiệu đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Xã Xuân Thọ

Xã Xuân Thọ nằm ở phía đông Đà Lạt, cách trung tâm thành phố 10km trên trục quốc lộ 20. Xuân Thọ có tổng diện tích tự nhiên là 43,32km^2, trong đó phần lớn là đất lâm nghiệp thuộc rừng đặc dụng Đà Lạt.

Xuân Thọ là xã nằm giữa Xuân Trường và khu vực trung tâm Đà Lạt nhưng mãi đến năm 1940 mới có một số người Kinh từ miền Trung vào đây sinh sống và lập nghiệp. Theo thống kê, trước 1945, dân số xã Xuân Thọ chỉ có 200 người**.** Vào những năm từ 1963 – 1967, cuộc chiến ở miền Trung càng trở nên ác liệt nên nhiều hộ dân Nam – Ngãi – Bình – Phú đã vào Xuân Thọ để sinh sống và hoạt động cách mạng. Đến Mậu Thân 1968, một số hộ dân từ Huế cũng đã rời quê hương vào đây. Sau 1975, dân số xã Xuân Thọ tăng nhanh bởi các cuộc di dân trong kế hoạch, di dân tự do và kể cả việc giãn dân ra vùng ven.

Trong kháng chiến chống Pháp, Xuân Thọ thuộc huyện Chiến Thắng, tỉnh Lâm Viên. Từ 1954 – 1975, Xuân Thọ là một xã của quận Lạc Dương, tỉnh Tuyên Đức. Từ 1975 – 1979, xã Xuân Thọ thuộc huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng. Từ 1979 đến nay, Xuân Thọ là một xã của thành phố Đà Lạt.

Xuân Thọ là xã được hình thành khá muộn (Sắc lệnh 261/NV ngày 19-5-1958 của chính quyền Sài Gòn). Dân số Xuân Thọ từ chưa đến 200 người trước 1945 đã tăng nhanh vào các năm 1963 – 1965, 1968. Hiện toàn xã có 1.115 hộ với 5.250 khẩu, trong đó nam chiếm 2.613 người.

Phường 11 (Nam Hồ - Tự Phước)

Phường 11 còn gọi là khu Nam Hồ – Tự Phước, nằm cách trung tâm thành phố Đà Lạt 5km về phía đông nam. Diện tích tự nhiên: 16,56km^2, trong đó có 601ha đất nông nghiệp.

Vùng Trại Mát – Đà Lạt khoảng năm 1928 đã có người Kinh đến sinh sống, chủ yếu là trồng rau, hoa và làm công trong các trang trại của người Pháp. Cũng trong năm này, một người Kinh gốc Thừa Thiên – Huế tên là Ngô Thiện đã đến định cư tại Đà Lạt. Đến 1938, ông Thiện chuyển đến Trại Mát, mua lại đất của ông Xã Tiến và định cư tại đây. Ông Thiện là một trong năm người đã lập ra chùa Linh Phước vào năm 1940 và đình Đa Phước vào năm 1942 tại khu vực Trại Mát. Tiếp theo, khoảng năm 1943 – 1944, khu vực Tây Hồ trong vùng cũng đã có khoảng 5 – 10 hộ người Kinh đến sinh sống. Đến trước 1945, khu vực phường 11 hiện nay chỉ có khoảng 100 dân sinh sống rải rác dọc theo quốc lộ 11.

Từ năm 1950 - 1952, ấp Sào Nam trong khu vực này được thành lập. Đồng thời, đình cũng được phép xây dựng; một trong những người đầu tiên sáng lập đình Sào Nam là ông Nguyễn Sỹ Vinh.



Ấp Nam Hồ (2007)

Đến năm 1953, 40 hộ đồng bào di cư từ Lào về đã tạm định cư tại Sào Nam và sau đó (1955) chuyển qua vùng Thái Phiên. Sau 1954, do địch khủng bố ở các tỉnh miền Trung, nhiều hộ đã chuyển từ miền Trung vào Đà Lạt nói chung và khu vực Nam Hồ – Tự Phước nói riêng để làm ăn sinh sống. Dân số phường 11 lúc ấy (gồm Sào Nam, Tây Hồ, Đa Phước, Tự Tạo) đã tăng lên khoảng 1.000 người. Đến trước 1975, dân số phường 11 là 3.000 người; hiện nay trên 6.000 người.

Đa phần cư dân ở phường 11 là người gốc Nghệ An, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên. Nhóm cư dân này chuyển từ miền Trung vào đây bởi nhiều lý do nhưng chủ yếu là do tính ác liệt của cuộc chiến tranh. Trong kháng chiến, phường 11 là vùng tranh chấp quyết liệt giữa ta và địch bởi địa bàn này nằm sát với Trung tâm Cảnh sát dã chiến và Trung tâm Cảnh sát cơ bản của chính quyền Sài Gòn. Trong vùng, nhân dân đã đào rất nhiều hầm bí mật để nuôi giấu cán bộ cách mạng. Trong kháng chiến, phường 11 có 47 thanh niên thoát ly theo cách mạng. Theo thống kê của địa phương, phường 11 có 17 liệt sỹ, 67 cán bộ bị tù đày, 130 gia đình có công với cách mạng.

Phường 12 (Thái Phiên)

Phường 12 (Thái Phiên) nằm ở phía đông bắc Đà Lạt, cách trung tâm thành phố 7km, có diện tích 13,35km^2, trong đó đất nông nghiệp chiếm 500ha.

Trước 1945, Thái Phiên là một khu rừng rậm dành cho việc săn bắn và du lịch dã ngoại của người Pháp và vua Bảo Đại. Trong kháng chiến chống Pháp, vùng rừng này là địa bàn hoạt động của các chiến sỹ cách mạng. Tháng 3-1955, Ngô Đình Diệm ban Dụ số 21 bãi bỏ Hoàng triều Cương thổ và mở rộng quyền sử dụng đất đai nên Thái Phiên được hình thành trong thời gian này. Năm 1953, 40 hộ gia đình người Kinh ở Lào về nước, ban đầu định cư tại Sào Nam (phường 11), về sau sang định cư tại ấp Thái Phiên. Các ông Lê Phương Miễng, Lê Xuân Sính, Trần Quang Liêm. Những người này đã cùng với các ông Ngô Thành, Nguyễn Xuân Lâm, Nguyễn Bình và thầy

giáo Hạp làm đơn xin chính quyền bấy giờ thành lập nên ấp Thái Phiên. Thị trưởng Đà Lạt lúc bấy giờ là Cao Minh Hiệu đã đồng ý ký quyết định cho thành lập. Lúc đầu, 40 hộ dân nói trên sống tập trung dưới chân núi Hòn Bồ, sinh sống bằng nghề trồng rau hoa. Đến năm 1956, khu vực ấp Ánh Sáng bị giải tỏa để dự định lập chợ, 20 hộ dân của ấp này cùng một số hộ từ Cầu Đất dịch chuyển đến Thái Phiên để lập nghiệp. Từ 1956 – 1957, trước làn sóng khủng bố của chính quyền Ngô Đình Diệm ở miền Trung, một số hộ dân từ vùng kháng chiến Quảng Nam, Quảng Ngãi và Huế phải di cư lên Đà Lạt và tìm đến vùng đất Thái Phiên để sinh sống. Đến năm 1960, dân Thái Phiên đã có 400 người. Từ 1963-1966, cuộc chiến ở miền Trung càng trở nên ác liệt. Do vậy, làn sóng di cư từ miền Trung vào Đà Lạt ngày càng nhiều, đặc biệt sau sự kiện Tết Mậu Thân 1968 và kéo dài cho đến 1975. Sau 1975, một số hộ ở miền Trung đã di cư tự do tìm đến những người bà con ở Thái Phiên và định cư tại đây.



Thái Phiên (2007)

Tên gọi hành chính của Thái Phiên qua các thời kỳ: Từ 1955 – 1958: Thái Phiên thuộc khu phố IV Đa Lợi. Ngày 19-5-1958, chính quyền Sài Gòn ban hành sắc lệnh 261 – NV thành lập tỉnh Tuyên Đức, xã Thái Phiên thuộc tổng Phước Thọ, quận Lạc Dương cho đến ngày giải phóng. Từ tháng 5-1975 – 8-1976 đổi tên thành phường 8. Từ tháng 8-1976 – 1977, khóm Thái Phiên thuộc khu phố III, thành phố Đà Lạt. Từ 1977 – 1988, khóm Thái Phiên thuộc phường 6. Từ 1998 đến nay đổi tên thành phường 12.

Phường 12 Đà Lạt cũng như nhiều vùng khác là nơi tập trung của cư dân từ nhiều vùng đất nước, đặc biệt là cư dân các tỉnh miền Trung. Theo thống kê ngày 1-4-1999, dân số phường 12 có 5.693 khẩu (1.563 hộ), trong đó nam chiếm 2.860 người. Trong số dân của phường 12, người gốc Quảng chiếm 40%, Thừa Thiên – Huế chiếm 35%, số còn lại thuộc các địa phương khác. Sau 1975, vì nhu cầu làm vườn và do đất hẹp người đông nên một số hộ đã tự tách ra khỏi vùng trung tâm để định cư ở những vùng ven.

3. CÁC LOẠI HÌNH CƯ TRÚ

Quá trình hình thành và phát triển thành phố Đà Lạt cũng là quá trình hình thành các loại hình cư trú của các nhóm cư dân ở đây. Với người thiểu số bản địa, đó là những điểm quần cư nhỏ lẻ từ mươi đến dăm mươi nóc nhà mà ở đó, con người phụ thuộc rất nhiều vào thiên nhiên. Cùng với các điểm quần cư của cư dân bản địa, hành trình tìm đất mới của người Kinh là người có nguồn gốc từ các miền đã giúp cho Đà Lạt có thêm một hệ thống quần cư quanh khu vực trung tâm hồ Xuân Hương và phụ cận với những phong cách, đặc điểm, tính chất mang đậm dấu ấn Việt của từng vùng. Tuy nhiên, tựu trung thì cư dân Đà Lạt có hai loại hình cư trú chính là loại hình cư trú nội thành và loại hình cư trú ngoại thành.

Việc phân chia các loại hình cư trú này cũng chỉ là tương đối, loại hình cư trú ngoại thành cũng có thể nhìn thấy ngay trong nội thành và ngược lại.

3.1 Loại hình cư trú nội thành

Hiện nay, Đà Lạt là tỉnh lị của tỉnh Lâm Đồng. Với chức năng là trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng, văn hóa - giáo dục, nghiên cứu khoa học, Đà Lạt đã có những bước phát triển đáng kể. Sự phát triển đó đã có tác động không nhỏ đến quá trình đô thị hóa, đồng thời tạo lập cho mình một loại hình cư trú tương ứng, phù hợp với những hoạt động chính là: thương nghiệp - dịch vụ - du lịch; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; cơ quan hành chính - kinh tế - văn hóa.

Lúc mới phát hiện, Đà Lạt chưa có được loại hình cư trú nội thành bởi những năm đầu thế kỷ XX, vùng đất này vẫn còn rất hoang vắng nhưng đó chính là cơ sở ban đầu để Đà Lạt định hình loại hình cư trú nội thành về sau. Sự hình thành và phát triển loại hình cư trú nội thành Đà Lạt phụ thuộc rất lớn vào quy hoạch của người Pháp và dòng di cư của người Kinh cùng một bộ phận người nước ngoài khác về sau này. Sau hơn 45 năm xây dựng, từ 1899 - 1945, Đà Lạt đã thực sự trở thành một thành phố với đầy đủ các thiết chế xã hội. Có thể nói, đây cũng là giai đoạn hình thành và hoàn chỉnh một cách cơ bản loại hình cư trú nội thành của Đà Lạt. Đến nay, loại hình cư trú này càng rõ nét hơn bởi sự phát triển đi lên của thành phố.

3.2 Loại hình cư trú ngoại thành

Ngoài hơn 88% cư dân Đà Lạt sống trong nội thành, Đà Lạt còn có 11,6% dân số sống ở ngoại thành. Người ngoại thành Đà Lạt sống chủ yếu bằng nông nghiệp, lâm nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, trong đó nông nghiệp chiếm một phần quan trọng. Loại hình cư trú ngoại thành Đà Lạt là loại hình cư trú kết hợp giữa nông - lâm nghiệp với tiểu thủ công nghiệp, hoạt động sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng khá cao.

Khu vực ngoại thành của Đà Lạt rõ nét nhất là các xã Xuân Trường, Xuân Thọ và Tà Nung. Ở những địa phương này, ngoài Tà Nung, tại hai xã Xuân Trường và Xuân Thọ bộ phận người Việt chiếm đa số. Đây là dòng người Kinh di cư từ các vùng khác đến theo nhiều nguồn như: đi làm công nhân, bị bắt lính, di dân theo kế hoạch và có cả những người trốn chạy chính quyền cũ. Trong số họ, hầu hết là những nông dân nghèo khó. Lúc đầu, những người nông dân này đến vùng đất mới có thể là làm công nhân trong các đồn điền, hoặc đi lính, làm thuê cho các công sở,… Về sau họ đứng ra xin lập làng, khai khẩn đất hoang làm nghề nông nhằm mục đích ổn định cuộc sống gia đình. Bởi vậy, ở loại hình ngoại thành, hình thức cư trú theo thôn xóm là chủ yếu. Tại các xã Xuân Trường, Xuân Thọ ngày nay, người dân vẫn chủ yếu sống bằng nông nghiệp và lâm nghiệp. Trong nông nghiệp, người dân sống bằng nghề trồng rau, canh tác cây công nghiệp dài ngày như trà, cà phê và một số loại cây ăn quả khác như hồng, bơ,… Đặc biệt, khác với lúc còn ở quê, đến vùng đất mới trên cao nguyên, nhóm cư dân này còn có thêm một nghề mới trong canh tác nông nghiệp là nghề trồng hoa. Trong khi đó, cây lúa là loại cây trồng chính trước đây của họ đã không còn nữa. Sự thay đổi trong canh tác nông nghiệp này được quy định bởi

nhiều yếu tố, trong đó có yếu tố về khí hậu, thổ nhưỡng, điều kiện tự nhiên,…

Tuy cư trú theo loại hình ngoại thành nhưng ngay trong loại hình này vẫn có yếu tố nội thành và ngược lại.

3.3 Các điểm cư dân mới

Vùng ngoại thành Đà Lạt còn có các nhóm cư dân là người dân tộc thiểu số ở Măng Lin (phường 7) và xã Tà Nung quần cư ổn định và có hoạt động kinh tế nông – lâm nghiệp khá tiêu biểu. Sau 1975, vùng đất Tà Nung được quy hoạch thành đơn vị hành chính thuộc thành phố Đà Lạt. Đây là xã định canh định cư của người dân tộc thiểu số bản địa. Người Chil ở đây bao gồm nhiều dòng họ khác nhau ở bon Đưng Knớ, Đạ Long, Đạ Chais, Nthol Hạ,… Mặt khác, người Lạch ở vùng Măng Lin cũng đã được đưa đến vùng Tà Nung 2 vào tháng 8-1978 theo chính sách định canh định cư. Năm 1982, nhóm người Lạch này được chuyển ra vùng Tà Nung 1, cư trú trong một cộng đồng mới gồm các tộc người Srê, Chil, Lạch với cuộc sống chuyên canh cây lúa nước, trồng hoa màu và cây công nghiệp (chủ yếu là cà phê). Trước đây, cũng như hầu hết các dân tộc bản địa khác của Lâm Đồng, nhóm người thiểu số Đà Lạt có đơn vị cư trú là bon. Mỗi bon thường có từ vài ba dòng họ trở lên (cũng có bon chỉ duy nhất một dòng họ). Đời sống kinh tế của họ thời xa xưa chủ yếu dựa vào thiên nhiên với hai hình thức chính là săn bắt và hái lượm. Về sau, nhóm cư dân này tiến dần đến canh tác lúa rẫy (Chil) và lúa nước (Srê, Lạch). Tuy nhiên, yếu tố kinh tế chiếm đoạt vẫn còn khá rõ nét. Về sau, do tiếp xúc khá sớm với các nền văn minh khác nên xã hội của các tộc người thiểu số Đà Lạt cũng sớm có những biến đổi. Đến nay, nhóm người thiểu số này đã lấy nghề trồng trọt làm chính trong sinh hoạt kinh tế của mình, trong đó chủ yếu là trồng cây công nghiệp dài ngày và cây ăn quả ôn đới. Bên cạnh đó, chăn nuôi hiện nay cũng đã bắt đầu phát triển trong cộng đồng dân tộc thiểu số ở Đà Lạt.

Cũng sau năm 1975, thành phố Đà Lạt còn tiếp nhận nhiều luồng nhập cư từ các nơi khác đến theo chính sách di dân khai phá các vùng đất mới để phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội vùng Tây Nguyên. Đồng thời, nhân dân địa phương cũng được chuyển đến các vùng đất khác để xây dựng đời sống mới theo chính sách giãn dân xây dựng kinh tế mới. Hiện nay, các vùng kinh tế mới của Đà Lạt tại Tân Hội và Tà In đã được bàn giao cho huyện Đức Trọng.

Trong những năm gần đây, theo chủ trương của chính quyền thành phố Đà Lạt về việc ổn định cuộc sống cho cán bộ, công nhân viên; đồng thời thực hiện chính sách phát triển ngoại vi thành phố bằng những việc làm cụ thể như xây chung cư cho thuê, quy hoạch đất đai để cấp và bán với giá ưu tiên nên Đà Lạt đã hình thành một số khu dân cư mới như chung cư Đặng Thái Thân, Dinh I, C5, khu Trường Đại học Đà Lạt, khu Phật Bà (phường 8), khu trường Bùi Thị Xuân, khu Đài Viễn thông cũ, khu nhà ở của cán bộ ngân hàng, thủy lợi,…

3.3.1 Khu C5

Khu C5 là một trong những điểm dân cư mới nằm ở đường Nguyễn Trung Trực trên địa bàn khu phố 6, phường 4, Đà Lạt. Gọi C5 là cách gọi theo ký hiệu trên bản đồ ảnh. Khu C5 còn có cách gọi kèm "C5 Đào Duy Từ", hoặc "C5 Trại Gia Binh". Cách gọi C5 Đào Duy Từ là gọi kèm với tên đường Đào Duy Từ cũ, còn gọi "C5 Trại

Gia Binh" là do trước 1975, khu vực này vốn là nơi dành riêng cho gia đình quân nhân của quân đội Sài Gòn.

Trước năm 1975, khu vực này có 20 gia đình của quân đội thuộc chế độ cũ cư trú. Sau năm 1975, dân cư các khu vực khác đổ về làm dân số tăng nhanh. Đến khoảng năm 1996 – 1997, khu C5 được quy hoạch thành khu dân cư. Năm 1999, 4 dãy nhà tập thể ở đây được hoàn chỉnh và đưa vào sử dụng, mỗi dãy có 18 hộ gia đình, tổng cộng có 72 hộ. Đến năm 2001, nơi này có thêm 3 dãy tập thể nữa được xây dựng với quy mô mỗi dãy 24 hộ, tổng cộng là 72 hộ. Cùng với 2 dãy nhà tập thể được xây dựng theo quy hoạch, trong thời gian này còn có khoảng 20 hộ dân không thuộc diện quy hoạch đến đây sang nhượng đất đai để làm nhà. Hiện nay, khu C5 có tổng số 168 hộ, 672 khẩu, trong đó dân tộc Cơ Ho có 4 hộ (12 khẩu). Khu C5 có đến 90% là hộ cán bộ, công nhân viên nhà nước, 10% còn lại là dân nông nghiệp và buôn bán nhỏ.



Cư xá C5

3.3.2 Khu phố Lâm Viên

Khu phố Lâm Viên ở đường Hồ Xuân Hương thuộc phường 9, thành phố Đà Lạt. Khu phố này còn có các tên gọi khác là Cư xá Lâm Viên - khu gia đình sỹ quan quân đội Sài Gòn trước đây hay khu tập thể gia đình Lâm Viên Học viện Lục quân Đà Lạt - nơi ở của gia đình cán bộ, công nhân viên Học viện Lục quân Đà Lạt sau năm 1975.

Cư xá Lâm Viên được ra đời theo yêu cầu xây dựng Trường Võ bị Đà Lạt, được xây cất từ những năm 1965 – 1970. Tuy nhiên, trong giai đoạn này, nơi đây chưa thực sự là một khu dân cư mà chỉ là những dãy nhà dành riêng cho gia đình sỹ quan quân đội Sài Gòn. Năm 1976, Học viện Lục quân Đà Lạt tiếp quản khu vực này, tiến hành sửa chữa và phân cho cán bộ Học viện ở. Đến năm 1990, khu vực này còn tiếp nhận thêm 11 hộ của Đoàn Địa chất 601. Trong giai đoạn 1985 – 1993, khu này vẫn là khu tập thể của gia đình cán bộ Học viện Lục quân do Học viện Lục quân quản lý, có Ban cán sự khu phố riêng và đặt dưới sự chỉ đạo, điều hành của Học viện Lục quân.

Tháng 5-1994, Uỷ ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ra quyết định thành lập khu phố Lâm Viên thuộc phường 9, gồm 2 khu tập thể: Khu tập thể Học viện Lục quân và khu tập thể Đoàn Địa chất 601.

Dân số của khu phố Lâm Viên qua các giai đoạn: từ 1976 – 1994 có 88 hộ gia đình; từ 1994 – 2000 tăng lên 104 hộ; từ 2000 có 114 hộ với tổng số 501 khẩu.

Địa giới hành chính: Phía đông giáp Thái Phiên (phường 12), tây giáp khu phố Mê Linh (phường 9), nam giáp đồi Tùng Nguyên và khu du lịch hồ Than Thở, bắc giáp khu vực dân cư phường 12.

Khu phố Lâm Viên có số hộ chủ yếu sống bằng lương nhà nước, trong đó đa số cán bộ thuộc diện hưu trí. Cả khu phố có 11 hộ chuyên trồng rau hoa và 9 hộ sống bằng nghề buôn bán nhỏ.

Có thể nói, các điểm dân cư mới đã góp phần làm thay đổi diện mạo cư trú của cư dân Đà Lạt và có ảnh hưởng nhất định đến sự biến động dân số của thành phố.

4. DÂN SỐ THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT

4.1 Dân số và mật độ dân số thành phố Đà Lạt

Sau hơn 100 năm hình thành và phát triển dân số thành phố Đà Lạt có nhiều thay đổi nhanh chóng cả về số lượng và chất lượng.

Trước năm 1975, mức tăng dân số gần như không phụ thuộc vào tỷ suất sinh, tỷ suất tử mà chủ yếu tăng giảm một cách đột biến theo những biến cố lịch sử – chính trị, chiến tranh hay do những thay đổi cơ cấu hành chính.

Cuối thế kỷ XIX, Đà Lạt còn là nơi hoang vắng, chỉ có một số ít các buôn làng của cư dân bản địa (người Lạch, Chil). Những năm đầu thế kỷ XX đến Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914) có khoảng 100 người Kinh sinh sống .

Từ năm 1916 đến khi chiến tranh thế giới thứ hai chấm dứt năm 1945, dân số Đà Lạt tăng nhanh lên 25.800 người. Sự gia tăng dân số xuất phát từ nhiều nguyên nhân chủ quan, khách quan khác nhau nhưng quan trọng nhất là do thời kỳ này có nhiều biến động lịch sử giữa hai cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất và thứ hai đã làm cho tình hình chính trị - xã hội Việt Nam nói chung và Đà Lạt nói riêng có nhiều chuyển biến.

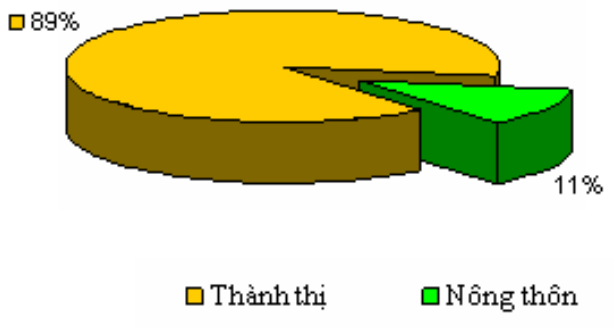
Năm 1946, dân số Đà Lạt tụt xuống còn 5.200 người do thực hiện chủ trương của Uỷ ban Kháng chiến tỉnh Lâm Viên nhưng ngay sau đó dân số tăng trở lại do hồi cư.

Sau khi hòa bình lập lại, tháng 7-1954, dân số là 52.000 người. Năm 1965 có 73.200 người, năm 1975 có 85.833 người, đáng chú ý là vào năm 1982 thành phố Đà Lạt vượt ngưỡng 100.000 dân. Năm 1989, dân số Đà Lạt là 116.052 so với toàn tỉnh Lâm Đồng là 659.440 người.

Theo kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 1-4-1999, thành phố Đà Lạt có tổng dân số là 160.663 người (tỉnh Lâm Đồng là 996.221 người), diện tích toàn thành phố là 391,06 km^2 , mật độ trung bình là 410 người/km^2. Thành phố Đà Lạt là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục, khoa học - kỹ thuật của tỉnh Lâm Đồng, nhưng sự phân bố dân cư không đồng đều giữa các khu vực thành thị và nông thôn (89,11%) cũng như giữa các phường trong thành phố. Các phường trung tâm như: Phường 1 có 11.677 người sống trên diện tích 1,07 km^2, phường 2 là 17.664 người và 1,24 km^2 nên mật độ dân số rất cao, trong khi đó các phường xa trung tâm hay vùng ven mật độ dân số thấp (Tà Nung là 58 người/km^2, Xuân Trường là 73 người/km^2).

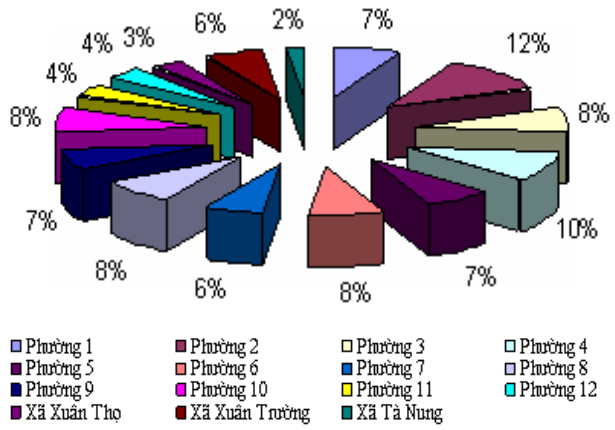
4.2 Dân số Đà Lạt theo địa giới hành chính

Thành phố Đà Lạt có 12 phường và 3 xã vùng ven, tỷ lệ dân số thành thị là 142.776 người chiếm 89%, nông thôn có 17.887 người chiếm 11%.



Bảng 1: DÂN SỐ THEO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH

	Tổng số	%
Thành thị	142.776	89,0
Nông thôn	17.887	11,0
Phường 1	11.677	7,3
Phường 2	17.664	11,0
Phường 3	13.291	8,3
Phường 4	14.797	9,2
Phường 5	10.985	6,8
Phường 6	12.291	7,7
Phường 7	10.442	6,5
Phường 8	13.580	8,5
Phường 9	11.957	7,4
Phường 10	13.307	8,3
Phường 11	7.092	4,4
Phường 12	5.693	3,5
Xã Xuân Thọ	5.250	3,3
Xã Xuân Trường	9.392	5,8
Xã Tà Nung	3.245	2,0
Tổng cộng	**160.663**	**100,0**



5. CẤU TRÚC DÂN SỐ THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT

5.1 Dân số chia theo hộ

Thành phố Đà Lạt có 37.283 hộ, trong đó có 33.403 hộ thành thị và 3.880 hộ nông thôn:

- Hộ người Kinh : 36.377 hộ (97,5%)
- Hộ người Hoa : 382 hộ.
- Hộ người Cơ Ho : 340 hộ.

Phân loại hộ :

- Hộ 1 người : 2.398 hộ.
- Hộ 2 người : 4.487 hộ.
- Hộ 3 người : 6.960 hộ.
- Hộ 4 người : 9.007 hộ.
- Hộ 5 người : 5.914 hộ.
- Hộ 6 người : 3.627 hộ.
- Hộ 7 người : 2.122 hộ.
- Hộ 8 người : 1.333 hộ.

- Hộ 9 người : 536 hộ.
- Hộ 10 người : 344 hộ.
- Hộ trên 10 người : 545 hộ.

Bình quân 4,3 người/hộ, tỷ lệ này thấp hơn so với toàn tỉnh Lâm Đồng (4,7 người/hộ), toàn quốc (4,8 người/hộ).

Theo số liệu trên thì số hộ có từ 3- 6 người chiếm 68,4%; từ 7 người trở lên ở thành phố còn khá cao 12,7% (4.536 hộ), đặc biệt trong khu vực nội thị Đà Lạt số hộ 10 người và trên 10 người là 822 hộ, trong khi đó ở nông thôn chỉ 77 hộ.

5.2 Cấu trúc dân số theo thành phần dân tộc

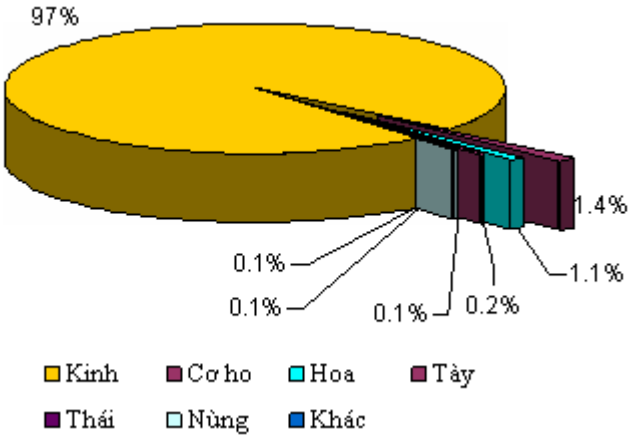
Theo kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 1-4-1999 của Ban Chỉ đạo Điều tra Dân số thành phố Đà Lạt, cơ cấu dân số thành phố có nhiều thay đổi. Nếu như năm 1989 Đà Lạt có 18 thành phần dân tộc thì đến năm 1999 đã lên đến 29 thành phần, trong đó có một số ít người nước ngoài. Người Kinh chiếm tỷ lệ cao nhất (97%) sau đó là người Cơ Ho (1,4%) và người Hoa (1,1%).

Mặc dù Đà Lạt là một thành phố du lịch nổi tiếng nhưng hiện tượng chuyển cư mang tính quốc tế diễn ra không mạnh, cấu trúc dân số theo quốc tịch không đáng kể.

Bảng 2: THÀNH PHẦN DÂN TỘC

Số TT	Các dân tộc	Tổng số		Nam		Nữ	
		Tổng số	%	Tổng số	%	Tổng số	%
1	Kinh	155.777	97,0	75.908	48,7	79.869	51,3
2	Tày	255	0,2	139	54,5	116	45,5
3	Thái	119	0,1	57	47,9	62	52,1
4	Hoa	1.812	1,1	949	52,4	863	47,6
5	Khơ Me	33	0,0	18	54,5	15	45,5
6	Mường	41	0,0	20	48,8	21	51,2
7	Nùng	145	0,1	64	44,1	81	55,9
8	Dao	2	0,0	2	100,0	0	0,0
9	Gia Rai	4	0,0	2	50,0	2	50,0
10	Ngái	20	0,0	12	60,0	8	40,0
11	Ê Đê	20	0,0	15	75,0	5	25,0
12	Ba Na	2	0,0	2	100,0	0	0,0
13	Sán Chay	9	0,0	6	66,7	3	33,3
14	Cơ Ho	2.217	1,4	1.090	49,2	1.127	50,8
15	Chăm	60	0,0	31	51,7	29	48,3
16	Sán Dìu	9	0,0	7	77,8	2	22,2
17	Hrê	2	0,0	2	100,0	0	0,0
18	Mnông	34	0,0	20	58,8	14	41,2
19	Raglai	2	0,0	2	100,0	0	0,0

20	Thổ	15	0,0	8	53,3	7	46,7
21	Mạ	43	0,0	31	72,1	12	27,9
22	Co	2	0,0	1	50,0	1	50,0
23	Tà Ôi	1	0,0	1	100,0	0	0,0
24	Chơ Roi	1	0,0	1	100,0	0	0,0
25	Chu Ru	21	0,0	11	52,4	10	47,6
26	Phù Lá	4	0,0	2	50,0	2	50,0
27	Chứt	4	0,0	2	50,0	2	50,0
28	Si La	1	0,0	0	0,0	1	100,0
29	Người nước ngoài	8	0,0	4	50,0	4	50,0

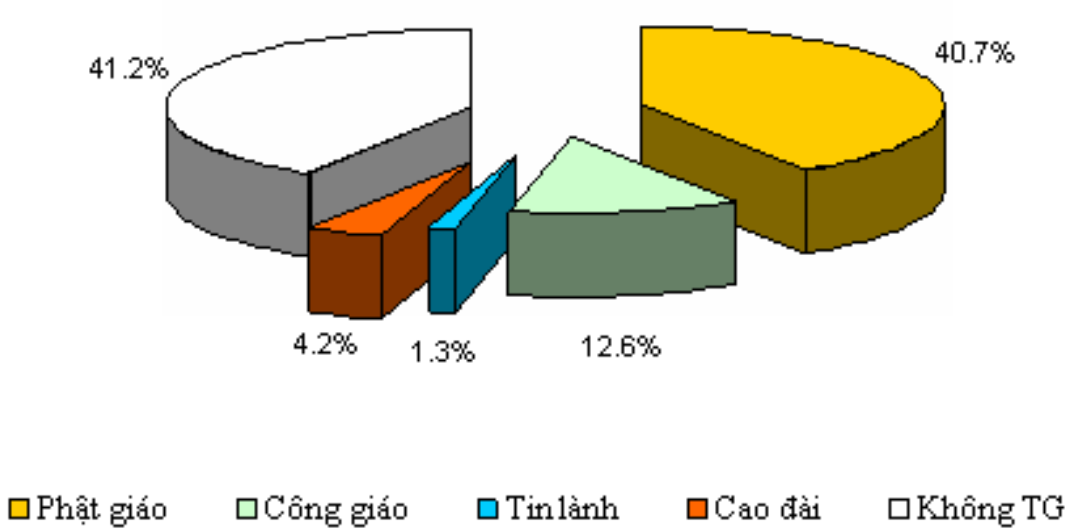


5.3 Cấu trúc dân số Đà Lạt theo thành phần tôn giáo

Đà Lạt có nhiều người theo các tôn giáo khác nhau, trong đó Phật giáo chiếm tỷ lệ cao nhất (40,7%), Công giáo 12,6%, Cao Đài 4,2%.

Bảng 3: THÀNH PHẦN TÔN GIÁO

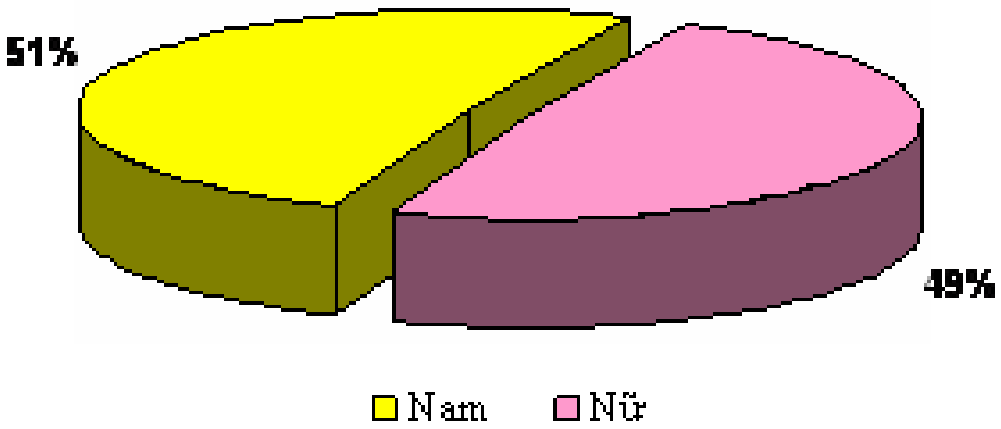
Số TT	Tôn giáo	Tổng số	
		Tổng số	%
1	Phật giáo	65.458	40,7
2	Công giáo	20.210	12,6
3	Tin Lành	2.109	1,3
4	Hồi giáo	11	0,0
5	Cao Đài	6.702	4,2
6	Hòa Hảo	1	0,0
7	Tôn giáo khác	28	0,0
8	Không tôn giáo	66.144	41,2



5.4 Cơ cấu dân số theo giới tính và độ tuổi

Căn cứ phân bố dân số theo nhóm tuổi thể hiện qua tháp tuổi dân số của Đà Lạt, thì độ tuổi dưới 15 chiếm tỷ lệ 30,8%; độ tuổi trên 60 chiếm 7,1% trong tổng dân số toàn thành phố cho thấy cấu trúc dân số Đà Lạt thuộc loại tương đối trẻ.

Kết cấu giới tính của thành phố Đà Lạt hiện nay có đặc điểm giống với kết cấu giới tính của cả nước, tỷ lệ nữ giới (51%) chiếm cao hơn nam (49%).

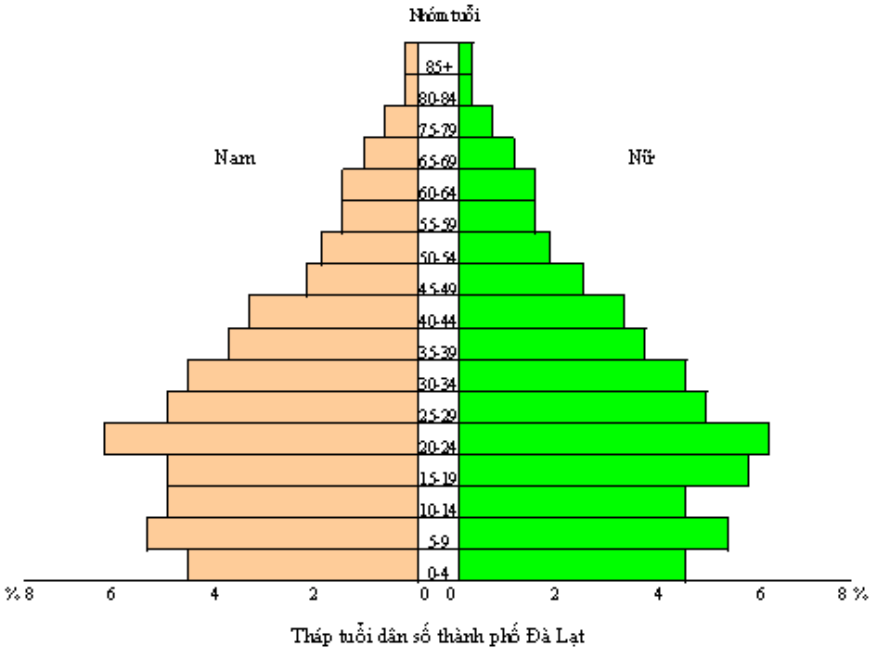


Người trong độ tuổi lao động chiếm tỷ lệ rất cao (64,2%), cấu trúc này phản ánh lực lượng lao động của thành phố khá dồi dào, nhất là số người từ 16-25 tuổi chiếm 22% dân số. Tuy nhiên, lực lượng này cũng đang đặt ra một vấn đề cấp thiết là giải quyết nhu cầu về việc làm cũng như sử dụng hợp lý nguồn nhân lực tại địa phương.

Mặt khác, con số trên 7% người cao tuổi cho thấy tuổi thọ của người dân thành phố tăng nhanh so với năm 1989 (4,7%), trong tương lai sẽ còn tiếp tục tăng do những thành tựu khoa học - kinh tế - xã hội của đất nước cũng như của địa phương.

Bảng 4: KẾT CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI

Số TT	Nhóm tuổi	Tổng số	Nam		Nữ	
			Tổng số	%	Tổng số	%
1	0 - 4 tuổi	14.334	7.292	4,5	7.042	4,4
2	5 - 9 tuổi	16.515	8.487	5,3	8.028	5,0
3	10 - 14 tuổi	15.234	7.795	4,9	7.439	4,6
4	15 - 19 tuổi	16.510	7.937	4,9	8.573	5,3
5	20 - 24 tuổi	19.130	9.438	5,9	9.692	6,0
6	25 - 29 tuổi	15.952	8.018	5,0	7.934	4,9
7	30 - 34 tuổi	14.789	7.529	4,7	7.260	4,5
8	35 - 39 tuổi	12.355	5.958	3,7	6.397	4,0
9	40 - 44 tuổi	10.228	4.829	3,0	5.399	3,4
10	45 - 49 tuổi	6.675	3.144	2,0	3.531	2,2
11	50 - 54 tuổi	4.128	1.855	1,2	2.273	1,4
12	55 - 59 tuổi	3.352	1.459	0,9	1.893	1,2
13	60 - 64 tuổi	3.334	1.403	0,9	1.931	1,2
14	65 - 69 tuổi	2.826	1.271	0,8	1.555	1,0
15	70 - 74 tuổi	2.180	871	0,5	1.309	0,8
16	75 - 79 tuổi	1.577	576	0,4	1.001	0,6
17	80 - 84 tuổi	851	306	0,2	545	0,3
18	trên 85 tuổi	693	239	0,1	454	0,3



Tháp tuổi dân số thành phố Đà Lạt

5.5 Tình trạng hôn nhân

Tính đến ngày 1-4-1999, ở thành phố Đà Lạt dân số các nhóm tuổi từ 13 tuổi trở lên có 49.700 người, chiếm 41,2 % (trong đó 21,5% nam; 19,6% nữ) chưa bao giờ kết hôn và có 52,2% đang có vợ hoặc chồng, trong đó phụ nữ đang có chồng là 32.351 người, nam có vợ là 30.710 người.

Về tình trạng hôn nhân giữa nam và nữ, theo kết quả điều tra cho thấy có sự khác biệt về độ tuổi: Từ 15 đến 29 tuổi, nữ kết hôn cao hơn nam, độ tuổi kết hôn của người thành phố cao hơn nông thôn thường là từ 30 đến 45 tuổi, chiếm trên 40% cả nam và nữ. Có 5.671 phụ nữ góa chồng (4,7%), 817 nam giới góa vợ (0,7%). Độ tuổi càng cao thì tỷ lệ phụ nữ góa chồng càng lớn, điều này là do tuổi thọ trung bình của phụ nữ cao hơn nam.

5.6 Mức sinh - tử và tỷ lệ tăng tự nhiên

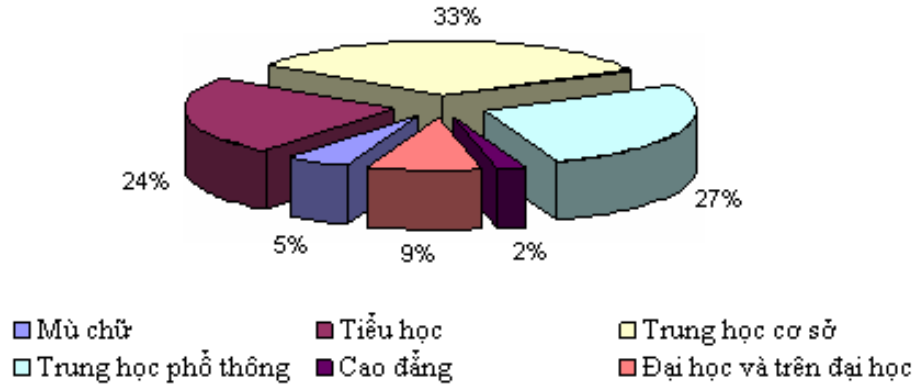
Xu hướng sinh ít con của người dân thành phố Đà Lạt thể hiện ngày càng rõ nét. Năm 1990 tỷ lệ sinh là 2,26%. Năm 1991 là 2,31%, đến 2007 là 1,73%.

Mức độ tử vong của dân số Đà Lạt giảm rõ rệt trong vòng 10 năm trở lại đây: Năm 1991 tỷ lệ tử vong là 0,47% (580 người trên tổng số 123.333 người). Đến năm 2007 là 0,36%. Tương tự như vậy, tỷ lệ gia tăng tự nhiên của dân số Đà Lạt ngày càng giảm: năm 1991 là 1,84%, đến 2007 còn 1,37% .

5.7 Trình độ học vấn

Bảng 5: TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN

Trình độ học vấn	Tổng số		Thành thị		Nông thôn	
	Tổng số	%	Tổng số	%	Tổng số	%
Mù chữ	7.382	5,0	6.068	4,7	1.314	8,3
Tiểu học	34.942	23,9	29.117	22,3	5.825	36,6
Trung học cơ sở	47.885	32,7	41.612	31,9	6.273	39,5
Phổ thông trung học	38.855	26,6	36.527	28,0	2.328	14,6
Cao đẳng	3.327	2,3	3.255	2,5	72	0,5
Đại học	13.650	9,3	13.571	10,4	79	0,5
Trên đại học	287	0,2	287	0,2	0	0,0
Tổng số	**146.328**	**100,0**	**130.437**	**100.0**	**15891**	**100,0**



Theo thống kê ngày 1-4-1999, tỷ lệ những người biết đọc, biết viết của thành phố Đà Lạt chiếm 95% dân số. Tỷ lệ này tiếp tục được nâng lên ở cả hai khu vực nông thôn và thành thị, nhất là số người trẻ tuổi. Hiện số người mù chữ tập trung ở độ tuổi 55 trở lên.

Trình độ các cấp học gồm tiểu học: 23,9% ; trung học cơ sở: 32,7%; trung học phổ thông: 26,6%; cao đẳng: 2,3%; đại học: 9,3%; trên đại học: 0,2%. Số người có trình độ cao đẳng, đại học trở lên là 17.264 người, trong đó trình độ trên đại học là 287 người (64 người là nữ).

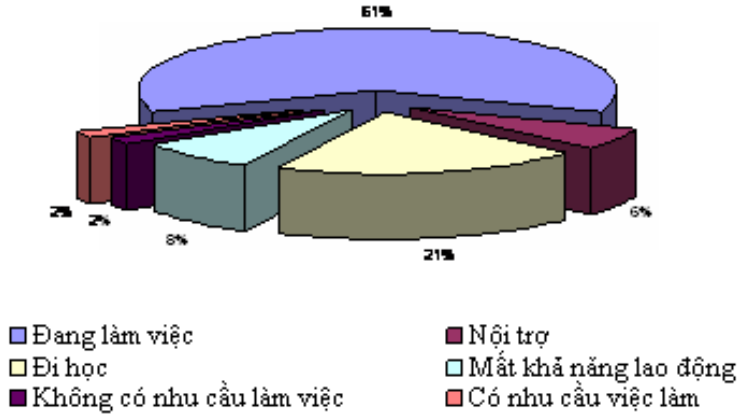
5.8 Dân số, nghề nghiệp và trình độ chuyên môn kỹ thuật

Một tiêu chí quan trọng của dân số là chỉ tiêu hoạt động kinh tế. Kết quả tổng điều tra năm 1999 cho thấy có hai dạng dân số hoạt động kinh tế và dân số không hoạt động kinh tế. Dân số hoạt động kinh tế bao gồm những người có việc làm ổn định, tạm thời, có nhu cầu việc làm hay những người ở độ tuổi lao động nhưng không có việc làm; dân số không hoạt động kinh tế gồm những người đang đi học, nội trợ, mất khả năng lao động và các tình trạng khác.

Dân số Đà Lạt từ 13 tuổi trở lên đang làm việc chiếm 60,6 %, nội trợ 6,3%, đi học 21,4%; mất khả năng lao động: 7,6%, thất nghiệp: 2,3%; hoạt động khác: 1,8%.

Bảng 6 : DÂN SỐ THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT PHÂN THEO KHẢ NĂNG LÀM VIỆC

	Tổng số		Nữ		Nam	
	Tổng số	%	Tổng số	%	Tổng số	%
Đang làm việc	73.162	60,6	34.689	55,2	38.473	66,4
Nội trợ	7.573	6,3	7.417	11,8	156	0,3
Đi học	25.854	21,4	13.179	21,0	12.675	21,9
Mất khả năng lao động	9.168	7,6	5.390	8,6	3.778	6,5
Không có nhu cầu việc làm	2.168	1,8	997	1,6	1.171	2,0
Có nhu cầu việc làm	2.805	2,3	1.139	1,8	1.666	2,9
Tổng số	**120.730**	**100,0**	**62.811**	**100,0**	**57.919**	**100,0**



Phân bố lao động trong các ngành kinh tế tại Đà Lạt cho thấy ngành sản xuất nông nghiệp vẫn chiếm ưu thế, tập trung nhiều nguồn lực lao động, chiếm tỷ lệ 38,3%. Sau nông nghiệp là các ngành công nghiệp chế biến, thương mại và dịch vụ cũng có nhiều đóng góp cho phát triển kinh tế địa phương.

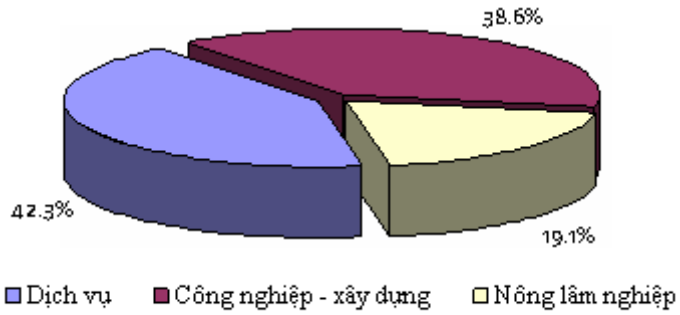
Tuy nhiên, còn có sự chênh lệch khá lớn giữa các khu vực kinh tế như công nghiệp với nông nghiệp, công nghiệp ở Đà Lạt còn chưa phát triển, thế mạnh kinh tế du lịch và các tiềm năng khác phục vụ kinh tế xã hội ở địa phương cần đẩy nhanh hơn nữa mới đáp ứng yêu cầu của thành phố.

Do sự chuyển biến mạnh mẽ từ nền kinh tế tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường, cũng như do đặc điểm là thành phố du lịch và nghỉ dưỡng vùng cao nên Đà Lạt có sự chuyển biến nhanh trong phân bố lao động. Các thành phần kinh tế cá thể trở nên phổ biến, chiếm tỷ trọng cao (77,3%), hoạt động đa dạng trên nhiều lĩnh vực. Khu vực kinh tế nhà nước chiếm vị trí thứ hai với 17,3%. Doanh nghiệp nước ngoài đang bắt đầu hình thành và phát triển tại Đà Lạt, có 1.042 người chiếm tỷ lệ 1,4% số lao động của thành phố.

Bảng 7: LAO ĐỘNG CỦA ĐÀ LẠT PHÂN CHIA THEO NGÀNH KINH TẾ

Số TT	Các ngành kinh tế quốc dân	Tổng số	
		Tổng số	%
1	Nông nghiệp	28.032	38,3
2	Lâm nghiệp	194	0,3
3	Ngư nghiệp	7	0,0
4	Công nghiệp khai thác mỏ	220	0,3
5	Công nghiệp chế biến	9.602	13,1
6	Điện, nước	512	0,7
7	Xây dựng	3.632	5,0
8	Thương mại	10.701	14,6
9	Khách sạn, nhà hàng	4.406	6,0

10	Giao thông vận tải và thông tin liên lạc	5.068	6,9
11	Tài chính tín dụng	363	0,5
12	Khoa học và công nghệ	312	0,4
13	Dịch vụ khác	2.543	3,5
14	Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng	2.035	2,8
15	Giáo dục và đào tạo	3.001	4,1
16	Y tế	968	1,3
17	Văn hóa và thể thao	564	0,8
18	Đảng và đoàn thể	1.002	1,4
Tổng số		**73.162**	**100,0**

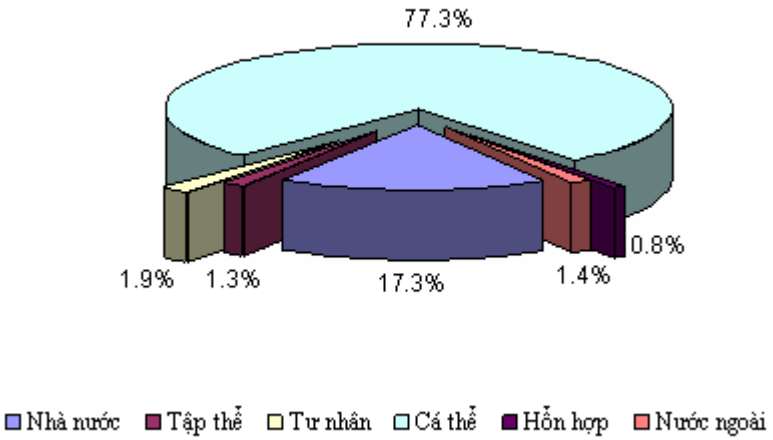


Thực trạng lao động được phân chia theo thành phần chuyên môn giữa những người được đào tạo và không được đào tạo có sự cách biệt lớn: số người không được đào tạo chuyên môn chiếm 86,3% tổng số lao động tại địa phương.

Số người có trình độ chuyên môn kỹ thuật của thành phố là 16.531 người, trong đó công nhân kỹ thuật có trình độ sơ cấp và trung cấp chiếm 7,7%; cao đẳng và đại học là 5,7%; trên đại học là 0,2%.

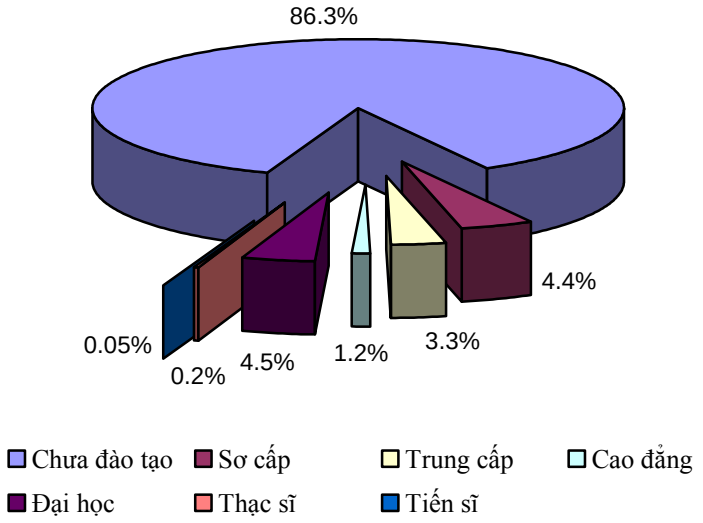
Bảng 8 : LAO ĐỘNG CỦA ĐÀ LẠT PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ

Thành phần kinh tế	Tổng số	
	Tổng số	%
Nhà nước	12.678	17,3
Tập thể	928	1,3
Tư nhân	1.407	1,9
Cá thể	56.532	77,3
Hỗn hợp	575	0,8
Doanh nghiệp nước ngoài	1.042	1,4
Tổng số	**73.162**	**100,0**



Bảng 9. LAO ĐỘNG CỦA ĐÀ LẠT
PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN

Số TT	Chuyên môn	Tổng số		Nữ		Nam	
		Tổng số	%	Tổng số	%	Tổng số	%
1	Không được đào tạo chuyên môn	104.199	86,30	55.985	89,1	48.214	83,2
2	Sơ cấp kỹ thuật	5.314	4,40	1.271	2,0	4.043	7,0
3	Trung cấp	4.029	3,34	2.458	3,9	1571	2,7
4	Cao đẳng	1.443	1,20	1.055	1,7	388	0,7
5	Đại học	5.483	4,54	1.983	3,2	3.500	6,0
6	Thạc sỹ	200	0,17	54	0,1	146	0,3
7	Phó tiến sỹ	41	0,03	3	0,0	38	0,1
8	Tiến sỹ	21	0,02	2	0,0	19	0,0
	Tổng số	**120.730**	**100**	**62.811**	**100**	**57.919**	**100**


86.3%
4.4%
0.05%
0.2%
4.5%
1.2%
3.3%
Chưa đào tạo
Sơ cấp
Trung cấp
Cao đẳng
Đại học
Thạc sĩ
Tiến sĩ



PHẦN THỨ BA
KINH TẾ

CHƯƠNG I
NÔNG NGHIỆP – LÂM NGHIỆP

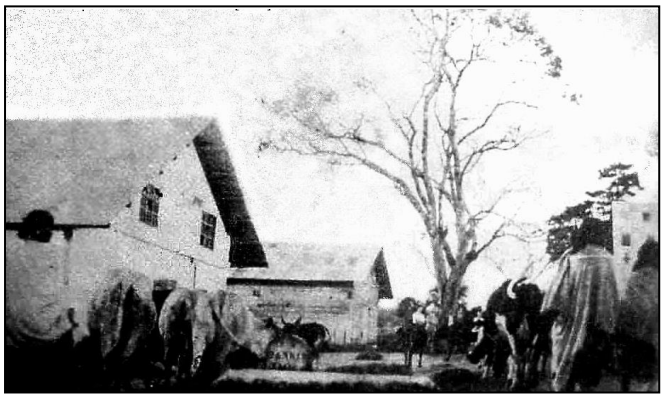
NÔNG NGHIỆP

1. NÔNG NGHIỆP ĐÀ LẠT QUA CÁC THỜI KỲ

1.1 Thời kỳ trước năm 1954

Trong những năm đầu tiên khai phá vùng đất Đà Lạt, người Pháp đã chú ý đến sản xuất nông nghiệp.

Trạm nông nghiệp đầu tiên được thành lập năm 1897 tại vùng Dankia do ông Jacquet điều khiển, có diện tích 16,67 ha. Trạm đã trồng thử nghiệm nhiều loại rau, quả ôn đới như: măng tây, xà lách, khoai tây, bắp cải, cải bông, a-ti-sô, dâu tây, đậu, hành, cây công nghiệp, cây ăn quả như pom, lê, đào,… các loài hoa như hoa hồng, thược dược, cẩm chướng, hoa tím, marguerite,…



Nông trại Dankia

Đến năm 1925, người dân mới bắt đầu trồng rau tại Đà Lạt với diện tích ban đầu chỉ một vài mẫu tây (ha).

Vào khoảng năm 1927 – 1928, ông Nguyễn Thái Hiến chuyển lên Đà Lạt làm giám thị lục lộ. Khi biết ông Nguyễn Thái Hiến tốt nghiệp Trường Canh nông Tuyên Quang, công sứ Đà Lạt đã đem hột giống rau và hoa ở Pháp qua giao cho ông trồng trong vườn công sứ. Vào cuối những năm 1930, ông về Nghệ An đem bà con thân thuộc vào Đà Lạt sinh sống, khai phá rừng hoang, trồng nhiều loại rau, hoa, a-ti-sô, mận, đào,… tại ấp Tân Lạc.

Ngày 31-5-1938, ông Hoàng Trọng Phu đưa 33 người dân từ Hà Đông vào Đà Lạt, hình thành nên ấp Hà Đông và đánh dấu một cột mốc quan trọng trong quá trình phát triển ngành nông nghiệp Đà Lạt. Từ năm 1939 đến năm 1942, ấp Hà Đông đã khai khẩn được 12ha đất nông nghiệp, sản xuất được 120 tấn rau cải các loại.

Năm 1940, ấp Nghệ Tĩnh được thành lập do một số người dân ở Nghệ An và Hà Tĩnh vào lập nghiệp, đây cũng là một trong những vùng sản xuất rau cải sớm nhất ở Đà Lạt.

Từ năm 1942 đến 1945, tiếp tục hình thành các vùng nông nghiệp khác như vùng cây số 4, cây số 6 (nay là vùng Đa Thành).

Từ năm 1948, người dân trồng rau đã biết áp dụng những biện pháp khoa học trong trồng trọt, sử dụng phân bón hoá học, các loại thuốc sát trùng, máy bơm nước,… Nhờ máy bơm nước, diện tích trồng rau tăng nhanh vì tưới được các phần đất trên cao.

Năm 1952, ấp Ánh Sáng được hình thành và sau đó là Vạn Thành, Đa Cát,… Các vùng này đã góp phần mở rộng vùng sản xuất nông nghiệp của Đà Lạt.

Năm 1953, Đà Lạt đã cung ứng cho thị trường được 6.000 tấn rau cải sau khi đáp ứng được nhu cầu của cư dân tại chỗ. Diện tích trồng rau hoa của người dân Đà Lạt đã lên khoảng 360 ha. Nghề trồng rau phát triển đã nuôi sống trên 3.000 gia đình trong 10 khu phố thuộc thị xã Đà Lạt.

1.2 Thời kỳ 1954 - 1975

Từ năm 1954 trở đi là thời kỳ phát triển của ngành sản xuất rau hoa tại Đà Lạt khi có một số đồng bào di cư từ miền Bắc và miền Trung vào lập nghiệp.

Năm 1955, do những biến động về chính trị xã hội, tình hình tiêu thụ rau hoa Đà Lạt bắt đầu suy giảm.

Năm 1956, một cuộc thi rau và hoa tại Đà Lạt được tổ chức để giới thiệu kết quả ứng dụng kỹ thuật nông học vào nghề trồng trọt và khuyến khích phát triển ngành nông nghiệp.

Năm 1956, ấp Đa Thiện được thành lập và trở thành một vùng sản xuất nông nghiệp trù phú và quan trọng của Đà Lạt.

Ngày 23-1-1958, Hợp tác xã Rau Đà Lạt được thành lập theo Quyết định số 144-BKT/HTX và Quyết định ngày 11-2-1958 của Bộ Kinh Tế, được tu chỉnh bằng Quyết định số 38-TV/QĐ ngày 10-12-1959 của Phủ Tổng uỷ Hợp tác xã và Nông tín.

Hợp tác xã rau được hình thành với mục đích bảo vệ quyền lợi của nhà vườn, quyết định giá bán rau và cung cấp vật tư nông nghiệp, loại bỏ giới trung gian thương mại.

Năm 1958, Đà Lạt có 37,1% tổng dân số sống theo nghề canh nông.

Ngày 21-11-1958, lần đầu tiên Đà Lạt xuất 59 tấn rau sang Singapore.

Năm 1959, Trung tâm Thực nghiệm Rau Hoa Đà Lạt được thành lập để khảo sát và chọn lọc những giống rau hoa, cây ăn trái,… nhập nội có thể trồng trọt được tại Đà Lạt và thực hiện nghiên cứu kỹ thuật canh tác, áp dụng nông cơ, nông cụ, phân bón, thuốc sát trùng,… vào nông nghiệp. Hoạt động của đơn vị này đã cung cấp nhiều giống mới có năng suất cao cho ngành canh tác rau cải. Những giống rau cải như khoai tây, hành tây, tỏi tây,… đã sản xuất được tại Đà Lạt.

Năm 1960, sản lượng rau cung cấp cho thị trường đạt 13.000 tấn và tăng lên 27.352 tấn vào năm 1968 với 639,35 ha đất được sử dụng để canh tác rau cải.

Năm 1969, Đà Lạt có 3.202 gia đình sống bằng nghề làm vườn rẫy (chiếm 26% dân số).

1.3 Thời kỳ sau năm 1975

Năm 1975, sản xuất nông nghiệp Đà Lạt chuyển sang một phương thức sản xuất mới.

Trước 1980, cây rau chiếm một tỷ lệ rất lớn trong tổng diện tích gieo trồng. Sau 1980, do điều kiện vật tư thiết bị hạn chế nên diện tích sản xuất rau giảm xuống chỉ còn một nửa. Diện tích gieo trồng cây rau 2.454 ha năm 1977 giảm còn 1.422 ha năm 1981. Từ năm 1982, diện tích gieo trồng cây rau có tăng nhưng không đáng kể. Ngược lại, diện tích canh tác cây lâu năm gia tăng rất nhanh, nhất là cây cà phê.

Giai đoạn 1986-1995, sản xuất nông nghiệp Đà Lạt đã có những bước chuyển biến mới. Công tác quy hoạch phát triển ngành nông lâm nghiệp được thực hiện đã xây dựng nền tảng cho sự phát triển của ngành nông nghiệp Đà Lạt.

Năm 1994, giá trị sản lượng toàn ngành nông nghiệp đạt 88,5 tỷ đồng, trong đó trồng trọt chiếm 71,7 tỷ đồng, chăn nuôi 16,8 tỷ đồng.

Trong 5 năm 1990-1995, lượng vật tư cung cấp cho ngành nông nghiệp tương đối đầy đủ và phong phú về chủng loại, cơ sở hạ tầng như điện, thuỷ lợi, giao thông nông thôn được đầu tư đã tạo điều kiện giúp cho sản xuất nông nghiệp phát triển. Bên cạnh đó, công tác ứng dụng khoa học - kỹ thuật được đẩy mạnh, các giống rau cải mới được đưa vào ứng dụng và nhanh chóng mang lại hiệu quả cho sản xuất nông nghiệp.

Trong thời gian này, một số công ty nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực sản xuất nông nghiệp tại Đà Lạt như Công ty Sinh học hữu cơ, Công ty DAP, Công ty Nông sản,… Năm 1994, Đà Lạt đã xuất khẩu 4.000 tấn rau sang các nước trong khu vực châu Á.

Từ năm 1996, ngành nông lâm nghiệp thành phố Đà Lạt phát triển với mức tăng trưởng hàng năm trên 10%, giá trị sản phẩm nông lâm nghiệp chiếm 18% GDP.

Năm 1997, quy hoạch phát triển nông nghiệp Đà Lạt giai đoạn 1998-2010 đã được thực hiện trên cơ sở đánh giá kết quả 10 năm thực hiện chính sách đổi mới. Ngành trồng trọt đã phát triển theo cả 3 hướng: mở rộng diện tích, tăng vụ, tăng năng suất và chất lượng sản phẩm.

Cuối năm 2000, diện tích canh tác cây ngắn ngày trên đất thuần nông tại Đà Lạt gia tăng 141% so với năm 1996. Các tiến bộ kỹ thuật về sản xuất rau theo hướng nông nghiệp tổng hợp, sử dụng các giống cây trồng mới có đặc tính chống chịu với sâu bệnh, áp dụng các chế độ phân bón hợp lý và các biện pháp quản trị dịch hại tổng hợp (IPM) đã làm năng suất và chất lượng nông sản gia tăng. Trong 5 năm 1996-2000, hàng năm vùng rau Đà Lạt đã xuất sang các nước trong khu vực với mức xuất khẩu chiếm 10% sản lượng.

Trên lĩnh vực trồng hoa, năm 2001, diện tích hoa cắt cành đã đạt đến quy mô 508 ha với sản lượng thu hoạch trên 147 triệu cành.



◀ *Trồng rau trong nhà kính*



Trồng hoa trong nhà kính ▶



◀ *Vườn rau*



Chăm sóc hoa ▶

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT RAU HOA TẠI ĐÀ LẠT
(1996-2005)

Năm	Diện tích gieo trồng rau (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích gieo trồng hoa cắt cành (ha)	Sản lượng (tấn)
1996	3.902	82.448	174	26
1997	4.819	102.670	242	38
1998	4.984	107.041	253	46
1999	5.231	118.450	286	58
2000	5.520	143.520	453	113
2001	7.810	187.400	508	147
2002	7.638	183.300	630	183
2003	8.490	203.800	788	228
2004	8.723	209.400	930	270
2005	8.521	219.000	1.063	308

Các công ty Dalat Hasfarm Agrivina, Bonnie Farm, Rừng Hoa Đà Lạt, Langbiang Farm đã tạo một bước ngoặt trong nghề trồng hoa ở Đà Lạt.

Công ty Dalat Hasfarm Agrivina của Hà Lan bắt đầu hoạt động tại Đà Lạt từ năm 1994. Năm 2005 công ty đã có 34 ha đất sản xuất hoa cắt cành tại phường 8 (25 ha) và Xuân Thọ (9 ha). Với 30 ha nhà kính, công ty đang sản xuất các loại hoa cúc, hoa hồng, cẩm chướng, đồng tiền,… Thị trường tiêu thụ chủ yếu là Nhật Bản.

Công ty Bonnie Farm của Đài Loan đóng trên địa bàn xã Xuân Trường, cung cấp giống hoa, trồng và xuất khẩu hoa anh thảo (cyclamen), lily, cúc, … sang Đài Loan và Nhật Bản.

Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Rừng Hoa Đà Lạt liên kết với nông dân để sản xuất và xuất khẩu hoa arum, cúc, hồng, lily,… sang Nhật Bản, Indonesia, Bỉ.

Công ty TNHH Lang Biang Farm là một đơn vị doanh nghiệp tư nhân, đã thực hiện đầu tư vào lĩnh vực giống hoa, cung cấp dịch vụ, vật tư ngành hoa.

Trên lĩnh vực sản xuất rau quả các loại đã có nhiều công ty sản xuất rau hình thành tại Đà Lạt: Công ty Nông sản Thực phẩm Lâm Đồng, Công ty TNHH Đồng Vàng (Golden Garden), Công ty TNHH Kim Bằng, Công ty TNHH Bio-Organics, Công ty Rau Nhà Xanh,… Bên cạnh đó còn có một số doanh nghiệp tư nhân hoạt động trên lĩnh vực xuất khẩu rau cải Đà Lạt sang Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc như Doanh nghiệp tư nhân Khánh Cát, Công ty TNHH Mai Nguyên,… với sản lượng xuất khẩu hàng năm đạt đến 15.000 tấn.

Từ năm 2001, sản xuất nông nghiệp Đà Lạt chuyển dịch theo hướng sản xuất nông sản chất lượng cao, phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế với các vùng, miền trong nước và các nước trong khu vực; được xác định là một thế mạnh để tạo việc làm cho lao động nông nghiệp; đồng thời kết hợp chặt chẽ giữa phát triển nông nghiệp với tôn tạo và làm đẹp cảnh quan, môi trường, góp phần phát triển du lịch của thành phố Đà Lạt. Chất lượng sản phẩm ngày càng được nâng lên, mức độ tồn dư các dư lượng độc hại trong sản phẩm rau thấp hơn ngưỡng cho phép nhiều lần.

Giai đoạn 2001-2005 là giai đoạn nông nghiệp Đà Lạt bắt đầu có những sự thay đổi. Sản xuất nông nghiệp phát triển theo định hướng ứng dụng công nghệ cao trên

các vùng nông nghiệp của Đà Lạt đã hình thành những mô hình kinh tế nông nghiệp có hiệu quả. Các chương trình, dự án đầu tư hỗ trợ phát triển kinh tế nông nghiệp được đầu tư trực tiếp vào nông hộ đã góp phần kích thích sản xuất phát triển.

2. ĐẤT VÀ SỬ DỤNG ĐẤT TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

2.1 Phân loại và sử dụng đất đai

Trước năm 1975, các nghiên cứu về đất đai tại Đà Lạt đã nhận xét thổ nhưỡng ở đây không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, muốn canh tác có hiệu quả phải thực hiện các biện pháp cải tạo đất.

Theo các nghiên cứu trước 1975, Đà Lạt có 4 nhóm đất chính:

- Loại đất podzolic vàng đỏ.
- Loại đất podzolic phức tạp trên phù sa cổ.
- Loại đất núi phức tạp, phần lớn là đất podzolic vàng đỏ.
- Loại đất latosol nâu đỏ trên đá huyền vũ.

Các nghiên cứu này nhận định phần lớn đất sản xuất nông nghiệp tại Đà Lạt đều thuộc loại podzolic vàng đỏ. Do kém dinh dưỡng khoáng tự nhiên nên trong quá trình canh tác nông dân phải sử dụng một lượng phân bón rất lớn.

Người sản xuất thích sử dụng loại đất podzolic hơn đất latosol do khả năng giữ nước của đất podzolic tốt và độ thông thoáng cao hơn nên cây trồng dễ phát triển.

Sau năm 1975, các nghiên cứu về đất đai tại Đà Lạt được thực hiện một cách cụ thể hơn.

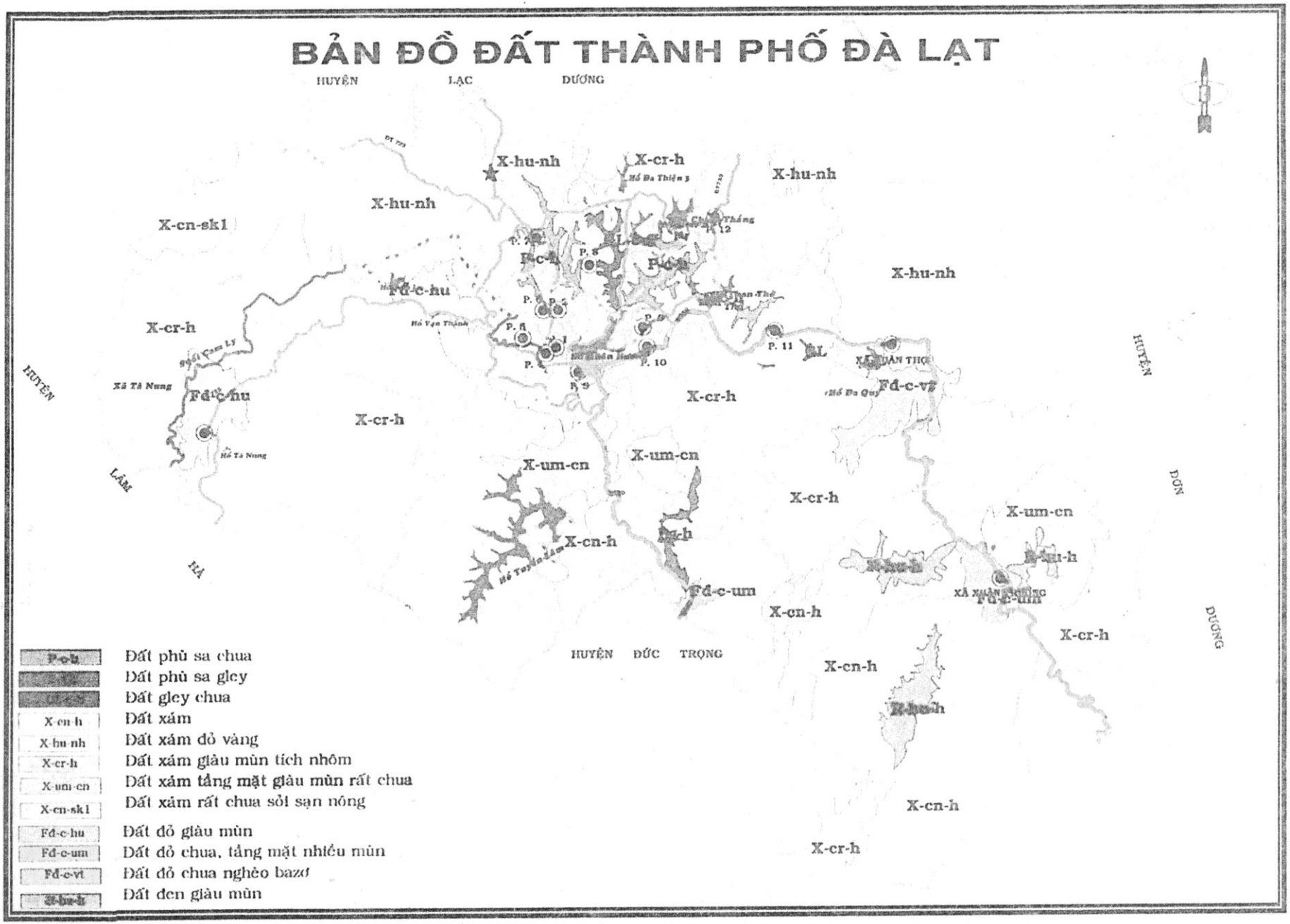
Năm 1978, Viện Quy hoạch Thiết kế Nông nghiệp và Trường Đại học Tổng hợp thiết lập bản đồ tỷ lệ 1/25.000, phân chia đất Đà Lạt thành 5 nhóm đất chính là đất phù sa, đất đỏ vàng, đất dốc tụ, đất lầy và đất mùn vàng đỏ trên núi, trong đó nhóm đất đỏ vàng, đất phù sa và đất dốc tụ được sử dụng để sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ lệ chủ yếu.

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM LÝ TÍNH CỦA CÁC LOẠI ĐẤT TẠI ĐÀ LẠT

Loại đất	Thành phần cơ giới	Tầng dày (cm)	Gley	Màu sắc chủ đạo
Đất phù sa suối	Cát pha thịt, nhẹ	>100	Yếu	Xám, nâu
Nâu đỏ trên bazan	Thịt trung bình, nặng	>100	Vệt	Nâu đỏ
Nâu đỏ trên đaxit	Thịt trung bình	70-100		Nâu đỏ, đỏ nâu
Nâu vàng trên đaxit	Thịt trung bình	50-100		Nâu vàng
Đỏ vàng trên phiến sa	Thịt trung bình, nhẹ	50-100		Đỏ vàng, vàng đỏ
Đỏ vàng trên phiến sét	Thịt trung bình, nặng	30-100		Vàng đỏ
Vàng đỏ trên granit	Thịt trung bình, nhẹ	>70	TB	Vàng đỏ
Dốc tụ	Thịt trung bình, nhẹ	>100	Nặng	Xám nâu, nâu đen

Trên cơ sở các nghiên cứu vào năm 1987 về đặc điểm lý tính của đất đai tại Đà Lạt cho thấy đất có khả năng canh tác nông nghiệp chiếm 10.998 ha.

BẢN ĐỒ ĐẤT THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT



Mức độ thích nghi của cây trồng trên các loại đất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp tại Đà Lạt được đánh giá như sau:

- Đất phù sa thuận lợi cho sản xuất các loại rau cải, lúa, ngô.

- Đất nâu đỏ thuận lợi cho cây công nghiệp (cà phê), cây ngắn ngày (khoai tây).

- Đất nâu vàng thuận lợi cho sản xuất hoa cắt cành và a-ti-sô.

- Đất đỏ vàng thuận lợi cho sản xuất hoa, a-ti-sô, rau cải, chè, cây ăn quả.

- Đất vàng đỏ thuận lợi cho cây rau, cây ăn quả và cây lương thực.

Năm 2000, thành phố Đà Lạt đã thực hiện phân tích 250 mẫu đất đại diện cho các vùng sản xuất nông nghiệp của địa phương.

Kết quả phân tích thổ nhưỡng Đà Lạt năm 2000 trên 250 mẫu đại diện cho thấy đất Đà Lạt có những đặc điểm độ mùn thấp, pH nằm ở mức trung bình thấp (chua), các nguyên tố khoáng đa lượng, trung lượng và vi lượng đều ở mức thấp. Do đó, để tổ chức sản xuất rau hoa có hiệu quả thì phải sử dụng một lượng lớn phân bón bổ sung, trong đó bổ sung các loại phân hữu cơ là một biện pháp cấp thiết nhằm duy trì các tính chất cơ học và độ keo của đất.

Theo bản đồ đất thành phố Đà Lạt tỷ lệ 1/25.000 được lập trên cơ sở kế thừa tài liệu và bản đồ đất đai tỷ lệ 1/100.000 của Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp có bổ sung, toàn thành phố Đà Lạt được xác định có 5 nhóm đất chính với 12 đơn vị phân loại đất sau:

- Nhóm đất phù sa gồm có đất phù sa chua, đất phù sa gley (diện tích 423,64 ha).

- Nhóm đất gley gồm đất gley chua (diện tích 353,45 ha).

- Nhóm đất đỏ gồm đất đỏ chua tầng mặt nhiều mùn, đất đỏ chua giàu mùn, đất đỏ chua nghèo bazơ (diện tích 1.358,75 ha).

- Nhóm đất xám gồm đất xám rất chua sỏi sạn, đất xám đỏ vàng, đất xám giàu mùn tích nhôm, đất xám tầng mặt giàu mùn rất chua và đất xám (diện tích 35.213,08 ha).

- Nhóm đất đen gồm đất đen giàu mùn (diện tích 557,94 ha).

Phần còn lại là đất khác và sông suối ao hồ.

So sánh đặc điểm các loại đất ở Đà Lạt với đặc điểm đất đai của Lâm Đồng cũng như tiêu chuẩn đánh giá chung của Việt Nam, đất đai của Đà Lạt có độ phì nhiêu tương đối khá, diện tích đất bị thoái hóa chiếm tỷ lệ rất nhỏ, các đất thích hợp cho phát triển nông nghiệp phân bố khá tập trung, thuận lợi cho tổ chức khai thác và bảo vệ. Tầng dầy đất khá sâu, độ dốc lớn cùng với lượng mưa có cường độ lớn nên đất dễ bị rửa trôi và xói mòn, tiềm ẩn nguy cơ thoái hóa nếu không được bảo vệ tốt và sử dụng hợp lý, khả năng giữ nước và dinh dưỡng của đất không cao, cần đặc biệt chú trọng biện pháp bảo vệ và nâng cao hàm lượng hữu cơ trong đất.

2.2 Phân bố các vùng sản xuất

Từ khi phát triển nghề trồng rau hoa, diện tích canh tác rau cải tại Đà Lạt phát triển khá nhanh với 12,3 ha năm 1938 đã tăng lên 814,63 ha năm 1968. Các vùng canh tác cũng được mở rộng đến nhiều khu vực trong thị xã Đà Lạt. Hầu hết các vùng đều sản xuất các loại rau cải như cải bắp, cải thảo, cải bông, xà lách, cà rốt, khoai tây,…

Trong thời gian này, sản xuất nông nghiệp tại Đà Lạt chưa có sự phân vùng một cách rõ rệt nhưng cũng đã bắt đầu hình thành một số khu vực sản xuất:

- Khu vực Hà Đông, Nghệ Tĩnh, Đa Thiện, Đa Cát: chủ yếu là rau cải các loại.

- Khu vực Thái Phiên, Nam Hồ: sản xuất a-ti-sô, hoa glayơn, lys, cúc, marguerite.

- Khu vực Xuân Thọ, Trại Mát: cà rốt, một ít các loại rau cải khác.

- Khu vực Xuân Trường: chủ yếu là chè, cây ăn trái, hoa glayơn.

- Khu vực An Bình, Quảng Thừa: chủ yếu là rau cải, cây ăn trái.

Trong giai đoạn 1975-1985, sản xuất nông nghiệp Đà Lạt đã bắt đầu có sự phân vùng sản xuất theo kế hoạch. Trong thời gian đầu, hầu hết diện tích sản xuất nông nghiệp Đà Lạt tập trung vào sản xuất cây lương thực (khoai lang, sắn, giong riềng), chỉ còn một số vùng có ưu thế vẫn tiếp tục sản xuất rau cải. Do vậy sản lượng rau cải Đà Lạt trong những năm này thấp hơn những năm trước 1975.

Quy hoạch sản xuất nông nghiệp Đà Lạt năm 1987 đã xây dựng các tiểu vùng sản xuất nông nghiệp một cách cụ thể dựa trên điều kiện khí hậu, tính chất cơ học của đất đai, tập quán canh tác của nhân dân địa phương và phương hướng mục tiêu của kế hoạch phát triển sản xuất. Từ các căn cứ trên, nông nghiệp thành phố Đà Lạt được phân chia làm 3 tiểu vùng:

Tiểu vùng 1 gồm xã Tà Nung. Loại đất chủ yếu là nâu đỏ trên bazan và vàng đỏ trên đaxit, có tầng dầy trên 100cm, độ dốc 5-20^0, cây trồng chính là cà phê và cây lương thực.

Tiểu vùng 2 gồm 12 phường (từ phường 1 đến phường 12). Loại đất chủ yếu là đỏ vàng trên phiến sa, vàng đỏ trên granit và đất phù sa sông suối, có tầng dầy 70-100cm, độ dốc 3-20^0, cây trồng chính là rau cải, cây dược liệu, hoa cắt cành.

Tiểu vùng 3 gồm 2 xã Xuân Thọ và Xuân Trường. Loại đất chủ yếu là đỏ vàng trên phiến sa, nâu đỏ trên đaxit, có tầng dầy trên 100cm, độ dốc 5-25^0, cây trồng chính là cà phê, chè, cây ăn quả, cây rau.

Quy hoạch ngành nông lâm nghiệp thành phố Đà Lạt năm 1997 xác định lại các tiểu vùng sản xuất nông nghiệp trên cơ sở đặc điểm tự nhiên của khu vực, không tác động quá mức vào hệ sinh thái nông nghiệp bằng các biện pháp canh tác để đạt mục đích cao trong sản xuất.

Thực hiện phát triển nông nghiệp theo các định hướng trên, đến năm 2000, tại Đà Lạt đã dần dần hình thành các vùng sản xuất cây trồng chủ yếu như sau:

- Phường 3, 10: cà phê và cây ăn trái đặc sản.

- Phường 4, 5, 6: rau cải, hoa cắt cành, cây có củ.

- Phường 7, 8, 9, 11, 12: rau cải, hoa cắt cành, dâu tây.

- Xuân Thọ, Xuân Trường: cây có củ, cà phê, chè.

- Tà Nung: cà phê, cây lương thực.

Kết quả kiểm tra tháng 10-2001, diện tích đất dùng cho sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Lạt là 9.767,79 ha, trong đó hộ gia đình cá nhân đang quản lý sử dụng 9.326,11 ha; các tổ chức kinh tế trong nước 300,07 ha; các đơn vị có vốn

đầu tư nước ngoài và liên doanh với nước ngoài 45,42 ha; UBND phường, xã 91,02 ha; các tổ chức kinh tế khác 5,17 ha. Diện tích đất nông nghiệp tại các phường xã vùng ven (phường 7, 8, 11, 12) và vùng nông thôn (3 xã Xuân Thọ, Xuân Trường, Tà Nung) chiếm tỷ lệ 73% với 7.509,39 ha.



Vùng rau hoa Vạn Thành, Cam Ly (2006)

3. TÌNH HÌNH CHĂN NUÔI

3.1 Thời kỳ trước năm 1975

Ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm tại Đà Lạt bắt đầu từ khi thành lập trạm nông nghiệp Dankia. Cùng với những thí nghiệm về các giống cây trồng mang tính chất ôn đới, trạm nông nghiệp này cũng tổ chức chăn nuôi một số động vật như bò sữa, cừu,… Các giống vật nuôi trong suốt một thời kỳ dài ở mức phục vụ cho nhu cầu của gia đình, chưa trở thành hàng hóa.

Trong những năm trước 1954, một số nông trại của người Pháp đã tổ chức chăn nuôi bò sữa thuần chủng (trang trại của bà O'Neill ở Cam Ly nuôi bò sữa giống Ayrshire), chăn nuôi cừu giống lai giữa cừu Ấn Độ và cừu Vân Nam (trại Farraut).

Từ 1960, một số hộ nông dân đã bắt đầu phát triển chăn nuôi ở gia đình với các giống bò thịt, bò sữa, cừu, ngựa,… Quy mô chăn nuôi lúc này đã bắt đầu đáp ứng cho nhu cầu tiêu thụ thực phẩm của người dân trong thị xã Đà Lạt với sản lượng sản phẩm chăn nuôi hạn chế.

Trại gà Scala được thành lập năm 1966 tại khu vực Cây số 6 (nay thuộc phường 7) chăn nuôi nhiều giống gà lấy trứng, lấy thịt. Sản phẩm của trại gà Scala đáp ứng được một phần nhu cầu thịt, trứng của người dân địa phương và cung cấp cho thị trường Sài Gòn. Năm 1973, trại gà Scala đạt đến 150.000 con.

3.2 Thời kỳ sau năm 1975

3.2.1 Giai đoạn 1975 - 1990

Trong những năm đầu sau ngày giải phóng, phong trào chăn nuôi gia súc, gia cầm được phổ biến rộng rãi. Các giống chủ yếu là các loại gà thả vườn (gà ta), thỏ, lợn

giống địa phương và bò vàng (bò cỏ), bò sữa. Trong thời gian này ngành chăn nuôi gặp nhiều khó khăn về thức ăn và thuốc thú y. Nguồn thức ăn chủ yếu là tận dụng phụ phẩm nông nghiệp và các loại ngô, khoai lang, khoai mì (sắn) tự sản xuất.

TÌNH HÌNH NGÀNH CHĂN NUÔI 1977- 1990

Đơn vị tính : con

Năm	Đàn trâu bò	Đàn lợn	Gia cầm
1977	2.124	6.569	29.117
1985	7.027	5.745	27.552
1990	2.040	3.188	20.000

Từ năm 1986, nông dân Đà Lạt đã dần chuyển đổi phương thức chăn nuôi. Trong giai đoạn này, trang trại chăn nuôi gia cầm có quy mô lớn nhất là Xí nghiệp Quốc doanh Gà Đà Lạt (do Trại gà Scala chuyển đổi) với số lượng gà giống bố mẹ khoảng 25.000 con. Các trang trại trong nhân dân chỉ dừng ở quy mô 200-300 con gà nuôi theo hướng lấy trứng.

Về chăn nuôi lợn, trại dự trữ lợn của Công ty Nông sản Thực phẩm Lâm Đồng (tại phường 8 hiện nay) thường xuyên duy trì đàn lợn nái và lợn thịt 200-250 con. Bên cạnh đó trang trại lợn giống của Trạm truyền giống gia súc đặt tại số 2 Bà Huyện Thanh Quan với số lượng 6 con đực giống, đây là cơ sở khai thác và cung cấp nguồn tinh lợn giống ngoại (giống Yorkshire và Landrace) cho các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn thành phố Đà Lạt và các huyện lân cận.

Các trang trại chăn nuôi lợn trong nhân dân dừng ở mức 20-30 lợn nái và cao nhất là 100 lợn thịt. Các địa phương phát triển mạnh chăn nuôi lợn trong giai đoạn này là vùng An Bình, Du Sinh, Đông Tĩnh, Phan Chu Trinh, Khe Sanh,…

Về chăn nuôi bò thịt và bò sữa, đàn bò thịt của Nhà máy chè Cầu Đất có quy mô lớn nhất thành phố với trên 200 con (1986-1990), tiếp theo là các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ của các xã Xuân Trường, Xuân Thọ với quy mô phổ biến là 20-30 con.

Cũng trong thời điểm này, chăn nuôi thỏ đã thu hút được nhiều hộ nông nghiệp đầu tư để khai thác da lông và thịt, có những trang trại chăn nuôi trên 400 con tại Đa Thọ (Xuân Thọ) và trang trại cung cấp thỏ giống tại phường 3 với quy mô trên 200 con.

3.2.2 Giai đoạn 1991 - 1995

Sau 1990, ngành chăn nuôi Đà Lạt được chú trọng phát triển với mục tiêu sản xuất sản phẩm phục vụ cho nhu cầu tại chỗ và đáp ứng cho ngành du lịch – dịch vụ.

Chương trình thụ tinh nhân tạo để cải thiện chất lượng con giống đã được triển khai, con giống có chất lượng cao được người chăn nuôi quan tâm đầu tư, chuồng trại chăn nuôi được cải thiện, nguồn thức ăn phục vụ cho chăn nuôi dồi dào và đa dạng, các loại thuốc thú y đặc hiệu được phổ biến, công tác thú y phòng dịch bệnh gia súc, gia cầm được chú trọng đã góp phần thúc đẩy ngành chăn nuôi của Đà Lạt phát triển mạnh mẽ.

TÌNH HÌNH NGÀNH CHĂN NUÔI (1991-1995)

Đơn vị tính : con

Năm	Đàn trâu bò	Đàn lợn	Gia cầm
1991	2.230 (270)*	4.284	40.000
1992	2.895 (275)	6.944	65.000
1993	3.027 (250)	7.086	80.000
1994	3.258 (189)	7.431	110.000
1995	3.745 (92)	6.485	125.000

** Bò sữa*

Trong quá trình tổ chức chăn nuôi đại gia súc, trong những năm 1990, đàn bò sữa phát triển mạnh mẽ ở Đà Lạt với 275 con bò sữa HF, bò lai sữa F1, F2, F3 được tổ chức chăn nuôi trong các hộ gia đình (năm 1992). Tuy nhiên, do quá trình tổ chức thu mua sản phẩm sữa tươi chưa thoả đáng và thị trường không ổn định nên đàn bò sữa của Đà Lạt suy giảm dần.

3.2.3 Giai đoạn 1996-2005

Trong 10 năm 1996-2005, hoạt động ngành chăn nuôi Đà Lạt đã có những bước phát triển so với những năm trước đó.

Đàn gia cầm có thời điểm đạt 180.000 con (2004) với nhiều trang trại chăn nuôi theo quy mô công nghiệp, trong đó Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gà Đà Lạt (chuyển đổi từ Xí nghiệp Quốc doanh Gà Đà Lạt) có quy mô lớn nhất với tổng đàn lên đến 50.000 con (có 6.000 gà bố mẹ). Trong hộ nhân dân quy mô chăn nuôi gia cầm cũng đã đạt đến mức 25.000 con tại một số trang trại đầu tư quy mô công nghiệp tại phường 8, phổ biến là các trang trại chăn nuôi 2.500 – 5.000 con. Các giống gà đẻ công nghiệp chủ yếu là Isabrown, Brownish; đàn gà thịt với các giống Tam Hoàng, Lương Phượng.

Theo thống kê của Trung tâm Nông nghiệp Đà Lạt năm 2005, đàn gia cầm công nghiệp được chăn nuôi tại Đà Lạt bao gồm 9 trang trại có quy mô trên 2.000 con, 23 cơ sở dưới 2.000 con và trên 850 hộ chăn nuôi nhỏ lẻ. Biến động của đàn gia cầm trong giai đoạn 2000-2005 là do ảnh hưởng của các đợt dịch cúm gia cầm.

Đàn lợn tăng trưởng rất nhanh với tổng đàn đạt trên 10.000 con vào năm 2000 và trên 15.000 con vào năm 2003. Trong thời gian này đã xuất hiện những trang trại tư nhân tại Khu C đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, vùng Bạch Đằng (phường 7), khu Dốc Đá (phường 8), hẻm 14 (đường 3 tháng 4), khu An Bình (phường 3),… với quy mô chăn nuôi đạt đến 100 lợn nái giống và trên 500 lợn thịt. Con giống đàn lợn chủ yếu là lợn lai Yorkshire – Landrace và các giống Pietrain, Duroc.

Năm 2005, tổng đàn đại gia súc (trâu, bò) của Đà Lạt đã đạt trên 5.000 con. Những trang trại chăn nuôi có quy mô lớn với tổng đàn bình quân trên dưới 50 con tập trung tại các vùng Vạn Thành (phường 5), Đa Phú (phường 7), Đa Thiện (phường 8), Đa Thọ (Xuân Thọ)… phổ biến là quy mô chăn nuôi trên dưới 20 con. Con giống chủ yếu là bò vàng địa phương, trong đó có một số bò lai Sindhi thuộc nhóm bò Zébu.

Về chăn nuôi bò sữa, tháng 12-2001, tổng đàn bò sữa trong hộ nhân dân chỉ còn 98 con với 72 bò sữa thuần chủng HF và 26 bò lai hướng sữa. Chăn nuôi bò sữa trong hộ nhân dân được phục hồi từ 2002 với Chương trình dự án phát triển chăn nuôi bò

sữa tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2001-2005 theo chủ trương chung của Chính phủ. Trong 3 năm 2002-2005, đàn bò sữa của Đà Lạt đã gia tăng từ 98 con lên đến 295 con vào tháng 12-2004, tập trung tại phường 5, 6, 7, 8, 9, 10 và phường 11. Các địa phương khác cũng có chăn nuôi bò sữa nhưng quy mô không đáng kể. Đàn bò sữa của Đà Lạt trong giai đoạn này chủ yếu là giống nhập nội từ Úc.

TÌNH HÌNH NGÀNH CHĂN NUÔI (1996-2005)

Đơn vị tính : con

Năm	*Đàn trâu bò*	*Đàn lợn*	*Gia cầm*
1996	2.817 (70)*	5.907	130.000
1997	3.802 (65)	6.825	145.000
1998	3.634 (71)	6.864	112.000
1999	3.670 (52)	6.908	126.000
2000	2.500 (...)	12.500	115.000
2001	2.369 (98)	13.000	120.000
2002	2.719 (152)	13.668	165.000
2003	3.531 (202)	15.936	127.000
2004	4.484 (295)	15.450	180.000
2005	5.050 (295)	16.000	109.500

* *Bò sữa*

4. CÁC LOẠI GIỐNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI

4.1 Giống cây trồng

4.1.1 Giống rau

Trong những năm 1930, các giống rau nhập từ Pháp sang đã được trồng tỉa và cho kết quả rất tốt : xà lách (Salade laitue à couper améliorée parisienne), đậu Hà Lan (Petit pois Express à longue cosse, Mange tout, roi des Carouby), cải bắp (Chou coeur de boeuf moyen, Chou Express, Chou de Noel, Chou quintal d'Alsace), dâu tây (Fraisiers de quatre saisons, Vicomtesse Héricart de Thurty), cải bông (Chou-fleur d'Alger, Chou-fleur Merveille de toutes saisons), cà rốt (Carotte rouge demi-longue de Chantenay, carotte rouge de Saint Valéry).

Năm 1948, do ảnh hưởng chiến tranh, hạt giống rau từ các nước nhập khẩu về Đà Lạt bị hạn chế và không đủ cung cấp cho sản xuất. Tại ấp Hà Đông, giống cải bắp trồng bằng "tuya" (bouture) được phát hiện và kỹ thuật này đã phổ biến khắp các vùng sản xuất rau của thị xã Đà Lạt, giúp nông dân phần nào chủ động về cây giống để sản xuất và nó tồn tại đến những năm trước 1980.

Năm 1959, với việc hình thành Trung tâm Thực nghiệm rau hoa Đà Lạt, hàng loạt giống rau đã được phóng thích và phục vụ thiết thực cho vùng rau Đà Lạt.

Sau năm 1970, nguồn hạt giống rau nhập khẩu vào miền Nam Việt Nam tương đối dồi dào và đã đáp ứng được yêu cầu sản xuất ngày càng tăng của Đà Lạt. Tuy nhiên, các giống rau như cà rốt, cải bông, các loại rau cải thông thường khác được nông dân tự làm giống và sử dụng. Các loại được nhập khẩu chủ yếu là cải bắp, cải thảo, ớt

xanh,… và một số loại rau cao cấp khác (như pố xôi, cần tây,…).

Năm 1977, một số hạt giống rau được chuyển vào từ miền Bắc đã góp phần giải quyết tình trạng khan hiếm hạt giống rau tại Đà Lạt (năm 1977 nhập nội 4 tấn giống cải bắp, cải bắc thảo chủ yếu phục vụ cho vùng rau Đà Lạt).

Thông báo khảo sát giống rau của Đoàn Điều tra Nông nghiệp Tây Nguyên (Trường Đại học Nông nghiệp I), phối hợp với Ty Nông nghiệp Lâm Đồng và Phòng Nông nghiệp Đà Lạt đã ghi nhận Đà Lạt có những giống rau sau:

- Họ thập tự: cải bắp NS-Cross; cải bông Tứ Quý, cải bông cao; cải ngọt; cải canh; cải làn; cải bắc thảo; cải thước; cải củ Hà Lan.
- Họ đậu: đậu Hà Lan; đậu ván; đậu côve Mỹ; đậu côve trắng; đậu côve đen; đậu Canh Nông.
- Họ hành tỏi: tỏi Phan Rang; poarô tỏi, poarô hành; hành Red Creole, Tropicana Red, Granex; Early Grane, Texas Early, Grano 502.
- Họ cà: cà trắng; cà tím; cà dại; ớt; khoai tây Patronet, Cosima, Desirée, Askersegen; cà chua Mỹ, cà chua thịt, cà chua nhớt, cà pháo.
- Họ hoa tán: cần tây; xà lách; rau mùi; cà rốt nilông, cà rốt nọc.
- Họ cúc: tần ô; pố xôi; xà lách Pháp,…

Báo cáo đánh giá tổng kết công tác giống rau 1979-1983 tại thành phố Đà Lạt đã nhận định Đà Lạt có điều kiện phù hợp để sản xuất một số giống rau phục vụ cho nhu cầu sản xuất rau thương phẩm của các địa phương khác trong cả nước. Các giống rau có thể làm giống tại Đà Lạt là củ cải thước, củ cải Hà Nội, củ cải Thái Lan, cải bông, cải xanh, cải trắng, đậu côve, cải bắp Lạng Sơn, cải bắp số 5, su hào Hà Giang.

Trong những năm 1987-1991, Phòng Nông nghiệp Đà Lạt tiến hành khảo nghiệm tập đoàn giống cải bắp và cải thảo của Công ty Tohoku (Nhật Bản) gồm 6 giống cải bắp CR-100, TH-8260, Early Shogun, Shogun, TH-7450, TH-3920 và 3 giống cải bắc thảo C-55, FS-60, R-70. Công tác khảo nghiệm đã chọn lọc được 2 giống cải bắp Early Shogun, Shogun và 1 giống cải thảo FS-60 phù hợp với điều kiện sản xuất tại Đà Lạt.

Trong thập niên 1990, các cơ quan nghiên cứu khoa học của địa phương cũng đã nghiên cứu các giống rau mới để đưa vào sản xuất nông nghiệp. Các giống khoai tây Atzimba (012), CFK-69.1 (06), Utatlan (07), Rosita – 114,... (của Trung tâm Khoai tây Quốc tế CIP), các giống cải bắp Green Coronet, Green Crown; các giống cải bắc thảo Chorus, Tempest, W-60, WR-70 (Công ty Takii Seed – Nhật Bản); cải bắp Shogun (Tohoku – Nhật Bản); cải bắp Paris (Pháp), Grand 11, A-28 (Công ty Chitai - Thái Lan); cải thảo TN-35, 304 (Công ty Trang Nông); hành tây Yellow Granex, Red Creole C5 (Mỹ); dền đỏ Green Top, Detroit Dark Red Morse's Strain, Tezier,… đã đáp ứng cho nhu cầu giống của địa phương trong những thời gian nhất định.

Từ năm 1996, một số giống rau cao cấp khác đã được sản xuất thành công trên các vùng rau của Đà Lạt như giống rau Lollo Rossa, Romaine, Oakleaf Green, Asparagus, Broccoli, Fenel, Leeks, Red Cabbage, Red Radish, Batavian Green, Big Frisee, Ice Berg, Slearole, Rocket Arugula, Mache, French Bean, Brasil, Chives, Parsley, Dill, Tartagon, Thyme, Button Mushroom, Chery Tomato,…

Cải bắp (*Brassica oleracea* var. *capitata* L., họ *Cruciferae*, còn được gọi là bắp sú (chou pommé), là cây rau chiếm diện tích canh tác chủ yếu tại Đà Lạt trước đây và hiện nay.



Có nhiều giống cải bắp được trồng tại Đà Lạt xuất phát từ các công ty hạt giống Nhật Bản, Pháp, Mỹ, Thái Lan, Đài Loan,… trong đó giống cải bắp của Nhật Bản được trồng nhiều nhất vì thích hợp với điều kiện khí hậu thổ nhưỡng của Đà Lạt, có khả năng kháng được một số loại nấm bệnh phổ biến, năng suất cao và ổn định.

Năm 1960-1975: giống chủ yếu của hãng Takii và Tokita là NS-cross, KY, KK-cross, OS-cross, AS-cross, MS-cross,…

Sau 1975 : NS-cross (Takii)

Từ 1985 đến nay: Shogun, Green Coronet, Green Crown, Green Rocket F1, VL90 F1, VL186 F1, Cape Horn F1,…

Giống đã được trồng thử nghiệm tại Đà Lạt: T70, A72, A90, Resit Lake, Dragon, Paris, Grand 11, Early Shogun, N^{0} 5,…

Cải bắp trồng quanh năm tại Đà Lạt, không phụ thuộc vào điều kiện thời tiết. Năng suất bình quân trong vụ đông xuân có thể đạt đến 900-1.100 tạ/ha, vụ hè thu đạt 600-750 tạ/ha.

Cải thảo (*Brassica Pe-tsai* Bailey L., họ *Cruciferae*) còn gọi là cải bắc thảo, là cây rau thích hợp với điều kiện khí hậu thổ nhưỡng của Đà Lạt và dễ canh tác nên được sản xuất với quy mô khá lớn. Hầu hết các địa phương đều có trồng cải thảo.

Các giống trồng trọt có xuất xứ từ các nước Nhật, Pháp, Mỹ, Đài Loan, Hàn Quốc, trong đó giống cải thảo của Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan được ưa chuộng hơn.

Năm 1960-1970: Champion, Nagaoka King, Ideal Market, 60 days, Wonder Cron, Crown, Pungchu, Karah New N^{0}1, Myojyo, New Bulam,…

Từ 1975 đến nay: Chorus, Tempest, Tokita Kingdom, Green Rocket, T65, 304, TN35, Tropical Delingt F1, Tropical Emperor F1,…

Cải thảo được trồng trọt quanh năm tại Đà Lạt, tập trung vào vụ đông xuân hàng năm. Năng suất bình quân 500-600 tạ/ha.

Cải bông (*Brassica oleracea* var. *Botrytis* L.,) còn gọi là sú lơ (chou-fleur). Diện tích canh tác hàng năm chiếm khoảng 10%. Hầu hết ở các địa phương trong thành phố đều có trồng cải bông. Cây cải bông thích hợp trồng trong vụ đông xuân, hiện nay đã được nhân dân canh tác quanh năm với nhiều giống khác nhau xuất phát từ Pháp, Nhật, Mỹ.

Từ 1960: Fengshan Late của Đài Loan.

Từ 1975: Bổ sung giống Tứ Thời từ miền Bắc Việt Nam.

Từ những năm 1990:

Cải bông trắng: Snowball-Early, Alba, White Flash, Snow Crown, Snow King 65, Snow Prince, Snow March, White Corona F1,…



Cải bông trắng

Cải bông xanh (Broccoli): Avella, Southern Star, 1919F1-Thiram, Broccoli Marathon, Green Magic,…

Hiện nay đã có nhiều giống ngắn ngày với thời gian canh tác khoảng 75-90 ngày (cải bông xanh). Năng suất của cải bông trắng 750 - 900 tạ/ha, cải bông xanh 60-80 tạ/ha.

Khoai tây (*Solanum tuberosum* L., họ *Solanaceae*) được trồng thử nghiệm từ những năm đầu khai phá và về sau được trồng ở nhiều nơi trong thành phố.

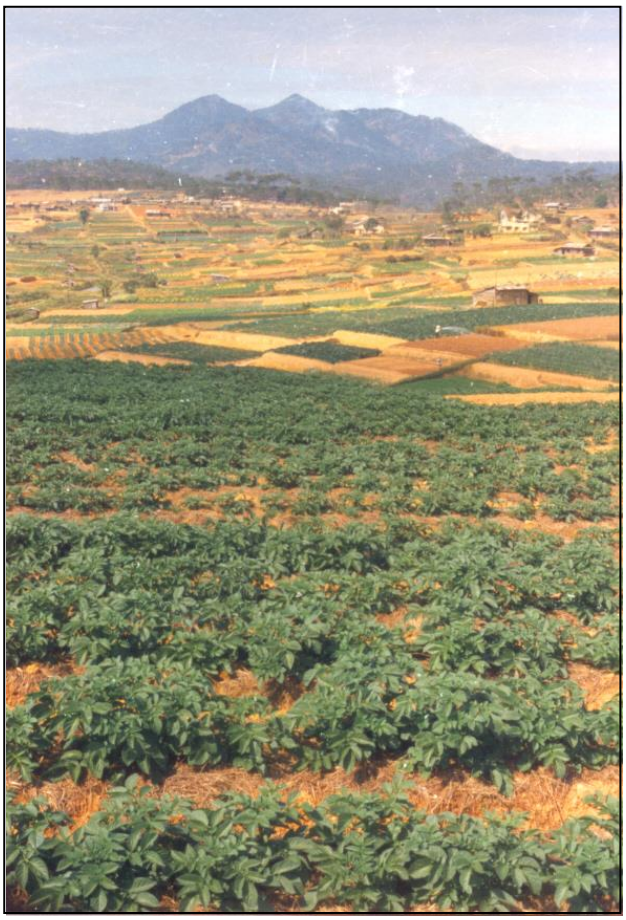
Từ 1980 trở về trước, cây khoai tây chỉ có thể trồng được trong vụ đông xuân nhưng hiện nay đã có thể trồng quanh năm tại Đà Lạt với quy mô từ 350-500 ha/vụ. Cây khoai tây trước 1980 được trồng chủ yếu từ củ giống. Từ 1980 đến nay, cây giống được sản xuất từ công nghệ nuôi cấy mô thực vật.

Trước 1975: Patrones (Hà Lan), Cosima (Tây Đức) sử dụng từ năm 1963; Tondra (Tây Đức), Desirée (Hà Lan) được sử dụng từ năm 1968.

Từ 1980-1995: Atzimba, I.1035, CFK 69-1, Utatlan 69, P3, Rosita 114, Kennebec, Greta, Kerpundi,… có nguồn gốc từ Mexico, Mỹ, Pháp.

Giống phổ biến hiện nay: 06 (CFK 69.1), 07 (Uatatlan), PO3.

Từ năm 1980-1990, có hơn 100 giống khoai tây được lưu giữ tại ngân hàng giống của địa phương (Trạm nuôi cấy mô thực vật thành phố Đà Lạt và Trung tâm Nghiên cứu Khoai tây) bằng kỹ thuật nuôi cấy mô thực vật.



Cây khoai tây trồng trong vụ hè thu có thời gian sinh trưởng ngắn hơn trong vụ đông xuân. Năng suất bình quân hiện nay trong vụ đông xuân đạt 150-180 tạ/ha. Vụ hè thu kém hơn, từ 100-120 tạ/ha.

Cà rốt (*Daucus carota* L., họ *Umbelliferae*) thích hợp nhất trên đất bazan. Địa phương canh tác cà rốt có hiệu quả cao và tốt nhất ở Đà Lạt là xã Xuân Thọ, Cam Ly, Đa Thiện. Người sản xuất cũng đã tự để giống để dùng cho vụ sau.

Trước 1960: Giống Rouge de Saint Valéry, Demi-Longue de Chantenay.

Sau 1960: Half Long Nantes, Royal Chantenay, Rouge Longue Obtuse de Colma.

Từ 1975: Victoria, Royal cross, Super VL, Kuroda,…

Những giống mới nhập nội trong những năm 1975 đến nay khá nhiều, mặc dù có chất lượng cao hơn nhưng chưa phổ biến do có năng suất thấp và chưa thích nghi với điều kiện thổ nhưỡng của địa phương. Năng suất bình quân 350-400 tạ/ha.



Xà lách (*Lactuca sativa* var. c*apitata* L., họ *Asteraceae*) là một loại cây rau ngắn ngày nổi tiếng của Đà Lạt, có thời gian sinh trưởng ngắn nên rất thích hợp cho việc trồng xen với những chủng loại cây rau khác. Cây xà lách không kén đất nên có thể trồng trên nhiều vùng đất khác nhau và trồng được quanh năm.



Trước 1960: Salade laitue à couper améliorée parisienne.

Từ 1960: Butter Lettuce CLS 808, Lettuce Marina, Lettuce Mini Star, Full Heart NR65, Endive N^{0} 138,…

Từ 1998: Nhiều giống xà lách mới được nhập nội và được gieo trồng theo phương thức sản xuất rau chất lượng cao với nhiều màu sắc khác nhau như Lolo Rossa, Romaine, Oakleaf Green, VL800, GR-603, Lion seed, Lettuce Ultima, Curon Tropica,…

Xà lách có thời gian sinh trưởng ngắn khoảng 45-55 ngày, năng suất bình quân 20 tạ/ha.

Cần tây (*Apium graveolens*, L., họ *Umbelliferae*) là loại rau ăn lá được trồng trọt khá phổ biến tại Đà Lạt do rất thích hợp với những vùng đất thấp, ẩm. Cần tây được trồng nhiều tại các phường 7, 8, 9, 12,… Cây có thời gian sinh trưởng 60 - 75 ngày nhưng thời gian gieo giống khá dài 55 - 60 ngày.

Từ 1960: Utah 52-70, Tall Utah 54-70.

Giống được trồng hiện nay là giống Florida của Mỹ.

Hành tây (*Allium cepa* L., họ *Liliaceae*). Các địa phương trồng nhiều hành tây ở Đà Lạt là Phước Thành, Thánh Mẫu, Kim Thạch, An Sơn, Quảng Thừa, Cam Ly. Hành tây thích hợp với những vùng đất thoáng, pha cát, nhất là đất phù sa sông suối.

Từ 1960: Texas Early Grano 502, Granex, Red Creole, Yellow Dessex,…

Các giống hành mới: VL-201 F1, VL-215 F1, Onda Vistra…

Cây tỏi (*Allium sativum* L., họ *Liliaceae*) cũng là một chủng loại được

trồng trọt nhiều trong những năm trước 1980 với các giống Si-lou White leaf, Hsuehchia Softsltem, Annan Very Early, Tzutung Black Leaf,…

Poarô hành hiện đang được trồng nhiều tại Phước Thành và Kim Thạch. Giống được sản xuất hiện nay là Kyoto Market, Large Long Summer,…

Đậu Hà Lan (*Pisum sativum* L., họ *Leguminosae*) được canh tác nhiều nhất tại Phước Thành, Thánh Mẫu.

Giống trước đây được nhập từ các nước Mỹ, Đài Loan, Pháp với các giống Mammoth Melting Sugar, Tai Chung N^{0}9 & N^{0}10, Merveille de Kelvedon. Người sản xuất tự để giống và tiếp tục gieo trồng cho các vụ sau. Hiện nay các giống này đã trở thành giống địa phương.

Trong những năm 1990, một số giống đậu Hà Lan có xuất xứ từ Đài Loan, Mỹ được đưa vào trồng thử nghiệm tại Đà Lạt (Garden Pea, Edible Pod,…), nhưng hầu hết đều không thích hợp với điều kiện khí hậu thổ nhưỡng và cho năng suất thấp hơn so với giống đã được thuần hoá trước đây nên không được người sản xuất ưa chuộng.

Đậu Hà Lan có thể trồng quanh năm tại Đà Lạt nhưng vụ đông xuân cho hiệu quả cao hơn vì ít bị nấm bệnh gây hại. Một vụ trồng đậu Hà Lan có thể thu hoạch từ 10-12 lứa trái, năng suất bình quân 1,2-1,5 tấn/ha.

Củ dền (*Beta vulgaris*, họ *Chenopodiaceae*) còn gọi là củ cải đỏ. Củ dền là một loại nông sản được trồng phổ biến tại Đà Lạt, chủ yếu là trồng xen với những loại cây rau khác với các giống : Green Top Banching, Beet, Ferry Morse, TN9,…

Củ cải trắng (*Raphanus acanthiformis* Morel., họ *Cruciferae*) là một loại nông sản phổ biến tại Đà Lạt từ những năm trước 1990. Hiện nay vẫn còn sản xuất nhưng quy mô không lớn với các giống: Mine Early Long White, Winter Queen, Mino Early White, 40 Days, Jumbo Scralat…

Rau pố xôi (*Spinacia olerceae*, họ *Cruciferae*) là một loại rau ngắn ngày nổi tiếng của Đà Lạt, được trồng quanh năm, nhiều nhất là khu vực Thánh Mẫu và Nguyên Tử Lực, giống phổ biến hiện nay là của Nhật Bản: HN225, Orient, Green Boy, Dash, Anna,…



4.1.2 Giống hoa

Ngoài các loại đã phổ biến và trở thành các giống truyền thống của địa phương như lys trắng, glayơn, hoa hồng,… trong những năm 1990, các giống hoa đồng tiền (gerbera) cũng được di nhập vào Đà Lạt và trồng trọt nhiều ở vùng hoa Thái Phiên với các giống có màu đỏ đậm, đỏ lửa, vàng, hồng phấn,… Trong thời gian này có trên 25 giống hoa hồng được nông dân tự thử nghiệm tại vùng Cam Ly (phường 5) và đã chọn lọc được giống hoa hồng xanh, đỏ Ý, đỏ Hà Lan,….

Năm 1984, chương trình nghiên cứu về cây địa lan Đà Lạt (*Cymbidium*) được khởi động. Với kỹ thuật nuôi cấy mô thực vật, hàng trăm ngàn cây địa lan cấy mô với các giống quý hiếm đã được nhân nhanh và phục vụ kịp thời cho nhu cầu giống của địa phương. Theo thống kê năm 1988 của Trạm nuôi cấy mô thực vật Đà Lạt (thuộc Ban Khoa học - Kỹ thuật Đà Lạt), vào thời điểm này, Đà Lạt có trên 250 giống địa lan *Cymbidium* nhập nội, có 9 loài tự nhiên với trên 25 biến chủng có giá trị về mặt di truyền, có thể làm nguồn ban đầu để lai tạo giống mới. Ngoài ra, Đà Lạt còn có khoảng 300 loài lan tự nhiên thuộc khí hậu nhiệt đới núi cao, có giá trị về mặt sưu tập khoa học và di truyền chọn giống, trong đó đáng kể nhất là các loài thuộc chi *Dendrobium, Paphiopedilum, Coelogyne, Bulbophyllum,…*

Từ sau năm 1995, các giống hoa cắt cành mới được di nhập và thử nghiệm thành công đã góp phần làm phong phú thêm chủng loại hoa cắt cành tại địa phương. Ước tính đến đầu năm 2000, Đà Lạt có khoảng 60 giống cúc, 20 giống đồng tiền, 15 giống cẩm chướng, 10 giống hoa hồng, 4 giống ngàn sao và trên 10 chủng loại hoa khác.

Hoa lan là một trong những cây hoa đặc sắc, được trồng từ lâu. Đến những năm 1960, việc nhập nội đã mang lại cho Đà Lạt những chủng loại, giống hoa lan mới.



Địa lan Xuân 88

Các giống lan nhập nội vào Đà Lạt thuộc các chi: *Cattleya, Cymbidium, Dendrobium, Paphiopedilum, Oncidium, Odontoglossum, Vanda*, với trên 300 giống. Các giống Bengal Bay Golden Hue, Suva Royal Velvet, Sayonara Raritan, Balkis, Eliotte,… được nhập nội từ những năm 1960 cho đến nay vẫn còn được ưa chuộng và trồng khá nhiều tại các vườn lan.

Từ năm 2000, một số giống lan vùng nhiệt đới và á nhiệt đới cũng đã trồng thành công tại Đà Lạt như giống lai trong chi Hồ điệp (*Phalaenopsis*), Hoàng y Mỵ Nương (*Oncidium*), Lan nhện (*Odontoglassum*),…

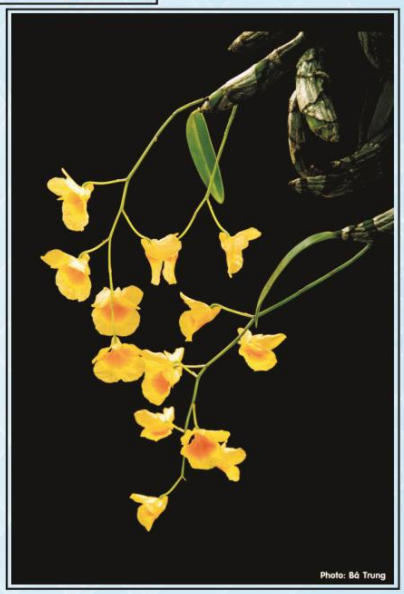
Các loài lan nội địa cũng đã được sưu tập và trồng phổ biến tại Đà Lạt từ những năm 1940 cho đến nay. Các loài lan được ưa chuộng tại các vườn lan Đà Lạt là Long tu (*Dendrobium primulinum* Lindl.) Kim điệp (*Den. chrysotosum* Lindl. var. *Delacourii* Gagn.), Thủy tiên trắng (*Den. farmeri* Paxton.), Thủy tiên vàng (*Den. thyrsiflorum* Reichb.f.), Thủy tiên mỡ gà (*Den. densiflorum* Wall.), Long nhãn kim điệp (*Den. fimbriatum* Hook. var. *oculatum* Hook.), Giả hạc (*Den. superbum* Reich. in Walp.), Ý thảo (*Den. gratiotissimum* Reichb.f.), Các loại Lọng (*Bulbophyllum sp.*), Tuyết ngọc (*Coelogyne psectrantha* Gagn.), Hàm lân (*Coelogyne lawrenceana* Rolfe), Mỹ dung dạ hương (*Vanda denisoniana* Bens. et. Reichb.f.), Tóc tiên (*Vanda watsonii Rolfe*), Cẩm báo (*Vandopsis parishii* (Veitsch) Reichb.f.), Huyết nhung (*Renanthera imschootiana* Rolfe.), Bò cạp (*Renanthera evrardii* Guillaum.), Hồ điệp (*Phalaenopsis manii* Reichb.f.), Vân hài (*Paphiopedilum callosum* Kerchove), Kim hài (*Paphiopedilum villosum* (Lindl.) Pfitz.), Hồng dâu (*Aerides lawrenceana*), Hạc đỉnh (*Phajus tankervilleae* (Ait.) Bl.).



Cymbidium



Cattleya



Long nhãn



Long tu



Lan hài



Hồ điệp

Hoa glayơn (*Gladiolus x Gandavensis* Van Houte, *Gladiolus communis* L, họ *Iridaceae*). Hoa glayơn có nguồn gốc từ Trung Âu, Tây Á và Nam Phi, được trồng nhiều ở Đà Lạt vào khoảng năm 1955. Vùng sản xuất nhiều hoa glayơn của Đà Lạt là Trường Sơn, Xuân Thành, Tự Phước, Sào Nam,… và còn rải rác ở nhiều địa phương khác trong thành phố.



Giống glayơn trước đây có nhiều màu khác nhau:

- Màu trắng: Maria Goretti, Princesse des neiges.
- Màu vàng: Gold Dust, Hopman's Glory , Vinks Glory.
- Màu đỏ: Johan Van, Pride of Holland, Sans Souci, Cardinal Spellman, Hawaii, Johan Strauss.
- Màu hồng: Spic An Span, Alfred Nobel, Jenny Lind, Picardie.
- Màu tím: Gustave Mahier, Mabel Violet, Memorial Day.
- Các loại khác; Polygone, Benares, Pactuolus, Gratia, Abu Hassan.

Giống glayơn nhập nội từ 1990 chủ yếu từ Hà Lan:

- Màu vàng: Marrakech.
- Màu đỏ: Dunkel Rot, Mozambique.
- Màu tím: Bleu-violet.
- Màu hồng: Bono's Memory, Glorianda.

Giống hoa glayơn đang được trồng tại Đà Lạt là Carqueranne, T-609, Jackson Ville Gold, White Goddes; Oscar,…

Hoa glayơn có thể trồng quanh năm ở Đà Lạt nhưng không thể trồng lặp 2 vụ liên tiếp. Hàng năm Đà Lạt cung cấp cho thị trường trong nước khoảng 1,5 – 2 triệu cành hoa glayơn.

Hoa hồng (*Rosa hybrida* Hook., họ *Rosaceae*) được trồng ở Đà Lạt từ khá lâu. Năm 1958, nông dân Đà Lạt đã nhập các giống mới để khai thác hoa cắt cành. Những vùng trồng nhiều hoa hồng tại Đà Lạt là Nguyên Tử Lực, Thánh Mẫu, Thái Phiên, Vạn Thành, An Sơn, Quảng Thừa,… và rải rác ở nhiều khu vực khác.

Giống hoa hồng được trồng trong những năm 1960:

- Màu đỏ: Numéro un, Schweitzer, Rouge Meillend, Michele-Meillend, Hélène Valabrugne, Charles Mallerin, Brigitte Bardot, Brunner.
- Màu hồng: Caroline Testout, Betty Uprichard.
- Màu vàng: Québec, Mme A.Meilland, Hawaii, Diamont.
- Màu trắng: Reine des neiges, Sterling Silver.
- Hai màu: J.B. Meilland, Mme Dieytoné, Président Herbert Hoover.

- Giống làm rào trang trí: Primevière, Gloire de Dijon, Climbing, Caroline Testont, Étoile de Hollande,…

Giống hoa hồng được nhập nội trong những năm 1990:

- Màu đỏ: Grand Galla, Amadeus, Red Velvet.
- Màu vàng: Pailine, Alsmeer Gold.
- Màu trắng: Suprême de Meillend, Vivinne.
- Các màu khác : Sheer Bilss, Jacaranda, Troika,…

Các giống hoa hồng đang được trồng phổ biến tại Đà Lạt:

- Màu trắng : Eskimo, Bianca, Vanilla, Vendela.
- Màu vàng: Frisco, Golden Gate, Gold Strike, Sunbeam.
- Màu cam: Circus, Kiss Orange, Chesea.
- Màu hồng: Aquarius, Kiss Pink, Saphir, Arifa.
- Màu đỏ: Rode, First Red, Red Corvett, Sacha.

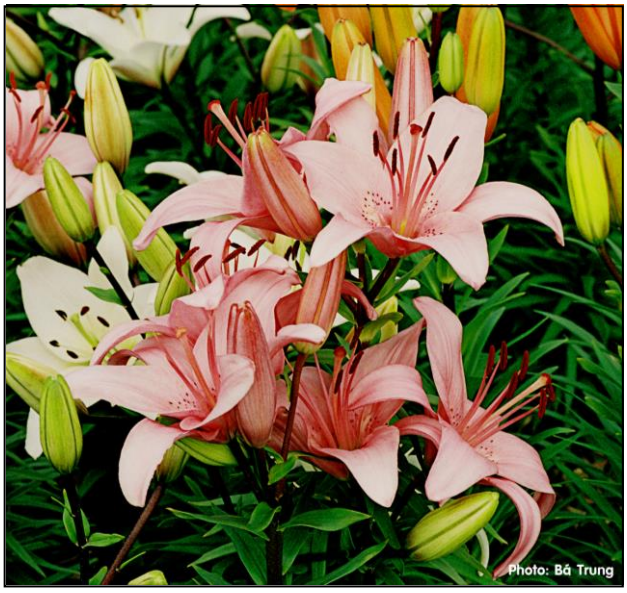
Hồng tỷ muội: Alegria, White Lydia, Sereno, Suncity, Macarena, Lydia, Lovely Lydia, Red Micado,...



Hiện nay kỹ thuật canh tác hoa hồng được nâng lên rất nhiều với việc tổ chức canh tác trong nhà có mái che, áp dụng kỹ thuật trồng trực tiếp không qua công đoạn ghép cành,… nên chất lượng hoa rất tốt và đáp ứng được yêu cầu của thị trường tiêu dùng. Hàng năm Đà Lạt cung cấp cho thị trường khoảng 80-100 triệu cành hoa hồng.

Hoa lys (*Lilium longiflorum* Thunb. họ *Liliaceae*). Hoa lys được trồng tại Đà Lạt từ năm 1940 với các giống gốc Pháp chuyển từ Hà Nội vào. Từ 1970, Đà Lạt đã nhập giống lys từ Hàn Quốc, Nhật Bản. Giống Nhật Bản có nhiều màu khác nhau nhưng chỉ có màu trắng là thích hợp và còn tồn tại đến nay.

Hiện nay có nhập thêm những giống lily (lys màu) như Corsage, Destiny, Sisi, Tiber, Sorbonne,… được trồng theo quy mô trang trại.



Vùng canh tác nhiều hoa lys của Đà Lạt là Xuân Trường, Sào Nam, Chi Lăng, Thái Phiên, Đa Thiện.

Hàng năm Đà Lạt cung cấp khoảng 15-20 triệu cành hoa lys, lily cho thị trường tiêu dùng trong nước.

Hoa cúc (*Chrysanthemum sp*., họ *Asteraceae*) được trồng làm cảnh tại Đà Lạt từ lâu nhưng thực sự trở thành sản phẩm kinh tế từ năm 1995. Cho đến nay có khoảng trên 70 giống hoa cúc được trồng với mục đích cắt cành tại Đà Lạt. Giống hoa cúc hiện nay chủ yếu xuất phát từ Hà Lan và du nhập vào Đà Lạt với nhiều hình thức khác nhau. Hiện nay không thể xác định tên thương phẩm của từng chủng loại cúc được trồng tại Đà Lạt. Các giống cúc trồng tại Đà Lạt có thể chia theo các nhóm sau:

- Nhóm đại đoá:

Hoa đơn: Màu vàng, trắng, đỏ, tím đỏ. Hoa lớn 6-7cm, cánh kép. Giống hoa: Hibiki, Zembra.

Hoa chùm: Màu cam, vàng nghệ, vàng chanh, trắng... Hoa 4-5 cm, cánh kép. Giống hoa: Euro, Mona Lisa Yellow, Vesuvio Yellow, Fiji Orange.

- Nhóm hoa nhỏ:

- Cúc Tổ ong: Màu trắng, vàng, vàng nghệ, xanh két, đỏ đậm, tím...Nhụy dạng tổ ong, nhiều hoa. Hoa 2-2,5cm. Giống hoa: Jo Spithoven, Samos, Puma Sunny, Ibis Sunny.

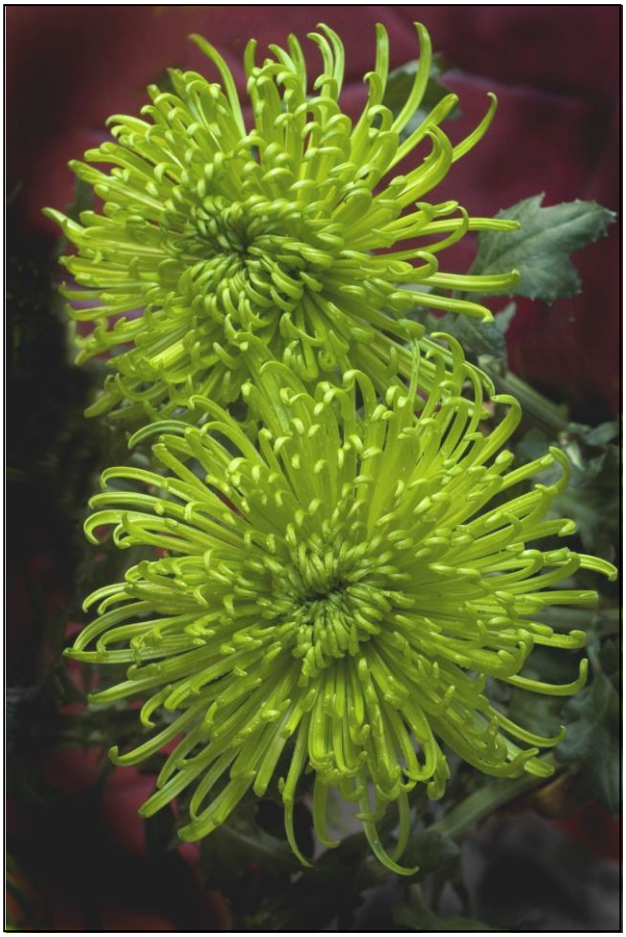
Cúc Vạn thọ: Màu trắng, vàng, cam, đỏ. Cánh kép phân bố kiểu hoa vạn thọ. Hoa 3-5cm. Giống hoa: Feeling Grenn, Cheeks.

Cúc Pingpong: Màu trắng, vàng. Cánh kép. Hoa toả đều 3-5cm. Giống hoa: Pingpong Golden, Pingpong Super.

Cúc Cánh mai: Màu tím, hồng, đỏ, vàng nhạt, vàng đậm, vàng cháy, trắng, cam, cam đậm, nâu nhạt,… Hoa 1-2 lớp cánh. Nhụy dạng hoa marguerite. Hoa 2,5-3cm. Giống hoa: Wimbledon, Lineker Salomon, Lineker Amber, Lineker Yellow, Grand Splendid,…

- Cúc Cánh quỳ: Màu tím, vàng. Hoa 1 lớp cánh mỏng. Hoa 4-5cm. Giống hoa: Lineker Dark, Grand Salomon, Managua,…

- Nhóm cúc tia: Vesuvio, Vesuvio Yellow, Delianne Yellow, Shamrock, Biarritz, Sabrina,…



Diện tích canh tác hoa cúc cắt cành tại Đà Lạt đã gia tăng rất lớn trong những năm 1997-2000, chiếm khoảng 40-50% diện tích sản xuất hoa cắt cành của địa phương. Hoa cúc chủ yếu được trồng trong nhà che plastic và sản xuất quanh năm. Hàng năm Đà Lạt cung cấp cho thị trường tiêu dùng 300-350 triệu cành hoa cúc các loại.

Hoa cẩm chướng (*Dianthus caryophyllus* L., họ *Caryophyllaceae*). Trước đây hoa cẩm chướng được trồng làm cảnh trang trí. Từ năm 1975 đã có sản xuất hoa cắt cành. Vùng sản xuất hoa cẩm chướng hiện nay là Vạn Thành, Thái Phiên, Nguyên Tử Lực, Đa Thiện, Phước Thành, Đa Quý,…



Hiện có khoảng trên 20 giống được trồng trọt với mục đích cắt cành. Các giống trồng trọt hiện nay được chia theo nhóm sau:

- Nhóm hoa chùm: Màu đỏ, hồng, trắng, kem,… Hoa nhỏ, cành thấp 30-40cm, mắt nhặt. Thời gian sinh trưởng 18-24 tháng. Giống hoa: Furore, Peachy Furore, Light Pink Barbara, Scarlet King, Barbara, Dark Pink Barbara, Windows, Ibriza, Bosanka, White Natalia, Optima, Andaluz.
- Nhóm hoa đơn: Màu đỏ, hoa lớn, cánh cao 70-80 cm, mắt thưa, ít chồi, thời gian sinh trưởng 15-18 tháng. Giống hoa : Tundra, Orange Tundra, Jamaica, Harlem, Essiana, Solo, Tessino, Scarlet Queen, Gaudina, Tahiti, Pink Dona,...
- Màu hồng, vàng, trắng, cam, kem, vàng viền đỏ, hồng viền tím, đỏ viền trắng, hồng viền trắng,… Hoa lớn, cành cao 65-75cm, mắt thưa, nhiều chồi, thời gian sinh trưởng 18-24 tháng.

Hoa cẩm chướng có diện tích canh tác không lớn, chủ yếu trồng trong nhà có mái che plastic. Hàng năm Đà Lạt cung cấp khoảng 0,3-0,5 triệu cành hoa cẩm chướng các loại.

Các loại hoa cắt cành khác

Hoa đồng tiền (*Gerbera jamosonii* Bolus et Hook., họ *Asteraceae*) là giống hoa được trồng khá phổ biến tại Đà Lạt trước 1975 với mục đích cắt cành, có nhiều màu khác nhau (vàng, cam, đỏ, hồng,…). Năm 1980 Đà Lạt có nhập thêm một số giống cánh kép từ Hà Nội. Từ 1997 đã nhập nội trên 20 giống của Hà Lan, Hàn Quốc, Đài Loan, trong đó giống của Hà Lan cho chất lượng cao nhất với nhiều màu khác nhau. Giống hoa: Magarita, Atlas, Debora, Guadra, Orinoco, Red Bull, Lilabella, Sarinah, Samson, Margarita, Mandolin, Moonira, Golden Serena, Tambre, Popov, Maroussia, Jaska, Magnum, Janet, Amarou, Oilila, Miss Rebecca, Rosalin, Marathon. Marmara, Pleasure, Ilcarus, Duella, Essandre, Ave Maria, Thalassa, Viva,...

Hoa Ôlempơ (Gazon d'Olympe, *Gerbera jamosonii* Bolus et Hook., họ *Asteraceae*) thường gọi là Salem, là giống được trồng khá phổ biến tại Đà Lạt, thích hợp trồng trong vụ đông xuân hàng năm, xuất hiện tại Đà Lạt trước 1975. Hoa Ôlempơ có nhiều màu như hồng, vàng, tím, trắng, da cam,…

Sao tím, sao trắng (*Limonium latifolium*, họ *Plumbaginaceae*) được nhập vào Đà Lạt từ năm 1995, được dùng để trang trí kèm với các loại hoa khác.

Hoa hồng môn (Anthurium sp., họ Araceae) là giống hoa thường được dùng làm cảnh trước 1990 với các loại cơ bản là Tiểu hồng môn, Đại hồng môn và Môn trắng. Từ 1995 hoa hồng môn đã được trồng trọt với quy mô lớn nhằm mục đích cắt cành. Năm 1999 đã nhập nội khá nhiều giống với nhiều màu sắc và cấu trúc khác nhau. Giống hoa: Tropical, Safari, Amigo, Neon, Monet, Champion, Midori, Carnaval, Marshall, Dorado, Nexia, Acropolis, Fiorino.



Hoa cát tường (*Eustoma grandifolium*) là giống hoa mới được gây trồng tại Đà Lạt từ 1998. Năm 2005 đã gieo trồng trên 20 ha với các giống Saphire Pink, Avila Purple, Balboa White, Saphire Blue, Saphire White.

4.1.3 Atisô

Đà Lạt còn là địa phương nổi tiếng về cây dược liệu atisô.

Cây atisô (*Cynara scolymus* L., họ *Compositae*) là một loại cây trồng đặc sản của Đà Lạt, rất thích nghi với điều kiện khí hậu thổ nhưỡng của Đà Lạt và cho năng suất cao. Vùng trồng nhiều atisô ở Đà Lạt là Thái Phiên và Sào Nam.

Trước năm 1975, giống aitsô được trồng là Gros Vert de Laon, Violet Hâtif. Công tác nghiên cứu về giống atisô cũng đã được chú trọng từ sau năm 1985. Bên cạnh giống đã có trước năm 1975 đã trở thành giống địa phương, năm 1992 Phòng Nông nghiệp Đà Lạt đã tiến hành thử nghiệm thêm các giống mới nhập nội từ Pháp bao gồm Salanquet, Carizou, Violette. Các giống này đã được phóng thích ra sản xuất.



4.1.4 Cây ăn trái

Hồng ăn trái (*Diospyros kaki* L.f. họ *Ebenaceae*) được trồng tại Đà Lạt khoảng năm 1958. Các địa phương có diện tích trồng hồng nhiều là phường 3, 4, 9,10,11, Xuân Thọ, Xuân Trường.

Hiện nay ở Đà Lạt có các giống hồng phân biệt nhau qua hình dạng, màu sắc và chất lượng quả.

Hồng dòn, ngọt: Fuju Banchi, Chira, Matzumoto Wase Fuju, Sanji Maru, Ama Hyakuma, Koshyo,… (Nhật Bản).

Hồng chát: Hachiya, Hira Tanenashi Yocono, Nishi Suchi, Japan Long Square, Chiro (Nhật Bản), Oblong China, China Conical (Trung Quốc), Sakock Si, Tan Sung Si, Kichong Si, Chungda Banshi, Ky Ungean Banshi, Susi (Triều Tiên), Fujusi (Úc), Saron (Israel),…

Những giống hồng chọn lọc từ các vườn hồng đã có trước đây: Hồng trứng Lốc, Hồng vuông Tám Hải,…

Mùa vụ thu hoạch hồng chính ở Đà Lạt từ tháng 7 đến tháng 10 hàng năm. Sản lượng hồng thu hoạch khoảng 4.500-5.000 tấn. Phần lớn là dùng ăn tươi, một lượng nhỏ dùng chế biến làm hồng khô, hồng ngâm và rượu hồng.

Cây mận (*Prunus salicina* Lindl., họ *Rosaceae*) được trồng trên cao nguyên Lang Biang khi thành lập nông trại Dankia. Cây mận được canh tác nhiều tại Trại Hầm, Trạm Hành và rải rác ở các nơi khác trong thành phố.

Các giống mận có trước 1975: Vân Nam xanh, Vân Nam đỏ, mận địa phương, Rine Claude, Rosa Saupa, Formosa, Puneau d'Autriche, Damas,… có nguồn gốc từ Trung Quốc, Pháp, Đài Loan, Áo.

Khoảng năm 1995, một số nông dân đã di thực giống mận Tam Hoa từ miền Bắc và trồng thử nghiệm thành công tại Đà Lạt. Cây mận Tam Hoa được ghép trên gốc đào cho kết quả rất tốt.

Mận Đà Lạt được dùng ăn tươi, làm mứt, xí muội, làm rượu,… Mùa mận chính của Đà Lạt từ tháng 3-6 hàng năm.

Cây đào (*Prunus persica* Stokes, họ *Rosaceae*) đã được trồng tại Đà Lạt từ lâu, hiện nay không có vùng nào chuyên canh đào nhưng hầu hết ở các địa phương trong thành phố đều có trồng đào.

Các giống đào có ở Đà Lạt là đào Ai Lao (Vạn Tượng), Vân Nam, Nectarine, Florida.

Sản lượng đào Đà Lạt không lớn, sản phẩm trái chỉ dùng để ăn tươi và một ít làm mứt. Tuy nhiên người dân Đà Lạt có tập quán dùng cành đào để chưng trong dịp Tết Nguyên đán hàng năm. Tháng 8 - 1997, ông Bùi Văn Lời đã di thực giống đào Nhật Tân về trồng tại Đà Lạt nhằm mục đích khai thác hoa phục vụ cho ngày Tết hàng năm.

Dâu tây (*Fragaria Ananasssa* Z, họ *Rosaceae*) là một loại cây ăn trái quan trọng của Đà Lạt.

Các giống trồng trước 1975 có nguồn gốc từ Pháp gồm: Fraisiers de quatre saisons, Vicomtesse Héricart de Thurty.



Madame Moutot: Quả rất lớn, màu đỏ tươi, thịt quả đỏ hồng, ít chua, vị ngọt, mùi thơm, năng suất khá cao.

Docteur Morère: Cây tốt, sinh trưởng và phát triển khá mạnh, quả lớn, tròn, màu đỏ đẹp, có kẻ giữa quả, thịt quả cứng và ngọt, có thể vận chuyển đi xa được.

Ngoài ra còn có các giống nhập từ Mỹ như Cambridge Latepine, Cambridge Favorite, Wiltgourd, Lolano, Shasta, Rival, Vigora, Fresno, Tahara và Lassen.

Các giống trồng sau 1975 được du nhập từ nhiều nguồn khác nhau như Đài Loan, Mỹ, Pháp,… Các giống mới có chất lượng cao, trái to, màu sắc đẹp, thơm: Selva, Caliso, Sequoita, Fan, Allstars, Ozare, Quinault.

Năm 1996, Công ty PAC Việt Nam đã liên doanh với Pháp, đưa vào thử nghiệm nhiều giống dâu tây như Angelique, Belrubi, Gorella, Selva, Tarma, Aliso, …

Trong những năm 2000-2001, các hộ chuyên canh dâu tây tại Đà Lạt vẫn trồng các loại dâu có xuất xứ không rõ ràng về nguồn gốc, được gọi chung là "Dâu Pháp" hay "Dâu Xuân Hương". Các giống này được nhân giống bằng thân bò.

Năm 2001, Trung tâm Nghiên cứu cây thực phẩm Đà Lạt đã nghiên cứu lai tạo chọn lọc và nhân giống 30 dòng dâu tây mới trên cơ sở các giống dâu tây đã trồng tại Đà Lạt.

Diện tích sản xuất dâu tây tại Đà Lạt năm 2005 đạt 110ha, với sản lượng thu hoạch trên 1.300 tấn.

Các loại cây ăn trái khác

Ngoài những giống cây ăn trái trên, Đà Lạt còn có những giống cây ăn trái mang nguồn gốc ôn đới như pom, lê. Các giống cây ăn trái được du nhập nhiều nhưng do không phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng nên năng suất cũng như chất lượng sản phẩm không cao vì vậy không được chú ý phát triển.

Ngoài ra, một số giống cây ăn trái đã được trồng thử nghiệm tại Đà Lạt: mơ chùa Hương, quýt Địa Trung Hải,… Các giống

cây ăn trái này sinh trưởng khá tốt, đã cho quả trên vùng đất này.

Một số giống ổi Thái Lan, bưởi Hà Nội, bưởi Năm Roi, sapôchê Mêhicô, mận Ấn Độ, bơ Úc, cam không hạt, quýt không hạt,… đã được trồng thử nghiệm và đang tiếp tục theo dõi khả năng sinh trưởng.

Nhiều giống cây ăn trái mới cũng đã được các tổ chức và cá nhân trồng trọt thử nghiệm, tiếp tục chọn lọc để hình thành bộ giống cây ăn trái cho Đà Lạt. Các thử nghiệm giống cây ăn trái được thực hiện từ 1995 và theo đánh giá bước đầu đã có trên 10 giống thuộc nhóm cây có múi tỏ ra thích hợp với điều kiện Đà Lạt.

4.1.5 Cây công nghiệp

Chè (*Camellia sinensis* (L.) O.Kuntze, họ *Camelliaceae*) là cây công nghiệp được trồng tại Đà Lạt vào năm 1922 khi thành lập đồn điền chè Cầu Đất với quy mô khai khẩn là 1.000 ha.

Sở trà Cầu Đất trong giai đoạn đầu do người Hà Lan khai phá, năm 1930 được giao cho công ty PIT (Plantation Indochinoise de Thé) của Pháp. Năm 1962 được chuyển giao cho Công ty Trà Việt Nam.

Sở trà Cầu Đất được chuyển giao qua nhiều giai đoạn và hiện nay thuộc quyền quản lý của Tổng Công ty Chè Lâm Đồng thực hiện cổ phần hóa năm 2005. Diện tích hiện nay là 245 ha.



Các giống chè được trồng tại Sở trà Cầu Đất trước 1975: chè Assam, Shan, Bạch Mao, Chè Tourane.

Các giống chè hiện nay:

- Giống chè Assam, Tourane: Năng suất thấp, khoảng 3-4 tấn/ha/năm.

- Giống chè Shan: Năng suất 6-7 tấn/ha/năm, được trồng mới từ năm 1987-1988.

- Giống chè TP14 và LĐ 97 là 2 giống chè cành của Trung tâm giống chè Bảo Lộc, được đưa vào trồng tại Nhà máy chè Cầu Đất từ năm 1997. Năng suất 12-14 tấn/ha/năm.

- Chè Ô Long gồm các giống: Kim Tuyên, Thúy Ngọc, Tứ Quý, Ô Long thuần,… do một số công ty nước ngoài đầu tư trồng từ năm 1998 tại Xuân Trường. Đến năm 2005, diện tích cây chè Ô Long đã đạt đến 214 ha.

Chè Cầu Đất được đánh giá là chè có chất lượng rất cao, được chế biến thành chè đen, chè xanh, chè cao cấp (Ô Long) phục vụ cho xuất khẩu.

Cà phê chè (*Coffea arabica* L., họ *Rubiaceae*). Cây cà phê được nhập nội và trồng tại Việt Nam vào khoảng năm 1850 và bắt đầu trồng ở Tây Nguyên vào khoảng năm 1925. Tại Đà Lạt, cây cà phê được trồng vào khoảng năm 1930. Các địa phương trồng đầu tiên là Xuân Trường, Trại Hầm, từ đó bắt đầu mở rộng sang các vùng khác.

Đối với cây cà phê, ngoài các giống truyền thống, năm 1986, công tác chọn lọc đã được thực hiện và đã di nhập về địa phương các giống cà phê có tính kháng bệnh như Portugual, Catura, Catimore,…

Giống cà phê được trồng chủ yếu tại Đà Lạt là các giống cà phê chè với các chủng:

- *Coffea arabica* L. var. *Typica*: Được thay thế bởi các giống có chất lượng cao hơn.
- *Coffea arabica* L. var. *Bourbon*: Cây thấp, phân cành mạnh, hạt nhỏ, vị thơm ngon.
- *Coffea arabica* L. var. *Catura*: Thân lùn, sai quả, năng suất cao, chống chịu tốt, hạt nhỏ, phẩm chất thường.
- *Coffea arabica* L. var. *Mokka*: Thân nhỏ, năng suất thấp nhưng thơm ngon đặc biệt.

Trong những năm gần đây chủng cà phê Catimore được gây trồng rộng rãi, cây thấp, phân cành mạnh, hạt lớn, thời gian thu hoạch sớm.

Ngoài các giống cà phê trên, Đà Lạt còn có một địa phương canh tác cà phê Robusta là xã Tà Nung.

Hiện nay, Đà Lạt có trên 3.000 ha cà phê với sản lượng thu hoạch hàng năm khoảng 5.000 tấn nhân.

4.1.6 Cây lương thực

Lúa: Đà Lạt không có nhiều diện tích canh tác lúa. Các vùng sản xuất lúa chính là ở Măng Lin (phường 7) và xã Tà Nung.

Hiện nay diện tích canh tác lúa tại Măng Lin (ruộng lớn, ruộng nhỏ của đồng bào dân tộc) đã được chuyển đổi sang sản xuất rau hoa. Phần diện tích còn lại vẫn sản xuất lúa nước với các giống truyền thống của đồng bào dân tộc ở Tà Nung. Giống lúa của đồng bào dân tộc có các loại: Koi Kòn (4 tháng), Koi Me (6, 7 tháng). Các giống lúa mới như Nhị Ưu, Thần Nông,… được đưa vào sản xuất từ những năm 1998-2000.

Bắp: Cây bắp ở Đà Lạt có diện tích canh tác không lớn. Các giống bắp của đồng bào dân tộc cũng là những giống truyền thống như bắp nếp, bắp đá. Các giống mới như DK-888, DK-999 cũng được sử dụng phổ biến từ những năm 1995.

Chuối nước (giong riềng) trong những năm 1975-1990 là cây lương thực quan trọng, dùng để lấy bột, hiện ít được trồng.

Khoai lang là cây lương thực quan trọng của địa phương trong những năm 1975-1985. Các giống khoai lang được du nhập từ các địa phương khác gồm có giống vỏ trắng ruột trắng, vỏ trắng ruột vàng, vỏ đỏ ruột vàng, vỏ đỏ ruột trắng, vỏ vàng ruột vàng,… giống khoai lang Mỹ, khoai lang Dương Ngọc vỏ trắng ruột tím nhạt,…

Hiện nay khoai lang ít được trồng trọt do giá trị kinh tế không cao bằng các loại cây trồng khác và chủ yếu được trồng trên đất đồi dốc trong mùa mưa hàng năm.

4.2 Động vật nuôi

4.2.1 Giống bò

Trước năm 1975, ngoài giống bò ta được nuôi rải rác ở các địa phương vùng ven như Cam Ly (phường 5), An Bình (phường 3), Đa Phú (phường 7), Trại Hầm (phường 10),… Đà Lạt còn có các giống bò nhập từ nước ngoài :

Bò Jersey là giống bò sữa, có khoảng 10-15 con được chăn nuôi tại phường 9, mức độ khai thác sữa bình quân 5-7 lít/con/ngày. Đây là giống bò được nhập nội từ Pháp thông qua Trung tâm bò sữa Cái Sắn. Bò Jersey có tầm vóc nhỏ, được nuôi theo phương thức chăn thả.

Bò Hà Lan thuần chủng do Sở Nông nghiệp Lâm Đồng nhập từ Trung tâm giống Ba Vì đưa về nuôi trong các hộ gia đình tại các phường 7, 8, 9, 10,… Đây là giống bò sữa cao sản. Từ 1983-1989, đàn bò có 200 - 250 con.

Bò Hà Lan F1 là kết quả lai giữa bò vàng Phú Yên, bò lai Sind được phối giống Hà Lan. Bò Hà Lan F1 có cơ cấu đáng kể trong đàn bò sữa của thành phố Đà Lạt. Bò có màu lông đen pha trắng hoặc đen tuyền. Năng suất sữa 10-12 lít/ngày.

Từ năm 2001-2005, với chương trình phát triển chăn nuôi bò sữa, Đà Lạt đã nhập nội 103 con bò sữa Hostein Freisian từ Úc và 3 con bò sữa HF cao sản từ Mỹ. Năng suất sữa của bò sữa nuôi tại Đà Lạt thời điểm này đạt 5.800-6.000 kg/con/chu kỳ.

Bò lai Sind là kết quả của sự lai giống giữa bò ta và tinh phối giống Sind. Bò lai Sind được cải thiện tầm vóc, con cái trưởng thành có trọng lượng trên 200 kg.

4.2.2 Giống lợn

Đàn lợn cũng được đầu tư về con giống để cải tạo chất lượng. Ngoài giống lợn Yorkshire, sau năm 1975, Đà Lạt đã nhập thêm các giống mới từ Thành phố Hồ Chí Minh như giống lợn Danish Landrace, Duroc, Pietrain,… Các giống lợn trong nước cũng được đưa vào Đà Lạt từ năm 1978 như lợn Quảng, lợn Móng Cái,…

Yorkshire trước 1975 được nuôi chủ yếu ở Trại lợn (phường 8) và Trại gà Scala. Lợn Yorkshire có 2 giống Yorkshire Large White và Yorkshire Middle White. Sau 1975, giống lợn này được chăn nuôi nhiều tại Đà Lạt với nguồn giống từ các trại chăn nuôi của Thành phố Hồ Chí Minh.

Landrace có nguồn gốc từ Đan Mạch, được chăn nuôi tại Đà Lạt sau năm 1975.

Duroc được chăn nuôi với mục tiêu cải thiện chất lượng đàn lợn của địa phương theo hướng nạc. Giống Duroc được nuôi chủ yếu là con đực giống để phối trực tiếp và lấy tinh lai với giống Yorkshire và Landrace.

Ngoài các giống lợn ngoại trên, từ năm 1999, thành phố Đà Lạt còn du nhập thêm các giống lợn cao sản khác năm 1999-2000 như giống Pietrain, Pi-York,… để phục vụ cho công tác thụ tinh nhân tạo.

Lợn ta còn gọi là giống lợn Quảng, có nguồn gốc từ Quảng Ngãi, được nuôi nhiều từ 1976-1990, nhưng vì chất lượng thịt không cao, nhiều mỡ nên những năm gần đây ít được chăn nuôi.

Lợn Móng Cái, lợn Ỉ được nuôi trong những năm 1976-1982, du nhập từ Bình Định. Mục đích chăn nuôi là cho lai với lợn ngoại để cải thiện giống. Màu lông đen, mõm dài, tăng trọng trung bình.

Ngoài các giống lợn nội trên, các vùng dân tộc ít người của địa phương còn nuôi giống lợn đen địa phương theo phương thức thả rong.

4.2.3 Giống gà

Trước 1975, ngoài các giống gà ta nuôi rải rác trong các hộ gia đình, Trại gà Scala tổ chức chăn nuôi các giống gà ngoại để thử nghiệm như giống Egnia, Babooe, Across, Hubbard, Leghorn, New Hampshire, Rhode Island,… Sau năm 1975 có các giống gà Goldline, Isabrown, Brown Nick, Hy-Line, Tam Hoàng, A.A, CP-Brown, Lương Phượng,…

Gà ta: Lông màu vàng đỏ, nhỏ con, trọng lượng bình quân 1,4-1,5 kg. Gà mái đẻ 40-60 trứng/năm.

Gà Tam Hoàng nhập từ phía Bắc, là giống gà Trung Quốc lai với gà Việt Nam. Lông màu vàng đỏ, da vàng. Trọng lượng bình quân 2,2-2,4 kg. Gà mái đẻ 80-100 trứng/năm.

Gà Leghorn: Màu lông trắng, trọng lượng trung bình 1,2-1,4 kg, là giống gà lấy trứng. Gà mái đẻ 200-210 trứng/năm.

Gà New Hampshire có nguồn gốc từ Mỹ. Màu lông vàng đỏ, da trắng. Gà mái đẻ 180-200 trứng/năm.

Gà Goldline, Isabrown, Brown Nick là những giống gà đẻ trứng màu vàng. Màu lông vàng sậm, vàng đỏ. Năng suất 200 - 220 trứng/năm.

Gà A.A, Hubbard, CP-Brown là những giống gà thịt, sau 11 tuần tuổi có trọng lượng 1,6-2,2 kg/con.

4.2.4 Giống thỏ

Trước 1975, thỏ được nuôi với mục đích cung cấp cho các hoạt động nghiên cứu của Viện Pasteur. Sau 1975, thỏ trở thành một giống vật nuôi quan trọng trong cơ cấu kinh tế hộ gia đình. Phong trào nuôi thỏ phát triển mạnh trong những năm 1976-1980.

Giống thỏ được nuôi chủ yếu ở Đà Lạt là giống New Zealand, màu lông trắng, lông dầy, mắt đỏ. Con trưởng thành có trọng lượng 4,5-5 kg, mỗi năm đẻ 5-6 lứa.

4.2.5 Giống ngựa

Ngựa cỏ: Màu lông đỏ pha đen xám, bụng to, tầm vóc nhỏ, dùng để kéo xe.

Ngựa lai có nguồn gốc từ ngựa thải của trường đua Phú Thọ, được nuôi với mục đích phục vụ du lịch.

5. CÔNG TÁC ỨNG DỤNG KHOA HỌC – KỸ THUẬT

5.1 Các biện pháp cải tạo đất

Trước năm 1975, quy mô sản xuất nông nghiệp Đà Lạt ngày càng tăng từ vài chục ha năm 1940 lên đến hàng ngàn ha trồng rau hoa vào những năm 1970, ngành sản xuất rau hoa Đà Lạt đã áp dụng nhiều biện pháp canh tác mới vào sản xuất.



Do địa hình đồi dốc và bị phân cắt mạnh, để tránh xói mòn và thuận lợi cho trồng trọt, nông dân đã thực hiện việc san gạt để lấy mặt bằng sản xuất. Theo các tài liệu nghiên cứu về sản xuất rau hoa tại Đà Lạt, việc san gạt đất đồi thành các băng đất được tính theo độ dốc, đất có độ dốc 10% thì cao độ giữa 2 băng đất là 1,37m và chiều rộng của băng đất là 30m. Tuy nhiên, trên thực tế, người nông dân chỉ ước lượng và san gạt các băng đất cho "vừa mắt". Với những vùng đất thung lũng thường bị ngập úng, việc khai mương tháo nước, đắp bờ và trồng cỏ để giữ bờ cũng được tổ chức thực hiện.

Theo kết quả phân tích đất, đất Đà Lạt kém dinh dưỡng khoáng tự nhiên. Do đó, trong quá trình canh tác, các loại phân bón đã được sử dụng khá nhiều. Trong thời gian đầu, việc sử dụng phân xác mắm, phân bắc, phân khô dầu, phân chuồng đã được sử dụng khá phổ biến trong canh tác rau cải. Việc đổ bồi thêm đất mới qua vài vụ canh tác cũng đã được áp dụng từ những năm trước 1970 nhằm cải thiện đất canh tác.

Từ sau 1975, các biện pháp cải tạo đất bằng phân bón hữu cơ, phân chuồng hoai mục, phân vi sinh đã được khuyến khích phát triển.

5.2 Nghiên cứu về kỹ thuật canh tác

Trước đây việc sản xuất rau cải tại Đà Lạt một thời gian dài hoàn toàn dựa vào kinh nghiệm của các cư dân nhập cư từ miền Bắc và miền Trung.

Trước năm 1975, các nghiên cứu về sản xuất rau cải của Đà Lạt hầu hết đều do Trung tâm Thực nghiệm Rau Hoa Đà Lạt tổ chức thực hiện, nhưng hầu như chỉ tập trung vào công tác giống. Các biện pháp canh tác chưa được chú trọng nhiều. Các kỹ thuật được áp dụng trong giai đoạn này chủ yếu là thay đổi công cụ sản xuất từ thô sơ sang một phần cơ giới.

Báo cáo đánh giá về tình hình bệnh lý khoai tây tại vùng cao nguyên và những đề nghị đối phó năm 1965 đã xác định bệnh "chết gục" do vi khuẩn *Corynebacterium sepedonicum; Pseudomonas solanacearum* gây bệnh héo nâu, bệnh đốm lá do *Alternaria solani*; bệnh nám lá chân do *Erwinia phytophtora* hoặc *Bacillus atrosepticus*, bệnh ghẻ ngoài da khoai tây do *Streptomyces scaboes*, bệnh cháy lá do *Phytophtora infestans*, bệnh do vi khuẩn *Rhizoctonia solani*, bệnh tuyến trùng (Nématodes),… Báo cáo cũng đã đề nghị một số biện pháp đối phó với tình hình bệnh lý trên như khử trùng khoai giống, khử trùng dao cắt, khử đất, chọn giống, trồng luân canh, các biện pháp lưu trữ.

Báo cáo về thí nghiệm trồng hành tây tại Việt Nam của chuyên viên Trung Hoa với các giống Texas Early Grano-502, Granex, Excel Bermuda 986, White Crystal Wax đã chọn lọc được giống thích hợp là Texas Early Grano-502 và Granex. Báo cáo thí nghiệm cũng đề cập đến kỹ thuật gieo giống, kỹ thuật trồng trọt và lưu trữ sản phẩm.

Theo báo cáo khảo sát dâu tây năm 1967, Đà Lạt có các giống Madame Moutot, Docteur Morère. Các giống đang được thử nghiệm tại Trung tâm Rau hoa Đà Lạt là Cambridge Latepine, Cambridge Favorite, Wiltgourd, Torrey Jine, Solano, Shasta, Rival, Vigora, Fresno, Tahara, Florida và Lassen.

Sau năm 1975, tại Xí nghiệp giống rau hoa Đà Lạt, công tác nghiên cứu thực nghiệm về giống cây trồng và thử nghiệm các biện pháp canh tác mới đã được triển khai khá rộng rãi với nhiều cơ quan chức năng tham gia.

Kỹ thuật nuôi cấy mô thực vật được thực hiện tại Đà Lạt từ năm 1978. Đến năm 2000, kỹ thuật này đã trở thành một kỹ thuật quan trọng trong việc nhân và cung cấp giống cây trồng sạch bệnh cho vùng nông nghiệp Đà Lạt. Theo thống kê của ngành chuyên môn, năm 2005, Đà Lạt có 28 phòng thí nghiệm nuôi cấy mô thực vật do các cơ sở nghiên cứu khoa học và cơ sở sản xuất giống của tư nhân đầu tư với 127 box cấy mô. Hàng năm, các cơ sở cấy mô này đã cung cấp cho thị trường giống rau hoa Đà Lạt trên 6 triệu cây giống sau ống nghiệm sạch bệnh.



Phòng nuôi cấy mô thực vật

Năm 1988-1990, chương trình nghiên cứu phát triển cây dược liệu atisô được thực hiện nhằm mục đích phát triển cây dược liệu đặc sản của Đà Lạt.

Năm 1995, công tác nghiên cứu về sản xuất rau an toàn trên địa bàn thành phố Đà Lạt đã được thực hiện với chương trình sản xuất thử nghiệm tại xã Lát (Lạc Dương). Từ năm 1996 đến năm 2001, chương trình nghiên cứu về sản xuất rau thương phẩm chất lượng cao, phù hợp với các tiêu chuẩn rau an toàn của FAO/WHO, đã được triển khai thành công tại Đà Lạt và đã xây dựng được các quy trình sản xuất rau an toàn tại Đà Lạt cho các giống rau chủ yếu của Đà Lạt (cải bắp, cải Bắc thảo, khoai tây, cà rốt, đậu Hà Lan, pố xôi, cần tây, poarô hành), chương trình được thực hiện dưới sự chỉ đạo của UBND tỉnh Lâm Đồng với sự tham gia của các cơ quan: Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Lâm Đồng, Trung tâm Nghiên cứu Cây Thực phẩm, Trung tâm Ứng dụng Kỹ thuật Nông nghiệp Đà Lạt, Phòng Công Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Đà Lạt.



Sản xuất rau mầm hữu cơ

Thành phố Đà Lạt đã đầu tư cho công tác nghiên cứu xác lập các quy trình sản xuất hoa ngắn ngày của địa phương như cúc, cẩm chướng (năm 1997-1998), quy trình sản xuất hoa hồng, glayơn, lys,… (năm 1999), quy trình trồng lan gấm (1998).

Năm 2003, đề tài nghiên cứu xây dựng mô hình sản xuất theo hướng công nghiệp do Trung tâm Nghiên cứu khoai tây, rau và hoa phối hợp với Trung tâm Nông nghiệp Đà Lạt thực hiện.

Song song với chương trình nghiên cứu ứng dụng các quy trình canh tác mới, các ứng dụng về kỹ thuật sản xuất rau hoa trong nhà có mái che, kỹ thuật tưới nước theo các phương pháp mới (tưới thấm, nhỏ giọt,…), kỹ thuật sử dụng phân bón và biện pháp bón phân, kỹ thuật sử dụng thuốc bảo vệ thực vật hợp lý và an toàn, chương trình phòng chống dịch hại tổng hợp IPM, kỹ thuật chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng công nghệ cao, bảo vệ môi trường sinh thái đã được áp dụng trên các vùng sản xuất nông nghiệp của Đà Lạt.

6. HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC HỢP TÁC XÃ

6.1 Thời kỳ trước năm 1975

Trong quá trình phát triển ngành sản xuất rau cải Đà Lạt, để hỗ trợ nông dân trong việc kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm rau cải, chính quyền chế độ cũ đã cho phép thành lập Hợp tác xã rau Đà Lạt.

Hợp tác xã rau Đà Lạt thành lập ngày 23-1-1958 với mục đích quy tụ và đưa nhà vườn vào một tổ chức để bảo vệ quyền lợi trên hai mặt chính là quyết định giá bán rau và cung cấp vật tư nguyên liệu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, loại bỏ giới trung gian thương mại dưới các hình thức cá nhân hay xí nghiệp.

Trong quá trình hoạt động, Hợp tác xã rau Đà Lạt đã thoả thuận với Nghiệp đoàn

chủ vựa Cầu Muối những điều khoản để bảo đảm quyền lợi cho nhà vườn tại Đà Lạt như:

- Hợp tác xã có toàn quyền thu mua rau cải của nông dân là xã viên hợp tác xã. Điều này có mục đích loại bỏ người trung gian tại chỗ.
- Hợp tác xã bán rau trực tiếp cho các chủ xe với giá do hợp tác xã ấn định. Việc vận chuyển và buôn bán tại các thị trường tiêu thụ là quyền của các chủ xe.
- Hợp tác xã có chi nhánh tại Sài Gòn, đó là vựa buôn bán của hợp tác xã.

Tuy nhiên, các thoả thuận trên đây chỉ có hiệu lực trong năm 1958, sau đó tình trạng thu mua và kinh doanh rau cải Đà Lạt cũng đi vào bế tắc do nhiều nguyên nhân mà quan trọng nhất là vấn đề không thống nhất trong tập thể xã viên hợp tác xã.

Bên cạnh Hợp tác xã rau Đà Lạt, còn có một số hợp tác xã khác cũng được hình thành.

Hợp tác xã Nông nghiệp Thánh Mẫu hình thành và hoạt động trong một thời gian ngắn rồi ngưng lại do Ban Quản trị không có kinh nghiệm điều hành.

Hợp tác xã Nông nghiệp Đa Thiện - Nghệ Tĩnh hình thành với mục tiêu thành lập 60 quầy bán rau cải dành cho xã viên, xây dựng kho lạnh dự trữ nông sản, ký kết hợp đồng trực tiếp với các siêu thị không qua giới trung gian thương mại. Tuy nhiên, trong quá trình tổ chức hoạt động, hợp tác xã này chỉ dừng lại ở hoạt động kinh doanh phân bón, nông cơ nông cụ và cung cấp cây giống cho xã viên. Các dự tính kinh doanh và tiêu thụ nông sản không tổ chức thực hiện được.

Nhìn chung, trong thời gian này không có tổ chức nào hỗ trợ được người nông dân trong lĩnh vực kinh doanh rau cải.

6.2 Thời kỳ sau năm 1975

Từ năm 1975, sản xuất nông nghiệp Đà Lạt, như đã nêu, đi vào phương thức kế hoạch hoá tập trung. Trong các năm 1976-1980, công tác hợp tác hoá nông nghiệp được triển khai một cách mạnh mẽ.

Trong giai đoạn 1975-1985, với phương thức sản xuất theo kế hoạch hoá tập trung, diện tích canh tác và sản lượng nông sản thu hoạch được phân bổ và thu mua theo kế hoạch của Nhà nước. Do những biến động chung của xã hội, đến năm 1984, Đà Lạt chỉ còn 9 hợp tác xã nông nghiệp, 65 tập đoàn sản xuất và 5 tổ đoàn kết sản xuất với 3.082 hộ và 5.738 lao động.

Năm 1977, thành lập được 147 tổ sản xuất tập thể và 1 tập đoàn sản xuất (Tự Phước). Sản xuất nông nghiệp được thực hiện theo kế hoạch đến từng khóm dân cư, việc thu mua rau do Công ty Nông sản Thực phẩm và Công ty Ngoại thương đảm nhận.

Năm 1978, xây dựng được 1 hợp tác xã nông nghiệp, 7 tập đoàn và 6 tổ sản xuất rau cải với 3.586 hộ nông nghiệp tham gia, tổ chức sản xuất 1.076 ha rau cải, 179 ha cây lương thực. Bên cạnh đó cũng đã xây dựng được 6 tập đoàn sản xuất lương thực với 479 hộ và 171 ha đất canh tác tại các khu kinh tế mới.

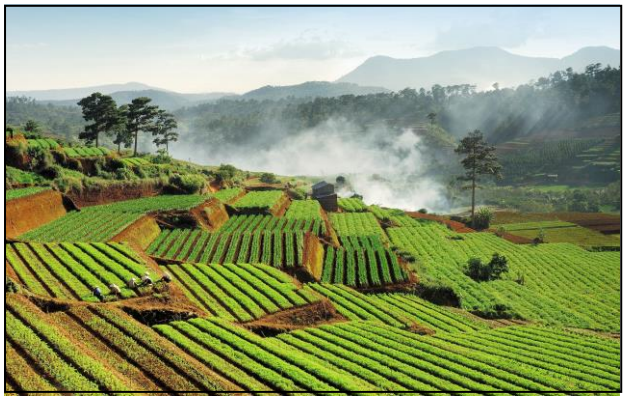
Tháng 9-1979, các tập đoàn, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp được hình thành trên tất cả các vùng sản xuất nông nghiệp. Trong thời gian này, Đà Lạt đã hình thành được 3 hợp tác xã nông nghiệp, 81 tập đoàn sản

xuất và 9 tổ đoàn kết sản xuất với 5.962 hộ nông nghiệp, 28.118 nhân khẩu (8.989 lao động); tổ chức quản lý sản xuất 1.899 ha rau cải với 140 máy cày, 1.873 máy bơm dầu, 1.106 máy bơm xăng, 110 môtơ.

Năm 1984, Đà Lạt có 65 tập đoàn sản xuất, 9 hợp tác xã nông nghiệp và 5 tổ đoàn kết sản xuất với 3.082 hộ, 5.738 lao động.

Do tổ chức sản xuất theo cơ chế bao cấp nên đã bộc lộ những yếu kém nhất định do công tác quản lý tập trung. Năm 1988, các tập đoàn sản xuất cũng như các hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Lạt hầu hết đều ngừng hoạt động và tự tan rã, phần lớn đất sản xuất đã được giao khoán đến từng hộ. Thời điểm này Đà Lạt còn 9 hợp tác xã nông nghiệp, 46 tập đoàn sản xuất, hình thành được 13 tổ đoàn kết sản xuất với 3.572 hộ và 5.876 lao động, tổ chức quản lý sản xuất trên 562 ha rau các loại.

Chương trình hợp tác hoá nông nghiệp trong giai đoạn 1975-1988 đã đạt được một số kết quả nhất định như đã xây dựng được các công trình điện, công trình thủy lợi, giao thông theo phương thức nhà nước và nhân dân cùng làm, một số công trình phúc lợi xã hội như nhà trẻ, nhà văn hoá cũng đã được xây dựng.



Đến năm 1997, Thành phố Đà Lạt còn 9 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp nhưng hầu hết các đơn vị này không hoạt động, các tập đoàn sản xuất đã tự tan rã. Theo thống kê, toàn thành phố Đà Lạt còn 9 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp.

Thực hiện Luật Hợp tác xã mới và Nghị quyết 03 của Tỉnh uỷ Lâm Đồng về việc xây dựng và phát triển kinh tế hợp tác, đến hết năm 1999 đã chuyển đổi, đăng ký mới 2 hợp tác xã (HTX Tự Phước, phường 11 và HTX Đa Thiện, phường 8), giải thể 1 hợp tác xã (HTX An Sơn, phường 4).

Năm 2000 tiếp tục vận động thành lập 4 hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp (HTX Lạc Thành, HTX Phú Thịnh, HTX Cà phê Xuân Trường, HTX Nam Thiên). Các hợp tác xã kiểu cũ tiếp tục tiến hành các thủ tục giải thể theo luật định.

Các hợp tác xã chuyển đổi và thành lập mới đã bắt đầu đi vào hoạt động với cơ chế kinh tế thị trường. Tuy nhiên, trong quá trình tổ chức thực hiện các dịch vụ nông nghiệp, một số hợp tác xã không tuân thủ đúng nguyên tắc theo pháp lệnh kế toán, thống kê, chưa thích nghi với những hoạt động trong cơ chế thị trường, không có những thay đổi phương thức hoạt động cho thích hợp nên kết quả hoạt động không đạt được mục tiêu đề ra trong phương án thành lập ban đầu. Đến cuối năm 2001 đã giải thể bắt buộc 3 đơn vị.

Theo kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thuỷ sản năm 2001, Đà Lạt có 4 hợp tác xã nông nghiệp (HTX Lạc Thành, HTX Phước Thành, HTX Tự Phước, HTX Đa Thiện) với 621 xã viên, tổng số vốn 3,1 tỷ đồng (bình quân mỗi hợp tác xã là 775 triệu đồng), trong đó vốn chủ sở hữu là 1,74 tỷ đồng. Tổng giá trị sản phẩm bán ra trong năm là 954 triệu đồng (bình quân

mỗi hợp tác xã 238 triệu đồng), hợp tác xã lãi 109 triệu đồng (bình quân mỗi hợp tác xã lãi 27,2 triệu đồng).

Về các doanh nghiệp hoạt động trên lĩnh vực nông nghiệp, năm 2001 thành phố Đà Lạt có 18 doanh nghiệp hoạt động, trong đó có 3 doanh nghiệp nhà nước, 1 doanh nghiệp cổ phần có vốn nhà nước, 2 doanh nghiệp cổ phần không có vốn nhà nước, 5 công ty trách nhiệm hữu hạn, 1 doanh nghiệp tư nhân và 6 đơn vị có 100% vốn nước ngoài. Lĩnh vực hoạt động của các doanh nghiệp gồm có 15 đơn vị trồng trọt, 2 đơn vị chăn nuôi và 1 đơn vị kinh doanh dịch vụ. Tổng số lao động trong 18 doanh nghiệp là 700 người lao động.

Tháng 9-2002, Hiệp hội rau quả Đà Lạt được thành lập với 92 thành viên đăng ký làm hội viên thuộc các lĩnh vực sản xuất rau quả, chế biến, kinh doanh nông sản trên địa bàn thành phố Đà Lạt và các vùng lân cận. Mục đích hoạt động của Hiệp hội rau quả Đà Lạt là ổn định sự phát triển của các ngành nghề thuộc lĩnh vực sản xuất và tiêu thụ nông sản; hợp tác và hỗ trợ nhau để giữ vững và nâng cao chất lượng nông sản, phối hợp nghiên cứu cơ cấu cây trồng phù hợp với khí hậu và thổ nhưỡng Đà Lạt và yêu cầu của thị trường tiêu thụ nhằm mục tiêu đa dạng hoá sản phẩm và ổn định sản xuất, mở rộng thị trường tiêu thụ, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của hội viên, làm tốt nghĩa vụ với nhà nước, cùng chia xẻ và hỗ trợ nhau trong những khó khăn.

Tháng 10-2006, Hiệp hội hoa Đà Lạt được thành lập theo Quyết định số 2885/QĐ-UBND ngày 9-10-2006 của UBND tỉnh Lâm Đồng với 84 hội viên. Mục đích của hiệp hội là ổn định, phát triển ngành sản xuất và tiêu thụ sản phẩm hoa, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các thành viên hiệp hội, làm tốt nghĩa vụ với nhà nước, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong hoạt động. Lĩnh vực hoạt động chủ yếu là sản xuất, kinh doanh sản phẩm hoa và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm hoa, phối hợp nghiên cứu nhằm đa dạng hoá sản phẩm, ổn định sản xuất và mở rộng thị trường tiêu thụ, thảo luận và hoạch định những vấn đề phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm hoa. Hiệp hội có phạm vi hoạt động trên toàn địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

7. HOẠT ĐỘNG KINH TẾ TRANG TRẠI

Tại Đà Lạt loại hình kinh tế trang trại hình thành vào những năm 1950-1960 do dân di cư từ các miền đất nước đến, lập nên các điền trang để trồng các loại cây đặc sản và chăn nuôi đại gia súc với quy mô và số lượng không lớn.

Sau 1975, bên cạnh các nông trường, xí nghiệp nông nghiệp (kinh tế quốc doanh), hợp tác xã nông nghiệp (kinh tế tập thể) vẫn còn tồn tại các điền trang tư nhân cũ.

Năm 1988, tác động của nền kinh tế thị trường đã giúp các hộ nông nghiệp có điều kiện đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, hình thành nên các trang trại mới và phát triển nhanh các điền trang hiện còn. Hiện nay, các trang trại theo thành phần kinh tế quốc doanh không còn tồn tại mà chủ yếu là các trang trại thuộc thành phần kinh tế tư nhân.

Theo báo cáo kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2001, Đà Lạt có 14 trang trại thuộc các phường 3, 4, 7, 8, 12 và xã Xuân Trường, trong đó có 3 trang trại trồng hoa và 11 trang trại chăn

nuôi. Tổng số lao động trong 14 trang trại là 84 người. Tổng vốn đầu tư của các trang trại trên là 5,68 tỷ đồng (vốn của trang trại chiếm 85,3%), bình quân mỗi trang trại đầu tư 406 triệu đồng. Tổng giá trị hàng hoá bán ra trong năm đạt 3,6 tỷ đồng. Tổng thu nhập 797 triệu đồng, bình quân mỗi trang trại thu nhập 56,9 triệu đồng/năm.

Do điều kiện tự nhiên chi phối nên diện tích đất canh tác tại Đà Lạt bị hạn chế, phần lớn do các hộ tự khai hoang trước đây và gia tăng diện tích thông qua việc sang nhượng. Một số khác nhận giao đất, giao rừng và tận dụng các vùng trũng, khe suối để sản xuất. Chính vì thế, để có thể phát huy tiềm năng đất đai và gia tăng thu nhập, các chủ trang trại tại Đà Lạt đã chú trọng vào đầu tư thâm canh, đi sâu vào lĩnh vực khoa học kỹ thuật, tận dụng diện tích đất có được để trồng cây đặc sản có giá trị, kết hợp với chăn nuôi gia súc, gia cầm và tổ chức các loại hình chế biến sản phẩm sau thu hoạch để nâng cao giá trị mặt hàng.

Các chủ trang trại tại Đà Lạt xuất thân từ nhiều thành phần kinh tế khác nhau, có trình độ văn hoá từ cấp 2 đến đại học và trên đại học, có khả năng quản lý và tổ chức sản xuất kinh doanh, khả năng tiếp thu và ứng dụng khoa học kỹ thuật, kinh nghiệm nuôi trồng phù hợp với từng loại cây, con, ngành nghề mình kinh doanh.

Về phân công lao động trong các trang trại, các chủ trang trại vừa làm chức năng quản lý vừa trực tiếp tham gia lao động. Số lao động thường xuyên tại các trang trại chủ yếu là lao động gia đình, một số lao động thuê mướn được trả công theo chế độ công nhật hoặc khoán. Hợp đồng giữa chủ trang trại và người lao động chủ yếu là hợp đồng miệng và ít có trường hợp tranh chấp xảy ra.

Nguồn vốn đầu tư ban đầu đưa vào sản xuất kinh doanh tại các trang trại chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển sản xuất. Vốn đầu tư chủ yếu là nguồn tích luỹ của hộ gia đình. Cơ sở vật chất kỹ thuật và lao động chủ yếu là phương thức thủ công và bán thủ công. Trong những năm gần đây, một số ít trang trại đã bắt đầu có trang bị hệ thống tưới hiện đại và các máy cơ khí nhỏ như máy phay, máy phun xịt thuốc sâu, máy nghiền thức ăn gia súc,…

Sản phẩm làm ra của các trang trại hiện nay còn phụ thuộc vào sự điều tiết của thị trường và thường xuyên không ổn định nên đã gây ảnh hưởng rất lớn đến các hoạt động trồng trọt và chế biến nông sản.

Mô hình kinh tế trang trại hiện nay tại Đà Lạt phát triển khá ổn định và có hiệu quả là mô hình trang trại vừa và nhỏ trong phạm vi gia đình. Nó phù hợp với khả năng quản lý của hộ gia đình, nguồn vốn đầu tư hợp lý cũng như tự giải quyết được vấn đề tiêu thụ sản phẩm, hạn chế được rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh.



LÂM NGHIỆP

1. KHÁI QUÁT VỀ RỪNG ĐÀ LẠT

Thành phố Đà Lạt có diện tích tự nhiên là 39.106 ha, trong đó diện tích đất lâm nghiệp chiếm 25.646 ha với tỷ lệ 73,9%. Đặc điểm chung của quần thể thực vật Đà Lạt là rừng thông 3 lá thuần loại xen kẽ với rừng lá rộng.

Do có vị trí tự nhiên đặc biệt cùng với quần thể rừng thông thuần loại nên rừng Đà Lạt được coi là rừng cảnh quan, phục vụ cho du lịch – nghỉ dưỡng. Vì thế, các chương trình định hướng phát triển kinh tế xã hội của thành phố Đà Lạt trước đây và hiện nay đều nhấn mạnh đến việc bảo tồn cảnh quan tự nhiên, khai thác thế mạnh điều kiện khí hậu tự nhiên để phục vụ cho phát triển du lịch – nghỉ dưỡng, khẳng định rừng Đà Lạt là *rừng đặc dụng* thuộc phạm vi bảo vệ và phát triển chứ không chú trọng đến khai thác lâm sản.

Vị trí địa lý tự nhiên và địa hình đã góp phần hình thành khí hậu Đà Lạt theo kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa vùng cao. Thảm thực vật ở Đà Lạt mang nhiều nét riêng biệt so với những khu vực khác. Chúng vừa mang tính chất của thảm thực vật nhiệt đới ẩm, vừa mang tính chất của vùng á nhiệt đới ẩm với các kiểu hình rừng khác nhau như rừng lá rộng thường xanh, rừng lá kim, rừng hỗn giao lá kim – lá rộng, rừng hỗn giao gỗ – tre nứa, rừng tre nứa lồ ô, trảng cỏ, cây bụi,…

Đặc điểm của hệ sinh thái rừng vùng Đà Lạt là sự thay đổi rõ nét trong sự phân bố các khu hệ động thực vật theo cao độ. Có những loài có biên độ sinh thái rộng và cũng có những loài chỉ thích hợp với những biên độ hẹp. Các tài liệu phân loại học xác định khu hệ cao nguyên Lang Biang có hơn 400 loài thực vật, trong đó có những loài có giá trị kinh tế cao như thông, thông hôi, pơmu, tùng, thông nàng,… có những loài là hoá thạch sống như thông 2 lá dẹt, thông đỏ, tuế lá chẻ,… và có những loài đặc hữu như thông 5 lá, hồng tùng,…



Rừng thông tự nhiên

2. PHÁT TRIỂN TÀI NGUYÊN RỪNG

2.1 Thời kỳ trước năm 1975

Ngay từ những ngày đầu đặt chân đến Đà Lạt, người Pháp đã chú ý đến rừng thông Đà Lạt. Cây thông có thể tái sinh một cách dễ dàng trên nền đất Đà Lạt mà không đòi hỏi một sự chăm sóc đáng kể nào.

Việc khai thác gỗ thông tại Đà Lạt – Tuyên Đức được thực hiện từ năm 1927 (khoảng 3.000m^3/năm), năm 1931 đã xuất hiện những xưởng chế biến gỗ tại Đà Lạt. Mức độ khai thác gỗ thông tăng dần, năm 1941 là 15.000 m^3, từ 1941-1970 ước khoảng 40.000 m^3. Năm 1972, mức khai thác tăng gấp 3 lần nhưng công tác trồng rừng không được chú trọng nên diện tích rừng ngày càng suy giảm.

Gỗ thông 3 lá được sử dụng chính làm nguyên liệu giấy, ván ép và ván dăm bào. Năm 1962, Công ty giấy Việt Nam bắt đầu khai thác gỗ thông ba lá để làm nguyên liệu cho nhà máy giấy Tân Mai.

Về cơ quan lâm nghiệp, Trạm Thực nghiệm Lâm nghiệp Cam Ly được thành lập năm 1947 với mục đích nghiên cứu lâm học của vùng cao nguyên có cao độ 1500m, chủ yếu là thông ba lá.

2.2 Thời kỳ sau năm 1975

Sau năm 1975, với các quy định của Nhà nước và chính quyền địa phương, rừng thông Đà Lạt đã được quản lý tương đối chặt chẽ hơn nhằm mục tiêu bảo tồn cảnh quan tự nhiên, bảo vệ môi trường sinh thái và phục vụ cho du lịch – nghỉ dưỡng.

Trong thời gian 1984-1988, rừng thông Đà Lạt được khai thác lấy nhựa và gỗ theo kỹ thuật khai thác trắng và tổ chức trồng mới diện tích rừng đã khai thác.

Năm 1993, Ban Quản lý Rừng Đặc dụng Lâm Viên thành phố Đà Lạt được thành lập trên cơ sở Lâm trường Đà Lạt cũ. Đây là thời điểm xác định cụ thể rừng Đà Lạt thuộc loại hình rừng đặc dụng quốc gia, chỉ cho phép thực hiện các biện pháp lâm sinh nhằm bảo vệ và phát triển vốn rừng mà không chú trọng đến vấn đề khai thác kinh tế.

Kể từ năm 1993, công tác bảo vệ và phát triển rừng Đà Lạt được tiến hành thường xuyên hàng năm. Trong 7 năm (1993-1999), công tác trồng rừng đã được thực hiện trên diện tích 1.846 ha, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên được 378,5 ha, công tác khoán quản lý bảo vệ rừng cũng được thực hiện với mức bình quân 5.000 ha/năm. Công tác xử lý vật liệu cháy trước mùa khô hàng năm đã tăng cường nhằm bảo vệ rừng trong mùa khô hanh hàng năm.

Năm 1997, thực hiện Chỉ thị 01-CT/TU của Tỉnh uỷ Lâm Đồng và Chỉ thị 22/CT-UB của UBND tỉnh Lâm Đồng, thành phố Đà Lạt đã thực hiện công tác giải toả đối với các trường hợp lấn chiếm đất rừng trái phép. Trong 3 năm (1997-1999) đã tiến hành giải tỏa 610,37 ha đất rừng bị lấn chiếm và tổ chức trồng rừng trên đất rừng giải toả được 424,32ha (70%). Năm 2001 đã tổ chức trồng mới được 162 ha rừng tập trung.

Năm 1998, UBND tỉnh Lâm Đồng đã ban hành Quyết định số 734/1998/QĐ-UB ngày 25-3-1998 về việc *"Phê chuẩn phân định ranh giới đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp thành phố Đà Lạt"*. Trên cơ sở này, UBND thành phố Đà Lạt đã triển khai thực hiện công tác phân định và cắm mốc ranh giới đất nông lâm nghiệp trên địa bàn thành phố để bảo vệ và phát triển vốn rừng

hiện có, hạn chế tình trạng lấn chiếm đất rừng trái phép.

Do những biến động thực tế, tháng 4-2000 UBND tỉnh Lâm Đồng đã ban hành Quyết định số 57/2000/QĐ-UB ngày 7-4-2000, "*Điều chỉnh Điều I Quyết định 734/1998/QĐ-UB ngày 25-3-1998 về việc Phê chuẩn phân định ranh giới đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp thành phố Đà Lạt"* và các Quyết định số 955, 956, 957/QĐ-UB ngày 26-4-2000 của UBND tỉnh Lâm Đồng "*Điều chỉnh ranh giới đất lâm nghiệp"* kèm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho các chủ rừng.

Đặc biệt, thành phố Đà Lạt còn có 2 khu vực đất có rừng nằm trong khu vực trung tâm thành phố và được quản lý theo quy chế rừng nội ô. Đó là diện tích rừng do Công ty Quản lý Công trình Đô thị Đà Lạt quản lý với 431 ha theo Quyết định số 959/QĐ-UB ngày 25-6-1997 của UBND tỉnh Lâm Đồng và rừng quốc phòng do Học viện Lục quân quản lý với 299 ha theo Quyết định số 560/QĐ-UB ngày 4-9-1992 của UBND tỉnh Lâm Đồng.



Rừng thông nội ô khu vực Dinh II

Theo kết quả điều tra quy hoạch của Sở Lâm nghiệp và Lâm trường Đà Lạt thực hiện năm 1986, diện tích rừng Đà Lạt có 26.000ha với tổng trữ lượng gỗ 2,11 triệu m^3 và 5,14 tấn nhựa thông.

Năm 1997, theo kết quả đánh giá tài nguyên rừng, Đà Lạt có 24.383 ha rừng tự nhiên, 2.750 ha rừng trồng với trữ lượng gỗ 3,25 triệu m^3.

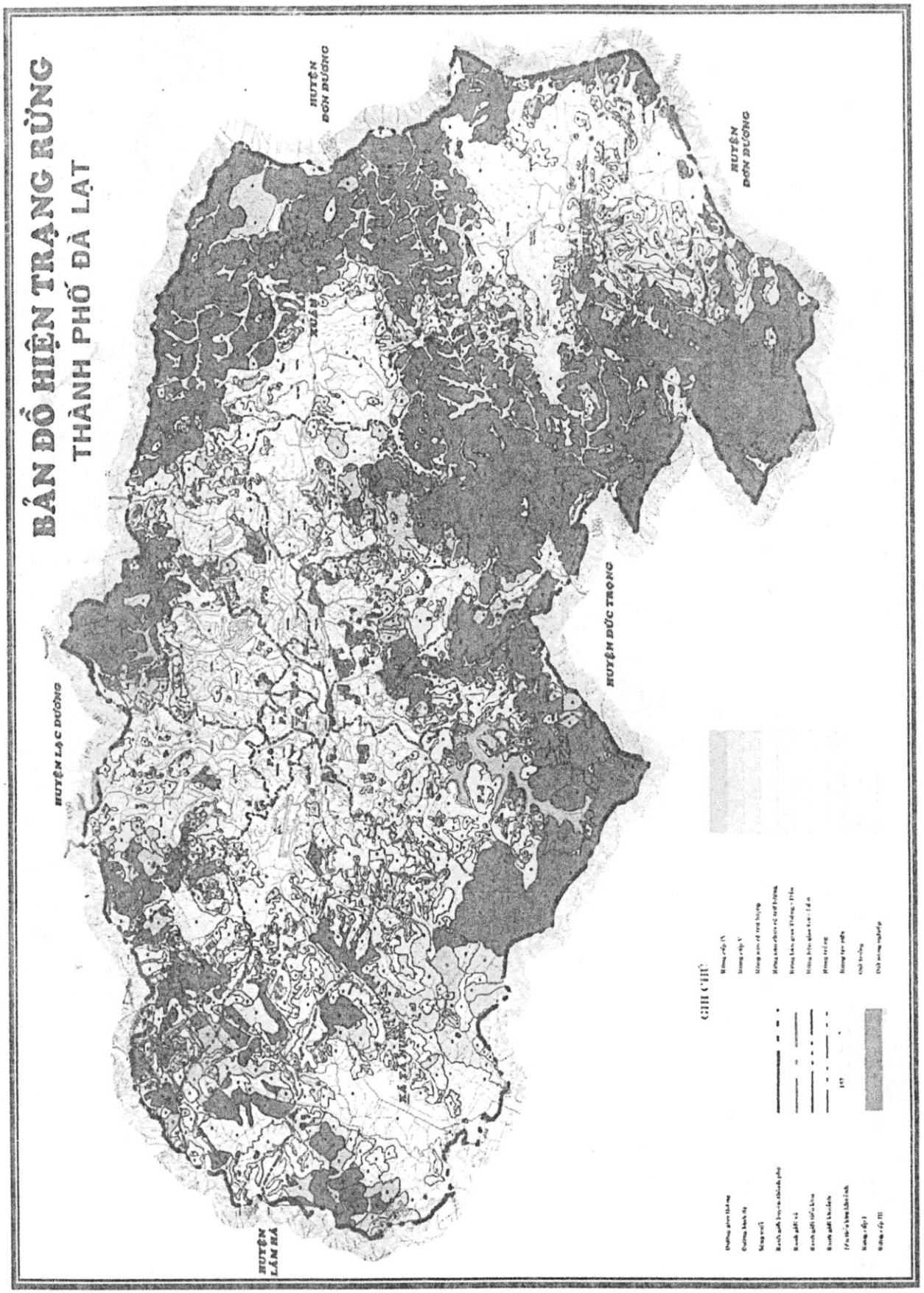
Kết quả công bố kiểm kê tài nguyên rừng theo Quyết định số 40/2001/QĐ-UB ngày 11-6-2001 của UBND tỉnh Lâm Đồng, thành phố Đà Lạt có 21.524,17 ha đất có rừng với trữ lượng 3,10 triệu m^3 gỗ. Bên cạnh đó còn có 2.591,83 ha đất lâm nghiệp chưa có rừng.

3. QUẢN LÝ, BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN TÀI NGUYÊN RỪNG

Theo Quyết định số 08/2001/QĐ-TTg ngày 11-1-2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc *"Ban hành quy chế quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên",* rừng Đà Lạt được quản lý theo quy chế rừng đặc dụng với loại rừng cảnh quan nhằm mục đích bảo tồn thiên nhiên, nghiên cứu khoa học và phục vụ du lịch- nghỉ dưỡng.

Trên địa bàn thành phố Đà Lạt, diện tích đất lâm nghiệp được phân chia làm 39 tiểu khu và do các đơn vị chủ rừng quản lý thống nhất theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Với chủ trương xã hội hoá nghề rừng nhằm phát huy mọi nguồn lực sẵn có trong cộng đồng dân cư sống trong và ven rừng vào việc bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng, ngày 13-2-1998, UBND tỉnh Lâm Đồng đã ban hành Quyết định số 372/1998/QĐ-UB về việc *"Ban hành đề án tổ chức trồng rừng và huy động vốn trồng rừng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng"*. Thực hiện nội dung này, trong mùa trồng rừng 1999 đã có 9 hộ nhân dân nhận đất trồng rừng trên diện tích 34 ha.


BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG RỪNG
THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT
HUYỆN LẠC DƯƠNG
HUYỆN ĐƠN DƯƠNG
HUYỆN ĐỨC TRỌNG
HUYỆN LÂM HÀ
GHI CHÚ

Công tác xã hội hoá nghề rừng được đẩy mạnh, việc nhận quản lý bảo vệ rừng của hộ nhân dân thuộc các địa phương có diện tích rừng lớn như xã Xuân Trường, Xuân Thọ, Tà Nung, phường 11, phường 12, phường 4, phường 7,… đã được tổ chức thực hiện.

3.1 Quản lý bảo vệ rừng và đất rừng

Trên cơ sở Quyết định số 57/2000/QĐ-UB ngày 7-4-2000 và các quyết định giao rừng và đất rừng cho các đơn vị quản lý, đến tháng 12-2002, tổng diện tích đất lâm nghiệp (kể cả loại đất khác có rừng) trên địa bàn thành phố Đà Lạt là 29.505,5 ha đã được xác lập hồ sơ và bàn giao cho các đơn vị chủ rừng để quản lý trực tiếp gồm: Ban Quản lý Rừng Đặc dụng Lâm Viên, Xí nghiệp Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên, Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm Lâm sinh, Công ty Quản lý Công trình Đô thị Đà Lạt, Ban Quản lý Rừng Phi Liêng, Học viện Lục quân và 8 doanh nghiệp, công ty khác.

Thực hiện đổi mới cơ chế chính sách ngành lâm nghiệp theo Quyết định số 1857/QĐ-UB ngày 6-12-1997 của UBND tỉnh Lâm Đồng, thành phố Đà Lạt đã thành lập 11 Ban Lâm nghiệp phường xã (gồm đại diện đơn vị chủ rừng, chính quyền địa phương), hoạt động theo cơ chế phối hợp giữa chính quyền phường xã và các đơn vị chủ rừng nhằm tăng cường công tác quản lý lâm nghiệp tại các địa bàn cơ sở.

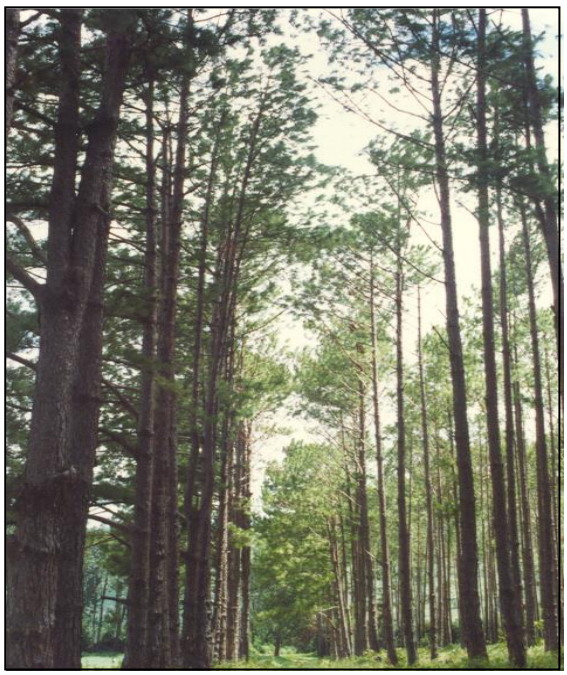
Từ năm 1997 đến tháng 6-2003, Hạt Kiểm lâm Đà Lạt đã xử lý 1.448 vụ vi phạm lâm luật, trong đó phá rừng trái phép 470 vụ; vận chuyển, mua bán lâm sản 601 vụ; gây thiệt hại đất rừng 134 vụ; xâm chiếm đất rừng 168 vụ,…

3.2 Công tác phát triển rừng

Từ năm 1997 đến tháng 12-2002, chính quyền thành phố Đà Lạt đã đầu tư trồng mới cây xanh nội ô hàng năm với 79.800 cây xanh các loại, trong năm 2002 đã chuyển giao 35.000 cây pawlonia cho nhân dân các địa phương để trồng theo dạng phân tán.

Công tác khoanh nuôi tái sinh, chăm sóc rừng, phòng cháy chữa cháy rừng hàng năm đã được các đơn vị quản lý rừng và địa phương phối hợp thực hiện chặt chẽ, trong đó công tác giáo dục, tuyên truyền để nâng cao ý thức người dân trong việc bảo vệ rừng được chú trọng tăng cường.

Trong lâm nghiệp bước đầu đã ứng dụng các thành tựu khoa học - kỹ thuật trong việc phát triển rừng như xử lý vật liệu cháy trong phòng chống, chữa cháy rừng, gây trồng, bảo tồn nguồn gen quý hiếm cây rừng, xây dựng rừng theo phương pháp nhân giống vô tính,…



Rừng thông trồng

Từ năm 1997 đến tháng 12-2002, các đơn vị chủ rừng và chính quyền các phường xã đã phối hợp giải toả được trên 1.000 ha đất lâm nghiệp bị lấn chiếm và đưa vào trồng rừng được 1.945,01 ha. Diện tích che phủ của rừng tự nhiên đã được nâng dần từ 52% năm 1996 lên 57,83% năm 2002.

Việc giao khoán quản lý bảo vệ rừng cho hộ gia đình đã được thực hiện. Đến tháng 12-2002, đã giao khoán quản lý bảo vệ được 4.475,4 ha, trong đó các cá nhân và hộ gia đình được 1.622,4 ha (đồng bào dân tộc thôn Măng Lin, Tà Nung, Đạ Nghịt nhận khoán 1.545 ha).

3.3 Kinh doanh du lịch dưới tán rừng

Thực hiện Văn bản số 07/CP-KTN ngày 6-1-1998 của Chính phủ về việc "Cho thuê đất thuộc rừng đặc dụng, phòng hộ để kinh doanh du lịch tại tỉnh Lâm Đồng", trong đó Ban Quản lý rừng đặc dụng Lâm Viên là một trong các đơn vị được cho phép triển khai làm thí điểm. Trên cơ sở Điều 16 của Quyết định số 08/QĐ-TTg ngày 11-1-2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc "Ban hành quy chế quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên", trên địa bàn thành phố Đà Lạt đã có một số đơn vị đăng ký thực hiện mô hình kinh doanh du lịch dưới tán rừng như Doanh nghiệp tư nhân Vạn Thành, Công ty Thùy Dương, Công ty Du lịch Dã ngoại Phương Nam, Công ty Dịch vụ - Du lịch Thanh niên, Công ty Du lịch Xuân Hương,…

Theo Quy hoạch nông lâm nghiệp 1997-2010, ngành lâm nghiệp duy trì diện tích rừng, tiếp tục đầu tư cho công tác bảo vệ và phát triển rừng, nhằm ổn định và tăng diện tích rừng tự nhiên, nâng cao chất lượng rừng, đặc biệt là rừng nguyên sinh, rừng phòng hộ, bảo quản và nâng cao tính đa dạng sinh học của rừng địa phương, nhằm mục tiêu bảo vệ quỹ gen và định hướng khai thác thế mạnh về rừng một cách có hiệu quả theo hướng du lịch xanh và du lịch sinh thái.

Năm 2005, để địa phương có điều kiện tăng cường công tác quản lý bảo vệ và phát triển vốn rừng phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng du lịch - nghỉ dưỡng, rừng đặc dụng thành phố Đà Lạt đã được chuyển đổi thành rừng phòng hộ cảnh quan môi trường tại Quyết định số 882/QĐ-TTg.

-



CHƯƠNG II

DU LỊCH VÀ DỊCH VỤ

DU LỊCH

1. THỜI KỲ TRƯỚC NĂM 1945

1.1 Giai đoạn trước năm 1914

Năm 1897, bác sỹ Alexandre Yersin đã đề xuất với toàn quyền Paul Doumer chọn cao nguyên Lang Biang để thành lập nơi nghỉ dưỡng trên vùng cao cho bộ máy chính quyền thuộc địa Pháp ở Đông Dương. Toàn quyền Paul Doumer đã ghi nhận đề nghị này và nhanh chóng quyết định đích thân ông đến cao nguyên Lang Biang để xem xét thực tế và sau đó quyết định triển khai thực hiện dự định ban đầu.

Khi còn ở Hà Nội, Paul Doumer đã cho thiết lập một chương trình đầu tư xây dựng đầu tiên cho Đà Lạt. Theo chương trình này, Đà Lạt sẽ nhanh chóng trở thành nơi nghỉ dưỡng cho công chức, binh lính và những kiều dân người Âu; một đô thị hoàn chỉnh với đầy đủ các công trình cơ sở hạ tầng phát triển, với những công trình kiến trúc được làm cơ quan hành chính, dịch vụ, doanh trại quân đội,… Tuy nhiên, đến năm 1902, Paul Doumer thuyên chuyển về nước nên chương trình xây dựng Đà Lạt của ông bị bỏ dở vì không được tiếp tục cung cấp nguồn kinh phí, những công trình xây dựng bị ngưng lại.

Đến lúc này, Đà Lạt chỉ còn mươi căn nhà tranh nghèo nàn, đơn sơ và cư dân Đà Lạt chủ yếu vẫn là những nhóm tộc người bản địa (Lạch, Chil, Srê) và một số ít ỏi người Âu là trắc địa viên, thợ săn, người đi công tác hay du lịch, một nhóm nhỏ người Kinh là phu làm đường được di cư đến đây. Thời gian bị lãng quên này kéo dài hơn 10 năm, tuy vậy cũng trong giai đoạn này Toàn quyền Paul Beau vẫn cử nhiều phái đoàn tiếp tục nghiên cứu thêm về Đà Lạt.

Năm 1901, ông Paul Champoudry được cử làm Thị trưởng Đà Lạt, ông đã thiết lập một họa đồ tổng thể phát triển Đà Lạt. Cũng vào năm này, Hội đồng Quốc phòng Đông Dương họp ở Đà Lạt và quyết định chọn cao nguyên Lang Biang làm nơi nghỉ dưỡng.

Tháng 5 năm 1903, một phái đoàn do tướng De Beylié dẫn đầu đã đến Đà Lạt. Trước đây ông đã được giao nhiệm vụ đi khảo sát tìm hiểu nhiều nơi để thiết lập một doanh trại quân đội và làm nơi nghỉ dưỡng cho binh lính. Ông đã quyết định chọn Đà Lạt vì nơi đây có điều kiện tự nhiên tốt nhất để thiết lập một doanh trại quân đội cho 3.500 – 4.000 binh lính người Âu đồn trú.

Năm 1907, một lữ quán cho khách vãng lai được xây dựng, đây là khách sạn đầu tiên của Đà Lạt. Khách sạn ban đầu có tên là Sala, kế đến đổi tên thành Hôtel Desanti và cuối cùng khi Hồ Lớn được hoàn thành vào năm 1919, đổi thành tên Hôtel du Lac (Khách sạn Hồ) ở khu vực Khách sạn Hàng không trên đường Hồ Tùng Mậu ngày nay. Vào giai đoạn này, Hôtel du Lac là một

quần thể kiến trúc gồm nhiều nhà nghỉ biệt lập nhỏ có mái hiên rộng (nhằm phục vụ cho hộ gia đình đến nghỉ dưỡng, du lịch), nằm rải rác trong một công viên hoa rộng rãi tiếp giáp với hồ. Giá thuê phòng tại Hôtel du Lac 15 đồng mỗi ngày (không kể rượu nho) và giá cho thuê tháng từ 60 đến 200 đồng tuỳ theo loại phòng. Tiền xe đi về và lưu trú mất khoảng 130 đồng cho một người và 240 đồng cho mỗi gia đình không có con nhỏ đi theo cho mỗi chuyến nghỉ dưỡng hoặc du lịch trong thời gian khoảng 20 ngày ở Đà Lạt.



Hôtel du Lac (1946)

Năm 1911, Toàn quyền Albert Sarraut quyết định đẩy nhanh các chương trình xây dựng đường giao thông đến Đà Lạt. Năm 1913, ông cho tiến hành xây dựng con đường từ Phan Thiết lên Đà Lạt qua Djiring và yêu cầu công trình này phải được hoàn tất vào cuối năm sau.

Năm 1914, Chiến tranh thế giới lần thứ nhất bùng nổ khiến người Pháp và một số người Âu không thể trở về bản quốc, họ đã tìm đến Đà Lạt để nghỉ dưỡng, nhất là vào mùa hè. Trong năm này, đoạn đường bộ từ Djiring đến Đà Lạt đã được thông xe và chiếc ô tô đầu tiên từ Phan Thiết đã đến được Đà Lạt trong vòng một ngày. Đây là một thời gian kỷ lục vào lúc bấy giờ và là sự kiện có ý nghĩa to lớn cho sự phát triển vùng đất cao nguyên Lâm Viên sau này.

Từ năm 1915, nhiều du khách đã đến Đà Lạt bằng ô tô và Hãng ô tô Lang Bian (SACL) thuộc chi nhánh của Công quản đường sắt Miền Nam tổ chức đưa du khách đến Đà Lạt nghỉ dưỡng, săn bắn,… Đây là cơ sở làm dịch vụ lữ hành đầu tiên tại Đà Lạt.

1.2 Giai đoạn từ 1915 đến 1939

Để đáp ứng nhu cầu nghỉ dưỡng của những người Âu ngày càng tăng, năm 1915 đã có khoảng bốn năm chục căn nhà gỗ được xây dựng gấp rút.

Khách sạn Langbian Palace có quy mô lớn với đầy đủ tiện nghi do ông Julien khởi công xây dựng năm 1916 và hoàn thành vào năm 1922 (nay là Sofitel Dalat Palace). Khách sạn có 30 phòng sang trọng, giá cả mỗi phòng đôi khoảng từ 13 đồng đến 22 đồng/ngày-đêm (đơn vị đồng bạc Đông Dương). Cùng năm 1922 khởi công xây dựng Hôtel du Parc (khách sạn Hoa Viên, nay là khách sạn Novotel Dalat).

Một khách sạn tư nhân nhỏ hơn cũng được xây cất trên ngọn đồi nhìn xuống Hồ Lớn - khách sạn Henri IV (khu vực Trường Tiểu học Hùng Vương hiện nay) do ông Daniel Courrèges làm chủ đứng ra đầu tư xây dựng vào năm 1921.

Ngày 31-10-1920, Toàn quyền Maurice Long ký Nghị định thành lập thị xã Đà Lạt, nâng khu tự trị Đà Lạt lên thành một thị xã hạng hai trực thuộc chính quyền Đông Dương với những quy chế rộng rãi, Sở Nghỉ dưỡng Lang Biang và Du lịch Nam Trung Kỳ cũng được thành lập.

Năm 1921, Toàn quyền Maurice Long giao cho kiến trúc sư Ernest Hébrard thiết lập "Đồ án chỉnh trang tổng quát" để quản lý việc xây dựng phát triển ở Đà Lạt. Theo đồ án này, Đà Lạt sẽ là thành phố nghỉ mát trên cao và là thủ đô trong tương lai của Đông Dương. Vì vậy, khi đồ án được thông qua, một bản điều lệ quản lý trật tự đô thị được ban hành kèm theo, trong đó có nhiều điều luật về quản lý xây dựng, quản lý bảo vệ cảnh quan môi trường đô thị Đà Lạt với những quy định rất chặt chẽ và khoa học.



Khách sạn Palace (1922)

Năm 1932, đường sắt Tháp Chàm – Đà Lạt được hoàn thành. Để đáp ứng nhu cầu vận chuyển và phát triển vùng đất cao nguyên này, chính quyền thuộc địa đã cho xây dựng nhà ga Đà Lạt và thông đường bộ từ Sài Gòn đến Đà Lạt đi qua ngã Blao, số lượng du khách lên Đà Lạt vào năm này đã vượt quá 10.000 người. Về hàng không, sau 3 năm được khởi công xây dựng với tốc độ khẩn trương, đến năm 1933 phi trường Liên Khương đã hoàn tất công việc xây dựng giai đoạn đầu với đường băng dài 700 mét, lúc này phi trường chỉ tiếp nhận được những máy bay có trọng tải khoảng vài tấn.

Năm 1935, do nhu cầu phát triển về du lịch nghỉ dưỡng trên cao nguyên Lâm Viên ngày càng tăng, để đáp ứng yêu cầu khuếch trương kỹ nghệ du lịch ở Đà Lạt, Công ty Du lịch được thành lập với hơn 80 thành viên, xuất bản sách giới thiệu Đà Lạt và vùng phụ cận viết bằng ba thứ tiếng Anh, Pháp và Hà Lan, phổ biến rộng rãi ở Viễn Đông và châu Âu.

Từ năm 1937 đến 1939, các khu cư xá Saint Benoit, Bellevue, Decoux (Cité des Pics) được đầu tư xây dựng.

Năm 1938, khánh thành nhà ga hỏa xa. Lúc bấy giờ thời gian đi từ Hà Nội đến Đà Lạt chỉ mất 48 giờ, nên lượng du khách của cả ba miền đất nước đến nghỉ dưỡng ở Đà Lạt ngày càng đông; các phòng của khách sạn được du khách đặt thuê từ nhiều tháng trước.

1.3 Giai đoạn 1939 - 1945

Năm 1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, người Pháp trở về quê hương nghỉ phép khó khăn nên lên Đà Lạt, việc mở rộng thành phố đã trở nên cấp thiết, đòi hỏi nhà cầm quyền phải có kế hoạch điều chỉnh lại quy hoạch xây dựng thành phố Đà Lạt.

Đầu năm 1940, Toàn quyền Decoux giao cho kiến trúc sư J. Lagisquet chủ trì nghiên cứu xây dựng đồ án chỉnh trang và phát triển thành phố Đà Lạt. Năm 1943, đồ án được Toàn quyền Decoux chấp thuận và ban hành kèm theo một chương trình địa dịch với các chức năng của thành phố là: "*Trung tâm hành chính trung ương, trạm nghỉ mát vùng cao, thành phố nghỉ dưỡng, trung tâm được tuyển chọn cho thanh niên, trung tâm văn hóa tinh thần*".

Trong tờ trình ngày 8-12-1942, kiến trúc sư Lagisquet đã đánh giá: "*Không ai có*

thể phủ nhận Đà Lạt chiếm một vị trí thuận lợi ở Viễn Đông. Khí hậu, danh lam thắng cảnh, tiềm năng phát triển làm cho Đà Lạt thành một nơi có thể không nơi nào sánh được. Đà Lạt có thể trở thành một nơi nghỉ mát lớn nhất ở Viễn Đông".

Trước năm 1945, ở Đà Lạt người ta có thể dễ dàng thuê ô tô và ngựa, nhưng ở đây tản bộ vẫn là một thú vui lớn vì khí hậu mát mẻ quanh năm. Từ trung tâm Đà Lạt, du khách đi bộ, lái xe hay cưỡi ngựa trên ba tuyến đường vòng dài 3km, 7km và 11km đi đến thác Cam Ly và ngang qua những khu rừng tuyệt đẹp. Đi theo đường vòng 99 điểm ngoạn cảnh (đường vành đai săn bắn hay còn được gọi là đường vòng Lâm Viên), du khách gặp được nhiều đàn cà tông đã quen thuộc với ô tô. Cũng từ Đà Lạt, du khách đi ô tô đến điểm đầu tiên trên đường Đà Lạt – Dankia. Từ sáng sớm, du khách dùng ngựa hay kiệu đi trong khoảng 1 giờ rưỡi và tiếp tục đi bộ khoảng 45 phút (đoạn đường này tuy ngắn nhưng rất dốc) đến đỉnh đầu tiên trong 5 đỉnh của dãy núi Lang Biang. Từ đây du khách có thể nhìn thấy phong cảnh tuyệt đẹp của vùng Dankia và những hoành sơn đầu tiên của Đắc Lắc. Tiếp tục đi trên con đường nối các đỉnh núi, du khách đến đỉnh cao nhất trong dãy. Tuy 2 giờ leo núi thật vất vả nhưng dùng bữa ăn trưa trên đỉnh núi này, được hít thở không khí trong lành và mát rượi khiến cho du khách quên đi nỗi gian truân thời gian vừa qua. Leo núi Lang Biang, thời gian tốt nhất trong năm là từ tháng 11 đến tháng 3; vào thời điểm khác thời tiết thường mưa, ẩm ướt và đỉnh núi thường bị mây mù bao phủ.

Du lịch bằng xe hơi theo tuyến đường Đà Lạt – Fimnom – Dran – Đà Lạt mất khoảng 2 giờ 45 phút. Trước hết, xe xuống đèo Prenn đến Fimnom quẹo trái ngang qua đồn điền cà phê (khu vực Bắc Hội sau này) và đi dọc theo thung lũng phì nhiêu của sông Đa Nhim (khu vực Thạnh Mỹ, Lạc Xuân ngày nay). Từ Dran, xe lên đèo đến Trạm Hành. Trên chặng đường này, du khách nhìn thấy đường sắt răng cưa chạy trên triền dốc là đoạn đường sắt có hệ thống răng cưa duy nhất ở nước ta.

Tuyến đường Đà Lạt – Phan Rang – Nha Trang là một một trong những tuyến đường miền núi đẹp nhất ở Đông Dương. Trên chặng đường từ Ngoạn Mục ngang qua Trạm Hành dài 42 km, xe đi mất khoảng 1 giờ. Trên đoạn đèo Ngoạn Mục dài 20 km, du khách say mê ngắm cảnh Trường Sơn từ hoành sơn cuối cùng của cao nguyên Lang Biang chạy tới tận miền duyên hải ở phía đông. Đặc biệt, trên đầu đèo Ngoạn Mục, một nhà vọng cảnh được xây cất lên giúp cho du khách từ trên cao ngắm nhìn phong cảnh tuyệt đẹp trải dài dưới tầm mắt.

Tuyến đường Đà Lạt – Buôn Ma Thuột có thể đi bằng xe trong mùa khô. Sau khi đi được 148 km, xe dừng lại bên hồ Lak trong xanh. Tiếp tục sau một chặng đường dài 45 km đi qua giữa những vùng săn bắn, xe đến Buôn Ma Thuột.

2. THỜI KỲ 1945 - 1954

Từ năm 1945 đến năm 1954, tình hình chính trị có nhiều biến động. Kể từ ngày 14-4-1950 Bảo Đại ra Dụ số 6/QT/TG xác định Đà Lạt thuộc Hoàng triều Cương thổ, hạn chế sự nhập cư của người Việt, chuyển Trường Võ bị Quốc gia ở Huế vào Đà Lạt thành lập Trường Võ bị Liên quân,... Đà Lạt trong thời gian này chỉ chú trọng đến việc

củng cố các cơ sở hành chính, quân sự, vì vậy các hoạt động du lịch nghỉ dưỡng có phần chững lại, cơ sở hạ tầng đô thị phục vụ nhu cầu du lịch nghỉ dưỡng phát triển không đáng kể.

Trước năm 1954, Đà Lạt có những dịch vụ phục vụ du lịch sau:

- Đà Lạt có bốn rạp chiếu phim: Eden, Langbian, Annam và Le Colibri; nhiều vũ trường như Au Chat Botté, La Lune, La Croix du Sud, L'Ambiance, Le Cabaret, Night Club,…

- Những người yêu thích thể thao có thể tìm thấy ở Đà Lạt nhiều dịch vụ hấp dẫn như cưỡi ngựa, leo núi, bơi lội, chèo thuyền, bóng đá hay chơi golf, săn bắn,… Đà Lạt cũng có nhiều sân quần vợt để phục vụ nhu cầu của du khách hoặc tổ chức những cuộc tranh giải.

Ngoài những hiệu ăn bình dân phục vụ cho người địa phương và giới lao động, Đà Lạt đã có 11 hiệu ăn thuộc diện sang trọng phục vụ cho nhu cầu du khách người Âu và giới giàu có người Việt hay người Hoa: Au Chat Botté, Chic Shanghai, Dan Sanh, La Dauphinoise, La mascotte, Le cabaret, Le Mékong, Lila Dena, Au sans souci, La rotonde, La Savoisienne. Phần lớn các hiệu ăn này tập trung ở khu Quảng trường Chợ (Khu Hoà Bình ngày nay).

3. THỜI KỲ 1954 - 1975

3.1 Giai đoạn 1954 - 1963

Từ năm 1954 đến năm 1963, chính quyền Ngô Đình Diệm có kế hoạch phát triển Đà Lạt khá quy mô, xây dựng các công trình văn hóa - nghệ thuật, chỉnh trang đô thị; các công trình công cộng tại Đà Lạt được quan tâm đáng kể. Đà Lạt được đầu tư phát triển thành nơi nghỉ mát, một trung tâm giáo dục lý tưởng từ bậc tiểu học, trung học đến đại học và các trường đào tạo của tôn giáo, tu viện của những dòng tu, một nơi huấn luyện quân sự, vùng sản xuất rau cải, hoa quả đặc sản cung cấp cho toàn khu vực.

Với chương trình đầu tư xây dựng phát triển Đà Lạt thành một trung tâm du lịch quốc tế, nhiều công trình cơ sở hạ tầng đô thị được chỉnh trang, nâng cấp.

Nha Quốc Gia Du lịch đã chọn năm 1961 là *"Năm thăm viếng Đông Dương"*, ngành du lịch Đà Lạt được chuẩn bị khá chu đáo để đón du khách, nhất là khách nước ngoài. Văn phòng của Nha Quốc gia Du lịch đặt tại số 12 đường Yersin (nay là Le Café de la Poste tại số 12 đường Trần Phú).

Trong thời gian này, Tòa Thị chính Đà Lạt đã xuất bản tập sách giới thiệu về Đà Lạt viết bằng tiếng Anh do Văn phòng của Nha Quốc gia Du lịch biên soạn - *Dalat, an ideal vacation land of Vietnam (Đà Lạt, một vùng đất nghỉ mát lý tưởng của Việt Nam).*



Đồng thời, để thu hút du khách đến Đà Lạt, trong những năm này người ta đã đầu tư phát triển cụm du lịch ở cửa ngõ vào thành phố tại chân đèo Prenn. Khu vực này được đầu tư, tôn tạo xây dựng thành một cụm cảnh quan gồm thác nước, thảo cầm

viên với nhiều chuồng thú (voi, cọp, gấu, hươu, nai, khỉ, vượn,…)

Hoài Nam đã viết trong *Sáng Dội Miền Nam* giới thiệu *"Đà Lạt, mùa du ngoạn"*:

"Khi ngọn gió lạnh bắt đầu thổi về Đà Lạt, trời bắt đầu trong xanh với mây trắng như bông, lơ lửng trên đầu núi, thì mùa du ngoạn cũng bắt đầu.

Mặt hồ Xuân Hương phẳng lì như một tấm gương trong sẵn sàng chờ đón du khách trên những du thuyền và xe đạp nước. Xung quanh hồ, hoa lá rực rỡ và tươi thắm như nở theo gót chân của du khách.

Góc cạnh nào cũng đẹp. Dù lững thững trên đường vòng quanh hồ, dù ngồi trong nhà thuỷ tạ nhìn ra, hay dù đứng trên sân thượng của khách sạn, đứng trên đỉnh đồi ... khách đưa mắt nhìn ra hồ, lúc nào cũng thấy nó duyên dáng và lộng lẫy.

Duyên dáng và lộng lẫy không những ở cảnh mà còn ở người nữa. Các du khách ngoại quốc hay trong nước tới đây đều ăn vận rất sang trọng trong những bộ áo ấm hàng mầu rực rỡ giữa hoa lá rực rỡ tưng bừng.

Ngày giờ nào Đà Lạt trong mùa du ngoạn cũng là Đại hội cả.

Trong khi ở các tỉnh miền xuôi cái nóng nung nấu con người như lò lửa, thì ở Đà Lạt có những ngọn gió mát rợi như làm nhẹ hẳn người lên. Cho nên du ngoạn Đà Lạt, ai cũng lên cân, ai cũng hớn hở. Trẻ thì tươi đẹp thêm lên. Già thì lấy lại được sinh khí hùng mạnh của thủa tráng niên. Các em nhỏ giữa cảnh trời cao gió mát như đàn chim non líu lo ca hát khúc thanh bình.

Trên những con đường uốn lượn theo triền núi, khi lên khi xuống, khi quanh trái khi quanh phải, du khách được ngắm nhìn những vườn rau, những biệt thự, những rừng cây với những hoa quả chĩu chịt trên cành. Du khách được thấy mình quả nhiên lộng lẫy thêm lên giữa cảnh vô cùng lộng lẫy của một Đà Lạt hoa viên, một tỉnh duy nhất trong nước đã biến danh đô miền núi thành trung tâm du lịch để thu hút người trên khắp thế giới về du ngoạn."

Hãng Hàng không Việt Nam và COSARA (Công ty Tiếp phẩm Sài Gòn) đảm nhiệm việc chuyên chở hành khách từ Sài Gòn đến Đà Lạt và ngược lại. Những ngày trong tuần trung bình có hai chuyến bay mỗi ngày, một chuyến vào buổi sáng và một chuyến vào buổi chiều; riêng ngày thứ hai hàng tuần có 3 chuyến bay.

Hãng Hàng không Việt Nam tổ chức 3 tuyến du lịch đến:

- Thác Gougah, làng K'Long, nông trại Thanh Bình, thác Prenn và Thảo cầm viên.
- Trung tâm đô thị Đà Lạt, chùa Linh Sơn, Ký Nhi Viện, Viện Đại học Đà Lạt, Đồi Cù, hồ Xuân Hương, hồ Than Thở, Phòng Triển lãm Thủ công - Mỹ nghệ.
- Thác Cam Ly, lăng Nguyễn Hữu Hào, hồ Suối Vàng.

3.2 Giai đoạn 1964 - 1975

Dự án phát triển Đà Lạt trở thành trung tâm du lịch nghỉ dưỡng được tiến hành trong một thời gian ngắn thì bị gián đoạn vì Ngô Đình Diệm bị lật đổ vào ngày 1-11-1963.

Năm 1964, biệt thự của bà Trần Lệ Xuân – vợ của Ngô Đình Nhu ở số 2 đường Yết Kiêu trở thành một nơi tham quan cho nhân dân địa phương và du khách.

Từ năm 1964 đến năm 1975, Đà Lạt trở thành nơi nghỉ mát của một bộ phận sỹ

quan, quan chức có thế lực của chính quyền Sài Gòn và giới thượng lưu cũng như một số người nước ngoài đến miền Nam công tác, du lịch hoặc hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Từ năm 1965 cho đến trước khi Hiệp định Paris được ký kết (27-1-1973), chiến tranh ngày càng ác liệt, lượng du khách đến Đà Lạt cũng bị suy giảm đáng kể. Ngành du lịch địa phương không còn phát triển như thời gian trước đó, các thắng cảnh ở Đà Lạt nói riêng và trên cao nguyên Lang Biang nói chung ngày càng hoang tàn vì thiếu nguồn kinh phí và không có cơ quan chủ quản thật sự để đứng ra tổ chức đầu tư, tôn tạo, khai thác.

Du khách đến Đà Lạt hàng năm chủ yếu là người Việt, du khách là người nước ngoài chiếm một tỷ lệ còn khá khiêm tốn. Du khách nước ngoài đến Đà Lạt cao nhất vào năm 1973 đạt mức 15.844 người.

Trong thời gian này, tình hình chính trị ở miền Nam không ổn định, các thế lực chính trị liên tục lật đổ nhau. Dưới thời Nguyễn Văn Thiệu cầm quyền, chiến tranh càng diễn ra trên diện rộng; khi Mỹ đưa quân sang tham chiến tại miền Nam Việt Nam, chính quyền Sài Gòn chỉ định các chức vụ thị trưởng, tỉnh trưởng bằng những sỹ quan cấp tá thay cho những nhà cầm quyền dân sự nên họ chú tâm xây dựng các công trình phục vụ cho mục đích quân sự; việc phát triển cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật đô thị gần như bị ngưng trệ, các tuyến đường giao thông lên Đà Lạt không được an toàn nên lượng khách đến Đà Lạt giảm dần, các hoạt động du lịch không còn nhộn nhịp như trước đó.

Trước năm 1975, Đà Lạt có hơn 20 khách sạn và một trung tâm cộng đồng, phục vụ nhu cầu lưu trú của du khách từ tầng lớp sang trọng cho đến bình dân:

- Loại sang trọng gồm có các khách sạn: Dalat Palace, Duy Tân, Ngọc Lan.

- Loại trung bình gồm có các khách sạn: Đà Lạt (nguyên là Hôtel du Parc), Mộng Đẹp (Modern Hotel), Thuỷ Tiên, Anh Đào, Cẩm Đô, Thanh Thế, Mimosa, Lâm Sơn, Lê Nguyễn.

- Loại bình dân gồm có các cơ sở: Vinh Quang, Hòa Bình, Nam Việt, Phú Hòa, Lữ quán Sài Gòn, Tịnh Tâm, Cao Nguyên, Thanh Ngọc, Liên Hiệp, Tân Tiến, Tân Thanh.

- Trung tâm cộng đồng (Lữ quán Thanh niên và Lao động).

Ngoài các cơ sở trên, Trung tâm Giáo dục Hùng Vương, Trường Trung học Bồ Đề, chùa Linh Sơn và một vài cơ sở công cộng hoặc tư nhân cũng được phép đón khách du lịch, khách vãng lai khi các cơ sở trên không đáp ứng đủ nhu cầu lưu trú của du khách trong những ngày cao điểm.

4. THỜI KỲ 1975 ĐẾN NAY

4.1 Giai đoạn 1975 - 1985

Những năm đầu sau ngày miền Nam được giải phóng, đất nước thống nhất, cũng như nhiều địa phương khác vừa thoát khỏi nhiều năm dài chiến tranh, nhiệm vụ hàng đầu là phải đáp ứng đủ nhu cầu về lương thực, thực phẩm của nhân dân. Do đó hoạt động du lịch nghỉ dưỡng của Đà Lạt cũng chịu chung hoàn cảnh khó khăn trong một thời gian. Khách du lịch, tham quan đến Đà Lạt trong giai đoạn này vắng vẻ, thỉnh

thoảng mới có một vài đoàn khách ghé qua.

Công ty Du lịch tỉnh Lâm Đồng được thành lập năm 1976, sử dụng những cơ sở vật chất từ trước để lại, phục vụ khách du lịch tham quan theo chế độ nghỉ dưỡng của công đoàn. Khách nước ngoài đến Đà Lạt chủ yếu là các đoàn khách đến từ Liên Xô và các nước Đông Âu đi theo dạng ký kết hiệp định giữa Việt Nam và các nước bạn. Nguồn thu không đáng kể, các cơ sở kinh doanh du lịch không được đầu tư nâng cấp, ít chú trọng đến việc nâng cao trình độ nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ công nhân viên và cũng không chú trọng đến việc tuyên truyền, quảng bá và xúc tiến du lịch.

Tình hình du lịch thành phố Đà Lạt có thay đổi nhất định vào những năm đầu thập niên 1980, hình thức du lịch tham quan nghỉ dưỡng do công đoàn của các cơ quan hành chính sự nghiệp hay các đơn vị sản xuất kinh doanh đến Đà Lạt ngày càng nhiều làm cho ngành du lịch Đà Lạt bắt đầu khởi sắc. Đối tượng du khách đến Đà Lạt trong thời kỳ này chủ yếu là cán bộ, công nhân viên chức Nhà nước được đi nghỉ dưỡng hằng năm.

Bên cạnh đó, chính quyền cũng tiến hành xây dựng, tôn tạo một số công trình ngoài mục đích phục vụ sản xuất còn có giá trị về mặt tạo ra cảnh quan phục vụ cho mục tiêu phát triển du lịch nghỉ dưỡng của Đà Lạt: sửa chữa đập 3 Đa Thiện, đắp đập tạo hồ Chiến Thắng, xây dựng Nghĩa trang Liệt sỹ thành phố Đà Lạt, khánh thành nhà máy nước Suối Vàng, xây dựng công trình thuỷ lợi hồ Tuyền Lâm,…

4.2 Giai đoạn 1986 - 1994

Thực hiện chính sách đổi mới của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, từ năm 1986 cả nước đã có những bước thay đổi nhận thức về phát triển kinh tế, xã hội trong tình hình mới. Đà Lạt bắt đầu một quá trình phát triển kinh tế nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó hoạt động dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng từng bước được các cấp, các ngành quan tâm. Trên lĩnh vực phát triển du lịch trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội chung và góp phần thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã có Chỉ thị số 46/CT-TW ngày 14-10-1994 về lãnh đạo, đổi mới và phát triển du lịch trong tình hình mới và các Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng lần thứ VI đã xác định *"Đẩy nhanh tốc độ phát triển du lịch và dịch vụ, trong đó tập trung đầu tư xây dựng ngành du lịch trở thành ngành kinh tế động lực…"*, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ VII nêu rõ *"Du lịch và dịch vụ là kinh tế mũi nhọn trong cơ cấu kinh tế thành phố Đà Lạt"*.

Từ một thành phố vắng khách trong giai đoạn trước đó, Đà Lạt đã trở nên sinh động nhộn nhịp, đón nhiều lượt khách đến tham quan, nghỉ dưỡng và du lịch từ Thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh Nam Bộ, các tỉnh duyên hải miền Trung và một lượng không nhiều khách nước ngoài. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của những năm bao cấp trước đây nên cơ sở hạ tầng đô thị cũng như sản phẩm dịch vụ du lịch của Đà Lạt trong giai đoạn này vẫn còn quá ít, không đáp ứng nhu cầu của du khách. Mặt khác, lượng khách chủ yếu là người trong nước, thường tập

trung đến Đà Lạt vào những ngày lễ, tết hoặc kỳ nghỉ hè cũng làm cho nhu cầu về chỗ ở không đủ đáp ứng. Tồn tại này dẫn đến tình trạng nhà nhà – người người Đà Lạt làm du lịch (kể cả một số cơ quan thuộc hệ thống chính trị cũng đưa vào làm dịch vụ lưu trú), đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng hoạt động dịch vụ và môi trường du lịch của Đà Lạt. Mức tiêu dùng của lượng du khách thường ở mức từ bình dân đến trung bình, nên doanh thu từ hoạt động dịch vụ du lịch không lớn đã ảnh hưởng nhất định đến việc đầu tư tôn tạo cảnh quan môi trường, nâng cấp cơ sở vật chất hoặc đổi mới sản phẩm du lịch của địa phương.

4.3 Giai đoạn từ 1994 đến nay

Năm 1994, Thủ tướng chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch tổng thể xây dựng thành phố Đà Lạt và xác định Đà Lạt là trung tâm du lịch nghỉ dưỡng của cả nước và quốc tế. Năm 1995, Thủ tướng chính phủ ban hành Quyết định số 307/TTg về việc phê duyệt phát triển tổng thể du lịch Việt Nam thời kỳ 1995-2000, chia không gian lãnh thổ du lịch của cả nước thành ba vùng, Lâm Đồng thuộc vùng du lịch Nam Bộ và Nam Trung Bộ. Đồng thời, Dự án VIE/89/003 của Tổ chức du lịch thế giới về *"Kế hoạch chỉ đạo phát triển du lịch Việt Nam 1991-2005"* đã xác định Đà Lạt là hạt nhân thuộc một trong bốn vùng du lịch của cả nước.

Năm 1996, chương trình quy hoạch du lịch Lâm Đồng được xây dựng và phê duyệt, trong đó không chỉ phát triển du lịch ở Đà Lạt mà còn phát triển du lịch ở các huyện thị và chia không gian du lịch tỉnh Lâm Đồng thành ba cụm: cụm du lịch Đà Lạt và vùng phụ cận, cụm du lịch Bảo Lộc và cụm du lịch Cát Tiên với những loại hình du lịch được xác định gồm du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, tham quan, thể thao, vui chơi giải trí, hội nghị, hội thảo,…

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng lần thứ VI (1996- 2000) xác định *"Du lịch là nền kinh tế quan trọng của tỉnh, cần phải đầu tư phát triển để nhanh chóng đưa ngành này trở thành ngành kinh tế động lực."* Từ đó cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng du lịch được đầu tư nâng cấp, việc xây dựng được quản lý chặt chẽ hơn, các thắng cảnh được tôn tạo, bộ mặt thành phố trở nên khang trang hơn, du lịch Đà Lạt - Lâm Đồng đã có bước chuyển mình. Tuy nhiên, quá trình phát triển của du lịch Lâm Đồng nói chung và Đà Lạt nói riêng trong giai đoạn này vẫn còn nhiều điều bất cập, chưa tương xứng với tiềm năng, vị thế vốn có của mình; đầu tư phát triển và hiệu quả hoạt động trên lĩnh vực này còn khá khiêm tốn so với tiềm năng, chưa thật sự trở thành ngành kinh tế động lực của địa phương.

Cũng vào năm 1996, UBND tỉnh Lâm Đồng đã phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Lâm Đồng đến năm 2010. Trên cơ sở đó, các cấp, các ngành đã phối hợp công tác chỉ đạo, điều hành và triển khai nhiều biện pháp đồng bộ nhằm mục tiêu bảo vệ, tôn tạo và phát triển các thắng cảnh, di tích lịch sử văn hóa; nâng cấp cơ sở hạ tầng đô thị (giao thông, điện, nước, thông tin liên lạc…); có những cơ chế phù hợp để kêu gọi đầu tư phát triển các dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng (nhà nghỉ, khách sạn, ăn uống, các dịch vụ khác).

Tính đến tháng 7-1996, trên toàn địa bàn có 19.646 hộ làm dịch vụ ăn uống, khách sạn – nhà nghỉ, các loại dịch vụ khác

(sửa chữa xe máy, nghề mộc, thợ xây dựng, làm cửa sắt, trang trí,…) và sản xuất rau hoa. Trong đó, trên lĩnh vực hoạt động dịch vụ có 10.825 hộ, chiếm 55,1%.

Nhằm từng bước chấn chỉnh và không ngừng nâng cao chất lượng du lịch dịch vụ ở địa phương, UBND tỉnh Lâm Đồng đã ban hành nhiều văn bản pháp quy có tính chiến lược, như vào cuối năm 1998 đã có Quyết định số 10/QĐ-UB về việc phân hạng cơ sở lưu trú hay Chỉ thị số 16/2000/CT-UB về việc tăng cường giữ gìn trật tự, trị an và vệ sinh môi trường ở các điểm tham quan du lịch. Nhìn chung, hoạt động du lịch dịch vụ của Đà Lạt trong thời gian này đã có những chuyển biến tích cực, các cơ sở đã có nhiều cố gắng đầu tư tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị nên chất lượng dịch vụ của các cơ sở cũng được nâng cao hơn thời gian trước đây khá rõ rệt.

Trong giai đoạn này, các ngành đã phối hợp tiến hành khảo sát, lập bản đồ xác định ranh giới các thắng cảnh, di tích văn hóa lịch sử trên địa bàn thành phố và được UBND tỉnh ra quyết định cắm mốc địa giới, giao cho các nhà đầu tư hoặc địa phương trực tiếp quản lý và khai thác kinh doanh. Đến năm 2001, đã hoàn thành việc thiết lập hồ sơ 28 điểm thắng cảnh và xác định địa giới để cắm mốc giao cho chủ đầu tư 21 điểm trên địa bàn thành phố Đà Lạt, đồng thời lập thủ tục trình Bộ Văn hóa xem xét quyết định xếp hạng 9 di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia.

Để phát triển du lịch Đà Lạt có hiệu quả so với tiềm năng và phát triển bền vững, các cấp có thẩm quyền đã tiến hành nghiên cứu quy hoạch chi tiết các khu du lịch và triển khai xây dựng các dự án đầu tư phát triển tiền khả thi. Đến cuối năm 2000, các dự án đầu tư nước ngoài đã được phê duyệt trên địa bàn đạt tổng số vốn 770 triệu USD và đã triển khai thực hiện được 52 triệu USD (đạt 7% tổng mức vốn các dự án được phê duyệt). Về các dự án đầu tư vốn trong nước, đến năm 2000 UBND tỉnh và các bộ, ngành Trung ương đã phê duyệt được 10 dự án với tổng mức vốn đầu tư là 128.288 triệu đồng và đến đầu năm 2001 đã triển khai thực hiện được 22.678 triệu đồng (đạt 17,6% tổng mức vốn đầu tư được phê duyệt).

Hiện nay, trên địa bàn thành phố Đà Lạt có nhiều thành phần kinh tế tham gia hoạt động kinh doanh lưu trú. Tính đến đầu năm 2001, Đà Lạt có 369 khách sạn (gồm 4.334 phòng với 8.259 giường và có sức chứa 15.821 khách ngày-đêm), trong đó khách sạn đạt chuẩn từ 1 đến 5 sao có 20 cơ sở, đạt loại A là 57 cơ sở, loại B là 68 cơ sở và loại C là 224 cơ sở.

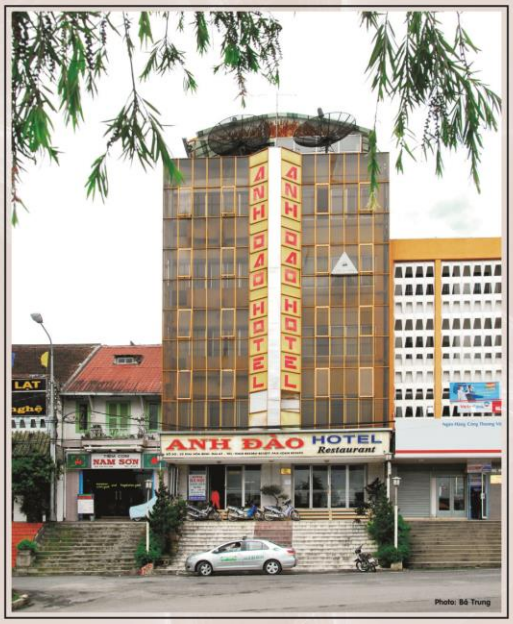
Ngoài ra còn có 1.057 cơ sở nhà trọ sinh viên, học sinh và nhà trọ cho thuê tháng gồm 6.104 phòng với 7.119 giường và sức chứa 13.483 người.

Ngoài ra, trên địa bàn Đà Lạt còn có một số cơ sở làm dịch vụ lưu trú (các nhà nghỉ của các cơ quan, ngành) do các địa phương khác hay các ngành sở hữu xây dựng tại thành phố này: Khách sạn Dầu khí Vietsovpetro (đường Hùng Vương), Nhà nghỉ Cảng Sài Gòn (đường Huỳnh Thúc Kháng), Đoàn An dưỡng 198 của quân đội (đường Lữ Gia), Khách sạn Công Đoàn (đường Yersin), Nhà nghỉ Minh Tâm của Bộ Công an (đường Khe Sanh),…

ĐỊA CHÍ ĐÀ LẠT • 183



Khách sạn Du lịch Công đoàn



Khách sạn Anh Đào



Khách sạn Cẩm Đô

184 • ĐỊA CHÍ ĐÀ LẠT



Khách sạn Ngọc Lan



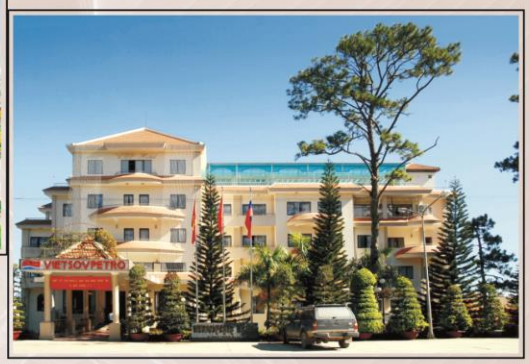
Khách sạn Sài Gòn - Đà Lạt



Khách sạn Sammy



Khách sạn Hoàng Anh



Khách sạn Vietsovpetro

Về công suất sử dụng buồng phòng của các khách sạn nhà nghỉ tại Đà Lạt chỉ đạt bình quân 30 – 35% công suất thiết kế và thường phân bố không đều trong năm, chủ yếu chỉ tập trung vào những ngày lễ, tết hoặc kỳ nghỉ hè hàng năm. Lượng khách du lịch đến Đà Lạt hàng năm ngày càng tăng.

SỐ LƯỢNG DU KHÁCH
(2000 - 2005)

Đơn vị tính: lượt người

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Tổng số	710.000	803.000	905.000	1.150.000	1.350.000	1.560.000
Khách quốc tế	69.580	78.000	85.000	65.000	86.000	100.657

Trong thời kỳ đổi mới, chất lượng dịch vụ lưu trú trên địa bàn cũng biến thiên theo thành phần kinh tế, ngoại trừ một vài khách sạn liên doanh hoặc có vốn đầu tư nước ngoài hầu hết khách sạn thuộc thành phần kinh tế nhà nước quản lý ngày càng bị thu hẹp vì nhiều nguyên nhân; tuy nhiên nguyên nhân đầu tiên vẫn là yếu tố con người (lãnh đạo, điều hành, nhân viên tiếp tân, dịch vụ và hoạt động tiếp thị không hiệu quả) và cơ chế quản lý tài chính. Bên cạnh đó, thành phần kinh tế tư nhân và các thành phần kinh tế khác hoạt động có hiệu quả hơn thông qua việc đầu tư tiền vốn để nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị nội thất, tăng cường chất lượng phục vụ và nhất là hoạt động của các thành phần này rất năng động.

Nhìn chung, dịch vụ tại các khách sạn, nhà nghỉ trên địa bàn còn rất hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng phong phú của du khách và hầu hết các cơ sở này đều thiếu tổ chức các dịch vụ hỗ trợ (nhà hàng, phòng xông hơi, massage, vũ trường, karaoke,…); mặt khác nếu các cơ sở có tổ chức dịch vụ hỗ trợ thì quá tẻ nhạt, đơn điệu, trùng lắp và chất lượng không cao, chưa đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt của du khách.

Phần lớn các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú trên địa bàn Đà Lạt hiện nay thuộc các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, quy mô của từng cơ sở thuộc dạng vừa và nhỏ từ 5 đến 20 phòng/cơ sở và số khách sạn có quy mô từ 20 – 50 phòng chỉ chiếm chưa tới 40%, chủ yếu tập trung ở khu vực phường 1, phường 2 và một số ít rải rác ở các phường lân cận; số khách sạn có quy mô 50 phòng trở lên mới chỉ có vài cơ sở.

Trong giai đoạn này, hầu hết các cơ sở làm dịch vụ lưu trú trên địa bàn không phân biệt quy mô đều có chuyển biến nhận thức về phong cách quản lý và mở thêm nhiều dịch vụ tại các khách sạn hay nhà nghỉ nhằm đáp ứng nhu cầu của du khách. Đà Lạt đã có 30 khách sạn có nhà hàng ăn uống tại chỗ, có dịch vụ vũ trường (6 sơ sở), dịch vụ xông hơi massage (5 cơ sở), dịch vụ karaoke (17 cơ sở), 8 khách sạn mở quày bán hàng lưu niệm để phục vụ nhu cầu của du khách.



Thực hiện Luật hợp tác xã mới, nhằm tăng cường hiệu quả kinh doanh cũng như nâng cao chất lượng dịch vụ đối với hoạt động dịch vụ khách sạn - nhà nghỉ trên địa bàn thành phố, tháng 9 năm 1999 UBND thành phố Đà Lạt đã ra quyết định thành lập được 3 hợp tác xã dịch vụ du lịch với số vốn hàng chục tỷ đồng và hơn 140 xã viên gồm Hợp tác xã Đồng Tâm với 76 xã viên, Hợp tác xã Thắng Lợi với 38 xã viên và Hợp tác xã Nam Kỳ với hơn 30 xã viên. Các hợp tác xã này chủ yếu ở khu vực trung tâm thành phố (phường 1 và phường 2), hoạt động theo phương thức tự nguyện, Ban quản trị hầu hết là những cán bộ đã nghỉ hưu và có nhiều kinh nghiệm trên lĩnh vực hoạt động dịch vụ, cho nên từ khi thành lập đến nay hiệu quả kinh doanh của các hợp tác xã này không ngừng gia tăng, góp phần nhất định vào nền kinh tế dịch vụ của địa phương.

4.3.1 Dịch vụ vận chuyển du lịch

Trong thời kỳ đổi mới, vận hành kinh tế theo cơ chế thị trường nhiều thành phần dưới sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, hệ thống dịch vụ vận chuyển chuyên phục vụ cho du lịch của Đà Lạt được các thành phần kinh tế tham gia với chất lượng ngày càng tăng.

- Dịch vụ vận chuyển đường dài có các đơn vị: Công ty Dịch vụ Du lịch Đà Lạt (DALATTOSERCO), Công ty TNHH Xuân Hương, Thành Bưởi, Phương Trang,…

- Các công ty DALATTOSERCO, Thắng Lợi, Mai Linh, Phương Trang, Hoàng Anh Gia Lai,… hoạt động vận chuyển du khách bằng xe taxi.

- Có khoảng 10 điểm cho thuê xe đạp đôi, xe đạp địa hình hoặc xe gắn máy phục vụ nhu cầu của du khách muốn tự mình đi lại tham quan.

- Dịch vụ vận chuyển bằng thuyền ở các khu du lịch có diện tích mặt nước lớn (hồ Xuân Hương, hồ Tuyền Lâm, Thung lũng Tình Yêu).

- Dịch vụ vận chuyển bằng đường sắt trên tuyến Đà Lạt – Trại Mát (dài 6,55 km), đưa du khách ngắm cảnh và hoạt động canh tác rau hoa của cư dân sinh sống dọc hai bên đường. Đối tượng của tour này là du khách đến Đà Lạt từ đồng bằng sông Cửu Long và người nước ngoài đến tham quan nhà ga, chùa Linh Phước.

- Ngoài dịch vụ vận chuyển kể trên, ở Đà Lạt còn có khoảng 200 xe vận chuyển hành khách, trong số này có xe vừa vận chuyển khách đường dài (thường xuyên) vừa tham gia dịch vụ vận chuyển các tuyến (tour) du lịch khi du khách có yêu cầu (không thường xuyên).

4.3.2 Công ty du lịch lữ hành

Một số công ty du lịch lữ hành, phần lớn tập trung tại đường Trương Công Định, chuyên phục vụ du khách, nhất là du khách nước ngoài, tổ chức các tour tham quan thắng cảnh, công trình kiến trúc, làng đồng bào dân tộc thiểu số, trang trại, Vườn quốc gia Cát Tiên, thể thao mạo hiểm, leo núi Lang Biang, leo vách đá bằng dây, cưỡi voi, chèo thuyền, câu cá, bơi lội, đi xe đạp, xe mô tô, xe Vespa cổ, xe lửa, cáp treo, huấn luyện tinh thần đồng đội,... Các công ty còn tổ chức các tour đến hồ Lak, thác Gia Long, Draysap, Vườn quốc gia Yak Don, Buôn Ma Thuột, Pleiku, Kontum, Quảng Ngãi, Hội An, Huế, Hà Nội, Ninh Chữ, vịnh Cam Ranh, Nha Trang, Mũi Né, đồng bằng sông Cửu Long, địa đạo Củ Chi, Tòa thánh Cao Đài Tây Ninh,...

4.3.3 Các điểm du lịch

Do kiến tạo địa chất, khí hậu miền núi cao và công sức của con người, Đà Lạt có nhiều thắng cảnh (núi, rừng, hồ, thác, thung lũng, vườn hoa,…) hấp dẫn du khách muôn phương. Các thắng cảnh : hồ Than Thở, hồ Tuyền Lâm, Thung lũng Tình yêu, thác Cam Ly, thác Datanla, thác Prenn đã được Bộ Văn hoá – Thông tin công nhận là di tích lịch sử–văn hoá ngày 31-8-1998.

Hồ Xuân Hương

Hồ Xuân Hương rộng 33ha, có độ sâu trung bình 1,5m, nằm trên độ cao 1478m, là trái tim của thành phố Đà Lạt.

Vào mùa nắng, mặt hồ Xuân Hương trong xanh, phẳng lặng, nhưng vào mùa mưa, thỉnh thoảng nước đỏ ngầu do phù sa các dòng suối chảy về.

Trên mặt hồ đã tổ chức đua thuyền buồm, thuyền độc mộc, canô, lướt ván, biểu diễn máy bay điều khiển từ xa, bắn pháo hoa,…

Các con đường chạy quanh hồ Xuân Hương (Nguyễn Thái Học, Bà Huyện Thanh Quan, Yersin, Trần Quốc Toản, Lê Đại Hành) dài 5,1km, tương đối bằng phẳng, là nơi vẫn diễn ra một chặng đua xe đạp của cúp truyền hình Thành phố Hồ Chí Minh trước ngày 30-4.



Chung quanh hồ Xuân Hương có nhà Thuỷ Tạ, khách sạn Sofitel Dalat Palace, công viên Xuân Hương, Trung tâm Xúc tiến Đầu tư Thương mại và Du lịch, nhà hàng Thanh Thuỷ, đài phun nước, khách sạn Empress, khách sạn Hương Trà, Toà Giám mục giáo phận Đà Lạt, khu vui chơi giải trí Đà Lạt, đồi Cù, vườn hoa thành phố, chùa Quan Thế Âm, khách sạn Du lịch Công đoàn, công viên Yersin, quảng trường (sân vận động), Trung tâm Văn hoá Lâm Đồng.

Hồ Xuân Hương có nhiều điểm, góc chụp hình rất đẹp, là nguồn cảm hứng để sáng tạo của nhiều thế hệ văn nghệ sỹ.

Ngày 6-11-1988, Bộ Văn hóa - Thông Tin đã ra Quyết định công nhận hồ Xuân Hương là Di tích lịch sử - văn hoá. Đây là thắng cảnh đầu tiên ở Lâm Đồng được Nhà nước xếp hạng thắng cảnh quốc gia.

Trung tâm vui chơi giải trí Đà Lạt rộng 7.500m^2 là đơn vị hợp tác kinh doanh giữa Công ty Quản lý Công trình Đô thị Đà Lạt và TOA Economic - Lab Co. LTD Kyoto Nhật Bản được thành lập ngày 24-3-1998 với chức năng: tổ chức các loại hình vui chơi, giải trí, văn hoá - thể thao - du lịch.

Trung tâm khai trương ngày 16-2-1999 với nhiều trò chơi dành cho thiếu nhi.

Ngoài khu vui chơi giải trí Đà Lạt ở đường Nguyễn Thái Học, Trung tâm còn có Câu lạc bộ bơi thuyền thành lập năm 2001 cho thuê xe đạp nước, canô,...

Đồi Cù gồm 3 ngọn đồi mấp mô rộng 65ha nằm giữa các đường Đinh Tiên Hoàng, Bà Huyện Thanh Quan, Trần Nhân Tông, dành cho môn thể thao thời thượng: đánh cù (golf).

Sân cù được thành lập vào năm 1922 với 9 lỗ. Năm 1992, sân cù được tôn tạo với 18 lỗ được khánh thành vào tháng 11-1993.



Vườn hoa thành phố Đà Lạt nằm ở phía đông bắc hồ Xuân Hương.



Vườn hoa được khởi công xây dựng ngày 21-6-1973 và phát triển từ năm 1985, rộng 11ha do Công ty Công viên hoa và cây xanh thành phố Đà Lạt quản lý. Đây là nơi hội tụ nhiều loài hoa đẹp của phương Đông và phương Tây.

Hồ Than Thở

Từ xa xưa, vùng hồ Than Thở ngày nay là một vùng đầm lầy. Vào năm 1937, người Pháp đắp đập ngăn dòng suối Cam Ly, xây dựng hồ chứa nước rộng 8,5ha cung cấp nước sinh hoạt cho thành phố Đà Lạt.



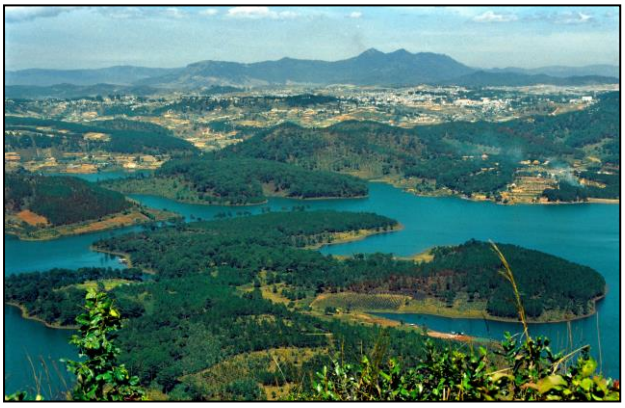
Thuở ban đầu, nhận thấy vùng này rất hoang vu, chỉ nghe tiếng gió rì rào qua kẽ lá tạo thành một khúc nhạc buồn, người Pháp mới đặt tên là Lac des Soupirs.

Soupir có nghĩa là tiếng gió thổi trong rừng *(les soupirs du vent dans les bois)* nhưng cũng có nghĩa là sự than thở. Vì khó dịch theo nghĩa thứ nhất, người ta đã dịch theo nghĩa thứ hai, do đó hồ mang tên hồ Than Thở.

Sau một thời kỳ khu rừng thông quanh hồ bị đào bới để khai thác thiếc, năm 1995, hồ Than Thở được giao cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Thuỳ Dương quản lý, đầu tư, khai thác, kinh doanh du lịch. Công ty đã tôn tạo khu vực hồ Than Thở thành một công viên giải trí với đồi thông tuyệt đẹp, bồn hoa, thảm cỏ chăm sóc công phu. Năm 2003, Công ty cho dời những hàng quán sát bên lề đường Hồ Xuân Hương đến một địa điểm mới trên đồi thông, khang trang, rộng rãi hơn.

Hồ Tuyền Lâm

Khu vực hồ Tuyền Lâm cách trung tâm thành phố Đà Lạt 6km về phía nam, có khí hậu trong lành, không gian yên tĩnh, cảnh quan tự nhiên (rừng, núi, hồ, suối, thác,…) đa dạng, quyến rũ và có nhiều yếu tố nhân văn hấp dẫn.



Năm 1930, ông Farraut – một người Pháp sinh sống lâu năm ở Đà Lạt – đã thuê gần 3.000ha đất (khu vực hồ Tuyền Lâm bây giờ) làm nông trại, chủ yếu nuôi heo, gà, sau đó nuôi cừu, bò.

Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ xâm lược, khu vực suối Tía và núi Voi là căn cứ quan trọng nhất của phong trào cách mạng thành phố Đà Lạt, thường gọi là chiến khu suối Tía hay chiến khu Quang Trung.

Từ năm 1982 đến năm 1987, Ty Thuỷ lợi Lâm Đồng, được Bộ Thuỷ lợi đầu tư, đã xây dựng một đập nước dài 235m chắn ngang suối Tía (Da Trea) tạo thành hồ Quang Trung, về sau đổi tên là hồ Tuyền Lâm (*tuyền*: suối, *lâm*: rừng).

Hồ Tuyền Lâm có diện tích 296ha, độ sâu có nơi trên 30m. Nước hồ chảy qua một đập tràn 6 bậc và cung cấp nước tưới cho vùng đất dưới chân đèo Prenn (huyện Đức Trọng) vào mùa khô.

Sau khi vãn cảnh Thiền viện Trúc Lâm, du khách có thể mua vé du thuyền đi trên hồ và tham quan các điểm du lịch nằm phía cuối hồ như khu du lịch Đá Tiên, khu du lịch dã ngoại Nam Qua,…

Khu du lịch Nam Qua có những nhà hàng, kiốt lợp tranh phục vụ du khách nghỉ ngơi, ăn uống trên chặng đường du lịch quanh hồ Tuyền Lâm.

Khu du lịch Đá Tiên - Núi Voi do Công ty Du lịch dã ngoại Phương Nam tổ chức là một khu du lịch dã ngoại liên hợp: du khách bơi thuyền, câu cá, cưỡi voi, đi săn, leo núi, nghỉ ngơi trong nhà sàn, đốt lửa trại, xem trình diễn văn nghệ của đồng bào dân tộc bản địa,…

Khu du lịch dã ngoại Đá Tiên có một nhà sàn dài, một số nhà sàn nhỏ lợp tranh, nhiều tảng đá lớn, trong đó có một tảng đá mang hình dáng ông tiên.



Từ bến thuyền gần đập hồ Tuyền Lâm đến Đá Tiên, thuyền đi mất khoảng 15 phút, các điểm du lịch phía cuối hồ mất khoảng 25 phút.

Thác Cam Ly

Thác Cam Ly chỉ cách khu Hoà Bình khoảng 2km về phía tây, ven đường Hoàng Văn Thụ. Đây là thác nước gần trung tâm thành phố Đà Lạt nhất.

Khu du lịch thác Cam Ly gồm 3 khu vực: thác Cam Ly, đài tưởng niệm, lăng Nguyễn Hữu Hào.



Thác Cam Ly chảy nhẹ nhàng, êm ái qua các ghềnh đá hoa cương. Một chiếc cầu bắc ngang dòng suối để du khách đi từ bên này sang bên kia suối, chiêm ngưỡng hết vẻ đẹp của dòng thác và khung cảnh xung quanh.

Đài tưởng niệm được xây dựng vào năm 2003 trên triền đồi thông gần thác Cam Ly để tưởng niệm 19 tù nhân đã bị thực dân Pháp xử bắn vào lúc 20 giờ ngày 11-5-1951.

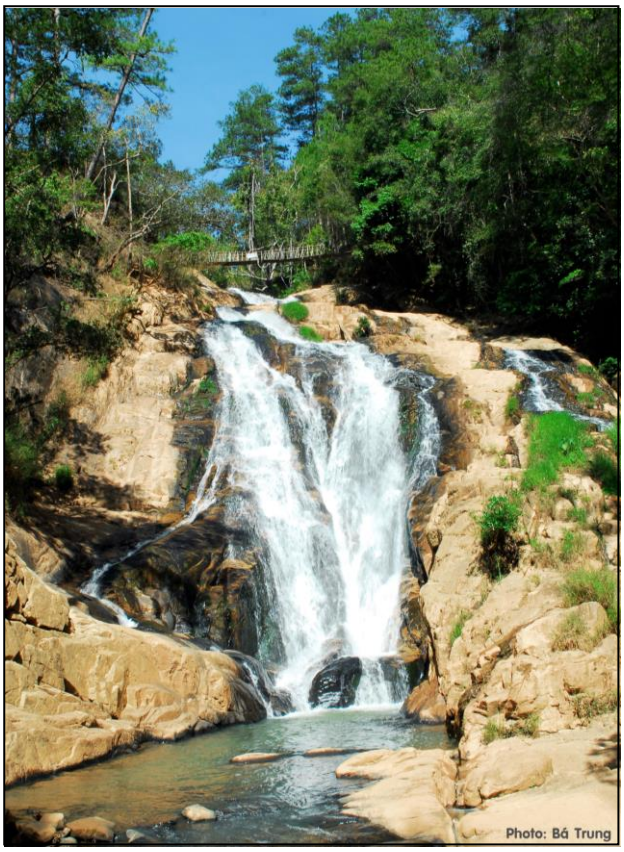
Lăng Nguyễn Hữu Hào (nhạc phụ vua Bảo Đại) được xây dựng vào năm 1939 theo những quy chuẩn mang đậm nét văn hoá phương Đông.

Thác Hang Cọp

Thác Hang Cọp toạ lạc tại thôn Tuý Sơn, xã Xuân Thọ, thành phố Đà Lạt.

Trên quốc lộ 20, qua khỏi Trại Mát, đến cây số 13, rẽ trái, xe chạy tiếp trên một con đường dốc quanh co dài 2,7km giữa rừng thông bạt ngàn sẽ đến thác Hang Cọp.

Gần hang cọp, một chiếc cầu treo đong đưa bắc ngang dòng suối đưa du khách đến một đồi thông. Nếu leo ngược lên đồi thông, du khách sẽ gặp một con đường rừng dẫn đến buôn làng của đồng bào dân tộc thiểu số cách thác khoảng 8km.



Từ vườn hoa, du khách đi xuống vực sâu trên một con đường dốc với gần 150 bậc cấp bằng xi măng. Đến chân thác, hơi nước toả mù như sương, khí đá ẩm ướt bốc ra lạnh ngắt. Trước mắt du khách là thác nước cao khoảng 25m, rộng hơn 10m. Dòng nước trắng xoá từ trên cao đổ xuống một hố

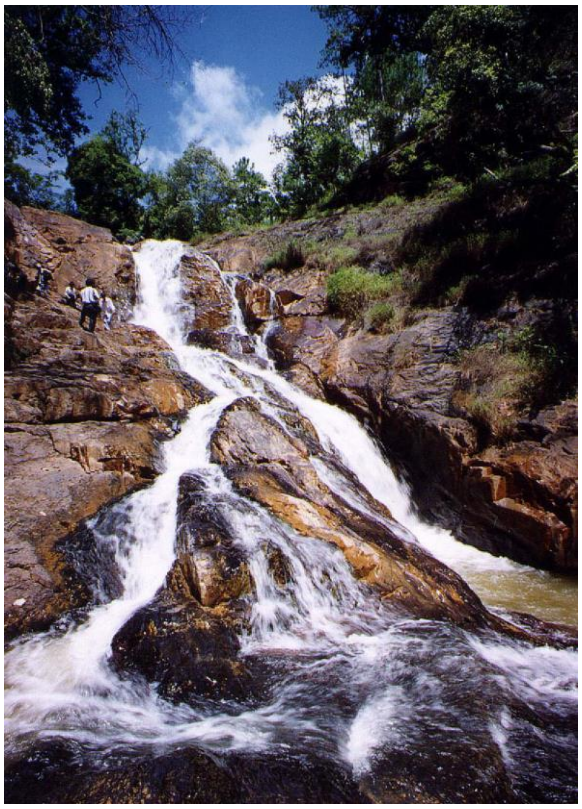
sâu rồi theo dòng suối, lách qua những tảng đá lớn rồi chảy trong khu rừng nguyên sinh rậm rạp.

Cảnh vật quanh thác còn hoang dã, môi trường trong lành, phù hợp với du khách ưa thích loại hình du lịch sinh thái.

Thác Datanla

Khu du lịch thác Datanla rộng 312ha nằm ven quốc lộ 20 gần đèo Prenn, cách trung tâm thành phố Đà Lạt khoảng 5km về phía nam và thuộc phường 3.

Dòng suối Datanla từ hồ Tuyền Lâm chảy ngoằn ngoèo giữa những cánh rừng thông, rừng nguyên sinh rậm rạp, dây leo chằng chịt,… rồi đổ xuống thác.

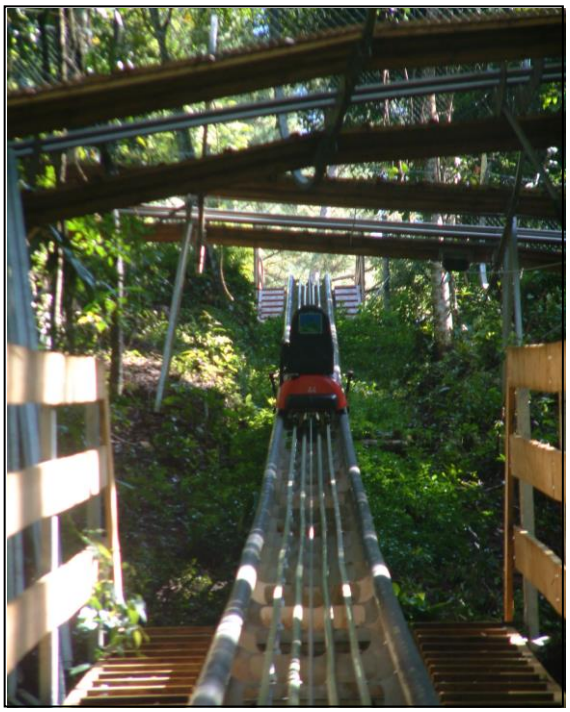


Nằm trong khu rừng dự trữ nên thác Datanla còn mang vẻ đẹp hoang dã. Nước đổ mạnh trên những tảng đá nhiều tầng chồng chất giữa hai triền dốc tạo thành nhiều thác liên tiếp. Một chiếc cầu xi măng cốt thép dáng hình cầu vòng nối liền hai bờ suối.

Muốn xuống tham quan thác, du khách có thể đi bộ hay sử dụng hệ thống xe trượt ống.

Du khách đi bộ theo một trong hai con đường dốc quanh co với trên 200 bậc cấp trong khoảng 15 phút.

Hệ thống xe trượt ống (máng trượt) do hãng Wiegand (Cộng hoà Liên bang Đức) sản xuất theo công nghệ hiện đại của châu Âu và khánh thành ngày 25-5-2006. Đây là một hệ thống khép kín gồm 2 tuyến: tuyến trượt (tuyến xuống) và tuyến kéo (tuyến lên). Hệ thống gồm 48 xe trượt đôi với công suất tối đa 700 người/giờ. Mỗi xe có hệ thống thắng tay giúp du khách chủ động điều khiển tốc độ tuỳ theo ý muốn. Trên tuyến xuống dài hơn 800m, xe nghiêng gần 40^o tại các đoạn lượn quanh. Hai bên tuyến xuống và lên đều có hành lang bảo vệ và lưới an toàn. Với tốc độ xe trượt 40km/giờ, du khách chỉ mất khoảng 2 phút là đến chân thác, vừa tiết kiệm được thời gian, vừa có cảm giác mạo hiểm hào hứng. Trên tuyến lên theo đường thẳng đứng dài 200m, xe trượt kẹp chặt vào dây cáp và di chuyển nhờ dây cáp chuyển động.



Hệ thống thác Datanla ngoài thác chính dành cho khách tham quan còn có nhiều thác khác rất hùng vĩ nhưng đường rất khó đi. Khu du lịch Datanla hợp tác với Công ty trách nhiệm hữu hạn Hồng Bàng, Mai Linh tổ chức các trò chơi mạo hiểm dành cho du khách thích phiêu lưu, leo vách đá, băng rừng, đi theo dòng suối Datanla đến cầu Prenn.

Thác Prenn

Khu du lịch thác Prenn nằm sát ngay bên cạnh quốc lộ 20, dưới chân đèo Prenn, gần cửa ngõ vào thành phố Đà Lạt, cách trung tâm thành phố Đà Lạt 10km về hướng nam.

Ngày xưa, phía trên thác Prenn có buôn Prền nên thác mang tên gọi phổ biến là Prenn. Người Lạch gọi thác Prenn là Liang Tarding.

Đường xuống thác quanh co tựa sát sườn núi rợp bóng cây.

Thác Prenn cao 9m, rộng 20m, nằm trên dòng suối Prenn (Da Prenn). Từ trên cao, nước đổ qua một vòm đá huyền vũ (bazan), rơi xuống trải đều như một bức rèm trắng xoá.



Du khách đến tham quan thác Prenn thích thú đi qua chiếc cầu nhỏ bắc phía sau thác, để mặc cho bụi nước tung toé bám vào người, mang lại một cảm giác sảng khoái đặc biệt - cảm giác của con người hoà mình với thiên nhiên.

Trong những năm 1960, thác Prenn có một vườn thú nhỏ.

Hiện nay, Khu du lịch thác Prenn rộng 160ha, trong đó rừng thông và rừng nguyên sinh chiếm 90% diện tích, đã được Công ty cổ phần dịch vụ du lịch Đà Lạt tôn tạo, xây dựng cáp treo tự hành xuyên thác, cầu mây treo qua suối, nhà sàn, chòi trên ngọn cây, phòng tranh thêu lụa, quầy hàng lưu niệm, tổ chức biểu diễn nhạc dân tộc Tây Nguyên, bơi thuyền thể thao, các trò chơi dân tộc,…

Ở phía đông thác Prenn có quần thể đền thờ Âu Lạc thờ vọng các vua Hùng toạ lạc trên một ngọn đồi có thế "voi phục, hổ quỳ".

Đền thờ được khánh thành ngày 10 tháng 3 năm Giáp Thân (2004) gồm có: đền Hạ, đền Trung và đền Thượng phỏng theo các ngôi đền thờ các vua Hùng ở Phú Thọ.

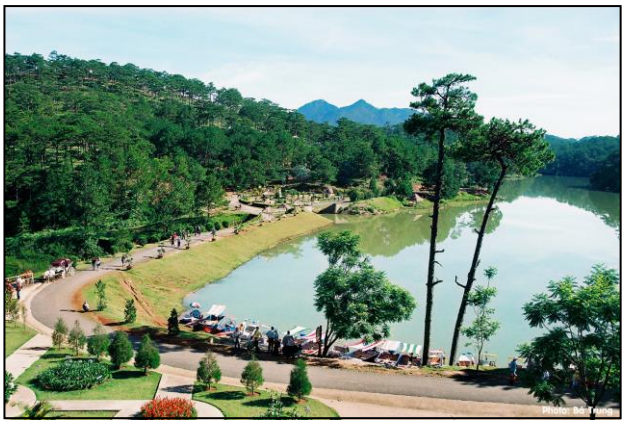
Thung lũng Tình Yêu

Nằm cách trung tâm thành phố Đà Lạt chừng 6km về hướng đông bắc, chìm sâu bên những sườn đồi với rừng thông quanh năm xanh biếc, Thung lũng Tình Yêu là một trong những thắng cảnh thơ mộng và trữ tình của thành phố du lịch Đà Lạt.

Năm 1972, một đập ngăn nước được xây dựng, chắn ngang dòng suối trong thung lũng tạo ra một hồ nước rộng 13ha để chứa nước phục vụ sản xuất cho vùng Đa Thiện và tạo nên một thắng cảnh thơ mộng với mặt hồ phẳng lặng giữa những đồi thông trùng điệp, hấp dẫn du khách gần xa, nhất là những lứa đôi ở khắp mọi miền đất nước.

Đập nước này thường gọi là Đập III Đa Thiện vì gắn liền với hồ Đa Thiện số 3. Trước đó, tại ấp Đa Thiện, gần đường Nguyên Tử Lực, đã xây dựng 2 đập nước khác (Đập I và Đập II Đa Thiện) nhỏ hơn dùng cho trồng rau .

Khu vực chung quanh hồ rộng 229ha thuộc Khu du lịch Thung lũng Tình Yêu.



Từ năm 1985, Thung lũng Tình Yêu được Công ty Dịch vụ Du lịch Thanh niên Đà Lạt quản lý và kinh doanh du lịch. Bằng sự nỗ lực của thế hệ trẻ, thắng cảnh Thung lũng Tình yêu từng bước được tôn tạo, nâng cấp nhưng vẫn giữ được nét nguyên sơ của mình. Công ty tổ chức những dịch vụ phục vụ cho du khách tham quan, vui chơi giải trí như cưỡi ngựa, đi dạo vòng hồ Đa Thiện (5km), đi canô trên hồ Đa Thiện, trò chơi trẻ em, picnic, cắm trại, đốt lửa trại, sinh hoạt dã ngoại, chụp hình, quay phim, mua sắm hàng lưu niệm,…

Khu du lịch cáp treo Đà Lạt

Khu du lịch cáp treo Đà Lạt nằm ở cuối đường Đống Đa, gần Bến xe Liên tỉnh, đầu đèo Prenn, trên ngọn đồi Robin. Trước năm 1975, đồi này là trận địa pháo Tân Lạc.

Mùa xuân Quý Mùi (2003), hệ thống cáp treo Xuân Hương được khánh thành. Nhà ga cáp treo có một nhà hàng rộng lớn với 800 chỗ ngồi thường tổ chức các tiệc cưới. Đây cũng là tiệm cà phê có vị trí đẹp nhất Đà Lạt. Từ nhà ga, du khách nhìn thấy toàn cảnh nội thành Đà Lạt, dãy núi Lang Biang, đồi Cù, hồ Xuân Hương, đèo Prenn, đường Mimosa, núi Voi và những dãy núi của hai huyện Đơn Dương và Đức Trọng. Du khách có thể thuê kính vọng cảnh với ống kính thu ngắn khoảng cách 40 lần để chiêm ngưỡng thiên nhiên xinh tươi và các công trình kiến trúc của thành phố trên cao nguyên.

Tuyến cáp treo dài 2.267m có 10 trụ đỡ nâng đường cáp lên cao khỏi tán rừng thông. 50 cabin cách nhau 120m chạy luân chuyển với tốc độ 1-5m/giây. Thời gian di chuyển từ đồi Robin (1575m) đến ga cuối (1490m) gần bãi đậu xe Thiền viện Trúc Lâm dài 12 phút.



Công trình do hãng Doppemay (Áo) lắp đặt theo công nghệ hiện đại châu Âu.

Khu du lịch nghỉ - dưỡng Minh Tâm

Toạ lạc tại 20A đường Khe Sanh, phường 10, thành phố Đà Lạt, Khu du lịch - nghỉ dưỡng Minh Tâm rộng hơn 18ha.

Khu du lịch - nghỉ dưỡng Minh Tâm có một khách sạn kiến trúc theo kiểu Pháp, 20 nhà rông được xây dựng theo mô hình khách sạn trên cao nguyên nằm giữa rừng thông, hội trường phục vụ hội nghị, hội thảo,...

Quanh khách sạn là những vườn hoa, cây cảnh phong phú, đa dạng với nhiều loại hoa quý hiếm trong nước và nước ngoài, đặc biệt là hoa hồng và hoa lan.



Ngoài nhiệm vụ phục vụ cán bộ, chiến sỹ, thân nhân trong ngành công an đến công tác, điều dưỡng, nghỉ mát ở Đà Lạt, Khu du lịch - nghỉ dưỡng Minh Tâm còn phục vụ du khách đến tham quan, các cơ quan, đơn vị có nhu cầu tổ chức hội nghị, hội thảo,…

Đồi Mộng Mơ

Nằm cách trung tâm thành phố Đà Lạt 5km trên đường đi đến Thung lũng Tình Yêu, Đồi Mộng Mơ là một điểm du lịch khai trương năm 2003 nhân dịp kỷ niệm 110 năm Đà Lạt hình thành và phát triển.

Đồi Mộng Mơ nguyên là khu du lịch Hồ Rồng nằm trên một ngọn đồi ở phía bắc thành phố Đà Lạt.

Hồ Rồng được khởi công xây dựng từ năm 1978 và chuyển thành khu du lịch từ năm 1992.



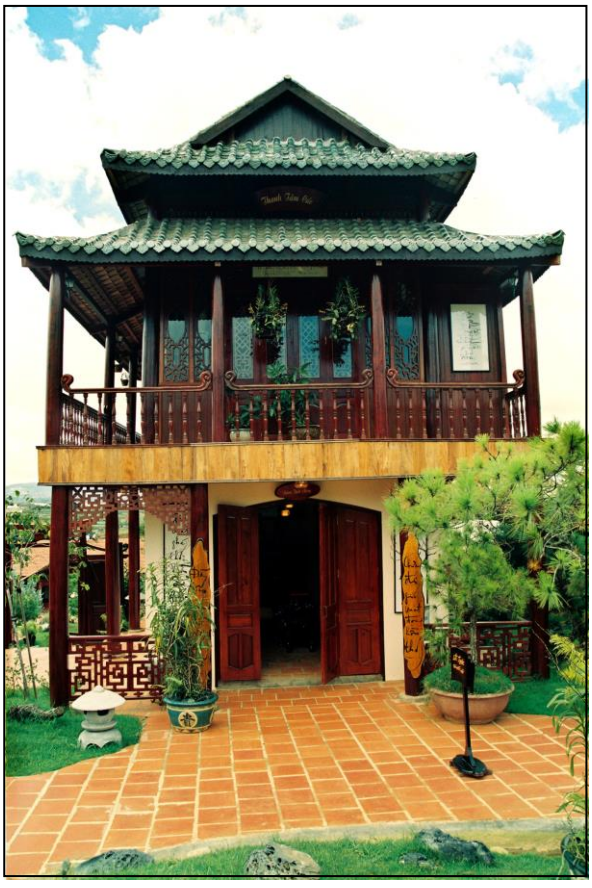
Tại đây có tượng một con rồng đúc bằng xi măng cốt sắt phun nước do một trạm bơm nước từ hồ Đa Thiện III (Thung lũng Tình yêu) và chuyển lên hồ Thống Nhất. Nhờ địa thế, nước tự động chuyển xuống vùng trồng rau Đa Thiện.

Đến khu du lịch Đồi Mộng Mơ, du khách sẽ tham quan vườn hoa lan, cây cảnh, thiên nhiên hữu tình, thác nước nhân tạo, nhà Việt cổ, vườn thơ Hàn Mạc Tử, tượng cố nhạc sĩ Trịnh Công Sơn, làng văn hoá dân tộc, trích đoạn Vạn lý trường thành, gian hàng đá cảnh thiên nhiên, khu triển lãm sinh vật lạ, hầm rượu "Mộng Mơ tửu",…

XQ Sử Quán

XQ Sử Quán nằm ở đường Mai Anh Đào, rộng gần 2ha, chia thành 10 khu vực, được chính thức khai trương ngày 29-12-2001.

Đến XQ Sử Quán, du khách được dịp thưởng lãm nghệ thuật sắp đặt, nghệ thuật thêu đặc sắc: thêu tranh hai mặt, tranh chân dung và tranh phong cảnh.



Trong khu vực phố nghệ thuật, vào những ngày nghỉ cuối tuần, XQ Sử Quán tổ chức các chương trình biểu diễn nghệ thuật.

Biệt điện Trần Lệ Xuân

Biệt điện Trần Lệ Xuân toạ lạc tại số 2 đường Yết Kiêu với diện tích 13ha.

Đây là một quần thể kiến trúc với 3 biệt thự:

- Biệt thự Bạch Ngọc có hồ bơi nước nóng.

- Biệt thự Hồng Ngọc dự định dành cho ông Trần Văn Chương - thân phụ của Trần Lệ Xuân.

- Biệt thự Lam Ngọc nguyên là nơi nghỉ cuối tuần của gia đình Trần Lệ Xuân, có đường hầm thoát hiểm và hầm trú ẩn. Phía sau biệt thự Lam Ngọc là vườn hoa Nhật Bản với thảm cỏ, cây xanh, tảng đá, hồ nước địa đồ Việt Nam.



Sau khi Ngô Đình Diệm bị lật đổ (1-11-1963), Ngô Đình Diệm và Ngô Đình Nhu bị ám sát, Trần Lệ Xuân - phu nhân của Ngô Đình Nhu - sống lưu vong, khu biệt thự được mở cửa để công chúng vào xem. Sau đó, khu biệt thự được dùng làm Bảo tàng Sắc tộc Tây Nguyên. Hiện nay, biệt thự Lam Ngọc I và II được sử dụng để trưng bày một số tài liệu lưu trữ quốc gia: mộc bản, ấn chương triều Nguyễn, bản đồ cổ,… và hình ảnh về các trung tâm lưu trữ quốc gia, miền Trung – Tây Nguyên, tỉnh Lâm Đồng, gia đình Trần Lệ Xuân,… Mộc bản được bảo quản trong một nhà kho 5 tầng với những thiết bị hiện đại, chứa khoảng 5.000m giá tư liệu.

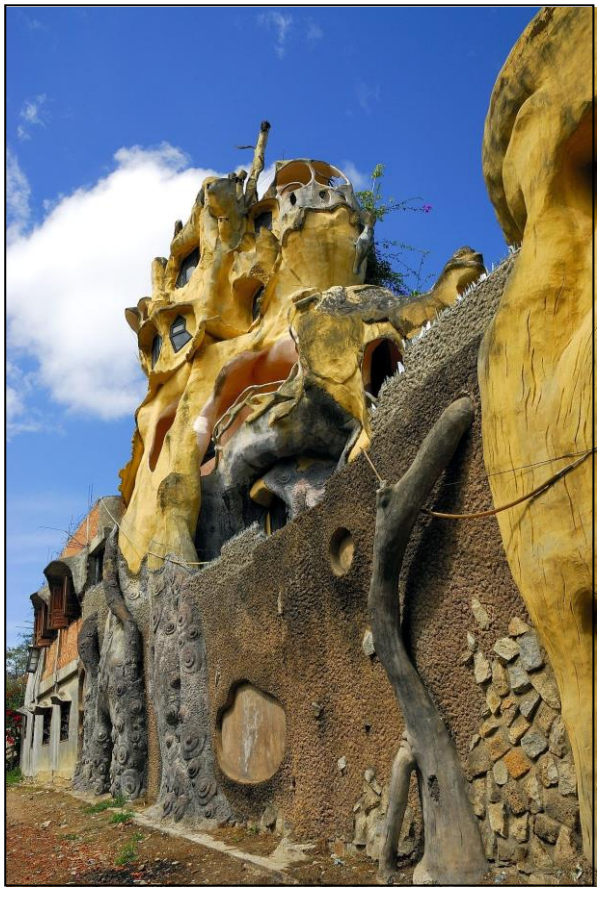
Sau một thời gian trùng tu, tôn tạo, biệt điện Trần Lệ Xuân do Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV quản lý đã khai trương vào năm 2008.

Biệt thự Hằng Nga

Biệt thự Hằng Nga tọa lạc tại số 3 đường Huỳnh Thúc Kháng, do kiến trúc sư Đặng Việt Nga thiết kế.

Biệt thự vừa mang công năng một khách sạn vừa là một công trình kiến trúc thuộc trường phái biểu hiện.

Công trình được xây dựng từ năm 1990 và được du khách tham quan, đặt nhiều tên khác nhau: "Lâu đài mạng nhện", "Căn nhà gốc cây", "Ngôi nhà kỳ dị",…



Một con hươu cao cổ bằng bê tông đứng nhìn những ngôi nhà 5 tầng có hình dạng cây đa. Cầu thang xung quanh ngôi nhà giống như sợi dây leo to. Mỗi tầng có một số căn phòng theo một chủ đề riêng biệt. Vườn trồng hoa cỏ với những bức tượng và mạng nhện. Tất cả tạo cho khách tham quan cảm giác đang ở trong một thế giới kỳ ảo. Phong cách nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc ở đây là sự kết hợp hài hoà những nét hiện đại với những nét truyền thống của các dân tộc Tây Nguyên.

Các điểm du lịch khác

Đà Lạt là một bảo tàng thu nhỏ về kiến trúc châu Âu đầu thế kỷ XX. Du khách quan tâm đến kiến trúc có thể tham quan các công trình công cộng (chợ Đà Lạt, Trường Cao đẳng Sư phạm Đà Lạt, nhà ga Đà Lạt,…), dinh III, các biệt thự dọc các đường Trần Hưng Đạo, Hùng Vương, Quang Trung, Lê Hồng Phong, Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn Viết Xuân, Lê Lai, Trần Bình Trọng,…

Du khách thích hành hương thường đến các chùa: Linh Sơn, Linh Quang, Linh Phong, Linh Phước, Vạn Hạnh, Thiền viện Trúc Lâm, Tịnh xá Ngọc Thiền,… nhà thờ Chánh Toà, Domaine de Marie,…

Nhiều du khách nghỉ trong các khách sạn ở Đà Lạt nhưng tham quan các khu du lịch ở ngoài thành phố Đà Lạt: Thung lũng Vàng, Lang Biang (huyện Lạc Dương), thác Voi (huyện Lâm Hà), thác Gougah, Pongour, Jrai Bliang (huyện Đức Trọng),…

DỊCH VỤ

1. THƯƠNG MẠI

1.1 Thời kỳ trước thế kỷ XX

Trước thế kỷ XX, thành phố Đà Lạt và khu vực thị trấn Lạc Dương ngày nay là địa bàn cư trú chính của người Lạch trên cao nguyên Lang Biang. Khác một số tộc người thiểu số khác trên cao nguyên này, người Lạch đã biết trồng lúa nước và buôn bán, ban đầu chỉ để bù đắp kinh phí gia đình do nguồn thu từ sản phẩm nông nghiệp không đáp ứng đủ, dần dà trở thành nghề độc quyền của người Lạch đối với các tộc người Chil, Srê hay Mnông,... ở cao nguyên Lang Biang và những vùng lân cận.

Khi vương quốc Chămpa tan rã, việc buôn bán của người Lạch tiến dần xuống phía đông thuộc các địa phận Dran (Lâm Đồng), Phan Rang (Ninh Thuận) hoặc Nha Trang (Khánh Hòa); họ còn mở rộng cả sang phía tây – bắc, tận Campuchia. Với các loại hàng hóa từ đồng bằng ngược lên miền Thượng là muối và sắt, họ trao đổi với cư dân các tộc người thiểu số khác ở trên cao nguyên này gạo, vải, dụng cụ sản xuất, chiêng, ché,...

Họ thường dùng trâu làm đơn vị định giá trong quá trình trao đổi hàng hoá, chẳng hạn ở vùng người Chil một con trâu đổi được ba mươi miếng sắt hoặc một chén muối tương đương một gùi gạo (khoảng 40 kg),…

Trong quá trình giao thương, người Lạch đã tích luỹ được khá nhiều kinh nghiệm và tạo nên mối quan hệ gắn bó giữa người bán với người mua hay ngược lại, họ biết giữ chữ tín trong quan hệ mua bán. Do

đó, ngoài việc biết canh tác lúa nước, việc buôn bán cũng đã trở thành văn hóa của người Lạch trên cao nguyên này. Ví dụ, họ bán nợ cho những khách hàng quen, biết dùng mối lái và trả thù lao đầy đủ cho họ ngay cả khi bị thua lỗ.

Dịch vụ thương mại giữa người Kinh với người bản địa hay giữa những tộc người bản địa với nhau vẫn dưới hình thức trao đổi hàng hóa theo phương thức "vật ngang giá". Hoạt động dịch vụ giữa các tộc người ở cao nguyên Lang Biang trong giai đoạn này không đáng kể về số lượng và giá trị hàng hóa. Trong quá trình giao lưu giữa các tộc người miền Thượng với đồng bằng đã hình thành ngành nghề có tính chuyên môn hóa giữa những tộc người ở cao nguyên Lang Biang. Chẳng hạn như nghề rèn dụng cụ bằng sắt của người Chil đã đạt đến một trình độ khá tinh xảo hay công việc buôn bán được xem là một nghề độc quyền của người Lạch,…

1.2 Thời kỳ đầu thế kỷ XX đến 1945

1.2.1 Giai đoạn trước năm 1916

Sau khi Toàn quyền Paul Doumer quyết định chọn Đà Lạt làm nơi nghỉ dưỡng người Pháp và người Âu bắt đầu đến Đà Lạt.

Vào năm 1907, Đà Lạt có khoảng 60 – 80 người Kinh sinh sống, hầu hết là những người đi buôn chuyến. Họ xuất phát từ Phan Rang hay Phan Thiết ngược lên vùng cao nguyên, với những gánh hàng hóa, đi ngang qua những làng mạc đầy nước độc, những nơi hoang vu sơn lam chướng khí và bị mắc bệnh sốt rét.

Năm 1914, khi Chiến tranh thế giới lần thứ nhất bùng nổ cũng là thời điểm đoạn đường bộ Djiring đến Đà Lạt được thông xe, làn sóng người Âu ở Đông Dương lên Đà Lạt ngày càng nhiều, đã dẫn đến việc cung cấp thực phẩm và những dịch vụ cần thiết nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của những người này trên cao nguyên Lang Biang.

Sau một thời gian khá dài bị quên lãng, đến tháng 11 năm 1915, Toàn quyền Roume đã đánh thức Đà Lạt bằng việc quyết định thành lập thị xã loại hai trực thuộc chính quyền trung ương ở Đông Dương. Ngày 20-4-1916, Hội đồng Nhiếp chính vua Duy Tân thông báo Dụ thành lập thị tứ Đà Lạt. Việc đầu tư xây dựng ở Đà Lạt ngày càng tăng, từ đó kéo theo nhiều dịch vụ khác cũng được hình thành ngày càng phát triển.

1.2.2 Giai đoạn 1916 - 1945

Các dịch vụ thương mại trong thời kỳ này chủ yếu nằm trong tay những người Việt, Pháp kiều và Hoa kiều. Các chuyến đi buôn của người Lạch đến vùng đồng bằng hoặc sang Campuchia bắt đầu giảm dần và chấm dứt vào những năm cuối thập kỷ 20 của thế kỷ trước.

Trong thời gian này, để đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng, năm 1927 có 12.700 tấn vật liệu gồm thiếc, xi măng, ống nước, một số máy móc được đưa từ Sài Gòn lên. Năm 1936, có 8.800 tấn vật tư các loại được vận chuyển đến Đà Lạt.

Vận chuyển bằng đường sắt Đà Lạt – Tháp Chàm với giá cả vừa phải (20 đồng/tấn = 2 xu/kg). Mức thu của các nhà ga năm 1937 tăng gần 50% so với năm trước (90.000 đồng trong năm 1936 và 133.000 đồng trong năm 1937) và sự chênh lệch giá vé trên mỗi tuyến đối với các hạng là rất lớn, đặc biệt là giữa vé hạng 1 với vé hạng 4 khoảng 10 lần.

Trong giai đoạn trước Chiến tranh thế giới lần thứ hai (1939 - 1945), Đà Lạt được tập trung đầu tư phát triển thêm một số công trình hạ tầng kỹ thuật và nhà cửa nhiều hơn; việc mua bán đất để xây dựng các biệt thự thời kỳ này rất sôi động.

1.3 Thời kỳ 1945 - 1954

Trong những năm 1952 và 1953, hàng năm Đà Lạt đã xuất bán cho các tỉnh 6.000 tấn rau cải, 6.000 tấn gỗ thông, 200 tấn cao lanh, 216 tấn chè và 15 tấn da khô. Đồng thời để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của dân cư, hàng tháng Đà Lạt phải nhập từ các tỉnh đồng bằng và Sài Gòn, Chợ Lớn một số nhu yếu phẩm:

- Thực phẩm: gạo Nam Bộ (350 tấn), cá khô, cá tươi (ướp nước đá), cá hấp (556 tấn), nước mắm duyên hải miền Trung, chủ yếu Phan Thiết (51 tấn), muối ăn (128 tấn), heo thịt (hơn 100 con), bò thịt (50 con), trứng vịt (4 tấn), gà thịt (500 giỏ), trái cây các loại (19 tấn), nước giải khát và bia rượu (700 két + 8 thùng gỗ + 4,5 tấn), …

- Vật liệu xây dựng: xi măng (100 tấn), gạch (83 tấn), vôi (7 tấn),…

- Nhiên liệu và chất đốt: xăng (113 thùng: 130 tấn), dầu Diesel (66 thùng: 11,6 tấn), dầu Gasoil (190 thùng: 1,5 tấn), dầu lửa (44 thùng: 2 tấn).

- Các loại hóa chất, kim loại, dược liệu, thực phẩm khô: 355 tấn.

Các hoạt động dịch vụ thương mại, công nghiệp hoặc nông nghiệp ở Đà Lạt trong thời kỳ này gồm có các cơ sở tiêu biểu sau:

- Công ty trừ mối;

- Hợp tác xã rau hoa Cao nguyên;

- Công ty Lâm sản và Công nghiệp Cao nguyên;

- Công ty Xây dựng Đà Lạt;

- Công ty nặc danh Poinsard & Veyret (Chi nhánh Viễn Đông);

- Công ty lâm sản và diêm quẹt Đông Dương;

- Công ty chiếu phim và chiếu bóng Đông Dương;

- Công ty Tiếp phẩm Sài Gòn (COSARA);

- Công ty nước và điện Đông Dương;

- Hàng không Việt Nam;

- Nghiệp đoàn vận tải.

1.4 Thời kỳ 1954 - 1975

Ngày 11-3-1955, Thủ tướng Ngô Đình Diệm đã ban hành Dụ số 21 bãi bỏ chế độ Hoàng triều Cương thổ, Đà Lạt trực thuộc chính quyền trung ương ở Sài Gòn. Trong thời kỳ này, các dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng, thương mại trên thị trường Đà Lạt khá tấp nập và chủ yếu tập trung ở khu trung tâm Đà Lạt và một vài nơi tập trung dân cư ở ngoại thành (Chi Lăng, Trại Mát, Trạm Bò, Cầu Đất,…).

Mùa Xuân năm Đinh Dậu, Đại hội Lâm Viên được tổ chức tại trường Đoàn Thị Điểm và trên khu đồi giữa đường Trương Vĩnh Ký (nay là đường Phan Như Thạch, Nam Kỳ Khởi nghĩa) và Thủ khoa Huân. Hội chợ được khai mạc vào ngày 15-2-1957 với sự tham dự của Tổng thống Ngô Đình Diệm.

Đây là một Hội chợ Triển lãm được tổ chức khá quy mô, với nhiều gian hàng trưng bày hoạt động của các cơ quan, tư nhân ở Đà Lạt và ở Cao nguyên Trung Phần; các bộ và công ty ở Sài Gòn giới thiệu sản phẩm sản xuất trong nước. Mô hình Chợ Mới Đà Lạt, hệ thống thủy điện Đa Nhim, bộ sưu tập loài bướm của ngành thủy – lâm Cao nguyên Trung Phần, gian hàng "Phong

Lan Đình" với nhiều loài hoa đặc hữu trên cao nguyên Lang Biang và Cao nguyên Trung Phần đã thu hút sự quan tâm đặc biệt của người đến tham dự.

Hoạt động xuất khẩu rau Đà Lạt sang một số nước Đông Nam Á bắt đầu từ năm 1958, chủ yếu xuất sang thị trường Singapore.

Đến năm 1962, rau Đà Lạt cũng được xuất khẩu sang các thị trường ở Indonesia, Malaysia, Hồng Công nhưng sản lượng không đáng kể.

- Rau hoa Đà Lạt, ngoài việc cung ứng cho nhu cầu ở địa phương, chủ yếu cung cấp cho Sài Gòn, Gia Định, một số tỉnh ở miền Đông và miền Tây Nam Bộ; duyên hải miền Trung như Phan Rang, Phan Thiết, Nha Trang, Tuy Hòa, Quy Nhơn, Quảng Ngãi, Đà Nẵng, Huế,...

Từ năm 1964 đến trước năm 1975, hàng hóa Mỹ tràn ngập thị trường đã ảnh hưởng khá lớn đến sản xuất và thị trường của địa phương. Bộ máy hoạt động kinh doanh lớn trong thời kỳ này chủ yếu tập trung vào giới chủ là người Hoa hoặc một số ít người Kinh có sự gắn kết chặt chẽ với các tướng lĩnh, sỹ quan hoặc viên chức có thế lực của chính quyền cũ. Do đó, lưu thông hàng hóa gặp khó khăn, dẫn đến tình trạng đầu cơ phát triển mạnh, nâng giá bán hàng hóa, cùng với các loại thuế ngày một tăng và đồng tiền bị mất giá đã tác động rất nhiều đến đời sống cư dân Đà Lạt cũng như những người hưởng lương hay sinh viên học sinh đến Đà Lạt làm việc hoặc học tập.

Trong giai đoạn này, ngoại trừ mặt hàng rau cải và hoa, thị trường Đà Lạt chủ yếu tiêu thụ hàng hóa từ các nơi khác chuyển đến, trong đó có những mặt hàng thiết yếu như gạo, thịt cá, các mặt hàng thực phẩm đã qua chế biến, phân bón, thuốc trừ sâu bệnh và các loại hàng công nghiệp khác.

Trước năm 1975, ngoại trừ một ít tiệm tạp hóa hoạt động bán buôn tập trung ở khu trung tâm thành phố (Khu Hòa Bình, Minh Mạng, Duy Tân và Phan Đình Phùng) và một vài khu vực tập trung dân cư vùng ven có tính chuyên nghiệp, phần lớn các cơ sở kinh doanh tạp hóa được nằm rải rác ở trong khu dân cư phân tán.

1.5 Thời kỳ sau năm 1975

Từ năm 1975 cho đến đầu năm 1986, nền kinh tế địa phương cùng với cả nước được điều hành theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp. Hoạt động dịch vụ nói chung và thương mại nói riêng được coi là những ngành phi sản xuất vật chất, nên không được chú ý đầu tư phát triển.

Từ năm 1976, Đà Lạt thực hiện chế độ cấp phát các mặt hàng tiêu dùng và thực phẩm thiết yếu theo tem phiếu và giao nộp sản phẩm cho các cơ quan, đơn vị có liên quan cấp tỉnh. Tỉnh cân đối toàn bộ vật tư, hàng hoá phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng của nhân dân địa phương.

Mối quan hệ dịch vụ, thương mại trong đời sống xã hội chủ yếu là quan hệ hiện vật. Thương nghiệp quốc doanh, hợp tác mua bán nắm giữ vai trò chi phối chính các hoạt động trên thị trường. Thương nghiệp cá thể hoặc tư nhân bị hạn chế trên nhiều lĩnh vực, thậm chí trên một số lĩnh vực không thể có sự tham gia hoạt động của thương nghiệp tư nhân hoặc cá thể (chẳng hạn như kinh doanh lương thực, nhiên liệu, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, xây dựng,…).

Tình trạng "ngăn sông, cấm chợ", lập nhiều trạm kiểm soát dẫn đến việc trả lương hay tiền công không theo thành quả lao động mà có tính cào bằng. Hoạt động sản xuất cũng như thương mại, dịch vụ được điều hành theo "cơ chế xin cho" hay "thu mua" đã bóp chết lao động sáng tạo và không phát huy được tiềm lực kinh tế của địa phương. Trên thị trường, hàng hóa khan hiếm, giá cả leo thang, đồng tiền bị mất giá với tỷ lệ rất lớn, thị trường bị chia cắt theo ý chí chủ quan của những nhà quản lý và hệ thống doanh nghiệp quốc doanh. Hệ quả là rau cải, hoa quả và các sản phẩm khác của Đà Lạt không được lưu thông tự do đến các tỉnh để tiêu thụ và ngược lại. Đến năm 1979, việc cung ứng lương thực thực phẩm cho người dân và đội ngũ cán bộ công nhân viên chức được bán theo tem phiếu, hàng tháng mỗi nhân khẩu được mua vài kí lô gạo và còn lại là hơn 10 kg bo bo, sắn khô hay bột mì. Về thực phẩm, người dân được cung cấp qua hệ thống cửa hàng thương nghiệp của Nhà nước hay các hợp tác xã tiêu thụ nhưng rất khan hiếm và chủ yếu chỉ có một vài mặt hàng thực phẩm thiết yếu. Tình trạng này kéo dài cho đến hết năm 1985, hoạt động dịch vụ, thương mại và sản xuất trên toàn địa bàn ở trong tình trạng kiệt quệ về tiền vốn, năng lực sản xuất giảm đáng kể vì chủ yếu chỉ dùng sức lao động tay chân và thiếu nguồn vật tư thiết yếu.

Để khắc phục tình trạng này, vào năm 1985 giải pháp giá – lương – tiền của Nhà nước được ban hành, nhưng chỉ sau một thời gian ngắn đã bộc lộ không ít nhược điểm, bất cập vì không tạo được động lực thúc đẩy sản xuất cũng như hàng hóa nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường, lạm phát không những không kìm chế được mà tỷ lệ lạm phát đã vượt đến 3 con số.

Cũng như hoàn cảnh chung của cả nước, trong giai đoạn này, sản xuất đình đốn, cơ sở hạ tầng đô thị bị xuống cấp khá nghiêm trọng và hầu hết mọi người dân đều chỉ chú tâm đối phó với sự nghèo đói đang rình rập chung quanh họ trong đời sống thường ngày.

Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI (năm 1986) đã đánh dấu bước ngoặt của nước ta bước qua thời kỳ đổi mới, xoá bỏ cơ chế kế hoạch hóa và quản lý tập trung bao cấp, phát triển nền kinh tế đất nước theo cơ chế thị trường nhiều thành phần. Các hoạt động sản xuất, kinh doanh phát triển; hàng hóa trên thị trường ngày càng phong phú và đa dạng; giá cả hàng tiêu dùng, thực phẩm ngày càng ổn định.

Nhờ chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước, nền kinh tế của Việt Nam tăng trưởng liên tục, tình hình chính trị ổn định, đời sống nhân dân được cải thiện, nhu cầu đi du lịch - nghỉ dưỡng của nhân dân trong cả nước ngày một tăng. Để đáp ứng nhu cầu của thị trường, hệ thống dịch vụ nhà nghỉ, nhà trọ và một số dịch vụ hỗ trợ phát triển đáng kể vào giai đoạn của quá trình đô thị hóa ở Đà Lạt, nhất là ở các khu vực trung tâm thành phố diễn ra nhanh chóng.

Thời kỳ đổi mới đã tạo điều kiện cho rau hoa Đà Lạt phát triển được nhiều chủng loại, đa dạng và phẩm chất khá tốt đáp ứng nhu cầu tiêu thụ. Từ năm 1995, rau cải Đà Lạt đã được xuất khẩu đến các nước trong khu vực như Singapore, Hồng Công, Đài Loan, Nhật Bản,… nhưng lượng xuất khẩu chỉ mới chiếm xấp xỉ 10% tổng sản lượng vì chưa có biện pháp tích cực để giải quyết một cách ổn định về thị trường xuất khẩu.

Đồng thời đã hình thành một tầng lớp trung gian khá năng động giữ vai trò tiêu thụ sản phẩm rau hoa qua hình thức trực

tiếp mua hàng hóa của người sản xuất và cung cấp lại cho những nhà buôn ở các thị trường khác trong nước (đôi khi còn làm dịch vụ cung ứng cho hoạt động xuất khẩu) hoặc nhà xe từ các tỉnh đến Đà Lạt mua rau hoa.

Trong những năm gần đây, cùng với xu thế chung của thế giới và các nước trong khu vực về vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ sức khỏe cho người tiêu dùng, các loại sản phẩm rau, hoa Đà Lạt có chất lượng cao, đạt yêu cầu về vệ sinh thực phẩm theo quy định chung của thế giới đang mở ra cho Đà Lạt một tương lai mới về thị trường tiêu thụ nông sản sạch – an toàn ở các thị trường truyền thống và ngày càng mở rộng hơn.

1.5.1 Hệ thống thương mại quốc doanh cấp thành phố

Doanh nghiệp thương mại quốc doanh thuộc thành phố Đà Lạt trực tiếp quản lý gồm có: Công ty Dược phẩm cấp 3, Trạm Vật tư nông nghiệp, Công ty Sản xuất Kinh doanh xuất – nhập khẩu thành phố Đà Lạt, Công ty Thương mại - Dịch vụ thành phố.

Công ty Dược phẩm cấp 3

Hiệu thuốc Đà Lạt được thành lập năm 1976 là đơn vị kinh tế quốc doanh chuyên mua bán các mặt hàng thuốc Tây y, Đông y nội và ngoại nhập, các thiết bị vật tư y tế cơ bản. Ban đầu hệ thống phân phối của Hiệu thuốc Đà Lạt gồm có 20 cửa hàng bán lẻ trực thuộc đặt ở trung tâm thành phố và các khu tập trung dân cư ở phường xã. Đến năm 1981, Công ty Dược phẩm cấp 3 thành phố được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Hiệu thuốc Đà Lạt có mạng lưới bán lẻ gồm 25 cửa hàng trực thuộc ở trung tâm thành phố và trên địa bàn các phường xã. Đến năm 1992, thực hiện Quyết định 388/CP của Chính phủ về chấn chỉnh các hoạt động kinh tế quốc doanh, công ty được sáp nhập vào Xí nghiệp Liên hiệp Dược và Vật tư y tế Lâm Đồng.

Trạm Vật tư nông nghiệp Đà Lạt

Trạm Vật tư nông nghiệp Đà Lạt được thành lập năm 1976, là đơn vị kinh tế quốc doanh chuyên mua bán các loại vật tư nông nghiệp phục vụ trong phạm vi địa bàn thành phố Đà Lạt. Các mặt hàng hóa kinh doanh chủ yếu là phân bón hóa học, thuốc trừ sâu bệnh và một số nông cụ phục vụ sản xuất như máy bơm nước, bình xịt thuốc trừ sâu bệnh,… Đến năm 1992, Trạm Vật tư nông nghiệp Đà Lạt được sáp nhập vào Công ty Vật tư nông nghiệp tỉnh Lâm Đồng.

Công ty sản xuất kinh doanh xuất - nhập khẩu thành phố Đà Lạt

Được thành lập và đi vào hoạt động năm 1978, ban đầu là Trạm Thủ công - Mỹ nghệ thành phố Đà Lạt trực thuộc Công ty Ngoại thương Lâm Đồng, đến năm 1984 đổi tên thành Công ty Xuất khẩu thành phố Đà Lạt trực thuộc UBND thành phố Đà Lạt.

Đơn vị sản xuất gia công hàng thủ công - mỹ nghệ: áo len, khăn len, hàng gỗ mỹ nghệ,… và thu mua, chế biến hàng nông sản xuất khẩu: hoa, rau, củ,…

Trong thời gian này, mặt hàng chủ yếu là địa lan có doanh thu cao nhất, thị trường tiêu thụ chính là Liên Xô và các nước Đông Âu.

Năm 1986, Công ty Xuất khẩu Đà Lạt được đổi tên thành Công ty Cung ứng hàng xuất khẩu Đà Lạt, không trực tiếp làm dịch vụ xuất khẩu mà chỉ cung ứng hàng hóa xuất khẩu cho Công ty Ngoại thương Lâm Đồng. Đến tháng 10-1992, đơn vị được đổi tên thành Công ty Sản xuất Kinh doanh xuất – nhập khẩu thành phố Đà Lạt, có tên giao dịch là Dalexim Co., chuyên gia công áo len, sản xuất tinh dầu, sơ chế các loại nông sản để cung ứng hàng xuất khẩu, sản xuất một số mặt hàng thủ công - mỹ nghệ.

Vào năm 1991, Công ty thực hiện gia công hàng xuất khẩu Đà Lạt và thành lập 2 nhà máy đan len thu hút được hơn 1.200 lao động. Sản lượng bình quân từ 500.000 đến 600.000 sản phẩm/năm và doanh thu đạt 3,1 triệu USD. Đến năm 1998, do ảnh hưởng của sự khủng hoảng tài chính trong khu vực, thị trường gia công bị thu hẹp, 2 nhà máy chỉ hoạt động cầm chừng với 180 công nhân, doanh thu còn dưới 1 triệu USD. Một năm sau, Công ty ngừng hoạt động và tiến hành các bước thanh lý giải thể.

Công ty thương mại dịch vụ thành phố Đà Lạt

Được thành lập theo Quyết định số 148/QĐ-UB ngày 19-9-1989 của UBND thành phố Đà Lạt, đơn vị có nhiệm vụ:

- Tổ chức khai thác, chế biến kinh doanh các mặt hàng nông, lâm đặc sản và các mặt hàng khác cung ứng tiêu thụ nội địa và xuất khẩu;

- Tổ chức đầu tư phát triển các dịch vụ xuất – nhập khẩu, các dịch vụ khác phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt và tiêu dùng;

- Tổ chức các hoạt động sản xuất, gia công chế biến các nguyên vật liệu, các mặt hàng khác tại địa phương;

- Mở cửa hàng giới thiệu mẫu mã và tiêu thụ sản phẩm thông qua các hình thức bán buôn và bán lẻ,…;

- Thực hiện quyền tự chủ trong sản xuất, kinh doanh đúng theo Quyết định số 217/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng quy định, đồng thời làm tốt nghĩa vụ với Nhà nước.

1.5.2 Các đơn vị thương mại ngoài quốc doanh

Liên hiệp Hợp tác xã mua bán thành phố Đà Lạt

Được thành lập theo Quyết định số 229/QĐ-TC-UB ngày 20-7-1979 của UBND tỉnh Lâm Đồng, Liên hiệp Hợp tác xã mua bán thành phố (LHHTXMB) là một đơn vị quản lý sự nghiệp về dịch vụ thương nghiệp ngoài quốc doanh trực thuộc UBND thành phố Đà Lạt. LHHTXMB chịu sự lãnh đạo, quản lý, điều hành của UBND thành phố, đồng thời chịu sự chỉ đạo hướng dẫn nghiệp vụ của Ty Thương nghiệp Lâm Đồng trong các hoạt động.

Đến năm 1982, LHHTXMB thành phố có 9 HTX tiêu thụ trực thuộc ở 6 phường và 3 xã, với 152 xã viên (đây cũng là thời điểm có số xã viên cao nhất), hàng hoá kinh doanh chủ yếu là thực phẩm và một số hàng hóa tiêu dùng, tổng doanh thu đạt 39.800.000 đồng. Đến năm 1986, trên địa bàn thành phố chỉ còn HTXMB thành phố và các HTX tiêu thụ các phường 1, 6 và 9; các HTX còn lại tự tan rã hoặc chỉ tồn tại dưới dạng hình thức tên gọi và đến nay chỉ còn HTXMB thành phố còn hoạt động.

1.5.3 Hoạt động của thương nghiệp tư nhân, cá thể

Trong thời kỳ đổi mới, hoạt động thương nghiệp trên địa bàn thành phố ngày càng phát triển cả về bán buôn, làm đại lý và bán lẻ. Tuy nhiên, số lao động tham gia trực tiếp vào các hoạt động này không lớn so với số hộ đăng ký kinh doanh.



Kinh doanh đặc sản tại chợ Đà Lạt

Các ngành nghề kinh doanh chủ yếu tập trung ở khu vực trung tâm thành phố; đặc biệt là đối với lĩnh vực kinh doanh thương mại, khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ.

Tính đến ngày 31-12-2003, trên toàn địa bàn có khoảng 467 doanh nghiệp, trong đó có khoảng 60 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh, không kể các doanh nghiệp cá thể hoạt động đăng ký kinh doanh theo Nghị định 66/CP (thuộc diện buôn bán nhỏ) và hợp tác xã.

Qua kết quả điều tra, 407 doanh nghiệp trên địa bàn thành phố chiếm 52,24% tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh, trong đó ngành thương mại – dịch vụ tập trung nhiều nhất với 326 doanh nghiệp, chiếm 80,09%. Hoạt động kinh doanh thương nghiệp có 65 doanh nghiệp, kinh doanh khách sạn – nhà hàng có 208 doanh nghiệp, các dịch vụ khác có 53 doanh nghiệp.

Theo số liệu điều tra về tình hình sản xuất và tiêu thụ rau hoa tại Đà Lạt vào tháng 10-2000, Đà Lạt có 150 hộ thu mua sản phẩm rau, trong đó có khoảng 20 hộ có vốn lớn và tập trung. Ngoài các hoạt động cung ứng vật tư phục vụ sản xuất, đội ngũ trung gian này giữ vai trò khá tích cực cho việc tiêu thụ rau hoa của nông dân trên địa bàn thành phố Đà Lạt, đã góp phần nhất định cho việc ổn định đời sống người lao động trong canh tác nông nghiệp.

1.5.4 Một số chợ ở Đà Lạt

Trong quá trình hình thành và phát triển đô thị Đà Lạt, cùng với các luồng người nhập cư qua từng thời kỳ, đã hình thành một số chợ tại các khu dân cư ở khu vực trung tâm cũng như một số vùng ngoại ô, vùng ven. Chẳng hạn như chợ Đà Lạt, chợ Cầu Đất hay chợ Chi Lăng, chợ Trạm Bò được xây dựng từ cuối những năm 1930; các chợ Trại Mát, chợ Cây số 4 (ở khu vực đường La Sơn Phu Tử), chợ Thái Phiên, chợ Nam Thiên, chợ Thiên Thành,… được xây dựng từ sau những năm 1950; hoặc Chợ Rau, Chợ Đêm,… mới được xây dựng vào những năm của thập niên cuối thế kỷ trước.

Chợ Đà Lạt

Năm 1929, một ngôi chợ bằng gỗ, mái lợp tôn được xây dựng tại vị trí Khu Hòa Bình ngày nay (nên có tên gọi là chợ Cây) để thay thế cho khu họp chợ trên khoảng đất trống ở khu vực ấp Ánh Sáng. Năm 1937, chợ Cây bị cháy, nhà cầm quyền đương thời cho xây dựng lại ngôi chợ tại vị trí cũ bằng vật liệu gạch, xi măng. Năm 1939, chợ Đà Lạt khánh thành, được coi là biểu tượng một thời của Đà Lạt trước khi Chợ Mới Đà Lạt được xây dựng gần 20 năm sau đó.



Chợ Trời trên đường Phan Bội Châu (1955)

Năm 1958, chính quyền cũ đã cho tiến hành chỉnh trang lại khu vực trung tâm thương mại của thành phố, xây dựng một khu chợ mới hai tầng và một sân thượng tại khu vực sình lầy phía đông ngôi chợ cũ. Năm 1960, việc xây dựng chợ hoàn thành và đưa vào sử dụng mang tên Chợ Mới Đà Lạt. Năm 1993, Chợ Mới Đà Lạt được Chi nhánh Ngân hàng Việt Hoa Thành phố Hồ Chí Minh hợp tác bỏ vốn đầu tư nâng cấp, chỉnh trang và năm 1995 hoàn thành đưa vào sử dụng như ngày nay, lúc này chợ có tên Chợ Đà Lạt.



Chợ Đà Lạt (2007)

Chợ Cầu Đất

Sau khi làng người Kinh ở Xuân Trường được thành lập, đời sống kinh tế phát triển nên năm 1931 cư dân ở đây và một số người Hoa đã đến Cầu Đất họp chợ để trao đổi mua bán những loại hàng hóa do dân cư trong khu vực sản xuất được và các loại lương thực, hàng hóa, thực phẩm được mang từ vùng duyên hải hoặc đồng bằng phía Nam lên đây. Ban đầu chỉ là một ngôi chợ tạm, đến năm 1967 chợ Cầu Đất được quy hoạch, xây dựng bằng vật liệu bán kiên cố ở khu vực mới hiện nay với diện tích khoảng 440m^2. Sau năm 1975, được Nhà nước đầu tư, chợ được xây dựng kiên cố và hoạt động dưới sự quản lý trực tiếp của UBND xã Xuân Trường. Đến năm 1995, thực hiện Nghị quyết số 36/CP của Chính phủ về quản lý trật tự an toàn giao thông, quốc lộ 20B (trước năm 1975 là quốc lộ 11) đi qua thị trấn này được mở rộng, phần diện tích của chợ dọc trục lộ bị giải tỏa khoảng 100 m^2 và người dân trong khu vực đã góp được 20 triệu đồng để sửa chữa lại ngôi chợ như hiện nay. Chợ có một ban quản lý gồm 5 người và khoảng 30 hộ đăng ký kinh doanh thường xuyên. Hàng hóa kinh doanh tại chợ Cầu Đất thường chỉ là các loại thực phẩm tươi sống và một số vật dụng phục vụ công việc nội trợ của cư dân địa phương.

Chợ Trạm Bò

Chợ được hình thành rất sớm, gắn liền với việc xây dựng con đường xe lửa từ Tháp Chàm lên Đà Lạt vào những năm 20 của thế kỷ trước. Khi đoạn đường sắt từ Dran lên Đà Lạt được khánh thành, để thực hiện tốt công tác bảo vệ vệ sinh môi trường của khu trung tâm thành phố Đà Lạt, đồng thời phục vụ nhu cầu lưu thông hàng hóa ở vùng duyên hải đến Đà Lạt và ngược lại, tại Trạm Bò có một ga tương đối đủ lớn để tập kết hàng hóa lưu thông hai chiều, mà chủ yếu là gia súc, gỗ xẻ hoặc tròn, một số hàng mây tre và cá tươi, cá khô, nước mắm,... Từ khi mới thành lập cho đến trước năm 1967, diện tích toàn khu vực ga Trạm Bò (kể cả chợ) lên đến hơn 3ha. Trước ngày miền Nam được giải phóng, ga này không còn sử dụng vì tuyến đường sắt Đà Lạt – Tháp Chàm không còn hoạt động, chợ Trạm Bò không còn sử dụng làm nơi buôn bán nữa.

Chợ Trại Mát

Từ đầu thập niên 30 của thế kỷ XX, một nhóm nhỏ người từ Nghệ Tĩnh, Thừa Thiên và Nam - Ngãi - Bình - Phú đến Trại Mát sinh cơ lập nghiệp. Ban đầu họ chỉ khai khẩn đất đai để canh tác rau hoa cung cấp cho nhu cầu thị trường. Khi dân cư đông đúc hơn, vào khoảng năm 1950, cộng đồng dân cư ở đây đã đóng góp tiền của xây dựng một ngôi chợ bằng gỗ, mái lợp tôn ở phía bên phải quốc lộ 11, cách trung tâm thành phố Đà Lạt 9km. Chợ ban đầu có diện tích khoảng 200m^2 được xây dựng trên khu vực có diện tích hơn 1.000m^2. Từ sau năm 1954, hoạt động của chợ này khá tấp nập, hàng hóa chủ yếu là các mặt hàng thực phẩm thịt, cá tươi, cá khô, nước mắm và rau cải, đối tượng mua bán chủ yếu là cư dân tại chỗ, xã

Xuân Thọ và hai ấp Sào Nam và Tây Hồ ở lân cận.

Sau năm 1975, do ảnh hưởng chung của chính sách ngăn sông cấm chợ và quản lý tập trung bao cấp, nên sinh hoạt chợ bắt đầu tàn lụi, sản lượng mua bán không đáng kể. Bước vào thời kỳ đổi mới đến nay, các hoạt động kinh tế ở địa phương khá hơn thời kỳ trước đó đã làm phát sinh nhu cầu mua bán thực phẩm và một số mặt hàng phục vụ nhu cầu cuộc sống hàng ngày của cư dân trong khu vực ngày càng nhiều. Chợ dần dần hoạt động trở lại, nhưng lúc này người mua kẻ bán không tập trung vào khu chợ cũ mà họp chợ dọc theo vỉa hè đường lộ trước khu dân cư và khu đất trống trước đây là trạm xe lửa. Thực hiện việc chỉnh trang đô thị và khôi phục lại tuyến xe lửa Đà Lạt – Trại Mát, năm 1998, theo đề nghị của chính quyền và nhân dân địa phương, UBND thành phố Đà Lạt đồng ý cho thiết kế xây dựng ngôi chợ mới tại khu đất trước năm 1975 là đồn cảnh sát ở phía trái đường quốc lộ, cách chợ cũ khoảng 200 m. Chợ mới được xây dựng khá kiên cố và khang trang hơn với diện tích sử dụng 520m^2.

Chợ Rau

Từ sau ngày đất nước được giải phóng đến năm 1985, chợ Rau được hình thành tự phát tụ tập không cố định ở dọc đường Nguyễn Thị Minh Khai, cầu Bà Triệu, đầu đường vào ấp Ánh Sáng, bến xe Tùng Nghĩa hay khu vực đầu đường Bà Huyện Thanh Quan (gần hồ Đội Có),… Chợ chỉ hoạt động vào thời gian ban đêm cho đến trước bình minh.

Hoạt động chợ Rau trong thời gian này, ngoài vấn đề gây ô nhiễm vệ sinh môi trường còn làm ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị ở những khu vực họp chợ, nên đến đầu năm 1986, chính quyền thành phố đã quy hoạch một chợ rau tạm ở đầu đường Phạm Ngũ Lão (giáp với đường Lê Đại Hành) với 32 vựa rau, mỗi vựa thường có diện tích 9m^2 được làm bằng vật liệu nhẹ do chủ vựa phải tự bỏ vốn xây dựng. Các chủ vựa rau trực tiếp mua rau cải từ nhà vườn ở các phường xã, phân loại và vận chuyển đi các nơi.

Đến năm 1988, để bảo đảm vệ sinh môi trường và cảnh quan khu vực trung tâm thành phố, Chợ Rau được di chuyển đến khu vực đường Đặng Thái Thân. Khu vực lập chợ lần này được quy hoạch trên diện tích khoảng hơn 2.000 m^2 với 68 quày sạp có diện tích bình quân 24 m^2/quày và được làm bằng vật liệu bán kiên cố.

Năm 1998, chợ Rau một lần nữa được chuyển về khu vực đường Tô Hiến Thành. Chợ được xây dựng trên khu vực có diện tích 5.500 m^2, ban đầu có 85 vựa rau cải, về sau đã có hơn 90 vựa.

Năm 2004, chợ Rau chuyển đến quốc lộ 20 trên đường từ Đà Lạt đi Trại Mát.

Chợ Đêm

Ban đầu chợ Đêm được hình thành tự phát nhằm cung ứng nhu cầu ăn uống bình dân của những người tham gia hoạt động buôn bán rau. Về sau, trong thời kỳ đổi mới, nền kinh tế hoạt động theo cơ chế kinh tế thị trường, lượng du khách đến Đà Lạt ngày càng tăng, chợ Đêm chuyển qua phục vụ nhu cầu ăn uống của du khách và khách vãng lai. Trước năm 1995, hoạt động của chợ Đêm không cố định, địa điểm buôn bán trong thời gian này tụ tập ở khu vực trước Nhà hàng La Tulipe, bậc tam cấp từ chợ Đà Lạt lên đường Lê Đại Hành (cạnh khách sạn

Hải Sơn) hay tại khu vực vòng xuyến giao thông bên bờ hồ Xuân Hương, đầu đường Nguyễn Thị Minh Khai.

Đến tháng 8-1995, UBND thành phố quy hoạch chợ Đêm tại khu vực bến xe vãng lai cạnh khách sạn Hải Sơn. Chợ có từ 16 đến 21 hộ kinh doanh, các hàng quán được bán dưới những tán dù trên khu vực khoảng 1.000m^2. Từ khi hình thành, chợ Đêm chỉ hoạt động từ khoảng 7 giờ đêm đến trước bình minh ngày hôm sau, do đó có du khách gọi là chợ Âm Phủ.

2. NGÂN HÀNG

2.1 Thời kỳ trước năm 1975

Trước năm 1954, ở Đà Lạt đã thiết lập Chi nhánh Ngân hàng Đông Dương. Bên cạnh Chi nhánh Ngân hàng Đông Dương, Hội Tài chính Việt Nam được thành lập nhằm thực hiện chính sách trợ giúp tài chính cho các chủ đồn điền nhỏ trên cao nguyên Lang Biang. Hoạt động của những cơ quan này chỉ giới hạn trong phạm vi rất hẹp, chủ yếu trợ giúp cho những người Pháp vay tiền vốn để phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, phát triển nông trại,…

Từ năm 1955 đến năm 1966, ở miền Nam Việt Nam các cơ sở chuyên trách của chính quyền ở cấp trung ương có các cơ quan: Nông Tín Bình dân, Nha Quốc gia Tín dụng, Quốc gia Nông Tín Cuộc, Phủ Tổng uỷ Hợp tác xã và Nông Tín, Trung tâm Khuếch trương Kỹ nghệ.

Để đáp ứng được nhu cầu phát triển phù hợp với tình hình thực tế, năm 1967 tổ chức Quốc gia Nông Tín Cuộc bị bãi bỏ và thành lập Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp; năm 1971, Trung tâm Khuếch trương Kỹ nghệ cũng bị bãi bỏ và được thay thế bằng Ngân hàng Phát triển Kỹ nghệ Việt Nam.

Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp hoạt động trên địa bàn Đà Lạt – Tuyên Đức được đặt tại số 1 đường Hàm Nghi (nay là đường Nguyễn Văn Trỗi), có chức năng cho nông dân và hợp tác xã vay tiền để cơ giới hóa phương tiện sản xuất, mua phân bón, thuốc trừ sâu bệnh, giống và đầu tư tái sản xuất.

Từ năm 1971 đến năm 1975, tại Đà Lạt có thêm một số chi nhánh ngân hàng thương mại như: Chi nhánh Nam Việt Ngân hàng, Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Kỹ nghệ, Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển, Chi nhánh Nam Đô Ngân hàng, Chi nhánh Tín Nghĩa Ngân hàng, Chi nhánh Việt Nam Thương Tín và Trung tâm Khuếch trương Xuất cảng.

Hoạt động của các chi nhánh ngân hàng nói trên được chia ra làm hai loại hình chính:

- Cung cấp những khoản cho vay ngắn hạn hoặc bất thường (như Chi nhánh Nam Việt Ngân hàng);

- Cung cấp tín dụng trung hạn và dài hạn (từ 2 năm đến 10 năm) và ưu tiên cho phát triển các ngành kỹ nghệ hoặc những dự án đầu tư mới hay mở rộng cơ sở sản xuất (như Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Kỹ nghệ, Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển);

- Cấp tín dụng nhằm mục đích hỗ trợ cho hoạt động xuất cảng hàng hóa ở địa phương.

Tuy nhiên, điều kiện vay tại các chi nhánh ngân hàng này tương đối khó khăn, đòi hỏi người vay phải có tài sản bảo đảm

hoặc những dự án đầu tư phải mang tính khả thi cao. Trong trường hợp muốn vay được số tiền lớn hơn mức quy định thì thẩm quyền giải quyết thuộc về Tổng Giám đốc Ngân hàng trung ương ở Sài Gòn xem xét phê duyệt. Do đó, các khoản tín dụng được giải ngân trong thời gian này cũng không đáng kể và mục tiêu của các chương trình hỗ trợ cho việc khuếch trương sản xuất kinh doanh không đạt được kết quả mong muốn.

2.2 Thời kỳ từ năm 1975 đến nay

Trong giai đoạn 1975 đến 1985, nền kinh tế vận hành theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung bao cấp. Hệ thống ngân hàng của thời kỳ này là loại hình một cấp, Ngân hàng Nhà nước đảm nhận luôn chức năng của các ngân hàng thương mại; hoạt động cho vay rất hạn chế, chủ yếu chỉ giải quyết cho khu vực kinh tế quốc doanh và nhận tiền gởi tiết kiệm của nhân dân thông qua hoạt động của hệ thống Quỹ tiết kiệm xã hội chủ nghĩa.

Bước sang thời kỳ đổi mới từ năm 1986 đến nay, Ngân hàng Nhà nước có chi nhánh ở các tỉnh, Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Lâm Đồng có trụ sở đóng tại 42 đường Hồ Tùng Mậu thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong lĩnh vực tiền tệ, tín dụng. Đồng thời, để tạo điều kiện cho nền kinh tế nhiều thành phần được vận hành theo cơ chế thị trường, trong thời gian này hệ thống ngân hàng thương mại từng bước được hình thành, có chi nhánh ở các địa phương. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoạt động 3 cấp, từ trung ương đến cấp huyện. Ở Đà Lạt, Chi nhánh Ngân hàng Công Thương đã giải quyết cho sinh viên các trường đại học được vay từ 2 đến 3 triệu đồng với lãi suất từ 0,15 - 0,20% / tháng để chi phí cho việc học tập và thời hạn vay thường phụ thuộc vào thời gian học của sinh viên.

Từ năm 2000 đến nay, thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo trên cả nước trong tình hình mới, hệ thống ngân hàng phục vụ người nghèo – Ngân hàng Chính sách xã hội đã ra đời. Về cơ chế hoạt động và tổ chức của ngân hàng này tương tự như Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Tuy nhiên, ngoài những đối tượng khách hàng như các ngân hàng khác, Ngân hàng Chính sách xã hội chủ yếu chỉ giải quyết cho cán bộ, công chức, công nhân, viên chức vay để cải thiện điều kiện sinh hoạt gia đình hay sản xuất làm kinh tế phụ và cho những hộ thuộc diện nghèo (đã được ngành thương binh – xã hội địa phương cấp sổ hộ nghèo). Điều kiện cho các đối tượng vừa nêu trên được vay thường dưới hình thức tín chấp và khoản tiền được vay cũng bị giới hạn từ dưới một triệu đến không quá 10 triệu đồng.

Trong thời kỳ đổi mới, bên cạnh hoạt động tín dụng của hệ thống ngân hàng do Nhà nước trực tiếp quản lý điều hành, tại Đà Lạt đã hình thành hệ thống các quỹ tín dụng như Chi nhánh Quỹ tín dụng Trung ương khu vực Lâm Đồng, Quỹ tín dụng Liên Phương (phường 8), Quỹ tín dụng Xuân Trường, Quỹ tín dụng phường 12.

Ngoài ra, trên địa bàn còn có các chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương, Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Hoa, Ngân hàng phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long, Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín,...



▲ *Ngân hàng Công thương Việt Nam (Chi nhánh tỉnh Lâm Đồng)*



Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Chi nhánh tỉnh Lâm Đồng) ▲



◀ *Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Chi nhánh thành phố Đà Lạt)*

3. VẬN CHUYỂN

3.1 Vận chuyển đường bộ

Năm 1914, đoạn đường bộ từ Ma Lâm đến Djiring được thông xe và chiếc ô tô đầu tiên từ Phan Thiết đến được Đà Lạt trong vòng một ngày. Đây là một thời gian kỷ lục vào lúc bấy giờ và là sự kiện có ý nghĩa to lớn cho sự phát triển cao nguyên Lâm Viên trong thời gian sau này.

Năm 1932, đường bộ từ Sài Gòn đi Đà Lạt qua Blao hoàn tất và giao thông rất thuận lợi. Hành khách có thể đi lại giữa Sài Gòn và Đà Lạt chỉ trong vòng 6 giờ bằng ô tô.

Trước năm 1975, vận chuyển đường bộ từ Đà Lạt đến Sài Gòn và Phan Rang do hai hãng xe Minh Trung, Thuận Đức thực hiện, sử dụng các loại xe của hãng Peugeot (Pháp), Ford, Chevrolet (Mỹ), Toyota (Nhật),…

Vận chuyển đường bộ trong thành phố có các phương tiện sau:

- Xe Renault từ khu Hòa Bình đến Chi Lăng.

- Xe Lambretta 3 bánh (xe Lam) từ chợ đến nhiều địa điểm trong thành phố. Giá mỗi lần đi từ 15 đến 20 đồng/người, nếu bao xe phải trả 50 đồng/người. Các bến xe lam 3 bánh trong trung tâm thành phố ở góc đường Phan Bội Châu – Hoà Bình, trước Ngân Hàng Phát triển Nông nghiệp đường Hàm Nghi (Nguyễn Văn Trỗi), góc đường Tăng Bạt Hổ – Minh Mạng (Trương Công Định), cạnh khách sạn Thủy Tiên ở góc đường Duy Tân – Trương Vĩnh Ký (3/2 – Nam Kỳ Khởi Nghĩa), cạnh bến xe đò Đà Lạt – Sài Gòn, Đà Lạt – Nha Trang (bến xe nội thành), đường Nhà Chung (gần Hôtel du Parc).

- Taxi: Hành khách thường sử dụng xe Peugeot 203 sơn màu trắng và đen. Giá một cuốc taxi ngắn khoảng 100 đồng, cuốc dài khoảng 150 đồng. Lúc đó, taxi thường đậu ở các bến trước số 1 và 40 Khu Hoà Bình, trước khách sạn Mộng Đẹp Chợ Đà Lạt (La Tulipe).

Sau năm 1975, trong thời kỳ bao cấp, kinh tế khó khăn, số lượng các phương tiện vận chuyển không nhiều, xăng dầu thiếu hụt nên hoạt động vận chuyển rất hạn chế.

Trong thời kỳ đổi mới, khối lượng vận chuyển hàng hoá và hành khách trên đường bộ có xu hướng gia tăng. Tổng số phương tiện kinh doanh vận tải của Đà Lạt được thống kê vào cuối năm 1998 là 1.952 xe, trong đó vận chuyển hàng hoá có 496 xe (2.271 tấn trọng tải) và vận chuyển hành khách có 1.456 xe (19.478 ghế).

Số xe kinh doanh vận tải chủ yếu thuộc các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh với tỷ lệ 90%, trong đó hợp tác xã chiếm tỷ lệ 60%. Đà Lạt có 8 hợp tác xã vận tải và 2 doanh nghiệp taxi gồm xe 4 ghế và 12 ghế với số lượng trên 20 xe.

Năm 2003, Đà Lạt có 533 xe ô tô vận chuyển hàng hoá và 1.689 xe vận chuyển hành khách gồm 251 ô tô chở khách, 189 xe 5-14 chỗ ngồi, 29 xe lam, 1.200 xe 2 bánh chở khách và 20 xe thô sơ (ba gác).

Trong thực tế, số phương tiện xuất xứ từ Đà Lạt cao hơn so với thống kê do một số chủ phương tiện đăng ký phương tiện ở tỉnh khác nhưng vẫn tham gia kinh doanh vận tải tại Đà Lạt.

Vận chuyển hàng hoá

Hàng hoá vận chuyển từ Đà Lạt chủ yếu đi Thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh miền Đông và Tây Nam Bộ, các tỉnh miền Trung,… bao gồm các sản phẩm nông lâm nghiệp truyền thống như rau, hoa và lâm sản.

Hàng hoá vận chuyển về Đà Lạt chủ yếu từ Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm: lương thực, hàng công nghệ phẩm, hàng

kim khí – điện máy, vật liệu xây dựng, phân bón, thuốc trừ sâu,…; hàng hoá vận chuyển từ các tỉnh duyên hải bao gồm: hải sản (cá, tôm), hoa quả (nho, thanh long), nông sản,…; hàng hoá trung chuyển qua cảng Cam Ranh, ga Tháp Chàm bao gồm: xi măng, phân bón, than đá,…

Vận chuyển hành khách

Năm 1998, các tuyến vận chuyển hành khách của Đà Lạt bao gồm 24 tuyến liên tỉnh, 16 tuyến nội tỉnh và 3 tuyến nội thành:

- 24 tuyến vận chuyển hành khách nối Đà Lạt tới các tỉnh, thành phố trong nước. Tuyến có chiều dài xa nhất là Đà Lạt – Cao Bằng, cự ly trên 1.800km, với số lượng khách khoảng 3.000 người/năm. Tuyến có số lượng khách đông nhất là Đà Lạt – Thành phố Hồ Chí Minh, lượng khách hàng năm khoảng 20 – 25 vạn người.

- 16 tuyến vận chuyển hành khách nối Đà Lạt với các huyện, thị trấn trong tỉnh Lâm Đồng. Tuyến ngắn nhất là Đà Lạt – Lạc Dương dài 12 km có lượng khách 5.000 – 5.500 hành khách/năm; tuyến dài nhất là Đà Lạt – Cát Tiên dài 200km, có 4.000 – 5.000 hành khách/năm.

- 3 tuyến vận chuyển hành khách nối trung tâm Đà Lạt với xã Tà Nung, Xuân Thọ và Xuân Trường.

Năm 1998, Đà Lạt có 2 doanh nghiệp hoạt động taxi với 20 xe. Năm 2007, số doanh nghiệp kinh doanh vận tải taxi gồm có: Hợp tác xã Taxi, Dalattoserco, các công ty trách nhiệm hữu hạn : Bá Thiên, Thắng Lợi 1, Thắng Lợi 5, Kim Long, Mai Linh, Phương Trang, Hoàng Anh Gia Lai.

Các tuyến xe buýt bắt đầu được hình thành từ năm 2006, với tuyến đầu tiên từ Đà Lạt đi Đức Trọng. Năm 2007, số doanh nghiệp kinh doanh vận tải xe buýt gồm 3 đơn vị là Công ty cổ phần vận tải ô tô Lâm Đồng, các công ty trách nhiệm hữu hạn: Thái Hoà và Phương Trang với 79 đầu xe, khai thác các tuyến nội thành và từ Đà Lạt đi Bảo Lộc, Di Linh, Đức Trọng, Đơn Dương, Xuân Trường, Xuân Thọ, Lạc Dương,…

Bến xe

Trên địa bàn thành phố Đà Lạt có bến xe liên tỉnh và nội thành.

Bến xe liên tỉnh nằm ở cuối đường 3 tháng 4, có diện tích 17.800 m^2, được xây dựng khá hoàn chỉnh với các cơ sở dịch vụ như trạm xăng, nhà chờ cho khách. Số lượng xe xuất bến bình quân năm 2007 là 350 xe/ngày.

Bến xe nội thành cũ (thường gọi là bến xe Tùng Nghĩa) trước đây đặt tại khu Hoà Bình – Phan Bội Châu, sau năm 1975 đã được chuyển về đường Lê Đại Hành, gần cầu Ông Đạo, có diện tích khoảng 5.000 m^2.

Các bến xe hiện do Ban Quản lý bến xe thành phố Đà Lạt quản lý.

3.2 Vận chuyển đường sắt

Vào những năm đầu của thập niên 1930, Đà Lạt đã trở thành một nơi nghỉ mát nổi tiếng của Đông Dương, rất nhiều du khách đã sử dụng đường sắt để đến Đà Lạt. Mỗi chuyến đi cũng là một cuộc du ngoạn thú vị trên xe lửa hơi nước đi qua những phong cảnh thiên nhiên hoang sơ và rừng núi cao nguyên hùng vĩ. Lúc bấy giờ, đi từ Hà Nội đến Đà Lạt chỉ mất 48 giờ nên du khách đến nghỉ mát ở Đà Lạt rất đông.

Tuy nhiên, tuyến đường được khai thác một cách khó khăn với mật độ tàu lưu thông thấp, do trọng tải đoàn tàu được kéo bởi đầu máy trên đường răng cưa độ dốc 12% không thể vượt quá 65 tấn chiều lên và 55 tấn chiều xuống. Số lượng đầu máy và toa xe còn rất hạn chế đã không cho phép tăng thêm nhiều hơn những chuyến tàu lưu thông trên tuyến.

Mặc dù vậy, trong thời kỳ đầu, tuyến đường hoạt động đều đặn và đáp ứng được

những nhu cầu về vận tải đường sắt của cao nguyên Lang Biang.

Ban đầu, xe lửa vận chuyển một số lượng ít hành khách hạng sang đến Đà Lạt để nghỉ mát. Nhưng chỉ vài năm sau, phần lớn hành khách lại là người Việt Nam lao động sinh sống tại Đà Lạt trong những vườn rau, vườn hoa, đồn điền trà và những trại thử nghiệm của Viện Pasteur (trồng cam, canhkina) dọc theo tuyến đường sắt.

Năm 1937, mỗi ngày có 2 chuyến tàu đi và đến ga Đà Lạt. Thời gian chạy tàu Tháp Chàm – Đà Lạt với tàu F713 và 2733 là 4 giờ 14 phút và tàu 1731 là 5 giờ. Thời gian chạy tàu Đà Lạt – Tháp Chàm với tàu 1732 là 4 giờ 43 phút và tàu 2736 và F714 là 4 giờ 11 phút.

Vật liệu, thiết bị vận chuyển đến Đà Lạt bằng đường sắt gia tăng do nhu cầu xây dựng của thành phố. Hàng hoá chiều lên gồm: gạch từ Tháp Chàm và Dran; thép, xi măng, ống nước và thiết bị từ Sài Gòn. Đà Lạt cũng tiếp nhận gạo, gia súc, đồ gỗ đã gia công từ vùng đồng bằng.

Hàng hoá vận chuyển chiều ngược lại, xuống đồng bằng gồm: gỗ, chè Cầu Đất, cà phê Fimnom, nhưng khối lượng vận chuyển nhiều nhất vẫn là hoa và rau.

Cao nguyên Lang Biang với điều kiện khí hậu, đất đai, nguồn nước tưới và phân bón dồi dào nên có tiềm năng rất lớn về sản xuất rau hoa và một số loại trái cây ôn đới, không có khu vực nào ở miền Nam có thể so sánh được.

Mặc dù kết quả những năm đầu còn khiêm tốn, lượng rau chỉ mới cung cấp được 1/30 thị trường Sài Gòn và Chợ Lớn, nhưng sự tăng trưởng lại rất đáng khích lệ: lượng rau hàng năm vận chuyển đi từ năm 1932 đến 1937 đã tăng từ 300 tấn lên đến 1.200 tấn và lượng hoa gửi đi của năm 1936 và 1937 cũng tăng từ 70 tấn đến 90 tấn.

Tuyến đường sắt Đà Lạt có mức cước phí vận chuyển trung bình rất hợp lý với giá 20 đồng/tấn hàng hoá. Giá vé hành khách hạng tư rất thấp. Mức thu của các nhà ga năm 1936 và năm 1937 gia tăng 50%, từ 90.000 đồng lên 133.000 đồng.

Khoảng thời gian hoạt động đều đặn của tuyến đường sắt Tháp Chàm – Đà Lạt tương đối ngắn do những cuộc chiến tranh nối tiếp nhau sau đó.

Từ năm 1939, thế chiến thứ hai bùng nổ đưa Đông Dương rơi vào sự bất ổn và cũng đánh dấu sự khởi đầu của giai đoạn khó khăn của tuyến đường sắt Đà Lạt. Cuối năm 1943, đường xe lửa Hà Nội – Đà Lạt bị gián đoạn vì máy bay đồng minh oanh tạc phá hủy nhiều đoạn.

Từ năm 1946, việc khai thác tiếp tục được phục hồi và duy trì khá đều đặn. Năm 1946, tuyến đường được bổ sung thêm 4 đầu máy để đáp ứng yêu cầu vận chuyển. Năm 1956 đã có nghiên cứu điện khí hoá tuyến đường này nhưng chưa thực hiện được.

Trong những năm 1950, thỉnh thoảng tuyến đường được sử dụng để vận chuyển gỗ. Từ năm 1964 trở đi, sau khi Mỹ đưa quân ồ ạt vào miền Nam, cuộc kháng chiến trở nên ác liệt hơn, dần dần tuyến đường bị phá hủy một vài đoạn, việc khai thác thưa thớt hơn và sau đó hoàn toàn bị bỏ hoang từ năm 1972.

Sau ngày thống nhất đất nước, tuyến đường sắt Đà Lạt đưa vào vận hành lại được 7 chuyến từ Đà Lạt đến cầu Tân Mỹ (Ninh Sơn). Đoạn Tháp Chàm – Sông Pha được sửa chữa lần 1 vào năm 1978 và sửa chữa lần 2 vào năm 1985, song cũng không thể đưa vào hoạt động trở lại.

Năm 1990, Công ty đường sắt Thụy Sĩ DFB SA (Dampfbahn Furka - Bergstrecke AG - Xe lửa hơi nước của tuyến đường núi

Furka SA), trong quá trình tìm các đầu máy hơi nước để phục hồi tuyến đường sắt vùng núi Furka đã mua lại các đầu máy hơi nước HG 4/4 số hiệu 40-304, 40-308 và chuyển về Thụy Sĩ. Sau đó, khung sườn và các bộ phận truyền động cho hệ thống răng cưa của đầu máy 40-306 cũng được thu gom và đưa về Thụy Sĩ vào năm 1997. Được phục hồi và đưa vào hoạt động trở lại, những đầu máy trên là những đầu máy hơi nước mạnh nhất châu Âu hiện nay.

Năm 1991, đoạn cuối của tuyến đường sắt từ Trại Mát đến Đà Lạt đã được Liên hiệp đường sắt Việt Nam (nay là Đường sắt Việt Nam – VNR) khôi phục đưa vào hoạt động để đáp ứng nhu cầu về du lịch.

Đoạn đường được khai thác hiện nay có chiều dài 6,55km, tuy không cạnh tranh được với phương tiện giao thông bằng ô tô, nhưng lại có nhiều ý nghĩa lịch sử, nhắc nhở sự tồn tại và kỳ vọng khôi phục lại một tuyến đường sắt độc đáo đã từng hoạt động 70 năm về trước.

Hiện nay, tại ga Đà Lạt có một đầu máy hơi nước kiểu 131 do Nhật Bản chế tạo năm 1936, một toa chở hàng của Đức sản xuất năm 1930, một xe kiểm tra đường của Nga sản xuất loại D6H và một ô tô ray chạy động cơ Diesel của Nga sản xuất loại D4H. Toa xe sử dụng loại toa xe khách C với chiều dài 6,5m. Đầu máy 131 thường đậu trưng bày tại ga, nhiệm vụ kéo đoàn tàu du lịch được giao cho ô tô ray D4H.



Những chuyến tàu du lịch thường hoạt động quanh năm, vào tất cả các ngày trong tuần từ 8 giờ 30 đến 18 giờ 00, số chuyến phụ thuộc vào số lượng khách. Hàng ngày có 4 chuyến tàu từ Đà Lạt đi Trại Mát và ngược lại. Số lượng hành khách khoảng 12 - 15 khách/chuyến. Lượng khách đặc biệt đông vào mùa lễ, Tết, nghỉ hè; khi đó số chuyến tàu được tăng lên tới 6 chuyến/ ngày để phục vụ nhu cầu tham quan du lịch. Số lượng hành khách năm 2006 là 32.500 lượt người, trong đó có 11.000 lượt khách nước ngoài. Hành trình đi và về du lịch Đà Lạt – Trại Mát kéo dài khoảng một giờ rưỡi, trong đó thời gian dừng lại tại Trại Mát để tham quan là 40 phút, thời gian chạy tàu mỗi chiều vào khoảng 20 phút.

3.3 Vận chuyển hàng không

Năm 1930, hãng hàng không Pháp Air Orient thực hiện chuyến bay thử nghiệm đầu tiên trên đường bay Marseille - Beyrouth - Sài Gòn bằng máy bay Farman 190. Đến năm 1931, hãng khai trương tuyến đường hàng không thương mại đều đặn Paris - Marseille - Sài Gòn.

Sau đó 3 năm, sân bay Liên Khương đã được đưa vào hoạt động và hình thành tuyến giao thông hàng không nối Đà Lạt – Sài Gòn. Vào thời kỳ đó, đường hàng không chủ yếu phục vụ đưa thư.

Từ 1951 đến 1975, cảng hàng không Liên Khương được hãng Hàng không Việt Nam (Air Vietnam) hoạt động tại miền Nam, khai thác vận chuyển hàng không thương mại.

Do chiến tranh, phương tiện giao thông đường bộ thường bị gián đoạn nên số lượng hành khách sử dụng đường hàng không tăng lên nhanh chóng. Hàng năm, cảng hàng không Liên Khương đã thực hiện khoảng 1.800 chuyến bay với mục đích dân sự và quân sự.

Năm 1971, hãng Hàng không Việt Nam có các chuyến bay từ Đà Lạt đi Huế, Đà

Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Pleiku, Kontum, Ban Mê Thuột, Sài Gòn và ngược lại bằng các loại tàu bay thân hẹp bay tầm ngắn: Cessna 170, Douglas DC-3, DC-4,…

Hoạt động vận chuyển hành khách và hàng hoá của sân bay Liên Khương, tuy có khối lượng không lớn so với vận chuyển đường bộ, nhưng có ưu điểm nổi bật của loại hình giao thông hiện đại là thời gian vận chuyển nhanh chóng và hàng hoá ít bị hư hỏng. Hàng năm, sân bay Liên Khương đã vận chuyển bình quân khoảng 20.000 hành khách, 300 – 400 tấn hàng hoá và 80 tấn bưu kiện.

Từ sau ngày 30-4-1975 đến năm 1980, cảng hàng không Liên Khương được Quân đội nhân dân Việt Nam tiếp quản và điều hành, chủ yếu phục vụ cán bộ lãnh đạo đi công tác và vận chuyển nhân dân từ các tỉnh phía Bắc đi vùng kinh tế mới ở Lâm Đồng.

Từ năm 1980, cảng hàng không Liên Khương được giao cho cho Cụm cảng hàng không Miền Nam quản lý và khai thác các chuyến bay thương mại. Cảng hàng không Liên Khương triển khai hoạt động phục vụ vận chuyển hành khách đường bay Tân Sơn Nhất – Liên Khương với tần suất 1 chuyến/ tuần bằng máy bay Yakolev YAK-40. Tuy nhiên, sau đó đường bay tạm ngưng hoạt động do lượng khách ít.

Tháng 4 năm 1993, Hãng Hàng không Quốc gia Việt Nam (Vietnam Airlines) được thành lập và là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Cục Hàng không Dân dụng Việt Nam.

Từ năm 1992, cảng hàng không Liên Khương triển khai hoạt động phục vụ vận chuyển hành khách trở lại, ngoài đường bay Tân Sơn Nhất – Liên Khương, thời kỳ này còn mở thêm đường bay Liên Khương – Phú Bài (Huế) và ngược lại, loại máy bay sử dụng là YAK-40 và sau đó được thay thế bằng máy bay ATR-72.



Ngày 27-5-1996, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được thành lập, trên cơ sở sáp nhập 20 doanh nghiệp mà Hãng Hàng không Quốc gia Việt Nam là nòng cốt.

Trong giai đoạn 1994 – 2003, cảng hàng không Liên Khương đã phục vụ 6.255 lần chuyến cất hạ cánh, phục vụ 263.175 lượt hành khách đi đến và vận chuyển 2.071 tấn hàng hoá, hành lý, bưu kiện.

Từ tháng 10 năm 2004, cảng hàng không Liên Khương mở thêm đường bay thẳng Liên Khương – Nội Bài (Hà Nội) và ngược lại bằng tàu bay Fokker-70.

Năm 2004, cảng hàng không Liên Khương đã phục vụ 898 lần chuyến cất hạ cánh, phục vụ 49.226 lượt hành khách đi đến và vận chuyển 474 tấn hàng hoá, hành lý, bưu kiện.

Năm 2005, cảng hàng không Liên Khương đã phục vụ 1.162 lần chuyến cất hạ cánh, phục vụ 73.872 lượt hành khách đi đến và vận chuyển 746 tấn hàng hoá, hành lý, bưu kiện.

Hiện nay, Hàng không Việt Nam có một chuyến bay hàng ngày từ Tân Sơn Nhất (Thành phố Hồ Chí Minh) đi Liên Khương và ngược lại. Những năm trước đây, tuyến Liên Khương – Nội Bài (Hà Nội) và ngược lại có 4 chuyến/ tuần vào thứ ba, thứ năm, thứ sáu và chủ nhật bằng máy bay Fokker-70, đến nay hàng ngày đều có chuyến bay.

Năm 2006, Bộ Giao thông - Vận tải đã phê duyệt quy hoạch tổng thể cảng hàng

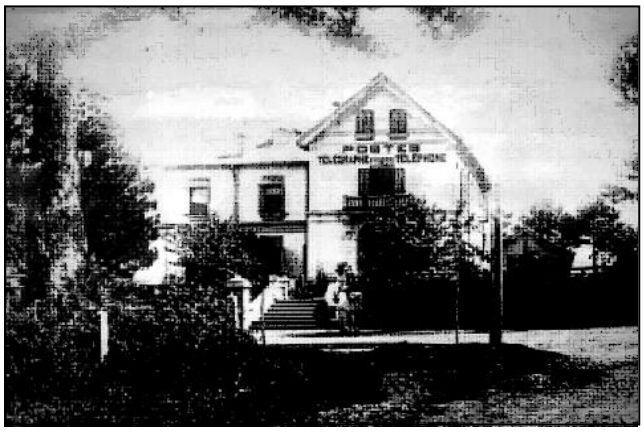
không Liên Khương giai đoạn 2015 và định hướng đến 2025. Theo đó, cảng hàng không Liên Khương sẽ được đầu tư xây dựng thành cảng hàng không đạt cấp 4D (theo phân cấp của ICAO) và sân bay quân sự cấp II, với chức năng sử dụng chung quân sự và dân sự, vận chuyển nội địa và có hoạt động bay quốc tế.

Diện tích quy hoạch là 340,84 ha. Tổng mức vốn đầu tư trên 1.100 tỷ đồng, trong đó giai đoạn đến 2015 là 485 tỷ đồng và giai đoạn sau đó đến 2025 là 615 tỷ đồng.

Trong tương lai gần, cảng hàng không Liên Khương có thể sẽ tiếp đón thêm những chuyến bay từ những thành phố khác của Việt Nam như Đà Nẵng,… Sân bay đã được nâng cấp theo tiêu chuẩn quốc tế để phục vụ những chuyến bay quốc tế từ Nga, Georgia, Nhật Bản, Singapore và Thái Lan. Khi sân bay được nâng cấp sẽ góp phần giảm giá cước đường hàng không, tạo điều kiện cho xuất khẩu rau hoa của Đà Lạt.

4. BƯU CHÍNH - VIỄN THÔNG

Để phục vụ thông tin liên lạc, nhu cầu nghỉ dưỡng và du lịch của du khách ở Đà Lạt, từ những thập niên đầu thế kỷ trước, người Pháp đã cho xây dựng bưu điện ở thành phố này. Năm 1915, một trạm bưu điện đầu tiên của Đà Lạt được thành lập ở khu vực Đài Phát thanh – Truyền hình Lâm Đồng hiện nay và đến năm 1919 được dời về vị trí mới (16 đường Trần Phú).



Bưu điện Đà Lạt 1919

Trong thời gian này, hoạt động của Bưu điện Đà Lạt là các dịch vụ chuyển tiền, bưu điện và phát hành thư tín. Hoạt động điện thoại, điện tín của Bưu điện Đà Lạt chủ yếu bằng hệ thống hữu tuyến với một tổng đài từ thạch có dung lượng 20 số. Năm 1921, một trạm thu phát sóng vô tuyến được xây dựng ở ngọn đồi ở đường Võ Tánh (nay là đường Bùi Thị Xuân) để liên lạc viễn thông với Sài Gòn và Nha Trang.

Về trang bị, ngoài 2 máy phát vô tuyến, đài còn có máy điện báo in chữ Baudot là một trong những loại máy tương đối tân tiến thời bấy giờ.

Từ năm 1965 đến năm 1975, để đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc ngày càng tăng, chính quyền cũ đã lắp đặt tổng đài điện thoại Pentaconta PC 1000 với dung lượng 1.000 số và máy thu Morolla; trạm viễn thông Cầu Đất. Trạm viễn thông Cầu Đất (hay còn gọi là đài viễn liên) là một trạm vi ba liên lạc theo phương thức tán xạ tầng đối lưu nằm trong hệ thống thông tin tổng hợp có kết nối với mạng toàn cầu ICS của quân đội Mỹ. Trạm này làm nhiệm vụ liên lạc đường dài cho thông tin quân sự, đồng thời cho phép dân sự sử dụng một số kênh để tổ chức thông tin đường dài.

Trong thời gian này, chính quyền cũ cho xây dựng một mạng điện báo trên ngọn đồi gần Trường phổ thông Trung học bán công Nguyễn Du ngày nay, với các thiết bị tương đối hiện đại như LMT-400W và LMT-1000W. Hệ thống này hoạt động theo phương pháp điện báo Morse và Télétip; một máy PC 610 (50W) và một máy phát điện 3 pha hiệu ONAN có công suất 10 kVA.

Ngày 19-4-1975, Đà Lạt là một đơn vị hành chính trực thuộc Trung ương, chịu sự quản lý của Khu uỷ Khu VI, các cơ quan của Khu VI đã chuyển từ Phan Thiết lên Đà Lạt. Để phục vụ cho sự chỉ đạo điều

hành của chính quyền cách mạng và công tác thông tin liên lạc, Bưu điện Đà Lạt được thành lập. Vào tháng 4-1975, cán bộ chiến sỹ trạm T372 đã tiếp quản, khai thác bưu điện Dran, Cầu Đất (lúc này thuộc huyện Đơn Dương) và bộ phận điện đài của Thị uỷ đã tiếp quản toàn bộ cơ sở vật chất, kỹ thuật của hệ thống thông tin liên lạc của chính quyền cũ tại Đà Lạt.

Tháng 1-1976, Đà Lạt trở thành tỉnh lỵ của tỉnh Lâm Đồng, UBND tỉnh Lâm Đồng ra Quyết định số 25/QĐ-UB ngày 8-3-1976 sáp nhập Bưu điện Đà Lạt vào Ty Bưu điện tỉnh Lâm Đồng.

Bưu điện Lâm Đồng tiếp quản và đưa vào sử dụng toàn bộ hệ thống bưu cục, điện thoại và điện báo của chính quyền cũ trên địa bàn. Hệ thống bưu điện của thành phố Đà Lạt được tổ chức và củng cố lại, đặt thêm một bưu cục ở khu vực Cầu Đất. Để đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc cho các cấp chính quyền ở Đà Lạt, hệ thống điện thoại, điện báo của Đà Lạt được đầu tư nhiều thiết bị mới; hoạt động của toàn bộ hệ thống là phối hợp nhuần nhuyễn giữa tự động hóa, bán thủ công và thủ công. Về hoạt động bưu chính, Đà Lạt có 2 đường thư liên tỉnh: Đà Lạt – Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Lạt – Nha Trang. Quầy giao dịch ở Đà Lạt, Cầu Đất làm dịch vụ nhận - chuyển thư thường, thư bảo đảm, điện tín, điện thoại, bưu kiện, chuyển tiền,… Phương tiện vận chuyển của dịch vụ bưu chính trong giai đoạn này chủ yếu bằng đường bộ và trong một số trường hợp đặc biệt được vận chuyển bằng đường hàng không.

Trong thời kỳ đổi mới, từ năm 1986, Bưu điện Đà Lạt đã được đầu tư để đẩy nhanh tốc độ phát triển các mạng lưới dịch vụ. Vào cuối năm 1992, tại Đà Lạt đã sử dụng mạng truyền dẫn số để phục vụ thông tin nội thành, nội tỉnh và liên tỉnh được thông suốt. Đến tháng 7-1994, ngoài việc duy trì hoạt động của mạng gentex và mạng télex qua tổng đài điện tử T900, Bưu điện Lâm Đồng đã trang bị một tổng đài điện thoại kỹ thuật số EWSD với dung lượng 11.000 số, đồng thời đã đưa vào sử dụng mạng vi ba kỹ thuật số, chuyển kênh khai thác điện báo lên mạng vi ba và cáp quang. Kể từ năm 1996, Bưu điện Lâm Đồng tiếp tục nâng cấp và mở rộng tuyến cáp quang, đưa dịch vụ điện thoại di động và máy nhắn tin vào hoạt động. Chất lượng hoạt động bưu chính và thông tin liên lạc của ngành bưu điện được nâng lên nhiều lần so với trước đây. Hệ thống cáp quang từ Đà Lạt đến các huyện thị xã và 19 bưu cục khu vực trong tỉnh Lâm Đồng đến nay đã được khép kín và có tổng chiều dài hơn 609 km.

Để bảo đảm chất lượng hoạt động của mạng viễn thông tiếp phát từ Đà Lạt đến các tỉnh và ngược lại, tuyến vi ba Đà Lạt - Cầu Đất được Tổng Công ty Bưu chính - Viễn thông Việt Nam đầu tư nâng cấp xây dựng một tháp ăng ten tại Đà Lạt có độ cao 100m và được khánh thành vào ngày 12-8-1996. Bưu điện Lâm Đồng đã chuyển các thiết bị dịch vụ nhắn tin từ Đà Lạt đến trạm vi ba Cầu Đất và mở rộng phạm vi phủ sóng cho các huyện Đơn Dương, Đức Trọng, Di Linh và Lâm Hà, đồng thời đảm nhận việc phủ sóng cho toàn tỉnh Ninh Thuận, đã tạo điều kiện thuận lợi cho ngành bưu điện tỉnh bạn phát triển.

Từ năm 1998, Bưu điện Lâm Đồng đã lắp đặt nhiều thiết bị điện thoại công cộng ở khu trung tâm hoặc mạng điện thoại di động dùng thẻ và đưa dịch vụ Internet vào hoạt động. Đến nay, ngoài việc liên lạc bằng điện thoại hữu tuyến, hầu hết các điểm tham quan du lịch trên địa bàn Đà Lạt đều được phủ sóng điện thoại di động.



▲ *Tháp Bưu điện*



Trung tâm viễn thông Đà Lạt ▶



◀ *Công ty viễn thông Lâm Đồng*



Bưu điện Trung tâm thành phố Đà Lạt

Từ năm 2007, Bưu điện trung tâm thành phố Đà Lạt (gần Bến xe nội thành - đường Lê Đại Hành) bắt đầu hoạt động, Bưu điện Đà Lạt cũ chuyển thành Bưu cục Trần Phú, Trung tâm Viễn thông Đà Lạt. Đà Lạt còn có các bưu cục: Phan Đình Phùng, Phan Chu Trinh, Mê Linh, Bùi Thị Xuân, Đa Thiện, Đa Thành, Cầu Đất,… trực thuộc Công ty Bưu chính Phát hành Báo chí.



CHƯƠNG III

CÔNG NGHIỆP VÀ TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP

1. KHÁI QUÁT VỀ CÔNG NGHIỆP VÀ TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP ĐÀ LẠT

Các ngành nghề thủ công nghiệp của cư dân bản địa Đà Lạt ngày xưa chủ yếu đáp ứng cho hoạt động sản xuất nông nghiệp và một số nhu cầu thiết yếu trong cuộc sống. Đó là các nghề rèn, khai thác rừng, dệt, đan lát.

Do việc tiếp xúc, giao lưu với người Chăm và người Kinh nên một số cư dân người bản địa đã sản xuất ra sản phẩm hàng hóa để mua bán, trao đổi. Sản phẩm thủ công nghiệp được cải tiến về mặt chất lượng, hình thức. Các sản phẩm đan cói: chiếu, mũ, túi đựng... được trao đổi và buôn bán khắp nơi. Kỹ thuật đan khá sắc sảo, các hoa văn hình học trang trí có giá trị thẩm mỹ cao. Chiếu Lạch bền, gấp không bị gãy, đẹp bởi sự mềm mại, hoa văn thanh nhã nhưng rất nổi.

Những ngành nghề mang tính chất công nghiệp được hình thành ở Đà Lạt trong giai đoạn này hầu như không có gì ngoài lò gạch ngói đầu tiên được thành lập năm 1942 để phục vụ cho công việc xây cất. Ngành nghề tiểu thủ công nghiệp khá phát triển ở thị xã Đà Lạt trong những năm 50 của thế kỷ XX là nghề rang xay cà phê. Năm 1956, cơ sở Sứ Thiên Nhiên được thành lập tại Trại Mát.

Theo số liệu thống kê, từ năm 1959-1965, số tiền mà Quốc gia Nông tín Cuộc cho vay để sản xuất tiểu thủ công nghệ ở cao nguyên chỉ chiếm trung bình 1,8% tổng số cho vay tất cả các ngành.

Sau 1975, tại Đà Lạt, các công ty, xí nghiệp có vị trí quan trọng đối với nền kinh tế địa phương đều do tỉnh và các ngành thuộc tỉnh quản lý như Công ty Khoáng sản Lâm Đồng, Xí nghiệp Dược, Xí nghiệp In Lâm Đồng, Xí nghiệp Sửa chữa ô tô, Nhà máy nước Lâm Đồng, Xí nghiệp Rượu Đà Lạt, Xí nghiệp Sứ Đà Lạt, Nhà máy chè Cầu Đất, Nhà máy Sứ Thiên Nhiên,... Ngoài ra, còn có các đơn vị khác do các bộ, ngành trung ương quản lý như Xí nghiệp In bản đồ, Phân viện Vaccin, Xí nghiệp Dược liệu Dược phẩm, …

Các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp do thành phố Đà Lạt trực tiếp quản lý gồm có Xí nghiệp May xuất khẩu, Xí nghiệp Phân bón Đà Lạt, Xí nghiệp Sản xuất chế biến gỗ, Xí nghiệp liên doanh Chế biến atisô. Các cơ sở tiểu thủ công nghiệp do phường và Phòng Công nghiệp thành phố Đà Lạt quản lý được tổ chức thành Liên hiệp xã tiểu thủ công nghiệp.

Trong thời gian này, hoạt động của ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp Đà Lạt bắt đầu phát triển với nhiều ngành nghề cũ được khôi phục và mở thêm các ngành nghề mới. Đặc biệt, hoạt động của các cơ sở cá thể sản xuất tiểu thủ công nghiệp được tổ chức thành các tổ hợp tác, hợp tác xã, tổ sản xuất như Hợp tác xã Bình Minh sản xuất mộc gia dụng, Hợp tác xã Ánh Sáng làm hàng mỹ nghệ bằng gỗ, Hợp tác xã Anh Đào ngành đan, Hợp tác xã Cao Nguyên sản xuất các sản phẩm thủy tinh, Hợp tác xã Lam Sơn sản xuất thử nghiệm

ván ép bán thành phẩm, Tổ hợp tác Liên Hiệp làm nông cụ, sản phẩm bằng tôn, sắt tây, Tổ hợp tác Hồng Ngọc làm hàng thêu, ... là những đơn vị kinh tế tập thể ban đầu về công nghiệp phát triển khá ở Đà Lạt.

Năm 1984, ngành tiểu thủ công nghệ Đà Lạt có 9 hợp tác xã, 27 tổ hợp tác sản xuất tiểu thủ công nghiệp với hơn 1.000 lao động. Đến năm 1986, đã phát triển thành 12 hợp tác xã và 35 tổ hợp tác, 1 cửa hàng Liên hiệp xã, 15 quầy bán với gần 3.000 lao động, trong đó có 3 đơn vị là Hợp tác xã Bình Minh, Hợp tác xã Ánh Sáng và Hợp tác xã Lam Sơn được công nhận là hợp tác xã bậc cao của tỉnh. Đến năm 1988 toàn ngành có trên 50 đơn vị kinh tế tập thể, gần 600 hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp chuyên nghiệp, trong đó có nhiều hộ cá thể có quy mô tương đối lớn như Ngọc Mai, Thanh Hương, Phong Lan, Da Đà Lạt, Thân Hữu với tổng số lao động trên 5.000 người, chưa kể đến khu vực tiểu thủ công nghiệp không chuyên.

Các sản phẩm đáng kể trong thời kỳ này là các ngành hàng chế biến lâm sản các loại, đặc sản nông nghiệp, sành sứ thủy tinh, cơ khí, hóa chất, đan thêu, may mặc, tinh dầu và các sản phẩm thủ công mỹ nghệ khác. Thị trường tiêu thụ các sản phẩm đã mở rộng hơn, ngoài các địa phương trong nước còn xuất được ra một số nước khác ở châu Âu, trong đó quan trọng nhất là thị trường Liên Xô với các sản phẩm xuất khẩu quan trọng như chè đen, gỗ, sản phẩm may, đan, tinh dầu xá xị, hương nhu, một số mặt hàng thủ công mỹ nghệ bằng gỗ bạch tùng,... Những mặt hàng tiêu thụ trong địa phương và một số tỉnh bạn như chè, cà phê, cao lanh, các sản phẩm mộc, rượu mùi các loại, nước chấm,...

Sau 1986, các doanh nghiệp quốc doanh chế biến chè, đan len… hầu như mất dần các thị trường truyền thống. Các hợp tác xã, tổ hợp tác tiểu thủ công nghiệp hầu như không hoạt động, các HTX Thông Xanh, Ánh Sáng, 8/3,… gần như đóng cửa do không đủ nguyên liệu. Năm 1989, Liên hiệp xã tiểu thủ công nghiệp giải thể.

Trong giai đoạn 1991- 2000, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp phát triển chậm, tỷ trọng liên tục giảm từ 13,3% năm 1991 xuống còn 11,65% năm 1995. Hoạt động sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tập trung vào các ngành khai thác đá xây dựng, chế biến bánh kẹo, rượu bia, đan thêu xuất khẩu,… Năm 1998, Đà Lạt có 754 cơ sở hoạt động (tăng 127% so với năm 1990), giải quyết được 4.158 lao động, trong đó có trên 3.000 lao động tham gia sản xuất gia công trong ngành đan len.

Năm 2001, trên địa bàn thành phố Đà Lạt có 896 đơn vị hoạt động trên lĩnh vực công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, trong đó có 1 đơn vị quốc doanh trung ương, 8 đơn vị quốc doanh địa phương, 3 đơn vị kinh tế tập thể, 8 đơn vị kinh tế tư nhân, 860 cơ sở hộ cá thể, 8 cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài. Mức tăng trưởng đạt 10,6 %/năm.

Đến thời điểm tháng 12-2006, các cơ sở hoạt động trên lĩnh vực công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp giảm còn 749 đơn vị.

Trong thời gian này, hoạt động công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp của Đà Lạt chủ yếu tập trung vào ngành công nghiệp chế biến, trong đó ngành sản xuất thực phẩm - đồ uống và ngành sản xuất trang phục chiếm tỷ lệ cao.

SỐ CƠ SỞ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP VÀ TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT (2001-2006)

Năm	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Quốc doanh trung ương	1	2	1	1	2	1
Quốc doanh địa phương	8	9	8	8	6	7
Tập thể	3	3	3	4	3	3
Tư nhân	8	23	24	36	40	40
Cá thể	860	798	704	728	720	688
Vốn đầu tư nước ngoài	8	4	5	5	5	5
Tổng số	**888**	**839**	**745**	**782**	**776**	**744**

Năm 2006, hoạt động công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Lạt đã thu hút 8.519 lao động, ngành công nghiệp chế biến sử dụng 74,8% lao động, tập trung nhiều nhất vào lĩnh vực sản xuất thực phẩm và đồ uống, dệt, may.

Tổng giá trị ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp tạo ra năm 2006 (tính theo giá thực tế) đạt đến 1.021 tỉ đồng, tăng 2,28 lần so với năm 2003. Ngành công nghiệp chế biến đạt mức 729,8 tỉ đồng với sản phẩm thực phẩm và đồ uống chiếm 599,2 tỉ đồng.

2. NHỮNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP VÀ TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP ĐÀ LẠT

2.1 Công nghiệp khai thác

Ngành công nghiệp khai thác của Đà Lạt chủ yếu là khai thác tài nguyên thiên nhiên để cung cấp vật liệu cho xây dựng như khai thác cát suối ở hạ lưu Cam Ly, khai thác cát đồi ở Trại Hầm, sản xuất đá hộc, đá chẻ ở Prenn, Dinh 3, Tà Nung, đá phong hóa (đá thối), cao lanh, bentonit các loại,… với 26 cơ sở và 701 lao động (năm 2006). Phần lớn là lao động thủ công, giản đơn, tập trung trong nghề sản xuất gạch ngói, khai thác đá, cát sỏi, cao lanh,...

SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC (1995 – 2006)

Năm	1995	1998	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Số cơ sở	2	4	4	13	18	21	24	26
Lao động		24		739	662	637	608	701
Giá trị thực tế (triệu đồng)					43.469	60.856	70.992	65.067

2.1.1 Khai thác đá, cát

Nghề khai thác đá chẻ tập trung ở các vùng phía tây Đà Lạt, nằm dọc theo tuyến giao thông từ trung tâm Đà Lạt đi về xã Tà Nung, Sòng Sơn (phường 4), trong đó mỏ đá Cam Ly đã được khai thác từ trước năm 1975 đến nay, còn các mỏ đá Sòng Sơn và dọc theo đường đi Tà Nung mới được khai thác trong khoảng 20 - 25 năm trở lại đây và chủ yếu là đá mồ côi.

Xí nghiệp điển hình trong lĩnh vực khai thác đá xây dựng ở quy mô lớn là Xí nghiệp Đá thành lập từ năm 1976 với số lao động ban đầu là 120 người, năm 1986 đổi tên thành Xí nghiệp Đá Cát. Sản lượng trung bình hàng năm 10.000 m3 đá. Thời kỳ 1986-1994 sản lượng đạt cao nhất là 50.000 m3 đá chẻ các loại và 20.000 m3 cát xây dựng.

Năm 1995, Xí nghiệp Đá Cát, Xí nghiệp Gạch, Xí nghiệp Cung ứng Vật liệu Xây dựng sáp nhập lại thành Công ty Vật liệu Xây dựng với tổng số lao động là 307 người.

Sản phẩm chính của công ty là đá 5x7, đá dăm 1x2 (100.000 m^3/năm), đá dăm nước, gạch nung theo công nghệ lò tuynen (35,6 triệu viên), sản xuất cao lanh,…

Công ty trách nhiệm hữu hạn 6/12 thành lập tháng 5 năm 1995 với lao động thường xuyên 30 người, áp dụng công nghệ sản xuất máy móc kết hợp thủ công; sản phẩm chính là đá 5x7, đá 1x2, đá chẻ các loại, đá lôka. Năm 1999, công ty ngưng khai thác sản xuất đá và chuyển đổi sang ngành nghề xây dựng.

SẢN LƯỢNG KHAI THÁC ĐÁ CÁC LOẠI (1996 – 2006)

Năm	1996	1998	2002	2004	2006
Sản lượng (m^3/năm)	6.000	22.000	62.000	204.000	84.000

2.1.2 Khai thác cao lanh

Cao lanh Đà Lạt được đánh giá có chất lượng tốt và là khoáng sản quý ở khu vực phía Nam. Theo kết quả điều tra địa chất tỷ lệ 1/200.000, Đà Lạt có 2 khu mỏ cao lanh lớn là Trại Mát và Datanla.

Mỏ Trại Mát nằm cách Đà Lạt 12,5 km về phía đông nam. Toàn bộ mỏ đã được thăm dò tỉ mỉ năm 1986 với trữ lượng 33 triệu tấn. Mỏ Trại Mát có nơi dày tới 40m, cao lanh màu trắng, trắng xám, chất lượng đạt yêu cầu cho công nghiệp gốm sứ.

Về tính chất công nghệ của quặng, các nghiên cứu mẫu công nghệ và sản xuất thử nghiệm đã khẳng định tính ưu việt của cao lanh Trại Mát trong công nghiệp sản xuất gạch samốt, thích hợp để sản xuất sứ điện, sứ vệ sinh và sứ dân dụng, có thể sử dụng làm nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất giấy trắng và sứ cao cấp.

Năm 1972-1973, Công ty đồ gốm Thiên Nhiên hoạt động tại Trại Mát, được trang bị 27 máy móc, sử dụng 36 công nhân, sản xuất khoảng 207.000 đơn vị sản phẩm các loại mỗi năm.

Mỏ Datanla (Prenn) nằm cách Đà Lạt 7km về phía nam, được xác định trữ lượng 49 triệu tấn. Cao lanh Datanla có hàm lượng Al_2O_3 thấp (<30%) nên được dùng để sản xuất gốm sứ cao cấp, chất độn tinh cho ngành sơn, cao su, chất dẻo,...

SẢN LƯỢNG KHAI THÁC CAO LANH VÀ BENTONIT CÁC LOẠI (2003-2006)

	2003	2004	2005	2006
Cao lanh (tấn/năm)	30.303	41.512	43.161	42.295
Bentonit các loại (tấn/năm)	2.359	6.100	15.933	22.707

2.1.3 Sản xuất gạch xây dựng

Trước 1975, Đà Lạt chỉ có các cơ sở sản xuất gạch nhỏ lẻ. Năm 1978, Hợp tác xã Công - Nông Prenn được thành lập, ngành nghề chính là sản xuất các loại gạch ngói với 245 xã viên và lao động thường xuyên từ 50 đến 60 người. Công nghệ sản xuất đơn giản chủ yếu bằng thủ công có máy đùn Diesel và đốt lò bằng củi, khai thác nguyên liệu tại chỗ từ 18 ha đến 28 ha. Sản phẩm chính gồm gạch thẻ với sản lượng trung bình 800.000 viên/năm, gạch ống với sản lượng trung bình 1.500.000 viên/năm. Năm 1988, hợp tác xã giải thể vì chất lượng kém, kỹ thuật lạc hậu, sản phẩm làm ra không đúng tiêu chuẩn.

Về sản xuất gạch bông, năm 1961 hãng gạch bông Ngọc Lâm được thành lập đầu tiên ở Đà Lạt, những năm 1965-1966 có thể sản xuất tối đa lên 1.200 viên/ngày. Năm 1973, nhu cầu tiêu thụ giảm, số gạch sản xuất giảm xuống 200 - 250 viên mỗi ngày. Đến năm 1974 thì ngưng hoạt động vì không cạnh tranh được với các sản phẩm nhập từ Sài Gòn và các tỉnh khác.

Sau 1975, các cơ sở sản xuất gạch bông ngưng hoạt động do kinh tế khó khăn, nhu cầu xây dựng rất thấp. Từ 1985 đến 1998, các cơ sở bắt đầu phát triển trở lại với sản lượng bình quân mỗi năm từ 1,2 đến 1,5 triệu viên với kích thước 20 x 20 cm.

Từ năm 1999 đến nay, sản phẩm gạch bông được nhập nội từ rất nhiều nước nên ngành sản xuất gạch bông không cạnh tranh được về chất lượng, mẫu mã. Hiện nay chỉ còn cơ sở sản xuất HB, cơ sở Sáu Bình sản xuất có hiệu quả, sản lượng trung bình mỗi năm từ 100 đến 150 ngàn viên.

2.1.4 Khai thác thiếc

Thiếc sa khoáng tập trung nhiều nhất ở phía bắc Đà Lạt như Núi Cao, hồ Chiến Thắng và Hòn Bồ, tại các khu vực khác chỉ ở dạng sa khoáng.

Năm 1994-1995, việc khai thác ở các điểm quặng Núi Cao, hồ Chiến Thắng và Hòn Bồ được giao cho Công ty Khoáng sản Lâm Đồng và một số đơn vị khác có khả năng khai khoáng. Tuy nhiên, do việc hoàn nguyên môi trường không thực hiện đúng theo quy định và các đơn vị này không quản lý tốt các điểm quặng nên năm 1995 UBND tỉnh Lâm Đồng đã ban hành Chỉ thị 04/CT-UB ngày 15-11-1995 về việc "Đình chỉ khai thác, thăm dò, tận thu, tinh luyện, mua bán và lưu thông quặng thiếc trên địa bàn thành phố Đà Lạt và huyện Lạc Dương".

2.2 Công nghiệp chế biến

2.2.1 Ngành sản xuất thực phẩm và đồ uống

Trước năm 1975, các sản phẩm chủ yếu của ngành sản xuất thực phẩm và đồ uống ở Đà Lạt là chè, cà phê và dâu tây. Từ sau năm 1975 cho đến nay, ngành này đã phát triển với nhiều cơ sở mới và sản phẩm cũng đa dạng hơn như rượu vang, trà túi lọc, các loại mứt hoa quả,… với chất lượng và mẫu mã ngày càng đa dạng, đáp ứng nhu cầu thị trường tiêu dùng trong nước, xuất khẩu và phục vụ cho du khách.

SỐ LƯỢNG CÁC CƠ SỞ, LAO ĐỘNG VÀ GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (GIÁ THỰC TẾ) CỦA NGÀNH SẢN XUẤT THỰC PHẨM, ĐỒ UỐNG

Năm	1995	1996	1997	1998	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Số cơ sở	197	219	189	219	243	216	169	208	200	167
Lao động (người)	958	1.144	1.657	1.318	1.459	-	1.515	2.000	2.228	2.318
Giá trị sản xuất thực tế (triệu đồng)	-	-	-	-	-	-	146.056	222.247	312.645	599.181

Chế biến chè

Nghề trồng và chế biến chè tại Đà Lạt được hình thành rất sớm (từ năm 1927) tại vùng Cầu Đất (Xuân Trường) ở cao độ 1.600m và cơ sở đầu tiên là Sở trà Cầu Đất, nay là Công ty cổ phần chè Cầu Đất.

Vùng trồng chè Cầu Đất được người Hà Lan khai phá năm 1922. Năm 1926, do điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng thích hợp cho cây chè phát triển, người Pháp đã lập ra Sở trà Cầu Đất để trồng và chế biến sản phẩm chè đen. Năm 1962, Sở trà được nhượng lại cho Công ty trà Việt Nam với 80% phần hùn của các nhà xuất nhập cảng trà và 20% của các thương gia người Hoa ở Chợ Lớn. Công ty này hoạt động đến cuối năm 1969 thì ngưng vì lý do an ninh và sự xáo trộn thị trường trà ngoại quốc cũng như quốc nội. Năm 1971, Sở trà Cầu Đất hoạt động trở lại và đến năm 1975 được chuyển đổi thành Xí nghiệp chè Cầu Đất thuộc Công ty chè Miền Nam. Năm 2005, Xí nghiệp được cổ phần hóa thành Công ty cổ phần chè Cầu Đất - Đà Lạt.

Sở trà Cầu Đất có diện tích khai thác 400ha đất, chia làm 26 lô. Nhà máy chế biến nằm ở lô cao nhất bao gồm: 1 nhà máy chính 3 tầng, dài 40m, ngang 25m, nhiều nhà phụ để xào trà, kho chứa và văn phòng.

Về thiết bị, nhà máy chính có 10 máy xay, 1 máy sấy, 1 máy sàng, 1 máy quạt, 1 phòng thí nghiệm, 1 phòng ươm và 1 máy phát điện.



Chế biến chè đen

Năm 1993, nhà máy chè Cầu Đất được cải tạo nâng cấp, chuyển từ thiết bị Anh sang thiết bị Ấn Độ, giá trị đầu tư khoảng 300.000 USD.

Sản phẩm chính của Sở trà Cầu Đất trước đây là chè xanh và chè đen, trong đó chè xanh được tiêu thụ ở các thị trường nội địa và khu vực châu Á và châu Phi, còn chè đen được tiêu thụ ở châu Âu.

Cùng một giống chè tươi có thể chế biến thành chè xanh hay chè đen. Để chế biến thành 1kg chè đen hay chè xanh phải cần dùng 5kg chè tươi.

Cách làm chè đen như sau: Lá chè tươi được cho vào tuynen thành lớp dày khoảng

20-25 cm, có luồng hơi nóng độ 40^0 C thổi qua trong 4-5 giờ để lá chè héo. Sau đó, lá chè được chuyển qua máy vò và nghiền, rồi sang máy cắt và cuốn rời. Tiếp đó, máy sàng để phân loại chè cho đồng đều. Từ máy sàng ra, chè được đem vào phòng ủ với nhiệt độ khoảng từ 20-25^0C, ẩm độ từ 95-98 %. Trong vòng 5 giờ, chè lên men đúng độ, có mùi thơm rõ rệt. Sau khi ủ, chè được đưa sang máy sấy để chặn đứng quá trình lên men trong khoảng 25-30 phút. Sấy xong, người ta dùng máy quạt bụi trà, lựa bỏ cọng và phân loại, rồi đóng trong những thùng bằng ván ép có lót giấy nhôm.

Sản phẩm trà đen được phân thành nhiều loại như F.O.P (Flowery Orange Pekoe), O.P (Orange Pekoe), B.O.P (Broken Orange Pekoe), B.O.P.F (Broken Orange Pekoe Fanning), P.F (Pekoe Fanning), F (Fanning), D (Dust), R (Residus).

Chè xanh xuất khẩu cũng được sản xuất tại các nhà máy lớn, thường được xuất sang một số nước châu Á. Về hình thức, chè xanh khô màu xanh lợt hoặc xanh nâu, có hoặc không bạch mao, nước chè pha có màu vàng hơi xanh đến vàng hung, có vị chát hơi đắng, đúng hương chè, bã chè màu xanh đều. Chè xanh dùng trong thị trường quốc nội được các nhà buôn chế biến lại cho thêm hương vị như ướp sen, ướp sói rồi mới bán cho giới tiêu thụ. Thị trường chè xanh thường tập trung trong tay các thương gia người Hoa ở Chợ Lớn.

Trong những năm 1995-2000, cơ sở Bảo Gia tại Cầu Đất tổ chức thu mua và chế biến sản phẩm chè phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng bình dân.

Hiện nay Công ty cổ phần chè Cầu Đất có vùng nguyên liệu 240 ha với các dòng chè LĐ97, TB14, Ô Long…

Từ năm 1995, vùng chè Cầu Đất đã được các công ty có vốn đầu tư nước ngoài như Công ty trách nhiệm hữu hạn Fusheng, Công ty trách nhiệm hữu hạn Haiyih tham gia đầu tư sản xuất với các dòng chè Ô Long, Thuý Ngọc, Kim Tuyên, Tứ Quý để chế biến thành các sản phẩm chè cao cấp xuất khẩu, chủ yếu đáp ứng cho thị trường Đài Loan. Vùng nguyên liệu chè cao cấp Cầu Đất đến tháng 12-2006 đã đạt diện tích 235ha.

Công ty trách nhiệm hữu hạn Fusheng đầu tư vào lĩnh vực trồng và chế biến chè cao cấp tại Cầu Đất từ năm 1995 với quy mô đầu tư ban đầu là 20,3ha. Hiện nay, diện tích chè nguyên liệu đã đạt đến 50ha, trong đó có 30ha thực hiện theo mô hình liên kết đầu tư với nông dân. Các giống chè đang được đầu tư phát triển là chè Ô Long, Tứ Quý, Kim Tuyên.



Chế biến chè cao cấp

Công ty trách nhiệm hữu hạn Haiyih là đơn vị tách ra từ Công ty trách nhiệm hữu hạn Fusheng năm 2002 với diện tích ban đầu là 9,3ha. Đến 2006, Công ty Haiyih đã có 29ha chè chuyên canh và liên kết đầu tư sản xuất, thu mua sản phẩm chè nguyên liệu với 125ha và 346 hộ nông nghiệp. Trong năm 2005, Công ty Haiyih đã xuất sang Đài Loan được 31 tấn chè thành phẩm và 9 tháng năm 2006 đã xuất khẩu được 48 tấn.

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CHÈ NGUYÊN LIỆU CHẤT LƯỢNG CAO TẠI XÃ XUÂN TRƯỜNG (2002-2006)

Stt	Đơn vị đầu tư	Diện tích trồng chè nguyên liệu cao cấp (ha)					Tổng cộng
		2002	2003	2004	2005	2006	
1	Công ty TNHH Fusheng	11	10	-	-	-	21
2	Công ty TNHH Haiyih	9	-	20	-	-	29
3	Công ty cổ phần chè Cầu Đất	-	-	6	10	14	30
4	Hộ nhân dân	-	30	35	43	47	155
	Cộng	**21**	**40**	**61**	**53**	**61**	235

Công ty TNHH Trà Vĩnh Tiến thành lập năm 1996, trụ sở hoạt động tại 39-41 Phạm Ngọc Thạch, Đà Lạt. Công ty TNHH Trà Vĩnh Tiến kinh doanh các sản phẩm trà chế biến có hoặc không có hương liệu, sản phẩm chính là trà atisô túi lọc, hòa tan, trà bột; các loại trà thảo dược túi lọc Hà Thủ Ô, Cỏ Ngọt, Khổ Qua, Linh Chi, Trái Nhàu, Rong Biển, Tim Sen,… đặc biệt trà thanh nhiệt, atisô và cà phê túi lọc.



Đây là các sản phẩm có chất lượng cao, sang trọng, rất tiện lợi, dễ sử dụng, phù hợp với cuộc sống hiện đại, là thức uống giải khát rất có lợi cho sức khỏe. Mỗi loại trà đều có những công dụng thiết thực. Năm 2005, Công ty TNHH Trà Vĩnh Tiến phát triển thêm lĩnh vực chế biến rượu vang.

Ngoài các doanh nghiệp sản xuất, chế biến sản phẩm chè nêu trên, Đà Lạt còn nhiều cơ sở tư nhân hoạt động với quy mô vừa và nhỏ như:

- Cơ sở trà Ngọc Duy, 6 Tăng Bạt Hổ;
- Cơ sở trà gừng Hlong, 18C Hai Bà Trưng;
- Cơ sở trà Nguyên Thái Trang, 1 Phan Đình Phùng;
- Cơ sở trà Ngọc Thảo, 143 Y Dinh;
- Cơ sở trà atisô Đất Việt, 1C Nguyễn Khuyến.

SẢN PHẨM CHÈ CHẾ BIẾN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGOÀI NHÀ NƯỚC (1995-2006)

Năm	1995	1996	1998	2002	2004	2006
Sản lượng (tấn/năm)	7	9	7	4	47	50

Chế biến cà phê

Cây cà phê bắt đầu được trồng ở Đà Lạt vào những năm 1930 và sau đó được mở rộng ở nhiều vùng nông nghiệp của Đà Lạt như Xuân Trường, Xuân Thọ, Tà Nung, phường 5, phường 7, phường 10,… Diện tích trồng cà phê tại Đà Lạt thay đổi theo nhu cầu tiêu thụ của thị trường. Theo thống kê, năm 2006, Đà Lạt có khoảng 3.500 ha cà phê tập trung tại 3 xã Xuân Trường, Xuân Thọ và Tà Nung. Ước tính mỗi năm Đà Lạt thu hoạch khoảng 10.000 tấn cà phê nhân.

Vào những năm 1990 - 1993, tình hình sản xuất cà phê bị biến động bởi sự cạnh tranh của cây dâu tây. Tuy nhiên, từ năm 1994 đến năm 1998, do giá tiêu thụ cà phê hạt trên thị trường tăng cao, mức kỷ lục là 45.000 đồng/kg cà phê nhân vào năm 1995, nên diện tích cà phê trồng mới tăng rất nhanh.

Chủng loại cà phê được trồng tại Đà Lạt trước đây chủ yếu là cà phê Robusta, từ những năm 1990 đã được cải tạo và thay thế bằng cà phê Arabica với các dòng Moka, Catura, Catimor, Bourbon,… Chất lượng cà phê hạt của Đà Lạt được đánh giá rất cao trên thị trường, nhất là cà phê Moka do có mùi thơm đặc biệt.

Cùng với sự phát triển của cây cà phê, nghề chế biến cà phê đã xuất hiện ở Đà Lạt từ khá sớm để phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng tại chỗ và chế biến cà phê rang tại Đà Lạt đã trở thành một nghề kinh doanh từ năm 1954.

Trước năm 1975, Đà Lạt có 5 cơ sở chế biến cà phê rang nổi tiếng là Lễ Ký, Cao Nguyên, Tùng, Đà Lạt và Sao, phục vụ cho nội tiêu. Sau 1975, cùng với sự phát triển của công nghiệp quốc doanh, các cơ sở chế biến cà phê ngoài quốc doanh cũng phát triển, năng lực sản xuất được nâng lên. Năm 2000, sản lượng cà phê chế biến từ các cơ sở này đạt 232,5 tấn.

Cơ sở chế biến trà và cà phê Lễ Ký (230 Phan Đình Phùng) được hình thành vào năm 1954. Ban đầu cơ sở này chỉ là hộ sản xuất nhỏ, chủ yếu là làm gia công chế biến nên sản lượng sản xuất ra trong năm không đáng kể, mỗi ngày bán ra 15kg cà phê bột và tiêu thụ ngoài tỉnh được 2.500kg mỗi tháng.

Trong thời gian trước 1975 đến năm 1985, cơ sở Lễ Ký vừa sản xuất vừa gia công cà phê và trà. Năm 1986, cơ sở này cùng với một số hộ cá thể khác thành lập tổ hợp làm gia công. Công nghệ sản xuất của cơ sở này là thiết bị rang thô sơ và thủ công. Sản phẩm chính là cà phê bột với sản lượng từ 4 - 5 tấn/năm. Tổ hợp tác này tồn tại được một năm thì ngưng hoạt động.

Năm 1988, cơ sở trà cà phê Lễ Ký được tái lập với hình thức cơ sở sản xuất cá thể, lao động bình quân 12 người trong năm, công nghệ sản xuất máy móc đơn giản, nguồn cung cấp nguyên liệu trong tỉnh Lâm Đồng, sản phẩm chính là cà phê bột và trà ướp hương. Sản lượng cà phê bột đạt 800 kg/năm, trà ướp hương 400 kg/năm và trà sơ chế 350 kg/năm. Các sản phẩm này được tiêu thụ trong thị trường nội địa.

Hiện nay cơ sở trà và cà phê Lễ Ký đã mở rộng hoạt động với sản lượng sản xuất cà phê bột lên đến 40 tấn/năm, sản phẩm trà ướp hương và trà sơ chế đạt 30 tấn/năm, trong đó sản lượng gia công cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Vượng Phát là cà phê bột: 28 tấn/ năm; trà ướp hương và trà sơ chế: 19 tấn/năm.

Cơ sở chế biến cà phê Nghiêm Bá Thi thành lập năm 1983 với lao động ban đầu là

5 người, nguồn cung cấp nguyên liệu tại địa phương trong tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Đắc Lắc. Năm 1983 doanh thu 3.000.000 đồng/năm, sản phẩm chính là cà phê bột, sản lượng: 2.000 kg/năm. Đến năm 2000, doanh thu 400.000.000 đồng/năm, sản lượng: 15.000 tấn/năm. Đến nay, cơ sở vẫn đang tiếp tục sản xuất, mở rộng thêm nhiều mặt hàng và mẫu mã mới.

Ngoài những cơ sở nổi tiếng trên, hiện nay ở Đà Lạt còn có nhiều cơ sở rang xay cà phê và chế biến trà như Vĩnh Ích, Song Long, Thái Bảo của Công ty TNHH Quảng Thái,…

SẢN PHẨM CÀ PHÊ CHẾ BIẾN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGOÀI NHÀ NƯỚC (1995-2006)

Năm	1995	1996	1998	2002	2004	2006
Sản lượng (tấn/năm)	6	8	5	80	118	211

Sản xuất rượu, bia, nước giải khát

Xí nghiệp rượu Đà Lạt được thành lập năm 1979, là doanh nghiệp nhà nước hoạt động trên lĩnh vực chế biến đồ uống. Trong thời điểm này, công nghệ sản xuất và thiết bị chế biến chỉ ở mức trung bình kết hợp thủ công. Số lao động ở thời kỳ mới thành lập từ 30 - 35 người. Xí nghiệp rượu Đà Lạt sản xuất các loại rượu chát, rượu vang, rượu thanh yên, rượu mận, rượu dâu,… với sản lượng bình quân trong năm là vài chục ngàn lít.

Năm 1995, Công ty Thực phẩm Lâm Đồng bắt đầu phát triển thêm sản phẩm bia hơi với sản lượng từ 1,5 đến 2 triệu lít/năm.

Tháng 12-2003, Công ty Thực Phẩm Lâm Đồng được cổ phần hóa thành Công ty cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (LADOFOODS). Sản phẩm chính của công ty tại thời điểm này là bia hơi được tiêu thụ ở Đà Lạt, các huyện thuộc tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Ninh Thuận.

Cũng trong thời gian này, công ty đã đầu tư phát triển sản phẩm rượu vang, rượu chát mang nhãn hiệu Đà Lạt và sản xuất chế biến nhân hạt điều xuất khẩu. Hiện nay sản phẩm của công ty đã có mặt ở trong và ngoài nước, được người tiêu dùng ưa chuộng, tin dùng. Công ty có 1 nhà máy và 1 phân xưởng sản xuất, chế biến nhân hạt điều xuất khẩu và 1 nhà máy sản xuất rượu vang Đà Lạt. Trụ sở chính của công ty ở tại số 4B Bùi Thị Xuân, phường 2, thành phố Đà Lạt.

Nhà máy chế biến rượu vang Đà Lạt đặt tại số 31 Ngô Văn Sở, thành phố Đà Lạt, công suất chế biến 2 triệu lít/năm với công nghệ châu Âu. Sản phẩm chính là rượu vang Đà Lạt, rượu chát Đà Lạt, các loại rượu cao độ, các sản phẩm chế biến từ các loại trái cây đặc sản Đà Lạt (các loại nước ép quả mang nhãn hiệu AVIA, rượu nhẹ độ có gaz AVIVA).

Vang Đà Lạt là sản phẩm đồ uống nổi tiếng của Đà Lạt từ trước năm 1975. Vang là một loại rượu nhẹ được chiết suất thường từ trái cây tươi như nho, mận..., nhưng vang Đà Lạt lại được chế biến từ trái dâu tằm. Trước 1975, hãng rượu Farraut được ông Nguyễn Hữu Đức thành lập. Ông dùng loại dâu tằm mang từ Pháp để làm ra rượu vang. Rất nhiều người Đà Lạt đều biết và làm được rượu vang, chỉ khác kỹ thuật chưng cất.

Từ giữa thập niên 80 của thế kỷ XX, do nhu cầu tiêu dùng trên địa bàn Đà Lạt tăng cao nên đã hình thành một số cơ sở tư nhân sản xuất bia lên men, nước giải khát có gaz như: Lộc Thọ, Bia số 1, Bia số 9, Cây Thông, Sơn Hà,…

Cơ sở Bia Lộc Thọ thành lập và bắt đầu hoạt động từ năm 1989, lao động bình quân 20 người/năm. Nguyên liệu sản xuất chính là lúa mạch nhập từ Quảng Ngãi. Cơ sở Bia Lộc Thọ sản xuất hai loại sản phẩm là bia chai với sản lượng 438.000 chai/năm và nước giải khát với sản lượng 57.600 chai/năm. Sản phẩm được tiêu thụ chủ yếu ở Đà Lạt và một số huyện lân cận, đến năm 1992 thì cơ sở ngưng hoạt động.

Cơ sở sản xuất Bia số 1 bắt đầu hoạt động từ năm 1989 với 30 lao động, công nghệ sản xuất thủ công, nguyên liệu sản xuất chính là đại mạch, houblon, gạo, mầm lúa, men. Sản lượng sản xuất năm đầu tiên chỉ đạt 36.000 chai nhưng đến những năm 1992-1993 đã tăng gần gấp 4 lần với 120.000 chai. Sau đó hoạt động của cơ sở này giảm dần chỉ còn 60.000 chai và ngưng hoạt động năm 1995 do không cạnh tranh nổi với các sản phẩm cùng loại của các đơn vị sản xuất tiên tiến hơn.

SẢN PHẨM BIA CÁC LOẠI CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGOÀI NHÀ NƯỚC (1995-2006)

Năm	1995	1996	1998	2002	2004	2006
Sản lượng (1000 lít/năm)	180	420	-	694	492	481

Chế biến thực phẩm

Xí nghiệp thực phẩm Lâm Đồng được thành lập năm 1977, sản phẩm chính là xì dầu với sản lượng trung bình mỗi năm từ 100.000 lít đến 200.000 lít. Năm 1982, xí nghiệp phát triển thêm sản phẩm dầu ép, đậu khuôn,… Nguồn nguyên liệu được nhập từ tỉnh Đắc Lắc, Bình Phước và một số tỉnh khác. Sản phẩm làm ra được giao cho cửa hàng thương nghiệp. Đến năm 1985, xí nghiệp không còn sản xuất đậu khuôn, chỉ sản xuất nước chấm và dầu ép.

Năm 1990, Xí nghiệp Thực phẩm Lâm Đồng và Xí nghiệp Rượu Đà Lạt sáp nhập thành Công ty Thực phẩm Lâm Đồng với sản phẩm chính là nước chấm và dầu ép, đồng thời công ty cũng sản xuất nhân hạt điều với sản lượng 450 tấn/năm (sản phẩm xuất khẩu đạt 300 tấn/năm). Nhân hạt điều được xuất khẩu qua các nước như Trung Quốc, Mỹ, Anh, Úc, Canada. Trong những năm gần đây, xuất khẩu qua thị trường Mỹ là nhiều nhất. Số còn lại tiêu thụ trên thị trường trong nước và cung cấp cho các đơn vị sản xuất bánh kẹo.

Chế biến rượu, mứt hoa quả

Cùng với sự hình thành và phát triển của Đà Lạt, nghề trồng cây ăn quả đã dần khẳng định được vị trí của mình trong nền kinh tế của địa phương. Dâu tây, hồng, mận, đào,... đã trở thành những loại quả đặc sản của Đà Lạt. Nhu cầu tiêu dùng của du khách rất đa dạng nên người Đà Lạt cũng có thêm nghề mới là chế biến các loại hoa quả đặc sản thành rượu, mứt, xirô, kẹo và các sản phẩm khác.

Năm 1959, cơ sở chế biến dâu tây và một số loại quả của ông Viên Phú được hình thành ở đường Duy Tân (nay là đường Ba tháng Hai). Đến năm 1963, có thêm cơ sở

Tám Thanh tại đường Hàm Nghi (nay là đường Nguyễn Văn Trỗi). Cho đến năm 1975, Đà Lạt vẫn chỉ có hai cơ sở này hành nghề chế biến rượu dâu và làm mứt, trong đó cơ sở Viên Phú chuyên làm rượu nặng độ với số lượng lớn, còn cơ sở Tám Thanh chuyên sản xuất rượu nhẹ độ với số lượng ít hơn.

Kỹ thuật làm rượu dâu không phức tạp lắm. Chọn những quả dâu tươi, không bị dập nát, rửa sạch, xóc đều với đường theo tỷ lệ 1kg dâu với 300 gam đường; sau đó cho vào lu sành (không dùng lu nhựa vì ảnh hưởng đến mùi vị của dâu) và ướp trong vòng một tháng. Sau thời gian ướp, trong lu hình thành nước cốt dâu trong và đỏ sậm. Nước cốt dâu được chắt riêng rồi đổ rượu gạo loại 40^0 vào lu, cứ nửa lu dâu thì đổ đầy lu rượu, ngâm như thế thật lâu, càng lâu rượu sẽ càng ngon. Rượu được lọc có màu đỏ trong vắt và vị thơm ngon, sau đó đóng chai và dán nhãn để bày bán.

Ngoài dâu tây là cây ăn quả có nguồn gốc ôn đới được du nhập vào từ hồi đầu thế kỷ, Đà Lạt còn có nhiều loại mận hiện đang trồng nhiều ở Trại Hầm, Trạm Hành. Mận Đà Lạt có màu đỏ tím hoặc đỏ vàng, vị chua, hơi chát và đắng, dùng ăn tươi hoặc làm mứt, xí muội mận hay ngâm rượu.

Cách làm rượu mận cũng tương tự như làm rượu dâu nhưng làm mứt mận cầu kỳ hơn. Phải lựa những quả lớn chín đều nhưng còn cứng, rửa sạch rồi dùng dao sắc khứa quanh quả thành những vòng tròn, đem ngâm nước muối. Mận ngâm một tuần, đem rửa sạch rồi ngâm trong nước vôi trong khoảng một ngày cho cứng. Sau đó, rửa sạch nước vôi rồi đem luộc, khi nước vừa sôi thì vớt ra. Cứ 1 kg mận luộc cho vào 850 gam đường, xóc đều rồi đem rim nhỏ lửa. Mứt có màu đỏ sậm, ngọt dịu; đường keo trong và mùi thơm hấp dẫn.

Trong những năm 60 của thế kỷ XX, rượu dâu và rượu mận là những đặc sản của Đà Lạt. Về sau, người ta làm thêm các loại mứt dâu tây và mận. Các sản phẩm này đã từng được bạn hàng tiêu thụ ở Đà Nẵng, Buôn Ma Thuột, Pleiku, Sài Gòn từ lâu.

Rượu dâu tằm chế biến từ quả dâu tằm mới được sản xuất từ năm 2003 với nhãn hiệu Vang Đà Lạt của Công ty cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng.



Một sản phẩm khác là mật dâu được làm từ nước cốt dâu. Nước cốt dâu sau khi thêm đường được nấu trên lửa nhỏ cho bớt nước đến sánh lại rồi đóng chai. Mật dâu được dùng như xirô để pha vào rượu hoặc pha thành nước giải khát, thường được khách các tỉnh xứ nóng mua về dùng. Trước kia, mật dâu cũng có thời gian được Xí nghiệp Rượu Đà Lạt dùng làm nguyên liệu để chế biến các loại rượu mùi nhẹ độ ở quy mô công nghiệp.

Sau năm 1975, nghề làm mứt và rượu hoa quả ở Đà Lạt phát triển hơn trước với sự ra đời nhiều cơ sở mới. Số lượng các tổ hợp tác, hộ gia đình tham gia nghề này vào

những năm 1979-1984 tăng mạnh. Việc sản xuất lúc đó cũng có một số khó khăn như: nguồn nguyên liệu hạn chế, các quy định của Nhà nước về giá cả, nơi tiêu thụ, nguồn cung cấp chất đốt, các quy định về kiểm tra vệ sinh, an toàn thực phẩm cũng như đăng ký, kiểm tra chất lượng,...

Ngoài các sản phẩm truyền thống như mứt dâu, mứt mận, mứt đào, rượu dâu,… hiện tại Đà Lạt có khoảng 80 hộ chuyên chế biến, sản xuất các mặt hàng mứt xoài, me, tắc, đậu trắng, cà chua, cherry, kiwi, xí muội các loại, khoai lang dẻo, khoai lang gừng,... Việc bao gói cũng đa dạng, tiện lợi và trình bày mỹ thuật hơn.

Có thể nói, nghề chế biến các sản phẩm từ hoa quả đặc sản đã thực sự trở thành một nghề mang nét rất riêng của Đà Lạt.

2.3 Sản xuất lâm sản

2.3.1 Sản xuất sản phẩm gỗ

Do có vị trí tự nhiên đặc biệt cùng với quần thể rừng thông thuần loại nên rừng Đà Lạt được coi là rừng cảnh quan, phục vụ cho du lịch nghỉ dưỡng. Vì thế, các chương trình định hướng phát triển kinh tế xã hội của thành phố Đà Lạt trước đây và hiện nay đều nhấn mạnh đến việc bảo vệ và phát triển rừng chứ không chú trọng đến khai thác kinh tế.

Trước năm 1975, rừng thông Tuyên Đức đóng một vai trò đáng kể trong việc khai thác và phân phối gỗ.

Việc khai thác gỗ thông tại Đà Lạt – Tuyên Đức được thực hiện từ năm 1927 với khoảng 3.000 m^3/năm. Năm 1931 đã xuất hiện những xưởng chế biến gỗ đầu tiên tại Đà Lạt. Mức độ khai thác gỗ thông tăng dần, năm 1941 là 15.000m^3. Năm 1962, Công ty giấy Việt Nam bắt đầu khai thác gỗ thông ba lá để làm nguyên liệu cho nhà máy giấy Tân Mai. Ngoài ra còn cung cấp cho nhà máy giấy COGIVINA, nhà máy diêm của Công ty SIFA, nhà máy tăm tại Sài Gòn, nhà máy tẩm và làm trụ điện tại Phan Rang,... và một phần được xuất cảng.

Theo số liệu thống kê, sản lượng gỗ khai thác tại Tuyên Đức tăng từ 53.076m^3 năm 1969 lên đến 114.712m^3 năm 1973, trong đó gỗ thông xuất khẩu tăng nhanh từ 1.000m^3 năm 1970 lên tới 90.291m^3 vào năm 1973, chiếm 78% tổng sản lượng gỗ khai thác. Gỗ thông xuất cảng dưới hình thức gỗ tròn sang các thị trường Nhật Bản và một ít sang thị trường Hồng Công.

Về công nghiệp chế biến gỗ, các xưởng cưa xẻ gỗ là cơ sở hoạt động chủ yếu tại địa phương. Theo tài liệu của Ty Thủy lâm Tuyên Đức, trong năm 1973, có 35 xưởng cưa được cấp giấy phép hành nghề, nhưng chính thức hoạt động là 27 xưởng. Đến cuối năm 1973 chỉ còn 14 xưởng hoạt động và đến đầu năm 1974 có 85 % số xưởng tạm ngưng. Số máy móc trang bị trong các xưởng cưa này là 100 máy cưa CD4 dùng cưa gỗ tròn, 105 máy cưa mâm dùng cưa các bìa cây.

XƯỞNG CƯA ĐÀ LẠT – TUYÊN ĐỨC (1969-1973)

Năm	1969	1970	1971	1972	1973
Xưởng cưa được phép hành nghề	27	28	30	33	35
Xưởng cưa chính thức hoạt động	24	27	26	27	27
Máy cưa CD4	60	69	78	85	100
Máy cưa mâm	53	57	74	85	105

Trong những năm 1969-1971, các xưởng cưa này tiêu thụ một khối lượng gỗ tròn từ 40 - 50 ngàn m^3 mỗi năm, nhưng về sau lượng gỗ này giảm dần, đến năm 1973 chỉ còn 17.032 m^3, chủ yếu do việc xuất cảng gỗ thông đã gia tăng mạnh mẽ trong khi sắc mộc khai thác chính tại lâm phần Tuyên Đức lại là gỗ thông.

Về mặt kỹ thuật, động cơ dùng để chạy các máy CD4 là loại máy xe hơi cũ chạy xăng hay dầu cặn được sửa lại hoặc đôi khi chạy bằng động cơ điện. Các xưởng cưa sản xuất được khoảng 60% gỗ thành phẩm còn 30-40% cây bìa, mạt cưa, bìa vụn,... không mang lại lợi ích đáng kể. Năm 1975, Đà Lạt chỉ còn 3 xưởng cưa hoạt động : Thuận Thành và Thiện Nghĩa ở đường Phan Đình Phùng, Ngọc Dung ở đường Hùng Vương.

Sau năm 1975, rừng thông Đà Lạt đã được quản lý tương đối chặt chẽ hơn với các quy định của Nhà nước và chính quyền địa phương nhằm mục tiêu bảo tồn cảnh quan tự nhiên, bảo vệ môi trường sinh thái và phục vụ cho du lịch nghỉ dưỡng.

Từ khoảng năm 1984-1988, một số diện tích rừng thông Đà Lạt được khai thác lấy nhựa và gỗ theo phương thức khai thác trắng đến đâu tổ chức trồng rừng đến đó. Tuy nhiên, quy trình khai thác này không được thực hiện một cách đầy đủ nên diện tích rừng thông tự nhiên của Đà Lạt bị suy giảm đáng kể.

Năm 1994, Công ty Luckpile được thành lập, là một công ty đầu tư nước ngoài hoạt động trên lĩnh vực khai thác và chế biến ván ghép, ván sàn xuất khẩu sang Indonesia, sử dụng nguyên liệu gỗ thông ba lá. Công ty có nhà máy chế biến tại phường 11. Công ty Luckpile chỉ hoạt động đến năm 1999 thì đóng cửa do chủ trương "đóng cửa rừng" của Nhà nước.

Hiện nay Đà Lạt vẫn còn một số xưởng cưa hoạt động với nguồn gỗ chính là gỗ tận thu, tỉa thưa rừng trồng theo kế hoạch hàng năm của ngành lâm nghiệp. Sản lượng gỗ xẻ hàng năm khoảng trên dưới 2.000 m^3.

CƠ SỞ SẢN XUẤT SẢN PHẨM GỖ (2001-2006)

Năm	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Cơ sở sản xuất sản phẩm gỗ	26	7	10	8	8	10
Số lao động (người)	-	125	244	136	77	57
Sản lượng gỗ xẻ (m^3)	-	3.000	3.000	4.000	3.000	-
Giá trị sản xuất thực tế (triệu đồng)	-	-	5.799	9.400	4.689	6.098

2.3.2 Sản xuất, gia công đồ mộc gia dụng

Lĩnh vực sản xuất, gia công đồ mộc gia dụng là một lĩnh vực khá phát triển tại Đà Lạt trong những năm gần đây với nguyên liệu là ván ép, ván okai,… Sản phẩm gia dụng cũng nhanh chóng bắt nhịp với nhiều mẫu mã mới lạ, đáp ứng được thị hiếu người tiêu dùng. Ngành sản xuất đồ mộc gia dụng tại Đà Lạt đã hình thành một loạt cơ sở với các cửa hàng kinh doanh tại đường Ba tháng Hai như: Trương Tuấn Nuôi, Đức Thành, Thành Đạt, Đại Nam, Cao Minh, Thanh Tùng, Phương Nam,…

CƠ SỞ SẢN XUẤT ĐỒ MỘC GIA DỤNG (2001-2006)

Năm	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Cơ sở sản xuất đồ mộc gia dụng	26	7	10	8	8	10
Số lao động (người)	103	40	-	-	-	-
Sản lượng (cái)	-	1.886	2.881	2.402	5.303	2.721
Giá trị sản xuất thực tế (triệu đồng)	-	-	3.141	5.231	4.293	3.021

2.4 Công nghiệp in

Công nghiệp in tại Đà Lạt được hình thành từ nửa đầu thế kỷ XX với các nhà in Đà Lạt (Imprimerie de DaLat), Verdun, Lâm Viên, Trí Hương.

Năm 1944, Sở Địa dư Đông Dương với nhiệm vụ chính là biên tập, vẽ và in bản đồ phục vụ cho ba nước Đông Dương dời lên Đà Lạt. Ngày 1-4-1955, Sở Địa dư Đông Dương đổi tên thành Nha Địa dư Quốc gia.

Sau năm 1975, Nha Địa dư Quốc gia được đổi thành Xưởng in II, trực thuộc Cục Bản đồ do Bộ Tổng tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam quản lý.

Hiện nay, ngoài nhiệm vụ chính là thiết lập, biên tập, in các loại bản đồ,..., Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt còn nhận in sách, báo chí, bao bì, nhãn hiệu hàng hóa,...

Sau năm 1975, ngành Văn hoá - Thông tin tỉnh Lâm Đồng tiếp nhận 6 xưởng in tư nhân và thành lập 1 cơ sở in gọi là Nhà in Văn hóa, đóng tại số 4 Hồ Tùng Mậu, Đà Lạt.

Năm 1979, Bộ Văn hóa giúp trang bị thêm 2 máy in offset, Xí nghiệp in quốc doanh Lâm Đồng được thành lập đóng tại số 4-6 Huyền Trân Công Chúa. Đây là doanh nghiệp nhà nước với 40 lao động, công nghệ in ấn bằng typo, offset. Sản phẩm chính là sách giáo khoa, biểu mẫu các loại, báo, tạp chí,...

Năm 1993, đơn vị chuyển đổi thành Xí nghiệp in Lâm Đồng với 50 lao động, công nghệ in ấn bằng kỹ thuật offset. Năm 2000, xí nghiệp sản xuất 89 triệu trang in sách giáo khoa, 61 triệu trang biểu mẫu các loại, báo và tạp chí,… Trụ sở đóng tại 122 Nguyễn Văn Trỗi, Đà Lạt.

Năm 2000, Xí nghiệp in Lâm Đồng sáp nhập với Công ty phát hành sách Lâm Đồng thành Công ty in và phát hành sách Lâm Đồng, vừa tổ chức các hoạt động in ấn vừa phát hành sách. Năm 2006, thực hiện cổ phần hóa, Công ty chuyển đổi thành Công ty cổ phần in và phát hành sách Lâm Đồng với 165 lao động, có xưởng in đóng tại 74 Ngô Quyền và Trung tâm phát hành sách tại Khu Hòa Bình Đà Lạt.



Ngoài Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt và Công ty cổ phần in và phát hành sách Lâm Đồng, trong những năm gần đây hoạt động photocopy tại Đà Lạt phát triển mạnh với nhiều cơ sở tư nhân.

CƠ SỞ IN VÀ PHOTOCOPY (2001-2006)

Năm	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Cơ sở in và photocopy	12	15	17	16	20	22
Số lao động (người)	-	135	182	177	181	120
Sản lượng trang in (triệu trang)	-	45	59	71	275	1.859
Giá trị sản xuất thực tế (triệu đồng)	-	-	3.965	4.101	7.094	8.369

2.5 Sản xuất sản phẩm dệt, đan, thêu, may

2.5.1 Ngành dệt

Ngành dệt tại Đà Lạt không phát triển. Sản phẩm dệt chủ yếu là hàng thổ cẩm của người dân tộc bản địa.



Ùi là tấm chăn được dệt bằng bông, nguyên liệu lấy từ xã Đinh Văn, các sợi bông được nhuộm bằng vỏ cây. Màu xanh dương được nhuộm bằng cây *trum*, màu xanh nhạt nhuộm bằng cây *trơmia*, màu đỏ nhuộm bằng cây *dòng*, màu vàng nhuộm bằng cây *rơmit*, màu đen nhuộm bằng cây *tơliă*.

Sản phẩm dệt loại nhỏ có 2 kích thước 0,4 x 1,8 m và 0,6 x 2 m. Thời gian dệt mỗi tấm từ 1 đến 3 ngày.

Sản phẩm dệt loại lớn có 2 kích thước 1,2 x 2 m và 1,2 x 3 m. Thời gian dệt mỗi tấm 5 ngày.

Nguyên liệu được trồng trên đất thổ cư, thời vụ trồng từ tháng 4 đến tháng 10, tỉa chung với lúa mùa; sau khi thu hoạch đem phơi nguyên cây để lấy bông, đánh bông tơi rồi xe thành từng lọn, đánh thành chỉ.

Phương pháp nhuộm: Ngâm trong lu lèn bằng nước sôi trong thời gian 15 ngày rồi vớt ra vắt; lấy vỏ sò, hến nung lửa để lấy vôi đánh vào trong nước ngâm lá 4 ngày, sau đó chắt nước sạch, còn phần xác đọng lại tiếp tục ngâm 1 ngày 1 đêm, xong lấy ra để trong 1 đĩa bằng tre trong thời gian 1 tháng. Sau cùng ngâm vào nước nhuộm 3 lần thành nguyên liệu dệt ùi.

2.5.2 Nghề đan len

Do khí hậu lạnh nên nghề đan len đã phát triển ở Đà Lạt từ lâu với đội ngũ thợ đan len đông đảo có trình độ tay nghề cao.

Gia công các sản phẩm len cũng được coi là một nghề rất riêng của thành phố Đà Lạt. Từ năm 1965, ở Đà Lạt đã thành lập được những xưởng đan len tư nhân có thể sản xuất từ 1 đến 1,2 triệu sản phẩm hàng năm, phục vụ cho thị trường nội địa.

Đến Đà Lạt, du khách dễ nhận thấy các mặt hàng len hết sức đa dạng và rất đẹp, thích hợp với yêu cầu thẩm mỹ của mọi giới tiêu dùng. Từ năm 1975 đến nay, nghề đan len Đà Lạt phát triển mạnh, các sản phẩm đan len được xuất sang các nước châu Âu, Nhật, Đài Loan. Nghề này hiện đang thu hút được sự chú ý của khách hàng trong và ngoài nước, góp phần giải quyết một phần việc làm cho nhân dân địa phương.

Trước năm 1975, số nhà sản xuất hàng len ở Đà Lạt được chia thành hai loại: nhà sản xuất có cửa hiệu và nhà sản xuất không có cửa hiệu.

Số nhà sản xuất có cửa hiệu như tiệm Trang Nhã (1960), Võ Thành (1960), Minh Phương (1969),… với hoạt động chính là bán áo len làm sẵn, sản xuất áo len do khách hàng đặt, bán một số dụng cụ trong nghề đan len như kim đan, nút áo,… ngoài ra còn nhận dạy nghề đan cho những ai muốn học.

Một số cửa hiệu khác không nhận các áo len đặt mà chỉ cung cấp các áo len làm sẵn cho người tiêu thụ.

Số nhà sản xuất không có cửa hiệu chủ yếu là những người hoạt động riêng lẻ, rời rạc, nhận các đồ đan từ những tiệm buôn ở ngoài chợ, bỏ mối hay tự đan lấy.

Sản phẩm sản xuất được chia làm hai loại: áo len được làm sẵn để bán và áo len do khách hàng đặt. Về phương diện kỹ thuật, áo len cũng được phân biệt: áo được đan bằng tay hay đan bằng máy, do đó có sự khác biệt về giá thành giữa hai loại sản phẩm.

Nguyên liệu sản xuất áo len phần lớn do Công ty Vĩnh Thịnh sản xuất như: Red, Chameau,… Ngoài ra còn có một số len nhập từ Mỹ như Snow Ball, từ Nhật như Sydney, Mouton d'or, từ Anh như Jumper, Piccadilly, từ Úc như Australia, từ Pháp như Chat Botté, Marigold,… trong đó len của Pháp, Úc, Anh có phẩm chất tốt hơn các loại len khác.

Nhìn chung, trước năm 1975, Đà Lạt có rất ít máy đan len, chỉ có 1 máy Erka, 1 máy Trimac, 2 máy Singer và 2 máy Silver. Máy Erka của Pháp dùng vào việc đan các kiểu đặc biệt. Máy Silver và Singer chuyên việc đan tròn và pha màu. Máy Trimac được sử dụng trong việc đan các loại len to sợi.

Từ năm 1975, thị trường len phong phú, nghề gia công hàng len cũng phát triển theo. Trong những năm 1979-1980, bắt đầu hình thành những tổ nhóm và hợp tác xã đan len ở các phường (tập trung chủ yếu ở 6 phường nội thành), giải quyết lao động tại chỗ. Các tổ chức đoàn thể như thanh niên, phụ nữ cũng tham gia mở các cơ sở đan len tạo công ăn, việc làm cho nữ thanh niên.

Năm 1985, Đà Lạt thành lập Xí nghiệp đan len xuất khẩu là cơ sở được Công ty Ing Zesba (Đài Loan) hỗ trợ thiết bị, cung ứng nguyên liệu và đặt gia công sản phẩm. Xí nghiệp có 600 công nhân làm việc trực tiếp tại xưởng. Ngoài ra, còn có các vệ tinh tập trung hàng trăm lao động. Mỗi công nhân cũng có thể là đầu mối làm ăn cho hai, ba người hay năm, mười người khác bằng cách đứng ra nhận hàng làm chung. Người nhận chịu trách nhiệm về mẫu mã, kỹ thuật cũng như thời gian giao nhận hàng. Thị trường được mở rộng ở Hồng Công, Đài Loan và

Singapore. Năm 1985, công ty xuất khẩu được 77.000 sản phẩm len.

Năm 1994, Công ty APEX Đà Lạt được thành lập trên cơ sở liên doanh giữa Anh quốc và Việt Nam. Công ty có trụ sở tại số 38 Trần Phú. Lĩnh vực hoạt động chủ yếu là đan len xuất khẩu sang thị trường châu Âu và châu Mỹ với sản lượng 1,5 triệu sản phẩm/năm. Công ty có số lao động thường xuyên trung bình 800 người, thời kỳ cao điểm đạt đến 1.500 lao động.

Năm 2000, Công ty TNHH Dệt Len Quốc Thịnh được thành lập tại 14 Bis Phạm Hồng Thái. Ngành hàng chính của công ty là sản phẩm dệt len. Công ty có tổng diện tích trên 1.500 m^2 nhà xưởng với 200 công nhân. Năm 2005, công ty sản xuất 250.000 sản phẩm, trong đó hơn một nửa số lượng sản phẩm xuất khẩu sang Mỹ, số còn lại tiêu thụ tại chỗ.

SẢN PHẨM ĐAN THÊU CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGOÀI NHÀ NƯỚC (1995-2006)

Năm	1995	1996	1998	2002	2004	2006
Sản lượng (1.000 sản phẩm)	760	512	820	190	337	49.815

2.5.3 Nghề thêu

Trước năm 1975, nghề thêu ở Đà Lạt chưa được biết đến như một nghề thực thụ, sản phẩm cũng không đa dạng.

Sau năm 1975, nghề thêu được phát triển và hàng thêu là một thế mạnh của Đà Lạt. Tuy nhiên, do những biến động chung nên nghề thêu của Đà Lạt cũng chậm phát triển. Đến năm 1992, một cơ sở thêu tranh nghệ thuật với 20 nghệ nhân có trình độ đã đứng ra khôi phục ngành này và chuyển hướng mặt hàng, chủ yếu tập trung cho những sản phẩm có giá trị nghệ thuật cao như khăn bàn, áo gối, tranh,… được khách hàng trong và ngoài nước ưa chuộng do nét thêu tinh xảo. Tranh thêu lụa là một trong những sản phẩm thủ công mỹ nghệ đặc sắc của các nghệ nhân thêu tay tại Đà Lạt và đã có mặt ở nhiều nước trên thế giới.

Tranh thêu tay là tác phẩm nghệ thuật, không chỉ đơn giản là cách lựa chọn và sắp xếp những khối chỉ mầu theo đường nét sẵn có mà còn phải trải qua nhiều công đoạn phức tạp. Họa sỹ thiết kế mẫu vẽ bằng bút chì trên giấy can, sau đó tùy theo chủ đề và kích thước sẽ cùng thợ thêu chọn mầu, vải phù hợp, truyền tải mẫu vẽ lên nền vải, định hình bức tranh, rồi đến công đoạn thêu đòi hỏi sự sáng tạo nghệ thuật của nghệ nhân và thợ thêu. Họ phải nắm bắt được ý tưởng, những giá trị thẩm mỹ và sự phối mầu của họa sỹ.

Đến nay, Đà Lạt đã có nhiều doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này, tiêu biểu là Hợp tác xã Hữu Hạnh và Công ty trách nhiệm hữu hạn XQ Đà Lạt với những sản phẩm thêu trên lụa rất có giá trị về mặt nghệ thuật.



Hợp tác xã Mỹ nghệ Hữu Hạnh (1 Trương Công Định) được thành lập từ năm 1994 với tiền thân là cơ sở tranh thêu Hữu Hạnh.

Đầu năm 1990, trong cuộc triển lãm về sản phẩm nghề truyền thống trên toàn quốc được tổ chức tại Hà Nội, tranh thêu Hữu Hạnh đã nhanh chóng chinh phục được người thưởng lãm. Năm 1996, HTX Mỹ nghệ Hữu Hạnh tham gia triển lãm tại Osaka. Đến nay, HTX Mỹ nghệ Hữu Hạnh có hơn 100 lần tham gia triển lãm trong và ngoài nước với hàng nghìn tranh được bán.

Tranh thêu Hữu Hạnh có độ bền khá, chất liệu tốt, sắc màu dịu dàng, đằm ấm, đường nét thanh thoát, nhẹ nhàng. Kỹ thuật độc đáo nhất của tranh thêu Hữu Hạnh được thể hiện trong thể loại chân dung. Một phong cách nghệ thuật đầy sáng tạo khác gần như không có đối thủ cạnh tranh là kỹ thuật thêu mũi carô mà vẫn giữ được màu sắc đan xen vào nhau mịn màng, tinh tế, tỉ mỉ trong từng đường kim mũi chỉ, gam màu uyển chuyển, sinh động, quyến rũ tạo nên nét riêng của tranh thêu Hữu Hạnh.

Công ty TNHH XQ Đà Lạt được thành lập năm 1996, tiền thân là tổ hợp tác thêu lụa XQ Đà Lạt với số nghệ nhân là 20 người.

Từ cuộc triển lãm 15 bức tranh thêu đầu tiên, hoạt động của Công ty TNHH XQ Đà Lạt ngày càng phát triển. Cuối năm 2001, làng nghề thêu truyền thống XQ Sử quán được hình thành, tạo nên một không gian sáng tạo cho các họa sỹ và nghệ nhân thêu tranh.

Nét độc đáo trong tranh thêu XQ là cùng một mẫu thêu, mỗi nghệ nhân với những cảm xúc khác nhau tạo nên những cách phối màu riêng biệt. Để hoàn thành một bức tranh thêu, một nhóm thợ 2-3 người phải làm việc miệt mài cả tháng; với những bức tranh lớn có nhiều chi tiết phức tạp, phải mất rất nhiều thời gian mới hoàn thành được một tác phẩm ưng ý. Tranh thêu XQ còn có dòng tranh thêu 2 mặt trên nền vải voan. Bằng kỹ thuật giấu chỉ, các nghệ nhân XQ đã tạo nên những bức tranh có 2 mặt y hệt nhau.

Hiện nay, Công ty trách nhiệm hữu hạn XQ có hơn 2.500 nghệ nhân, hàng nghìn thợ thêu cùng một hệ thống, chi nhánh tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Huế, Đà Nẵng, Nha Trang, Hội An và đại lý tại các thị trường Anh, Mỹ, Thái Lan, Singapore, Nhật Bản.

Ngoài ra, Đà Lạt còn có nhiều cơ sở tranh thêu tay khác mới hình thành như Kỷ Vọng, Thu Hà, Đăng Việt,…

2.5.4 Nghề may

Nghề may của Đà Lạt thực sự trở thành một ngành tiểu thủ công nghiệp từ sau năm 1975 và phát triển mạnh trong những năm cuối của thập niên 1980.

Trong thời gian này, Xí nghiệp May Đà Lạt đóng vai trò quan trọng trong hoạt động của ngành may tại Đà Lạt. Xí nghiệp có 1 cửa hàng, 4 quầy, 81 trạm may sẵn.

Năm 1986, hoạt động của xí nghiệp đã gia tăng gấp 3 lần năm 1985. Trong quý I năm 1986 xí nghiệp đã đạt tổng trị giá 4.079.000 đồng, trong đó đã mua vào hơn 60.000m vải các loại, hàng trăm ngàn tiền nguyên phụ liệu khác. Riêng về khâu may sẵn, xí nghiệp đã sản xuất được gần 27.000 bộ quần áo và hàng chục ngàn sản phẩm khác cung cấp cho các huyện, các vùng kinh tế mới.

Từ năm 1989, ngành may Đà Lạt chuyển sang hình thức hoạt động liên doanh liên kết với các doanh nghiệp để thực hiện may gia công hàng xuất khẩu.

Xí nghiệp May xuất khẩu Đà Lạt thành lập vào năm 1989, là doanh nghiệp nhà nước thuộc thành phố Đà Lạt, số lao động bình quân là 100 người. Hoạt động chính của xí nghiệp trong giai đoạn từ 1989 - 1992 là may gia công áo jacket cho các doanh nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh với sản lượng bình quân 100.000 sản phẩm/năm.

Cuối năm 1992, Xí nghiệp liên kết với doanh nhân Đài Loan đầu tư vốn, máy móc, nguyên liệu để gia công sản xuất áo len, sản lượng 300.000 sản phẩm/năm. Năm 1996, Xí nghiệp ngưng hoạt động và giải thể.

Tháng 7 năm 1995, trên cơ sở liên kết liên doanh giữa tỉnh Lâm Đồng và Công ty cổ phần xây dựng - may mặc Huy Hoàng (Thành phố Hồ Chí Minh), công trình nhà máy may thêu xuất khẩu Đà Lạt được khởi công xây dựng và chính thức hoạt động năm 1996 với sản lượng mỗi năm 350.000 sản phẩm, giải quyết việc làm cho 1.200 lao động.

Công ty may thêu xuất khẩu Đà Lạt được thành lập vào năm 1996, là doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh Lâm Đồng, lao động bình quân vào năm mới thành lập là 300 người, hoạt động chính là may gia công áo jacket và quần thể thao với sản lượng trung bình trong năm là 150.000 sản phẩm.

Đến tháng 10-1998, Công ty Huy Hoàng (Thành phố Hồ Chí Minh) liên doanh với Công ty may thêu xuất khẩu Đà Lạt thực hiện công đoạn gia công sản phẩm áo jacket, quần thể thao,… cho thị trường châu Âu, Đài Loan, Canada, Hàn Quốc,… Sản lượng cao nhất vào năm 1999 là 350.000 sản phẩm, năm 2000 là 300.000 sản phẩm.

Đến năm 2006, Đà Lạt có 66 cơ sở hoạt động trên lĩnh vực sản xuất sản phẩm dệt và 270 cơ sở hoạt động sản xuất trang phục.

CƠ SỞ DỆT VÀ SẢN XUẤT TRANG PHỤC (2001-2006)

Năm	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Cơ sở dệt	68	77	75	60	63	66
Cơ sở sản xuất trang phục	312	294	271	272	268	270
Sản phẩm may gia công (1.000 sản phẩm)	-	198	220	299	300	313
Giá trị sản xuất thực tế (triệu đồng)	-	-	70.369	104.706	106.211	103.097

2.6 Thủy tinh, nhựa

Hợp tác xã Thủy tinh Cao Nguyên được thành lập từ 1984 với khoảng 70 lao động/tháng. Công nghệ sản xuất ở dạng bán thủ công. Nguyên liệu sản xuất là phế liệu thủy tinh với nguồn cung cấp được thu gom lẻ ở đại lý phế liệu. Các sản phẩm chính là các loại dụng cụ thủy tinh như thẩu 2 lít, thẩu 1 lít, keo đựng mứt dâu, ly uống nước

các loại… với sản lượng bình quân 45 tấn/năm. Năm 1989 hợp tác xã giải thể.

Xí nghiệp nhựa Đà Lạt được thành lập ngày 2-10-1987 với tổng số vốn cố định là 28 triệu và vốn lưu động 7 triệu. Mặt hàng chính của Xí nghiệp là ống nước và túi PE chính phẩm và tái sinh. Xí nghiệp còn có hai dây chuyền sản xuất phụ là đúc ống gang sấy trà phục vụ cho ngành chè và dây chuyền mộc sản xuất các loại bàn, tủ, giường, ghế,…

2.7 Chế biến tinh dầu

Bắt đầu từ những năm 1980, nhiều cơ sở tư nhân, tổ hợp tác chưng cất chế biến tinh dầu bạc hà, xá xị, hương nhu, sả,… được hình thành trên địa bàn thành phố Đà Lạt với mục tiêu chưng cất tinh dầu đáp ứng cho nhu cầu hóa mỹ phẩm, hóa thực phẩm, hóa dược tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 1986, cơ sở sản xuất nhập khẩu tinh dầu ở phường 4 được thành lập với khoảng 100 lao động, chế biến hai loại sản phẩm chính: tinh dầu xá xị và tinh dầu hương nhu.

Tinh dầu xá xị được chưng cất từ gốc cây xá xị, khai thác ở các địa phương trong tỉnh Lâm Đồng với sản lượng trung bình 100 tấn/năm. Cơ sở giao sản phẩm cho công ty xuất nhập khẩu Đà Lạt và Sài Gòn, sản phẩm tinh dầu được xuất khẩu qua Nhật Bản, mỗi lần xuất khẩu khoảng 10 tấn.

Tinh dầu hương nhu được chưng cất từ nguyên liệu trồng khoảng 20 ha ở chân núi Pin Hatt gần hồ Tuyền Lâm. Cách 6 tháng người ta cắt nhánh non và chưng cất hương liệu tại chỗ. Cây hương nhu cũng được trồng tại rừng Tà Nung nhưng không thành công, đến năm 1989 cơ sở ngưng sản xuất tinh dầu hương nhu vì không đạt hiệu quả.

Tinh dầu bạc hà là nguyên liệu rất quý cho nhiều ngành công nghiệp, thực phẩm và y dược. Các tài liệu thống kê cho biết, 1ha trồng bạc hà ở các tỉnh miền Bắc cho năng suất khoảng 6-8 tấn lá/lứa cắt với hàm lượng tinh dầu từ 0,4% - 0,5%, trong khi đó ở Đà Lạt trên 1 ha trồng bạc hà có khả năng thu hoạch từ 8-12 tấn lá/lứa cắt. Nếu chăm sóc tốt có thể thu hoạch lá gấp 3 lần. Trung bình trên 1 ha mỗi năm thu hoạch từ 70-80 kg tinh dầu bạc hà. Đà Lạt đã trồng khoảng 15 ha bạc hà, nhưng việc thâm canh chưa được quan tâm đúng mức và đã cho thu hoạch bình quân trên dưới 150 tấn/ha/năm.

2.8 Sản xuất xà phòng, kem đánh răng

Ngành sản xuất xà phòng, kem đánh răng được hình thành tại Đà Lạt sau năm 1975 và chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn. Các đơn vị hoạt động trên lĩnh vực này chủ yếu là các cơ sở thủ công với thiết bị thô sơ. Sản phẩm đáp ứng cho nhu cầu tiêu dùng tại chỗ trong giai đoạn khan hiếm sản phẩm tiêu dùng với chất lượng kém.

Cơ sở sản xuất xà phòng Phong Lan hình thành vào năm 1986 dưới hình thức tổ chức cá thể với 3 lao động. Công nghệ sản xuất là thủ công với nguồn nguyên liệu là dầu dừa và xút được nhập từ các tỉnh ngoài như miền Tây, Tam Quan. Cơ sở này mỗi năm sản xuất được 30 tấn xà phòng bột, 10 tấn xà phòng cục và được giao cho thương nghiệp quốc doanh. Cơ sở ngừng hoạt động năm 1990 vì hàng không thích nghi với cơ chế hoạt động mới.

Cơ sở sản xuất kem đánh răng, xà phòng Ngọc Mai thành lập năm 1985, hoạt động đến năm 1988 thì giải thể. Các sản phẩm chính với sản lượng hàng năm là kem đánh răng (30.000 ống), xà phòng bột (18 tấn), xà phòng cục (22 tấn).

2.9 Nghề làm rượu cần

Rượu cần là một trong những sản phẩm đặc thù của cư dân Tây Nguyên, là thức uống truyền thống, độc đáo. Rượu cần thường được dùng trong các lễ hội cũng như dùng để đãi bạn bè trong những ngày bình thường. Trung bình mỗi gia đình tiêu thụ hàng năm vào khoảng 10 ché.

Cách làm rượu cần như sau: Trước hết đem tấm hoặc gạo ngâm nước một ngày, rồi giã thành bột, phơi khô, sau đó trộn với một loại vỏ cây (có người nói là rễ cây canh) giã nhỏ để làm men. Sau đó nấu cơm hoặc bắp, trộn với men khô rồi cho vào ché, bên trên phủ một lớp trấu, ngoài phủ lá chuối khô rồi buộc lại cẩn thận hoặc dùng trấu trộn với đất ướt trét kín miệng ché. Thông thường, sau khi cho vào ché, một tháng sau có thể dùng được, nhưng rượu cần để càng lâu thì càng ngon. Khi dùng, người ta bỏ lớp trấu bên trên đi, cắm những chiếc cần sâu xuống đến tận đáy ché, dùng những chiếc sừng trâu đong nước đổ vào cho đến miệng ché và hút rượu ra.

Rượu cần có mùi thơm dịu, không có mùi cồn, vị ngọt, không đắng, có màu đỏ như hổ phách trong suốt, uống nhiều cũng dễ bị say.

Hiện nay, một số hộ người dân tộc ít người ở Măng Lin, Tà Nung có sản xuất và bán rượu cần ra thị trường. Một số điểm du lịch dã ngoại cũng đã sử dụng rượu cần phục vụ du khách.

2.10 Nghề cưa lộng, chạm bút lửa, hoa khô

Cưa lộng và chạm bút lửa là những nghề thủ công mỹ nghệ đặc trưng của Đà Lạt, xuất hiện từ khoảng những năm đầu của thập kỷ 1970. Nguyên liệu chính để chế tác những tác phẩm thủ công mỹ nghệ bằng kỹ thuật cưa lộng và chạm bút lửa là gỗ bạch tùng. Các loại nguyên liệu khác như gỗ thông, tre, nứa cũng được sử dụng nhưng chất lượng sản phẩm không bằng gỗ bạch tùng.

Với đôi bàn tay khéo léo, từ một phiến gỗ bạch tùng mỏng, dùng lưỡi cưa nhỏ bé, các nghệ nhân có thể tạo nên những tác phẩm nghệ thuật. Những sản phẩm của nghề cưa lộng và chạm bút lửa ngày càng phong phú và trình độ nghệ thuật ngày càng cao, thu hút được sự chú ý của du khách trong nước cũng như quốc tế.

Năm 1985, Cơ sở sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ Thanh Phương (43A Phạm Hồng Thái) ra đời và trong thời kỳ thịnh vượng từ 2000 - 2005 có đến 70 - 80 người thợ ngày đêm làm ra những sản phẩm hộp chạm bút lửa, hộp ghép tre, hoa gỗ theo đơn đặt hàng xuất đi các nước Hà Lan, Cộng hòa Séc, Úc, Mỹ, Đức,… Khi hết hợp đồng xuất khẩu năm 2005 đến nay, cơ sở chủ yếu sản xuất ra để tiêu thụ nội địa và đang chào hàng một số nước. Hiện tại cơ sở Thanh Phương có 20 lao động.

Tranh chạm bút lửa ở Đà Lạt xuất hiện từ những năm 1950. Người đầu tiên phát hiện ra nghệ thuật chạm bút lửa là ông Bùi Văn Dưỡng, tốt nghiệp Trường Cao đẳng Mỹ thuật Paris. Năm 1973, ông Châu Văn Nghiêm, chủ một cửa hiệu thủ công mỹ nghệ, vốn là một họa sỹ chuyên vẽ màu trên

các mặt hàng thủ công bằng gỗ, đã suy nghĩ, nghiên cứu, phát triển thêm nghệ thuật tranh chạm bút lửa.

Sau năm 1975, nghề chạm bút lửa càng có điều kiện phát triển mạnh mẽ. Từ công cụ thô sơ ban đầu, những người thợ thủ công đã sử dụng bút lửa điện để chạm trên mặt gỗ những hình ảnh, những bức chân dung, tranh dân gian,… Những năm 1985 - 1990, Đà Lạt có 6 hợp tác xã sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ với hàng trăm nghệ nhân và thợ lành nghề tạo nên nhiều sản phẩm tinh xảo xuất khẩu sang một số nước châu Á và châu Âu, trong đó, tranh bút lửa là kỷ vật độc đáo, ấn tượng nên rất được ưa chuộng.

Sau năm 1990, do khan hiếm gỗ bạch tùng nên nghề chạm bút lửa gặp nhiều khó khăn, mất hẳn thị trường nước ngoài. Các nghệ nhân lần lượt bỏ nghề, chỉ còn ít người bám trụ được nhưng chỉ sáng tác trong phạm vi gia đình hoặc theo đơn đặt hàng nhỏ lẻ của một số khách nước ngoài.

Từ ý tưởng làm hoa giả và giữ hoa không tàn, một số nghệ nhân Đà Lạt đã mày mò tìm kiếm cách làm hoa giả từ gỗ và nhuộm, tẩm hoá chất, ép, sấy, phơi khô các loài hoa bất tử, pensée, các loài cỏ dại,… để tạo nên những bình hoa, giỏ hoa nhỏ hay bức tranh hoa khô trang trí nội thất. Sản phẩm hoa khô đã được triển lãm tại vườn hoa thành phố, trong các hội chợ, bày bán trong các gian hàng đặc sản Đà Lạt.



2.11 Nghề rèn và làm đồ sắt

Ngoài những ngành nghề công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, để trực tiếp phục vụ cho hoạt động sản xuất, cư dân Đà Lạt còn có những nghề thủ công khác như rèn dụng cụ lao động, nghề làm đồ sắt,…

Nghề rèn đã có từ lâu trên vùng đất Đà Lạt với các sản phẩm chính là xà gạc, dao của đồng bào dân tộc bản địa. Khi nghề nông tại đây phát triển từ năm 1940, nghề rèn có cơ hội phát triển mạnh hơn với việc làm ra những dụng cụ quan trọng cho nghề nông như cuốc, xẻng, rựa, dao, nĩa, xà bách,… Một số lò rèn cho đến nay vẫn còn hoạt động như lò rèn của ông Nghé tại Xuân Trường, lò Ba Rèn tại Trại Mát,…

Nghề làm đồ sắt phát triển mạnh tại Đà Lạt vào cuối những năm 1990 khi nhu cầu xây dựng tăng nhanh với nhiều thiết kế dùng đến sắt, thép inox, nhôm,... để làm cửa, cầu thang, lan can, hàng rào, cổng,… Năm 2006, Đà Lạt có 122 cơ sở sản xuất các sản phẩm từ kim loại với 305 lao động, giá trị sản xuất đạt đến 23,42 tỷ đồng và sản xuất trên 65.000m^2 sản phẩm đồ sắt các loại.



CHƯƠNG IV

CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT

GIAO THÔNG

1. GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

1.1 Thời kỳ trước thế kỷ XX

Trước thế kỷ XX, khi cao nguyên Lâm Viên là vùng đất hoang sơ, cư dân sử dụng các con đường mòn để đi lại, giao thương giữa các buôn làng hoặc đi đến các vùng đồng bằng duyên hải. Hàng năm vào các kỳ chợ phiên, người dân tộc đi thành từng đoàn xuống các vùng đồng bằng duyên hải để trao đổi hàng hoá, hành trình thường kéo dài cả tháng. Họ mang theo những sản phẩm miền núi như thú rừng, mật ong, trâu bò, nông sản để đổi lấy gạo, muối, cá khô và nông cụ.

Các đường mòn chính nối vùng cao nguyên Lâm Viên với vùng Bình Thuận, Ninh Thuận gồm:

- Đường mòn Ta Mon còn gọi là đường Phan Rí. Năm 1890, bác sỹ Yersin đã theo đường này để thám hiểm cao nguyên lần thứ nhất.

- Đường mòn Dran qua đèo Ngoạn Mục xuống Sông Pha (Krông Pha), hình thành tuyến quốc lộ 27 (QL 11 cũ).

- Đường mòn từ Djiring đi Ma Lâm (Phan Thiết), sau này hình thành tuyến quốc lộ 28 (RL 194, QL 12 cũ).

- Đường mòn B'Sar – Mê Pu xuống Bình Thuận.

Bên trong vùng đất rộng lớn của cao nguyên Lâm Viên, các bộ tộc Lạch sống và canh tác rải rác theo từng buôn nhỏ bên các dòng suối Cam Ly (Đạ Lạch), suối Prenn, suối Trea, dọc các con suối đổ vào sông Đạ Đờng, trong khu vực các hợp lưu của dòng Đa Sar,…

Những tuyến đường mòn nối giữa các buôn đã hình thành hệ thống giao thông sơ khai trong vùng cao nguyên:

- Đường mòn theo suối Cam Ly (Đạ Lạch) và các phụ lưu nối các buôn Rơhang Bon Yô (Học viện lục quân), Bon Đơng (Trường Cao đẳng Sư phạm), Klir Tơwach (Hồng Lạc), Đa Gut (Mỹ Lộc), Rơhang Pang Mlơi (gần thác Cam Ly), Măng Lin; về phía đông, nối với đường đi Dran; phía tây nối với đường đi Tà Nung. Từ tuyến đường mòn trên hình thành các tuyến đường mòn khác.

- Các đường mòn đi về phía bắc, tây bắc dọc theo Suối Vàng, sông Đạ Đờng nối với các buông Bon Ding, Bon Nơr, Đăng Gia, Bon Đơng, Ankroet,… nối với đường đi Đam Rông.

- Các đường mòn đi về phía đông bắc theo các phụ lưu của sông Đa Sar nối với các buôn Rơhang Biêng,…

- Đường mòn đi về phía nam theo suối Trea nối các buôn Đa Pla, Đa Trea,… đi R'Lang; theo các suối Datanla, Prenn nối buôn Prenn,… đi Klong.

1.2 Thời kỳ 1893 – 1954

Paul Doumer - Toàn quyền Đông Dương từ năm 1896 đến năm 1902, với

mục đích khai thác kinh tế Việt Nam đã đưa ra chính sách đầu tư nhiều tham vọng vào các công trình lớn, khởi xướng nhiều chương trình phát triển bao gồm xây dựng các thành phố nghỉ mát; công trình cảng biển, đường bộ, điện tín – điện thoại và đường sắt.

Năm 1901, Toàn quyền Paul Doumer về Pháp, các chương trình xây dựng Đà Lạt với quy mô lớn bị đình trệ do thiếu kinh phí; từ năm 1908 đến năm 1910, việc xây dựng hầu như dừng lại. Từ năm 1915, Đà Lạt phát triển trở lại vì Thế chiến thứ nhất xảy ra khiến người Pháp không thể về chính quốc nghỉ hè và các đường giao thông đến Đà Lạt đã hoàn tất giai đoạn sơ khởi. Đà Lạt thật sự trở thành một thành phố khi trở thành tỉnh lỵ của tỉnh Lang Bian thành lập năm 1916 và được xây dựng theo quy hoạch thiết kế đô thị của kiến trúc sư Ernest Hébrard vào năm 1923.

1.2.1 Giao thông đối ngoại

Các tuyến đường đối ngoại đầu tiên của Đà Lạt được thiết lập chủ yếu nối với hai tuyến đường xương sống xuyên Việt, là quốc lộ 1 và đường sắt, tạo sự thông thương với Sài Gòn, vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ. Bên cạnh đó, cao nguyên Lâm Viên có thể nối với quốc lộ 14 cũng đang trong giai đoạn xây dựng vào đầu thế kỷ XX.

Nhiều đoàn khảo sát, nghiên cứu các tuyến đường đã được cử lên cao nguyên Lâm Viên:

- Năm 1897 – 1898, đoàn công tác khảo sát địa hình của đại úy Thouard và Garnier đã được cử đi thực địa, để nghiên cứu lập tuyến đường bộ và đường sắt.

Đoàn của Thouard tìm kiếm và nghiên cứu một con đường đi từ bờ biển đến cao nguyên Lâm Viên. Thouard nhận định rằng tuyến đường trực tiếp từ Nha Trang đến Đà Lạt không thể thực hiện được và đã sơ phác một tuyến đường từ Phan Rang qua Xóm Gòn, Dran, K'Long, Prenn và đến Đà Lạt. Ông cũng đề xuất một con đường khác đi thẳng từ Sài Gòn đến Đà Lạt, qua các thung lũng của sông Đồng Nai, thuận lợi hơn đường Phan Rang vì không phải vượt qua các dãy núi cao trên 800m giữa Dran và Sông Pha.

- Năm 1898 – 1900, các đoàn công tác của Odhéra, Garnier và Bernard nghiên cứu tuyến đường từ Sài Gòn đến Đà Lạt theo ý tưởng của Thouard, dự kiến tách với đường đi Phan Rang tại Fimnom, qua Djiring, xuống thung lũng vùng La Ngà và nối với đường sắt đi dọc bờ biển tại Tánh Linh.

- Năm 1899 – 1900, các đoàn công tác của đại úy Guynet và Buvigner hoàn tất nghiên cứu của Thouard về việc thiết lập tuyến đường bộ Phan Rang – Đà Lạt.

Đoàn công tác do Guynet chỉ huy và Cunhac làm thư ký, gồm 20 người Pháp, 70 lính tập và 1.500 phu làm đường, đã khai phá con đường đất từ Cửa Nại (Phan Rang) đến Đà Lạt. Tuyến đường dài khoảng 120 km, được thực hiện trong thời gian 13 tháng; chỉ dùng cho voi, ngựa chở hàng hoá và người đi bộ.

Năm 1905, việc xây dựng rải đá tuyến đường này lên Đà Lạt được tiến hành, nhưng công việc tiến triển chậm; từ năm 1908 đến năm 1910, việc xây dựng hầu như dừng lại.

Năm 1912, Toàn quyền Albert Sarraut đầu tư nguồn vốn lớn để giải quyết vấn đề giao thông cho Đà Lạt và quyết định năm 1914 hoàn thành tuyến Phan Thiết – Djiring; cải thiện tuyến Djiring – Đà Lạt, tuyến Đà Lạt – Sông Pha và đưa vào khai

thác tuyến đường sắt Tháp Chàm – Xóm Gòn. Một trạm dịch vụ vận tải ô tô cũng được thiết lập giữa Sông Pha và Đà Lạt.

Năm 1915, Toàn quyền Roume quyết định tiếp tục đẩy mạnh sự phát triển của Đà Lạt, hệ thống giao thông được hoàn thiện tạo điều kiện cho dòng người đến nghỉ mát một cách thuận lợi và cũng là điều kiện về giao thông để Đà Lạt trở thành tỉnh lỵ vào năm 1916.

Hai tuyến quốc lộ đầu tiên nối Đà Lạt và duyên hải đã được thiết lập, gồm tuyến Phan Thiết (Ma Lâm) – Djiring – Đà Lạt và tuyến Phan Rang – Đà Lạt.

Tuyến đường bộ Phan Thiết (Ma Lâm) – Djiring – Đà Lạt

Ma Lâm nằm trên tuyến đường sắt, cách Sài Gòn 197km và có đường bộ nối với Phan Thiết. Năm 1901, Outrey nhận biết về khả năng mở tuyến đường bộ từ Ma Lâm đi Đà Lạt qua Djiring. Tuyến Ma Lâm – Đà Lạt sẽ tạo được sự thông thương giữa Đà Lạt với Sài Gòn là trung tâm kinh tế phía Nam.

Từ năm 1906, các đoàn công tác của Garnier và Cunhac tiến hành công tác khảo sát và nghiên cứu. Năm 1907, Cunhac đã tiến hành xây dựng tuyến đường, việc thi công rất khó khăn và vất vả, nhiều phu và kỹ thuật viên ngã bệnh do thương hàn và sốt rét. Việc xây dựng được thực hiện trong nhiều giai đoạn; năm 1910, tuyến đường hoàn thành 54km, từ Srépa - Km 43 đến Tam Bố (Tambou) - Km 97,50.

Năm 1913, việc xây dựng được đẩy nhanh bằng nguồn vốn tín dụng của ngân sách; đoạn đường từ Ma Lâm đi Djiring dài 79 km được khai thông và đoạn từ Djiring đến Đà Lạt được tiếp tục hoàn thiện. Trưởng đồn Djiring đã huy động nhân công người dân tộc, xây dựng cây cầu bằng gỗ vượt sông Đa Nhim tại Đại Ninh để ô tô có thể qua lại và thay thế phà nổi ghép bằng thuyền độc mộc.

Tháng 10 năm 1914, toàn bộ tuyến đường được hoàn thành, chiếc ô tô đầu tiên khởi hành từ Phan Thiết đã tới Đà Lạt trong một ngày đường. Do giao thông qua ngã Phan Rang không thuận lợi nên trong thời kỳ này việc giao thông giữa Sài Gòn với Đà Lạt chủ yếu thông qua tuyến đường Ma Lâm – Đà Lạt.

Lúc đó, đoạn quốc lộ 1 giữa Sài Gòn – Phan Thiết chưa hình thành, giao thông được thực hiện qua tuyến đường sắt mới xây dựng. Chuyến đi từ Sài Gòn lên Đà Lạt dài 354km kéo dài trong thời gian 1,5 ngày, trước tiên bằng xe lửa từ Sài Gòn đi Ma Lâm dài 197km và sau đó đi bằng ô tô từ Ma Lâm đến Đà Lạt trên đoạn đường bộ dài 157km.

Khi tuyến đường từ Sài Gòn đi Phan Thiết được hoàn thành, du khách đã có thể sử dụng ô tô từ Sài Gòn đi Đà Lạt qua Phan Thiết trên tuyến đường dài 375km. Từ Phan Thiết, tuyến đường đi qua những ruộng nước, vượt qua các đèo Yabach (độ cao 850m), đèo Haloum (độ cao 1030m), dãy núi Braian (độ cao 1000m); và từ đèo Đatroum, độ cao 1200m, tuyến đường chuyển nhanh xuống độ cao 1020m tại Djiring. Cảnh quan dọc đường rất đẹp, hơi hoang dã với rừng rậm và những đoạn đường dốc khúc khuỷu.

Từ năm 1914, hãng xe khách "Société des Correspondances Automobiles du Langbian" (SCAL) cho chạy những xe hơi hiệu Lorraine - Dietrich trên lộ trình này, Đà Lạt bắt đầu thu hút du khách đến nghỉ mát và săn bắn vào mùa hè.

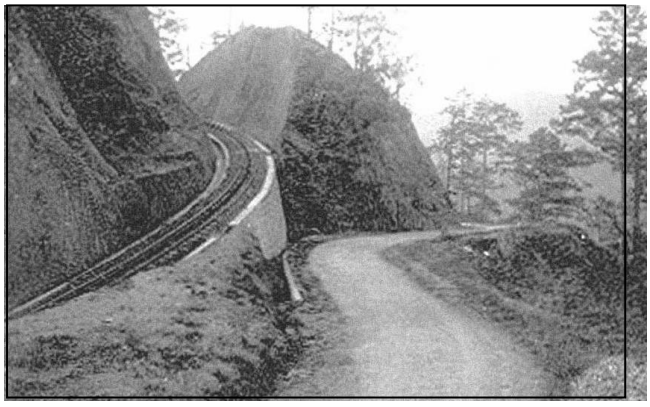
Đoạn Ma Lâm – Djiring hình thành liên tỉnh lộ 194 (RL 194), sau này là quốc lộ 12 (RC 12), liên tỉnh lộ 8 và hiện nay là quốc lộ 28. Đoạn Djiring – Đà Lạt sau này là một đoạn thuộc quốc lộ 20.

Tuyến đường bộ Phan Rang – Đà Lạt

Năm 1901, Outrey chỉ đạo việc thiết lập tuyến dịch vụ vận chuyển đầu tiên từ Phan Rang đến Đà Lạt theo tuyến đường đất và triển khai việc thi công rải đá. Đến năm 1902, việc xây dựng bị ngưng trệ do thiếu hụt về tài chính.

Năm 1915, hành trình từ Sài Gòn đến Đà Lạt qua ngã Phan Rang dài 415 km, đi mất 2 ngày. Đoạn Sài Gòn qua Phan Rang đến Xóm Gòn dài 360km đi bằng đường xe lửa. Đoạn Xóm Gòn đi Đà Lạt dài 55km phải đi mất nửa ngày và bằng nhiều phương tiện đoạn Xóm Gòn – Đá Bàn (5km) đi bằng ô tô, đoạn từ Đá Bàn lên đèo Ngoạn Mục (8km) đi bằng kiệu hay ngựa, đoạn từ Ngoạn Mục – Dran (7km) đi bằng ô tô; từ Dran - Trạm Hành là đường mòn và từ Trạm Hành – Đà Lạt là đường ô tô đi được.

Các đoạn còn lại của tuyến Phan Rang – Đà Lạt được khẩn trương xây dựng và đến năm 1919 thì hoàn thành toàn tuyến. Sau khi vượt đèo Ngoạn Mục đến Dran, tuyến đường nối với đường bộ Djiring – Đà Lạt tại Fimnom. Năm 1920, khai thông thêm tuyến đường từ Dran – Trạm Hành – Đà Lạt.

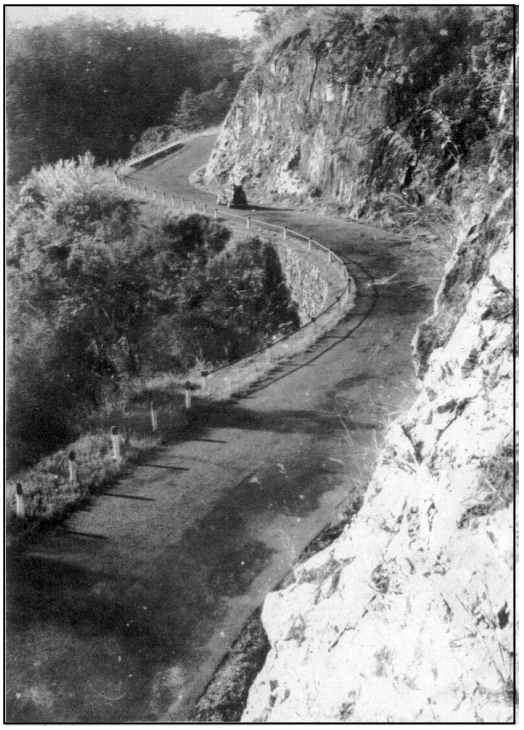


Đường sắt và đường bộ trên đèo Dran

Quốc lộ 20, đường bộ Sài Gòn – Blao – Đà Lạt

Tháng 7 năm 1932, đường bộ từ Sài Gòn lên Đà Lạt qua đèo Blao dài 305km được hoàn tất, hình thành quốc lộ 20. Xe ô tô có thể đi thẳng từ Sài Gòn lên Đà Lạt, giao thông thuận lợi hơn và du khách đến Đà Lạt ngày càng đông do thời gian đi lại được rút ngắn.

Để dễ dàng cho việc giao thông của xe cộ qua đèo Prenn, từ tháng 2 năm 1943, đoạn đường từ thác Prenn – Đà Lạt được cải tiến bằng cách bỏ đoạn đường cũ, thay bằng đoạn đường mới, theo sườn núi khác. Đoạn đường chỉ còn dài 8,6km thay vì 14km như trước; số khúc quanh chỉ còn 79 thay vì 134; bề rộng tối thiểu là 7m trong khi đường cũ chỉ rộng 5,5m; độ dốc đường cũ từ 8 – 10%, trong khi đoạn đường mới chỉ từ 3 – 7%.



Đèo Prenn

Quốc lộ 21, tuyến Đà Lạt - Buôn Ma Thuột

Năm 1938, đường bộ từ Liên Khương đến Fillan (Phi Liêng) được hoàn thành,

đoạn tiếp theo là đường mòn đi Buôn Ma Thuột.

Tuyến đường hình thành quốc lộ 21 (RC 21), hiện nay là quốc lộ 27.

Như vậy, vào cuối những năm 1930, đã hình thành hệ thống các đường quốc lộ, liên tỉnh lộ chính thông thương trong khu vực giữa Đà Lạt, Đồng Nai Thượng; Sài Gòn, Phan Thiết, Phan Rang; Lộc Ninh, Đắc Nông và Buôn Ma Thuột.

1.2.2 Giao thông nội thị

Từ năm 1902 đến năm 1908, nhiều đoàn công tác được cử đến cao nguyên Lâm Viên như đoàn công chánh của Ducla (1905) khảo sát các tuyến đường đối ngoại và trong khu vực trung tâm Đà Lạt; các đoàn quân sự của tướng Beylié (1903), tướng Pennequin (1904) và đại úy Bizar (1905) khảo sát các địa điểm để xây dựng doanh trại quân đội.

Một trong những lợi điểm mà Đà Lạt được lựa chọn để trở thành trung tâm nghỉ dưỡng thay vì Dankia, là do điều kiện giao thông dễ dàng hơn. Đà Lạt có địa thế trống trải, kéo dài liên tục và có độ dốc thoải trong khi khu vực Dankia gồm những quả đồi nhỏ lại bị chia cắt bởi nhiều thung lũng sình lầy.

Năm 1906, Đà Lạt chính thức được xác định là địa điểm để xây dựng thành phố. Theo "Chương trình xây dựng ban đầu", Đà Lạt có mô hình của một thành phố hoàn chỉnh, có bố trí các khu chức năng và cơ sở hạ tầng kỹ thuật. Những nét căn bản của thành phố với những trục đường chính được vạch ra dựa theo những đường mòn có sẵn chạy dọc theo các sườn núi hay các đường phân thủy, tạo nên bộ khung của hệ thống giao thông nội thành tồn tại đến ngày nay.

Trong giai đoạn đầu từ 1906 – 1914, Đà Lạt không thay đổi nhiều do đường giao thông còn khó khăn và kinh phí đầu tư còn hạn chế. Đà Lạt chỉ có một vài ngôi nhà trong khu vực trung tâm và giao thông chủ yếu vẫn còn sử dụng ngựa hoặc đi bộ.

Từ năm 1914, Đà Lạt phát triển nhanh hơn. Các tuyến giao thông ngoại thị từng bước được hoàn thành đã tạo điều kiện vận chuyển hành khách và hàng hoá thuận lợi hơn đến Đà Lạt. Những công trình công cộng đầu tiên được xây dựng và các trục đường chính trong thành phố cũng được hình thành:

- Trục đường chính phía nam suối Cam Ly nơi đặt địa điểm của khu trung tâm hành chánh, gồm các đường Graffeuil (Hùng Vương) – Paul Doumer (Trần Hưng Đạo)– Yersin (Trần Phú) – Jean O'Neill (Hoàng Văn Thụ). Trục đường này nối với quốc lộ 11 đi Trại Mát, Dran và Phan Rang và nối với quốc lộ 20 đi Sài Gòn qua đường đèo Prenn cũ (Mimosa).

- Đường Dankia, từ Đà Lạt đi về phía bắc rồi tách thành hai hướng nối với Ankroet và núi Lang Biang. (Hồ Lớn – Đinh Tiên Hoàng – Nguyễn Công Trứ – Xô-viết Nghệ Tĩnh).

- Các tuyến đường (đập) qua Hồ Lớn, đường quanh hồ Lamartine (Bà Huyện Thanh Quan) và trong khu vực phía nam Hồ Lớn như đường Long (Nguyễn Trường Tộ) - Pierre Pasquier (Hồ Tùng Mậu).



Nút giao thông trước khách sạn Palace (1930)

Từ năm 1923 trở đi, quy hoạch thành phố được thực hiện theo đồ án của KTS Ernest Hébrard. Những quy định về quản lý đường công cộng và quản lý xây dựng được ban hành theo các quyết định ngày 1-6-1923 và ngày 26-7-1923 của Toàn quyền Đông Dương.

Từ các trục đường chính của thành phố đã phát triển thêm những đường chính khu vực (đường cấp 1 khu dân cư và đường cấp 1 khu thương mại): đường Pasteur (Lê Hồng Phong); Gia Long (Lê Đại Hành), Đồng Khánh (Nguyễn Chí Thanh), Van Vollenhoven (Phan Bội Châu), Khải Định (Nguyễn Văn Cừ), Maréchal Foch (3 tháng 2), Milice (Lê Thị Hồng Gấm), Marché (Khu Hoà Bình), Annam (Nguyễn Văn Trỗi); Cầu Quẹo (Phan Đình Phùng); Hôpital (Hải Thượng); Thouard (Bùi Thị Xuân) đến trại lính Courbet (Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Lâm Đồng); nhà ga (Nguyễn Trãi, Yersin); tuyến đường 99 điểm ngoạn cảnh (đường vòng Lâm Viên).

Bên cạnh đó một số tuyến nhánh chính cũng được hình thành: đường vòng khu vực Dinh Toàn quyền Đông Dương (Khởi nghĩa Bắc Sơn); Robinson (Huyền Trân Công Chúa) - khu vực tây nam thành phố đến các hầm đá; các đường Avenue des Missions (Nhà Chung), Rue de l'Evêque d'Adran (Hà Huy Tập), Carrières (Dốc Nhà Bò), đường Trại Hầm đến các khu dân cư của người Việt; đường Prenn (đường 3 tháng 4 + đèo Prenn); các đường đến các nhượng địa của người Pháp như: Jean O'Neill (Hoàng Văn Thụ), Grillet (An Sơn), Bourgery (Trần Quang Diệu), …

Trong thập kỷ 1930, Đông Dương tìm lại được sự thịnh vượng và Đà Lạt đã thu hút được nguồn tài chính lớn để phát triển, tiếp tục được đầu tư và bắt đầu trở thành một thành phố nghỉ mát nổi tiếng. Đến trước thế chiến thứ hai, các cơ sở hành chính và cơ sở hạ tầng kỹ thuật của Đà Lạt được xây dựng gần như đầy đủ. Các tuyến đường bộ ngoại thị được hoàn thiện và hình thành thêm, đảm bảo điều kiện về vận tải cho sự phát triển của Đà Lạt.

Cùng với các công trình xây dựng, các tuyến đường giao thông trong khu vực nội thành tiếp tục được mở mang: đường cấp 2 khu trung tâm thương mại quanh chợ; đường khu dân cư Saint Benoit (Mê Linh), Bellevue (Lê Lai), Cité des Pics (Vạn Kiếp),… ấp Hà Đông (1938), Nghệ Tĩnh (1940), Đa Phú (1952); đường René Robin (Quang Trung), (Cô Giang, Phó Đức Chính, Lữ Gia, Mê Linh); đường Trại Hầm (Hoàng Hoa Thám), Bourgery (Trần Quang Diệu).

Từ năm 1939, khi chiến tranh thế giới lần thứ 2 bắt đầu bùng nổ, Đà Lạt thu hút thêm một lượng vốn đầu tư lớn; thành phố phát triển một cách kỳ diệu và trở thành thành phố nghỉ dưỡng vùng cao quan trọng không những của Đông Dương mà của cả vùng Viễn Đông, lượng khách du lịch hàng năm cũng không ngừng tăng cao.

Giao thông là vấn đề hàng đầu và được quan tâm đầu tư. Lối vào Đà Lạt của quốc lộ 20 được cải tiến.

Tới năm 1942, đường bộ nội thành tại Đà Lạt đã có mạng lưới chính cơ bản hình thành như ngày nay và có tổng cộng 92 km, bao gồm 17 km đường nhựa, 40 km đường đá và 35km đường đất.

Tốc độ tăng trưởng nhanh đã đặt ra nhiều vấn đề đô thị nghiêm trọng. Mặc dù đã hình thành nhiều khu phố kiểu dáng đẹp với đường trải nhựa rộng rãi, nhưng thành phố phát triển thiếu trật tự và trải dài mảnh mai từ đông sang tây.

Toàn quyền Decoux không những muốn Đà Lạt được cải tạo, chỉnh trang mà hơn thế

nữa còn muốn định hướng đến một thành phố lớn trong tương lai. Đồ án chỉnh trang và phát triển Đà Lạt được kiến trúc sư Lagisquet nghiên cứu từ năm 1940 và được phê duyệt vào năm 1942. Bên cạnh những giải pháp quy hoạch đô thị cho việc xây dựng một thành phố vườn, việc bảo vệ cảnh quan, việc hình thành mới các trung tâm thương mại và các khu dân cư của người Âu và Việt,… vấn đề giao thông đã được đồ án nêu lên như là bài toán cơ sở hạ tầng chủ yếu hàng đầu.

Đường bộ và giao thông Đà Lạt được H. Mondet và J. Lagisquet đánh giá trong các tài liệu "Tiền dự án chỉnh trang và mở rộng Đà Lạt" (năm 1940) và "Báo cáo quy hoạch" (năm 1942) như sau:

Nhìn chung, bề rộng đường nội thị phù hợp với giao thông nhưng các nút giao thông và quảng trường cần được cải tạo và mở rộng tầm nhìn. Hệ thống đường cũ cùng hướng tuyến được tôn trọng, tuy nhiên cần được cải thiện để làm giảm độ dốc hoặc mở rộng phù hợp với mật độ giao thông của tuyến đường.

Đường giao thông được đánh giá rất quan trọng trong khu vực dân cư. Thoạt nhìn, số lượng đường có vẻ quá nhiều so với nhu cầu, nhưng đó là hệ quả tất yếu của việc xây dựng đường trong khu vực có địa hình đồi núi để tránh độ dốc cao. Để phục vụ cho những khu vực phân lô mới tại Cam Ly, Cité des Pics, Cité Saint Benoit,… đồ án cũng dự kiến quy hoạch thêm 50km đường mới sẽ được thiết lập thêm vào đường có sẵn.

Đồng thời với đồ án chỉnh trang, một kế hoạch thực hiện kéo dài 6 năm được phê duyệt. Từ năm 1943, ngân sách trung ương hỗ trợ việc thực hiện đồ án tại Đà Lạt. Kế hoạch 1943 và 1944 đã được Tổng Thanh tra Công chánh chuẩn bị, bao gồm việc xây dựng đường lộ, công trình công cộng và chuẩn bị mặt bằng để xây dựng các công trình tương lai.

1.3 Thời kỳ 1954 – 1975

1.3.1 Giao thông đối ngoại

Để phục vụ cho mục đích quân sự trên vùng cao nguyên, chính quyền Sài Gòn đã tập trung đầu tư sửa chữa và nâng cấp các tuyến đường quan trọng, có khả năng đảm bảo giao thông thuận lợi giữa Đà Lạt, Tuyên Đức và Lâm Đồng với Sài Gòn và các tỉnh duyên hải Trung Bộ.

Sau năm 1965 do tình hình chiến tranh ác liệt, một số tuyến đường liên tỉnh nối với Đà Lạt không thể khai thác được như: quốc lộ 21 đi Buôn Ma Thuột; liên tỉnh lộ 8 đi Phan Thiết, Quảng Đức.

1.3.2 Giao thông nội thị

Từ năm 1954 đến 1963, một số đường nội thị được xây dựng mới hoặc cải tạo:

- Đường Chợ Đà Lạt, đường Nguyên Tử Lực; đường khu vực Viện Đại học Đà Lạt, Trường Võ bị Quốc gia,…
- Đường nội bộ trong những khu dân cư như: Đa Thiện, Đồng Tâm, Thiện Mỹ,…

Từ năm 1963 đến năm 1975, tình hình an ninh không ổn định, việc phát triển đô thị hầu như dừng lại, chỉ tập trung cho công trình quân sự hay có lợi ích trước mắt, hệ thống đường bộ nội thị hầu như không thay đổi. Công tác cải tạo đáng kể nhất là rải đá, láng nhựa một số tuyến đường trong nội thành như Nguyễn Đình Chiểu,… hoặc thảm bêtông nhựa các tuyến đường chính như đường Trần Hưng Đạo,…

Công tác bảo dưỡng đường được thực hiện cho một số tuyến đường khu vực trung tâm. Các tuyến đường vùng ven, đường

nông thôn bị hư hỏng xuống cấp. Đến năm 1974, nhiều đường nội thành bị rạn nứt, gợn sóng, có nhiều ổ gà, nhiều chỗ bị lồi lún hoặc mặt đường mòn hết nhựa, mép đường bị nước xói lở. Ty Công chánh Đà Lạt đã có kế hoạch chỉnh trang, tuy nhiên mới thực hiện được một phần.

1.4 Thời kỳ sau năm 1975

Từ năm 1975 - 1985, sau thời gian dài chiến tranh và do không có điều kiện đầu tư cải tạo nên hệ thống đường bộ tiếp tục bị xuống cấp trầm trọng. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật nói chung, đường bộ nói riêng chậm phục hồi và chưa được phát triển đồng bộ theo yêu cầu phát triển kinh tế.

Từ năm 1986, Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI đã quyết định thực hiện công cuộc đổi mới, mở ra chính sách phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, Đà Lạt chuyển qua thời kỳ mới, việc chỉnh trang phát triển đô thị được đưa vào chương trình mục tiêu phát triển chung của cả nước, tỉnh Lâm Đồng và thành phố Đà Lạt.

1.4.1 Giao thông đối ngoại

Hệ thống giao thông đường bộ đối ngoại của thành phố Đà Lạt là đầu mối giao thông của tỉnh Lâm Đồng thuộc mạng lưới giao thông vận tải vùng Tây Nguyên, đồng thời hoà nhập vào mạng giao thông quốc tế sang Lào và Campuchia thông qua các quốc lộ 20, 27, 28, 55. Đã hình thành một mạng giao thông đường bộ nối vùng Tây Nguyên với các tỉnh ven biển miền Trung, các tỉnh miền Đông Nam Bộ, có tuyến đường bộ xuyên suốt các tỉnh Tây Nguyên (quốc lộ 14). Mạng lưới giao thông từ trung tâm tỉnh lỵ đến các huyện đã hình thành các trục tỉnh lộ.

Nhìn chung, mạng lưới đường bộ được hình thành hợp lý không những đáp ứng được chiến lược phát triển kinh tế xã hội và bảo đảm an ninh quốc phòng, mà còn từng bước mở rộng giao thương giữa thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với các tỉnh lân cận. Tuy nhiên do nguồn vốn đầu tư còn hạn hẹp nên tốc độ phát triển còn chậm, một số đoạn chưa thông tuyến, chỉ khai thác từng đoạn; chất lượng công trình nền mặt đường, cầu cống còn thấp và chưa đồng bộ. Trước năm 2000, mạng lưới đường bộ được củng cố, ngăn chặn tình trạng xuống cấp của các công trình hiện có và xây dựng một số tuyến mới. Từ sau năm 2000, mạng lưới đường bộ được hoàn thiện và xây dựng mới một số tuyến cao tốc.

Quốc lộ 20

Quốc lộ 20 là tuyến quan trọng nhất nối thành phố Đà Lạt với quốc lộ 1 (tại ngã ba Dầu Giây – tỉnh Đồng Nai) về Thành phố Hồ Chí Minh và nối với quốc lộ 27 tại Dran để về Phan Rang và các tỉnh Nam Trung Bộ.

Toàn tuyến dài 268 km được rải nhựa và có 29 cầu. Đoạn từ ranh giới Đồng Nai (Km 75 + 600) đến Đà Lạt dài 156km được rải bêtông nhựa tiêu chuẩn cấp III miền núi, cầu cống chủ yếu tải trọng tương đương H30 – XB80 khổ 7m.

Chiều dài tuyến trong địa phận tỉnh Lâm Đồng là 192km, số cầu trên tuyến là 26 cầu với chiều dài 782m.

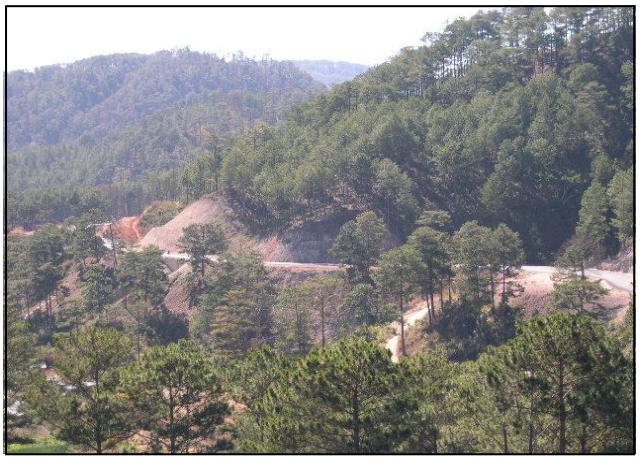
Đoạn từ Đà Lạt đến Dran, dài 36km, đường hẹp, chỉ đạt đường cấp IV – V miền núi, cầu hẹp hơn với tải trọng tương đương H13.

Năm 1990 – 1992, mặt đường được nâng cấp thảm nhựa 5cm đoạn từ Dầu Giây đến Đà Lạt, cải tạo một số cống và tổ chức

thu phí hoàn vốn. Hiện nay, đang tiếp tục mở rộng nâng cấp những đoạn qua thị trấn Di Linh, Đức Trọng.

Phục hồi, cải tạo đường Mimosa

Đường Mimosa (Prenn cũ) được khởi công cải tạo, nâng cấp từ năm 2001 và hoàn thành cơ bản vào năm 2007, chiều dài tuyến là 10,88km. Tuyến đường mở ra thêm lối ra vào thành phố và giảm mật độ giao thông trên đèo Prenn.



Đèo Mimosa

Đường cao tốc từ sân bay Liên Khương đến chân đèo Prenn

Đường cao tốc từ sân bay Liên Khương đến chân đèo Prenn (Km 203 + 600 đến Km 222 +800), được khởi công xây dựng từ năm 2004. Công trình được đầu tư theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (BOT). Tổng vốn đầu tư là 632 tỷ đồng gồm vốn BOT đầu tư xây dựng công trình là 437 tỷ đồng và vốn ngân sách hỗ trợ giải phóng mặt bằng là 195 tỷ đồng.

Quốc lộ 27

Quốc lộ 27 nối Đà Lạt với Buôn Ma Thuột và Phan Rang, trong đó, phần trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng dài 123,6km, tổng số cầu trên tuyến là 23 cầu với chiều dài 684m.

Quốc lộ 28

Quốc lộ 28 nối Phan Thiết với quốc lộ 20 để đến Di Linh, Đức Trọng và Đà Lạt. Đoạn trong địa phận tỉnh Lâm Đồng dài 96,6km, nằm gọn trong địa phận Di Linh từ ranh giới tỉnh Bình Thuận đến phà Kinh Đức trên sông Đồng Nai (ranh giới tỉnh Đắc Nông).

Đường Trường Sơn Đông

Đường Trường Sơn Đông có tổng chiều dài 671km đường cấp IV, xuất phát từ thị trấn Thạnh Mỹ (huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam), lần lượt đi qua 7 tỉnh miền Trung, Tây Nguyên và kết thúc tại cầu Suối Vàng nối với tỉnh lộ 722, từ Đà Lạt đến huyện Đam Rông.

Tỉnh lộ ĐT 722

Tỉnh lộ ĐT 722 từ Đà Lạt đi Đam Rông có chiều dài 92,5km, điểm đầu tại ngã ba Tùng Lâm, đi qua hồ Suối Vàng – Dankia, Láng Tranh, Đưng K'Nớ, Đạ Long, Đạ Tông và Đam Rông. Tuyến đường cũng là hành lang song song với QL 27 vùng tây bắc của tỉnh Lâm Đồng, nơi còn nhiều khó khăn về kinh tế xã hội.

Tỉnh lộ ĐT 723

Trước đây, tỉnh lộ ĐT 723 chỉ dài 45,4km, nối Đà Lạt (từ ngã ba đường Hồ Xuân Hương) đến hai xã Đạ Sa, Đạ Chais thuộc huyện Lạc Dương. Đường rất xấu, chỉ có 2km đường cấp phối, còn lại là đường đất.

Theo yêu cầu phát triển kinh tế du lịch cũng như bảo đảm an ninh quốc phòng cho khu vực duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, từ cuối năm 2004, tuyến đường ĐT 723 được đầu tư nối dài về phía đông bắc thông với Khánh Vĩnh, Khánh Sơn (tỉnh Khánh Hoà).

Ngày 27-4-2007, tuyến đường mới dài 130,6 km, nối trực tiếp Đà Lạt với Nha Trang được thông xe giai đoạn 1, trong đó đoạn trên địa phận tỉnh Lâm Đồng có chiều dài 54km.

Hành trình giữa hai thành phố du lịch nổi tiếng đã được rút ngắn 98km so với lộ trình cũ Đà Lạt – Phan Rang – Nha Trang (dài 228km). Tuyến đường mới cũng mở ra cơ hội phát triển cho 3 huyện vùng sâu là Diên Khánh, Khánh Vĩnh (Khánh Hoà), Lạc Dương (Lâm Đồng).



Tỉnh lộ ĐT 723 (Đà Lạt – Nha Trang)

Tỉnh lộ ĐT 725

Tỉnh lộ ĐT 725 có chiều dài 143,6km, xuất phát từ cổng sân bay Cam Ly đi qua xã Tà Nung, qua Nam Ban, thị trấn Đinh Văn (huyện Lâm Hà), Đinh Trang Thượng (Di Linh), Tân Rai (huyện Bảo Lâm) về Lộc Bắc và điểm cuối là thị trấn Đạ Tẻh (huyện Đạ Tẻh). Tỉnh lộ ĐT 725 tạo ra hành lang nam bắc thứ hai song song với QL 20 nối liền 4 huyện và thị trấn với Đà Lạt.

Đường chuyên dùng

Để tham quan Núi Bà, du khách có thể đi đường Lang Biang từ cầu Phước Thành đến chân núi dài 2,2km và đường lên đỉnh núi dài 4,6km, đường bêtông nhựa nên việc lưu thông thuận lợi.

Kể từ khi các công trình thủy điện Hàm Thuận - Đa Mi và Đại Ninh được đầu tư xây dựng, giao thông từ thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng đến tỉnh Bình Thuận trở nên phong phú hơn với việc hình thành các tuyến đường chuyên dùng nối từ quốc lộ 20 đến các nhà máy thuỷ điện nêu trên.

1.4.2 Giao thông nội thị

Đường nội thị Đà Lạt sau thời kỳ chiến tranh đã bị hư hỏng khá nhiều, từ năm 1975 đến năm 1985 do thiếu kinh phí để bảo trì và đầu tư cải tạo nên càng xuống cấp trầm trọng hơn. Trong giai đoạn này chỉ có một số ít đường nông thôn được sửa sang và làm mới để phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Công tác đầu tư phát triển giao thông được xác định là một chương trình trọng điểm, do đó, mặc dù vốn đầu tư còn hạn chế nhưng Chính phủ, UBND tỉnh Lâm Đồng và UBND thành phố Đà Lạt đã tập trung vào những tuyến đường đối ngoại quan trọng, xây dựng hệ thống đường giao thông rộng khắp và nâng cấp mạng lưới đường nội thị, đáp ứng tốt hơn nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương, tạo thêm sức thu hút cho ngành du lịch, phục vụ đi lại của nhân dân và du khách.

Mạng lưới giao thông nội thị cơ bản không thay đổi, một số tuyến đường được cải tạo mở rộng hoặc xây dựng mới phù hợp với lưu lượng giao thông và định hướng phát triển của thành phố.

Cải tạo nâng cấp và xây dựng mới đường nội thị

Từ giữa thập niên 1990, hệ thống đường nội thị được đầu tư nâng cấp từ nhiều nguồn ngân sách tập trung của tỉnh Lâm Đồng và thành phố Đà Lạt.

Giao thông từng bước được cải thiện và đường phố cũng trở nên khang trang hơn.

Ngân sách hàng năm đầu tư cho các công trình giao thông gia tăng nhanh chóng:

năm 1995 khoảng 10 tỷ đồng, năm 2000 khoảng trên 30 tỷ đồng và đến năm 2005 đã lên đến trên 100 tỷ đồng.

Các trục lộ chính được đầu tư nâng cấp, mặt đường và giao lộ được cải tạo, mở rộng để bảo đảm lưu lượng và tầm nhìn giao thông. Danh mục các con đường được khởi công như sau: Năm 1995 – 1996: các trục đường Trần Phú, Đinh Tiên Hoàng, Phù Đổng Thiên Vương, Yersin, Quang Trung, nút Kim Cúc, 3 tháng 4, Hồ Tùng Mậu. Năm 2000 - 2003: Phan Chu Trinh, Hồ Xuân Hương, Nguyên Tử Lực, Hoàng Văn Thụ, Xô viết Nghệ Tĩnh.

Bên cạnh công tác sửa chữa để ngăn chặn tình trạng xuống cấp; mạng lưới đường nội thị được trùng tu, cải tạo hệ thống thoát nước và nâng cấp mặt đường từ kết cấu láng nhựa thành bêtông nhựa.

Một số đường vành đai và đường đến các khu du lịch được đầu tư xây dựng mới như đường Trúc Lâm Yên Tử (1998), Cam Ly – Măng Lin (2002), Tùng Lâm – Suối Vàng (2004), Dinh III – hồ Tuyền Lâm (2004), Mai Anh Đào (2006), đường trong khu du lịch hồ Tuyền Lâm,…

Đường giao thông nông thôn

Các xã trực thuộc thành phố Đà Lạt đều nằm trên những trục lộ chính nên việc giao thông đều thuận lợi. Xã Xuân Trường, Xuân Thọ nằm trên quốc lộ 20 và xã Tà Nung nằm trên đường ĐT 725.

Hệ thống đường giao thông nông thôn bao gồm các đường vào các khu vực sản xuất nông nghiệp, đường từ xã xuống thôn, đường liên thôn, đường liên buôn,…

Với chính sách sử dụng nguồn vốn ngân sách và nhân dân đóng góp, nhiều tuyến đường cũng đã được sửa sang, nâng cấp, nhựa hoá hoặc làm mới để phục vụ sản xuất và dân sinh.

Năm 2007, Đà Lạt có 88km đường giao thông nông thôn, trong đó xã Tà Nung có 34km, xã Xuân Thọ có 29km, xã Xuân Trường 20km, đường Đất Mới dài 5km.

2. GIAO THÔNG HÀNG KHÔNG

Giao thông hàng không của thành phố Đà Lạt được thực hiện chủ yếu qua cảng hàng không Liên Khương và sân bay Cam Ly.

2.1 Cảng hàng không Liên Khương

2.1.1 Vị trí

Cảng hàng không Liên Khương có tên giao dịch tiếng Anh là Lien Khuong Airport, tên viết tắt theo mã AITA: DLI, mã OACI: VVDL; nằm ở toạ độ 11º 45’ 15” vĩ độ bắc và 106º 25’ 09” kinh độ đông, thuộc thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, cách trung tâm thành phố Đà Lạt 28km về phía nam và trung tâm thị trấn Liên Nghĩa 4km về phía bắc. Cao độ cảng hàng không Liên Khương là 962m so với mực nước biển. Đường băng có chiều dài 2.350m với mặt bêtông nhựa.



Ga hàng không Liên Khương

Khoảng cách theo đường chim bay từ cảng hàng không Liên Khương đến một số cảng hàng không khác tại Việt Nam là: Liên Khương – Tân Sơn Nhất (Thành phố Hồ Chí Minh): 214km, Liên Khương – Nội Bài (Hà Nội): 968km.

2.1.2 Quá trình hình thành

Giai đoạn trước năm 1954

Sân bay Liên Khương được người Pháp xây dựng trong 3 năm và đưa vào hoạt động vào năm 1933, với một đường hạ cất cánh bằng đất nện cứng dài 700m. Khi đó, sân bay được xếp hạng ba, chỉ đáp ứng cho loại tàu bay nhẹ dưới 2 tấn.

Năm 1945, trong thế chiến thứ hai, để đáp ứng nhu cầu chiến tranh, phát xít Nhật đã đã tu bổ sân bay Liên Khương. Đường hạ cất cánh được rải cán đá sử dụng cho tàu bay chiến đấu Zéro.

Năm 1947, sân bay được mở rộng hơn và thiết lập đường bay Hà Nội – Đà Lạt vào năm 1948.

Năm 1953, Ty Liên lạc Hàng không tại Đà Lạt được thành lập. Tháng 10 năm 1955, Ty này được đặt dưới sự quản trị của Nha Hàng không Dân sự Quốc gia thuộc Bộ Công Chánh.

Giai đoạn 1954 – 1975

Năm 1960, sân bay Liên Khương được cải tạo nâng cấp, đường hạ cất cánh được kéo dài 1.480m, rộng 37m, mặt đường băng được tráng nhựa. Sân bay được trang bị đèn MIL và các thiết bị phù trợ không vận giúp cho tàu bay có thể hạ cất cánh vào ban đêm và khi thời tiết xấu.

Năm 1961, sân bay Liên Khương được trang bị thêm các thiết bị liên lạc – thu phát thanh mới thay thế các thiết bị cũ, giúp cho việc liên lạc với các tàu bay hạ cất cánh hay bay ngang không phận được hoàn hảo hơn. Đồng thời, chính quyền Sài Gòn đã ban hành những quy định mới về thủ tục an ninh hàng không và quy định những liên lạc trao đổi tin tức giữa sân bay và Trung tâm không lưu tại Sài Gòn nhằm bảo đảm an toàn cho các chuyến bay. Sân bay được sử dụng chung cho các tàu bay dân sự và quân sự.

Nhà ga hàng không dân dụng được xây dựng theo kiến trúc nhà 3 tầng, cấp I. Công trình được khánh thành vào ngày 24-2-1961 với công suất 50.000 khách/năm, khoảng 120 hành khách/giờ cao điểm.

Những năm 1964 – 1972, toàn bộ đường hạ cất cánh, sân đậu, đường giao thông được tiếp tục nâng cấp, phủ bêtông nhựa dày từ 8 – 10cm và có thể sử dụng cho tàu bay dưới 35 tấn; diện tích sân đỗ tàu bay 23.100m^2; đường ô tô có chiều dài 2.100m.

Sân bay đảm bảo hạ cất cánh cho những loại tàu bay phản lực cánh quạt Viscount hay những loại tàu bay Douglas DC 3, DC4.

Giai đoạn sau 1975

Từ sau ngày 30-4-1975, sân bay Liên Khương được Quân đội nhân dân Việt Nam tiếp quản và điều hành. Sân bay có khả năng tiếp nhận các loại tàu bay dân dụng thân hẹp, bay tầm ngắn như YAK-40, ATR-72, Fokker-70 (áp suất bánh hơi 8 kg/cm^2).

Đến năm 1980, cảng hàng không Liên Khương được chuyển giao cho Cụm cảng hàng không miền Nam quản lý.

Ngày 2-9-2003, Cụm cảng hàng không miền Nam khởi công thực hiện dự án "Cải tạo mở rộng, nâng cấp đường hạ cất cánh, đường lăn, sân đỗ tàu bay cảng hàng không Liên Khương". Quy mô đảm bảo khai thác được các loại tàu bay dân dụng thân hẹp, bay tầm ngắn đến trung bình như A-320, A-321 và tương đương, cảng hàng không Liên Khương đạt tiêu chuẩn cấp 4C theo phân cấp của ICAO (Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế : International Civil Aviation Organisation) và sân bay quân sự cấp 2.

Ngày 11-8-2006, cảng hàng không Liên Khương đã đưa đường hạ cất cánh mới vào

khai thác sử dụng. Hiện tại, cảng hàng không Liên Khương với tổng diện tích đất 160ha, có một đường hạ cất cánh dài 2.350m, rộng 37m; một đường lăn dài 94m, rộng 19m; sân đậu tàu bay có diện tích 23.100m^2 với 5 vị trí đậu tàu bay cho tàu bay ATR-72 và Fokker-70; sân đậu ô tô có diện tích 1.478m^2. Nhà ga hành khách có diện tích 1.000m^2. Trang thiết bị mặt đất có xe nạp điện tàu bay, xe chở khách, xe chở hàng, xe cứu thương, xe cứu hoả.

2.2 Sân bay Cam Ly

Sân bay Cam Ly là một sân bay nhỏ trong 4 sân bay của tỉnh Lâm Đồng, có tên giao dịch tiếng Anh là Cam Ly Airport, tên viết tắt theo mã IATA: N/A; mã OACI: VVCL. Sân bay Cam Ly nằm ở độ cao 1505m, có toạ độ 11º56'34" vĩ độ bắc và 108º24'54" kinh độ đông, thuộc phường 5, cách trung tâm thành phố Đà Lạt 3km về phía tây.

Phía nam, sân bay Cam Ly tiếp giáp với tỉnh lộ 725 đi Tà Nung; phía đông giáp suối Cam Ly; phía tây và bắc giáp với đồi núi và thung lũng trống. Cao độ sân bay Cam Ly là 1.505m so với mực nước biển. Đường băng theo hướng 10L/28R có chiều dài 1.390m với mặt bêtông nhựa.



Trước năm 1975, sân bay Cam Ly là sân bay quân sự của quân đội Mỹ và Sài Gòn. Lúc đó, sân bay còn là một thương cảng xuất rau cho quân đội Mỹ.

Sau năm 1975, sân bay Cam Ly là sân bay của Học viện Lục quân, sau đó chuyển giao cho Cụm cảng hàng không miền Nam quản lý. Sân bay Cam Ly được sử dụng chủ yếu làm sân bay quân sự và có thể phục vụ cho các tàu bay nhỏ bao gồm tàu bay thể thao và trực thăng. Hiện nay, sân bay không có chuyến bay thường xuyên theo lịch.

3. GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

Giao thông đường sắt của thành phố Đà Lạt được thực hiện qua tuyến Tháp Chàm – Đà Lạt, xây dựng từ 1903 đến 1928, khai thác vận tải toàn tuyến từ 1932 và ngưng hoạt động từ cuối thập niên 1960. Từ năm 1991, đoạn đường sắt Đà Lạt – Trại Mát được khôi phục để khai thác phục vụ tham quan du lịch.

3.1 Quá trình hình thành

Quá trình hình thành tuyến đường sắt Tháp Chàm – Đà Lạt gắn với quá trình hình thành của đường sắt Việt Nam và thành phố Đà Lạt.

Chương trình Đường sắt Đông Dương do Toàn quyền Paul Doumer khởi xướng, được thực hiện từ năm 1896 đến năm 1936. Với đạo luật năm 1898 cho vay khoản ngân sách 200 triệu franc với lãi suất 3,5% đã cho phép thực hiện chương trình này trên quy mô lớn và hình thành những tuyến chính của đường sắt Việt Nam vẫn còn tồn tại đến ngày nay.

Tuyến đường sắt Hà Nội – Sài gòn với chiều dài 1.726km là tuyến xương sống, từ đó toả ra các nhánh: nhánh Hà Nội – Lào Cai nối với đường sắt đi Vân Nam (Trung Quốc); nhánh Hà Nội – Lạng Sơn nối với đường sắt đi Quảng Tây (Trung Quốc); nhánh Tháp Chàm – Đà Lạt; nhánh Dĩ An – Lộc Ninh; nhánh Gia Định – Hóc Môn.

Tổng chiều dài đường sắt hoàn thành là 2.443km với khổ đường hẹp loại 1 mét. Chương trình đường sắt Đông Dương cũng dự kiến sẽ xây dựng tuyến Sài Gòn – Phnom Penh, kéo dài đến biên giới Thái Lan nối với đường sắt đi Bangkok, tạo sự thông thương chiến lược quan trọng bằng đường sắt giữa Trung Quốc đến Thái Lan và có thể tiếp tục mở rộng đến Indonesia, hình thành tuyến Xuyên Á qua khu vực Đông Nam Á. Dự kiến này tuy chưa thực hiện trọn vẹn, song với tầm nhìn rộng lớn nên ý tưởng này vẫn mang giá trị cho đến ngày nay.

Sau khi quyết định thành lập trạm nghỉ dưỡng tại cao nguyên Lâm Viên, để giải quyết vấn đề giao thông đối ngoại cho thành phố tương lai, song song với việc thực hiện các dự án xây dựng đường bộ, vào năm 1901, Toàn quyền Paul Doumer cũng đã chỉ thị việc nghiên cứu dự án xây dựng tuyến đường sắt nối từ tuyến chính Hà Nội – Sài Gòn đến Đà Lạt và quyết định thành lập chi nhánh đường sắt Sài Gòn – Khánh Hoà lên Đà Lạt. Cùng năm đó, tuyến đường sắt Sài Gòn – Khánh Hoà đã được khởi công, đến năm 1908 thực hiện được 132km đến Sông Dinh, và đến năm 1913 hoàn thành tới Nha Trang.

Nhiều đoàn công tác đã được cử đi khảo sát lập tuyến đường sắt từ cao nguyên đến bờ biển như đoàn của Garnier vào năm 1897 và một đoàn khác của đại uý Baudesson vào năm 1901.

Sau khi Paul Doumer về nước, cùng với những khó khăn về kinh tế, chính trị và quân sự của Pháp vào đầu thế kỷ XX, việc thực hiện dự án xây dựng tuyến đường sắt Tháp Chàm - Đà Lạt đã bị gián đoạn nhiều lần.

Tuyến đường sắt Tháp Chàm – Đà Lạt được xây dựng theo loại đường đơn, khổ hẹp loại 1 mét và được thực hiện trong 3 giai đoạn :

3.1.1 Xây dựng đoạn từ Tháp Chàm đến Xóm Gòn (1903 – 1916)

Tuyến đường khởi công xây dựng vào năm 1903 nhưng đến năm 1908 mới thực hiện những công việc xây dựng cơ sở hạ tầng của đoạn đầu tiên và ngưng thi công vào năm 1910 do thiếu kinh phí. Năm 1913, tuyến đường được tiếp tục xây dựng lại nhờ vào những khoản tín dụng của ngân sách, hoàn thành đặt ray (1915) và đưa vào khai thác (1916) với 2 chuyến tàu mỗi tuần.

Từ ga Tháp Chàm, nhánh đường sắt đi theo hướng tây bắc, vòng qua đồi tháp Pô Klông Garai, sau đó đi trong vùng đồng bằng về phía những thung lũng của rặng núi Đông Đại; qua các ga Lương Nhơn (Km 06+198,30), Đồng Mé (Km 13+887,70), Tân Mỹ (Km 21+418,60), Quảng Sơn (Km 29+550,00) và Xóm Gòn (Km 38,00)

Qua Tân Mỹ, một cây cầu 8 nhịp bằng kim loại, có kiến trúc đẹp, được xây dựng trên những mố đỡ bêtông để đường sắt vượt qua sông Cái, một dòng sông có lũ lớn bất thường.

3.1.2 Xây dựng đoạn từ Xóm Gòn đến Sông Pha (1916 – 1917)

Tuyến đường sắt được kéo dài đến Sông Pha (Km 40+591,70) vào năm 1917. Đây là đoạn ngắn và dễ thi công, ngoại trừ việc xây dựng một cây cầu tại cửa ngõ vào Sông Pha.

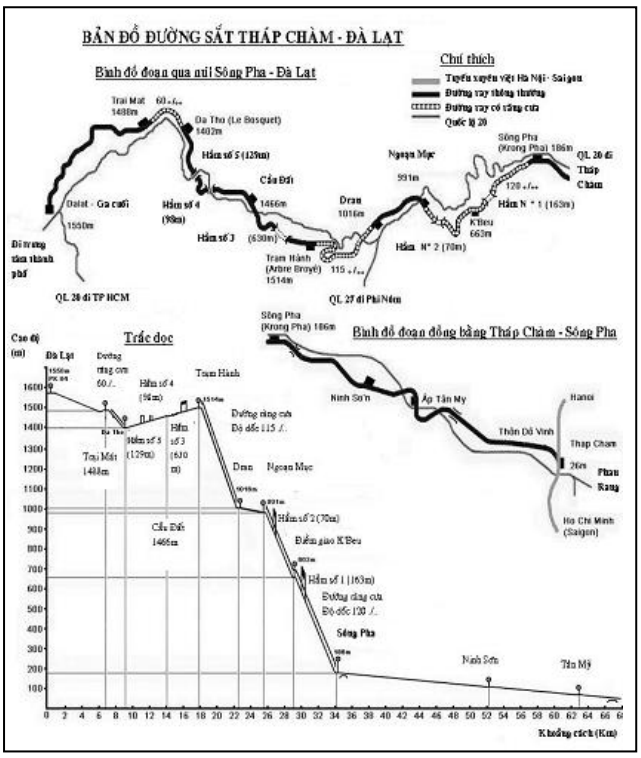
Lúc đó, hành trình tiếp theo từ Sông Pha về Đà Lạt được thực hiện bằng kiệu khiêng và ngựa. Đến năm 1919, mới hình thành tuyến đường ô tô đi Ngoạn Mục, Dran nối với đường đi Đà Lạt tại Fimnom.

3.1.3 Xây dựng đoạn từ Sông Pha đến Đà Lạt (1922 – 1932)

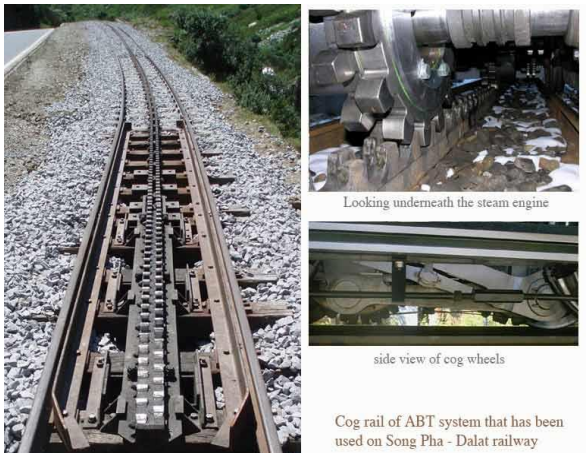
Năm 1922, sau một thời gian gián đoạn, đoạn đường sắt còn lại được Toàn quyền Long giao cho Công ty Xây dựng châu Á (Société d'Entreprises Asiatiques - SEA) đảm nhiệm việc xây dựng. Việc điều hành thực hiện dự án tuyến đường sắt Sông Pha -

Đà Lạt được SEA giao cho M. Porte, một kỹ sư ưu tú, với sự tham gia của các kỹ sư Thụy Điển vốn có nhiều kinh nghiệm trong việc xây dựng những tuyến đường sắt trong vùng núi khó khăn.

Nếu đoạn đầu qua vùng đồng bằng từ Tháp Chàm đến Sông Pha được xây dựng thuận lợi, thì đoạn còn lại từ Sông Pha đến Đà Lạt gặp nhiều thử thách cam go do phải vượt qua nhiều rặng núi có độ cao rất lớn; công việc thi công rất gian nan do địa thế hiểm trở, rừng rậm và khí hậu khắc nghiệt. Tuyến đường sắt được xây dựng uốn lượn theo các sườn núi với nhiều đoạn đường cong bán kính nhỏ, vượt qua nhiều đường hầm, cầu và những tường chắn vách núi dựng đứng. Hướng tuyến táo bạo nhưng cũng đầy cảm hứng khi đi qua những vùng có phong cảnh tuyệt đẹp và hùng vĩ.



Công trường thi công đường sắt Sông Pha – Đà Lạt đã phải đào 5 đường hầm với tổng chiều dài 1.090m: hầm số 1 dài 163m và hầm số 2 dài 70m trên đoạn Sông Pha – Eo Gió; hầm số 3 dài 630m trên đoạn Trạm Hành – Cầu Đất; hầm số 4 dài 98m và hầm số 5 dài 129m trên đoạn Cầu Đất – Đa Thọ.



Hệ thống đường sắt răng cưa Sông Pha - Đà Lạt

Tuyến đường sắt Đà Lạt đã được lắp đặt khoảng gần 16km đường răng cưa loại Abt - 2 lưỡi, trên ba đoạn có độ dốc lớn nhất từ 10 đến 12%: Đoạn đường răng cưa Sông Pha – Eo Gió dài khoảng 9 km, độ dốc 12%. Đoạn đường răng cưa Dran – Trạm Hành dài khoảng 4km, độ dốc 11,5%. Đoạn đường răng cưa Đa Thọ – Trại Mát dài khoảng 2km, độ dốc 6%.

Khi đến Sông Pha ở cao độ 186 m, cảnh vật và địa hình biến đổi hoàn toàn và trước mặt là những rặng núi cao sừng sững án ngữ đường lên cao nguyên. Khoảng cách đường chim bay từ Sông Pha đến Eo Gió chỉ khoảng 7,6km nhưng độ chênh cao lên đến trên 805 m. Tuyến đường vượt qua đèo Ngoạn Mục dài 10km với triền dốc thẳng đứng, qua đoạn đường ray răng cưa thứ nhất và qua 2 đường hầm: đường hầm số 1 gần Cà Bơ và đường hầm số 2 tại đoạn cuối đường răng cưa gần ga Eo Gió. Trên tuyến đường độc đạo này đã được bố trí một điểm giao và tránh nhau cho những đoàn tàu lên và xuống tại Cà Bơ (K'Beu – Km 46+717,70).

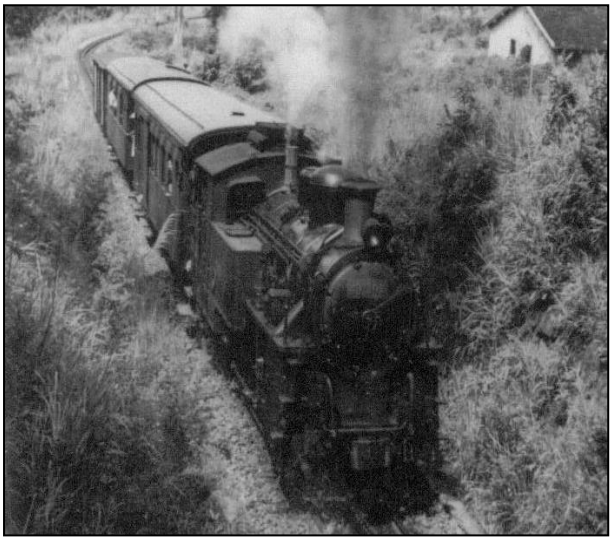
Sau khi vượt qua đèo Ngoạn Mục đến ga Eo Gió (Km 50+521,70) ở cao độ 991m, tuyến đường đi tiếp qua đoạn đường khá bằng phẳng để đến ga Dran/Càn Rang (Km 55+671,12) ở cao độ 1.016m.

Đoạn đường từ Dran – Trại Mát có trắc dọc lên xuống rất phức tạp, có thể chia thành 3 đoạn nhỏ:

- Từ Dran đến Trạm Hành (Km 61+450,00) ở cao độ 1514m, đoạn đường ngắn khoảng 5km và là đoạn thứ hai có đường ray răng cưa. Tuyến đường uốn lượn quanh co qua những quả đồi để vượt độ cao và tránh những trở ngại của địa hình.

- Từ Trạm Hành đến Đa Thọ, đoạn đường dài khoảng 11km qua ga Cầu Đất (Km 65+937,43), đi theo đường dốc xuống liên tục trên đường ray thông thường và qua 3 đường hầm: đường hầm số 3 dài nhất toàn tuyến, đường hầm số 4 và đường hầm số 5 dưới quốc lộ 20, để tiếp cận đến ga Trạm Bò (Đa Thọ, Km 72+510,65) ở cao độ 1.402m.

- Từ Đa Thọ đến Trại Mát, đoạn đường dài hơn 5 km đi qua đoạn thứ ba có đường ray răng cưa. Đây là trở ngại cuối cùng để vào cửa ngõ Trại Mát (Km 77+570,00) ở cao độ 1488m và đến cao nguyên.



Chuyến tàu đến Đà Lạt

Đoạn đường cuối cùng từ Trại Mát đến Đà Lạt có chiều dài 6,55km với đường ray thông thường. Từ ga Trại Mát, tuyến đường uốn vòng theo các ngọn đồi của khu vực Sào Nam, Chi Lăng và qua dưới cầu ô tô đường Trần Quý Cáp để đến ga Đà Lạt (Km 84+084,22) ở cao độ 1.550m.

Sau 25 năm xây dựng với chi phí khoảng 8 triệu đồng Đông Dương, đến năm 1928, trong thời kỳ suy thoái về kinh tế, tuyến đường sắt đã được khánh thành và từng bước khai thác trên toàn tuyến: từ Tháp Chàm đến Sông Pha dài 41 km, khai thác từ năm 1917; từ Sông Pha đến Eo Gió dài 10 km, khai thác từ năm 1928; từ Ngoạn Mục đến Dran dài 5km, khai thác từ năm 1929; từ Dran đến Trạm Hành dài 5 km, khai thác từ năm 1930; từ Trạm Hành đến Đà Lạt dài 23km, khai thác từ năm 1932.

Một trục lộ giao thông quan trọng đã hình thành nối Đà Lạt và các khu vực khác của Việt Nam qua tuyến đường sắt Đà Lạt – Tháp Chàm và tuyến Xuyên Việt Hà Nội – Sài Gòn khi đoạn cuối giữa Tuy Hoà – Đại Lãnh được khánh thành vào ngày 4-10-1936.

Một nhà ga tạm thời đã được xây dựng gần vị trí nhà ga hiện nay, với hình dáng như những nhà ga nhỏ ở miền quê nước Pháp. Vào thời kỳ đó, việc khai thác tuyến đường sắt và các nhà ga do SGAI quản lý. Ngày nay, ngôi nhà này đã được tháo dỡ sau khi xây dựng xong nhà ga mới.



Nhà ga tạm thời

Nhà ga hiện nay của Đà Lạt, được xây dựng từ năm 1932 đến năm 1938 để thay thế nhà ga tạm thời, nằm trên đường Nguyễn Trãi.

Công trình do các kiến trúc sư Révéron và Moncet thiết kế theo kiến trúc, kích thước và cách bố trí tương tự như nhà ga thành phố Deauville – vùng Calvados phía bắc nước Pháp.

Cùng với nhà ga Hà Nội, nhà ga Đà Lạt là công trình nhà ga có kiến trúc ấn tượng nhất của Việt Nam.

ĐIỆN LỰC

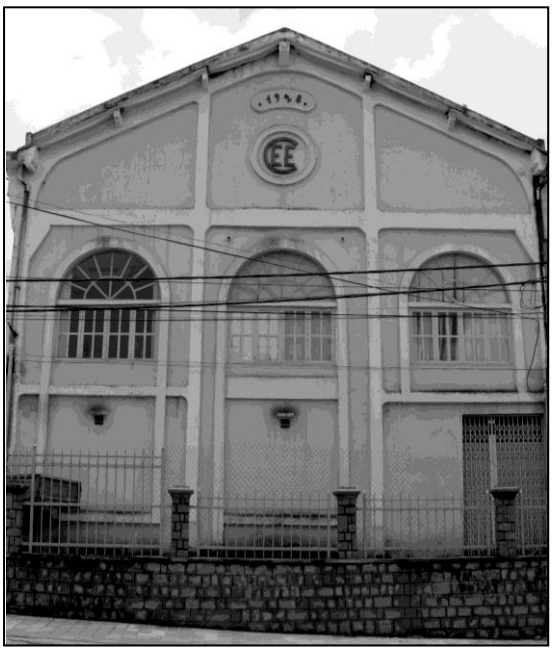
1. 2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH

1.1 Thời kỳ 1918 – 1928

Năm 1918, nhà máy điện (nhà đèn) đầu tiên của Đà Lạt với công suất 50kW và đường dây hạ thế được xây dựng để cung cấp chủ yếu cho công sở và Khách sạn Hồ (Hôtel du Lac).

Với một loạt công trình mới, nhà máy điện đầu tiên không còn đủ công suất cung cấp, năm 1927, một nhà máy điện mới được khởi công xây dựng nằm trong quy hoạch của Hébrard, và sau hơn một năm thi công, được khánh thành vào năm 1928.

Nhà máy này tọa lạc tại số 118 đường 3 tháng 2 hiện nay, và vẫn còn nguyên số khắc 1928 ở mặt tiền trên cao của nhà máy. Ban đầu, nhà máy có 3 tổ máy hoạt động bằng dầu mazout: tổ máy số 1 có công suất 200kW, điện áp 3,3kV do hãng SIERRA ALSTHOM (Pháp) chế tạo; tổ máy số 2 và số 3: mỗi máy có công suất 400kW, điện áp 3,3kV do hãng WINTERTHUR (Thụy Sĩ) chế tạo.



Nhà máy điện Đà Lạt

Nhà máy ban đầu chỉ có các đường dây 3,3kV cung cấp chủ yếu cho khu công sở và các khách sạn dọc đường Trần Hưng Đạo, Trần Phú hiện nay, khu vực gần nhà máy như trường tiểu học Pháp, bệnh viện,…

1.2 Thời kỳ 1928 - 1954

Năm 1929, nông trại O'Neill ở hạ lưu thác Cam Ly tự thiết kế và thi công một công trình thủy điện gồm một đập nước cao 15m, dày từ 54m đến 65m và hai tổ máy công suất 55Hp và 260Hp, tương đương 40kW và 190kW cung cấp điện cho thắp sáng, bơm nước, ướp lạnh, đóng chai sữa. Đáng tiếc, đến năm 1932, trong một cơn bão mạnh, mưa lớn, nước dâng nhanh trên dòng Cam Ly, đập nước bị phá hỏng và nước cuốn phăng hoàn toàn công trình.

Sự phát triển rất nhanh các công trình và các khu dân cư đòi hỏi các công trình đường dây và trạm điện cũng phải được thi công nhanh chóng để đáp ứng nhu cầu. Hàng loạt các đường dây và trạm điện được xây dựng như : Pasteur, Couvent des Oiseaux (Trường Dân tộc Nội trú), Camp Militaire (Lý Thường Kiệt), Gare (Ga) và trạm nhà máy nước Hồ Than Thở, Joffre (Ngã 5 Đại học), Dragages (Cung Thiếu Nhi), Saint Benoit (Mê Linh), Bellevue (Lê Lai), Decoux (Vạn Kiếp), Nouvelle Usine des Eaux (nhà máy nước hồ Xuân Hương), Tour de Chasse (Hùng Vương), Nha Địa Dư (Cục Bản Đồ), Cầu Quẹo.

Nhà máy thủy điện Ankroët

Năm 1942, Decoux quyết định thi công nhà máy thủy điện Ankroët theo đồ án quy hoạch của Lagisquet. Đây là nhà máy thủy điện đầu tiên của Việt Nam được khởi công

vào tháng 10 năm 1942 và khánh thành vào năm 1945.



Nhà máy thủy điện Ankroet

Nhà máy thủy điện Ankroët lúc bấy giờ thuộc quyền quản lý của Sở Công chánh Đông Dương, các hạng mục chính của nhà máy gồm có :

- Hồ đập Đan Kia: Cao trình đỉnh đập đất: 1427m; cao trình đỉnh tràn đập đá: 1421,8m; diện tích lưu vực: 141km^2; dung tích hữu dụng: 15,2 x 10^{6}m^3; đường hầm đáy đập đá đường kính 1,6m, dài 160m với cao trình 1410,8m.

- Hồ đập Ankroët nhận nước từ hồ Dankia và cung cấp cho nhà máy qua đường thủy đạo. Cao trình đỉnh đập đá: 1410,72m; diện tích lưu vực: 145km^2; dung tích hữu dụng: 10^6 m^3.

- Thủy đạo bao gồm: đường hầm bêtông cốt thép đường kính 1,6m, dài 482m, cao trình 1406,72m; giếng điều áp bê tông cốt thép đường kính 3,8m; đường ống thép đường kính 1,5m/1,3m, dài 50m; van cầu đường kính 1,3m; đường ống thủy áp bằng thép đường kính 1,3m, dài 182m; nhà máy hầm xả cao trình 1321m.

- Nhà máy có 2 tổ máy công suất 300 kW/máy do hãng Bell của Mỹ sản xuất.

- Đường dây trung thế gồm: Đường dây 31,5kV, Suối Vàng - Đơn Dương, dài 44km; đường dây 15kV, Suối Vàng - Đà Lạt (trạm Thi Sách) dài 12km; đường dây 31,5kV, Suối Vàng – Đơn Dương, cung cấp điện cho thị trấn Dran và một số khu vực trên tuyến đường dây đi ngang qua như: Đa Thành, Tùng Lâm, Thánh Mẫu, Trại Mát, Xuân Thọ, Cầu Đất, Trạm Hành; đường dây 15kV Suối Vàng - Đà Lạt cung cấp điện cho nhà Dòng Chúa Cứu Thế, Domaine de Marie và khu vực lân cận.

Quản lý sản xuất điện và bán điện tại Đà Lạt từ năm 1918 thuộc Công ty CEE (Compagnie des eaux et d'électricité de l'Indochine, Công ty Điện Nước Đông Dương). Kể từ năm 1945, việc sản xuất điện và bán điện tại Đà Lạt còn có thêm Sở Công chánh Đông Dương là đơn vị quản lý nhà máy thuỷ điện Ankroët. Sở Công chánh Đông Dương kinh doanh điện các khu vực sau: Đa Thành 1 + Đa Thành 2 (từ cuối đường Hai Bà Trưng đến Suối Vàng); Thánh Mẫu, Trại Mát, Cầu Đất, Trạm Hành, Dran.

1.3 Thời kỳ 1954 – 1975

Đến năm 1956, thành phố Đà Lạt đã được xây dựng và phát triển gần như toàn cảnh năm 1975. Dân số năm 1955 đã đạt 53.390 người, tăng gần gấp 3 lần năm 1948 (18.513 người), nhu cầu sử dụng điện năng từ đó cũng tăng nhanh. Để đáp ứng nhu cầu điện năng sinh hoạt và chuẩn bị cung cấp điện cho công trường xây dựng hồ đập và nhà máy thuỷ điện Đa Nhim, nhà máy điện Đà Lạt và thuỷ điện Ankroët được lắp đặt thêm các tổ máy để tăng cường công suất:

Tại nhà máy điện Đà Lạt, lắp đặt thêm tổ máy CHICAGO do Mỹ sản xuất, công suất 1.250kW, điện áp 3,3kV và vận hành phát điện năm 1957.

Tại nhà máy thuỷ điện Ankroët, lắp đặt thêm 2 tổ máy lớn, công suất 1.250kW, tua bin loại FRANCIS trục ngang hiệu

NEYPRIC và máy phát hiệu ALSTHOM do Pháp sản xuất, điện áp máy phát 6,6kV, vận hành phát điện năm 1957.

Đồng thời với việc lắp đặt các tổ máy trên, tiến hành thi công đường dây 31,5kV Đa Phú - Đà Lạt và nâng cấp đoạn 15kV Suối Vàng - Đa Phú lên 31,5kV để nhà máy điện Đà Lạt hoà điện với nhà máy thuỷ điện Ankroët, tăng công suất chuyển tải cung cấp cho Dran và công trường xây dựng nhà máy thuỷ điện Đa Nhim.

Đoạn đường dây 15kV Đa Phú – Đà Lạt được cải tạo thành 3,3kV để cung cấp điện từ nhà máy điện Đà Lạt đến đường Hai Bà Trưng, Bạch Đằng. Đường dây 31,5kV từ Dran được kéo dài đến đèo Ngoạn Mục xuống công trường xây nhà máy thủy điện Đa Nhim tại chân núi.

Từ năm 1928 đến năm 1968, CEE chỉ quản lý độc nhất 1 cấp điện áp trung thế 3,3kV và 1 cấp điện áp sinh hoạt là 110V.

Đến năm 1957, Sở Công Chánh Đông Dương bàn giao nhà máy thủy điện Ankroët cho Quốc gia Trùng tu Điện lực cuộc.

Nhà máy thủy điện Đa Nhim

Nhà máy thủy điện Đa Nhim được Nhật Bản viện trợ để bồi thường thiệt hại trong thời gian chiếm đóng Việt Nam năm 1945 và do Liên Hiệp Quốc tổ chức đấu thầu. Một loạt công ty công nghiệp lớn của Nhật Bản tham gia: tư vấn thiết kế: Nippon Koei; hồ đập: Kajima Hazama Gumi; đường ống: Sakai; máy phát: Mitsubishi; tuabin: Toshiba; biến thế chính: Fuji Denki; tủ bảng điện, rơle tự động hoá: Hitachi. Công trình được khởi công xây dựng vào năm 1959, vận hành chính thức 2 tổ máy 1, 2 vào ngày 15-1-1964 và 2 tổ máy 3, 4 vào tháng 12-1964, với tổng công suất 160MW. Đây là nhà máy có công suất lớn nhất nước. Đường dây 230kV để chuyển tải điện về Sài Gòn cũng là đường dây cao thế lớn nhất nước lúc bấy giờ.

Năm 1968, Công Ty CEE hết thời hạn quản lý kinh doanh bàn giao lại cho Quốc gia Trùng tu Điện lực cuộc kinh doanh, hệ thống điện Đà Lạt – Đơn Dương thuộc Trung tâm Điện lực Đà Lạt, trụ sở tại số 118 đường 3 tháng 2 hiện nay.

Sau khi tiếp nhận, Trung tâm Điện lực Đà Lạt phát triển lưới điện 6,6kV, cải tạo dần một số tuyến 3,3kV nâng lên 6,6kV và mở rộng khu vực cấp điện.

Đến năm 1970, Quốc gia Trùng tu Điện lực cuộc giải thể, bàn giao Trung tâm Điện lực Đà Lạt cho Công ty Điện lực Việt Nam (CDV).

Về mặt kỹ thuật, thời gian này bắt đầu áp dụng các kỹ thuật xây dựng lưới điện theo tiêu chuẩn của Mỹ: thay trụ điện bêtông vuông bằng trụ bêtông ly tâm tròn, trạm điện xây kín là trạm treo,… Với kỹ thuật mới này, công tác phát triển đường dây và trạm được thực hiện nhanh chóng hơn.

Đến năm 1973, dự án đường dây 66 kV Đa Nhim - Đà Lạt, Đa Nhim - Tháp Chàm - Cam Ranh hoàn thành. Thành phố Đà Lạt có thêm một nguồn điện lớn là trạm 66kV Đà Lạt tại số 2 đường Hùng Vương, kèm theo trạm là khu văn phòng, cư xá tương đối hoàn chỉnh.

Thông số kỹ thuật của trạm Đà Lạt

Về mặt kỹ thuật, với dung lượng 12.000kVA, điện áp 66/6,6kV, 6 phát tuyến, trạm Đà Lạt khá hiện đại gồm: máy biến áp 12.000kVA có bộ tự điều áp dưới tải (tự động điều chỉnh điện áp khi đang mang tải); các máy cắt là loại hợp bộ trong thùng kín rất an toàn cho nhân viên thao tác; máy tải ba (power line carrier) liên lạc

trực tiếp với cơ quan điều hành nhà máy Đa Nhim.

Sau khi có trạm Đà Lạt, khu vực 3,3kV phía đông và đông bắc hồ Xuân Hương được nhanh chóng cải tạo lên 6,6kV và phát triển cung cấp điện.

Trong năm 1968, Hợp tác xã điện khí hóa nông thôn Tuyên Đức được thành lập từ nguồn vốn viện trợ Mỹ và thực hiện kinh doanh điện trên địa bàn tỉnh Tuyên Đức là Thái Phiên, ngoại vi Dran, Tùng Nghĩa, huyện Đức Trọng.

Từ 1970, Trung tâm Điện lực Đà Lạt và nhà máy thuỷ điện Đa Nhim thuộc quyền quản lý của Khu Điện lực Cao Nguyên. Khi trạm 66kV Đà Lạt xây dựng xong, Khu Điện lực Cao Nguyên chuyển văn phòng về trong khuôn viên trạm năm 1973, nay là văn phòng Điện lực Lâm Đồng (2 Hùng Vương, Đà Lạt).

Tại nhà máy điện Đà Lạt, năm 1970, lắp đặt thêm 1 máy phát điện Diesel CATERPILLAR 400kW do Mỹ sản xuất để đáp ứng nhu cầu phụ tải bấy giờ, song tổ máy này hư hỏng ngay từ khi lắp đặt chạy thử. Đến năm 1971, lắp đặt thêm 2 máy SACM của Pháp chạy bằng dầu Diesel công suất 2 x 1.200kW. Hai máy này đặt trên giàn có bánh xe rất tiện dụng để vận chuyển đến nơi cần sử dụng.

Hai máy phát SACM được điều động ra miền Bắc năm 1976. Máy CATERPILLAR bị hư hỏng không vận hành được nên thanh lý cùng với bốn tổ máy đầu tiên vào năm 1993 - 1994 và tháo dỡ tạo mặt bằng sắp xếp cho Phòng Điều độ và Phân xưởng sửa chữa cơ điện.

1.4 Thời kỳ sau năm 1975

Từ tháng 4-1975, chính quyền cách mạng tiếp quản:

- Nhà máy thuỷ điện Suối Vàng gồm 4 tổ máy, tổng công suất 3.100kW, 2 hồ Đan Kia và Suối Vàng.

- Nhà máy điện Đà Lạt: 6 tổ máy tổng công suất 4.550kW.

- Lưới chuyển tải và trung thế 31,5kV: 41km. Lưới trung thế Đà Lạt gồm lưới 6,6kV: 23,02km và lưới 3,3kV: 23,05km. Lưới trung thế Đơn Dương gồm 15kV: 8,13km và 8,6kV: 8,7km.

Sau khi tiếp quản, nhà máy điện Đà Lạt, nhà máy thuỷ điện Suối Vàng (Ankroët) và hệ thống điện vận hành bình thường nên việc cung cấp điện cho Đà Lạt không bị gián đoạn.

SẢN LƯỢNG ĐIỆN NĂM 1975

Đơn vị: kWh

	Đà Lạt	Đơn Dương	Tỉnh Lâm Đồng
Điện nhận lưới	3.247.042	207.056	3.704.298
Điện thương phẩm	2.231.124	150.340	2.544.455
Khách hàng	6.237	585	9.229

Từ ngày 13-9-1976, Sở Quản lý và Phân phối Điện Lâm Đồng trực tiếp quản lý Trung tâm Điện lực Đà Lạt, Trung Tâm Điện lực Lâm Đồng (Bảo Lộc) và Hợp tác xã Điện hoá nông thôn Tuyên Đức. Bộ máy quản lý lúc đó gồm có: 3 phòng ban thuộc

Văn phòng Sở và 2 chi nhánh điện Bảo Lộc và Đức Trọng.

Tuy gặp khó khăn về tài chánh, vật tư ngành điện như dây cáp, trụ điện, thiết bị điện, song với sự cố gắng vượt bậc, ngay trong năm đầu tiên ngành điện lực đã có thêm gần 2.000 khách hàng (11.600 khách hàng năm 1976 so với 9.229 khách hàng năm 1975).

Để tăng cường độ ổn định hệ thống, tháng 4-1978, đường dây 15kV Đà Lạt – Đức Trọng thi công hoàn tất, liên kết với đường dây 15kV Đơn Dương – Đức Trọng trước đây, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển lưới điện vùng Đức Trọng – Lâm Hà. Đường dây này được cung cấp từ tuyến F6 (6,6kV) của trạm Đà Lạt qua một máy nâng thế 3.000kVA – 6,6/15kV.

Tại Đà Lạt, trong thời gian này nhu cầu tưới tiêu bằng động cơ điện của các hợp tác xã và tập đoàn nông nghiệp tăng rất nhanh, các đường dây trung thế được thi công đến các vùng rau.

Tháng 4-1984, nhà máy nước Đan Kia xây dựng xong bằng vốn viện trợ của Chính phủ Đan Mạch, sử dụng chung nguồn nước từ hồ Đan Kia với nhà máy thuỷ điện Suối Vàng. Nguồn điện của nhà máy nước được cung cấp từ nhà máy thuỷ điện Suối Vàng qua đường dây 6,6kV dài 4,1 km. Từ đó, nhà máy nước Đan Kia trở thành khách hàng lớn nhất của Điện lực Lâm Đồng.

Đến năm 1988, các tuyến trung thế 3,3kV tại Đà Lạt được cải tạo và nâng cấp lên 6,6kV hoàn tất. Điện áp trung thế 3,3kV sau 60 năm vận hành (từ năm 1928) được chính thức xóa bỏ.

Điện bình quân đầu người tăng từ 19,2kWh/người (1976) lên 76kWh/người (1990), tăng 3,96 lần.

Trong năm 1993, tại Đà Lạt cải tạo xong lưới hạ thế 110V lên 220V. Vậy là sau 75 năm sử dụng, điện áp dân dụng 110V được xoá bỏ. Một công trình ảnh hưởng lớn đến sự ổn định cung cấp điện là việc lắp đặt biến áp 12.500kVA – 66/15kV do Công ty Điện lực 2 điều động cho trạm Đà Lạt 1, nâng dung lượng trạm lên gấp đôi và với điện áp 15kV có thể chuyển tải cự ly xa hơn về hướng Trại Mát – Đa Thọ. Công trình này được đóng điện ngày 10-11-1994.

Ngày 12-10-1999, hoàn thành nâng công suất máy số 3 của nhà máy thuỷ điện Suối Vàng từ 300kW lên 1.600kW, hiệu HARBIN do Trung Quốc chế tạo.

Đến tháng 7-2000, Điện lực Lâm Đồng tiếp nhận quản lý đường dây 66kV Đa Nhim – Đà Lạt và trạm Đà Lạt 1 66kV – 22.500kVA – 66/15/6,6kV. Tiếp nhận 2 hạng mục này, tuy có tăng thêm nhiệm vụ công tác quản lý đường dây và trạm cao thế, song lại thuận tiện trong công tác điều độ lưới điện do được lệnh trực tiếp cho Trạm thay vì phải qua Công ty truyền tải điện 4.

Năm 2003, tiến hành nâng cấp đường dây 66kV Đa Nhim – Đà Lạt lên 110kV và đến ngày 15-4-2003, hoàn thành trạm Đà Lạt 1 mới 40MVA–110/22/15kV, với kỹ thuật mới, hệ thống đóng cắt bằng khí SF6 và rơle bảo vệ kỹ thuật số với tổng mức đầu tư 35.799.159.000đ.

Trong năm 2003, hoàn thành dự án cải tạo và phát triển lưới điện thành phố Đà Lạt bằng vốn vay ADB (Ngân hàng Phát triển Châu Á). Đây là 1 trong 3 dự án ngầm hoá đường dây trung thế, trạm phân phối kín hợp bộ và đường dây hạ thế có bọc cách điện ABC trong nội ô 3 thành phố Đà Lạt, Cần Thơ, Biên Hòa.

Dự án được triển khai thực hiện theo Hiệp định số 1585 VIE (SF) ký ngày 25-11-1998 giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) với tổng mức đầu tư 5.675.929 USD từ vốn vay ADB và 78.337.000.000 VNĐ vốn đối ứng trong nước. Dự án được khởi công ngày 16-11-2001 và nghiệm thu đóng điện vận hành ngày 20-4-2003.

Kèm theo dự án, ngành điện còn nhận được các dụng cụ, thiết bị thử nghiệm hiện đại phục vụ công tác kiểm tra vận hành thử nghiệm thiết bị, cáp ngầm trung thế dưới lòng đất. Dự án tại Đà Lạt hoàn thành đóng điện vận hành sớm nhất, Đà Lạt là thành phố đầu tiên trong cả nước có hệ thống điện hiện đại trong nội ô thành phố.

Sau khi vận hành hệ thống mới này, lưới 6,6kV và 15kV tại Đà Lạt được chính thức xoá bỏ, thống nhất cấp trung thế 22kV. Nội ô thành phố không còn đường dây trung thế trần chạy dọc các tuyến phố, các trạm điện cũ và đường dây hạ thế không có bọc, do đó giảm tối thiểu sự cố cho đường dây, thiết bị và con người, tăng mỹ quan đô thị.

Ngày 30-5-2004, đường dây 110kV Đức Trọng – Đà Lạt dài 41km đóng điện vận hành chính thức thuận lợi, linh hoạt cho công tác vận hành điều độ, giảm thời gian mất điện cho thành phố Đà Lạt khi có sự cố đường dây hoặc trung đại tu đường dây 110kV.

Nâng cấp nhà máy thuỷ điện Suối Vàng

Ngày 6-11-2004, tại nhà máy thuỷ điện Suối Vàng đã hoàn thành lắp đặt 2 tổ máy mới hiệu HARBIN, công suất mỗi máy 1.400kW và toàn bộ tủ bảng điện điều khiển bảo vệ của Trung Quốc. Như vậy, toàn bộ các tổ máy cũ của Pháp đã chính thức được thay thế bằng 3 tổ máy HARBIN, với tổng công suất 4.400kW, tăng sản lượng bình quân năm lên $24x10^6$kWh. Tổng mức đầu tư là 36.923.299.000 VNĐ (2.491.000 USD).

Ngoài công tác lắp đặt 2 tổ máy mới, dự án còn bao gồm các hạng mục chính: xử lý trượt nền đường ống áp lực bằng phương pháp neo khối trượt nền đá gốc bằng cáp thép neo và khung bêtông cốt thép; xử lý thoát lũ hạ lưu nhà máy; gia cố các mố neo, mố đỡ; thiết lập và chuẩn hoá hệ thống quan trắc; xây dựng mới phòng điều khiển trung tâm kèm hệ thống đo lường, bảo vệ thiết bị nhà máy.

Chi nhánh Điện lực Đà Lạt thành lập ngày 7-9-2004, chấm dứt tình trạng quản lý chồng chéo, trùng lắp của một số phòng ban thuộc hệ thống Điện lực trên địa bàn Đà Lạt.

TỐC ĐỘ PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC (2000 – 2006)

	Điện thương phẩm (10^6 kWh)	Khách hàng (hộ)	P max (MW)	Lưới trung thế (km)
2000	190,77	51.767	52,6	1.196,2
2006	416,536	183.260	105	2.240,8
Tăng trưởng (%)	218,34	354	200	188,16

2. ĐIỆN NĂNG VÀ ĐỜI SỐNG

Trước năm 1975, tại Đà Lạt, điện năng chủ yếu đáp ứng nhu cầu ánh sáng sinh hoạt gia đình và đường phố vì bấy giờ các thiết bị điện trong gia đình còn rất ít. Một phần khá quan trọng còn lại cung cấp cho các nhà máy bơm nước, cấp nước sinh hoạt cho thành phố. Về công nghiệp, chủ yếu điện năng chỉ cung cấp cho vài cơ sở công nghiệp nhỏ như nhà máy chè Cầu Đất và một số cơ sở gia công chế tạo cơ khí.

Điều này thể hiện rất rõ qua số liệu đến cuối năm 1975, lượng điện năng cung ứng cho ánh sáng sinh hoạt (1,7 x 10^6kWh) gấp 3,35 lượng điện năng cung ứng cho công nghiệp và phi công nghiệp và gấp 71,2 lượng điện năng cung ứng cho nông nghiệp.

Nhiều năm trước, một xứ sở được xem là có điện khi điện bình quân đầu người đạt 100kWh/người/năm. Điện bình quân đầu người là điện năng bình quân mỗi người tiêu thụ trong 1 năm. Năm 1975, điện bình quân đầu người của thành phố Đà Lạt là 26kWh/người/năm.

Trong 10 năm đầu (1975 – 1985), với sự phát triển của một số nhà máy công nghiệp địa phương như nhà máy cơ khí tỉnh, nhà máy phân bón Trại Mát, các nhà máy luyện thiếc tại Đà Lạt, Đức Trọng, các nhà máy chế biến trà tại Di Linh, Bảo Lộc, các nhà máy cưa xẻ và chế biến gỗ,… lượng điện năng cung ứng ngành công nghiệp tăng nhanh.

Từ năm 1975 trở về trước, nông dân tưới tiêu bằng phương tiện thủ công, dùng đôi thùng gánh nước cho các mảnh vườn nhỏ, với các nông trại lớn như các đồi chè, cà phê chủ yếu nhờ lượng mưa hàng năm, một số ít đã sử dụng máy bơm nước chạy bằng xăng/diesel, nhưng số người sử dụng điện cho canh tác không đáng kể. Sau năm 1975, với sự hình thành các tập đoàn, hợp tác xã nông nghiệp có sự hỗ trợ của chính quyền các cấp và nguồn vốn của hợp tác xã, lưới điện cung cấp cho các tập đoàn, hợp tác xã phát triển rất nhanh. Hơn nữa, tập quán của nông dân cũng thay đổi, phát triển theo tiến bộ của xã hội, các mảnh vườn riêng cũng được trang bị bơm tưới bằng động cơ nổ và động cơ điện.

Vì vậy, trong 10 năm (1975 – 1985), điện năng cung cấp cho nông nghiệp và công nghiệp tăng rất nhanh, cụ thể như sau:

- Về nông nghiệp: tăng 114,97 lần (2.740.000kWh/ 23.800kWh).

- Về công nghiệp - phi công nghiệp: tăng 29,2 lần (14,89x10^6/0,507 x 10^6kWh).

Trong thời gian này điện năng ánh sáng sinh hoạt cũng tăng 5,057 lần (8,58x10^6/1,7x10^6 kWh), một phần do các gia đình có thêm một số vật dụng gia đình dùng điện như tủ lạnh, truyền hình,… song lượng gia tăng chính là do tăng dân số cơ học và tự nhiên.

Sau 10 năm, điện bình quân đầu người của thành phố Đà Lạt năm 1985 đạt 102,61kWh/người/năm, theo tiêu chuẩn được xem là địa phương có điện.

Năm 1990, điện bình quân đầu người của thành phố Đà Lạt đạt 167,7kWh/người/năm.

Năm 1995, điện bình quân đầu người của thành phố Đà Lạt đạt 302,47kWh/người/năm.

Sau năm 1995, điều kiện đời sống chung của cộng đồng phát triển đáng kể, từ đó, các thiết bị sử dụng điện trong các gia đình tăng nhanh. Hơn nữa, lượng khách du lịch đến địa phương gia tăng, số lượng khách sạn mới được xây dựng nhiều. Nông dân ứng dụng kỹ thuật trồng hoa mới, dùng ánh

sáng điện nhiều để điều chỉnh sự tăng trưởng của cây hoa. Vì vậy, lượng điện năng cung ứng cho 2 lãnh vực công nghiệp – phi công nghiệp và ánh sáng sinh hoạt ngày càng tăng nhanh.

Năm 1996, điện bình quân của tỉnh Lâm Đồng đạt 110,7kWh/người/năm, bấy giờ tỉnh Lâm Đồng mới được xem là địa phương có điện. Lúc này, điện bình quân đầu người của thành phố Đà Lạt là 313,2kWh/người/năm, gần gấp 3 lần số điện bình quân của tỉnh Lâm Đồng.

Năm 2000, điện bình quân của thành phố Đà Lạt là 397,4kWh/người/năm, và của tỉnh Lâm Đồng là 184,9kWh/người/năm.

Năm 2007, điện bình quân đầu người của thành phố Đà Lạt là 701,37 kWh/người/năm, và của tỉnh Lâm Đồng là 371,07 kWh/người/năm.

Như vậy, so với điện bình quân đầu người của thành phố Đà Lạt là 26kWh/người/năm vào năm 1975, đã tăng 26,97 lần sau 32 năm.

Ngày 25-5-2007, đường dây 31,5kV Suối Vàng – Đa Nhim vận hành từ 1945 được cải tạo thành 22kV. Vậy là sau 62 năm, cấp trung thế 31,5kV được xoá bỏ.

Trong hơn 30 năm, từ năm 1975 đến năm 2007, lượng điện năng sử dụng toàn xã hội tăng rất nhanh ở một địa phương không có nền công nghiệp lớn là một thành quả đáng kể nhờ thay đổi phương thức sản xuất cũ trong nông nghiệp và công nghiệp, nên lượng điện năng cung cấp cho nông nghiệp tăng 585,46 lần, cho công nghiệp tăng 272,22 lần và cho sinh hoạt tăng 165,27 lần.

ĐIỆN NĂNG

	1975 (10^6 kWh)	2007 (10^6kWh)	Tỷ lệ gia tăng (lần)
Nông nghiệp	0,0238	13,934	585,46
Công nghiệp và phi công nghiệp	0,507	138,02	272,22
Sinh hoạt	1,70	280,964	165,27

HỆ THỐNG CẤP THOÁT NƯỚC

1. HỆ THỐNG CẤP NƯỚC SẠCH

Hệ thống cấp nước sạch của Đà Lạt ra đời ngay trong giai đoạn đầu thời kỳ hình thành thành phố.

Trước đây, việc cung cấp nước cho thành phố được giải quyết bằng cách sử dụng một phần của nước suối Cam Ly, qua các hồ Than Thở và hồ Xuân Hương; sau năm 1975, nguồn cấp nước được bổ sung thêm từ hồ Chiến Thắng và hồ Đan Kia. Hiện tại, thành phố Đà Lạt được cung cấp nước sạch từ ba nhà máy nước hồ Than Thở, Xuân Hương và Suối Vàng với công suất lớn nhất tổng cộng là 31.000m^3.

1.1 Quá trình hình thành

Nhà máy cấp nước đầu tiên được ghi nhận hoạt động từ năm 1920, có công suất nhỏ chỉ bảo đảm việc cung cấp nước sạch cho các công trình và dân cư lúc đó còn thưa thớt, tập trung quanh Hồ Lớn. Nhà máy này đã được tháo dỡ và không còn tài liệu cụ thể về công trình.

1.1.1 Thời kỳ trước năm 1945

Năm 1937, hồ Than Thở được xây dựng tại thượng lưu suối Cam Ly. Đây là hồ cảnh quan đồng thời cũng là hồ chứa bảo đảm việc cung cấp nước cho thành phố Đà Lạt. Năm 1937, Sở Công chánh đã thiết lập một kế hoạch phát triển hệ thống cấp và phân phối nước. Nhà máy nước hồ Than Thở, xây dựng năm 1938, có công suất lớn nhất là 4.300m^3/ngày. Nhà máy này xử lý nước từ hồ Than Thở, nước được lắng, lọc, khử trùng và chứa tại bể chứa nước sạch 300m^3. Sau đó nước sạch được bơm đến 3 bể chứa thông nhau có dung tích tổng cộng là 1.875m^3; một bể chứa tại dinh Toàn quyền, một gần dinh Thị trưởng (Resimaire 1) và một trong khu vực Viện Pasteur (Calypso).



Nhà máy nước hồ Than Thở

Từ những bể này, nước sạch được cung cấp cho khu vực cao của thành phố; vùng cao nhất của khu vực này được cung cấp bởi một trạm bơm tăng áp. Giai đoạn tiếp theo hoàn thành vào năm 1943, bao gồm việc xây dựng thêm một bể chứa chính (Resimaire 2) và 2 bể chứa thứ cấp (Tây Hồ 1, 2), cùng việc phát triển mạng lưới ống thoát nước.

Lượng nước sạch tiêu thụ năm 1938 là 191.819m^3 và năm 1939 là 235.797m^3.

1.1.2 Thời kỳ 1945 – 1975

Do nhu cầu nước sạch gia tăng cùng với sự phát triển của thành phố, vào năm 1949, nhà máy nước hồ Xuân Hương được xây dựng với công suất 8.400m^3/ngày. Nhà máy này xử lý nước từ hồ nhân tạo Xuân Hương, có bể chứa nước sạch 200m^3, sau đó bơm nước sạch đến vị trí thứ nhất là 3 bể chứa thông nhau (Resimaire) ở dinh Thị trưởng có dung tích tổng cộng là 1.600m^3 và đến vị trí thứ hai là 2 bể chứa thông nhau (Calypso) có dung tích tổng cộng 575m^3. Từ những bể này, nước sạch được cung cấp cho những vùng thấp của khu vực cao của thành phố.

Hệ thống cấp nước trên cung cấp cho khu vực dân cư có diện tích 10km^2 so với diện tích toàn thành phố lúc đó là 69km^2. Khu vực phục vụ nằm giữa cao độ 1465 đến 1560m so với mực nước biển, được chia làm 1 khu vực thấp và 2 khu vực cao.

Tổng sản lượng nước sạch sản xuất năm 1973 là 2.226.609m^3 và lượng nước bán là 847.080m^3. Lượng nước bán chỉ bằng 38% lượng nước sản xuất, phần còn lại là nước công tác dùng cho bản thân nhà máy và nước thất thoát do rò rỉ qua mạng ống phân phối. Nếu lượng thất thoát được loại trừ, nhà máy có thể cung cấp nước sạch cho 60% dân số của thành phố. Trong sản lượng nước bán năm 1973, nước bán cho gia dụng là 70%, thương mại và du lịch là 8%, hành chánh, sử dụng công cộng là 22%. Nước bán cho mỗi người dân khoảng 35m^3 mỗi năm.

Vào năm 1974, công suất tổng cộng của hai nhà máy Than Thở và Xuân Hương đã không còn đủ cung cấp nước sạch cho toàn thành phố Đà Lạt. Số hộ có đồng hồ nước là 3.085 với dân số khoảng 27.000 người, phần dân cư còn lại sử dụng nước sinh hoạt từ suối, giếng cạn hay từ các bể chứa nước mưa. Phần lớn mạng lưới phân phối bằng ống gang lắp đặt từ năm 1938 – 1949, đã bị ăn mòn và đóng cặn, áp lực nước ở một số vị trí vùng cao trở nên quá nhỏ vào giờ cao điểm.

1.1.3 Thời kỳ sau năm 1975

Do nguồn nước thô và hệ thống cấp nước từ hồ Than Thở và hồ Xuân Hương không còn đảm bảo về số lượng và chất lượng nên việc phát triển một hệ thống cấp nước mới trở nên cần thiết đối với sự phát triển của thành phố Đà Lạt.

Công trình cung cấp nước thô từ hồ Chiến Thắng

Hồ Chiến Thắng nằm ở phía bắc thành phố Đà Lạt, được xây dựng và hoàn thành vào năm 1981. Hồ có diện tích lưu vực 6,5km^2, diện tích mặt nước 43ha và dung tích 2,15 triệu m^3. Hồ Chiến Thắng cung cấp nước thô cho nhà máy nước hồ Xuân Hương với lưu lượng 3.120m^3/ngày qua một trạm bơm có 2 máy bơm điện (công suất mỗi bơm 265m^3/giờ – cột nước 15m) và một đường ống truyền tải dài 4,8km, Ø300 bằng gang.

Công trình cấp nước sạch Đan Kia

Dự án cấp nước sạch Đan Kia được nghiên cứu và chuẩn bị đầu tư năm 1974. Sau ngày thống nhất đất nước, dự án được tiếp tục thực hiện theo Hiệp định ngày 19-11-1975 giữa Chính phủ Đan Mạch và Chính phủ Việt Nam. Tổng mức vốn đầu tư của dự án là 12,17 triệu USD, trong đó vốn vay của Chính phủ Đan Mạch là 6,25 triệu USD và vốn của Chính phủ Việt Nam là 5,92 triệu USD.

Công trình cấp nước sạch Đan Kia được khởi công xây dựng từ năm 1980 và hoàn thành vào năm 1984. Nhà máy này xử lý nước thô từ hồ Đan Kia, sau đó bơm nước sạch đến bể chứa đồi Tùng Lâm có dung tích 5.000m^3 và từ đó đến các bể chứa có sẵn của thành phố. Từ những bể này, nước sạch được cung cấp cho các khu vực của thành phố.

Nguồn vốn vay của Chính phủ Đan Mạch được đầu tư cho các hạng mục thiết kế; cung cấp thiết bị cơ khí, thiết bị điện, ống chuyển tải và giám sát thi công. Nguồn vốn của Chính phủ Việt Nam đầu tư cho các hạng mục xây dựng công trình; lắp đặt thiết bị cơ khí, thiết bị điện và đường ống chuyển tải.

Công trình cấp nước sạch Đan Kia có công nghệ và trang thiết bị hiện đại, đã cải thiện việc cung cấp nước sạch với chất lượng tốt cho thành phố Đà Lạt với công suất tối đa 25.000 m^3/ngày cho dân số thiết kế khoảng 179.000 người. Dự án cũng chuẩn bị quỹ đất dự phòng dành cho việc mở rộng hệ thống với công suất tối đa 45.000m^3/ngày cho dân số tương lai khoảng 250.000 người.



Công trình cấp nước sạch Đan Kia (1986)

Lúc đó, nhà máy nước hồ Than Thở và nhà máy nước Hồ Xuân Hương dự kiến chỉ còn làm nhiệm vụ dự phòng vì máy móc thiết bị tại 2 cơ sở này quá lạc hậu.

Cải tạo nâng cấp hệ thống cấp nước năm 1997 – 1999

Trong những năm 1997-1999, với sự giúp đỡ của Chính phủ Đan Mạch, giai đoạn hai của dự án cấp nước đã được thực hiện với mục tiêu chính là cải tạo và mở rộng hệ thống đường ống phân phối nước, nâng cấp trang thiết bị các nhà máy nước, nâng tổng công suất cấp nước sản xuất tại hai nhà máy nước Suối Vàng và nhà máy nước hồ Xuân Hương, đảm bảo cấp nước sạch cho nhu cầu của thành phố.

Các hạng mục đầu tư trong dự án này bao gồm:

- Cải tạo nâng cấp trạm bơm cấp I hồ Chiến Thắng cấp nước thô cho nhà máy Xuân Hương với lưu lượng 6.360m^3/ngày-đêm.

- Cải tạo một số hạng mục của nhà máy nước Suối Vàng gồm: thay mới 2 bơm cấp II; xây thêm 1 bể bùn; nạo vét trạm bơm nước thô và xây kè chắn.

- Cải tạo nâng cấp nhà máy hồ Xuân Hương với công suất 6.000m^3/ngày-đêm.

- Lắp đặt hệ thống kiểm soát mực nước các cụm bể chứa trung gian Scada.

- Cải tạo, lắp đặt mới 73 hạng mục thuộc mạng lưới đường ống có tổng chiều dài gần 60km với các đường kính Ø100, Ø150, Ø 200, Ø 300, Ø 500.

Mạng đường ống phân phối được xây dựng và cải tạo nhiều lần, tới năm 2000 đã bao gồm 12km đường ống chuyển tải nước thô, gần 100km đường ống phân phối được thay thế mới, một hệ thống 11 bể chứa nước làm nhiệm vụ điều áp và điều hòa lưu lượng. Phạm vi phục vụ của mạng cấp nước hiện nay bao phủ hầu hết nội thành. Hệ thống có chất lượng phục vụ khá tốt, tỷ lệ thất thoát nước dưới 20%, chất lượng nước đạt tiêu chuẩn khu vực và là một trong các hệ thống cấp nước tốt ở Việt Nam hiện nay.

Hiện trạng cấp nước

Số khách hàng vào năm 2007 là 35.349 tương ứng với khoảng 89% dân số, tăng 11,5 lần so với năm 1974.

Cùng với thời gian, sản lượng nước thương phẩm, số lượng khách hàng gia tăng theo dân số và sự phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

Sản lượng nước thương phẩm năm 2007 là 9.821.013m^3, tăng 11,6 lần so với năm 1973 (847.080m^3).

Sản lượng nước sản xuất tổng cộng năm 2007 là 12.110.440m^3, trong đó nhà máy hồ Xuân Hương: 1.870.157m^3, nhà máy hồ Than Thở: 1.016.434m^3 và nhà máy Suối Vàng: 9.223.849m^3.

Giá nước năm 2007 là 2.500 – 5.000đ/m^3 cho nước phục vụ sinh hoạt, 4.000đ/m^3 cho khối hành chánh sự nghiệp, 5.000đ/m^3 cho sản xuất và 7.000đ/m^3 cho kinh doanh dịch vụ.

1.2 Các công trình cấp nước

1.2.1 Nhà máy nước hồ Than Thở

Nhà máy nước hồ Than Thở, còn được gọi là nhà máy nước cũ, được xây dựng vào năm 1938, có công suất lớn nhất là 8.400m^3/ngày. Nhà máy bao gồm 1 công trình thu nước thô, 1 nhà máy bơm và châm hoá chất, 1 bể kết cợn, 2 bể lắng hình chữ nhật, 8 bể lọc cát hở và một bể chứa nước sạch.

Công trình thu nước thô trước đây từ hồ Than Thở gồm một đường ống hút bằng gang Ø300 từ hồ vào nhà máy. Sau năm

1981, nước thô được chuyển tải từ hồ Chiến Thắng.

1.2.2 Nhà máy nước hồ Xuân Hương

Nhà máy nước hồ Xuân Hương có địa điểm gần trung tâm thành phố, được xây dựng năm 1949. Công trình thu nước thô hồ Xuân Hương trước đây sử dụng ống Ø300 bằng gang đặt trên cầu đỡ bằng bêtông, đến nay không còn sử dụng. Sau năm 1981, nước thô được chuyển tải từ hồ Chiến Thắng.

Nhà máy gồm có công trình thu nước thô, 1 nhà máy bơm và châm hoá chất, 2 bể lắng động, 3 bể lọc cát nhanh loại hở và 1 bể chứa nước sạch.

Nhà máy đã được nâng cấp trong dự án giai đoạn II vào năm 1997 với công suất 6.000m^3/ngày đêm.

1.2.3 Công trình cấp nước sạch hồ Đan Kia

Hồ Đan Kia

Hồ Đan Kia và Suối Vàng được xây dựng hoàn thành năm 1945 trên sông Đạ Đờng để phục vụ công trình thủy điện Ankroët, có diện tích lưu vực là 141km^2, dung tích hữu dụng 15,2 triệu m^3.



Hồ Đan Kia

Công trình cấp nước sạch Đan Kia bao gồm:

- Trạm bơm nước thô với 5 tổ máy tại hồ Đan Kia, 1 trạm biến áp và 1 đường ống chuyển tải nước thô giữa trạm bơm nước thô đến nhà máy xử lý;

- Nhà máy xử lý nước sạch với công suất 25.000m^3/ngày, đặt tại vị trí gần bờ hồ gồm: bể trộn và phân phối, 3 bể lắng gia tốc, 6 bể lọc nhanh phổ thông (lọc hở) có mái che, 1 bể chứa nước sạch 3.000m^3, trạm bơm nước sạch với 6 tổ máy và một trạm biến áp;

- Đường ống chuyển tải nước sạch Ø600 dài 7.200m từ trạm bơm nước sạch đến bể chứa Tùng Lâm;

- Bể chứa nước sạch dung tích 5.000m^3 đặt tại đồi Tùng Lâm (Pin Thouard) với cao trình đáy bể là 1560m;

- Đường ống chuyển tải từ bể chứa Tùng Lâm về thành phố Đà Lạt gồm 2,8km ống thép Ø600, tiếp theo phân thành 2 nhánh: nhánh 1 gồm 5,4km ống thép Ø500 phân tiếp thành 2 nhánh Ø300 dài 6,5km (cấp nước cho các bể Hùng Vương, Gougal và Dinh 1) và nhánh 2 gồm 1km ống thép Ø500 và 2km ống Ø300 (cấp nước cho các bể Resimaire và Calypso).

1.3 Mạng lưới phân phối

Mạng lưới phân phối cũ gồm có khoảng 8.000m ống gang lắp đặt từ năm 1938, 24.500m ống lắp đặt năm 1948 - 1949, 5.000m ống lắp đặt năm 1967 và 18.000m ống gang lắp đặt năm 1974 – 1975. Ống bao gồm các loại Ø40, 60, 80, 100, 150 và 200mm.

Hiện nay, mạng lưới gồm 33.000m ống chuyển tải Ø500 – 600 và trên 160.000m ống phân phối Ø100 – 300. Sơ đồ hệ thống cấp nước Đà Lạt thuộc sơ đồ đài đầu, cấp nước theo lưu vực.

LƯU VỰC

Lưu vực	Bể cấp nước	W (m3)	Cốt địa hình (m)
Tùng Lâm	Tùng Lâm	5.000	1561,3
Cao Thắng	Cao Thắng	1.000	1536
Calypso	Calypso	1.000	1536,3
Resimaire	Resimaire	1.730	1531,6
Dinh I	Dinh I	500	1545
Dinh II	Dinh II	500	1536,3
Tây Hồ	Tây Hồ	2.700	1550,9
Trại Mát	Trại Mát	500	1610
Tổng dung tích điều hòa (m^3)			13.000

Sơ đồ mạng lưới cấp nước thành phố Đà Lạt thuộc loại sơ đồ mạng lưới hỗn hợp, đường ống tại khu trung tâm, giữa các đường phố chính được kết lại thành những vòng khép kín. Dẫn vào các điểm sử dụng nước tập trung, các khu dân cư là các đường ống cụt. Khoảng cách giữa hai điểm xa nhất của mạng lưới từ Cam Ly đến Phát Chi (Xuân Trường) khoảng 35km. Tổng chiều dài của đường ống thuộc mạng cấp I và cấp II xấp xỉ 200.000m.

2. HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

2.1 Suối

Giữa các dãy đồi thấp ở vùng trung tâm và các đỉnh núi cao xung quanh Đà Lạt có các dòng chảy của các suối thượng nguồn sông Đa Nhim, Đạ Đờng, Cam Ly; những dòng sông này là các nhánh chính đổ vào sông Đồng Nai. Nguồn nước của các dòng sông rất lớn trong mùa mưa nhưng lại cạn kiệt trong mùa nắng.

Về phía bắc, các con suối chảy theo hướng đông nam - tây bắc và đổ vào hồ Suối Vàng như suối Phước Thành, suối Đa Phú. Phía đông có các con suối nhỏ chảy về sông Đa Nhim, thượng nguồn hồ Đơn Dương. Các con suối phía nam chảy theo hướng đông bắc - tây nam đổ về suối Đạ Tam như suối Datanla, Prenn. Chảy qua trung tâm thành phố là suối Cam Ly có chiều dài 20km trong địa phận Đà Lạt với diện tích lưu vực khoảng 50 km^2. Mạng lưới suối nhỏ khá dày với mật độ bình quân 1,2km/km^2.

Suối Cam Ly bắt nguồn gần một ngọn núi cao ở huyện Lạc Dương, chảy qua các hồ nhân tạo gồm: hồ Than Thở, hồ Mê Linh đến hồ Xuân Hương, sau đó đổ về thác Cam Ly.

Trong mùa mưa, lưu lượng nước trung bình lớn nhất vào tháng 9 – 10 từ 2 – 2,5 m^3/s. Vào mùa khô các suối gần như cạn kiệt, lưu lượng nước trung bình vào các tháng 2 – 4 từ 80–90 l/s, kiệt nhất vào tháng 3 có khi xuống còn 40 l/s.

Việc quy hoạch và xây dựng thành phố đã được thực hiện phần lớn dọc hai bờ suối và theo ý tưởng hình thành các khu chức năng của thành phố dựa vào một chuỗi hồ nhân tạo.

2.2 Hồ

Hồ ở Đà Lạt chủ yếu là hồ nhân tạo, phân bố rải rác với số lượng khoảng 16 hồ lớn nhỏ. Một số hồ bị bồi lấp, trở thành vườn trồng rau như hồ Vạn Kiếp, hồ Mê Linh. Các hồ lớn ở Đà Lạt tạo thành các thắng cảnh,

điều hoà nguồn nước tưới như hồ Đa Thiện, hồ Than Thở, hồ Tuyền Lâm, hồ Xuân Hương. Hồ Suối Vàng được sử dụng để sản xuất thủy điện. Trước năm 1984, nguồn nước thô để sản xuất nước sạch cho thành phố Đà Lạt được cung cấp từ các hồ Xuân Hương, hồ Chiến Thắng, hồ Than Thở; sau đó nguồn nước chính được cung cấp từ hồ Đan Kia. Hồ Đan Kia và Suối Vàng (Ankroët) ở phía tây bắc Đà Lạt có ảnh hưởng lớn đến sinh hoạt của cư dân thành phố.

DIỆN TÍCH, DUNG TÍCH HỒ

Tên hồ	Địa điểm	Diện tích lưu vực (km^2)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích hồ (triệu m^3)
Hồ Tuyền Lâm	Phường 4	32,8	296,0	10,6
Hồ Xuân Hương	Trung tâm thành phố	26,0	33,0	0,7
Hồ Chiến Thắng	Học viện Lục quân	6,5	43,0	2,15
Hồ Đập 3 Đa Thiện	Phường 8	4,500	28,000	0,485
Hồ Than Thở	Phường 12	5,340	5,910	0,131
26/3 Tự Phước	Phường 11	0,650	0,800	0,096
Hồ 6 Đa Lộc - Lộc Quý	Xuân Thọ	1,200	0,700	0,056
Hồ 8 Đa Lộc - Lộc Quý	Xuân Thọ	1,600	0,500	0,082
Hồ 1 Đất Làng	Xuân Trường	0,500	0,800	0,128
Hồ 5 Cam Ly Dốc Trời	Phường 5	1,100	4,000	0,250
Tà Nung	Tà Nung	2,570	0,350	0,130
Vạn Kiếp	Phường 7	2,000	3,000	Cạn
Vạn Thành 2	Phường 5	2,000	1,440	0,922
Suối Vàng	Lạc Dương	145		1,00
Đan Kia	Lạc Dương	141		15,2

Hồ Than Thở

Hồ Than Thở là hồ đầu tiên từ thượng lưu suối Cam Ly và là một thắng cảnh nổi tiếng của Đà Lạt. Hồ có diện tích lưu vực là 5,31km^2, diện tích mặt hồ là 5,91ha, dung tích hồ lớn nhất là 350.000m^3. Dung tích hồ giảm dần đều đặn do sự lắng đọng của bùn đất bị bào mòn trong lưu vực, hiện nay chỉ còn lại khoảng 130.000m^3.

Hồ Xuân Hương

Hồ Xuân Hương là hồ nhân tạo ở khu vực trung tâm thành phố Đà Lạt. Hồ đầu tiên được hình thành vào năm 1919 sau khi đắp xong đập thứ nhất (từ nhà Thủy Tạ ngày nay đến ngã ba đường Đinh Tiên Hoàng), hồ được mở rộng vào năm 1923 sau khi đắp đập thứ hai; đến năm 1932, bão lớn đã phá hủy hai đập trên. Từ năm 1934 đến năm 1935, một chiếc đập lớn (cầu Ông Đạo) được xây dựng phía dưới hai đập trước kia và đã tạo thành hồ Xuân Hương ngày nay.

Hồ Xuân Hương là một thắng cảnh được công nhận di tích lịch sử - văn hoá, cùng với Đồi Cù hình thành một công viên và cũng là hạt nhân của khu trung tâm thành phố, nơi quần tụ các công trình phục vụ du lịch, thương mại, nhà hàng, khu thể thao, các công trình công cộng.

Diện tích lưu vực suối Cam Ly tính đến cầu Ông Đạo là 24,5km^2, dung tích hồ khi xây dựng năm 1935 là 1,2 triệu m^3, diện tích mặt hồ khi xây dựng là 43ha, chiều dài suối đến đập là 8km. Dòng chảy trung bình nhiều năm là 0,7m^3/s, tổng lượng nước đến bình quân hàng năm là 22,1 triệu m^3.

Công trình gồm hồ chứa, xi phông xả lũ, đập đất và cầu giao thông. Cao trình mực nước gia cường là 1478,5m, cao trình mực nước dâng bình thường là 1478,0m.

Hồ Xuân Hương bị bồi lắng với tốc độ khá nhanh và nghiêm trọng. Năm 1974, dung tích hồ còn 0,9 triệu m^3; đến năm 1997, dung tích hồ chỉ còn 0,72 triệu m^3 nước và diện tích mặt hồ là 32ha.

Cải tạo hồ Xuân Hương

Công trình hồ Xuân Hương đã trải qua nhiều lần sửa chữa; năm 1947, sửa chữa cống xả cát; năm 1953, tu sửa các vết nứt trên kết cấu bêtông; năm 1979, gia cố sân tiêu năng và gia cố 3 đoạn trong 3 cống xi phông 5, 6, 7; năm 1984, nạo vét một phần bồi lắng, gia cố nền xi phông bị xói, gia cố bêtông cốt thép trong các cống xi phông; năm 1990, xây dựng sân tiêu năng bằng bêtông cốt thép.

Đợt sửa chữa quy mô nhất được thực hiện vào năm 1998 – 1999, bao gồm 4 hạng mục chính: sửa chữa gia cố công trình xi phông tháo lũ kết hợp với cầu giao thông; nạo vét hồ, khôi phục diện tích mặt nước và dung tích ban đầu của hồ; tôn tạo bờ hồ chống sạt lở, xây dựng các tiểu công viên, cầu ngoạn cảnh; xây dựng 4 hồ lắng ngăn chặn bồi lắng và hạn chế ô nhiễm nguồn nước.

2.3 Hệ thống thoát nước

Nhiều khu vực tại Đà Lạt có hệ thống thoát nước sử dụng chung cho nước mưa và nước thải sinh hoạt, mỗi hệ thống bao phủ những lưu vực nhỏ. Nước thoát trong hệ thống cống và mương rãnh thường chạy dọc theo đường giao thông, chảy vào các suối nhỏ, ao hồ và sau đó thoát chung vào các suối chính.

Năm 1974, hệ thống thoát nước mưa gồm có 1.095m mương xây gạch, 1.079m cống bê tông Ø800, 383m cống bêtông Ø1000 và 350m cống bêtông Ø150.

Năm 2000, Đà Lạt có tổng cộng khoảng 41.700m mương cống các loại, bao gồm: 15.646m mương xây kín, có nắp đan (gạch, đá hộc), 4.628m mương xây hở (gạch, đá hộc), 20.730 mương đất, 3.200m cống tròn bêtông cốt thép (Ø800 và 1.000mm). Cống rãnh thoát nước chỉ được xây dựng trên khoảng 60% tổng chiều dài các tuyến đường phố, nước thải thoát chung với nước mưa trong cùng một hệ thống mương - cống - rãnh. Cùng với sự phát triển đầu tư của hệ thống đường nội thị, hệ thống thoát nước cũng dần dần được xây dựng đầy đủ và kiên cố hơn.

Trong thời kỳ đầu hình thành thành phố, hệ thống cống nước thải không được đặt ra như một vấn đề cấp thiết, do việc xây dựng hệ thống này rất khó khăn trong điều kiện địa hình đồi núi nhấp nhô, bị chia cắt, trải rộng và mật độ dân cư còn rất thấp; phương tiện xử lý nước thải phổ biến nhất chỉ là bể tự hoại. Tuy nhiên, khi thành phố phát triển và dân số gia tăng, lượng nước thải không được xử lý đã có nhiều tác động xấu đến môi trường, ô nhiễm nguồn nước và làm giảm vẻ hấp dẫn của cảnh quan.

3. HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG

Hệ thống xử lý nước thải tập trung là một hạng mục thuộc Dự án Vệ sinh thành phố Đà Lạt, thực hiện theo hiệp định ký kết năm 2000 giữa Chính phủ Đan Mạch và Việt Nam. Tổng mức vốn đầu tư ban đầu khoảng 321 tỷ, trong đó vốn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Đan Mạch là 257 tỷ và vốn của Chính phủ Việt Nam là 64 tỷ.

Hệ thống xử lý nước thải tập trung được khởi công xây dựng từ tháng 3-2003. Các công trình đầu mối được hoàn thành, bắt đầu hoạt động từ tháng 12-2005 và đến cuối năm 2007 thì hoàn thành hạng mục đấu nối nước thải từ các hộ thoát nước trong phạm vi dự án.

Phạm vi dự án của hệ thống xử lý nước thải tập trung nằm trong khu vực trung tâm thành phố bao gồm toàn bộ các phường 1, phường 2 và một phần các phường 5, 6 và 8. Khu vực này có mật độ dân số cao và có lượng nước thải lớn thoát ra suối Phan Đình Phùng, hồ Xuân Hương và suối Cam Ly.

Ranh giới khu vực này như sau: phía tây giáp trục đường Mai Hắc Đế – Ngô Quyền – Bạch Đằng; phiá bắc giáp đường Hai Bà Trưng nối dài – La Sơn Phu Tử – Nguyễn Công Trứ; phía đông giáp đường Đinh Tiên Hoàng và phía Nam giáp suối Cam Ly từ hồ Xuân Hương đến cầu Ma Trang Sơn. Nước thải sinh hoạt của khoảng 7.400 căn nhà trong khu vực này được tách riêng, thu vào hệ thống cống nước thải, chảy về trạm bơm chính và từ đây, nước thải được bơm theo đường ống áp lực về nhà máy xử lý trước khi đổ ra hạ lưu suối Cam Ly.

Hệ thống cống nước thải được xây dựng mới, tách biệt với hệ thống thoát nước có sẵn, với chiều dài khoảng 43km. Trạm bơm chính với công suất 500m^3/giờ được xây dựng tại vị trí gần cuối đường Nguyễn Thị Định. Tuyến ống áp lực chuyển tải nước thải từ trạm bơm chính về nhà máy xử lý nước thải có chiều dài 2,2km.



Nhà máy xử lý nước thải tập trung

Nhà máy xử lý nước thải tập trung có công suất 7.100m3/ngày, được xây dựng trên lô đất có diện tích 7,5ha tại hạ lưu suối Cam Ly – cuối đường Kim Đồng. Tại đây, nước thải được xử lý bằng công nghệ xử lý cơ học và sinh học trước khi xả ra hạ lưu suối Cam Ly.

Nhà máy bao gồm những hạng mục chính như sau: hệ thống chắn rác gồm các lưới thô 60mm và mịn 4 mm, máy cuốn và ép rác tự động; bể lắng cát gồm 3 ngăn, kích thước chung 19,4m x 3,5m x 1,5m; 2 bể lắng hai vỏ, với kích thước mỗi bể: 25,8m x 7,4m x 11,05m; 2 bể lọc sinh học nhỏ giọt với đường kính mỗi bể 22m, chiều cao 5,95m; 2 bể lắng thứ cấp với đường kính mỗi bể 31m, chiều cao 2,5m; trạm bơm tuần hoàn với kích thước: 9,8m x 4,5m x 5,3m; 3 hồ sinh học và khử trùng với diện tích 2,5 ha; 2 sân phơi bùn có mái che diện tích 4.000m2, gồm 20 ô, kích thước mỗi ô: 34,2m x 6,4m; hệ thống đường ống kỹ thuật đường kính từ Ø150 đến Ø700; máy phát điện dự phòng công suất 60 kVA và trạm biến áp 160 kVA; phòng điều hành; văn phòng làm việc và xưởng.

4. CẢI TẠO SUỐI PHAN ĐÌNH PHÙNG VÀ SUỐI CAM LY

Trong khuôn khổ của Dự án Vệ Sinh, suối Phan Đình Phùng và suối Cam Ly cũng được tiến hành chỉnh trang nhằm tôn tạo cảnh quan, ngăn chặn sự xói mòn hai bờ suối và cải thiện điều kiện dòng chảy để thoát nước lũ, hạn chế tình trạng ngập lụt cục bộ một số khu vực ven suối.

4.1 Suối Phan Đình Phùng

Công trình được hoàn thành vào tháng 8 năm 2005. Phạm vi công trình từ cầu La Sơn Phu Tử đến ngã ba suối Cam Ly, với chiều dài 1.850m.

Suối được mở rộng có mặt cắt ngang hình thang với chiều cao H = 2,3m; bề rộng mặt trên Bm = 6 –7,5m; bề rộng đáy Bđ = 2,4 – 4,4m. Lòng suối được gia cố bằng kết cấu bêtông đúc sẵn kết hợp với khối xây đá chẻ. Hai bên bờ suối bố trí đường giao thông, phía đông có đường rộng 3,5m và phía tây có đường rộng 2m.

4.2 Suối Cam Ly

Công trình được khởi công xây dựng từ năm 2003. Phạm vi công trình từ cầu Ông Đạo đến thác Cam Ly, với chiều dài 2.150m. Công trình gồm 2 đoạn:

- Đoạn 1: Từ sau hồ Xuân Hương đến suối Phan Đình Phùng dài 1.090m. Suối được mở rộng có mặt cắt ngang hình chữ nhật 5 x 1m và hình thang với chiều cao H=2,5m; bề rộng mặt trên Bm = 15m; bề rộng đáy Bđ = 10m.

- Đoạn 2: Từ suối Phan Đình Phùng đến thác Cam Ly dài 1.060m. Suối được mở rộng có mặt cắt ngang hình chữ nhật 5 x 1m và hình thang với chiều cao H = 2,5m; bề rộng mặt trên Bm = 25m; bề rộng đáy Bđ = 20m.

Lòng suối được gia cố bằng kết cấu bêtông đúc sẵn kết hợp với khối xây đá chẻ. Hai bên bờ suối có hành lang bảo vệ, chiều rộng mỗi bên là 3 m. Dọc suối xây dựng 3 cầu giao thông nhỏ để phục vụ nhu cầu đi lại của người dân.



PHẦN THỨ TƯ

VĂN HÓA XÃ HỘI

CHƯƠNG I

VĂN HỌC NGHỆ THUẬT THIẾT CHẾ VĂN HÓA VÀ BÁO CHÍ

VĂN HỌC NGHỆ THUẬT

1. VĂN NGHỆ TRUYỀN THỐNG

1.1 Văn học dân gian Cơ Ho

1.1.1 Huyền thoại

"Trời với đất do Brah Yàng sắp xếp, chim với cá, anh và em do ngài đặt tên. Yàng Nđu (Yàng Ndu) dựng nên trời đất. Nthưp Nthư và Lưn Đưn (Lưn Dưn) rèn trời: trời còn thấp, đất còn non, người ta dẫm bên này thì rung bên kia, đạp bên kia lại lún bên này. Trời đất dính vào nhau như vợ chồng, Yàng Nđu lấy cây tonăng brài chống trời lên, phía trên trời không còn non nữa, phía dưới đất mới hết mềm.

Rèn xong trời đất, Yàng Nđu còn rèn mặt trời để soi sáng ban ngày, rèn thêm mặt trăng để thắp sáng ban đêm. Nhờ làm vậy mà con người mới biết mỗi tháng, mỗi năm… Ngài còn rèn tiếp các vì sao trên trời làm cho bầu trời thêm rực rỡ: có ngôi sao tên là sao Bing theo sát mặt trăng, một ngôi sao khác tên là Tơrwing có hàng tháng để cho mọi người theo đó mà trồng tỉa, ba là ngôi sao chổi lâu lâu mới có một lần, bốn là Rhai Lề làm cho bầu trời thêm đẹp…

Rèn xong các thứ trên trời, đất còn dư K'Chiêng nặn thêm chim mía, đất còn thừa K'Chiêng nặn cọp, beo, rắn rết,…"

Các cư dân bản địa Lâm Đồng nói riêng, Tây Nguyên nói chung, có tín ngưỡng đa thần. Họ thờ phụng Thần Núi (*Yàng Bnơm)*, Thần Nước (*Yàng Dà*), Thần Rừng (*Yàng Bri*), Thần Đất (*Yàng Ù*) mà chức năng, trú sở của thần không phải bao giờ cũng phân định rạch ròi. Có những vị thần ngày nay cư dân ít hoặc không thờ cúng, nhưng vai trò của thần linh trong tín ngưỡng và nghi lễ còn lưu giữ một phần nơi kho tàng huyền thoại. Dưới Thần Nđu có Thần Mặt Trời (*Yàng Tơngai*), Mặt Trăng (*Yàng Kơnhai*), Mặt Đất (*Yàng Tiah*), Bầu Trời (*Yàng Trồ*) và Sấm Sét (*Yàng Dong Rong, Yàng Tơrnaih*). Vô số thần linh ngự trị trong thiên nhiên: các ngọn núi, khu rừng, dòng suối, tảng đá, động vật như con cọp, các đồ vật trong buôn hay trong nhà: cổng buôn, dụng cụ, ché rượu,... Ngoài các vị thần (*Yàng*) còn có ma quỷ (*cà*) gây ra tai nạn, bệnh tật và chết chóc. Hai vị thần quan trọng nhất là Thần Núi và Thần Nước. Thần Cây Cối giàu lòng từ thiện chịu trách nhiệm về lúa, bông cải và các vật liệu xây dựng. Theo truyền thuyết của người Cơ Ho, núi Lang Biang do một con heo rừng tạo nên:

"Khởi thuỷ có địa ngục (Brà Ting hay Brah Ting). Ở địa ngục, K'Bùng tạo ra tất cả: đất, đá, động vật, con người. Thế rồi K'Bùng và những nhân vật do K'Bùng tạo

nên đi ra khỏi địa ngục để làm nên trời và đất. K'Bùng lấy một cái búa nhỏ rèn thành trái đất, lấy một cái búa ngắn rèn thành trời. Trời đất cưới nhau sinh ra con đàn cháu đống về sau. K'Bùng lấy từ địa ngục lên một trái bầu đựng đất màu mỡ và bảy gùi lớn đựng đất khô khan, đất màu mỡ cho lúa, đất khô khan chỉ là đất hoang sau này. K'Bùng không những tạo ra mặt trời, trăng, sao mà còn làm lục lạc cho ngựa, làm chuông cho trâu... K'Bùng tạo ra con kiến, con rắn, con chim sẻ trắng. K'Bùng cột sợi chỉ vào chân con chim rồi cho bay đi khắp nơi để đánh dấu đất. Chim dừng lại trên một ngọn núi K'Bùng muốn tạo ra. K'Bùng đánh dấu nơi này và tạo ra đỉnh núi Lang Biang. K'Bùng tạo ra con heo rừng giúp mình đắp đất. Heo rừng dùng mõm ủi đất nhiều và khéo đến nỗi Lang Biang trở thành một ngọn núi lớn. K'Bùng tạo nên người khổng lồ ép đất núi tạo ra thác và rắn nước. K'Bùng mang từ địa ngục một gùi nhỏ đựng hạt chuối rừng, một gùi có nắp đựng hạt tre, một gùi có quai đựng hạt cỏ tranh. Ông cũng mang cả hạt của cây mây, cây dứa, các loài thực vật khác. K'Bùng tạo ra con nai. Trở lại mặt đất, ông mang đất sét đỏ tạo ra những con chim sẻ, con ó từ đất đá, con cọp từ bùn lầy, con heo từ lúa khô, con thỏ từ lúa lạnh. K'Bùng tạo ra tất cả, tạo cả con người.

Ngày xưa, cây tre không có mắt và chân tay của con người chỉ là một khối cứng đơ, không cử động được, không khom lưng được. Con của K'Bùng rất mạnh đã điều chỉnh lại chân tay giúp con người đi lại được".

Người Chil cũng có một truyền thuyết về công trình đắp núi Lang Biang và nguồn gốc của các dân tộc ở Việt Nam:

"Thuở xưa, hai vị thần Nthưp Nthư và Lưn Đưn đã rèn nên trái đất và dùng phép mầu tạo ra mặt trời, mặt trăng cùng những ngôi sao soi sáng trái đất cả ngày đêm, lấy đất nặn ra một người đàn ông và một người đàn bà, đặt tên là Ha Nghê và K'Nghe để cai quản trái đất. Hai người này kết duyên với nhau, sinh được một đôi trai gái, con trai đặt tên là Ha Đỏ, con gái tên là K'Dong. Lớn lên hai người lấy nhau và sinh rất nhiều con cháu.

Ban đầu, tổ tiên loài người chưa biết làm nhà và sống trong hang đá. Cây cỏ, đất cát, nước nôi chưa xuất hiện, họ sống bằng một thứ thuốc đặc biệt và uống nước của con vẹt. Một hôm, nghe thấy có những tiếng động lạ dưới một hòn đá, họ hè nhau lăn hòn đá sang một bên. Một con cua từ dưới hòn đá bò lên, theo sau là một dòng nước trong suốt chảy ra. Sau đó có rất nhiều vật lạ như lươn cá, tôm,... cùng theo dòng nước bơi ra. Dòng nước ấy chảy suốt ngày đêm, năm này sang năm khác, không bao giờ ngừng. Nước chảy đến đâu xói mòn đá tạo nên đất cát, đồng bằng và sông ngòi, hồ ao, biển cả. Từ ấy có mưa, cây cối mọc lên xanh tốt và muôn loài khác tự nhiên sinh ra.

Loài người rất sung sướng, họp nhau ca hát, nhảy múa bên dòng nước lạ. Về sau, họ biết trồng tỉa để có lương thực và biết nuôi súc vật để cúng tế thần linh. Thời gian sau, loài người quá đông đúc, đất đai trồng tỉa không còn đủ để nuôi sống tất cả, họ phải phân tán đi kiếm các vùng đất mới. Trước khi chia tay đi bốn phương trời, họ họp bàn cùng nhau làm một cái gì thật cao để con cháu dù đi xa đến đâu cũng trông thấy và có thể tìm đường về quê hương cũ. Mọi người đồng ý bắt chước loài mối tha đất đắp ụ để đắp một quả núi thật cao. Công trình đắp núi vô cùng vật vả, đất mềm càng lên cao càng bị lở, họ phải làm giàn giữ đất và đặt ra tục lệ mỗi khi người con

gái lấy chồng phải nộp cho nhà trai một chiêng. Chiêng này úp vào quả núi cho thêm vững chắc. Đắp núi xong, họ đặt tên là Lang Biang rồi phiêu bạt khắp bốn phương trời.

Địa danh Lang Biang trong tiếng Lạch đọc là Lơ Mbiêng (người Pháp ghi là Lang Biang hay Lang Bian), vốn là đất của dòng họ người Lạch cùng tên. Trong một truyện cổ khác của người Cơ Ho còn cho biết về sự tích K'Lang và Ha Biang, núi Voi và sông Đa Nhim:

"Ngày xưa, ở buôn Kon Đố (xã Đưng K'Nớ, huyện Lạc Dương) có một đôi vợ chồng: người chồng tên là Ha Biang, người vợ tên là K'Lang. Một năm nọ, toàn vùng bị hạn hán, Ha Biang lên đường đi kiện trời, nhưng khi đến núi Găng-reo ở huyện Đức Trọng hiện nay thì bị chết đói. K'Lang lần theo vết cây con do Ha Biang đã bẻ đi tìm chồng. Nhìn thấy xác chồng, K'Lang khóc lóc thảm thiết, vang xa khắp "tám núi, tám sông, tám rừng, tám suối" và bay đến tận trời. Trời liền sai thần mưa trút nước xuống trần gian nhưng K'Lang vẫn tiếp tục khóc cho đến chết. Tiếng khóc của K'Lang làm xúc động con voi đầu đàn. Nó đến che mưa cho K'Lang và Ha Biang, đứng khóc và chết theo Ha Biang và K'Lang. Nước mưa hoà cùng nước mắt của K'Lang và con voi chảy thành sông gọi là sông Đa Nhim (dà: nước*; nhim: khóc). Các già làng đặt tên cho ngọn núi ở Kon Đố là Lang Biang và núi Găng-reo là núi Voi".*

Phổ biến ở trong các truyện cổ là hình ảnh bầu nước thiêng. Bầu nước thiêng tự chảy hoặc bị người đi săn bắn thủng, nước ào ra, chảy thành suối, thác, sông nhỏ, sông lớn.

Người Lạch cũng có thêm một số truyện về sự thành lập núi Lang Biang:

"Ngày xưa, đất trên cao nguyên và vùng đồng bằng đều bằng phẳng, chưa có núi cao như bây giờ. Khi mùa lũ đến, nước biển và nước sông tràn ngập cả đất đai, cây xanh không mọc, đất đai bạc màu. Thần Nđu thấy vậy đã làm phép nâng đất cao thành cao nguyên. Nước biển vẫn tràn lên, thần Nđu liền tạo ra thành nhiều ngọn núi cao thấp nằm gần nhau làm bờ ngăn cản nước, trong đó có hai ngọn núi Lang Biang. Ngăn chặn được nước sông và nước biển, cây cỏ xanh tươi, đất đai màu mỡ, Thần Nđu giao cho Thần Rừng tạo ra loài vật để cho cuộc sống thêm vui."

Có thể thấy đây đó trong huyền thoại một quan niệm về bảy hay nhiều tầng lớp vũ trụ, về các không gian khác nhau (người Cơ Ho có câu: *bảy tầng trên, ba tầng dưới*), nhưng trong huyền thoại của họ tựu trung lại có ba thế giới: thế giới người đang sống, của người chết và của các lực lương siêu nhiên khác. Cư dân hình dung đó là những vùng/cõi khác nhau được xem như những bon đặc biệt, tuy có thể xa nhau nhưng vẫn liên hệ với nhau, bao gồm bon người thường, bon người thần, bon người chết, bon ma quỷ, đôi khi trong nhiều chuyện kể các bon làng này ở lẫn với nhau.

Mảnh đất rừng thưa này là kết quả của một cơn giận dữ của chàng Srài - người thần. Vốn là một chàng mồ côi, đi ở đợ, bị trẻ em Lạch chọc ghẹo và xem thường, Srài tức giận nhổ hết cây cối trồng lộn ngược lại, đốt cháy bảy ngày bảy đêm. Đất Lạch từ đó hết phì nhiêu và chỉ còn lại cỏ và lau lách mọc được. Từ bỏ làng Lạch, Srài đã để lại cho người Lạch chiếc cày giúp cho họ tiếp tục sống lại trên quê cha đất tổ bằng một nghề mới: trồng lúa nước.

Truyện cổ kể rằng Nđu ăn cắp một hạt lúa từ địa ngục đem lên cho mọi người

nhưng lúa lại trở về tảng đá, nơi ngự trị của Mẹ Lúa *(Me Kòi)*. Nđu mời Mẹ Lúa cùng đi nhưng bị chặn lối, Mẹ Lúa không lên được. Nđu ra lệnh cho con kiến đào đất để ăn cắp hạt lúa nằm dưới tảng đá. Bảy con kiến làm việc và mang được các giống lúa lên mặt đất. Nđu và Mẹ Lúa dạy con người biết trồng lúa và ăn cơm với thịt nai, heo, trâu, gà, cá.

Thần Lúa (*Yàng Kòi*) giữ một vị trí đặt biệt là vị thần nuôi dưỡng con người. Thần lúa thường liên kết với thần đất. Thần đất cũng được nhân cách hoá và sánh với người mẹ nên người Lạch thường gọi là Mẹ Đất *(Me Ù)*. Trong lời khấn trong lễ nghi nông nghiệp, người Lạch còn nhắc đến thần Alac Alan

"*tạo ra đất, trời, con người và muôn vật*

tạo ra lợn nái, thóc lúa

tạo ra ché nhỏ

tạo ra ché lớn

tạo ra con bò

tạo ra con trâu

tạo ra chiêng lớn và con trâu nhỏ

tạo ra chiêng lớn và con trâu tơ ".

Tuy vay mượn, nhưng thần Alac Alan cũng được nhắc nhiều trong truyện cổ và bài cúng của các cư dân Cơ Ho.

Thần K'Bùng được Nđu sai phái đã dùng đất thần nặn nên người khổng lồ K'Yut. K'Yut làm nhiệm vụ chống trời, đẩy trời xa đất. Cột chống trời được xây tại núi Lang Biang, vốn xưa có thể theo đó mà leo lên làng trời. Nhưng vì sợ loài người lên quấy rầy, nên khi nền trời khô cứng nó mới bị các thần đập phá đi. Các mảnh vỡ văng ra xung quanh tạo nên núi đồi như ngày nay. Lúc đang xây cột trụ trời, thần Bi Đúp đến chọc phá bị thần K'Yut đánh té chết thành núi Bi Đúp. Các con vật cùng tham gia tạo nên cảnh vật trên mặt đất: đàn mối bò từ đồng bằng lên Lang Biang để xây cột trụ trời, nhưng khi gặp con đại bàng để hỏi đường lại bị lừa ở lại Định An, nên từ đó trên cao nguyên Lang Biang không có mối. Mặt đất vốn bằng phẳng được cày xới và xây dựng bởi lợn rừng, thành cao thấp, trồi sụt do con lươn, từ đó sông suối không thể chảy thẳng… Xong công việc, Thần K'Yut uống một bữa thật say, nôn mửa lung tung, dựa vào cột trụ trời và chết tại đó. Ngày nay du khách lên núi K'Yut (đồi Radar) cạnh núi Lang Biang vẫn còn thấy từng tảng đá lổn nhổn trên sườn đồi, mà không biết những thức ăn hoá đá tự ngày nào còn đó. Theo huyền thoại, mặt trăng (*kơnhai*) và mặt trời (*mat tơngai*) là anh em. Huyền thoại tìm cách lý giải tính nóng nảy hay dịu dàng, sức nóng hay sự mát mẻ của hai vị thần này liên quan đến việc hình thành ngày và đêm. Sự gặp gỡ của hai vị này tạo ra nhật thực (*mang ling mang ta*) khiến trời đất tối tăm. Cũng có cách lý giải khác về nhật thực rằng đó là mặt trời và mặt trăng tự tình hay trời đất tối tăm, lạnh lẽo là thời kỳ băng giá. Có nhiều chi tiết đáng chú ý của huyền thoại này, trong đó phải kể tới sự hóa thân của các vị thần ban đầu để sáng tạo các vật dụng cần thiết như muối, sắt, cá. Cùng với sự hóa thân hủy diệt cái cũ cho cái mới ra đời là hành động sáng tạo ra các động thực vật của K'Bùng. Các vật ban sơ này lại tiếp tục làm công việc sáng tạo như thần thánh để làm ra các thứ khác. Cũng có nhiều dị bản nói tới mẹ Ka Jong - mẹ đầu tiên của loài người và mẹ Ka Grun – mẹ trực tiếp của cư dân bản địa đã phát hiện ra

lúa, bắp, cà, ớt hay ba chàng trai khổng lồ con của mẹ đã hóa thân thành muối, sắt, cá.

Trong sự hóa thân có chi tiết người hóa động vật (khỉ, vượn, voi) như người hóa voi trong truyện cổ Cơ Ho, Chu Ru. Người không chỉ hóa vật mà còn lấy vật để sinh ra người hoặc vật. Và nhiều khi, vật lại là thầy của người với sự phổ biến của việc khỉ dạy người sinh nở mà hầu như truyện cổ dân tộc nào ở Tây Nguyên cũng có.

Huyền thoại về loài người đầu tiên còn bảo lưu ít nhiều trong kho tàng văn hóa bản địa là sản phẩm do K'Bùng tạo ra, sống trong đất rồi chui lên mặt đất trong một cái hang. Chúng ta được giải thích nguồn gốc của tổ tiên loài người vốn từ một thế giới lộn ngược như cách nói của người Cơ Ho và Mạ (Brah Ting) nằm sâu trong lòng đất mà trong huyền thoại người Mnông, Cơ Ho vẫn kể, khi trời đất còn là một, mềm và nhão. Theo niềm tin của cư dân địa phương, loài người ban đầu này đã bị hủy diệt hầu hết. Gần đây, đã sưu tầm được và công bố 7 dị bản huyền thoại của dân tộc bản địa Lâm Đồng về nguồn gốc tộc người bổ sung cho hàng trăm dị bản mà giới khoa học công bố ở Việt Nam.

"Trong số những gia đình phân tán đi có sáu chị em gia đình nọ tên là K'Grup, K'Grum, K'Grau, K'Grô, K'Pac, K'Nghê – K'Nga. Con cháu cô K'Grup sinh ra người Chăm, con cháu cô K'Grum sinh ra người Chu Ru, con cháu cô K'Grau sinh ra người Chil, con cháu cô K'Grô sinh ra người Cơ Ho, con cháu cô K'Pac sinh ra người Mạ, còn con cháu cô K'Nghê – K'Nga sinh ra người Kinh. Vì vậy, người Chăm, người Chu Ru, người Chil, người Mạ, người Cơ Ho và người Kinh đều là anh em".

Các dị bản đều thống nhất khẳng định có ba chị em được sinh ra để về sau phối hợp, sinh thành ba nhóm dân tộc chủ yếu: *Kon Prum (Chăm), Kon Cau* (Mạ, Cơ Ho, hoặc thêm Chu Ru, Rắc Lây), *Kon Yoan* (Kinh).

Khả năng huyền thoại tộc người đã có từ lâu, khi tiếp xúc với người Chăm và người Việt, nó được bồi đắp lớp văn hóa mới. Huyền thoại sinh nở con người ở đây không phải là con người nói chung mà là tộc người cụ thể. Đó là câu chuyện về ba người mẹ K'Grup, K'Grum, K'Grau, gọi rút gọn là Rup – Rum – Rau rất phổ biến trên địa bàn Lâm Đồng.

Huyền thoại tộc người liên quan tới huyền thoại đại hồng thủy. Cặp anh em, chị em ruột sống sót được nhờ nấp trong trống, trong thuyền, trên núi ít nhiều nhắc ta nhớ đến hình ảnh bầu – thuyền trong kiểu truyện quả bầu Lào và chung cho Đông Nam Á; thế nhưng, qua thần thoại Lạch, Chil về ông Phy bà Păn chúng ta kiểm chứng được môtíp trống, như nhiều thần thoại của các dân tộc Tây Nguyên vẫn kể. Nguyên nhân nạn đại hồng thuỷ theo người Chil kể lại là do trời nổi giận vì tội loạn luân (anh em lấy nhau), còn theo người Mạ thì do cô gái phơi lúa không được vì mưa, nên kéo váy và vỗ mông lên trời mà gây ra hoạ.

Đặc biệt thần thoại Lạch còn nhắc lại một thời kỳ giá rét khủng khiếp - *mang ling mang ta* (thời kỳ tối tăm và giá lạnh), đã làm cho một gia đình trên đường trở về nhà bị hóa đá và dấu vết còn để lại không xa làng Măng Lin (phường 7, Đà Lạt).

Trong huyền thoại chúng ta còn được nghe kể về cây đa, con đại bàng khổng lồ và sự đánh mất tài năng của con người (hai anh

em Tồng và Tàng) do bị đánh cắp mất nước thần đựng trong sừng trâu.

1.1.2 Truyện cổ tích

Truyện cổ tích bao gồm nhiều loại nhưng đáng chú ý là cổ tích về nhân vật mang lốt, nhân vật mồ côi, nhân vật ma lai và về các loài vật.

Hạnh phúc của mồ côi đa phần là nhờ có sự giúp đỡ của yếu tố thần kỳ. Các Yàng, nhất là Yàng Mặt Trời đã ban cho nhân vật mồ côi các vũ khí thiêng, hạt giống thần, công cụ sản xuất linh nghiệm, thậm chí nhân vật mồ côi vốn là người – thần, như K'Brài. Mặt Trời trong tự nhiên chỉ có một, trong huyền thoại cũng chỉ có một vị thần, nhưng trong cổ tích, thế giới Mặt Trời là một tập hợp nhiều cá thể đầy sức mạnh, có trẻ già, có trai gái, có thủ lĩnh là *potao mat tongai* (quen dịch là vua Mặt Trời), sống thành bon riêng như là một xứ sở hùng mạnh. Bon Mặt Trời có thể ở trên cao, ở ngoài biển, ở bên kia sông lớn hoặc ở trên cùng của nguồn nước. Trong nhiều truyện cổ tích có hình ảnh bầu thiêng: dây bầu thiêng có thể dài ra hoặc ngắn gần lại, có khi là quả bầu thiêng nở ra hạt giống, lương thực, thực phẩm, là lối hình tượng hóa giấc mơ no đủ, là sợi dây thiêng giúp mồ côi tìm lại người thân. Với sự giúp đỡ hiệu quả và kịp thời nói trên, nhân vật mồ côi đã đổi đời, đã đạt tới hạnh phúc, có nhà dài, chiêng ché, áo quần, lúa gạo, tôi tớ, binh lính, vợ hoặc chồng đẹp. Truyện cổ tích người dân tộc bản địa thường kết thúc có hậu, khác với kết thúc truyện cổ người Việt đôi khi có sự trừng phạt. Truyện cổ tích của cư dân bản địa Lâm Đồng lại thường có sự tha thứ cho các thế lực đã từng làm hại nhân vật mồ côi. Cuối tác phẩm, mồ côi giàu có, hạnh phúc có thể lại cai quản bon làng cũ hay bon làng mới, hoặc vợ chồng mồ côi để lại bon làng giàu có cho cậu cai quản rồi đi về xứ sở mặt trời. Hôn nhân là chi tiết hay gặp trong tác phẩm, là một cách kết thúc truyện mồ côi. Nhân vật mồ côi kết hôn với con cậu, con vua Chăm, con Mặt Trời hay nhân vật mang lốt.

Cổ tích về nhân vật mang lốt chiếm một số lượng lớn trong tư liệu mới sưu tầm cũng như trong tuyển tập của nhiều tác giả đã xuất bản, với hàng trăm dị bản khác nhau. Nhân vật mang lốt tuy phong phú nhưng có thể quy về một số dạng cơ bản như người thường bị dị tật bẩm sinh hay bệnh hoạn; người bị phù phép phải mang lốt; con không cha mang lốt; thần linh mang lốt để thử thách, giúp đỡ con người. Lốt là chi tiết quan trọng để phân biệt các kiểu nhân vật và các kiểu truyện cổ tích. Các dạng thức thường gặp của lốt thể hiện ngay khi đặt tên nhân vật chính, cũng đồng thời là tên tác phẩm như lốt dị dạng có chàng Cùi, chàng Cụt, chàng Ghẻ, chàng Lùn; lốt động vật có chàng Heo, chàng Dê, chàng Trâu, chàng Tôm, nàng Hươu; lốt thực vật như chàng Dưa, nàng Chuối, chàng Đu Đủ, lốt đồ vật có chàng Mâm, nàng Ngà (11 dị bản),…

Nếu nhân vật mồ côi thường phải nhờ vả nhiều vào yếu tố thần kỳ thì nhân vật mang lốt có sẵn trong mình các khả năng thần kỳ, tự cởi lốt đúng lúc để hoàn thiện mà không cần nhờ vả ai khác. Họ không những tìm được hạnh phúc cho mình mà còn mang hạnh phúc tới cho nhân vật mồ côi. Vì thế, hai kiểu nhân vật chính này có liên hệ với nhau rất khăng khít, đồng thời vẫn rất khác nhau. Cái độc đáo là trong cổ tích thường ít hoặc không quan tâm mô tả ngoại hình nhân vật, nhưng cổ tích về người mang lốt lại là truyện có quan tâm đến sự thay đổi ngoại hình, là kiểu truyện duy nhất có nói tới cái đẹp hình thức của con người.

Từ xưa, cư dân Tây Nguyên tin rằng song song với các Yàng phù trợ con người như những phúc thần, còn có một thế lực làm hại con người: người Mạ và Cơ Ho gọi là *cà* (ma quỷ).

Trong văn học, có một loại nhân vật ma được gọi là ma lai, hiện lên không chỉ là bóng hay hồn, mà là người, nhưng là người – ma, sống riêng thành bon ma hay sống trà trộn trong bon người, dùng bùa phép, biến hóa để tiếp cận và làm hại người thường, làm cho họ chết ngay hay đau ốm rồi chết dần, dù phải cúng kiến rất tốn kém. Kết thúc phần đầu các cốt truyện là cái chết của nạn nhân, đa số là nhân vật trẻ con hoặc phụ nữ. Trong phần tiếp theo, nhân vật ma lai bị người thân của nạn nhân và cả cộng đồng săn đuổi, tiêu diệt bằng mọi cách.

Thế giới động thực vật trên cao nguyên Lang Biang đều có mặt trong truyện cổ Cơ Ho, nhiều nhất là thỏ, trâu, rùa, rắn, khỉ, hổ, voi, ngựa, đại bàng,… Các truyện này cũng không phải là truyện loài vật đích thực, mà thiên về truyện ngụ ngôn, vì không chú trọng mô tả tập tính và đời sống loài vật. Các nhân vật – động vật được chia thành hai loại thông minh và ngu ngốc, như truyện trâu và ngựa ganh tị nhau, bày ra những cuộc thi nhảy xa. Kết quả là con trâu kém trí khôn thua cuộc phải chịu kéo cày từ bấy cho đến nay... Các mẹo lừa được nhân vật thông minh sử dụng liên tục.

1.1.3 Ca dao - dân ca

Những bài ca dân gian được gộp chung các hình thức mà cư dân bản địa vẫn gọi là *nri* (luật tục), bài cúng (hay bài ca nghi lễ), *tam pơt* và *lah long* (hát đối đáp, giao duyên hay bài ca tình cảm). Nhà nghiên cứu khó tách những đoạn kể của huyền thoại với ca dao, ngay trong huyền thoại lụt và nguồn gốc tộc người thì cũng có đoạn văn vần giống như ca dao xen vào.

"Núi Rơlé bằng chiêng,
Núi Rơling bằng nong,
Núi Sơpùng bằng khiên,
Núi Pàngbèr bằng mền rơning,
Núi Đăngching bằng một tấm cót…"

Bài ca nghi lễ hay bài cúng được sử dụng một cách phổ biến trong các nghi lễ của cư dân. Cấu trúc của các bài ấy thường có vần, số chữ trong các câu không nhất thiết phải như nhau, số câu trong các bài cũng khác nhau.

Thường người ta sử dụng loại bài ca này trong các lễ cúng để mời gọi thần linh đến chứng kiến tấm lòng của cư dân, mời thần linh về hưởng thụ lễ vật, nhờ thần linh phù trợ cho sức khỏe cộng đồng, xin ban cho mưa thuận gió hòa, mùa màng tươi tốt:

"Này tôi mời gọi hỡi thần linh
Tôi cần thần như sáp ong kết dính khuyết.
Khui rượu cần tôi mời nếm thử
Rượu cần ngon tôi mời thần uống
Hương nhựa trầm tôi mời thần đến.
Hãy đến cả vợ chồng
Cả con rể thần
Cả mẹ và con
Và cả bon thần."

Nghi lễ là để thực hành tín ngưỡng, bài ca khẩn nguyện hay bài cúng là một phần của nghi lễ. Ở người Lạch, nghi lễ nông nghiệp thực hiện trong năm là từ 4 đến 11 lần, cũng như bài cúng với lời khấn dài ngắn khác nhau, tuỳ theo từng hoàn cảnh và nhu cầu cầu xin của từng gia đình. Nội dung bài ca cũng bộc lộ ngay chính tín ngưỡng đa thần đó của cư dân, nếu ta để ý

kỹ thì thấy dù chỉ một câu hay cả đoạn, thần thánh sống thành vợ chồng, gia đình, bon làng đông đúc như con người.

Trong khi đó bài cúng khi thu hoạch chỉ gồm hai nội dung chính là kêu gọi thần linh bảo vệ hạt thóc cho gia đình, đừng để chúng bỏ trốn hay bị phá hại và cầu xin tình thương yêu của thần linh với sự bày tỏ các ước nguyện của mình. Có thể ghép vào nhóm này cả những bài thần chú và văn vần mà cư dân tin tưởng và đọc khấn khi gặp nạn. Dân gian tin rằng khi bị rắn độc hay rết cắn, đọc câu thần chú sẽ có thể thoát chết. Đó là danh sách các loại rắn, như một khi đã coi là thần chú thì việc hiểu hay dịch không còn quan trọng bằng niềm tin.

Có loại ca dao - tục ngữ (đôi khi còn gọi luật tục - *nri*) cũng được kể bằng thơ có vần, có nhịp, đúc kết những phong tục cổ xưa:

"K'Yut đã dạy giết trâu

Nđu chỉ cách dựng buôn làng

K'Tiêng, K'Tàng chỉ cách đẽo cối, bào chày giã gạo

Ka Kòng, K'Yai đặt lễ đính hôn

K'Drốt, Ka Drồi đã trao vòng cưới…"

Hàng loạt nhân vật được liệt kê trong bài trên vốn cũng là những vị thần linh - tổ tiên mà chúng ta đã gặp trong tín ngưỡng và trong huyền thoại. Việc kể tên và công tích của họ không phải là để biết ơn như loại bài ca nghi lễ mà để yêu cầu các thành viên trong cộng đồng bắt chước, noi theo nếp xưa, tục cũ của ông bà. Các nhân vật trên cũng đã từng xuất hiện trong truyện kể khác.

Luật tục (*nri*) đã coi các vị thần linh và việc làm của họ là mẫu mực, phải tuân theo. Khi ai đó vi phạm thì coi là vi phạm luật tục, và khi xử tội, người ta lại đọc hay hát bài ca luật tục. Những bài ấy mang sức nặng của truyền thống lâu đời, thiêng liêng, lại được cô đúc trong những công thức chặt chẽ, được thể hiện bằng những hình ảnh quen thuộc, rất gần gũi với tư duy sinh hoạt của cư dân. Dù luật tục truyền miệng nhưng chúng có giá trị củng cố gia đình - dòng họ - bon làng, duy trì trật tự kỷ cương theo cơ chế tự quản.

Về nội dung, mỗi câu đều chứa một nội dung cụ thể, phản ánh một hiện tượng tự nhiên hay xã hội, đúc kết một kinh nghiệm sản xuất hay sinh hoạt cộng đồng. Tuy nhiên, nghĩa cụ thể, nghĩa đen, nghĩa trực tiếp vẫn là chủ đạo, một số câu gắn với nghĩa bóng, nghĩa gián tiếp. Vì vậy, từng câu ít khi tự đứng một mình độc lập như một tác phẩm mà phải liên kết chặt chẽ với nhau trong một bài khá dài mang tính tổng hợp tri thức thực tiễn, truyền bá kinh nghiệm sống, chúng lại thường ít đứng một mình mà liên kết lại thành một cấu trúc chặt chẽ dưới dạng bài với vần nhịp khá chuẩn:

"Bon chưa tới đừng nói bon lạ

Rừng không phát chưa chắc rừng Yàng

Nhà cũ không người đừng nghĩ có ma

Yàng cho mắt sáng tỏ

Yàng cho tay làm lúa

Yàng cho tai biết chuyện xưa."

Ngoài loại bài để cúng và loại bài để xét xử, còn có nhiều bài văn vần khác có thể gọi là bài ca tình cảm, mà đa phần được sử dụng trong hình thức đối đáp giữa nam và nữ. Loại này thiên về việc bộc lộ cảm xúc giữa con người, chủ yếu là người trẻ. Chẳng hạn có bài ca ngợi vẻ đẹp của người con gái:

"Cô gái kia đẹp như lá hành nghiêng

Anh sóc bắt gặp

Cô kia trắng, anh rái cá bắt gặp

Cô kia đẹp, phượng hoàng bắt gặp

Gái mới lớn, heo rừng đâm cây."

Vóc dáng con người Tây Nguyên không chỉ được so sánh với những con vật rừng quen thuộc với một cư dân từng sống và "ăn rừng", mà còn được ví von với hình dáng và màu sắc cây trái:

"Thân con gái như cây rau rịa

Tay con gái như măng mới mọc

Thân con gái như chuối chín trên cây"...

Với những bài ca tình cảm như thế này chủ yếu là để hát, hát trong lễ hội, trên rẫy rừng, bên suối vắng hay trong nhà sàn, hát bày tỏ nỗi lòng, hát chung vui hay tỏ tình thân thiết giữa người nam và người nữ. Loại này có thể được gọi là *lah long* hay *tam pơt* với tư cách là bài hát giao duyên, bài hát trao duyên với sự hài hòa với các yếu tố thơ – nhạc và các yếu tố khác như trong môi trường diễn xướng dân gian. Đó là thơ – nhạc dân gian, là tình ca dân gian với tính chất trữ tình thật sự. Trong trường hợp này thì bài ca tình cảm hoàn toàn tương đương với thuật ngữ dân ca mà giới nghiên cứu và công chúng đã từng biết:

"Chiếc cườm đẹp

Chiếc cườm đá quý

Trái cây chín trên rừng

Cơm đùm trong giỏ anh phải tự đi tìm

Măng pưt măng wai, ê ê măng tre dọc bờ suối

Những cô gái, từng đoàn đi làm chòi cao".

Những câu ca dao mang tính biểu trưng cao với lối nói ví von như:

"Tôi chìa tay trái xin anh miếng trầu

Tôi đưa tay phải hỏi anh chiếc áo

Tôi đến bên ngựa xin anh lục lạc

Lục lạc kêu rằng ta nên vợ nên chồng."

Hiện nay càng ít người nhớ đến, cũng như những câu tục ngữ ngày càng khó sưu tầm.

"Gái không chồng làm việc không xong

Trai chưa vợ hay sinh chuyện chẳng lành."

"Làm nhà cần có gỗ

Đan rổ cần có tre

Làm nghề nông phải dùng nước."

"Khéo léo lúc trẻ nhỏ,

Giàu có vào tuổi trung niên

Thông minh đến lúc tuổi già."

Người Cơ Ho nói riêng, các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên nói chung, vốn không có văn tự, nên khi muốn lưu giữ kho tàng văn hóa dân gian của dân tộc, họ phải sử dụng lối văn truyền khẩu, nên các hình thức nói kể thiên về văn vần và bắt đầu nghệ thuật âm nhạc của mình bằng lối hát - nói, trong đó *yal yau* (bài kể chuyện xưa) là tiêu biểu. Ngay cả khi khuyên nhau, các bài luật tục được trình bày theo thể hát nói:

"Chim sáo không ngừng rỉa cánh

Chim le le không rảnh rỉa đuôi

Con ếch trong hang kêu ộp oạp

Con cá dưới hố quẫy lum bum

Con trâu đã trả, chuyện đã xếp rồi

Con trâu đã đền, chuyện đã xếp yên

Cháu không muốn phiền về câu chuyện cũ

Lời cũ đã rách, rái về mò cá

Ná xưa đã gãy, khỉ lại phá nương."

Hầu hết các dân tộc thiểu số ở Lâm Đồng đều có lối hát *yal yau*. *Yal yau* như nguyên nghĩa của nó là ngẫm ngợi chuyện xưa. *Yal yau* có thể hát từ ngày sang đêm. Có những bài *yal yau* như là những trường ca hát hai, ba ngày đêm liền như *K'Rai – Ka Lin, Sa rơpu mang Yu Mòng – Dòi, K'Tàng Dam Prah.* Nhiều cuộc hát *yal yau* cuốn hút người nghe suốt đêm đến sáng, hết trưa sang chiều, và bao nhiêu ché rượu cần là bấy nhiêu chuyện *yal yau* được khơi dậy.

Trong các thể loại tiền âm nhạc của người thiểu số Tây Nguyên, gần gũi với *yal yau* nhất là *đơs crih. Đơs* là nói, kể, c*rih* là chuyện lạ. *Đơs crih* là những bài hát mang nội dung lạ. Có thể hiểu đó là những bài lạ mà thay vì kể chuyện thì hát - nói cho nhau nghe trong những cuộc đi xa nhằm rút ngắn dặm đường.

1.2 Nghệ thuật dân gian

1.2.1 Âm nhạc dân gian

Cùng với ca hát, người Cơ Ho còn có nhiều loại nhạc cụ khác nhau và được sử dụng rộng rãi trong các hoạt động nghi lễ, hội hè. Công dụng nổi bật của chúng là tạo nền cho các nghi thức tế lễ, phối tấu cùng với ca hát và "chỉ huy" các động tác nhảy múa. Có thể phân chúng ra thành các nhóm dưới đây:

Bộ gõ có các nhạc cụ tiêu biểu là đàn đá (*lu gòng*), chiêng (*cing*) và trống (*sơgơr*). Đàn đá và chiêng là hai loại nhạc cụ khá phổ biến trong cộng đồng người thiểu số. Bộ chiêng người Cơ Ho có sáu chiếc: *Cing me* (chiêng cái) giữ nhịp, *cing rdơn* (chiêng cả) phụ nhịp cho chiêng cái, *cing ndơn* đổi giai điệu, *cing thơ, cing thi* trả lời khi chiêng cái gọi. Khi đánh chiêng, người Cơ Ho xếp theo hình vòng cung, theo thứ tự các chiêng kể trên, tay trái đỡ mặt trong, tay phải đánh. Đội hình di chuyển khi ngược khi xuôi, âm thanh trầm bổng, luyến láy được tạo ra nhờ tay chụp, xòe hay xoa mà tạo nên. Riêng trống là loại nhạc cụ phổ biến ở hầu khắp các nhóm cư dân.



Nhạc cụ dân tộc bản địa

Trong nhóm dây, nhạc cụ tiêu biểu nhất thuộc nhóm này là đàn. Đàn được cấu tạo bởi một ống lồ ô (hoặc nứa) với 6 lỗ thoát âm và 6 sợi dây bằng cật tre nứa *(ding)* hoặc bằng kim loại (*tồng)*. Khả năng diễn tấu của đàn *ding* cũng rất phong phú. Vì vậy, giống như *mbuôt*, nhạc cụ này có mặt trong nhiều sinh hoạt khác nhau và nó có khả năng "nói hộ tiếng lòng" cho người sử dụng và thưởng thức, thuộc mọi tâm trạng của con người.



Chiêng là cách gọi theo người Việt. Theo tiếng Cơ Ho, chiêng là *cing*. Chiêng không có núm gọi là *cing*, chiêng có núm gọi là *mồng* (cồng). Theo người Lạch,

chiêng có 36 nhịp đánh khác nhau. Chiêng được sử dụng trong các dịp vui. Cồng, chiêng được liệt vào danh sách những tài sản quý và là tiêu chuẩn để đánh giá giàu nghèo.

1.2.2 Mỹ thuật dân gian

Ở người dân tộc thiểu số, nghệ thuật tạo hình chưa tách biệt ra thành một lĩnh vực độc lập "chuyên nghiệp", mà nó được kết hợp đan xen, hoà quyện vào trong các vật dụng sinh hoạt hàng ngày do chính họ sáng tạo ra. Quan niệm thẩm mỹ, tình yêu với cái đẹp của các cư dân ở đây được thể hiện chủ yếu qua những sản phẩm thủ công trên những tấm vải, trên các sản phẩm đan lát, các công cụ lao động bằng sắt trong các đồ đựng bằng gốm, trong việc tạo dáng những con thuyền. Nghề dệt phổ biến trong cộng đồng các dân tộc thiểu số. Tuy nghệ thuật tạo hình của họ chưa tách biệt thành lĩnh vực độc lập nhưng sản phẩm dệt của họ là những tác phẩm nghệ thuật mang giá trị cao. Nghề dệt nổi lên là cách phối màu ở các dân tộc Mạ, Cơ Ho. Có thể nói nghệ thuật phối màu truyền thống của họ đã đạt tới mức tinh tế và điêu luyện. Trồng bông và dệt vải đã trở thành lẽ sống của phụ nữ dân tộc ít người. Người Lạch đan chiếu, trang trí vải dệt thổ cẩm, đồ dùng (con dao, hộp đựng thuốc lá, ống điếu,...), đồ trang sức (vòng bạc,...) với những nét thẳng, hình thoi, ô vuông, chữ chi,... hoa văn đa dạng trình bày hình ảnh mặt trời, mặt trăng, ngôi sao, vảy đồi mồi, cối giã gạo, mỏ chim, bó tranh lợp nhà, cánh con ruồi, răng con trâu, con dế,... Việc sử dụng màu sắc cũng là một chi tiết đáng lưu ý. Trong khi ở người Mạ lấy màu chủ đạo là đen, người Cơ Ho thiên về màu đỏ. Bố cục của các hoa văn và mảng màu đã vượt ra khỏi tính đăng đối đơn điệu, cứng nhắc, tạo cho người thưởng thức một cảm giác dễ chịu.

Các sản phẩm đan lát cũng là nơi để người thiểu số gửi gắm tình yêu với cái đẹp, đặc biệt là trên những chiếc gùi. Gùi ở các dân tộc vùng này có nhiều kích cỡ. Tuy nhiên, hình dáng và phối trí các mảng hoa văn khá thống nhất. Đó là những chiếc gùi đan theo hình trụ hoặc hình nón cụt. Riêng những chiếc gùi ở người Mạ và người Cơ Ho thì được bắt khum, "nâu đầu, nâu đuôi" (tạo sự liên tưởng tới những chiếc mai rùa).

Trong cộng đồng người thiểu số Lâm Đồng, nghề rèn tuy hình thành chậm nhưng sớm chiếm vị trí quan trọng trong đời sống xã hội. Sản phẩm nghề rèn là đồ gia dụng và vũ khí. Chiếc xà gạc lưỡi cắm (*wiêh*) là một công cụ - vũ khí mang tính nghệ thuật cao. Hình dáng của nó uốn khúc lượn lờ như dòng sông chảy hay cái mỏ chim của chim chơ lao *(cơlao)*. Hình dáng mềm mại này còn có thể quan sát trong những cây lao phóng (*ta ndrek*) hoặc con dao vẫn thường được dắt lưng ở khố hay có thể thay cho chiếc trâm cài đầu.



Sản phẩm đan lát của người dân tộc bản địa

Ở người Cơ Ho, mảng nghệ thuật tạo hình hầu như vắng bóng trong văn hoá truyền thống. Hiện nay, các nhà nghiên cứu chỉ mới biết đến một chi tiết điêu khắc theo môtíp chày - cối ở cột sân nhà và cột kho

thóc cũng như một vài mảng đồ hoạ trên các giá thờ mới xuất hiện gần đây, tác phẩm có nhiều trang trí nhất trong lĩnh vực này có lẽ phải kể tới các cây nêu *(pơgơng)* trong các nghi lễ đâm trâu. Những "cột vũ trụ" này thường có chiều cao khoảng 10 - 12m và được chia làm 3 tầng chính, trong đó 2 tầng dưới được làm bằng thân cây gỗ và ngắn hơn (độ 2,5m cho tầng thứ nhất, 3,5m cho tầng thứ hai), tầng trên cùng là một cây luồng thẳng, cao chừng 6 – 7m và được chia thành 7 tầng nhỏ (mỗi tầng chừng 1m), ở chỗ giao điểm giữa các tầng thường gá vào những tấm gỗ hình tam giác lộn ngược, trên có vẽ hoa văn. Từ những giao điểm này tỏa xuống những tua trang trí làm bằng tre chẻ nhỏ, trông rất đẹp mắt. Hoa văn vẽ trên giá thờ và trên các bộ phận của một lễ đâm trâu là hoa văn hình học.

2.3 Giải trí dân gian

Bên cạnh trò chơi sức khoẻ là loại trò chơi thi (hoặc trò chơi nhanh nhẹn). Trốn tìm là loại trò chơi phổ biến nhất ở hầu khắp địa phương và các dân tộc. Trò chơi thi tài cũng khá phổ biến. Đặc biệt, ở người Lạch, tại những cuộc thi đua ngựa không yên, trẻ em được sự "chỉ huy" của người lớn tiến hành những cuộc đua có tính chất truyền thống. "Kỵ sỹ" là những chú bé can đảm, mưu trí điều khiển những con "chiến mã" không yên vượt qua địa hình đèo dốc để tìm chiến thắng. Người thắng cuộc sẽ được thưởng những món quà xứng đáng. Đua ngựa không yên thường được tổ chức dưới chân núi Lang Biang.

Sinh hoạt văn hoá sôi động nhất trong các cộng đồng người thiểu số và cả người Việt là những dịp lễ hội, lễ được gắn bó chặt chẽ với hội - với các hoạt động nghệ thuật dân gian, trong đó có những trò diễn lễ nghi nhằm tái tạo lại những sinh hoạt xã hội như săn bắt, cầu thần,... Có thể xem lễ hội như một hình thái nghệ thuật tổng hợp giữa ca với vũ, nhạc, giữa thiêng liêng với đời thường, giữa văn nghệ với ăn uống giao lưu cộng cảm. Đồng thời thực hiện chức năng lễ nghi, những trò diễn tả lễ nghi trong bản chất là hành động có giá trị nghệ thuật, nội dung thẩm mỹ tiềm tàng của nó, mặc dầu những người tham gia không có ý thức, khách quan vẫn gây một tác động thẩm mỹ đến con người. Bởi thế cho nên có thể xem đây là những dạng sơ khai của sân khấu dân gian.

2. VĂN NGHỆ ĐƯƠNG ĐẠI

1.1 Văn học viết

1.1.1 Thời kỳ trước năm 1954

Trên cơ sở tư liệu còn tản mạn ít ỏi như hiện nay, chỉ có thể cho rằng văn học viết của Đà Lạt mới hình thành trong vòng hơn 100 năm qua. Tác phẩm chữ Hán nói về vùng này sớm nhất có thể kể đến *Đại Nam nhất thống chí*. Cuốn sách cho biết:

"Di Dinh thổ phủ có 20 buôn: Phí Bà Nam, Băng Dựng, Giang Trang, Phi Chân, Phi Lộ, Băng Trang, Tầm Bạch, Thẩm Luật, Bàn Tấu, La Miên, Năm Luân, Giang Tre, Băng Bí Thuỷ, Băng Bí Hoả, Lưu Miên, Băng Trinh, Năng Duy, Phí Cố, Chân Dựng, Phi Chinh."

Tư liệu còn giới thiệu về sinh hoạt cư dân ở hai bên bờ sông Đồng Nai: *"Ở phía Nam sông, người Hoa thỉnh thoảng có đi lại buôn bán. Ở phía Bắc sông, ít có ai đến. Năm Tự Đức thứ 19, triều đình có phái người đi thăm dò nhưng vì người Thượng sợ tránh, không dám dẫn đường nên phải trở về"*.

Những tác phẩm đầu tiên viết về Đà Lạt chủ yếu là nhật ký và ghi chép của

những người thám hiểm, đi khảo sát và công cán lên Đà Lạt và viết bằng tiếng Pháp.

Sau chuyến nghiên cứu tiếp theo về vùng thượng lưu sông Đồng Nai, bác sỹ Paul Néis và trung úy Albert Septans ghi nhận trong báo cáo ngày 1-8-1881:

"...Sông Đồng Nai men theo những ngọn đồi nối liền Lang Biang với Tadoun-Tadra, nghiêng theo hướng tây nam rồi gặp núi Bréang. Tại vùng buôn Lạch cách đầu nguồn 10km có một thác nước cao từ 4-5 m và nhiều thác ghềnh, chiều rộng trung bình 10m, độ sâu 1m, đáy đá. Giữa các làng Beneur và Riong dòng sông rộng 30-40m đáy cát.

.... Từ núi Lang Biang đến hợp lưu sông Đồng Nai dài khoảng 300km.

....Người Thượng sống trong từng làng gần như độc lập. Trong mỗi làng, cuộc sống là cuộc sống cộng đồng: họ cùng làm rẫy, chất hoa màu thu hoạch được vào trong kho và mỗi ngày lấy ra một lượng gạo cần thiết để tiêu dùng. Có thể tập hợp các buôn lại theo bộ tộc khác nhau về ngôn ngữ, phong tục và tập quán. Bộ tộc quan trọng nhất chúng tôi gặp là bộ tộc Châu Mạ. Ngày xưa, họ sống trong một vương quốc hùng cường trải dài từ Nam Kỳ đến phía bên kia núi Lang Biang từ sông Đồng Nai đến dãy núi chạy dọc theo bờ biển miền Trung."

Hơn mười năm sau là chuyến thám hiểm của bác sỹ Alexandre Yersin lên Tây Nguyên. Trong hồi ký, ông viết về cao nguyên Lang Biang.

"...Lang Biang ở phía bắc Riong cách hai ngày đường. Cao nguyên nhấp nhô và cao dần từ 900m đến 1200m. Từ 15 đến 20km trước khi đến chân núi, tôi ra khỏi rừng và đứng trên một vùng hoàn toàn trơ trụi và đầy cỏ. Núi đồi nhấp nhô khiến tôi có ấn tượng như đang đi trên một đại dương xao động vì những ngọn sóng khổng lồ. Núi Lang Biang sừng sững ở giữa như một hòn đảo và hình như càng xa dần khi tôi đến gần. Người ta dễ tính sai khoảng cách trên những cánh đồng bao la này. Dưới chỗ trũng đất màu đen và đầy than bùn. Những đàn nai lớn để yên cho tôi đến gần vài trăm mét, rồi chạy vụt ra xa, ngoái cổ lại tò mò nhìn chúng tôi."

Năm 1899, bác sĩ Etienne Tardif đã leo lên dãy núi Lang Biang và viết về cao nguyên Lang Biang:

"Cuối cùng, không thể nào quên một nét đẹp thật mê hồn trên cao nguyên bao la này: Ankroët với rừng thông mênh mông và thác nước kỳ lạ cao 15m, nước tuôn xối xả. Rất tiếc, vị trí nơi đây quá hẹp không cho phép xây dựng những công trình quan trọng."

Năm 1905, trong một dịp lên cao nguyên Lang Biang bà Gabrielle M.Vassal đã viết:

"Vào khoảng giữa trưa, tôi thấy cao nguyên lần đầu tiên. Thật là một sự phát hiện bất ngờ, khác với những gì trước đây tôi đã từng nghĩ! Trên một vùng đất rộng là những ngọn đồi tròn, nhỏ, trơ trụi, mọc đầy cỏ thấp, cùng hình dáng và độ cao, quang cảnh giống như một vùng biển gợn sóng xanh. Ở giữa, những đỉnh núi Lang Biang cao vòi vọi như hòn đảo đá. Dankia nằm ở dưới chân núi Lang Biang, ở phía bên kia cao nguyên. Cao nguyên bình yên và êm dịu quá! Chỉ có thông mọc trong những thung lũng giữa các ngọn đồi.

Xa xa, những mái nhà gỗ ở Đà Lạt nằm cách xa nhau trên đỉnh hay lưng chừng đồi lấp lánh dưới ánh mặt trời."

Năm 1937, để truyền bá và quảng cáo cho Đà Lạt, báo *L'Asie Nouvelle Illustrée* dành trọn số 56 viết về vùng du lịch nghỉ dưỡng tuyệt vời và nơi săn bắn lý tưởng.

Tác phẩm của người Việt Nam đầu tiên viết về Đà Lạt có lẽ là *Lâm Viên hành trình nhật ký* của Đoàn Đình Duyệt năm 1917. Đây là tập ký sự ghi chép những điều được quan sát cùng những suy nghĩ, nhận định về Đà Lạt và những vùng phụ cận.

Phong cảnh, khí hậu Đà Lạt được tác giả miêu tả: "*Từ 50 ki-lô-mét trở lên, lại phải men theo núi mà đi. Trên dưới đồi núi chập chùng, lối đi quanh co. Vùng đất này sản sinh rất nhiều thông, hai bên đường nhìn thấy toàn màu xanh, một màu xanh biếc thật đẹp mắt... Vào mùa đông, hàn thử biểu có lúc xuống đến một hai độ, giống như khí hậu miền Nam Châu Âu, đôi khi lại có mưa tuyết nữa*."

Suối Cam Ly được ông mô tả là nơi "*... nước chảy vòng quanh, trăm hoa vây bọc. Bên kia bờ là một khối đá cao ngất, hai cầu vồng bắc ngang qua làn sóng bạc. Quả là chốn Bồng Lai tiên cảnh.*"

Tháng 3-1945, tạp chí *Tri Tân* đăng bài phóng sự *Tết Đà Lạt* của Trịnh Như Nghê.

Thơ viết về Đà Lạt cũng không nhiều hơn bao nhiêu so với văn xuôi, nhưng ghi lại dấu ấn là *Đà Lạt trăng mờ* của Hàn Mạc Tử. Trong bài thơ này Đà Lạt hiện lên với một không gian đầy sương khói trăng sao, một không gian huyền ảo, thực mơ lẫn lộn:

"Đây phút thiêng liêng đã khởi đầu
Trời mơ trong cảnh thực huyền mơ
Trăng sao đắm đuối trong sương nhạt
Như đón từ xa một ý thơ."

Bên cạnh bài thơ về Đà Lạt của Hàn Mạc Tử là bài *Đà Lạt đêm sương* của Quách Tấn. Bài thơ này đã được Hoài Thanh đưa vào quyển *Thi nhân Việt Nam*. Thứ đến phải kể tới bài *Đà Lạt thần tiên* của Tú Mỡ (1943) khi ông lên thăm Đà Lạt.

Sau khi Pháp trở lại, toàn dân hưởng ứng *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*, ở Đà Lạt - Lâm Đồng xuất hiện thêm dòng văn học mới - thơ ca yêu nước với nội dung là lòng căm thù giặc, giác ngộ tinh thần kháng chiến chống Pháp.

Tờ *Tin Đà Lạt* in trong chiến khu bí mật chuyển về thành phố, tác giả Thu Lâm viết về những người phải đi lính ngụy, phục vụ chiến tranh của Pháp. Mai Xuân Ngọc nói lên tình cảm gắn bó giữa người cán bộ với quần chúng nhân dân Đà Lạt

1.1.2 Thời kỳ 1954 – 1975

Trước hết là thơ của các chiến sỹ, cán bộ cách mạng ở chiến khu Đà Lạt như Mai Xuân Ngọc, Phan Minh Đạo, thể hiện tinh thần lạc quan trong kháng chiến. Bên cạnh đó là thơ văn yêu nước, đấu tranh cách mạng của phong trào học sinh, sinh viên Đà Lạt vào các thập niên sau. Thơ của họ thấm đẫm một tình yêu quê hương. Phong trào này có các tác giả nổi bật như: Đạm Lan, Thanh Trúc, Thạch Hà, Nguyên Hùng, Quỳnh Như, Trung Kiên…

Họ tố cáo tội ác của đế quốc Mỹ, sẵn sàng chết để đổi lấy hòa bình và xót xa khi quê hương bị tàn phá, nêu lên trách nhiệm của người cầm bút.

Đà Lạt là một thành phố cao nguyên tĩnh lặng, nhưng trí thức, học sinh, sinh viên, trong quá trình tranh đấu đã hoà được tiếng nói chung vào khuynh hướng văn học yêu nước ở các đô thị miền Nam. Đặc biệt

là tờ *Tin Tưởng* do phong trào sinh viên Phật tử Đà Lạt chủ trì. Đây là tờ báo công khai ở đô thị miền Nam dám đăng công khai 6 điểm tuyên bố của bà Nguyễn Thị Bình tại hội nghị Paris lúc bấy giờ.

Sáng tác theo xu hướng yêu nước, tiến bộ còn có thành viên của nhóm Việt - một nhóm trí thức có khuynh hướng tiến bộ ở Huế, sau chuyển vào Đà Lạt với những sáng tác tiêu biểu như truyện ngắn *Địa ngục trần gian.*

Trong hơn 20 năm đất nước bị chia cắt, ở các đô thị miền Nam nói chung và Đà Lạt nói riêng tồn tại nhiều xu hướng sáng tác khác nhau, rất đa dạng và phức tạp.

Sáng tác ở Đà Lạt và về Đà Lạt từ 1954 - 1975 có nhiều tác giả quen thuộc với bạn đọc như: Nguyễn Vỹ, Võ Hồng, Nhất Hạnh, Toàn Phong, Phạm Công Thiện, Nguyễn Thị Hoàng, Mai Thảo, Thái Lãng, Túy Hồng, Lệ Hằng, Trùng Dương, Nguyễn Đức Sơn, Lệ Khánh, Lê Văn Ngăn,…

Võ Hồng (còn có biệt danh Ngân Sơn, Võ An Thạch) với truyện dài *Hoa bươm bướm*, tác phẩm lấy Đà Lạt và những vùng phụ cận làm địa điểm cho câu chuyện, xoay quanh các nhân vật chính như Quỳ, Luân, Thức, Trang. Tác giả đã tái hiện một cách trung thực hình ảnh cuộc kháng chiến của nhân dân những vùng này ở thời điểm trước và sau Cách mạng tháng Tám. Giá trị của *Hoa bươm bướm* không chỉ ở cốt truyện, chủ đề, tính cách nhân vật mà còn ở tấm lòng của nhà văn với buổi đầu kháng chiến thông qua giọng văn trong sáng và trau chuốt.

Nguyễn Thị Hoàng với truyện dài *Vòng tay học trò* và cùng với tác giả này là Trùng Dương với *Mưa không ướt đất* đã bị phản ứng trong đông đảo người đọc. *Vòng tay học trò* xoay quanh một câu chuyện tình giữa cô giáo Trâm và một học trò trung học tên Minh. Ở tác phẩm này Nguyễn Thị Hoàng minh họa cho mặc cảm tính dục. Tác phẩm là sự thể nghiệm tổng hợp giữa các yếu tố lãng mạn, tính dục và chủ nghĩa hiện sinh.

Lệ Hằng vốn là một sinh viên của Viện Đại học Đà Lạt. Trong những sáng tác của bà xuất bản ở miền Nam trước đây, *Tóc Mây* và *Thung lũng tình yêu* là hai tiểu thuyết được dư luận chú ý. Con người, phong cảnh và những kỷ niệm về Đà Lạt đã được tái hiện rõ nét trong các tiểu thuyết kể trên. Nếu như *Thung lũng tình yêu* chỉ là câu chuyện tình tay ba thì đến *Tóc Mây* là một chuyện tình mang màu sắc tôn giáo.

Phạm Công Thiện với tập truyện ngắn *Bay đi những cơn mưa phùn (1970)* và Nguyễn Đình Toàn với truyện dài *Con đường (1967)* là những sáng tác đáng chú ý viết về Đà Lạt trong giai đoạn này.

Nguyễn Đức Sơn (có bút hiệu là *Sao trên rừng*) là một người làm thơ chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa hiện đại, ông có tập thơ *Những bài tình đầu.* Địa danh Đà Lạt được nhắc đến trong thơ ông chỉ để thể hiện tâm trạng phức tạp của mình.

Đặc biệt, vào những năm cuối đời của mình, nữ sĩ Tương Phố (1900 – 1973) đã sống và sáng tác tại Đà Lạt. Đà Lạt cũng là nơi các nhà văn, nhà thơ nổi tiếng đương thời ghé qua như: Nhất Linh, Vũ Hoàng Chương, Bùi Giáng, Tuệ Mai,… Ngoài ra còn có thể kể đến nhóm *Tao Đàn Bạch Nga* của Nguyễn Vỹ và nhóm thơ *Trà Sơn* (từ năm 1967).

1.1.3 Thời kỳ sau năm 1975

Với đại thắng mùa xuân năm 1975, đất nước ta bước sang một thời kỳ mới. Đà Lạt trở thành một trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của Lâm Đồng. Năm 1987, Hội Văn học – Nghệ thuật Lâm Đồng được thành lập, tập hợp đội ngũ văn nghệ sỹ thiết tha với văn học nghệ thuật. Thành tựu sáng tác còn khiêm tốn nhưng đã tạo ra một bước phát triển quan trọng, tạo tiền đề cho văn học tương lai. Lực lượng sáng tác là nghệ sỹ gốc Đà Lạt và nhiều nghệ sỹ của mọi miền đất nước đến Đà Lạt - Lâm Đồng công tác, lập nghiệp. Đã có một số tác giả được bạn đọc cả nước biết đến, trong đó có người đạt giải thưởng quốc gia.

Các tuyển tập thơ *Đất gọi thầm, Như anh em một nhà* (1982), *Đà Lạt mộng mơ* (1993), *Đà Lạt thơ* (1996), *Cho những mùa hoa* (1996), *Thơ tình Đà Lạt* (1997), *Đà Lạt giao mùa* (2000), *Thành phố tình yêu* (2003-thơ văn), *Đà Lạt trong thơ* (2003), *Thơ Đà Lạt xưa và nay* (2008),… đã phần nào giới thiệu với độc giả cả nước lực lượng sáng tác và bản sắc thơ Đà Lạt. *Chân trời mở* của Phạm Quốc Ca đã nhận giải thưởng hạng B của Uỷ ban Toàn quốc Liên hiệp các Hội Văn học - Nghệ thuật Việt Nam năm 1995.

Ngoài ra còn có các tập thơ *Hoa trinh nữ* (1990), *Hương lửa* (2001), *Ngọn gió lang thang* (2006), *Sắc hoa Đà Lạt* (2007), *Khuôn trăng* (2007) của Trần Ngọc Trác, *Tiếng trầm, Những cánh rừng những bài ca, Làng trong nỗi nhớ, Chân trời mở* của Phạm Quốc Ca, *Quê hương như chiếc nôi hồng* (1992) của Trương Xuân Huy, *Hành tinh cô đơn* (1998), *Ta và bóng* (2000), *Đà Lạt thơ* của Phạm Vũ, *Lời đá* (1995) của Hà Linh Chi, *Hạnh phúc* (1995), *Tổ quốc lớn vô cùng* (2000) của Trương Quỳnh, *Mái ấm* (2000), *Lời ru đơn côi* (2005) của Nguyễn Vĩnh, *Gió thông, Chùm thơ miền đất lạnh* (2000), *Lối hẹn hoa về* (2007) của Nguyễn Thị Thanh Toàn, *Nụ hôn của gió* (2003), *Vạt áo quỳ* (2007) của Vũ Dậu, *Như giấc mơ, Nắng đổ về đâu* (2007) của Dung Thị Vân, *Thương mảnh trăng gầy* (2000), *Lang thang kiếm tìm* (2006) của Phú Đại Tiềm, *Mùa nhớ, Thung lũng tĩnh lặng* (2007) của Kiều Công Luận, *Lang thang với gió, gọi nắng cho sông* (2007) của Tường Huy, *Cỏ dại* (2001) của Phạm Vĩnh, *Gió đồng* (2001) của Uông Thái Biểu, *Muôn mặt đời thường* (1995), *Màu tím Huế* (1999), *Thành phố trẻ* (2003), *Những hạt phù sa* (2008) của Nguyễn Mộng Sinh, *Tình của dòng sông* (2003), *Nói với em* (2005) của Trương Thị Giàu, *Hoàng hôn sông Lam* (1997), *Đam mê* (1998), *Ngẫu hứng* (2000), *Dấu ấn* (2002) của Trần Sỹ Thứ, *Giọt mưa xứ lạnh* (1997), *Tiếng chim Từ Quy* (2000), *Huyền thoại hồ Than Thở* (1999), *Đà Lạt trong tôi* (2003), *Huyền thoại thác Hang Cọp* (2005), *Huyền thoại Phong Nha* (2006), *Huyền thoại thác Yang Bay* (2008), *Không thể chờ xuân* (2008) của Lê Bá Cảnh, *Thành phố tình yêu* (2000), *Thơ bốn câu* (2005) của Dương Gia Lễ, *Phấn thông bay* (2003) của Ngô Văn Dinh, *Một thời và một thuở* (2002) của Đặng Thanh Liễu, *Lời ru* của Diệp Vi, *Nửa vầng trăng* (2000) của Thanh Dương Hồng, *Vầng trăng chia đôi* (2008) của Phương Nguyên; *Lời hẹn hoa ban* (1999) của Vi Quốc Hiệp, *Thành phố cao nguyên* (2000) của Nguyễn Lương, *Hoa của đất* (2000), *Lời thương để ngỏ* (2008), của Mai Đình, *Vầng trăng của mẹ* (2000), *Dây neo*

trần gian (2005) của Lê Đình Trọng, *Bầu trời khát vọng* (2000) của Xuân Tràng, *Mộng và Thơ (2002)* của Trần Đình Thảo, *Hoàng hôn dịu dàng* (2004), *Đàn bà* (2005), *Những loài hoa đi cùng năm tháng* (2006) của Phan Thành Minh, *Chuông gió* (2005) của Nguyễn Tấn On, *Đêm thức* (2006) của Đào Hữu Thức, *Hương quê* (2006) của Ngũ Hành Sơn,… là những tập thơ gây được sự chú ý nơi người đọc.

Lý luận, phê bình nghiên cứu văn học : Văn học Việt Nam trong giai đoạn giao thời 1900 - 1930 (1988), *Tính cách Việt Nam trong thơ Nôm Đường luật* (2002), *Những cách tiếp cận mới, những suy nghĩ mới về ngữ văn* (2003), *Tương Phố đời và thơ* (2005), *Từ điển văn học mới* (2005) - đồng tác giả của Lê Chí Dũng. *Học giả với thi nhân* (1994), *Tiếp cận giá trị văn chương* (1995), *Lặng lẽ giữa trang văn* (1998), *Thơ trong con mắt người xưa* (1999), *Thổ cẩm dệt bằng thơ* (1999), *Thức cùng trang viết* (2003)..., *Đến từ con chữ* (2007) của Phạm Quang Trung... được bạn đọc đánh giá cao.

Nhiều tác phẩm hồi ký cách mạng đã được xuất bản: *Tây Nguyên không xa* của Phạm Thuần; *Ký sự một thời cầm súng, Tháng năm trăn trở* của Nguyễn Xuân Du, *Từ Ba Tơ đến chiến trường ba nước* (2006) của Lê Kích - Trần Ngọc Trác, *Tìm lẽ sống* (2008) của Lương Văn Thư,…

Huyền thoại về nữ chúa rừng xanh của Khắc Dũng được trao giải ba cuộc thi bút ký, phóng sự của báo *Lao động* năm 1996.

Thể loại truyện ngắn có một số tác phẩm đáng nhớ của Chu Bá Nam. Truyện *Người vợ của chồng tôi* là tác phẩm thành công nhất của Huỳnh Chính trong tập truyện ngắn *Đi theo con suối về phía mặt trời mọc* của anh. Truyện ngắn *Kẻ sát nhân lương thiện* của Lại Văn Long được trao giải nhất cuộc thi truyện ngắn của báo *Văn nghệ* năm 1991.

Nhiều tác phẩm văn xuôi của các tác giả Đà Lạt đã lần lượt ra mắt bạn đọc như : *Giọt nước mắt của mối tình đầu, Nỗi đau trong suốt cuộc đời, Ám ảnh một tình yêu, Hoa Mimosa*... của Phạm Kim Anh. *Tiếng Võng* (2000), *Một thời* (2004) của Nguyễn Tùng Châu; *Phản đòn* (1996), *Đạo và đời* (2002), *Đất thiêng* (2005) của Trần Thăng; *Con voi nhà K'Buc* của Vũ Ngọc Thu; *Thung lũng trắng* (1997), *Quy luật nghiệt ngã* (1998), *Giữa rừng ba biên giới* (2002),… của Lê Công, *Một thời* (2004) của Nguyễn Trọng Chu, *Nửa vầng trăng* (2001), *Nội tuyến A3* của Nguyễn Thái Huyền, *Vụ án trong đêm, Nghiệt ngã, Từ một bức chân dung, Điều không thể nói với con* của Hà Thanh Thủy; *Gương mặt người đời* (2000) của Bạch Nhật Phương...

Tuyển tập *Mười năm văn xuôi Lâm Đồng* (1988 – 1998) đã được xuất bản, giới thiệu với bạn đọc các tác giả văn xuôi đáng chú ý ở Lâm Đồng.

Năm 2008, Hội Văn học - Nghệ thuật Lâm Đồng xuất bản *Tuyển tập Ba mươi năm văn xuôi Lâm Đồng* là một ấn phẩm quy tụ gần 80 tác giả đã từng gắn bó với mảnh đất Đà Lạt - Lâm Đồng. Nhiều truyện ký, bút ký, truyện ngắn đã phản ảnh chân thật về mảnh đất, con người Lâm Đồng - Đà Lạt trong hai cuộc kháng chiến cũng như trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hôm nay.

Nhiều tác phẩm văn xuôi của các hội viên Hội Văn học - Nghệ thuật Lâm Đồng được chọn đăng và giới thiệu trong các tuyển

tập văn xuôi của Tây Nguyên và cả nước.

Nếu ở thể loại tiểu thuyết Phạm Kim Anh chưa thành công lắm, thì ở lĩnh vực sân khấu anh lại được ghi nhận bằng một huy chương vàng tại hội diễn sân khấu toàn quốc năm 1981 cho kịch bản *Mối tình qua tết Liboong.*

Đóng góp của văn nghệ Đà Lạt - Lâm Đồng còn ở lĩnh vực lý luận, phê bình và nghiên cứu văn học. Các tác giả thuộc Khoa Ngữ văn Trường Đại học Đà Lạt đã có những công trình, bài viết tham gia vào việc giải quyết những vấn đề thời sự văn học của đất nước.

Năm 2003, Uỷ ban Toàn quốc Liên hiệp các Hội Văn học - Nghệ thuật Việt Nam tặng thưởng loại B cho chuyên luận *Mấy vấn đề về thơ Việt Nam 1975 - 2000* của TS Phạm Quốc Ca và tập tiểu luận *Thức cùng trang viết* của PGS.TS Phạm Quang Trung.

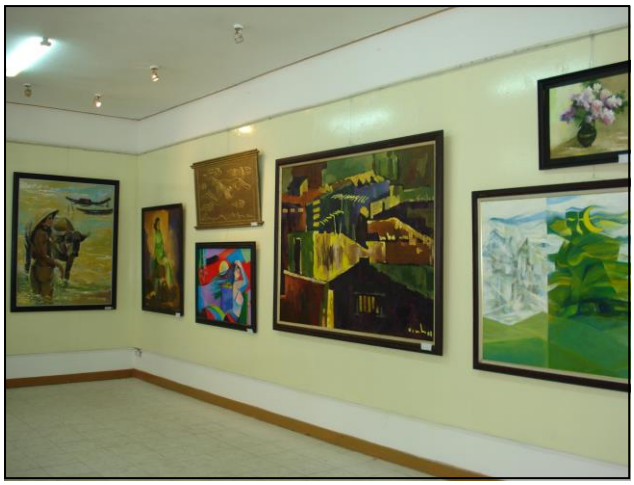
Lâm Tuyền Tĩnh để lại cho đời bộ sưu tập *Sự tích Lang Biang.* TS. Lê Hồng Phong nhận hai giải khuyến khích của Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam cho các công trình nghiên cứu sưu tầm truyện cổ dân gian Tây Nguyên: *Một số vấn đề truyện cổ Tây Nguyên, Truyện kể dân tộc Mạ.* Gần đây ông đã cho xuất bản tập truyện cổ tích dân tộc Mạ*: Chàng Đu Đủ* và chuyên luận *Tìm hiểu truyện cổ Tây Nguyên - trường hợp Mạ và Kơ Ho* cũng đã ra mắt bạn đọc trong năm 2006. TS. Phan Thị Hồng đã sưu tầm, dịch, cho in một số tác phẩm nghiên cứu văn học dân gian Ba Na.

Dịch thuật: Đỗ Tư Nghĩa, Nguyễn Hạnh Ngọc Anh, Thân Trọng Sơn, Đoàn Huy Long,…

2.2 Mỹ thuật

Cũng như nhiều loại hình nghệ thuật khác, nghệ thuật tạo hình Đà Lạt - Lâm Đồng trong hơn 20 năm qua đã gắn liền với quá trình phát triển kinh tế – xã hội của địa phương, phản ánh đầy đủ diện mạo của xã hội. Sau năm 1975, bước ngoặt của tạo hình nghệ thuật Đà Lạt - Lâm Đồng được đánh giá bằng các loạt tác phẩm phản ánh công cuộc kiến thiết đất nước, phản ánh con người xã hội chủ nghĩa. Thời kỳ đổi mới nghệ thuật tạo hình Đà Lạt - Lâm Đồng song hành cùng với sự chuyển biến và phát triển đi lên của địa phương. Trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá hiện nay, nghệ thuật tạo hình lại một lần nữa tỏ ra cần thiết khi biết chọn cho mình đối tượng để phản ánh là nhịp sống công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong quá trình vận động đi lên của xã hội trên địa bàn Lâm Đồng.

Từ khi Hội Văn học - Nghệ thuật Lâm Đồng ra đời, các hoạt động triển lãm mỹ thuật của địa phương được quan tâm rõ rệt. Hằng năm, các hoạ sỹ, nhà điêu khắc đều có tác phẩm tham gia triển lãm ở trong tỉnh, khu vực và toàn quốc. Một số tác giả đoạt giải về mỹ thuật như Vi Quốc Hiệp, Phạm Mùi, Đinh Thanh, K'Minh Tuấn, Đặng Ngọc Trân, Vũ Long, Phạm Đức Nhận,… Bên cạnh đó, các cuộc triển lãm mỹ thuật cá nhân cũng được tổ chức như triển lãm "80 mùa hoa" của hoạ sỹ Đặng Ngọc Trân, "Hoa" của Trần Ngọc Thái Anh, tranh của Võ Trịnh Biện, Phạm Mùi tại Hà Nội, các cuộc triển lãm của hoạ sỹ Nguyễn Thái Tuấn, 15 cuộc triển lãm tranh của hoạ sỹ Vi Quốc Hiệp trong và ngoài nước,… của nhóm vẽ "Những người bạn Đà Lạt" đã tạo ra những hoạt động thiết thực bổ ích cho lực lượng sáng tác.



Một góc triển lãm mỹ thuật Đà Lạt (2008)

Về mảng đồ hoạ, một số hoạ sỹ của Đà Lạt – Lâm Đồng đã giành được các giải thưởng cao qua các cuộc thi vẽ logo ở địa phương như Lê Sinh Thục, Phan Văn Gái, Nguyễn Văn Lại, Phan Thành Minh, Lâm Trọng Tường,…

Hội Văn học - Nghệ thuật Lâm Đồng luôn chú ý đến việc xuất bản các ấn phẩm về văn học - nghệ thuật. Về mỹ thuật có 2 ấn phẩm *Mỹ thuật Lâm Đồng*; cá nhân có tác phẩm *Hội hoạ Vi Quốc Hiệp* (2007), *Cấu trúc hội hoạ, Tranh hoa* (2007) của hoạ sỹ Đặng Ngọc Trân,…

Trong hoạt động sáng tác về điêu khắc đã xuất hiện các tác giả: Đinh Thanh, Đặng Ngọc Trân, Vũ Long, K'Minh Tuấn, Võ Kim Hiệp, Nguyễn Văn Hạng,…

Ở Đà Lạt ngày càng có thêm một số gallery trưng bày, giới thiệu và kinh doanh tranh trên đường 3 tháng 2, Huyền Trân Công Chúa, Trương Công Định,…

Những người hoạt động trên lĩnh vực nghệ thuật tạo hình Đà Lạt - Lâm Đồng đến từ mọi miền đất nước, hội tụ về đây mang theo nhiều phong cách sáng tạo khác nhau góp phần làm cho mỹ thuật Lâm Đồng thêm đa dạng, phong phú.

Trên lĩnh vực hội họa và điêu khắc, đội ngũ sáng tác ở Đà Lạt - Lâm Đồng ngày càng nhiều. Hiện nay, Chi hội Mỹ thuật Lâm Đồng có 32 hội viên, trong đó có 7 hội viên Hội Mỹ thuật Việt Nam.

Bên cạnh đó, đội ngũ những người sản xuất các tác phẩm thủ công – mỹ nghệ cũng đã được hình thành và các sản phẩm của họ được trình bày khá nhiều nơi trong nước và nước ngoài. Tại Đà Lạt, hai cơ sở tranh thêu lụa XQ và Hữu Hạnh được hình thành. Chi nhánh của hai cơ sở này đã vươn ra tận Huế và Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài giá trị kinh tế, sản phẩm của các cơ sở này cũng đạt đến một giá trị nghệ thuật nhất định, góp phần làm phong phú đời sống nghệ thuật tạo hình ở Đà Lạt - Lâm Đồng.

Năm 1985, Chi hội kiến trúc sư Lâm Đồng được thành lập, gồm 16 hội viên, chủ yếu ở thành phố Đà Lạt. Trải qua hơn 20 năm hoạt động, Hội Kiến trúc sư Lâm Đồng đã trưởng thành về mọi mặt và được đánh giá là "*Mô hình hoạt động tiêu biểu của tổ chức hội, quy tập được đông đảo kiến trúc sư làm tư vấn chuyên môn cho chính quyền, có mối quan hệ tốt với các ngành, nhất là ngành xây dựng, và tạo được uy tín với địa phương*."

2.3 Nhiếp ảnh

Thắng cảnh, con người Đà Lạt – Lâm Đồng là nguồn cảm hứng vô tận của đội ngũ sáng tác nhiếp ảnh trong và ngoài nước. Các nghệ sỹ nhiếp ảnh Lâm Đồng đã tích cực chủ động trong việc tổ chức các tuyến điền dã, thâm nhập thực tế sáng tác, tham gia các cuộc triển lãm của tỉnh, khu vực, quốc tế và mang về nhiều giải thưởng có giá trị. Nhiều nghệ sỹ nhiếp ảnh của Hội Văn học - Nghệ thuật tỉnh Lâm Đồng trở thành các hội viên nhiếp ảnh thế giới với các tước hiệu quốc tế.

Tại Liên hoan ảnh nghệ thuật quốc tế Hassemblad Austrian Super Circuit năm 2000 tại Áo, Câu lạc bộ Nhiếp ảnh Đà Lạt đã được ban tổ chức bình chọn là câu lạc bộ có bộ ảnh dự thi đẹp nhất trong số 41.000 bức ảnh dự thi từ hơn 120 nước trên thế giới và được tặng Cúp vàng.



Trong tác phẩm *Ảnh Việt Nam thế kỷ XX* xuất bản vào năm 2007, Hội Nghệ sỹ Nhiếp ảnh Việt Nam đã giới thiệu 5 nhà nhiếp ảnh của Đà Lạt: Bùi Á, Nguyễn Bá Mậu, Nguyễn Bá Trung, Võ Văn Nghệ, Lý Hoàng Long.

2.4 Âm nhạc

Trước năm 1975, có một số ca khúc nổi tiếng về Đà Lạt như *Ai lên xứ hoa đào* của Hoàng Nguyên, *Thương về miền đất lạnh* của Minh Kỳ - Dạ Cầm, *Đà Lạt hoàng hôn* của Minh Kỳ,...

Hiện nay, Chi hội Âm nhạc Lâm Đồng có 23 hội viên, trong đó có 9 hội viên Hội Nhạc sỹ Việt Nam gồm nhạc sỹ sáng tác và nghệ sỹ biểu diễn ca múa nhạc. Các nhạc sỹ Đình Nghĩ, Sóng Trà, Hà Huy Hiền, Mạnh Đạt, Công Huân, Dương Toàn Thiên, Phạm Ngọc Lai, Krajan Dick, Krajan Kplin,… cùng một số nhạc sỹ nơi khác đến Đà Lạt - Lâm Đồng đã khai thác thành công một số làn điệu dân ca của các dân tộc vùng Nam Tây Nguyên như: *Hoa Langbiang, Say trăng* của Đình Nghĩ, *Mimosa* của Trần Kiết Tường, *Đà Lạt mộng mơ* của Từ Huy, *Khúc hát ru người mẹ K'Ho* của Trần Hoàn, *Mặt hồ* của Trọng Thuỷ, *Lặng lẽ, Cánh ô đợi chờ* của Dương Toàn Thiên, *Khúc hát chiều Đà Lạt* của Mạnh Đạt, *Phượng tím* của Ngô Quốc Tính, *Đà Lạt lập đông* của Thế Hiển, *Lao xao rừng thông* của Thế Bảo, *Nồng nàn cao nguyên* của Krajan Dick, *Tình anh em* của Krajan Kplin,… và một số ca khúc của nhạc sỹ Trịnh Công Sơn.

Hội Văn học - Nghệ thuật Lâm Đồng đã xuất bản nhiều tuyển tập ca khúc của các nhạc sỹ trong và ngoài tỉnh viết về Đà Lạt - Lâm Đồng và các ấn phẩm ca nhạc của Công Huân, Thạc Nhơn, Dương Toàn Thiên, Dương Toàn Thắng, Mạnh Đạt, Thu Hường, Quang Nhàn, Tú Minh, Quang Minh, Hà Huy Hiền, Sóng Trà,… Ngoài ra, Hội Văn học - Nghệ thuật Lâm Đồng còn hỗ trợ kinh phí sáng tạo văn học - nghệ thuật cho các nghệ sỹ thực hiện các DVD ca nhạc cũng như giới thiệu tác phẩm và các chương trình ca nhạc trên sóng phát thanh - truyền hình của tỉnh và trung ương, tạo ra một sân chơi âm nhạc lành mạnh, bổ ích và đạt hiệu quả cao. Nhiều nhạc sỹ đã giành được các giải cao về âm nhạc của Hội Nhạc sỹ Việt Nam, Hội Văn học - Nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam, Đài Tiếng Nói Việt Nam như Mạnh Đạt, Dương Toàn Thiên, Dương Toàn Thắng, Đình Nghĩ,…

THIẾT CHẾ VĂN HÓA VÀ BÁO CHÍ

1. THIẾT CHẾ VĂN HÓA CHỦ YẾU

1.1 Thư viện tổng hợp tỉnh Lâm Đồng

Địa chỉ: 22 Trần Phú, ĐT: 3822162

Thư viện tổng hợp tỉnh Lâm Đồng vốn là Thư viện Đà Lạt trực thuộc Bộ Giáo dục Chính phủ Sài Gòn, được thành lập từ năm 1958 trên cơ sở tiếp quản toàn bộ khuôn viên Toà Thị chính thị xã Đà Lạt. Đến năm 1975, cơ sở này được chính quyền cách mạng giao cho ngành văn hoá quản lý. Năm 1976, Thư viện tổng hợp tỉnh Lâm Đồng được thành lập trên cơ sở tiếp quản Thư viện Đà Lạt và hàng ngàn bản sách do Thư viện Hà Giang gửi tặng. Từ đó đến nay, Thư viện tổng hợp tỉnh đã tăng vốn tài liệu hiện có lên hơn 150.000 bản sách cùng hàng chục ngàn bản báo và tạp chí các loại. Bình quân hàng năm, thư viện tỉnh phục vụ cho hơn 61.000 lượt độc giả với số lượt báo chí và sách đưa ra phục vụ trên 129.000 bản. Hiện tại, Thư viện tổng hợp tỉnh đã tổ chức được các phòng mượn sách về nhà, phòng đọc tại chỗ, phòng tra cứu địa chí, phòng ngoại văn và phòng phục vụ thiếu nhi. Mặc dù là thư viện của một tỉnh miền núi, nhưng từ đầu năm 2001, thư viện đã áp dụng khá hiệu quả việc đưa công nghệ tin học trong một số hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của thư viện, với việc thiết lập và đưa vào sử dụng có hiệu quả mạng thông tin diện rộng (Intranet) để phục vụ việc truy tìm và tra cứu các thông tin cần thiết của độc giả.



1.2 Bảo tàng Lâm Đồng

Địa chỉ: 4 Hùng Vương, ĐT: 3822339

Năm 1978, Bảo tàng tỉnh Lâm Đồng được thành lập trên cơ sở tiếp thu một số hiện vật sưu tập về dân tộc học của một số tư nhân, cũng như của chính quyền cũ để lại, cùng với các hiện vật về lịch sử đấu tranh cách mạng qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ mà cán bộ Bảo tàng tỉnh đã dày công sưu tầm được ngay từ những ngày đầu giải phóng.

Khi mới thành lập, Bảo tàng Lâm Đồng toạ lạc ở số 31 Trần Bình Trọng. Sau một thời gian hoạt động, Bảo tàng tỉnh được chuyển về số 1 Lý Tự Trọng, vốn là dinh của Tỉnh trưởng tỉnh Tuyên Đức. Năm 1996, theo yêu cầu của tỉnh, Bảo tàng Lâm Đồng chuyển về số 1 Hoàng Văn Thụ, Đà Lạt.

Đến cuối năm 1999, Bảo tàng Lâm Đồng được Uỷ ban nhân dân tỉnh ra quyết định chính thức giao quản lý và sử dụng toàn bộ khuôn viên biệt thự số 4 Hùng Vương, Đà Lạt để làm địa điểm hoạt động.

Hiện tại, Bảo tàng Lâm Đồng có hơn 9.000 hiện vật các loại, trong đó có nhiều hiện vật rất quý giá như: bộ sưu tập hiện vật gốm sứ Đại Làng; bộ sưu tập hiện vật thu được từ các đợt khai quật khu di tích Cát Tiên,….

ĐỊA CHÍ ĐÀ LẠT • 295





Bảo tàng Lâm Đồng

1.3 Nhà Thiếu nhi Lâm Đồng

Địa chỉ: 38 Hoàng Văn Thụ, ĐT: 3826557

Nhà Thiếu nhi Lâm Đồng là một công trình kiến trúc với nhiều hạng mục được xây dựng rải rác trên một diện tích đất gần 2ha với hội trường, phòng học, sân chơi,… Đây là nơi vui chơi, sinh hoạt, bồi dưỡng về tin học, tiếng Anh, hội hoạ, âm nhạc, múa, thể dục, thể thao,… cho lứa tuổi nhi đồng và thiếu niên của địa phương.



Hoạt động của Nhà Thiếu nhi đã góp phần đáng kể vào mục tiêu đào tạo, rèn luyện văn – thể –mỹ cho lớp người trẻ tuổi kế thừa sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước trong tương lai.

2. BÁO CHÍ

2.1 Báo Lâm Đồng

Địa chỉ: 8 Quang Trung, ĐT: 3822473

Ngày 15-5-1975, *Bản tin Đà Lạt* ra số đầu tiên. Từ số 1 đến số 16, bản tin được in rônêô trên hai trang khổ 21 x 27cm. Trong 3 năm (từ tháng 5-1975 đến tháng 3-1977), *Bản tin Đà Lạt* ra được 61 số.

Ngày 25-3-1977, *Bản tin Đà Lạt* số cuối cùng được phát hành và 3 tháng sau đó báo *Lâm Đồng* ra đời. Ngày 21-6-1977, đúng vào dịp kỷ niệm 52 năm ngày báo chí Việt Nam, Tỉnh uỷ Lâm Đồng ra quyết định thành lập báo *Lâm Đồng*. Tiếp đó, ngày 12-7-1977, Ban Biên tập báo được bổ nhiệm. Ông Phạm Thuần (lúc đó là Trưởng ban Khoa giáo Tỉnh ủy) được giao nhiệm vụ Chủ nhiệm; ông Hồ Phú Diên làm Tổng biên tập. Toà soạn báo đặt tại số 20 Hùng Vương, Đà Lạt.

Ngày 19-8-1977, báo *Lâm Đồng* ra số đầu tiên nhân kỷ niệm 32 năm Cách mạng tháng Tám thành công. Thời gian đầu báo phát hành mỗi tháng 3 số báo khổ lớn, sau đó, năm 1978, tăng mỗi tuần một số khổ nhỏ. Mười năm sau, báo *Lâm Đồng* thực hiện đổi mới bằng việc rút ngắn định kỳ ra báo từ 7 ngày một số xuống 5 ngày một số và tăng dung lượng từ 4 trang lên 8 trang một kỳ. Năm 1991, báo *Lâm Đồng* ra định kỳ 2 số một tuần, phát hành cũng tăng từ 1.000 tờ/kỳ lên 2.500 tờ/kỳ. Đầu năm 1995, được Bộ Văn hoá – Thông tin cho phép, báo *Lâm Đồng* đã xuất bản thêm tờ *Đà Lạt nguyệt san* nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của độc giả về văn học – nghệ thuật và văn hoá dân tộc Tây Nguyên. Cuối năm 1998, *Đà Lạt nguyệt san* ngưng xuất bản để chuẩn bị cho việc nâng kỳ phát hành báo. Từ năm 1999, báo *Lâm Đồng* tăng kỳ phát hành 3 số một tuần với chất lượng đổi mới theo hướng hiện đại hoá.

2.2 Các loại hình báo chí khác

Trong phong trào đổi mới báo chí vì sự nghiệp đổi mới đất nước và địa phương Lâm Đồng, ngoài Đài Phát thanh - Truyền hình Lâm Đồng, Đài Truyền thanh - Truyền hình Đà Lạt và báo Lâm Đồng, trên địa bàn Đà Lạt đã phát hành nhiều bản tin, tờ tin,

tập san và tạp chí do các ngành, các đoàn thể trong tỉnh xuất bản, bao gồm:

Tạp chí *Thông tin Khoa học và Công nghệ* (Sở Khoa học và Công nghệ Lâm Đồng), phát hành hàng quý.

Tạp chí *Lang Bian* (Hội Văn học - Nghệ thuật Lâm Đồng), phát hành 3 tháng một kỳ.

Tạp chí *Người làm báo* (Hội nhà báo Lâm Đồng), phát hành hàng tháng.

Tạp chí *Văn hoá - Thể thao* (Sở Văn hoá - Thông tin Lâm Đồng).

Tạp chí *Du lịch Đà Lạt - Lâm Đồng* (Công ty Du lịch Lâm Đồng).

Tạp chí *Du lịch Đà Lạt / Dalat traveler* (Sở Du lịch và Thương mại Lâm Đồng).

Tạp chí *Dalat Info* (Trung tâm Xúc tiến Đầu tư Thương mại, Du lịch).

Bản tin *An ninh Lâm Đồng* (Công an Lâm Đồng) phát hành mỗi tháng 2 kỳ.

Bản tin *Tuổi trẻ Lâm Đồng* (Tỉnh đoàn Lâm Đồng) phát hành 2 tháng 1 số.

Bản tin *Ngân hàng* (Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Lâm Đồng xuất bản), phát hành mỗi quý một kỳ.

Bản tin *Thông tin nội bộ* (Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ), phát hành hàng tháng.

Bản tin *Sức khoẻ* (Sở Y tế Lâm Đồng).

2.3 Đài Phát thanh - Truyền hình Lâm Đồng

Địa chỉ: 10 Trần Hưng Đạo, ĐT: 3822072

9 giờ sáng ngày 3-4-1975, một trung đội Quân giải phóng thuộc tiểu đoàn 186 đã triển khai đội hình từ Toà Hành chánh tỉnh Tuyên Đức xuống chiếm Đài Phát thanh Đà Lạt tại số 3 đường Chu Văn An. Đến ngày 9-4-1975, hai cán bộ của Ban Thông tin Khu VI được giao nhiệm vụ tham gia tiếp quản đài. Trong những ngày tháng tư lịch sử ấy, một đoàn cán bộ Ban Tuyên huấn Trung ương của Đài Phát thanh – Truyền hình Việt Nam trên đường vào Sài Gòn đã đến Đài Phát thanh Đà Lạt tập trung sửa chữa khôi phục hệ thống máy phát sóng của đài. Đến 19 giờ tối ngày 27-4-1975, Đài *Đà Lạt giải phóng,* tiếng nói của Đảng bộ và nhân dân Đà Lạt phát đi bản tin đầu tiên. Tiếp đó, trong 2 ngày 29 và 30-4-1975, với lực lượng trí thức trẻ tình nguyện vào làm việc cùng một số đồng chí cán bộ tuyên huấn, các chương trình phát thanh địa phương chào mừng Sài Gòn giải phóng, mừng miền Nam toàn thắng được thực hiện. Đến ngày 5-5-1975, *Đài Phát thanh Đà Lạt giải phóng* mới hoạt động thường xuyên.



Từ ngày phát đi bản tin đầu tiên (27-4-1975) đến nay, Đài Phát thanh đã lần lượt mang nhiều tên gọi: *Đài Phát thanh Đà Lạt giải phóng* (1975), *Đài tiếng nói nhân dân Lâm Đồng* (1976).

Ngày 2-9-1977, được sự giúp đỡ của các cán bộ kỹ thuật phát thanh – truyền hình Việt Nam, Đài Phát Thanh Lâm Đồng đã đưa trạm phát lại truyền hình vào hoạt động. Ngày 20-6-1984, Uỷ ban Nhân

dân tỉnh ra Quyết định số 397/QĐ/TCUB, đổi tên *Đài Phát thanh Lâm Đồng* thành *Đài Phát thanh – Truyền hình Lâm Đồng*. Truyền hình Lâm Đồng ra đời từ đó. Với quyết định này, Lâm Đồng là tỉnh thứ hai ở phía Nam (sau Thành phố Hồ Chí Minh) đầu tư ngoại tệ để lắp đặt hệ thống truyền hình màu.

2.4 Đài Truyền thanh – Truyền hình Đà Lạt

Địa chỉ : 4 Thủ Khoa Huân, ĐT: 3822331

Đà Lạt đã có đài phát thanh từ năm 1949. Đài Phát thanh Đà Lạt (Radio Dalat) là một trong 4 đài phát thanh được thành lập sớm nhất của cả nước. Ban đầu cơ sở đài phát thanh đặt trên tầng ba của Hôtel du Parc (Khách sạn Hoa Viên, nay là khách sạn Novotel Dalat) phát thanh hàng ngày 3 thứ tiếng: Việt, Pháp, Cơ Ho.

Đài Truyền thanh – Truyền hình Đà Lạt hiện nay được thành lập trên cơ sở Đài Truyền thanh Đà Lạt lúc đầu đóng ở nhà số 2, đường Đoàn Thị Điểm (nay là văn phòng Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân phường IV), về sau dời sang nhà số 4, đường Thủ Khoa Huân (nguyên là dinh Tỉnh trưởng tỉnh Lâm Viên).



Đài Truyền thanh Đà Lạt phát trên sóng FM tần số 108 MHz.

Đài Truyền hình Đà Lạt ngoài chương trình thời sự địa phương, ca nhạc, chiếu phim,… còn tiếp phát chương trình truyền hình của Đài Phát thanh – Truyền hình Lâm Đồng và VTV1.



CHƯƠNG II
QUY HOẠCH VÀ KIẾN TRÚC

QUY HOẠCH

1. QUY HOẠCH QUA CÁC THỜI KỲ

1.1 Thời kỳ trước năm 1945

1.1.1 Chương trình xây dựng đầu tiên

Khi còn ở Hà Nội, Toàn quyền Paul Doumer đã cho thiết lập một "Chương trình xây dựng đầu tiên cho Đà Lạt" với chức năng:

- Đà Lạt sẽ trở thành nơi nghỉ dưỡng cho những kiều dân và công chức với đường giao thông thuận lợi và dễ dàng.

- Đà Lạt là một trung tâm hành chính và doanh trại quân đội quan trọng, sẽ quy tụ một phần quân đội dự bị để được huấn luyện có đầy đủ sức khỏe, phòng khi cần đến.

Theo chương trình này, Đà Lạt sẽ là một thành phố hoàn chỉnh với đầy đủ các công trình kiến trúc, các trụ sở hành chính, các trường học, doanh trại quân đội,…

Những đường nét ban đầu của thành phố tương lai đã được vạch ra dựa theo những con đường mòn có sẵn của người dân tộc ở trong vùng. Bố cục chính của thành phố được sắp xếp dọc theo bờ phía nam suối Cam Ly trong vùng cao nguyên rộng lớn với cao độ trung bình 1500m. Vùng phía bắc suối Cam Ly được dành cho doanh trại quân đội.

Đã có bản đồ cụ thể bố trí các công trình: dinh Toàn quyền, toà công sứ, khu công chính, đồn cảnh sát, bệnh viện, nhà ở công chức, khu giải trí, trường học, doanh trại quân đội. Nguồn nước được dự trù cho 10.000 dân (tương lai lên đến 40.000 dân), được lọc bằng phương pháp ozon. Điện được cung cấp từ một nhà máy thủy điện công suất 2.760 mã lực ở vùng thác Ankroët.

Năm 1902, Toàn quyền Paul Doumer thuyên chuyển về Pháp, tất cả các chương trình phát triển bị đình trệ, lãng quên và kinh phí bị cắt. Những công trình xây dựng tại Đà Lạt bị ngưng lại, chỉ còn mươi căn nhà gỗ nghèo nàn, đơn sơ. Thời gian này kéo dài khoảng hơn 10 năm.

1.1.2 Đồ án quy hoạch đầu tiên (1906)

Năm 1906, ông Paul Champoudry - Thị trưởng Đà Lạt - đã thiết lập một họa đồ tổng quát cho Đà Lạt kèm theo Dự án chỉnh trang và phân lô cho thành phố trong tương lai.

Do ông Champoudry đã có ít nhiều kinh nghiệm về vấn đề đô thị (ông đã từng là Chủ tịch Hội đồng thành phố Paris), nên đồ án thiết lập đã phân định được quy mô diện tích, ranh giới giữa những khu đất có chức năng khác nhau và ấn định vị trí cho các công trình tương lai. Đây là một áp dụng của phương pháp quy hoạch "zonning" (quy hoạch phân khu chức năng) rất hiện đại lúc bấy giờ, theo đó thành phố tương lai được bố trí thành các khu chức năng như sau:

- Trại lính nằm ở phía bắc cao nguyên, hữu ngạn suối Cam Ly. Thành phố tương lai nằm ở phía nam, tả ngạn suối Cam Ly, nơi có nhiều ngọn đồi nối tiếp nhau, tương đối cao ráo, cho phép dễ dàng xây dựng các công trình cần thiết của đô thị.

- Trung tâm dịch vụ công cộng và hành chính hợp thành một khu để thuận tiện phục vụ, bảo đảm an ninh, đồng thời dễ tạo dựng bộ mặt đô thị khang trang.

- Trung tâm thương mại được thiết lập gần chợ và gần trung tâm thành phố. Trong vùng này còn có khách sạn và khu giải trí (casino).

- Nhà ga được dự trù không xa vị trí hiện nay và gần đó có trụ sở bưu điện và các công trình phục vụ đô thị khác.

- Đường sá được thiết kế với bề rộng 20m cho đường chính, 16m cho đường hạng hai và 12m cho các nhánh đường phụ.

Một phần lớn đồ án này đã được thực hiện và hình thành hệ thống khung sườn chính cho thành phố hiện nay. Tuy nhiên chưa có những quy định có tính pháp lý bắt buộc để hướng dẫn cho sự phát triển thành phố.

Từ những năm 20 của thế kỷ XX, thực dân Pháp tăng cường mở rộng khai thác thuộc địa trên quy mô lớn với mục đích nhanh chóng ổn định và phát triển kinh tế ở chính quốc bị kiệt quệ nặng sau chiến tranh. Người Pháp sang Đông Dương nhiều hơn và mở rộng các hoạt động kinh tế. Người ta không dừng lại ở những vị trí từng công trình, mà đã bắt đầu ý thức phải nghiên cứu tổng thể các công trình, kể cả thiết kế các đồ án mở rộng trong tương lai của các đô thị cùng với việc áp dụng những nguyên tắc thiết kế đô thị hiện đại thịnh hành trên thế giới.

Trước sự chuyển biến này, bản sơ phác của ông Champoudry có lẽ đã không còn phù hợp nữa. Toàn quyền Đông Dương nhận thấy cần phải có một "Chương trình chỉnh trang tổng quát" cho Đà Lạt để quản lý, điều hành việc phát triển xây dựng thành phố một cách hợp lý và thẩm mỹ.

1.1.3 Đồ án quy hoạch Hébrard (1923)

Năm 1921, Toàn quyền Maurice Long đã giao trách nhiệm cho kiến trúc sư Ernest Hébrard thiết lập đồ án với nhiệm vụ thiết kế: Phát triển Đà Lạt từ một nơi nghỉ dưỡng thành một thủ đô hành chính Đông Dương khi cần thiết, bao gồm các công sở của chánh quyền trung ương, ngoài ra còn phải đáp ứng đủ các nhu cầu của việc thiết lập các doanh trại quân đội.

Sau hai năm nghiên cứu, đến năm 1923, KTS Hébrard hoàn tất công tác, đồ án được Toàn quyền phê duyệt và ban hành áp dụng vào tháng 8-1923. Theo đó, Đà Lạt sẽ là một thành phố nghỉ mát trên cao (station d'altitude) kiểu mẫu; thành phố được thiết kế theo quan điểm của các nguyên tắc về "Quy hoạch thành phố vườn" và "Quy hoạch thuộc địa". Lần đầu tiên các vấn đề phức tạp để phát triển đô thị Đà Lạt đã được đặt ra, được nghiên cứu một cách tổng hợp và nhiều giải pháp có ý nghĩa trong định hướng phát triển thành phố đã được đề xuất.

Vấn đề bảo vệ, tôn tạo cảnh quan và bố cục không gian mỹ cảm cho thành phố được tác giả quan tâm đặc biệt. Ý tưởng chính xuyên suốt là: Xây dựng cho được một "thành phố trong cây cỏ và cỏ cây trong thành phố", một thành phố sinh thái không có ống khói của ngành công nghiệp.

Trên một vùng thiên nhiên rộng lớn của cao nguyên Lang Biang, thành phố được bố

trí, sắp đặt trong một phạm vi có diện tích vừa phải khoảng 30.000 ha (bề ngang 7km theo hướng đông - tây, bề sâu 4,3 km theo hướng bắc - nam). Đây là một diện tích hợp lý cho một thành phố vườn với quy mô dân số từ 30.000 đến 50.000 dân (lúc đó dân số Đà Lạt khoảng 1.500 người). Việc cho phép xây dựng chỉ gói gọn trong ranh giới này.

Ngoài phạm vi của thành phố là cảnh quan của đồi núi và rừng thiên nhiên được giữ gìn như lúc ban sơ với con đường vòng Lâm Viên vừa là đường giới hạn vừa là đường giao thông phục vụ nhu cầu du lịch, ngoạn cảnh và săn bắn, không được phép làm nhà ở.

Nét nổi bật của đồ án là cách giải quyết vấn đề tạo dựng cảnh quan cho thành phố nghỉ dưỡng du lịch. Dòng suối tự nhiên Cam Ly được tôn tạo tích cực để trở thành một trục cảnh quan trung tâm hấp dẫn cho thành phố, với hệ thống các hồ cảnh nhân tạo lớn nhỏ, uyển chuyển theo địa hình, có các tuyến đường dạo bao quanh, men theo sườn dốc, nối kết liên lạc với nhau theo sơ đồ hình mạng nhện.

Bố cục chính của thành phố nghỉ mát và thủ đô tương lai được tổ chức quanh trục cảnh quan này, mỗi hồ là một trung tâm cảnh quan của các công trình trong một phân khu chức năng.

Nối với quốc lộ là trục đường xương sống của thành phố kéo dài từ nhà ga xe lửa đến thác Cam Ly, dựa theo đường đỉnh của địa hình khu vực (đường Hùng Vương, Trần Hưng Đạo, Trần Phú, Hoàng Văn Thụ,… ngày nay). Tầm nhìn từ trục đường này lướt qua hồ Xuân Hương, đồi Cù, rừng dự trữ thiên nhiên,... hướng về phía núi Lang Biang ở cuối chân trời đặc biệt rất sinh động và ấn tượng.

Trung tâm công cộng của thành phố được ưu tiên bố trí trên một đoạn của trục lộ này gồm có trung tâm hành chính địa phương với các công trình sắp xếp xung quanh một quảng trường công cộng: toà thị sảnh, ngân khố, bưu điện, cảnh sát, công chánh,…

Ngoài ra còn có nhà thờ, trường học, thư viện, khách sạn hạng 2, khu thương mại người Âu, văn phòng du lịch,…

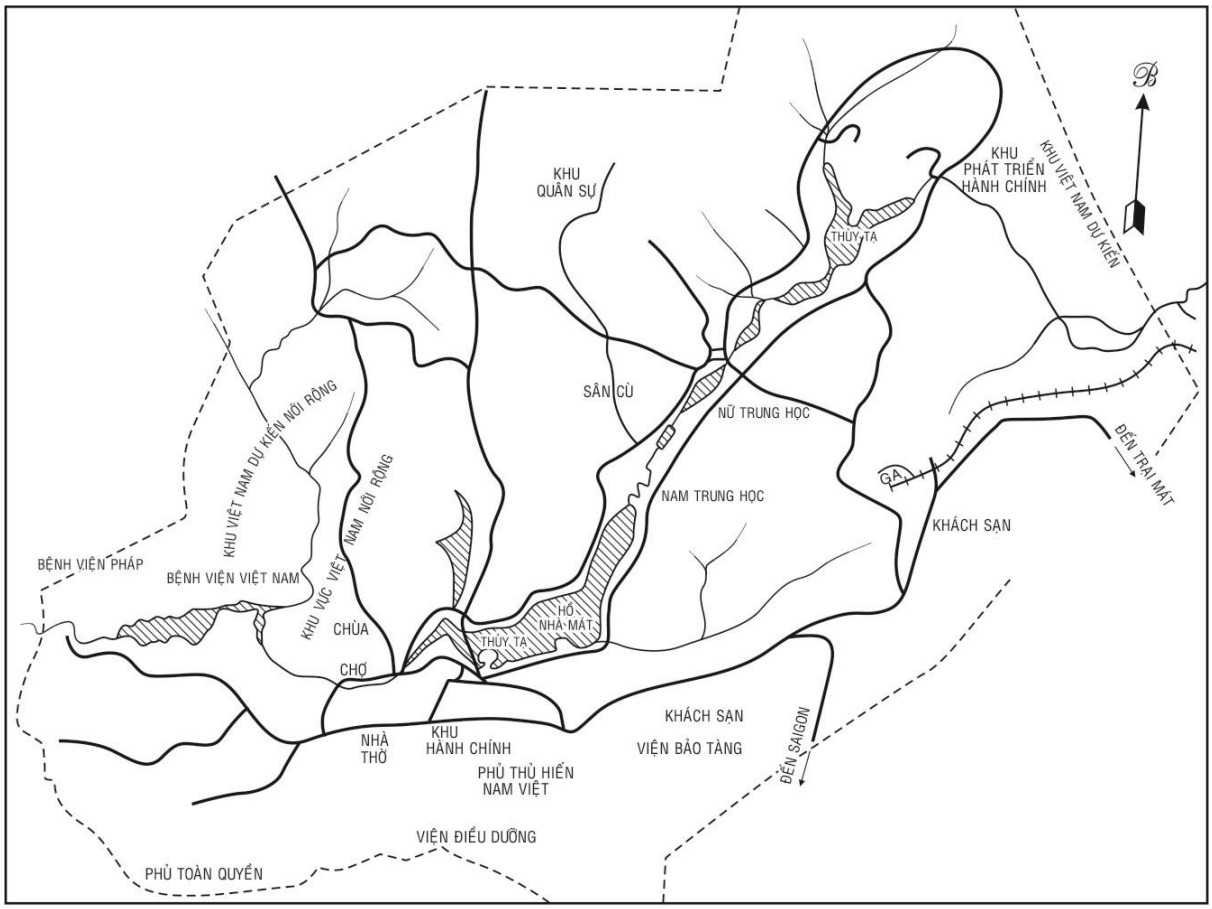
Xa hơn về phía tây nam, trên ngọn đồi cao là dinh Toàn quyền, Cao ủy phủ và cạnh đó là Viện điều dưỡng (khu Dinh 3).

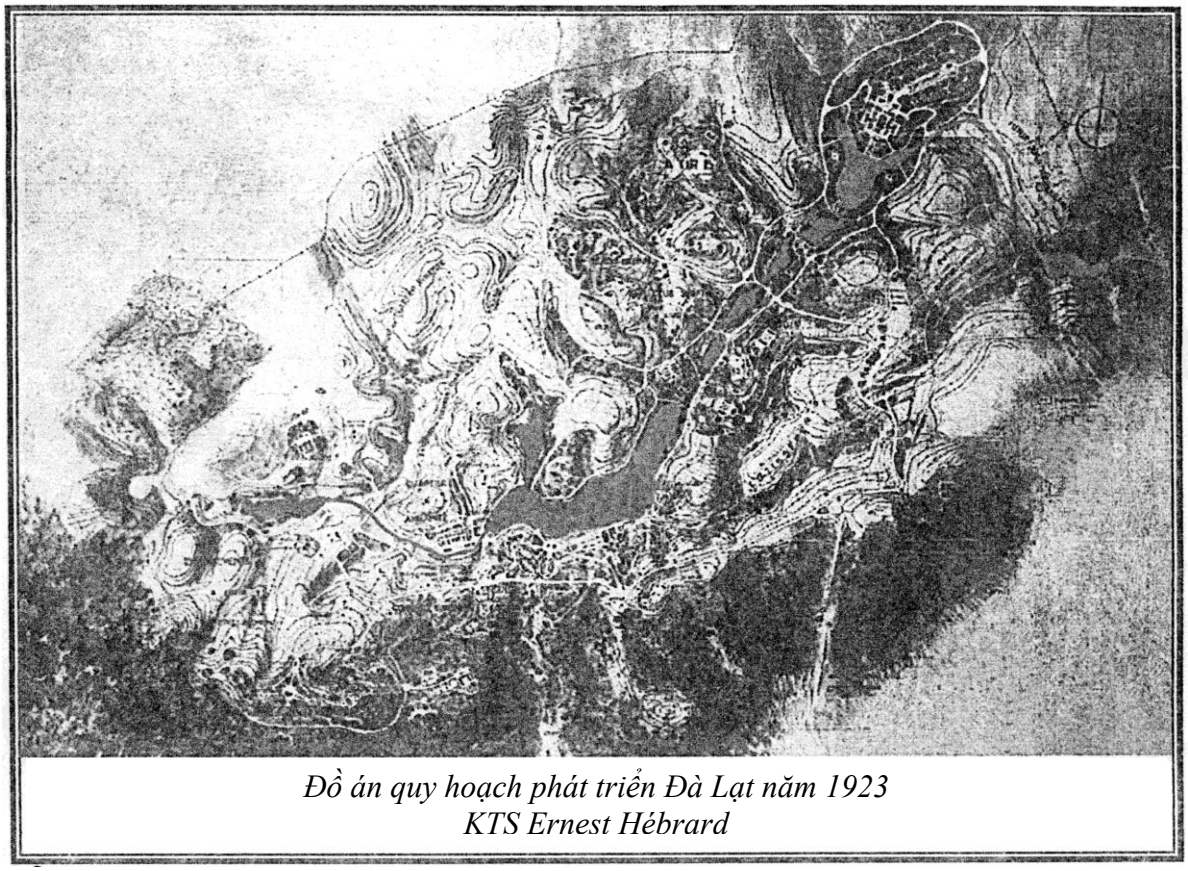
Khu vực phân lô biệt thự cho người Pháp được bố trí phía nam suối Cam Ly (đường Trần Hưng Đạo, Quang Trung, Cô Giang, Phan Chu Trinh, Hoàng Văn Thụ, Huyền Trân Công Chúa ngày nay) được phân lô thành 3 hạng:

- Hạng 1: từ 2.000m^2 đến 2.500m^2.
- Hạng 2: từ 1.000m^2 đến 1.200m^2.
- Hạng 3: từ 500m^2 đến 600m^2.

Khu vực dân cư dành cho người Việt Nam được bố trí một số về phía đông khu trung tâm và phần lớn được bố trí tập trung ở các khu vực có dòng chảy tự nhiên thuộc hạ lưu hồ (giới hạn bởi đường phân thủy qua đồi dinh thị trưởng đổ về suối Phan Đình Phùng) gồm có: chợ, trường học, bệnh viện, chùa, công viên, lò sát sinh, các khu nhà phố thương mại, các khu nhà ở,…

Khu dân cư này được dự trù với nhiều nhà biệt lập với luật lệ hạn chế những dãy nhà liền căn, loại nhà chỉ được cho phép xây cất trong khu thương mại (phân khu chức năng rõ rệt).





Đồ án quy hoạch phát triển Đà Lạt năm 1923
KTS Ernest Hébrard

Về công trình kỹ thuật, đường xe lửa và nhà ga được bố trí gần lối vào của quốc lộ 20B, cạnh đó là khu vực dự kiến dành cho khách sạn, kho hàng, khu tiểu công nghệ và công xưởng.

Các giải pháp về cấp nước, cấp điện, thoát nước, xử lý rác, nghĩa địa, lò sát sinh,… cũng được đề ra sao cho phù hợp với quy mô của thành phố.

Lộ giới và khoảng cách bắt buộc từ ranh giới đất đến công trình (khoảng lùi) đã được quy định cho từng cấp hạng đường. Luật lệ xây dựng trong nội thị Đà Lạt được áp dụng chặt chẽ với các quy định về sử dụng đường và quy định về xây cất công trình.

Sau gần 10 năm áp dụng, tình hình có nhiều biến đổi, cuộc khủng hoảng năm 1933-1935 xảy ra, tình hình kinh tế tài chính khó khăn khiến người ta phải xem xét lại giá trị áp dụng của đồ án Hébrard. Những vấn đề mới được đặt ra:

Vì lý do kinh tế, việc thực hiện đồ án rất tốn kém (chủ yếu là hệ thống cảnh quan chuỗi hồ).

Nét đẹp cảnh quan từ tầm nhìn toàn cảnh bị đe dọa bởi ý định phân lô xây dựng biệt thự ven Hồ Lớn ở trung tâm (phía trên một phần đồi Cù hiện nay).

Cần có một đồ án chỉnh trang mới, chính xác, cụ thể hơn, kèm theo những quy định có hiệu lực pháp lý để hướng dẫn mọi công tác xây dựng, nhất là những sáng kiến tư nhân khi họ có yêu cầu xây dựng công trình, nhà cửa.

1.1.4 Đồ án quy hoạch Pineau (1933)

Vào năm 1933, kiến trúc sư Louis Georges Pineau (1898 - 1987) trình bày một nghiên cứu mới về "Chỉnh trang thành phố Đà Lạt" có quan niệm thực tế hơn Hébrard: Trước mắt Đà Lạt chưa là thủ đô hành chính hay là thủ đô nghỉ hè của Đông Dương, chương trình phát triển được giới hạn lại, chỉ chỉnh trang một nơi nghỉ dưỡng với mức phát triển tương đối vừa phải. Những nguyên tắc định hướng cho nghiên cứu này là vấn đề bảo vệ cảnh quan thành phố:

- Mở rộng hơn nữa hồ nước và các công viên.

- Thiết lập những khu vực xây dựng phù hợp với cảnh trí và phù hợp với điều kiện khí hậu của địa phương.

- Bảo vệ "tầm nhìn toàn cảnh cao nguyên với cảnh quan tuyệt vời" bằng cách đề nghị thành lập một vùng bất kiến tạo rộng lớn hình rẽ quạt có gốc từ Đà Lạt hướng về núi Lang Biang, trong đó là công viên rừng săn bắn hoặc là công viên rừng quốc gia.

Những ý tưởng của đồ án Pineau rất có giá trị, đặc biệt hấp dẫn và đã được những người kế nhiệm quan tâm nghiên cứu trong các dự án chỉnh trang thành phố Đà Lạt kế tiếp.

Trong thời gian này, Đà Lạt thay đổi rất ít, cuộc khủng hoảng đã lên đến cao độ, ngân sách bấp bênh, tình thế chung không được ổn định. Công việc của Pineau đương nhiên bị ảnh hưởng ít nhiều. Tuy vậy cũng có một số công tác được thực hiện gắn liền với việc chỉnh trang các công trình hiện hữu và cảnh quan được giữ gìn với những khoảng địa (đất trống) rộng rãi, để chờ đón một khả năng tốt hơn trong tương lai.

1.1.5 Đồ án quy hoạch Mondet (1940)

Vào những năm 1940, kiến trúc sư Mondet trình bày một "Tiền dự án chỉnh trang và phát triển Đà Lạt". Kiến trúc sư Mondet nhận xét rằng:

"Đà Lạt kéo dài quá mức từ tây sang đông, về cơ cấu chưa tạo thành một thể thống nhất. Điều này được lý giải vì người ta cảm thấy dễ dàng xây dựng dọc theo các

con đường chính. Có một sự e ngại quá đáng khi người ta muốn bảo vệ cảnh quan bằng biện pháp mở rộng vùng cấm xây dựng quá lớn ở trung tâm thành phố. Đó là một nghịch lý cần xem xét. Muốn phát triển thành phố mà lại ngăn cấm xây dựng".

Do vậy, kiến trúc sư Mondet đã đề nghị một phương án không kéo dài thành phố nữa mà tổ chức hợp nhóm lại, mở rộng ra bằng cách ưu tiên sử dụng những lô đất gần trung tâm và được phát triển chung quanh một trục. Những khoáng địa được dành cho tương lai chiếm một phần quan trọng ở ngay trung tâm đô thị. Sự phân lô được tính toán khoảng 6.000 lô, trong đó khu người Âu khoảng 1.000 lô, kể cả các lô có sẵn. Khu người bản xứ đáp ứng khoảng 5.000 lô, khu ngoại ô gồm những khoáng địa rộng lớn được phân tách khoảng 1.500 – 2.000 lô.

Ngoài ra công tác chỉnh trang cụ thể những công trình hiện có được chia thành 4 phần :

- Giao thông tổng quát.
- Cải tạo vệ sinh môi trường.
- Khoáng địa và kế hoạch trồng cây.
- Trung tâm công cộng.

Thành phố trở nên chật hẹp với sự phát triển quá độ và vô trật tự, một vài khu vực dân cư được dựng lên một cách gấp rút, tạm bợ, mặc dù Đà Lạt đã là một thành phố xinh đẹp, hài hòa với những viễn cảnh rộng rãi và những khu vực được xây dựng hoàn hảo.

Trước tình hình này, Toàn quyền Decoux quyết định phải thiết lập ngay một "Chương trình chỉnh trang và phát triển Đà Lạt" có hiệu lực pháp lý để điều chỉnh sự phát triển của thành phố theo một trật tự hợp lý và hài hòa.

Theo tinh thần nghị định ngày 3-9-1941, công tác này được giao cho Sở Quy hoạch Đô thị và Kiến trúc Trung ương nghiên cứu thực hiện.

Trong lúc đó, những biện pháp bảo vệ được áp dụng để chờ đợi ngày công bố đồ án chỉnh trang: bãi bỏ những nhượng địa trong vùng nội thành, giám sát khai thác hầm đá, bổ sung các quy định về phân lô ở vùng vành đai và trong tỉnh Lang Bian, bãi bỏ vùng ngoại ô.

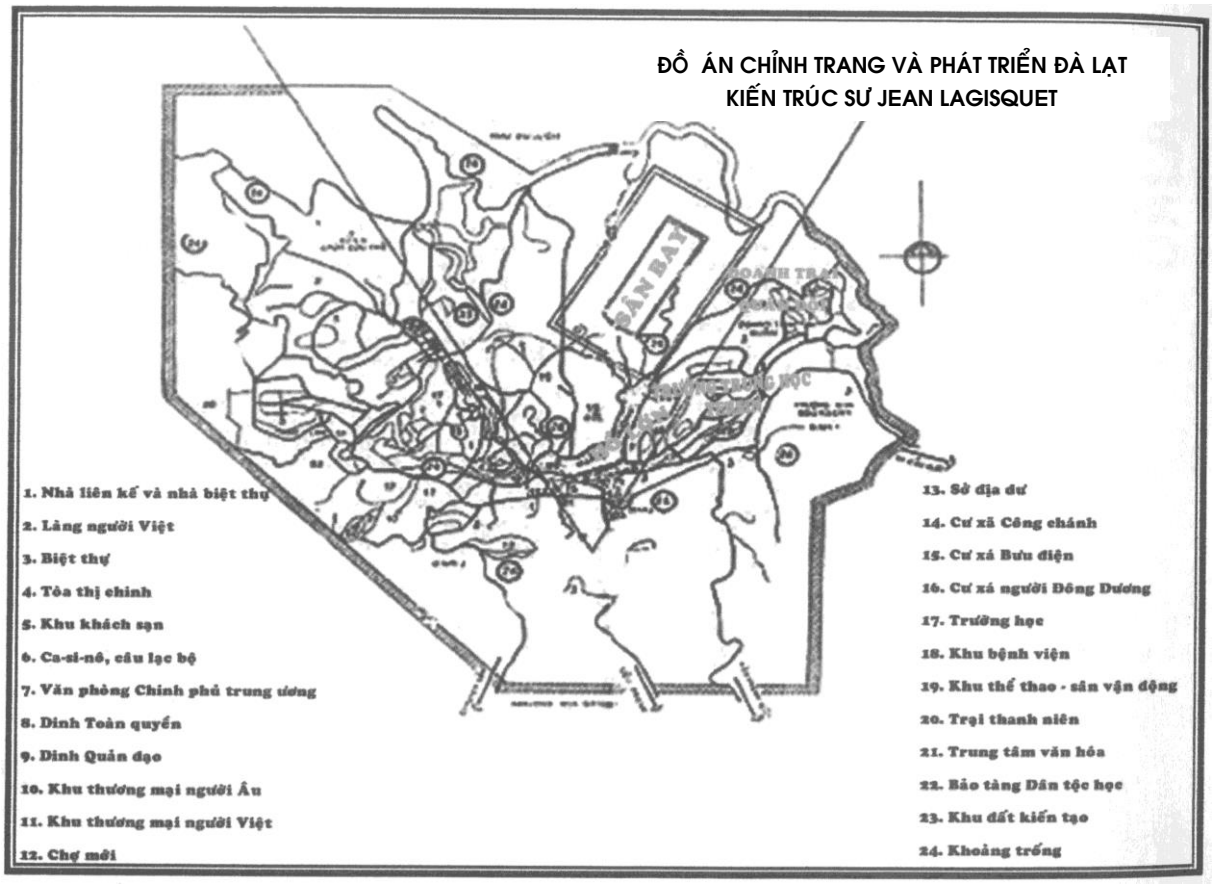
1.1.6 Đồ án Lagisquet (1943)

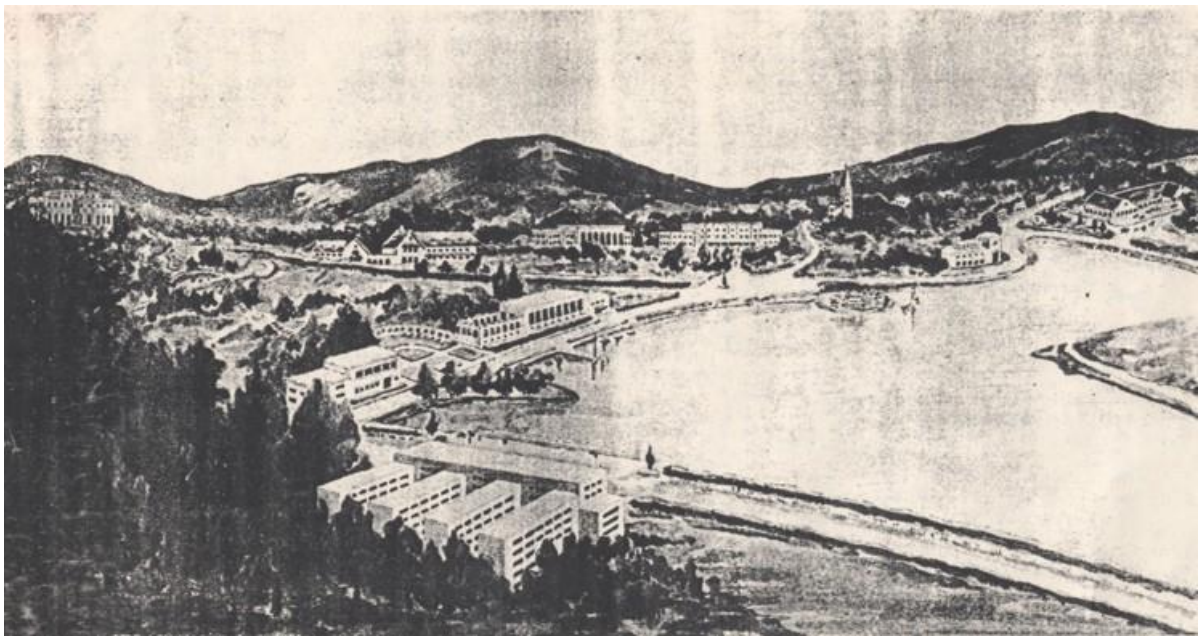
Ngày 27-4-1943, đồ án chỉnh trang mới của Đà Lạt do kiến trúc sư Lagisquet chủ trì nhóm nghiên cứu đồ án đã được Toàn quyền Decoux chấp thuận và ban hành áp dụng.

"Chương trình chỉnh trang và phát triển Đà Lạt" đã được nghiên cứu theo nguyên tắc tổng quát hướng dẫn việc thiết lập các tài liệu, những quy định có tính chất pháp lý để phát triển thành phố một cách hài hoà, từ tổng thể đến chi tiết các thành phần. Chính nhờ sự tham khảo những nguyên tắc này mà các vấn đề khác nhau đặt ra cho Đà Lạt đã có được lời giải đáp hấp dẫn.

Người ta đã thấy rằng Đà Lạt có một hình thể kéo dài quá mức, kéo dài từ tây sang đông trên một đường mảnh mai. Khu gia cư không có bề sâu, thành phố thiếu sức sống, không có trung tâm hoạt động và hấp dẫn để thu hút dân chúng. Những khu vực thương mại, những trung tâm hành chánh thì phân tán và hầu như không đáp ứng được nhu cầu hiện thời.

Trái lại, theo họa đồ chỉnh trang mới Đà Lạt sẽ được tổ chức thành một thể thống nhất, tập trung xung quanh hai trục đường khung sườn của thành phố. Sự phát triển được dự trù về phía nam, tây và tây bắc thành phố (thuộc hạ lưu Hồ Lớn).





Khu dân cư được dự trù phát triển thật rộng rãi. Diện tích xây dựng khoảng 180 ha, sẽ được mở rộng đến 300%, gồm khoảng 2.200 lô đất. Những khu gia cư sắp xếp thứ tự xung quanh một trung tâm đã được chọn lựa. Trên bờ phía nam của Hồ Lớn có những khách sạn, khu giải trí, khu thương mại,... Những cực phát triển được sắp xếp gần đó sẽ tạo thành một tổng thể hoàn chỉnh.

Trung tâm hành chính được bố trí phân tán hay tập trung lại tùy theo chuyên ngành, được sắp xếp xung quanh hồ tạo nên một điểm nhấn trung tâm lớn và lộng lẫy sẽ làm nổi bật cảnh trí chung của thành phố.

Ở phía bắc, tòa thị sảnh mới vươn lên trên nền cây xanh che phủ những biệt thự sáng sủa với đường nét giản dị. Phía tây là khu thương mại sống động, phía nam có những khách sạn lớn, một khu giải trí (casino), có thể phản chiếu ánh đèn trên mặt hồ trong suốt vào ban đêm. Về phía đông, tháp chuông của trường Lycée Yersin, tòa nhà vĩ đại của văn phòng Toàn quyền, giới hạn đường chân trời, tạo thành một điểm sáng. Nhà thờ, dinh Toàn quyền, trụ sở hành chánh nổi lên ở chân trời thứ hai.

Tác giả đồ án cũng quan tâm giải quyết vấn đề gia cư cho dân lao động Việt Nam. Những cư dân này chỉ được bố trí ở những khu có tính cách phụ thuộc. Những vùng rộng lớn đã được sung dụng tùy theo tính chất khác nhau của các tầng lớp cư dân. Trước hết, một khu thương mại quây quần xung quanh chợ, tiếp theo là khu biệt thự song lập và nhà liên kết đặc biệt dành cho thợ thủ công, người lao động mà công việc của họ cần được bố trí gần trung tâm thành phố.

Một vùng đất rộng được xác định cho những thôn ấp Việt Nam với dáng dấp nông thôn và tiểu thủ công. Ở đó sẽ quần tụ những người làm nghề thủ công, sản xuất nhỏ hay trồng trọt. Khu vực này được ấn định ở vành đai thành phố. Những tính chất của vùng này đã được chỉ định, cho phép mỗi cư dân có một khoảnh đất để làm ăn sinh sống, vừa nuôi sống gia đình vừa đóng góp sản phẩm thặng dư cho thành phố.

Như thế, đặc tính của thành phố vườn cũng sẽ được thấy rõ trong vùng này. Những gia cư sẽ biểu hiện tính cách nông thôn và những điều khoản được dự trù để ngăn chặn những chuồng trại lợp tôn rỉ. Đất đai được sung dụng cho dân lao động làm nông nghiệp có diện tích đủ tiếp nhận một số dân gấp 5 lần dân số đương thời (gần 11.000 ha).

Cuối cùng, đồ án cố gắng đánh dấu đặc tính riêng của Đà Lạt là thành phố nghỉ dưỡng, thành phố trường học, trung tâm tuyển chọn huấn luyện thanh niên, trung tâm văn hoá,…

Một khu bệnh viện được dự trù ở tây nam thành phố để đảm đương nhiệm vụ phục vụ cho yêu cầu lúc bấy giờ. Các trường học được phân đều trong thành phố tùy theo điều kiện thích hợp. Những cơ sở chính có đủ đất để phát triển. Những không gian mới đã được dành cho những trường học trong tương lai. Một khu thể thao với khoáng địa rộng lớn được chỉnh trang dành cho sân vận động, sân golf, sân thể thao, sân chơi các loại,... Một nơi cắm trại dành cho thanh niên được phát triển về phía tây.

Trung tâm văn hoá được thiết lập ngay ở trung tâm thành phố có thể bao gồm Trường Viễn Đông Pháp và cả nhà bảo tàng.

1.2 Thời kỳ 1945 - 1954

Năm 1945, Đà Lạt đã có trên 1.000 biệt thự với muôn vàn kiểu dáng khác nhau, đa số được thiết lập theo trường phái kiến trúc địa phương Pháp, sử dụng vật liệu tại chỗ như gạch, ngói, đá, gỗ,... Mỗi biệt thự đều được phân lô có sân vườn rộng rãi thành từng khu vực (cité), tạo nên một tổng thể duyên dáng rất đặc thù.

Công việc xây dựng trong giai đoạn này kể như không có kết quả bao nhiêu ngoài một số khu nhà ở và một số trường học.

1.3 Thời kỳ 1954 – 1975

Sau Hiệp định Genève (1954), người Pháp ra đi khỏi Việt Nam, đất nước tạm thời bị chia cắt, Đà Lạt bắt đầu bước phát triển mới với dân số đông hơn.

1.3.1 Giai đoạn 1954 - 1963

Ngô Đình Diệm làm Tổng thống, vấn đề chỉnh trang Đà Lạt được đặc biệt quan tâm. Với các điều kiện tự nhiên độc đáo, Đà Lạt được xác định không còn là nơi nghỉ mát dành riêng cho giới thượng lưu, tư sản, mà

là cho mọi người dân đến đây để định cư làm ăn sinh sống.

Thành phố được định hướng trở thành thành phố nghỉ mát nổi tiếng, một trung tâm giáo dục lý tưởng từ bậc tiểu học – trung học đến đại học, một nơi huấn luyện quân sự tốt, một vùng đất ẩn cư để đào tạo và phát triển cơ sở tôn giáo, cũng như là nơi sản xuất đặc sản rau hoa quả cung cấp cho toàn vùng và xuất khẩu.

Trong khi chờ đợi thiết lập đề án chỉnh trang mới cho Đà Lạt, đồ án Lagisquet (1943) kèm theo một "Chương trình địa dịch" đã được chính quyền đương thời dựa theo, nghiên cứu biên soạn lại cho phù hợp với điều kiện thực tế để giải quyết nhu cầu xây dựng, công nhận và đảm bảo tính liên tục của quyền tư hữu đất đai, nhà cửa. Công tác xây cất các cơ sở công cộng được tính toán trên các phần đất công sản còn lại. Có thể kể đến một số công trình mới đã được xây dựng trong giai đoạn này như sau:

Khu Chợ Mới Đà Lạt và quảng trường trước chợ, Khu Hội trường Hòa Bình, Giáo hoàng Chủng viện, Viện Đại học Đà Lạt, Trường Võ bị Đà Lạt, Trường Đại học Quân sự, Thao trường, Lữ quán Thanh niên, Trung tâm Nghiên cứu Nguyên tử,...

Có thể nói bộ mặt thành phố Đà Lạt đã được bổ sung bằng các công trình mang dáng dấp hiện đại do các kiến trúc sư Việt Nam thiết kế.

1.3.2 Giai đoạn 1963 – 1975

Đà Lạt ít nhiều chịu tác động của tình hình chính trị không ổn định với sự can thiệp Mỹ, các tướng lĩnh Sài Gòn thi nhau tranh giành quyền lực. Nhất là vào năm 1965, Mỹ trực tiếp đưa quân tham chiến tại Việt Nam, tiến hành xây dựng trước tiên các cơ sở hạ tầng phục vụ ý đồ quân sự: các trung tâm huấn luyện quân sự, thiết lập trạm radar trên núi Lang Biang, một trạm khác ở Cầu Đất, sân bay Cam Ly, sân bay Liên Khương. Bên cạnh đó, nhiều công trình dân dụng cũng được đầu tư xây dựng: Làng cô nhi SOS, Trung tâm trẻ khuyết tật, Trường Kỹ thuật Lasan, Trường Don Bosco, Trường Phao-lồ,... Các công trình dịch vụ thương mại, các khách sạn, nhà hàng mọc lên ở khu trung tâm thành phố.

Các dự án quốc tế đầu tư xây dựng như: Dự án cải tạo nguồn nước mới cho thành phố lấy từ hồ Dankia do Đan Mạch tài trợ; Dự án khai thác du lịch "Trung tâm nghỉ mát hồ Suối Vàng" ở Dankia do công ty Sanyei -(Hongkong) thiết lập,…

Đáng chú ý, vào năm 1967, vấn đề bảo vệ môi sinh của Đà Lạt (qua tiến trình bồi lắng nhanh hồ Xuân Hương) đã được các học giả đương thời lên tiếng báo động. Đến năm 1973, đề án quy hoạch chỉnh trang Đà Lạt đã được cơ quan chuyên môn lập xong có đề ra biện pháp bảo vệ môi sinh ven sông suối ở Đà Lạt, nhất là các lưu vực đổ về hồ Xuân Hương. Ở các vùng này, theo khuyến cáo, chỉ được trồng cây gây rừng, không được khai thác trồng rau làm nông nghiệp, vì đó là tác nhân gây ra ô nhiễm và bồi lấp các hồ ở hạ lưu.

Trong khi đó, việc xây cất bất hợp pháp xảy ra dưới nhiều hình thức đã làm mất vẻ mỹ quan của thành phố. Có hai hình thức chủ yếu:

Một số quan chức có quyền thế trong chính quyền Sài gòn tranh thủ thời cơ chiếm đất trục lợi.

Loại nhà tạm bợ gỗ tôle xuất hiện sau Tết Mậu Thân (1968) và nhiều nhất vào cuối năm 1971 do thương phế binh ngụy đòi hỏi quyền lợi đua nhau lấn chiếm, đa số ở ngay khu vực trung tâm.

Đồng thời với sự chiếm đất làm nhà cũng có người chiếm đất làm vườn như khu ấp Ánh Sáng, khu Thao Trường,...

Đây là một hiện tượng xã hội của sự phát triển đô thị đặt ra những vấn đề nan giải

trong công tác chỉnh trang bảo vệ nét đặc thù, vẻ thẩm mỹ của thành phố Đà Lạt và vẫn còn tồn tại cho đến nay.

1.4 Thời kỳ từ năm 1975 đến nay

1.4.1 Giai đoạn 1975 – 1985

Năm 1977, Đoàn Quy hoạch Bộ Xây dựng đã được cơ quan chuyên môn Trung ương cử vào để thiết lập quy hoạch chung cho thành phố Đà Lạt. Công trình để lại cho thành phố là hồ sơ "Sơ phác quy hoạch chung thành phố Đà Lạt" bao gồm tài liệu thuyết minh và các sơ đồ kèm theo.

Từ năm 1983, cơ quan chuyên môn địa phương là Uỷ ban Xây dựng cơ bản tỉnh Lâm Đồng được giao nhiệm vụ phối hợp với các ban ngành, nghiên cứu tiếp quy hoạch chung cho Đà Lạt với các vấn đề thực tế mới phát sinh.

Đến tháng 3-1985, đoàn cán bộ quy hoạch Trung ương đã tiếp tục đến Đà Lạt phối hợp với địa phương để thiết lập "Luận chứng kinh tế kỹ thuật quy hoạch và cải tạo thành phố Đà Lạt".

1.4.2 Giai đoạn từ năm 1985 đến nay

Quy hoạch tổng thể thành phố Đà Lạt và vùng phụ cận đến năm 2010 do Viện Quy hoạch Đô thị - Nông thôn (Bộ Xây dựng) lập đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 620/TTg ngày 27-10-1994.

Theo quyết định này, thành phố Đà Lạt có các chức năng và tính chất đô thị:

- Trung tâm nghỉ dưỡng - du lịch của cả nước, có ý nghĩa liên quốc gia.
- Trung tâm văn hoá, tỉnh lị tỉnh Lâm Đồng và đầu mối giao lưu kinh tế quan trọng của tỉnh.
- Trung tâm giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học - kỹ thuật của tỉnh và vùng phía Nam.

Từ khi quy hoạch chung Đà Lạt được phê duyệt, chính quyền địa phương đã cho tiến hành quy hoạch chi tiết các khu chức năng chính của thành phố như khu trung tâm, các khu nhà ở, quỹ đất xây dựng nhà ở, chỉnh trang các khu du lịch,… Đồng thời hệ thống kỹ thuật hạ tầng cũng được nâng cấp một bước với các dự án đầu tư về cấp thoát nước, giao thông, cải tạo lưới điện, bưu điện,…

Tình hình phát triển kinh tế xã hội với tốc độ cao đã tác động ít nhiều đến việc xây dựng và phát triển thành phố theo quy hoạch được duyệt từ năm 1994.

Đến ngày 27-5-2002, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Đà Lạt và vùng phụ cận đến năm 2020 theo Quyết định số 409/QĐ-TTg.

Theo quyết định này, thành phố Đà Lạt được bổ sung chức năng và có 5 tính chất cơ bản:

- Là trung tâm chính trị – hành chính, kinh tế, văn hóa, dịch vụ và đầu mối giao lưu kinh tế quan trọng, là tỉnh lỵ của tỉnh Lâm Đồng.
- Là một trong những trung tâm du lịch, đặc biệt là tham quan, nghỉ dưỡng, hội nghị, hội thảo và sinh thái của vùng và cả nước.
- Là một trong những trung tâm đào tạo đa ngành, trung tâm nghiên cứu khoa học lớn của cả nước.
- Là khu vực sản xuất chế biến rau và hoa chất lượng cao để phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.
- Có vị trí quan trọng về an ninh và quốc phòng.

Đây là cơ sở quan trọng để Đà Lạt được chỉnh trang, xây dựng và phát triển có định hướng, xứng danh là thành phố du lịch xinh đẹp và thơ mộng trên cao nguyên.

KIẾN TRÚC

1. KHÁI QUÁT VỀ KIẾN TRÚC CẢNH QUAN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT

Môi trường thiên nhiên của Đà Lạt vốn là một vùng cảnh quan tự nhiên miền cao nguyên xinh đẹp với khí hậu ôn hòa mát mẻ quanh năm, đã tạo dựng nên khung nền chính làm nên những nét đặc thù của thành phố. Những công trình sáng tạo của con người đã in dấu nhẹ nhàng vào cảnh quan tự nhiên hợp thành cảnh quan đô thị Đà Lạt đặc sắc và độc đáo.

Trong quá trình xây dựng và phát triển thành phố Đà Lạt, vấn đề quan trọng xuyên suốt là cố gắng bảo vệ, tôn tạo cảnh quan đặc sắc của Đà Lạt.

Có thể nêu ra những yếu tố chính tạo nên những cảnh quan đặc thù của Đà Lạt là các đặc điểm:

- Địa hình nhấp nhô mềm mại của cao nguyên.
- Không gian mặt nước của các suối hồ.
- Không gian kiến trúc, di sản kiến trúc Pháp.
- Nền xanh phong cảnh của rừng thông, thảm cỏ.

1.1 Yếu tố địa hình

Địa hình Đà Lạt là yếu tố căn bản, đặc trưng, chia cắt không gian thành những mảng riêng biệt, rõ nét, tạo nên những lớp cảnh quan đa dạng.

Địa hình Đà Lạt với đặc điểm uyển chuyển, mềm mại dẫn dắt tầm nhìn hướng về dãy núi Lang Biang tạo thành một nền phong cảnh rất đặc thù. Có thể nói núi Lang Biang chính là điểm mốc cảnh quan của bức tranh tổng thể đô thị mà thiên nhiên đã dành tặng cho thành phố này.

Các đỉnh đồi cao có tầm nhìn đẹp được chọn lựa để xây dựng những công trình tôn giáo, dinh thự uy nghiêm và trang trọng.

Với diện tích rộng lớn ôm trọn cả một ngọn đồi, các công trình trên là cả một quần thể kiến trúc hài hòa khép mình với thiên nhiên, ẩn hiện trong rừng thông xanh, chấm phá thêm trong bức tranh toàn cảnh.

Các trung tâm công cộng, hành chính, văn hóa, giáo dục, du lịch, thương mại,… được bố trí xây dựng trên những ngọn đồi hay những mặt bằng rộng rãi và bằng phẳng nhằm xây dựng hệ thống giao thông dễ dàng thuận lợi với những đại lộ lớn, thẳng và ít dốc (như trục đường Trần Phú, Trần Hưng Đạo, Hùng Vương, khu Hòa Bình, Chi Lăng, Phan Đình Phùng,…). Ngoài ra, do không phải cải tạo địa hình nên các trung tâm này mặc dù chiếm những không gian lớn cũng không làm thay đổi các đường cong tự nhiên của địa thế.

Trước đây việc xây dựng các khu biệt thự rất được chú trọng do sự hòa nhập của công trình kiến trúc vào thiên nhiên, với địa hình được giữ hầu như nguyên vẹn. Người ta đã sắp xếp các tòa biệt thự theo sát đường đồng mức để bám lấy địa hình mà không phải phá hủy nó. Do thiên nhiên là bức nền và không gian chính của cảnh quan nên người ta đã khống chế phạm vi xây dựng với mật độ rất thấp so với diện tích phân lô rất lớn.

Các khu vực đất thấp dưới các thung lũng lớn, ở khuất và xa trung tâm thành phố, được bố trí cho khu vực dân cư làm nông nghiệp. Đất đai được phân lô đủ lớn để sản xuất và dựng nhà. Do đó, tính chất thành phố vườn vẫn được tìm thấy tại khu vực này (ấp Hà Đông, Nghệ Tĩnh, Đa

Thiện, Thái Phiên, Nam Hồ, Trại Hầm, Trại Mát, Thánh Mẫu,…). Do đặc tính của việc sản xuất nông nghiệp, người dân cần thửa vườn rộng và phẳng để tưới tiêu và chăm bón nên cải tạo địa hình dốc thành những thửa đất dạng bậc thang đi từ các thung lũng lên các sườn đồi bao quanh. Trong một chừng mực nhất định, việc cải tạo đất dưới các thung lũng thấp không ảnh hưởng nhiều đến cảnh quan, nhưng nó đã thật sự trở thành một hiểm họa to lớn một khi đã phát triển không kiểm soát được trong tầm nhìn của cảnh quan chính và lan tràn vào khu vực các dòng suối lớn, dẫn đến sự bồi lắng nhanh chóng của các hồ (do việc này mà ngày nay hồ Mê Linh, hồ Vạn Kiếp đã hoàn toàn mất dạng).

Trong chương trình sử dụng đất từ năm 1942, để giải quyết việc di dân của người Việt, người ta đã thực hiện ý định bố trí khu ngoại ô của thành phố cho dân cư lao động, sản xuất nông nghiệp. Khu vực này trước đây được kiểm soát chặt chẽ trong một ranh giới nhất định. Nhiều vùng đất rộng lớn phía bắc được dành riêng để bảo tồn rừng cảnh quan, phục vụ săn bắn, ngoạn cảnh và du lịch. Nhiều khoảng trống khác dành cho khu thể thao, cắm trại, công viên hay khu bất kiến tạo. Tổng cộng diện tích các vùng đất nêu trên lên đến 10.000 ha (chiếm 60% diện tích thành phố) nhằm giữ gìn những giá trị tự nhiên của cảnh quan đô thị Đà Lạt, chống lại việc xâm lấn thiên nhiên thái quá của con người.

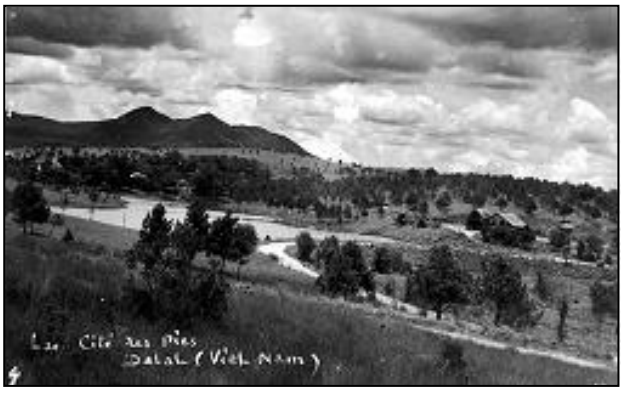
Trong một khoảng không gian rộng hình rẻ quạt về phía bắc của thành phố, các quả đồi đẹp và hoang sơ từ hồ Xuân Hương đến tận rặng núi Lang Biang đã được giữ gìn để du khách thưởng ngoạn trọn vẹn vẻ đẹp hùng vĩ của cao nguyên.

Một vài công trình quốc gia như Trung tâm Nghiên cứu Nguyên tử, Giáo hoàng Học viện, Viện Đại học Đà Lạt,… hình thành trong thập niên 1950 - 1960 trên những quả đồi có độ cao trung bình, thấp thoáng giữa những rặng thông đã tô điểm thêm bức tranh phong cảnh tĩnh mịch bằng những nét chấm phá sinh động.

1.2 Yếu tố mặt nước

Đà Lạt có nhiều suối nhỏ và dòng suối quan trọng nhất chảy qua thành phố là dòng Cam Ly. Việc sắp xếp bố cục thành phố đã được thực hiện phần lớn dọc hai bờ con suối này. Từ năm 1900, kỹ sư Rousselle - Giám đốc Sở Công chánh - đã có ý nghĩ tạo lập một hồ nước. Sau này, Hồ Lớn (hồ Xuân Hương ngày nay) đã được thành hình một phần vào năm 1919, do kỹ sư công chánh Labbé thực hiện khi đắp xong đập thứ nhất. Năm 1923, hồ được mở rộng và đến năm 1935 thì hoàn chỉnh như ngày nay (sau khi xây xong đập Cầu Ông Đạo và loại bỏ các đập cũ bị bể vỡ vì mưa lũ lớn xảy ra năm 1932).

Từ đó đến nay, việc tạo thêm các hồ nước nhân tạo đã gia tăng đều đặn và gắn liền với lịch sử phát triển của thành phố và là những công trình tạo tác có giá trị nhất nối liền con người với thiên nhiên. Công trình hồ nước nhân tạo vừa đem lại nguồn nước sinh hoạt, nước tưới cho cư dân, vừa tô điểm thêm nét đẹp thanh lịch cho cảnh quan hoang sơ, và là trung tâm bố cục để sắp xếp các phân khu chức năng của thành phố.



Hồ Vạn Kiếp

Với tài năng và kinh nghiệm, KTS Hébrard đã tạo tiền đề quan trọng cho cảnh quan thành phố khi đề xuất quy hoạch thành phố Đà Lạt xung quanh một chuỗi hồ nhân tạo (năm 1923). Sáng kiến này vừa làm tăng vẻ đẹp của phong cảnh, vừa làm tăng giá trị của vùng đất nghỉ dưỡng đã sẵn có nhiều tiềm năng phát triển. Mỗi hồ nước nhân tạo là một trung tâm của một phân khu chức năng. Theo dòng Cam Ly, kể từ thượng lưu sẽ gồm:

Hồ Than Thở ở đầu nguồn, vừa cung cấp nước uống vừa là hồ cảnh đã cùng các đồi thông chung quanh tạo thành bức tranh hữu tình và nổi tiếng.

Một hồ nước trung bình dự kiến giữa khu Chi Lăng và Thái Phiên là tâm điểm của Trung tâm Hành chánh Trung ương.

Hai hồ nước nhỏ dự kiến trong khu vực trường học ở phía nam và trại lính ở phía bắc hồ Xuân Hương. Các khách sạn du lịch và khu giải trí được bố trí ở phía nam, vườn hoa, sân golf và khu dự kiến này đã được tổ chức theo đồ án của Hébrard và hầu như không có sự thay đổi nào đáng kể cho tới ngày nay, ngoại trừ việc dự kiến xây dựng biệt thự đã không được thực hiện do người ta e ngại sẽ làm hủy hoại tầm nhìn phong cảnh tuyệt đẹp về phía Lang Biang.

Hồ nước cuối cùng được dự kiến xây dựng trước khi dòng suối đến thác Cam Ly.

Ngoài công năng cung cấp nước uống cho cư dân thành phố, điều hòa nước tưới cho nhân dân, suối và hồ nước là trung tâm của các thắng cảnh: Không cảnh đẹp nào của Đà Lạt mà thiếu vắng hình ảnh phẳng lặng của mặt nước. Nó phản chiếu cảnh vật làm tăng chiều cao không gian, tạo bầu không khí trong lành và cảm giác thanh bình cho du khách.

Hồ Xuân Hương là bố cục chính của vùng trung tâm, nơi quần tụ của công trình khách sạn, công trình công cộng, khu thể thao, nhà Thủy tạ của bờ phía nam. Nhờ khoảng trống của hồ đã tạo được tầm nhìn gắn bó với bờ đối diện là vùng đồi và các chòm thông xanh được giữ gìn như một công viên thiên nhiên dưới chân rặng núi Lang Biang. Do địa hình khu vực lồi lõm, có đường vòng trên bờ quanh co ẩn khuất sau những rặng cây đã tạo nên cảm giác thú vị cho người xem và làm cho mặt hồ như rộng lớn hơn. Trong đồ án năm 1943, KTS Lagisquet đã dự trù bố trí một công viên dạng bậc cấp từ Dinh II đến Hồ Lớn bao gồm những vườn hoa, cây cảnh, bể, thác phun nước và các lối đi cho người thưởng ngoạn (muốn thực hiện được phải cắt bỏ đoạn đường Trần Hưng Đạo trước Dinh 2 và chuyển tuyến qua đường Khởi nghĩa Bắc sơn ngày nay). Dự án này nếu thực hiện được, kiến trúc nguy nga của dinh thự, có cây cảnh và vườn hoa rực rỡ sẽ trải dài từ trên đồi cao đến mặt hồ.

1.3 Yếu tố cây xanh

Thành phố Đà Lạt hiện nay, nhìn một cách tổng thể vẫn là một công viên khổng lồ với rừng thông bạt ngàn bao phủ. Bất cứ nơi nào trong thành phố cũng hưởng được không khí mát lạnh và thơm mùi nhựa thông, đâu cũng thấy màu xanh cây lá, ngàn vạn sắc màu rực rỡ của hoa quả vùng cao. Ở trong thành phố công viên khổng lồ này, ta sẽ tìm thấy khá nhiều nơi giúp con người được nghỉ ngơi và thư giãn, gần gũi với thiên nhiên.

Hiện nay vườn hoa thành phố vừa là nơi tham quan, nghỉ ngơi, giải trí, vừa là nơi nghiên cứu sưu tập phát triển các loại hoa, cây kiểng đặc thù của Đà Lạt.

Các thắng cảnh như hồ Đa Thiện, Thung lũng Tình Yêu, hồ Than Thở, thác Cam Ly, Datanla, Prenn, hồ Tuyền Lâm,… hiện nay như là các công viên trong thành phố. Ở đây du khách có thể thưởng thức các tác phẩm tự nhiên của tạo hoá như thác, ghềnh, rừng cây, hồ nước,... Các biện pháp quy hoạch tổng thể các thắng cảnh với đầy đủ các chức năng công viên, quản lý về mặt xây dựng và kinh doanh trong thắng cảnh đang được quan tâm nghiên cứu phát triển.



Công viên Yersin

Trong trung tâm thành phố Đà Lạt, trước đây còn có một số khoảng đất trống được giữ lại làm các tiểu công viên, đây chính là hệ thống cây xanh liên hoàn nối liền thành mạng lưới cây xanh thành phố. Tuy nhiên, hiện nay, các khoảng " dự kiến xanh" này đang mất dần để tạo thành các khu nhà ở, cơ quan. Điều này có khả năng làm thay đổi bộ mặt xanh của khu trung tâm thành phố.

Hệ thống cây xanh đường phố của Đà Lạt rất ít, nhất là ở các đường phố thương mại như khu Hoà Bình, đường Phan Đình Phùng, đường 3/2, đường Nguyễn Văn Trỗi,... Tuy nhiên cây xanh trong khuôn viên công trình giờ vẫn còn rất nhiều. Đây chính là nét khác biệt so với thành phố khác và là nét độc đáo rất tự nhiên của Đà Lạt.

1.4 Yếu tố không gian kiến trúc

Đối với địa hình bằng phẳng, việc quy hoạch ô bàn cờ là giải pháp tốt khi sử dụng và tiện lợi về mọi phương diện. Để tạo cảm giác thẩm mỹ, người ta phải dùng đến các biện pháp: đắp đất tạo đồi, đào hồ tạo mặt nước, mở các mặt hồ để tạo thành các không gian biến động.

Thành phố Đà Lạt có địa hình mấp mô, uốn lượn, cộng với việc tổ chức hệ thống giao thông hình mạng nhện, đã tạo thành những không gian linh động, biến đổi không ngừng. Đi trên đường Trần Hưng Đạo, giữa rừng thông cao vút của Dinh II, bất ngờ chợt nhìn qua phía bên kia, cả một khoảng không gian kỳ ảo bỗng hiện ra dãy Lang Biang xanh thẫm làm nền cho toàn cảnh bức tranh.

Đồi Cù ẩn hiện mấp mô giữa những thân thông thẳng tắp soi bóng xuống mặt hồ Xuân Hương phẳng lặng. Chỉ có Đà Lạt mới có được những bức tranh phong cảnh với đầy đủ sắc độ, không gian xa mà gần như vậy. Ở mọi nơi trong thành phố người ta đều thấy được đỉnh tháp chuông của nhà thờ Chánh Tòa. Chỉ cần mấy bước chân tìm đến, qua khỏi khúc quanh của đường Lê Đại Hành, thật bất ngờ ngay trước mắt là một công trình trang nghiêm với tháp chuông cao vút, sừng sững hiện ra trước mặt. Sau sự ngạc nhiên chính là cảm giác thành kính ngưỡng mộ đối với công trình kiến trúc đặc sắc này. Để tạo cảm giác trang nghiêm, ngoài hình dáng kiến trúc đối xứng tuyệt

đối theo đúng bút pháp chủ nghĩa kiến trúc cổ điển Pháp, công trình còn có không gian mở rộng được đánh dấu bằng một công viên nhỏ có đặt một bức tượng Chúa với chức năng là đảo giao thông, tránh cho con đường từ dưới dốc lên đâm trực tiếp vào cổng nhà thờ.

Vừa đến cửa ngõ thành phố, ta có một cái nhìn bao quát toàn bộ thành phố, từng lớp nhà xếp lên nhau và tràn xuống thung lũng, ẩn hiện trong màu xanh của cây và sương mù cao nguyên. Về đêm, bầu trời dường như thấp xuống dưới chân du khách với muôn ngàn ánh sao ẩn hiện. Ở đồng bằng, điều này chỉ thấy được nếu nhìn từ máy bay.

2. CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC

Nói đến cảnh quan đô thị Đà Lạt, không thể không nói đến cảnh quan thiên nhiên và nghệ thuật bố trí công trình kiến trúc cũng như kiểu dáng đa dạng của kiến trúc. Đặc điểm của các công trình kiến trúc tiêu biểu của thành phố Đà Lạt là biết dựa vào môi trường thiên nhiên hiện hữu, nhẹ nhàng nép mình vào khung cảnh chung, tạo lập một công trình có dáng dấp như là một sản phẩm của tự nhiên, một bông hoa kiến trúc nở mọc lên từ đất. Tất cả các kiến trúc đẹp ở Đà Lạt đều chọn lựa bố cục tổng thể theo hình khối nằm ngang ổn định, gắn kết chặt chẽ với mặt đất, địa hình của địa điểm và khu vực chung quanh.

Về phong cách và ngôn ngữ kiến trúc, chúng ta nhận thấy các công trình kiến trúc thời thuộc Pháp đều có cơ sở thiết kế phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương và với điều kiện sinh hoạt của cư dân. Vì vậy kiến trúc Đà Lạt mang một dáng vẻ rất riêng. Qua thời gian dài xây dựng thành phố, phong cách kiến trúc đã có nhiều thay đổi, từ phong cách kiến trúc thuộc địa tiền kỳ đơn giản với những cửa cuốn vòm, hành lang bao quanh mặt bằng hình chữ nhật; phong cách tân cổ điển với những trang trí phong phú sáng tạo với những kiểu lợp mái bản thạch và cửa sổ tròn trên mái; phong cách kiến trúc địa phương Pháp thể hiện ở các kiểu biệt thự; phong cách kiến trúc hiện đại với những đường nét ngang bằng sổ thẳng.

Nhưng nói như thế không có nghĩa là kiến trúc Đà Lạt là kiến trúc Pháp thuần túy. Nếu cho rằng Đà Lạt mang dấu ấn của các nhà kiến trúc Pháp thì ngược lại, các nhà kiến trúc này, khi sáng tác thiết kế cho các công trình ở Đà Lạt, cũng đã chịu ảnh hưởng của đặc điểm thiên nhiên Đà Lạt, nhất là các điều kiện về khí hậu thời tiết, cảnh quan môi trường. Hiện tượng giao lưu này là điều đương nhiên. Những kiến trúc ở Đà Lạt đã được sáng tạo từ nguồn cảm hứng địa phương để tạo dựng thành kiểu kiến trúc riêng độc đáo đầy bản sắc.

Có thể tạm phân biệt kiến trúc Đà Lạt theo những phong cách sau:

- Phong cách tân cổ điển.
- Phong cách hiện đại chịu ảnh hưởng trào lưu hiện đại châu Âu 1920-1930.
- Phong cách kiến trúc địa phương Pháp.
- Phong cách kiến trúc kết hợp địa phương đậm đà màu sắc dân tộc; phong cách kiến trúc khai thác đặc điểm địa phương, dân tộc bản địa, kết hợp kỹ thuật xây dựng mới để tạo thành kiểu kiến trúc mới đầy sáng tạo.
- Phong cách kiến trúc cách tân tìm tòi thử nghiệm tính dân tộc cho kiến trúc hiện đại.

- Ngoài ra còn có khuynh hướng sao chép pha trộn các chi tiết của các trào lưu khác nhau không có trật tự nhất định.

2.1 Công trình công cộng

2.1.1 Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt

Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt nằm ở số 14, đường Yersin, phường 10, Đà Lạt, giáp với Trường Cao đẳng Sư phạm Đà Lạt và cách nhà ga xe lửa không xa. Công trình được xây dựng từ năm 1939 và hoàn thành năm 1943.

Ngày 5-7-1894, Sở Địa dư Đông Dương được thành lập, trụ sở đặt tại Hà Nội. Đến năm 1940, sở được dời vào Gia Định. Cuối năm 1944, sở dời lên Đà Lạt với nhiệm vụ sản xuất và phát hành các loại bản đồ phục vụ cho cả 3 nước Đông Dương. Ngày 1-4-1955, Nha Địa dư quốc gia được thành lập.

Đây là một công trình đồ sộ, mang sắc thái của một công trình hành chính có hình thức thể hiện theo kiểu kiến trúc hỗn hợp. Diện tích toàn bộ khuôn viên của Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt rộng 30.670m^2, nằm trên một sườn đồi dốc thoải.

Mặt bằng công trình chịu ảnh hưởng của kiến trúc cổ điển với 2 trục đối xứng ngang và dọc, tổ hợp theo kiểu hành lang giữa. Có một tầng hầm dùng làm kho bản đồ. Tầng trệt ở đây có hai dãy phòng hành chính ở hai bên hành lang, trung tâm là tiền sảnh và phòng tiếp khách, hai khối cầu thang và vệ sinh bố trí đối xứng hai đầu. Ở tầng hai là các phòng kỹ thuật chiếm một không gian rộng lớn. Ngoài ra, còn có tầng áp mái được dùng làm kho phụ.

Phân vị ngang được thể hiện rõ nét trên mặt đứng công trình. Dưới tầng trệt có những cửa sổ vòm kích thước lớn, những khung cửa sổ vuông vức đều nhau được bố trí ở tầng hai. Nhìn chung, dãy nhà làm việc chính án ngữ mặt tiền có hình khối gần như vuông vức. Toàn bộ tường xây bằng gạch đá dày gần 1m, mái lợp ngói với độ dốc khá lớn theo kiểu kiến trúc vùng Normandie (miền Bắc nước Pháp) tạo cho công trình đầy vẻ uy nghi, quyền lực, phù hợp với tính chất của một công trình hành chính quốc gia.

Trong nội thất xuất hiện hệ vòm cuốn tại các bước nhịp (theo dạng cuốn trong kiến trúc Roman) để phân chia không gian, làm giảm bớt không khí nặng nề của các phòng kỹ thuật, đồng thời tạo cảm giác hành lang giao thông dường như ngắn lại.

Kết nối giữa sảnh chính của công trình với sân là những bậc thang đặt trên hệ kết cấu vòm bằng đá, trông thật duyên dáng và ấn tượng. Vòm cong của cầu đá kết hợp với đường cong nhẹ nhàng của con đường trải nhựa tạo ra một nét duyên riêng của Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt. Đây cũng là điểm đặc sắc của công trình, làm cho nó khác với những công trình hành chính thông thường.



Bên cạnh đó, giống như công trình nhà ga xe lửa, hình dáng chung của khối nhà này được phỏng theo dáng dấp của một dãy núi cao, phần mái ở hai đầu hồi nhô cao hơn lên, tựa như dáng núi Lang Biang.

2.1.2 Chi cục thuế

Chi cục thuế Lâm Đồng nguyên là Ngân khố, là một trong những công trình có mặt sớm ở Đà Lạt, nằm ở góc đường Hà Huy Tập – Trần Phú, xây dựng năm 1915, do nhà thầu Julien thực hiện. Tầng hầm được xây kiên cố để làm kho an toàn chứa tiền bạc. Kiến trúc điển hình kiểu vùng Normandie: khung sườn gỗ sơn màu sẫm, xây tường lấp bằng gạch quét vôi màu nhạt, mái lợp ngói, có mái nhỏ bẻ góc,...



2.1.3 Trụ sở Uỷ ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng

Trụ sở Uỷ ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng nguyên là Dinh Thống đốc Nam Kỳ, là một trong những công trình đầu tiên sớm có mặt ở Đà Lạt, về sau này chuyển thành Toà Hành chánh tỉnh Tuyên Đức.



Dinh Thống đốc Nam Kỳ

Đây là khu vực có vị trí cao và đẹp nhất trục đường trung tâm chính của thành phố Đà Lạt. Từ đây, tầm nhìn bao quát cả toàn vùng, về phía bắc trải dài đến núi Lang Biang, về phía Nam là cảnh quan rừng thông bạt ngàn. Kiến trúc công trình theo dáng dấp kiểu kiến trúc thuộc địa với tầng trệt xây toàn bằng đá gồm các phòng phụ thuộc, tầng chính ở bên trên có cầu thang ngoài trời và hành lang rộng rãi với cột bao quanh hướng mở tầm nhìn toàn cảnh về núi Lang Biang.

2.1.4 Nhà ga xe lửa Đà Lạt

Ga hỏa xa Đà Lạt do kiến trúc sư Revéron thiết kế với khái niệm sáng tác theo hình thức kiến trúc Anglo-normand mới, chịu nhiều ảnh hưởng của kiểu kiến trúc hiện đại. Kiến trúc sư Moncet đã hoàn chỉnh thêm một số chi tiết của hồ sơ thiết kế này và giám sát công trình. Kỹ sư Porte trực tiếp trông coi xây cất công trình kỹ thuật đường sắt. Đơn vị thi công là nhà thầu Võ Đình Dung. Công trình khởi công năm 1932 và hoàn thành năm 1938. Đây là lần đầu tiên người ta đưa yếu tố mỹ thuật kiến trúc và ý nghĩa của công trình vào việc xây dựng một công trình có tính kỹ thuật. Từ nhà ga, tuyến đường sắt độc đáo vượt địa hình có bộ phận chuyên dụng móc răng cưa nối liền Đà Lạt với mọi miền đất nước qua ga Tháp Chàm đã được khai thông.

Toàn bộ khu vực ga nằm trên một khu vực bằng phẳng và rộng rãi. Nhà ga có chiều dài 66m, chiều rộng 11,5m, chiều cao đại sảnh 11m. Mặt bằng được tổ chức theo nguyên tắc gần như đối xứng qua một trục vuông góc với mặt tiền: một phòng lớn ở giữa (37m x 10m) và các phòng phụ nhỏ nối dài sang hai bên. Bố cục đăng đối thể hiện giữa các bộ phận kiến trúc: ở mái ngói đỏ cao vút, những phần mái gấp, mái bẻ góc và ở những ô cửa sổ cùng với bức

tường xây bằng đá chẻ tới ngang bệ cửa. Sự đồ sộ của công trình thể hiện rõ trên mặt cắt: hệ vì kèo đỡ mái bằng bê tông cốt thép có chiều cao hơn 6m, bằng với chiều cao của không gian sử dụng chính.

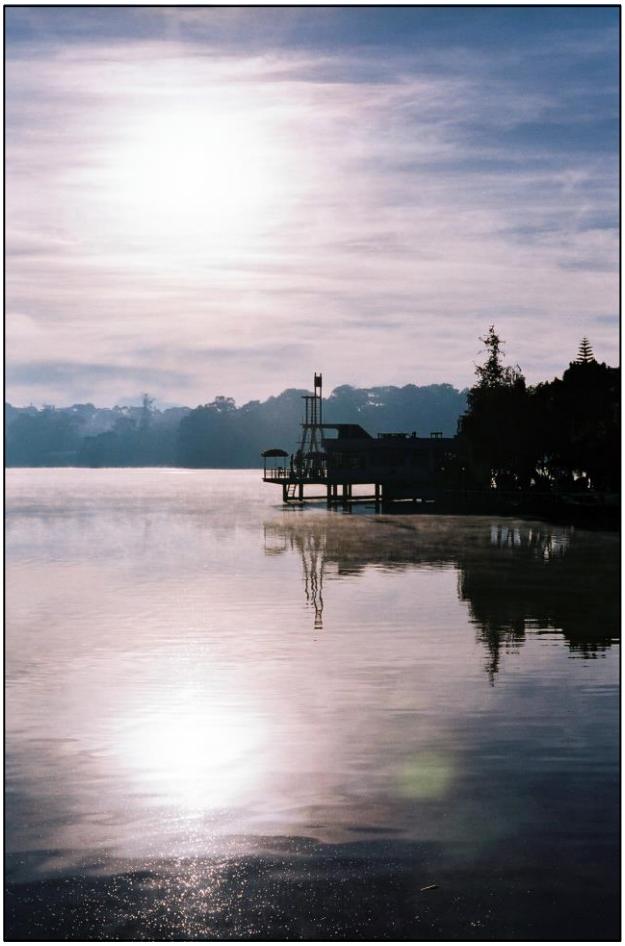
Ấn tượng nhất vẫn là toàn bộ khối mái công trình. Đập ngay vào mắt người thưởng thức là 3 chóp mái tiếp nối liền nhau chạy suốt từ đỉnh xuống bờ mái đón ở lối vào sảnh chính. Phía dưới của chóp mái có gắn nổi dòng chữ DALAT khá lớn. Vuông góc với 3 mái theo chiều ngang của công trình là 2 mái dọc chạy về 2 phía và bẻ góc ở phần rìa mái. Tương ứng với 3 chóp mái là 3 cửa sổ với nhiều ô kính nhỏ, tạo nên sự khoáng đạt cho mặt tiền và cho cả tòa nhà. Các ô cửa sổ bằng kính màu nằm ngay ngắn trong hệ khung ô vuông đều đặn. Tất cả các chi tiết trang trí đều thực sự đơn giản, toát lên vẻ hiện đại của tổng thể công trình. Toàn bộ khối nhà tạo cho ta sự liên tưởng tới những đỉnh núi nhấp nhô của vùng đất cao nguyên.

Không gian nội thất được chiếu sáng lung linh bởi các ô cửa kính nhiều màu ở phần chân mái. Đây chính là phòng chờ cho hành khách, một không gian rộng lớn với các góc cạnh và đường nét ngay hàng thẳng lối, vừa uy nghi cao cả nhưng cũng thật giản dị.



Đây là một công trình có kiến trúc đẹp và độc đáo của thành phố Đà Lạt và của cả nước ta. Trước đây, nhà ga Đà Lạt đã từng được đánh giá là một trong những nhà ga đẹp nhất Đông Dương. Ngày 28-12-2001, Bộ Văn hoá – Thông tin đã ra quyết định công nhận ga Đà Lạt là Di tích Kiến trúc Quốc gia.

2.1.5 Nhà Thủy Tạ



Vào năm 1919, khi Hồ Lớn (Grand Lac) được tạo lập để tạo cảnh quan trung tâm Đà Lạt, kiến trúc sư Hébrard đã không quên nhấn nhá thêm một nét duyên cho mặt hồ, và một đảo nhỏ hình oval gần như tròn (d = 64-68m) đã hình thành, là điểm kết không gian của trục đường đi dạo từ khách sạn Palace để tiếp cận không gian mặt nước của hồ. Đầu tiên, một nhà sàn bằng gỗ xinh xắn như mời chào những khách nhàn du muốn

dừng chân câu cá. Một thời gian sau, vào khoảng đầu thập niên 1930, nhà Thủy Tạ với chức năng là một Câu lạc bộ thể thao dưới nước (bơi lội, thuyền chèo,...) đã được xây dựng với kiến trúc tuy nhỏ mà độc đáo, có hình dạng tựa một tổ ếch (grenouillère), cấu trúc nhà sàn trên cột như bay bỗng trên mặt nước. Hệ thống cầu nhảy ba cấp cao với mặt đứng chỉ gồm những nét thẳng dứt khoát và thanh mảnh. Sau đó do nhiều nguyên nhân, phong trào thể thao bơi lội ở Đà Lạt không phát triển được, Câu lạc bộ được giao thầu khai thác như một quán giải khát nhỏ. Sau 1975, nhà Thuỷ Tạ trở thành một nhà hàng nhỏ dưới sự quản lý điều hành của Công ty Du lịch Lâm Đồng. Công trình kiến trúc nhà Thuỷ Tạ luôn được tô điểm với màu vôi trắng như nổi lên những màu xanh của quang cảnh thiên nhiên và đã trở thành một hình ảnh đặc trưng của Đà Lạt.

2.1.6 Viện Nghiên cứu hạt nhân

Trung tâm Nghiên cứu Nguyên tử Đà Lạt là công trình hiện đại do Mỹ viện trợ, được chọn lựa xây dựng trên một ngọn đồi rộng 21ha, nằm ở phía đông bắc trung tâm Đà Lạt. Công trình này được dư luận báo chí đương thời quan tâm giới thiệu rộng rãi cả trong và ngoài nước.

Đồ án Trung tâm Nghiên cứu Nguyên tử Đà Lạt được xây dựng từ năm 1961, do KTS Ngô Viết Thụ đảm nhận cùng các KTS phụ tá: KTS Nguyễn Mỹ Lộc, KTS Phạm Quỳnh Lân, KTS Vũ Tòng. Người Mỹ cung cấp một đồ án kiểu mẫu, theo đó lò nguyên tử sẽ đặt trong một toà nhà vuông nối tiếp là những khối chữ nhật dành cho các phòng vật lý và hoá học.



KTS Ngô Viết Thụ đã phát biểu trong một cuộc họp báo:

"... Đã có sáng kiến sửa đổi hình thức bên ngoài các toà nhà để trước hết được thích hợp với phong cảnh đồi núi xung quanh và sau là để phù hợp với nền văn minh cổ truyền của chúng ta. Vì vậy nên toà nhà vuông chứa lò nguyên tử đã trở thành hình ống, toạ lạc giữa một cái cung tròn gồm có những phòng vật lý và hoá học. Khoảng trống giữa khung tròn và toà nhà hình ống chứa lò nguyên tử đã được biến thành một biểu tượng cho bát quái đồ, hình tròn trong đó có sự kết hợp giữa lối kiến trúc tối tân của thời đại nguyên tử và lối kiến trúc cổ truyền".

Lời nói đó nói lên ý đồ sáng tạo của các nhà kiến trúc: kết hợp hài hoà giữa công năng công trình kiến trúc với cảnh trí thiên nhiên của Đà Lạt.

Lò nguyên tử TRIGA Mark II hình tròn, bán kính 10m, nhô lên với một khối hình ống có điểm những trụ đứng mảnh chia nhỏ mặt tường lớn khô khan. Xung quanh hạt nhân trung tâm đó là những hạng mục kiến trúc xen kẽ cách ly bằng thảm cỏ vườn hoa, nối kết với nhau nhờ những đường hành lang theo hình tròn và đường trục xuyên tâm.

Lò phản ứng được đưa vào vận hành từ tháng 3-1963 với công suất 250 kW, là loại lò TRIGA Mark II do hãng General Atomic của Mỹ chế tạo.

Ba mục tiêu chính của lò là nghiên cứu, huấn luyện, sản xuất đồng vị (chữ viết tắt TRIGA gồm: T - Training, R - Research, I - Isotope production, GA - General Atomic). Diện tích xây dựng công trình gần 2.000m^2, kinh phí xây dựng khoảng 22.000.000 đồng (tiền Sài Gòn cũ); giá trị thiết bị nhập là 700.000 USD.

Sau ngày giải phóng, trên cơ sở cũ, Viện Nghiên cứu hạt nhân được thành lập theo Quyết định số 64/CP ngày 26-4-1976 của Thủ tướng Chính phủ. Được sự giúp đỡ của Liên Xô, sự tài trợ của Cơ quan Năng lượng Nguyên tử Quốc tế (IAEA), Nhà nước đã đầu tư công trình khôi phục và mở rộng lò phản ứng hạt nhân. Ngày 20-3-1984, lò phản ứng với tên mới IVV-9 chính thức đi vào hoạt động với công suất 500 kW, tăng gấp hai lần so với trước.

2.1.7 Viện Sinh học Tây Nguyên

Viện Sinh học Tây Nguyên nguyên là tu viện Dòng Chúa cứu thế, nằm ở phía tây bắc thành phố Đà Lạt ở độ cao 1548m, thuộc khu đất có diện tích 35ha, do Jean O'Neill khai thác từ năm 1925. Năm 1942, ông Jean Baptiste Cassaigne, Giám mục Sài Gòn đứng tên mua lại. Năm 1948, các cha Dòng Chúa cứu thế khởi công xây dựng tu viện này, đến năm 1952 hoàn thành. Đường dẫn từ đường chính vào tu viện dài hơn 500m tiếp cận một sân rộng rãi và bằng phẳng, có tầm nhìn thoáng đảng. Công trình theo kiểu kiến trúc mới, nhưng có bố cục hình khối đối xứng, cao 4 tầng với một tầng hầm ở về phía sườn đồi thấp. Mặt ngoài, phần lớn được xây ốp đá kiểu, tạo cảm giác rất vững chắc và bề thế. Lối vào chính nằm giữa trục chính của toà nhà, được nhấn mạnh bằng khối mái đón vươn hẳn ra ngoài, được đỡ bằng 2 trụ xây đá kiểu vừa to vừa mạnh mẽ.

Các tiện nghi kỹ thuật rất hiện đại vào thời đó: sử dụng hầm khí sinh vật (biogaz) cung cấp khí đốt, hệ thống bơm nước từ thung lũng suối đưa lên công trình.

Sau ngày đất nước thống nhất, chính quyền địa phương đã sử dụng cơ sở này cho các hoạt động công ích. Đến ngày 5-9-1978, công trình được chuyển giao cho Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Đà Lạt (nay là Viện Sinh học Tây Nguyên).

2.1.8 Công ty Vắc-xin Pasteur Đà Lạt

Công ty Vắc-xin Pasteur Đà Lạt nguyên là Viện Pasteur Đà Lạt.



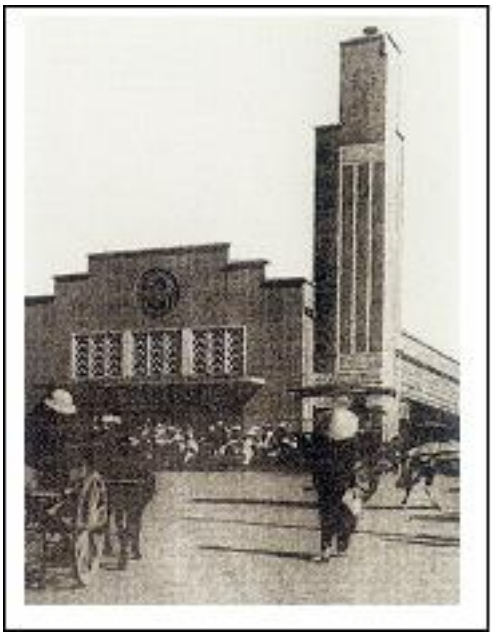
Viện Pasteur Đà Lạt - viện Pasteur cuối cùng trong các viện Pasteur ở Đông Dương - được khánh thành ngày 1-1-1936. Ngoài việc sản xuất vắc-xin, Viện Pasteur Đà Lạt còn có nhiệm vụ xét nghiệm nước và thực hiện các xét nghiệm khác về giải phẫu bệnh học, xác định sức khoẻ của người dân trên toàn vùng cao nguyên, không chỉ riêng cho Đà Lạt.

Kiến trúc của Viện Pasteur Đà Lạt chịu nhiều ảnh hưởng của trào lưu kiến trúc mới.

Công trình được tổ hợp bởi những mảng khối hình chữ nhật. Sử dụng các hình khối mạnh mẽ, đường nét đơn giản, rõ ràng. Mặt đứng phản ánh khá trung thực cấu trúc của mặt bằng. Hệ mái bằng có phần tường xây cao hơn mái hắt là một nét mới trong hình thức kiến trúc thời kỳ này. Ôvăng đưa ra xa, xử lý thoát nước bằng hệ thống sênô đúc bêtông cốt thép. Toàn bộ cửa sổ đều có hình vuông vức, duy nhất một cửa sổ tròn nhấn mạnh ở vị trí lối vào chính.

2.1.9 Chợ Đà Lạt

Năm 1929, một ngôi chợ bằng gỗ, mái lợp tôle, có tên gọi là Chợ Cây được xây cất tại vị trí khu Hoà Bình hiện nay, thay cho khu họp chợ ở ấp Ánh Sáng. Chợ và khu vực chung quanh đã tạo nên một trung tâm rất sôi động của sinh hoạt thành phố lúc bấy giờ. Năm 1937, một trận hoả hoạn lớn xảy ra, thiêu rụi chợ với hàng quán chung quanh. Sau đó, nhà cầm quyền đương thời cho xây dựng lại ngôi chợ mới bằng gạch khang trang, đáp ứng nhu cầu mua bán sinh hoạt cho hơn 6.500 người dân. Công tác này được nhà thầu SIDEC đảm nhận. Chợ Đà Lạt hoàn thành một thời được xem như là biểu tượng của thành phố cao nguyên. Ngay mặt tiền ngôi chợ, trên tường đầu hồi (fronton) có gắn nổi huy hiệu thành phố hình tròn, tạc hình một đôi thanh niên nam nữ người dân tộc, người nữ mang gùi, người nam tay cầm ngọn giáo nhắm vào một con cọp. Bên dưới có một câu cách ngôn bằng tiếng latin chiết tự khéo léo thành danh xưng Dalat: *Dat Aliis Laetitiam Aliis Temperiem* có nghĩa là cho người này niềm vui, cho người khác sự mát mẻ. Họa báo *Châu Á mới (L' Asie nouvelle illustrée),* số 56, xuất bản năm 1937 đã có bài viết về ngôi chợ: *"Ngôi chợ này tuy kiến trúc giản dị, nhưng rất độc đáo"*. Ngôi chợ đã trở thành biểu tượng của Đà Lạt, một hình ảnh quen thuộc trong ký ức của những người từng sống lâu năm ở đây.



Sau năm 1954, Đà Lạt trở nên đông đúc với số dân hơn 53.000 người. Năm 1958, chính quyền Sài Gòn đã cho chỉnh trang lại khu vực trung tâm thương mại. Vùng đất trống dưới thung lũng được tính toán xây dựng một ngôi chợ mới có 2 tầng và một sân thượng. Vào lúc đó, đây là một trong những ngôi chợ lầu đầu tiên ở Việt Nam. Công trình do KTS Nguyễn Duy Đức thiết kế, nhà thầu Nguyễn Linh Chiểu đảm nhận thi công.

Khi KTS Ngô Viết Thụ từ Pháp về, ông được mời tham gia đồ án chỉnh trang tổng thể khu vực thung lũng từ cầu Ông Đạo trở vô. Ông thiết kế bổ sung một cầu thang lớn nối từ khu Hòa bình vào tầng lầu của chợ, các dãy phố buôn bán và hệ thống đường giao thông bao quanh.

Riêng về ngôi chợ cũ, cùng thời gian đó, được thiết kế cải tạo thành rạp hát Hòa

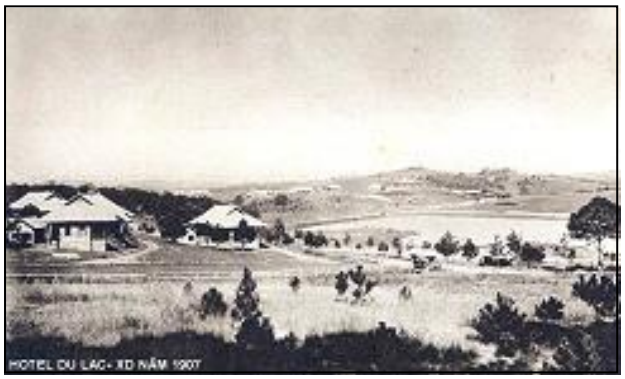
Bình với các cửa hàng thương mại dịch vụ chung quanh. Đồ án thiết kế do hai KTS Huỳnh Kim Mãng và Lâm Du Tốt thiết lập.

Năm 1993, nhân kỷ niệm 100 năm Đà Lạt hình thành và phát triển, chợ Đà Lạt được chỉnh trang nâng cấp mở rộng như hiện nay.

2.2 Khách sạn

2.2.1 Hôtel du Lac

Năm 1907, khách sạn đầu tiên ở Đà Lạt được xây dựng theo dạng "Châlet" bằng gỗ mái lợp tôle dợn sóng có tên là Sala, sau này đổi tên là Hôtel Desanti, cuối cùng đổi tên là Hôtel du Lac (Khách sạn bên hồ) khi hồ lớn được hoàn thành vào năm 1919. Lúc xưa đó là một quần thể kiến trúc gồm nhiều nhà nghỉ biệt lập nhỏ (Bungalow), nằm rải rác trong một công viên rộng rãi tiếp cận bờ hồ, được nối liền nhau nhờ một con đường nhỏ dẫn về nhà đón tiếp có quy mô lớn hơn. Hiện nay vị trí khách sạn này là khách sạn Hàng không.



2.2.2 Sofitel Dalat Palace

Langbian Palace là một công trình kiến trúc có tầm cỡ được xây dựng sớm nhất ở Đà Lạt với ý đồ trang bị cho "Thủ phủ Đông Dương" một nơi đón tiếp du khách có đầy đủ tiện nghi. Năm 1916, Toàn quyền Roume đã cho xây dựng một đại khách sạn và khách sạn Langbian Palace đã được khai trương vào năm 1922.

Khuôn viên khách sạn rộng đến 40.320m^2, xung quanh công trình là vườn hoa, cây cảnh, thảm cỏ và rừng thông. Xét về vị trí xây dựng thì khách sạn này có ưu thế rất lớn. Nằm trên vị trí đã được quy hoạch dành riêng cho mình, công trình có một cảnh quan kiến trúc tuyệt diệu. Cận cảnh là khuôn viên nhà Thủy Tạ, hồ Xuân Hương, đồi Cù,… Hậu cảnh là dãy núi Lang Biang xanh thẫm. Tất cả các yếu tố này cùng hòa quyện với nhau trong một tổng thể thống nhất, thật ấn tượng và quyến rũ. Cũng như những công trình kiến trúc khác trong tổng thể quy hoạch chung đương thời, khách sạn Palace được thiết kế có mặt tiền hướng về phía núi Lang Biang. Nét độc đáo và bất ngờ nhất là tầm nhìn từ mặt đứng chính của công trình ôm trọn chiều dài lớn nhất của lòng hồ uốn lượn theo hình dạng đồi Cù. Có một hệ thống bậc thang trải dài theo sườn đồi, từ phía Hồ Xuân Hương đến tận lối vào chính. Chi tiết này làm cho khách sạn Palace thêm phần uy nghi, duyên dáng mà những khách sạn khác không có được.



Khách sạn Palace được xây dựng theo hình thức kiến trúc hiện đại kết hợp với trường phái cổ điển. Khách sạn gồm 3 tầng,

phần tầng trệt nhô cao hơn mặt sân để tạo thêm một tầng hầm và lối vào với hệ thống bậc thang sang trọng. Là một công trình phát triển theo chiều dài, khối chính giữa nhô cao 3 tầng với hệ mái bằng, hai khối ở hai bên thấp hơn một tầng và mái lợp ngói.

Mặt bằng hoàn toàn đối xứng qua hai trục vuông góc. Nội thất được chia làm hai dãy phòng với một hành lang giữa. Các phòng khách, phòng họp có diện tích rộng, trang trí sang trọng nhưng vẫn tạo được cảm giác ấm cúng. Các phòng ngủ bố trí đều theo mạng lưới cột 6m x 8m, được bày biện theo bố cục nội thất của các "Palace" Tây phương, với lò sưởi đốt củi và các tiện nghi sinh hoạt hiện đại.

Bên cạnh các phòng ngủ còn có phòng khánh tiết dùng cho hội họp, tiếp kiến, họp báo sang trọng. Khách sạn càng thêm phần lộng lẫy bởi những dãy đèn chùm quý dọc các hành lang. Cầu thang khách sạn được ốp gỗ và trang trí rất sang trọng. Cũng như đa số các công trình khác ở Đà Lạt, tại đây sàn nhà bằng bêtông cốt thép ốp gỗ cứng (sàn parquet) và vật dụng nội thất đều làm bằng gỗ, một loại vật liệu có rất nhiều ở địa phương.

Những yếu tố hiện đại ở mặt bằng kể trên lại được đặt trong hệ kết cấu bao che với những trang trí theo hình thức kiến trúc cổ điển. Mặt đứng được tô điểm với nhiều họa tiết trang trí trau chuốt trên khung cửa sổ, nhất là phần sát mái. Mái hắt trên tầng hai chạy viền xung quanh khối nhà, phía dưới có dãy trụ đỡ tạo nên những điểm nhấn nhẹ nhàng, giảm bớt sự nặng nề của một khối công trình vuông vức. Sân thượng được viền quanh bằng tường chắn xây kép. Đặc biệt trên mặt đứng không thấy xuất hiện hệ thống balcon hay logia như vẫn thường thấy trong kiến trúc khách sạn.

Đúng như tên gọi của mình, khách sạn này mang dáng dấp của một cung điện nguy nga. Tọa lạc trên một ngọn đồi nhỏ nhìn xuống hồ Xuân Hương thơ mộng, khách sạn Palace như một tòa lâu đài tráng lệ nổi bật giữa thảm cỏ mượt mà, như một dấu chứng kiến trúc mang đậm hình thức kiến trúc châu Âu đầu thế kỷ XX.

2.2.3 Novotel Dalat

Nằm trên đường Trần Phú, khách sạn Novotel Dalat nguyên là khách sạn Hôtel du Parc (Khách sạn Hoa viên) xây dựng vào năm 1932 và được thiết kế theo kiểu kiến trúc hiện đại.

Mặt bằng công trình có bố cục hợp khối hình chữ nhật, theo kiểu bố trí khách sạn kinh điển: hành lang ở giữa, các phòng khách sạn ở hai bên, được hưởng đầy đủ ánh sáng và khí trời tự nhiên. Có một trục đối xứng vuông góc với sảnh chính, hai khối ở hai đầu hồi có kích thước mở rộng hơn. Khách sạn gồm bốn tầng, trong đó có một tầng hầm. Chính giữa tầng trệt là đại sảnh có salon thư giãn tiếp khách. Giao thông đi lại gồm cầu thang bộ và thang máy, hai đầu có thêm hai khối thang phụ phòng khi thoát hiểm.

Ở các tầng trên, các phòng ngủ được bố trí hai bên hành lang giữa. Đặc biệt mỗi phòng đều có một tiền phòng (phòng đệm) sang trọng, tạo không gian chuyển tiếp đổi hướng tránh tầm nhìn chính diện vào giường ngủ, sàn phòng và đa số các vật dụng làm bằng gỗ.

Mặt đứng sử dụng những đường nét mạnh mẽ, vuông vức. Không có sự xuất hiện của hệ balcon hay logia. Trên cùng là mái lợp ngói nhưng độ dốc rất nhỏ. Hệ console bằng bêtông cốt thép đỡ mái hắt vươn ra khoảng 1,5m, đặc biệt là sự góp

mặt của diềm mái ngói thay cho ôvăng cửa sổ ở tầng trệt - một hình thức kiến trúc dân gian Việt Nam đã được đưa vào công trình.

2.2.4 Khách sạn Du lịch Công đoàn

Khách sạn Du lịch Công đoàn nằm ở đường Yersin, xây dựng từ năm 1936.



Ngày trước, đây là biệt thự của bác sỹ Lemoine, nằm trên một ngọn đồi cạnh hồ Xuân Hương có diện tích hơn 15 ha. Sau đó bác sỹ Sohier thành lập một dưỡng đường tư. Kiến trúc mang dáng dấp vùng Bretagne với sự phô diễn các khối tường đầu hồi tam giác vững chắc và mạnh mẽ. Cảnh quan khu vực rất yên tĩnh, thơ mộng với rừng thông được gìn giữ tương đối tốt, trải tầm nhìn về mặt nước hồ Xuân Hương và toàn cảnh trung tâm thành phố xa xa.

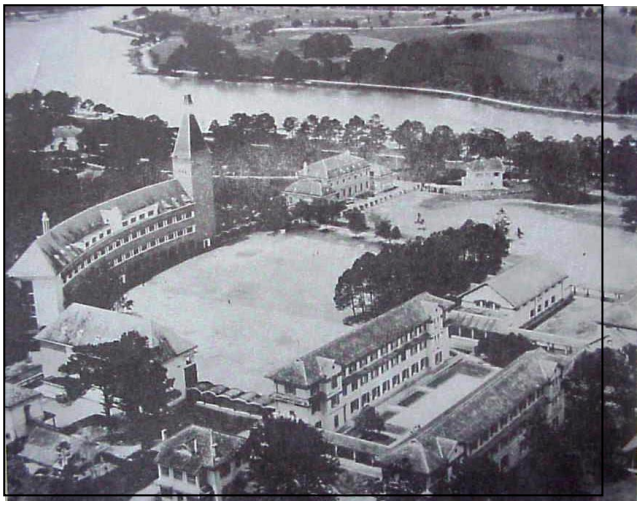
2.3 Trường học

2.3.1 Trường Cao đẳng Sư phạm Đà Lạt

Trường Lycée Yersin được hình thành từ 2 trường: Petit Lycée (khánh thành năm 1927) và Grand Lycée (khởi công xây dựng năm 1929 và hoàn thành năm 1941). Ngày 28-6-1935, trường Grand Lycée mang tên Lycée Yersin. Về sau, trường đổi tên thành Trung tâm Giáo dục Hùng Vương, hiện nay là Trường Cao đẳng Sư phạm Đà Lạt.

Trước đây, khuôn viên đất dành cho 7trường có tổng diện tích 22,3ha, nằm cạnh bờ hồ Xuân Hương. Toàn bộ khu vực chính gồm 8ha, nằm trên đỉnh đồi tương đối bằng phẳng. Sườn phía tây và tây nam nghiêng về phía hồ Xuân Hương. Sườn phía nam có độ dốc tương đối cao, nhìn xuống thung lũng, giáp Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt. Sườn phía bắc khá bằng phẳng có một sân bóng đa dụng.

Công trình này do kiến trúc sư Moncet thiết kế, với việc vận dụng táo bạo về mặt kích thước của kết cấu, cũng như dùng gạch ép ốp tường và mái lợp ngói ardoise (thạch bản) xanh đen được vận chuyển từ Pháp sang.



Đây là một ngôi trường có kiến trúc độc đáo hiếm thấy không chỉ ở nước ta, được xây dựng vào những năm 30 của thế kỷ XX, ảnh hưởng bởi hình thức kiến trúc tân cổ điển. Bố cục mặt bằng chặt chẽ, tổ hợp kiểu hành lang bên. Tầng trệt để trống làm sân chơi trong nhà (préau) với những cột tròn, khẩu độ 8 x 8m. Tầng lầu gồm các lớp học, bên ngoài mỗi lớp đều có tủ âm tường là nơi để áo khoác, áo mưa của học sinh. Nếu đứng trên quan điểm của các nhà kiến trúc theo chủ nghĩa công năng thì việc lựa chọn hình dạng mặt bằng của các lớp học trong

công trình này (tường không xây theo đường thẳng mà bị ép uốn cong theo hình dáng tổng thể, nhằm đề cao hình tượng nghệ thuật của công trình) gần như dẫn đến kết quả "hình thức phi công năng".

Khối lớp học "uốn mình" theo một đường cung tròn mềm mại (vòng cung ngoài dài 90m, vòng cung trong dài 77m), ôm lấy khoảng sân khá rộng và một tháp chuông lợp ngói thạch bản vút lên cao 54m, như một dấu ấn mạnh mẽ hình cây bút vươn cao giữa rặng thông xanh, soi bóng xuống mặt hồ Xuân Hương thơ mộng. Trên mặt đứng khối lớp học, cứ mỗi bước cột lại có hai vòm cung tròn xây bằng gạch đất nung với tỷ lệ hài hòa tạo nên vẻ đẹp thanh thoát cho khối nhà. Nét cách tân trong khối lớp học thể hiện ở phần mái dốc, bẻ góc ở phần đuôi mái, có hệ thống cửa sổ mái.

Cùng một trục với dãy lớp học chính, qua một dãy hành lang nối có mái che bằng bê tông lượn sóng và hai hàng cột tròn là khối hành chính. Đây là một tòa nhà hai tầng gồm ba phần mái nhà liên thông nhau theo hình chữ U. Công trình được thiết kế theo hình thức tân cổ điển Pháp. Mặt bằng hoàn toàn đối xứng, gồm 5 phần: phần giữa là một sảnh lớn, hai bên là hai buồng lớn và hai khối đầu hồi là các buồng nhỏ.

Song song với hai dãy hành chính là hai dãy nhà (mỗi dãy gồm một tòa nhà ba tầng, một tòa nhà hai tầng) có kết cấu và trang trí mặt đứng đơn giản hơn, vừa dùng làm phòng học, vừa dùng làm ký túc xá cho học sinh. Vuông góc với các dãy nhà trên là một tòa nhà có quy mô nhỏ hơn dùng làm hội trường, phòng thí nghiệm,… Lối đi giữa các khu được nối bằng những dãy hành lang có mái che bằng bêtông lượn sóng, góp phần tô điểm thêm cho nét duyên dáng của tổng thể.

Trong toàn bộ ngôi trường, đẹp nhất vẫn là dãy lớp học chính với đường nét thanh nhã, rõ ràng, hài hòa với vật liệu xây dựng. Khối hành chính, khối lớp học và phòng thí nghiệm cũng kết thành một dạng kiến trúc Thụy Sĩ. Riêng dãy nhà nghỉ, nhà giặt, phòng hội trường,… lại được thiết kế theo dạng kiến trúc thông dụng của các trường học ở Pháp.

Nhìn chung, đây là công trình kiến trúc độc đáo mang đậm dấu ấn châu Âu, nhưng cũng đồng thời kết hợp được nhiều chi tiết kiến trúc bản địa để tạo thành một công trình kiến trúc hòa hợp giữa Đông và Tây. Được đánh giá là một kiến trúc theo phái hiện đại lúc bấy giờ, với công trình xây dựng trên vị trí tổng mặt bằng do kiến trúc sư Ernest Hébrard thiết lập, đây quả là một thành công của các tác giả khi gắn bó tổng thể công trình với địa hình khu vực, xứng đáng được các nhà phê bình, các kiến trúc sư và các nhà nghiên cứu kiến trúc nổi tiếng trên thế giới trong Hiệp hội Kiến trúc Quốc tế (UIA) công nhận là một trong số 1.000 công trình kiến trúc tiêu biểu của thế giới trong thế kỷ XX. Ngày 28-12-2001, Bộ Văn hoá – Thông tin đã công nhận Trường Cao đẳng Sư phạm Đà Lạt là Di tích Kiến trúc Quốc gia.

2.3.2 Trường Lê Quý Đôn

Trường Le Sacré Coeur thành lập năm 1941, hai năm sau đổi tên là trường Adran, dạy chương trình tiểu học, rồi mở thêm trung học. Đây là trường nam trung học dạy chương trình Pháp, có nội trú dành cho con em gia đình khá giả. Trường được xây dựng trên một khu đất tương đối bằng phẳng ở đường Lương Thế Vinh.

Trường được thiết kế có đầy đủ tiện nghi dành cho một trường nam trung học, gồm các khối lớp học, văn phòng, hội

trường đa dụng, phòng thí nghiệm, khu nội trú, sân chơi, khu thể thao có cả sân bóng chuyền, bóng đá. Kiến trúc trường có đường nét ngay ngắn, khung sườn bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái lợp ngói dốc được tô điểm thêm bằng các cửa sổ mái (lucarne). Hiện nay, trường Adran là trụ sở của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lâm Đồng, một phần là trường tiểu học thực nghiệm Lê Quý Đôn.

2.3.3 Trường Dân tộc nội trú Lâm Đồng

Trước kia, trường nữ tu Couvent des Oiseaux còn có tên gọi là Đức Bà Lâm Viên (Notre Dame du Langbian), hiện nay là Trường Dân tộc nội trú Lâm Đồng nằm ở góc đường Huyền Trân Công Chúa – Hoàng Văn Thụ, thuộc phường 5, thành phố Đà Lạt. Đây là trường nữ trung học đầu tiên dạy chương trình Pháp, xây dựng vào năm 1934, trên một đỉnh đồi khá bằng phẳng. Sườn phía đông bắc có độ dốc khoảng 30-40^0 đổ xuống đường Huyền Trân Công Chúa, phía đông có độ dốc nghiêng xuống thung lũng khóm Nam Thiên, phía bắc có độ dốc đổ xuống hướng Du Sinh.



Công trình này được thiết kế theo hình thức kiến trúc kết hợp, có thể tìm thấy ở đây những nét cổ điển xen lẫn hiện đại. Khối lớp học được thiết kế hai tầng, tổ hợp theo kiểu hành lang bên. Mặt tiền có sảnh nhô ra, phía trên là hình tam giác. Tường ngoài tầng trệt của một khối được ốp đá với những cửa sổ hình cung gãy, các tầng trên có tường xây gạch và cửa sổ ô vuông . Sự kết hợp theo kiểu dưới thô trên tinh này là nét đặc trưng của kiến trúc Phục Hưng. Phòng chờ ở sảnh chính rộng khoảng 30m^2, có bậc cấp và hành lang để đi vào phía trong, hàng lang sau đi vào lớp, nhà ngủ và nhà ăn. Công trình bám theo dáng địa hình, do đó có sự giật cấp, tạo ra các không gian phong phú và sinh động. Phía cánh sau bố trí nhà ở của các nữ tu, giáo viên và nhà hiệu trưởng.

Mặt bằng tổng thể khá quy mô, có sân chơi trong trường, riêng sân trường phía trước rộng và khá đẹp.

Cạnh trường còn có một nhà nguyện dành cho khoảng 200 nữ tu với kiến trúc theo kiểu ogival, có một lầu chuông nhỏ, mặt bằng hình chữ nhật, bước cột tương đối nhỏ. Nội thất công trình thật ấn tượng với hệ thống chiếu sáng và kết cấu đỡ mái. Mái có độ dốc khá lớn, đỡ mái là hệ khung bê tông cốt thép, li tô gỗ, mái lợp ngói đất nung. Tường rất thấp, không gian nội thất được chiếu sáng bởi những cửa sổ kính màu được chia ô nhỏ.

Cửa chính mang đậm nét kiến trúc gothic, có hình cung gãy và đá ốp dossage, các họa tiết trang trí (có tỷ lệ rất đẹp) làm bằng sắt được gắn trên hai cánh cửa gỗ. Tường ngoài khối nhà này cũng ốp đá theo kiểu dossage kết hợp với bê tông phun gai nhằm tạo nên những nét thô nhám, mạnh mẽ cho công trình. Điểm trên mảng tường lớn là một vài cửa sổ hình lưỡi mác. Trường học và nhà nguyện nối nhau bởi một lối đi với hệ thống bậc thang và hành lang bằng đá.

Toàn bộ khu vực trường có kiến trúc khá đẹp và hài hòa với rừng thông bao bọc xung

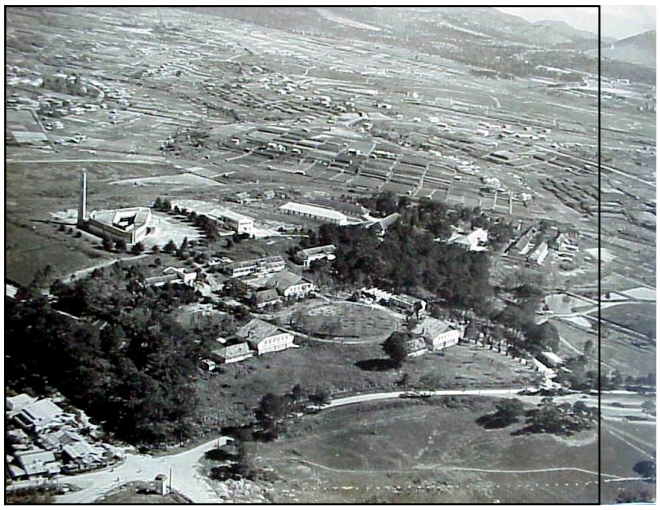
quanh, tạo không khí yên tĩnh, thoáng mát, rất phù hợp với việc giảng dạy và học tập.

2.3.4 Trường Đại học Đà Lạt

Theo đồ án quy hoạch Đà Lạt năm 1923 của KTS Hébrard, một vùng đất rộng lớn phía bắc thành phố được dành cho khu quân sự. Năm 1930, một trại lính được thành lập trên một khu đất cao ráo rộng 38ha, nằm cạnh sân golf, mang tên là trại Courbet (Camp Courbet). Năm 1939, trại lính chuyển thành Trường Thiếu sinh quân (École d'Enfants de Troupe). Đến năm 1957, Viện Đại học Đà Lạt được thành lập trên cơ sở trường này, thuộc quyền sở hữu của Hội đồng Giám mục Công giáo miền Nam Việt Nam. Chương trình chỉnh trang được KTS Nguyễn Mỹ Lộc nghiên cứu thiết lập dựa theo quan niệm mới về thiết kế trường đại học của Mỹ (The Long-range Campus). Đó là cách tổ chức, bố trí các công trình chức năng nằm phân tán trong công viên xanh đẹp, yên tĩnh, nối liền nhau bằng những con đường đầy hoa cỏ và bóng mát cây xanh. Có hơn 40 công trình làm thành một quần thể kiến trúc đẹp nằm ẩn mình trong rừng thông tĩnh lặng. Mỗi hạng mục kiến trúc đều có nét riêng, cũ có, mới có. Đa số là kiến trúc mới với mặt tường ốp đá và đá rửa. Nổi bật nhất là nguyện đường Năng Tĩnh với tháp chuông hình khối tam giác vững chãi vượt cao 38m lên nền trời xanh. Đối với cảnh quan thành phố, từ tầm nhìn chính, đây là điểm nhấn táo bạo nhưng đạt hiệu quả thẩm mỹ.

Sau năm 1975, trường được khôi phục như là một trường đại học tổng hợp có quy mô vùng, đáp ứng nhu cầu đào tạo nhân lực đa ngành cho vùng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Trường Đại học Đà Lạt là một trong những trường đẹp nhất trong cả nước với cách bố trí rất đặc trưng Đà Lạt: hơn 40 công trình lớn nhỏ nằm ẩn khuất trong khuôn viên cây xanh gần 30 ha rất thích hợp cho việc học tập, nghiên cứu khoa học.



Toàn cảnh Đại học Đà Lạt (1960)

Trong những năm gần đây, đáp ứng nhu cầu to lớn của xã hội, trường đã không ngừng mở rộng quy mô đào tạo. Để kịp thời thích ứng với quy mô đào tạo mới này, nhà trường tiếp tục nâng cấp, cải tạo một số hạng mục đã xuống cấp, trong đó đáng chú ý là khu giảng đường A30 (xây dựng năm 1996 với diện tích sàn 1.000 m^2), nhà A27 (xây dựng năm 1998 với diện tích sàn 2.959,5m^2), nhà A8 (xây dựng năm 1992 với diện tích sàn 1.518m^2), thư viện (xây dựng năm 2003 - 2004 với diện tích sàn 8.424 m^2), nhà thể thao đa năng (xây dựng năm 2003). Nhà thể thao đa năng được bố trí thích hợp ở vị trí thung lũng, chung quanh có cây xanh bao bọc nên mặc dù sử dụng đường nét kiến trúc mới, hiện đại, mạnh khoẻ nhưng không ảnh hưởng lớn đến nét chung của tổng thể.

Trái lại, hai khu giảng đường A27, A30 đặt khá gần đường giao thông chính với hình thức khác hoàn toàn với các kiến trúc cũ hiện hữu, đã làm cho tổng thể có hiện tượng bị chia cắt đột ngột, mặc dù riêng bản thân công trình đã có được sự nghiên cứu công phu.

2.3.5 Trung tâm Đào tạo của Viện Nghiên cứu hạt nhân Đà Lạt

Đây nguyên là Giáo hoàng Học viện Pio X, một cơ sở tôn giáo có dáng dấp hiện đại, nơi đào tạo linh mục cho toàn miền Nam trước đây. Đại chủng viện được xây dựng xong vào năm 1957, do KTS Tô Công Văn, giáo sư Trường Đại học Kiến trúc Sài Gòn thiết kế. Nằm bên cạnh Đồi Cù, thấp thoáng trong vườn cây xanh, Giáo hoàng Học viện Pio X là một công trình kiến trúc đẹp của thành phố Đà Lạt. Chính ở đây, kiến trúc đã giải quyết mối tương quan giữa con người và tự nhiên bằng một giải pháp tương đối êm đẹp. Để có chỗ cho hàng trăm người vừa ăn, vừa ở, vừa học tập trên một diện tích không lớn ở trung tâm thành phố, KTS Tô Công Văn đã giải quyết các khối nhà bốn tầng bố trí giật cấp theo địa hình sườn đồi và các phần phụ tận dụng khéo léo ở tầng hầm. Toàn bộ diện tích còn lại, hơn 80% là công viên cây xanh, sân tập thể thao, đường giao thông và đường đi dạo. Ở đây, nhu cầu ăn ở của con người đã được giải quyết đầy đủ, cây cỏ, đường đi dạo, nơi giải trí, sân chơi chung và cho từng tầng đều đạt yêu cầu cao. Ngày nay, công trình này là Trung tâm Đào tạo của Viện Nghiên cứu hạt nhân Đà Lạt.

2.4 Kiến trúc dinh thự

Đà Lạt có một số dinh thự lớn như Dinh I, II, III,... Đây chính là những toà nhà lớn được xây dựng đặc biệt dành cho các nguyên thủ quốc gia.

Đặc điểm của các dinh thự này là kiến trúc chính luôn ngự trị trên đỉnh đồi cao, nơi có điểm nhìn đẹp nhất, khống chế toàn bộ khu vực chung quanh, thường gắn liền với khu vườn lớn bên cạnh làm nền đẹp cho công trình và làm nơi dạo chơi, ngoạn cảnh.

2.4.1 Dinh I

Dinh I là một hệ thống công trình rất lớn ở đường Trần Quang Diệu, thuộc phường 10, thành phố Đà Lạt, nằm cách trung tâm Đà Lạt chừng 4km về hướng đông nam, trên một ngọn đồi với cảnh quan đẹp và thơ mộng, độ cao 1550m có rừng thông bao quanh. Tổng diện tích khoảng 60ha, độ dốc trung bình khoảng 50^0. Nguyên đây là biệt thự của nhà triệu phú - một viên chức người Pháp - Robert Clément Bourgery. Ông là chủ nhà máy điện ở Thượng Hải và đã cho xây dựng biệt thự này vào trước những năm 1940. Công trình được xây dựng ở giữa rừng thông, trên một chỏm đồi nhìn xuống thung lũng rừng săn bắn xưa kia của Bảo Đại.



Sau khi Bảo Đại được người Pháp đưa trở lại nắm quyền (1949), thấy nơi đây khá đẹp và yên tĩnh nên chính phủ Việt Nam do Bảo Đại làm Quốc trưởng đã mua lại từ tháng 8-1949 và cho sửa sang toàn bộ dinh

cơ này. Vua Bảo Đại đã dùng dinh cơ này làm tổng hành dinh và nơi làm việc cho các quan chức. Đến năm 1956, chính quyền Ngô Đình Diệm sử dụng làm dinh dành riêng cho Tổng thống. Dinh được sửa sang lại, làm thêm đường hầm, hai bên có phòng làm việc của các phụ tá, sỹ quan,… Đường hầm này là lối thoát hiểm, kín đáo thông ra một sân bay trực thăng nhỏ, đề phòng các cuộc pháo kích và đảo chính. Sau khi Ngô Đình Diệm bị trừ khử, dinh thự này vẫn được dùng làm nơi nghỉ mát của các nguyên thủ quốc gia kế tiếp của chế độ cũ cho đến năm 1975. Sau năm 1975, dinh được dùng làm nhà khách của Trung ương và sau đó do Công ty DRI quản lý và sử dụng.

Dinh nằm trong một rừng thông xanh thẫm. Lối vào dinh là một con đường rải nhựa với hai hàng cây tràm thân trắng cao vút. Cuối con đường là một đảo hoa hình quả trứng (oval) làm bình phong trang trí để xoay chuyển hướng đến sảnh đón chính của toà nhà. Chính yếu tố này đã tôn thêm vẻ cổ kính cho công trình. Quanh đó còn có một số hạng mục công trình kiến trúc khác như nhà dành cho ngự lâm quân, nhân viên phục vụ và một hệ thống sân sườn, bể nước vòi phun, lối đi dạo, vườn ngự uyển dẫn vào rừng săn bắn có chỗ nghỉ chân với hồ tắm thiên nhiên tạo thành một quần thể kiến trúc đẹp, sang trọng và hoàn chỉnh.

Tòa nhà chính gồm một tầng hầm, một tầng trệt, một tầng lầu. Mặt bằng được bố cục đối xứng với lối vào chính giữa, hệ thống cầu thang và hành lang mở ra hai bên. Tầng trệt có sảnh lớn, phòng tiếp khách, phòng họp lớn,... Lầu 1 gồm các phòng ngủ bao quanh một hành lang giữa.

Dinh I được xây dựng kiên cố, tường xây gạch đá, mái lợp ngói. Trên mái có nhiều cửa sổ, mái bẻ góc ở đuôi, có một số ống khói. Nét cổ điển không chỉ thể hiện ở sự đối xứng nghiêm ngặt trong mặt bằng mà còn nằm trên hệ cửa sổ với những vòm cung tròn. Phần nửa dưới của tầng trệt xây bằng đá chẻ, phần còn lại xây gạch. Toàn bộ hệ thống cửa, cầu thang, sàn lầu, vật dụng đều bằng gỗ. Cửa chính cũng có dạng vòm cung nguyên nhưng lại được kết hợp với mái đón bằng ngang, đó là một điểm cách tân trong kiến trúc dinh I. Mặt đứng công trình được trang trí với nhiều tiểu tiết càng làm tăng thêm dáng vẻ cổ kính, uy nghi mà tao nhã. Dinh I là một công trình kiến trúc độc đáo, thể hiện rõ những ảnh hưởng của trào lưu kiến trúc tân cổ điển của châu Âu.

2.4.2 Dinh II

Dinh II là dinh thự mùa hè của Toàn quyền Decoux hay còn gọi là Dinh Toàn quyền, là nơi ở và làm việc của Toàn quyền Decoux vào mùa hè hàng năm (từ tháng 5 đến tháng 10). Tọa lạc trên một đồi thông rợp bóng với độ cao 1539m so với mực nước biển, được bao bọc bởi đường Trần Hưng Đạo và Khởi Nghĩa Bắc Sơn. Diện tích rộng khoảng 26ha, trong đó khu dinh thự 10ha và khu vực cảnh quan được quy hoạch 16ha.



Đây quả là một toà lâu đài tráng lệ gồm 25 phòng được bài trí cực kỳ sang trọng,

nằm trên đỉnh đồi cao, quanh năm bát ngát thông xanh và xen giữa là những thảm cỏ mọc tự nhiên. Từ độ cao này, phía trước, qua những tán lá thông có thể nhìn thấy thấp thoáng mặt hồ Xuân Hương gợn sóng lăn tăn ở cách xa khoảng 500m. Phía bắc hồ là đồi Cù với những mặt cỏ xanh mướt, và xa hơn nữa đỉnh núi Lang Biang ẩn hiện trong mây. Tất cả như một bức tranh sơn thủy tuyệt đẹp.

Công trình này do các KTS A.T. Kruzé, D. Veyssere, A. Léonard thiết kế và P. Foinet trang trí nội thất. Việc xây dựng tiến hành từ năm 1933 đến năm 1937 mới hoàn tất. Hình thức kiến trúc dinh thự này chịu nhiều ảnh hưởng của trào lưu cách tân kiến trúc châu Âu. Sự cách tân được thể hiện ở việc nó được thiết kế với các mái bằng đồ sộ, bố cục hình khối lớn ở dạng cân bằng không đối xứng. Cả mặt bằng và mặt đứng công trình đều được giải phóng khỏi thế đối xứng nghiêm nghị của trường phái cổ điển, đi vào khai thác các bố cục hình khối tự do.

Nhằm thỏa mãn mục đích vừa là nơi ở, nơi tiếp khách và nơi làm việc, nên mặt bằng công trình được bố trí khá hiện đại. Toàn bộ tầng trệt được bố trí cho các phòng làm việc, phòng tiếp khách gắn liền với các tiểu kiến trúc công viên. Tất cả các phòng ngủ ở tầng trệt được nhóm lại xung quanh một sảnh lớn. Ở đây các tác giả dự kiến sự phát triển sau này của Đà Lạt có thể phải sử dụng các phòng ở riêng làm phòng khách lớn. Không gian kiến trúc ở đây như hòa trộn với nhau thông qua các lối đi vào cửa sổ bằng kính có khung thép rất lớn nhưng vẫn không phá vỡ không khí ấm cúng của các phòng. Cuối đại sảnh là một cầu thang lớn dẫn đến các phòng có bố cục không đối xứng nhưng lại rất hợp lý với đầy đủ tiện nghi được sắp xếp một các hài hòa. Toàn bộ tầng lầu được dành riêng cho sinh hoạt gia đình.

Mái hiên lối vào chính, đồng thời là sân trời cho tầng hai, có hình vòng cung. Các đầu máng xối cong là những đường nét đặc trưng của trào lưu hiện đại của công trình này. Dường như các kiến trúc sư không quan tâm đến những chi tiết trang trí, do đó mặt đứng công trình thật đơn giản với những mảng - hình khối lồi lõm một cách linh động. Phía trước đại sảnh có một mái che vươn ra đón khách khi xe đỗ (porch), đây là một giải pháp nhằm tăng tính uy nghi, bề thế cho công trình.

Đặc biệt, đây là công trình đầu tiên sử dụng vật liệu đá rửa (màu sáng) phủ tường ngoài, cũng như các bộ phận vốn làm bằng gỗ thì nay được làm bằng kim loại mang từ Pháp. Công trình được gắn với một khoảng sân lộ thiên có đặt vòi phun nước, có tượng thần vệ nữ sơn nhũ vàng. Xung quanh sân bao bọc bởi những bức tượng thật duyên dáng làm cho con người dường như ấm hơn lên trong tiết trời se lạnh của thành phố cao nguyên.

Toàn quyền Decoux đã cho xây dựng những đường hầm bí mật rất kiên cố nhằm đảm bảo an toàn tuyệt đối cho ông và gia đình. Đường hầm này được nối vào hầm chứa rượu với bề ngang chừng 1,5m, cao khoảng hơn 1m, có nhiều ngõ ngách và được đúc bằng bê tông chắc chắn.

Dinh II là một trong những công trình kiến trúc đẹp của Đà Lạt, mang nhiều dấu ấn gắn liền với lịch sử của đất nước. Sau 1975, nơi đây trở thành nhà khách Trung ương và hiện nay được dùng làm nhà khách của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

2.4.3 Dinh III

Dinh III là tên gọi để chỉ biệt điện của vua Bảo Đại (Dinh Bảo Đại), vị hoàng đế cuối cùng của triều Nguyễn, đồng thời cũng là vị hoàng đế cuối cùng của các triều đại phong kiến Việt Nam. Sau khi người Pháp đưa Bảo Đại trở lại nắm quyền từ 1948 rồi thành lập "Hoàng triều cương thổ" vào 1950, nơi đây còn được gọi là biệt điện Quốc trưởng.

Công trình được xây dựng trong khoảng từ năm 1933 đến năm 1938. Dinh III được đánh giá là dinh thự đẹp đẽ và trang nhã nằm giữa một rừng thông thuần chủng, gắn liền với các tiểu cảnh kiến trúc công viên, vườn Thượng Uyển, rừng Ái Ân và một hồ nước nhỏ hòa quyện vào nhau một cách rất hợp lý và thơ mộng. Dinh được bố trí trên một đỉnh đồi mà trong dự án chỉnh trang Đà Lạt của KTS Hébrard dành cho dinh toàn quyền. Ngọn đồi này có độ cao 1539m ở đường Triệu Việt Vương.



Về hình thức kiến trúc, Dinh III cũng là một trong những công trình chịu ảnh hưởng của trào lưu cách tân về kiến trúc ở châu Âu. Điểm đáng lưu ý ở đây là phía bên phải cổng vào và phía sau dinh có một vườn hoa nhỏ theo kiểu vườn hoa ở các cung điện của Pháp, bố cục theo hình kỷ hà. Tại đây trồng nhiều cây cảnh được cắt tỉa đẹp, những cụm hồng quý nở quanh năm theo những bố cục đối xứng qua hai trục. Có một bồn hoa rộng phía trước dinh được chăm sóc chu đáo. Những con đường đi dạo nhỏ quanh dinh nằm ẩn mình dưới những tán lá thông, xen kẽ giữa các đám cỏ xanh.

Tương tự như dinh II, dinh III cũng là một công trình đồ sộ với hệ thống mái bằng, các mảng - khối được bố cục cân đối nhưng không đối xứng một cách cứng nhắc. Phía trước sảnh chính cũng có mái hiên đưa ra che vị trí đậu xe. Tầng trệt là phòng khách, các phòng làm việc, văn phòng của vua Bảo Đại, thư viện, các phòng giải trí và một phòng ăn lớn. Đặc biệt, các phòng làm việc đều được gắn với các tiểu cảnh kiến trúc, các không gian trong và ngoài liên hệ với nhau qua các cửa đi và cửa sổ bằng kính khung thép, tạo ra một khung cảnh hài hòa giữa kiến trúc và thiên nhiên.

Toàn bộ tầng hai được dùng cho sinh hoạt gia đình, gồm các phòng sinh hoạt, các phòng ngủ của vua Bảo Đại, hoàng hậu Nam Phương, các công chúa và hoàng tử. Từ phòng ngủ của vua Bảo Đại có một cửa ra sân thượng còn gọi là Vọng Nguyệt Lâu. Đứng ở đây có thể ngắm nhìn vườn hoa, đường đi dạo, đồi thông và cả thung lũng phía xa xa. Ván gỗ vẫn là vật liệu chính để ốp cầu thang, sàn lầu và làm các vật dụng nội thất của dinh. Dinh III là một công trình kiến trúc đẹp, gắn liền với một giai đoạn lịch sử đặc biệt của nước ta.

Có thể thấy rằng, tất cả các dinh thự đều được nằm ở vị trí trên đỉnh đồi cao, chiếm một diện tích lớn với rừng thông bao phủ xung quanh. Công trình kiến trúc chỉ là một điểm nhấn nhẹ nhàng, thấp thoáng giữa cây cỏ, thiên nhiên. Như vậy, tất cả các dinh thự ở Đà Lạt tuy chịu ảnh hưởng

của những hình thức kiến trúc khác nhau nhưng đều có giá trị và đặc biệt là sự hòa hợp với yếu tố tự nhiên, vừa tận dụng vừa tôn tạo thêm cho vẻ đẹp của thiên nhiên.

2.5 Kiến trúc biệt thự

Bên cạnh các dinh thự, hệ thống biệt thự ở Đà Lạt đã có nhiều đóng góp rất lớn trong việc làm phong phú cảnh quan kiến trúc, và là một trong những nét đặc trưng của thành phố này. Có lẽ, Đà Lạt là một thành phố có nhiều biệt thự nhất nước ta. Những kiến trúc xinh xắn là nơi cư ngụ của một hộ gia đình ẩn dưới những tán lá thông xanh thẫm và bao quanh bởi nhiều loại hoa và cây cảnh khác nhau. Các biệt thự được dựng lên với những kiểu dáng hết sức đa dạng, hầu như mỗi ngôi biệt thự đều phô ra một diện mạo riêng, một vẻ đẹp riêng. Điểm đáng chú ý là gần như không có cái nào giống cái nào, nhưng nếu nhìn toàn cục thì nó lại có tính thống nhất và hài hòa với môi trường thiên nhiên, mặt khác nó còn góp phần đáng kể làm tăng thêm nét độc đáo và hấp dẫn cho thành phố cao nguyên xinh đẹp này.

Đa phần các biệt thự xây ở Đà Lạt từ năm 1940 trở về trước đều do các kiến trúc sư người Pháp thiết kế. Sau năm 1940, có một số do kiến trúc sư Việt Nam được đào tạo ở Trường Mỹ thuật Đông Dương cũng tham gia thiết kế xây dựng nhiều công trình.

Các kiến trúc sư Pháp đã có những quan niệm rất đúng đắn trong việc đưa ra các tiêu chí nhằm bảo vệ cảnh quan chung của thành phố. Mỗi biệt thự được xây dựng đều bám theo dạng địa hình, có vườn hoa, cây xanh, nằm cách xa nhau và có tầm nhìn cảnh quan đẹp (nhìn ra rừng thông, nhìn xuống thung lũng, nhìn về hướng các đỉnh núi Lang Biang). Số tầng cao của biệt thự được quy định không quá ba tầng kể cả tầng trệt để không phá vỡ cảnh quan. Trong các bản vẽ quy hoạch thành phố đã quy định rõ ràng vị trí cho phép xây dựng biệt thự. Tất cả các công trình xây dựng đều phải do kiến trúc sư thiết kế và chịu trách nhiệm về thẩm mỹ. Mọi dự án xây dựng đều phải qua phòng quy hoạch đô thị của Sở Công chánh.

Dựa theo diện tích đất xây dựng, người ta phân chia các biệt thự ở Đà Lạt thành một số loại nhất định. Biệt thự cao cấp có diện tích phân lô trên 1.500m^2, là nơi ở hay nghỉ mát của các tầng lớp thượng lưu tập trung ở các trục đường Trần Hưng Đạo, Hùng Vương, Lê Hồng Phong, Lê Lai, Nguyễn Du,… Hầu như các biệt thự này đều nằm xa trục đường chính và được bố trí cách xa nhau từ vài chục đến vài trăm mét.

Về hình thức kiến trúc, các biệt thự Đà Lạt từ năm 1954 về trước chịu ảnh hưởng nhiều của kiến trúc địa phương Pháp. Nguyên nhân chính là do chủ nhà người Pháp ở trong cảnh xa quê mong muốn tìm lại hình ảnh của những "mái nhà kiểu Pháp" để có thể phần nào vơi đi nỗi nhớ quê hương. Các kiểu kiến trúc địa phương Pháp du nhập vào Đà Lạt được thể hiện dưới nhiều hình thức, theo nguyên mẫu hoặc được điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện khí hậu địa phương.

Theo thống kê, đã có rất nhiều biệt thự được thiết kế theo hình mẫu của kiểu kiến trúc miền Bắc nước Pháp (chủ yếu là kiến trúc Nomandie). Kiểu biệt thự này xuất hiện ở Đà Lạt hầu hết dưới dạng nguyên mẫu (áp đặt), rất ít trường hợp có sự thay đổi vì khí hậu miền Bắc nước Pháp có nhiều điểm tương đồng với khí hậu Đà Lạt, cho nên kiểu mẫu này hoàn toàn phù hợp để xây dựng tại đây. Mặt khác, có thể do số người Pháp định cư ở Đà Lạt là người gốc Bắc Pháp khá nhiều nên những "mái nhà quê hương" của họ chiếm tỷ lệ lớn.



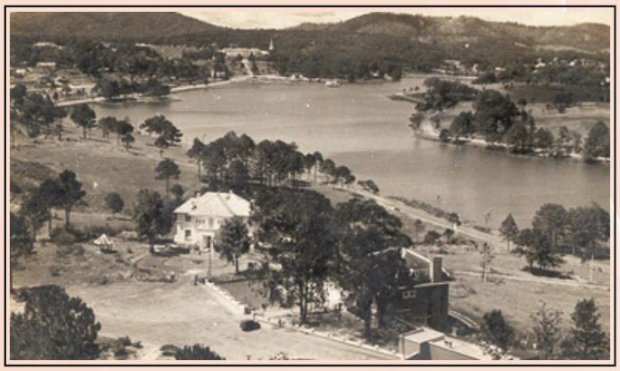
Biệt thự đường Hùng Vương



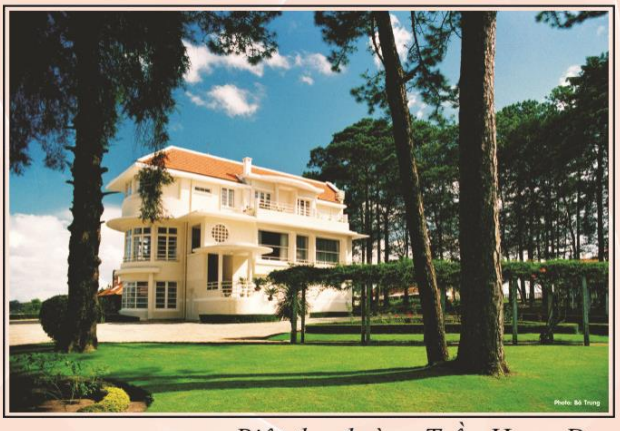
Biệt thự đường Quang Trung



Biệt thự đường Quang Trung



Biệt thự đường Yersin



Biệt thự đường Trần Hưng Đạo

Để phân loại cụ thể, các biệt thự ở Đà Lạt thường có các phong cách kiến trúc như sau:

Phong cách kiến trúc vùng Normandie

Phong cách này có các đặc tính điển hình sau:

- Có hoặc không có lầu, biệt thự kiểu Normandie có khung sườn nhà bằng gỗ tốt, xây chèn gạch. Khung sườn nhà có tỷ lệ cân xứng dựa trên mặt bằng hình chữ nhật đơn giản.

- Đôi khi, phần tường dưới bệ cửa sổ được xây bằng đá chẻ hoặc bằng gạch nhỏ để trần không tô trát.

- Mái lợp ngói phẳng cỡ nhỏ, có cửa sổ mái tam giác (lucarne à fronton). Nhà có 2 hoặc 4 mái với mái vạt góc (croupe). Độ dốc mái lớn, đặc trưng kiểu kiến trúc xứ lạnh.

Phong cách kiến trúc vùng Bretagne

- Hình khối thường nằm ngang, thấp và vững chắc, chống đỡ mưa và gió bão tốt.

- Sử dụng vật liệu tại chỗ để giới thiệu đặc điểm của vùng.

- Mái ở mặt bên thường được lợp bằng thạch bản (ardoise).

- Tường đầu hồi (pignon) hình tam giác có đỉnh rất nhọn (độ dốc lớn), che kín bờ mái dốc và thường gắn kết với ống khói lò sưởi.

- Mặt tường nhà hướng nam được trổ một vài cửa sổ có kích thước vừa phải để che chắn tốt cho bên trong nhà.

- Cửa sổ mái (lucarne) hình tam giác có công dụng lấy sáng cho tầng lầu hoặc cho tầng áp mái.

- Cửa đi và cửa sổ thường được xử lý có khung viền xây bằng đá chẻ kích thước lớn.

Phong cách kiến trúc vùng Provence

Phong cách này chịu ảnh hưởng kiến trúc Tây Ban Nha và vùng Địa Trung Hải. Các vùng này có khí hậu nóng, ít mưa nên kiểu kiến trúc này ở Đà Lạt đã có nhiều biến đổi cho phù hợp với điều kiện khí hậu thời tiết tại chỗ.

- Khối công trình có bố cục nằm ngang.

- Nhà mái ngói hoặc mái bằng, mặt bằng tự do. Đối với nhà lợp mái ngói, độ dốc của mái tương đối thoải. Thường sử dụng ngói ống hình máng (tuile canal) lợp âm dương. Độ vươn xa của mái không lớn và thường được trang trí thêm bằng 1 hoặc 2 hàng ngói ống bao quanh đầu bờ tường trông rất nhẹ nhàng đặc sắc (génoise).

Phong cách kiến trúc vùng Basque

- Tường đầu hồi là mặt chính của kiến trúc (thường gọi là kiểu chữ A) nổi lên khung sườn gỗ. Có 2 mái không cần phải đều nhau: mái dài, mái ngắn. Đôi khi mái dài gần sát mặt đất.

- Mái vươn xa ra khỏi tường đầu hồi và được đỡ bằng các console gỗ.

- Tường xây gạch, quét vôi màu nhạt với nhiều cửa sổ nhỏ bằng gỗ sơn màu sẫm.

Phong cách kiến trúc vùng Savoie

Đặc điểm kiến trúc gần giống như kiến trúc xứ Basque:

- Tường đầu hồi là mặt chính của nhà.

- Tầng dưới xây, tầng trên bằng gỗ, bao lơn dài suốt mặt tường.

- Hình thức kiến trúc có 2 mái, độ dốc vừa phải, mái vươn rất rộng trên tường đầu hồi để che chở cho các cửa đi, cửa sổ và cả balcon.

2.6 Kiến trúc nhà ở

2.6.1 Nhà phố

Trong các dự án quy hoạch của thành phố Đà Lạt, dạng nhà ở căn phố chỉ được

xuất hiện ở những khu trung tâm thương mại hoặc nằm dọc theo các trục đường dành cho thương mại như khu Hòa Bình, đường Phan Đình Phùng, Nguyễn Văn Trỗi,… Nhà ở căn phố là loại hình cư trú dành cho các gia đình buôn bán nhỏ (chủ yếu là những gia đình người Việt, ngoài ra có một số gia đình người Hoa) sử dụng để ở và kết hợp với buôn bán nhỏ, được xây dựng thành từng dãy nhà liên kế, mỗi dãy có từ 6 đến 8 căn, mỗi căn có từ 2 đến 3 tầng. Điều này hoàn toàn phù hợp với ý đồ quy hoạch chung của thành phố, với những quy định nghiêm ngặt về chiều cao tối đa cho mỗi công trình (nhỏ hơn hoặc bằng 3 tầng, kể cả tầng trệt).

Tương tự như dạng nhà phố trong giai đoạn Pháp thuộc ở Hà Nội hoặc Sài Gòn, mặt bằng mỗi nhà có hình chữ nhật, không đòi hỏi diện tích đất lớn (chiều rộng khoảng 4 - 5m và chiều dài khoảng 12 - 16m, tổng cộng khoảng 50 - 80m^2/1 căn nhà). Mật độ xây dựng xấp xỉ 60 - 80% diện tích lô đất (mật độ xây dựng này đã được Sở Công chánh đề ra và các công trình đều được xây dựng đúng theo chỉ tiêu cho phép). Phần còn lại là các sân trong (patio) để lấy ánh sáng, xử lý thông thoáng vệ sinh, trồng cây xanh. Hệ thống sân trong này tạo thành những điểm xanh trong khu ở, đưa thiên nhiên vào nhà, lấy ánh sáng và cũng là một hệ thống thông gió tự nhiên làm môi trường sống trong lành hơn. Hiện nay, đa phần nhà phố đều xây dựng hết toàn bộ lô đất vì áp lực của giá trị sử dụng đất, cho nên các kiểu nhà phố như thế sẽ không đảm bảo điều kiện ăn ở, vệ sinh tối thiểu.

Kiến trúc mỗi căn nhà phố giống hệt nhau, với 8m dài là không gian chính gồm: mặt tiền tầng trệt dành cho việc buôn bán, phía trong có cầu thang lên lầu, phòng sinh hoạt chung và các phòng ngủ bố trí ở tầng trên; 4m tiếp theo là một khoảng sân trong dùng để thông gió và chiếu sáng tự nhiên có kèm theo khối vệ sinh - nhà tắm; 4m cuối cùng là một phòng gồm có bếp nấu kết hợp với không gian ăn và kho phụ. Kiến trúc mặt tiền tương đối đơn giản, không trang trí cầu kỳ. Đa số ngôi nhà có phần mái được lợp ngói màu đỏ, độ dốc khoảng 30^0 - 45^0, phủ lên toàn bộ dãy nhà, tạo nên một thể thống nhất và hài hòa với hình dạng địa hình của thành phố.

Vật liệu sử dụng để xây dựng thể loại nhà phố cũng tương tự như vật liệu dùng xây dựng các biệt thự: mái lợp ngói đất nung, các cửa sổ và cửa đi hầu hết làm bằng gỗ, trừ một số trường hợp bằng sắt - kính, sàn lầu và cầu thang ốp gỗ, tường xây gạch, đá, cũng có trường hợp sử dụng kết cấu bêtông cốt thép.

Các dãy phố thường được thiết kế uốn cong theo hình dạng địa hình và ôm sát theo lộ giới của những con đường, con dốc quanh co trong thành phố, tạo nên một nét đặc sắc riêng cho thành phố cao nguyên này, đó là một sự độc đáo khó tìm thấy trong các đô thị khác ở Việt Nam. Việc xây dựng các dãy nhà phố hay từng căn nhà đơn lẻ, cũng như số tầng cao tối đa của các công trình này đều được chính quyền thành phố kiểm soát chặt chẽ, và thực tế hầu như không có trường hợp vi phạm chính, vì thế mà tất cả đều nằm trong một tổng thể thống nhất, hài hòa với cảnh quan, với ý đồ quy hoạch chung toàn thành phố.

2.6.2 Cư xá

Những nhà ở dạng cư xá thường dành cho gia đình của các công chức. Cư xá thường có vị trí gần những công trình công cộng và công sở, vì những công chức làm việc ở đó (như cư xá Nha Địa dư trên

đường Yersin). Không gian sử dụng trong các cư xá được bố cục theo những kiểu dáng khác nhau, mỗi gia đình ở trong một căn hộ riêng biệt, có cư xá bố trí một căn hộ có hai tầng, nhưng cũng có loại cư xá bố trí mỗi căn hộ chỉ thuộc một tầng, diện tích mỗi hộ khoảng 72 - 100m^2. Mặt đứng rất đơn giản, không trang trí rườm rà, kiến trúc và kết cấu tương tự như trường hợp của nhà ở căn phố. Về mặt không gian kiến trúc, các nhà chuyên môn gọi nhà cư xá gồm nhiều căn là thể loại biệt thự biến dạng và quy định hướng dẫn xây dựng giống như ở khu biệt thự (có khoảng thối lui so với lộ giới, có khoảng cách giữa các nhà, các căn nhà có chung một mái,…).

Biệt thự song lập với một diện tích sử dụng và sân vườn tương đối nhỏ cũng là dạng nhà ở cư trú dành cho một số hộ gia đình công chức. Kiểu nhà này xây dựng nhiều ở các khu cư xá công chức dọc theo các trục đường Hai Bà Trưng, Phạm Ngọc Thạch,… Loại hình kiến trúc này có dạng kết cấu, cấu tạo và vật liệu xây dựng tương tự như kiến trúc biệt thự, nhưng phải có tường chung ở giữa chia không gian nhà thành hai không gian riêng biệt cho hai hộ.

2.6.3 Kiến trúc một khu dân cư ngoại thành

Có thể tham khảo hình thức dân cư đặc trưng của Đà Lạt tại các khu vực ấp Hà Đông, Nam Hồ. Ở đây nhà ở mang tính chất nhà vườn, diện tích mỗi lô đất từ 1500m^2–3000m^2. Khoảng 500m^2 – 700m^2 đất dành cho nhà, công trình phụ và lối đi, còn lại là vườn cây ăn quả và rau hoa Đà Lạt. Để có thể trồng trọt được và tăng diện tích vườn rau, một số khu dân cư này đã tạo lập nên những thửa vườn bậc thang bám theo những sườn đồi. Đây cũng là một yếu tố góp phần tạo ra nét đặc sắc của cảnh quan thành phố Đà Lạt .

Kiến trúc từng công trình có thể chưa đẹp, vì lý do kinh tế cũng như trình độ thẩm mỹ. Tuy nhiên, nhìn toàn cảnh, đây chính là một bức tranh phong cảnh đặc sắc.

Có thể nhìn thấy rõ từ trên quốc lộ 20, toàn bộ thôn ấp nằm dưới thung lũng, vào một buổi chiều mờ mờ sương khói, những ngôi nhà xinh xinh bé bé bên cạnh vườn cây ăn quả che khuất một phần, phần đất trồng rau bậc thang chạy dài thật ngoạn mục xuống con suối nhỏ bên dưới, những hồ chứa nước, những cụm khói bếp gợi nhớ bữa cơm chiều đầm ấm.

2.6.4 Nhà ở có vườn

Nhà ở có vườn dạng kiến trúc phổ biến trong địa bàn thành phố Đà Lạt. Trước năm 1963, tất cả đều được lợp mái ngói hoặc fibro sơn màu. Gắn liền với nhà là vườn tược, nơi tạo ra nguồn sống cho người dân. Ở đây, nhà ở kết hợp với sản xuất kinh tế phụ, các loại hoa và rau quả. Yếu tố địa hình ảnh hưởng rất lớn đến việc xây dựng các khu vực nhà ở trước đây, việc xây dựng phá vỡ địa hình tự nhiên là một điều nghiêm cấm. Tuy nhiên, trước áp lực của giá trị đất trung tâm, càng ngày các khu phố Đà Lạt càng giống vùng đồng bằng với các dãy nhà sát nhau và ngay với mặt đường giao thông, đắp và đào đất ở các địa hình dốc. Để đảm bảo vẽ đẹp tự nhiên của địa hình đồi núi, thành phố Đà Lạt có nhiều con đường xử lý được bằng những biện pháp kiến trúc đơn giản. Ở các trục đường Hai Bà Trưng, Hoàng Diệu, Trần Bình Trọng, Yết Kiêu... tất cả các công trình kiến trúc đều có những khoảng lùi nhất định. Chính khoảng lùi này đã đảm bảo cho việc đi lại được dễ dàng, cũng như tạo một khoảng vườn hoa trước mỗi công trình.

Từ năm 1975 đến nay, để đáp ứng nhu cầu nhà ở cho cán bộ, công chức và người

lao động, các cơ quan chức năng của thành phố đã tiến hành xây dựng nhiều khu cư xá mới như cư xá Ngô Quyền, Thi Sách (1994); cư xá Đặng Thái Thân (1996); cư xá Nguyễn Trung Trực (1998 – 2002); cư xá Khe Sanh (2007 – 2008)… với tổng diện tích sàn xây dựng hơn 30.000 m^2 cho khoảng 500 căn hộ.



Cư xá Khe Sanh (2008)

2.6.5 Trục đường biệt thự

Mỗi một biệt thự là một đóa hoa kiến trúc xinh đẹp và thành phố Đà Lạt là một vườn hoa lớn với những trục đường biệt thự muôn hình muôn vẻ.

Trên các trục đường chính của thành phố từ đường Trần Hưng Đạo đến Hùng Vương, Hoàng Văn Thụ, Lê Hồng Phong,… chúng ta rất ít khi tìm thấy hai biệt thự giống nhau. Cũng mái ngói, cũng tường gạch nhưng mỗi biệt thự mang một dáng vẻ riêng, nói lên được quê hương, tính cách từng chủ nhân. Với tinh thần hoài niệm, nhớ về nơi chôn nhau cắt rốn, người Pháp đã xây dựng ở đây những ngôi biệt thự mang dáng dấp vùng quê mình tại Pháp. Các biệt thự này nằm rất xa đường, hầu như tất cả là mái ngói. Thông thường màu đỏ và màu xanh là hai màu tương phản trên pallet màu, rất ít khi hai màu này được xếp sát nhau.

Tuy nhiên, trên thực tế, trên trục đường này hay nói chung trên toàn thành phố, màu đỏ của ngói và màu xanh của cây qua một khoảng cách không gian nhất định lại tự hoà nhập với nhau và tạo thành những điểm ấm áp trong bức tranh xanh thẳm của nền rừng thông. Diện tích xây dựng của các trục biệt thự này thường không quá 20% đất. Phần còn lại chính là phần rừng thông có sẵn được giữ lại làm vườn dạo và cây xanh công trình. Chính tỷ lệ khống chế này đã tạo được một nét rất riêng cho các khu vực biệt thự Đà Lạt.

Khu cư xá Hỏa xa gồm 12 ngôi biệt thự nằm rải rác trên ngọn đồi cạnh nhà ga xe lửa. Kiến trúc đẹp đơn giản và mạnh mẽ mang dáng dấp vùng núi Alpes với tường xây đá kiểu, cửa cuốn vòm, mái ngói kéo lệch. Mỗi biệt thự một kiểu tạo thành một tổng thể phong phú nhưng rất hài hòa.

2.6.6 Nhà sàn

Buôn là đơn vị quan trọng trong xã hội đồng bào dân tộc bản địa. Những người đã sống trong cùng một buôn có sự liên đới cổ truyền với nhau một cách mạnh mẽ, cả những người tuy ở khác buôn nhưng cùng một sắc dân, toàn thể coi như là phần tử trong gia đình.

Sự cách nhau giữa các buôn tuỳ theo điều kiện địa hình, địa vật và nơi canh tác của họ. Thường thì cách nhau hai, ba cây số. Những ngôi làng người Lạch thường được quần tụ ven bờ suối, dưới chân núi, dọc theo thung lũng nhỏ hẹp hoặc nằm rải rác ở các sườn đồi hẻo lánh. Khu đất lập buôn được khai hoang sạch sẽ, trống trải, chỉ chừa lại những cây lớn.

Nhà ở trong buôn được dựng lên rất tuỳ tiện, không có một trật tự rõ rệt nào cả. Những khoảng trống còn lại là nơi sinh hoạt, ngồi chơi, phơi nắng, cũng là nơi thả

heo gà,... Xung quanh buôn làng có hàng rào với cổng vào đơn sơ. Những ngày hội lễ, ở đầu buôn có treo các vật biểu tượng như: đầu trâu, cành lá,...

Đặc điểm của buôn người Lạch là không có nhà rông. Thay vào đó, nhà của vị già làng sẽ là nơi hội họp, tiếp khách.

Có những bộ tộc xoay hướng nhà của họ về phía nhà vị già làng hoặc về phía con đường lớn hay dòng suối chảy ngang qua.

Có 2 loại chính:

1) Nhà cho hộ riêng lẻ có các loại sau:

- Nhà sàn cao cẳng (1m-1,5m), kho thực phẩm ở bên ngoài nhà.

- Nhà sàn thấp cẳng (0,5m – 0,8m), kho ở bên ngoài nhà.

- Nhà có 1 phần hạ xuống đất, kho ở bên trong nhà.

2) Nhà hẹp và dài (sàn thấp) hơn 50m, có khi đến 70 – 80m dành cho nhiều hộ gia đình trong gia tộc, kho lúa ở ngoài nhà.

Kiểu nhà sàn thông thường cao cách mặt đất từ 0,8m tới 1,2m, chiều cao trung bình của nhà là 4 - 5m, dài khoảng 7m. Người Lạch ở trên sàn do nhiều lý do:

- Đất có độ dốc địa hình nên làm nhà sàn để giải phóng mặt bằng.
- Điều kiện khắc nghiệt của khí hậu miền núi, chống khí độc, thú dữ.
- Đất dễ thấm nước, đất tơi xốp, mùa mưa thì lầy lội, mùa nắng thì bụi mù nên họ ở nhà sàn cho sạch sẽ.
- Nhà sàn là sản phẩm kế thừa của tổ tiên, người Lạch ít chịu suy nghĩ cải cách, thường hành động theo thói quen.

Vật liệu xây dựng

Người Lạch dùng các loại thảo mộc địa phương (tranh, tre, nứa, lá, vầu, hóp, mai, bương) làm bộ xương mái. Họ dùng gỗ tốt (cẩm lai, gụ, giổi, đinh hương) để làm cột, cây trám làm quá giang, ổi rừng làm sà dọc và dầm sàn.

Về lạt buộc, ngoài tre còn phải kể đến song, mây và các dây rừng như đùng đình, thèm bép,…

Để làm vách, họ dùng tre hay lồ ô đan thành phên hoặc thanh tre chẻ nhỏ buộc khít vào nhau.

Kết cấu

Cấu trúc bộ sườn đơn giản. Mỗi vì kèo gồm 2 cột cái đẽo tròn, chân cột chôn sâu xuống đất 0,4m, đầu cột được khoét để ôm lấy xà dọc. Ngoài ra bên cạnh cây quá giang chính cũng có thể có 1 quá giang phụ cho mỗi vì cột, cây này cũng được ngàm ở hai đầu để giữ xà dọc.

Nhà không có vì kèo thật mà chỉ có những hàng kèo giả mặt kèo giả cách nhau 0,8m.

Về kết cấu sàn, dầm ngang được ốp vào cột cái bằng ngàm khoét vào dầm và cột siết chặt bằng dây mây, cột theo hình chữ thập.

Mái nhà thường có 2 mái, đôi khi có thêm 2 mái phụ ở đầu hồi, trên mái cũng như trên đường nóc không có hoa văn trang trí gì cả.

Nhà có 2 cửa đi đặt gần chính giữa 2 hồi. Cửa trước nhìn ra lối xuyên thôn dành cho khách và đàn ông, cửa sau dành cho phụ nữ và người nhà. Chỗ góc 2 hồi nhà có sàn nước dùng để rửa chân.

Không gian bên trong

Nhà nhỏ có từ 1 đến 2 cái bếp, nhà dài có nhiều bếp, mỗi bếp một hộ.

Nhà dài chứa khoảng 10 gia đình, ở giữa nhà là một dãy bếp đặt theo chiều dọc của nhà sàn, mỗi gia đình một bếp. Dọc theo mặt vách là chỗ ngủ chạy từ đầu nhà đến cuối nhà và được chia thành từng ngăn cho mỗi gia đình. Trong nhà, họ để ché rượu, gùi thóc, gùi đựng quần áo và trên vách treo chiêng, còng, rìu, xà gạc, chỗ để củi,…

CHƯƠNG III

Y TẾ, GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Y TẾ

1. THỜI KỲ TRƯỚC NĂM 1945

Vào năm 1918, tại Đà Lạt chỉ có một trạm cứu thương lưu động. Đến năm 1921, trạm xá đầu tiên của Đà Lạt được thành lập, ban đầu mới chỉ là một ngôi nhà gỗ mái lợp tranh.

Năm 1922, bệnh viện Đà Lạt được khởi công xây dựng lần lượt đến năm 1938 thì hoàn chỉnh. Ban đầu nhằm mục tiêu chữa trị những bệnh phụ khoa và sau mở rộng với nhiều phân khu chức năng như sau:

- Khu hộ sinh (trước năm 1975 người Đà Lạt thường gọi là nhà thương Phương Lan).

- Khu khám bệnh và điều trị dành cho người Pháp.

- Khu chữa bệnh miễn phí cho người nghèo (thường gọi là nhà thương thí).

- Khu chữa bệnh cho viên chức người Việt.

- Khu chữa bệnh cho người giàu.

Một nhà xác cũng được thành lập riêng biệt trên ngọn đồi gần bệnh viện.

Trong giai đoạn này, bệnh viện được một bác sỹ người Pháp làm Quản đốc trông coi chung và từng phân khu có các bác sỹ hay y sỹ người Pháp quản lý trực tiếp.

Một số trạm xá khác cũng được hình thành tại Trạm Hành (Arbre Broyé) và Sở Trà Cầu Đất (Xuân Trường) nhưng hiếm khi người Việt được chữa trị mà chủ yếu là phục vụ cho số binh lính khố xanh, các viên chức làm việc tại sở trà.

Cũng trong thời gian này, Viện Pasteur Đà Lạt là đơn vị cuối cùng trong hệ thống các viện Pasteur ở Đông Dương được khánh thành vào ngày 1-1-1936. Viện đặt dưới sự điều hành của bác sỹ Souchard – người Pháp. Ngoài việc sản xuất vắc-xin, Viện Pasteur Đà Lạt còn có nhiệm vụ xét nghiệm nước và thực hiện các xét nghiệm về giải phẩu bệnh học, đảm nhiệm công tác xác định sức khoẻ cho người dân ở Cao nguyên Trung Phần. Về xét nghiệm, đến năm 1940, Viện đã kiểm nghiệm được 5.572 mẫu bệnh sốt rét và một số bệnh khác. Hoạt động của Viện Pasteur Đà Lạt trong giai đoạn này đã góp phần tích cực cho việc phòng chống một số bệnh truyền nhiễm và bệnh đường ruột của cư dân địa phương.

Năm 1930, doanh trại Courbet được thành lập ở phía đông bắc Đà Lạt (khu vực Chi Lăng ngày nay), trong đó có trại nghỉ dưỡng cho lục quân của quân đội viễn chinh Pháp. Đến năm 1937, quân y viện Catroux cũng được thành lập ở khu vực này (từ năm 1954 đến 1975 là bệnh viện quân y dành cho quân đội của chế độ cũ nên thường được gọi là bệnh viện Trường Võ bị Đà Lạt, hiện nay là bệnh viện của Học viện Lục quân). Vào năm 1942, tại khu vực Học viện Lục quân ngày nay quân đội Nhật xây dựng một quân y viện nhằm phục vụ việc chữa trị cho binh lính Nhật.

Đối với cộng đồng dân cư, việc khám chữa bệnh từ những năm đầu thế kỷ dựa vào những cơ sở y tế đã được xây dựng theo nhịp độ gia tăng dân số. Trong thời gian này

Đà Lạt có hai tiệm thuốc tây: Pharmacie Barthe về sau bán lại cho ông Võ Đình Dần; Pharmacie Domart về sau bán lại cho ông Hoàng Hy Tuần. Về hiệu thuốc Nam hoặc thuộc Bắc có hiệu thuốc Thế An Đường (tiệm Con Cua mở vào năm 1929) và hiệu thuốc Từ Bồi Xuân là những cơ sở đông y sớm được thành lập.

2. THỜI KỲ 1945 – 1954

Sau khi cuộc khởi nghĩa giành chính quyền tại Đà Lạt thành công, Uỷ ban Nhân dân cách mạng lâm thời tỉnh Lâm Viên đã nhanh chóng tiếp quản toàn bộ các cơ sở y tế, bệnh viện và đội ngũ nhân viên chuyên môn; cử một số y sỹ, bác sỹ phụ trách bệnh viện Đà Lạt, đồng thời đảm nhiệm công tác y tế toàn tỉnh. Nhiệm vụ chủ yếu lúc này là khám chữa bệnh cho nhân dân và tập trung cấp cứu những thương binh, nạn nhân trong các trận đánh với quân đội Nhật. Chính quyền thành lập một Ban Hồng thập tự chuyên lo đào tạo nhân viên cứu thương để bổ sung cho đội ngũ cán bộ y tế. Lớp huấn luyện cứu thương đầu tiên gồm 20 người. Mỗi đội viên đội cứu thương có nhiệm vụ đi theo các đơn vị vũ trang để chăm lo sức khoẻ, cấp cứu tại chỗ và tổ chức di chuyển thương binh về tuyến sau.

Tháng 10-1945, Pháp tái chiếm Đà Lạt. Để phù hợp với tình hình thực tế nên đội cứu thương được chia nhỏ cho dễ hoạt động. Các cơ quan đoàn thể và phần lớn nhân dân Đà Lạt tản cư xuống Cầu Đất, Ninh Thuận, Bình Thuận. Đến tháng 2-1946, các phòng tuyến của lực lượng cách mạng ở Trại Mát, Dran bị vỡ, các đơn vị vũ trang, các đội cứu thương cùng với thương binh phải rút về Ninh Thuận.

Đầu năm 1946, một trạm xá được thành lập tại Đá Trắng để chăm sóc thương bệnh binh Đà Lạt. Bác sỹ Nguyễn Phán ở bệnh viện Đà Lạt đã cùng đi với trạm xá, mang theo một số thuốc men, dụng cụ y tế. Khi địch tái chiếm Nam Bộ, một số y bác sỹ của các bệnh viện ở Biên Hoà, trên đường tản cư, cũng tự nguyện nhập vào trạm xá phục vụ một thời gian. Sau đó, họ quay về lại Nam Bộ.

Trạm xá gặp nhiều khó khăn, thiếu thuốc men, nhân viên y tế, nhưng được sự ủng hộ của đồng bào Ninh Thuận, cái Tết đầu tiên trong kháng chiến đã được tổ chức ấm cúng, nói lên nghĩa đồng bào, tình quân dân cá nước.

Tháng 10-1950, Liên Khu uỷ Khu V quyết định sáp nhập 2 tỉnh Lâm Viên và Đồng Nai Thượng, thành lập tỉnh Lâm Đồng. Hoạt động y tế cách mạng trong giai đoạn này được tổ chức chủ yếu ở 2 khu vực sau:

- Ở Đà Lạt, trong thời gian từ 1951 đến 1954, Thị uỷ Đà Lạt đã thành lập một bệnh xá dã chiến do ông Cửu - y tá phụ trách bệnh xá có nhiệm vụ cấp cứu điều trị cho thương binh ở Đà Lạt và toàn bộ khu vực Tây Bắc của tỉnh Lâm Đồng. Nhiệm vụ của bệnh xá cũng được mở rộng hơn, vừa lo công tác cấp cứu, điều trị vừa chăm lo đào tạo cán bộ để đáp ứng nhu cầu của cuộc kháng chiến.

- Ở chiến khu Lê Hồng Phong (khu vực hai xã Hồng Phong và Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận), thành lập 1 bệnh xá để chăm sóc sức khỏe, điều trị cấp cứu cho thương bệnh binh ở chiến khu và các chiến trường đưa về.

Trong chiến khu và các vùng giáp ranh vùng địch kiểm soát, đời sống của cán bộ, chiến sỹ hết sức khó khăn, thiếu lương thực, thiếu thuốc men nên không ngăn được bệnh dịch như ghẻ lở, tê phù, sốt rét và các vết thương do chiến tranh bị tái phát.

Trong thời gian kháng chiến chống Pháp việc cung cấp y cụ, thuốc men do bộ phận kinh tài chịu trách nhiệm. Ngoài ra, do tình hình thiếu thốn nên các đơn vị tự lo thuốc men bằng các nguồn dược liệu sẵn có tại chỗ hoặc liên hệ với các cơ sở y tế trong vùng tạm chiếm để có thêm nguồn thuốc và y cụ. Trong tháng 2-1946, khi mặt trận Trại Mát - Dran bị vỡ, kho thuốc do ta thu được của Nhật được chuyển xuống Ninh Thuận để sử dụng. Tuy địch kiểm soát chặt chẽ nhưng các cán bộ, chiến sỹ của ta vẫn tìm cách gặp gỡ anh em công nhân, nhân dân để tuyên truyền mọi người ủng hộ và tham gia kháng chiến. Các công nhân ở Nha Địa dư, ở khách sạn Cercle (nay là khu vực nhà số 2 đường Nguyễn Du - Đà Lạt) đã lấy súng và thuốc chữa bệnh đưa ra chiến khu và nhiều cơ sở đã bí mật cung cấp thuốc men, lương thực cho kháng chiến.

*

Sau năm 1945, quan chức, sỹ quan và binh lính người Pháp lên Đà Lạt nghỉ dưỡng, điều trị làm cho cơ sở vật chất ngày càng được tu bổ nhiều hơn. Bệnh viện tiếp tục được nâng cấp và công việc quản lý điều hành vẫn do các bác sỹ người Pháp đảm nhiệm. Giai đoạn từ sau Cách mạng tháng Tám, bác sỹ Pilo được bổ nhiệm làm quản đốc bệnh viện Đà Lạt.



Bệnh viện Đà Lạt (1948)

Năm 1951, bác sỹ Adolf Sohier mở một dưỡng đường tại số 1 đường Thống Nhất (nay là Khách sạn Du lịch Công Đoàn Đà Lạt, số 1 đường Yersin) và một phòng mạch tại số 70 đường Minh Mạng (nay là đường Trương Công Định). Tại phòng mạch ông chỉ khám bệnh, kê đơn mà không bán thuốc.

Lúc này đã có một số phòng khám tư của bác sỹ người Việt. Người dân Đà Lạt thường biết đến các bác sỹ Đào Huy Hách, Phạm Trọng Lương, Nguyễn Hữu Phiếm... Một số nhà hộ sinh tư như các nhà hộ sinh Tôn Thất Chí, Trương Thị Lập ở đường Phan Đình Phùng (nay là Nhà hộ sinh Thành phố), một số cô mụ hương thôn làm nhiệm vụ hộ sản cho các sản phụ ở các vùng lân cận Trại Mát, Xuân Thọ, Cầu Đất,...

Các cơ sở Âu dược cũng xuất hiện trong giai đoạn này, nhiều nhà thuốc Tây hay trữ dược Âu - Mỹ được thành lập rất sớm : Pharmacie Saint Benoit (nay ở đường Chi Lăng), Pharmacie du Langbian của dược sỹ Hoàng Hy Tuần ở số 32 Place du Marché (nay là khu Hòa Bình),…

Cùng với sự phát triển Tây y tại Đà Lạt, các nhà thuốc theo y học cổ truyền xuất hiện khá sớm. Có thể đề cập một vài hiệu thuốc quen thuộc như: Thế An Đường (hiệu thuốc Con Cua), Từ Bồi Xuân, Hoài Đức Dược Phòng, Vạn Sanh Đường , Thầy Tàu (Trại Mát), Thầy Sáu (ông Bùi Thế Lộc ở Xuân Trường),…

3. THỜI KỲ 1954 – 1975

Tháng 8-1961, Tỉnh ủy Tuyên Đức được thành lập, công tác y tế chỉ có 1 y sĩ vừa lo công tác y tế, vừa kiêm nhiệm công tác quản trị cơ quan Tỉnh ủy. Đến năm 1962, bệnh xá ở Kon Đú (Lạc Dương) được thành lập để chăm sóc thương binh do một y sĩ phụ trách.

Năm 1965, Ban Dân y tỉnh được thành lập do một bác sỹ phụ trách. Năm 1966, thành lập một bệnh xá đặt tại căn cứ phía Nam địa bàn huyện Đức Trọng do một y sĩ phụ trách và có 3 y tá cùng với 2 bảo vệ. Đến năm 1967, Trung ương chi viện thêm 3 bác sỹ, bệnh xá được bổ sung gồm 20 cán bộ chuyên môn, hậu cần, bảo vệ.

Cũng trong năm 1967, Ban Dân y tỉnh được củng cố, số cán bộ được bổ sung thêm có 3 bác sỹ, 2 y sĩ, 1 dược sỹ, 1 y tá. Ban Dân y đã được tổ chức sắp xếp lại và thành lập các bệnh xá ở thị xã Đà Lạt và các huyện:

- Bệnh xá X1 (Bệnh xá tiền phương) đóng tại rừng Trầm, sau Tết Mậu Thân di chuyển lên núi Hòn Nga và bệnh xá này được giải thể năm 1968.

- Bệnh xá X2 (Bệnh xá hậu cứ) đóng tại căn cứ Đức Trọng, tiếp nhận các thương binh, bệnh binh của Đà Lạt, Đức Trọng và lực lượng vũ trang của tỉnh.

- Bệnh xá X3 đóng ở căn cứ Đơn Dương, chủ yếu tiếp nhận thương binh của huyện Đơn Dương và một phần thương bệnh binh của Đà Lạt.

- Bệnh xá X4 (Bệnh xá căn cứ) đóng tại Lạc Dương, tiếp nhận thương binh của huyện Lạc Dương và một phần thương bệnh binh của Đà Lạt.

- Bệnh xá B57 là bệnh xá dã chiến thuộc thị xã Đà Lạt đóng gần Hố Bèo (nay là khu vực xã Tà Nung) chủ yếu tiếp nhận thương binh nhẹ điều trị ngắn ngày, các thương binh nặng thì chuyển về các bệnh xá X2 hoặc X3.

Ngoài việc khám chữa bệnh, cứu thương, Ban Dân y tỉnh còn tổ chức in ấn các tài liệu, các toa thuốc chữa bệnh thông thường, sản xuất một số thuốc chữa bệnh từ các nguồn dược liệu tại chỗ như vỏ cây canh ki na (quinquina) hoặc cây thuốc Nam rất hiệu quả.

Ngoài các bác sỹ, y sĩ được Trung ương chi viện, Ban Dân y ở thị xã Đà Lạt còn đào tạo, huấn luyện được các cán bộ chuyên môn, các y tá để lo thuốc men, phục vụ cho các đội công tác, các đơn vị giao liên và các bệnh xá.

Trong giai đoạn này, hoạt động y tế gặp rất nhiều khó khăn, thiếu thốn song đã có những đóng góp rất lớn lao. Đội ngũ cán bộ y tế trong vùng giải phóng đã chịu nhiều hy sinh, vượt qua nhiều gian khổ, hiểm nguy, hết lòng vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước.

*

Sau Hiệp định Genève, một số bác sỹ cùng nữ tu người Pháp vẫn còn tiếp tục làm việc tại bệnh viện Đà Lạt và ở một vài bệnh viện tư. Sau khi thực dân Pháp rút khỏi Việt Nam, bệnh viện Đà Lạt không còn phân chia khu điều trị riêng cho từng đối tượng và công việc quản lý điều hành do người Việt đảm nhiệm.

Lúc đầu bệnh viện Đà Lạt do một bác sỹ làm quản đốc và đến năm 1965 được phát triển thành một Trung tâm y tế toàn khoa trực thuộc Bộ Y tế do một bác sỹ làm giám đốc. Với quy mô về cơ sở vật chất, trang thiết bị cùng đội ngũ thầy thuốc, nhân viên phục vụ tương đối đầy đủ, Trung tâm Y tế toàn khoa Đà Lạt lúc bấy giờ là nơi tiếp nhận, chữa trị bệnh cho nhiều cư dân trong tỉnh Tuyên Đức và thị xã Đà Lạt.

Năm 1960, Ty Y tế tỉnh Tuyên Đức được thành lập, trụ sở đặt tại số 2 Calmette (nay là số 2 Phạm Ngọc Thạch). Ty này có nhiệm vụ trông coi về tình hình y tế, dịch tễ trên địa bàn thị xã Đà Lạt và các chi y tế ở các quận Lạc Dương, Đơn Dương, Đức Trọng.

Cũng trong năm 1960, Trung tâm Phục hồi Chức năng do tổ chức "Terre des hommes" là một tổ chức từ thiện phi chính phủ do Cộng hòa Liên bang Đức viện trợ được thành lập tại số 2 Trần Bình Trọng có nhiệm vụ sản xuất chân tay giả cho những người bị tàn tật. Đến cuối những năm 1960 làng SOS được thành lập để thu nhận và nuôi dưỡng những trẻ em mồ côi không nơi nương tựa. Trong giai đoạn này, Ty Vệ sinh Đà Lạt được thành lập để quản lý công tác vệ sinh dịch tễ trên địa bàn thị xã Đà Lạt và tỉnh Tuyên Đức.

Đối với những cơ sở khám chữa trị bệnh tư nhân của người Pháp ở Đà Lạt lúc này chỉ còn một cơ sở của bác sỹ Sohier với phương tiện và chất lượng khám chữa bệnh khá tốt. Bác sỹ Sohier tiếp tục hành nghề tại dưỡng đường của ông cho đến năm 1967 thì trở về Pháp. Bác sỹ người Pháp cuối cùng rời khỏi bệnh viện Đà Lạt để trở về Pháp vào năm 1968 là bác sỹ Richard.

Một số bệnh viện, phòng khám bệnh tư đã hình thành : cơ sở của BS Hoàng Ngọc Đính tại số 3 Hải Thượng, phòng khám bệnh của BS Đào Huy Hách tại số 47 đường Minh Mạng (nay là đường Trương Công Định), BS Phan Lạc Giản tại khu Hòa Bình, BS Đinh Đại Kha tại số 70 đường Minh Mạng (nay là đường Trương Công Định), BS Trần Văn Thọ tại số 16 đường Cường Để (nay là đường Nguyễn Văn Cừ), BS Nguyễn Đình Thiều và Nguyễn Ngọc Diệp tại đường Hàm Nghi (nay là đường Nguyễn Văn Trỗi), BS Hoàng Khiêm tại đường Phan Đình Phùng, BS Bùi Khắc Thực tại số 12 đường Nguyễn Trường Tộ (nay là đường Hồ Tùng Mậu).

Do yếu tố thổ nhưỡng của vùng cao nguyên Lang Biang, phần lớn cư dân Đà Lạt thường mắc các bệnh về răng, các phòng khám, điều trị về răng được phát triển khá nhanh: các nha sỹ Võ Thị Sâm, Nguyễn Văn Trình, Kim Khuê tại Khu Hòa Bình, Minh Đa tại số 33 đường Duy Tân (nay là đường 3 tháng 2), Nguyễn Bá Khuê tại đường Minh Mạng, phòng răng Nguyễn Văn Nghi tại đường Minh Mạng,…

Trong việc hộ sản, các nhà hộ sinh tư trên địa bàn Đà Lạt tiếp tục hoạt động, thu hút nhiều sản phụ: nhà bảo sanh Trương Thị Lập, Tôn Thất Chí, Thu Anh ở đường Phan Đình Phùng.

Các nhà thuốc Tây, trữ dược Âu Mỹ phát triển khá mạnh và được mở rộng ở khắp địa bàn dân cư: Pharmacie Nguyễn Văn An (36 khu Hòa Bình), Pharmacie Đà Lạt (3 khu Hòa Bình), Pharmacie Hàm Nghi (8 đường Hàm Nghi), Pharmacie Duy Tân (35 đường Duy Tân), Pharmacie Diên Hương (3 đường Cường Để), Pharmacie Nguyễn Duy Quang (72 đường Minh Mạng), Pharmacie Lâm Viên (195 đường Phan Đình Phùng), Pharmacie Nguyễn Văn Hưng ở Cầu Đất, Pharmacie Hoàng Phương ở Trại Mát,…

Hệ thống các nhà thuốc Đông y cũng phát triển và thu hút được nhiều bệnh nhân. Có thể kể đến những cơ sở có quy mô tương đối lớn như Thế An Đường (nhãn hiệu Con Cua) ở chợ Đà Lạt và đầu đường Duy Tân, Nghĩa Hòa, Huỳnh Tế, Ngô Như Khương ở đường Phan Đình Phùng, Thiên Sinh Đường ở đường Phan Bội Châu, Tân Tế Dân ở Trại Mát,...

Ngoài ra còn có một số cửa hiệu y dược dân tộc gia truyền như Lê Quốc Tháo (khu Hòa Bình), Nguyễn Thành Xương (đường Nguyễn Văn Trỗi) hoặc chuyên chữa trị bong gân, gãy xương của các võ sư tiêu biểu như ông Sáu Trọng, ông Lê Văn Luyện ở Đà Lạt,

ông Tám Trách, ông Hai Sang ở Xuân Thọ,…

4. THỜI KỲ SAU NĂM 1975

4.1 Giai đoạn tiếp quản

Ngày 3-4-1975, Đà Lạt được giải phóng. Đến ngày 4-4-1975, hệ thống các cơ sở y tế được tiếp quản gồm có Ty Y tế tỉnh Tuyên Đức - Đà Lạt, Trung tâm Y tế toàn khoa Đà Lạt, Trung tâm Terre des hommes, làng SOS, Viện Pasteur Đà Lạt, một bệnh viện tư, một phòng khám bệnh tư nhân và một nhà hộ sinh tư.

Vào thời điểm tiếp quản, cơ sở vật chất, nhà cửa, trang bị dụng cụ, máy móc y tế còn thiếu thốn, một số đã cũ kỹ lạc hậu. Lúc bấy giờ, Trung tâm Y tế toàn khoa Đà Lạt có khoảng 370 giường bệnh với 126 nhân viên.

4.2 Hoạt động y tế trên địa bàn thành phố Đà Lạt

4.2.1 Các cơ sở y tế tuyến tỉnh

Các cơ sở y tế tuyến tỉnh trên địa bàn thành phố Đà Lạt gồm có:

- Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lâm Đồng .
- Bệnh viện Y học cổ truyền Phạm Ngọc Thạch.
- Bệnh xá H.32 thuộc Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Lâm Đồng.
- Viện điều dưỡng và phục hồi chức năng.
- Trung tâm y tế dự phòng.
- Trung tâm phòng chống bệnh xã hội.
- Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản.
- Trung tâm Kiểm nghiệm Dược phẩm – Mỹ phẩm.
- Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế.
- Trung tâm truyền thông giáo dục sức khoẻ.

Ngoài ra còn có các tổ chức về hoạt động đào tạo, hoạt động khoa học và các tổ chức xã hội khác như: Trường Trung học Y tế, Hội đồng Giám định Y khoa, Hội đồng Pháp y, Hội Y học cổ truyền, Hội Chữ thập đỏ, Hội Y - Dược,...

4.2.2 Các cơ quan y tế thuộc thành phố Đà Lạt

Các cơ quan y tế thuộc thành phố Đà Lạt trong năm 1975-1976 gồm có y tế 3 khu phố, 6 trạm y tế. Năm 1977, thành lập Phòng Y tế thành phố Đà Lạt, Đội vệ sinh phòng dịch, Nhà hộ sinh khu vực, Phòng khám đa khoa khu vực I với 59 cán bộ, nhân viên.

Đến nay mạng lưới y tế trên địa bàn thành phố tiếp tục phát triển, hiện có 22 cơ sở, trong đó tuyến thành phố có 7 cơ sở và tuyến phường xã có 15 cơ sở.

- Tuyến thành phố gồm có Văn phòng Trung tâm Y tế, Nhà hộ sinh thành phố, Đội bảo vệ sức khỏe bà mẹ - trẻ em và kế hoạch hóa gia đình, Phòng khám đa khoa khu vực I được nâng cấp thành Phòng khám đa khoa trung tâm, 2 phòng khám đa khoa khu vực (Khu vực II ở Trại Mát, Khu vực III ở Xuân Trường) và Đội y tế dự phòng. Các cơ sở y tế thuộc tuyến thành phố có tổng cộng 60 giường.





Bệnh viện Đa khoa Lâm Đồng



Bệnh viện Y học Cổ truyền Phạm Ngọc Thạch



Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế

- Tuyến phường xã gồm có 15 trạm y tế, trong đó vẫn tiếp tục duy trì hoạt động của 3 phân trạm trực thuộc đã có và thành lập thêm 1 phân trạm Phát Chi (xã Xuân Trường) với tổng số 50 giường, đảm bảo được yêu cầu khám, chữa bệnh hoặc sơ cấp cứu.

Phòng Y tế là cơ quan giúp UBND thành phố thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động của các cơ sở y tế trên địa bàn. Về chuyên môn, các cơ sở chịu sự quản lý của Trung tâm Y tế Đà Lạt.

Phòng khám đa khoa trung tâm đã được trang bị phương tiện hiện đại như máy X quang, máy siêu âm, máy xét nghiệm, một số thiết bị chuyên dùng khác. Riêng các phòng khám khu vực II và III được trang bị những phương tiện cần thiết để bảo đảm thực hiện chức năng khám chữa bệnh tại chỗ ở tuyến cơ sở.

Đến nay, tất cả các trạm y tế trên địa bàn đều được bố trí bác sỹ và nữ hộ sinh, đồng thời được trang bị đầy đủ phương tiện thiết yếu để bảo đảm cho việc khám chữa bệnh, chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho nhân dân. Tại các thôn vùng dân tộc ít người đã có nhân viên y tế thôn chăm lo sức khoẻ nhân dân.

Về nhân lực, đội ngũ cán bộ y tế của thành phố Đà Lạt không ngừng phát triển về chất lượng và số lượng. Mạng lưới y tế trên toàn địa bàn đến nay đã có 174 cán bộ nhân viên. Về trình độ chuyên môn phân theo bậc đào tạo gồm 40 bác sỹ, 1 dược sỹ đại học, 15 điều dưỡng trung học, 16 y sỹ y học dân tộc, 2 dược sỹ trung học, 1 xét nghiệm viên trung học, 37 nữ hộ sinh trung học, 30 y sỹ đa khoa, 3 y tá sơ học, 3 nữ hộ sinh sơ học, 2 cử nhân sinh học, 6 y sỹ sản nhi, 18 nhân viên khác.

Nếu tính cả số cán bộ y tế tuyến tỉnh và thành phố, trên địa bàn Đà Lạt có 982 người, chia ra ngành y 694 người và ngành dược 288 người.

Y tế dự phòng

Công tác phòng chống dịch bệnh trên địa bàn trong nhiều năm qua đã được khống chế một cách chủ động. Trung tâm y tế thành phố đã thường xuyên tổ chức kiểm tra vệ sinh môi trường, an toàn vệ sinh lao động, vệ sinh thực phẩm ở các cơ sở sản xuất, vệ sinh học đường đối với các trường học và dịch vụ để đảm bảo an toàn lao động và sức khoẻ cho nhân dân. Ngành y tế đã phối hợp với cuộc vận động xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư để tuyên truyền lồng ghép các nội dung về phòng chống dịch bệnh, đảm bảo vệ sinh môi trường, giữ gìn sức khoẻ cộng đồng.

Thành phố đã không để xảy ra dịch bệnh như dịch hạch, sốt rét,… hạn chế được ngộ độc thực phẩm, chủ động phối hợp các ngành có liên quan triển khai nhiều đợt phòng chống dịch cúm gia cầm, cúm A H5N1 ở người, dịch lở mồm long móng ở đàn gia súc, tạo ý thức về vệ sinh môi trường, khuyến khích việc phát triển sản xuất rau sạch và chế biến thực phẩm hợp vệ sinh. Tuy nhiên, do các điều kiện thời tiết hoặc thiếu ý thức phòng dịch bệnh của một bộ phận dân cư nên các bệnh về đường tiêu hóa, hô hấp,… cần tiếp tục quan tâm.

Ngành y tế triển khai tốt các chương trình mục tiêu y tế quốc gia :

- Phòng chống sốt rét: Duy trì tốt phòng chống sốt rét ở 1 xã và 4 thôn. Ngăn chặn không để dịch sốt rét diễn ra. Bệnh nhân sốt rét giảm mạnh, không có trường hợp bệnh nhân sốt rét ác tính và tử vong do sốt rét.

- Phòng chống lao: Chương trình lao đã làm giảm tỷ lệ người mắc bệnh, đã khám

phát hiện 1.544 người. Quản lý điều trị được 101 người, chữa khỏi cho 53 người.

- Loại trừ bệnh phong: Đà Lạt là một trong những đơn vị đạt tiêu chuẩn thanh toán loại trừ bệnh phong đầu tiên trên quy mô cấp tỉnh do Bộ Y tế kiểm tra công nhận. Tính đến nay số bệnh nhân được quản lý chăm sóc phục hồi tàn phế là 15 người và thông qua các hoạt động chủ động hoặc tiếp xúc đã khám được 22.264 lượt người; không có bệnh nhân phong mới.

- Phòng chống bướu cổ: Công tác khám bướu cổ thường được lồng ghép trong công tác khám chữa bệnh hàng ngày tại các cơ sở điều trị và trong những đợt khám quản lý sức khỏe định kỳ. Tỷ lệ dùng muối i-ốt trong nhân dân đạt 100%.

- Phòng chống suy dinh dưỡng ở trẻ em : Tổ chức quản lý và theo dõi trẻ em trong độ tuổi trên địa bàn thành phố, lập biểu đồ tăng trưởng và cân hàng tháng cho trẻ dưới 24 tháng tuổi, đối với trẻ từ 3 đến dưới 5 tuổi mỗi năm được cân 2 lần. Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng hàng năm đều giảm so năm trước. Đến nay tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi trên toàn địa bàn chỉ còn 11,5%, thấp hơn nhiều so với tỷ lệ chung của toàn tỉnh và cả nước.

- Chương trình tiêm chủng mở rộng : Việc thực hiện tiêm chủng mở rộng cho trẻ em trong độ tuổi và phụ nữ có thai được quan tâm đúng mức và đạt hiệu quả cao, tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ đạt 99%. Không có trẻ em bị mắc 7 bệnh truyền nhiễm của chương trình.

- Bảo vệ sức khoẻ cộng đồng: Bên cạnh các chương trình mục tiêu nêu trên, ngành y tế thành phố còn duy trì công tác chăm sóc sức khỏe tâm thần tại nhà với 244 bệnh nhân, chủ động tập huấn công tác phòng chống HIV/AIDS cho cán bộ chủ chốt ở phường xã. Phối hợp với các ngành chức năng vận động tuyên truyền và tư vấn chăm sóc sức khỏe cho những trường hợp đã bị lây nhiễm. Toàn thành phố có 177 trường hợp nhiễm HIV, đã chuyển sang giai đoạn AIDS 90 trường hợp và chết do AIDS 87 trường hợp.

Các chương trình y tế khác

Chương trình y tế học đường được duy trì thực hiện theo kế hoạch liên ngành giáo dục - y tế. Học sinh các bậc học mầm non, tiểu học được chú trọng về phòng chống suy dinh dưỡng , chăm sóc răng miệng qua việc cân đo, súc miệng bằng Fluor, khám nhổ răng. Chương trình giáo dục sức khoẻ, an toàn trong sinh hoạt đời sống cũng đã được phối hợp để giảng dạy nội ngoại khóa tại trường học.

Ngoài ra, trẻ em trong độ tuổi còn được cho uống Vitamin A, tiêm vắc-xin viêm gan B, chẩn đoán và điều trị bằng kháng sinh theo quy định của chương trình ARI, cấp phát ORS và tuyên truyền rộng rãi về phòng chống các bệnh đường ruột, ngộ độc thực phẩm.

Duy trì tốt các hoạt động của chương trình phục hồi chức năng – dịch vụ cộng đồng. Số người khuyết tật được quản lý là 1.016 người, số người khuyết tật có khả năng phục hồi được đưa vào chương trình 295 người, hàng tháng có cán bộ y tế giám sát và hướng dẫn bệnh nhân luyện tập. Chương trình phòng chống tai nạn thương tích và chiến dịch an toàn vẫn được duy trì, triển khai.

Công tác khám chữa bệnh

Trên địa bàn thành phố Đà Lạt việc khám chữa bệnh được thực hiện từ các cơ

sở của thành phố, của tỉnh và các dịch vụ y tế tư nhân.

Đối với tuyến thành phố, mạng lưới y tế của thành phố đã trải rộng khắp địa bàn. Đội ngũ cán bộ, công chức thuộc ngành y tế Đà Lạt thực hiện khá tốt 12 điều quy định về y đức, tạo được sự tin tưởng của nhân dân trong việc khám chữa bệnh. So với chỉ tiêu kế hoạch, số bệnh nhân đến khám bệnh điều trị luôn đạt và vượt chỉ tiêu được giao. Việc khám chữa bệnh khá đa dạng như khám chữa bệnh theo thẻ bảo hiểm y tế, khám quản lý sức khoẻ học sinh, điều trị miễn phí cho đồng bào dân tộc và người nghèo, khám nghĩa vụ quân sự, khám sức khoẻ cho lao động trong độ tuổi. Qua việc khám chữa bệnh đã phát hiện giải quyết tốt các trường hợp cấp cứu, chuyển viện, giải quyết an toàn trong thai sản, bảo đảm được sức khoẻ cho nhân dân và cộng đồng.

Đối với tuyến tỉnh, trên địa bàn thành phố có 3 bệnh viện: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lâm Đồng, Bệnh viện Y học cổ truyền Phạm Ngọc Thạch và Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng.

Ngay sau giải phóng, Trung tâm y tế toàn khoa được đổi thành Bệnh viện thành phố Đà Lạt với quy mô 300 giường và có 126 nhân viên. Vào tháng 11-1975, Bệnh viện thành phố Đà Lạt được nhập thêm Bệnh viện cán bộ (3 Hải Thượng) thành Bệnh viện Đà Lạt. Đến tháng 4-1976, khi tỉnh Lâm Đồng được thành lập, Bệnh viện Đà Lạt được chọn làm bệnh viện của tỉnh và được đổi tên thành Bệnh viện Đa Khoa tỉnh Lâm Đồng. Đến nay Bệnh viện có quy mô 400 giường bệnh, 29 khoa phòng, gần 500 cán bộ công nhân viên, được trang bị nhiều máy móc hiện đại để phục vụ chẩn đoán và chữa trị bệnh. Bệnh viện Đa khoa tỉnh là tuyến điều trị đầu ngành của tỉnh có đủ cán bộ và phương tiện để điều trị, cấp cứu, giải phẫu cho các bệnh nhân nặng, thực hiện các phẫu thuật lớn.

Bệnh viện Y học cổ truyền của tỉnh được thành lập năm 1986 tại đường Cô Bắc. Năm 1993, Bệnh viện mang tên Bệnh viện Y học cổ truyền Phạm Ngọc Thạch. Năm 1998, bệnh viện được nhận thêm cơ sở 21 đường Quang Trung, đã đầu tư cải tạo nâng cấp thành cơ sở chính của Bệnh viện Y học cổ truyền Lâm Đồng. Bệnh viện hiện có 7 khoa với 170 giường, đội ngũ cán bộ chuyên khoa và các trang thiết bị hiện đại của một bệnh viện tuyến tỉnh, với nhiệm vụ khám chữa bệnh bằng các phương pháp y học cổ truyền kết hợp các phương pháp y học hiện đại.

Viện Điều dưỡng được thành lập năm 1988 nhằm chăm sóc sức khoẻ cho cán bộ trong tỉnh thuộc đối tượng chính sách, cán bộ hưu trí. Năm 1990, được sự giúp đỡ của Uỷ ban điều tra hậu quả chất độc da cam (gọi tắt là Uỷ ban 10 - 90), Sở Y tế tiếp nhận cơ sở 32 đường Nguyễn Du để thành lập Trung tâm phục hồi chức năng trẻ em dị tật với sự giúp đỡ của Làng Hòa Bình Quốc tế Cộng hòa Liên bang Đức, do đó Trung tâm còn có tên là Làng Hòa Bình Đà Lạt. Trung tâm đã góp phần đáng kể vào việc chăm sóc sức khoẻ và phục hồi chức năng cho trẻ em dưới 15 tuổi bị khuyết tật. Sau đó, hai cơ quan trên đã được sáp nhập thành Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng với tổng số 60 giường phục vụ bệnh nhân.

Hệ thống y - dược, dịch vụ y tế tư nhân là một tuyến quan trọng trong nhu cầu khám, chữa bệnh. Các cá nhân được cấp

phép hành nghề hiện nay ở Đà Lạt có 272 cơ sở, trong đó có 144 cơ sở Tây y, 43 cơ sở Đông y, 85 cơ sở Dược.

Đào tạo, bồi dưỡng và nghiên cứu khoa học

Năm 1977, Trường Sơ cấp Y tế được thành lập tại Bảo Lộc, đào tạo y tá. Đến tháng 9 năm 1978, Trường được nâng cấp thành Trường Trung cấp Y tế và dời về Đà Lạt, đặt tại số 6B đường Ngô Quyền cho đến nay. Trường có nhiệm vụ đào tạo cán bộ trung sơ cấp y tế bổ sung cho các đơn vị y tế trên địa bàn tỉnh.

Hiện nay trường đào tạo cán bộ y tế có trình độ trung học, sơ học gồm các ngành: y sỹ đa khoa, y sỹ y học dân tộc, y tá sơ học, điều dưỡng viên trung học, nữ hộ sinh trung học, dược tá sơ học, dược sỹ trung học và nhân viên y tế thôn bản, đồng thời đang trình đề án để nâng cấp thành trường cao đẳng y tế.

Hàng năm ngành y tế đều tổ chức các hội nghị khoa học, khuyến khích cán bộ tham gia nghiên cứu. Các đề tài tập trung vào điều tra cơ bản tình hình sức khoẻ, bệnh tật, điều tra phân loại các loài thực vật, động vật trên toàn tỉnh Lâm Đồng làm nguyên liệu cho việc điều chế các loại dược phẩm, tổng kết ứng dụng tiến bộ kỹ thuật phục vụ công tác phòng chống, khám chữa trị bệnh cho nhân dân.

Dược và Vật tư y tế

Hệ thống sản xuất, phân phối thuốc trên địa bàn đã sớm được hình thành, ngày càng được củng cố và hoàn thiện: Công ty Dược phẩm được thành lập năm 1976; Công ty Dược liệu, Trại Dược liệu Cam Ly và Trạm Nghiên cứu Dược liệu được thành lập năm 1977. Trạm Kiểm nghiệm Dược phẩm, Xí nghiệp Dược phẩm được thành lập năm 1978. Sau đó, Xí nghiệp Dược phẩm sáp nhập với Công ty Dược phẩm. Năm 1982, Công ty Dược phẩm, Công ty Dược liệu, Trạm Nghiên cứu Dược liệu được sáp nhập thành Xí nghiệp Liên hiệp Dược Lâm Đồng. Đến năm 1992, Công ty Dược - Vật tư y tế được thành lập, là doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm thu mua, nuôi trồng dược liệu, sản xuất kinh doanh thuốc, vật tư y tế trên địa bàn toàn tỉnh.

Đến năm 1999, Công ty được chuyển đổi sang công ty cổ phần, Công ty sản xuất 30 mặt hàng thuốc, trong đó có 24 mặt hàng được Bộ Y tế kiểm tra và cho phép lưu hành trong cả nước như trà túi lọc hoà tan, hoàn a-ti-sô, cao ích mẫu, cao a-ti-sô, rượu canh-ki-na, Cynaraphytol, Paracetamol 325, Vitamin B1 và B6, ….

Trên địa bàn Đà Lạt còn có Công ty Vắc-xin Pasteur Đà Lạt đã có những chế phẩm được phép lưu hành như các loại vắc-xin thương hàn, dại, viêm gan B, viêm não,... và tổ chức sản xuất một số chế phẩm sinh học như thuốc trị tiêu chảy Biosubtyl, Enzymbiosub (EBS), men vi sinh nuôi tôm cá, Alivac sản phẩm trợ tiêu hóa cho cá, trà linh chi, trà a-ti-sô, Dalat Mac.

Do đặc điểm khí hậu và thổ nhưỡng của Đà Lạt, ngành y tế đã xác định công tác nuôi trồng và khai thác dược liệu là nhiệm vụ hàng đầu. Đến nay đã phát hiện được 890 loài cây thuốc thuộc 590 chi, 176 họ thực vật và hơn 60 loài động vật được dùng làm thuốc.

Hai cây đặc sản thế mạnh của Đà Lạt là cây a-ti-sô (artichaut) và cây canh-ki-na (quinquina) trồng trên diện tích lớn. Mặt hàng của hai loại cây thuốc này chiếm 60% tổng giá trị sản lượng dược phẩm được sản xuất hàng năm. Việc di thực và trồng khảo

nghiệm một số cây thuốc từ Trung Quốc và các nước khác sang Việt Nam như: Đương quy, Bạch truật, Bạch chỉ, Xuyên khung, Ngưu tất, Hoàng bá, Đỗ trọng, Hà thủ ô đỏ, Dương đại hoàng, Dương cam cúc, Lộ đẳng sâm,… đã mang lại kết quả khả quan. Ngoài việc đảm bảo nhu cầu dược liệu cho sản xuất của tỉnh còn có khả năng cung cấp dược liệu cho các tỉnh bạn.

Các tổ chức hội y tế

Góp phần vào sự phát triển của ngành y tế Lâm Đồng – Đà Lạt, phải kể đến vai trò Hội Y - Dược học, Hội Y học cổ truyền, Hội Chữ thập đỏ.

Hội Chữ thập đỏ thành phố Đà Lạt được thành lập năm 1977. Qua 8 lần đại hội, các cấp Hội đã có trên 17 ngàn hội viên, 1.500 thanh thiếu niên xung kích Chữ thập đỏ, 700 cán bộ hội sinh hoạt trong 15 hội cơ sở phường xã và 40 hội trường học trực thuộc. Các chương trình hoạt động cụ thể của Hội hiện nay là:

Chương trình đoàn kết, tương trợ giúp nhau vượt qua khó khăn. Vận động giúp các vùng thiên tai, lũ lụt. Vận động xây dựng và sửa chữa nhà tình thương. Chương trình bảo trợ thường xuyên cho người già neo đơn. Chương trình cứu trợ, tặng quà cho vùng sâu vùng xa. Chương trình "Tết vì người nghèo", tặng học bổng cho học sinh nghèo vượt khó, "Góp vở giúp bạn nghèo". Chương trình khám bệnh, phát thuốc miễn phí cho người nghèo, bảo hiểm sức khoẻ và sinh mạng cho người nghèo. Chương trình "Quán cơm xã hội" quy tụ, nuôi dưỡng trẻ mồ côi, trẻ đường phố đặc biệt khó khăn. Chương trình "Vận động và tặng xe lăn cho người khuyết tật"; tiếp nhận và thực hiện dự án "Việc làm cho người khuyết tật và những nhóm người dễ bị tổn thương khác" do Cơ quan hợp tác quốc tế Tây Ban Nha tài trợ. Hội đã gửi 53 người hưởng lợi học nghề và giới thiệu việc làm sau khi học. Dự án phát triển cộng đồng, vận động các tổ chức phi chính phủ và các doanh nghiệp xây dựng mới các lớp mầm non, các trường tiểu học vùng sâu.

Hội Y - Dược học tỉnh được thành lập năm 1977, đã giữ vai trò cầu nối giữa các cơ quan y tế của nhà nước với nhân dân, truyền bá kịp thời những kiến thức mới nhất về y học cho nhân dân.

Hội Y học cổ truyền được thành lập năm 1983, đã tập hợp các lương y để có điều kiện giúp đỡ nâng cao trình độ nghề nghiệp. Hội còn tổ chức các phòng chẩn trị ở nhiều nơi trong tỉnh để khám, chữa bệnh cho nhân dân bằng các phương pháp cổ truyền, hướng dẫn trồng và sử dụng thuốc Nam. Hội đã phối hợp với Bệnh viện Y học cổ truyền Phạm Ngọc Thạch tổ chức đúc kết những kinh nghiệm quý báu thu được qua thực tiễn nhằm kế thừa và phát huy vốn y học cổ truyền của dân tộc.



GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

1. THỜI KỲ TRƯỚC NĂM 1945

Sau khi tỉnh Lâm Viên (Lang Bian) được thành lập (6-1-1916) và triều đình Huế thông báo Dụ thành lập thị tứ Đà Lạt (20-4-1916), dân cư Đà Lạt và các vùng lân cận ngày càng đông đúc thì hệ thống giáo dục cũng bắt đầu hình thành và phát triển theo đà phát triển dân cư.

Trường học đầu tiên ở Đà Lạt là trường dạy cho con em người Pháp, khai giảng vào ngày 20-12-1919, mang tên École française, sau đó đổi tên lại thành trường Nazareth. Lúc đầu qui mô trường còn nhỏ, chỉ nhận trẻ em từ 4-6 tuổi, dạy mẫu giáo và lớp đồng ấu (Cours enfantin). Đến năm 1930, trường được mở rộng đến lớp dự bị (Cours préparatoire) và lớp sơ đẳng (Cours élémentaire).



Trường Nazareth

Các công sở ngày càng phát triển, người Pháp đến Đà Lạt ngày càng đông, nhu cầu giáo dục cho con em theo gia đình đến Đà Lạt ngày càng tăng, vì vậy trường Petit Lycée được thành lập. Trường này khai giảng ngày 16-9-1927, dạy chương trình tiểu học cho con em người Pháp. Ngày 7-1-1928, bắt đầu thực hiện chế độ nội trú cho học sinh và mở thêm lớp đầu tiên của bậc trung học sau này là lớp 6 của trường Grand Lycée.



Trường Petit Lycée.

Mặc dù các quan chức người Pháp không quan tâm đến việc học của con em cư dân người Việt Nam, nhưng những người có học thức trong cộng đồng người Việt ở Đà Lạt đã không chịu để cho con em mình thất học. Họ đã đứng ra lập các trường học dạy chương trình sơ học Việt gồm ba lớp: đồng ấu, dự bị và sơ đẳng.

Ngôi trường dành cho học sinh người Việt ở Đà Lạt đầu tiên do ông Bùi Thúc Bàng (thầy Bản) thành lập năm 1927 tại khu vực gần khách sạn Ngọc Lan ngày nay. Trường làm bằng gỗ, lợp tranh. Sau đó, một số trường tư khác tiếp tục được thành lập như trường ông Trần Quý Bút (thầy Ấm) ở đường Cầu Quẹo (nay là đường Phan Đình Phùng), trường Hồng Lam của ông Trần

Đình Ôn, trường do ông Dương Xuân Phương lập cũng ở đường Cầu Quẹo, trường do ông Trương Văn Trình lập ở đường Tăng Bạt Hổ ngày nay ,...

Trường công lập đầu tiên dạy cho con em người Việt Nam được thành lập năm 1928 lấy tên là École communale de Dalat. Lúc này trường chỉ có ba lớp: đồng ấu, dự bị, sơ đẳng. Sau khi mở trường này, học sinh hai lớp của trường ông Bùi Thúc Bàng cũng chuyển đến học ở đây. Đến năm 1931, trường mở thêm lớp nhì đệ nhất niên. Năm 1935, trường có thêm lớp nhì đệ nhị niên và lớp nhất, hoàn chỉnh hệ tiểu học. Cũng từ đây trường đổi tên thành École primaire complémentaire de Dalat (Trường tiểu học bổ túc Đà Lạt, còn gọi là trường tiểu học Pháp - Việt Đà Lạt). Đây là tiền thân của trường tiểu học Đoàn Thị Điểm ngày nay.

Từ năm 1933 đến năm 1938, công trình giao thông đến Đà Lạt từng bước được hoàn chỉnh. Người Việt từ các nơi đến Đà Lạt để làm ăn sinh sống ngày càng đông. Làng mạc, khu dân cư được hình thành rải rác nhiều nơi, nhất là ở các trục đường 20 và 11. Hệ thống trường học trên địa bàn cũng được phát triển nhiều hơn và đa dạng.

Trường Grand Lycée (nay là Trường Cao đẳng Sư phạm Lâm Đồng) được khởi công xây dựng năm 1929 và năm 1933 các lớp học đầu tiên của trường này được khai giảng, dạy chương trình trung học cho con em người Pháp và các quan lại Việt Nam. Đến ngày 28-6-1935, trường này khánh thành và có tên là Lycée Yersin. Vào năm học 1935–1936, trường bắt đầu mở thêm các lớp triết học, toán học là những lớp cuối của bậc phổ thông trung học.



Trường Couvent des Oiseaux (nay là Trường Trung học Phổ thông Dân tộc Nội trú Lâm Đồng) khởi công xây dựng năm 1934, lúc đầu là trường mầm non được thành lập năm 1935, về sau mở rộng thành trường tiểu học và trung học. Trường còn có tên gọi Notre Dame du Langbian (Đức Bà Lâm Viên).

Trường Le Sacré Coeur thành lập năm 1941, sau hai năm đổi tên là trường Adran (Collège d'Adran) (nay là trụ sở của Sở Giáo dục và Đào tạo Lâm Đồng), lúc đầu dạy các lớp bậc tiểu học, về sau mở đến trung học phổ thông.

Người Hoa mở trường tư thục dạy riêng cho con em họ lấy tên là trường Tân Sanh. Trường này tồn tại cho đến năm 1975, sau đó đổi tên là trường Đoàn Kết.

Trường Thiếu sinh quân Đà Lạt (École d'Enfants de Troupe de Dalat) thành lập

năm 1939. Trường này tập hợp trẻ em mồ côi không nơi nương tựa trong các nước ở Đông Dương, gồm cả con lai vô thừa nhận đem về tổ chức học tập văn hóa và huấn luyện quân sự, đến lúc trưởng thành thì bổ sung vào quân đội.

Thời kỳ này, ở các vùng lân cận quanh Đà Lạt cũng chỉ mới có lẻ tẻ một số lớp sơ học như ở Dran, Cầu Đất, M'Lon, Phú Hội, La Ba (Phú Sơn ngày nay). Sau khi thi đậu sơ học yếu lược, học sinh nào muốn học lên bậc tiểu học phải lên Đà Lạt học. Học sinh trường tiểu học Đà Lạt tốt nghiệp xong bậc tiểu học (chương trình Việt) phải đi nơi khác thi vào bậc trung học, nam sinh thi vào Collège Khải Định (Huế) hoặc Collège Qui Nhơn (Bình Định), nữ sinh thi vào Collège Đồng Khánh (Huế).

Từ năm học 1944 - 1945, Chính phủ Pháp cho mở một lớp chuyên khoa toán bậc đại học tại Đà Lạt, đặt tại Lycée Yersin. Trường Lycée Yersin có ba phân hiệu : Grand Lycée ở đường Yersin, Petit Lycée ở đường Hoàng Văn Thụ và Annexe Yersin tại địa điểm Trường Đại học Đà Lạt hiện nay.

Lớp đại học đầu tiên này có khoảng 40 sinh viên chỉ tồn tại từ ngày khai giảng tháng 9-1944 đến ngày Nhật đảo chánh Pháp 9-3-1945. Một sinh viên của lớp này là ông Lê Phương, sau Cách mạng tháng Tám trở thành Phó Ty Bình dân học vụ tỉnh Lâm Viên và 30 năm sau trở về phụ trách Ty Giáo dục Đà Lạt vào năm học 1975 – 1976.

Trong năm 1944, để tránh nạn chiến tranh, Chính phủ Pháp đã cho chuyển Ban Kiến trúc thuộc Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương từ Hà Nội vào Đà Lạt. Lúc này trường trực thuộc Trường Quốc gia Cao đẳng Mỹ thuật Paris về chương trình giáo khoa, hệ thống kiểm soát, chế độ thi cử và cấp phát văn bằng. Năm 1945, Chính phủ Pháp công nhận văn bằng kiến trúc sư của Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương có giá trị hành nghề tại Pháp và trên toàn cõi Đông Dương.

Trong thời gian này Đà Lạt đã có dáng dấp của một thành phố học đường (ville universitaire). Đà Lạt có nhiều trí thức người Pháp thuộc nhiều ngành đến làm việc; nhiều học sinh sinh viên ở các địa phương khác đến theo học ở các trường trung, tiểu học nổi tiếng. Đặc biệt, trong lớp đại học Mathématiques Spéciales, nhà trường liên hệ với một số trí thức người Pháp nhằm thông báo cho họ biết học trình của lớp và cứ mỗi chiều thứ bảy hàng tuần giới thiệu sinh viên đến nhà để được hướng dẫn cũng như kiểm tra kiến thức. Đây là một hình thức giáo dục, học tập khá bổ ích có tác dụng tốt, bước đầu của một ý tưởng lớn là xây dựng một xã hội học tập mà ngày nay đã trở thành hiện thực.

Hưởng ứng chủ trương của Đảng, đầu năm 1939 một số trí thức và giáo viên các trường ở Đà Lạt thành lập Hội Truyền bá Quốc ngữ. Đây là một hoạt động văn hóa xã hội được các tầng lớp nhân dân hưởng ứng.

Trí thức, giáo viên, thanh niên học sinh vừa học vừa tích cực vận động người đi học. Tại các lớp học, học viên được học văn hóa và nghe đọc sách báo nên hiểu biết thêm về phong trào cách mạng trong nước và tình hình thế giới.

Ảnh hưởng các phong trào này, học sinh Trường Tiểu học Đà Lạt khi học môn Công dân giáo dục đã ngấm ngầm không chịu thừa nhận nước Đại Pháp là mẫu quốc của mình. Một số thầy cô giáo ít nhiều chịu ảnh hưởng cách mạng, có xu hướng yêu nước,

gần gũi và chan hòa với học sinh. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, nhiều học sinh trường này đã tham gia hai cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Nhiều người đã anh dũng hy sinh, những người còn lại sau ngày hòa bình, thống nhất đất nước đã giữ các chức vụ quan trọng của bộ máy Đảng, chính quyền và quân đội. Các thầy giáo như Nguyễn Đình Lãm, Chu Oai,… đã tham gia kháng chiến ngay từ ngày đầu.

2. THỜI KỲ 1945 - 1954

Ngay sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, thực hiện chủ trương của Chính phủ và Lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch, Ủy ban nhân dân cách mạng và Mặt trận Việt Minh các tỉnh Lâm Viên và Đồng Nai Thượng đã đề ra nhiệm vụ: thanh toán mù chữ, tổ chức cơ quan Bình dân học vụ, mở các lớp học ban đêm. Để xây dựng đội ngũ cán bộ, giáo viên, chính quyền cách mạng đã chọn nhân sự, mở lớp bồi dưỡng sư phạm ngắn ngày ở địa phương vào tháng 9-1945 tại Trường Tiểu học Đà Lạt, sau đó vào tháng 10-1945, cử cốt cán đi dự lớp đào tạo cán bộ Bình dân học vụ cấp tỉnh do Nha Bình dân học vụ mở lớp tại Huế trong gần hai tháng.

Các trường học tiếp tục mở cửa và các thầy cô giáo, học sinh tiếp tục đi học. Chương trình giáo dục của Việt Minh được đưa vào nội dung giảng dạy, xóa bỏ những nội dung giáo dục trái với đường lối cách mạng của Đảng. Từ thành thị đến nông thôn, nhiều lớp Bình dân học vụ được tổ chức. Người biết chữ dạy cho người chưa biết chữ theo tài liệu giảng dạy của Hội Truyền bá Quốc ngữ. Mọi người già, trẻ, gái, trai ai chưa biết chữ đều nô nức phấn khởi đi học, cứ tối đến là tự giác đến lớp học. Nhiều nơi ở nông thôn lúc đó khan hiếm dầu hỏa, phải đốt củi ngo để học, tối tối vang lên tiếng đọc bài. Ở tỉnh Lâm Viên và tỉnh Đồng Nai Thượng, cán bộ cách mạng đã dịch các bài hát cách mạng ra tiếng dân tộc để phổ biến cho đồng bào dân tộc ít người.

Nhân dân Đà Lạt hưởng những ngày độc lập, tự do chưa được bao lâu thì phải bước vào cuộc chiến đấu mới. Cuối tháng 10-1945, tình hình chiến sự ngày càng khốc liệt, để bảo toàn lực lượng và tính mạng của đồng bào Uỷ ban nhân dân tỉnh Lâm Viên quyết định đưa các cơ quan, đoàn thể và phần lớn nhân dân Đà Lạt tản cư xuống vùng Cầu Đất - Dran. Trường học bị đóng cửa, thầy cô giáo và học sinh cũng đi tản cư.

Trong giai đoạn kháng chiến chống Pháp, song song với việc kiện toàn lực lượng cách mạng, phát triển căn cứ kháng chiến, nhiều giáo viên, học sinh đã tham gia công tác ở chiến khu và nội thị. Đặc biệt, để xây dựng cán bộ vùng đồng bào dân tộc, Uỷ ban kháng chiến đã mở các lớp học ngắn ngày, mở trường dạy văn hóa, chính trị từ 1 đến 3 năm cho cán bộ và thanh niên vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

*

Sau khi chiếm lại Lâm Viên và Đồng Nai Thượng, người Pháp tìm mọi cách để đưa các hoạt động trở lại bình thường, khôi phục lại hệ thống giáo dục.

Về hệ thống trường ở Đà Lạt, đến cuối năm 1953, có 3 trường trung học công lập: Lycée Yersin thành lập từ năm 1933 cho con em người Pháp và một số học sinh người Việt theo chương trình Pháp; Lycée Bảo Long (lấy tên con trai vua Bảo Đại) thành lập năm 1951 để tiếp nhận số học sinh trường Thiếu sinh quân Đà Lạt, đến năm 1956 đổi tên là Trường Trung học Trần Hưng Đạo cho đến ngày giải phóng;

Trường Trung học Việt Nam (Lycée vietnamien) thành lập vào tháng 9-1952, địa điểm đầu tiên tại trường Tây Hồ, sau chuyển sang trường Đoàn Thị Điểm hiện nay; đến 1953, dời về địa điểm trường Bùi Thị Xuân với tên trường trung học Phương Mai – công chúa, con vua Bảo Đại.

Đà Lạt có 5 trường tiểu học công lập: Đa Lợi, Trung Bắc, Đa Phú, Phương Thành và Tây Hồ. Trường sơ học công lập có 7 trường: Nam Đà Lạt, Nữ Đà Lạt, Đa Nghĩa, Đa Thành, Xuân An, Tây Hồ, Đa Phước (Trại Mát).

Trường phổ thông tư thục có 4 trường trung - tiểu học: trường Notre Dame du Langbian còn gọi là trường Couvent des Oiseaux (Đức Bà Lâm Viên), trường Adran, Institution Sainte Marie (Trường Tư thục Trí Đức – nay là Trường Trung học cơ sở Quang Trung), trường Tuệ Quang. Trường sơ - tiểu học có 5 trường, trong đó có 1 trường của người Hoa là trường Tân Sanh (nay là Trường Tiểu học Đoàn Kết).

École montagnarde du Langbian (Trường miền núi Langbian) tại số 1 đường Nguyễn Khuyến ngày nay được thành lập vào tháng 3-1947. Tuy trường đặt ở Đà Lạt nhưng thu nhận cả học sinh dân tộc thiểu số của tỉnh Đồng Nai Thượng.

Ngoài các trường phổ thông trên, Đà Lạt còn có École Nationale d'Administration (Trường Hành chính Quốc gia) và École Militaire d'Inter-Armes de Dalat (Trường Võ bị Liên quân Đà Lạt) đào tạo cấp sỹ quan cho quân đội của chính quyền cũ.

Trường Kiến trúc Đà Lạt hoạt động trở lại vào ngày 1-2-1947. Đến cuối năm 1948, trường được sáp nhập vào Viện Đại học Đông Dương và đổi tên thành Trường Cao đẳng Kiến trúc; kể từ đó trường được tách ra khỏi Trường Quốc gia Cao đẳng Mỹ thuật Paris. Theo hiệp định Văn hóa được ký kết ngày 30-12-1949 và ngày 5-5-1950 giữa Việt Nam và Pháp thì trường này lại một lần nữa được đổi tên thành Trường Cao đẳng Kiến trúc Sài Gòn và được hoàn toàn độc lập. Đến cuối năm 1950, trường được dời từ Đà Lạt vào Sài Gòn.

3. THỜI KỲ 1954 - 1975

Từ những năm 1960 - 1961, Uỷ ban Mặt trận Dân tộc Giải phóng tỉnh Tuyên Đức đã giành quyền làm chủ được nhiều buôn làng với một vùng đất đai rộng lớn bao gồm hầu hết huyện Lạc Dương tới phía bắc huyện Đức Trọng (tức Lâm Hà ngày nay từ Fiserol trở lên). Nhưng đến đầu năm 1962, địch mở chiến dịch An Lạc càn quét vào vùng giải phóng, dồn đồng bào vào các khu tập trung Đam Rông, Đam Pao, Đa Me. Vùng giải phóng chỉ còn lại 4 buôn: Đon Mang (B1), Danksi (B2), Datro (B3), Dakron (B4) với khoảng 400 dân, trong đó có 5 gia đình đồng bào Kinh, còn lại là đồng bào dân tộc. Về sau, có thêm một số gia đình từ Bố Lan (ở căn cứ Bắc Ninh Thuận) lên nhập cư. Từ đó hình thành vùng căn cứ cách mạng, nhân dân cùng với cán bộ, bộ đội sản xuất, chiến đấu chống giặc.

Từ cuối năm 1965, nhiều hoạt động đánh địch, diệt ác, phá kềm, phá ấp chiến lược diễn ra trong vùng địch tạm chiếm đã đẩy địch vào thế bị động, do đó vùng căn cứ tương đối ổn định. Lúc này, Tỉnh mới chủ trương mở trường học, cử cán bộ làm giáo viên giảng dạy cho con em dân tộc ở vùng căn cứ. Các giáo viên vừa dạy học, vừa lao động sản xuất tự túc và tham gia công việc bố phòng bảo vệ vùng căn cứ.

Cuối năm 1970, Trường Văn hóa tập trung tỉnh Lâm Đồng được thành lập để giảng dạy cho một số con em của cán bộ

công nhân viên các ban ngành ở tỉnh, các K, các xã thuộc tỉnh Lâm Đồng cũ. Lúc đầu mới thành lập, trường lấy tên là Trường Văn hóa tập trung E 300, sau đó có tên chính thức là trường Nguyễn Văn Trỗi. Trường đóng chân tại khu vực vùng căn cứ thuộc huyện Đạ Tẻh của tỉnh Lâm Đồng hiện nay.

Vào tháng 4-1974, địch đánh phá, càn quét ở tỉnh Tuyên Đức và vùng ven thành phố Đà Lạt, do đó các giáo viên đã nhận nhiệm vụ hướng dẫn các học sinh thuộc tỉnh Tuyên Đức và thành phố Đà Lạt xuống Lâm Đồng để nhập vào trường Nguyễn Văn Trỗi. Đến tháng 4-1975, sau khi Đà Lạt – Tuyên Đức được giải phóng, các thầy cô giáo đã đưa số học sinh này ra Bảo Lộc để trở về lại Đà Lạt và Tuyên Đức.

*

Sau năm 1954, một số lượng lớn cư dân từ phía Bắc và miền Trung đến Đà Lạt và Tuyên Đức lập nghiệp nên dân số gia tăng rõ rệt. Các loại hình trường lớp trong vùng tạm chiếm khá đa dạng do có sự đan xen các hệ giáo dục từ thời Pháp cùng với các trường lớp được thành lập mới.

Đối với ngành học mầm non, Bộ Quốc gia Giáo dục (cũ) không có kế hoạch triển khai hay quản lý, chỉ có một số ít vườn trẻ, lớp mẫu giáo do các tôn giáo hoặc tư nhân thành lập. Ở bậc tiểu học có hệ thống trường sơ học và tiểu học, đa số trường học ở bậc tiểu học là trường công lập, còn lại là trường tư của tôn giáo, một số tư nhân và của người Hoa.

Bậc trung học được chia ra thành hai bậc: trung học đệ nhất cấp và trung học đệ nhị cấp.

Giai đoạn này, ở thị xã Đà Lạt đã có hai trường công lập hoàn chỉnh (Nữ trung học Bùi Thị Xuân, Nam trung học Trần Hưng Đạo), một trường của người Pháp (Lycée Yersin), còn lại là các trường tư của tôn giáo và tư nhân. Ngoài những trường trung học phổ thông, còn có các trường trung học vừa dạy chương trình phổ thông vừa giáo dục kỹ thuật và hướng nghiệp như Trường Kỹ thuật Lasan, Trường Nông - Lâm - Súc, Trường Franciscaine.

Viện Đại học Đà Lạt bắt đầu thành lập và hoạt động từ năm 1957 đến năm 1975, là một tổ chức tư thục do giáo hội Thiên Chúa giáo quản lý. Trường chính thức dạy bậc đại học từ năm học 1958 - 1959 cho các ngành Sư phạm, Văn Khoa, Khoa học và từ năm 1964 mở ngành Chính trị kinh doanh. Số lượng sinh viên gia tăng hàng năm; năm học 1958 - 1959 mới có 49 sinh viên theo học thì sau 10 năm đã tăng đến 2.704 sinh viên và đến năm học 1974 - 1975, trường có khoảng 5.000 sinh viên theo học, trong đó thu nhận nhiều sinh viên từ các tỉnh khác đến học.

Viện Đại học Đà Lạt qua quá trình hoạt động đã mở rộng được các khoa và các hệ đào tạo:

Trường Đại học Sư phạm ban đầu có hai lớp sư phạm Triết học và Pháp văn gồm 5 khóa từ năm 1958 đến 1965. Từ giai đoạn 1966 đến 1975, Trường đào tạo cử nhân sư phạm cho nhiều bộ môn như : Toán, Văn, Sử, Địa, Tiếng Pháp, Tiếng Anh.

Trường Đại học Văn khoa khai giảng năm 1958 có 5 ban: Triết học, Việt văn, Pháp văn, Anh văn, Sử - Địa. Ngày 8-6-1971, trường được phép mở lớp và cấp văn bằng cao học.

Trường Đại học Khoa học thành lập năm 1959, ban đầu chỉ có một số chứng chỉ cho các năm đầu các môn Toán, Vật lý, Hoá học. Đến năm học 1972-1973, trường có 18 chứng chỉ các môn Toán, Vật lý, Hoá học, Sinh vật để đào tạo cử nhân các ngành Vật lý, Hoá học và Sinh vật.

Trường Đại học Chính trị - Kinh doanh thành lập năm 1964, được phép chiêu sinh và cấp phát văn bằng cử nhân, cao học. Đây là ngành có nhiều sinh viên theo học nhất tại Viện Đại học Đà Lạt.

Ngoài Viện Đại học Đà Lạt, còn có một trường sư phạm đào tạo giáo viên tiểu học, Hội Việt – Mỹ, Trung tâm Văn hóa Pháp chuyên dạy tiếng Anh, tiếng Pháp theo hệ chứng chỉ.

Mạng lưới trường lớp trong vùng tạm chiếm đã được phát triển khá hơn thời kỳ Pháp thuộc. Hầu hết các xã, phường đều có trường, thấp nhất là sơ học.

Về quy mô trường lớp, tương tự như thời Pháp thuộc, ở Đà Lạt vẫn là một trung tâm giáo dục, đào tạo lớn của miền Nam Việt Nam. Ngoài hệ thống các trường phổ thông, đại học, thu hút các học sinh, sinh viên trong tỉnh và các địa phương khác về học, còn có các trường về quân sự và tôn giáo như Trường Võ bị Quốc gia, Trường Chiến tranh chính trị, Trường Chỉ huy và Tham mưu, Giáo Hoàng học viện.

Đến trước tháng 3 năm 1975, thành phố Đà Lạt có 61 trường học:

Các trường công lập và bán công gồm: 27 trường tiểu học, 6 trường trung học, 1 trường trung học nông - lâm - súc, 1 trường sư phạm tiểu học và 1 trường trung học bán công;

Các trường tư thục gồm: 3 trường mẫu giáo, 7 trường tiểu học, 14 trường trung học (kể cả một số trường trường dạy chương trình Pháp), 1 trường trung học kỹ thuật, 1 trường đại học.

4. THỜI KỲ SAU NĂM 1975

4.1 Khái quát tình hình giáo dục Đà Lạt

Từ năm 1975, trong khí thế chung sau ngày giải phóng, việc công lập hóa toàn bộ hệ thống giáo dục đã tạo phấn khởi chung cho toàn ngành đi vào phong trào thi đua dạy tốt, học tốt. Đây là bước mở đầu thuận lợi cho nền giáo dục cách mạng.

Giáo dục mầm non phát triển nhanh và đều khắp; từ chỗ mới có vài chục cháu ở một vài cơ sở giữ trẻ tư nhân trước năm 1975 thì đến năm 1990 có 947 cháu đi nhà trẻ và có 4.073 cháu ra các lớp mẫu giáo. Phong trào phổ cập giáo dục tiểu học và xoá mù chữ cho toàn dân được khơi dậy. Hầu hết học sinh bậc tiểu học được huy động ra lớp với 15.198 em. Trong 3 năm từ năm 1976 đến 1979, đã xóa mù chữ được 3.263 người ở nhiều độ tuổi khác nhau. Những lớp bổ túc văn hóa được hình thành và phát triển nhanh chóng trên toàn địa bàn nhằm đáp ứng cơ bản nhu cầu học tập của nhân dân. Số người đi học bổ túc văn hóa vào năm học 1990-1991 ở cấp trung học cơ sở có 58 học viên, cấp trung học phổ thông có 202 học viên.

Từ năm 1990 đến 2008, ngành giáo dục và đào tạo đã khắc phục được những biến động giảm sút về quy mô phát triển giáo dục. Thành phố Đà Lạt đã tiến hành thực hiện và được kiểm tra công nhận đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ vào năm 1990. Cũng vào năm 1990, Thành phố đã chỉ đạo ngành giáo dục xây dựng chương trình, đề án để tiến hành đa dạng hóa các loại hình trường lớp trên địa bàn. Những yêu cầu của xã hội trong thời kỳ đổi mới đã kích thích, khơi dậy được truyền thống hiếu học của nhân dân; phụ huynh học sinh ngày càng quan tâm đến công tác giáo dục, đào tạo hơn trước. Sự nghiệp đổi mới trong giáo dục, đào tạo đã bắt đầu khởi sắc, xã hội hóa giáo dục, tăng thêm nguồn lực cho phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo.

Số lượng học sinh ra lớp có sự tăng trưởng khá cao, tỷ lệ các cháu mẫu giáo 5 tuổi ra lớp đạt trên 98%, trẻ em trong độ tuổi tiểu học đi học đạt 99,8%. Với quy mô tăng trưởng lớn ở cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông, thành phố đã được kiểm tra công nhận đạt chuẩn quốc gia về phổ cập trung học cơ sở vào cuối năm 2000.

Bên cạnh những thành tựu nêu trên, trên toàn địa bàn đã duy trì được 3 điểm học tình thương, thu hút được 187 em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn đến lớp theo học chương trình xóa mù chữ hoặc phổ cập giáo dục bậc tiểu học.

4.2 Hệ thống mạng lưới trường lớp

Tính đến đầu năm học 2007-2008, chưa kể số học sinh, sinh viên và cán bộ giảng dạy của các Trường Đại học Đà Lạt, Trường Đại học dân lập Yersin Đà Lạt, Trung tâm Đào tạo - Bồi dưỡng Cán bộ tại chức và các đơn vị trường học cho học sinh khuyết tật, trên địa bàn thành phố có 53.530 học sinh của ngành học mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên theo học tại các trường. Thống kê cho thấy bình quân cứ 3 người dân thì có 1 người đi học. Đội ngũ cán bộ, giáo viên, công nhân viên ngành giáo dục đào tạo gồm 3.164 người, trong đó cán bộ quản lý:195, giáo viên: 2.519, công nhân viên: 386, quản lý nhà nước : 64.

Số trường học vào năm 2008 trên địa bàn thành phố Đà Lạt có 78 đơn vị :

- Ngành học mầm non: Toàn thành phố có 20 trường, trong đó có 1 trường công lập, 1 trường dân lập, 3 trường tư thục, 15 trường bán công, ngoài ra còn có 18 cơ sở mầm non tư thục, 74 nhà nhóm trẻ gia đình.

- Ngành học phổ thông gồm 44 trường, trong đó có 27 trường tiểu học, 4 trường trung học cơ sở, 13 trường trung học phổ thông.

- Trường cho trẻ em khuyết tật: trường khiếm thính tỉnh Lâm Đồng dạy các cháu học sinh điếc - câm và trường thiểu năng Hoa Phong Lan dạy các cháu học sinh thiểu năng trí tuệ.

- Giáo dục thường xuyên: Trung tâm giáo dục thường xuyên làm nhiệm vụ giáo dục thường xuyên và dạy nghề phổ thông, Trung tâm Đào tạo – Bồi dưỡng Cán bộ tại chức Lâm Đồng thuộc Sở Nội Vụ.

- Giáo dục chuyên nghiệp: Trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật Lâm Đồng, Trường Trung cấp Y tế, Trường Trung cấp Du lịch, Trường Nghiệp vụ Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, Trường Văn thư Lưu trữ, Trường Chính trị.

- Giáo dục đại học, cao đẳng: Trường Đại học Đà Lạt, Trường Đại học dân lập Yersin Đà Lạt, Trường Cao đẳng Sư phạm Đà Lạt, Trường Cao đẳng nghề Đà Lạt.

GIÁO DỤC THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT
(Năm học: 1975-1976, 1990-1991, 2007-2008)

Đơn vị tính: học sinh

Ngành học	Năm học 1975-1976	Năm học 1990-1991	Năm học 2007-2008
Nhà trẻ		947	1.942
Mẫu giáo		4.070	7.527
Tiểu học	15.198	15.058	15.595
Trung học cơ sở	6.185	7.320	13.651
Trung học phổ thông	2.629	2.407	9.375
Bổ túc văn hóa		260	1.060

GIÁO DỤC THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT
(Năm học : 2007-2008)

Ngành học	Số trường	Số lớp	Số học sinh	Số giáo viên
1. Mầm non	20	345	9.469	582
- Nhà trẻ		129	1.942	175
- Mẫu giáo		216	7.527	407
2. Phổ thông				
- Tiểu học	27	488	15.595	600
- Trung học cơ sở	4	312	13.651	540
- Trung học phổ thông	13	229	9.375	469
3. Trung tâm giáo dục thường xuyên	1	22	1.060	38
4. Trung cấp chuyên nghiệp	3		2.830	150
5. Cao đẳng	2		1.550	140
CỘNG	69	1.396	53.530	2.519

4.3 Phát triển các ngành học và bậc học

4.3.1 Ngành học mầm non

Ngành học mầm non là ngành học mới được thành lập sau ngày giải phóng vì trước năm 1975 chỉ có một số ít vườn trẻ, do đó gần như đi từ không đến có, từ trường lớp, học sinh lẫn cán bộ giáo viên.

Từ 1975 đến 1987, các nhà trẻ do Uỷ ban Chăm sóc bà mẹ trẻ em trực tiếp quản lý. Đến năm 1987, bàn giao về ngành giáo dục quản lý điều hành. Hệ thống nhà trẻ hàng năm đón nhận khoảng 1.500 cháu, đa số ở các phường và vùng nông thôn dân cư phát triển.

Sau khi hình thành ngành học mầm non, các trường mầm non bao gồm vừa mẫu giáo, vừa nhà trẻ đã được thành lập và trở thành phổ biến. Để tinh giản bộ máy, giảm bớt đầu mối, ngoại trừ các trường trọng điểm hay trường tư thục thì ở thành phố mỗi trường mầm non được gắn với một địa bàn các cấp phường, xã.

Từ năm 1990, ngành học mầm non đã tiến hành đa dạng hóa các loại hình trường lớp theo các loại trường công lập, bán công, dân lập, tư thục.

4.3.2 Bậc tiểu học

Số học sinh tiểu học ra lớp năm học 2007 - 2008 là 15.595 học sinh, chiếm tỷ lệ 29,1% trong tổng số 53.530 học sinh, học viên các ngành học của thành phố. Số giáo viên tiểu học là 600 người, chiếm tỷ lệ 37,2% trong tổng số 1.609 giáo viên ngành học phổ thông. Để phát triển sự nghiệp giáo dục bền vững từ lâu trong ngành đã xem "Tiểu học là nền, lớp một là móng" của hệ thống giáo dục và đào tạo.

Thành phố Đà Lạt đã được công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học vào năm 2000. Đến nay Đà Lạt đã đủ điều kiện đạt chuẩn về phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi. Trong 27 trường tiểu học đã có 15 đơn vị được công nhận Trường Tiểu học đạt chuẩn Quốc gia.

Mạng lưới trường tiểu học được bố trí khá hợp lý, sát với địa bàn dân cư. Chất lượng giáo dục tiểu học có nhiều chuyển biến tiến bộ; riêng về giáo dục toàn diện ngày càng có điều kiện để thực hiện khá hơn trước; khoảng cách về chất lượng các trường vùng trung tâm so với vùng ven, ngoại thành đã được thu hẹp dần. Cơ sở vật chất trường lớp ở tiểu học ngày càng khang trang sạch đẹp; tuy nhiên vẫn còn không ít khó khăn trong việc triển khai dạy hai buổi mỗi ngày và việc tổ chức bán trú cho học sinh.



Trường mầm non Anh Đào



Trường tiểu học Đoàn Thị Điểm



Trường Trung học Phổ thông chuyên Thăng Long



Trường Hermann Gmeiner

4.3.3 Bậc trung học phổ thông

Từ năm 1975 đến năm 1990, đa số các trường tiểu học gắn với các lớp trung học cơ sở trong các trường phổ thông cơ sở hay trường phổ thông cấp I-II. Về sau do yêu cầu hình thành bậc tiểu học, cấp trung học cơ sở, cấp trung học phổ thông nên đã hình thành các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông riêng biệt. Một số nơi do điều kiện thiếu cơ sở vật chất trường học lại phải thành lập trường phổ thông trung học gồm hai cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông (trường phổ thông cấp II-III).

Hệ thống các trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông tăng nhanh trong khoảng thời gian từ năm 1990 đến nay, xuất phát từ yêu cầu học sinh ra lớp ngày càng nhiều và thực hiện chủ trương đa dạng hóa trường lớp nên được thành lập thêm các trường thuộc hệ bán công, dân lập.

Số lượng học sinh trung học cơ sở (THCS) và trung học phổ thông (THPT) trong thập niên 1980 –1990 gần như không tăng hoặc tăng không đáng kể nhưng từ năm 1990 đến nay tốc độ tăng trưởng rất nhanh, cấp THCS tăng 6.331 học sinh (1,86 lần) và cấp THPT tăng 7.328 học sinh (4,58 lần). Từ năm 1990 trở đi, khi ngành giáo dục tiến hành đa dạng hóa các loại hình trường, lớp, cùng với ngành học mầm non, bậc THPT có điều kiện sớm thực hiện.

Đối với chất lượng ngành học phổ thông, tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học hàng năm trên 99%, tốt nghiệp THCS trên 98%, tốt nghiệp THPT trên 85%, số lượng học sinh giỏi cấp tỉnh và cấp quốc gia ở các bậc học, cấp học ngày càng gia tăng. Đối với kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia lớp 12, bình quân trong 5 năm qua, hàng năm thành phố có 30 học sinh đạt giải học sinh giỏi nên là một đơn vị mạnh so với mặt bằng chung trong cả nước. Số lượng học sinh trúng tuyển vào các trường đại học, cao đẳng hàng năm đạt tỷ lệ từ 20 đến 26%, tỷ lệ cao so với toàn quốc.

4.3.4 Các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, trung tâm giáo dục thường xuyên

Trường Cao đẳng Sư phạm Đà Lạt được thành lập năm 1976, đến năm 1992, trường hợp nhất với hai đơn vị Trung học Sư phạm và Sư phạm Mầm non để trở thành một trường sư phạm đa hệ. Hiện nay trường đào tạo giáo viên trung học cơ sở cao đẳng sư phạm hệ 12+3 năm, giáo viên tiểu học trình độ cao đẳng sư phạm 12+3 năm và giáo viên cao đẳng mầm non hệ 12+3 năm. Trường Cao đẳng Sư phạm còn được giao nhiệm vụ bồi dưỡng cán bộ quản lý từ mầm non đến trung học cơ sở và làm công tác bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên trong các hệ đào tạo.

Do nhu cầu giáo viên ở bậc ngành học mầm non, tiểu học và trung học cơ sở ở một số bộ môn đã bảo hòa nên quy mô đào tạo của nhà trường cũng đã thu hẹp. Hiện nay nhà trường chỉ đào tạo cho 1.102 sinh viên hệ chính quy tập trung và tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa cho giáo viên đã tốt nghiệp trước đây; đồng thời triển khai kế hoạch chiêu sinh cho một số chuyên ngành theo hướng của một trường cao đẳng đa ngành.

Trường Cao đẳng nghề Đà Lạt được thành lập vào năm 2007, được nâng cấp trên cơ sở là Trường Kỹ thuật Đà Lạt thành lập từ năm 2000 đã đào tạo hệ công nhân và nhân viên được 6 khóa với gần 2.000 học sinh hệ dài hạn. Trường Cao đẳng nghề Đà Lạt là cơ sở dạy nghề, đào tạo nghề ở các hệ cao đẳng nghề, trung cấp nghề và sơ cấp nghề. Trường Cao đẳng nghề Đà Lạt hiện

có 8 khoa đào tạo với trên 1.600 học sinh, sinh viên.



Trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật Lâm Đồng được thành lập năm 2000 trên cơ sở phát triển Trường Kỹ thuật Lâm Đồng gồm Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp – hướng nghiệp Đà Lạt và Trường Công nhân Kỹ thuật Lâm Đồng trước đây. Hiện nay trường đào tạo cho học sinh bậc trung học chuyên nghiệp các ngành kinh tế du lịch, tin học, kế toán - tài chính, điện công nghiệp và công nghiệp thực phẩm với quy mô 1.800 học sinh.



Trường Trung học Y tế trực thuộc Sở Y tế Lâm Đồng, đào tạo các y sỹ, y tá, điều dưỡng và hộ sinh bậc trung học. Trường được thành lập từ tháng 9 năm 1978 với nhiệm vụ đào tạo cán bộ y tế có trình độ trung và sơ cấp cho địa phương.

Trường Chính trị tỉnh Lâm Đồng có nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng trình độ chính trị, quản lý nhà nước cho đội ngũ cán bộ, công chức từ tỉnh đến cơ sở theo các trình độ sơ cấp, trung cấp và liên kết đào tạo cao cấp, cử nhân chính trị,... theo chỉ tiêu, kế hoạch được giao.

Trường Nghiệp vụ Dân số - Kế hoạch hoá gia đình thực hiện nhiệm vụ chuyên ngành theo kế hoạch của ngành. Trường Trung cấp Du lịch, Trường Văn thư Lưu trữ trực thuộc các ngành trung ương đang tiến hành việc kiện toàn các điều kiện để đi vào hoạt động.

Về cơ sở giáo dục thường xuyên, đến nay trên địa bàn Đà Lạt có Trung tâm giáo dục thường xuyên Đà Lạt và Trung tâm Đào tạo – Bồi dưỡng Cán bộ tại chức tỉnh Lâm Đồng.

Trung tâm giáo dục thường xuyên Đà Lạt được thành lập trên cơ sở sáp nhập Trường Bổ túc Văn hóa Đà Lạt và Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp-hướng nghiệp Đà Lạt. Trung tâm hiện có 22 lớp bổ túc trung học cơ sở và bổ túc trung học phổ thông với 1.060 học viên. Hoạt động của Trung tâm chủ yếu vẫn là dạy nghề phổ thông cho học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông, dạy bổ túc văn hoá, chưa vươn ra được các nhiệm vụ khác.

Trung tâm Đào tạo – Bồi dưỡng Cán bộ tại chức tỉnh Lâm Đồng được thành lập để làm công tác đào tạo, bồi dưỡng cho các cán bộ, viên chức trong tỉnh về chuyên môn và nghiệp vụ. Ngoài chức năng trên, Trung tâm cũng mở rộng tuyển học sinh, sinh viên theo học một số ngành, nghề có trình độ từ trung cấp đến đại học và sau đại học. Hoạt động chủ yếu của Trung tâm là liên kết với các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp để ký kết các hợp đồng và chiêu sinh mở lớp.

Các hoạt động dạy và học ngoại ngữ, tin học theo hệ chứng chỉ tin học ứng dụng, ngoại ngữ thực hành được phát triển mạnh trong những năm gần đây ở các cơ sở nhà nước và tư nhân.

4.3.5 Trường Đại học Đà Lạt

Trường Đại học Đà Lạt được thành lập theo Quyết định số 426/TTg-CP ngày 27-10-1976 trên cơ sở của Viện Đại Học Đà Lạt trước đây. Từ năm 1977 đến năm 1986, trường đào tạo cử nhân cho các ngành khoa học cơ bản. Từ năm 1987, trường đã chuyển sang chức năng đào tạo đa ngành. Đến năm 1994, trường chuyển việc tổ chức đào tạo từ niên chế sang học chế tín chỉ. Tiếp tục sự nghiệp đổi mới và phát triển, đến nay Trường Đại học Đà Lạt đã phát triển thành một trường đại học đa ngành, đa cấp đào tạo đa lãnh vực có quy mô tuyển sinh hàng năm 3.000 sinh viên hệ đại học, 300 sinh viên hệ cao đẳng gồm 37 ngành học đào tạo đại học, 4 ngành đào tạo trung cấp chuyên nghiệp, 4 ngành đào tạo hệ cao đẳng, 7 ngành sau đại học, 1 ngành đào tạo tiến sỹ.



Từ ngày được tái lập đến nay, số lượng sinh viên đến học tại Trường Đại học Đà Lạt không ngừng gia tăng. Năm học 1977-1978, trường tuyển 250 sinh viên; đến năm học 1996-1997, trường có 10.074 sinh viên và đến năm học 2008-2009 có 26.500 sinh viên đang được đào tạo tại trường, trong đó có 11.200 sinh viên hệ chính quy. Số sinh viên theo học tập trung tại Trường Đại học Đà Lạt đến từ hơn 30 tỉnh thành trong cả nước, nhưng chủ yếu vẫn thu hút sinh viên các tỉnh thuộc khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Ngoài ra, Trường Đại học Đà Lạt hợp tác với Học viện Lục quân và liên kết với một số trung tâm giáo dục thường xuyên các tỉnh Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ để đào tạo một số ngành trong lĩnh vực đào tạo của trường.

4.3.6 Trường Đại học dân lập Yersin Đà Lạt

Trường Đại học dân lập Yersin Đà Lạt được thành lập ngày 1 - 10 - 2004 và bắt đầu chiêu sinh từ năm học 2004-2005. Trong năm học 2008-2009 nhà trường được giao chỉ tiêu đào tạo 1.300 sinh viên thuộc các ngành công nghệ thông tin, kiến trúc, mỹ thuật công nghiệp, công nghệ sinh học, khoa học môi trường, quản trị kinh doanh, điều dưỡng và tiếng Anh. Hiện nay trường đã có hơn 3.000 sinh viên trong 4 khóa đào tạo.



4.3.7 Học viện Lục quân

Học viện Lục quân là một trung tâm đào tạo chỉ huy cấp chiến thuật và cấp chiến dịch binh chủng hợp thành và nghiên cứu khoa học quân sự của Quân đội nhân dân Việt Nam. Học viện đã qua nhiều giai đoạn phát triển, từ những lớp quân sự bổ túc đầu tiên ở Sơn Tây (7-1946) đến Trường Bổ túc Quân Chính trung cấp (3-1948) và sau đó

sáp nhập vào Trường Lục quân Trần Quốc Tuấn vào tháng 6-1950.

Đến tháng 5-1955, Bộ Quốc phòng – Tổng tư lệnh quyết định thành lập Trường Bổ túc quân sự trung cao với nhiệm vụ mở các lớp huấn luyện quân sự để nâng cao trình độ cho cán bộ trung cao cấp trong quân đội. Ngày 3-3-1961, Bộ Quốc phòng sáp nhập Trường Bổ túc quân sự trung – cao cấp vào Trường Lý luận chính trị thành Học viện Quân Chính đặt tại Nghĩa Đô, Từ Liêm, Hà Nội. Ngày 11-5-1965, Bộ Quốc phòng quyết định tách Học viện Quân Chính thành Học viện Quân sự và Học viện Chính trị trực thuộc Bộ Quốc phòng. Ngày 14-10-1975, Bộ Quốc phòng quyết định chuyển địa điểm của Học viện Quân sự từ Hà Nội vào Đà Lạt. Học viện Quân sự tiếp thu 5 cơ sở của nguỵ quân cũ là Trường Võ bị Quốc gia, Trường Chiến tranh Chánh trị (Trường Sỹ quan Tâm lý chiến), Trường Cao đẳng Quốc phòng (Trường Sỹ quan Tham mưu), Bệnh viện Quân y và Khu Tạo tác. Đây là một khu liên hoàn ở phía đông bắc thành phố Đà Lạt.

Ngày 15-12-1981, Bộ Quốc phòng ra Quyết định số 422/QĐ đổi tên Học viện Quân sự thành Học viện Lục quân kể từ ngày 1-1-1982 đến nay, với nhiệm vụ vừa là trung tâm đào tạo vừa là cơ quan nghiên cứu khoa học quân sự. Học viện Lục quân hoạt động theo nội dung chương trình huấn luyện cơ bản, hệ thống, toàn diện, thống nhất và chuyên sâu.

Đến nay Học viện Lục quân mở các lớp hoàn thiện cử nhân quân sự, các lớp đào tạo cử nhân, thạc sỹ và tiến sỹ về khoa học quân sự. Trong quá trình hoạt động, Học viện Lục quân đã đào tạo được nhiều sỹ quan trung – cao cấp cho quân đội, góp phần to lớn trong sự nghiệp xây dựng lực lượng vũ trang của Quân đội nhân dân Việt Nam và cho quân đội các nước bạn Lào và Campuchia.

4.4 Giáo dục học sinh dân tộc thiểu số

Đồng bào dân tộc thiểu số tại Đà Lạt gồm các cư dân bản địa người Cơ Ho và các đồng bào dân tộc ít người từ phía Bắc di dân vào. Trong cộng đồng các dân tộc ít người, cư dân bản địa chiếm đa số. Địa bàn cư trú đồng bào dân tộc bản địa ở xã Tà Nung, thôn Măng Lin (phường 7). Một bộ phận lớn đồng bào đã được định canh, định cư, kinh tế tương đối ổn định, còn lại một số hộ về đời sống kinh tế tuy đã được nâng lên nhiều so trước đây nhưng vẫn còn có khó khăn và đây cũng là vùng trọng điểm có nhiều người mù chữ, trẻ em bị thất học. So với cả tỉnh Lâm Đồng thì dân cư bản địa chiếm 16,16% dân số nhưng ở trên địa bàn thành phố Đà Lạt các tộc người thiểu số này chỉ chiếm 1,46%, do đó thành phố có điều kiện để tập trung chăm lo đến việc xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển giáo dục vùng đồng bào dân tộc. Xã Tà Nung đã phổ cập tiểu học từ năm 1994, đến nay có 75% số học sinh bậc tiểu học vào học đúng độ tuổi và hiện đang phấn đấu phổ cập trung học cơ sở. So sánh tương quan với cả tỉnh thì công tác giáo dục vùng dân tộc thiểu số ở Đà Lạt có nhiều thuận lợi và đã có nhiều nỗ lực để thu hẹp dần khoảng cách đối với các khu vực dân cư khác của thành phố về công tác phổ cập giáo dục.

Nhằm tạo điều kiện cho một bộ phận học sinh dân tộc ít người ở các vùng sâu, vùng chậm phát triển có cơ hội học tập, Đảng và Nhà nước có chủ trương thành lập các trường phổ thông dân tộc nội trú.

Thực hiện Chỉ thị 10/TV-TU ngày 4-9-1978 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lâm Đồng, Trường Thanh niên dân tộc nội trú

tỉnh được thành lập vào đầu năm học 1981–1982. Ban đầu trường đặt cơ sở tại huyện Di Linh, chiêu sinh trên địa bàn toàn tỉnh đối với học sinh bậc tiểu học và trung học cơ sở với quy mô khoảng 160 học sinh. Trường đã đào tạo trên 100 học sinh dân tộc tốt nghiệp trung học cơ sở.

Để phù hợp với tình hình mới, Trường Trung học phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Lâm Đồng được thành lập vào ngày 24-12-1988. Địa điểm trường từ năm 1988-1992 đặt tại số 1 đường Nguyễn Khuyến - Đà Lạt, từ năm 1992, chuyển về địa điểm tại số 2 Huyền Trân Công Chúa - Đà Lạt. Trường có 398 học sinh bậc trung học phổ thông. Tổng số học sinh của trường tốt nghiệp tú tài từ năm 1992 đến 2008 là 1.128 học sinh. Trường Trung học phổ thông dân tộc nội trú tỉnh đã góp phần rất lớn trong việc đào tạo nguồn cho học sinh dân tộc vào các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp.

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Sau khi trạm khí tượng và trạm nông nghiệp được thành lập ở Đăng Kia từ năm 1898, nhiều cơ sở hoạt động khoa học trên các lĩnh vực khác được đầu tư xây dựng như Viện Pasteur (1936), Sở Địa dư (1944), Trung tâm Nghiên cứu Lâm sinh (1947). Trong giai đoạn này còn có một số cơ sở khác được chuyển đến tạm thời như Trường Viễn Đông Bác Cổ, Trường Quốc gia Hành chính, Ban Kiến trúc Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương, Trường Võ bị Liên quân (1950), …

Từ năm 1957 đến năm 1975, nhiều cơ sở đào tạo và nghiên cứu khoa học được thành lập như Viện Đại học Đà Lạt (1957), Trung tâm nghiên cứu nguyên tử (1958), Trung tâm Thực nghiệm rau hoa Đà Lạt (1959), Giáo hoàng Chủng viện Pio X (1959), Trường Võ bị quốc gia (1955), Trường Chiến tranh chánh trị (1966), Trường Chỉ huy – Tham mưu (1967), …

Hiện nay, trên địa bàn Đà Lạt có các cơ sở nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ sau :

- Về nông, lâm và sinh học: Trung tâm Nghiên cứu Lâm sinh Lâm Đồng, Trung tâm Nghiên cứu cây thực phẩm Đà Lạt, Viện Sinh học Tây Nguyên, Trung tâm Ứng dụng Kỹ thuật nông nghiệp Lâm Đồng, các cơ sở của tập thể hoặc tư nhân…

- Về y tế: Công ty Vắc-xin Pasteur Đà Lạt, Trung tâm trồng và chế biến cây thuốc Đà Lạt, Công ty cổ phần Dược – Vật tư Y tế Lâm Đồng, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lâm Đồng, Bệnh viện Y học dân tộc Phạm Ngọc Thạch, các cơ sở y dược tư nhân.

- Về đào tạo: Học viện Lục quân, Trường Đại học Đà Lạt, Trường Đại học Dân lập Yersin Đà Lạt, Trường Chính trị tỉnh, Trường Cao đẳng Sư phạm, Trường Cao đẳng nghề Đà Lạt, các trường trung cấp chuyên nghiệp và đào tạo công nhân kỹ thuật.

- Các lĩnh vực khoa học và công nghệ khác: Viện Nghiên cứu hạt nhân Đà Lạt.

1. CƠ SỞ NGHIÊN CỨU VỀ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ SINH HỌC

1.1 Trạm nông nghiệp và trạm khí tượng

Năm 1898, một trạm thực nghiệm nông nghiệp và một trạm khí tượng được thành lập ở Đăng Kia (Dankia), đặt dưới sự quản lý của kỹ sư M. Jacquet, thanh tra nông nghiệp.

Trạm thực nghiệm nông nghiệp đầu tiên ở Đà Lạt là trạm Lang Biang đặt ở Đăng Kia có diện tích 16,67ha; trồng thử nhiều loại rau hoa phần lớn có nguồn gốc ôn đới. Ngoài ra, trạm cũng trồng thử một số loại củ cải làm thức ăn cho gia súc và chăn nuôi khoảng 250 gia súc (bò, trâu, cừu, ngựa,…). Trong thời gian này, trạm cung cấp mỗi tuần hai lần khoảng 150kg rau các loại cho số viên chức của bộ máy chính quyền và một số du khách ít ỏi ban đầu.

Trạm Thực nghiệm Nông nghiệp Đăng Kia là cơ sở đầu tiên tiến hành khảo cứu, nhân giống, cung cấp một số giống rau hoa, cây ăn trái và một số giống gia súc được di nhập từ nước ngoài vào.

Năm 1908, Trạm Thực nghiệm Nông nghiệp được di chuyển từ Đăng Kia về Đà Lạt, đặt tại khu vực hữu ngạn suối Cam Ly ở phía bắc Cầu Sắt hiện nay (đường Bà Huyện Thanh Quan), sau này là Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Đà Lạt.

Trạm khí tượng hoạt động đều đặn cho đến cuối năm 1908. Năm 1909, Trạm được di chuyển từ Đăng Kia về Đà Lạt, đặt tại khu vực Trường Tiểu học Hùng Vương và tiếp tục công việc từ tháng 6 năm 1909 đến cuối năm 1911 thì ngưng. Số liệu khí tượng thu được trong 14 năm hoạt động của trạm này đã xác định được về những điều kiện khí hậu cơ bản của cao nguyên Lâm Viên.

1.2 Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm Lâm sinh Lâm Đồng

Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm Lâm sinh Lâm Đồng có hai cơ sở là Trạm Thực nghiệm Lâm nghiệp Cam Ly và Trạm Thực nghiệm Lâm nghiệp Lang Hanh. Tiền thân của Trung tâm là Trạm Thực nghiệm Lâm học Lang Hanh được thành lập vào năm 1932 tại huyện Di Linh và Trạm Thực nghiệm Lâm học Măng Lin được thành lập vào năm 1947 tại phường 5, thành phố Đà Lạt.

Đến năm 1953, Trung tâm có tên gọi là Trung tâm Thực nghiệm Lâm sản cao nguyên thuộc Trung tâm Quốc gia Khảo cứu Khoa học và Kỹ thuật trực thuộc Bộ Quốc gia Giáo dục và đến năm 1956 trực thuộc Nha Khảo cứu Lâm sản của Bộ Canh nông. Vào giai đoạn mới được thành lập, Trung tâm là một cơ sở của Viện Khảo cứu Đông Dương của Pháp (IRAFI).

Từ sau năm 1953, ngoài việc khảo cứu cây canh-ki-na và một vài loài thảo mộc ở rừng địa phương, chức năng của trung tâm này được mở rộng sang một số lĩnh vực khác như khảo cứu kỹ thuật gieo ươm thông; nghiên cứu kỹ thuật gây trồng rừng nhân tạo thông 2 lá và một số loài thực vật mọc nhanh nhằm mục tiêu tạo lập các khu rừng công nghiệp ở vùng độ cao 800 - 1.000 mét.

Bên cạnh chức năng này, Trạm Thực nghiệm Lâm học Măng Lin có nhiệm vụ nghiên cứu về lâm học của vùng cao nguyên có độ cao trung bình trên 1.500 mét so với mực nước biển, chủ yếu là loài thông 3 lá *(Pinus kesiya).*

Từ sau ngày miền Nam được giải phóng, Trung tâm được đổi tên là Trại Thí nghiệm Lâm nghiệp Lâm Đồng thuộc Viện Lâm nghiệp - Bộ Lâm nghiệp và từ năm 1988 cho

đến nay, được đổi thành Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm Lâm sinh Lâm Đồng thuộc Viện Khoa học Lâm nghiệp - Bộ Lâm nghiệp.



Trạm Thực nghiệm Lâm học Măng Lin đến năm 1991 được đổi thành Trạm Thực nghiệm Lâm nghiệp Cam Ly.

Trung tâm xây dựng vườn ươm phục vụ công tác sưu tập thảo mộc, nghiên cứu các loài thông, khai thác nhựa thông và một số loài cây lá rộng được nhập nội, để tiến hành thực nghiệm gieo ươm và trồng rừng.

Từ năm 1984, Trung tâm phối hợp với Trung tâm giống DANIDA, Trung tâm giống cây rừng tổ chức nghiên cứu, khảo nghiệm cải thiện giống thông 3 lá. Hiện nay, đang tiếp tục thu hái các cây trội để khảo nghiệm các dòng "hậu thế".

Ngoài những nhiệm vụ trên, Trung tâm còn tiến hành khảo nghiệm để gây trồng loài thông đỏ (*Taxus wallichiana*), xây dựng mô hình vườn rừng bạch đàn vùng cao (*Eucalyptus microcorys*) cho Tây Nguyên; thực hiện đề tài bảo tồn nguồn gen quý hiếm ở Đà Lạt - Lâm Đồng. Trung tâm đã nghiên cứu, khảo nghiệm hàng trăm loài thực vật để gây rừng, trong đó có những loài đặc hữu bản địa như: *Pinus dalatensis, Pinus merkusii, Pinus kesiya, Pinus krempfii,...* và nhiều loài được nhập nội từ nhiều nước trên thế giới (như: Úc, New Zealand, Philippines, Nhật Bản, Ấn Độ, châu Phi, Đức, Hà Lan, Mỹ và vùng Caribê,…

Hiện nay, Trung tâm đang bảo tồn, chăm sóc và phát triển hàng trăm nguồn gen thực vật rừng của Đà Lạt - Lâm Đồng, một số loài thực vật di thực từ các nơi.

1.3 Trung tâm Thực nghiệm rau hoa Đà Lạt

Trung tâm Thực nghiệm rau hoa Đà Lạt (còn gọi là Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Đà Lạt) được thành lập vào tháng 2 năm 1959 trên khu đất trước đó là vườn ươm hoa của Ty Canh nông tỉnh Tuyên Đức ở phía đông bắc hồ Xuân Hương, với diện tích 14 ha. Trung tâm trực thuộc Sở Bảo vệ và Cải tiến thảo mộc Sài Gòn do một giám đốc là kỹ sư nông nghiệp điều hành và nhận được sự cộng tác về chuyên môn của một số chuyên viên của tổ chức Thanh niên chí nguyện quốc tế (IVS) và các chuyên gia Đài Loan.

Trung tâm sưu tầm và thí nghiệm các loại giống rau hoa để chọn lọc các giống tốt thích hợp với điều kiện khí hậu và đất đai vùng Đà Lạt. Ngoài rau hoa, trung tâm còn thí nghiệm các loại cây ăn trái có nguồn gốc ôn đới và cải tiến kỹ thuật canh tác trên các loại cây trồng.

Trong khảo nghiệm, mỗi giống rau hoa đều được trồng 2 lần, mỗi lần cách nhau một tháng. Vụ đầu tiên được trồng vào tháng 9-1960 trên diện tích 5 ha. Trung tâm

đã khảo nghiệm, xác định quy trình canh tác và sản xuất được nhiều giống rau hoa có năng suất, chất lượng hơn các giống hiện có đương thời. Những thành tựu trong việc thí nghiệm và gây giống rau hoa của trung tâm đã giúp ích rất nhiều trong việc trồng rau hoa ở Đà Lạt cũng như của khu vực.

Sau giải phóng, vào năm 1976, toàn bộ cơ sở vật chất của Trung tâm được sáp nhập vào Trạm giống rau Đà Lạt mới được thành lập, sau đó trở thành Xí nghiệp giống rau Đà Lạt. Vào năm 1980, được sự trợ giúp của tổ chức CCFD và Hội Việt kiều tại Pháp về kinh phí và một số trang thiết bị cần thiết, Xí nghiệp giống rau Đà Lạt được chuyển về địa điểm mới tại khu vực 450 đường Nguyên Tử Lực trên diện tích khoảng 30 ha. Xí nghiệp giống rau được đầu tư tương đối hoàn thiện, đã cung cấp hàng trăm tấn hạt giống củ cải và nhiều loại hạt giống rau.

Đến cuối năm 1992, Xí nghiệp giống rau Đà Lạt được giải thể, cơ sở vật chất cùng diện tích đất sản xuất của đơn vị được chuyển giao cho Công ty Dalat Hasfarm được thành lập dưới hình thức 100% vốn đầu tư của nước ngoài.

1.4 Trung tâm nghiên cứu khoai tây, rau và hoa

Trung tâm nghiên cứu cây thực phẩm Đà Lạt trực thuộc Viện cây lương thực và cây thực phẩm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành lập vào năm 1978, trên địa bàn phường 12, thành phố Đà Lạt. Từ năm 2003 Trung tâm được gọi là Trung tâm nghiên cứu khoai tây, rau và hoa.

Trung tâm nghiên cứu cây khoai tây, một số loài rau có khả năng chịu lạnh, các cây thực phẩm khác và ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật nhằm tăng năng suất và chất lượng sản phẩm; sản xuất và cung cấp giống đầu dòng và giống gốc đối với một số loài khoai tây sạch bệnh (gồm cây giống, củ giống, hạt lai dòng F1) và một số giống rau, hoa, cây thực phẩm khác.

Trong quá trình hoạt động, Trung tâm ký hợp đồng với các tổ chức nghiên cứu khoa học và các doanh nghiệp để nghiên cứu, khảo nghiệm giống mới, thử nghiệm kỹ thuật và công nghệ sản xuất giống mới. Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ sản xuất bằng phương pháp lai tạo hữu tính đối với giống khoai tây và hạt giống một số giống rau hoa; nghiên cứu, xác định quy trình sản xuất rau an toàn tại Đà Lạt; nghiên cứu xác định lý thuyết về đặc tính di truyền kháng bệnh héo xanh đối với cây khoai tây. Kết quả các công trình nghiên cứu này được công nhận và công bố trên các tạp chí khoa học .

Để mở rộng khả năng hoạt động nghiên cứu ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và công nghệ sinh học, trong thời gian qua, ngoài việc liên kết - hợp tác với một số tổ chức khoa học công nghệ trong nước, Trung tâm đã quan hệ hợp tác với nhiều tổ chức khoa học về cây thực phẩm trên thế giới như: Trung tâm khoai tây quốc tế (CIP), Trung tâm nghiên cứu phát triển rau châu Á (AVRDC), Hiệp hội khoai tây châu Á (APA), Hiệp hội nghiên cứu cây có củ nhiệt đới quốc tế (ISTRC), Hội nghề làm vườn quốc tế (ISH), Quỹ Phát triển Khoa học quốc tế (IFS), Trường Đại học Curtin (Tây Úc), Trường Đại học Wagenigen (Hà Lan), Chương trình nghiên cứu bệnh mốc sương khoai tây toàn cầu (GILB) và một số tổ chức khác.

1.5 Viện Sinh học Tây Nguyên

Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Đà Lạt trực thuộc Viện Khoa học Việt Nam được thành lập vào năm 1977. Đến năm

1993, Trung tâm được đổi tên thành Phân viện Sinh học tại Đà Lạt trực thuộc Viện Sinh học nhiệt đới của Trung tâm Khoa học tự nhiên và công nghệ quốc gia. Năm 2008, Phân viện Sinh học tại Đà Lạt trở thành Viện Sinh học Tây Nguyên trực thuộc Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

Viện ứng dụng các phương pháp công nghệ sinh học trong công tác nhân giống và cải tạo cây trồng, vật nuôi; nghiên cứu thuần hóa, nhập nội các loài động vật, thực vật; chế biến và bảo quản thực phẩm; chiết tách các hoạt chất sinh học có nguồn gốc thực vật; nghiên cứu tổng hợp các sản phẩm từ tinh dầu của một số loài thực vật. Viện còn có nhiệm vụ tìm hiểu về tính đa dạng sinh học của hệ động vật - thực vật để triển khai xây dựng bảo tàng thiên nhiên Tây Nguyên.

Hiện nay, Viện đã thực hiện có kết quả các công việc như:

- Bảo quản và phát triển nguồn gen thực vật quý hiếm tại địa phương, trong đó có một số loài cây thuốc, cây lâm nghiệp, cây cảnh, hoa cảnh, cây lấy củ và cây ăn trái. Tiến hành phục tráng, nhân giống để phục vụ nhu cầu sản xuất ở địa phương. Viện đang được Nhà nước đầu tư 1,7 tỷ đồng trong việc nhân giống sâm Ngọc Linh.

- Nghiên cứu để xác định quy trình sản xuất hydrat terpin, terpinneol nhằm thu limoneno và tổ chức khảo nghiệm nhằm nâng cao hiệu suất của các quá trình tổng hợp camphor, tổng hợp cineol từ X-pinen, hydrocarbon thơm từ tinh dầu thông hay tổng hợp terpinnylphenol từ các terpen. Nghiên cứu xác lập các quy trình chiết tách, xác định hàm lượng hoạt chất 10 - deacetylbaccatin III và 19 - hydroxybaccatin III. Tổng hợp một số hoạt chất kích thích sinh trưởng NAA, IAA.

- Triển khai việc thuần dưỡng một số loài động vật hoang dã như các loài nai, hươu sao trong điều kiện nuôi nhốt ở vùng Đà Lạt nhằm bảo tồn nguồn gen đối với một số loài động vật quý hiếm ở nước ta, đồng thời góp phần phục vụ mục tiêu chuyển đổi cơ cấu vật nuôi và nâng cao hiệu quả kinh tế cho người sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp.

Viện đã xây dựng được Bảo tàng Thiên nhiên Tây Nguyên với khoảng hơn 1.000 mẫu tiêu bản của gần 200 loài động vật (các loài: chim, bò sát, côn trùng, …) ; khảo cứu và bổ sung danh sách các loài thú của Tây Nguyên được 29 loài, trong đó riêng vùng Đà Lạt - Lâm Đồng có 24 loài. Sưu tập bộ tiêu bản gần 200 loài nấm lớn ở vùng Đà Lạt - Lâm Đồng; điều tra, thu thập và bảo tồn nguồn gen thực vật họ Lan (trong đó nhiều loài quý hiếm và đặc hữu), đây được coi là bộ sưu tập lan sống có số lượng về loài lớn nhất ở Việt Nam. Hàng năm Viện đã thu hút các nhà khoa học và hàng chục vạn du khách đến nghiên cứu, tham quan, học tập.

1.6 Trung tâm ứng dụng kỹ thuật nông nghiệp Lâm Đồng

Vào năm 1977, Viện Khoa học Việt Nam đã thành lập tại Đà Lạt một Trạm sản xuất thử khoai tây bằng phương pháp nuôi cấy mô thực vật, cơ sở đặt tại số 31 Đinh Tiên Hoàng, thành phố Đà Lạt. Được sự giúp đỡ của Trung tâm khoai tây quốc tế (CIP), Trạm đã di nhập nhiều loại giống khoai tây về để khảo nghiệm và sản xuất thử trong điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng và chế độ canh tác ở địa phương.

Đến tháng 11 năm 1984, Trạm nuôi cấy mô Đà Lạt được thành lập, tiếp nhận toàn bộ cơ sở của Trạm sản xuất thử khoai tây cấy mô. Trạm nuôi cấy mô đã sản xuất

thêm một số giống hoa lan bằng phương pháp cấy mô nhằm cung cấp cho nhu cầu sản xuất hoa lan ở Đà Lạt, triển khai nghiên cứu sưu tập về các loài hoa lan tại Đà Lạt – Lâm Đồng.

Đến đầu năm 1988, Liên hiệp Khoa học Sản xuất Đà Lạt được thành lập trên cơ sở sáp nhập Trạm nuôi cấy mô Đà Lạt và Thư viện Khoa học - Kỹ thuật Đà Lạt có trụ sở chính đặt tại số 11 đường Nguyễn Thái Học, Đà Lạt. Ngoài việc tiếp tục duy trì ngân hàng giống khoai tây của Trung tâm khoai tây quốc tế, nguồn gen các loại hoa lan để sản xuất giống cung cấp cho vùng sản xuất rau hoa ở Đà Lạt, Liên hiệp Khoa học Sản xuất còn có nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng và triển khai các tiến bộ khoa học kỹ thuật, sản xuất các chế phẩm nông hóa phục vụ sản xuất nông nghiệp. Trong giai đoạn này, đơn vị đã tiến hành nghiên cứu bổ sung bộ sưu tập một số loài hoa lan tại Đà Lạt và Lâm Đồng; nghiên cứu khảo nghiệm phép lai hữu tính một số loài phong lan hiện có tại Đà Lạt và trên cao nguyên Lâm Viên; biên soạn và xuất bản tập sách *Đà Lạt Cymbidium* (1988).

Từ năm 1996, Liên hiệp Khoa học Sản xuất giải thể và thành lập Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật nông nghiệp Đà Lạt. Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ sinh học trên lĩnh vực giống cây trồng nhằm đáp ứng một phần nhu cầu về giống một số loài rau hoa, cây công nghiệp và cây ăn quả của địa phương. Đến năm 2003, Trung tâm ứng dụng kỹ thuật nông nghiệp Đà Lạt được chuyển đổi thành Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật nông nghiệp Lâm Đồng. Trung tâm là một đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Lâm Đồng có trụ sở tại số 41 đường Phù Đổng Thiên Vương. Trung tâm đi vào nghiên cứu, chuyển giao kỹ thuật và phổ biến các quy trình sản xuất rau hoa, ứng dụng công nghệ sinh học để sản xuất các cây giống sạch bệnh như địa lan, phong lan, khoai tây, cẩm chướng,…

2. CƠ SỞ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ Y TẾ

2.1 Công ty Vắc-xin Pasteur Đà Lạt

Theo đề xuất của bác sỹ Alexandre Yersin, năm 1936 Viện Pasteur Đà Lạt được chính quyền Pháp thành lập. Viện Pasteur có nhiệm vụ nghiên cứu các bệnh nhiệt đới, làm một số xét nghiệm y tế phục vụ việc bảo vệ sức khỏe cho con người (ban đầu cho cán bộ, viên chức và binh lính người Pháp); sản xuất một số chế phẩm sinh học (vắc-xin phòng bệnh dại, bệnh đậu mùa, thương hàn, tả,...) cung cấp cho Viện Pasteur Sài Gòn; kiểm nghiệm nước uống cho địa phương; chữa trị bệnh dại miễn phí.



Viện Pasteur Đà Lạt đã được đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang bị các thiết bị, máy móc chuyên dụng, thành lập khu trồng cây canh-ki-na để khảo nghiệm và sản xuất ký-ninh tại Xuân Thọ. Trước năm 1975, Viện Pasteur Đà Lạt cũng có lúc đã cung cấp thuốc chủng cho vài nước ở Đông Nam Á vì vào giai đoạn này Viện là một cơ sở sản xuất thuốc chủng ngừa lớn nhất trong toàn khu vực.

Sau năm 1975, Bộ Y tế đã ban hành quyết định thành lập Trung tâm nghiên cứu và sản xuất vắc - xin quốc gia, trên cơ sở sáp nhập Viện Pasteur Đà Lạt, Phòng sản xuất của Viện Pasteur Nha Trang và Phòng sản xuất vắc-xin của Viện vệ sinh dịch tễ Hà Nội. Từ năm 1982 đến năm 1986, Viện Pasteur Đà Lạt được đổi thành Phân viện vắc-xin Đà Lạt; từ năm 1986 đến năm 2008 trở thành cơ sở 2 của Viện vắc-xin quốc gia đóng tại Nha Trang. Cơ sở này sản xuất các loại vắc-xin thương hàn, dại, viêm gan B, viêm não; một số kháng nguyên và kháng huyết thanh chẩn đoán trong y học, các chế phẩm sinh học về nhân y và thú y, đông khô một số chủng giống vi sinh, tổ chức xét nghiệm các mẫu nước, mẫu thực phẩm và một số mẫu thuốc; nuôi và cung cấp chuột nhắt, chuột lang, thỏ để thí nghiệm các loại vắc-xin. Ngoài các loại thuốc chủng ngừa, cơ sở còn nghiên cứu và tổ chức sản xuất hàng hóa một số chế phẩm sinh học như thuốc trị tiêu chảy Biosubtyl, Enzymbiosub (EBS), men vi sinh nuôi tôm cá, Alivac sản phẩm trợ tiêu hóa cho cá, trà Linh chi, trà a-ti-sô, Dalat Mac. Đến nay Cơ sở trở thành Công ty Vắc-xin Pasteur Đà Lạt là một doanh nghiệp trực thuộc Bộ Y tế.

2.2 Trung tâm trồng và chế biến cây thuốc Đà Lạt

Trung tâm trồng và chế biến cây thuốc Đà Lạt là đơn vị trực thuộc Viện Dược liệu của Bộ Y tế được thành lập năm 1997. Trung tâm có trụ sở chính đặt tại 24 đường Trần Bình Trọng, thành phố Đà Lạt và có hai trạm trực thuộc khảo nghiệm và gây trồng cây thuốc tại Cam Ly và ở xã Tà Nung.

Trung tâm thực hiện việc lưu giữ và bảo tồn nguồn gen một số loài cây thuốc đặc hữu của Đà Lạt - Lâm Đồng và vùng Nam Tây Nguyên; xây dựng tiêu chuẩn về giống cây thuốc và chọn lọc giống mới, gây tạo giống và sản xuất giống cây thuốc; nghiên cứu xác định quy trình trồng cây thuốc và phát triển vùng sản xuất dược liệu; nghiên cứu quy trình chế biến cây thuốc dưới các dạng sơ chế, bán thành phẩm và thành phẩm.

Trung tâm đã tiến hành di thực, khảo nghiệm và thuần hóa một số loài cây thuốc nhập nội vào Đà Lạt như a-ti-sô, dương tam cúc, bạch chỉ, đương quy, canh-ki-na, cỏ ngọt, hà thủ ô đỏ, xuyên khung, sài hồ, sinh địa, thanh hao hoa vàng,… phục tráng và nhân giống bằng phương pháp cấy mô thực vật các giống cỏ ngọt, sinh địa, bạc hà, cà Úc, ba gạc Ấn Độ, tam cúc để cung cấp nhu cầu giống cây thuốc ở các tỉnh Nam Trung Bộ và vùng đồng bằng sông Cửu Long. Trong quá trình hoạt động, trung tâm có giai đoạn quan hệ hợp tác với Liên Xô trong việc trồng và chiết tách hoạt chất cây Solanum và cây Papaver để làm nguồn nguyên liệu chế biến dược liệu; hợp tác với một số tổ chức của Nhật Bản để trao đổi giống một số cây thuốc và kinh nghiệm nuôi trồng, chế biến các loại dược liệu.

3. CƠ SỞ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ TRẮC ĐỊA

Sở Địa dư Đông Dương được thành lập ngày 5-7-1899 để thực hiện các công tác địa hình, đồ bản từ đo đạc trên thực địa đến công tác nội nghiệp, ấn loát, thiết lập cho toàn lãnh thổ Đông Dương một bộ bản đồ căn bản có tỷ lệ 1:100.000 và những bản đồ có tỷ lệ 1:25.000 cho các vùng châu thổ sông Hồng, sông Cửu Long, một số vùng đồng bằng ven biển miền Trung Việt Nam.

Vào cuối năm 1944, Sở Địa dư Đông Dương được di chuyển đến cơ sở mới xây dựng tại Đà Lạt. Sau Hiệp định Genève,

thỏa hiệp giữa 4 nước: Pháp, Việt Nam, Campuchia và Lào về việc giải thể Sở Địa dư Đông Dương và phân chia tài sản được ký kết tại Paris ngày 29-12-1954, ấn định ngày chính thức giải thể là 31-3-1955.

Ngày 1-4-1955, Nha Địa dư quốc gia Việt Nam được chính thức thành lập trên cơ sở tiếp nhận toàn bộ cơ sở của Sở Địa dư Đông Dương tại Đà Lạt và hơn 60% các loại tài sản. Nha Địa dư được giao nhiệm vụ tiếp tục công việc của Sở Địa dư Đông Dương trước đây, được trang bị thêm một số thiết bị để thực hiện những công trình đồ bản có độ chính xác cao hơn.

Nha Địa dư thực hiện công tác trắc địa, thiết lập những điểm tựa căn bản có vị trí chính xác trên thực địa với hệ thống trắc địa theo hệ quy chiếu UTM trên mặt bầu dục Everest; sử dụng kỹ thuật không ảnh để thiết lập bản đồ địa hình có tỷ lệ 1:50.000 và 1:25.000, riêng tại các vùng đông dân cư thiết lập các loại bản đồ chuyên dùng có tỷ lệ 1:10.000 và 1:5.000; thiết lập bản đồ chuyên dùng và đại cương cho các ngành nghiên cứu chuyên môn như bản đồ về đường sá, đất đai, hành chính, thảo mộc, địa chất, nhân văn, kinh tế, hình thể, …

Trong công tác chuyên môn theo định kỳ có điều chỉnh hiện trạng, Nha Địa dư còn đảm nhiệm việc huấn luyện đào tạo cán sự, kỹ sư về thực hành trong các lĩnh vực trắc địa, trắc lượng ảnh, đo đạc, nội nghiệp (đồ họa) và ấn loát bản đồ; huấn luyện về kỹ năng khai thác, giải đoán bản đồ không ảnh cho chuyên viên của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, xây dựng, giao thông công chính,…

Ngay ngày Đà Lạt được giải phóng (3-4-1975), chính quyền đã tiếp quản toàn bộ cơ sở vật chất, sử dụng lại một số nhân viên kỹ thuật để sản xuất các tài liệu về địa hình, in cờ Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam và một số tài liệu tuyên truyền phục vụ thiết thực cho sự nghiệp giải phóng miền Nam vào những ngày cuối tháng 4-1975.

Nha Địa dư được sáp nhập vào Xí nghiệp In Bản đồ trực thuộc Cục Bản đồ của Quân đội nhân dân Việt Nam. Quá trình thành lập và phát triển của Xí nghiệp bản đồ từ năm 1975 đến nay diễn biến như sau:

- Từ năm 1975-1979 là Xưởng In 2.

- Từ năm 1980-1990 là Nhà máy In 2 trực thuộc Cục Bản đồ - Bộ Tổng tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam.

- Từ năm 1991-1993 là Xí nghiệp In 2 trực thuộc Bộ Quốc phòng.

- Từ năm 1994-1996 là Xí nghiệp In bản đồ Đà Lạt, trực thuộc Bộ Quốc phòng.

- Từ năm 1997 đến nay là Xí nghiệp In Bản đồ trực thuộc Công ty Trắc địa Bản đồ của Bộ Quốc phòng.

Trong quá trình hoạt động, Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt đã củng cố và phát triển cả về đội ngũ và tăng cường máy móc trang thiết bị. Đơn vị luôn hoàn thành nhiệm vụ được Bộ Quốc phòng giao phó; đã cung cấp những thông tin, dữ liệu, in ấn tài liệu, các loại bản đồ chuyên dùng phục vụ thiết thực cho việc phát triển kinh tế - xã hội. Mặt khác, với đội ngũ cán bộ, công nhân có chuyên môn kỹ thuật khá cao và cùng với các thiết bị công nghệ in hiện đại, trong những năm gần đây Xí nghiệp được phép in những ấn phẩm văn hóa phục vụ nhu cầu của xã hội.

4. VIỆN NGHIÊN CỨU HẠT NHÂN ĐÀ LẠT

Năm 1958, chính quyền miền Nam đã thành lập Nguyên tử lực cuộc và đến năm

1961 một cơ sở nghiên cứu khoa học và kỹ thuật hạt nhân được thành lập mang tên Trung tâm Nghiên cứu Nguyên tử Đà Lạt. Trung tâm được xây dựng tại một khu vực có diện tích 21 ha ở số 4 đường Nguyên Tử Lực. Công trình được khởi công xây dựng từ tháng 4-1961 và được hoàn thành vào tháng 12-1962.

Lò phản ứng hạt nhân Đà Lạt là loại lò phản ứng nghiên cứu TRIGA - MARK II của hãng General Atomic thuộc công ty General Dynamics, có công suất danh định là 250 kW. Lò sử dụng nhiên liệu Uranium 235 được kích hoạt bằng nguồn nơtron chậm để tạo phản ứng nhiệt hạch dây chuyền và chất phóng xạ.

Sau một thời gian lắp đặt và thử nghiệm, lò hạt nhân DLR - I (Dalat Reactor - I) là lò hạt nhân đầu tiên ở Đông Nam Á đã đạt trạng thái "tới hạn" vào lúc 12 giờ 40 phút ngày 26-2-1963 và chính thức đi vào hoạt động theo công suất danh định từ ngày 3-3-1963.

Các bộ phận nghiên cứu khoa học của Trung tâm Nghiên cứu Nguyên tử Đà Lạt từ khi được thành lập đến trước ngày đất nước được giải phóng (30-4-1975) gồm có: Phòng Vật lý lò, Phòng Kiểm soát Phóng xạ, Phòng Điện tử, Phòng Vật lý hạt nhân, Phòng Hoá học Phóng xạ, Phòng Sinh học Phóng xạ và một thư viện với hơn 3.000 đầu sách, hàng trăm tạp chí khoa học và hơn 30.000 báo cáo khoa học để phục vụ cho công tác nghiên cứu hoặc tham khảo.

Trung tâm Nghiên cứu Nguyên tử Đà Lạt triển khai 3 chương trình chính:

- Chương trình khai thác lò phản ứng: Lò phản ứng hạt nhân có khả năng sản xuất nhiều loại đồng vị phóng xạ khác nhau, không những để bảo đảm cho các hoạt động của Trung tâm mà còn cung ứng cho các cơ quan khảo cứu khoa học hay ứng dụng kỹ thuật hạt nhân khác.

- Chương trình huấn luyện, đào tạo về kỹ thuật: Tổ chức các lớp huấn luyện ở trình độ đại học để đào tạo những chuyên viên kỹ thuật nguyên tử ứng dụng vào các mục tiêu hòa bình nhằm phục vụ cho các ngành của nền kinh tế - xã hội.

- Chương trình nghiên cứu khoa học: Xúc tiến khảo cứu khoa học và thực hiện một số ứng dụng thực tiễn của kỹ thuật hạt nhân trong đời sống.

Trong giai đoạn 1968 - 1975, Trung tâm hoạt động cầm chừng và không có những kết quả nổi bật. Trước thời điểm Đà Lạt được giải phóng, Mỹ đã tiến hành thu hồi các thanh nhiên liệu của lò phản ứng và mang về Mỹ.

Sau ngày miền Nam được giải phóng, Viện Nghiên cứu Hạt nhân Đà Lạt được thành lập trên cơ sở tiếp quản Trung tâm Nghiên cứu Nguyên tử và được sử dụng thêm toàn bộ cơ sở vật chất tại số 13 đường Đinh Tiên Hoàng, thành phố Đà Lạt.

Theo thỏa thuận hợp tác giữa hai nước Liên Xô và Việt Nam vào năm 1979, thiết kế kỹ thuật khôi phục và mở rộng lò phản ứng hạt nhân Đà Lạt được các chuyên gia Liên Xô thực hiện và được phê duyệt. Công trình khôi phục và nâng công suất lò phản ứng được tiến hành trong hai năm 1982 - 1983. Đến ngày 20-3-1984 lò phản ứng hạt nhân Đà Lạt chính thức đưa vào hoạt động với công suất danh định 500 kW.

Hiện nay, Viện Nghiên cứu Hạt nhân Đà Lạt được giao những nhiệm vụ cơ bản như sau:

* Tổ chức triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng kỹ thuật hạt nhân và năng lượng nguyên tử trên nhiều lĩnh vực khác nhau để phục vụ cho sự

nghiệp phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

* Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật và đào tạo nhân lực cho sự phát triển của Viện Nghiên cứu Hạt nhân Đà Lạt và ngành khoa học hạt nhân của nước ta.

* Quản lý vận hành an toàn và khai thác sử dụng có hiệu quả hoạt động của lò phản ứng. Ngoài công tác bảo đảm an toàn lò phản ứng, Viện còn hỗ trợ kỹ thuật trong việc quản lý Nhà nước về an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân và xử lý chất thải phóng xạ cho các đơn vị sử dụng kỹ thuật hạt nhân hay những thiết bị có phóng xạ như máy chiếu X Quang, tham gia nghiên cứu quan trắc và bảo vệ môi trường.

* Mở rộng hợp tác trong nước và nước ngoài để trao đổi khoa học, các sản phẩm dịch vụ và chuyển giao quy trình công nghệ hạt nhân.

Kể từ khi lò phản ứng hạt nhân được khôi phục và nâng cấp, Viện Nghiên cứu Hạt nhân Đà Lạt đã tiến hành nghiên cứu và phát triển ứng dụng kỹ thuật hạt nhân phục vụ có hiệu quả cho các mục tiêu hòa bình để phát triển kinh tế xã hội ở nước ta trong nhiều lĩnh vực khác nhau:

- Điều chế và sản xuất các đồng vị phóng xạ và các dược chất đánh dấu phục vụ cho nhu cầu chẩn đoán và chữa trị bệnh của ngành y tế.

- Sử dụng nguồn nơtron của lò phản ứng để ứng dụng vào kỹ thuật phân tích kích hoạt nhằm phân tích thành phần, hàm lượng các nguyên tố trong các mẫu vật khác nhau với độ chính xác cao.

- Sử dụng nguồn Coban 60 (Co-60) với hoạt độ ban đầu là 16,5 kCi được lắp đặt tại Lò phản ứng Hạt nhân Đà Lạt vào năm 1981 để ứng dụng công nghệ bức xạ phục vụ các mục tiêu kinh tế - xã hội: Bảo quản nông sản, thực phẩm, cải tạo sinh khối, bảo đảm chất lượng sản phẩm hàng hóa bằng phương pháp chiếu xạ khử trùng. Nghiên cứu ảnh hưởng của bức xạ lên các hệ sinh vật, gây đột biến các giống cây trồng, để tăng độ nẩy mầm, tạo ra các giống có năng suất cao hoặc thích hợp với điều kiện canh tác ở địa phương. Khử trùng các thiết bị y tế bằng phương pháp bức xạ hạt nhân.

- Tiến hành nghiên cứu cơ bản về vật lý hạt nhân, vật lý nơtron; sử dụng các kênh ngang của lò phản ứng để giúp cho công tác vận hành và khai thác lò phản ứng được an toàn và có hiệu quả hơn.

- Trong lĩnh vực điện tử hạt nhân, Viện nghiên cứu chế tạo các khối điện tử và các hệ thống điện tử hạt nhân chuyên dùng phục vụ cho yêu cầu của ngành y tế, công nghiệp và nghiên cứu khoa học.

- Đào tạo chuyên viên kỹ thuật cho các ngành điện nguyên tử, kỹ thuật hạt nhân.

Viện Nghiên cứu Hạt nhân Đà Lạt đã bảo đảm vận hành an toàn lò phản ứng, hỗ trợ giúp đỡ bảo đảm an toàn và có hiệu quả cao cho các ngành ứng dụng kỹ thuật hạt nhân và đồng vị phóng xạ, đã góp phần phục vụ thiết thực cho nền kinh tế quốc dân. Cùng với những kết quả đạt được trong thời gian qua, hiện nay Viện Nghiên cứu Hạt nhân Đà Lạt được Chính phủ giao nhiệm vụ tham gia cùng các ngành hữu quan "Nghiên cứu xây dựng các nhà máy điện nguyên tử của nước ta trong chiến lược quy hoạch dài hạn về năng lượng trong thời kỳ công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước".

Đánh giá hoạt động của Lò phản ứng hạt nhân Đà Lạt, vào năm 1991, ông Hans Blix, Tổng Giám đốc Cơ quan Năng lượng Nguyên tử Quốc tế (IAEA) đã có ý kiến "là lò phản ứng được khai thác có hiệu quả nhất trong các nước đang phát triển".

CHƯƠNG IV

TÍN NGƯỠNG VÀ TÔN GIÁO

1. KHÁI QUÁT VỀ TÍN NGƯỠNG VÀ TÔN GIÁO Ở ĐÀ LẠT

Do những đặc điểm về quá trình hình thành cộng đồng dân cư Đà Lạt, bức tranh tín ngưỡng và tôn giáo ở đây rất đa dạng. Cùng với tín ngưỡng thờ Yàng ở người Chil, Lạch, Srê bản địa, trong khối cộng đồng dân cư người Việt, các hoạt động tâm linh càng phong phú: bên cạnh những tháp chuông cao vút của hàng chục thánh đường Công giáo, những đầu đao cong của trên năm mươi ngôi chùa và tịnh xá Phật giáo, những kiến trúc có hình Thiên nhãn ở mặt tiền của các thánh thất Cao Đài, ở đây còn có nhiều ngôi đình. Đó là chưa kể tới những loại hình thờ phụng không mấy phô trương về hình thức biểu hiện, nhưng rất sâu nặng trong tâm thức của đông đảo cư dân thành phố như thờ cúng tổ tiên, thờ thổ công, thổ địa, thần tài, thần lộc,… Ngoài ra, trên địa bàn thành phố vẫn còn không ít các hình thức tín ngưỡng khác không kém phần đặc sắc như tục thờ các vị có công với nước (Quốc Tổ Hùng Vương, Đức Thánh Trần, Nguyễn Công Trứ, bia tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ trong 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ) hay tục thờ Mẫu, thờ Quan Thánh Đế Quân,… Có lẽ, không có một vùng miền nào trên đất nước ta lại có một mật độ các cơ sở thờ tự đậm đặc như ở thành phố có diện tích và dân cư không lớn lắm trên cao nguyên này. Cũng tương tự như ở nhiều vùng miền khác của đất nước, tuy sự hiện diện của rất nhiều loại hình tín ngưỡng và tôn giáo ở đây với mật độ rất cao song không hề có biểu hiện xung đột tôn giáo.

Những hình thái tín ngưỡng và tôn giáo trên đây không chỉ bắt gặp ở khối cộng đồng cư dân Đà Lạt mà còn có thể quan sát thấy ở nhiều vùng miền khác nhau của đất nước, hay nói chính xác hơn những hoạt động tâm linh đó được du nhập tới thành phố cao nguyên này từ những miền quê khác nhau của Tổ quốc. Tuy vậy, bên cạnh những điểm chung, khi tới một vùng đất mới, những hình thái tín ngưỡng và tôn giáo đó vẫn có những nét riêng gắn với những đặc trưng của môi trường cư trú cùng những đặc trưng kinh tế, văn hoá và xã hội của những người thực hiện các nghi thức thờ cúng của các hình thái đó.

So với nhiều thành phố khác của đất nước, Đà Lạt không chỉ làm say lòng du khách bốn phương bởi khí hậu mát mẻ, trong lành, mà còn ở cảnh sắc thiên nhiên bội phần tươi đẹp với đồi núi nhấp nhô, những con đường quanh co uốn lượn theo đường đồng mức rợp mát bóng thông, ngào ngạt hương hoa. Những cảnh quan đó càng thêm phần lộng lẫy nhờ những mảng kiến trúc hài hoà do bàn tay con người tạo dựng, trong đó có một phần đáng kể của kiến trúc tôn giáo. Những ngôi chùa trầm mặc bên những hàng tùng bách, những tháp chuông nhà thờ lặng lẽ vươn cao giữa thinh không, những mái đình nép dưới tán thông già cùng với tiếng chuông nhà thờ xen lẫn tiếng chuông chùa ngân vang trong hoàng hôn phố núi là những nét điểm xuyết cho bức tranh sơn thuỷ Đà Lạt càng thêm lung linh huyền ảo. Thành phố du lịch càng trở nên hấp dẫn và khó quên với những ai đã một lần đặt chân lên tới chốn này.

2. TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN

2.1 Khái quát về tín ngưỡng dân gian ở Đà Lạt

Đời sống tâm linh nói chung, các hình thái tín ngưỡng dân gian nói riêng, ở Đà Lạt rất phong phú do đặc điểm hình thành khối cộng đồng cư dân thành phố cũng hết sức đa dạng. Bên cạnh những hoạt động thờ Yàng gắn với các nghi lễ hiến tế tưng bừng của khối cư dân bản địa Chil, Lạch, Srê, còn có hầu như đủ loại các hình thái thờ phụng khác nhau của người Việt (Kinh) - khối cư dân đông đảo nhất trong thành phố. Có thể bắt gặp ở đây từ những hình thái phổ biến nhất ở người Việt như thờ cúng tổ tiên, tín ngưỡng thành hoàng, tục thờ Mẫu, thờ những người có công với non sông đất nước,… cho đến những hình thái ít nhiều nhạt mờ hơn như tục thờ cô hồn, tục thờ Quan Thánh Đế Quân (Đức Ông), tục thờ Táo Quân, Thổ Công - Thổ Địa… và kể cả không ít những loại hình có tính chất mê tín dị đoan khác (bói toán, xin xăm/xóc quẻ, lên đồng,…). Ngoài ra, trong đời sống tâm linh của khối cộng đồng cư dân thành phố còn có sự góp mặt của những hình thái tín ngưỡng dân gian của bộ phận cư dân thuộc các dân tộc thiểu số khác nữa, trong đó bộ phận có số lượng đông đảo hơn cả là người Hoa.

2.2 Các loại hình tín ngưỡng dân gian ở người Kinh

2.2.1 Tục thờ cúng tổ tiên

Thờ cúng tổ tiên hiện hữu hầu như trong mọi hộ dân cư ở thành phố, kể cả không ít những gia đình đã theo những tôn giáo khác (như Phật giáo, Kitô giáo, Cao Đài). Tuy nhiên, do đặc điểm của khối đông cư dân Đà Lạt còn rất trẻ, họ mới tới thành phố này trong mấy thập kỷ trở lại đây cho nên ở đây hình thức phổ biến nhất của loại hình tín ngưỡng này là thờ gia tiên tức là chỉ thờ vài ba thế hệ những người thân đã quá cố trong gia đình, thường chỉ dừng lại ở việc thờ cha mẹ, ông bà và ít bắt gặp hơn là có thờ thêm thế hệ các cụ.

Ở đây không bắt gặp những từ đường rêu phong cổ kính cùng những tộc họ đại tôn bao gồm nhiều thế hệ như ở các khu vực miền Bắc, miền Trung đất nước. Những dòng họ có mặt lâu đời nhất ở thành phố cũng chỉ khoảng 4-5 đời.

Cũng giống như một số địa phương khác ở phía Nam đất nước, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên trong một bộ phận cộng đồng cư dân Việt ở Đà Lạt thường có sự kết hợp giữa thờ phụng cha mẹ, ông bà với thờ Phật. Bố cục bàn thờ theo lối tiền Phật hậu Tổ là khá phổ biến. Ngay từ khi trong nhà có người vừa mất, phía trước linh cữu người quá cố thường có bàn thờ Phật.

Mặt khác, trong những thập niên gần đây, tính chất phụ hệ của hình thái thờ phụng tổ tiên ở đây cũng có những nét thay đổi ở một số gia đình. Bên cạnh việc thờ cúng cao tằng tổ khảo bên nội, còn có cả việc thờ cúng cha mẹ, ông bà bên ngoại. Có gia đình trong nhà có 2 bàn thờ bên ngoại và bên nội bài trí độc lập, nhưng cũng có khi cả 2 bên nội ngoại đều thờ tự trên cùng một bàn thờ. Hẳn điều này có liên quan tới đặc điểm cư dân thành phố còn quá trẻ, quê ngoại của phần lớn các gia đình ở tận ngoài Bắc, ngoài Trung không dễ dàng có thể về quê cúng tế bên ngoại trong các kỳ giỗ kị, và để bù đắp lại, họ đã chọn giải pháp thờ vọng đó cho phải đạo làm con.

2.2.2 Tín ngưỡng Thành Hoàng

Tín ngưỡng Thành Hoàng là một hiện tượng phổ biến trong nhiều làng ở khắp mọi miền đất nước. Về bản chất, đó là tục thờ vị thần bảo hộ cho một cộng đồng cư dân trong cùng một làng, hay nói một cách khác là tục

thờ Thổ Công - Thổ Địa của một hay nhiều làng.

Thôn, làng ở Đà Lạt không có những truyền thuyết về gốc tích xưa, những câu chuyện về phong thuỷ hay thần tích gắn với thôn, làng như ở miền Bắc hay miền Trung còn lưu truyền. Khối cộng đồng người Kinh ở Đà Lạt có đặc thù là những xóm, ấp "dân tứ xứ" từ mọi miền đất nước, giữa họ hầu như không có những vị tổ tiên chung (như các làng ở miền Bắc và miền Trung); do vậy, quan hệ địa vực cư trú (quan hệ láng giềng) lấn át quan hệ huyết thống và trong trường hợp này, nhu cầu về một vị thần bảo hộ, che chở chung cho một khối cộng đồng cư dân có chung một khu vực cư trú, bất luận họ thuộc dòng họ nào, trở nên bức xúc.

Theo truyền thống dân tộc Việt Nam, mỗi làng thường có một ngôi đình để làm nơi thờ phụng, sinh hoạt hội hè, đồng thời là nơi hội họp, bàn bạc những công việc thuộc lợi ích chung của dân làng. Thông thường đình được xây cất ở những khu đất khang trang nằm ở vị trí trung tâm của làng, có phong cảnh đẹp, cây cối sầm uất để làm tăng thêm vẻ uy nghi. Đó cũng là lý do giải thích tại sao trên một vùng lãnh thổ không lớn lắm, đã có tới hơn 40 ngôi đình lớn nhỏ khác nhau. Chỉ riêng một khu vực chưa đầy 1km^2 thuộc các dãy phố Nguyễn Văn Cừ và 3 tháng 2 (phường 1) của thành phố, đã có tới 4 ngôi đình (đình Ánh Sáng, đình Thiên Thành, đình Đà Lạt, đình An Hoà).

Một đặc điểm dễ nhận thấy là, các ngôi đình ở Đà Lạt tuy nhiều về số lượng, song phần lớn đều mới được dựng lên cách đây chỉ 3 - 4 thập kỷ và quy mô thường nhỏ bé (kể cả những ngôi đình mới được trùng tu, tôn tạo trong những năm gần đây).

Về mặt kiến trúc, các ngôi đình ở Đà Lạt đều được xây dựng theo kiểu nhà 3 gian không có chái hoặc kiểu nhà nối đọi (còn gọi là sắp đọi) gồm một ngôi nhà trước 3 gian và một ngôi nhà sau liền kề song song với ngôi nhà trước, nhưng có chiều ngang hẹp hơn.

Ngôi đình cổ nhất ở đây là đình Đa Lạc, được xây vào khoảng những năm 20 của thế kỷ trước, mặc dù đã trải qua trùng tu, tôn tạo, cũng chỉ lớn hơn một căn nhà thường gặp ở Nam Bộ mà thôi. Thiếu vắng những mái đình bề thế, rêu phong cổ kính, Đà Lạt dường như cũng thiếu vắng luôn những vị Thành Hoàng có công nghiệp rõ ràng hay có sắc phong của các triều đình phong kiến.

Trong nhiều trường hợp, trên bàn thờ chính chỉ có một chữ "Thần" bằng Hán tự, và những người tham gia nghi thức tế lễ, kể cả những cụ già cao niên nhất, cũng không rõ tính danh và công tích của vị Thành Hoàng làng/ấp mình thờ phụng. Theo dõi các bản chúc văn đọc trong các kỳ Xuân tế, Thu tế tại một số ngôi đình Đà Lạt, có thể dễ dàng lập ra một danh mục dài gồm đủ các vị thần linh từ ngũ phương, ngũ hổ, long thần, thần núi, thần sông, Thổ Công, Hà Bá,… Tóm lại, người ta không nề hà gì trong việc chép lại một bản chúc văn tế Thành Hoàng của một làng quê nào đó ở ngoài miền Trung hay miền Bắc, rồi đem đọc lại trong dịp tế Thành Hoàng trên một miền quê mới.

Một đặc điểm đáng chú ý trong hình thái thờ phụng này ở Đà Lạt là những người có công khai ấp, lập làng lại không được xem là các vị Thành Hoàng. Trường hợp cụ Phạm Khắc Hoè – người đã có công lập ấp Nghệ Tĩnh, chân dung người mở ấp cũng chỉ được đặt ở tả ban của ngôi đình cùng

tên, bằng vai với các bậc tiền hiền trong ấp. Trường hợp cụ Lê Phương Miễn - người lập ấp Thái Phiên và các cụ có công lập làng Mỹ Lộc còn được thờ riêng ở một ngôi nhà bên cạnh đình. Hiện tượng trên đây đã thêm một minh chứng để khắc hoạ rõ nét hơn chân dung các vị Thành Hoàng Đà Lạt nói riêng, Thành Hoàng Việt Nam nói chung (chưa hẳn những người có công khai điền, khẩn hoang đã được xem là Thành Hoàng).

Tuy nhiên, không thể vì thế để phủ nhận vai trò to lớn và tính chất trang nghiêm của tục thờ Thành Hoàng trong đời sống của cộng đồng cư dân Việt ở đây. Theo dõi các dịp Xuân tế, Thu tế ở một số ngôi đình Đà Lạt, có thể chứng kiến sự tham gia đông đảo của dân chúng trong ấp hay làng. Các khoản chi phí cho tế lễ được thực hiện theo nguyên tắc tự nguyện đóng góp (với mức 10-20 ngàn đồng/người) mà số tiền thu được lên tới 7-10 triệu đã nói lên nhu cầu tâm linh của nhân dân đối với hình thái thờ phụng này là rất đáng kể. Hoàn toàn có thể xem tín ngưỡng Thành hoàng là một chất keo đặc biệt trong việc gắn kết "tình làng - nghĩa ấp" giữa các thành viên trong cùng một đơn vị cư trú trên quê hương mới.

2.2.3 Tục thờ các vị có công với dân, với nước (sùng bái vĩ nhân)

Nếu như thờ cúng tổ tiên là bày tỏ thái độ tri ân đối với công lao sinh thành, dưỡng dục của các bậc sinh thành, sùng bái vĩ nhân là sự ngưỡng mộ đối với công lao của những người có công với non sông đất nước, mà trước hết phải kể tới tục thờ Quốc Tổ Hùng Vương. Ở nội thành Đà Lạt có 2 đền thờ các vị Quốc Tổ ở khóm Võ Tánh (phường 2) và đường Ngô Quyền (phường 6). Trong dịp đầu xuân Quý Mùi (2003), tại khu đồi Hùng Vương trong quần thể khu du lịch thác Prenn đã khai trương đền thờ Âu Lạc - các bậc phụ mẫu của các vị Quốc Tổ Việt Nam. Ngoài ra, tại trường Hùng Vương và ở một số cơ quan, đơn vị khác trong thành phố (Khoa Sử và Ban Việt Nam học Đại học Đà Lạt, Hội đồng hương Vĩnh Phú tại Đà Lạt…), vào ngày 10 tháng Ba âm lịch hàng năm vẫn tổ chức lễ dâng hương tưởng niệm các vua Hùng cùng nhiều hoạt động văn nghệ với chủ đề ca ngợi sự nghiệp của các bậc khai quốc và ôn lại truyền thống hào hùng của dân tộc.



Bên cạnh việc thờ Hùng Vương còn có tục thờ Đức Thánh Trần với 2 cơ sở thờ tự trong thành phố: 2 An Dương Vương (phường 2) và 91 Ngô Quyền (phường 6). Nghi thức cúng tế trọng thể được tổ chức vào dịp "hoá nhật" của Hưng Đạo Vương (20 tháng Tám âm lịch hàng năm). Cũng như tục thờ Đức Quốc Tổ, tục thờ Đức Thánh Trần đã thu hút đông đảo quần chúng tham gia.

Cũng cần nói thêm, ở một số ngôi đình Đà Lạt còn có hiện tượng kết hợp giữa tín ngưỡng thờ Thành Hoàng với thờ các vị anh hùng dân tộc và những người có công với non sông đất nước - một hình thái tín ngưỡng thuộc phạm trù "sùng bái vĩ nhân". Chẳng hạn, tại đình Cô Giang (14 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9), vào các ngày 10

tháng Ba và 20 tháng Tám âm lịch đều có tế lễ tưởng niệm các vua Hùng, Đức Thánh Trần và các anh hùng bỏ mình vì nước.

Cùng với các tục thờ các vị danh nhân trong lịch sử dân tộc, trong những thập niên gần đây, ở một số địa phương, cơ quan xí nghiệp trong thành phố đã xuất hiện nghi thức thờ phụng Chủ tịch Hồ Chí Minh và các anh hùng liệt sỹ hy sinh trong 2 cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Hoạt động này không chỉ diễn ra tại Nghĩa trang liệt sỹ vào ngày 27-7 hàng năm, mà còn có ở các khu tưởng niệm riêng. Nhân kỷ niệm lần thứ 110 năm hình thành và phát triển, vào ngày 30-11-2003, Thành uỷ và UBND thành phố Đà Lạt đã khánh thành Đài tưởng niệm Cam Ly với quy mô hoành tráng để tưởng nhớ 19 tù nhân đã bị thực dân Pháp sát hại bên gần sân bay Cam Ly vào ngày 11-5-1951.



Nghĩa trang Liệt sỹ Đà Lạt

2.2.4 Tục thờ Mẫu

Tục thờ mẫu có liên quan tới thời kỳ mẫu quyền trong lịch sử nhân loại. Ở nước ta, hình thái thờ phụng này bùng lên mạnh mẽ từ thế kỷ XV, như là "phản ứng dội ngược" đối với sự đề cao thái quá vai trò nam giới của Nho giáo. Tục thờ này có mặt ở hầu hết các địa phương trong cả nước, song đáng chú ý nhất là ở Phủ Dày (Nam Định) - quê hương của Mẫu Liễu Hạnh.

Ở Đà Lạt hiện có một số cơ sở thờ Mẫu tiêu biểu như đền Linh Bửu (5A Nguyễn Công Trứ), Việt Nam Thánh Mẫu (91 Ngô Quyền), Bảo Hương linh từ (7B Trần Phú), Suối Cát linh từ (75 Đào Duy Từ). Ngoài ra, rải rác trong thành phố còn hàng chục cơ sở thờ Mẫu khác nhưng chỉ mang tính chất tư gia - những am thờ của các gia đình. Cũng giống như nhiều cơ sở thờ Mẫu khác ở Việt Nam, bố cục bên trong điện thờ Mẫu ở các ngôi đền nói trên khá giống nhau: Ở gian giữa thờ Cửu Thiên huyền nữ, tả ban thờ Mẫu Thượng Ngàn và hữu ban thờ Mẫu Thoải (Thuỷ). Nét đáng chú ý là tính tổng hợp của loại hình tín ngưỡng này ở Đà Lạt. Cửu Thiên huyền nữ còn được đồng nhất với thờ Thiên Y A Na Thánh Mẫu (Ponagar) của người Chăm; Mẫu Thượng Ngàn còn được xem là Mẫu Âu Cơ, Mẫu Thoải còn được xem là Long Nữ (vợ của Kinh Dương Vương, mẹ của Lạc Long Quân). Ở đền Linh Bửu, cách bàn thờ Cửu Thiên huyền nữ một khoảng 4m về phía trước, còn có một bàn thờ với linh vị Quốc Tổ Việt Nam (Hùng Vương), Quan Thánh Đế Quân (Quan Công) và Như Lai Phật Tổ. Ở sân và vườn trước đền Linh Bửu còn thờ các vị Ngũ Hành nương nương, Thành Hoàng, Thổ Địa… Ở đền Thánh Mẫu tại số 91 đường Ngô Quyền, từ điện thờ Mẫu có cửa thông sang điện thờ Đức Thánh Trần và liền kề với điện này là điện thờ Quốc Tổ Hùng Vương.

2.2.5 Tục thờ gia thần

Cũng như những người Kinh ở mọi miền đất nước, nhất là người Kinh ở phía Nam, bên cạnh việc thờ phụng những vị thần mang tính cộng đồng - những vị thần của cả làng, cả nước, nhu cầu của đời sống

tâm linh của người Kinh ở Đà Lạt cũng cần đến những vị thần riêng cho mỗi gia đình - các vị gia thần. Đó chính là tục thờ các vị Thổ Công - Thổ Địa, các vị Thần Tài, Thần Lộc,…. Đó cũng chính là lý do của việc thờ cúng các vị gia thần (nhất là thờ Ông Táo và Thổ Công - Thổ Địa) thường được tiến hành kết hợp với những dịp giỗ kỵ tổ tiên, ông bà. Trong những dịp đó, các vị gia thần được mời tham dự như những người chứng kiến thái độ thành tâm của gia chủ trước vong linh của ông bà, cha mẹ. Ngoài những dịp trên đây, việc thờ phụng Táo quân còn được tiến hành đều đặn hàng năm vào ngày 23 tháng Chạp theo quan niệm dân gian là ngày "Ông Táo chầu Trời"; còn thờ Thổ Công - Thổ Địa hầu như là "bắt buộc" trong những dịp "động thổ" xây nhà, mở ngõ hay khi trong nhà xảy ra tai biến bất ngờ. Việc thờ Thần Tài, Thần Lộc được tiến hành thường xuyên hơn. Sẽ không mấy khó khăn để nhận ra một khám thờ nhỏ hầu như lúc nào cũng có hoa quả và thắp hương trong góc phòng khách của nhiều gia đình hay các quầy/sạp hàng ở Đà Lạt. Trong khẩu ngữ dân gian, hiện tượng này thường được gọi là "thờ Ông Địa".

2.2.6 Lễ hội dân gian

Lễ hội dân gian là một hoạt động có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ với tôn giáo và tín ngưỡng, nhất là với tín ngưỡng dân gian (tục thờ Thành Hoàng, sùng bái vĩ nhân). Bản thân khái niệm lễ hội đã hàm chứa 2 bộ phận lễ - thờ phụng (linh thiêng) và hội là những hoạt động văn nghệ dân gian vui vẻ (trò diễn) kéo dài trong suốt nhiều ngày với những cuộc thi đấu vật, nấu cơm, đá cầu, đánh phết… cùng với những sinh hoạt diễn xướng như hát dân ca hay diễn các tích trò… và đặc biệt là thường có những đám rước tưng bừng với cờ quạt, tàn lọng rợp trời, trống chiêng dậy đất cùng với sự tham gia đầy hứng khởi của hết thảy dân làng. Ở Đà Lạt chưa có những lễ hội quy mô hoành tráng nói trên (trừ các dịp kỷ niệm lớn có sự chỉ đạo của các cấp chính quyền). Những kỳ tế lễ Thành Hoàng (cúng đình) thường khá đơn giản, hầu như chỉ có phần lễ mà chưa có phần hội. Các dịp Giỗ Tổ Hùng Vương hay hoá nhật của Đức Thánh Trần cũng chỉ dừng lại ở các nghi thức dâng hương và bó hẹp trong những phạm vi dân cư không lớn lắm, chứ chưa mang tính toàn thành phố.

Tuy không có những lễ hội tưng bừng gắn với tục thờ Thành Hoàng hay sùng bái vĩ nhân, nhưng vào những dịp lễ hội khác như Tết Nguyên Đán hay Tết Trung Thu, phố núi cao nguyên lại rộn rã với nhiều hoạt động không kém phần sôi động và giàu ý nghĩa. Ngay từ đầu tháng Chạp, không khí Tết đã bắt đầu "nóng dần" lên trên các phố phường. Cảnh sắc càng thêm nhộn nhịp kể từ ngày 23 tháng Chạp - ngày "ông Táo chầu Trời". Trong những ngày áp Tết, cả thành phố trở nên xáo động bởi muôn vàn sắc hoa, không khí mua sắm Tết nhộn nhịp và các hoạt động vui chơi, giải trí. Đêm giao thừa, mọi người ùa ra các phố phường trung tâm thành phố và khu vực hồ Xuân Hương để cùng đón chào Xuân mới, xem biểu diễn nghệ thuật, bắn pháo hoa, thả mình trong Hội Hoa Xuân. Liên tiếp trong những ngày mồng một, mồng hai sau đó là dịp mọi người thăm viếng, chúc tụng nhau những điều tốt lành trong năm mới. Tiếp đến là thời điểm mở đầu mùa du lịch, nhiều du khách từ các tỉnh miền Trung, Nam Bộ và nhất là từ Thành phố Hồ Chí Minh lên Đà Lạt. Thành phố vốn được xem là thanh bình, yên ả bỗng chốc trở nên náo nhiệt, chật chội bởi sự góp mặt của hàng chục vạn khách du xuân.



Tết Trung Thu (rằm tháng Tám âm lịch) là Tết trăng, Tết của thiếu nhi. Tuy nhiên, ngay từ hàng tuần trước đêm rước đèn phá cỗ, tiếng trống múa lân đã vang lên rộn ràng ở nhiều khối phố. Các bậc phụ huynh đã bận rộn với việc mua sắm, chuẩn bị mọi thứ cho trẻ con bày cỗ thưởng trăng và đám rước đèn. Trung tâm điểm của Tết Trung Thu là đêm 14 rạng ngày 15 âm lịch. Màn đêm vừa buông xuống, cả thành phố đã sôi động bởi tiếng trống múa lân và lung linh, huyền ảo bởi từng đoàn em nhỏ ríu rít rước đèn. Những tốp múa lân tưng bừng diễu qua các phố, dừng lại trước mỗi căn nhà với những điệu múa sôi nổi, hào hứng nhằm đem mọi điều may mắn đến với các hộ gia đình. Để thưởng công và tăng thêm phần hấp dẫn, chủ hộ thường có những khoản tiền nhỏ treo ở những chỗ cao (xà ngang hay lưng chừng mái). Hào hứng hơn cả tất nhiên là những em nhỏ. Trăng sáng lung linh, những ngọn đèn đủ màu sắc trong muôn vàn hình dạng ngộ nghĩnh đáng yêu, không khí tươi vui, sự quan tâm của người lớn cùng những chiếc bánh Trung Thu thơm ngon hẳn sẽ là những kỷ niệm khó quên đối với những tâm hồn trẻ thơ.

2.2.7 Tín ngưỡng dân gian của cư dân bản địa

Cũng giống như các tộc người Thượng Trường Sơn Tây Nguyên, ở khối cư dân Chil, Lạch, Srê (các nhóm địa phương thuộc dân tộc Cơ Ho) tại xã Tà Nung (tây nam thành phố) và ở thôn Măng Lin (phường 7) trước đây rất thịnh hành tín ngưỡng thờ Yàng, về sau này đại bộ phận người Thượng ở đây đã theo Công giáo hoặc Tin Lành nên tục này bị mai một dần, chỉ còn được bảo lưu ở một bộ phận trong khối cộng đồng Srê ở xã Tà Nung. Theo họ, Yàng có mặt ở mọi nơi, mọi lúc, trong mọi hiện tượng mà họ không giải thích được. Cả buôn có *Yàng Bon*, trong mỗi gia đình có *Yàng Hìu*, ngoài rừng có *Yàng Bri*, nơi sông/suối có *Yàng Dà,…* Tóm lại, đó là những biểu hiện của hình thái tín ngưỡng rất gần với các hình thái tín ngưỡng sơ khai ở nhiều tộc người trên thế giới vẫn được biết đến dưới các phạm trù "vạn vật hữu linh" hay "đa thần giáo". Trong những năm gần đây, việc thờ phụng Yàng không diễn ra theo những chu kỳ cố định mà thường được tiến hành vào những dịp lễ *bơthi bồc* (bỏ mả). Vào những dịp này, nghi thức cúng Yàng thường gắn với việc sử dụng trâu làm vật hiến tế - nên được gọi là *nhô sa rơpu* (nghĩa đen là "uống ăn trâu") mà người Kinh thường gọi là "lễ đâm trâu".

2.2.8 Tín ngưỡng dân gian của người Hoa

Người Hoa là một bộ phận cư dân chiếm tỷ lệ không lớn trong khối cộng đồng cư dân Đà Lạt, tuy nhiên trong sinh hoạt văn hoá của họ nói chung, và đặc biệt trong đời sống tâm linh của họ nói riêng, có khá nhiều nét đặc sắc. Do người Hoa ở Đà Lạt có nguồn gốc khác nhau (Quảng Đông, Triều Châu, Phúc Kiến,…), tới Đà Lạt vào những khoảng thời gian khác nhau (sớm nhất là từ thập niên 20 của thế kỷ trước), lại cư trú không tập trung, nên trong thờ phụng của họ cũng có không ít những điểm dị biệt, song nhìn chung vẫn là khá thống nhất.

Tương tự như người Hoa ở nhiều địa phương khác của đất nước, hình thái phổ biến nhất trong đời sống tín ngưỡng của người Hoa ở Đà Lạt vẫn là thờ cúng tổ tiên. Tuy nhiên, so sánh hình thái thờ phụng này ở người Kinh với người Hoa vẫn có những điểm khác biệt nhất định. Người Kinh chủ yếu thực hiện việc thờ cúng trong những dịp giỗ/kị, còn với người Hoa, ngoài những dịp "lễ trọng" như vậy, họ còn tiến hành thường xuyên hơn - ngày nào cũng thắp hương lên bàn thờ tổ tiên vài ba lần.

Ngoài thờ cúng tổ tiên, một hình thái thờ phụng khác cũng rất phổ biến ở người Hoa nói chung, người Hoa ở Đà Lạt nói riêng là thờ Quan Thánh Đế Quân, tức Quan Vân Trường - một nhân vật lịch sử đời Hán được tôn vinh như một biểu tượng sáng ngời về lòng trung nghĩa, khi mất đã hiển Thánh. Hầu như vào nhà người Hoa nào chúng ta cũng bắt gặp bàn thờ và chân dung Quan Công.

Tương tự các cộng đồng người Hoa ở nhiều nơi trên đất nước Việt Nam, người Hoa ở Đà Lạt phần lớn sống bằng các nghề buôn bán, dịch vụ, thủ công, thợ hồ, cơ khí nhỏ,… với mức thu nhập hàng ngày thường cao thấp khác nhau nên việc "cầu may" thông qua hình thái thờ Thần Tài, Thần Lộc đều có mặt trong mỗi gia đình người Hoa ở đây. Ngoài các khám thờ nhỏ đặt ở góc nhà, biểu hiện dễ nhận của dạng thức tâm linh này là những dòng chữ Hán (thường là nhũ vàng trên nền đỏ) như "Phát tài phát lộc", "Tấn tài tấn lộc", "Vạn sự như ý", "Kim ngọc mãn đình",… và hình tượng "tam đa" (đa phúc, đa lộc, đa thọ) được treo la liệt trên tường, tạo nên một nét đặc trưng dễ phân biệt giữa nhà người Hoa với nhà người Việt. Ước vọng đa tài, lắm lộc còn thể hiện rõ nét qua tục hái lộc đầu xuân của khối cư dân này.

Có một hình thức tôn giáo pha trộn với tín ngưỡng dân gian ở người Hoa nói chung và người Hoa ở Đà Lạt nói riêng, cũng rất dễ nhận ra - đó là thờ Nam Hải Quan Âm. Đành rằng hình thái thờ phụng này có liên quan tới Phật giáo, song có lẽ phải nhấn mạnh thêm là "Phật giáo Trung Hoa". Điều cần lưu ý là tại sao trong nhà người Hoa không có bàn thờ Phật Tổ, mà chỉ có bàn thờ Nam Hải Quan Âm. Phải chăng trên đường vượt biển từ Trung Hoa tới Việt Nam, họ đã phải viện tới sự che chở của vị Thần/Phật này trước những hiểm nguy của sóng to, gió cả khi phải lênh đênh nhiều ngày trên biển lớn.

2.2.9 Một số cơ sở thờ phụng tín ngưỡng dân gian tiêu biểu

Đình Đà Lạt (Đa Lạc)

Đình Đà Lạt tọa lạc tại số 2A đường Nguyễn Văn Cừ. Là ngôi đình đầu tiên của thành phố, đình Đà Lạt trở thành điểm thu hút sự chú ý đối với những ai quan tâm đến lịch sử và văn hoá của thành phố Đà Lạt.

Về lịch sử, sự ra đời của ngôi đình gắn với việc hình thành cộng đồng cư dân đầu tiên của Đà Lạt vào khoảng đầu những năm 20 của thế kỷ trước. Theo ký ức của các bậc cao niên, vào tháng Sáu năm Khải Định thứ 4 (7-1920), nhà vua đã ân tứ cho đình bức hoành phi bằng gỗ khảm xà cừ với 4 chữ "Hảo nghĩa khả gia". Năm Bảo Đại thứ 9 (1936), đình đã được trùng tu và giữ nguyên dáng vẻ cho đến tận hôm nay.



Về mặt kiến trúc, quy mô của đình Đà Lạt khá khiêm tốn, đó là một kiến trúc vật lợp ngói dập (ngói Tây) mang phong cách kiến trúc Nam Bộ. Trên đỉnh mái có đắp hình lưỡng long triều nguyệt. Mặt phía trước là 3 vòm cuốn ứng với 3 cửa ra vào. Ở phần ứng với 2 hiên bên hông xây kín có đắp hình chữ "thọ" cách điệu. Trên sáu trụ cột đều gắn câu đối bằng Hán tự thể chân. Ngay trên cửa giữa có bức hoành phi với 3 chữ đại tự "Đa Lạc đình" và dòng chữ nhỏ chạy dọc ghi niên hiệu Bảo Đại thập bát niên (1943). Phía trước đình là một khuôn viên khá rộng rãi và yên ắng cùng mấy gốc thông già. Ngay chính diện là một lư hương lớn làm bằng xi măng. Bên cạnh có am nhỏ để thờ cô hồn. Phía trong ngôi đình, ngoài các đồ nghi trượng (tàn lọng, bát bửu…) trên vách chỉ có một chữ "thần" bằng Hán tự. Theo cụ Trần Văn Tú - một bậc cao niên ở phường 4 cho biết, trước đây đình này có sắc phong Thành Hoàng của vua Khải Định, nhưng không rõ danh vị. Trong chúc văn đọc vào dịp Xuân tế hay Thu tế hằng năm, vị thủ xướng cung thỉnh "Đại Càn quốc Nam hải tứ vị nương, Thiên Y A Na Diễm Ngọc Phi chư thánh nương…" đủ thấy người dân ở đây không mấy quan tâm đến vấn đề thờ ai, thậm chí không ngần ngại đọc lại bản sao chúc văn của một làng nào đó ở miền Nam đất nước, trong đó nổi lên là tục thờ Mẫu.

Đình Trường Xuân

Từ trung tâm Đà Lạt, theo quốc lộ 11 (nay là QL 20) về phía đông 18km, ta sẽ đến với một sơn thôn có bề dày tuổi tác đáng nể vì nhất nhì Đà Lạt - thôn Trường Xuân thuộc xã Xuân Trường, địa phương đã vinh dự được Đảng và Nhà nước phong tặng danh hiệu cao quý - Anh hùng lực lượng vũ trang (1998). Theo những nguồn tư liệu hiện có cùng ký ức của các bậc cao niên, xóm núi này được hình thành từ giữa những năm 20 của thế kỷ trước, khi mà các ông chủ tư bản Pháp đến lập Sở Trà Cầu Đất tại nơi đây. Những người phu đồn điền và công nhân nhà máy chè vốn có nguồn gốc từ các địa phương khác nhau ở miền Trung đất nước đã quần tụ thành làng và nhu cầu cố kết với nhau dưới sự che chở của một vị Thành Hoàng đã dẫn tới việc ra đời của một ngôi đình nhỏ trên quê mới. Ngôi đình nhỏ bằng gỗ đá đơn sơ hẳn cũng đã được dựng lên ngay từ những năm 1930, nay không còn nữa. Trận hoả hoạn năm Mậu Tý (1948) đã thiêu trụi ngôi đình. Sau đó dân làng đã xây dựng lại một ngôi đình mới lợp tôn. Đến năm 1964, bà con lối xóm một lần nữa đã quyên góp và trùng tu, nâng cấp để ngôi đình có được dáng vẻ khá khang trang bề thế hiện nay.



Không nhuốm màu thời gian bằng rêu phong ảm đạm, không có những bộ vì

kèo chạm trổ công phu, cũng không có điều gì đặc sắc khiến người chiêm ngưỡng phải sửng sốt giật mình, đình Trường Xuân trầm ngâm hướng về phía những đồi chè xanh bát ngát, xoay lưng lại với phố phường nhộn nhịp kẻ bán người mua. Chính vì vậy mà tuy không gian nội thất ngôi đình không có gì đặc sắc, vẫn cảm thấy ngập tràn không khí cô tịch của một chốn thờ tự linh thiêng. Trên tường phía hậu cung có một chữ thần bằng Hán tự. Bên dưới là một long ngai, phía trên có một hộp gỗ sơn son thếp vàng có đựng một bản sắc phong của vua Khải Định.

Đình Trường Xuân đã được công nhận là Di tích lịch sử - văn hóa cấp tỉnh năm 2008. Ngày chính tế của đình Trường Xuân là ngày 16 tháng Bảy âm lịch hàng năm.

Đình Nghệ Tĩnh

Năm 1940, sau khi được cấp thẩm quyền đương thời chấp thuận cho lập ấp Nghệ Tĩnh, các ông Nguyễn Thái Hiến, Trần Hữu Lục, Xu Phôn, Nguyễn Thái Thanh, Nguyễn Thái Biền (tức Điền), Nghiêm Tín, Nguyễn Thái Biềng, Tôn Gia Huồng, Nghiêm Trang,… đã vận động bà con trong ấp xây dựng ngôi đình để làm nơi cúng tế và đồng thời là nơi tụ họp bà con trao đổi cách thức làm ăn, kế thừa truyền thống của Hội Hoan Châu Ái Hữu.

Đình có kiến trúc hình chữ nhật, ba gian, có thượng điện và tả hữu ban. Thượng điện là nơi thờ cúng tổ tiên, thổ thần, các vị tiền hiền có công khai phá, mở mang, sinh cơ lập ấp và các anh hùng liệt sỹ hy sinh vì phong trào Xô-viết - Nghệ Tĩnh. Bên phải thờ cúng vong linh các vị là nam giới, bên trái thờ vong linh các vị là nữ giới. Trên nóc đình có lưỡng long triều nguyệt, bốn bên mái lượn uốn cong. Hai cột của thượng điện có hai câu đối:

Công đức tổ tông, tiền khai lưu vạn tuế
Ân thâm tôn tử, hậu thế tạc thiên thu.

Từ năm 1940 đến nay, hàng năm nhân dân trong ấp và một số vùng lân cận không phân biệt Trung, Nam, Bắc thường về dự lễ tế Xuân và tế Thu ở đình. Lễ túc yết được tiến hành vào đêm giao thừa (nếu là tế Xuân) và đêm rằm tháng Bảy âm lịch (nếu là tế Thu). Ngày chính tế của đình Nghệ Tĩnh được tiến hành vào lúc 9 giờ sáng ngày mồng một tháng Giêng và ngày 16 tháng Bảy âm lịch. Hình thức cúng tế ở đình không mang màu sắc mê tín nhưng chỉ lưu truyền truyền thống uống nước nhớ nguồn, giữ gìn gia phong, cố gắng làm ăn, học hành tấn tới để góp phần bảo vệ và xây dựng quê hương đất nước.

Năm 2008, đình Nghệ Tĩnh được công nhận là di tích lịch sử - văn hoá cấp tỉnh là niềm tự hào của cư dân ấp Nghệ Tĩnh đã góp công sức để xây dựng, tôn tạo và bảo vệ ngôi đình hơn 65 năm qua.



Đền Âu Lạc

Khi tới tham quan thác Prenn, hẳn du khách sẽ khó lòng không đến ngôi đền Âu Lạc - một hạng mục kiến trúc nằm trong quần thể khu danh thắng. Đền Thượng đã được khánh thành trong dịp đầu xuân Quý

Mùi 2003 và đền Trung cũng khai trương nhân dịp giỗ tổ Hùng Vương (mồng 10 tháng Ba Giáp Thân 2004).

Ý tưởng về việc xây dựng một khu tưởng niệm các bậc thuỷ tổ của dân tộc bên đầu nguồn dòng thác đẹp quả là độc đáo - nơi bắt đầu của một dòng sông cũng là điểm khởi nguyên của dân tộc. Từ chân thác Prenn nhìn sang bên phải, chúng ta sẽ bắt gặp một quả đồi thơ mộng rợp mát bóng thông - đồi Hùng Vương, và tấm biển đề "Lối đi lên đền Âu Lạc". Theo mũi tên chỉ đường, trước mắt du khách sẽ là dãy bậc cấp cheo leo, uốn lượn dưới những gốc thông già, gợi sự liên tưởng tới những bậc đá trên sườn Nghĩa Lĩnh dẫn tới đền Hùng ở Phong Châu đất Tổ. Lên hết 750 bậc cấp, chúng ta sẽ bắt gặp tượng đài Lạc Long Quân - Âu Cơ hùng tráng, nhưng rất đỗi gần gũi, nhân từ với lớp cháu con đang hành hương về bên tiên tổ.

Đi thêm ít nữa là ngôi đền Âu Lạc trang nghiêm, lặng lẽ giữa ngàn thông. Không nguy nga, bề thế, phô trương, dáng vẻ khiêm nhường của đền Âu Lạc như đưa ta về với những ngôi từ đường quen thuộc trên nhiều vùng quê đất Việt.



Đền Thượng trong khu vực đền Âu Lạc

Vẫn lối kiến trúc cổ truyền với đỉnh mái trang trí "lưỡng long triều nguyệt" và các đầu đao cong vút thanh thoát, nhẹ nhàng; vẫn kiểu bố cục bình đồ theo hình chữ "đinh" mà ta thường gặp, phần hậu cung ngôi đền trở nên trầm mặc, sâu lắng, linh thiêng trong nghi ngút khói hương; vẫn những bức hoành phi - câu đối sơn son thếp vàng ngời lên ân thâm nghĩa trọng của các bậc sinh thành ra Đức Quốc Tổ Hùng Vương.

Đền thờ Đức Thánh Trần

Như đã trình bày ở phần trên, Đức Thánh Trần là cách gọi tôn xưng vị anh hùng dân tộc kiệt xuất của dân tộc và nhân loại, vị Quốc công tiết chế triều Trần đã chỉ huy thắng lợi cuộc kháng chiến của quân dân Đại Việt chống giặc Nguyên - Mông – tên đế quốc hung hãn nhất thế kỷ XIII, đập tan cuồng vọng bành trướng của chúng xuống vùng Đông nam châu Á – Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn.

Cũng như nhiều địa phương khác của đất nước, nhân dân Đà Lạt luôn luôn khắc ghi công lao trời biển của Hưng Đạo Vương đối với non sông đất nước Việt. Tại thành phố này có hai ngôi đền thờ phụng Ngài tại số 91 đường Ngô Quyền và số 2 đường An Dương Vương (khóm Mỹ Lộc – Phường 2).

Nếu ở số 91 đường Ngô Quyền là cả một quần thể đền thờ liền kề nhau với quy mô không lớn (thờ Mẫu, thờ Hùng Vương, thờ Đức Thánh Trần), thì ở khóm Mỹ Lộc, đây là ngôi đền chuyên biệt để thờ phụng vị Quốc công tiết chế Trần triều. Ngôi đền này do ông Nguyễn Văn Định, bà con khu phố và một số phường ấp khác trong thành phố đã dựng lên từ đầu những năm 60 của thế kỷ trước. Ngôi đền có quy mô không lớn lắm, chỉ tương đương với một căn nhà 3 gian 2 chái thường gặp ở nhiều nơi. Phần nội điện cũng có đầy đủ những đồ nghi

trượng như khám thờ, long ngai, bài vị, tàn lọng, bát bửu, trống chiêng và hoành phi câu đối ca tụng công đức của Đức Thánh Trần cũng như thái độ thành kính của nhân dân đối với vị anh hùng kiệt xuất. Phía trước là một khoảng sân khá rộng làm nơi hành lễ trong các kỳ cúng tế. Ở đây có cột cờ để kéo đại kỳ lễ hội trong dịp hoá nhật của Ngài.



Vào dịp "giỗ Cha" (20 tháng Tám âm lịch hằng năm), khóm phố Mỹ Lộc vốn rất yên tĩnh đã trở nên sôi động bởi tiếng chiêng, tiếng trống và tiếng loa phóng thanh phát đi các bản nhạc lễ hội truyền thống. Tham gia tổ chức ngoài ông Nguyễn Văn Định - chủ tế, còn có sự phối hợp của một ban nghi lễ với các vị Đông xướng Tây xướng, bồi tế, người đọc chúc văn, những người dâng hương, rượu, trà, ban nhạc lễ,… cùng toàn thể bà con trong khu phố cũng như nhiều người dân từ các phường ấp khác. Những năm gần đây, trước khi tiến hành các nghi thức theo điển tế, ban tổ chức còn mời các chuyên gia về lịch sử nói chuyện với đồng bào dự lễ về thân thế và công nghiệp của Đức Thánh Trần. Các kỳ tế lễ đều diễn ra trong không khí trang nghiêm, trọng thể và sự thành kính của đông đảo quần chúng nhân dân.

Ngoài dịp chính tế nói trên, vào dịp giỗ Tổ Hùng Vương (mồng 10 tháng Ba âm lịch hàng năm), tại ngôi đền này cũng tiến hành nghi thức tưởng niệm các vị vua đã có công tạo dựng giang sơn đất Việt.

3. TÔN GIÁO

3.1 Khái quát về tôn giáo ở Đà Lạt

Tương tự như tín ngưỡng dân gian, tôn giáo trong cộng đồng cư dân ở Đà Lạt cũng không kém phần đa dạng. Hầu như các tôn giáo lớn của đất nước đều tìm được chỗ đứng của mình trên xứ sở "thác đổ thông reo", trong đó đạo Phật có số lượng tín đồ đông đảo nhất, kế đến là đạo Công giáo, Đại đạo Tam Kỳ Phổ Độ (đạo Cao Đài) và đạo Tin Lành. Theo dòng lịch sử, các tôn giáo đã được du nhập vào vùng cao nguyên Lang Biang khá sớm, sự tăng trưởng về số lượng tín đồ, cơ sở thờ tự cũng như đội ngũ hành đạo chuyên nghiệp của các tôn giáo đều gắn liền với quá trình hình thành và phát triển của thành phố. Điều đó cũng có nghĩa là cho đến những thập niên gần đây, sự tăng trưởng tín đồ tôn giáo ở thành phố cao nguyên này chủ yếu là tăng cơ học. Dường như, cứ mỗi cuộc di dân đến Đà Lạt lại đem đến cho thành phố thêm một số lượng tín đồ cùng sự hình thành một số cơ sở thờ tự mới. Đó cũng chính là lý do giải thích hiện tượng trên một phạm vi diện tích không lớn, dân số không nhiều mà Đà Lạt đã có tới 101 cơ sở thờ tự tôn giáo (55 chùa và tịnh xá, 43 nhà thờ, tu viện và 3 thánh thất Cao Đài). Về trình tự trước sau, đạo Công giáo là tôn giáo có mặt sớm nhất trên vùng đất này – ngay từ thập niên thứ hai của thế kỷ XX. Muộn hơn một chút là sự hoằng dương của Phật giáo và sự du nhập của đạo Tin Lành và đạo Cao Đài (cuối những năm 30 của thế kỷ trước). Theo số liệu của UBND thành phố Đà Lạt vào năm

2002 có khoảng 63% số hộ và 67% số nhân khẩu là tín đồ của các tôn giáo nói trên. Phải nhắc lại một điều, tuy thành phố hội đủ các loại hình tôn giáo khác nhau nhưng trong suốt hơn tám thập kỷ qua, ở đây không hề có xung đột tôn giáo. Không hiếm trường hợp thánh đường Công giáo được xây dựng rất gần chùa chiền Phật giáo và cách đó không xa có thể là thánh thất Cao Đài. Tương tự như ở nhiều vùng miền khác trên đất nước ta, các ngày lễ trọng của các tôn giáo như Phật Đản, Vu Lan hay Giáng Sinh ở Đà Lạt không chỉ là những lễ hội của những người theo đạo mà còn là ngày vui chung của mọi người dân thành phố, bất luận đức tin của họ hướng vào Phật Thích Ca Mâu Ni hay Chúa Jésus Christ hoặc Tổ tiên - Ông Bà. Tín hữu Công giáo, thiện nam - tín nữ Phật giáo hay tín đồ Cao Đài cũng như những người không theo tôn giáo đều là con dân nước Việt, đều có chung cội nguồn dòng dõi Lạc Hồng, họ đã sống hoà thuận với nhau trên quê hương mới, chung sức đồng lòng để điểm tô cho thành phố ngày một đẹp tươi hơn.

3.2 Phật giáo

Đạo Phật có mặt tại Đà Lạt từ những năm đầu tiên trong thập kỷ thứ ba của thế kỷ XX, gắn với quá trình phôi thai của một đô thị nhỏ trên cao nguyên nằm dưới chân dãy Lang Biang hùng vĩ. Cái mốc đánh dấu sự hiện diện của đạo Phật trên vùng đất này là sự xuất hiện một ngôi thảo am thờ Phật bằng gỗ ở gần cuối đường Hai Bà Trưng do Hoà thượng Thích Nhơn Thứ (thế danh Trần Xin, quê ở Bình Định) tạo dựng nhằm đáp ứng nhu cầu của một bộ phận nhân công theo đạo Phật được các nhà thầu Pháp chiêu mộ từ các tỉnh miền Trung để xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng và các đồn điền của tư bản Pháp. Đến năm 1921, ngôi thảo am được xây dựng thành một ngôi chùa nhỏ với tên gọi Linh Quang tự (chùa Linh Quang).

Theo đề nghị của bà Từ Cung - mẹ vua Bảo Đại, được sự hưởng ứng của Phật tử Đà Lạt và nhiều nơi trong cả nước, đặc biệt của hai ông Võ Đình Dung và Nguyễn Văn Tiếng, chùa Linh Sơn được khởi công xây dựng vào năm 1938 và khánh thành vào năm 1940. Hoà thượng Thích Trí Thủ được cử làm vị trụ trì đầu tiên của ngôi chùa này.

Vào khoảng thời gian này, theo đà phát triển của thành phố, sự mở mang cơ sở hạ tầng đô thị, quy mô dân số Đà Lạt cũng có bước tăng trưởng mới và số tín đồ Phật giáo cũng ngày một đông hơn, những cơ sở thờ tự đã có không đủ đáp ứng nhu cầu hành lễ của Phật tử; do vậy một số chùa chiền, tịnh xá, niệm Phật đường mới đã lần lượt được thiết lập.

Một sự kiện có tầm quan trọng đặc biệt đối với quá trình hoằng dương Phật pháp trên đất Đà Lạt là sự ra đời của Hội Phật giáo Lâm Viên vào năm 1940. Sự kiện này đánh dấu một thời kỳ phát triển của đạo Phật ở Đà Lạt. Về mặt tổ chức, theo bản *Hiến chương* ngày 20-11-1963, các chùa chiền, tịnh xá trong thành phố trực thuộc một Ban Đại diện nằm trong Tỉnh giáo hội Tuyên Đức thuộc miền Khuông Việt của Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất.

Từ sau ngày đất nước thống nhất đến nay, đặc biệt từ khi Đảng ta chủ trương đổi mới, cùng với đà tăng trưởng mọi mặt của đất nước, đời sống của các tầng lớp nhân dân, trong đó có bà con Phật tử, đã có những cải thiện đáng kể; và đây chính là cơ duyên để cho các cơ sở thờ tự Phật giáo trong cả nước nói chung, tại Đà Lạt nói riêng phát triển. Hầu hết các cơ sở thờ tự cũ

đã được trùng tu - tôn tạo hoặc xây dựng lại với quy mô to lớn gấp nhiều lần so với trước. Nhiều ngôi chùa sau nhiều năm khép nép dưới tán thông già, nay được trùng tu thành những nơi thờ tự khang trang bề thế, ngang tầm với những ngôi chùa nổi tiếng của quốc gia. Tiêu biểu cho xu thế này là các ngôi chùa Linh Giác, chùa Vạn Hạnh, chùa Linh Phước. Bên cạnh sự gia cố, sửa chữa những ngôi chùa cũ, trong những năm gần đây còn xuất hiện thêm 2 cơ sở thờ tự mới - Trúc Lâm Thiền viện bên hồ Tuyền Lâm - một danh thắng nổi tiếng của thành phố vào năm 1993 và chùa Vạn Đức ở xã Tà Nung – cơ sở Phật giáo đầu tiên trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Những người đã xa thành phố chừng độ mươi năm có dịp trở lại, hẳn không khỏi ngỡ ngàng trước những thay đổi to lớn đó.

Về mặt tổ chức, sau Đại hội lần thứ nhất của Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1981), mỗi chùa chiền, tịnh xá là một đơn vị cơ sở, có một Ban hộ tự gồm 4 - 5 thành viên do Phật tử bầu ra, có trách nhiệm giúp đỡ vị sư trụ trì quản lý, điều hành Phật sự ở đơn vị mình. Ở cấp toàn thành phố có một Ban đại diện Phật giáo (nhiệm kỳ 5 năm) trực thuộc Tỉnh hội Phật giáo Lâm Đồng.

Về quy mô, theo số liệu thống kê năm 2002 của UBND Thành phố Đà Lạt, toàn thành phố có 56 cơ sở thờ tự Phật giáo, bao gồm 41 ngôi chùa, 8 tịnh xá, 3 tịnh thất, 2 niệm Phật đường và 2 thiền viện. Hầu hết các cơ sở thờ tự trên đây đều được thiết lập từ trước 1975, phân bố hầu khắp các khu vực trong thành phố, trong đó tập trung ở các phường 2,3 và đặc biệt là ở phường 10.

Năm 2003, Đà Lạt có 123 tăng ni (bao gồm 35 tăng và 88 ni), trong đó có 5 hoà thượng, 8 thượng toạ, 22 đại đức, 4 ni trưởng, 18 ni sư và 13.085 hộ gia đình với 70.554 thiện nam - tín nữ, chiếm 40,7% cư dân toàn thành phố.

Năm 1990, Tỉnh hội Phật giáo Lâm Đồng đã thành lập Trường cơ bản Phật học hệ trung cấp (4 năm) đặt tại chùa Linh Sơn do Hoà thượng Thích Từ Mãn làm hiệu trưởng. Đến năm 2003, trường đã hoàn thành 3 khoá đào tạo với 337 tăng ni sinh tốt nghiệp Trung cấp Phật học và 19 tăng ni sinh tốt nghiệp Cao đẳng Phật học. Nhân dịp khai giảng khoá III, Trường đã chính thức đổi tên thành Trường trung cấp Phật học với 3 hệ đào tạo sơ cấp, trung cấp và cao đẳng Phật học.

Phật giáo là một tôn giáo "thống nhất trong đa dạng". Từ một cội nguồn chung, khi ra khỏi biên giới Ấn Độ, lan toả tới các quốc gia/dân tộc khác ở Đông Á và Đông Nam Á, trên những vùng đất mới, tôn giáo này đã hoà mình vào văn hoá, tín ngưỡng của các cư dân bản địa với nhiều sắc thái biểu hiện phong phú, thậm chí khác xa với những cơ sở giáo lý ban đầu, trong đó đáng kể nhất là sự xuất hiện của Phật giáo Đại thừa với các sơn môn, tông phái Hoa Nghiêm, Thiên Thai, Kim Cương,Tịnh Độ, Mật Tông,… và đặc biệt là Thiền Tông. Sự đa dạng về tông phái của Phật giáo trên đây cũng thể hiện khá rõ nét trong bức tranh Phật giáo Việt Nam nói chung, Phật giáo Đà Lạt nói riêng. Trong bức tranh đó, phổ biến là các tông phái thuộc hệ phái Phật giáo đại thừa như Thiền Tông, Tịnh Độ tông, Hoa Nghiêm tông và không ít trường hợp là sự pha trộn giữa các tông phái khác nhau, nhất là sự dung hợp giữa Thiền tông với Mật tông. Phái Khất sĩ hiện diện trên đất Đà Lạt từ năm 1958 do Ni sư Huỳnh Liên - một trong những những đại đệ tử của giáo đoàn do Tổ sư Minh Đăng Quang thành lập từ năm 1957, du nhập vào. Cơ sở

đầu tiên của sơn môn này ở Đà Lạt là Tịnh xá Ngọc Cảnh. Phái Hoa Nghiêm tông đánh dấu sự có mặt của mình tại Đà Lạt vào năm 1958 với việc kiến lập Thiên Vương cổ sát (phường 10) nhằm đáp ứng nhu cầu tâm linh của một bộ phận Phật tử người Hoa ở đây. Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử cũng đã chính thức khẳng định phạm vi ảnh hưởng đến thành phố cao nguyên xa xôi này bằng sự ra đời của Thiền viện Trúc Lâm tại phường 3 vào năm 1993.

Nhìn chung, cũng giống như phần đông tín đồ Phật giáo ở Việt Nam, thiện nam - tín nữ Đà Lạt ít bận tâm đến những vấn đề môn phái. Điều mà họ quan tâm là tinh thần từ bi, hỷ xả của Đức Phật Tổ, là sự huyền diệu của Phật pháp, là sự thanh tĩnh của tâm hồn, lưu lại phúc ấm cho con cháu. Đây cũng chính là đặc điểm chung của Phật giáo Việt Nam - Phật giáo mang đậm tính dân gian.

*

Xuất hiện trong bối cảnh đất nước đang rên xiết dưới ách thống trị của các thế lực thực dân, đế quốc, ngay từ khi mới phôi thai trên thành phố cao nguyên, tăng ni, Phật tử Đà Lạt đã sớm có mặt trong các phong trào yêu nước và cách mạng, nhất là trong những năm kháng chiến chống Mỹ cứu nước, thiện nam - tín nữ thành phố luôn luôn là một trong những mũi xung kích trong cuộc đấu tranh chính trị công khai của quần chúng chống lại những mưu đồ thâm độc của Mỹ - ngụy, đòi tự do, bình đẳng tôn giáo, hoà bình, độc lập và thống nhất Tổ quốc.

Ngay sau khi Hiệp định Genève (7-1954), tập đoàn độc tài Ngô Đình Diệm - Ngô Đình Thục thi hành chính sách kỳ thị tôn giáo, đã làm bùng lên khắp các đô thị phía Nam những cuộc mít tinh, biểu tình, tự thiêu,… phản đối chính sách của gia đình họ Ngô. Tại Đà Lạt, chùa Linh Sơn đã trở thành một trong những trung tâm lớn của phong trào Phật tử đấu tranh cho tự do, độc lập của Phật giáo toàn miền Nam. Ngày 7-6-1963, tăng ni Đà Lạt đã biểu tình trước toà thị chính thành phố, bày tỏ sự căm phẫn sâu sắc cuộc tàn sát đẫm máu của chính quyền Diệm - Nhu đối với Phật giáo ở Huế trong dịp Phật đản 2507 (7-5-1963). Thượng toạ Thích Bích Nguyên, Hội trưởng Hội Phật học Tuyên Đức và Thượng toạ Thích Đạo Quang, Chánh đại diện Phật giáo miền Khuông Việt đã thay mặt tăng ni, Phật tử Đà Lạt đưa kiến nghị yêu cầu nhà cầm quyền phải thực thi quyền tự do và bình đẳng tôn giáo.

Đêm 20 rạng ngày 21-8-1963, cảnh sát ngụy mở chiến dịch vây hãm, ruồng bố các tự viện ở Đà Lạt, bắt đi 16 tăng ni và nhiều Phật tử ở chùa Linh Sơn. Sự tàn bạo của kẻ thù không làm cho các tín đồ trong thành phố nao núng, trái lại càng làm cho ngọn lửa căm hờn của họ bốc cao. Đông đảo quần chúng theo đạo Phật đã biểu tình trước Ty Cảnh sát phản đối lệnh giới nghiêm, đả đảo những hành động vấy máu thiền môn và đòi trả tự do cho những người bị bắt.

Từ năm 1966, được hậu thuẫn của nửa triệu quân Mỹ và các nước chư hầu, địch càng điên cuồng khủng bố các phong trào đấu tranh của quần chúng. Dưới sự lãnh đạo của Khu uỷ Khu VI và Thị uỷ Đà Lạt, Đoàn Sinh viên Phật tử thành phố đã châm ngòi cho nhiều cuộc xuống đường rầm rộ của Phật tử và các tầng lớp nhân dân trong suốt từ tháng 4 đến tháng 6-1966. Ngày 30-5-1966, tại chùa Linh Sơn, Đại đức Thích Quảng Thiện đã tự thiêu để phản đối chính quyền tay sai Thiệu - Kỳ - Hương. Liền ngay sau đó, hơn một vạn Phật tử Đà Lạt đã

xuống đường tuần hành nhân lễ đưa tang vị cố đại đức quyên sinh vì nghĩa cả. Đỉnh cao của phong trào này là cuộc đấu tranh của Giáo hội Phật giáo tổ chức ngày 10-6-1966, Phật tử đã đưa bàn thờ Phật xuống đường phố cầu nguyện cho hoà bình. Thành phố cao nguyên trở nên trang nghiêm, hào hùng và bi tráng trong nghi ngút khói hương. Hai tuần sau đó, ngày 23-6-1966, nữ sinh Phật tử Đặng Thị Ngọc Tuyền đã chặt đứt ngón tay lấy máu viết thư yêu cầu Tổng thống Mỹ W. Johnson phải rút quân về nước, nhanh chóng chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam. Sau đó, cô đã tự thiêu trước chùa Linh Sơn để bày tỏ chính kiến của mình. Ngọn lửa tự thiêu của Đặng Thị Ngọc Tuyền đã làm bùng lên phong trào đấu tranh chống Mỹ, tẩy chay hàng hoá Hoa Kỳ trong khắp thành phố do Đoàn Sinh viên - Học sinh Phật tử Đà Lạt làm nòng cốt.

Từ sau cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân (1968), dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Thị uỷ Đà Lạt, những cuộc mít tinh, biểu tình của sinh viên - học sinh và thanh niên thành phố cùng với "những đêm không ngủ", "hát cho đồng bào tôi nghe", "dậy mà đi" đã làm cho thành phố được xem là yên ả trở nên sôi động không khí cách mạng. Tiêu biểu trong phong trào này là cuộc đấu tranh kéo dài từ 28-9 đến 3-10-1971 của hàng ngàn quần chúng chống trò hề bịp bợm "bầu cử độc diễn" vào ngày 3-10-1971 của Nguyễn Văn Thiệu.

Sau Hiệp định Paris (27-1-1973), phong trào đấu tranh công khai đòi Mỹ - ngụy thi hành nghiêm chỉnh hiệp định đã ký kết, thực hiện hoà giải hoà hợp dân tộc, đòi cải thiện chế độ lao tù, chống quân sự hoá học đường,… đã được tăng ni, Phật tử thành phố hưởng ứng tích cực. Lễ Phật đản 2517 (15-5-1973) đã trở thành lễ mừng hoà bình thu hút sự góp mặt của đông đảo Phật tử và nhân dân thành phố chưa từng thấy trước đó.

Bên cạnh những cuộc xuống đường vì độc lập, tự do, hoà bình và thống nhất đất nước, hơn 80 năm qua, hoạt động từ thiện là một phong trào có tính xuyên suốt trong giới tăng ni, Phật tử Đà Lạt - một trong những nghĩa cử cao cả thể hiện tinh thần từ bi - hỷ xả của đạo Phật, mà trước hết là sự quan tâm đặc biệt đến việc học hành của những em nhỏ bị thiệt thòi bởi cảnh ngộ éo le, lận đận.

Ngay từ năm 1950, Sư bà Từ Hương đã đứng ra thành lập ký nhi viện Nhị Trưng - một trong những nhà trẻ tư thục sớm nhất ở Đà Lạt. Hằng năm, ký nhi viện đã nhận chăm sóc, dạy dỗ khoảng 120 cháu mồ côi và con em những gia đình có hoàn cảnh khó khăn ở khu vực gần trường. Năm 1964, Tỉnh hội Phật giáo Tuyên Đức cũng đã mở thêm ký nhi viện Kiều Đàm và giao cho ni cô Thích Nữ Huệ Bảo phụ trách với quy mô mỗi năm thu nhận trên dưới 160 trẻ mồ côi hay có hoàn cảnh đặc biệt. Kinh phí xây dựng và duy trì hoạt động của các ký nhi viện hoàn toàn do sự tự nguyện đóng góp của bà con Phật tử cùng với sự hỗ trợ của các nhà hảo tâm.

Bên cạnh loại hình ký nhi viện, trong những năm 1957-1958, nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của những em nhỏ ở xa các trường công lập tại các khu vực trung tâm thành phố, được sự nhiệt tình đóng góp của bà con Phật tử, Tỉnh hội Phật giáo Tuyên Đức cũng đã mở một số trường tiểu học ở các vùng ven đô. Đó là các trường tiểu học Lộc Uyển, Trúc Lâm, Viên Giác. Ngoài ra, Tỉnh hội Phật giáo cũng mở thêm 2 trường trung học cơ sở - trường Tuệ Quang (tại chùa Linh Quang) và trường Bồ Đề (tại

chùa Linh Sơn). Trừ trường Tuệ Quang bị máy bay địch ném bom làm hư hỏng nặng vào năm 1968 nên ngừng hoạt động, các trường còn lại vẫn được duy trì cho đến ngày giải phóng Đà Lạt (3-4-1975), một đóng góp không nhỏ trong việc trang bị kiến thức và giáo dục nhân cách cho một bộ phận thiếu niên thành phố.

Một trong những mảng hoạt động từ thiện rõ nét và bền bỉ của Phật giáo Đà Lạt là các hoạt động nhân đạo cứu trợ những đồng bào bị thiên tai, những người gặp tai nạn hay ốm đau bệnh tật; chữa trị và chăm sóc sức khoẻ cho những bệnh nhân có hoàn cảnh khó khăn. Năm 1972, Ban Đại diện Phật giáo Đà Lạt đã mở Chẩn y viện - một phòng mạch khám chữa bệnh miễn phí cho những bệnh nhân nghèo khó, neo đơn do sư cô Huệ Tâm làm Giám đốc và bác sỹ Hoàng Ngọc Đính phụ trách chuyên môn. Những hoạt động từ thiện, cứu trợ xã hội, nhất là giúp đỡ vùng bị thiên tai, đồng bào các dân tộc thiểu số vùng sâu, vùng xa vẫn được các cơ sở Phật giáo và Phật tử thành phố tiếp tục duy trì và phát huy trong suốt nhiều năm qua, như là một biểu hiện của sự thông cảm, sẻ chia với những người gặp cảnh ngộ bất hạnh theo tinh thần từ bi của Đức Phật.

Để có được những phong trào đấu tranh cho tự do, độc lập và các hoạt động từ thiện rất đáng khích lệ trên đây, không thể không kể đến vai trò của các tổ chức Phật giáo trong thành phố như Gia đình Phật tử và Sinh viên Phật tử Đà Lạt.

Tổ chức Gia đình Phật hoá phổ Lâm Viên chính thức được thành lập vào năm 1949 tại chùa Linh Sơn với số lượng ban đầu gồm 30 thành viên, về sau đổi thành Gia đình Phật tử. Từ năm 1963, tổ chức này đã có một bước phát triển đáng kể, tính đến đầu tháng 4-1975, đã thu hút khoảng 3.000 đoàn sinh và huynh trưởng tham gia. Để phục vụ công tác huấn luyện kỹ năng hoạt động, họ đã lập ra cơ sở huấn luyện là Trại trường Gia đình Phật tử (gần hồ Than Thở).

Đoàn Sinh viên Phật tử Đà Lạt trực thuộc Tổng vụ Thanh niên của Viện Hoá Đạo, ra đời sau ngày 1-11-1963, nhằm hướng dẫn phong trào sinh viên Viện Đại học Đà Lạt đấu tranh chống kỳ thị Phật giáo, đòi tự do dân chủ. Từ năm 1965, được sự chỉ đạo của Thị uỷ Đà Lạt (thông qua việc đưa cán bộ cài cắm vào trong sinh viên), tính chính trị của phong trào này càng đậm nét. Mục tiêu đấu tranh đã hướng tới hoà bình, độc lập và thống nhất Tổ quốc.

Cùng với Đoàn Sinh viên Phật tử, từ năm 1970, trong phong trào Phật giáo thành phố còn có sự xuất hiện của tổ chức Học sinh Phật tử Đà Lạt với mục đích tập hợp học sinh những gia đình theo đạo Phật vào các hoạt động vui chơi tập thể lành mạnh, hướng thiện, giáo dục lòng yêu nước, yêu dân tộc, giữ gìn vệ sinh môi trường, nêu cao đạo pháp, xa lánh các tệ nạn xã hội xấu xa, suy đồi đang lan tràn trong các đô thị miền Nam lúc đó.

Từ sau ngày Tổ quốc thống nhất, dưới sự lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng và chính quyền địa phương, thiện nam - tín nữ Đà Lạt càng vui mừng phấn khởi trước sự quan tâm, tạo mọi điều kiện thuận lợi trong việc xây dựng cuộc sống mới cũng như trong sinh hoạt tín ngưỡng và tôn giáo của Đảng và Nhà nước. Như đã nói ở trên, trong vòng chưa đầy hai thập kỷ từ khi Đảng ta chủ trương đổi mới đất nước, Phật giáo Đà Lạt đã có nhiều khởi sắc cả về phương diện tổ chức của Giáo hội, cơ sở thờ tự, quy mô tín đồ cho đến phương châm hành đạo. Đội ngũ chức sắc, tu sỹ, Phật tử thành phố tiếp tục nêu cao tinh thần yêu nước, đoàn kết,

thương yêu, đùm bọc, vừa ra sức tu tập, vừa giữ gìn đạo pháp, góp phần quan trọng vào công cuộc xây dựng thành phố giàu đẹp, đưa Đà Lạt thành một trong những trung tâm du lịch của quốc gia và khu vực. Đó cũng chính là những hành động sáng ngời truyền thống của Phật giáo Việt Nam - tinh thần nhập thế, luôn luôn gắn bó với dân tộc, Tổ quốc, thể hiện rõ nét phương châm "Đạo pháp, dân tộc và chủ nghĩa xã hội", kết hợp "khế lý - khế cơ" của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

3.3 Công giáo

Công giáo là tôn giáo có mặt sớm nhất trên đất Đà Lạt. Trong thành phần đoàn khảo sát cao nguyên Lang Biang của A. Yersin năm 1893 có sự góp mặt của Linh mục Robert thuộc Hội Thừa sai Paris tại Viễn Đông. Tuy nhiên, sự kiện đó cũng chỉ là một "dấu ấn thoáng qua", bởi phải mất hơn 2 thập niên sau đó, những đề xuất của A. Yersin mới bước đầu trở thành hiện thực - sự ra đời của thị tứ Đà Lạt theo một đạo dụ của vua Duy Tân ngày 20-4-1916. Một năm sau đó, năm 1917, Linh mục Nicolas Couvreur - người kế nhiệm Linh mục Robert, đã tới thị tứ hoang vắng này thực hiện sứ mạng mở mang phạm vi ảnh hưởng của Thiên Chúa giữa những người Pháp và một ít người Việt trong buổi đầu xây dựng thành phố. Một năm sau đó, năm 1918, cũng chính Linh mục N. Couvreur đã cho dựng lên trên quả đồi ở khu vực trung tâm thị tứ một dưỡng viện giáo đồ (sanatorium presbytère) - vừa làm nơi điều dưỡng, vừa làm nhà thờ xứ cho số tín hữu ít ỏi hiện có ở xứ sở thơ mộng này (nay là nhà xứ Đà Lạt).

Cũng trong năm 1918, Giám mục Lucien Mossard - Giám quản Tông toà Sài Gòn đã tới Đà Lạt.

Cuối tháng 4-1920, Giám mục Quinton - Giám quản Tông toà Sài Gòn đã quyết định thành lập Giáo sở Đà Lạt và bổ nhiệm Linh mục Frédéric Sidor làm cha sở đầu tiên ở xứ này. Phạm vi cai quản của giáo sở lúc bấy giờ không chỉ dừng lại trong thị xã Đà Lạt, mà còn trải rộng xuống các khu vực phụ cận như Fyan, Fimnom và Dran (các huyện Lâm Hà, Đức Trọng, Đơn Dương ngày nay). Ngày 10-5-1920, Linh mục Frédéric Sidot làm lễ nhậm chức và liền ngay sau đó, ngài đã cho khởi công xây dựng ngôi nhà nguyện đầu tiên ở Đà Lạt. Ngôi nhà nguyện này nằm cạnh Dưỡng viện giáo đồ, hiện nay là Phòng truyền thống của giáo xứ Đà Lạt. Lúc này, số lượng giáo dân Đà Lạt đã lên tới khoảng 200 người, cư trú rải rác ở nhiều nơi trong thị xã. Trong những năm tiếp theo, số lượng tín đồ tiếp tục tăng. Ngôi nhà nguyện mới xây được vài năm đã trở nên chật hẹp, do đó, ngày 5-7-1922, Giám mục Quinton đã ra quyết định cho phép giáo sở Đà Lạt xây dựng thánh đường mới bề thế và rộng rãi hơn với kích cỡ 26m x 8m và tháp chuông cao 16m. Sau hơn nửa năm xây cất, ngày 17-2-1923, thánh đường mới đã được khánh thành (nhà thờ này ngày nay không còn nữa).

Theo đà phát triển của một đô thị du lịch - nghỉ dưỡng trên cao nguyên, số lượng giáo dân cũng gia tăng đáng kể. Vì vậy, vào năm 1929, Cha sở Giáo xứ Đà Lạt lúc đó là Céleste Nicolas đã đệ trình lên Giám mục Isidore Dumortier đề án xây dựng một nhà thờ mới với quy mô hoành tráng, thể hiện dấu ấn mạnh mẽ của Thiên Chúa trên cao nguyên Lang Biang hùng vĩ. Ngày 19-7-1931, Linh mục Colomban Dreyer - Khâm sứ Toà thánh tại Đông Dương và Thái Lan - đã đặt viên đá khởi công cho lần thứ 3 xây dựng toà thánh đường. Sau 11 năm xây cất, vào ngày 25-1-1942, toà thánh đường mới

đã được khánh thành – tức nhà thờ Chánh Toà Đà Lạt hiện nay.

Từ giáo xứ đầu tiên ở khu vực trung tâm Đà Lạt, ảnh hưởng của Công giáo đã lan toả tới các vùng phụ cận, mà trước hết là khu vực Cầu Đất (nay thuộc xã Xuân Trường) - nơi mà vào những năm 20 của thế kỷ trước đã hình thành nên những đồn điền trà cùng với những xưởng chế biến của các ông chủ tư bản Pháp; trong số những nhân công làm việc tại đây có một bộ phận là giáo dân được tuyển mộ từ các tỉnh miền Trung tới. Trong những năm đầu, thi thoảng đồng bào theo đạo ở đây mới lên Đà Lạt đi lễ hay chịu các bí tích. Với thời gian, số lượng giáo dân Cầu Đất tăng dần lên và để đáp ứng nhu cầu tâm linh của bộ phận tín hữu này, vào năm 1936, bà bề trên Dòng nữ thánh Augustin (còn gọi là Dòng Oiseaux, Couvent des Oiseaux hay Dòng Đức Bà) đã mua đất và dựng lên một ngôi nhà nguyện nhỏ. Đến năm 1941, Linh mục Phêrô Huỳnh Thanh Ninh - cha xứ đầu tiên của Giáo xứ Cầu Đất, đã cho xây cạnh nhà nguyện một ngôi nhà thờ bằng gỗ. Từ năm 1948, Cha xứ Phaolô Nguyễn Văn Bình đã cho xây thêm tháp chuông, hoàn chỉnh kiến trúc nhà thờ.

Trong những năm Chiến tranh thế giới lần thứ hai, dân số Đà Lạt tăng vọt từ 11.500 vào năm 1939 lên 25.000 vào năm 1944 và kéo theo đó là sự gia tăng số lượng tín hữu Công giáo. Ngoài giáo xứ Chánh Toà đã có từ trước còn có thêm một vài họ đạo mới ra đời như các xóm đạo Mai Anh (vào năm 1940), xóm đạo Đa Lộc (vào năm 1942). Sau năm 1945, thực dân Pháp trở lại xâm lược Đông Dương lần thứ hai, ảnh hưởng của Thiên Chúa giáo tại Đà Lạt vẫn tiếp tục được mở rộng với sự xuất hiện thêm khá nhiều giáo xứ/họ đạo mới, nhất là tại các khu vực ven đô, như giáo họ Trại Hầm (vào năm1947), giáo xứ An Bình (từ 1947), giáo xứ Tùng Lâm (vào năm 1949), giáo xứ Vinh Sơn (từ năm 1950), giáo xứ Hà Đông (vào năm 1950) và giáo xứ Lang Biang (từ năm 1950).

Sau Hiệp định Genève (1954), một bộ phận đông đảo giáo dân từ các tỉnh phía Bắc di cư vào miền Nam. Số lượng giáo dân này được chính quyền Sài Gòn trước đây bố trí định cư chủ yếu tại khu vực Biên Hoà, Đồng Nai, dọc quốc lộ 20 (Dầu Giây - Đà Lạt) và có một bộ phận cư trú tại nội thành Đà Lạt. Đó cũng chính là lý do giải thích vì sao chỉ trong vòng 5 năm (1955-1960), tại thành phố nhỏ này đã có thêm 9 xứ đạo cùng với sự tăng trưởng đáng kể về số lượng tín đồ Thiên Chúa giáo, hình thành nên các giáo sở, giáo xứ mới. Đó là các giáo sở/giáo xứ Chi Lăng (từ 1955), Du Sinh (từ 1955), Đa Thiện (từ 1957), Minh Giáo (từ 1955), Thánh Mẫu (từ 1955), Phát Chi (từ 1957), Vạn Thành (tách ra từ giáo xứ Du Sinh vào năm 1959), Bạch Đằng (từ 1960) và đặc biệt có thêm một xứ đạo cho những đồng bào dân tộc thiểu số - giáo xứ Cam Ly (từ 1960).

Trong những năm tiếp đó, ngoài các giáo xứ đã có, các linh mục còn lập thêm 2 xứ đạo nữa - xứ đạo Tạo Tác (từ 1967) và xứ đạo Thiện Lâm (tách ra từ giáo xứ Thánh Mẫu vào năm 1971). Theo số liệu thống kê năm 1964, ở Đà Lạt đã có 13.700 giáo dân, chiếm 18,2% cư dân toàn thành phố. Về mặt tổ chức, năm 1960, giáo phận Đà Lạt được thành lập gồm thị xã Đà Lạt và 4 tỉnh Tuyên Đức, Quảng Đức, Phước Long và Lâm Đồng; năm 1967 thu gọn lại còn Đà Lạt và 2 tỉnh Tuyên Đức, Lâm Đồng, ranh giới này duy trì đến năm 1975 và hiện nay nằm gọn trong địa giới của tỉnh Lâm Đồng với 5 giáo hạt (Đà Lạt, Đơn Dương, Đức Trọng, Di Linh, Bảo Lộc), Toà Giám mục

Đà Lạt đặt trụ sở tại số 9 đường Nguyễn Thái Học, Đà Lạt.

Sau ngày đất nước thống nhất, về cơ bản, các cơ sở họ đạo nói trên vẫn tiếp tục được duy trì. Tại xã Tà Nung, đức tin vào Thiên Chúa cũng đã ngự trị trong đa số tân tòng là người thuộc các nhóm thiểu số Chil, Lạch, Srê. Tín đồ người Lạch ở Măng Lin (phường 7) tuy chưa có nhà thờ, nhưng vào những ngày chủ nhật hay những dịp lễ trọng vẫn về hành lễ tại nhà thờ Tùng Lâm.

Cùng với sự hình thành các họ đạo/giáo xứ là sự xuất hiện của các dòng tu trên đất Đà Lạt. Trong thành phố hiện có 22 dòng tu nam và nữ với 29 cơ sở tu hành, bao gồm cả những dòng tu quốc tế (do các linh mục người nước ngoài lập và quản lý) và những dòng tu địa phương (được các linh mục người Việt hoặc người nước ngoài lập ra, nhưng do vị giám mục sở tại điều hành).

Về các dòng tu nam, ở Đà Lạt hiện có 9 dòng tu với 10 cơ sở là dòng Anh em hèn mọn (Phanxicô) tại tu viện Phan Sinh - Du Sinh, dòng Chúa Cứu thế (Nhà thờ Tùng Lâm, phường 7), dòng Đa Minh (đường Hà Huy Tập), dòng Don Bosco (Chủng viện Don Bosco, 4G Bùi Thị Xuân), dòng Tên (4G Bùi Thị Xuân), dòng Vinh Sơn (2 cơ sở: 40 Trần Phú và nhà thờ Vinh Sơn), dòng Sư huynh Lasan (đường Hà Huy Tập), dòng Sư huynh Giuse, Tu hội tận hiến (giáo xứ Minh Giáo).

Về các dòng nữ tu trong thành phố có 13 dòng với 19 cơ sở là dòng Chúa Quan phòng (25 Quang Trung), dòng Đức Bà truyền giáo (65 Hoàng Diệu), dòng Đức mẹ thừa sai Phan Sinh (6 Cô Giang), dòng Nữ tử Bác Ái (Nhà thờ Mai Anh), dòng Thánh Phaolô thành Chartres (20 Trần Phú), dòng Mân Côi (1 Thông Thiên Học), dòng Mến Thánh giá Đà Lạt (2 cơ sở: 230B/42 Đa Thiện và 253 Phan Đình Phùng), dòng Mến Thánh giá Hà Nội (4 cơ sở: 2 và 8 Huyền Trân Công Chúa, nhà thờ Cam Ly và nhà thờ Thánh Mẫu), dòng Mến Thánh giá Phát Diệm (9 Bà Triệu), dòng Mến Thánh giá Thủ Thiêm (3 cơ sở: 5 Thủ Khoa Huân, nhà thờ An Bình, nhà thờ Cầu Đất), dòng Mến Thánh giá Gò Thị Quy Nhơn (nhà thờ Thiện Lâm), dòng Tiểu muội Chúa Giêsu (15C Trần Phú).

Bên cạnh sứ mạng chung là tận hiến cho giáo hội, giúp đỡ người nghèo, thăng tiến bản thân, mỗi dòng tu còn có các mục đích riêng. Phần lớn các dòng tu ở Đà Lạt đều quan tâm tới việc đào tạo nghề nghiệp hay trang bị kiến thức phổ thông cho những thanh thiếu niên có hoàn cảnh khó khăn (mở các trường/lớp trung tiểu học tư thục hay dạy nghề). Chẳng hạn, Trường Nữ trung học Couvent des Oiseaux (còn gọi là Notre Dame du Lang Bian) được thành lập từ năm 1935 (nay là Trường Dân tộc nội trú tỉnh Lâm Đồng), Trường Adran (thành lập từ 1941, nay là trụ sở của Sở Giáo dục và Đào tạo Lâm Đồng), Trường Trí Đức (nay là Trường Trung học cơ sở Quang Trung), Trường Kỹ thuật Lasan (nay là Trường Kinh tế - Kỹ thuật Lâm Đồng)… Đặc biệt, vào năm 1958, một cơ sở đào tạo bậc cử nhân trực thuộc giáo hội đã được mở - Viện Đại học Đà Lạt do Giám mục Ngô Đình Thục làm Chưởng ấn.

Ngoài ra, vào năm 1958, Giáo hoàng học viện Pio X đã được thành lập tại Đà Lạt với chức năng thu nhận chủng sinh và đào tạo linh mục cho các nước trong khu vực Đông Nam Á theo chương trình hệ 8 năm. Tiếp đó, trong những năm 1962-1963, Tiểu chủng viện Simon Hoà, đặt cơ sở tại trại Farraut (khu Chi Lăng) cũng đã được thiết lập và tiếp nhận 80 chủng sinh đầu tiên.

Đến năm 1967, Tiểu chủng viện này dời cơ sở về khu Đa Thiện. Năm 1972, giáo phận mở thêm cư xá Minh Hoà và đến năm 1980, sáp nhập Tiểu chủng viện Simon Hoà và cư xá nói trên thành Chủng viện Minh Hoà. Tính đến 10-1991, đã có 23 linh mục xuất thân từ chủng viện này.

Sau hơn 80 năm, kể từ ngày các giáo sỹ phương Tây đến rao giảng Tin mừng trên đất Đà Lạt, Công giáo đã ngày càng bám rễ bền chặt và lan toả sâu rộng trong đời sống tâm linh của một bộ phận cư dân thành phố. Toàn thành phố có 48 vị linh mục (26 linh mục triều và 22 linh mục dòng), 133 tu sĩ (106 nữ tu và 27 nam tu), 21 ban hành giáo với 149 thành viên. Số lượng giáo dân trong thành phố tính đến 2002 vừa qua là 3.319 hộ gia đình với 17.404 người, chiếm 12,02% dân cư Đà Lạt.

Khác với nhiều tôn giáo lớn khác, Công giáo là một tôn giáo có hệ thống tổ chức chặt chẽ từ cơ sở (giáo họ, giáo sở, giáo xứ), qua các cấp trung gian (giáo hạt, giáo phận, giáo tỉnh) cho tới toàn thế giới (Giáo triều Vatican). Tại Đà Lạt có trụ sở của Giáo phận Đà Lạt (trực thuộc Giáo tỉnh Thành phố Hồ Chí Minh, có sứ mệnh cai quản, chăn dắt giáo dân của 5 giáo hạt thuộc tỉnh Lâm Đồng) do một vị Giám mục đứng đầu. Giáo hạt Đà Lạt bao gồm 15 giáo xứ và 7 giáo họ do một vị linh mục quản hạt kiêm Tổng đại diện giáo phận đảm trách (hiện nay là Linh mục Lê Đức Huân). Mỗi xứ đạo lại do một vị linh mục quản xứ cai quản và một Ban hành giáo do giáo dân bầu ra để giúp linh mục trong coi mục vụ trong xứ. Từ năm 1992 lại đây, ở cấp giáo hạt có thêm Ban Đoàn kết Công giáo nhằm tập hợp, động viên bà con theo đạo phát huy tinh thần yêu nước, xây dựng giáo hạt vững mạnh, đảm bảo an ninh, tôn vinh sự đạo, tận tụy việc đời, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trong những năm qua Ban Đoàn kết Công giáo thành phố luôn luôn là một thành viên tích cực của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Đà Lạt. Hiện nay, cương vị Trưởng Ban Đoàn kết Công giáo thành phố do Linh mục Giuse Trần Minh Tiến - Chánh xứ Thiện Lâm đảm nhiệm.

Du nhập vào Đà Lạt từ những năm cuối thập kỷ thứ 2 của thế kỷ trước, Công giáo đã tìm thấy được một chỗ dựa của gần 2 vạn con chiên Đà Lạt. Cũng giống như đại đa số đồng bào theo Công giáo trong cả nước, tín hữu Đà Lạt sau trước vẫn là con dân nước Việt, vẫn luôn luôn ý thức sâu sắc cội nguồn của mình. Giáo dân của thành phố vẫn giữ được truyền thống dân tộc, hăng say làm việc để cải thiện cuộc sống của mình và góp phần xây dựng thành phố ngày một đẹp giàu, giữ gìn nền nếp, gia phong theo những chuẩn mực của giáo lý Công giáo, vừa làm tròn nghĩa vụ, trách nhiệm công dân trước Tổ Quốc, vừa làm tròn bổn phận tín hữu trước Thiên Chúa, sống tốt đời - đẹp đạo theo đường lối "thích nghi với thời đại" của Công đồng Vatican II và tinh thần *Thư chung* của Hội đồng Giám mục Việt Nam 1980 - "kính Chúa yêu nước", "sống Phúc Âm trong lòng dân tộc để phục vụ hạnh phúc của đồng bào". Trong công cuộc đổi mới đất nước hôm nay, đời sống của bà con theo Công giáo trong thành phố đã có nhiều khởi sắc, bộ mặt của các xứ đạo ngày một khang trang, các cơ sở thờ phụng Thiên Chúa đều được tôn tạo với những thiết bị âm thanh, ánh sáng hiện đại, các thánh đường càng trở nên tôn nghiêm, lộng lẫy so với trước đây. Tín hữu thành phố đã có nhiều đóng góp đáng kể trong các hoạt động từ thiện như mở các lớp nuôi trẻ miễn phí, các lớp học tình thương cho trẻ em lang thang, cơ nhỡ, tham gia đóng

góp vào các quỹ khuyến học, khuyến tài, khám chữa bệnh cho người nghèo,… Không ít giáo dân là những tấm gương điển hình trong phong trào đoàn kết, thi đua lao động sáng tạo, phong trào xây dựng gia đình/khu phố văn hoá, giữ gìn trật tự trị an. Được sự quan tâm, chỉ đạo của các cấp uỷ Đảng và chính quyền, mối quan hệ giữa đạo với đời ngày một nồng thắm. Tương tự như ở nhiều vùng miền khác của đất nước, vào dịp lễ Giáng Sinh 25-12 hàng năm, cả Đà Lạt ngập tràn không khí lễ hội. Khắp các ngả đường dẫn tới nhà thờ Chánh Toà đều chật ních người. Không chỉ có các tín hữu Công giáo tham dự vào các nghi lễ tôn vinh Thiên Chúa, mà đông đảo nhân dân, nhất là nam nữ thanh thiếu niên khác đạo và ngoại đạo, cũng đổ về đây để cùng vui chung với bà con giáo dân trong ngày lễ trọng.

3.4 Đạo Tin Lành

Năm 1926, mục sư A. H. Jackson đã lên Tây Nguyên thăm dò địa bàn truyền giáo mới. Năm 1929, vợ chồng mục sư này quyết định lên truyền giáo ở Đà Lạt. Cộng tác với vợ chồng H.A. Jackson là mục sư Lê Văn Quế (thuộc Hội Thánh Tin Lành Việt Nam). Cơ sở đầu tiên của đạo là một căn nhà nhỏ ở đường Minh Mạng (nay là đường Trương Công Định). Tuy nhiên, việc mở mang ảnh hưởng của đạo này thực sự đáng kể từ năm 1935 khi cơ sở và đội ngũ truyền giáo Tin Lành được tăng cường trên đất Đà Lạt.

Năm 1936, Hội thánh Tin Lành đầu tiên tại Đà Lạt ra đời với khoảng 20 tín đồ. Năm 1942, với sự nỗ lực của mục sư Duy Các Lâm - quê ở Quảng Nam, Chủ toạ Hội thánh Tin Lành Đà Lạt, nhà thờ Tin Lành đầu tiên ở Đà Lạt tại ngọn đồi cạnh đường Hàm Nghi (72 đường Nguyễn Văn Trỗi hiện nay) được khánh thành. Năm 1960, nhà thờ này được trùng tu và về cơ bản vẫn duy trì cho đến tận ngày nay.



Từ năm 1940, một hệ phái khác của đạo Tin Lành - phái Tin Lành Cơ đốc Phục lâm do giáo sỹ Benge (quốc tịch Pháp) truyền vào Đà Lạt. Cơ sở ban đầu của hệ phái này đặt tại số 2 đường Bà Triệu, về sau chuyển đến số 268 đường Phan Đình Phùng (do giáo sỹ Stoss - quốc tịch Anh xây dựng). Tuy nhiên, sau ngày giải phóng Đà Lạt (3-4-1975), ảnh hưởng của hệ phái này tại Đà Lạt không đáng kể.

Trong những năm 1950 - 1975, được sự hỗ trợ, khuyến khích từ phía Hoa Kỳ và các tổ chức Tin Lành Quốc tế, nhiều hệ phái Tin Lành đã du nhập vào miền Nam Việt Nam, trong đó có Đà Lạt - như phái Baptiste, phái Ngũ tuần, phái Hội thánh đấng Christ,… Tuy nhiên, ảnh hưởng của những phái này xếp sau khá xa so với CMA – hệ phái có số lượng tín đồ lớn nhất ở miền Nam Việt Nam nói chung, tại Đà Lạt nói riêng, kể cả lúc bấy giờ và vị thế đó vẫn được tiếp tục duy trì cho đến tận hôm nay. Theo số liệu vào năm 1970, Hội thánh Tin Lành Đà Lạt có 783 tín đồ, trong đó số thực hiện nghi thức báp-tem là 338. Về mặt tổ chức, lúc đó ở Đà Lạt có 2 chi hội cơ sở của người Kinh (chi hội tại số 72 đường Hàm Nghi và chi hội Trạm Hành) thuộc Nam Trung hạt (bao gồm các tỉnh Nam Trung Bộ từ Phú Yên đến Phan Thiết, đặt Văn phòng tại Nha Trang) và

1 chi hội sắc tộc (dân tộc thiểu số) thuộc Nam Thượng hạt (bao gồm khu vực Nam Tây Nguyên: Bình Long, Phước Long, Quảng Đức, Long Khánh, Tuyên Đức, Lâm Đồng và miền Tây các tỉnh Khánh Hoà, Bình Thuận). Năm 1959, được sự hỗ trợ của Chính phủ Pháp, Tổng liên hội Hội Thánh Tin Lành (miền Nam) còn mở Trường Kinh Thánh đào tạo chức sắc Tin Lành hệ trung cấp phục vụ việc truyền đạo tại vùng các dân tộc thiểu số trên cao nguyên Trung Phần. Văn phòng Chủ nhiệm Ban Trị sự Nam Thượng hạt của mục sư Lơ Mu Ha Brông cũng được đặt tại đây.

Sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, các hệ phái và cơ sở đạo Tin Lành ở phía Nam đất nước tạm ngưng hoạt động hoặc hoạt động cầm chừng hay tự động giải thể. Phần đông tín đồ Tin Lành đều thu hẹp sinh hoạt tín ngưỡng của mình lại trong phạm vi gia đình hay cá nhân. Một bộ phận chức sắc, tín đồ Tin Lành đã bị các thế lực phản động lợi dụng, có những hoạt động chống phá chính quyền cách mạng, tham gia vào tổ chức FULRO. Trong bối cảnh đó, đức tin của khá đông tín đồ theo tôn giáo này tại Đà Lạt đương nhiên khó tránh khỏi tình trạng sa sút.

Một số tổ chức giáo hội của các hệ phái Tin Lành không có cơ sở bền chặt trong tín đồ đã tự giải thể; một số cơ sở hỗ trợ của hệ phái Tin Lành CMA còn lại vẫn được các cấp chính quyền địa phương cho phép duy trì các sinh hoạt tôn giáo bình thường. Vào những dịp lễ trọng, tại nhà thờ Tin Lành (72 đường Nguyễn Văn Trỗi) vẫn cử hành những nghi thức tôn vinh Thiên Chúa trọng thể với sự tham gia của các tín đồ trong thành phố và các vùng phụ cận như Lạc Dương, Đức Trọng.

Sau một thời gian gián đoạn, khi đất nước bước vào thời kỳ đổi mới, tương tự các cơ sở đạo Tin Lành ở phía Nam đất nước, các hệ phái Tin Lành ở Đà Lạt đã có nhiều khởi sắc, các sinh hoạt tôn giáo trở lại khá sôi động. Ngày 9-2-2001, Đại hội Tổng Liên hội Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam) lần thứ nhất (lần thứ 43 theo lịch sử giáo hội) đã được tổ chức tại Thành phố Hồ Chí Minh. Đại hội đã đánh dấu sự phục hồi và cải tổ về tổ chức và hoạt động của Hội Thánh sau một phần tư thế kỷ ngưng trệ.

Ngày 16-3-2001, Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam) đã được Nhà nước công nhận tư cách pháp nhân. Theo *Hiến chương 2001* của Hội thánh, các tín đồ không phân biệt dân tộc đều cùng sinh hoạt với nhau trong một chi hội cơ sở.

Theo tinh thần đó, trong năm 2002 các chi hội Tin Lành tại Đà Lạt đã tiến hành Hội đồng để sắp xếp lại tổ chức, nhân sự và ổn định các sinh hoạt tôn giáo.

Hiện nay, trong thành phố có 3 chi hội Tin Lành: Chi hội tại số 72 đường Nguyễn Văn Trỗi, Chi hội Trạm Hành và Chi hội Tà Nung với tổng số 2.330 tín đồ, trong đó đã báp-tem hơn 1.300 người. Số tín đồ là người dân tộc thiểu số có 1.215 người, báp-tem hơn 520 người. Đội ngũ chức sắc gồm 3 mục sư, trong đó một mục sư là người dân tộc thiểu số.

Tương tự như Công giáo, đạo Tin Lành ở Đà Lạt đặc biệt chú trọng các hoạt động xã hội, nhất là trong lĩnh vực từ thiện nhân đạo, xem đây như là một phương thức hữu hiệu trong việc mở mang phạm vi ảnh hưởng của tôn giáo này. Từ sau khi được Nhà nước công nhận tư cách pháp nhân (2001), chức sắc, tín đồ Tin Lành thành phố đã rất phấn khởi, ra sức lao động, phấn đấu theo tinh thần "sống Phúc âm, phụng sự Thiên Chúa, phục vụ Tổ quốc và Dân tộc" của *Hiến*

chương 2001, góp phần vào sự nghiệp xây dựng quê hương, Tổ quốc giàu mạnh.

3.5 Đạo Cao Đài

Sự du nhập của hệ phái Cao Đài Tây Ninh đến Đà Lạt vào năm 1938 gắn với tên tuổi của Lễ sanh Ngọc Ngọ Thanh (tục danh Trần Văn Ngọ) khi ông được Toà Thánh Tây Ninh cử làm Quyền Khâm Châu phụ trách Tỉnh đạo Lâm Đồng. Tín đồ đầu tiên của đạo Cao đài trên đất Đà Lạt là ông Nguyễn Văn Chất (1891-1972), còn gọi là Chánh Cao. Cơ sở thờ tự có hình Thiên nhãn đầu tiên trên thành phố cao nguyên này là Thánh thất Đa Phước (phường 11) và vị đầu tộc đạo đầu tiên của hệ phái Cao Đài Tây Ninh là Lễ sanh Ngọc Cao Thanh. Năm 1941, tại khu vực Đa Phước, tín đồ Cao Đài ở đây đã trùng tu thánh thất và xây thêm điện thờ Phật mẫu. Năm 1942, Toà Thánh Tây Ninh cử ông Đặng Phước Hoà lên Đà Lạt để đẩy mạnh việc "mở mang nền đạo", tiếp tục phát triển các hương đạo của tôn giáo này ở xung quanh thành phố. Vào đầu những năm 50 của thế kỷ trước, Toà Thánh Tây Ninh có dự án nâng cấp thánh thất Đa Phước thành trung tâm của hệ phái tại khu vực Lâm Đồng. Năm 1952, Hộ pháp Phạm Công Tắc đã lên đây và thực hiện nghi lễ đặt viên đá đầu tiên khởi công cho việc xây dựng thánh thất mới. Tuy nhiên, những biến động của thời cuộc sau đó đã làm ngưng trệ việc triển khai dự án đó.

Sau Hiệp định Genève 1954, do chính sách thiên vị Kitô giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm, các tôn giáo ngoài Kitô nói chung và đạo Cao Đài nói riêng, gặp không ít khó khăn trở ngại. Sau vụ đảo chính 1-11-1963, dưới thời "đệ nhị cộng hoà" của chính quyền Sài Gòn, tôn giáo ở miền Nam hoạt động dễ dàng hơn. Năm 1973, Khâm Trấn (miền đạo) Tuyên Đức - Ninh Thuận đã đặt trụ sở tại Đà Lạt (số 8 đường Nguyễn Tri Phương) và cử Giáo sư Thượng Tiến Thanh (tục danh Đặng Nhật Tiến) đứng đầu Khâm Trấn. Theo đó, đạo Cao Đài ở Đà Lạt cũng có một sự tăng trưởng nhất định, đến năm 1975 đã có 16 hương đạo và 6.500 đạo hữu. Sau năm 1975, theo Đạo lệnh 001 của Toà thánh Tây Ninh, hệ thống tổ chức của hệ phái này bị giải thể, các chức sắc, chức việc và tín đồ thực hiện các nghi lễ tại nhà riêng. Ở Đà Lạt, chính quyền địa phương cho phép các tín đồ Cao Đài được lập ban cai quản và duy trì các sinh hoạt. Năm 1997, Nhà nước công nhận tư cách pháp nhân, bà con trong các họ đạo đã vô cùng phấn khởi và tiếp tục duy trì các nghi lễ tôn giáo của mình. Theo số liệu thống kê của UBND thành phố Đà Lạt, tính đến tháng 4-2001, hệ phái Cao đài Tây Ninh ở Đà Lạt đã có 1 họ đạo với quy mô khá lớn: 54 chức sắc, chức việc và hơn 8.000 đạo hữu.



*

Cùng với sự xuất hiện của hệ phái Cao Đài Tây Ninh trên đất Đà Lạt, hệ phái Cao Đài Ban chỉnh đạo cũng bắt đầu khẳng định sự có mặt của mình trên xứ sở ngàn hoa từ năm 1938. Vào năm đó, trong một chuyến tham quan Đà Lạt, Giáo tông Nguyễn Ngọc Tương - người khai sáng ra hệ phái Cao Đài Ban chỉnh đạo từ 1934 đã mua một căn nhà ván 4m x 6m ở ấp Đa Thành và giao cho Giáo sư Thượng Hậu Thanh (tục danh

Nguyễn Văn Hậu) và một số chức sắc, chức việc khác sửa sang lại làm cơ sở thờ tự và căn cứ truyền giáo của hệ phái mình trên đất cao nguyên với vị đầu họ đạo đầu tiên là Giáo sư Thượng Vận Thanh (Nguyễn Văn Vận). Đó chính là khởi điểm để sau vài ba thập niên, hệ phái Cao Đài Ban chỉnh đạo Bến Tre đã tìm được chỗ đứng vững chắc trong đức tin của ngót 1.000 tín đồ Đà Lạt. Từ xuất phát điểm này, hệ phái Cao Đài Bến Tre đã vươn tới những bộ phận cư dân khác trong và ngoài thành phố - các cơ sở ở Xuân Sơn (xã Xuân Trường), Phú Sơn (huyện Lâm Hà) và các huyện Đơn Dương, Đức Trọng. Sau 3 lần trùng tu vào các năm 1949, 1969 và năm 2000, thánh thất Đa Thành (20 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 7) đã được trùng tu khá khang trang theo đúng những chuẩn mực của một thánh thất Cao Đài.



Họ đạo Cao Đài Xuân Sơn xuất hiện trong khoảng những năm 1940-1941 từ số công nhân vốn là tín đồ đạo Cao Đài của hệ phái này từ các tỉnh Nam - Ngãi - Bình - Phú vào làm việc trong Sở trà Cầu Đất và xưởng cưa ở đây. Năm 1941, ông Võ Trả (sau này là Phối sư Ngọc Trả Thanh) đã nguyện hiến đất để xây dựng một thánh thất bằng gỗ đầu tiên ở Xuân Sơn. Năm 1951, do thánh thất bị xuống cấp trầm trọng, các tín đồ họ đạo đã xin phép chính quyền sở tại xây thánh thất mới ở khu đồi khá cao ráo trên đường vào thôn hiện nay.

Tương tự như hệ phái Cao Đài Tây Ninh nói trên, hệ phái Cao Đài Ban chỉnh đạo cũng trải qua không ít thăng trầm. Trong khoảng gần 30 năm đầu (1938-1965), sự tăng trưởng của tín đồ hệ phái khá chậm chạp. Đến năm 1965, hệ phái này có số lượng khoảng 50 chức sắc, chức việc và 1.000 tín đồ. Từ năm 1965-1970, trong khoảng một thời gian ngắn, hệ phái này có một bước tăng trưởng vượt bậc trên đất Đà Lạt (2.500 tín đồ). Sau thời kỳ hưng thịnh đó, từ năm 1970 về sau, do những mâu thuẫn trong nội bộ Hội thánh Cao Đài Ban chỉnh đạo, cơ đạo bị chững lại, các sinh hoạt tôn giáo ngưng trệ, số lượng tín đồ có chiều suy giảm. Tình trạng đó tiếp tục kéo dài cho đến sau năm 1975. Nhiều tu sĩ, tín đồ đã chuyển hướng trở về tu tại gia. Năm 1985, theo Tri châu 901 của Toà thánh Bến Tre, Hội thánh Cao Đài Ban chỉnh đạo đã giải thể từ cấp trung ương đến cơ sở. Ngày 8-8-1997, theo Quyết định số 26/QĐ/TGCP của Ban Tôn giáo Chính phủ, Hội thánh Cao Đài Ban chỉnh đạo được Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam công nhận tư cách pháp nhân và trong bối cảnh đó, các sinh hoạt tôn giáo của hệ phái này tại 2 họ đạo Đa Thành và Xuân Sơn đều được khởi sắc. Hiện nay, hệ phái Cao Đài Ban chỉnh đạo ở Đà Lạt có 23 chức sắc, chức việc và khoảng 1.000 tín đồ (số liệu năm 2001).

*

Ngoài 2 hệ phái có tổ chức cơ sở họ đạo và thánh thất nêu trên, ở Đà Lạt còn có gần 30 hộ gia đình theo hệ phái Truyền giáo (miền Trung) được du nhập tới thành phố trong khoảng đầu những năm 60 của thế kỷ trước, liên quan tới những đồng bào theo đạo Cao Đài quê ở các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi đến đây lánh nạn khủng bố của chính quyền Ngô Đình Diệm.

Khác với 2 hệ phái trên, do chưa có thánh thất riêng, nên số bà con theo hệ phái Hội thánh Truyền giáo Cao Đài chỉ thực hiện các nghi lễ tôn giáo tại nhà riêng (tu tại gia). Vào các ngày đại lễ (vía Đức Chí Tôn – 9 tháng Giêng âm lịch và vía Đức Diêu Trì Kim Mẫu – 15 tháng Tám âm lịch), những tín đồ có điều kiện thường về dự lễ tại Thánh thất Trung Dương (Lạc Nghiệp, Đơn Dương).

Cũng nằm trong hệ thống của các hệ phái đạo Cao Đài lớn, hệ phái này ở Đà Lạt không có khác biệt gì nhiều so với những họ đạo khác trong các chi phái của Đại đạo tam kỳ phổ độ. Sự thống nhất này thể hiện rõ nét trong giáo lý, giáo quy, cơ cấu tổ chức,… cho đến hệ biểu trưng - biểu tượng, các nghi thức hành lễ và bố cục nội thất giáo đường. Sự khác biệt, nếu có, lại nằm ở quy mô khiêm nhường của những tòa thánh thất, mức độ khiêm tốn của số lượng tín đồ và phạm vi ảnh hưởng hữu hạn của tôn giáo này đối với những người khác đạo và ngoại đạo. Không phải ngẫu nhiên mà không ít người dân thành phố đã gọi những thánh thất của tôn giáo này là "chùa Cao Đài" - một sự đồng nhất hay ngộ nhận đạo Cao Đài với Phật giáo. Điều đó thể hiện rõ nét tính hoà đồng của tín đồ đạo Cao Đài trong cuộc sống trên thành phố ngàn hoa.

*

So với các tôn giáo khác tại Đà Lạt, số lượng chức sắc, chức việc và đạo hữu Cao Đài ở đây không lớn (3 hệ phái với hơn 9.000 đạo hữu). Tuy nhiên, cũng giống như đại bộ phận đồng bào có đạo khác trong thành phố, bà con theo đạo Cao Đài luôn luôn có tinh thần đoàn kết giữa những tín đồ đồng đạo với những người khác đạo cũng như ngoại đạo và đã có những đóng góp nhất định trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc trước đây cũng như trong công cuộc xây dựng đất nước và thành phố quê hương hiện nay. Đặc biệt, trong những năm kháng chiến chống Mỹ cứu nước, thánh thất Xuân Sơn đã từng là cơ sở cách mạng, nơi nuôi giấu nhiều cán bộ thành hoạt động bí mật trước sự săn lùng của kẻ thù. Các quyết định số 10/QĐ/TGCP ngày 24 - 9 - 1996 và 26/QĐ/TGCP ngày 8 - 8 - 1997 của Ban Tôn giáo Chính phủ đã thực sự thổi một luồng gió mới đến đồng bào theo đạo Cao Đài trong thành phố. Bà con trong các họ đạo đã gạt được mặc cảm, phấn khởi, hồ hởi, vừa tích cực lao động sản xuất, vừa hăng hái tham gia việc đạo theo tinh thần "phụng đạo, yêu nước", "nước vinh đạo sáng", "tốt đạo, đẹp đời" để việc đạo - việc đời ngày một hưng thịnh trên thành phố quê hương.

3.6 Một số cơ sở thờ tự ở Đà Lạt

Nhìn chung, các cơ sở thờ tự của các tôn giáo ở Đà Lạt không có khác biệt lớn so với các cơ sở thờ tự của các tôn giáo ở những vùng miền khác của đất nước. Tuy vậy, vẫn có thể nhận ra những "nét Đà Lạt" của các kiến trúc tôn giáo ở đây thông qua việc tổ chức không gian kiến trúc - thế đất, cỏ cây, và ở một mức độ nào đó là sự pha trộn, đan xen, kết hợp với những "yếu tố

Thượng" trong những kiến trúc loại này. Quy mô của các chùa chiền, thiền viện, thánh đường, thánh thất,… ở Đà Lạt thường không nguy nga, đồ sộ như những cơ sở thờ tự tôn giáo ở những thành phố lớn; song không vì thế mà nó mất đi dáng vẻ uy nghi, hoành tráng; trái lại với "thế đứng" trên những quả đồi lộng gió, bao quanh thường là những khoảng không gian thoáng rộng, tiền cảnh ngoạn mục tạo nên một hiệu quả thẩm mỹ độc đáo mà có lẽ chưa dễ tìm thấy ở một nơi nào.

3.6.1 Các cơ sở thờ tự Phật giáo

Trong các loại hình kiến trúc tôn giáo ở Đà Lạt, trước hết phải kể tới những công trình kiến trúc Phật giáo bởi lẽ số lượng chùa chiền, tịnh xá, thiền viện ở đây rất lớn đã đành (trên 50 hạng mục), song quan trọng hơn là ở đây có khá nhiều ngôi chùa có quy mô khá đồ sộ và có giá trị kiến trúc rất cao - một trong những đóng góp đáng kể làm tăng thêm vẻ đẹp của thành phố, có sức cuốn hút mạnh mẽ đối với du khách thập phương.

Nét độc đáo trong các kiến trúc Phật giáo ở Đà Lạt thể hiện rõ nét trong việc lựa chọn không gian kiến trúc, sự phối trí hài hoà giữa thiên nhiên với phần nhân tạo. Không ít những ngôi chùa đã đạt đến mức làm say đắm lòng người trước khung cảnh thiên nhiên tuyệt mỹ xen lẫn với những mái cong mềm mại. Cảm giác cô tịch của chốn thiền môn dường như bị lấn át bởi cảnh sắc sơn thuỷ hữu tình, trăm hoa đua màu, khoe sắc.

Hầu như ngôi chùa nào cũng được xây dựng ở một vị trí khá cao - trên đỉnh của những quả đồi - một điều không dễ gì có được ở những khu vực đồng bằng, song lại không mấy khó khăn ở địa hình của một vùng sơn nguyên lắm đồi, nhiều núi.

Trong số 56 ngôi chùa, thiền viện, tịnh xá ở Đà Lạt, nổi lên là các chùa Linh Quang, Linh Sơn, Linh Phong, Linh Phước, Thiên Vương cổ sát (chùa Tàu), Trúc Lâm thiền viện.

Chùa Linh Quang

Chùa Linh Quang toạ lạc tại số 133 đường Hai Bà Trưng, Đà Lạt, là ngôi chùa được xây dựng đầu tiên ở Lâm Đồng, vì vậy nên còn được gọi là "Linh Quang tổ đình". Năm 1938, chùa được vua Bảo Đại ban Sắc tứ và được trùng kiến vào năm 1972.



Từ phía mặt đường Hai Bà Trưng, qua một chiếc cổng xây có bảng hiệu Linh Quang tự và năm tháng tạo lập bằng Hán tự (một bên là Mạnh Xuân Ất Tỵ niên (1-1965) và bên kia Phật lịch nhị thiên ngũ bách linh cửu - tức năm 2509 theo Phật lịch) là một con đường vòng theo chân đồi dẫn tới dãy bậc cấp lên toà chính điện.

Toà chính điện của ngôi chùa dài 20m, chỗ rộng nhất 15m, gồm 3 gian nhà kết cấu liên thông nhau. Ngôi nhà tiền sảnh là một kiến trúc 3 gian 2 chái có mái kép (chồng diêm). Từ phía ngoài nhìn vào, trên hai đầu đỉnh nóc có gắn hình 2 con rồng theo thế hồi long, cùng chầu vào một mặt hổ phù. Phía trên mặt hổ phù là bánh xe chuyển

pháp luân. Trên các đầu đao của mái trên là các cặp lưỡng phụng, lưỡng long chầu vào. Ở hai đầu đao mái dưới là một cặp lưỡng long vươn ra. Khoảng giữa của hai mái chồng diêm là các bức trang trí hồi long đối xứng qua biển hiệu bằng chữ Hán "Linh Quang tự" màu xanh trên nền hoa văn hình chữ vạn cách điệu màu đỏ.

Tiền điện chùa có 4 trụ cột đắp rồng và sát 2 cột ngoài cùng là 2 mảng tường hẹp có đắp nổi phong cảnh trong vườn Lộc Uyển. Chùa có 3 cửa chính vào nội viện, phía trên cửa giữa là dòng chữ "Chùa Linh Quang".

Trong chính điện thờ tượng Phật Thích Ca ngồi trên đài sen, hào quang toả sáng. Phía sau chính điện là nhà Tổ thờ Bồ Đề Đạt Ma, chư vị Hoà thượng quá cố, hai bên thờ nam nữ hương linh. Trong khuôn viên chùa, ngoài 3 bảo tháp còn có một tượng đài Quan Thế Âm thị hiện trên thân rồng dài 100m, vườn Lâm Tỳ Ni, cảnh thái tử Tất Đạt Đa xuất gia.

Chùa Linh Sơn

Chùa Linh Sơn là một ngôi chùa lâu đời ở Đà Lạt, toạ lạc trên một quả đồi cao, cách trung tâm thành phố Đà Lạt chừng 700m (120 đường Nguyễn Văn Trỗi). Đây còn là nơi đặt văn phòng Tỉnh hội Phật giáo Lâm Đồng.



Chùa được khởi công xây dựng vào năm 1938. Linh Sơn tự là một quần thể kiến trúc bao gồm nhiều hạng mục lớn nhỏ khác nhau phân bố trên một khoảng không gian chừng 4ha. Chùa có 2 lối vào. Cửa tam quan trông về phía tây nam. Theo một lối lên bằng nhiều bậc cấp, du khách tới khoảng sân tiền điện.

Toà chính điện gồm 2 ngôi nhà nối liền nhau theo hình chữ đinh. Ngay lối vào tiền sảnh là những bậc cấp với hai bên là tượng 2 con rồng uốn khúc, há miệng, được đắp bằng xi măng. Toà tiền sảnh uy nghi, phía trước có 4 trụ lớn và bên dưới diềm mái là mảng trang trí hoa văn hình chữ vạn cách điệu. Bên phải tiền sảnh là tượng Hộ pháp Vi Đà, bên trái là tượng Tiêu Diện Đại Sỹ. Trong chính điện thờ tượng Phật Thích Ca bằng đồng toạ trên toà sen cao 1,8m, nặng 1.250kg, được đúc vào năm 1952. Cách không xa chính điện về phía bên phải là bảo tháp hình bát giác. Phía sau chính điện là Tổ đường thờ Bồ Đề Đạt Ma và chư hương linh tăng sĩ và Phật tử. Ngoài ra, chùa còn có phòng phát hành kinh sách, nhà vãng sinh, giảng đường được xây dựng từ năm 1972, nay là Trường Trung cấp Phật học tỉnh Lâm Đồng.

Chùa Linh Phong

Chùa Linh Phong toạ lạc trên một cụm đồi cao (72C Hoàng Hoa Thám) là một ni tự. Sơ khởi vốn là một nơi thờ Phật lợp tranh, vách ván dựng lên vào năm 1940. Khuôn viên này được Hoà thượng Thích Bích Nguyên chuyển giao lại cho Sư bà Thích Nữ Từ Hương vào năm 1946. Sư bà đã cho xây dựng từng bước ngôi chùa như hiện nay.



Muốn vào Linh Phong tự, trước hết phải leo hết một dãy bậc cấp dài chừng 40m mới tới cổng tam quan. Tam quan ở đây gồm 2 tầng có mái lợp ngói ống. Phía dưới gồm 3 cửa cuốn hình vòng cung trông về phía tây bắc. Phía trên có một cửa hình chữ nhật uốn góc với biển hiệu "Chùa Linh Phong" và tượng Hộ pháp. Nóc trên mái tam quan có trang trí lưỡng long triều nguyệt, các đầu đao và nóc dưới là hoa văn hồi long. Phía trước chính điện là một khoảng sân khá rộng. Giữa sân là pho tượng Phật Bà Quan Âm bằng thạch cao trắng đứng trên đài sen đặt trên chiếc đỉnh đắp bằng xi măng.

Trong chính điện thờ tượng Phật A Di Đà cao 1,8m, toàn thân sơn son, tạc vào năm 1949. Phía trước thờ tượng Quan Thế Âm và Đại Thế Chí bằng đồng bóng loáng. Phía sau chính điện là nơi thờ Tổ Đạt Ma và chư hương linh. Bên ngoài là hai dãy nhà dùng làm nơi sinh hoạt cho các ni cô, giảng đường và nhà khách. Đối diện nhà hậu Tổ là nhà Âm linh thờ Tiêu Diện Đại Sỹ. Phía sau là một bảo tháp 3 tầng được xây dựng vào năm 1988 - nơi tôn trí hợp thể của Sư bà sau khi viên tịch.

Chùa Linh Phước

Chùa Linh Phước toạ lạc tại Trại Mát (phường 11), được khởi công xây dựng vào năm 1949 do sự đóng góp công đức của Phật tử địa phương và đã được trùng tu trong suốt nhiều năm liên tục từ 1990 đến nay.



Đặc điểm nổi bật của ngôi chùa này là các mảng trang trí hình rồng bằng phương thức đắp nổi có gắn các mảnh gốm, sứ, thuỷ tinh tương tự như tại lăng Khải Định ở Huế.

Trong chính điện thờ tượng Phật Thích Ca toạ thiền dưới gốc bồ đề cao hơn 4,9m (cốt bê tông, nhũ vàng). Chạy suốt 2 bên phía dưới mái chồng diêm là các bức phù điêu khảm bằng sành sứ diễn tả cuộc đời Đức Phật Thích Ca từ lúc đản sinh đến khi nhập Niết bàn. Mặt trước của chùa là tiền đường gồm lầu Đại Bi và tháp Đa Bảo cao 27m. Trong tháp có một đại hồng chung cao 4,3m, miệng rộng 2,3m được đúc vào năm 1999.

Ngay sát cạnh chùa là Long Hoa viên độc đáo. Cổng ra vào là một con rồng lớn với 3 nếp uốn lượn tạo thành 3 cửa ra vào. Phía trên lưng rồng là tượng Văn Thù Bồ Tát. Phía trong hoa viên là một con rồng dài 49m, uốn mình lên xuống trong cả không gian vườn hoa. Đầu rồng vươn cao che chở cho tượng Đức Di Lặc.

Thiên Vương cổ sát (Chùa Tàu)

Thiên Vương cổ sát - thường được gọi một cách dân dã là Chùa Tàu - toạ lạc tại số 385 đường Khe Sanh, Đà Lạt, do các nhà sư và Phật tử người Hoa xây dựng từ năm 1958 và được khánh thành vào năm 1995 thuộc dòng Hoa Nghiêm Tông (Trung Quốc).



Theo một lối đi lát đá uốn cong mềm mại, rì rào tiếng thông reo, qua cổng tam quan, khách sẽ đi vào toà Từ Tôn Bảo Điện. Ngay giữa trung tâm bảo điện này là pho tượng Đức Phật Di Lặc. Bốn góc bảo điện là bốn bức tượng Thiên Vương uy nghi.

Qua một khoảng sân nhỏ có đặt 3 chiếc đỉnh lớn là toà Quang Minh Bảo Điện. Toà bảo điện này có hình tứ giác (mỗi chiều 15m, cao 12m) với hai tầng mái kép. Trên đỉnh nóc mái có đắp hình 2 con rồng theo thế hồi long, cùng chầu vào một tháp nhỏ ở trung tâm của mái. Các đầu đao của 2 tầng mái trên, mái dưới đều có gắn các cặp lưỡng long vươn đầu ra phía ngoài. Trong điện thờ ba pho tượng Tây Phương Tam Thánh Phật bằng gỗ long não (mỗi pho cao 4m, nặng 1.500kg) được Hoà thượng Thọ Dã thỉnh từ Hồng Công về năm 1958.

Phía sau Quang Minh bảo điện, trên đỉnh đồi thông là tượng đài Đức Phật Thích Ca lộ thiên, cao 18m.

Trúc Lâm thiền viện

Trúc Lâm thiền viện là một công trình mới được Hoà thượng Thích Thanh Từ chủ trì xây cất cách đây chưa lâu (khởi công ngày 28-5-1993, khánh thành ngày 19-3-1994), song tiếng tăm của nó đã trở nên rất đỗi quen thuộc đối với khách thập phương. Toạ lạc trên một khuôn viên rộng 24ha xào xạc tiếng thông reo cách Đà Lạt chừng 6km về phía nam. Thiền viện không chỉ là nơi thờ Phật, tu thiền mà còn thực sự là một điểm tham quan lý tưởng không những đối với du khách bốn phương mà còn với cả cư dân Đà Lạt. Phía trước thiền viện là hồ Tuyền Lâm mênh mang sóng nước. Giữa hồ nổi lên một gò đảo xanh mướt một rừng thông.



Toà chính điện là một kiến trúc vật trang nhã hình tứ giác, mái kép. Khác với nhiều ngôi chùa khác, nóc mái của Thiền viện Trúc Lâm không có các mô típ trang trí long, lân, quy, phượng, mà chỉ có biểu tượng bánh xe chuyển pháp luân ở đỉnh nóc mái. Các đầu đao cũng không đắp hình long phượng như nhiều tự viện khác, mà chỉ hơi vút lên một cách hết sức mềm mại. Phần cửa ra vào và các cửa sổ đều làm bằng gỗ, chạm trổ tinh xảo. Trong chính điện thờ tượng Phật Thích Ca Mâu Ni cao 2m, tay phải cầm hoa sen đưa lên, thuật ngữ trong nhà Thiền gọi là "niêm hoa vi tiếu". Chạy dọc phía dưới mái chồng diêm là những bức tranh và những mô típ trang trí bằng gỗ khắc chạm sống động. Hai bên chính điện là tham vấn đường, phòng trưng bày hình ảnh Phật giáo, thư viện,… xen giữa những lối đi râm mát bóng thông và thơm ngát hương hoa. Hai bên tả hữu toà đại điện là gác chuông, gác trống xinh xắn cùng các chậu hoa, cây cảnh muôn hồng, ngàn tía được cúng dường bởi thiện nam, tín nữ từ nhiều địa phương phía Nam đất nước. Phía trước thiền viện là hồ Tĩnh Tâm soi bóng mây trời.

3.6.2 Các cơ sở thờ tự Kitô giáo

Các kiến trúc liên quan đến Kitô giáo là những hạng mục kiến trúc tôn giáo xuất hiện sớm nhất trên đất Đà Lạt. Ngay từ những năm cuối thế kỷ trước, các giáo sỹ thuộc Hội thừa sai Pa-ri đã trèo đèo, lội suối tới tận miền đất cao nguyên xa xăm này và nhà thờ, nhà nguyện cũng ra đời để làm nơi thờ phụng Chúa và là chỗ để các con chiên của Người cầu nguyện. Tuy vậy, cũng phải đợi tới những thập kỷ 30-60 của thế kỷ XX mới hình thành nên những nhà thờ có tầm cỡ về phương diện kiến trúc.

Trong số trên 40 nhà thờ, tu viện Kitô giáo ở Đà Lạt, phải kể tới nhà thờ Chánh toà, Domaine de Marie, Cam Ly.

Nhà thờ Chánh Toà Đà Lạt

Vừa hết đèo Prenn để vào nội thị Đà Lạt, đập ngay vào mắt du khách là một tháp chuông cao vút - đó là tháp chuông của nhà thờ Chánh Toà Đà Lạt mà dân chúng quen gọi bằng một cái tên dân dã hơn - "nhà thờ con gà".



Nhà thờ Chánh Toà được khởi công vào ngày 19-7-1931 và tiến hành xây cất trong suốt 11 năm, tới ngày 25-1-1942 mới chính thức khánh thành. Đây là kiểu nhà thờ theo trường phái miền Bắc nước Pháp với quy mô khá đồ sộ (dài 65m, chỗ rộng nhất 14m, tháp chuông cao 47m). Trên đỉnh tháp có gắn một con gà bằng đồng dài 0,66m, cao 0,58m dùng thay mũi tên chỉ hướng gió. Cửa chính của nhà thờ trông về phía núi

Lang Biang. Ở phần áp mái được trang trí bằng 70 tấm kính màu (được chế tạo từ Pháp) làm cho không gian nội thất thánh đường càng thêm lung linh, huyền ảo. Trên tường còn được gắn các bức phù điêu với kích thước 1 x 0,8m do nhà điêu khắc Xuân Thi thể hiện. Phía trước nhà thờ - đối diện qua đường Yersin (nay là đường Trần Phú) là tượng Chúa Chiên Lành (Bon Pasteur). Tường phía ngoài nhà thờ sơn màu hồng sẫm càng làm tôn thêm sự trang nghiêm của một thánh đường.

Mỗi khi hoàng hôn buông xuống, tiếng chuông nhà thờ Chánh Toà ngân vang, tín hữu trong giáo xứ lại đến nơi đây để làm lễ tôn vinh Thiên Chúa. Mỗi sáng chủ nhật, quang cảnh nhà thờ càng thêm tấp nập bởi sự góp mặt không chỉ giáo dân sở tại mà còn có sự tham gia hành lễ của nhiều người theo đạo ở thăm thành phố cao nguyên. Vào dịp lễ Thiên Chúa Giáng Sinh hàng năm, không chỉ ở giáo đường mà cả khu vực xung quanh nhà thờ ngập tràn không khí lễ hội. Hàng vạn người, kể cả những người ngoại đạo, đều đổ về đây để cùng chia vui với các tín hữu Công giáo trong ngày lễ trọng.

Nhà thờ Domaine de Marie

Nhà thờ Domaine de Marie toạ lạc trên quả đồi lộng gió có cùng tên gọi ở phía tây bắc thành phố Đà Lạt (còn gọi là đồi Mai Anh) thuộc giáo xứ Mai Anh Đà Lạt, được xây dựng từ những năm 40 của thế kỷ trước, nằm trong quần thể kiến trúc của Tu viện dòng nữ tu Bác Ái.

Ngôi nhà thờ hiện nay là kết quả của một quá trình trùng tu, tôn tạo từ một căn nhà nguyện của các sơ từ những năm 1940.



Nhà thờ là sự kết hợp khá hài hoà giữa phong cách kiến trúc Tây phương với kiến trúc dân gian đồng bào dân tộc thiểu số. Từ phía trước nhìn vào, kiến trúc vật mang dáng dấp của một mái nhà rông, đỉnh nhọn của nóc mái cũng là nơi gắn thánh giá. Lối vào thánh đường được che phủ bởi một mái phụ và 2 lối lên từ hai phía với những bậc tam cấp phảng phất các bậc cầu thang vào những ngôi nhà sàn Thượng. Tường được xây đá chẻ tới ngang bệ cửa sổ theo phong cách Normandie. Không gian nội thất nhà thờ được chiếu sáng bởi những khung kính màu để tăng phần lung linh, huyền ảo.

Nhà thờ Cam Ly

Nhà thờ Cam Ly được xây dựng cho những giáo dân là người dân tộc thiểu số, do vậy kiến trúc vật này mang một sắc thái độc đáo, khác hẳn với các thánh đường dành cho những giáo dân người Kinh.

Cách không xa dòng thác Cam Ly, trên một quả đồi thơ mộng, vào năm 1960, Linh mục Boutary và nhà thầu Nguyễn Thanh Hồ đã khởi công xây dựng một thánh đường mang đậm phong cách kiến trúc của các cư dân bản địa. Công việc tạo tác này kéo dài trong suốt 6 năm, tới năm 1966 mới khánh thành.



Toàn bộ thánh đường trông tựa một ngôi nhà rông của đồng bào Thượng với hai mái dốc đứng cao 17m, được lợp bằng 80.000 viên ngói với tổng trọng lượng tương đương 90 tấn. Ngay tiền đường có đặt hình hổ và phượng hoàng - những con vật quen thuộc với những cư dân thiểu số; một con tượng trưng cho sức mạnh, một con tượng trưng cho sự tinh khôn. Không gian nội thất thánh đường được chiếu sáng bởi những khung hình tam giác được bao bọc trong những khung hình vuông. Cung thánh có đặt một bàn thờ kích thước 3,9m x 0,9m làm bằng gỗ một cây thông đem từ núi Lang Biang về. Dưới thánh giá có treo 3 đầu trâu - loài vật linh thiêng mà người Thượng thường dùng làm vật phẩm tế Yàng của họ, và trong trường hợp này họ kính dâng lên Thiên Chúa. Ở đây cũng bắt gặp tượng một con nai và một con phượng hoàng - biểu trưng cho sự hồn nhiên của các giáo dân Thượng và sự thành đạt của họ khi được Chúa Trời cải biến.

Rõ ràng, những kiến trúc sư xây dựng thánh đường này đã khá thành công khi họ biết sử dụng một hình thức kiến trúc gần gũi với các cư dân Thượng để bắc một nhịp cầu dẫn dắt những người xa lạ với tín ngưỡng Công giáo làm quen với giáo lý của Công giáo.

Sau 1975, bà con người dân tộc bản địa ở đây đã trở về làng cũ. Từ đó đến nay, cơ sở này do các nữ tu dòng Mến Thánh giá Hà Nội trông nom.



TỔNG LUẬN

Đà Lạt từ lâu đã trở thành một địa danh quen thuộc với nhiều người Việt Nam và trên thế giới.

Đến Đà Lạt từ phía đông, sau khi vượt qua những tháp Chàm cổ kính, rêu phong, du khách gặp đèo Ngoạn Mục - một bức tranh thiên nhiên hùng vĩ, đường lượn quanh co, uốn khúc giữa muôn ngàn trùng điệp của núi rừng. Nếu đến từ phía nam bằng đường bộ, du khách sẽ được phóng tầm mắt, thỏa sức chiêm ngưỡng những đồi trà, cà phê, nương dâu bạt ngàn nhấp nhô lượn sóng. Qua khỏi đèo Prenn, ẩn mình, uốn lượn dưới rừng thông xanh thẳm, Đà Lạt chợt hiện ra như một bức tranh thủy mặc với muôn ngàn màu sắc rực rỡ.

Đà Lạt là nơi tập trung của nhiều loại rau quả, đặc biệt là rau ôn đới. Đà Lạt còn nổi tiếng bởi hàng ngàn biệt thự ẩn mình lặng lẽ dưới ngàn thông xanh và sau những dãy dã quỳ. Khí hậu trong lành và mát mẻ, thiên nhiên thơ mộng của Đà Lạt không những tạo cho cây trái nơi đây bốn mùa rực rỡ, mà khiến cho các đời chủ nhân của thành phố không chỉ muốn tô điểm cho một nơi du lịch nghỉ dưỡng, mà nhiều lần quy hoạch thành phố thành trung tâm giáo dục, trung tâm nghiên cứu khoa học và có một thời thành "thủ đô mùa hè" của Đông Dương.

Từ những người phu, người làm công… từ khắp mọi miền của Tổ quốc đến nhập cư, những người dân Đà Lạt góp phần tạo dựng nên Đà Lạt thành một vùng văn hóa du lịch đa sắc màu. Rời Đà Lạt, nhiều người vẫn còn lưu luyến mãi phong thái hiền hòa, thanh lịch và mến khách rất riêng của cư dân Đà Lạt. Trong không gian tĩnh lặng, thiên nhiên và cảnh quan như thực như mơ ấy, tình người vừa có nét đôn hậu, chất phác của người Việt lại vừa mang nét lịch sự, thanh nhã của người phương Tây, lắng lại trong lòng du khách một niềm thổn thức:

"…Ai hãy làm thinh chớ nói nhiều
Để nghe dưới đáy nước hồ reo
Để nghe tơ liễu run trong gió
Và để xem trời giải nghĩa yêu…"

(Hàn Mặc Tử)

Đà Lạt trở nên nổi tiếng và được vinh danh là "thành phố sương mù", "tiểu Paris", "thành phố ngàn thông", "thành phố ngàn hoa", "xứ hoa Anh Đào", "thành phố học đường". Có người gọi Đà Lạt là Đa Lạc (nhiều niềm vui) hay giải thích là viết tắt từ câu tiếng La tinh "Dat Aliis Laetitiam Aliis Temperiem" (cho người nay niềm vui, cho người kia sự mát mẻ) mà thành DALAT.

Hệ thống giao thông đường bộ đối ngoại của Đà Lạt, mạng lưới giao thông vận tải vùng Tây Nguyên là một bộ phận của hệ thống mạng lưới vận tải chung của cả nước. Quốc lộ 20 dài 293km vẫn là tuyến quan trọng nhất nối thành phố Đà Lạt với quốc lộ 1 (tại ngã ba Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai) về Thành phố Hồ Chí Minh và nối với quốc lộ 27 tại Dran để về Phan Rang (110km). Quốc lộ 28 nối Phan Thiết với quốc lộ 20 để về Đà Lạt (150km). Đường Trường Sơn Đông với 671 km đang thi công, xuất phát từ Quảng Nam, qua 7 tỉnh nối với tỉnh lộ 722 đến Đà Lạt. Tỉnh lộ 723 nối trực tiếp Đà Lạt với Nha Trang rút ngắn 98km so với lộ trình cũ Đà Lạt – Phan Rang – Nha

Trang (dài 228km). Tỉnh lộ 725 từ sân bay Cam Ly đi qua xã Tà Nung (Đà Lạt), qua Nam Ban, Đinh Văn (Lâm Hà), Đinh Trang Thượng (Di Linh), Tân Rai (huyện Bảo Lâm) về Lộc Bắc và điểm cuối là thị trấn Đạ Tẻh.

Sân bay Liên Khương đã được xác định có vị trí quan trọng trong việc phát triển kinh tế xã hội, chính trị của Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng cũng như của cả khu vực Nam Tây Nguyên. Hiện nay, Hàng không Việt Nam có một chuyến bay hàng ngày từ Tân Sơn Nhất đi Liên Khương và ngược lại. Tuyến Liên Khương – Nội Bài và ngược lại có 4 chuyến/tuần. Năm 2006, Bộ Giao thông - Vận tải đã phê duyệt quy hoạch tổng thể cảng hàng không Liên Khương giai đoạn 2015 đạt cấp 4D và sân bay quân sự cấp II, với chức năng sử dụng chung quân sự và dân sự, vận chuyển nội địa và có hoạt động bay quốc tế.

Đà Lạt - Lâm Đồng nằm trên đường phân thủy của dãy Trường Sơn, khu vực rừng đầu nguồn của sông Đồng Nai, nơi cung cấp nguồn nước cho nhiều trạm thủy điện: Ankroët, Đa Nhim - Sông Pha, Đại Ninh, Trị An và đang xây dựng Đồng Nai 1-2. Đà Lạt - Lâm Đồng là lá phổi của miền Đông Nam Bộ với hai Vườn Quốc gia nổi tiếng Cát Tiên - Cát Lộc và Bi Đúp - Núi Bà.

Năm 1996, Viện Nghiên cứu và Phát triển Du lịch Việt Nam và UBND tỉnh Lâm Đồng đã hoàn thành quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Đà Lạt - Lâm Đồng thời kỳ 1996 – 2010. Ngày 18 - 1 - 2002, Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã ra Nghị quyết số 10/NQ-TW khẳng định: "*…xây dựng và phát triển Đà Lạt thành khu du lịch lớn của cả nước, tiến tới là khu du lịch có tầm cỡ quốc tế".*

Hoạt động du lịch - nghỉ dưỡng của Đà Lạt, ngay từ những năm đầu khi đô thị mới được hình thành, luôn được các nhà quản lý chú ý đầu tư phát triển. Từ những cơ sở nhỏ lẻ ban đầu, đến nay, sau 115 năm hình thành và phát triển, du lịch Đà Lạt ngày càng khẳng định được vị thế của mình trong cơ cấu kinh tế của địa phương.

Đà Lạt, vùng khí hậu trong lành

Mục đích đầu tiên của người Pháp khi xây dựng Đà Lạt là nhằm tìm một địa điểm phù hợp để xây dựng một khu vực nghỉ dưỡng cho số quân nhân trong bộ máy cai trị của Pháp tại Việt Nam và Đông Dương. Đà Lạt được chọn vì trước hết đây là vùng đất thoả mãn được các yêu cầu của người Pháp: một vùng có khí hậu trong lành, mát mẻ. Với độ cao trung bình 1.500m so với mặt nước biển, Đà Lạt cả bốn mùa đều ôn hoà, nhiệt độ không bao giờ xuống quá thấp hoặc lên quá cao. Đà Lạt - Lâm Đồng nằm ở vùng Nam Tây Nguyên có hai mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Trong mùa mưa, lượng mưa trung bình hàng năm lớn (1.739 mm). Đà Lạt có cán cân bức xạ tương đối lớn cùng với độ cao địa hình tạo nên vùng tiểu khí hậu có nhiệt độ thấp hơn so với các tỉnh lân cận: nhiệt độ trung bình trong một trăm năm qua chỉ xê dịch trên dưới 18°C, so với Thành phố Hồ Chí Minh thấp hơn gần 9ºC. Đà Lạt là nơi có rừng thông chuyên biệt và rừng thường xanh nhiệt đới. Thông xuất hiện ở khắp mọi nơi trong thành phố và là bộ lọc khổng lồ, tạo ra không khí trong lành mát mẻ. Chính những điều kiện trên đây góp phần quan trọng để Đà Lạt trở thành một nơi nghỉ dưỡng lý

tưởng. Không khí luôn trong sạch, ít hơi nước, làm cho hô hấp dễ dàng, hồng cầu có điều kiện để tái sinh nhanh. Ở Đà Lạt, người ta có cảm giác ăn uống ngon hơn và nhất là hoạt động trí óc ít mệt mỏi hơn.

Khí hậu và thiên nhiên Đà Lạt ngay từ đầu đã hấp dẫn những người làm công tác quy hoạch, từ "trạm nghỉ dưỡng vùng cao", mảnh đất trên cao nguyên Lâm Viên này được dự phóng ngay từ ngày đầu khảo sát là sẽ trở thành thủ phủ Đông Dương để tránh cái rét giá buốt gió mùa đông bắc, cái nóng nực và oi bức của mùa hè ở các tỉnh phía Bắc Việt Nam. Từ ý tưởng quy hoạch "thành phố châu Âu" đầu tiên của Paul Champoudry (1905) đến "thành phố phong cảnh" của Jean O'Neil (1919) và Ernest Hébrard (1923), Jacques Lagisquet đã quy hoạch Đà Lạt thành "thủ đô mùa hè" (1942-1944). Hệ quả của cách nhìn đó kéo theo việc phát triển Đà Lạt thành nơi sinh hoạt trí thức, mở ra hàng loạt trường học danh tiếng, trung tâm nghiên cứu, tu viện các dòng tu và nhiều loại hình sinh hoạt văn hóa phong phú.

Cảnh quan Đà Lạt ngoạn mục

Trước hết, thiên nhiên Đà Lạt thơ mộng là nhờ rừng thông và sự đa dạng sinh học của rừng nhiệt đới ẩm. Tổng diện tích rừng và đất rừng của thành phố Đà Lạt có 25.646ha (chiếm gần 73,9%). Ở độ cao trên 900 mét trở lên xuất hiện cây lá kim (thông ba lá, thông hai lá, thông năm lá), nhưng càng xuống thấp có nhiều loài cây lá rộng, cây bụi, dây leo và các loại thực vật phụ sinh khác. Rừng thông 3 lá có diện tích 14.628 ha. Do điều kiện tự nhiên, đặc biệt là địa hình và khí hậu, một thảm thực vật rất đa dạng đã được tạo ra với các kiểu rừng khác nhau, phong phú về số loài. Do sự chia cắt các dãy núi cao, nhiều loại thực vật cổ xưa và nhiều loài quý hiếm được bảo tồn, dùng làm hương liệu, dược liệu. Những loài có giới hạn sinh thái rộng hầu như phổ biến ở nhiều vùng, ngược lại những loài có giới hạn sinh thái hẹp chỉ có những vùng tiểu khí hậu nhất định. Rừng Đà Lạt là nơi thích hợp cho nhiều hoa dại, hoa rừng và các loài lan sinh sống và phát triển. Rừng còn cung cấp nhiều loại cây cảnh thường xanh. Đà Lạt có điều kiện tốt nhất cho các loài động vật về sinh sống, tạo nên tính đa dạng sinh học cho khu hệ động vật vùng Đà Lạt. Nhiều loài chim đặc hữu, nhiều loài thú mới được phát hiện ở Việt Nam cũng thấy phân bố ở Đà Lạt, nhiều loài động vật làm cảnh, giải trí, làm dược liệu cũng thấy hiện diện nơi này... Theo đánh giá chung, khu hệ động vật Đà Lạt và vùng phụ cận có đến 2/3 số lượng loài động vật quý hiếm của toàn vùng Tây Nguyên, một số loài có tên trong sách đỏ Việt Nam. Tuy nhiên, mức độ tổn thất về đa dạng sinh học và sự diệt vong của các loài động, thực vật ở Đà Lạt nói riêng và Lâm Đồng nó chung vẫn còn rất cao do nhiều nguyên nhân, trong đó có cả các chương trình phát triển đô thị, phát triển du lịch… Du lịch sinh thái ở Đà Lạt sẽ thật sự hấp dẫn hơn nếu cảnh quan môi trường được giữ gìn, bảo tồn tốt hơn các khu rừng nguyên sinh vẫn còn những nét độc đáo riêng của nó, tài nguyên trong các cánh rừng vẫn phong phú và đa dạng.

Thứ đến, với độ dốc cao và ngắn, những dòng chảy trên cao nguyên Lâm Viên đã tạo ra những thác nước nổi tiếng, dâng cho Tổ quốc những cảnh đẹp thiên nhiên kỳ thú. Du khách khi đến với thành phố Đà Lạt xinh đẹp không thể nào không bị quyến rũ khi đối mặt với những dòng

thác bạc nổi tiếng như: thác Prenn, thác Cam Ly, thác Datanla, thác Hang Cọp,… Ba thác đầu đã được Bộ Văn hóa - Thông tin công nhận là di tích thắng cảnh. Ngoài ra, gần các con đường đến Đà Lạt, chúng ta còn có thể ngắm nhiều thác đẹp nổi tiếng khác như: thác Dam Bri, thác Mười Tầng (Bảo Lộc), thác Bô Bla (Di Linh), thác Bảo Đại, thác Pông Gua, thác Gu Ga, thác Liên Khương (Đức Trọng), thác Bảy Tầng (Lạc Dương).

Và cuối cùng, chính con người đã xây dựng nên một bảo tàng mỹ thuật kiến trúc ngoài trời giữa khung cảnh hoang sơ nhưng kỳ vĩ này ở cuối mảnh đất Tây Nguyên. Kiến trúc công trình là tiện nghi sinh hoạt của con người cũng là điểm nhấn, nét chấm phá của phong cảnh. Cảnh quan của thành phố Đà Lạt là một bức tranh có sự phối hợp hài hòa của bốn yếu tố hình khối: địa hình đồi núi, mặt nước suối hồ, cây xanh và không gian kiến trúc.

Địa hình là sườn của bức tranh, do đó việc bảo vệ các đường cong của đồi núi, giữ các điểm cao là những hình dạng căn bản của cao nguyên, kiểm soát chặt chẽ việc san ủi mặt bằng không cho thay đổi địa hình trong các tầm nhìn cảnh quan chính của thành phố làm cho bức tranh phố núi thêm sinh động. Thành phố có một không gian đủ thoáng rộng với địa hình nhấp nhô vừa phải nên nhiều du khách thừa nhận Đà Lạt quyến rũ và duyên dáng hơn nhiều đô thị vùng cao khác. Du khách dạo chơi trên đường phố Đà Lạt uốn lượn vòng vèo theo độ dốc không khỏi ngỡ ngàng và hứng khởi khi bất chợt bắt gặp sau mỗi khúc quanh một cảnh trí lạ mắt thấp thoáng trong rừng thông, nhìn sang bên kia sườn đồi lại thấy nhà cửa và cây cối xếp chồng lên nhau trông thật ngộ nghĩnh. Đêm xuống, khi thành phố lên đèn, thành phố giống như cây thông Noël được thắp nến.

Mặt nước tô điểm cảnh vật tác động đến nội tâm con người. Bên cạnh các thác nước nói trên, Đà Lạt còn có nhiều thắng cảnh trữ tình, thơ mộng, được xếp hạng là di tích thắng cảnh khác như hồ Xuân Hương, hồ Than Thở, hồ Đa Thiện - Thung Lũng Tình Yêu, hồ Tuyền Lâm và xa hơn, hồ Đan Kia – Suối Vàng, ở các huyện lân cận có hồ Đa Nhim, hồ Đại Ninh…Thành phố hiện nay đang sử dụng hàng loạt biện pháp bảo vệ lưu vực các suối chính chống sự ô nhiễm và bồi lắng: nhà máy và hệ thống xử lý nước thải được hoàn thiện trong năm 2008; tiếp tục đầu tư khôi phục, chỉnh trang các suối hồ đã bị bồi lấp để tăng diện tích mặt nước (hồ Than Thở, hồ Mê Linh, hồ Vạn Kiếp, Đập I Đa Thiện).

Cây xanh là màu nền chính của cảnh và là bộ lọc không khí và tiếng ồn. Với tầm nhìn rất rộng, kế tục tư tưởng của O'Neil là xây dựng một thành phố phong cảnh, Hébrard phác thảo một đồ án thành phố vùng cao nguyên dưới chân rặng núi Lang Biang hùng vĩ. Ngoài phạm vi thành phố là cảnh quan của đồi núi và rừng thiên nhiên được giữ gìn như lúc ban sơ, với con đường vòng Lâm Viên làm đường giao thông phục vụ cho nhu cầu du lịch, ngoạn cảnh và săn bắn. Ý tưởng của tác giả là thiết lập một thành phố hoa viên: thành phố trong rừng và rừng trong thành phố và suối Cam Ly được tôn tạo thành một chuỗi hồ nhân tạo lớn nhỏ có các trục đường bao quanh men theo sườn các thung lũng, mỗi hồ là nhân của một phân khu chức năng.

Phía Đông Bắc được bố trí một trung tâm hành chính trung ương ở xung quanh

hồ nhân tạo. Trục đường Đông - Tây từ nhà ga đến thác Cam Ly (dọc các con đường Hùng Vương, Trần Hưng Đạo, Trần Phú… ngày nay), ở đây bố trí các cơ sở quan trọng, trung tâm công cộng và hành chính của thành phố, ngoài ra còn có ngân khố, bưu điện, cảnh sát, công chánh, trường học, thư viện, khách sạn, khu thương mại người Âu, văn phòng giao dịch… phía Tây Nam là các dinh Toàn quyền nằm rải rác trên các đồi, nằm cạnh đó là Viện điều dưỡng.

Những ý tưởng chủ đạo đó tạo cho Đà Lạt tầm nhìn thoáng đãng về phía Lang Biang hùng vĩ. Các công trình kiến trúc nhà ở chỉ thấp thoáng rải rác trong rừng thông, tránh tình trạng phá vỡ cảnh quan Đà Lạt. Đà Lạt soi bóng xuống "những tấm gương khổng lồ" rất nên thơ và ngoạn mục, Đà Lạt trở thành một thành phố du lịch trên cao.

Mặc dù những năm gần đây, bộ mặt kiến trúc của Đà Lạt đang có nhiều biến động, nhất là khu vực trung tâm Hoà Bình, nhưng với hàng ngàn ngôi biệt thự kiểu dáng khác nhau, ẩn mình giữa ngàn thông và hoa thắm, Đà Lạt vẫn là thành phố châu Âu đặc biệt của xứ sở nhiệt đới này. Các biệt thự với nhiều kiểu dáng khác nhau, hoà trong vẻ kiều diễm của muôn sắc hoa. Nhà thơ Lâm Thị Mỹ Dạ đã phải thốt lên:

"*…Ôi màu xanh, màu xanh, màu xanh*
Thắm trong mưa, màu xanh kỳ lạ quá
Đường trong cây thấp thoáng nhà trong lá
Bất chợt mưa, bất chợt nắng vàng…"

Nét đẹp quy hoạch của Đà Lạt

Đà Lạt đẹp lạ lùng: cái thiên tạo và nhân tạo như hòa thành một thể thống nhất. Nói cách khác, người ta xây dựng Đà Lạt giống như vẽ một bức tranh. Quả vậy, khác với nhiều thành phố khác, Đà Lạt hình thành theo ý tưởng hội họa trong quy hoạch và được phát triển bằng một thể chế đặc biệt với những luật định nghiêm ngặt.

Ngay từ khi phát hiện ra Đà Lạt, người Pháp đã bắt tay vào quy hoạch, thiết kế ban đầu xây dựng cơ sở vật chất cho một trung tâm nghỉ dưỡng, chính trị sau này. Đà Lạt giai đoạn này được đặt một trạm hành chính với thể chế cũng rất đặc biệt, có một hội đồng thành phố và một thị trưởng. Vốn là một trắc địa viên và từng tham gia Hội đồng Thị chính Paris, Champoudry với vốn kinh nghiệm của mình đã phác thảo một họa đồ quy hoạch và phân lô cho một đô thị Đà Lạt. Dự án được ông thiết lập theo phương pháp "phân lô" (zoning) (1905). Điều đó thể hiện ranh giới giữa những phân khu có chức năng khác nhau, trong đề án có phần đất dự trữ cho các công trình tương lai cho trung tâm công cộng và hành chính, trung tâm thương mại… Trục lộ chính được thiết kế với mặt đường rộng 20m và các đường loại hai rộng từ 12 -16m. Từ khi hình thành, thành phố đã được quy hoạch theo dạng một *đô thị châu Âu*.

Nhìn chung, với dự án ban đầu, Đà Lạt có chức năng hành chính hơn là nghỉ dưỡng. Tuy nhiên Đà Lạt thời kỳ này là nơi nghỉ mát sơ sài dành cho người Pháp, sản phẩn du lịch chính là săn bắn.

Đến năm 1916, Đà Lạt phát triển nhanh chóng. Chính quyền Đông Dương nhận thấy cần phải có một đồ án chỉnh trang tổng quát. Sau đề án của O'Neil (1919), Toàn quyền Maurice Long đã mời từ Pháp sang kiến trúc sư Ernest Hébrard - một trong những kiến trúc sư nổi tiếng đã từng tham gia trùng tu thành phố cổ Salonique ở Hy Lạp. Ý tưởng *phố núi phong cảnh* với chuỗi hồ nhân tạo được phân lô thành các khu

chức năng đã biến Đà Lạt thành một công viên khổng lồ. Quy hoạch cho phép các kiến trúc sư mặc sức sáng tạo nhưng vẫn không phá hỏng nét đẹp chủ đạo nói trên. Bên cạnh các kiểu phong cách kiến trúc châu Âu, đặc biệt của Pháp trong các khu công sở, biệt thự, nhà thờ, trường học trên các khu trung tâm và trục lộ chính, người ta không quên quy hoạch những đỉnh chùa mái cong cổ kính cùng với những ngôi nhà kiểu "làng An Nam" xưa. Đà Lạt hoa nở suốt bốn mùa: mùa xuân là vườn cảnh hoa lan và anh đào, mùa hè thu khoe muôn sắc nhiều loài hoa và khi mùa mưa kết thúc cả thành phố vàng rực sắc hoa Dã Quỳ.

Sau hơn 10 năm phát triển, đồ án Hébrard được Pineau nghiên cứu chỉnh trang lại vào năm 1933. Đồ án chỉnh trang của Pineau, với ý tưởng quy hoạch *thành phố khách sạn* có vẻ thực tế hơn vì trước mắt Đà Lạt chưa thể trở thành thủ đô hành chính mà chỉ phát triển thành một nơi nghỉ mát: khách sạn và biệt thự thi nhau mọc lên. Pineau đã đề ra biện pháp bảo vệ cảnh quan thành phố: mở rộng hồ nước và các công viên, xây dựng phải phù hợp với cảnh trí và điều kiện của khí hậu Đà Lạt, dự trù nhiều khoảng trống, mở rộng về phía Bắc cho cư dân về sinh sống, thị xã kéo dài từ phía Tây đến Đông Bắc nằm bao quanh hồ. Bảo vệ tầm nhìn toàn cảnh cao nguyên về phía rặng núi Lang Biang bằng cách xác lập một vùng bất kiến tạo với tầm nhìn rộng rãi.

Đến năm 1940, Đà Lạt được kiến trúc sư Mondet chỉnh trang tiếp. Dự án này có phần nào giữ lại quan điểm của Hébrard. Các công trình xây dựng thường bám dọc các trục đường lớn, xây dựng và phát triển nhưng vẫn bảo vệ được cảnh quan. Chính vì vậy Mondet đề ra phương án không kéo dài thành phố, mà tổ chức hợp nhóm lại và mở rộng ra bằng cách ưu tiên sử dụng những lô đất gần trung tâm. Thời kỳ này để lại nhiều công trình kiến trúc tiêu biểu.

Chiến tranh thế giới xảy ra, dòng người ồ ạt kéo lên Đà Lạt, điều đó tạo cơ hội cho Đà Lạt phát triển với tốc độ nhanh hơn. Trước tình hình này chính quyền Đông Dương quyết định lập ngay một "đề án chỉnh trang và phát triển Đà Lạt" để thực hiện ý đồ của những người tiền nhiệm: biến Đà Lạt thành *thủ đô mùa hè* của Đông Dương. Đồ án quy hoạch được giao cho kiến trúc sư J. Lagisquet. Về cơ bản, Lagisquet giữ nguyên tư tưởng của Hébrard cho một thành phố phong cảnh, nhưng phát triển Đà Lạt theo bề sâu, xây dựng khu trung tâm hành chính, khu thương mại, khu vực khách sạn, bệnh viện, trường học…. Mở rộng các đường chính Đông - Tây, tạo lập những con đường, ngã phố nhiều chiều để tránh sự nguy hiểm và tạo sự thoải mái. Trước đó Toàn quyền Đông Dương đã ra nghị định và một số biện pháp như bãi bỏ việc sang nhượng đất đai, kiểm soát các hầm đá, quy định về phân lô chia đất được áp dụng một cách nghiêm ngặt nhằm phục vụ cho mục đích quy hoạch. Việc chỉnh trang thành phố Đà Lạt đã được thực hiện theo một bản đồ của *Chương trình địa dịch*.

Chương trình địa dịch đã góp phần cho việc giữ gìn vẻ đẹp kiến trúc cảnh quan Đà Lạt đến tận sau này.

Vùng đất hoa trái bốn mùa

Khí hậu mát mẻ ở Đà Lạt là điều kiện thuận lợi để phát triển nhiều loại rau xuất xứ từ châu Âu. Trừ một số ít giống rau nhập từ miền Bắc, hầu hết các giống rau Đà Lạt đều nhập từ Nhật, Mỹ, Đài Loan, Đức, Hà Lan, Pháp… Các loại cây ăn trái ở đây có

hồng, táo tây, mận, đào và dâu tây với chất lượng cao. So với các vùng phụ cận thì rau Đà Lạt vẫn có ưu thế riêng, có nhiều chủng loại có phẩm cấp "vượt trội", điều này đã được ghi nhận thực tế tại các thị trường tiêu thụ. Cây công nghiệp có trà, cà phê: trà Cầu Đất, nhất là trà Ô Long, cà phê chè có giá trị xuất khẩu cao. Ngày nay, quy mô sản xuất, công nghệ, giống, năng suất cây trồng của ngành rau Đà Lạt đã có một bước tiến vượt trội so với ba, bốn mươi năm trước; thị trường tiêu thụ rau cũng được mở rộng hơn. Trên địa bàn thành phố hiện có 10 doanh nghiệp, 15 hợp tác xã, 200 trang trại và 11.330 hộ nông dân sản xuất và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, trong đó có một số doanh nghiệp đang đầu tư sản xuất rau sạch và rau an toàn nhằm vươn ra thị trường nước ngoài.

Đà Lạt có nhiều loài hoa: hoa dại, hoa rừng, hoa trồng vườn cảnh và cắt cành. Thành phố Đà Lạt là nơi có khí hậu trong lành và mát mẻ, có nắng ấm sương mờ, biên độ nhiệt khá điều hòa quanh năm, rất thích hợp cho các loài hoa ôn đới. Đà Lạt có khoảng hơn 400 loài hoa. Nhiều loài có nguồn gốc từ các nước châu Á, châu Âu và châu Phi. Đà Lạt còn là nơi trồng được rất nhiều loại hoa hiếm thấy như: mai anh đào, phượng tím, forget-me-not, hoa cẩm chướng, hoa cẩm tú cầu, hoa pensée, hoa mimosa,… Mỗi loại hoa có rất nhiều giống, như hoa hồng có 25 giống, cúc 60 giống, đồng tiền 20 giống... Đặc biệt, lan Đà Lạt rất phong phú: gần 300 loài, trong đó có nhiều loài đặc hữu, quý hiếm của Việt Nam và nhiều loài cho hoa đẹp về màu sắc, hương thơm rất đa dạng, được nhiều người ưa chuộng.

Các vườn rau, hoa và trái cây ngày càng đòi hỏi sự phát triển công nghệ sau thu hoạch, các ngành tiểu thủ công, chế biến nông sản và đã cho ra thị trường nhiều mặt hàng nổi tiếng: những chai rượu vang Đà Lạt cùng các gói mứt, kẹo, các giỏ trái cây, rau hoa đặc sản Đà Lạt.

Đà Lạt, nơi hấp dẫn cho sinh hoạt trí thức

Do đặc điểm khí hậu quanh năm ôn hoà, mát mẻ, thành phố được bao bọc và xen lẫn giữa ngàn thông trùng điệp, Đà Lạt luôn giữ được cái tĩnh lặng rất phù hợp với công việc học tập và nghiên cứu khoa học. Từ chức năng du lịch và nghỉ dưỡng, các nhà quy hoạch mong muốn biến Đà Lạt thành đô thị thủ đô và hệ quả tất yếu đã hình thành một trung tâm văn hóa lớn: giáo dục và khoa học cùng phát triển theo.

Ngay từ những năm đầu sau khi được thành lập, Đà Lạt đã được chú ý đến việc xây dựng các trường học. Petit Lycée (1927), Grand Lycée (1935). Sau này trường Grand Lycée lấy tên là Lycée Yersin vào ngày 28-6-1935. Nhiều trường trung tiểu học quy mô nhỏ cũng được xây dựng như trường Couvent des Oiseaux (1935). Với hệ thống trường quan trọng đó, Đà Lạt là nơi thu hút con em từ nhiều nơi đến đây học tập, kể cả các nước ở Đông Dương, Thái Lan, các giới quan chức gửi con em lên đây học tập.

Tính đến năm 1945, Đà Lạt được coi là một trong bốn trung tâm giáo dục có uy tín của khu vực (bên cạnh Hà Nội, Huế, Sài Gòn).

Sau này, chính quyền của Bảo Đại cũng như Sài Gòn đều có kế hoạch phát triển hệ thống giáo dục Đà Lạt khá quy mô. Ngoài chức năng du lịch nghỉ dưỡng, họ muốn dựng Đà Lạt thành một trung tâm nghiên cứu khoa học và đào tạo giáo dục

nổi tiếng nhất bấy giờ. Hệ thống trường ở Đà Lạt như Lycée Yersin, Couvent des Oiseaux, Bảo Long (Trần Hưng Đạo), Phương Mai (Bùi Thị Xuân), Adran, Viện Đại học Đà Lạt, Trường Võ bị Quốc gia, Giáo hoàng Học viện... không những thu hút giáo viên giỏi, mà còn hấp dẫn sinh viên, học sinh nhiều nơi trong và ngoài nước đến học tập, tu nghiệp.

Sau 1975, giáo dục Đà Lạt chững lại ít nhiều vì những lý do khác nhau. Đến nay, hệ thống giáo dục ở Đà Lạt đã được thiết lập lại tương đối hoàn chỉnh từ các trường mầm non đến đại học. Đà Lạt còn mở lại và thêm một số trường trung cấp, cao đẳng và đại học như: Trường Đại học Đà Lạt, Trường Đại học dân lập Yersin Đà Lạt, Học viện Lục quân Đà Lạt, Trung tâm Đào tạo - Bồi dưỡng Cán bộ tại chức Lâm Đồng, Trường Cao đẳng Sư phạm Đà Lạt, Trường Cao đẳng Nghề Đà Lạt, Trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật Lâm Đồng, Trường Trung học Y tế,…

Trong tương lai, Đà Lạt được định hướng phát triển thêm một số trường đại học mới.

Cơ sở nghiên cứu khoa học đầu tiên được xây dựng trên cao nguyên Lang Biang vào năm 1898 là Trạm Khí tượng và Trạm Thực nghiệm Nông nghiệp. Năm 1936, theo đề nghị của bác sỹ Yersin, Viện Pasteur Đà Lạt (hiện nay là Công ty Vắcxin Pasteur Đà Lạt) được thành lập. Đến năm 1947, Trạm Thực nghiệm Lâm học Manline đi vào hoạt động. Tháng 4-1961, Trung tâm Nghiên cứu Nguyên tử Đà Lạt được khởi công xây dựng và hoàn thành vào tháng 12-1962. Một số cơ sở khác cũng đã được thành lập như: Trung tâm sơn cước, Phòng Thống kê địa phương, Trung tâm Văn hóa Pháp, Hội Việt - Mỹ, Chi nhánh Văn khố quốc gia, Thư viện Đà Lạt ... Sau năm 1975, Viện Nghiên cứu Hạt nhân Đà Lạt mới có điều kiện thuận lợi để phát triển quy mô hơn và nhiều cơ sở nghiên cứu khoa học lần lượt được thành lập: Trung tâm Nghiên cứu Cây Thực phẩm Đà Lạt, Viện Sinh học Tây Nguyên, Trung tâm Ứng dụng Kỹ thuật Nông nghiệp Đà Lạt, Trung tâm Trồng và Chế biến Cây thuốc Đà Lạt, đặc biệt là các trường cao đẳng, đại học đóng tại địa bàn.

Với 151 cơ sở thờ tự tôn giáo và tín ngưỡng (50 đình đền, 56 chùa và tịnh xá, 43 nhà thờ, tu viện và 3 thánh thất Cao Đài), gần 100 trường học tạo một không khí trang nghiêm của sinh hoạt trí thức và tu tập. Lực lượng giáo viên, công nhân viên chức các cấp học của Đà Lạt hiện có hơn 3.000 người với gần 70 ngàn người đi học làm cho tỷ lệ người đi học cao nhất nước: ba người có một người đi học. Cố học giả Trần Bạch Đằng đã phải khen ngợi đây là "thành phố trí thức, thành phố học đường".

Đà Lạt , trung tâm dịch vụ và du lịch

Ngay sau khi được chọn là nơi nghỉ dưỡng, Đà Lạt đã nhanh chóng được quan tâm xây dựng. Đầu tiên là hệ thống đường giao thông được thiết lập để tạo điều kiện thuận lợi cho việc di chuyển đến Đà Lạt, và sau đó là khách sạn, biệt thự… Năm 1935, một công ty du lịch được thành lập với 80 nhân viên chứng tỏ sự phát triển bề thế ngành du lịch lúc bấy giờ.

Đầu năm 1940, J. Lagisquet chủ trì xây dựng đồ án chỉnh trang và phát triển thành phố Đà Lạt. Đến năm 1942 đồ án được hoàn thành và một năm sau được phê duyệt cùng với việc ban hành chức năng chủ yếu của Đà Lạt là "trung tâm hành chính trung

ương, trạm nghỉ mát vùng cao, thành phố nghỉ dưỡng..."

Nhìn chung, từ năm 1945 đến 1954, do tình hình chính trị có nhiều biến động nên việc xây dựng và phát triển Đà Lạt dường như bị chững lại. Sau năm 1954, chính quyền Sài Gòn đã lập kế hoạch phát triển Đà Lạt với quy mô lớn, trong đó có chú ý đến việc thiết lập ở đây một số công trình văn hoá, cơ sở giáo dục và khoa học, cho phép xây dựng một số biệt thự và cơ sở nghỉ mát.

Sau ngày giải phóng, kinh tế du lịch phát triển chậm lại, nhưng từ năm 1986 đến nay, thành phố Đà Lạt đã được tỉnh và Trung ương đầu tư xây dựng trên nhiều lĩnh vực. Đây cũng là giai đoạn mà Đảng bộ và người dân thành phố Đà Lạt triển khai thực hiện Nghị quyết của Đại hội Tỉnh Đảng bộ lần thứ VI "*Đẩy nhanh tốc độ phát triển du lịch và dịch vụ, trong đó tập trung đầu tư xây dựng ngành du lịch trở thành ngành kinh tế động lực*…" và đến Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ VII đã khẳng định: "*Du lịch và dịch vụ là kinh tế mũi nhọn trong cơ cấu kinh tế thành phố Đà Lạt*". Dự án VIE/89/003 của tổ chức du lịch thế giới cũng xác định: "*Đà Lạt là hạt nhân thuộc một trong bốn vùng du lịch của cả nước*".

Thực hiện sự chỉ đạo trên, du lịch Đà Lạt đã có những bước chuyển mình đáng kể. Trước hết, đó là việc Quy hoạch tổng thể phát triển ngành du lịch tỉnh Lâm Đồng đến năm 2010 đã được Uỷ ban Nhân dân tỉnh phê duyệt. Trên cơ sở này, các cấp, các ngành đã phối hợp chặt chẽ với nhau trong việc triển khai các hoạt động du lịch và phục vụ du lịch, đồng thời tỉnh đã ban hành một số quy định phù hợp để kêu gọi các nhà đầu tư vào lĩnh vực du lịch (xây dựng các khách sạn, cơ sở ăn uống và một số dịch vụ khác). Nhằm phát triển có hiệu quả hoạt động du lịch, tỉnh Lâm Đồng và thành phố Đà Lạt đã và đang có nhiều kế hoạch và biện pháp để kêu gọi vốn đầu tư vào Đà Lạt. Năm 2000, Uỷ ban Nhân dân tỉnh đã phối hợp với Tổng cục Du lịch và các ngành hữu quan tiến hành quy hoạch khu du lịch hồ Tuyền Lâm; cụm du lịch Đa Thiện; cụm du lịch Dankia - Suối Vàng; cụm du lịch thác Prenn; cụm du lịch thác Cam Ly,… Đến nay một số dự án được phê duyệt hiện đang triển khai thực hiện. Từ một đô thị loại III, đến nay Đà Lạt đã trở thành một đô thị loại II của cả nước, với việc phát triển một cách có hệ thống và toàn diện trên mọi lĩnh vực kinh tế, an ninh quốc phòng và văn hoá xã hội. Đà Lạt đã và đang có những bước đi mạnh mẽ và vững chắc trên con đường hướng tới một đô thị du lịch và nghỉ dưỡng hiện đại của cả nước. Cùng với việc mở rộng và hiện đại hoá sân bay Liên Khương là việc xây dựng đường cao tốc Liên Khương – Prenn. Hệ thống các đường giao thông, cung cấp điện, nước,… được cải tạo, nâng cấp đủ để đáp ứng mọi nhu cầu của xã hội. Cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch được đầu tư đồng bộ và khá hoàn chỉnh.

Chính nhờ sự phát triển theo định hướng này một cách nhất quán trong các thời kỳ mà việc chuyển dịch cơ cấu ngành nghề và tỷ trọng của ngành du lịch và dịch vụ tăng nhanh: đến năm 2007 chiếm xấp xỉ 70% GDP của thành phố. Rau, hoa Đà Lạt không còn là thương phẩm bình thường cho thị trường nói chung mà còn là đặc sản du lịch và du lịch làng nghề. Các ngành thủ công mỹ nghệ như dệt thổ cẩm, chạm lửa, tranh thêu, đan dệt len cung cấp nhiều sản

phẩm hấp dẫn khách hàng với chất nghệ thuật và thẩm mỹ cao. Các hoạt động dịch vụ như vận chuyển, lưu trú, ăn uống… sẽ phát triển khi hệ thống trường học nội trú, trường đại cũng như các loại hình du lịch phong phú hơn.

Hiện tại, du khách lên Đà Lạt có thể tham quan thắng cảnh rừng, thác, di tích, làng dân tộc bản địa, làng rau – hoa, chùa chiền hoặc có thể giải trí bằng cách đi cắm trại, đi câu, cưỡi ngựa, voi, đi cáp treo. Trong tương lai, Đà Lạt phát triển *du lịch sinh thái - văn hóa:* du lịch nghiên cứu - khảo sát, dã ngoại vùng ven và văn hóa dân tộc bản địa, tham gia lễ hội tổ chức định kỳ, lễ hội cồng chiêng Tây Nguyên. Ở Đà Lạt *loại hình du lịch thể thao và thể thao mạo hiểm* cũng khá phong phú như *:* đi bộ, đi xe đạp, đi xe máy, đi ngựa, leo núi, đi xuồng độc mộc, vượt ghềnh bằng xuồng cao su, dù lượn. Hiện nay Đà Lạt có sân golf được đánh giá là sân golf đẹp nhất Đông Nam Á. Thành phố còn có hàng chục sân tennis đạt yêu cầu, các sân bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông,... Du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo, liên hoan, triển lãm, hội chợ, hội thao… là tiềm năng lớn cho phát triển du lịch sau này khi sự hội nhập ngày một gia tăng.

Đà Lạt một vùng văn hóa đa sắc màu

Từ một thành phố mà buổi ban đầu theo miêu tả của bác sĩ Yersin là "*vùng đất dân cư thưa thớt, với một vài làng người Lạch được tập trung ở chân núi..."* và chỉ sau một thời gian ngắn, dân số của Đà Lạt đã tăng lên một cách đáng kể. Khi nghiên cứu về dân tộc học ở vùng Đông Nam Á lục địa, Georges Condominas đã nhận xét: *"Tất cả các nước Đông Nam Á đều là các quốc gia đa dân tộc. Có thể ở những nơi khác cũng có các quốc gia đa dân tộc, nhưng ở khu vực này, các nhóm tộc người chen chúc dày đặc, cho nên trông cái bản đồ dân tộc - ngôn ngữ của Đông Nam Á giống như một bức khảm ..."* Đất Tây Nguyên lưu giữ một kho tàng văn hóa vật thể và phi vật thể vô cùng phong phú. Tất cả từ cái ăn cái mặc đến nhà cửa,… đều là sản phẩm của núi rừng, của văn hóa rừng: rượu cần, tượng nhà mồ, nhà rông… cùng bài ca, điệu nhảy, dàn cồng chiêng hoành tráng tạo nên một không gian văn hóa huyền ảo của nơi "xứ sở của thần linh". Ngôn ngữ, văn học dân gian, phong tục tập quán… và cả "sự hoang sơ nguyên thủy" của vùng đất này đã, đang và sẽ vẫn còn là những vấn đề hấp dẫn cho nhiều nhà nghiên cứu và du khách tìm đến chiêm ngưỡng và khám phá.

Là một thành phố trẻ, dân cư Đà Lạt có nguồn gốc rất phong phú, đa dạng. Vùng đất này (Lâm Đồng và cả Tây Nguyên) đã là nơi tụ cư lâu đời của nhiều nhóm tộc người bản địa và nhiều dân tộc đến từ khắp mọi miền của Tổ quốc và thế giới. Trước hết, ta phải kể đến văn hóa của cư dân bản địa đầu tiên trên vùng đất Tây Nguyên này. Những khai quật khảo cổ Núi Voi (Đức Trọng), Đạ Đờn (Lâm Hà), Đại Lào (Bảo Lộc) chứng minh rằng: các cư dân Nam Á cổ có mặt tại đây từ thời kỳ đồ đá. Có thể họ là chủ nhân của nền văn hóa Phù Nam với di chỉ khảo cổ Cát Tiên. Thứ đến văn hóa Chămpa cũng đóng góp không ít: nghề trồng lúa nước và một số phong tục tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số, tháp cổ Đơn Dương, nghề kim hoàn, làm gốm ở Tu Tra. Người Pháp, sau đến người Mỹ là những người mang những tiến bộ khoa học kỹ thuật, những nét đẹp lạ lùng nhưng hấp dẫn của nền văn minh phương Tây. Cuối

cùng là nhóm cư dân các dân tộc từ khắp mọi miền của Việt Nam mang sắc thái văn hóa quê hương mình đến cùng tô điểm cho bức khảm văn hóa Đà Lạt ngày thêm rực rỡ.

Đạo Phật, đạo Công giáo, đạo Tin Lành và đạo Cao Đài với 63% số hộ và 67% số nhân khẩu là tín đồ đã góp phần tô điểm cho bức tranh văn hóa thêm thắm sắc màu.

Đà Lạt "buồn" với những người hiếu động và trẻ trung, nhưng đủ tĩnh lặng cho ai cần ngồi với chính mình để nghe tiếng "tơ lòng" ngân nga cất tiếng hát: Đà Lạt chính là nguồn thi hứng cho các nghệ sỹ. Đà Lạt trước hết là bài thơ đẹp của mỹ thuật kiến trúc, là đề tài nhiều sáng tác thơ ca, hội họa và nhiếp ảnh.

Sống tại một trung tâm du lịch nghỉ dưỡng, trung tâm giáo dục và nghiên cứu khoa học, nơi tập trung nhiều nhà tu hành, người dân Đà Lạt đã từ lâu hình thành nên một phong cách của văn hóa dịch vụ. Người nông dân Đà Lạt vốn gốc từ các miền quê nghèo đến làm thuê, làm phu, công nhân đồn điền,... dần chuyển sang trồng rau hoa, cây công nghiệp, mất đi thói quen tiểu nông "tự cung tự cấp", thành thạo trong ứng dụng khoa học kỹ thuật, chấp nhận sự khắc nghiệt của của thị trường. Tuy lao động nông nghiệp chiếm tỷ lệ 38%, nhưng đa số các hộ gia đình nông dân Đà Lạt ít có hộ thuần nông, tham gia nhiều ngành nghề khác nhau. Đó là chưa kể họ sống trong một đô thị rất đặc biệt: phải tiếp xúc với giới công chức, trí thức, tăng lữ, và du khách các hạng, lâu dần "hương đồng gió nội bay đi ít nhiều", để thay vào đó họ mang nét lịch sự của công dân thành phố du lịch và dịch vụ. Nét thanh lịch của họ không tao nhã, lịch lãm đậm nét như của người Tràng An, không ngọt ngào, kiểu cách của xứ Huế, nhưng chất phác, thuần hậu, bộc trực của người con rừng núi và thôn quê pha trộn với nét thẳng thắn, lịch thiệp của văn hóa Pháp. Họ là người Cơ Ho Lạch rất mến khách: mời bạn đến nhà uống rượu cần, xem biểu diễn cồng chiêng, nhưng có người có thể nói tiếng Anh, tiếng Pháp và nhảy với bạn những điệu van, tăng gô một cách thành thục. Người dân Đà Lạt không còn là nông dân khép kín trong lũy tre làng xưa, họ mang nhiều nét quảng giao hơn, phóng khoáng hơn của những người xa xứ đến chinh phục miền đất mới. Là những trí thức, công chức, giáo chức, nhà tu hành…, người dân Đà Lạt góp phần không khí trí thức cho thành phố thêm phần thơ mộng. Chính văn hóa Đà Lạt đã góp phần tạo cho nền du lịch hai tính chất thiết yếu: an ninh và bầu không khí thân thiện, tôn trọng lẫn nhau.

Cần cù và sáng tạo trong lao động, nhân dân Đà Lạt cũng rất dũng cảm trong đấu tranh cách mạng. Dòng máu anh hùng đó vốn bắt nguồn từ truyền thống yêu nước của cha anh, được phát huy và tôi luyện qua cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và cuộc đấu tranh giành thống nhất nước nhà. Vì những đóng góp to lớn đó, thành phố Đà Lạt được phong tặng "Thành phố Anh hùng".

Phát triển bền vững Đà Lạt

Một trăm mười lăm năm hình thành và phát triển, từ trạm nghỉ dưỡng vùng cao, Đà Lạt hôm nay là một trong ba thành phố còn sót và giữ lại được vẻ đẹp duyên dáng như xưa so với 40 trạm vùng cao cùng thời ở Nam Á.

Những kết quả của khảo sát và nghiên cứu khoa học về cảnh quan thiên nhiên đã giúp cho những nhà quản lý, những người tham gia thiết kế quy hoạch Đà Lạt qua nhiều thời kỳ có một định hướng đúng đắn cho sự phát triển của thành phố. Nhưng trước hết và xuyên suốt mọi tư tưởng – *Đà Lạt là một vùng du lịch và nghỉ dưỡng lý tưởng ở Việt Nam và với cái nhìn lạc quan hơn, là ở Viễn Đông.* Đà Lạt còn là vùng lý tưởng cho sinh hoạt trí thức, từng bước phát triển thành trung tâm văn hóa giáo dục và nghiên cứu khoa học. Nền kinh tế công nghiệp, thương nghiệp và thậm chí cả nông nghiệp được xem xét khá dè dặt trong quá khứ, bởi một vấn đề nhức nhối được đặt ra là làm thế nào phát triển đô thị nhưng không được đánh mất chức năng chủ đạo: bảo đảm cân bằng sinh thái và giữ môi trường Đà Lạt nguyên vẹn với trạng thái tự nhiên. Những ý muốn Đà Lạt thành "trung tâm hành chính", "thành phố công nghiệp", "đô thị hiện đại" hay "vùng kinh tế toàn diện" dễ dàng trở nên lạc hậu khi nền kinh tế thị trường ngày đang được mở rộng, khi dịch vụ trở thành chủ đạo và quan trọng. Du lịch là một ngành công nghiệp tổng hợp không khói : tất cả sản phẩm của các ngành kinh tế khác thông qua dịch vụ du lịch đều được nâng giá.

Xuất phát từ quan niệm đúng đắn đó, chúng ta mới có cách nhìn Đà Lạt một cách biện chứng hơn từ nhiều khía cạnh. Đó là phải thấy được không gian du lịch nghỉ dưỡng Đà Lạt không còn bó hẹp trong phạm vi hành chính của nó, mà là vùng đất bao gồm khu vực nội thị và khu vực ngoại vi rộng hơn, chí ít là cả cao nguyên Lang Biang. Chính khu vực ngoại vi đó là vành đai che chở, là cái nôi nuôi dưỡng tài nguyên thiên nhiên du lịch tuyệt mỹ của Đà Lạt. Những sự cắt xén địa giới Đà Lạt từ thập niên 60-70, những đợt khai thác rừng "ngoài Đà Lạt" từ đấy và về sau này đã gây cho chúng ta ở hiện tại và trong tương lai những hậu quả tai hại khó lường.

*

Hình ảnh của thành phố Đà Lạt được gắn liền với khí hậu mát mẻ, với sương mù, với các quả đồi và rừng thông nhấp nhô trải dài đến tận chân trời, với hình ảnh phẳng lặng của mặt nước hồ và các thắng cảnh nổi tiếng như thác Cam Ly, thác Prenn, hồ Than thở, Thung lũng Tình yêu, hồ Xuân Hương, Đồi Cù, Suối Vàng, hồ Tuyền Lâm và các công trình kiến trúc… tất cả đã tô điểm thành bức tranh phong cảnh đầy cảm xúc cho con người, tạo nên sức hút lãng mạn cho du khách. Nhiều người thừa nhận vẻ đẹp có một không hai của thành phố như một di sản văn hóa, nhưng chỉ có một số ít người mới nhận ra được tính chất *di sản kiến trúc đô thị* tuyệt vời của Đà Lạt nằm trong các di tích thắng cảnh và di tích kiến trúc được công nhận ở cấp quốc gia. Thành phố được xây dựng với kiến trúc đa dạng, đa phong cách và với quy định về tỷ lệ xây dựng công trình "*dưới 20%, không được xây cao hơn ngọn cây, cách đường 50 m, trồng hoa, hàng rào thưa và xây không quá cao, san ủi không được phá vỡ địa hình v.v...*". Tất cả đã tạo cho Đà Lạt đạt được hệ *tỷ lệ xích không gian* tinh tế. Mất đi hệ tỷ lệ xích này sẽ làm tan vỡ di sản đô thị Đà Lạt.

Cư dân Đà Lạt trong hơn 100 năm qua cũng đã tạo dựng cho mình một phong cách văn hóa du lịch dịch vụ: hiền hòa, thanh lịch, mến khách. Du khách lên Đà Lạt đâu chỉ tham quan thắng cảnh mà còn chiêm ngưỡng phong thái của người Đà Lạt, đâu

phải thưởng thức đặc sản mà ngắm nhìn những ánh mắt và nụ cười hiền lành của họ, không phải thuê phòng trọ mà là đi tìm những giấc mơ đẹp cho mình. Triết lý phát triển Đà Lạt là phải giữ gìn và bảo vệ hình ảnh đó của Đà Lạt trong con mắt và tâm trí mọi người. Hình ảnh đó có thể gói gọn trong mấy câu sau: "*Môi trường trong lành, Cảnh quan ngoạn mục, Hoa trái bốn mùa, Tình người ấm áp"*.

Trong hơn 100 năm qua, Đà Lạt đã được phát triển để trở thành một thành phố nghỉ mát và du lịch nổi tiếng. Nhiều đồ án quy hoạch được thiết lập và định hướng cho sự phát triển, biến đổi vùng cao nguyên hoang vu trở thành một thành phố có tương đối đủ các cơ sở hạ tầng phục vụ đô thị. Bước ban đầu, thành phố Đà Lạt có cường độ phát triển thấp, quy mô thành phố được giới hạn và không lớn, thành phố có cơ cấu tổ chức đơn giản với mật độ dân số và mật độ xây dựng thấp, tỷ lệ không gian đô thị nhỏ so với không gian của cảnh quan tự nhiên, thành phố như hoà lẫn trong đồi núi và rừng thông. Quy mô hợp lý này của thành phố đã tạo cho con người được sự gần gũi với thiên nhiên, bảo đảm được sự cân bằng sinh thái. Trong giai đoạn này ngành du lịch đã được hình thành và trở nên nổi tiếng trong và ngoài nước, thu hút nhiều du khách và trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn của thành phố .

Những định hướng và quy hoạch phát triển Đà Lạt gần đây vẫn kế tục được triết lý chung cho thành phố. Tuy nhiên bài toán đặt ra cho thành phố là với năm chức năng của đô thị loại hai nói trên, Đà Lạt vẫn phải là thành phố - trung tâm du lịch nghỉ dưỡng vùng cao và các chức năng khác (trung tâm hành chính, giáo dục, khoa học…) như là hệ quả tất yếu của sự phát triển. Với sự gia tăng dân số Đà Lạt một cách nhanh chóng và sự phát triển cao của ngành du lịch - dịch vụ và nông nghiệp; với cơ cấu đô thị phức tạp hơn, có thêm chức năng của thành phố tỉnh lị như đã nói trên, quá trình đô thị hoá đã chuyển qua bước phát triển có cường độ cao hơn tác động đến quy mô của thành phố Đà Lạt. Cơ cấu kinh tế, cơ cấu dân cư và phân bổ đất đai thay đổi, một phần dân cư đáng kể tham gia vào hoạt động du lịch - dịch vụ. Mật độ dân số và mật độ xây dựng tăng cao, với các công trình tập trung dày đặc trong khu vực trung tâm. Sự phát triển về công nghệ và giao thông đã tạo điều kiện mở rộng thành phố về không gian, thành phố không ngừng mở rộng về diện tích, diện tích các khu nhà ở và đất sản xuất nông nghiệp phát triển tăng lên đã làm thu hẹp phạm vi của đồi núi, rừng thông tự nhiên ảnh hưởng đến không gian cảnh quan chung của thành phố. Không gian đô thị với các công trình xây dựng phát triển ngày càng lớn so với cảnh quan thiên nhiên, quy mô thành phố được mở rộng không giới hạn, cùng với hiện tượng ô nhiễm môi trường về rác thải - nước thải, suối, hồ bị bồi lắng, lấn chiếm đã tạo nên một môi trường mới có nguy cơ đánh mất "tỷ lệ xích" trong cấu trúc của thành phố phong cảnh, làm giảm cảm xúc với thiên nhiên của con người và giảm sự hấp dẫn đối với du khách.

Về mặt quy hoạch, vấn đề xác định quy mô hợp lý của các thành phố từ lâu đã là mối quan tâm hàng đầu của các nhà quy hoạch. Qua thực tế về sự phát triển các đô thị trên thế giới cho thấy rằng quy mô thành phố quá lớn hoặc quá nhỏ đều có những mặt không hợp lý. Nếu quy mô quá nhỏ thì không phù hợp với yêu cầu phát triển kinh

tế xã hội, đời sống cư dân và tổ chức quản lý. Tuy nhiên, nếu quy mô quá lớn sẽ tạo nên những hiện tượng xấu ở nhiều phương diện của đô thị như về cơ cấu sử dụng đất đai; các vấn đề về sản xuất, giao thông và nhất là môi trường cảnh quan tự nhiên của thành phố bị ảnh hưởng.

Vấn đề này đặc biệt quan trọng đối với Đà Lạt khi mà quá trình đô thị hoá ở mức cao với quy mô thành phố lớn hơn đã đặt ra những vấn đề thử thách cho sự phát triển cân đối của thành phố, tác động bất lợi đến khí hậu - cảnh quan tự nhiên là nền tảng mang tính đặc thù riêng của ngành du lịch, nghỉ dưỡng - một ngành kinh tế mà sự tham gia của nhiều thành phần, đặc biệt của người dân, mang tính quyết định trong sự phát triển thành phố.

Do đó, xem xét sự phát triển du lịch Đà Lạt không thể tách rời với các giải pháp quy hoạch xác định quy mô hợp lý của thành phố và các giải pháp bảo vệ, tôn tạo môi trường cảnh quan tự nhiên. Giải pháp có tính nguyên tắc là tổ chức thành phố theo một đồ án quy hoạch chung trong đó đã xác định được một giới hạn nhất định về quy mô thành phố, có hướng giải quyết không gian nhằm bảo đảm sự phát triển hài hoà cân đối của thành phố với thiên nhiên.



PHỤ LỤC

NIÊN BIỂU THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT

Từ xa xưa, bộ tộc người Lạch, Chil sinh sống trên cao nguyên Lang Biang, người Srê sống trong buôn Tơrnun (nay thuộc xã Tà Nung).

1881 Bác sĩ Paul Néis và trung uý Albert Septans thám hiểm cao nguyên Lang Biang.

1893 Ngày 21-6, bác sĩ Alexandre Yersin đến cao nguyên Lang Biang.

1897 * Ngày 19-7, bác sĩ Alexandre Yersin gửi thư đến Toàn quyền Paul Doumer đề xuất chọn cao nguyên Lang Biang lập nơi nghỉ dưỡng.

* Phái đoàn Thouard nghiên cứu tìm một con đường từ Nha Trang lên cao nguyên Lang Biang.

1898 * Thành lập trạm nông nghiệp và trạm khí tượng tại Đăng Kia.

1899 * Toàn quyền Paul Doumer cùng bác sĩ Alexandre Yersin tiến hành khảo sát cao nguyên Lang Biang.

* Đại uý Guynet xây dựng con đường từ Ninh Thuận lên cao nguyên Lang Biang.

1899 Ngày 1-11, Toàn quyền Paul Doumer ký Nghị định thành lập tỉnh Đồng Nai Thượng và hai trạm hành chính ở Tánh Linh và trên cao nguyên Lang Biang.

1900 * Hoàn thành đường bộ Tháp Chàm - Xóm Gòn - Dran - Đà Lạt.

* Dựng nhà Đốc lý ở Đà Lạt.

1901 Toàn quyền Paul Doumer quyết định lập tuyến đường sắt Tháp Chàm - Đà Lạt.

1902 Toàn quyền Paul Doumer về Pháp, dự án đồ sộ xây dựng thành phố Đà Lạt bị ngưng lại.

1903 Bãi bỏ tỉnh Đồng Nai Thượng, trạm hành chính Lang Biang trực thuộc đạo Ninh Thuận.

1906 Hội đồng Quốc phòng Đông Dương họp ở Đà Lạt quyết định chọn cao nguyên Lang Biang làm nơi nghỉ dưỡng.

1907 Xây dựng Hôtel du Lac.

1908 Chuyển trạm nông nghiệp từ Đăng Kia về Đà Lạt.

1909 Chuyển trạm khí tượng từ Đăng Kia về Đà Lạt.

1911 Toàn quyền Albert Sarraut chủ trương cho xây dựng gấp đường giao thông lên Đà Lạt.

1912 Tiếp tục xây dựng đoạn đường sắt từ Phan Rang đến Xóm Gòn bị bỏ dở từ năm 1902.

1913 Xây dựng đường Phan Thiết - Ma Lâm - Djiring.

1914 * Chiến tranh thế giới lần thứ nhất xảy ra, nhiều người Pháp lên Đà Lạt nghỉ dưỡng.

* Chiếc ô tô đầu tiên từ Phan Thiết lên Đà Lạt.

1916 * Ngày 6-1, Toàn quyền Roume ký Nghị định thành lập tỉnh Lang Biang.

* Ngày 20-4, Hội đồng nhiếp chính triều đình Huế thông báo Dụ thành lập thị tứ Đà Lạt.

* Ngày 30-5, Khâm sứ J.E. Charles ký Nghị định thành lập thị tứ Đà Lạt.

* Khởi công xây dựng khách sạn Langbian Palace.

1918 * Tạp chí *Nam Phong* đăng bài *Lâm Viên hành trình nhật ký* của Thượng thư Đoàn Đình Duyệt.

* Lập dưỡng viện thừa sai.

1919 * Ngăn đập tạo hồ trên dòng suối Cam Ly.

* Ngày 20-12, khai giảng trường Nazareth.

1920 * Ngày 31-10, Toàn quyền Maurice Long ký Nghị định thành lập thị xã Đà Lạt, Sở Nghỉ dưỡng Lang Bian và Du lịch Nam Trung Kỳ.

* Xây dựng đường sắt Tháp Chàm - Đà Lạt.

* Xây đình Đa Lạc.

* Thành lập ấp Tân Lạc.

* Xây dựng Kho bạc Đà Lạt.

1921 * Xây dựng bưu điện.

* Thành lập trạm xá đầu tiên ở Đà Lạt.

* Xây dựng chùa Linh Quang

1922 * Khánh thành khách sạn Langbian Palace (nay là Sofitel Dalat Palace).

* Khởi công xây dựng khách sạn Hôtel du Parc (nay là Novotel Dalat).

1923 * Hoàn thành đồ án quy hoạch Đà Lạt của kiến trúc sư Ernest Hébrard.

* Xây dựng đập thứ hai trên dòng suối Cam Ly phía dưới đập được xây dựng năm 1919.

1927 * Khởi công xây dựng trường Petit Lycée.

* Thành lập Sở Trà Cầu Đất, lập các làng Trường Xuân, Trạm Hành.

* Bão lớn phá huỷ đập ngăn suối Cam Ly và đập của nông trại O'Neill.

1928 * Thành lập Trường Tiểu học Đà Lạt.

* Khánh thành nhà máy điện.

1929 * Khởi công xây dựng trường Grand Lycée.

** Thành lập chi bộ Tân Việt.*

1930 *Thành lập chi bộ Đảng Cộng sản.*

1931 * Chợ Cây bị cháy.

1932 * Hoàn thành đường sắt Tháp Chàm - Đà Lạt.

* Khởi công xây dựng Ga Đà Lạt.

* Khai thông đường Sài Gòn - Đà Lạt qua đèo Blao (quốc lộ 20 hiện nay).

1933 * Hàn Mặc Tử sáng tác bài thơ *Đà Lạt trăng mờ* và Quách Tấn sáng tác bài thơ *Đà Lạt đêm sương.*

* Hoàn tất giai đoạn đầu việc xây dựng phi trường Liên Khương.

1934 * Xây dựng đập tạo thành Hồ Lớn (Grand Lac, hồ Xuân Hương này nay).

* Xây dựng chợ Đà Lạt.

1935 * Thành lập Công ty Du lịch.

* Khánh thành Trường Trung học Yersin.

1936 * Khánh thành Viện Pasteur, trường Couvent des Oiseaux (Notre Dame du Langbian).

* Khánh thành sân golf 9 lỗ.

* Xây dựng nhà thờ Tin Lành.

* *Đình công tại Sở Trà Cầu Đất.*

1937 * Khai thông quốc lộ 21 nối liền Đồng Nai Thượng với Đắc Lắc.

* Khánh thành Dinh Toàn quyền (Dinh II).

* Khai giảng trường Petit Lycée.

* *Thành lập nhóm Tiến Bộ, mở hiệu sách Hồng Nhật.*

1938 * Thành lập ấp Hà Đông.

* Khánh thành nhà ga Đà Lạt.

* Xây dựng nhà máy nước gần hồ Than Thở.

* *Công nhân hãng SIDEC đình công.*

* Ngày 1-5, *Hội Thanh niên Du lịch và nhóm Tiến Bộ tổ chức mít tinh tại khu rừng Cam Ly.*

1939 * Thành lập trường Thiếu sinh quân Đà Lạt.

* *Thành lập Hội Truyền bá Quốc ngữ, Hội Ái hữu.*

1940 * Thành lập ấp Nghệ Tĩnh.

* Khánh thành chùa Linh Sơn.

* *Thành lập Uỷ ban Mặt trận phản đế (Lâm Viên - Đà Lạt) .*

1941 * Ngày 8-1, Toàn quyền Decoux ký Nghị định tái lập tỉnh Lang Bian.

* Kiến trúc sư J. Lagisquet thiết lập đồ án chỉnh trang và phát triển Đà Lạt.

1942 * Khởi công xây dựng nhà máy thuỷ điện Ankroet.

* Khánh thành nhà thờ Chánh Toà.

1943 * Xây dựng đường Prenn mới.

* Khánh thành nhà thờ Domaine de Marie.

1944 * Nhà máy thuỷ điện Ankroet hoạt động.

* Chuyển Trường Kiến trúc từ Hà Nội vào Đà Lạt, thành lập lớp Dự bị Đại học đầu tiên tại Đà Lạt.

* Dời Sở Địa dư Đông Dương từ Gia Định lên Đà Lạt.

1945 * Tháng 5, *Thành lập Uỷ ban Mặt trận Việt Minh Đà Lạt, Tỉnh bộ Việt Minh lâm thời tỉnh Lâm Viên.*

* Ngày 23-8, n*hân dân Đà Lạt khởi nghĩa giành chính quyền.*

* Ngày 24-8, *thành lập Uỷ ban nhân dân cách mạng lâm thời tỉnh Lâm Viên.*

1946 * Thực dân Pháp tái chiếm Đà Lạt.

* Ngày 13-4, *Ban Chấp hành Tỉnh bộ Việt Minh tỉnh Lâm Viên họp hội nghị tại Đá Trắng (Ninh Thuận).*

* Từ ngày 19-4 đến 13-5, *Đại biểu Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Chính phủ Cộng hoà Pháp họp Hội nghị trù bị Đà Lạt.*

1947 * Tháng 3, thành lập Trường miền núi Lang Biang (Ecole montagnarde du Langbian) dành cho học sinh dân tộc thiểu số bản địa.

* Mở rộng phi trường Liên Khương.

1948 Thông tuyến hàng không Hà Nội - Đà Lạt.

1949 * Xây dựng nhà máy nước gần Hồ Lớn.

* Ngày 8-3, thành lập Hoàng triều Cương thổ, Đà Lạt là thủ phủ của Hoàng triều Cương thổ và Cao nguyên Trung Phần.

* Tháng 4, *Thành lập Ban Cán sự Đảng tỉnh Lâm Viên.*

1950 * Chuyển Trường Võ bị ở Huế vào Đà Lạt.

** Thành lập tổ chức Phụ nữ Minh Khai.*

* Tháng 6, *Thị uỷ Đà Lạt xuất bản tờ* Tin Đà Lạt.

* Tháng 10, *Hội nghị sáp nhập hai tỉnh Lâm Viên và Đồng Nai Thượng tổ chức tại Ô Rô (chiến khu Lê Hồng Phong ở Bình Thuận).*

** Thành lập Ban Cán sự Đảng tỉnh Lâm Đồng.*

* Ngày 14-12, *Chủ tịch Uỷ ban Kháng chiến Hành chính miền Nam Trung Bộ Nguyễn Duy Trinh ký Nghị định sáp nhập hai tỉnh Lâm Viên và Đồng Nai Thượng thành tỉnh Lâm Đồng.*

1951 * Ngày 22-2, *Phó Thủ tướng Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà Phạm Văn Đồng ký Nghị định hợp nhất hai tỉnh Lâm Viên và Đồng Nai Thượng thành một tỉnh lấy tên là tỉnh Lâm Đồng.*

** Thành lập đội cảm tử Phan Như Thạch.*

* Ngày 11-5, t*hực dân Pháp đưa 20 người bị giam tại nhà lao Đà Lạt đi xử bắn tại gần sân bay Cam Ly để trả thù việc tổ cảm tử diệt tên Haasz - Chánh Thanh tra Mật thám Đà Lạt.*

* Tháng 11, *Hội nghị củng cố Thị uỷ Đà Lạt và Uỷ ban Kháng chiến Hành chính thị xã Đà Lạt.*

1952 * Thành lập ấp Ánh Sáng và làng Đa Phú.

* Tháng 9, khai giảng Trường Trung học Việt Nam đầu tiên.

1953 * Ngày 1-1, thành lập Trường Quốc gia Hành chính.

* Đặt tên đường, địa danh bằng tiếng Việt.

1955 * Chính quyền Ngô Đình Diệm bãi bỏ Hoàng triều Cương thổ.

** Thành lập Uỷ ban Bảo vệ Hoà bình.*

* Thành lập các ấp Thái Phiên, Phát Chi.

* Tháng 3, *Thành lập Ban Cán sự Đảng Đà Lạt.*

* Ngày 1-4, thành lập Nha Địa dư Quốc gia.

1956 Khai giảng Trường Nam Trung học Trần Hưng Đạo.

1957 * Đổi tên trường Quang Trung thành Trường Nữ Trung học Bùi Thị Xuân.

* Xây dựng chợ mới Đà Lạt.

* Ngày 15-2, khai mạc Đại hội Lâm Viên.

1958 * Ngày 19-5, Tổng thống Ngô Đình Diệm ký Sắc lệnh thành lập tỉnh Tuyên Đức, đô thị Đà Lạt là tỉnh lị tỉnh Tuyên Đức.

* Ngày 15-9, thành lập Thư viện Đà Lạt (nay là Thư viện tỉnh Lâm Đồng).

* Thành lập Viện Đại học Đà Lạt.

* Khánh thành Khu Du lịch thác Prenn.

* Thành lập Giáo hoàng Chủng viện Pio X.

1960 * Thành lập Nha Văn khố.

* Khởi công xây dựng nhà thờ Cam Ly.

1962 * Khánh thành phi trường Liên Khương.

* Khánh thành chùa Linh Phong.

1963 Khánh thành Trung tâm Nghiên cứu Nguyên tử Đà Lạt.

1966 * Thành lập Trường Đại học Chiến tranh Chính trị.

** Thành lập Lực lượng nhân dân, học sinh, sinh viên tranh thủ dân chủ. Nhân dân, học sinh, sinh viên chiếm Đài Phát thanh Đà Lạt và làm chủ một số khu vực.*

1967 Thành lập Trường Chỉ huy Tham mưu.

1968 * Ngày 31-1, *tấn công và nổi dậy Xuân Mậu Thân.*

** Thị xã Đà Lạt được tặng thưởng Huân chương Thành đồng hạng hai.*

1969 * Ngày 23-4, *tập kích khách sạn Ngọc Lan, Trường Võ bị Đà Lạt, Trường Chiến tranh Chính trị, sân bay Cam Ly.*

* Ngày 7-9, *tập kích Trường Cảnh sát Dã chiến và Cảnh sát cơ bản.*

1970 * Tháng 4, *học sinh, sinh viên biểu tình, bãi khoá .*

* Ngày 3-6, *Chiến dịch TK : tập kích Trường Võ bị, Chiến tranh Chính trị, Trung tâm Vô tuyến Viễn thông, dinh Tỉnh trưởng, Tiểu đoàn Bảo an, Dinh II, trại Cao Thắng, trận địa pháo Tân Lạc,...*

1971 Từ ngày 28-9 đến 3-10, n*hân dân đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ, hoà bình,... biểu tình chống bầu cử độc diễn Tổng thống ngụy quyền Sài Gòn.*

1972 Xây dựng đập Đa Thiện III.

1973 Thành lập làng SOS.

1975 * Ngày 3-4, giải phóng Đà Lạt - Tuyên Đức.

* Ngày 4-4, thành lập Uỷ ban quân quản Đà Lạt.

* Ngày 6-4, thành lập Thành uỷ Đà Lạt.

* Ngày 14-4, mít tinh mừng Đà Lạt giải phóng.

Thành phố Đà Lạt được tặng thưởng Huân chương Thành đồng hạng nhất.

* Ngày 27-4, Đài Phát thanh Đà Lạt giải phóng phát bản tin đầu tiên.

* Ngày 15-5, *Bản tin Đà Lạt* ra số đầu tiên.

* Ngày 20-9, Bộ Chính trị quyết định thị xã Đà Lạt trực thuộc Trung ương.

* Ngày 14-10, Bộ Tổng Tham mưu ra Quyết định chuyển Học viện Quân sự từ Hà Nội vào Đà Lạt.

* Ngày 20-12, Bộ Chính trị quyết định Đà Lạt trực thuộc Khu VI.

1976 * Ngày 14-3, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam ra Nghị định hợp nhất tỉnh Lâm Đồng, tỉnh Tuyên Đức và thành phố Đà Lạt thành tỉnh Lâm Đồng mới, Đà Lạt là tỉnh lị tỉnh Lâm Đồng.

* Ngày 26-4, thành lập Viện Nghiên cứu Hạt nhân Đà Lạt.

* Ngày 27-10, thành lập Trường Đại học Đà Lạt.

* Đổi tên 22 đường phố.

* Thành lập Trường Cao đẳng Sư phạm Đà Lạt.

* Thành lập Công ty Dược phẩm Đà Lạt.

1977 * Ngày 26 - 28-8, *Đại hội Đảng bộ thành phố Đà Lạt lần thứ nhất.*

* Bầu cử Hội đồng nhân dân thành phố Đà Lạt khóa I.

* Hoàn thành công tác xóa mù chữ trên địa bàn thành phố.

* Thành lập Công ty Dược liệu, Trạm Dược liệu Cam Ly và Trạm Nghiên cứu Dược liệu.

* Ngày 19-8, Báo *Lâm Đồng* ra số đầu tiên.

* Ngày 2-9, Trạm phát lại truyền hình hoạt động.

1978 * Thành lập Bảo tàng Lâm Đồng, Công ty Phát hành sách Lâm Đồng.

* Ngày 5-9, thành lập Trung tâm Nghiên cứu Khoa học tại Đà Lạt (nay là Phân viện Sinh học tại Đà Lạt).

* Tháng 11, thành lập Viện Vacxin Đà Lạt.

1979 * Ngày 14-3, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định chia một số huyện thuộc tỉnh Lâm Đồng, thành phố Đà Lạt có 6 phường và 3 xã: Tà Nung, Xuân Thọ, Xuân Trường.

* Ngày 8 - 10-6, *Đại hội Đảng bộ thành phố Đà Lạt lần thứ II.*

* Ngày 22-12, khánh thành Nghĩa trang Liệt sĩ.

* Xây dựng hồ Chiến Thắng.

1982 Thành lập Xí nghiệp Liên hiệp Dược Lâm Đồng.

1983 * Ngày 3 - 5-2, *Đại hội Đảng bộ thành phố Đà Lạt lần thứ III.*

1984 * Khánh thành Nhà máy nước Suối Vàng.

* Ngày 20-3, khôi phục và mở rộng Lò phản ứng hạt nhân Đà Lạt.

1985 * Nạo vét hồ Xuân Hương.

* Thành lập Trung tâm Bồi dưỡng, Đào tạo tại chức tỉnh Lâm Đồng.

* Ngày 7-11, Đài Truyền hình Lâm Đồng phát hình màu.

1986 * Ngày 6-6, Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định điều chỉnh địa giới hành chính một số xã, phường, thị trấn ở Lâm Đồng, thành phố Đà Lạt có 12 phường và 3 xã : Tà Nung, Xuân Thọ, Xuân Trường.

* Ngày 20 - 24-6, *Đại hội Đảng bộ thành phố Đà Lạt lần thứ IV*.

1987 Hoàn thành hồ Quang Trung (nay là hồ Tuyền Lâm).

1988 * Ngày 24-12, thành lập Trường Trung học Dân tộc Nội trú.

* Hồ Xuân Hương được công nhận là Di tích lịch sử văn hóa quốc gia.

1989 * Làng SOS hoạt động lại.

* Ngày 13 - 15-3, *Đại hội Đảng bộ thành phố Đà Lạt lần thứ V*.

* Đà Lạt được xác định là một trong các *hạt nhân* của Tổ chức Du lịch quốc tế (thuộc chương trình VIE 89-003 của OTM).

1990 * Hoàn thành công tác phổ cập giáo dục bậc tiểu học toàn thành phố.

1991 * Nâng cấp khách sạn Palace, Đồi Cù, các biệt thự đường Trần Hưng Đạo.

* Ngày 16 - 19-10, *Đại hội Đảng bộ thành phố Đà Lạt lần thứ VI.*

1992 * Thành lập Công ty Dược - Vật tư Y tế Lâm Đồng.

* Thành lập Công ty Bio-Organics Hasfarm chuyên trồng hoa xuất khẩu.

1993 * Lễ hội kỷ niệm Đà Lạt 100 năm hình thành và phát triển.

* Khánh thành sân golf 18 lỗ.

* Khởi công nâng cấp chợ Đà Lạt.

* Bến xe Trung tâm hoạt động.

1994 * Ngày 27-10, Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt Đề án Quy hoạch tổng thể xây dựng thành phố Đà Lạt và vùng phụ cận đến năm 2010.

* Khánh thành Thiền viện Trúc Lâm.

1995 * Nâng cấp đường Hồ Tùng Mậu.

1996 * Viện Nghiên cứu và Phát triển du lịch Việt Nam phối hợp với UBND tỉnh Lâm Đồng hoàn thành Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Đà Lạt - Lâm Đồng thời kỳ 1996-2010.

* Ngày 8 - 10-4, *Đại hội Đảng bộ thành phố Đà Lạt lần thứ VII.*

* Ngày 12-8, khánh thành tháp bưu điện.

* Ngày 20-12, thành lập Trung tâm trồng, chế biến cây thuốc Đà Lạt.

1998 * Bộ Văn hoá - Thông tin ra Quyết định xếp hạng 6 thắng cảnh của thành phố Đà Lạt là di tích lịch sử - văn hóa quốc gia: hồ Than Thở, hồ Tuyền Lâm, Thung lũng Tình Yêu, thác Prenn, thác Datanla, thác Cam Ly.

* Nạo vét và nâng cấp, tôn tạo di tích hồ Xuân Hương.

1999 * Thành phố Đà Lạt được Chủ tịch nước tặng Huân chương Lao động hạng ba.

* Ngày 24-7, thành phố Đà Lạt được Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận là đô thị loại II.

2000 * Thành phố Đà Lạt được Chủ tịch nước tuyên dương danh hiệu "Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước".

* Tháng 11, *Đại hội Đảng bộ thành phố Đà Lạt lần thứ VIII.*

* Hoàn thành công tác phổ cập giáo dục bậc trung học cơ sở toàn thành phố.

2001 Bộ Văn hóa - Thông tin ra quyết định công nhận 2 di sản văn hóa kiến trúc (ga Đà Lạt và Trường Cao đẳng Sư phạm).

2002 * Khởi công xây dựng công trình Cáp treo Đà Lạt.

* Ngày 27-5, Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt Đề án Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Đà Lạt và vùng phụ cận đến năm 2020.

* Xây dựng đường Cam Ly - Suối Vàng.

* Khôi phục đường Pren cũ (đường Mimosa).

* Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Quyết định đặt tên đường mới.

2003 * Lễ hội kỷ niệm 110 năm Đà Lạt hình thành và phát triển.

* Khánh thành công viên Yersin.

* Khởi công xây dựng công trình cải tạo nâng cấp Bệnh viện Đa khoa Lâm Đồng.

* Khởi công cải tạo suối Cam Ly, xây dựng hệ thống thoát nước thải và nhà máy xử lý nước thải.

2004 * Hoàn thành dự án ngầm hoá đường dây trung thế.

* Nhà máy thuỷ điện Ankroët lắp đặt 2 tổ máy mới.

* Mở thêm đường hàng không Liên Khương - Hà Nội.

* Thành lập Trường Đại học dân lập Yersin Đà Lạt.

* Lễ hội Sắc hoa Đà Lạt.

2005 * Khởi công xây dựng đường Trường Sơn Đông.

* *Thành phố Đà Lạt được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng nhì.*

* Tháng 8, hoàn thành cải tạo suối Phan Đình Phùng thuộc Dự án cải thiện vệ sinh, môi trường thành phố Đà Lạt.

* Từ ngày 19 đến ngày 23-9, *Đại hội Đảng bộ thành phố Đà Lạt lần thứ IX.*

* Festival Hoa Đà Lạt lần thứ I.

* Tôn tạo Vườn hoa thành phố.

2006 * Lễ hội văn hóa trà.

* Tuyến xe buýt bắt đầu hoạt động.

2007 * Ngày 27-4, khai thông tỉnh lộ ĐT 723 (Đà Lạt - Nha Trang).

* Festival Hoa Đà Lạt lần thứ II.

2008 * Ngày 29-6, khánh thành đoạn đường cao tốc Liên Khương - Prenn.

* Xây dựng nâng cấp cầu Bà Triệu (Bá Hộ Chúc).

* Khởi công xây dựng nhà máy nước Dankia II.

* Khởi công xây dựng công viên Bà Huyện Thanh Quan.

* Lễ hội kỷ niệm 115 năm Đà Lạt hình thành và phát triển.

DANH SÁCH
BÀ MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT

1. **Trần Thị Tư**, sinh năm 1919, dân tộc Kinh, đã từ trần. Mẹ có 3 con là liệt sỹ: Hồ Hường, Hồ Phương, Hồ Hào.
2. **Lê Thị Nhẫn**, sinh năm 1905, dân tộc Kinh, đã từ trần. Mẹ có 3 con là liệt sỹ: Trương Công Hoa, Trương Công Tuấn, Trương Công Cầu.
3. **Huỳnh Thị Ấm**, sinh năm 1901, dân tộc Kinh, đã từ trần. Mẹ có 3 con là liệt sỹ: Đặng Phước Hoanh, Đặng Phụng, Đặng Phước Hinh.
4. **Cù Thị Ty**, sinh năm 1917, dân tộc Kinh, đã từ trần. Mẹ có 3 con là liệt sỹ: Đặng Ngọc Hoàn, Đặng Văn Lộc, Đặng Hồng Minh.
5. **Phạm Thị Cung**, sinh năm 1916, dân tộc Kinh. Bản thân mẹ và 5 con (Nguyễn Hữu Phước, Nguyễn Khắc Lộc, Nguyễn Văn Hoàng, Nguyễn Văn Hưng, Nguyễn Xuân Duyên) đều là liệt sỹ.
6. **Lê Thị Nhàn**, sinh năm 1920, dân tộc Kinh, đã từ trần. Mẹ có 3 con là liệt sỹ: Huỳnh Hiếu, Huỳnh Hùng, Huỳnh Châu.
7. **Lê Thị Để**, sinh năm 1921, dân tộc Kinh, đã từ trần. Mẹ có chồng (Nguyễn Văn Sá) và con (Nguyễn Thanh Phương) là liệt sỹ.
8. **Nguyễn Thị Xuyến**, sinh năm 1905, dân tộc Kinh, đã từ trần. Mẹ có 1 con duy nhất là liệt sỹ: Nguyễn Nhánh.
9. **Ngô Thị Thân**, sinh năm 1931, dân tộc Kinh, đã từ trần. Mẹ có 1 con duy nhất là liệt sỹ: Đặng Lợi.
10. **Nguyễn Thị Thực**, sinh năm 1930, dân tộc Kinh, đã từ trần. Mẹ có 2 con là liệt sỹ: Hồ Công Thực, Hồ Công Thạo.
11. **Nguyễn Thị Hay**, sinh năm 1911, dân tộc Kinh, đã từ trần. Mẹ có 1 con duy nhất là liệt sỹ: Phạm Đi.
12. **Huỳnh Thị Hạt**, sinh năm 1902, dân tộc Kinh, đã từ trần. Mẹ có 1 con duy nhất là liệt sỹ: Lê Lãnh.
13. **Nguyễn Thị Hiếm**, sinh năm 1904, dân tộc Kinh, đã từ trần. Mẹ có chồng (Võ Hiếm) và 2 con (Võ Tám, Võ Năm) là liệt sỹ.
14. **Lê Thị Viễn**, sinh năm 1917, dân tộc Kinh, đã từ trần. Mẹ có 1 con duy nhất là liệt sỹ: Lê Quang Xin.
15. **Nguyễn Thị An**, sinh năm 1911, dân tộc Kinh, đã từ trần. Mẹ có chồng (Lương Văn An) và 2 con (Lương Văn Hoà, Lương Văn Thạnh) là liệt sỹ.
16. **Lê Thị Thương**, sinh năm 1902, dân tộc Kinh, đã từ trần. Mẹ có chồng (Trần Thượng) và 2 con (Trần Bình, Trần Ưu) là liệt sỹ.
17. **Nguyễn Thị Két**, sinh năm 1915, dân tộc Kinh, đã từ trần. Mẹ có 3 con là liệt sỹ: Hà Ngọc, Hà Phước Lành, Hà Viết.
18. **Nguyễn Thị Bích**, sinh năm 1918, dân tộc Kinh, đã từ trần. Mẹ có 1 con duy nhất là liệt sỹ: Đinh Kim.
19. **Nguyễn Thị Tất**, sinh năm 1927, dân tộc Kinh, thường trú tại xã Xuân Trường. Mẹ có chồng (Trần Cương) và 2 con (Trần Quang Vinh, Trần Thị Minh Rê) là liệt sỹ.

20. **Lê Thị Sửu**, sinh năm 1912, dân tộc Kinh, đã từ trần. Mẹ có 5 con là liệt sỹ: Nguyễn Rập, Nguyễn Xin, Nguyễn Trận, Nguyễn Thành Lậm, Phan Thị Nhược.
21. **Đỗ Thị Thông,** sinh năm 1917, dân tộc Kinh, đã từ trần. Bản thân Mẹ và 2 con (Nguyễn Thị Dệ, Nguyễn Thị Sinh) đều là liệt sỹ.
22. **Nguyễn Thị Mười**, dân tộc Kinh, đã từ trần. Mẹ có 1 con duy nhất là liệt sỹ: Trương Hùng.
23. **Nguyễn Thị Nhất**, sinh năm 1928, dân tộc Kinh, thường trú tại xã Xuân Trường. Mẹ có 3 con là liệt sỹ: Lê Văn Tân, Lê Việt Hùng, Lê Thị Diệu Minh.
24. **Phạm Thị Đó**, sinh năm 1914, dân tộc Kinh, đã từ trần. Mẹ có 3 con là liệt sỹ: Nguyễn Văn Trúc, Nguyễn Văn Phụ, Nguyễn Thị Thiện.
25. **Phạm Thị Quýt**, sinh năm 1912, dân tộc Kinh, đã từ trần. Mẹ có 3 con là liệt sỹ: Nguyễn Thị Bưởi, Nguyễn Văn Đý, Nguyễn Cánh.
26. **Nguyễn Thị Cẩm**, sinh năm 1916, dân tộc Kinh, thường trú tại phường 10. Mẹ có 1 con duy nhất là liệt sỹ: Lê Thị Tú.
27. **Ngô Thị Quanh**, sinh năm 1916, dân tộc Kinh, thường trú tại phường 11. Mẹ có 1 con duy nhất là liệt sỹ: Đỗ Văn Trung.
28. **Trần Thị Thùy**, sinh năm 1923, dân tộc Kinh, đã từ trần. Mẹ có chồng (Nguyễn Thùy) và 2 con (Nguyễn Lễ, Nguyễn Thị Lựu) là liệt sỹ.
29. **Lê Thị Cho**, sinh năm 1920, dân tộc Kinh, thường trú tại phường 10. Mẹ có chồng (Nguyễn Giác Lãnh) và 2 con (Nguyễn Xuân Thành, Nguyễn Văn Hoa) là liệt sỹ.
30. **Nguyễn Thị Sỹ**, sinh năm 1920, dân tộc Kinh, đã từ trần. Mẹ có chồng (Bùi Lâm Trung) và 2 con là liệt sỹ: Bùi Thị Thu Ba, Bùi Thị Ánh Tuyết.
31. **Trần Thị Đài**, sinh năm 1907, dân tộc Kinh, đã từ trần. Mẹ có 4 con là liệt sỹ: Phan Thanh, Phan Thạnh, Phan Bộ, Phan Đông.
32. **Nguyễn Thị Ngành**, sinh năm 1903, dân tộc Kinh, thường trú tại phường 10. Mẹ có 1 con duy nhất là liệt sỹ: Phạm Quang Bích.
33. **Lê Thị Bờ**, sinh năm 1918, dân tộc Kinh, thường trú tại phường 9. Mẹ có 1 con duy nhất là liệt sỹ: Nguyễn Thị Cam.
34. **Nguyễn Thị Nhung**, sinh năm 1923, dân tộc Kinh, đã từ trần. Mẹ có 1 con duy nhất là liệt sỹ: Phạm Văn Nhung.
35. **Huỳnh Thị Bích**, sinh năm 1929, dân tộc Kinh, thường trú tại phường 8. Mẹ có 2 con là liệt sỹ: Đoàn Hoàng Nhân, Đoàn Văn Thượng.
36. **Nguyễn Thị Đỗ**, sinh năm 1929, dân tộc Kinh, thường trú tại phường 11. Mẹ có 1 con duy nhất là liệt sỹ: Nguyễn Thị Thủy.
37. **Võ Thị Ba**, sinh năm 1906, dân tộc Kinh, đã từ trần. Mẹ có 3 con là liệt sỹ: Nguyễn Minh Thành, Nguyễn Minh, Nguyễn Thành Nhơn.
38. **Võ Thị Lộc**, sinh năm 1933, dân tộc Kinh, đã từ trần. Mẹ có 1 con duy nhất là liệt sỹ: Nguyễn Hữu Đài.
39. **Nguyễn Thị Tiền**, sinh năm 1915, dân tộc Kinh, đã từ trần. Mẹ có 1 con duy nhất là liệt sỹ: Nguyễn Giám.

40. **Phan Thị Hào**, sinh năm 1904, dân tộc Kinh, thường trú tại phường 12. Mẹ có 3 con là liệt sỹ: Nguyễn Thị Thơm, Nguyễn Thành Tàu, Nguyễn Thành Chín.
41. **Phan Thị Sen**, sinh năm 1915, dân tộc Kinh, thường trú tại phường 2. Mẹ có chồng (Nguyễn Hữu Diêu) và 2 con (Nguyễn Hữu Đằng, Nguyễn Hữu Nguyên) là liệt sỹ.
42. **Lê Thị Châu**, sinh năm 1910, dân tộc Kinh, thường trú tại phường 11. Mẹ có 2 con là liệt sỹ: Mai Chiến, Mai Châu.
43. **Lê Thị Chậm**, sinh năm 1932, dân tộc Kinh, thường trú tại xã Xuân Trường. Mẹ có 3 con là liệt sỹ: Trương Thành,Trương Long, Trương Lanh.
44. **Đoàn Thị Lãng**, sinh năm 1901, dân tộc Kinh, đã từ trần. Mẹ có 3 con là liệt sỹ: Lê Kiên, Lê Hiền, Lê Thị Nhạc.
45. **Lê Thị Ca**, sinh năm 1906, dân tộc Kinh, đã từ trần. Mẹ có chồng (Đỗ Hồi) và 2 con (Đỗ Xường, Đỗ Khải) là liệt sỹ.
46. **Bùi Thị Báu**, sinh năm 1930, dân tộc Kinh, đã từ trần. Mẹ có 1 con duy nhất là liệt sỹ: Tạ Công Thắng.
47. **Phan Thị Phước**, sinh năm 1895, dân tộc Kinh, đã từ trần. Mẹ có 3 con là liệt sỹ : Lê Viết Ung, Lê Hoạch, Lê Xuân Anh.
48. **Trần Thị Toan**, sinh năm 1894, dân tộc Kinh, đã từ trần. Mẹ có 1 con duy nhất là liệt sỹ: Huỳnh Ký.
49. **Nguyễn Thị Trước**, sinh năm 1913, dân tộc Kinh, đã từ trần. Mẹ có 1 con duy nhất là liệt sỹ: Võ Văn Bích.
50. **Nguyễn Thị Minh**, sinh năm 1919, dân tộc Kinh. Bản thân mẹ và 2 con (Đinh Tấn Mẫn, Đinh Tấn Hải) là liệt sỹ.
51. **Đỗ Thị Nhi**, sinh năm 1914, dân tộc Kinh, đã từ trần. Mẹ có 3 con là liệt sỹ: Nguyễn Văn Thiệu, Nguyễn Chiêu, Nguyễn Quyên.
52. **Nguyễn Thị Biểu**, sinh năm 1909, dân tộc Kinh, đã từ trần. Mẹ có 3 con là liệt sỹ: Lê Văn Biên, Lê Thị Thanh, Lê Thị Thu.
53. **Lê Thị Tích**, sinh năm 1907, dân tộc Kinh, đã từ trần. Bản thân mẹ, chồng (Nguyễn Văn Tố) và con (Nguyễn Xuân Vinh) là liệt sỹ.
54. **Nguyễn Thị Huỳnh**, sinh năm 1925, dân tộc Kinh, đã từ trần. Mẹ có chồng (Phan Văn Chước) và 2 con (Phan Huỳnh, Phan Văn Chín) là liệt sỹ.
55. **Hoàng Thị Miên**, sinh năm 1890, dân tộc Kinh, đã từ trần. Mẹ có 3 con là liệt sỹ : Nguyễn Đình Hối, Nguyễn Đình Khôi, Nguyễn Đình Phúc.
56. **Trần Thị Nho,** dân tộc Kinh, đã từ trần. Mẹ có 1 con duy nhất là liệt sỹ : Nguyễn Hương.



DANH SÁCH
CÁC ĐƠN VỊ ĐƯỢC TUYÊN DƯƠNG
DANH HIỆU "ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN"

1. Xã Xuân Trường: 22-8-1998
2. Thành phố Đà Lạt: 28-4-2000

DANH SÁCH
CÁC BÍ THƯ CHI BỘ, BÍ THƯ THÀNH UỶ ĐÀ LẠT
QUA CÁC THỜI KỲ

1. Ông Trần Hữu Duyệt - Bí thư chi bộ Đảng Tân Việt năm 1929 và trực tiếp chỉ đạo 2 chi bộ cộng sản năm 1930 - 1931 tại Đà Lạt.

2. Ông Trần Diệm - Bí thư chi bộ cộng sản đầu tiên ở Đà Lạt, tháng 4-1930.

3. Ông Nguyễn Văn Chi - Bí thư chi bộ Đà Lạt năm 1938.

4. Ông Nguyễn Phe - Bí thư chi bộ Đà Lạt năm 1939.

5. Ông Phan Như Thạch - Bí thư Thị uỷ Đà Lạt từ tháng 1-1950 đến tháng 6-1950.

6. Ông Trần Oanh - Bí Thư Thị uỷ Đà Lạt từ cuối năm 1950 đến đầu năm 1951 và từ năm 1953 đến năm 1954.

7. Ông Đỗ Đạt Khoáng - Bí thư Ban Cán sự Đảng Đà Lạt từ tháng 3-1955 đến năm 1958.

8. Ông Lê Văn Phận (tức Ba Dư) - Bí thư Thị uỷ Đà Lạt từ năm 1961 đến tháng 5-1963 và từ tháng 8-1970 đến tháng 6-1973.

9. Ông Huỳnh Minh Nhựt - Bí thư Thị uỷ Đà Lạt từ tháng 12-1965 đến tháng 1-1967 và từ tháng 4-1975 đến năm 1982.

10. Ông Trần Ngọc Trác (tức Thu Lâm, Tư Ngọc) - Bí thư Thị uỷ Đà Lạt từ cuối năm 1951 đến cuối năm 1953; từ tháng 11-1967 đến tháng 7-1970 và từ cuối năm 1974 đến tháng 4 - 1975.

11. Ông Phạm Thuần - Bí thư Thành ủy Đà Lạt từ tháng 1 - 1976 đến tháng 7 - 1976.

12. Ông Nguyễn Xuân Khanh - Bí thư Thành uỷ Đà Lạt từ tháng 2-1983 đến tháng 8-1986.

13. Ông Trần Thế Việt - Bí thư Thành uỷ Đà Lạt từ tháng 9-1986 đến tháng 2-1990.

14. Ông Chế Đặng - Bí thư Thành uỷ Đà Lạt từ tháng 3-1990 đến tháng 10-1991.

15. Ông Tạ Như Bích - Bí thư Thành uỷ Đà Lạt từ tháng 10-1991 đến năm 1993.

16. Ông Phan Hữu Giản - Bí thư Thành uỷ Đà Lạt từ năm 1994 đến năm 1997.

17. Ông Phan Thiên - Bí Thư Thành uỷ Đà Lạt từ năm 1998 đến năm 1999.

18. Ông Hà Phước Toản - Bí thư Thành uỷ Đà Lạt từ năm 2000 đến tháng 10-2007.

19. Ông Vũ Công Tiến - Bí thư Thành uỷ Đà Lạt từ tháng 11-2007 đến nay.

DANH SÁCH CÁC THỊ TRƯỞNG ĐÀ LẠT (1901 - 1975)

1.	Champoudry	(1901 – 1908)
2.	Canivey	(1909 – 1916)
3.	Cunhac	(1916 – 1920)
4.	Garnier	(1920 – 1926)
5.	Helgouach Chassaing	(1926 – 1930)
6.	Darles Auguste	(1930 – 1934)
7.	Champoudry	(1934 – 1937)
8.	Lucien Auger	(1937 – 1940)
9.	De Redon	(1940 – 1942)
10.	Berjoan	(1942 – 1945)
11.	Nguyễn Tiến Lãng	(1945)
12.	Ưng An	(1945)
13.	Movillon	(1946 – 1949)
14.	Trần Đình Quế	(1949 – 1950)
15.	Cao Minh Hiệu	(1950 – 1955)
16.	Trần Văn Phước	(1955 – 1963)
17.	Trần Ngọc Huyến	(1963 – 1964)
18.	Đinh Văn Đệ	(1964 – 1965)
19.	Trần Văn Phấn	(1965 – 1966)
20.	Nguyễn Thị Hậu	(1966 – 1968)
21.	Lộ Công Danh	(1969)
22.	Nguyễn Bá Thìn	(1970 – 1973)
23.	Nguyễn Hợp Đoàn	(1973 - 1975)

DANH SÁCH CÁC CHỦ TỊCH UỶ BAN QUÂN QUẢN, UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT

1.	Mai Xuân Ngọc	(3-4 - 12-1975)	Chủ tịch Uỷ ban quân quản thành phố Đà Lạt, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thành phố Đà Lạt
2.	Huỳnh Minh Nhựt	(1976-1979)	-//-
3.	Phạm Ngọc Châu	(1979-1981)	-//-
4.	Tạ Như Bích	(1981-1984)	-//-
5.	Nguyễn Duy Anh	(1984-1986)	-//-
6.	Phan Thiên	(1986-1989)	-//-
7.	Ngô Văn Tước	(1989-1994)	-//-
8.	Phan Thiên	(1994-1998)	-//-
9.	Nguyễn Tri Diện	(1998-2006)	-//-
10.	Đoàn Văn Việt	(2006 đến nay)	-//-

ALEXANDRE YERSIN

NGUYỄN HỮU TRANH

Alexandre John Émile Yersin sinh ngày 22-9-1863 tại một vùng miền núi thuộc tổng Vaud, huyện Lavaux, tỉnh Morges ở phía tây nước Thụy Sĩ.

Yersin là con út trong một gia đình có ba anh chị em. Cha của Yersin là một người Thụy Sĩ, giáo viên dạy môn Sinh học tại trường trung học Morges, thích nghiên cứu côn trùng học, từ trần ba tuần trước khi Yersin ra đời. Mẹ là người Pháp, quê quán ở Paris.

Năm 20 tuổi, Yersin học ngành y tại Lausanne (Thụy Sĩ), sau đó tiếp tục học tại Marbourg (Đức) và tốt nghiệp đại học Paris (Pháp) với luận án Tiến sĩ y khoa về bệnh lao.

Từ năm 1886, Yersin làm việc tại Viện Pasteur Paris và cộng tác với bác sĩ Roux tìm ra độc tố của vi khuẩn bệnh bạch hầu.

Năm 1889, Yersin nhập quốc tịch Pháp.

Trong những năm miệt mài nghiên cứu tại Viện Pasteur, Yersin đã chứng tỏ một thiên tài hiếm có, một con người giàu nghị lực, thông minh, ham tìm tòi, học hỏi. Tương lai tươi sáng mở ra trước mắt Yersin, nhưng Yersin lại hướng về những chân trời mới, muốn tìm ra lối thoát khỏi cuộc sống hiện tại: *"Tôi luôn luôn mơ ước thám hiểm, khám phá đất lạ; khi còn trẻ, ta luôn luôn tưởng tượng những điều kỳ lạ sẽ đến, không có gì là không thể không làm được"*.

Thế rồi, vào năm 1890, Yersin bất ngờ tạm rời bỏ ngành vi trùng học, sống đời thuỷ thủ và nhà thám hiểm, mở đầu một quãng đời khác thường kéo dài hơn 50 năm.

Trước hết, Yersin nhận làm bác sĩ trên một con tàu của Hãng Vận tải đường biển đến Viễn Đông. Sau 6 tháng hoạt động trên tuyến đường Sài Gòn - Ma-ni-la (Phi-líp-pin), Yersin chuyển sang làm việc trên con tàu "Sài Gòn" chạy từ Sài Gòn đến Hải Phòng và ngược lại.

Ngay trong chuyến đầu tiên nhìn thấy Nha Trang, phong cảnh Nha Trang đã quyến rũ tâm hồn Yersin. Yersin dự định đi bằng đường bộ từ Nha Trang đến Sài Gòn bằng cách trước tiên đi về hướng tây đến tận dãy Trường Sơn, sau đó đi theo hướng tây - nam để đến Sài Gòn. Yersin tính sẽ thực hiện chuyến đi ngang qua vùng rừng núi hoàn toàn chưa được biết đến trong 10 ngày, đủ thời gian để lên tàu trước khi tàu nhổ neo về lại Hải Phòng.

Vào một ngày tháng 7 năm 1891, tàu cặp bến Nha Trang. Yersin liền đến gặp ông Lenormand - sĩ quan hàng hải, công sứ tỉnh Khánh Hoà - đang ở trong một mái nhà tranh trên bờ biển, gần một làng chài. Lenormand rất quan tâm đến ý định của Yersin, sẵn sàng giúp đỡ Yersin và nhờ các viên quan của thành Diên Khánh tìm cho Yersin một người dẫn đường. Nhưng không một người dân nào ở đây có gan mạo hiểm lên đến dãy Trường Sơn, một vùng rừng núi được coi như bất khả xâm phạm! Lenormand khuyên Yersin thay đổi ý định, nên tiếp tục đi theo con đường cái quan đến Phan Rang, nơi ấy có thể có những đường mòn dẫn đến Trường Sơn.

Yersin cưỡi ngựa đi trên đường cái quan lúc đó chỉ là một con đường mòn và đến Phan Rang trong thời gian ngắn nhất. Trước đây, để tránh đàn áp tôn giáo, một linh mục truyền giáo ở Phan Rang đã trốn lên miền Thượng trong vùng rừng núi phía tây. Linh mục truyền giáo chỉ nhớ mang máng về lần trốn lên xứ Thượng và khuyên Yersin tiếp tục cuộc hành trình đến Phan Rí, ở đó chắc chắn Yersin sẽ tìm được người dẫn đường lên vùng rừng núi.

Yersin tiếp tục đi đến Phan Rí. Viên quan địa phương tìm ngay cho Yersin một người biết rõ những nẻo đường tiến sâu vào dãy Trường Sơn. Không đợi đến ngày hôm sau, Yersin cùng một người hướng đạo khởi hành ngay từ giữa trưa.

Cuối cùng, hai người đi đến vùng Djiring (Di Linh ngày nay). Dân làng cho biết có thể tiếp tục cuộc hành trình đến Sài Gòn nhưng cần ít nhất từ 9 đến 10 ngày đường. Ngày kia, tàu lại nhổ neo ra miền Bắc, Yersin không thể đi tiếp nữa, phải ra bờ biển ngay. Yersin được biết Phan Thiết là một địa điểm gần nhất, chỉ cách một ngày đường.

Tối hôm sau, Yersin đến Phan Thiết. Tại trạm thu thuế, Yersin được tiếp đãi chân tình. Người trạm trưởng cho Yersin một đôi giày ống thay thế cho đôi giày cũ đã bị rách tả tơi từ khi lên đến đỉnh đèo. Yersin lên một chiếc thuyền buồm ra Nha Trang và đến trạm thu thuế Nha Trang ở Chụt.

Đêm hôm đó, tàu "Sài Gòn" cũng đến Nha Trang, Yersin kịp lên tàu đúng lúc tàu sắp nhổ neo lên đường đi Quy Nhơn.

Về đến Hải Phòng, Yersin phải chịu một trận sốt rét ngã nước kéo dài suốt thời gian tàu dừng lại ở cảng này.

Năm 1892, khởi hành từ Ninh Hoà, Yersin lên Đắc Lắc.

Ngày 9-6-1892, Yersin đến Stung Treng trên bờ sông Mê Công.

Sau một thời gian ở Paris, Yersin lại mong muốn tiếp tục thám hiểm, ông viết trong hồi ký:

"Khi ta trở về với đời sống văn minh, ta vội quên nhanh nỗi mệt nhọc, gian lao, thiếu thốn trong chuyến thám hiểm. Nhưng rồi ta lại nuối tiếc cuộc sống mạo hiểm đầy những trường hợp bất ngờ, và ít nhà thám hiểm nào lại bằng lòng với chuyến thám hiểm đầu tiên. Tôi không bị loại khỏi quy luật này. Vừa mới khỏi bệnh kiết lị mắc phải trong chuyến đi năm 1892, tôi tìm mọi cách xin được tiến hành một chuyến đi mới với nhiệm vụ khoa học.

Nhờ sự giúp đỡ của người thầy lỗi lạc của tôi là Pasteur và ông Bộ trưởng Bộ Giáo dục, ngày 24-12-1892, tôi rời bến Marseille đi Sài Gòn. Chuyến đi khảo sát chủ yếu thám hiểm một vùng ở Nam Trung Kỳ nằm giữa bờ biển và sông Mê Công, đầu nguồn của sông Đồng Nai và Xê Băng Can.

Vừa mới tới Sài Gòn, tôi đến trình diện với ông toàn quyền. Ông De Lanessan muốn chuyến đi của tôi đạt được kết quả thiết thực. Ông muốn tiếp tục ở Trung Kỳ những công việc ông đã bắt đầu thực hiện ở Bắc Kỳ và ông dự định xây dựng nhiều đường sá giúp cho giao thông được dễ dàng, cho phép tiến sâu vào nội địa, thương mại được thuận tiện và mở rộng phạm vi ảnh hưởng.

Ông giao cho tôi nghiên cứu một dự án đường sá đi từ Sài Gòn tiến vào xứ Thượng; con đường này sẽ đi về phía Bắc để tới một địa điểm thuận tiện nhất trên bờ biển Trung Kỳ.

Tôi phải trình bày lại hiện trạng tài nguyên của xứ sở này, khả năng chăn nuôi, nghiên cứu lâm sản, tìm kiếm những khoáng sản có thể khai thác trong núi rừng."

Ngày 24 - 2 - 1893, Yersin đi xe từ Sài Gòn đến Biên Hoà, còn những người Việt dùng thuyền tam bản chở hành lý ngược dòng sông.

Ngày 28 tháng 2, đoàn người đi xe trâu từ Trị An đến Trà Cú.

Ngày 18 tháng 3, Yersin tiếp tục đi từ Tánh Linh đến Phan Thiết.

Từ Phan Thiết, Yersin đi trên con đường cái quan đến Nha Trang để trình diện với công sứ Lenormand rồi trở về Phan Rí.

Ngày 8 tháng 4, từ sáng sớm, đoàn gồm 80 người khuân vác, 6 con ngựa, 1 con voi khởi hành lên miền núi. Đoàn đi từ Kalon-Madai (tỉnh Bình Thuận) đến Riong (thuộc huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng ngày nay) vào ngày 14 tháng 4. Nếu tiếp tục đi về hướng đông - bắc, Yersin sẽ đến cao nguyên Lang Biang nhưng Yersin trở lại Tánh Linh, dời chuyến thám sát Lang Biang sang thời gian sau.

Ngày 22 tháng 5, đoàn men theo thung lũng sông La Ngà, vượt sông Đạ Đờng, đến núi Tà Đung (thuộc tỉnh Đắc Nông). Sau khi leo núi Tà Đung, Yersin đến Con Tan và Riong. Yersin để đồ đạc lại ở Riong và cùng với bốn người khuân vác thám sát Lang Biang.

3 giờ 30 chiều ngày 21-6-1893, Yersin đến cao nguyên Lang Biang. Yersin chỉ ngủ lại đêm ở Đăng Kia, rồi trở về Riong dưới một cơn mưa tầm tã.

Rời Riong, Yersin men theo thung lũng sông Đa Nhim và đến Phan Rang.

Cuối năm 1893, Yersin lại lên cao nguyên Lang Biang, thám hiểm cao nguyên Đắc Lắc, A-tô-pơ (Lào) và ngày 7-5-1894 đến Đà Nẵng.

*

Năm 1890, bác sĩ Albert Calmette thiết lập chi nhánh Viện Pasteur ở Sài Gòn.

Năm 1894, bệnh dịch hạch lan tràn trên khắp miền Đông Trung Quốc. Bác sĩ Calmette đề nghị Yersin đi Trung Quốc để nghiên cứu tại chỗ bệnh dịch hạch.

Ngày 15-6-1894, Yersin đến Hồng Công và gặp một đối thủ - bác sĩ Kitasatô - đã đến Hồng Công trước Yersin 3 ngày. Bác sĩ người Nhật này đã nổi tiếng về công trình khoa học tìm ra vi trùng bệnh uốn ván.

Yersin dựng một túp lều tranh bên cạnh bệnh viện và làm việc trong điều kiện thiếu thốn. Chỉ sau 5 ngày làm việc, ngày 20-6-1894, ông đã tìm ra vi trùng bệnh dịch hạch. Qua hệ thống bưu điện của Anh, ông gửi những ống nghiệm đựng trực trùng sang Pháp. Trực trùng bệnh dịch hạch đến Viện Pasteur Paris nguyên vẹn và được xác minh, mang tên Yersin (*Yersinia pestis*).

Năm 1895, Yersin thành lập Viện Pasteur ở Nha Trang và điều chế huyết thanh chữa bệnh dịch hạch.

Một năm sau, bệnh dịch hạch tái phát ở Trung Quốc, Yersin lại sang Trung Quốc và cứu được nhiều người thoát khỏi căn bệnh hiểm nghèo đã giết 50 triệu người từ thời thượng cổ.

Yersin trở về Nha Trang. Một cuộc đời mới bắt đầu. Nhiều vấn đề được đặt ra.

Nhận thấy thành phố Nha Trang xây dựng trên một vùng cát trắng không tiện mở rộng những cánh đồng cỏ để nuôi ngựa

dùng cho việc điều chế huyết thanh, ông khai phá vùng Suối Dầu, cách Nha Trang hơn 10 km về hướng nam, thành lập một trại chăn nuôi và trồng trọt.

Theo gương các bậc tiền bối, ông lao vào nghiên cứu huyết thanh trị bệnh dịch hạch cho trâu bò. Từ đó, Viện Pasteur Nha Trang nghiên cứu vi trùng động vật và các bệnh nhiễm trùng gia súc.

Trong một chuyến dừng chân tại Ma-lai-xi-a và In-đô-nê-xi-a, Yersin rất chú ý đến việc trồng cao su. Năm 1897, ông bắt đầu trồng cao su ở Suối Dầu và 8 năm sau, năm 1905, hãng Michelin (Pháp) nhận được 1.316kg mủ cao su đầu tiên. Quan tâm đến phương pháp trồng, khai thác và chế biến cao su, ông đã thiết lập một phòng thí nghiệm nông hoá. Tại đây, những biện pháp chọn giống, cạo mủ và làm đông mủ cao su được nghiên cứu có hệ thống đã giúp rất nhiều cho những người trồng cao su ở Đông Dương.

Thời gian trôi qua… Trại chăn nuôi và trồng trọt tại Suối Dầu ngày càng mở rộng. Yersin nhận chức viện trưởng 2 viện Pasteur ở Sài Gòn và Nha Trang.

*

Trong chuyến công du Ấn Độ năm 1897, Toàn quyền Paul Doumer được chứng kiến những nơi nghỉ dưỡng (sanatorium) tổ chức tốt và nhận thấy binh sĩ đóng tại các địa điểm trên độ cao từ 1000m lên đến 2000m, có khí hậu giống như ở châu Âu, không bị mắc những bệnh ở vùng nhiệt đới. Doumer rất mong muốn tìm một hay nhiều nơi tương tự dành cho công chức và binh sĩ Pháp mệt mỏi, đau yếu vì khí hậu nhiệt đới, tránh được cái nóng nung người ở đồng bằng, tận hưởng những giây phút yên tĩnh trong không khí mát lành để hồi phục sức khỏe. Doumer nêu ra bốn điều kiện cần thiết cho một nơi nghỉ dưỡng: độ cao tối thiểu 1.200m, nguồn nước dồi dào, đất đai trồng trọt được, khả năng thiết lập đường giao thông dễ dàng.

Ngày 19-7-1897, Alexandre Yersin gửi thư đến Toàn quyền Paul Doumer đề xuất cao nguyên Lang Biang.

Tháng 3 năm 1899, Doumer gửi điện tín cho bác sĩ Yersin báo tin ông sẽ đến Phan Rang trong vòng 48 giờ và sẽ cùng Yersin leo núi lên cao nguyên Lang Biang.

Lúc bấy giờ, con đường cái quan từ Nha Trang đến Phan Rang chỉ là một con đường mòn không có cầu bắc qua sông. Yersin liền cưỡi ngựa đi suốt ngày đêm, chỉ dừng lại ở các trạm đặt cách nhau từ 15 đến 20km. Ngày 25-3-1899, Yersin đến Nại (gần Phan Rang) đúng lúc tàu Kersaint cặp bến.

Doumer nghỉ trong giây lát ở tòa công sứ Phan Rang, sau đó cùng đoàn tùy tùng cưỡi ngựa đi ngay, định chiều hôm ấy đến chân núi, cách Phan Rang khoảng 40km.

Ngựa của Doumer phi nước đại. Nhờ giống ngựa tốt, Yersin đuổi kịp Doumer và đến Krongpha khi trời chập choạng tối.

Yersin dựng lều, lấy ra hai cái giường xếp và vài lon đồ hộp. Mãi đến khuya, đoàn tuỳ tùng và hành lý mới đến nơi.

Sáng hôm sau, khi trời vừa sáng, đoàn người bắt đầu leo núi. Con đường đèo thật gập ghềnh và hiểm trở, mọi người phải dắt ngựa đi bộ. Họ đến Dran vào lúc 10 giờ. Trên cao nguyên, chưa có một người Việt nào sinh sống. Dran chỉ là một buôn Thượng mà dân cư đều bị bệnh sốt rét hoành hành. Sau khi tắm sông và vội vàng ăn trưa, họ lại lên đường đi tiếp chặng cuối.

Trước khi đến Trạm Hành, đoàn người lại dắt ngựa trên đoạn đường đèo, nhưng từ Trạm Hành đường đi dễ dàng hơn, họ tiếp tục lên yên.

Khi Doumer, đại úy Langlois và Yersin đến ven cao nguyên thì trời đã tối. Cả ba người bám sát nhau vì một lý do chính là trong đêm tối, chưa quen với địa hình, họ có thể bị lạc. Vào lúc 10 giờ, họ tới đồn lính ở vị trí Đà Lạt hiện nay. Đó là một mái nhà tranh đơn sơ. Ông Garnier - trưởng đồn - đang ngủ bỗng choàng dậy trước sự có mặt của khách lạ vì chưa được báo tin trước. Vào lúc 1 giờ khuya, đoàn tuỳ tùng đến. Viên công sứ Nha Trang nói với giọng hãi hùng: "Tôi nghe tiếng cọp gầm, tôi nhận ra tiếng cọp mà!".

Từ sáng sớm, đoàn người khởi hành tiến đến Đăng Kia. Trời lạnh, trên đường đi họ gặp rất nhiều con cà tông.

Ở Đăng Kia, Doumer thanh tra trạm nông nghiệp và khí tượng, trình bày dự án thành lập nơi nghỉ dưỡng tương lai nằm trên đoạn đường xe lửa đi từ Sài Gòn, xuyên qua rừng núi đến cao nguyên Lang Biang rồi xuống Quy Nhơn. Về sau, dự án không thực hiện được vì khi khảo sát thiết kế, các kỹ sư nhận thấy gặp nhiều khó khăn về kỹ thuật hơn là thiết lập một đường xe lửa ven biển với một nhánh đường sắt phụ từ Phan Rang lên Đà Lạt.

*

Năm 1902, Yersin ra Hà Nội để thành lập trường đại học y khoa Đông Dương và làm hiệu trưởng đầu tiên.

Năm 1914, chiến tranh thế giới lần thứ nhất bùng nổ. Lúc bấy giờ, Hòa Lan chiếm độc quyền sản xuất quinin, phương thuốc duy nhất chữa bệnh sốt rét. Yersin gieo thử hạt canh-ki-na ở Suối Dầu và Đăng Kia. Ông gặp thất bại hoàn toàn ở Suối Dầu, nhưng ở Đăng Kia cần tốn nhiều công sức.

Năm 1917, Yersin trồng cây canh-ki-na ở Hòn Bà - một ngọn núi gần Suối Dầu. Lúc đầu cây tăng trưởng tốt nhưng về sau chết dần vì đất đai không thích hợp.

Tháng 7 năm 1923, những cây canh-ki-na tốt nhất ở Hòn Bà được ông đem lên trồng ở Dran và thu được kết quả tốt. Ông tiếp tục trồng trên cao nguyên Lang Biang nhỏ (Xuân Thọ ngày nay) và Djiring.

Năm 1936, cây canh-ki-na được trồng với quy mô lớn ở Lán Tranh và Djiring, thu hoạch được 30 tấn vỏ với tỷ lệ quinin sunfat 7,42%. Năm 1938, thu được 21 tấn vỏ với tỷ lệ quinin sunfat cao hơn (8,5%).

*

Năm 1924, Yersin giữ chức tổng thanh tra các viện Pasteur ở Đông Dương.

Năm 1933, ông làm viện trưởng danh dự viện Pasteur ở Paris.

Ngày 28-6-1935, trường trung học Yersin được khánh thành ở Đà Lạt, Yersin trở về Đà Lạt lần cuối cùng trước khi mất. Nhân dịp này, đáp lại lời phát biểu của một học sinh, ông đã trình bày cảm tưởng khi lần đầu đặt chân lên cao nguyên Lang Biang:

"Tôi rất cảm động về cảm tình các em dành cho tôi. Các em hãy tin chắc rằng tôi rất quý mến các em.

Các em tập họp quanh tôi làm cho tôi trẻ lại và gợi nhớ đến thời xa xưa. Ngày ấy, là một học sinh trẻ tuổi, tôi thường táo bạo mơ mộng đến một tương lai đầy mạo hiểm mà hoàn cảnh cho phép tôi thực hiện.

Các em khiến tôi hồi tưởng lại sự phát hiện cao nguyên Lang Biang vào tháng 6

năm 1893 trong một chuyến đi khảo sát với mục đích thám hiểm vùng rừng núi Nam Trung Kỳ lúc bấy giờ hoàn toàn chưa ai biết đến.

Ấn tượng của tôi thật sống động khi vừa ra khỏi rừng thông, tôi đứng trên bờ của một cao nguyên mênh mông, trơ trụi và mấp mô có ba đỉnh núi Lang Biang chế ngự. Mặt đất nhấp nhô khiến tôi liên tưởng đến biển cả xao động vì một ngọn sóng khổng lồ như thường thấy trên bờ biển miền Trung vào lúc trời sắp giông bão.

Không khí mát mẻ làm cho tôi quên đi nỗi mệt nhọc và tôi nhớ lại niềm vui được chạy lên chạy xuống hết tốc lực trên những ngọn đồi xanh tươi như một cậu học trò nhỏ...”

*

Trong thời gian sống ở xóm Cồn (Nha Trang), ông là một người hàng xóm đôn hậu, thường giúp đỡ những cụ già và những người chài lưới, thương yêu trẻ con. Là một nhà nhân văn mẫu mực, ông sống rất giản dị, giàu lòng nhân ái, được dân làng thân mật gọi là ông Năm.

Trong những năm cuối đời, Yersin vẫn say mê nghiên cứu khoa học, hoa lan, ngành thiên văn, vô tuyến điện, đã để lại cho nhân loại 55 công trình khoa học. Vài tuần trước khi mất, tuy bệnh ngày càng tăng, ông vẫn còn tiếp tục theo dõi mực thuỷ triều.

Ngày 1-3-1943, Yersin thanh thản qua đời, hưởng thọ 80 tuổi, để lại một niềm thương tiếc sâu sắc. Hàng ngàn người dân Nha Trang đã đưa linh cữu ông đến nơi an nghỉ cuối cùng ở Suối Dầu, ảnh ông được thờ trong chùa Long Tuyền và Linh Sơn ở Khánh Hoà.



VỀ PHONG CÁCH ĐÀ LẠT

HỒ TẤN TRAI

Tại câu lạc bộ Ba Đình ở Hà Nội mà một số người coi như đó là câu lạc bộ phù phiếm vì số người này đến đó không phải để bơi lội hay rèn luyện thân thể mà chủ yếu là uống bia và nói chuyện phiếm, tôi được nghe đủ thứ chuyện trên trời dưới đất, từ chuyện thời sự xã hội đến chuyện phòng khuê vua chúa, chuyện địa ngục thiên đường. Một buổi chiều, có dịp ngồi gần nhà báo họ Trương, tôi nghe anh nói:

Ra về nhớ cảnh, nhớ người

Một lần tương ngộ suốt đời không quên.

Anh Trương kể chuyện anh đi chơi Đà Lạt như chuyện Lưu Nguyễn nhập Thiên Thai, chuyện tiên cảnh giữa trần ai. Nào chuyện hồ xanh thác trắng; cái thú nhìn sương mù buổi sáng trên hồ Xuân Hương, đi chơi thác Prenn nhìn trời tuôn nước đến thác Đa Tanla biến tiên, nơi xưa kia các nàng tiên trên núi xuống tắm, vì thác nằm dưới lũng sâu, cây lá um tùm, một nơi tắm kín đáo *"Thang lan rủ bức, trướng hồng tẩm hoa",* chính anh bị hấp dẫn bởi huyền thoại cũng đã ngủ lại đó một đêm, ngủ bằng nóp, loại nóp hiện đại bằng cao su anh mang từ nước ngoài về. Nào chuyện đồi cao lũng thấp; anh đi chơi Thung lũng Tình Yêu, trưa nắng nghỉ dưới rặng thông, có chụp tấm ảnh trong đó có mấy thiếu nữ xinh đẹp, anh khoe tấm ảnh và liên hệ cảnh Marcel (Marcel Proust) đi chơi với các thiếu nữ đang xuân và tưởng tượng như mình đang sống giữa những nữ thần. Anh đến Đồi Cù ngồi dưới gốc thông hít thở không khí trong lành thoảng hương thông ấm áp dễ chịu. Anh tiếc chưa có dịp trèo lên đỉnh núi Bà (Pic Lang Bian), song mắt anh luôn hướng tới quả núi hùng vĩ có hai cái đỉnh gần kề nhau như hai bầu vú thiên nhiên mang nguồn sống bất tận, anh bỗng liên hệ truyền thuyết bà Âu Cơ từ giã Lạc Long Quân đem 50 người con gái lên núi và tự hỏi: Phải chăng đó là tượng đài Mẹ Âu Cơ. Việt Nam ta có núi Vọng Phu, song chưa thấy có một tượng đài tương xứng với hình ảnh mẹ Việt Nam, người mẹ đã sinh ra nhiều thế hệ ngoan cường có sức mạnh, có khả năng trải qua gian nan thử thách để tồn tại và phát triển 4.000 năm với những bước đi tới vững chãi hào hùng.

Nói nhiều về cảnh đẹp Đà Lạt, anh Trương không quên nhắc đến con người Đà Lạt: merveilleux! merveilleux ! (kỳ diệu ! kỳ diệu !). Anh dùng tiếng Pháp, anh là cộng tác viên của tờ báo Pháp (*Humanité*). Anh nhắc lại với nỗi nhớ bạn hữu, hình ảnh một thanh niên lái Honda đưa anh đi chơi một số nơi xa thành phố, vừa lái xe, vừa thuyết minh, lúc nào cũng vui vẻ nhiệt tình, thật là hiền, thật lịch sự, thật dễ thương, nói chuyện với anh, chàng thanh niên Đà Lạt xưng "con" ngọt xớt, đi tới nơi, về tới chốn, cần mẫn chu đáo.

Nghe anh Trương nói chuyện, anh em chúng tôi náo nức được đi Đà Lạt một chuyến, tưởng chừng như nếu không đi, không biết Đà Lạt thì đến lúc nào đó phải nằm xuống thì sẽ không yên lòng.

Vậy là sau đó tôi có dịp đến làm việc ở Đà Lạt. Trăm nghe không bằng một thấy; có nhìn thấy tận mắt, có tiếp cận với cảnh, với người, có nhân thân cảm nhận thì mới nói ra được. Nói ra cảm nhận của mình về một nơi cảnh đẹp người hiền là một điều thú vị, một hạnh phúc, dù điều mình nói ra đã có người khác nói rồi.

Đà Lạt là tiên cảnh giữa trần ai, đúng như anh Trương nói. Ai cũng biết đấy là cách nói ẩn dụ, tức là nói ngoa, thế nhưng những người đến Đà Lạt nói như vậy, người ở Đà Lạt lâu cũng nói vậy, và tôi, người đến sau, chưa hiểu sâu về Đà Lạt cũng cảm nhận như vậy, dù tôi đã nghe, đã thấy thành phố này có cái hay cái đẹp của nó, đồng thời có những yếu kém khuyết tật của nó. Đâu có gì lạ, đây là hiện thực Việt Nam, và Việt Nam sau những năm dài anh hùng kháng chiến anh dũng và tài giỏi, đã rơi vào tình cảnh khủng hoảng trầm trọng về nhiều mặt, kể cả mặt tinh thần và đạo đức. Nay ta đang đổi mới, cố gắng vượt qua khủng hoảng, đang có những tiến bộ nhanh rất đáng khích lệ, tuy nhiên công cuộc đổi mới là một quá trình cần có quyết tâm và có thời gian, cho nên có chuyện nghịch thường là trong một cuộc họp, một cuộc hội thảo, ta có dịp nghe đồng thời những ý kiến ca ngợi tốt đẹp và những ý kiến phê phán, kêu ca về Đà Lạt xuống cấp. Hai loại ý kiến khác nhau đều có cơ sở thực tế và đều mang ý nghĩa tích cực, người kêu ca về Đà Lạt xuống cấp thì mong muốn ngăn chặn tình trạng xuống cấp, người ca ngợi Đà Lạt không tiếc lời vì cảm thấy rợp ngợp về cảnh đẹp, người hiền Đà Lạt và vô cùng ngạc nhiên về sự khác nhau rất xa về mặt tinh thần đạo đức giữa Đà Lạt với nhiều thành phố khác ở Việt Nam.

Không phải ngẫu nhiên mà người ta hay nói đến phong cách Đà Lạt. Nói phong cách là nói cái đã định hình, cái có tính tương đối bền vững của một cá nhân, một dân tộc, một miền đất. Ở đây nói phong cách Đà Lạt là nói những nét tính tình nổi rõ nhất ở người Đà Lạt. Vậy thử xem những nét đó ra sao, do đâu mà có, ý nghĩa và tác dụng của nó đối với đời sống hiện nay và đối với những diễn biến trong tương lai gần với công cuộc đổi mới.

Hiền hoà, lịch sự, giàu lòng từ ái và tinh thần hành thiện, đó là nét nổi rõ ở người Đà Lạt, bên cạnh những nét được xem như hằng tính mang tính truyền thống của mỗi người Việt Nam: yêu nước và anh dũng giữ nước, đoàn kết tương thân tương ái.

Người Đà Lạt tự thấy vui mừng được sống giữa những con người hiền hoà lịch sự. Do đâu mà có được những tính tình đó ?

Có thể dựa vào lý luận tam tài (thiên, địa, nhân) của phương Đông để phân tích. Theo lý luận này, thiên (trời) là linh hồn vạn vật, địa (đất) là nguồn sống vạn vật, nhân (người) là cái đạo làm cho vạn vật trở nên sinh động. Nói về nhân tố người, cũng có thể tham khảo thêm ý niệm về cái căn tính địa lý - dân tộc - văn hóa (identité géoethnoculturelle) để phân tích tính tình người Đà Lạt.

Nói phong cách người Đà Lạt tức nói phong cách người Việt Nam ở Đà Lạt, đó là người Việt Nam mang sẵn tính cách truyền thống Việt Nam, đồng thời mang những tính tình mới hình thành trong quá trình sinh sống ở Đà Lạt, chịu tác động của thiên nhiên, địa lý, con người Đà Lạt. Nói phong cách Đà Lạt, tức nói phong cách người Việt Nam đã có một quá trình Đà Lạt hoá.

Thiên nhiên, khí hậu Đà Lạt có tầm quan trọng lớn trong việc quy định tính tình người Đà Lạt. Những thác nước hùng vĩ từ núi cao đổ xuống, chảy qua những thảm đá, tràn xuống những lũng sâu làm thành những hồ lớn thơ mộng như hồ Xuân Hương, hồ Than Thở, hồ Đa Thiện hay những hồ nhỏ hơn, những con lạch nước tưới cây. Những đồi thông bạt ngàn, cây thông đứng thẳng giữa trời, hiên ngang phong cách người quân tử, với lá thông che mát, hương thông mang tính thanh lọc khí thở, với sóng tùng dìu dặt đu đưa làm êm dịu tâm hồn người, chưa nói chuyện thông là nguồn lợi kinh tế lớn, là rừng vàng của Đà Lạt - Lâm Đồng. Những loại cây ăn quả, cây hoa tốt tươi, quả to và giàu chất dinh dưỡng như quả hồng, quả táo, quả bơ, hoa thì sắc màu đa dạng, có hoa trồng và hoa dại, nhiều giống hoa lạ, làm cho người đi đường vui mắt, quên mỏi chân, thích đi tản bộ. Hoa lan phong phú, nhiều loại (phong lan, địa lan) có vẻ đẹp quyến rũ du khách, cũng là nguồn thu lợi của Đà Lạt.

Khí hậu Đà Lạt mát mẻ, một ngày như có bốn mùa (sáng, trưa, chiều, tối), nhiệt độ có khác nhau, nói chung dễ chịu như có cái máy điều hòa nhiệt độ khổng lồ cho toàn thành phố.

Đất Đà Lạt màu mỡ, thuận lợi cho việc canh tác, cho sản xuất vật phẩm nuôi sống con người. Đất trồng rau, trồng hoa, trồng cây ăn trái ở Đà Lạt tương đối dễ làm và đem lại thu nhập khá, nhờ đó thao tác lao động của người trồng rau cũng tương đối nhẹ và năng suất không thấp (nhiều người dùng máy cày, tưới nước bằng máy bơm, đi giày cao su, mang găng tay khi lao động). Sản phẩm làm ra thường có xe chuyển đi; canh tác thuận lợi, đời sống người dân khấm khá lên. Tình hình đó ảnh hưởng tốt tới tinh thần đạo đức người trồng, đến thái độ vui vẻ, cởi mở, hiếu khách của họ.

Thái độ người sản xuất ảnh hưởng tới thái độ người vận chuyển, người mua đi bán lại, kể cả những người bán hàng ở chợ và những người khác. Khách từ nơi khác đến lỡ đường xin quá giang xe, lắm khi người lái xe không lấy tiền, khách mua hàng ngoài chợ sơ ý đưa thừa tiền hay bỏ quên tiền, quên túi thường được trả lại, nét thật thà lịch sự đó làm cho người mới đến Đà Lạt vui và yên tâm.

Quan hệ giữa viên chức cơ quan Nhà nước với dân chúng cũng ít phiền toái hơn nhiều nơi khác. Quan hệ đó nói chung là có lý, có tình. Tình hình này có quan hệ với lịch sử hình thành đô thị ở Đà Lạt, một thành phố được tạo dựng trước tiên nhằm đáp ứng yêu cầu nghỉ dưỡng, sau đó có thêm yêu cầu đào tạo cán bộ, yêu cầu du lịch. Bộ máy quan chức hành chính được cấu trúc theo yêu cầu đó tạo điều kiện thuận lợi cho quan hệ giữa giới cầm quyền và dân chúng, quan hệ này vừa có tính chất cai trị chuyên chính, vừa có tính chất giáo dục, hỗ trợ, tính chất sau nổi rõ và xu hướng trở thành tính chất được quan tâm phát huy, có sự khác biệt so với nhiều nơi khác trong nước.

Góp phần vào sự hình thành nét hài hoà của người Đà Lạt, không thể quên nói đến vai trò của người dân tộc thiểu số và của những tu sĩ tôn giáo khác nhau.

Đà Lạt có người dân tộc thiểu số. Công lao của người dân tộc thiểu số đối với sự nghiệp bảo vệ và phát triển tổ quốc Việt Nam rất lớn, đó là điều đã có trong truyền thuyết cũng như trong thực tế. Ngày nay ở Đà Lạt, anh em người dân tộc tiếp tục góp phần tích cực vào đời sống xã hội và quản

lý xã hội, đáng nói ở đây cái chất phác thật thà của người dân tộc thiểu số góp phần tích cực vào tính hiền lành thật thà của người dân Đà Lạt nói chung.

Đà Lạt có nhiều người đến tu. Đà Lạt với cảnh đẹp thiên nhiên khác thường, với cảnh núi rừng yên vắng, với sức hấp dẫn lạ lùng của những thắng cảnh kiểu Tô Đông Pha "*mù toả Lô Sơn khói Chiết Giang*" chính là miền đất hứa của người đi tu, đi ẩn.

Tu sĩ ở Đà Lạt thuộc nhiều tôn giáo khác nhau đã cho thấy vai trò tích cực của họ trong việc làm từ thiện, truyền bá tinh thần đạo đức, góp phần thăng bằng hóa đời sống kinh tế và đời sống văn hóa đạo đức. Không nói ở đây về những chuyện ma giáo, tu sĩ dỏm mà thời nào cũng có, ở đâu cũng có, tôi nghĩ rằng tu sĩ ở Đà Lạt tu trì dưới hình thức khác nhau, kể cả hình thức tự lập am thất, tịnh xá tự tu tự dưỡng, hầu hết là người có ý thức góp phần vào việc nâng cao đạo đức con người, không chỉ lo độc thiện kỳ thân mà còn lo cứu nhân độ thế, theo cách riêng của mỗi người. Nhìn đôi mắt sáng trong phản chiếu lòng ưu nhân ái đức của nhiều tu sĩ, tôi bỗng liên hệ tới cái không khí tốt đời đẹp đạo của thời Lý Trần, một thời thịnh trị hiếm có ở nước ta, cũng là một thời đoàn kết tôn giáo "tam giáo đồng nguyên". Ngày nay các tôn giáo ở Việt Nam không chỉ có ba (Nho, Phật, Lão) mà có nhiều hơn, tất cả đều đoàn kết trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, vấn đề đặt ra không chỉ là phát huy tự do tín ngưỡng mà còn kiếm tìm biện pháp thích hợp khích lệ các tu sĩ phát huy yêu nước và tu thân, tu thân và hành thiện, tu sĩ cùng toàn dân ra sức làm cho người dân bớt khổ đau, đất nước thịnh vượng. Lâu nay, các tu sĩ đã hành đạo theo phương hướng này thì nay càng nên phát huy mạnh hơn trong tình hình mới.

Vậy ở Đà Lạt, con người còn giữ được nhiều cái hồn nhiên thật thà, cái tính thiện, lòng nhân ái. Đà Lạt là miền đất hiếm có, nơi có sự gần gũi giữa lời nói và hành vi cư xử, với hoạt động xã hội chính trị, với truyền thống nhân nghĩa Việt Nam, là miền đất cảnh đẹp người hiền.Từ khi hình thành đến nay, qua 100 năm phát triển, Đà Lạt trải qua nhiều thay đổi, song nói chung không có những đổ vỡ xáo trộn lớn về đời sống. Nhưng từ nay về sau, chuyện gì sẽ xảy ra? Và trong tương lai gần, khi mà nước ta đang mở ra làm bạn với tất cả các nước?

Cả nước mở ra, Đà Lạt cũng mở ra và với tính cách một thành phố du lịch có tầm quan trọng riêng, Đà Lạt không chỉ sẽ thu hút người trong nước mà cả người nước ngoài, Đà Lạt đã có những công ty liên hợp kinh doanh với người nước ngoài và hình thức hợp tác sẽ ngày càng nhiều hơn, đa dạng hơn.

Mở ra hợp tác như vậy đương nhiên có lợi, đồng thời có lo. Về cái lợi thì cũng dễ thấy như chúng ta thấy ở công trường nâng cấp Đồi Cù. Đồi Cù vốn rất đẹp, nay lại càng đẹp hơn, cách điệu hóa, tôn tạo lên trình độ một sân golf tầm quốc tế. Trước mắt, cả ngàn người hàng ngày có việc làm. Nhưng bên cạnh cái lợi có cái lo. Lo cho dân ta có người nhẹ dạ có thể bị ảnh hưởng bởi thói hư tật xấu của những người nhiều tiền thích ăn chơi trác táng, lo cho tình trạng tha hóa vì đồng tiền đã diễn ra ở nhiều nơi. Đương nhiên, người nước ngoài đến cũng có nhiều người đem tài năng, kiến thức mới đến nước ta, đem lối sống nhân văn trình độ cao đến với Đà Lạt như đã có tấm gương sáng của bác sĩ Yersin mà chúng ta kính cẩn

tưởng niệm nhân 100 năm Đà Lạt. Đồng thời người nước ngoài đến cũng có người đem theo bệnh tật đến, như ta thấy, bệnh Sida, mối nguy lớn cũng từ người nước ngoài mang đến.

Do đó, ngay từ đầu, ta cần đề cao tinh thần độc lập, tự chủ, đề cao tính chủ thể Việt Nam, đề cao nhân cách, truyền thống tốt đẹp Việt Nam trong tình hình mới. Tranh thủ thời cơ làm cho người dân no ấm, đất nước thịnh vượng, đồng thời không tự để rơi vào khủng hoảng mới như đã diễn ra ở nhiều nước.

Giữ gìn lối sống lành mạnh đức hạnh Việt Nam, giữ gìn bản sắc dân tộc, cái gốc Việt Nam:

Gốc đã tươi, hoa quả cũng tươi.

Có luân thường đạo lý mới ra người.

Trong tinh thần đó, những người trẻ tuổi cần coi trọng những thành tích của hai cuộc kháng chiến vừa qua, niềm tự hào riêng của Việt Nam mà nhiều nước không có. Thành tích đó có ý nghĩa tích cực lâu dài đến nghìn đời sau, không nên vì thấy nước ta nghèo, nước bạn giàu mà coi nhẹ công lao của người đi trước. Cũng trong tinh thần đó, trong quá trình tiếp tục đổi mới, những người trẻ tuổi cần lắng nghe ý kiến, kinh nghiệm của người già, kính trọng người già, người có công, tránh thái độ vong ân bội nghĩa. Người trẻ sẽ dần dần thay người già gánh vác trách nhiệm trong giai đoạn mới có nhiều thuận lợi song không ít khó khăn thử thách. Hãy tỏ ra xứng đáng.

Trong khi hợp tác với người nước ngoài, cần nhớ rằng lối sống Việt Nam khác lối sống phương Tây; phương Tây coi trọng cá nhân là đúng, nhưng họ có xu hướng tôn thờ cá nhân đến mức cực đoan, coi thường cuộc sống gia đình, đó là không hay, trong khi đó thì ở Việt Nam, vai trò của gia đình lại rất quan trọng đối với cuộc sống cá nhân, đối với quá trình tu dưỡng trưởng thành của cá nhân. Lối sống Việt Nam cũng có cái riêng khác lối sống các nước láng giềng Đông Nam Á. Ta làm bạn với họ, hợp tác với họ, khiêm tốn học những cái hay của họ, tránh xa những cái không hay, không hợp với ta. Trong công cuộc mở ra hợp tác với nước ngoài, ta có những khó khăn mới và những thuận lợi, một trong những thuận lợi cơ bản là phong cách sống tốt đẹp của người Đà Lạt.

Đà Lạt là viên ngọc quý của Việt Nam. Đà Lạt là hoa hậu, càng trưởng thành càng xinh đẹp, càng hòa nhã lịch sự, rộng lượng bao dung. Đồng thời Đà Lạt luôn giữ lối sống trung hiếu, kiên trinh, giàu ý chí và nghị lực như mẹ Âu Cơ hiện ra với chúng ta dưới vóc dáng Núi Bà hiên ngang kiêu hãnh dưới bầu trời đẹp lộng lẫy nơi miền đất Cao nguyên Việt Nam.

Đà Lạt, 1993



NGƯỜI CƠ HO Ở ĐÀ LẠT

NGUYỄN TUẤN TÀI

Ở Đà Lạt, người Cơ Ho (còn viết Cơho, Kơho, K'Ho, Côhô,…), một trong những cư dân bản địa Lâm Đồng, có ba nhóm tộc người: Chin, Srê và Lạch.

Tiếng Cơ Ho rất gần gũi với các ngôn ngữ Mnông, Stiêng, Mạ,... thuộc nhóm ngôn ngữ Nam Ba Na dòng Môn - Khmer, ngữ hệ Nam Á (austroasiatique). Tiếng Cơ Ho cũng như các ngôn ngữ cùng nhóm còn lưu giữ những nét xưa của một ngôn ngữ Đông Nam Á cổ. Tiếng Cơ Ho trong quá khứ là một ngôn ngữ vùng, được nhiều dân tộc khác cộng cư sử dụng, nhất là khi người Kinh lên Tây Nguyên còn ít. Người Cơ Ho Lạch do tiếp xúc với nhiều cư dân khác trong vùng nên nhiều người trước đây nói khá thành thạo các ngôn ngữ Mnông, Chu Ru, Chăm.

1. ĐỜI SỐNG KINH TẾ

1.1 Trồng trọt và chăn nuôi

Làm rẫy

Trong sinh hoạt kinh tế, nương rẫy chiếm vị trí chủ yếu trong đời sống người Cơ Ho Chin, còn người Cơ Ho Lạch thiên về làm ruộng và người Cơ Ho Srê thì canh tác cả hai phương thức.

Trong kinh tế rẫy của người Cơ Ho Chin là du canh du cư hay xâm canh như người Chin Kon Klang (Chin Kon Ó) hoặc có thể là luân canh. Một đám rẫy chỉ canh tác trong một vài mùa, nếu sau đất còn màu mỡ thì làm thêm, thường vài ba năm đều tìm vùng đất mới để canh tác.

Đất đai canh tác thuộc quyền sở hữu của làng, việc bố trí thêm đất canh tác cho những hộ bị thiếu đất là thuộc quyền của làng. Chủ làng vừa là chủ đất vừa là chủ rừng.

Địa hình của nơi người Cơ Ho Srê ở Tà Nung sinh sống có dạng lòng chảo, chung quanh là núi đồi, giữa là đất bằng, ruộng, suối... Điều đó đã tạo điều kiện thuận lợi trong việc làm rẫy theo mô hình: định canh luân khoảnh. Kiểu canh tác này hiện nay vẫn còn tồn tại, bên người Pangtiêng chu kỳ của nó từ 10 đến 15 năm, đây là thời gian tương đối dài. Bình quân một cặp vợ chồng canh tác từ 0,5-1 ha. Năng suất thu hoạch tương đối cao. Một mẫu thu hoạch từ 800 đến 1.000 kg/ha (tương ứng gần 100 gùi).

Trong việc chọn rẫy, người Cơ Ho Srê thích đất đồi có độ dốc tương đối vì trong vùng đó, hạ cây xong là cây có thể lăn ngay xuống hố không cần phải dọn rẫy. Bên cạnh đó, lúc lúa lên, làm cỏ dễ dàng, không phải khom lưng mệt nhọc.

Rẫy được làm theo chu kỳ một năm, mỗi chu kỳ bắt đầu từ việc chọn rẫy cho đến khi thu hoạch.

Làm ruộng

Trong các loại hình kinh tế của người Cơ Ho Lạch và Cơ Ho Srê, trồng lúa nước được coi là hàng đầu. Ruộng Cơ Ho Lạch tập trung ở các thung lũng, ven suối và phụ thuộc vào thời tiết, nên chỉ canh tác một vụ trong năm. Trong quá khứ, người Cơ Ho Lạch chọn đất nơi sình lầy có sẵn nước, nhưng dần dần qua kinh nghiệm cho thấy những nơi đó năng suất thấp, và nhờ học hỏi kinh nghiệm thủy lợi của người Chu Ru, nên họ chuyển sang địa bàn cao hơn, làm

ruộng bậc thang (*srê are*: ruộng cao). Người Cơ Ho Srê tự gọi mình là *cau Kơho Srê* (người Cơ Ho làm ruộng nước) và người Cơ Ho Chin, người Cơ Ho Lạch còn gọi họ là *cau phi dam* (người vùng dưới).

Người Cơ Ho Srê có hai loại ruộng, sự phân biệt này dựa vào địa thế của ruộng đó là s*rê lơngơn* nằm ở địa hình thấp, gần sông suối luôn luôn có nước, *srê đang* nằm ở vị trí cao hơn, có nước khi nào mưa hoặc khi nào có nước lớn tháo vào.

Kỹ thuật canh tác thời xa xưa là canh tác thủy nậu : chọn vùng sình lầy để trồng lúa, suốt lúa bằng tay. Dần dần, các dụng cụ được cải tiến: cày gỗ, cuốc, chuyển lên cày sắt, dùng sức kéo của trâu và gặt lúa bằng liềm. Những kinh nghiệm xem thời tiết qua kỳ sinh trưởng của động vật được truyền lại từ thời kỳ làm rẫy, cách xem sao, kỹ thuật làm đất (cày ải, phơi ải), làm thủy lợi tưới tiêu thuận tiện, ngâm giống trước khi sạ, dùng phân bón,… đã chứng tỏ sự thuần thục của họ trong việc trồng lúa nước ở một trình độ nhất định.

Chăn nuôi

Bổ sung cho nền kinh tế trồng trọt, người Cơ Ho chăn nuôi trâu, lợn, chó, dê, gà, vịt và sau này có bò. Trâu là gia súc đầu bảng trước đây, sau này trâu không chỉ để giết thịt trong những lễ hiến sinh, mà còn là sức kéo và vật định giá trong buôn bán. Trong khi đó bò được nuôi chỉ nhằm cung cấp thịt cho những bữa ăn và tiệc tùng thường nhật. Tất cả đều được thả rong trong một thời gian dài, mãi sau này do nhu cầu bảo vệ và sử dụng phân bón, người Cơ Ho đã sớm biết xây cất chuồng trại.

Nuôi ngựa là một đặc điểm độc đáo của người Cơ Ho Lạch. Có một thời thịnh vượng của chăn nuôi ngựa, bởi chúng trở thành phương tiện đi lại, chuyên chở thích hợp ở vùng đồi núi khúc khuỷu nhấp nhô, chúng còn là hàng hóa để buôn bán với các cư dân khác, có lúc đổi được ba bốn con trâu. Thời kỳ này bình quân mỗi gia đình có từ 5-10 con. Giống ngựa Cơ Ho Lạch khoẻ ít bệnh, dễ chữa trị. Người Cơ Ho Lạch cưỡi ngựa rất giỏi, nhờ ngựa họ đi buôn bán được khắp nơi quanh vùng, để lại những dấu chân "tròn" trên cao nguyên Lang Biang.

1.2 Các nghề phụ khác

Nghề rèn

Truyền thuyết Cơ Ho Lạch giải thích người Cơ Ho Chin là thợ rèn giỏi, bởi vì bà Ka Tông chỉ truyền cho họ một nghề đó. Nhưng đó chỉ là sự giải thích sau này của các nghệ nhân dân gian Cơ Ho Lạch, chứ thực ra, chúng ta vẫn còn nghe được những truyền thuyết về lửa sắt được lấy ra từ Brah Ting (làng dưới đất) và nghề rèn của các nhóm cư dân Cơ Ho. Thợ rèn trong làng không mang tính chuyên nghiệp. Công việc bắt đầu vào lúc gần phát rẫy để sửa sang dụng cụ. Thợ rèn gồm có 3 người. Thợ cả đập, một thợ phụ kéo bễ và một mài công cụ. Nguyên liệu gồm có sắt. Trước kia họ thường trao đổi với người Raglai, Chu Ru để đổi lấy sắt, sau này lấy từ phế liệu cơ khí. Sản phẩm tự tạo gồm có xà gạc, dao nhỏ, rìu...

Cách thức tiến hành thủ công: nguyên liệu được đem ghè, cắt đập nhỏ, tạo dáng công cụ rồi lùi vào trong lò than được làm đỏ bởi 2 ống do một người đứng thụt. Sản phẩm chưa hình thành được nung đỏ và đập, cắt cho đến khi hoàn thành công cụ, nhúng vào nước cho cứng lại và mài sắc. Trong nghề này họ không cho đàn bà goá, phụ nữ có thai lần đầu đi ngang qua nơi làm việc vì sợ hư hại sản phẩm giữa chừng.

Đan lát

Cùng với nghề rèn, nghề đan lát tre mây cũng được tiến hành song song do người đàn ông đảm nhận. Sản phẩm đan lát đáp ứng nhu cầu sinh hoạt hàng ngày. Nguyên liệu để đan gồm có tre, lò ô, mây,... Công cụ trau vót gồm có dao nhỏ, xà gạc. Sản phẩm là các vật dụng (từ vách nhà, kho lúa, kho ngô đến các đồ dùng, các loại bẫy chim, cá, thú). Nghề đan lát trở hành chuẩn mực đánh giá người con trai.

Đan lát ở người Cơ Ho Lạch được phân công khá rõ ràng: đàn ông đan gùi, nong, nia, đồ đựng thóc gạo, phụ nữ đan cói. Các sản phẩm cói như chiếu *(bêl),* mũ *(đuôn)*, túi đựng thức ăn (*plơ)* được trao đổi và buôn bán khắp nơi. Người phụ nữ Cơ Ho Lạch được truyền dạy nghề từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Nghề dệt vải

Nhìn chung, nghề dệt vải dừng ở mức độ không chuyên và chỉ làm trong thời gian rảnh rỗi. Đấy cũng là một nghề mang tính phân công lao động theo giới tính và là điều kiện bắt buộc khi các cô gái chuẩn bị thành lập gia đình. Nguyên liệu là bông kéo sợi. Cây bông được trồng, thu hái và chế biến. Nơi trồng là đất vườn hay ven suối.

Chế biến*:* Bông thu hái đem về phơi nắng cho cánh bung ra hết. Để làm bông tơi, sạch, người ta tách hột, tiếp đến dùng đũa xe bông thành từng lọn nhỏ. Lọn bông kéo ra một đầu nối vào trục xa quay để kéo sợi (*lambong*). Nó giống như công cụ kéo sợi của người Việt. Kéo xong sợi, người ta đem bỏ vào ngâm trong nồi có nếp đã nấu nhừ, mục đích làm cho sợi dệt được chắc, không đứt giữa chừng. Sợi ngâm xong được lấy ra phơi khô, sau đó được quấn vào cây quay để quấn lại thành cuộn chỉ lớn.

Nhuộm sợi: Màu xanh lấy lá cây *tơrung* đem giã nát. Ngâm trong ché khoảng một tuần, sau đó trộn nát để thêm hai ngày rồi lấy xát nhỏ. Nước lá đông lại thành cục nhỏ, keo khô. Lúc nhuộm lấy chất keo đó bỏ vào chén, đổ nước vào phải hoà tan và ngâm sợi trong hai ngày. Màu xanh dương ngâm với lá nước chát (*chàm be*), màu đỏ lấy loại cỏ họ dền, phơi khô, nấu, lọc rồi nhúng sợi vào. Màu vàng lấy củ nghệ dại không giống với nghệ thường ăn, đem giã nát ngâm chung với sợi.

Kỹ thuật dệt: Cách tạo thành khung dệt của người Cơ Ho cũng giống như người Mạ: hai ngón chân cái bám vào thanh giữ đầu khung, hai chân duỗi thẳng song song cuối khung dệt cố định được là nhờ đường dây nối vòng qua lưng. Hoa văn được dệt theo ý thích của mỗi người: có nhiều hoa văn mô tả động, thực vật hay sản phẩm sáng tạo của con người. Hoa văn chấm trắng tượng trưng hình con sâu, chấm xanh tượng trưng quả dưa hấu hay tổng hợp nhiều màu vàng, xanh, đỏ thẫm, trắng để tạo nên hoa văn tượng trưng hình con công. Hoa văn có nhiều loại như mắt chim (*mat sêm*), con cào cào (*srah*), hầm chông (*srông*), cán xà gạc (*ngkơr wiêh*), bướm (*tơplơp*)…

Buôn bán

Tuy là cư dân nông nghiệp, quen tự cung tự cấp, nhưng riêng người Cơ Ho Lạch sớm chấp nhận một nghề phụ mới: buôn bán, và coi đó là một nguồn thu nhập quan trọng, bù vào khoản thiếu hụt lớn do kinh tế sản xuất và chiếm đoạt không đáp ứng được. Do có quan hệ đặc biệt với cư dân buôn bán khác như Chăm, Chu Ru, người Cơ Ho Lạch sớm được độc quyền "lưu thông phân phối" ở vùng cao nguyên Lang Biang, nhất là khi vương quốc Chămpa bị tan rã. Vì nhu cầu mua muối và sắt của các

dân cư trong vùng đòi hỏi cấp bách, việc buôn bán của người Cơ Ho Lạch kéo dài về phía đông từ Đơn Dương xuống Phan Rang, Nha Trang và mở rộng sang phía tây bắc, tận Campuchia. Mùa khô, khi công việc đồng áng rảnh rỗi, họ tổ chức thành từng nhóm hai ba chục người, có khi cả gia đình với chiếc gùi trên vai. Một chuyến buôn có thể kéo dài từ 15 – 20 ngày, xuống biển họ mang những sản phẩm của cao nguyên: gạc nai, ngà voi, dây mây, nghệ, hạt ngo (thông), có khi lùa thêm trâu, ngựa để chuyên chở về với muối, sắt và đồ trang sức thích mắt. Với muối, sắt, họ có thể đổi với bà con cư dân lân cận gạo, vải, dụng cụ sản xuất và đổi với người Khmer chiêng ché.

Đóng vai trò thương nhân, người Cơ Ho Lạch hiểu rằng*: "làm đất phải cuốc hết ngày, đi buôn phải giao du khắp chốn"* và và họ thu được những "sàng khôn" của thiên hạ trên mỗi "đỗi đàng". Chính vì vậy, người Cơ Ho Lạch đã có một thời được các cư dân láng giềng khen tặng về sự thông minh.

Cũng như các dân tộc khác sống kế cận, người Cơ Ho Chin và người Cơ Ho Srê dùng thóc lúa, sản phẩm chăn, dệt, chăn nuôi để trao đổi lấy sắt, muối, áo quần. Người Cơ Ho Chin có khi thông qua người Lạch để trao đổi, nhưng đôi khi họ cũng trao đổi bằng những chuyến buôn xa.

1.3 Kinh tế chiếm đoạt

Săn bắt

Đi săn vào những tháng đầu mùa mưa, đây là thời gian thuận lợi nhất trong việc tìm thú rừng, bởi vì đây là thời gian đốt rẫy, thú đi ăn, đi tìm những lộc non mới nhú. Vũ khí đi săn gồm có: ná, lao phóng (hiện tại họ dùng súng, đèn pin). Người ta săn tất cả các con thú, chỉ kiêng không ăn con cù lần (*đogle)* và rắn hổ mang bành. Người Cơ Ho Srê dùng các loại bẫy sau:

- Bẫy hầm (*tàm tơrlong)* để thú lọt xuống hố.

- Bẫy gài cây lớn *(kơtit)*, thú đi đụng vướng cây ngã đập chết thú.

- Bẫy gài kiểu thòng lọng *(dă)*: khi thú vướng bẫy, lập tức cần bẫy bật lên, chân thú bị thắt gút và thú bị treo lơ lửng trên không.

Hình thức săn bắt tập thể hoạt động khá nhộn nhịp và phong phú. Chỉ huy thường là những người thợ săn giỏi, chủ của bầy chó săn. Tốp đi săn chia thành hai nhóm, nhóm săn đuổi cùng bầy chó dồn con thú chạy theo những tuyến rừng dự định. Trong tay cầm những lao nhọn, họ la hét, huýt chó, tiếng chó sủa vang động cả một góc rừng. Nhóm thứ hai gồm những thợ săn dũng cảm và kinh nghiệm đón sẵn ở những nơi dự kiến thú sẽ sẽ chạy qua để tiêu diệt con thú. Cũng có thể họ dò tìm được đường đi ăn của con thú, đào hầm sâu cắm chông (rộng 4 x 5m, sâu 1,5-2m) dồn đuổi thú sập hầm để bắt. Những hình thức này dùng để săn các thú lớn như trâu rừng, gấu, hổ, nai,... Kết quả được chia công bằng cho mọi thành viên tham gia: những người có công như người chỉ huy, chủ bầy chó, người đâm thú đầu tiên bao giờ cũng được phần hơn. Riêng đầu thú dành cho người chủ chốt như biểu hiện kính trọng, bởi vì nó lại được dùng để chiêu đãi mọi người sau một chuyến đi săn thành công. Người giết thú lấy hàm dưới xâu lại thành chuỗi treo sát vách nơi cửa ra vào, khi được 100 cái hàm, người đi săn giết heo để cúng mừng *(dul rơhiêng)*. Đây là vinh hạnh lớn nhất của người đi săn về thành tích của họ. Sản phẩm đi săn phải cúng trước, sau đó mới chia.

Đánh bắt cá

Đánh bắt cá được tiến hành ở các dòng suối vùng đầm nước *(tơnau)* bằng nhiều phương tiện khác nhau: đó *(pàm*), gậy chọc (*chi chol*), rổ xúc (*đêr chở ka*), vó *(yữ)* và sau này có thêm lưới. Công việc này thường xuyên hơn săn bắt thú, phụ nữ và trẻ em đều tham gia được. Ngoài phương cách trên, người ta suốt cá bằng một thứ cây độc hay phương pháp bít đầu nguồn. Câu cá thường bằng một sợi dây không có lưỡi câu, mồi thường bắt con sâu nước - một loại thức thức ăn tôm cá rất thích.

Cá bắt về có thể ăn tươi, hay nướng, xào khô, riêng cá không được nấu với nấm vì sợ sét đánh.

Hái lượm

Công việc hái lượm thức ăn rừng được "chuyên môn hóa" cho phụ nữ và trẻ em. Thức ăn rừng Lang Biang rất phong phú về rau (*mơ biap, nsai mpàr, mbêr,* chuối rừng, đọt mây, cà đắng và nhiều loại nấm...), cộng với rau vườn nên bữa ăn nào của người Cơ Ho cũng có món rau làm thức ăn chính. Họ chỉ kiêng không dám hái trái xoài rừng sợ bị sét đánh và không ăn trái *krit*. Các sản phẩm hái lượm được nếu ít thì nấu ăn hết, còn nhiều thì họ phơi khô để dành.

Nghề khai thác rừng trước hết là gỗ, tre để xây dựng nhà ở, chuồng trại, đan lát và chế tác các dụng cụ gia dụng. Nhiều loại lâm sản như mây, ngo, một số cây thuốc được khai thác thành sản phẩm trao đổi buôn bán. Y học dân tộc của người Cơ Ho từ thời xa xưa cũng khá phong phú, đang bị mai một dần.

2. ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT

2.1 Nhà ở

Nhà ở của người Cơ Ho có hai dạng: nhà sàn và nhà sạp. Nhà sàn thường là của gia đình giầu có và khá giả trong buôn. Nhà lợp tranh hai mái uốn, có vách phên nghiêng ra ngoài nẹp tranh để chống cái lạnh. Trước đây các nhà sàn thường được dựng cao hơn để phòng thú dữ, phía trước cửa thường có cầu thang rộng hoặc bằng một cầu thang buộc dây hay một cây gỗ có khắc bậc. Người nghèo do ít có điều kiện chuẩn bị nên hay làm nhà sàn thấp hoặc nhà trệt có vách hoặc hai mái úp xuống đất. Nhà người Cơ Ho Chin cao khoảng 2m, mái thường sụp xuống, phía đầu hồi có dạng hình cong như mu rùa.

Hình thức nhà dài của người Cơ Ho (đại gia đình) sớm bị phá vụn, nhưng chưa triệt để như người Ba Na. Kiểu nhà sạp, kiểu nhà một cửa ra vào, không gian trong nhà tối là một loại kiến trúc điển hình nhà ở của các cư dân Nam Tây Nguyên. Mặt bằng sinh hoạt trước đây không có vách ngăn, dù có nhiều hộ gia đình. Mỗi gia đình có thể có một bếp ăn phía sau ở vách đối diện với cửa là hàng ghè, giỏ đựng đồ đạc và bàn thờ cúng tổ tiên.

2.2 Thực phẩm

Thức ăn của người Cơ Ho thường được chuẩn bị ngày 3 bữa. Cơm, canh trước kia đều được nấu trong ống nứa và sau đó mới có nồi đất, nồi đồng và gang thay thế. Các món được chế biến khô để tiện ăn bốc. Canh là một món rau được trộn với tấm thường bỏ thêm ớt, không có gia vị nào khác. Thịt cá cũng được kho, luộc hay nấu với cây chuối non. Món ăn đặc biệt là cháo chua được để trong những chiếc bầu lâu năm, có tác dụng như nước giải khát có men.

Thức uống là nước suối được mang về và đựng trong trái bầu, trong các ghè. Rượu cần (*tornơm)* là đặc sản của các cư dân

Thượng nói chung, cách chế biến tương đối giống nhau: từ các nguyên liệu như gạo, ngô, sắn... trộn với các men. Khác nhau chỉ là các nguyên liệu men được chế biến từ các cây rừng địa phương nên hương vị rượu cần mỗi nơi một khác. Thuốc lá cũng được trồng và chế biến.

2.3 Y phục

Người Cơ Ho Lạch ngày xưa ăn mặc rất đơn giản: tất cả đều cởi trần, đàn ông đóng khố, phụ nữ mặc váy ngắn. Khi vải còn khó tìm, họ đã dùng vỏ cây rừng ngâm cho hết nhựa, gấp đôi lại khoét cổ và ống tay khâu lại bằng dây mây để làm áo chống rét. Do điều kiện hiếm hoi nguyên liệu bông sợi, nghề dệt của người Cơ Ho Lạch vì vậy cũng không phát triển, họ phải mua lại vải của người Cơ Ho Chin, Mnông, Chăm sau này. Người đàn ông đóng một chiếc khố dài bằng ba sải tay (mỗi sải từ 50-60cm), rộng hơn một gang, có hoa văn theo dải dọc, quấn vòng quanh bụng, luồn qua háng, để cho hai đầu khố qua phía trước và phía sau mông. Người phụ nữ mặc váy hở quấn quanh người một vòng và dắt cạp. Váy của họ thường màu đen bố cục hình dải màu trắng viền dọc tấm vải. Khi trời lạnh, Người Cơ Ho Lạch quấn thêm một chiếc chăn (*ùi*).Vào thời xa xưa, người Cơ Ho Chin có kiểu áo chui đầu, áo làm bằng vỏ cây khoét thủng tay, đàn bà mặc váy. Riêng chủ làng và thầy cúng đội khăn *kheo*. Trong các buổi lễ cúng bái, trang sức của phụ nữ Cơ Ho Chin là chuỗi cườm đeo ở cổ. Riêng thiếu nữ chưa chồng thêm vòng đồng đeo ở cổ tay cổ chân đến 25 chiếc, đến khi lấy chồng thì tháo bớt ra. Đàn ông khi đã có vợ vòng đồng thường xuyên đeo ở cổ tay. Ngoài ra, người Cơ Ho Chin còn cà răng căng tai, nhuộm răng. Tục cà răng căng tai của người Cơ Ho Lạch đã được bỏ sớm nhất. Tất cả đều búi tóc lên đỉnh đầu dùng dây thắt.

3. ĐỜI SỐNG TINH THẦN

3.1 Tổ chức xã hội

Người Cơ Ho cho rằng có ít nhất ba thế giới: của người sống, người chết và thần linh. Vũ trụ được tạo dựng từ công trình của những người khổng lồ.

Buôn làng

Làng *(bòn)* là đơn vị cư trú của người Cơ Ho, giống như làng của người Việt hay *buôn, plei* của các dân tộc khác ở Tây Nguyên. Buôn làng Thượng là một đơn vị cổ truyền của cư dân nông nghiệp phương Đông. Bị cách bức bởi núi rừng, buôn làng người Cơ Ho vận hành độc lập với những tập tục bình đẳng, thương yêu, đùm bọc lẫn nhau, giữ lại cho họ những phẩm chất tốt đẹp. Buôn là một tổ chức xã hội hay là một thế giới trong cảm quan của họ. Đó là một vùng cư trú, vùng canh tác rẫy hoặc ruộng, một vùng tự nhiên mà họ vẫn thường khai thác và xa hơn nữa là khu rừng thiêng nơi trú ngụ của thần linh, nơi ít ai được đặt chân đến và là biên viễn xa nhất của thế giới thu nhỏ mà họ đang sống.

Mỗi buôn đều có bộ máy tự quản riêng, đứng đầu trong bộ máy đó là chủ làng (*kwang bòn)* là người tài ba (*cau jak*: một người tài giỏi), nhưng quan trọng hơn là biết ăn nói, có tài hùng biện, biết kể chuyện hay và thông thạo lịch sử, phong tục, tập quán của dân tộc. Ông vừa là người ghi chép nền văn hóa dân tộc không có văn tự đó, vừa là người điều hành dân làng thực thi và viết tiếp những trang sử mới của dân tộc mình. Nhiệm vụ của chủ buôn là quản lý và điều hành công việc chung của buôn: chọn chia đất canh tác, dời làng, hòa giải, xử kiện, ghi nhớ ranh giới của buôn để tranh biện và bảo vệ lãnh thổ khi bị xâm chiếm;

khi cần đứng ra tổ chức những cuộc chiến tranh giành đất.

Người được chọn làm *kwang bòn* đã được làng thử thách về mọi mặt, nên ít có trường hợp bãi miễn xảy ra.

Người thay mặt và kế tục chủ làng *(kơnap kơnuơr)* được chủ làng cùng với dân làng chọn lên lúc chủ làng tuổi quá cao. Khi chủ làng đau ốm hay đi xa thì người kế tự sẽ điều khiển mọi việc thay cho chủ làng và thay thế khi chủ làng mất đi.

Thầy cúng *(cau gru)* là người có quyền chi phối sinh hoạt tín ngưỡng. Ông ta là người trực tiếp giao tiếp với thần linh để hỏi về tính mệnh của người bệnh. Việc trở thành thầy cúng do việc cho rằng đã nhặt được viên đá thiêng (*lữ sơnàr*) rồi từ đó có bùa phép hay do ốm thập tử nhất sinh sau đó tỉnh lại thành một người hoàn toàn khác, có khả năng chữa được bệnh.

Thầy phù thủy (*cau gru cơnang)* cũng là người biết được cặn kẽ các phong tục tập quán, các câu chuyện cổ...

Thầy phù thủy, thầy cúng trở thành một lớp người quan trọng trong xã hội Cơ Ho, họ tham gia điều hành các kỳ tế lễ trong buôn làng. Họ vừa chữa bệnh bằng thuốc và bằng pháp thuật, dùng bùa phép để giải trừ ma quỷ, có phù chú cùng những vật cúng tế để giảm bớt những cơn thịnh nộ của thần linh, có bùa ngải để trừng phạt hay giúp đỡ những người khác chinh phục lẫn nhau, có khả năng phát hiện ra ma lai và khi cần họ đứng ra chịu sự thử thách trước thần linh và buôn làng.

Dòng họ

Dòng họ mẫu hệ là tập hợp cá nhân dựa theo tổ tiên chung tính theo dòng mẹ. Trước đây, người Cơ Ho nói chung không có tên gọi cho từng dòng họ, vì họ sống chung vơi nhau trong một làng từ đời này sang đời khác. Việc xuất hiện tên các dòng họ, theo một vài gia phả, chúng ta có thể nhận thấy là rất gần thời kỳ hiện đại. Chẳng hạn, ở đất Tà Nung chỉ có dòng họ Dacat, sau đó dòng họ Dagut người Lạch ở Lạc Dương xuống và dòng họ Rơông từ Naha lên. Hai dòng họ này định cư tại đây và gia nhập vào cộng đồng người Cơ Ho Srê. Trải qua nhiều thế kỷ các dòng họ này trở thành người Cơ Ho Srê. Như vậy ở người Cơ Ho Srê chỉ có ở Tà Nung ba dòng họ, còn ở các vùng khác không thấy mang họ mà chỉ có sự phân biệt về giới tính: *K'* chỉ nam (*K'Tam, K' Boih*) và *Ka* chỉ nữ (*Ka Ri, Ka Reo*). Tên dòng họ hiện nay chủ yếu là ở người Cơ Ho Lạch và người Cơ Ho Chin.

Gia đình

Gia đình người Cơ Ho có hai loại: tiểu gia đình (gia đình một bếp: vợ chồng và con cái chưa trưởng thành) và đại gia đình (gia đình của nhiều hộ và nhiều thế hệ). Mỗi gia đình đều có chủ nhà (*bồ hiu*). Các ông chủ nói trên (chủ làng, chủ họ, chủ nhà) thường thay mặt cộng đồng của mình để giải quyết các vấn đề xã hội. Trên thực chất họ chỉ là những người thừa hành một ý chí tập thể đã được bàn luận công khai và dân chủ trước mọi thành viên của cộng đồng.

4.2 Phong tục, tập quán

Tín ngưỡng

Sống trong cộng đồng và giữa thiên nhiên, con người phải tự đặt ra những cách ứng xử. Thiên nhiên đối với người Cơ Ho không phải vô tri (bởi vì đã có một thời con người cũng như muôn vật còn nói chuyện được với nhau như trong chuyện cổ tích vẫn kể). Bên cạnh con người vẫn còn một lực l-ượng siêu nhiên hằng tồn tại, trú ngụ trong những khu rừng hoang dại, trên những đỉnh núi cao rậm rạp và hiểm trở, trong những hang thẳm khe sâu. Đây là các *Yàng* và *cà*

(thần thánh và ma quỷ), một lực lượng chi phối cuộc sống thường nhật của con người. Cao nhất là thần Ndu - đấng tạo hóa của muôn loài, đến Thần Sét, Thần Núi Lang Biang, Gần gũi hơn là Thần Núi, Thần Nước, Thần Nhà, Thần Ghè,... Thậm chí có những dòng họ, những gia đình thờ những ông thần riêng mà theo họ đấy là những nơi thiêng liêng trong những giấc mơ họ thấy được (họ Cơ Ho Chin ở Bơnơm Đơm Xu, Bon Yô ở thác Pàng Chạ (suối Đạ Sar), Liêng Hót ở Da Pla.

Phong tục

Các thành viên của buôn làng luôn luôn phải ý thức về trách nhiệm của mình: củng cố sự bền vững và đoàn kết của dòng họ, buôn làng; giữ gìn đất rừng, nguồn nước, những tài sản được coi là của chung, tuân thủ và thực hiện tự giác các luật tục truyền thống, trân trọng và chấp hành ý kiến của chủ họ, chủ làng. Họ có quyền bày tỏ ý kiến về công việc chung của buôn làng, tham gia lựa chọn người đứng đầu họ, làng buôn; khai thác và canh tác trên vùng đất của buôn ...

Tất cả những luật tục đó đều nhằm bảo vệ và hun đúc ý thức cộng đồng: chúng ta là con cháu của tổ tiên, chúng ta phải tôn trọng và giữ gìn di sản của họ.

Toà án phong tục được diễn ra quanh ché rượu cần long trọng và trang nghiêm nhưng bao trùm lên trên hết thảy là một tình thương yêu đoàn kết:

"Việc tầm thường thì dùng ghè nhỏ

Việc lớn hơn dùng ghè cao hơn

Việc quan trọng thì giết heo dê

Anh em mình đứng về một phía"

Hôn nhân

Hôn nhân ở người Cơ Ho theo chế độ mẫu hệ nên gọi là tục bắt chồng (*kup bao*), dù rằng để đến với hôn nhân người con trai vẫn thường chủ động làm quen với các cô gái. Có những quy định chung như anh em cùng dòng họ không lấy nhau (tính theo họ mẹ) và những quy định riêng như không lấy người dòng họ thù địch, bị nghi là ma lai. Như ở người Cơ Ho Lạch đã có một thời cấm kết hôn giữa những dòng họ như Liêng Hót với Đa Gút, Liêng Jrăng với Krajăng, Đa Gút với Pang Ting... hay ở người Cơ Ho Chin Konsor với Kơsar, Roông với Chin. Tốt nhất vẫn là:

"Mài rìu, mài xà gạc thì tìm đá cứng

Đặt bẫy bắt chim nên tìm lối mòn

Lấy vợ lấy chồng con cô con cậu"

"Bỏ ruộng thì đói

Cắt váy thì nghèo

Bỏ con cô con cậu thì thành đầy tớ"

Ngoài hình thức hôn nhân con cô con cậu, người Cơ Ho Srê còn có hình thức hôn nhân anh em chồng chị em vợ và hôn nhân con chú con bác tính theo dòng họ mẹ, chỉ cấm hôn nhân con bạn dì, cùng dòng họ, giữa anh em ruột với nhau. Hôn nhân giữa những người cùng buôn cho đến nay vẫn còn phổ biến, nhưng ở người Cơ Ho Lạch, như chúng ta đã biết, do nhiều nguyên nhân, việc lấy người khác buôn, khác dân tộc, được cởi mở và không bị cấm đoán ngặt nghèo như xưa. Trường hợp vợ hoặc chồng bị chết, sau một năm người sống mới có quyền lập gia đình. Tục nối dây vẫn còn. Hội đồng già làng xét xử theo luật tục.

Người gây ra thiệt hại phải bồi thường. Người phạm tội bị phạt. Nếu không thực

hiện, thì mọi tai họa xảy ra đối với làng, năm đó người này phải gánh chịu.

Tục cưới xin của người Cơ Ho Lạch cho đến nay càng trở nên đơn giản hơn cả: họ nhà gái cùng một người có tài ăn nói làm ông mai *(cau dut)* đến nhà trai để dạm hỏi. Nếu bị từ chối, họ sẽ đi lại nhiều lần cho đến khi đồng ý, và sau đó tiếp tục làm lễ vấn danh với bà con họ hàng nhà trai. Trong những lần như vậy người con gái cùng đi với gia đình: mọi sự trao đổi giữa hai gia đình đều diễn ra công khai trước mặt cô dâu và chú rể. Cuộc liên hoan đưa chú rể đến nhà gái gọi là lễ nhấc chân *(pồ jơng)* cũng rất gọn nhẹ. Mọi sự trao đổi quan trọng giữa hai họ là đám cưới lớn (*tam lir*) sau hai năm chung sống với nhau, khi họ đã kịp sinh con đẻ cái. Đám cưới bao giờ cũng vui vẻ, cặp vợ chồng hẹn thầm với nhau gắng sống như lời chúc của cha mẹ trước thần linh:

"Hôm nay cho con trai con gái cùng chung sống

Như trâu thấy nhà để về chuồng

Hãy ăn ở đến già

Hãy làm lụng cùng nhau

Sống đến bạc đầu

Tâm tình không chán

Đừng lang thang như con bướm với hoa

Sống cho đến khi lưng còng

Đi làm biết chỗ để về

Đi rẫy biết nơi mình ở

Đi rừng vẫn nhớ nhà..."

Sinh đẻ

Lúc mang thai, người phụ nữ Cơ Ho Chin kiêng thịt các loài khỉ, vượn, không ăn các con vật có mang bị chết. Người Cơ Ho Srê rất kiêng không ăn thịt con đỏ, nhím, tê tê vì sợ sinh khó, không xách vật nặng, gùi phải mang sau lưng ngay ngắn, không đi trỉa giùm cho người khác, tóc không buộc vì sợ đẻ khó.

Lúc sinh người ta cữ 7 ngày, dấu hiệu là sợi chỉ xanh cột nơi cửa không cho khách lạ vào nhà, chỉ có anh em, bà con, họ hàng mới vào được. Trong trường hợp vô ý khách vào nhà thì chủ nhà phun nước vào người của khách. Ngày sau đó người mẹ có thể mang đứa bé đi làm.

Ma chay

Gia đình có đám tang thường được sự giúp đỡ của cả làng, làng tổ chức đánh chiêng giúp vui và đưa người chết về nơi an nghỉ. Khi trong nhà có người chết, người nhà vào rừng hạ cây, lấy rìu khoét ruột để làm quan tài, việc chôn người chết là việc chung của dòng họ. Chủ nhà có thể nhờ bà con vào rừng chặt cây đóng quan tài và trang trí lên đó bằng hình vẽ sặc sỡ , người chết được bó vào cái chiếu có trang trí hoa văn trông rất đẹp *(bêl bàng*) và được đưa về nghĩa địa (*liêng bồc*) phía tây - phía mặt trời đi nghỉ sau một chu kỳ chiếu sáng. Ngôi mộ chung của dòng họ được đặt chung với nghĩa địa của làng, người chết đầu luôn luôn quay về hướng đông, chân quay về hướng tây.

Sau khi chôn, ngày thứ ba họ đi thăm mộ và trồng các loại mía, chuối và các loại củ quanh mộ. Mộ của người chết đào vào ngày nắng thì lấy ché đựng nước tưới ướt, nắn sửa lại và sau đó đập vỡ ché. Người Cơ Ho Srê chia của cho người chết nếu là đồ dùng thì phá hỏng, còn vật nuôi thì giết thịt để cúng cho người chết. Vật dụng thân thiết của người chết được đem theo và bỏ trên mộ đục thủng. Người sống có vay thì trả cho người chết lúc đó. Có nơi còn tục

chôn chung, người ta đưa người chết xuống hầm chung và làm mái che thành nhà mả (*kùt bồc*) và cái nhà nhỏ để cúng (*dơrnan*). Bảy ngày người ta mang các đồ vật bỏ vào ngôi nhà cúng đó.

Người Cơ Ho Srê quan niệm cái chết bất thường (*chơt briêng:* chết xấu) có thể là do ma lai trù yếm nên khi chôn xong họ cắm câu xung quanh mộ, người có bùa ma lai sẽ biến thành con cóc, con ếch đến ăn phải lưỡi câu. Đến sáng người trong gia đình đến thăm mộ và họ sẽ giữ con vật đó lại, như thế sinh mạng của người làm ma lai sẽ ở trong tay họ. Đối với người chết bất đắc kỳ tử, người Cơ Ho Srê kiêng trong 8 ngày, trong 8 ngày đó họ không đi ra khỏi làng, khách không được đến khi thấy lá cắm ngoài nhà để báo hiệu là trong nhà có kiêng cữ, xác người chết bất đắc kỳ tử chôn riêng chứ không chôn chung ở nghĩa địa. Chết xấu phải nhờ phù thuỷ đến cúng đuổi tà ma ra khỏi nhà.



ĐƯỜNG PHỐ ĐÀ LẠT

	Tên đường năm 2007	Điểm đầu - Điểm cuối	Chiều dài (km)	Lộ giới (m)	Tên khác trước đây
1	An Bình	Đống Đa - Triệu Việt Vương	2,00	16,0	
2	An Dương Vương	Phan Đình Phùng - Cổ Loa	0,55	14,0	
3	An Sơn	Triệu Việt Vương - Y Dinh	0,66	16,0	
4	An Tôn	Hoàng Văn Thụ	1,20	16,0	
5	Ankroet	Xô viết Nghệ Tĩnh - Suối Vàng	12,00	24,0	Ankroet
6	Ánh Sáng	Lê Đại Hành - Nguyễn Văn Cừ	0,90	20,0	
7	Ba tháng Hai	Khu Hoà Bình - Phan Đình Phùng	1,22	14 - 16	Maréchal Foch, Duy Tân
		Phan Đình Phùng - Hoàng Văn Thụ		20,0	Duy Tân
8	Ba tháng Tư	Hồ Tùng Mậu - Đống Đa	0,80	27,0	Prenn, Nguyễn Tri Phương
9	Bạch Đằng	Ngô Quyền - Nguyễn Siêu	1,35	16,0	
10	Bà Huyện Thanh Quan	Đinh Tiên Hoàng -Yersin	3,11	20,0	Lamartine
11	Bà Triệu	Cầu Bà Triệu - Trần Phú	0,30	18,0	Cunhac
12	Bế Văn Đàn	Thái Phiên - Nguyễn Hữu Cầu	1,30	10,0	
13	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Thái Học - Ngã năm Đại học	1,63	20,0	Thouard, Võ Tánh
14	Cam Ly – Măng Lin	Hoàng Văn Thụ - Măng Lin	7,06	20,0	Tour des 99 points de vue
15	Cao Bá Quát	Phan Đình Phùng - Xô viết Nghệ Tĩnh	1,20	16,0	
16	Cao Thắng	Ngô Quyền - Nghĩa trang	1,75	16,0	
17	Cách mạng tháng Tám	Bà Huyện Thanh Quan - Cù Chính Lan	0,97	16,0	
18	Châu Văn Liêm	Thánh Mẫu - Nguyễn Hoàng	1,40	14,0	
19	Chu Văn An	Trần Hưng Đạo - Hồ Tùng Mậu	0,35	14,0	
20	Cô Bắc	Quang Trung - Cô Giang	0,35	14,0	
21	Cô Giang	Quang Trung	0,60	14,0	Louat de Boart
22	Cổ Loa	An Dương Vương - Thông Thiên Học	0,97	14,0	
23	Công Chúa Ngọc Hân	Thánh Mẫu - Nguyễn Hoàng	0,98	14,0	
24	Cù Chính Lan	Nguyên Tử Lực - Vòng Lâm Viên	1,80	16,0	
25	Dã Tượng	Lê Thánh Tôn - Hàn Thuyên	0,50	16,0	Fernand Millet
26	Đa Minh	Huyền Trân Công Chúa - Y Dinh	0,60	10,0	
27	Đa Phú	Ankroet, Ngã ba Kim Thạch - Ngã ba Hố Hồng	1,20	12,0	
28	Đankia	Xô viết Nghệ Tĩnh - Cầu Phước Thành	4,00	20,0	
29	Đặng Thái Thân	Ba tháng Tư	0,40	12,0	
30	Đào Duy Từ	Trần Phú - Suối Cát	0,48	12,0	Carrières (Dốc Nhà Bò)
31	Đèo Prenn	Đống Đa - Cầu Prenn	10,50	27,0	Trần Nhân Tôn, Prenn
32	Đinh Công Tráng	Bạch Đằng - Nguyễn Siêu	0,78	14,0	
33	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Thái Học - Ngã năm Đại học	1,90	20,0	Dankir
34	Đoàn Thị Điểm	Bà Triệu - Trần Phú	0,50	14,0	Helgouach
35	Đống Đa	Ba tháng Tư - An Bình	2,00	16,0	Tô Hiến Thành
36	Đồng Tâm	Hoàng Văn Thụ - Thiện Ý	0,62	10,0	

37	Gio An	Hoàng Văn Thụ - Y Dinh	0,40	10,0	
38	Hai Bà Trưng	Hải Thượng - Ngô Quyền	2,85	20,0	Pasteur
39	Hà Huy Tập	Trần Phú - Cầu Đống Đa	1,65	16 - 18	Adran, Bá Đa Lộc
40	Hàn Thuyên	Trần Bình Trọng - Dã Tượng	1.300	16,0	Mossard
41	Hải Thượng	Ba tháng Hai - Trần Bình Trọng	0,32	17,5 -	Hôpital
42	Hồ Tùng Mậu	Trần Phú - Thủy Tạ	1,30	16,0	Long, Tự Đức
		Thủy Tạ - Ba tháng Tư		27,0	Pierre Pasquier, Nguyễn Trường Tộ
43	Hồ Xuân Hương	Phan Chu Trinh - Thái Phiên	2,05	20,0	Tour des 99 points de vue
44	Hồ Xuân Hương A	Phan Chu Trinh - Mê Linh	0,65		
45	Hoàng Diệu	Hai Bà Trưng - Lê Lai	1,30	16,0	Lò Gạch
46	Hoàng Hoa Thám	Hùng Vương - Chùa Linh Phong	1,50	14,0	Dốc Trại Hầm
47	Hoàng Văn Thụ	Trần Phú - Cam Ly	2,86	20,0	Jean O'Neill, Hùng Vương
48	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo - Nam Hồ	2,00	27,0	Graffeuil, Lê Thái Tổ
49	Huyền Trân Công Chúa	Hoàng Văn Thụ - Nghĩa trang Du Sinh	1,65	16,0	Robinson
50	Huỳnh Tấn Phát	Quốc lộ 20	1,20	10,0	
51	Huỳnh Thúc Kháng	Lê Hồng Phong - Pasteur	0,55	14,0	Rue des Roses, Hoa Hồng, Ngô Đình Khôi
52	Khe Sanh	Hùng Vương - Mimosa	2,10	27,0	Prenn cũ, Tiền quân Thành
53	Khởi Nghĩa Bắc Sơn	Ba Tháng Tư - Trần Hưng Đạo	1,00	16,0	De Lattre de Tassigny, Trịnh Minh Thế
54	Khu Chi Lăng		0,15		
55	Khu Hoà Bình		0,52		Place du Marché
56	Kim Đồng	Ngô Quyền - Suối Cam Ly	2,30	10,0	
57	Kim Thạch	Ankroet - Trần Văn Côi	2,20	20,0	
58	Ký Con	Nguyễn Du - Phó Đức Chính	0,10	14,0	Hà Văn Ký
59	La Sơn Phu Tử	Phan Đình Phùng - Ngô Quyền	0,27	20,0	Rue des Jardins
60	Lâm Văn Thạnh	Quốc lộ 20, Hầm đá Học viện Lục quân - UBND phường 11	2,00	14,0	
61	Lê Hồng Phong	Trần Phú - Triệu Việt Vương	1,65	20,0	Roume, Pasteur
62	Lê Lai	Trần Bình Trọng - Hoàng Diệu	1,12	16,0	Canivey
63	Lê Đại Hành	Khu Hoà Bình - Phạm Ngũ Lão	0,80		Gia Long
		Phạm Ngũ Lão - Trần Phú			
64	Lê Quý Đôn	Ba tháng Hai - Suối Phan Đình Phùng	0,28	12,0	
65	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Thượng Hiền - Cuối đường	0,30	16,0	Robelin
66	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Thái Học - Phan Bội Châu	0,42	20,0	Milice, Phan Thanh Giản
67	Lê Thị Riêng	Xô-viết Nghệ Tĩnh - Nguyễn Siêu	0,87	10,0	
68	Lê Văn Tám	Khởi nghĩa Bắc Sơn - Trần Hưng Đạo	0,80	10,0	
69	Lữ Gia	Nguyễn Đình Chiểu - Cuối đường	1,02	14 -16	
70	Lương Định Của	Quốc lộ 20 - cuối Xóm Hố	1,27	10,0	
71	Lương Thế Vinh	Hà Huy Tập - Trường Lê Quý Đôn	0,52	16,0	
72	Lý Nam Đế	Nguyễn Công Trứ - Phù Đổng Thiên Vương	1,50	14,0	
73	Lý Thường Kiệt	Khu Chi Lăng - Nhà máy Atisô	0,50	10,0	
74	Lý Tự Trọng	Bùi Thị Xuân	1,27	14,0	France, Pháp Quốc, Cộng Hoà
75	Ma Trang Sơn	Hoàng Diệu	1,00	10,0	

76	Mẫu Tâm	Gio An - Huyền Trân Công Chúa	0,45	10,0	
77	Mai Anh Đào	Phù Đổng Thiên Vương - Nguyên Tử Lực	2,30	24,0	Tour des 99 points de vue
78	Mai Hắc Đế	Trần Bình Trọng - Ngô Quyền	0,36	16,0	Cassaigne
79	Mai Xuân Thưởng	Nguyên Tử Lực - Vạn Hạnh	0,89	14,0	
80	Mạc Đĩnh Chi	Ba tháng Hai - Hoàng Văn Thụ	1,00	12	
81	Mê Linh	Chi Lăng - Hồ Xuân Hương	2,20	18,0	
82	Mimosa	Khe Sanh - Prenn	5,30	27,0	Tiền quân Thành
83	Nam Hồ	Hùng Vương - Hồ Xuân Hương	1,70	16,0	
84	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Ba Tháng Hai - Thủ Khoa Huân	0,91	15,0	Pétrus Ký, Trương Vĩnh Ký
85	Ngô Gia Tự	Hồ Xuân Hương - Nghĩa trang Thái Phiên	3,20	24,0	Tour des 99 points de vue
86	Ngô Huy Diễn	Trường Trần Bình Trọng - Hàn Thuyên	0,52	10,0	
87	Ngô Quyền	Mai Hắc Đế - Bạch Đằng	1,42	16,0	Calmette
88	Ngô Tất Tố	Mai Anh Đào - Trần Quang Khải	1,30	14,0	
89	Ngô Thì Nhậm	Đồng Tâm - Ngô Thì Sĩ	0,50	10,0	
90	Ngô Thì Sĩ	Pasteur - Huyền Trân Công Chúa	0,48	14,0	
91	Ngô Văn Sở	Khu Chi Lăng - Mê Linh	0,60	12,0	Mê Linh
92	Nguyễn Chí Thanh	Khu Hoà Bình - Nguyễn Văn Cừ	0,63	16,0	Đồng Khánh, Thành Thái
93	Nguyễn An Ninh	Ngô Quyền - Hàn Thuyên	1,70	10,0	
94	Nguyễn Biểu	Trương Công Định - Phan Đình Phùng	0,15		Dốc Nhà Làng
95	Nguyễn Công Trứ	Ngã năm Đại học - Xô viết Nghệ Tĩnh	1,14	20,0	Dankir
96	Nguyễn Du	Quang Trung - Trần Quý Cáp	0,85	16,0	Babey
97	Nguyễn Hoàng	Thánh Mẫu - Vòng Lâm Viên	3,50	16,0	
98	Nguyễn Hữu Cầu	Chợ Thái Phiên - Thái Phiên	0,80	10,0	
99	Nguyễn Hữu Cảnh	Phù Đổng Thiên Vương	0,98	12,0	
100	Nguyễn Khuyến	Lê Lai - Cuối đường	0,58	16,0	
101	Nguyễn Lương Bằng	Phan Đình Phùng - An Dương Vương	0,75	10,0	
102	Nguyễn Đình Chiểu	Sương Nguyệt Ánh - Lữ Gia	1,70	20,0	
103	Nguyễn Đình Quân	Hoàng Văn Thụ	1,20	16,0	
104	Nguyên Phi Ỷ Lan	Thánh Mẫu - Châu Văn Liêm	0,72	14,0	
105	Nguyễn Siêu	Xô viết Nghệ Tĩnh - Cao Thắng	0,63	20,0	
106	Nguyễn Thái Bình	Ngô Gia Tự - Thái Phiên	0,80	10,0	
107	Nguyễn Thái Học	Lê Đại Hành - Đinh Tiên Hoàng	0,41	24,0	Lacaze
108	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Thái Học - Chợ Đà Lạt	0,40		
109	Nguyễn Thị Nghĩa	Bùi Thị Xuân	1,00	10,0	Tăng Văn Danh
110	Nguyễn Thị Định	Ba tháng Hai - Suối Phan Đình Phùng	0,25	14,0	Abattoir, Lê Quý Đôn
111	Nguyễn Thượng Hiền	Mai Hắc Đế - Yết Kiêu	0,30	14,0	Cassaigne
112	Nguyên Tử Lực	Bà Huyện Thanh Quan - Mai Anh Đào	3,30	20,0	
113	Nguyễn Trãi	Yersin - Quang Trung	0,31	20,0	Rue de la Gare
114	Nguyễn Trung Trực	Triệu Việt Vương - Đào Duy Từ	1,394	12,0	
115	Nguyễn Văn Cừ	Ba tháng Hai - Cầu Bà Triệu	0,38	20,0	Khải Định, Cường Để

116	Nguyễn Văn Trỗi	Khu Hoà Bình - Ngã ba chùa Linh Sơn	1,18	16	Annam, Hàm Nghi
		Phan Đình Phùng - Bùi Thị Xuân		20,0	
117	Nguyễn Viết Xuân	Lê Hồng Phong - Pasteur	0,50	14,0	Rue des Glaieuls, Ngô Đình Huân, Phạm Phú Quốc
118	Nhà Chung	Trần Phú - Cuối đường	0,33	16 -18	Missions
119	Pasteur	Trần Phú - Triệu Việt Vương	1,20	20,0	Champoudry, Phạm Phú Thứ, Lê Hồng Phong
120	Phạm Hồng Thái	Yersin - Trần Hưng Đạo	0,90	15,0	Léon Garnier
121	Phạm Ngọc Thạch	Hải Thượng – Mai Hắc Đế	0,85	14,0	Calmette
122	Phạm Ngũ Lão	Lê Đại Hành - Bà Triệu	0,45	16,0	Basse du Cam Ly
123	Phan Bội Châu	Khu Hoà Bình - Bùi Thị Xuân	0,53	18,0	Van Vollenhoven
124	Phan Chu Trinh	Ngã tư Phan Chu Trinh - Chi Lăng	0,98	20,0	René Robin
125	Phan Như Thạch	Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Ngã ba Thủ Khoa Huân	0,45	15,0	Nam Kỳ Khởi Nghĩa
126	Phan Đình Giót	Ngô Quyền - Suối Cam Ly	1,80	14,0	
127	Phan Đình Phùng	Ba tháng Hai - Xô-viết Nghệ Tĩnh	1,80	18 -20	Cầu Quẹo
128	Phó Đức Chính	Quang Trung	0,46	14,0	Louat de Boart
129	Phù Đổng Thiên Vương	Ngã 5 Đại học - Mai Anh Đào	2,45	30,0	
130	Phùng Hưng	Lữ Gia - Lý Thường Kiệt	0,86		
131	Quang Trung	Nguyễn Trãi - Phan Chu Trinh	1,35	20,0	René Robin
132	Quốc lộ 20	Ngã ba Nam Hồ - Trường Nguyễn Đình Chiểu	5,00	27,0	
133	Sương Nguyệt Ánh	Bà Huyện Thanh Quan - Nguyễn Đình Chiểu	0,52	20,0	
134	Tăng Bạt Hổ	Khu Hoà Bình - Trương Công Định	0,30		Ballansard
135	Tản Đà	Phan Đình Phùng - Hai Bà Trưng	0,15		
136	Thái Phiên	Hồ Xuân Hương - Thái Phiên	3,00	20,0	
137	Thánh Mẫu	Phù Đổng Thiên Vương - Xô-viết Nghệ Tĩnh	1,74	24,0	Tour des 99 points de vue
138	Thánh Tâm	Huyền Trân Công Chúa - Cuối đường	0,60	10,0	
139	Thi Sách	Phạm Ngọc Thạch - Ngô Quyền	0,95	14,0	Calmette
140	Thiện Mỹ	Lê Hồng Phong - Đồng Tâm	0,80	10,0	
141	Thiện Ý	Hoàng Văn Thụ - Cuối đường	0,80	10,0	
142	Thông Thiên Học	Bùi Thị Xuân - An Dương Vương	0,80	14,0	Thouard
143	Thủ Khoa Huân	Ba tháng Hai - Nam Kỳ Khởi Nghĩa	0,45	14,0	Duc de Long Mỹ
144	Tô Hiến Thành	Bến xe Liên tỉnh - Đống Đa	0,90	16,0	Pages, Đống Đa
145	Tô Hiệu	Vạn Kiếp - Thánh Mẫu	1,30	16,0	Vạn Kiếp
146	Tô Ngọc Vân	Hải Thượng - La Sơn Phu Tử	1,85	7,0	
147	Tô Vĩnh Diện	Ngô Quyền - Cao Thắng	0,78	10,0	
148	Tôn Thất Tùng	Vạn Kiếp	0,64	16,0	Vạn Kiếp
149	Trần Anh Tông	Nguyên Tử Lực - Cách mạng tháng Tám	1,20	10,0	
150	Trần Bình Trọng	Hải Thượng - Nguyễn Khuyến	0,84	16,0	Cassaigne
151	Trần Hưng Đạo	Trần Phú - Khe Sanh	2,20	24 -27	Paul Doumer

152	Trần Khánh Dư	Phù Đổng Thiên Vương	0,85	14,0	Surna
153	Trần Lê	Hoàng Văn Thụ - Pasteur	0,72	20,0	Ba tháng Hai
154	Trần Đại Nghĩa	Mai Xuân Thưởng - Mai Anh Đào	0,72	10,0	
155	Trần Nhân Tông	Ngã năm Đại học - Bà Huyện Thanh Quan	1,05	20,0	Phù Đổng Thiên Vương
156	Trần Nhật Duật	Hoàng Diệu - Trần Bình Trọng	0,60	10,0	
157	Trần Phú	Hà Huy Tập - Ba tháng Hai	1,50	24,0	Yersin
158	Trần Quang Diệu	Hoàng Hoa Thám - Dinh 1	0,80	16,0	Bourgery, Lý Thái Tổ, Gia Long
159	Trần Quang Khải	Phù Đổng Thiên Vương	1,10	14,0	
160	Trần Quốc Toản	Lê Đại Hành - Yersin	0,55	14,0	Leclerc
161	Trần Quý Cáp	Ngã tư Phan Chu Trinh - Hùng Vương	0,30	20,0	
162	Trần Thái Tông	Hùng Vương - Cuối đường	0,80	14,0	Đường vào hố Bảo Đại
163	Trần Thánh Tông	Cầu An Bình - Thiền viện Trúc Lâm	4,00	20,0	
164	Trần Văn Côi	Hoàng Văn Thụ (dốc Vạn Thành) - Ankroet	1,80	20,0	Tour des 99 points de vue
165	Trạng Trình	Bà Huyện Thanh Quan - Nguyễn Đình Chiểu	0,96	12,0	
166	Triệu Việt Vương	Pasteur - Trần Thánh Tông	2,40	20,0	Darles
167	Trịnh Hoài Đức	Nam Hồ	1,70	10,0	
168	Trương Công Định	Khu Hoà Bình - Phan Đình Phùng	0,28	10 - 20	Minh Mạng
169	Trương Văn Hoàn	Mê Linh	0,40	14,0	
170	Trúc Lâm Yên Tử	Đèo Prenn - Thiền viện Trúc Lâm	1,20	20,0	
171	Tương Phố	Nguyễn Du - Phó Đức Chính	0,22	14,0	Schertzur, Trạng Trình
172	Vạn Hạnh	Phù Đổng Thiên Vương	1,50	14,0	
173	Vạn Kiếp	Xô-viết Nghệ Tĩnh - Phù Đổng Thiên Vương	2,83	16,0	Cité des Pics
174	Võ Thị Sáu	Lý Tự Trọng - Bùi Thị Xuân	0,30	10,0	
175	Võ Trường Toản	Phù Đổng Thiên Vương - Nguyên Tử Lực	2,30	10,0	
176	Vòng Lâm Viên	Mê Linh - Mai Anh Đào	0,50	24,0	Tour des 99 points de vue
177	Xô viết Nghệ Tĩnh	Phan Đình Phùng - Ankroet	3,43	20,0	Tôn Thất Thuyết, Nguyễn Hoàng, Dankir
178	Y Dinh	An Tôn - Huyền Trân Công Chúa	0,80	16,0	
179	Yagout	Hoàng Diệu - Trần Bình Trọng	0,40	14,0	Auger
180	Yersin	Trần Quốc Toản - Nguyễn Đình Chiểu	1,70	14 - 20	Albert Sarraut, Thống Nhất
181	Yên Thế	Hùng Vương - Nhà Bảo tàng	0,35	16,0	Saigonnais, Tả quân Duyệt
182	Yết Kiêu	Trần Bình Trọng - Hàn Thuyên	0,50	16,0	Henry Maître

DANH MỤC CÁC NGÔI ĐÌNH Ở ĐÀ LẠT

STT	Tên đình	Năm xây dựng	Địa chỉ
01	Đình ấp An Hoà	1925	64 đường 3 tháng 2, P1
02	Đình ấp Thiên Thành	1963	11 Nguyễn Văn Cừ, P1
03	Đình ấp Ánh Sáng	1958	Ấp Ánh Sáng, P1
04	Đình Đà Lạt	1920	2 Nguyễn Văn Cừ, P1
05	Đình ấp Mỹ Lộc	1940	9 Cổ Loa, P2
06	Đình ấp Võ Tánh	1968	9 Nguyễn Thị Nghĩa, P2
07	Đình làng Xuân An	1954	14 Xuân An, P3
08	Đình ấp Tân Lạc	1920	19 Đống Đa, P3
09	Đình ấp An Lạc	1957	Cuối đường Đào Duy Từ, P4
10	Đình làng Nam Thiên	1960	Đường Đồng Tâm, P4
11	Đình ấp Sầm Sơn		Sau Dinh III
12	Đình làng Mỹ Thành	1951	40 Hoàng Diệu, P5
13	Đình Bao La	1972	Cuối đường Phan Đình Phùng, P6
14	Đình ấp Đa Trung	1973	84 Ngô Quyền, P6
15	Đình ấp Đa Thuận		1/1 La Sơn Phu Tử, P6
16	Đình Lạc Thành	1972	182 Hai Bà Trưng, P6
17	Đình ấp Đa Cát		Hẻm 2 Ngô Quyền, P6
18	Đình phường Đệ Nhị	1932-1934	106 Thi Sách, P6
19	Đình làng Đa Phú		Phường 7
20	Đình làng Phước Thành		Phường 7
21	Đình Cao Thắng		Nguyễn Siêu, P7
22	Đình Bạch Đằng		44 Bạch Đằng, P7
23	Đình ấp Đinh Công Tráng		Đinh Công Tráng, P7
24	Đình Đa Thành	1950	40 Bạch Đằng, P7
25	Đình ấp Nguyễn Siêu		Nguyễn Siêu, P7
26	Đình ấp Cao Bá Quát		Cao Bá Quát, P7
27	Đình An Thành	1953	Vạn Kiếp, P8
28	Đình Nghệ Tĩnh	1941	Trần Khánh Dư, P8
29	Đình Cô Giang	1962	14 Nguyễn Đình Chiểu, P9
30	Đình làng Đa Lợi		Phường 10
31	Đình làng Tây Hồ	1957	Phường 11
32	Đình làng Sào Nam	1964	Phường 11
33	Đình ấp Thái Nguyên	1964	Phường 12
34	Đình ấp Tự Phước	1942	Trại Mát, P 12
35	Đình ấp Tự Tạo	1948	Phường 12
36	Đình thôn Đa Thọ	1946	Xã Xuân Thọ
37	Đình thôn Xuân Thành	1946	Xã Xuân Thọ
38	Đình thôn Đa Lộc	1946	Xã Xuân Thọ
39	Đình thôn Tuý Sơn	1947	Xã Xuân Thọ
40	Đình thôn Quý An	1987	Xã Xuân Thọ
41	Đình Trường Xuân	1931	Xã Xuân Trường
42	Đình Trạm Hành	1931	Xã Xuân Trường
43	Đình Cầu Đất	1931	Xã Xuân Trường
44	Đình làng Xuân Sơn	1951	Xã Xuân Trường
45	Đình làng Trường Sơn	1953	Xã Xuân Trường
46	Đình làng Trường Thọ	1954	Xã Xuân Trường

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

1. *Bảng từ đối chiếu Việt – Chil – Lạch*. Trường Đại học Đà Lạt, 1992.
2. *Báo cáo chính trị Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Đà Lạt các khoá I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX.*
3. *Báo cáo hoạt động năm 2002 của Uỷ ban dân số, gia đình và trẻ em thành phố Đà Lạt tháng 12-2002.*
4. *Báo cáo tình hình hoạt động sản xuất của Công ty Sinh học hữu cơ.* 1994.
5. *Báo cáo tổng kết 5 năm thi hành luật đất đai.* 1998.
6. *Các bản vẽ lưới điện Đà Lạt của CEE.*
7. *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)*. 1984.
8. *Các dòng tu tại địa phận Đà Lạt.*
9. *Chỉ nam sinh viên*. Viện Đại học Đà Lạt, 1973.
10. *Dalat*. Nha quốc gia du lịch, 1958.
11. *Đà Lạt văn hoá*. Viện Đại học Đà Lạt, 1970.
12. *Diospyros kaki L. Hồng ăn trái.*
13. *Dự án vệ sinh thành phố Đà Lạt*. 2000, 2007.
14. *Đa Nhim, 40 năm xây dựng và trưởng thành (1964-2004)*. 2004.
15. *Đa Phú, 60 năm hình thành và phát triển*. 2004.
16. *Đại học Đà Lạt, 30 năm đổi mới và phát triển*. Trường Đại học Đà Lạt, 2006.
17. *Đây Đại học*. Viện Đại học Đà Lạt, 1970.
18. *Đề án bảo vệ cảnh quan và môi trường du lịch thành phố Đà Lạt*. Tiểu ban khảo sát đề án bảo vệ cảnh quan và môi trường thành phố Đà Lạt, 1997.
19. *Địa chí Đà Lạt*. 2000.
20. *Địa chí Gia Lai*. Nxb Văn hoá, 2000.
21. *Địa phương chí Tuyên Đức*. Ty Thông tin tỉnh Tuyên Đức, Đà Lạt, 1968.
22. *Điện lực Lâm Đồng trên đường đổi mới.*
23. *Điện lực Lâm Đồng, 30 năm xây dựng và phát triển*. 2007.
24. *Động từ Cơho – Việt*. Khoa Ngữ văn Đại học Đà Lạt, 1996.
25. *Giáo dục cộng đồng*. Bộ Quốc gia Giáo dục, Sài Gòn, 1971.
26. *Góp phần tìm hiểu lịch sử – văn hoá 300 năm Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh*. Nxb Trẻ, 1998.
27. *Hoa văn các dân tộc Gia Lai – Ba Na*. Pleiku, 1986.
28. *Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở ở Đà Lạt 1-4-1999.*

29. Lịch sử bưu điện tỉnh Lâm Đồng (1930-2000). Nxb Chính trị quốc gia, 2001.

30. Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam và chính sách ngôn ngữ. 1984.

31. Quy hoạch chung thành phố Đà Lạt và vùng phụ cận đến năm 2020.

32. Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông - vận tải tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2001-2010 và định hướng đến 2020.

33. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội thành phố Đà Lạt đến năm 2010.

34. Sài Gòn 1698-1998. Kiến trúc / Quy hoạch. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1998.

35. Sơ thảo lịch sử Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng (1930-1945). 1981.

36. Sơ thảo lịch sử Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng (1945-1975). 1990.

37. Sơ thảo lịch sử Đảng bộ thành phố Đà Lạt (1930-1975). 1994.

38. Tây Nguyên, các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên. Nxb Khoa học và Kỹ thuật, 1985.

39. Thành phố Hồ Chí Minh hai mươi năm (1975-1995). Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1997.

40. Thơ mới (1932-1994). Hội nhà văn, 1998.

41. Tiếng hát những người đi tới. Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 1993.

42. Tiếng Việt và các ngôn ngữ dân tộc phía Nam. Nxb Khoa học xã hội, 1992.

43. Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á. 1983.

44. Trung tâm thí nghiệm và gây giống rau hoa Đà Lạt.

45. Truyện cổ các dân tộc Trường Sơn, Tây Nguyên. Nxb Văn học, 1986.

46. Truyện cổ Kơho. Trường Đại học Đà Lạt, 1993.

47. Truyện cổ Mạ, Chil. Khoa Ngữ văn Đại học Đà Lạt, 1995.

48. Truyện cổ Mạ, Cơ Ho. Khoa Ngữ văn Đại học Đà Lạt, 1995.

49. Tư liệu điền dã ngôn ngữ học và văn học dân gian Ba Na ở Gia Lai – Kontum. Khoa Ngữ văn Đại học Đà Lạt, 1992.

50. Từ điển Việt – Chăm. Nxb Khoa học xã hội, 1996.

51. Từ điển Việt – Kơho. Sở Văn hoá – Thông tin Lâm Đồng, Đà Lạt, 1983.

52. Vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng. 1983.

53. Vấn đề dân tộc ở Sông Bé. 1985.

54. Vùng kỷ niệm. Viện Đại học Đà Lạt, 1969.

*

1. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng tỉnh Lâm Đồng. *Tình hình, đặc điểm tỉnh Lâm Đồng những năm 1930*.

2. Ban Quản lý rừng đặc dụng Lâm Viên. *Phương án quản lý bảo vệ rừng giai đoạn 2000-2005*. 1999.

3. Ban Quản lý rừng đặc dụng Lâm Viên. *Báo cáo tổng kết hoạt động 5 năm (1996-2000)*.

4. Ban Tôn giáo UBND tỉnh Lâm Đồng. *Lịch sử hình thành và phát triển các tôn giáo ở Lâm Đồng*. Đà Lạt, 1997.

5. Brossolet, Jacqueline; Mollaret, Henri. *Alexandre Yersin, người chiến thắng bệnh tật.* Nxb Văn hóa - Thông tin, 1991.

6. Bùi Thị Thoa. *Tìm hiểu tín ngưỡng thờ Mẫu ở Đà Lạt.* Trường Đại học Đà Lạt, 2004.

7. Bùi Văn Lời. *Các giống cây ăn trái được thử nghiệm tại Đà Lạt từ 1995-2000.*

8. Bùi Văn Anh. *Phương hướng phát triển vùng rau Đà Lạt.* Trường Đại học Đà Lạt, 1992.

9. Cao Thế Trình, Lê Đình Bá, Đinh Thị Nga, Nguyễn Tuấn Tài. *Văn hoá truyền thống Cơho - Mạ.* Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Lâm Đồng, Đà Lạt, 1996.

10. Chih Mo Tsai. *Kết quả thí nghiệm trồng hành tây tại Việt Nam.*

11. Cục đường sắt Việt Nam. *Quy hoạch khôi phục đường sắt Tháp Chàm - Đà Lạt*. 2006.

12. Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng. *Niên giám thống kê Lâm Đồng.* Đà Lạt, 2006.

13. Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng. *Số liệu thống kê tỉnh Lâm Đồng (1991-1995).* Đà Lạt, 1996.

14. Cụm cảng hàng không miền Nam. *Giới thiệu chung và định hướng phát triển Cảng hàng không Liên Khương.* 2006.

15. Cửu Long Giang, Toan Ánh. *Cao nguyên miền Thượng.* Sài Gòn, 1974.

16. Đào Duy Anh. *Việt Nam văn hoá sử cương*. Nxb Tổng hợp Đồng Tháp, 1998.

17. Đặng Nghiêm Vạn. *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam*. Nxb Chính trị Quốc gia, 2001.

18. Đặng Nghiêm Vạn (chủ biên). *Về tôn giáo – tín ngưỡng Việt Nam hiện nay.* Nxb Khoa học xã hội, 1996.

19. Đặng Quang Khôi. *Báo cáo kết quả nghiên cứu Đề án bảo vệ cảnh quan môi trường thành phố Đà Lạt.* Đà Lạt, 1997.

20. Đoàn điều tra nông nghiệp Tây Nguyên - Đại học Nông nghiệp I. *Thông báo công tác điều tra giống rau ở Đà Lạt.*

21. Đoàn Ngọc Khôi. *Các dân tộc ít người ở xã Tà Nung.*

22. Đỗ Tất Lợi. *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam.* Nxb Khoa học và Kỹ thuật, 1981.

23. Hoàng Học. *Sách học tiếng Khơme*. 1983.

24. Hồ Hữu Nhựt. *Phong trào đấu tranh chống Mỹ của giáo chức, sinh viên, học sinh Sài Gòn*. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1984.

25. Hồ Văn Trượng. *Nhà máy thuỷ điện Ankroët ở Đà Lạt.*

26. Hội Kiến trúc sư Lâm Đồng. *Giữ gìn và phát huy bản sắc trong hiện đại hoá và phát triển thành phố Đà Lạt.* 2002.

27. Hội những người chăn nuôi bò sữa. *Dự thảo báo cáo về tình hình phong trào chăn nuôi bò sữa thành phố Đà Lạt.* 1990.

28. Huỳnh Ngọc Trảng, Trương Ngọc Tường. *Đình Nam Bộ xưa và nay*. Nxb Đồng Nai, 1999.

29. Huỳnh Nguyên Lan. *Đặc điểm khí hậu Đà Lạt*. Đài Khí tượng - Thuỷ văn Lâm Đồng, Đà Lạt, 1980.

30. Huỳnh Tân Tiến. *Lịch sử Đà Lạt*. 2002.

31. Hứa Vĩnh Tùng. *Nghiên cứu thực nghiệm khoa học lâm nghiệp của Trung tâm Nghiên cứu Lâm sinh Lâm Đồng (1937-1997).*

32. Khương Thanh Cao. *Quản lý và phát triển bệnh viện tại Việt Nam Cộng hoà*. Học viện Hành chánh Quốc gia, Sài Gòn, 1973.

33. Lâm Tuyền Tĩnh. *Sự tích Lang Biang*. Sở Văn hoá - Thông tin Lâm Đồng, Đà Lạt, 1987.

34. Lâm Xuân Sanh. *Tổn thất về đa dạng sinh học ở Lâm Đồng.*

35. Lê Bá Thảo. *Thiên nhiên Việt Nam*. Nxb Khoa học và Kỹ thuật. 1977.

36. Lê Dũng. *Hồi ký*.

37. Lê Huy Kiên. *Điều tra khảo sát sản xuất cây hoa hồng tại Đà Lạt*. 1998.

38. Lê Khả Kế, Võ Văn Chi, Vũ Đình Tuân. *Từ điển thực vật học Pháp - Việt*. Nxb Khoa học và Kỹ thuật, 1978.

39. Lê Như Hoa (chủ biên). *Tín ngưỡng dân gian ở Việt Nam.* Nxb Văn hoá – Thông tin, 2001.

40. Lê Thanh Hà. *Hồi ký*.

41. Lê Văn Hiệp. *Viện Vắc-xin cơ sở II*. Đà Lạt, 2001.

42. Liên đoàn Địa chất 6. *Khoáng sản tỉnh Lâm Đồng*. Đà Lạt, 1995.

43. Liên hiệp đường sắt Việt Nam. *Chiến lược phát triển đường sắt Việt Nam tới năm 2000-2010 và 2020.*

44. Liên hiệp Khoa học Sản xuất Đà Lạt. *Báo cáo dự án xây dựng khu bảo tồn tự nhiên Datanla.* 1993.

45. Liên hiệp Khoa học Sản xuất Đà Lạt. *Báo cáo mười năm hoạt động của Liên hiệp Khoa học Sản xuất Đà Lạt.* 1994.

46. Lữ Phương. *Cuộc xâm lăng văn hoá của đế quốc Mỹ ở miền Nam Việt Nam.* Nxb Văn hoá - Thông tin, 1996.

47. Lương Hồng Khiên. *Tìm hiểu đạo Cao Đài ở Đà Lạt.* Trường Đại học Đà Lạt, 2003.

48. Nguyễn Bá Đang. *Nghiên cứu phân tích và bảo tồn, tôn tạo di sản kiến trúc, cảnh quan thiên nhiên trong sự phát triển thành phố Đà Lạt*. Viện Nghiên cứu Kiến trúc, 1997.

49. Nguyễn Duy Hinh. *Tín ngưỡng thành hoàng Việt Nam.* Nxb Khoa học xã hội, 1996.

50. Nguyễn Duy Hinh. *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam.* Nxb Khoa học xã hội, 1999.

51. Nguyễn Duy Ngọc. *Sản xuất và tiếp thị rau cải Tuyên Đức - Đà Lạt*. 1974.

52. Nguyễn Đăng Tiến, Nguyễn Tiến Doãn, Hồ Thị Hồng, Hoàng Mạnh Kha. *Lịch sử giáo dục Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945*. Nxb Giáo dục, 1996.

53. Nguyễn Đình Đầu. *Bình Thuận*. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1996.

54. Nguyễn Định. *Canh tác rau hoa tại Đà Lạt.* Viện Đại học Sài Gòn, 1972.

55. Nguyễn Định. *Tìm hiểu sản xuất rau cải tại Đà Lạt - Tuyên Đức*. Đại học Văn khoa Sài Gòn, 1974.

56. Nguyễn Đức Thận. *Ghi nhanh về Đà Lạt.* 1990.

57. Nguyễn Hoài Văn. *Phúc trình công tác đồ bản Trung tâm thí nghiệm nông sản Đà Lạt.* 1960.

58. Nguyễn Hồng Dương. *Nhà thờ Công giáo Việt Nam.* Nxb Khoa học xã hội, 2003.

59. Nguyễn Huy Lãng. *Đất đai vùng cao nguyên Đà Lạt.* 1970.

60. Nguyễn Hữu Tranh. *Đà Lạt năm xưa.* Nxb TP. Hồ Chí Minh, 2001.

61. Nguyễn Minh San. *Tiếp cận tín ngưỡng dân dã Việt Nam*. Nxb Văn hoá dân tộc, 1998.

62. Nguyễn Nhân Bằng. *Khảo sát ấp Hà Đông.* Đại học Văn khoa Sài Gòn, 1970.

63. Nguyễn Q. Thắng. *Khoa cử và giáo dục Việt Nam.* Nxb Văn hoá - Thông tin, 1994.

64. Nguyễn Tài Cẩn. *Giáo trình lịch sử tiếng Việt.* Nxb Giáo dục, 1995.

65. Nguyễn Tài Thư (chủ biên). *Lịch sử Phật giáo Việt Nam.* Nxb Khoa học xã hội, 1991.

66. Nguyễn Thái Hai. *Ông Nguyễn Thái Hiến và ngành trồng rau Đà Lạt từ 1928-1958.* Nxb TP. Hồ Chí Minh, 2005.

67. Nguyễn Thế Anh. *Việt Nam dưới thời Pháp đô hộ*. Sài Gòn, 1970.

68. Nguyễn Thị Chân Quỳnh. *Khoa cử Việt Nam*. Nxb Văn học, 2002.

69. Nguyễn Thiện Tịch và cộng sự. *Kỹ thuật nuôi trồng hoa lan*. Hội hoa lan, cây cảnh Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.

70. Nguyễn Tiến Bân. *Cẩm nang tra cứu và nhận biết các họ thực vật kín*. Nxb Nông nghiệp, 1997.

71. Nguyễn Tiến Bân và các tác giả. *Danh lục thực vật Tây Nguyên.* Nxb Nông nghiệp, 1984.

72. Nguyễn Tiến Bân và các tác giả. *Sách đỏ Việt Nam. Phần thực vật.* Nxb Khoa học và Kỹ thuật, 1996.

73. Nguyễn Tuấn Tài. *Cơ tầng ngôn ngữ Đông Nam Á trong các ngôn ngữ Tây Nguyên.* Trường Đại học Đà Lạt, 1999.

74. Nguyễn Tuấn Tài. *Ngôn ngữ Rmăm*. Trường Đại học Đà Lạt, 1995.

75. Nguyễn Tuấn Triết. *Người Raglai ở Việt Nam.* 1991.

76. Nguyễn Từ Chi. *Góp phần nghiên cứu văn hoá và tộc người.* Nxb Văn hoá - Thông tin, 1996.

77. Nguyễn Văn Kiệm. *Góp phần tìm hiểu một số vấn đề lịch sử Việt Nam cận đại.* Nxb Văn hoá - Thông tin, 2003.

78. Nguyễn Văn Kiệm. *Sự du nhập của Thiên Chúa giáo vào Việt Nam từ thế kỷ XVII-XIX.* 2001.

79. Nguyễn Văn Tới, Nguyễn Trung Trực, Trần Thị Kim Duyên. *Báo cáo đặc sản Đà Lạt*. 1993.

80. Nguyễn Việt Dũng. *Ấp Đa Thiện*. Viện Đại học Đà Lạt, 1968.

81. Nguyễn Xuân Hùng. *Đạo Tin Lành ở Việt Nam*. 2000.

82. Nha Kinh tế nông nghiệp. *Niên giám thống kê nông nghiệp*. 1973.

83. Nhóm Lâm Viên. *Phát triển du lịch Đà Lạt - Tuyên Đức.* Viện Đại học Đà Lạt, 1974.

84. Phạm Gia Tiếp. *Tìm hiểu tỉnh Tuyên Đức.* Ty Thông tin Đà Lạt - Tuyên Đức, 1958.

85. Phạm Hoàng Hộ. *Cây cỏ miền Nam Việt Nam.* Trung tâm Học liệu Bộ Giáo dục, Sài Gòn, 1972.

86. Phạm Hoàng Hộ. *Cây cỏ Việt Nam.* Montréal, 1993.

87. Phạm Minh Hạc. *Phát triển giáo dục, phát triển con người phục vụ phát triển xã hội - kinh tế.* Nxb Khoa học xã hội, 1996.

88. Phạm Ngọc Toàn, Phạm Tất Đắc. *Khí hậu Việt Nam*. Nxb Khoa học và Kỹ thuật, 1978.

89. Phạm Văn Sỹ. *Văn học giải phóng miền Nam.* Nxb Đại học và Trung cấp chuyên nghiệp, 1976.

90. Phạm Văn Sỹ. *Về tư tưởng văn học phương Tây hiện đại.* Nxb Đại học và Trung cấp chuyên nghiệp, 1986.

91. Phạm Văn Tuệ. *Hệ phái Phật giáo khất sĩ Đà Lạt.* Trường Đại học Đà Lạt, 2001.

92. Phan Kế Bính. *Việt Nam phong tục.* Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1995.

93. Phan Kim Huệ. *Phúc trình hoa Đà Lạt.* Trường Nông lâm súc Bảo Lộc, 1974.

94. Phan Thị Nam. *Sự hình thành và phát triển giáo phận Đà Lạt*. Trường Đại học Đà Lạt, 1992.

95. Phan Thị Tú Nga. *Tổ chức và hoạt động tại phi trường Liên Khương*. Viện Đại học Đà Lạt, 1974.

96. Phân viện Sinh học tại Đà Lạt. *Ứng dụng kỹ thuật nuôi cấy mô in vitro phục vụ công tác nhân nhanh các dòng chè tại Lâm Đồng*. 2001.

97. Phó Đức Đỉnh. *Nghiên cứu xúc tiến tái sinh tự nhiên rừng thông ba lá tại lâm trường Đà Lạt – Lâm Đồng.* 1996.

98. Phòng Nông Lâm Thuỷ Đà Lạt. *Báo cáo tình hình giống rau tại Đà Lạt*. 1996.

99. Phòng Nông nghiệp Đà Lạt. *Báo cáo đề tài thực nghiệm và thâm canh các giống mới nhập nội artichaut đợt I.* 1992.

100. Phòng Nông nghiệp Đà Lạt. *Báo cáo tổng kết sản xuất nông nghiệp (1997-2000).*

101. Phòng Nông nghiệp Đà Lạt. *Báo cáo tình hình sản xuất nông nghiệp (1977-2000).*

102. Phòng Nông nghiệp Đà Lạt. *Báo cáo tình hình sản xuất rau sạch tại thành phố Đà Lạt.* 1995.

103. Phòng Nông nghiệp Đà Lạt. *Báo cáo tổng kết tình hình sản xuất nông nghiệp (1981-1985).*

104. Phòng Nông nghiệp Đà Lạt. *Báo cáo tổng kết tình hình sản xuất ngành nông lâm thuỷ (1991-1995).*

105. Phòng Nông nghiệp Đà Lạt. *Báo cáo tổng kết tình hình sản xuất nông nghiệp (1996-2000).*

106. Phòng Nông nghiệp Đà Lạt. *Dự thảo báo cáo tổng kết phong trào hợp tác hoá nông nghiệp sau 3 năm thực hiện Nghị quyết 10.* 1991.

107. Phòng Nông nghiệp Đà Lạt. *Đề cương báo cáo tình hình sản xuất nông nghiệp (1976-1980).* 1981.

108. Phòng Nông nghiệp Đà Lạt. *Kỹ thuật trồng cà phê chè tại Đà Lạt.* 1987.

109. Phòng Nông nghiệp Đà Lạt. *Phương án sản xuất artichaut tại Đà Lạt từ 1988-1990.*

110. Phòng Nông nghiệp Đà Lạt. *Tình hình hoạt động khoa học công nghệ ngành nông lâm nghiệp Đà Lạt.* 1997.

111. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đà Lạt. *Báo cáo quy hoạch ngành nông nghiệp thành phố Đà Lạt (1998-2010).* 1997.

112. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đà Lạt. *Báo cáo tổng hợp tình hình sản xuất và tiêu thụ nông sản trên địa bàn thành phố Đà Lạt.* 2000.

113. Phòng Thông tin tư liệu Ban Tôn giáo Chính phủ. *Một số tôn giáo ở Việt Nam.* 1993.

114. Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Lâm Đồng. *Lâm Đồng – Đà Lạt, những tư liệu khảo cứu (CD-ROM).* 2001.

115. Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Lâm Đồng. *Hoàn thiện quy trình và xây dựng hệ thống sản xuất rau an toàn tại Đà Lạt.* 2001.

116. Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Lâm Đồng - Trung tâm Nghiên cứu cây thực phẩm Đà Lạt - Trung tâm Ứng dụng Kỹ thuật nông nghiệp Đà Lạt. *Quy trình sản xuất rau an toàn tại Đà Lạt.* 2001.

117. Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Lâm Đồng. *Tuyển tập khoa học và công nghệ tỉnh Lâm Đồng (1997-2000).* Đà Lạt, 2002.

118. Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Lâm Đồng - Uỷ ban Nhân dân thành phố Đà Lạt. *Tài liệu Hội nghị sản xuất và tiêu thụ rau tại Đà Lạt*. 1995.

119. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Lâm Đồng. *Báo cáo 25 năm hoạt động khoa học và công nghệ tỉnh Lâm Đồng (1979-2004).*

120. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lâm Đồng. *Báo cáo phát triển ngành nghề nông thôn Lâm Đồng.* Đà Lạt, 2001.

121. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lâm Đồng. *Báo cáo quy hoạch sản xuất nông nghiệp thành phố Đà Lạt (1987-2000).* 1987.

122. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lâm Đồng. *Báo cáo rà soát bổ sung quy hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn tỉnh Lâm Đồng đến năm 2010*. Đà Lạt, 2001.

123. Tạ Văn Thông và Võ Quang Nhơn. *Truyện cổ Cơho.* 1984.

124. Thạch Phương, Hồ Lê, Huỳnh Lứa, Nguyễn Công Vinh. *Văn hoá dân gian người Việt ở Nam Bộ.* Nxb Khoa học xã hội, 1992.

125. Thái Văn Thanh. *Hãng gạch bông Ngọc Lâm.* Viện Đại học Đà Lạt, 1974.

126. Tỉnh hội Phật giáo Lâm Đồng. *Lược sử những ngôi chùa tỉnh Lâm Đồng*. Nxb Tôn Giáo, 2008.

127. Tiểu ban Khảo sát đề án bảo vệ cảnh quan và môi trường thành phố Đà Lạt. *Báo cáo kết quả nghiên cứu đề án bảo vệ cảnh quan và môi trường du lịch thành phố Đà Lạt.* 1997.

128. Tiểu ban Nông lâm nghiệp – Ban Kinh tế Tài chính. *Báo cáo tình hình sản xuất rau tại Đà Lạt trong những năm qua.*

129. Toà Giám mục Đà Lạt. *Lịch sử giáo phận Đà Lạt.* 1991.

130. Toà Hành chính tỉnh Lâm Đồng. *Địa phương chí tỉnh Lâm Đồng*. 1972.

131. Toan Ánh. *Tín ngưỡng Việt Nam.* Nxb Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh, 2000.

132. Tôcarep. *Các hình thái tôn giáo sơ khai và sự phát triển của chúng.* Nxb Chính trị Quốc gia, 1994.

133. Tôn Thất Trình. *Nông học đại cương.* 1971.

134. Trạm thú y Đà Lạt. *Phương hướng xây dựng vùng heo giống nhân dân.* 1988.

135. Trần Bá Hồng Minh, Lý Kiến Đường, Lý Chải, Châu Thị Ngọc Điệp, Trịnh Nguyệt Minh, Ngô Thị Bạch Yến. *Khai thác và tiếp thị gỗ tại Tuyên Đức.* Viện Đại học Đà Lạt, 1974.

136. Trần Đình Lý. *1.900 loài cây có ích ở Việt Nam.* Nxb Thế giới, 1993.

137. Trần Đình Minh. *Nghề chế biến cà phê rang tại Đà Lạt.* Viện Đại học Đà Lạt, 1974.

138. Trần Hoài Ẩn. *Điều tra và thống kê các loài hoa ở Đà Lạt.* Trường Đại học Đà Lạt, 1992.

139. Trần Hợp. *Hoa và cây cảnh*. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.

140. Trần Hợp. *Phong lan Việt Nam.* Nxb Khoa học và Kỹ thuật, 1990.

141. Trần Hợp. *Phong lan Việt Nam.* Nxb Nông nghiệp, 1998.

142. Trần Hữu Tá. *Nhìn lại một chặng đường văn học.* Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2000.

143. Trần Kim Huệ. *Sở trà Cầu Đất.* Viện Đại học Đà Lạt, 1974.

144. Trần Phú Hùng. *Bước đầu tìm hiểu người Lạch ở thôn Bon Đơng, xã Lát, huyện Lạc Dương.* Trường Đại học Đà Lạt, 1991.

145. Trần Thiện Tâm. *Ngành đan len tại Đà Lạt*. 1973.

146. Trần Trọng Đăng Đàn. *Văn hoá văn nghệ miền Nam dưới chế độ Mỹ ngụy*. Nxb Văn hóa Thông tin, 2000.

147. Trung tâm Nghiên cứu cây thực phẩm Đà Lạt. *Báo cáo kết quả đề tài chọn lọc, lai tạo giống dâu tây có năng suất cao, chất lượng tốt phù hợp với điều kiện Đà Lạt.* 2001.

148. Trung tâm Ứng dụng Kỹ thuật nông nghiệp Đà Lạt. *Báo cáo đề tài ứng dụng quy trình sản xuất rau an toàn ra diện rộng tại thành phố Đà Lạt.* 1999.

149. Trung tâm Ứng dụng Kỹ thuật nông nghiệp Đà Lạt. *Báo cáo đề tài xây dựng quy trình kỹ thuật trồng một số giống hoa nhập nội hiện có tại địa phương.* 2000.

150. Trung tâm Ứng dụng Kỹ thuật nông nghiệp Đà Lạt. *Khảo nghiệm tập đoàn giống khoai tây CIP.* 2001.

151. Trung tâm Ứng dụng Kỹ thuật nông nghiệp Đà Lạt. *Xác định chế độ chiếu sáng trong canh tác hoa cúc tại Đà Lạt.* 2001.

152. Trương Đình Kim. *Vấn đề chỉnh trang thị xã Đà Lạt.* Viện Đại học Đà Lạt, 1973.

153. Trương Hữu Tuyên. *Kỹ thuật trồng hoa.* Nxb Nông nghiệp, 1979.

154. Trương Phúc Ân. *Bí mật thành phố hoa Đà Lạt.* Nxb Văn nghệ Thành phố. Hồ Chí Minh, 2000.

155. Trương Phúc Ân, Nguyễn Diệp. *Đà Lạt trăm năm.* Công ty Văn hoá tổng hợp Lâm Đồng, Đà Lạt, 1993.

156. Uỷ ban Khoa học và Kỹ thuật Lâm Đồng. *Những kết quả nghiên cứu kinh tế - xã hội Lâm Đồng.* 1989.

157. Uỷ ban Khoa học xã hội - Uỷ ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng. *Những kết quả nghiên cứu kinh tế - xã hội Lâm Đồng.* 1989.

158. Uỷ ban Nhân dân thành phố Đà Lạt. *Báo cáo dự án quy hoạch dân cư, tăng cường cơ sở hạ tầng, sắp xếp sản xuất vùng dân tộc miền núi.* 1999.

159. Uỷ ban Nhân dân thành phố Đà Lạt. *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội thành phố Đà Lạt các năm từ 1977-2000.*

160. Uỷ ban Nhân dân thành phố Đà Lạt. *Báo cáo tổng kết tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thuỷ sản năm 2001.*

161. Uỷ ban Nhân dân thành phố Đà Lạt. *Dự án quy hoạch phân bổ lao động - dân cư thành phố Đà Lạt đến năm 2010.* 1999.

162. Uỷ ban Nhân dân thành phố Đà Lạt. *Dự thảo báo cáo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai thành phố Đà Lạt - Lâm Đồng thời kỳ 2002-2010.*

163. Uỷ ban Nhân dân thành phố Đà Lạt. *Đà Lạt, thành phố cao nguyên.* Nxb Thành phố. Hồ Chí Minh, 1993.

164. Uỷ ban Nhân dân thành phố Đà Lạt. *Điểm hẹn năm 2000.* Nxb Thành phố. Hồ Chí Minh, 2000.

165. Uỷ ban Nhân dân thành phố Đà Lạt. *Luận chứng kinh tế - kỹ thuật thành phố Đà Lạt là đô thị loại 2.* 1999.

166. Uỷ ban Nhân dân thành phố Đà Lạt. *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Đà Lạt đến năm 2010.* 1998.

167. Uỷ ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng. *Địa chí Lâm Đồng.* Nxb Văn hoá dân tộc, 2001.

168. Uỷ ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng. *Lâm Đồng hướng tới thế kỷ XXI.* 2000.

169. Uỷ ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng. *Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Lâm Đồng (1996-2001).*

170. Uỷ ban Quốc gia chống nạn mù chữ. *50 năm diệt dốt.* 1996.

171. Viện Chiến lược Phát triển - Uỷ ban Nhân dân thành phố Đà Lạt. *Quy hoạch ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp thành phố Đà Lạt (1998-2010).* 1998.

172. Viện Chiến lược phát triển - Uỷ ban Nhân dân thành phố Đà Lạt. *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội thành phố Đà Lạt đến năm 2010.* 1998.

173. Viện Chiến lược phát triển - Uỷ ban Nhân dân thành phố Đà Lạt. *Tài nguyên thiên nhiên thành phố Đà Lạt.* 1998.

174. Viện Khoa học Việt Nam. *Tây Nguyên, báo cáo tổng quát.* 1982.

175. Viện Nghiên cứu Chiến lược Chính sách Công nghiệp - Sở Công nghiệp Lâm Đồng. *Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Lâm Đồng đến năm 2010.* 1998.

176. Viện Nghiên cứu hạt nhân Đà Lạt. *Mười năm vận hành và khai thác lò phản ứng hạt nhân Đà Lạt (1984-1994).* 1994.

177. Viện Quy hoạch đô thị và nông thôn. *Thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch tổng thể xây dựng thành phố Đà Lạt – tỉnh Lâm Đồng đến năm 2010.* 1992.

178. Võ Quang Nhơn. *Dân ca Tây Nguyên.* Nxb Văn hoá - Thông tin, 1985.

179. Võ Thuần Nho, Hà Thế Ngữ, Hoàng Ngọc Di. *35 phát triển sự nghiệp giáo dục phổ thông.* 1996.

180. Võ Văn Chi. *Cây cảnh.* Nxb Khoa học và Kỹ thuật, 1994.

181. Vũ Minh Tiến và nhóm sinh viên ngữ văn Đà Lạt. *Đình Đà Lạt.* Trường Đại học Đà Lạt, 1997.

182. Vương Thị Lan. *Sự hình thành và phát triển đạo Phật ở thành phố Đà Lạt.* Trường Đại học Đà Lạt, 1992.

BÁO CHÍ

1. Bách khoa
2. Bản tin Đà Lạt
3. Cải tiến nông nghiệp
4. Cao nguyên
5. Chấn hưng kinh tế
6. Công báo Việt Nam
7. Dân tộc học
8. Du lịch Đà Lạt - Lâm Đồng
9. Địa dư
10. Khoa học phổ thông
11. Khoa học và kỹ thuật nông nghiệp
12. Lang Bian
13. Lâm Đồng
14. Nghiên cứu tôn giáo
15. Sử địa
16. Thông báo khoa học Đại học Đà Lạt
17. Thông tin khoa học và công nghệ Lâm Đồng
18. Thống kê nguyệt san
19. Thời nay
20. Thụ nhân
21. Văn
22. Xây dựng mới

TÀI LIỆU TIẾNG PHÁP

1. *Exploration et souvenir du Dr Yersin*. Institut Pasteur de Dalat. 1956.
2. *Le savant Yersin, un illustre humaniste*. Association des admirateurs d'A.Yersin Khánh Hoà, 2000.
3. *Notes et rapports sur les conditions pédologiques et hydrologiques au PMS.* Bibliothèque agronomique, Saigon, 1958.
4. *Nouveau Larousse agricole.* Larousse, Paris, 1952.
5. *Palmarès Collège d'Adran (1941-1966).*
6. *Situation de l'Indochine (1897-1901).* F.H.Schneider, 1902.
7. Beleze, G. *Dictionnaire universel de la vie pratique.* Hachette, Paris, 1882.
8. Bochet, Gilbert et Dournes, J. *Lexique polyglotte français – Koho – Roglai – Viêtnamien.* France-Asie, 1953.
9. Boulbet, J. *Modes et techniques du Pays Ma.* 1964.
10. Bouvard, Pierre et Millet F. *La chasse au Langbian.* Bergerac, Paris, 1920.
11. Coutenceau, Maurice. *Encyclopédie des jardins.* Larousse, Paris, 1957.
12. Dambo. *Les populations montagnardes du Sud-Indochinois.* France-Asie, 1950.
13. Deloncle, Charles. *Dictionnaire populaire d'agriculture pratique illustré*. Librairie de la France agricole, Paris.
14. Démaret, M.J. *Cours de constructions civiles.* 1973.
15. Gal, Roger. *Histoire de l'éducation.* Presses universitaires de France, Paris, 1961.
16. Galembert, J.D. *Les administrations et les services publics indochinois.*1931.
17. Gardel, Janine. *Construire ou rénover sa maison.* Daniel, Paris, 1985.
18. Guilleminet, P. *Dictionnaire Bahnar – Français.* 1959.
19. Hébrard, E. *Futur plan de Dalat.* 1923.
20. Institut national de la statistique. *Enquêtes démographiques au Vietnam en 1958.*
21. Jovet, P. et S; Lowemmo R. *Fleurs de jardin.* Fernand Nathan.
22. Lagisquet, J. *Rapport de présentation.* 1942.
23. Lecomte, H. et Humbert, H. *Flore générale de l'Indochine.* Masson & Cie, Paris, 1932.
24. Mairie de Dalat. *Monographie de Dalat.* 1953.
25. Mondet, H. *Avant-projet d'aménagement et d'extension de Dalat.* 1940.
26. Mottet, S. *Oeillets*. Librairie agricole de la maison rustique, Paris, 1897.
27. Nguyễn Văn Huyên. *La civilisation annamite.*1944.
28. Nguyễn Văn Khoan. *Essai sur le đình et le culte du génie tutélaire des villages au Tonkin.* 1931.
29. Perrichon, H.; Duvernay, J.M. *Fleurs, fruits, légumes*. Le livre de poche, Paris, 1969.
30. Tardif, E. *La mission du Langbian (1899-1900)*. Ogeret et Martin, Vienne, 1902.
31. Yersin, A. *Sept mois chez les Moïs*. Variétés sur les pays Moïs. Gouvernement de la Cochinchine, Saigon, 1935.

REVUES

1. Bulletin administratif de l'Annam

2. Bulletin administratif de l'Indochine
3. Bulletin de la Société des Études indochinoises
4. Bulletin de l'Ecole franĕcaise d'Extrême Orient
5. Courrier de Haiphong
6. Excursions et reconnaissances
7. Indochine
8. L'Asie nouvelle illustrée
9. L'éveil économique de l'Indochine
7. La géographie
8. Revue indochinoise
9. Revue juridique et économique

TÀI LIỆU TIẾNG ANH

1. *Design report of rehabilitation and extension of distribution system for Dalat water supply Phase 2 - CB as*. 1997.
2. *The first annual report of the Chinese agricultural technical mission to Vietnam.* Saigon, 1965.
3. *Research projects on fruit tree*. Dalat Agricultural Experiment Station. 1972.
4. *Study report on Dalat water supply*. Kampsax Kruger, 1975, 1977.
5. Averyanov, L.V. *Identification guide to Vietnamese orchidaceae*. Petersburg, 1994.
6. Averyanov, L.V. *Vascular plants synopsis of Vietnamese flore. Vol. 1. Orchidaceae*. Nayka, Leningrad, 1990.
7. Chen, Daniel & Kuo, K.C. *Survey report on vegetable production and marketing in the area of Dalat*. Dalat Agricultural Experiment Station. 1971.
8. Dalat Tourist Office. *Dalat, an ideal vacation land of Vietnam.*
9. Giedion, S. *Space, time and architecture*. Harvard, USA, 1967.
10. Graf, Alfred; Byrd, D.S.C. *Exotica pictorial encyclopedia of exotic plants from tropical and near tropic regions.* Roehrs Company Inc., USA, 1978
11. Miller, Banker; Wattson, Thomas. *Môn – Khmer Studies*. Summer Institute of Linguistics, 1960.
12. Seidenfaden, Gunnar. *The orchids of Indochina.* Copenhagen, 1992.
13. Vassal, Gabrielle M. *On and off duty in Annam.* William Heinemann. London, 1910.
14. Williams, Brian. *Orchids for everyone.* Crown Publishers Inc., New York, 1980.

TÀI LIỆU TIẾNG NGA

1. Efimov, A.Y. *Âm vị học lịch sử của ngôn ngữ Nam Ba Na. 1*990.

2. Shinkarev, V.N. *Quan niệm về lực lượng siêu nhân ở cư dân Thượng miền Nam Việt Nam.* 1992.

3. Xtratanôvich, G.G. *Tín ngưỡng dân gian ở các cư dân Đông Dương*. Nxb Na-u-ka, Matxcơva, 1978.

TÀI LIỆU TRÊN INTERNET

http://www.mt.gov.vn

http://www.lamdong.gov.vn

http://www.dalat.gov.vn

http://www.dalat.gov.vn/festival/tulieu/dalatxua

http://www.vr.com.vn

http://belleindochine

http://nguyentl/chagneau

http://www.tsnairport.hochiminhcity.gov.vn

http://chfervietnam

http://www.association-ligne-sommitale furka.ch



BẢNG CHỈ DẪN

A

a-ti-sô 155
Ánh Sáng 113
Ankroët 257
áp suất không khí 85

Â

ââm nhạc 293
âm nhạc dân gian 283
ấp 17

B

Bà mẹ Việt Nam anh hùng 428
Ban Cán sự Đảng tỉnh Lâm Viên 36
bản đồ đạo Ninh Thuận 8
bản đồ Đà Lạt năm 1920 10
bản đồ Đà Lạt năm 1953 18
bản đồ đất 137
bản đồ địa hình, thuỷ văn 73
bản đồ hành chính 23
bản đồ 3 loại rừng 170
báo chí 296
bảo tàng 294
bắp 158
Bí thư 431
bia 228
biến động dân số 105
bình nguyên 72
biệt điện Trần Lệ Xuân 195
biệt thự 330
biệt thự Hằng Nga 195
bò 158
Bonnie Farm 135
bức xạ mặt trời 77
bưu chính - viễn thông 214
bưu điện Đà Lạt 214
bưu điện Lâm Đồng 215
bưu điện trung tâm thành phố Đà Lạt 217

C

cà phê (thực vật) 98
cà phê (sản xuất) 157
cà phê (chế biến) 226
cà rốt 147
cá 100
cải bắp 145
cải bông 145
cải tạo đất 161
cải thảo 145
Cam Ly (đài tưởng niệm) 37, 187
Cam Ly (nhà thờ) 404
Cam Ly (sân bay) 253
Cam Ly (suối) 87, 273
Cam Ly (thác) 190
canh-ki-na 98
Cao Đài 396
cáp treo 193
cát tường 155
cẩm chướng 153
cẩm tú cầu 95
cần tây 147
cấp nước sạch 264
cấp thoát nước 264
Cầu Đất 31
Cầu Đất (chợ) 204
Cầu Đất (Sở trà) 157
Cầu Đất (trạm viễn thông) 214
cây ăn trái 97, 155
cây cảnh 97
cây dược liệu 98
cây lương thực 98
Champoudry (Paul) 299
chạm bút lửa 239
chăn nuôi 140
chè 97, 157
chè (chế biến) 223
chi bộ Cộng sản 29
chi cục thuế 315
chiến dịch TK 42
Chiến Thắng 266
Chil 107
chim 99
chợ 203
chợ Đà Lạt (dịch vụ) 203
chợ Đà Lạt (kiến trúc) 319
chợ rau 205
chợ đêm 205
Chủ tịch 432
chuối nước 159
Công giáo 390
công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp 218
công nghiệp chế biến 222
công nghiệp in 232
công nghiệp khai thác 220
công trình cấp nước sạch Dankia 268
công trình công cộng 314
công trình kiến trúc 313
Công ty cổ phần chè Cầu Đất 224
Công ty cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng 227
Công ty cổ phần Dược – Vật tư Y tế Lâm Đồng 342
Công ty Dược phẩm cấp 3 201
Công ty Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu thành phố Đà Lạt 201
Công ty Thương mại Dịch vụ thành phố Đà Lạt 202
Công ty trách nhiệm hữu hạn Fusfeng 224
Công ty trách nhiệm hữu hạn Haiyih 224
Công ty trách nhiệm hữu hạn Vĩnh Tiến 225
Công ty Vắc-xin Pasteur Đà Lạt (khoa học) 368
Công ty Vắc-xin Pasteur Đà Lạt (kiến trúc) 318
Cơ Ho 105
củ cải trắng 148
củ dền 148
cúc 153
cư trú 116
cư xá 330
cưa lộng 239

D

Dalat Hasfarm 135
Datanla (suối) 88
Datanla (thác) 191
dân cư 101
dân số 120
dân tộc bản địa 105
dâu tây 156
dệt 233
dịch vụ 196
diện tích 61
dinh thự 326
Dinh I 326
Dinh II 327
Dinh III 329

Domaine de Marie 404
Doumer (Paul) 7
dông 83
du khách 185
du lịch 173
du lịch lữ hành 187
Du Sinh 112

Đ

Đa Lạc (đình) 380
Đa Lạc (làng) 108
Đa Nhim (nhà máy thuỷ điện) 259
Đa Nhim (sông) 89
Đa Phú 109
Đa R'Cao 89
Đa Tam 88
Đa Thiện (ấp) 111
Đa Thiện (suối) 87
đá 68
đá bán quý 70
đá mẹ 74
Đá Tiên - Núi Voi 189
Đài Phát thanh - Truyền hình Lâm Đồng 297
Đài Truyền thanh - Truyền hình Đà Lạt 298
Đại học Đà Lạt (kiến trúc) 325
Đại học Đà Lạt (giáo dục) 361
Đại học Dân lập Yersin Đà Lạt 361
Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố Đà Lạt 48
Đại hội Lâm Viên 198
đan len 234
đào 156
đất 136
đậu Hà Lan 148
đền Âu Lạc 382
đền thờ Đức Thánh Trần 383
địa chất 61
địa chất công trình 65
địa hình 71
địa tầng 63
điểm du lịch 187
điện (sản lượng) 260
điện lực 258
điện năng 263
đình 459
Đoàn Đình Duyệt 287
đồ mộc gia dụng 232
độ ẩm 81
đỗ quyên 96
Đồi Cù 158
Đồi Mộng Mơ 195
đồng tiền 154
động vật 98
động vật hoang dã 98
động vật nuôi 99, 158
động vật phù du 99
động vật sống dưới nước 100
đơn vị được tuyên dương danh hiệu "Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân" 431
đường cao tốc 249
đường chuyên dùng 250
đường phố Đà Lạt 454
đường sắt Tháp Chàm - Đà Lạt 253
đường Trường Sơn Đông 249

G

ga Đà Lạt (giao thông) 256
ga Đà Lạt (kiến trúc) 315
gà 159
gạch 221
giải phóng Đà Lạt 44
giải trí dân gian 285
giao thông 241
giao thông đường bộ 241
giao thông đường sắt 253
giao thông hàng không 252
giao thông nông thôn 251
giáo dục 349
gió 82
giống hoa 148
giống rau 143
glayơn 151
gỗ 230

H

Hà Đông 111
Hang Cọp 190
hành tây 147
Hébrard (Ernest) 300
Hiệp hội hoa Đà Lạt 165
Hiệp hội rau quả Đà Lạt 165
hoa 95, 148
hoa khô 240
hoa trong vườn 96
hoàn lưu khí quyển 77
Hoàng triều Cương thổ 17
Học viện Lục quân Đà Lạt 361
hồ 269
Hội Ái hữu 32
Hội đồng thị xã Đà Lạt 12
Hội nghị Đà Lạt 16
hôn nhân 126
hồng (hoa) 151
hồng ăn trái 155
hồng môn 154
Hôtel du Lac (du lịch) 173
Hôtel du Lac (kiến trúc) 320
hợp tác xã 162
huyền thoại 274
Huỳnh Tấn Phát 45

K

kaolin 67
kem đánh răng 238
khách sạn 182
Khách sạn Du lịch Công đoàn 322
khai thác cao lanh 221
khai thác đá, cát 220
khoa học 363
khoai lang 159
khoai tây 146
khoáng sản 67
kiến trúc 309
Khu C5 118
khu phố 17

L

Lạch 156
Lagisquet (Jean) 304
lan 149
Lang Biang Farm 135
Langbian (tỉnh) 14
lao động 128
Lâm Đồng 16
Lâm Đồng (báo) 296
lâm nghiệp 167
lâm sản 230
Lâm Viên (khu phố) 119
Lâm Viên (tỉnh) 10
lễ hội 26
lễ hội dân gian 378
Liên hiệp Hợp tác xã mua bán thành phố Đà Lạt 202
Liên Khương 51
Liên tỉnh Ngũ trang 29
Linh Phong 400
Linh Phước 401
Linh Quang 399
Linh Sơn 399
lợn 159
lúa 158
Lực lượng nhân dân, sinh viên, học sinh tranh thủ dân chủ 40
lys 152

M

mai anh đào 95
may 236
Mặt trận Việt Minh 33
mầm non 357
mận 155
mật dâu 229
mật độ dân số 120
mây 81
Mimosa (đường) 249
mimosa (hoa) 95
Minh Tâm 193
Mondet 303
mưa 83

mưa đá 84
mứt 228
mỹ thuật 291
mỹ thuật dân gian 284

N

Nam Hồ 144
Nam Qua 189
nắng 80
nấm 98
Néis (Paul) 7
ngân hàng 206
nghề nghiệp 127
nghệ thuật 283
nghệ thuật dân gian 283
Nghệ Tĩnh (ấp) 111
Nghệ Tĩnh (đình) 382
Ngô Viết Thụ 317
Nguyễn Thị Lan 37
Nguyễn Thị Xuân 38
Ngựa 160
người Cơ Ho 444
người Hoa 107
người Kinh 108
người Pháp 108
nhà máy điện Đà Lạt 257
nhà máy nước hồ Than Thở 267
nhà máy nước hồ Xuân Hương 268
nhà máy thuỷ điện Suối Vàng 262
nhà phố 332
nhà sàn 335
Nhà Thiếu nhi 296
nhà thờ Chánh Toà 403
nhiếp ảnh 292
nhiệt độ 78
nhóm xạ 71
nhựa 237
niên biểu 420
Novotel Dalat 321
nông nghiệp 131
núi 71
nuôi cấy mô thực vật 161
nước thải 271

P

Phan Đình Phùng 273
Phan Đức Huy 15, 33
Phan Như Thạch 36
Phan Như Thạch (đội cảm tử) 36
Phát Chi 112
Phật giáo 385
phong cách 439
Phước Thành 87
phượng tím 95
Pineau 303
pố xôi 149
Prenn (suối) 89
Prenn (thác) 192

Q

quá trình khoáng hoá 75
quy hoạch 299
quốc lộ 20 244
quốc lộ 21 244, 248
quốc lộ 27 249
quốc lộ 28 249

R

rau 95
rèn 240
rừng 89, 167
Rừng Hoa Đà Lạt 135
rừng thông 90
rượu 227
rượu cần 239
rượu vang 227

S

sao tím 154
sao trắng 154
Sào Nam 115
săn bắn 99
Septans (Albert) 7
SIDEC 31
Sofitel Dalat Palace 320
Sở Nghỉ dưỡng Lâm Viên và Du Lịch Nam Trung Kỳ 10
Srê 108
suối 85
sương mù 84
sương muối 85

T

Tà Nung 107
Tardif (Étienne) 9
Tân Lạc 109
Tân Việt 29
tập đoàn sản xuất 163
Thái Phiên 115
Than Thở 188, 270
Thành uỷ Đà Lạt 45
Thánh Mẫu 112
tháp tuổi 125
thêu 235
Thị trưởng 432
thị tứ Đà Lạt 10
Thị uỷ Đà Lạt 36
Thiên Vương Cổ Sát 402
Thiền viện Trúc Lâm 402
thiết chế văn hoá chủ yếu 294
thỏ 160
thoát nước 271
thông 90
Thung lũng Tình Yêu 192
thuỷ tạ 316
thuỷ tinh 237
thuỷ văn 85
thư viện 294
thực phẩm 222
thực vật 89
thực vật thuỷ sinh 94
thương mại 196
thương mại quốc doanh 201
thương nghiệp tư nhân 202
Tin Lành 394
tiểu học 357
tín ngưỡng 373
tín ngưỡng dân gian 374
tinh dầu 238
tỉnh lộ ĐT 722 249
tỉnh lộ ĐT 723 249
tỉnh lộ ĐT 725 250
toạ độ 61
tỏi 147
tôn giáo 384
Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 41
Trại Mát 115
Trại Mát (chợ) 204
Trạm Bò 204
Trạm Đà Lạt 260
trạm khí tượng 364
Trạm Nông nghiệp Dankia 95, 363
Trạm Vật tư Nông nghiệp Đà Lạt 201
trang trại 165
Trần Hữu Duyệt 29
trình độ chuyên môn 130
trình độ học vấn 126
trụ sở Uỷ ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng 315
trung học phổ thông 359
Trung tâm Đào tạo của Viện Nghiên cứu hạt nhân Đà Lạt 326
Trung tâm Nghiên cứu khoai tây, rau và hoa 365
Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm Lâm sinh Lâm Đồng 364
Trung tâm Thực nghiệm rau hoa Đà Lạt 365
Trung tâm trồng và chế biến cây thuốc Đà Lạt 370
Trung tâm vui chơi giải trí Đà Lạt 188
Trung tâm Ứng dụng Kỹ thuật Nông nghiệp Lâm Đồng 367
Trường Cao đẳng Sư phạm Đà Lạt 322
Trường Dân tộc Nội trú Lâm Đồng 324
Trường Xuân (đình) 381
Trường Xuân (làng) 110
Tùng Lâm 112
Tuyên Đức 19

Tuyền Lâm 189
Tuyến đường bộ Ma Lâm - Djiring - Đà Lạt 243
Tuyến đường bộ Phan Rang - Đà Lạt 244
Tuyến đường bộ Sài Gòn - Blao - Đà Lạt 214
Tự nhiên 61
Tự Phước 114
Tỷ lệ sinh 126
Tỷ lệ tử vong 126

U

Uỷ ban Kháng chiến tỉnh Lâm Viên 16
Uỷ ban Khởi nghĩa tỉnh Lâm Viên 33
Uỷ ban Nhân dân Cách mạng Lâm thời tỉnh Lâm Viên 15, 33

V

Vàng 70
Văn học 274
Văn học dân gian Cơ Ho 274
Văn học đương đại 285
Văn học viết 285
Văn nghệ truyền thống 274
Vận chuyển du lịch 186
Vận chuyển đường bộ 209
Vận chuyển đường sắt 210
Vận chuyển hàng hoá 209
Vận chuyển hàng không 212
Vận chuyển hành khách 210
vị trí 61
Viện Đại học Đà Lạt 354
Viện Nghiên cứu hạt nhân Đà Lạt (khoa học) 370
Viện Nghiên cứu hạt nhân Đà Lạt (kiến trúc) 317
Viện Pasteur Đà Lạt 318
Viện Sinh học Tây Nguyên (khoa học) 366
Viện Sinh học Tây Nguyên (kiến trúc) 318
Vùng sản xuất 138
Vườn hoa thành phố Đà Lạt 185

X

xà lách 147
xà phòng 238
Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt (khoa học) 370
Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt (kiến trúc) 314
Xí nghiệp in Lâm Đồng 232
Xí nghiệp may xuất khẩu Đà Lạt 237
XQ Sử Quán 194
Xuân An 109
Xuân Hương 70, 187
Xuân Thọ 114
Xuân Trường 113
xưởng cưa 230

Y

Y tế 337
Y tế dự phòng 344
Yersin (Alexandre) 7, 433

